

TÓM LƯỢC BỘ ĐẠI SỬ, THAY LỜI TỰA

Như tựa đề là Đại Sử Phật Giáo Ấn Độ nên nội dung của tác phẩm này có sự liên kết hữu cơ giữa *đức Phật lịch sử* và *đất nước Ấn Độ*.

Đức Phật lịch sử có bi ký, có sử liệu, có thánh điển Tam tạng còn *đức Phật tôn giáo, tín ngưỡng* thì không có mọi sử liệu, chỉ do đời sau phương tiện dựng lên. Còn nữa, từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu thường lấy thời điểm thái tử Siddhattha Đản sanh hay xa hơn một chút là từ cung trời Đẩu Suất giáng hạ để viết cuộc đời ngài. Bộ sử này chúng tôi đi xa hơn thế, rất xa từ khi thái tử còn là Bồ-tát Sumedha nhân duyên gặp đức Phật Dīpaṅkarā và được ngài thọ ký. Rồi sau đó trải qua 24 vị Phật Tổ, Bồ-tát tu tập thập độ Ba-la-mật cho viên mãn nữa.

Về đất nước Ấn Độ cũng thế. Chúng tôi lấy khởi nguồn từ mấy thiên niên kỷ trước, đặc tả khái quát nhưng khá chi tiết về ngọn Himālaya hùng vĩ, nằm trong một quần thể núi non mà thiên nhiên đã kiến trúc kỳ vĩ ra sao. Từ cụm quần sơn này xuất sinh cả hằng chục con sông, trong đó có hai con sông lớn nhất là Indus và Gaṅgā, lại chảy ngược nhau như chia đôi sứ mệnh để tạo nên những bình nguyên màu mỡ đầy sức sống cho dân tộc Ấn Độ. Sông Indus (sông Ấn) dài chừng 1.500 km chảy về hướng Tây nam. Sông Gaṅgā (sông Hằng) dài khoảng 2.510 km chảy về hướng Đông nam. Chúng tôi đã mô tả rất kỹ, là tại lưu vực sông

Indus này đã tồn tại một nền văn minh cổ đại huy hoàng và rực rỡ, kéo dài từ năm 2.800 t.tl. đến năm 1.300 t.tl.; được gọi là nền văn minh Harappa và Mohenjo-Daro mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy có trên 140 thành phố với quy mô hoàn chỉnh. Lưu vực sông Gaṅgā cũng tương tự, hình thành một nền văn minh khác mà về ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, điêu khắc, kiến trúc… cũng xán lạn và huy hoàng, được gọi là nền văn minh *tiền Vệ Đà,* kế tiếp sau năm 1.300 t.tl. cho đến thời thái tử Siddhattha chào đời, năm 623 t.tl.

Sở dĩ chúng tôi đi rất xa như thế là để biết rằng, vương quốc Sākya, thành Kapilavatthu nằm dưới chân Himālaya đã thừa hưởng địa lý non linh khí thiêng ấy; và thái tử không chỉ kế thừa năng lực Ba-la-mật trải qua 24 vị Phật Tổ mà trong *"vô-thức-truyền-đời-của-bộ-tộc"* ngài còn kế thừa những nền văn minh, văn hóa cổ xưa nữa. Dường như ai cũng hiểu rằng, *"đất"* và *"người"* thường liên hệ thiết cốt, tương tác, tương duyên với nhau. Và chính Bồ-tát khi còn ở cung trời Đẩu Suất cũng đã chọn địa linh này làm chỗ giáng sinh.

Năm 623 t.tl. Bồ-tát ra đời cũng là lúc nền văn minh *tiền Vệ Đà* đã bước qua giai đoạn *văn minh Vệ Đà,* nghĩa là đã có một bộ thánh thư Vệ Đà hoàn chỉnh nhờ sự chỉnh sửa của một số trí thức *tiền Bà-la-môn.* Lúc này, 4 bộ Vệ Đà đã trở thành thánh kinh của Bà-la-môn giáo, 4 giai cấp xã hội đã lập định và 6 phái triết học theo truyền thống cũng đã định hình. Tư tưởng của 6 vị giáo chủ này tuy khác biệt nhau nhưng chủ thuyết của họ cũng chỉ xoay quanh tiểu ngã (Ātman) và đại ngã (Mahātman) hay là Phạm thể (Brahman) tối cao. Đồng thời với Vệ Đà là sự xuất hiện của Upaniṣhad (Áo Nghĩa Thư), bổ túc tư tưởng cho Vệ Đà nên Upaniṣhad còn được gọi là *hậu Vệ Đà.* Thánh thư này không công nhận sự mặc khải của Thượng đế mà gần gũi *"trò ngồi bên chân thầy để nghe thầy dạy bảo".* Và có một quan điểm khác với

Vệ Đà, khi Upaniṣhad bảo rằng Ātman và Brahman không phải là hai thực thể cách biệt, khi Ātman tự hoàn thiện mọi phẩm chất, phẩm tính của mình thì tức khắc thể nhập với Brahman, *là-một-với Brahman,* chính là Brahman, không hai không khác. Khái lược là vậy, nhưng tư tưởng của 6 phái triết học này cũng không đơn giản, ta phải nghiên cứu kỹ càng lập thuyết và chủ trương của từng phái một, vì chắc hẳn nó cũng có những giá trị nhất định nên đã chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của giai cấp trí thức Bà-la-môn thuở ấy. Triết học cổ Ấn Độ quả là trăm hoa đua nở, tự do tư tưởng tuôn chảy tràn lan không có biên vức - nên sau đó không bao lâu - có thêm 6 phái triết học ở ngoài truyền thống ra đời, họ đã cực lực phản bác tư tưởng 6 phái triết học trong truyền thống với ngôn ngữ và hình tượng cực kỳ *"phản động",* có thể gọi họ thuộc những phái Duy tâm cực đoan hoặc Duy vật lịch sử…

Trong không gian và khí hậu tâm linh ấy, trong bối cảnh tư tưởng rối ren và *"loạn xà ngầu"* ấy, năm 588 t.tl., Bồ-tát đắc quả vị Phật, Chánh Đẳng Giác, bậc Suốt Thông Tự Tại xuất hiện và khai đàn lập giáo. Hai bài pháp đầu tiên tại vườn Nai độ cho 5 hiền triết khổ hạnh Kiều Trần Như là Chuyển pháp luân và Vô ngã tướng như là tuyên ngôn một *chân lý độc sáng* chưa hề có trong lịch sử tư tưởng Ấn Độ. Nếu Vệ Đà và Áo Nghĩa Thư nói về Ngã, về Ātman thì đức Phật bảo, không có Ngã ấy, nó là Vô ngã (Anattā). Nếu tư tưởng truyền đời của họ luôn nói về Brahman, Phạm thể tối cao, là Thượng đế ban thưởng phạt ác, chi phối sinh mệnh của muôn loài thì đức Phật bảo không, không phải vậy, Brahman ấy, Phạm thể ấy không phải là Thượng đế, là thần linh mà chỉ là một chúng sanh dù tiến hóa bậc cao nhưng vẫn còn trầm luân trong sanh tử, còn phiền não và khổ đau. Và ở đây, đức Phật chỉ nói về Khổ và sự Diệt Khổ.

Sau khi đập Ngã, đập Thượng đế, đức Phật đập luôn 4 giai cấp bất công của xã hội; nghĩa là không chỉ nêu ra sự bình đẳng

"không có giai cấp khi máu ai cũng đỏ, không có giai cấp khi nước mắt ai cũng mặn" mà ngài còn triệt hạ sự đặc quyền, đặc lợi, *"ăn trên ngồi trốc"* của giai cấp Bà-la-môn nữa. Đức Phật không chỉ nói suông mà ngài còn hành động, đã minh họa cụ thể sự thật ấy là bằng cách thâu nhận cô gái giang hồ, tên cướp khát máu và cả kẻ hốt phân vào Giáo hội Tăng đoàn, đưa họ đến bến bờ giác ngộ và tự do cả thảy. Và cuộc đời đức Phật, từ lúc Đản sanh đến lúc ngài Niết-bàn, cũng được chép lại tuy tóm lược nhưng đầy đủ về hành trạng, về nhân và vật dựa theo bộ Đại Sử Một Cuộc Đời Một Vầng Nhật Nguyệt - cùng tác giả.

Sau 45 năm trao thông điệp Khổ và Diệt Khổ, mở rộng cửa người, trời và giải thoát phiền não cho muôn sinh, đức Phật Niết-bàn năm 543 t.tl., như cái gì tất yếu có tụ có tan, có sinh có diệt. Giáo pháp trí tuệ và từ bi của đức Tôn Sư còn được chư Tăng Ni hệ hệ kế thừa, khi thì bình minh mát mẻ quang rạng, khi thì giờ ngọ chói chang nóng nực, khi thì hoàng hôn tối mờ ảm đạm. Trải qua ba không-thời-gian này, giáo pháp của Thế Tôn ban đầu còn giữ nguyên Pháp và Luật, sau đó phân phái và sau đó nữa đã hình thành rõ ràng Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Có chừng 11 bộ phái được đi ra từ Thượng tọa bộ; và sau kỳ kết tập lần thứ III, dưới thời đức vua Asoka (s. Aśoka), khoảng năm 236 pl. thì con trai, con gái của vị đại đế trí hiền này là trưởng lão Mahinda và trưởng lão Ni Saṅghamittā mang giáo pháp Thượng tọa bộ sang Tích Lan rồi phát triển hưng thịnh tại đây, là căn cứ địa vững chắc để sau này lan tràn khắp thế giới. Đại chúng bộ cũng có tương đương từng ấy bộ phái và phát triển rầm rộ còn hơn cả Thượng tọa bộ nữa. Ai cũng có cơ sở lập thuyết hữu lý cho riêng mình. Ví dụ phái Nhất thiết hữu thuộc Đại chúng bộ, tư tưởng gần với Thượng tọa bộ nhất, chỉ khác cái là họ *bắt đầu suy luận.* Họ bảo rằng Ngã *"không"*, đồng ý rồi, nhưng Pháp thì *"hữu",* là có, vì có tu, có đắc, có chứng! Thoạt nghe ra thì cũng *"chánh pháp"* lắm, nhưng xin thưa, họ đang đi vào biên ranh của *"luận"* rồi. Chỗ này

rất vi tế là, đức Phật chỉ giảng nói Sự Thật, nhưng họ đã đi vào *"bàn luận về Sự Thật!"* Hữu bộ này có ba tôn giả chủ soái, đấy là Thế Hữu, Hiếp tôn giả và Mã Minh chủ trì kết tập kinh điển lần thứ IV bằng ngôn ngữ Sanskrit. Trước đây, chư sử gia thường kể qua loa như thế nhưng họ cũng có những lập thuyết đáng được quan tâm. Trong ba vị này, tôn giả Thế Hữu đã có biên soạn một bộ luận dài hơi, có tên là *Dị bộ tông luân luận,* chúng ta cũng cần phải nghiên cứu toàn bộ tư tưởng của luận này, để biết tôn giả kiệt xuất của chúng ta đã nói gì trong đó? Hiếp tôn giả thì giảng nói Phương đẳng kinh ra sao? Còn Mã Minh là bậc thiên tài về văn bút, đã nhuận sắc, thổi linh hồn cho ngôn ngữ toàn bộ Tam tạng của Hữu bộ, tôn giả còn có một tuyệt tác thi phẩm tán thán ca đức Phật không thua gì hai sử thi nổi danh của Hy Lạp. Và còn rất nhiều nữa, như tôn giả Mã Minh còn viết bộ *Đại thừa khởi tín luận.* Chúng ta cũng cần nghiên cứu, tìm hiểu một cách tận tường vì tư tưởng của bộ luận này tạo tiền đề cho Đại thừa lập thuyết.

Đến đây, là chừng khoảng 900 năm sau Phật diệt độ, bắt đầu nườm nượp chư vị luận sư tài hoa xuất chúng ra đời. Nếu Thượng tọa bộ chỉ có 3 vị tạm coi là luận sư như chư vị tôn giả Nāgasena, Buddhaghosa và Dhammapāla. Đại chúng bộ mà đại diện là Nhất thiết hữu cũng có 3 vị như đã kể ở trên; và lác đác trong Đại chúng bộ có phái đã manh nha tư tưởng về Trí tuệ Bát-nhã, Bồ-tát, Phật tính... mà sau này trở thành tư tưởng nền tảng của Đại thừa. Và đây đúng là thời mà *trăm hoa đua nở lần thứ hai* - khi các phái Đại thừa xuất hiện, tha hồ và tự do phát triển tư tưởng, biến tấu tư tưởng không còn đâu là giới hạn, là biên ranh nữa. Đại thừa thì có cả hằng chục vị có sở học và kiến thức tinh thông bác lãm. Có cả thảy 2 dòng Đại thừa, ta có thể kể ra đây: Dòng *Đại thừa Trung quán* có chư vị luận sư Long Thọ, Thánh Thiên, Phật Hộ, Nguyệt Xứng, Thanh Biện, Trí Quang... Dòng *Đại thừa Duy thức* có chư vị luận sư Vô Trước, Thế Thân, Trần Na, Hộ Pháp, Pháp Xứng, Giới Hiền... Mỗi vị là một *"ngọn núi cao",* leo lên cũng mỏi óc, mỏi trí;

tư tưởng kỳ vĩ và thâm viễn của họ còn ảnh hưởng đến tận thời đại ngày nay. Trong bộ sử này, chúng tôi sẽ cung cấp tạm đầy đủ về cuộc đời và tác phẩm của từng vị luận sư. Chẳng đơn giản chút nào. Chúng ta cũng cần phải trang bị một khả năng lãnh hội thế nào đó chứ không dễ gì thông hiểu các bộ luận ấy một cách tận tường đâu. Ví như Trung quán của Long Thọ, có vẻ ai cũng hiểu ngữ nghĩa của nó – nhưng mà đến phiên các đệ tử luận sư đi sau – thì họ *"luận"* rất chi ly và phức tạp: Có *Trung quán hữu tướng* và *Trung quán vô tướng*! Tuy nhiên, Trung quán của Long Thọ cần được các bậc trí giả, thức giả học Phật để ý cho: Là Long Thọ đã dựa vào *Duyên khởi Vô ngã tính* của Theravāda để lập thuyết Trung quán! Ví như Thế Thân, vị luận sư 1000 bộ này triển khai Duy thức của anh ruột của mình là Vô Trước thì cũng dựa vào *Abhidhamma* của Theravāda. Chư độc giả sẽ có dịp dạo chơi khu rừng tư tưởng ấy, đầy đủ cội rễ cành nhánh lá hoa và trái quả, không thiếu thứ gì...

Còn một dòng thứ 3 nữa, đang còn tranh cãi là thuộc Đại thừa hay thuộc Kim cương thừa? Đại thừa cũng đúng mà Kim cương thừa cũng đúng vì Đại thừa có bộ kinh đồ sộ là *Kim cương Bát-nhã* 200 quyển, sau tóm tắt lại còn 260 chữ nói về Trí tuệ Bát-nhã, dường như ai cũng thuộc lòng. Đại biểu cho dòng Đại thừa này, tôi có chép lại bài đức Phật dạy cho Tu Bồ Đề do Ôn Nhất Hạnh giảng nói tại Làng Mai. Tuy nhiên, khi nói phái Kim cương Mật tông thì nó lại khác. Cái khác thứ nhất là họ có một vị Phật riêng, không phải là *đức Phật lịch sử* Sākya Muni mà là *đức Phật tôn giáo* Đại Nhật Như Lai, không rõ bi ký sử tích thế nào! Cái khác thứ hai, do đức Phật Sākya Muni có nói: "*Như Lai giảng nói giáo pháp với hai bàn tay mở ra",* có nghĩa là không có giấu gì bên trong hết. Vậy, kể từ Phật tại tiền cho đến thời 2 dòng Đại thừa lược dẫn thì đều là *"hiển giáo"* nhưng đến phiên Kim cương Mật tông này lại là *"mật giáo",* đi ngược lời đức Phật lịch sử thuyết giảng. Cho nên có nhà nghiên cứu gọi Kim Cương Mật tông là *"phi*

Phật giáo" do có những phát triển tư tưởng đi quá xa, giáp ranh với ngoại đạo luôn, nếu không muốn nói đã là ngoại đạo rồi (Đọc *"Bí mật tập hội"* của Mật tông tả phái sẽ rõ). Tuy nhiên, ta cũng phải tìm hiểu dòng Kim cương Mật tông này có giá trị ra sao mà họ chiếm lĩnh đất nước Ấn Độ từ thế kỷ thứ VII cho đến tận thế kỷ XII - khi Hồi giáo xâm lăng thì phái này mới chịu diệt vong. Tuy diệt vong ở Ấn Độ nhưng lại phát triển hưng thịnh và ổn định ở Tây Tạng từ bấy đến giờ. Dòng Kim cương Mật tông này có tất cả 5 vị: Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, Bất Không Kim Cương, Liên Hoa Sinh và Atiśa; và chính Liên Hoa Sinh mang Mật tông sang Tây Tạng. Chư độc giả có dịp biết tiểu sử từng vị và tư tưởng của Mật giáo ra sao, họ tu tập thế nào.

Bộ sử này cũng đề cập rất kỹ tình hình, tình trạng của Phật giáo trải qua nhiều triều đại. Nếu kể từ thời đại đế Asoka (s. Aśoka), Phật giáo hưng thịnh cực kỳ thì sau đó đã bắt đầu suy thoái. Chư độc giả sẽ có dịp tìm hiểu về các triều đại này: Asoka, triều đại Moriya (Khổng Tước) sụp đổ thì triều đại Suṅga (Huân Ca) lên thay, họ kéo dài được 10 đời vua cho đến năm 73 t.tl. Sau Suṅga là triều đại Kānava thống trị đến năm 26 t.tl. thì nhường cho triều đại Kushan (Quý Sương) đến năm 375 t.l. Sau Kushan là triều đại Gupta trị vì đến năm 550 t.l; đây là thời được coi là vàng son và huy hoàng nhất không chỉ với Phật giáo mà còn là cho nền văn minh, văn hóa của Ấn Độ thời trung cổ. Sau triều đại Gupta rồi đến triều đại Harsha, là thời của các ông vua đa phần theo Mật giáo. Họ trị vì đất nước Ấn Độ cho đến thế kỷ XII. Cuối triều đại này có ông vua Sīḷadicca nghiêm minh, liêm chính, các giáo phái, tín ngưỡng đều được ông tôn trọng, cúng dường; và ông còn nổi bật đức tánh bố thí cúng dường chư Sa-môn, đạo sĩ đến đỗi không còn gì, không còn áo để mặc, phải mượn của chị gái chiếc áo choàng để quàng vào thân. Tuy nhiên, triều đại này, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ XII – đã quá *"mê muội"* với đức tin Mật giáo làm cho Phật giáo chân chính bị biến chất, tha hóa - cũng là giọt nước

làm tràn ly, cho đến khi rợ Hồi hung bạo đến đây tận diệt Phật giáo luôn, không còn gì! Đến đây, còn có một ghi chú, là Phật giáo bị tiêu diệt tại đất Ấn sau thế kỷ XII, tuy nhiên, từ trước đó rất lâu đã có manh nha sự hủy diệt này rồi. Ví như có ông vua người Bà-la-môn thù hận Phật giáo nên khi lên ngôi, ông đã tìm cách hủy tháp, diệt pháp. Ví dụ có ông vua gốc là Phật nhưng thấy cha chú sùng mộ Phật thái quá nên cha ông đã làm được gì, ông hủy phá hết… để chứng tỏ *"uy tín"* của mình cũng ngang bằng! Ví như trước đó đã có rợ Hung Nô, Hồi giáo Ả Rập, Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ xâm lăng, hủy phá chùa viện, tháp miếu, tận diệt pháp, tàn sát chư Tăng với lưỡi gươm man rợ, vô nhân tính. Đến thế kỷ XVII, xuất hiện triều đại Mughal, đế chế Akbar (1542 -1605), vị đại vương Hồi giáo Mông Cổ này xâm chiếm Ấn Độ, xây dựng đất nước hùng cường và giàu mạnh. Sau đó, cũng thuộc triều đại này, có ông vua Hồi, man rợ, độc ác và bạo tàn nhất, tên là Aureng-Zeb sai phá hủy hết các đền chùa của bọn *"dị giáo",* ông tìm mọi cách diệt hết các tôn giáo khác, triệt hạ hết các đền thờ Phật giáo, Ấn Độ giáo, các nhà thờ Ky Tô giáo, hủy phá tháp Đại Giác, chặt trụi cây Đại Bồ-đề - và triệt hạ, đập phá hết các biểu tượng, ngẫu tượng của tất cả tôn giáo khác. Chỉ trong một năm, riêng tại Amber, đã có 60 ngôi đền bị phá hủy; ông cho triệt hạ ở Chitor 63 đền, ở Udaipur 123 đền… Có lẽ đây là lần hủy diệt tận cùng tất cả các tôn giáo, chỉ tồn tại duy nhất một đạo Hồi thôi.

Cuối cùng, đạo Phật tại đất Ấn bị mất tích hẳn sau thế kỷ XII nhưng lại phát triển mạnh mẽ ở phương trời khác. Như Thượng tọa bộ lập căn cứ địa tại Tích Lan từ thời đại đế Asoka (s. Aśoka) (236 pl.), sau đó, từ Đông nam theo đường biển hoằng truyền sang các nước Indonesia, Malaysia, Myanmar, Thailand, Campuchia, Ai Lao, Việt Nam… Còn Đại chúng bộ thì chư Tăng phải bộ hành lên miền Tây bắc, sang các nước vùng Trung Á, sau đó đi qua 36 nước ven chân Himālaya, xuống Đôn Hoàng rồi hoằng truyền giáo pháp đến các quốc độ Tây Tạng, Mông Cổ, Mãn Châu, Cao Ly, Triều Tiên,

Nhật Bản, Trung Hoa, Việt Nam… Và hiện giờ cả hai nhánh đã lan tràn khắp thế giới. Và rồi chúng ta sẽ biết về một *"cuộc hồi hương ngoạn mục"* của giáo pháp Phật trở lại với cội nguồn Đất Mẹ Ấn Độ sau 800 năm tha hương lưu lạc!

Hoàn thành công trình còn nhờ vào sự đóng góp tâm huyết của nhóm Tăng Ni cư sĩ phụ tá đã làm rất nhiều việc, như tinh chỉnh từ ngữ Pāḷi, Sanskrit, sửa chính tả, chỉnh câu dòng, dàn trang, tìm ảnh minh họa tương thích, lựa chọn màu sắc và thiết kế bìa...Và cuối cùng, tôi tán thán công đức nữ cư sĩ Nguyễn Thị Thanh Thủy và gia đình ở Hà Nội đã hằng tâm, hằng sản cúng dường tịnh tài để in ấn bộ Đại Sử này.

Trân trọng,

Huyền Không Sơn Thượng, Huế, Việt Nam
Thiền viên Thiên Để Nguyệt, tháng 11 năm 2023
Tỳ-khưu Giới Đức (Sīḷaguṇa-mahāthera)
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)



TÊN NGƯỜI, VẬT, XỨ SỞ, QUỐC ĐỘ, BỘ PHÁI, CHƯ VỊ

LUẬN SƯ BẰNG PĀḶI, SANSKRIT, PHIÊN ÂM HOẶC NGHĨA...

1 - Tên người, thần, trời...

- Ahiṃsaka: Vô Hại (tên đầu tiên của tên đại sát nhân Aṅgulimāla).
- Anuruddha: A-na-luật-đà – bậc đệ nhất thiên nhãn.
- Asita: Đạo sĩ A-tư-đà – đoán tướng cho thái tử.
- Assaji: Tôn giả Ác-bệ (một trong 5 vị Kiều Trần Như, là vị thầy đầu tiên của tôn giả Sāriputta).
- Ājātasattu: Vua A-xà-thế.
- Ānanda: Tôn giả A-nan-đà, đệ nhất đa văn.
- Anāthapiṇḍika: Đại thí chủ Cấp Cô Độc.
- Bhaddīya: Tôn giả Bạc-đề - một trong 5 vị Kiều Trần Như.
- Bimbisāra: Đức vua Bình Sa vương hay Tần-bà-sa-la.
- Brahman: Đấng Phạm thể.
- Brahmā: Thần Sáng tạo.
- Channa: Sa Nặc – người hầu ngựa cho thái tử.
- Cunda: Cư sĩ Thuần-đà – người dâng món ăn cuối cùng trước khi Phật diệt độ.
- Devadatta: Ác tăng Đề-bà-đạt-đa.
- Dīpaṅkara: Đức Phật Nhiên Đăng.
- Gotamī: Thánh Ni Kiều-đàm-di.
- Kỳ Đà: Thái tử Kỳ Đà.
- Kāḷudāyī: Tôn giả Ka-lưu-đà-di – đồng sanh với thái tử, bạn thái tử, cũng là người thỉnh đức Phật về thăm quê hương.

- Koṇḍañña: Tôn giả Kiều Trần Như.
- Mahā Sudassana: Vua Đại Thiện Kiến – tiền thân Phật.
- Mahinda và Saṅghamittā: Hai vị trưởng lão và trưởng lão Ni mang giáo pháp sang Tích Lan năm 236 p. l.
- Mahā Kaccāyana: Tôn giả Đại Ca-chiên-diên – bậc đệ nhất biện giải.
- Mahā Moggallāna: Tôn giả Đại Mục-kiền-liên – bậc đệ nhất thần thông.
- Mahānāma: Tôn giả Ma-ha-nam – một trong 5 vị Kiều Trần Như.
- Mahāmāyā: Bà Ma-ha-ma-da – Mẹ thái tử.
- Nanda: Tôn giả Nan-đà, em cùng cha khác mẹ với thái tử.
- Pasenadi: Đức vua Ba-tư-nặc.
- Puṇṇa: Tôn giả Phú-lâu-na – bậc đệ nhất nhẫn nhục.
- Rāhula: Tôn giả La-hầu-la – con Phật.
- Sakka: Đế Thích thiên chủ.
- S. Śīva: Thần Hủy diệt.
- Subhūti: Tôn giả Tu Bồ Đề - bậc đệ nhất ẩn lâm.
- Sudatta: Trưởng giả Tu-đạt - tên của Cấp Cô Độc.
- Suddhodana: Đức vua Tịnh Phạn.
- Suppabuddha: Đức vua Thiện Giác.
- Upāli: Tôn giả Ưu-bà-ly – bậc đệ nhất thông luật.
- Uruvela-kassapa: Tôn giả U-lâu-tần-loa Ca-diếp – anh cả trong 3 anh em thờ thần lửa – đạo sĩ tóc búi.
- Vappa: Tôn giả Thập-lực Ca-diếp – một trong 5 vị Kiều Trần Như.
- Vessantara: Thái tử Tu-đại-noa – bố thí bất nghịch ý.
- Vessavaṇa: Tỳ-sa-môn Thiên vương.
- Viḍūḍabba: Thái tử Lưu-ly – người diệt tộc Sākya.
- Visākhā: Nữ đại thí chủ Tỳ-xá-khư.
- S. Viṣṇu: Thần Bảo tồn.
- Yasodhārā: Công chúa Da-du-đà-la.
- Yakka: Dạ-xoa.

2 - Tên vật

- Kaṇṭhaka: Ngựa Kiền-trắc.
- Kusa: Ku-sa - Cỏ cát tường – cậu bé chăn bò Sotthiya tặng Bồ-tát 8 bó cỏ này để kết tọa cụ.

3 - Tên xứ, thành phố, kinh thành, quốc độ và một số từ khác...

- Ambattha: Cội cây Bồ-tát ngồi Thành đạo, sau được gọi là cây Bồ-đề hay cây Giác ngộ.
- Anomā: Sông A-nô-ma.
- Asaṅkhyā: A-tăng-kỳ.
- Ātman: Tiểu ngã.
- Avanti: Thành phố A-bàn-đề.
- Avīci: Địa ngục A-tỳ.
- Bārāṇasī: Thành phố Ba-la-nại.
- Brāhmaṇa: Giai cấp Bà-la-môn.
- Campā: Xứ Chiêm-bà.
- Caṇḍāla: Chiên-đà-la – giới nô lệ.
- Gayāsīsa: Tượng đầu sơn.
- Gijjhakūṭa: Núi Linh Thứu.
- Jampudīpa: Châu Diêm-phù-đề.
- Kapilavatthu: Kinh thành Ca-tỳ-la-vệ.
- Kappa: Kiếp.
- Khattiya: Giai cấp Sát-đế-lỵ.
- Kosambī: Xứ Kiều-thưởng-di.
- Kosala: Quốc độ Kiều-tát-la.
- Kuru: Xứ Ku-ru hay Câu-lâu – nơi đức Phật thuyết Tứ niệm xứ.
- Magadha: Quốc độ Ma-kiệt-đà.
- Mahādīpa: Đảo Sử.
- Mahākappa: Đại kiếp.
- Migadāya: Vườn nai (Lộc giả).
- Migāramātupāsāda: Lâu đài của Mẹ Migāra.

- Migāramātā-pubbārāma: Đông Phương Lộc Mẫu tu viện.
- Mahāvaṃsa: Đại Sử.
- Mahāvana: Đại Lâm.
- Mahātman: Đại ngã.
- Mahāvatsu: Đại sự
- Mahāvihāra: Đại tự.
- Nālandā: Đại học Nālandā.
- Nerañjarā: Sông Ni-liên-thuyền.
- Rājagaha: kinh thành Vương-xá.
- Sattapaṇṇa: Thạch động Thất diệp – nơi kết tập Pháp và Luật lần thứ I.
- Sāketa: Thành phố Sa-kỳ.
- Sāvatthī: Kinh thành Xá-vệ hay Thất-la-phiệt.
- Sudda: Giai cấp Thủ-đà-la (Lao động chân tay).
- Tāvatiṃsa: Cung trời 33 – hay Đao Lợi.
- Tusita: Trời Đẩu Suất.
- Upaniṣad: Áo Nghĩa Thư.
- Vajjī: Tiểu bang Bạt-kỳ.
- Veda: Kinh Vệ Đà.
- Veḷuvana: Trúc Lâm.
- Vesālī: Kinh thành Tỳ-xá-li hay Vệ-xá.
- Vessa: Giai cấp Phệ-xá (thương buôn).

4 - Tên các bộ phái

4.1 - Theravāda (Thượng tọa bộ)

- Sarvāstivāda (Nhất thiết hữu bộ).
- Hemavantavāda (Tuyết sơn bộ).
- Mahisāsakavāda (Hóa địa bộ).
- Kassapikavāda (Ẩm quang bộ).
- Suttantikavāda (Kinh lượng bộ).
- Vajjīputtavāda (Độc tử bộ).

- Dharmaguptaka-vāda (Pháp tạng bộ).
- Sannagarikavāda (Mật lâm sơn bộ).
- Sammatiyavāda (Chánh lượng bộ).
- Bhadrayānikavāda (Hiền trụ bộ).
- Dharmottarīyavāda (Pháp thượng bộ).

(Có 11 phái đi ra từ Thượng tọa bộ).

4.2 - Mahāsaṅghikavāda (Đại chúng bộ), bằng từ Pāḷi

- Ekavyāvahārikavāda (Nhất thuyết bộ).
- Lokuttaravāda (Thuyết xuất thế bộ).
- Gokulikavāda (Kê dận bộ).
- Bahussutivāda (Đa văn bộ).
- Paññattivāda (Thuyết giả bộ).
- Cetiyavāda (Chế đa sơn bộ).
- Andhakāvāda (Gồm 4 phái là: Rājagiriya, Pubbaseliya Siddhatthaka, Vājiriya).
- Aparaseliya (Tây sơn trụ bộ).
- Uttaraseliya (Bắc sơn trụ bộ).
- Vetulyakavāda.
- Hetavadinavāda.

(Có 11 phái đi ra từ Đại chúng bộ).

5 - Tên chư vị luận sư

5.1 - Dòng văn hệ Pāḷi, bằng từ Pāḷi

- Nāgasena (Luận sư Na Tiên).
- Buddhaghosa (Luận sư Phật Âm).
- Dhammapāla (Luận sư Pháp Hộ).

5.2 - Dòng văn hệ Sanskrit – Đại thừa.

- Vasumitra (Luận sư Thế Hữu).
- Pārśva (Luận sư Hiếp tôn giả).
- Aśvaghoṣa (Luận sư Mã Minh).

- Nāgārjuna (Luận sư Long Thọ).
- Āryadeva (Luận sư Thánh Thiên).
- Buddhapālita (Luận sư Phật Hộ).
- Candrakīrti (Luận sư Nguyệt Xứng).
- Bhāvaviveka (Luận sư Thanh Biện).
- Jñāṇaprabha (Luận sư Trí Quang).
- Asaṅga (Luận sư Vô Trước).
- Vasubandhu (Luận sư Thế Thân).
- Dignāga (Luận sư Trần Na).
- Dharmakīrti (Luận sư Pháp Xứng).
- Dharmapāla (Luận sư Hộ Pháp).
- Sīlabhadra (Luận sư Giới Hiền).

5.3 - Dòng văn hệ Sanskrit – Kim cương thừa

- Śubhākarasiṃha (Thiên Vô Úy).
- Vajra Bodhi (Kim Cương Trí).
- Amoghavajra (Bất Không Kim Cương).
- Padmasambhāva (Liên Hoa Sinh).

...

Ghi chú: Một số từ viết tắt: Trước TL (t.tl.), sau TL (t.l.), Pāḷi (p.), Sanskrit (s.), Sau Phật lịch (pl.), Dương lịch (dl.). Âm lịch (âl.), Phật giáo thế giới (PGTG), Nhà Xuất Bản (Nxb.), Thư viện Hoa Sen (TVHS), Lịch sử Phật giáo Việt Nam (LSPGVN), Đạo Phật Ngày Nay (ĐPNN), Hòa thượng (Ht.), Thượng tọa (Tt.), Giáo sư (Gs.)...

NIÊN BIỂU BỘ ĐẠI SỬ

Nền văn minh sông Indus	2.800 t.tl-1.300 t.tl
Nền văn minh sông Gaṅgā – tiền Vệ Đà	1.300 t.tl...
Bồ-tát Đản Sanh	623 t.tl
Mùa An cư đầu tiên	587 t.tl
Mùa An cư 45 năm và đức Phật Niết-bàn	
Kết tập Pháp và Luật lần thứ I sau 3 tháng đức Phật Niết-bàn.	544 t.tl
Kết tập Pháp và Luật, lần thứ II, 100 năm sau đức Phật diệt độ	444 t.tl
Kết tập Tam Tạng lần thứ III vào thời vua A Dục, các số năm chưa chính xác	218, 236 t.tl
Sự xuất hiện của Đại Thiên	140 p.l tức 404 t.tl
Đại đế Asoka (s. Aśoka): Có những con số khác nhau	269 -232 t.tl, 272 -236 t.tl, 272 -258 t.tl, 273 -232 t.tl

Trưởng lão Mahinda truyền giáo đến Tích Lan	236, 247 t.tl
Tam Tạng được chép trên lá Buông tại Tích Lan	25 -17 t.tl
Triều đại Suṅga - Huân Ca	185 t.tl
Triều đại Kāvava	73 t.tl
Triều đại Kushan – Quý Sương	26 t.tl
Triều đại Gupta	240 t.l
Long Thọ - Thánh Thiên	Thế kỷ III-IV
Vô Trước	300-370 t.l
Thế Thân	310 -390 t.l
Cưu-ma-la-thập	344 -413 t.l
Pháp Hiển	412 t.l
Khởi công xây dựng Học viện Nālanda cùng những thành tựu rực rỡ khác như điêu khắc, kiến trúc... cũng dưới triều đại Gupta này	427 t.l

Phật Hộ	470-540 t.l
Trần Na	480-540 t.l
Luận sư Buddhaghosa – Phật Âm	490 hoặc 500 t.l
Đức vua Śīlāditya thuộc triều đại Harṣa	550-592 t.l
Đế chế Pāla	592 t.l
Hộ Pháp	Thế kỷ VI-VII
Giới Hiền	Thế kỷ VI
Pháp Xứng	600-650 t.l
Huyền Trang	602 t.l
Nghĩa Tịnh	635 t.l
Kim Cương Trí	663 -774 t.l
Bất Không Kim Cương	750-774 t.l
Liên Hoa Sanh	Cuối thế kỷ VIII
Atiśa	Cuối thế kỷ XI

Tông Khách Ba	1357 -1419 t.l
Triều đại Mughal	1542 -1605 t.l
Công ty Đông Ấn-Anh và công ty Đông Ấn-Hà Lan	1600 t.l
Hiệp ước Anh-Hà Lan	1824 t.l
Cư sĩ Anagārika Dharmapāla	1864 -1933 t.l
Nhà nước Anh-Ấn – nữ hoàng Victoria	1877
Dr. Ambedkar - tiến sĩ An-bồi-khắc	1891 -1956 t.l
Thánh Gandhi dành độc lập	1948 t.l
Liên Hiệp Quốc với Nghị quyết số 54/115, lấy ngày ngày 25/5 - tức trăng tròn Vesak 15/4 - Đản sanh, Thành đạo, Niết-bàn của đức Phật làm ngày Hòa Bình Thế Giới	Năm 1999


THIỀN
THỨ
NHẤT

Chương A
KHÁI QUÁT VỀ ĐẤT NƯỚC ẤN ĐỘ

I - Bối Cảnh Địa Lý Và Dân Số

Lục địa Ấn Độ hay bán đảo Ấn Độ là một quốc gia Nam Á chiếm ngự một vùng đất mênh mông, rộng lớn. Thành phần địa lý Ấn Độ rất đa dạng, phức tạp, bao gồm nhiều miền khí hậu khác biệt và biên độ địa vức cũng phân bố cao thấp chênh lệch. Từ những dãy cự sơn dựng trời quanh năm phủ tuyết cho đến các sa mạc cằn khô cháy lửa; từ những cao nguyên cao vút đến những cánh đồng bằng phì nhiêu trù mật, lại còn có những rừng mưa nhiệt đới cùng những ngọn đồi thoai thoải, chập chùng… Do địa lý đa dạng phức tạp như vậy nên cư dân Ấn Độ ở mỗi nơi, mỗi vùng miền cũng khác nhau về chủng người, tính cách, ngôn ngữ, vóc dáng cũng như các sinh hoạt xã hội.

Ấn Độ có bờ biển dài 7.516 km vươn ra Ấn Độ Dương, giáp biển Ả Rập; đây cũng là con đường của những thương thuyền xưa cũng như nay đi sang các xứ Malaysia, Indonesia, Myanmar, Thailand... để bán buôn, trao đổi hàng hóa. Ấn Độ có diện tích 3.287.263 km^2, xếp thứ 7 trên thế giới về đất đai, lãnh thổ; trong đó phần đất liền chiếm 90,44%, diện tích mặt nước chiếm 9,56%. Ấn Độ có những biên giới trên đất liền giáp ranh với các nước Nepal, Bhutan, Bangladesh, Myanmar, Trung Hoa, Pakistan và cả Afghanistan.

Miền Bắc Ấn Độ rất đặc biệt phải kể đến là có tỉnh Kashimir mà phía Nam của nó là vùng Punjab; tức là vùng Ngũ hà bao gồm sông Indus và bốn nhánh sông chính là Ravi, Jhelum, Chenab và Sutlej – đã từng có một nền văn minh rực rỡ tồn tại ở đây (cũng là quốc độ sau này của đức vua Milinda trong Milinda sở vấn). Miền Nam Ấn Độ là cao nguyên Deccan rộng lớn, có nhiều rừng rậm và khoáng sản; nằm ở giữa hai dãy núi Đông Ghats và Tây Ghats chạy dài dọc theo hai mặt Đông, Tây ven bờ biển. Rất nhiều sông ngòi chảy qua cao nguyên Deccan đổ ra biển, nhưng đa phần là cuồng lưu chảy xiết, rất nguy hiểm cho thuyền bè qua lại và khó có thể sử dụng vào các mục đích thủy lợi.

Cực Bắc là dãy núi Himālaya hùng vĩ, cao ngất tầng mây, khí hậu lạnh giá, tuyết băng quanh năm. Địa danh Himālaya có nhiều tên gọi khác nhau: Himavā, Himācala, Himavanta... nhưng tên gọi phổ thông vẫn là Himavā hay Himālaya (nghĩa là nơi ở của tuyết - Tuyết sơn). Theo chú giải Sutta-nipāta, i., 66: Đi liền và chạy quành theo với dãy núi Himālaya là sáu dãy núi khác có tên là Suvaṇṇapassa, Mahākāḷa, Cullakāḷa, Nāgapaliveṭhana, Candagabbha và Suriyagabbha. Diện tích toàn bộ khu vực Gandhamādana này quá lớn rộng, có đến 84 ngàn[1] ngọn núi, đỉnh cao nhất là Everest, số liệu mới nhất hiện nay là 8.848m. Ở trong vùng Himavā có tất thảy bảy hồ nước lớn chúng có tên là Anotattā, Kaṇṇamuṇḍā Rathakāra, Sīhappapātaka, Mandākinī, Chaddantā và Kuṇālā[2]. Tại những hồ này, ánh nắng mặt trời không bao giờ đốt nóng được nước hồ. Nước từ Himavā chảy đổ vào 500 dòng sông. Tuy nhiên, dựa theo chú giải Suttanipāta và trong Milindapañha thì chỉ có 10 con sông nhận nước trực tiếp từ Himavā, còn những dòng

[1] Phải hiểu là con số tượng trưng - khi nào nhiều quá đếm không xuể thì người Ấn Độ, cả sử Phật cũng dùng con số này, ví dụ 8 vạn 4 ngàn lỗ chân lông, trong bát nước có 8 vạn 4 ngàn con vi trùng.

[2] Dựa theo Encyclopaedia of Buddhism - V.5 - p.452.

sông khác thì nhận nước gián tiếp. Mười con sông đó là Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Sarassatī, Vītamsā, Candhabhāgā, Vettavatī, Sindhu, Mahī[1].

Theo Jātaka thì Himavā còn được đề cập như là một nơi trú ngụ của các vị đạo sĩ khi rời bỏ đời sống thế tục. Trong vô số kiếp quá khứ Bồ-tát Siddhattha cũng đã từng nhiều đời lên tu ở Tuyết sơn và lắm lần đắc thiền chứng. Ở đây có nhiều khu rừng già rất thích hợp cho chư đạo sĩ ẩn tu. Chú giải Sutta-nipāta cũng có đề cập một đỉnh núi đặc biệt khác tại Himavā được đặt tên là Mahāpapāta, là nơi chư Phật Độc Giác thường chọn chỗ để viên tịch…

Miền Bắc Ấn có hai con sông gắn liền với nền văn minh Ấn Độ như sông Indus đã có đề cập ở trên và sông Gaṅgā. Cả hai đều bắt nguồn từ dãy Himālaya, nhưng chảy theo hai hướng khác nhau như phân chia trách nhiệm tạo phù sa cho những cánh đồng vùng Trung Ấn. Sông Gaṅgā dài 2.510 km chảy theo hướng Đông nam, qua Bangladesh rồi đổ vào vịnh Bengal; là con sông linh thiêng nhất ở Ấn Độ nên hằng năm có cả trăm triệu tín đồ Hindu đến đây để tắm rửa hy vọng sẽ tẩy sạch hết tất cả mọi tội lỗi. Sông Indus dài trên 1.500 km chảy theo hướng Tây nam qua vùng Punjab Tây, đổ ra vịnh Oman. Hai con sông Indus và Gaṅgā đã tạo thành vùng đồng bằng màu mỡ, phì nhiêu, rất thuận tiện để canh tác, phát triển sản xuất nông nghiệp. Nó cũng như hai dòng sữa tươi nuôi một bình nguyên bao la và cũng là cái nôi của nền văn minh nông nghiệp của dân định cư vào thời cổ đại.

[1] Theo như trên…



Bản đồ hệ thống sông Indus (sông Ấn) và Gaṅgā (sông Hằng)

Chính ở chốn địa linh khí thiêng ấy đã hun đúc, xuất sinh nhiều bậc vĩ nhân thánh triết cho nhân loại như đức Phật Sākya Gotama, thánh Mahatma Gandhi, hiền triết Jiddu Krishnamurti, thi hào Rabindranath Tagore, v.v... Và cũng từ vùng đất này mà các tôn giáo, trường phái triết học lớn và lâu đời nhất thế giới được hình thành như Vệ Đà, Áo Nghĩa Thư, Ấn Độ giáo, Phật giáo, Kỳ-na giáo, đạo Sikh, v.v...

Dựa trên báo cáo dân số thế giới của Liên Hiệp Quốc, trên trang Market Watch (công ty của Dow Jones & Company) vừa mới công bố thì dân số Ấn Độ đã vượt Trung Quốc, trở thành nước đông dân nhất thế giới: Ấn Độ có 1.425.782.975 người vào ngày 14/4/2023, trong khi Trung Quốc thì có 1.425.748.032 người, chênh nhau gần 35.000 người. Họ còn dự kiến, dân số Ấn Độ sẽ tiếp tục tăng trưởng trong bốn thập kỷ tới, đạt đỉnh gần 1,7 tỉ người vào năm 2063.

II – Bối Cảnh Các Nền Văn Minh

Khảo sát khái quát thì nền văn hóa Ấn Độ ta có thể đi qua ba thời kỳ: Nền văn minh sông Indus, nền văn minh *tiền Vệ Đà* (thần thoại), sau đó là Vệ Đà, Upaniṣad và sự có mặt của các sử thi.

1 - Nền văn minh sông Indus

Lưu vực sông Indus (Ấn) là nơi khởi nguồn của một trong các nền văn minh cổ đại, được xếp trong danh mục những di chỉ văn minh lớn nhất của lịch sử loài người. Nền văn minh này còn được giới khảo cổ gọi là nền *"văn hóa Harappā"* theo địa danh của một trong những nơi mà họ khai quật và tìm ra vóc dáng của nó. Nền văn minh này xuất hiện vào khoảng năm 2.800 t.tl.,[1] chiếm lĩnh trên một diện tích 1.250.000 km^2 lớn rộng trải dài gần khắp lãnh thổ Pakistan cùng với nhiều phần đất của bán đảo Ấn Độ và Afghanistan ngày nay. Và như thế, nếu so về diện tích – thì cả hai nền văn minh cổ đại là Ai Cập và Lưỡng Hà (Mesopotamia) cộng lại cũng không thể sánh bằng. Cho đến nay thì có hơn 1.050 di chỉ đã được xác chứng và trên 140 thành phố và làng mạc đã được tìm thấy dọc theo con sông Indus. Hai trung tâm đô thị lớn nhất thuở ấy là Harappā và Mohenjo-Daro cùng các thành phố vệ tinh như Ganweriwala, Dholavira, Rakhigarhi và Lothal cũng đã được giới khảo cổ tìm ra.

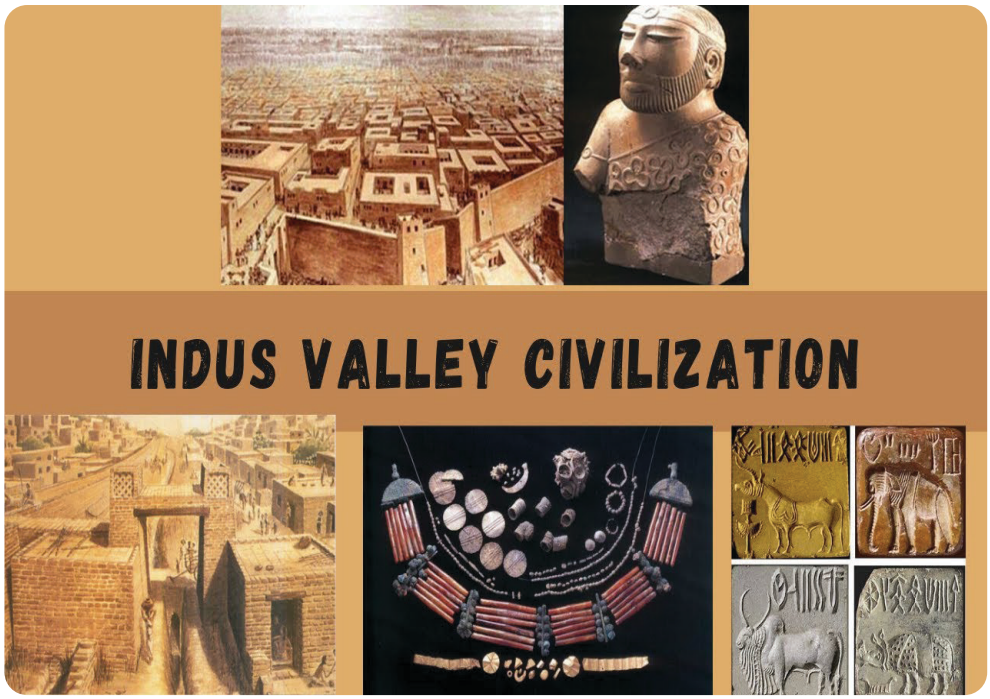
Nền văn minh cổ xưa này đã có chữ viết, khắc trên đá, trên các loại da thú nhưng các nhà ngôn ngữ hiện nay chưa đọc được ý nghĩa của những ký hiệu đó. Tại các đô thị, họ có cả một bản đồ

---

[1] Nhà nghiên cứu A.K. Warder cho là 3.000 t.tl. và xem thời điểm này thuộc *"văn minh đại đồ đồng"* (Bronze Age civilisation), có thể so với văn minh xuất hiện cùng thời là Meopotamia hoặc cuối thời đại nhà Thương ở Trung Quốc (Xem LSPG Ấn Độ của A.K. Warder - Thích Thiện Tánh dịch, NXB Lao Động) - tương đương thời Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ (2879 -2524 t.tl.)

quy hoạch tổng thể với quy mô hoàn chỉnh không thua gì hiện nay. Những tòa nhà, những dinh thự, những đại sảnh… có thiết kế kiến trúc vừa khoa học vừa mỹ thuật. Tại những thành phố, ngoài quy mô như đô thị nhưng nhỏ hơn, người ta tìm thấy dấu tích hệ thống dẫn nước tưới tiêu, nước sinh hoạt, hồ chứa nước cùng những công trình phục vụ cộng đồng như bể bơi, nhà tắm hơi, nhà mát, nhà nghỉ dưỡng như thời cổ đại Hy-La. Có những con đường lưu thông huyết mạch như bàn cờ, có xa lộ rộng chừng 10m (có nơi bảo là 50m) lát đá hay lát *"bê-tông"* gì đó. Có những nhà vệ sinh công cộng và tư gia với những bồn cầu, bồn tắm bằng chất liệu tương tự gốm sứ hiện đại. Nền kinh tế lúc bấy giờ đa dạng, được hỗ trợ bởi những tiến bộ trong kỹ thuật vận tải. Các tiến bộ này bao gồm những chiếc xe đủ kiểu dáng, thể loại do bò kéo, ngựa kéo rất giống những loại xe ngày nay tại Nam Á; các loại tàu lớn nhỏ, có mái che, có nhà, dạng có buồm ta vẫn còn nhìn thấy hình dáng của chúng tới lui trên sông Ấn. Mạng lưới thương mại bao phủ một vùng diện tích rộng lớn, gồm nhiều phần đất của Afghanistan, vùng bờ biển của Iran (ngày nay), Bắc và Trung Ấn Độ và vùng Lưỡng Hà. Đặc biệt là cư dân ở đây đã có trao đổi hàng hóa thường xuyên với người Sumer không những bằng đường bộ (qua Iran ngày nay) mà còn bằng đường biển (qua Dilmun (hay Telmun), ngày nay là Bahrain, Kuwait và Đông Saudi Arabia).

Người dân xứ sở cổ đại này sản xuất nhiều loại nữ trang khác nhau, vật liệu là các loại đá quý như mã não, thạch anh cũng như vàng và ngọc… Vòng đeo tay, dây chuyền và đồ trang sức đều được sản xuất với kỹ năng thủ công vô cùng tinh xảo.



Nền văn minh Harppan

Tuy nhiên, nền văn minh rực rỡ ấy kéo dài từ 2.800 t.tl. đến năm 1300 t.tl.; nghĩa là tồn tại chừng 1500 năm thì chấm dứt, biến mất một cách khó hiểu. Người ta đề nghi rằng, có nhiều khả năng là do con sông Sarasvatī khô cạn nên hạn hán, mất mùa, đói kém xảy ra. Những nhà nghiên cứu khác thì bảo là do lũ lụt thảm khốc đã hủy phá tất cả. Cũng có thể là do chiến tranh xâm hại, tàn phá. Cho dù là vì lý do gì đi nữa thì hậu quả của nó là các phương thức sản xuất nông nghiệp và nền kinh tế phát triển của người Indus đều đã bị sụp đổ. Hệ quả của nó là mọi sinh hoạt xã hội, đời sống văn hóa, nhân sinh cũng diệt vong theo. Nghĩa là nó tiêu diệt luôn cả một nền văn minh ưu việt mà con người với khối óc và bàn tay khổ công gầy dựng. Triết lý cổ đại ở xứ sở huyền bí này nó cười nhạo nỗ lực hữu vi phi thường của con người đấy - nó gọi là Māyā!

<u>Tham khảo:</u> Sau khi nghiên cứu nhiều nguồn để viết đoạn 2.1 - trên, tôi tình cờ nghe xem được một video do trang Ngẫm Radio của Minh Đức đọc (có cả minh họa hình ảnh) về nền văn minh này. Nhóm kỹ thuật NTA nghe và ghi lại.

2 - Nền văn minh Harappā 8.000 năm - Hiện đại đến mức không thể tin được

Nền văn minh 8.000 năm hiện đại đến mức không thể tin được! Đã từng có một trung tâm đô thị được thiết lập vô cùng tiên tiến bao gồm hệ thống thoát nước, đường sá, nhà cửa, khu sản xuất nông nghiệp được bố trí rất khoa học, cùng những tác phẩm nghệ thuật độc đáo, quy hoạch đô thị và hệ thống tưới tiêu thậm chí còn tiên tiến hơn hầu hết các thành phố hiện nay của Ấn Độ. Điều này quả là đáng kinh ngạc.

Quan trọng là chữ viết của họ vẫn chưa được giải mã! Năm 2004 có một giải thưởng 10.000 USD cho ai có thể giải mã được đoạn văn bản chỉ gồm năm mươi kí tự. Làm thế nào mà nền văn minh này đạt được mức độ phát triển văn hóa và công nghệ như vậy? Có ai đó đã giúp họ hay họ là hậu duệ của một nền văn minh tiên tiến thậm chí còn lâu đời hơn và bí ẩn xung quanh sự biến mất đột ngột của họ là gì? Khi mà chỉ có khoảng 40 bộ xương sườn được tìm thấy, vậy điều gì đã xảy ra với 40.000 cư dân còn lại?

Nói đến văn minh xưa thì Ai Cập luôn được xem là những nền văn minh lâu đời và tiên tiến nhất trong lịch sử. Với những biểu tượng đại diện cho sự uy nghiêm và quyền lực, các vị thần và Pha-ra-ông trong thần thoại cùng những phát minh làm thay đổi thế giới. Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng: Một nền văn minh cổ đại, bí ẩn nằm giữa Pakistan và Ấn Độ, thậm chí còn có trước cả hai nền văn minh vĩ đại này, đó chính là nền văn minh Harappā hay được gọi là nền văn minh thung lũng sông Indus với các trung tâm đô thị được thiết lập vô cùng tiên tiến.

2.1 - Mohenjo Daro - Trái tim của Harappā

Trong một nghiên cứu được công bố trên tạp chí Dawn, các nhà nghiên cứu thuộc hiệp hội khảo cổ học Ấn Độ đã dùng phương pháp đo phóng xạ carbon và xác định được rằng đã từng tồn tại cách đây hơn 8.000 nămtrước nền văn minh Ai Cập và Sumer cổ đại ít nhất 1.000 năm. Vào thời kỳ đỉnh cao cách đây hơn 5000 năm, nền văn minh bí ẩn này có đến hơn 5.000.000 người - lớn hơn rất nhiều so với Sumer vốn chỉ khoảng 1.500.000 người. Kể từ năm 1921, hơn 1.921 thành phố và khu định cư của nền văn minh này đã được tìm thấy. Trong đó thành phố Mohenjo Daro nằm gần sông Indus thuộc tỉnh Sindh, Pakistan ngày nay, thực sự là một viên ngọc quý về quy hoạch đô thị và nhanh chóng trở thành thành phố nổi tiếng nhất. Ban đầu, các nhà khảo cổ phát hiện thấy rằng khá nhiều bộ xương kỳ lạ nằm rải rác ở khu vực này nên đã đặt tên cho nó là Mohenjo Daro, có nghĩa là có đất của người chết. Nhưng những phát hiện tiếp theo đã cho thấy đây thực sự là một thành phố lớn đầu tiên của tiểu lục địa Ấn Độ và có trình độ phát triển đô thị rất ấn tượng. Cư dân nơi đây còn biết trồng trọt, luyện kim và cả hệ thống chữ viết riêng. Thành phố được quy hoạch khá bài bản, mỗi ngôi nhà đều có các phòng riêng biệt như bếp, phòng khách, phòng ngủ, phòng tắm và hệ thống thoát nước như các ngôi nhà hiện đại thời nay. Ấn tượng nhất là hệ thống kiểm soát nước, chúng ta thường hình dung về các quần thể sống cách đây hơn bốn nghìn năm chỉ biết xách nước bằng *"xô"* từ sông về nhà hoặc đào một cái hố để làm nhà vệ sinh. Nhưng đó không phải là trường hợp của nền văn minh, các ngôi nhà đều có hệ thống cấp nước và đường ống dẫn nước đến các phòng. Thành phố cũng có hơn 7.000 giếng nước và một hệ thống nước thải phức tạp cho phép nước lưu thông hài hòa khắp thành phố. Họ thậm chí còn xây dựng bể bơi rộng hơn 270m^2 dẫn nước từ sông về. Như vậy trong lĩnh vực này họ đã đi trước người La Mã hơn 2.500 năm và sở hữu một trong những hệ

thống vệ sinh tiên tiến đầu tiên trên thế giới. Điều này rất đáng chú ý bởi nó đáp ứng cho khoảng 20.000 đến 40.000 cư dân ở Mohenjo Daro. Tuy vậy đây vẫn chưa phải là thành phố lớn nhất của nền văn minh Harappā!

2.2 - Rakhigarhi - Thành phố lớn nhất

Thành phố này mới được phát hiện vào năm 1969 và tính đến ngày nay chỉ có 5% diện tích được khai quật. Hứa hẹn còn có vô số bí ẩn về nền văn minh này sẽ được hé lộ! Nếu Rakhigarhi là thành phố lớn nhất liệu nó có phải là thủ đô của Harappā? Nếu đúng như thế hãy tưởng tượng nó sẽ tiên tiến như thế nào so với Mohenjo Daro?! Bản thân Mohenjo Daro đã là thành phố rất tiên tiến cho thấy trình độ quy hoạch đô thị dựa trên toán học và tiêu chuẩn xây dựng đạt đến trình độ cao của người Harappā. Mỗi viên gạch nơi đây đều theo tỷ lệ hoàn hảo: 4-2-1, đã là một ví dụ tiêu biểu. Ngoài ra, họ còn là những bậc thầy về nông nghiệp.

Người Harappā đến từ đâu? Lâu nay, các nhà nghiên cứu thường cho rằng những người nông dân thời kỳ đồ đá đã truyền kiến thức về nông nghiệp đến các nơi trên thế giới trong quá trình họ di chuyển qua các lãnh thổ và hòa nhập với các quần thể khác. Thế nhưng điều này đã không xảy ra với người Harappā. Gen của họ khác với những người láng giềng đã phát triển nông nghiệp hơn 10.000 năm trước. Điều này có nghĩa là dường như người Harappā đến từ một nền văn minh sớm hơn, đã phát triển nông nghiệp hoặc có thể học hỏi từ ai đó? Ai đã dạy họ những kỹ thuật tiên tiến này và phải chăng họ lại tiếp tục truyền đạt những kiến thức ấy cho người Ai Cập và người Sumer cổ đại? Mặt khác, sự phát triển của hệ thống con dấu, công cụ và đồ dùng được tiêu chuẩn hóa đã giúp nền văn minh phát triển thương mại quốc tế với các quần thể xa xôi như vùng vịnh Ả Rập, Lưỡng Hà và miền

Nam Ấn Độ. Bằng chứng là con dấu được tìm thấy ở những khu vực đó. Các chuyên gia tin rằng thành phố này có các thương nhân và thợ thủ công có kỹ năng gia công kim loại và sản xuất gốm sứ rất tuyệt vời. Trên thực tế chúng tốt đến mức nhiều tác phẩm của họ đã được tìm thấy ở các thị trấn xa xôi khác trong khu vực.

2.3 - Tôn giáo và chính phủ

Dù có mức độ quy hoạch và phát triển cao như vậy nhưng điều kỳ lạ là các thành phố của nền văn minh bí ẩn này đều không có cung điện, đền thờ hay cơ quan trung ương. Đây là điều chưa từng xảy ra đối với nền văn minh *thời đại đồ đồng* vốn dựa trên hệ thống phân cấp nghiêm ngặt. Nhiều nghiên cứu cho thấy, thành phố có hệ thống chính quyền cộng đồng với một nhóm người được bầu chọn để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của chính phủ. Mỗi thành phố có thể có một số loại hội đồng trực thuộc một hội đồng trung ương chịu trách nhiệm cho cả đất nước. Xem xét khoảng cách giữa các thành phố của họ, cấu trúc chính quyền này rất ấn tượng nó khiến tạp chí Courier, Unesco đăng nguyên một bài báo có tiêu đề: *"Nền văn minh lưu vực sông Ấn - Cái nôi của dân chủ".* Đưa ra giả thuyết về khả năng để dân chủ được phát minh bởi lưu vực sông Ấn đã lâu xưa hàng nghìn năm trước người Hy Lạp cổ đại. Điểm độc đáo nữa là nền văn minh Harappā không hề có bất cứ đền thờ nào trong khi các nền văn minh khác đều có rất nhiều ngôi đền. Dường như người Harappā có sở thích đặc biệt đối với sự sạch sẽ và tính tổ chức, đến mức các chuyên gia tin rằng, có thể họ có một phương thức thực hành tôn giáo bí truyền nào đó mà khái niệm về sự sạch sẽ hoặc thanh lọc thân tâm là ưu tiên hàng đầu. Nhiều dấu hiệu cho thấy có lẽ họ đã *"tôn thờ nước"* theo một cách nào đó.

Mặt khác, các nhà khảo cổ đã tìm thấy các tác phẩm nghệ thuật có thể liên quan đến một số tín ngưỡng tôn giáo. Điển hình,

phát hiện bức tượng nhỏ được gọi là vua linh mục và hai bức tượng vũ công được làm bằng đồng cho thấy dường như cô gái đang thể hiện điệu nhảy của một nghi lễ hoặc tôn giáo nào đó. Tuy nhiên tất cả cũng chỉ là suy đoán và chưa tìm thấy bằng chứng thuyết phục nào chứng minh cho điều này.

2.4 - Chữ viết không thể giải mã

Có một điều mà các chuyên gia đều đồng ý, đó là những bí ẩn về nền văn minh này, chỉ có thể được làm sáng tỏ khi bí ẩn lớn nhất của nó được giải quyết, đó chính là chữ viết. Nó đã khiến các nhà khoa học phải bối rối trong suốt một thời gian dài! Từ năm 2004 đã có một giải thưởng trị giá 10.000 USD cho ai có thể giải mã đoạn văn Harappā chỉ gồm 50 kí tự. Tuy nhiên, đến nay vẫn không ai có thể mở khóa được bí ẩn quan trọng nhất này. Ngày nay hàng trăm biểu tượng của người Harappā đã được tìm thấy, phần lớn chúng mô tả hình động vật và con người. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia tin rằng, chúng không thực sự đại diện cho một hệ thống chữ viết mà đại diện cho các vị thần, tôn giáo, thị tộc hay chỉ là tên gia đình. Số khác lại tin rằng chúng đại diện cho một loạt con dấu được sử dụng trong các giao dịch thương mại tương tự như các kí hiệu mà chúng ta có thể tìm thấy trên các đồng xu ngày nay, hay đó là một loại thông tin được mã hóa một khía cạnh khác khiến chữ viết Harappā trở nên khó hiểu? Đó là hầu hết các bảng khắc thường chỉ có 4 hoặc 5 kí hiệu được vẽ trên các bề mặt nhỏ, dài khoảng 2,5 cm, chữ dài nhất không tới 30 kí tự. Điều này rất khác so với hệ thống chữ viết của các nền văn minh cổ đại khác thường có hơn 100 kí tự. Một số nghiên cứu so sánh chữ viết với các hệ thống kí hiệu khác cả về ngôn ngữ và phi ngôn ngữ đã phát hiện một điều kỳ lạ rằng chúng gần giống với ngôn ngữ trong lập trình máy tính. Tuy nhiên, khi dùng đến máy tính mạnh nhất vẫn không thể giải mã được chúng. Hy vọng rằng một ngày nào đó chúng ta sẽ có thể giải mã được chữ viết bí ẩn này,

giúp mở khóa vô số những bí mật mà nền văn minh này đang cất giấu, trong đó có cả sự biến mất của họ!

2.5 - Sự kết thúc của nền văn minh Harappā

Những gì chúng ta biết là nền văn minh này đã kết thúc vào khoảng cách đây 1700 t.tl. nhưng chính xác những gì đã xảy ra vẫn còn là một bí ẩn. Có phải thành phố của họ bị bỏ rơi? Hay họ bị tấn công bởi quân xâm lược? Hay vì một nguyên nhân nào khác mà chúng ta vẫn không thể giải mã? Những câu hỏi này đều bị bỏ ngỏ vì vẫn chưa tìm thấy bằng chứng nào giúp khẳng định chắc chắn. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu về cơ bản được chia thành hai nhóm; một số tin rằng các thành phố đã bị bỏ hoang do lũ lụt lớn hoặc hạn hán của sông Indus hoặc sông Ghaggar-hakra. Số khác thì cho thấy rằng họ bị quân xâm lược tàn sát. Giả thuyết này dựa trên việc khai quật được những bộ xương người, những công trình bị phá vỡ trong thành phố Mohenjo Daro. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 40 bộ xương người được tìm thấy. Vậy điều gì đã xảy ra với 40.000 cư dân còn lại? Hơn nữa, không có bằng chứng nào cho thấy một cuộc xâm lược đã xảy ra vì không có dấu hiệu của pháo đài bị đốt cháy, vũ khí hay áo giáp. Điều này khá là bí ẩn vì theo thuyết thảm sát, những kẻ xâm lược là người Aryan cổ đại. Nếu như thế, thì hài cốt của các chiến sĩ và dân thường nằm ở đâu? Cứ như thể trái đất đã bất ngờ nuốt chửng họ vậy! Tuy nhiên, giả thuyết về vụ thảm sát vẫn còn in đậm trong tâm trí nhiều người. Bởi khi khai quật tại Mohenjo Daro, điều đầu tiên khiến các nhà nghiên cứu ấn tượng là phát hiện ra những bộ xương ở những vị trí bất thường và trong những tư thế khá kỳ lạ; trông như họ muốn thoát khỏi thứ gì đó hoặc ai đó từ bên trong thành phố chứ không phải từ bên ngoài đến xâm hại.

Kinh Vệ Đà có thể cung cấp một số manh mối về những gì đã thực sự xảy ra nơi đây. Theo đó các bài thánh ca chỉ ra rằng, thần Indra đã đốt cháy các pháo đài của người Harappā. Thậm

chí có giả thuyết cho rằng loại vũ khí tiên tiến nào đó đã được sử dụng để tiêu diệt nền văn minh này. Tuy nhiên tất cả cũng chỉ là giả thuyết thôi!

3 - Nền văn minh thần thoại (tiền Vệ Đà)

Nền văn minh Harappā suy tàn, bị hủy diệt thì tiếp nối có một nền văn minh khác xuất hiện. Đây là nền văn minh do giống người thuộc chủng tộc Aryan tạo nên. Theo nhiều dữ liệu lịch sử thì giống dân Aryan này xuất phát từ miền Bắc băng giá của địa cầu đã theo gót ngựa viễn chinh, chinh phục toàn bộ vùng lục địa Á-Âu. Những người cổ đại này có vóc hình cao lớn, da trắng, mắt xanh, mũi lõ, tóc nâu, tóc vàng hay tóc hoe… (như dân Bắc Âu ngày nay) là chủng tộc Aryan chuyên sống đời du mục, họ thiện xảo cỡi ngựa, bắn cung và chăn nuôi gia súc. Một phần chủng tộc này chiếm hết vùng Bắc Âu, một phần họ di chuyển về phía Tây nam chiếm Ba Tư (Iran); một phần khác thì tiếp tục di chuyển về phía Đông nam, xâm nhập vào miền Tây bắc nước Ấn, đánh đuổi người bản xứ Dravidian, chiếm lĩnh vùng Panjab (vùng Ngũ hà - nền văn minh cũ), thuộc thượng lưu sông Indus. Khi xâm nhập các vùng đất *"thuộc địa"* này, người Aryan còn mang theo bên mình văn hóa, phong tục, tập quán sinh hoạt của họ. Tuy nhiên, chủng tộc cư dân mới này chưa có một bộ kinh Vệ Đà hoàn chỉnh.

Có những văn bản ghi chép lịch sử ở những phần sau của Vệ Đà (khoảng thế kỷ IX t.tl.) đó là bộ Purāṇas (Vãng Thế Thư) cho ta biết một số *"sự thật lịch sử"* mà cũng có thể là *"huyền thoại lịch sử"* mà ít nơi nào ghi lại. Từ văn minh Indus cổ đến thời này có hai vương triều: Vương triều Mặt Trời do Manu cai trị, là con trai của thần Mặt Trời. Vương triều Mặt Trăng do Pururavas trị vì, là cháu nội của thần Mặt Trăng, cũng là cháu ngoại của Manu. Do kinh điển Vệ Đà thời kỳ đầu có đề cập một số vua thuộc triều đại thần Mặt Trăng, nhưng những vị vua thuộc triều đại thần Mặt Trời lại

không được nhắc đến nên chúng ta nghi ngờ rằng, triều đại thần Mặt Trời chính là người Indus cổ đại mà triều đại thần Mặt Trăng muốn khỏa lấp đi. Như vậy, khoảng thế kỷ XIII t.tl. chúng ta có thể truy nguyên một số đời chi nhánh thuộc triều đại Mặt Trăng. Những chi nhánh các đời này được xem là các bộ tộc người Aryan đầu tiên đến đây, họ chưa phải là kẻ thống trị như những Aryan sau này. Có thể nói rằng, từ thế kỷ XIII t.tl., Saṃvaraṇa là người cai trị đầu tiên của dòng họ Paurava của triều đại Mặt Trăng. Sau đó, dĩ nhiên có lúc thịnh, lúc suy; nhưng đến thời con của Saṃvaraṇa là Kuru và thế hệ con cháu tiếp theo đã thừa kế trị vì đế chế này tồn tại nhiều thế kỷ. Và thời kỳ hưng thịnh của đế chế Paurava là quyền uy của nó đã phủ rộng ít nhất lên đến phía Bắc Ấn. Triều đại Mặt Trăng hay triều đại Paurava được xem là thời *tiền Vệ Đà* cũng là thời của *tiền Bà-la-môn.* Tại sao vậy?

Trong suốt thời đại của đế chế Paurava, cổ kinh theo hệ ngôn ngữ Vệ Đà được sưu tập và sáng tác thêm nhiều phần nữa. Vậy là kinh cũ và kinh mới tạo thành một tổng tập kinh điển, gọi là Vệ Đà. Đến thế kỷ thứ IX t.tl. – nghĩa là trải qua 5 thế kỷ - đế chế Paurava dường như đạt đến đỉnh cao quyền lực kéo theo nền văn minh, văn hóa tạo tiền đề cho văn minh Vệ Đà đi sau. Thời này xuất hiện một số tu sĩ, thi sĩ, cả những nhà tư tưởng đóng góp công sức cho triều đại. Chính họ là những người đã biên soạn một số kinh điển, trước tác văn học và để lại một số tư liệu có giá trị kỹ thuật. Họ củng cố những hay, đẹp của truyền thống cổ xưa, đồng thời, đóng góp thêm những tư tưởng mới, những *"giấc mơ"* cho mai hậu. Họ mong muốn xuất hiện những vị anh hùng có đạo đức, có lý tưởng để vừa giữ gìn truyền thống tư tưởng cổ đại vừa gánh vác trách nhiệm xã hội nữa. Một số khảo cổ được tìm thấy thì giai đoạn này, thế kỷ X-IIX t.tl. là *thời đại Đồ Sắt,* đã có một bước chuyển biến lớn về tất cả mọi sinh hoạt. Đế chế Paurava bắt đầu có luật pháp. Từ tín ngưỡng sơ khai họ đã hình thành tôn

giáo. Họ cũng đã có một hệ tư tưởng triết học. Tiếp theo đó thì nào là nghi lễ, sử thi anh hùng, truyền thuyết lịch sử, hình học, thiên văn, khoa học và ngôn ngữ. Tất cả đấy tạo thành một nền văn minh, một tôn giáo, một lối sống cao đẹp, có lý tưởng. Và đây cũng là lúc hình thành Bà-la-môn và Bà-la-môn giáo. Sự chuyển biến ấy như thế nào?



Tín ngưỡng thờ thần linh của người Ấn thời đó.

Đầu tiên, thuật ngữ Brahman (Bà-la-môn) chỉ có nghĩa là một quyển sách thiêng trong ngôn ngữ Vệ Đà thời kỳ đầu, tiền Vệ Đà, với hàm ý *"to lớn"* hoặc *"tuyệt vời"*. Về sau, chính vào thời đại đế chế Paurava, từ Brahman được nhân cách hóa thành một Đấng Tối Cao, đấng Brahman (Phạm thiên). Cũng từ đấng Brahman này mà sinh ra ba vị thượng đẳng thần là thần Brahmā (thần Sáng Tạo), thần Viṣṇu (thần Bảo Tồn) và thần Śīva (thần Hủy Diệt). Ba vị thần này còn mang nghĩa triết học là Sinh, Trụ và Diệt như là định luật tất yếu của vạn hữu. Đấng Tối Cao Brahman, được xem là sự tồn tại tuyệt đối, không thuộc về người, trung tính nhưng vẫn có sinh mạng – bởi vì sinh mạng của vũ trụ đều được sinh ra từ thân thể Brahman

và được Brahman bao bọc, chở che. Từ thuật ngữ Brahman sinh ra thuật ngữ Brāhmaṇa (Bà-la-môn), nghĩa là một giáo sĩ của Thượng đế (Brahman), có bổn phận kính lễ, thờ lạy, tế tự... tu tập theo hành trình về với Brahman. Người Bà-la-môn (Brāhmaṇa) có mặt từ đây.

Do vậy *nền văn minh thần thoại hay nền văn minh tiền Vệ Đà,* bắt đầu có kinh Vệ Đà, có tôn giáo Bà-la-môn và giáo sĩ tư tế Bà-la-môn được xem là do tộc người Aryan đầu tiên đến đây tạo lập nên. Từ đây, người Aryan đặt trọn vẹn đức tin vào thánh thư ấy, tạo nên nền văn minh thời đại Vệ Đà.

4 - Nền văn minh Vệ Đà

Chưa có nguồn tư liệu được tìm hiểu, khảo sát, nghiên cứu hệ tư tưởng nào dẫn dắt nền văn minh sông Indus; nhưng nền văn minh Vệ Đà thì rõ ràng được nương tựa vào kinh điển Vệ Đà và những triết lý, tư tưởng tương quan liên hệ. Các nhà nghiên cứu Đông, Tây ai cũng thấy rõ rằng, từ kinh điển Vệ Đà phát sinh bốn giai cấp xã hội. Cũng từ Vệ Đà mà có *hậu Vệ Đà* tức là Upaniṣad (Áo Nghĩa Thư). Đi song hành với Vệ Đà và Upaniṣad thì đời sống tinh thần cổ đại này còn tồn tại trong dân gian hai sử thi vốn là gia tài, báu vật của họ: Mahābhārata và Rāmāyaṇa! Và cùng xuất hiện với hai sử thi này là một tác phẩm vĩ đại khác ca tụng đấng Chí Tôn – và nó có tên là Chí Tôn ca (Bhagavad Gītā). Ngoài ra, thời đại tồn tại kéo dài chừng hơn 1.000 năm này cũng đã để lại một nền văn minh rực rỡ không thua kém nền văn minh sông Indus.

Nền văn minh Vệ Đà được xem là *"thời kỳ hoàng kim"* của Ấn Độ cổ đại, nó đã tạo nên những giá trị tinh thần lẫn vật chất rất đa dạng và phong phú, ảnh hưởng sâu sắc đến các phương diện khác nhau của đời sống xã hội, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo và cả khoa học. Từ khu vực Bắc Ấn Độ và trải dài đến Pakistan và Bangladesh ngày nay, trong đó có những vương quốc cổ xưa như Magadha, Kosala, Kuru, Gandhāra và Mathurā chính là những trung tâm quan

trọng trong sự phát triển của nền văn minh này. Ngoài tư tưởng, triết lý của kinh điển Vệ Đà, nền tảng triết học Ấn Độ, điểm tựa tinh thần cho thời đại, nó còn thành tựu nhiều mặt về kiến trúc, điêu khắc, toán học, y học và kinh tế… Tạm điểm qua như sau:

Về kiến trúc: Nền văn minh Vệ Đà cũng là thời đại mà nghệ thuật kiến trúc đã vươn lên một tầm cao mới, không biết có ảnh hưởng nền kiến trúc Hy Lạp hay không – mà những công trình về cung điện, điện thờ, đền thờ, tháp thờ... với kiểu thức đa dạng có phù điêu, họa tiết, hoa văn mang bản sắc, dấu ấn đặc thù. Các công trình kiến trúc nổi tiếng ấy hiện giờ vẫn còn tồn tại vững chắc, đấy là cung điện Barābar ở Bihar…



Cung điện Barabar ở Bihar

Về điêu khắc: Người ta tìm thấy hình ảnh các vị thiên thần trong truyền thuyết của đạo Hindu, hình ảnh đức Phật và chư Bồ-tát với nét chạm khắc rất tinh tế trên đá và trên gốm sứ chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc cũng đã đi liền với nghệ thuật kiến trúc.

Về toán học, y học: Trong thời cổ đại này, Ấn Độ đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong lĩnh vực khoa học, toán học và y học. Các nhà toán học thời Vệ Đà đã phát triển hệ thống số học hiện đại và sử dụng các kỹ thuật đầu tiên của đại số và hình học. Y học và hệ thống y học Ayur-veda đã được phát triển trong thời kỳ này. Các bác sĩ Vệ Đà đã có những kiến thức sâu sắc về cơ thể con người, dược liệu và phương pháp chữa trị. Sau này, vào thời đại Gupta thế kỷ thứ V thì toán học, y học cả thiên văn học mới phát triển rực rỡ.

Về kinh tế: Nền kinh tế Vệ Đà dựa vào nông nghiệp và thương mại. Các nông sản chính bao gồm lúa mì, gạo, lạc, mía và bông… Thương mại và buôn bán cũng đã phát triển mạnh mẽ với các tuyến đường nối các vùng đất trong nước và với các nước lân cận như Hy Lạp, Ai Cập và Trung Quốc.

Nền văn minh Vệ Đà đã để lại di sản văn hóa cho thế giới. Nó đã có những đóng góp lớn lao cho lịch sử nhân loại, ảnh hưởng sâu sắc đến các nền văn minh đi sau của Ấn Độ và cả khu vực châu Á như các nước Sri Lanka, Nepal, Bhutan, Myanmar, Thailand, Campuchia và Indonesia góp phần tạo nên sự đa dạng tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa, kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật ở những quốc gia lân bang này.

III – Các Nguồn Tư Tưởng Của Ấn Độ

1 - Kinh điển Vệ Đà

Tín ngưỡng các dân tộc cổ sơ ở đâu cũng tương tợ nhau, họ thờ cúng thần mặt trời, thần mặt trăng, thần sông, thần biển, thần núi non, thần thú vật (vật tổ)... hoặc các hiện tượng tự nhiên của trời đất như thần sấm sét, thần gió, thần mưa…

Song song với tín ngưỡng dân gian ấy, giới thượng lưu, trí thức Aryan lấy bộ thánh thư Vệ Đà làm cơ sở giáo điển. Họ nói là thánh thư Vệ Đà là niềm tin thiêng liêng, là tôn giáo của dân tộc thượng đẳng. Dầu sao, ngày nay, các giới trí thức, học giả cũng phải thừa nhận thánh thư Vệ Đà là tập-đại-thành tư tưởng nhiều đời của nhân loại.

"Vệ Đà" bắt nguồn từ tiếng Sanskrit có nghĩa là *"biết"*, là *"tri thức"* hoặc *"kiến thức"*. Có bốn tập Vệ Đà chính được biết đến: Ṛgveda, Sāmaveda, Āyurveda và Atharva-veda. Những tập Vệ Đà này được coi là nguồn gốc của hầu hết tôn giáo và triết lý Ấn Độ.

1 - Ṛgveda saṃhitā là một tập hợp của các bài thơ thánh ca Ấn Độ cổ đại tiếng Sanskrit; là một tập hợp 1.028 bài thánh ca và 10.600 câu thơ. Ṛgveda mô tả các thần thoại, ca ngợi các vị thần và bày tỏ sự sùng kính đối với những hiện tượng tự nhiên như mặt trời, mặt trăng, gió, mưa, sấm chớp...

2 - Yajurveda saṃhitā: Yaju có nghĩa là *"tôn thờ"* nên ở đây nói về các nghi thức tế lễ và một số huyền thoại về thần linh. Āyurveda được chia thành hai phần: Một phần là các văn bản liên quan đến nghi lễ, một phần là các văn bản hướng dẫn chi tiết về cách thực hiện các nghi lễ.

3 - Sāmaveda saṃhitā: Gồm 1.549 bài thánh ca, được dùng để hát trong các lễ nghi tôn giáo, ví như để tụng đọc cho việc hiến

tế thần lửa[1]. Nó là một tập hợp các bài hát nhịp điệu được chuyển từ Ṛgveda và phân loại theo các bộ như *"Udgit"* và *"Udgatri".* Sāmaveda giữ vai trò quan trọng trong các buổi lễ thờ phượng và đóng một vai trò không thể thiếu trong nghi lễ tôn giáo.

4 - Atharva saṃhitā: Gồm 20 quyển, có 731 bài thánh ca. Nội dung là thần chú và *"mật ngữ chơn ngôn",* khi đọc tụng nhất tâm chí thành là có thể khống chế ma quỷ và giải ách trừ tà[2]. Nó cũng bao gồm các văn bản về phép thuật, y học cổ truyền và một số văn bản khác với ngôn ngữ rất thần bí.

- Bốn bộ Vệ Đà này là nguồn tư tưởng triết lý và văn hóa ở thời kỳ thứ nhất của Bà-la-môn giáo, thời kỳ thứ hai là sau khi xuất hiện của Upaniṣad. Nội dung của Vệ Đà tuy chỉ là những bài tán ca có tính cách thần thoại, nhưng bao hàm nhiều quan niệm về vũ trụ, xã hội và nhân sinh. Vệ Đà không chỉ đơn thuần là một tập hợp các bài thơ và những bài kinh tôn giáo, mà nó còn đóng vai trò quan trọng thuộc lãnh vực văn hóa, triết lý và sự phát triển của xã hội Ấn Độ cổ đại. Dưới đây là một số điểm quan trọng để hiểu rõ hơn về Vệ Đà:

- Vệ Đà không chỉ là một tài liệu, tư liệu nền tảng cho đạo Bà-la-môn (Hindu) mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa, nghệ thuật của Ấn Độ.

- Vệ Đà đại diện cho một hệ thống tri thức phức tạp và đa dạng, bao gồm nhiều lãnh vực về văn chương, âm nhạc, thiên văn học, y học, triết lý và triết học. Nó giáo dưỡng và cung cấp cho con người kiến thức về tự nhiên, xã hội và cách sống một cuộc đời có ý nghĩa.

- Vệ Đà, ban đầu được truyền bá qua cửa miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, trước khi được ghi lại trong hình thức văn

[1] Có nguồn gốc Bái hỏa giáo Ba Tư.
[2] Dấu tích mật chú, mật ngữ của Mật tông.

bản. Những người truyền bá Vệ Đà được gọi là Bà-la-môn và giai cấp này có nhiệm vụ bảo tồn và chuyển giao tri thức từ Vệ Đà cho các thế hệ sau.

- Vệ Đà được viết bằng tiếng Sanskrit, một ngôn ngữ cổ đại có ảnh hưởng sâu sắc đến văn chương, văn học và ngôn ngữ của Ấn Độ. Sanskrit là một ngôn ngữ hết sức phức tạp và tinh tế, và Vệ Đà là một ví dụ xuất sắc về sự phát triển ngôn ngữ và khả năng thần kỳ của ngôn ngữ.

- Vệ Đà đã đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập và duy trì quyền lực của tầng lớp Bà-la-môn, những người giữ trọng trách tôn giáo và tri thức. Vệ Đà đã tạo nên một hệ thống xã hội phân tầng ở Ấn Độ và Bà-la-môn ở vị trí hàng đầu các giai cấp.

- Vệ Đà giữ niềm tin vào sự hiện diện của một Thực Thể Tối Cao, được gọi là *"Brahman"*. Brahman không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, nói năng hoặc bất kỳ hình thức diễn đạt nào - vì Brahman là đấng ở ngoài, ở trên vạn hữu, là nguồn gốc và tổng thể của mọi hiện tượng trong vũ trụ.

- Vệ Đà mô tả một chuỗi tử sinh liên tiếp, được gọi là luân hồi *"saṃsāra"*. Theo quan niệm này, tất cả các sinh vật đều phải trải qua vòng luân hồi, chuyển từ dạng hình hài này sang dạng hình hài khác, dựa trên hành động thiện, ác tại thế của mình. Mục tiêu rốt ráo của Vệ Đà là thoát khỏi chuỗi luân hồi và đạt được giải thoát qua thiền định thể nhập với Đấng Tối Cao, Thực Thể Siêu Nhiên.

- Vệ Đà khuyến khích con người sống một cuộc sống đạo đức và tuân thủ những nguyên tắc đạo lý. Nó khuyến khích sự chân thành, lòng từ bi và công bằng trong thái độ và hành vi khu xử.

- Vệ Đà hướng dẫn chi tiết cách thực hiện các nghi lễ thờ cúng để tôn vinh, sùng kính chư thần và Thực Thể Tối Cao. Các nghi lễ này bao gồm việc tụng đọc các bài kinh tôn giáo, cầu nguyện, thờ tự cúng tế và các hoạt động tâm linh khác.

- Vệ Đà coi trọng tri thức và giáo dục và coi đó là một phần quan trọng của sự tiến bộ cá nhân trong cộng đồng. Nó khuyến khích việc nghiên cứu và học hỏi, đánh giá cao sự hiểu biết và sự thông thái.

- Vệ Đà tôn trọng thiên nhiên và các hiện tượng tự nhiên của vạn hữu như mặt trời, mặt trăng, núi non, sông suối... cùng muôn loại thảo mộc. Vệ Đà coi thiên nhiên là một phần không thể thiếu trong cuộc sống và sự tồn tại của con người. Vệ Đà khuyến khích bảo vệ môi trường, sống cân bằng với tự nhiên, tuân thủ các nguyên tắc sinh thái và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Vì Vệ Đà được truyền bá qua cửa miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác trước khi được ghi lại trong hình thức văn bản, thành kinh nên việc xác định tác giả cụ thể của Vệ Đà là không thể. Thay vào đó, Vệ Đà được xem như một tác phẩm được tạo ra từ sự đóng góp của nhiều thánh nhân, triết gia, trí giả trong suốt thời gian dài. Giới Bà-la-môn là người có nhiệm vụ truyền bá tri thức và tôn giáo, có vai trò quan trọng và chính yếu trong sự bảo tồn và chuyển giao tri thức Vệ Đà.

2 - Upaniṣad (Áo Nghĩa Thư)

Upaniṣad là những bộ kinh xuất hiện vào cuối thời kỳ Vệ Đà nên được gọi là Vedānta; như vậy cũng có nghĩa là nó hoàn chỉnh, hoàn thiện 4 tập Vệ Đà, còn được gọi là tập thứ 5 của Vệ Đà. Có 10 bộ Upaniṣad tiêu biểu (trong chừng 12, 13... bộ) như Aitareya, Bṛhadāraṇyaka, Īśa, Taittirīya, Chāndogya, Kena, Muṇḍaka, Māṇḍūkya, Praśna và Kaṭha. Tuy thế, trong một số văn bản các tập Upaniṣad còn chứa đựng nội dung *"phê phán"* những hình thức nghi lễ, tán tụng, cầu nguyện, cầu xin sự phù hộ của các tha lực từ siêu nhiên của Vệ Đà; mà chú trọng đời sống tâm linh tu chứng của các bậc Muni, những giáo lý cao siêu của bậc hiền triết. Vì Upaniṣad còn có nghĩa là *"trò ngồi gần bên thầy, dưới*

chân thầy để nghe thầy giảng dạy" nên ở đây vai trò của các bậc Guru bắt đầu xuất hiện thay thế những mặc khải của Vệ Đà! Các tập Upanisad, nói chung, đã khám phá ra một con đường, là dùng tri thức để lý giải những vấn đề về nguồn gốc của vũ trụ và khám phá bản chất đời sống tinh thần của con người. Có thể Upanisad là một bước ngoặt, một chuyển biến, một chuyển hướng mạnh mẽ nhất, đánh dấu sự phát triển lớn từ "*lãnh vực thế giới quan thần thoại tôn giáo"* sang *"lãnh vực tư duy triết học"*. Không bao lâu sau, Upanisad có ảnh hưởng quan trọng trong tư duy triết học của các học phái; do vậy đời sống tinh thần và đạo đức của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ cũng được nâng cao.

Đi vào nội dung một số tập Upanisad, chúng ta thấy họ chú trọng tu tâm dưỡng tánh; rời bỏ hình thức bên ngoài, đi vào nội tâm. Nó gợi mở và thiết lập tư tưởng đạo đức làm nền tảng cho nhân sinh và xã hội. Ví dụ, trong Upanisad có ghi rằng: *"Trong vương quốc của ta, không có kẻ cắp, không người nghèo đói, không có người say rượu, không có kẻ vô đạo, không ai dốt nát và không có nam nữ tà dâm..."* Upanisad không những chế định giới luật cho tín đồ mà còn đề cao lối sống thánh hạnh của một người tu sĩ; khuyến khích chư đạo sĩ sống đời trầm lặng, dị giản; xa rời phố thị huyên náo, ăn trái cây, củ quả, ẩn dật giữa núi sâu, rừng thẳm. Các tập Upanisad đi sau cũng nhấn mạnh vai trò của trí thức, hiểu biết, chế ngự dục vọng, có thái độ trung dung, bình thản đối với những danh lợi thế gian.

Như vậy, hệ tư tưởng Upanisad chấp nhận quyền lực của Vệ Đà trong chừng mực có thể; và trọng tâm của nó, thay vì tin vào thần thánh, nghi lễ, họ phát huy nội tâm tu tập. Khuynh hướng này giúp họ thành tâm lắng nghe các bậc Guru dạy về nhân quả nghiệp báo, tự tác, tự tạo, tự chịu trách nhiệm đời sống của chính mình thay vì lễ vật tế tự, khẩn cầu tha lực phù hộ độ trì. Dường như toàn bộ Upanisad đều nhấn mạnh đến con đường giải phóng

nội tâm, tiêu chí là để đạt hạnh phúc tối cao mà trước đây không được tìm thấy trong thần khải Vệ Đà. Đạt đến hạnh phúc tối cao theo quan điểm của Upaniṣad là thể nhập, hòa đồng với Đại Ngã. Cái ti tiểu, bé mọn, nhỏ nhiệm của tiểu ngã (ātman) qua triệu kiếp luân hồi sinh tử đã biết tìm về dưới chân đức Phạm Thể Tối Cao để an hưởng niềm vui tuyệt đối.

Tóm lại, tư tưởng của Bà-la-môn đã đi từ thấp đến cao, từ tôn giáo đa thần đến nhất thần, từ hình thức hướng ngoại chuyển sang chiêm nghiệm tâm linh hướng nội. Nơi đây, tại đất Ấn cổ đại này, có nhiều triết gia ra đời với nhiều tư tưởng dị biệt. Nhưng tất cả các học thuyết phát triển về sau đều dựa vào tư tưởng triết học của Vệ Đà và nhất là 10 bộ Upaniṣad; vì từ rất sớm, Upaniṣad đã chiếm một vị thế cực kỳ trọng yếu. Triết học và tư tưởng của 10 bộ Upaniṣad thật không thể sắp xếp có hệ thống theo một tiêu chuẩn nhất định nào đó; ví dụ như sắp xếp theo nội dung, sắp xếp theo tư tưởng hoặc sắp xếp theo văn phong và hình thái. Các bộ Upaniṣad chứa đựng rất nhiều quan niệm khác biệt. Giữa những đoạn văn với nội dung triết học cao siêu lại xuất hiện những ý tưởng rất phàm phu, tầm thường. Thế nên, trong khi phân tích Upaniṣad, người ta cũng không nên xem từng bộ Upaniṣad như một tác phẩm riêng biệt và nhất quán, mà phải kết hợp những phần có cùng tư tưởng từ nhiều Upaniṣad khác nhau. Sau khi đã đạt những điều kiện tiên quyết trên và tổng hợp các tư tưởng nằm rải rác trong nhiều văn bản, người ta mới có thể nói đến một hệ thống triết học Upaniṣad. Và khi nói đến *"triết học Upaniṣad"* thì những chủ đề (những từ, cụm từ) sau đây được xem là quan trọng nhất, là rường cột, là cốt lõi cho tất cả các trường phái Bà-la-môn. Nội dung tư tưởng và triết lý Upaniṣad là khám phá những vấn đề tối thượng về bản chất của thế giới và con người. Chúng cung cấp cho tư duy của chúng ta khi đào sâu vào các khía cạnh tâm linh, triết học và thực tại có vẻ *"vô hình"* của tâm trí. Dưới đây là một số khái niệm quan trọng của triết học Upaniṣad:

1 - Brahman (Phạm thể): Brahman như là thực thể vô hạn và tối cao nhất, nguyên thủy của mọi sự sống, mọi tồn tại. Brahman không chỉ là một thực thể bên ngoài mà cũng hiện diện trong mỗi con người.

2 - Ātman (Ngã): Ātman là bản chất tâm linh, linh hồn hay nguyên tố tinh thần của con người. Ātman được coi là một phần không thể tách rời của Brahman.

3 - Saṃsāra (Luân hồi): Upaniṣad giải thích về vòng luân hồi, sự tái sinh của linh hồn sau cái chết. Sự đau khổ trong vòng luân hồi (saṃsāra) chỉ có thể chấm dứt khi nhận thức và hiểu đúng về Brahman và Ātman.

4 - Mokṣa - Mokkha (Giải thoát): Upaniṣad khuyên tín đồ tu tập, tìm kiếm sự giải thoát để bước ra khỏi vòng luân hồi và đạt đến trạng thái đỉnh cao của sự giải thoát.

5 - Jñāna - p. Ñāṇa (Trí): Upaniṣad thúc đẩy việc tìm kiếm Jñāna để có được sự hiểu biết sâu sắc về bản chất thực sự của thế giới.

6 - Yoga: Upaniṣad cũng đề cập đến Yoga như một phương pháp để đạt được sự kết hợp với Brahman. Yoga bao gồm các phương pháp thiền, tập trung tâm ý và thực hành nhằm đạt được sự thống nhất tinh thần và thể chất.

7 - Tat tvam Asi - p. Taṃ Tvaṃ Asi: Cụm từ *"Tat tvam Asi"* được thường xuyên nhắc đến trong Upaniṣad. Nó có nghĩa là *"Ngươi là như vậy".* Đây là một cụm từ quan trọng trong triết lý Upaniṣad, cho rằng tất cả chúng ta, tất cả Ātman đều có bản chất tương tự với Brahman. Nói rõ hơn: *"Ātman chính là Brahman".*

8 - Upāsana - p. Upāsana (Thờ phượng): Upaniṣad cũng khuyến khích việc thực hành Upāsana, tức là sự tôn kính và tìm kiếm sự gần gũi với Brahman thông qua các nghi lễ, cúng tế và cầu nguyện...

Như vậy là Upaniṣad đã cung cấp một nền tảng triết học cho đạo Hindu và đã ảnh hưởng sâu sắc đến các truyền thống tôn giáo

và triết học khác. Nội dung của chúng rất phong phú, đa dạng, và tùy thuộc vào từng Upaniṣad cụ thể, sẽ có những nhận thức khác nhau về thực tại cũng như cách tiếp cận sự giải thoát.

Tóm lại, Upaniṣad là tập hợp các văn bản thiêng liêng có nội dung về tư tưởng, triết học sâu sắc trong văn hóa Ấn Độ cổ đại. Chúng nghiên cứu và giải thích về thế giới, về cuộc sống, về sự tồn tại và tìm kiếm sự giải thoát. Tư tưởng của Upaniṣad đã đi từ thấp đến cao, từ tôn giáo đa thần đến nhất thần, từ hình thức hướng ngoại chuyển sang chiêm nghiệm tâm linh hướng nội. Đây là một quá trình xuyên suốt lâu dài với một quốc gia có nền văn hóa với nhiều truyền thống tôn giáo khác nhau. Cuối cùng, nó là nguồn cảm hứng cho văn hóa, nghệ thuật và cũng là cơ sở nền tảng cho nhiều hệ thống triết học và tôn giáo Ấn Độ hiện đại.

3 - Sử thi Mahābhārata

Thiên trường ca Mahābhārata là một trong hai tác phẩm sử thi bằng tiếng Sanskrit vĩ đại nhất của đất nước Ấn Độ cổ đại, tác phẩm còn lại là sử thi Rāmāyaṇa. Nội dung của tác phẩm nói về cuộc chiến tranh kinh hoàng giữa hai nhóm anh em trong cuộc binh đao máu lửa suốt 18 ngày (22/11/3067 t.tl. - 10/12/3067 t.tl.?) và thái độ khu xử cùng số phận của các hoàng tử Kaurava và Pāṇḍava cùng những hậu nhân của họ.

Theo truyền thống, tác giả của sử thi Mahābhārata thường được cho là do nhà hiền triết Vyāsa kể lại. Nhiều thế hệ sau đã có nhiều nỗ lực để làm sáng tỏ lịch sử phát triển và các lớp cấu thành của tác phẩm. Phần lớn nội dung của Mahābhārata có lẽ được biên soạn giữa thế kỷ thứ III t.tl. cho đến thế kỷ thứ III t.l., với những phân đoạn cổ nhất vẫn còn được bảo tồn không sớm hơn thế kỷ thứ IV t.tl. Tuy nhiên, các sự kiện diễn ra trong sử thi lại rơi vào giữa thế kỷ IX và VIII t.tl. Cuốn sử thi này có lẽ đã đạt

đến hình thức cuối cùng của nó vào đầu thời đại Gupta (khoảng thế kỷ thứ IV tl.). Chỗ nào cũng *"có lẽ"* nên khó xác định niên đại cho rõ ràng.

Sử thi Mahābhārata là thiên anh hùng trường ca vĩ đại nhất được biết đến và đã được một số nhà nghiên cứu mô tả nó là một *"bài thơ dài nhất từng được viết"*. Phiên bản dài nhất của nó là hơn 100.000 śloka hoặc hơn 200.000 câu thơ riêng lẻ (mỗi śloka là 2 câu) cùng các đoạn văn xuôi dài. Với tổng số khoảng 1.8 triệu chữ, sử thi Mahābhārata có độ dài gấp khoảng mười lần Iliad và Odyssey (là 2 thiên sử thi Hy Lạp cổ đại do Homer sáng tác) cộng lại, hoặc khoảng bốn lần chiều dài của sử thi Rāmāyaṇa. Học giả W. J. Johnson đã so sánh tầm quan trọng của Mahābhārata trong bối cảnh văn minh, văn hóa thế giới với kinh Thánh, với những tác phẩm của William Shakespeare, với các tác phẩm của Homer, với cả kịch Hy Lạp và kinh Qur'an. Trong truyền thống Ấn Độ, đôi khi do tư tưởng có giá trị của Mahābhārata mà còn được gọi là kinh Vệ Đà thứ năm.

Vì thiên sử thi Mahābhārata này quá dài và cũng quá nhiều người nghiên cứu, phân tích, lý giải nội dung câu chuyện – nên sau khi chọn lựa, chúng tôi chỉ xin trích đoạn văn viết hay nhất và tạm coi là đầy đủ nhất của nhà văn Hồ Anh Thái – là một nhà nghiên cứu về Ấn Độ - khi ông hiệu đính và giới thiệu bổn dịch của Lê Thị Oanh, Đông A và Nxb Dân Trí, 2021.

Nhà văn Hồ Anh Thái[1] đã giới thiệu như sau:

- Đối với người Ấn Độ và người theo văn hóa Hindu trên thế giới, sử thi này cũng là một thứ kinh Thánh. Bản thân người viết bài này, mấy chục năm qua, trong hành trang đi qua các lục địa bao giờ cũng có một bản Mahābhārata rút gọn bằng tiếng Anh và một bản tiếng Việt in từ năm 1979.

[1] Ông có 2 thiên truyện về Phật giáo: Đức Phật, nàng Savitri và tôi (năm 2007) - Đức Phật, nữ chúa và điệp viên (năm 2022).

Quả thật đó là một bản thánh kinh cho bất kì một cuộc du hành nào trong cõi người. Ta hãy đọc một đoạn, khi Śukra khuyên con gái là Devayānī: *"Kẻ nào kiên nhẫn chịu đựng những điều xúc phạm của những người xung quanh, kẻ ấy sẽ chinh phục được thế giới. Kẻ nào kiềm chế được cơn nóng giận của mình như một tay kị mã trị được con ngựa bất kham, kẻ đó mới thực sự là một người đánh xe chứ không phải một kẻ tay biết cầm dây cương nhưng không điều khiển được ngựa, mặc nó muốn đi đâu tùy thích. Kẻ nào trút được cơn nóng giận đúng như rắn trút bỏ xác, kẻ đó mới thực sự là một trang anh hào. Kẻ nào không bị gục trước những đau khổ tột cùng do người khác gây nên, kẻ đó đã thực hiện được mục đích của mình. Kẻ nào không bao giờ nổi giận, kẻ ấy đứng cao hơn người thành tâm cúng tế trong một trăm năm. Đầy tớ, bạn bè, anh em, vợ con, đạo đức và lòng trung tín sẽ rời bỏ người nào để cho cơn nóng giận lôi cuốn. Người khôn ngoan không nên bận lòng vì lời nói của bọn tiểu nhân..."*

Nhưng Mahābhārata không chỉ là những câu châm ngôn lời hay ý đẹp. Đó là một áng văn xuôi, kể toàn bộ những câu chuyện mà người ta có thể nếm trải trong cuộc sống. Người Ấn Độ cho rằng cái gì không có trong Mahābhārata thì cũng không thể tìm thấy ở bất kì đâu trên đời. Nói cách khác, thiên sử thi mang chứa trong nó toàn bộ cuộc đời này. Từ quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, cho đến bổn phận của chiến binh, danh dự của vợ, trí dũng của chồng, cho đến ân nghĩa với muông thú cỏ cây... Sử thi có tính bao trùm đời sống đến mức người ta soạn ra cả từ điển Mahābhārata và sách *"Who's Who in the Mahābhārata"* kể tiểu sử hàng nghìn nhân vật trong đó.

Từ thời cổ đại đến nay, đã có muôn vàn tác phẩm văn chương nghệ thuật lấy cảm hứng từ thiên sử thi này. Từ thơ ca đến tiểu thuyết, từ ca vũ nhạc kịch đến múa rối bóng, từ mỹ thuật cho đến kiến trúc đền đài cung điện, từ lễ hội dân gian cho đến lời ăn

tiếng nói hàng ngày, từ điện ảnh đến phim truyền hình… Trong một liên hoan phim quốc tế năm 1989, tôi đã ngồi xem hơn năm tiếng đồng hồ bộ phim Mahābhārata của đạo diễn người Anh Peter Brook với dàn diễn viên từ mười bảy nước. Cũng thời gian ấy, truyền hình Ấn Độ phát bộ phim truyền hình vài trăm tập, giờ chiếu vào buổi sáng chủ nhật, đường phố vắng tanh, thậm chí có cuộc họp đột xuất của các bộ trưởng cũng phải lùi thời gian đến sau giờ chiếu.

Mahābhārata được sáng tác dần dà trong khoảng một ngàn năm. Người đầu tiên kể câu chuyện này là hiền giả Vyasa, nhưng về sau trở thành công trình của nhiều đời thi sĩ và triết gia, mỗi đời thêm thắt ít nhiều. Câu chuyện được truyền khẩu trong dân gian đời này sang đời khác, cuối cùng được tập hợp lại thành văn bản vào khoảng thế kỷ IV.

Chiết tự thì Mahā là to lớn, vĩ đại; Bhārata là tên dòng họ thủy tổ của người Ấn Độ. Mahā-Bhārata là câu chuyện về dòng họ Đại Bhārata, tổ tiên của đất nước. Cốt truyện xoay quanh cuộc chiến tranh mười tám ngày của năm anh em Pāṇḍava chống lại quân đội của một trăm anh em Kaurava con ông bác. Cuộc chiến huynh đệ tương tàn, cuối cùng dẫn đến chiến thắng của phe Pāṇḍava chính nghĩa. Từ cốt truyện đó, từ cấu trúc xương cá chuyển sang cấu trúc mạng lưới, thiên sử thi rẽ nhánh sang rất nhiều đời, nhiều bối cảnh, nhiều tầng bậc cảm xúc. Như lời hiền giả Vaiśaṃpāyana nói với đức vua Janamejaya: *"Cái gì có ở Mahābhārata cũng có thể tìm thấy ở nơi khác. Nhưng cái không có ở đây thì cũng không thể có ở bất kì đâu khác"*.

Cốt lõi là chuyện của hai anh em. Người anh bị mù từ khi lọt lòng, đã mù thì chớ có làm vua, nên người em được phong vương thay anh. Nhưng rồi người em lại bị ốm đau bệnh tật, đã bệnh tật cũng chớ có làm vua, bèn đi vào rừng, để lại vương quốc cho ông anh mù. Một trăm đứa con trai của ông vua mù đòi chiếm toàn bộ

vương quốc, đuổi năm anh em Pāṇḍava con ông chú vào rừng. Sự tham tàn châm ngòi lửa cho chiến tranh nổ ra.

Đầu những năm 1990, tôi đã nhiều lần đến quê hương của năm anh em Pāṇḍava, đã đến Mathurā là quê của Krishna, nhân vật hào hoa trong sử thi với năm trăm cung tần mỹ nữ. Nhưng mãi đến năm 2018 tôi mới đến Kurukṣetra, bãi chiến trường trong thiên sử thi, chỉ cách thủ đô New Delhi một trăm sáu mươi cây số. Ở đó còn khu đền trong hồ nước mà nhân vật phản diện Duryodhana ẩn trú trước khi bị kết liễu mạng sống, vẫn còn cây đa cổ thụ tương truyền là nơi Krishna thuyết pháp về bổn phận chiến binh. Tượng đài cỗ xe tứ mã, mô tả tráng sĩ Arjuna chần chừ không muốn tiến quân vì thấy bên phía kẻ thù là những người anh em họ của mình. Nhưng bài thuyết giáo Chí Tôn ca của Krishna về tinh thần chiến binh đã làm cho Arjuna quyết tâm xung trận…

Trên khắp đất nước Ấn Độ, đâu đâu cũng thấy dấu tích của sử thi. Nơi này đã diễn ra cuộc đánh bạc lừa đảo giữa những người anh em họ đến mức nhà Pāṇḍava mất một nửa vương quốc và bị lưu đày. Nơi này Krishna tinh nghịch, rình cho các cô mục đồng xuống sông tắm, lấy trộm hết váy áo của các cô, khiến cho các cô phải ở yên dưới nước mà cầu xin chàng trả lại. Nơi này chàng Arjuna chiến thắng trong cuộc thi kén rể, lấy được công chúa Draupadī. Chàng đưa cô dâu về nhà và gọi mẹ từ ngoài cửa: Mẹ xem con có gì đây này. Bà mẹ không nhìn ra mà nói: Thì con cứ đem chia cho anh em con như mọi bận. Lời nói của bà mẹ có sự chứng giám của các thần, không rút lại được nữa. Nàng Draupadī phải trở thành vợ của năm anh em Pāṇḍava!…

Câu chuyện trong sử thi không chỉ in dấu ở Ấn Độ mà ngày nay có thể thấy hiện diện trong đền đài và nghệ thuật ở những xứ sở chịu ảnh hưởng văn hóa Hindu xưa như các nước Indonesia, Thailand, Campuchia…

4 - Sử thi Rāmāyaṇa

Sử thi Rāmāyaṇa là một dạng trường ca được viết bằng tiếng Sanskrit và là một phần quan trọng trong toàn bộ kinh sử của Ấn Độ giáo. Nó có chừng 24.000 câu thơ đôi, tức 48.000 dòng thơ, chưa bằng một phần tư khối lượng dòng thơ của bộ Mahābhārata nhưng bố cục phân chia chặt chẽ, gãy gọn hơn. Có thể nói rằng: Sử thi Rāmāyaṇa là một bảo vật vô giá của dân Ấn; nó vừa hào hùng, bi tráng, vừa thấm đẫm chất nhân văn cao cả mang *"linh hồn"* bất Tử từ cổ đại cho đến tận bây giờ.

Đây là bộ sử thi bằng tiếng Sanskrit nổi tiếng thứ hai của Ấn Độ cổ đại sau sử thi Mahābhārata Người ta cho rằng tác giả của Rāmāyaṇa là nhà thơ Vālmīki và được viết bằng văn vần vào khoảng thế kỷ thứ III-IV t.tl., sau bộ sử thi Mahābhārata nhưng lại kể về chuyện xảy ra trước thời đại của Mahābhārata.

Tên gọi Rāmāyaṇa có nghĩa là *"những cuộc du hành của Rāma"*. Rāmāyaṇa kể về câu chuyện của một hoàng tử Rāma của xứ Anyodhā, vợ là Sītā bị Rāvaṇa là vua quỷ Rākṣasa xứ Laṅkā bắt đi. Trong dạng hiện tại của nó, Vālmīki người viết Rāmāyaṇa có niên đại có thể từ thế kỷ thứ V t.tl. đến thế kỷ VI t.tl., hay là khoảng cùng thời với những bản đầu tiên của sử thi Mahābhārata.

Nội dung sử thi Rāmāyaṇa:

Ở thủ đô Anyodhā của vương quốc Kosala, có ông vua già yếu thuộc triều đại Mặt Trời tên là Daśaratha. Nhà vua có 4 người con trai do 3 người vợ sinh ra. Con cả là hoàng tử Rāma, giỏi hơn hẳn các em mình về trí tuệ nhân đức và lòng quả cảm. Vua cha Daśaratha có ý định nhường ngôi cho Rāma nhưng vì nghe theo lời xúi giục của thứ phi Kaikeyī mà vua đã đày Rāma vào rừng 14 năm trời - rồi quyết định trao ngôi cho Bhārata do bà Kaikeyī sinh ra.

Chuyện kể về đức vua Janaka xứ Videha và nàng Sītā: Trong một buổi lễ hạ điền, nhà vua cầm cày xới luống đất đầu tiên thì

trong luống cày xuất hiện một cô bé gái nhỏ xíu xinh đẹp, nhà vua bèn ôm vào lòng và đem về hoàng cung nuôi nấng. Thời gian sau, Sītā trở thành một cô công chúa xinh đẹp nổi tiếng khắp vùng. Đến tuổi, nhà vua làm lễ kén phò mã cho nàng. Trong lễ đó nàng Sītā nêu điều kiện cho các hoàng tử khắp bốn phương đến đọ sức đua tài, nếu ai bẻ gãy được chiếc cung thần của cha nàng thì nàng nhận làm chồng. Các hoàng tử khác đã thử sức nhưng đành bó tay, duy chỉ có Rāma đủ sức mạnh phi thường đã bẻ gãy được chiếc cung thần đó. Chàng được Sītā choàng vào cổ vòng hoa chiến thắng và nhà vua làm lễ thành hôn cho hai người. Khi Rāma đi đày thì vợ Sītā và em trai Lakṣmaṇa tình nguyện theo Rāma vào rừng sống đời ẩn dật và luyện tập võ nghệ. Họ dựng nhà bên bờ suối, săn bắn thịt rừng, ăn quả rừng trong cảnh lầm than, gian khổ.

Không bao lâu, quỷ Ravana ở đảo Laṅkā (Sri Lanka ngày nay) biết tin nàng Sītā xinh đẹp đang sống trong rừng, muốn đến cướp nàng về làm vợ. Hắn lập mưu sai con quỷ Maricha đến trước giả dạng làm con hươu xinh đẹp nhảy nhót tung tăng trước mặt vợ chồng Rāma. Sītā thích con hươu bèn giục chồng đuổi bắt cho nàng. Rāma đuổi theo hươu vào rừng sâu quá lâu, Sītā lo lắng bảo em chồng là Lakṣmaṇa vào tìm. Thừa cơ, quỷ Ravana giả danh đạo sĩ Bà-la-môn đến phỉnh phờ, dụ dỗ nàng rồi bắt nàng bỏ lên *"thiên xa"* phóng về Laṅkā. Ravana giam nàng trong cung cấm, tìm cách hãm hiếp nhưng không được bèn đe dọa cho quỷ sứ xẻo tai, moi mắt, cắt tiết, băm vằm nàng nhưng nàng một mực chống cự.

Hai anh em Rāma giết được con quỷ hóa hươu rồi quay lại lều trại thì biết Sītā đã bị quỷ vương Ravana bắt cóc, Rāma quyết tâm đi cứu. Nhờ có đạo sĩ Kabandha khuyên, anh em Rāma đến tìm vua loài khỉ Sugrīva giúp sức. Sugrīva đang bị khỉ Vālin cướp ngôi báu, gặp dịp anh em Rāma trừ khử khỉ Vālin giành lại ngôi

báu cho Sugriva. Trước tinh thần nghĩa hiệp và lòng dũng cảm đó của Rāma, Sugrīva bèn phái tướng khỉ Hanumān tài giỏi, có phép thần thông biến hóa đi theo giúp sức anh em Rāma.

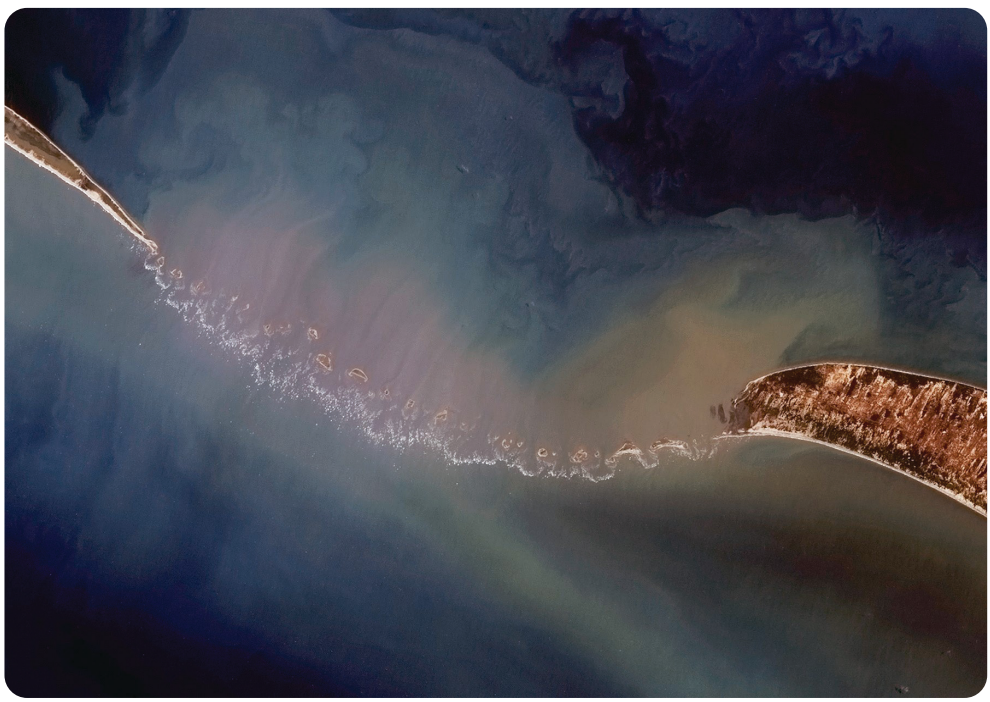
Chiến đấu với quỷ vương Ravana gặp rất nhiều khó khăn, Ravana vốn là con quỷ có mười đầu, đầu chặt xong lại mọc lên đầu khác, nhưng nhờ sự giúp đỡ của tướng khỉ Hanumān và nhờ có thanh kiếm thần của thần Brahmā cấp cho nên Rāma đã tiêu diệt được Ravana cứu được nàng Sītā.

Sau thắng lợi đó tưởng chừng hai vợ chồng sẽ mừng vui khôn xiết trong cảnh hội ngộ, nhưng không ngờ trong lòng Rāma bỗng nổi lên cơn ghen tuông. Rāma nghĩ rằng Sītā không còn đủ tiết hạnh và lòng chung thủy khi sống với quỷ Ravana do đó không muốn nhận nàng làm vợ nữa. Sītā thấy vậy rất đau lòng, nàng đã cố dùng những lời lẽ để minh oan cho mình, cuối cùng không còn cách nào khác, nàng đành nhảy vào lửa để tự thiêu. Nhờ có thần lửa Agni chứng giám lòng trong trắng của nàng nên đã không thiêu đốt nàng. Giữa ngọn lửa thân mình nàng sáng ngời như Mặt Trăng, thần lửa giao nàng lại cho Rāma, Rāma vui sướng dang tay đón nàng. Cũng đúng lúc hết hạn đi đày, vợ chồng Rāma cùng em trai Lakṣmaṇa trở về kinh đô trong cảnh dân chúng náo nhiệt đón mừng Rāma lên ngôi trị vì đất nước. Từ đó vương quốc Kosala sống trong cảnh thái bình thịnh vượng.

Sử thi Rāmāyaṇa ngợi ca chiến công và đề cao đạo đức của hoàng tử Rāma, ca ngợi mối tình chung thủy của nàng Sītā, đồng thời phản ánh sự phát triển của xã hội người Aryan. Tuy là một tác phẩm ca ngợi đẳng cấp quý tộc vũ sĩ nhưng đã khắc họa được những gương mặt có tâm hồn trong sáng. Rāma là nhân vật lý tưởng kiểu mẫu của đạo Hindu thuộc đẳng cấp vương công quý tộc, là một anh hùng tài ba, đức độ, đem lại hạnh phúc cho xã hội. Nàng Sītā lương thiện, là mẫu người phụ nữ Ấn Độ cổ đại, một

người vợ tiết hạnh, một người con gái nhân hậu, quả quyết, sẵn sàng hy sinh thân mình để bảo vệ danh dự, trinh tiết.

Sử thi Rāmāyaṇa đã được nhiều văn nghệ sĩ khắc họa trong thơ ca và trong các công trình mỹ thuật điêu khắc ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Rāmāyaṇa cũng đã song hành cùng lịch sử dân tộc Ấn Độ dẫu qua nhiều sự gọt giũa của các thi sĩ vô danh, qua nhiều lời kể của các nghệ nhân dân gian, song vẫn là tiếng ca bất hủ về lòng hướng thiện, tư tưởng yêu hòa bình, đề cao sự công bình bác ái; với những triết lý mang tầm nhân loại có giá trị cho muôn đời: Lẽ hài hòa, bổn phận, khát vọng, đúng như Vālmīki đã nói: *"Chừng nào sông chưa cạn, đá chưa mòn thì anh hùng ca Rāmāyaṇa còn làm say mê lòng người và giải thoát họ ra khỏi mọi tội lỗi của cái ác!"*



Cầu Rama, cũng được biết đến với tên Rama Setu hoặc cầu Adam, là một chuỗi các bãi cát ngầm đá vôi, giữa đảo Pamban, cũng được biết đến với tên đảo Rameswaram, ngoài khơi bờ biển phía đông nam Tamil Nadu, Ấn Độ và đảo Mannar, ngoài khơi bờ biển phía tây bắc của Sri Lanka.

Ghi chú đặc biệt: Rāmāyaṇa là sử thi nhưng lại là chuyện có thật. Một thời, mới gần đây thôi, giới lãnh đạo cùng các nhà khảo cổ Ấn Độ bàn luận xôn xao vì họ tìm thấy dưới đáy biển có một con đường lát đá công phu nối từ Ấn Độ đến Sri Lanka; và họ biết đây là con đường mà Rāmā sang Sri Lanka cứu nàng Sītā thời cổ đại. Do cũng có công trình khảo cổ, lặn biển chụp lại con đường lát đá dày và công phu thuở ấy, Hoa Kỳ đã dựng một cuốn phim về câu chuyện kể trên. Và cũng do nghiên cứu nhiều sử liệu, họ còn cho biết thêm là bầy khỉ giúp sức làm đường và đánh giặc không phải là khỉ mà là Người Rừng cao lớn khổng lồ! Còn nữa, quỷ Ravana không phải là quỷ - mà là một loại người có nền văn minh phát triển bậc cao - bay qua không gian từ Sri Lanka qua Ấn Độ bằng một loại phi thuyền hình nón (trong truyện gọi là *"thiên xa"*) từ một nền văn minh rực rỡ mà kỹ thuật công nghệ cao không thua gì hiện nay!

Cùng một nguồn cảm hứng với 2 sử thi kể trên phải được nói đến là Bhagavad Gītā (Chí Tôn ca).

5 - Chí Tôn ca (Bhagavad Gītā)

Là một văn bản cổ bằng tiếng Sanskrit, là phần trích đoạn trong sử thi Mahābhārata nhưng nó rất có giá trị về mặt tư tưởng. Chúng gồm có 700 câu, mỗi câu có năm âm tiết, với nhiều so sánh và ẩn dụ, mang tính thơ ca; và do đó tựa đề, dịch ra là *"Bài hát của Đấng Tối Cao"* (hay Chí Tôn ca); và Đấng Tối Cao ấy dưới hiện thân Krishna. Thiên sử ca này được xem là rất linh thiêng theo truyền thống Hindu, và đặc biệt là những tín đồ thờ kính Krishna.

Mặc dù không ai biết chính xác thời gian mà Bhagavad Gītā được sáng tác, đa số sử gia đều cho rằng thời điểm đó vào khoảng năm 500 đến 50 t.tl. Tuy nhiên có nhiều tranh cãi về điều này. Các lý thuyết dựa trên các tính toán của giới nghiên cứu ngôn ngữ từ các đoạn văn trong Mahābhārata đưa ra rằng các sự kiện mà Gita dựa trên là vào khoảng năm 561 t.tl. Niên đại truyền thống dựa

trên niềm tin của tín đồ theo đạo Hindu thì cho rằng Bhagavad Gītā ra đời vào thời điểm khoảng thế kỷ thứ IV t.tl. Có học giả khác lại có ý kiến đề nghị rằng Bhagavad Gītā là sáng tác phẩm được viết thêm vào Mahābhārata ở một thời điểm sau đó.

Chí Tôn ca cũng được rất nhiều nhà nghiên cứu phân tích, bình luận, giảng giải – tuy nhiên, đọc tất cả các bài viết, tôi cũng chưa vừa ý. Vậy tốt nhất là đi thẳng vào nội dung một bản dịch Chí Tôn ca được xem là khả thủ nhất. Vậy là tôi lựa chọn để nghiên cứu từ bổn dịch Chí Tôn ca (Bhagavad Gītā). Tác giả: Vyasa. Biên dịch: Trần Kim Thư (Dịch từ bản tiếng Anh *"Bhagavad Gītā as it is"*). Hiệu đính: Vũ Thanh Hòa, Prāṇa Yogi - Nxb. Tôn giáo.

Bhagavad Gītā gồm có 700 câu, chia làm 18 chương, tuần tự được phân bố như sau: Chương I có 46 câu, chương II có 72 câu, chương III có 43 câu, chương IV có 42 câu, chương V có 29 câu, chương VI có 47 câu, chương VII có 30 câu, chương VIII có 28 câu, chương IX có 34 câu, chương X có 42 câu, chương XI có 55 câu, chương XII có 20 câu, chương XIII có 35 câu, chương XIV có 27 câu, chương XV có 20 câu, chương XVI có 24 câu, chương XVII có 28 câu, chương XVIII có 78 câu: Tổng cộng 700 câu.

Sau khi đọc xong toàn bộ nội dung, ta có thể tạm kết luận: Đây là triết lý nhận thức và hành động của một tín đồ đạo Hindu. Nhận thức là nhận thức sự giới hạn của thân xác, thân xác chịu sự chi phối của các định luật sinh lý và vật lý, sẽ bị hoại diệt và tử vong nhưng *"linh hồn thì Bất Tử".* Hành động là hành động phục vụ với chức năng và bổn phận tại thế - nhưng thành quả thì phải dâng cho đấng Tối Cao; thành quả ấy không phải là của ngươi, cho ngươi! Và ngươi còn cần phải tu tập để thể nhập với Đấng Ấy!

Ta có thể đọc hết 8 chương và ghi lại đây những nội dung tư tưởng quan trọng nhất.

1 - Tại chiến địa Kurukṣetra: Nói về sự chuẩn bị chiến tranh khốc liệt giữa hai dòng họ Kaurava và Pāṇḍava, cả hai đều là dòng dõi vua Bhārata. Và khi hai bên đang dàn quân để đi vào cuộc tương tàn tương sát của những người cùng máu mủ, thì Arjuna - vua xứ Pāṇḍava - không thể ra tay; và y đã thốt lên:

"- Madhusūdana ơi! Khi các vị tôn sư, các bậc cha chú, con cái, tổ phụ, chú bác họ ngoại, các vị nhạc phụ, cháu chắt, anh em rể và những người bà con thân thích khác đang đứng trước mặt tôi đây đều sẵn sàng lìa bỏ mạng sống và tài sản, làm sao tôi có thể mong giết chết họ, kể cả khi họ có thể hạ sát tôi trong trường hợp ngược lại? Tốt hơn cả là họ cứ đến giết tôi chứ tôi chẳng động tay kháng cự".

Sau khi thốt lên những lời như thế trên chiến địa, Arjuna đau đớn quẳng cung và tên sang một bên rồi gieo mình xuống đệm ngồi ở xe chiến mã.

2 - Đi vào Bhagavad Gītā: Thấy Arjuna ngập tràn thương cảm, buồn đau và mắt đẫm lệ, Krishna – người đánh xe cũng là hiện thân của đấng Tối Cao - bèn nói những lời sau.

"- Arjuna yêu quý! Ý nghĩ ấy là xấu xa! Hành vi ấy chẳng xứng với người biết rõ mục đích thật sự của cuộc đời. Nó không dẫn tới thiên đường mà chỉ tới vũng lầy hổ nhục. Đừng chịu thua tính nhu nhược ấy. Nó chẳng xứng với ngươi. Hãy dứt bỏ sự yếu đuối đáng hổ thẹn ra khỏi trái tim và đứng dậy! Ngươi khóc thương cho thứ chẳng đáng thương khóc. Bậc hiền giả chẳng xót xa kẻ sống lẫn người chết. Ngươi cần biết rằng cái lan tỏa khắp cơ thể, cái linh hồn ấy là bất diệt. Hãy chiến đấu đi hỡi người nối dõi của Bhārata!"

Sau đó, Krishna còn giảng dạy cho Arjuna về bổn phận của giai cấp Sát-đế-lỵ (Kṣatriya) và các nguyên tắc tôn giáo là phải chiến đấu để hoàn thành trách nhiệm.

"- Hỡi Arjuna! Hãy bình thản làm tròn bổn phận của mình sau khi dứt bỏ mọi ý nghĩ về thắng hay bại. Sự bình thản này được gọi

là Yoga! Hãy hiến mình cho đấng Tối Cao. Hãy hiểu biết về Chân Ngã (Self-realization), ngươi sẽ đạt ý thức thần thánh!"

Thế là Krishna đã dẫn Arjuna đi vào trọng tâm của Bhagavad Gītā (Chí Tôn ca).

3 - Karma Yoga (Yoga Hành Động): Khi nghe Krishna giảng dạy về Chân Ngã, về ý thức thần thánh - tức là trí tuệ - thì Arjuna bối rối, ngạc nhiên:

- Hỡi Janārdana, hỡi Keśava! Nếu Người xem trí tuệ cao hơn hoạt động vì thành quả thì cớ sao Người lại muốn kéo tôi vào cuộc chiến khủng khiếp này?

Nhân câu hỏi ấy, Krishna dẫn dắt Arjuna vào đời sống hành động, phục vụ và tìm vui trong Chân Ngã.

"- Hỡi Arjuna! Ta đã giải thích rõ rằng có hai loại người khao khát thấu hiểu bản chất của linh hồn. Một loại cố đạt điều đó bằng triết lý, còn loại kia thì bằng sự phục vụ tận tụy.

Người chế ngự các giác quan nhờ trí tuệ và bắt tay thực hành Karmayoga (trong ý thức Krishna) với lòng không tham luyến là người cao quý hơn tất cả những kẻ khác. Sống chỉ để thỏa mãn giác quan là sống một cách vô ích. Hãy tìm vui trong Chân Ngã, hiến dâng đời mình cho Chân Ngã. Giác quan hoạt động cao hơn vật chất vô tri, tâm trí cao hơn giác quan, trí tuệ cao hơn tâm trí, còn Chân Ngã thì cao hơn cả trí tuệ".

4 - Tri Thức Siêu Việt: Krishna lại dạy thêm cho Arjuna về trí tuệ tâm linh:

"- Đích đến của mọi hành động là trí tuệ tâm linh. Hãy đến với các vị thầy tâm linh để tìm hiểu chân lý. Hãy khiêm nhường đặt câu hỏi và phục vụ đức thầy. Những linh hồn đã giác ngộ Chân Ngã đó có thể ban cho ngươi tri thức vì họ đã thấu tỏ chân lý. Sau khi tiếp thu tri thức chân chính từ linh hồn giác ngộ, ngươi sẽ chẳng bao

giờ sa vào ảo tưởng lần nữa, vì nhờ tri thức ấy, ngươi sẽ thấy rằng tất cả chúng sinh là một phần của đấng Tối Cao, hay nói cách khác, chúng thuộc về Ta.

Này Arjuna! Trên đời này chẳng có gì cao quý và thanh khiết hơn trí tuệ tâm linh. Nó là sự hoàn hảo đạt được qua thời gian thông qua con đường Yoga, con đường dẫn tới Chân Ngã nội tâm. Người nào có đủ niềm tin, kiểm soát được các giác quan và khát khao tri thức siêu việt, người đó xứng đáng lĩnh hội tri thức này, và khi có nó, anh ta lập tức đạt sự an lạc tinh thần tột bậc.

Người nào phục vụ tận tụy, đồng thời từ bỏ thành quả lao động của mình, và đã xua tan nghi ngại bằng trí tuệ tâm linh, người đó quả là đã chứng ngộ, và vì thế không bao giờ bị hệ lụy vào kết quả hành động của mình. Bởi vậy, hãy vung thanh đại huệ kiếm chém phăng mối hoài nghi do vô minh sinh ra trong lòng ngươi. Sau khi được vũ trang bằng pháp Yoga, hãy đứng dậy vào giao chiến, hỡi Bhārata!"

5 - Krishna dạy Karma-yoga.

Arjuna nói:

"- Thưa Krishna! Lúc đầu Người bảo tôi đừng hành động, sau đó lại khuyên tôi hành động trong sự phục vụ tận tụy. Bây giờ, xin Người nói rõ cho tôi biết cách nào lợi hơn?"

Đức Krishna dạy:

"- Cả sự từ bỏ hành động và hành động trong sự phục vụ tận tụy đều dẫn con người tới giải thoát. Nhưng hành động trong sự phục vụ tận tụy thì tốt hơn từ bỏ hành động.

Người anh minh hiến mình cho sự phục vụ tận tụy có thể đạt tới đấng Tối Cao ngay lập tức. Khi con người dồn hết trí tuệ, tâm trí, niềm tin và hy vọng vào đấng Tối Cao, anh ta xóa sạch được mọi nghi ngại nhờ tri thức toàn thiện, và khi ấy con đường giải thoát

rộng mở trước mặt anh ta. Nhờ tri thức chân chính, các bậc hiền giả khiêm nhường xem một vị Bà-la-môn uyên bác cao quý, con bò, con voi và kẻ ăn thịt chó (kẻ hạ tiện) đều như nhau".

6 - Dhyāna-yoga: Đức Krishna dạy *Arjuna* tu tập Thiền Yoga (Là thiền định - samādhi):

"- Người Yogi (thường gọi là hành giả Yogi) dồn hết tâm trí vào một điểm và nhờ vậy gột rửa trái tim khỏi ô nhiễm vật chất. Người Yogi phải giữ thân mình, cổ và đầu cho thẳng hàng và nhìn vào gốc mũi. Sau khi chế ngự được tâm trí, thoát khỏi sợ hãi và hoàn toàn từ bỏ sinh hoạt tình dục, anh ta cần dồn hết tâm tưởng vào hình hài của Ta ở trong tim và lấy Ta làm mục đích tuyệt đỉnh của cuộc đời. Liên tục làm chủ thể xác, tâm trí và hoạt động của mình, nhà huyền học siêu việt đặt tâm trí dưới quyền điều khiển của anh ta và tới được nước Trời (nơi ở của Krishna) sau khi chấm dứt sự tồn tại vật chất.

Này Arjuna! Như ngọn đèn chẳng chập chờn nơi vắng gió, nhà tiên nghiệm đã chế ngự được tâm trí luôn thiền định về Chân Ngã siêu việt. Khi con người đạt sự toàn thiện gọi là trạng thái xuất thần hay Samādhi, tâm trí của anh ta hoàn toàn từ bỏ hoạt động vật chất nhờ thực hành Yoga. Sự hoàn thiện này khiến con người có khả năng nhìn thấy Chân Ngã bằng trí tuệ trong sạch và thụ hưởng hỷ lạc trong chính mình, hạnh phúc tinh thần vô biên nhờ các giác quan siêu việt của mình".

7 - Tri Thức Về đấng Tuyệt Đối: Chính là nguyên lý của thiên nhiên vạn hữu, là Đại ngã vũ trụ, là Một với Thượng đế tối cao:

"- Những người mẫn tuệ và khát khao được giải thoát khỏi lão và tử chọn Ta làm chốn nương náu và bước theo con đường phục vụ tận tụy. Họ thực sự là Brahman vì họ biết tất thảy mọi điều về hoạt động siêu việt. Những ai hoàn toàn có ý thức về Ta, những ai biết rằng Ta, đấng Tối Cao là nguyên lý điều khiển vũ

trụ vật chất, chúa tể của các á thần, của mọi loại lễ tế, có thể hiểu và biết được Ta, đức Thượng đế Tối Cao cả ở khoảnh khắc lìa đời".

8 - Bhagavad Gītā còn đề cập các mục: Đạt tới Thượng đế, Tri thức huyền nhiệm nhất, sự tuyệt diệu của đấng Tuyệt Đối, vóc thể vũ trụ, sự phục vụ tận tụy. Thiên nhiên, đấng Hưởng Lạc và ý thức ba thuộc tính của thiên nhiên vật chất. Yoga của đấng Tối Cao, bản chất thần thánh và quỷ quái; những biến thể của đức tin, kết luận - sự toàn thiện của đức xả ly.

Tuy nhiên, các mục ấy chỉ lặp đi lặp lại, không có nội dung tư tưởng nào là đặc thù. Còn mục cuối: *"Sự toàn thiện của đức xả ly"* thì có những tư tưởng đáng suy ngẫm:

Arjuna thưa:

"- Thưa đấng có cánh tay mạnh, tôi muốn biết về mục đích của đức xả ly (tyāga) và đời sống xả ly (saṃnyāsa), thưa đấng hủy diệt quỷ Keśī và đức chủ nhân của giác quan?"

Krishna đã trả lời:

"- Các bậc đại hiền gọi sự từ bỏ các hoạt động nhằm thỏa mãn các ước muốn vật chất là đời sống xả ly (saṃnyāsa). Còn sự từ bỏ thành quả của mọi hoạt động thì được họ gọi là đức xả ly (tyāga). Kinh sách nói có ba đức xả ly: Đấy là cúng tế, bố thí và khổ hạnh. Những linh hồn vĩ đại cũng trở nên thanh sạch nhờ ba đức xả ly này. Nhưng khi thực hiện chúng thì phải là không có sự tham luyến, không mong chờ thành quả. Cần làm chúng với ý thức bổn phận hỡi con trai của Pritha. Đó là ý kiến cuối cùng của Ta".

Vậy, theo quan niệm của Krishna là cúng tế, bố thí hay khổ hạnh không có sự tham luyến và không trông chờ kết quả - là xả ly! Ngoài ra, Krishna còn nói thêm thế nào là xả ly trong *"dục tính",* thế nào là xả ly trong *"hiền tính".* Xả ly trong *"dục tính"* chỉ là giai đoạn đầu của trí thức thường phàm. Xả ly trong *"hiền tính"*

dành cho người mẫn tuệ và đây mới là xả ly toàn thiện: *"Người mẫn tuệ xả ly trong hiền tính chẳng ghét việc xấu cũng chẳng thích việc tốt, anh ta hành động không nghi ngại".*

Nói tóm lại, Bhagavad Gītā (Chí Tôn ca) cũng được gọi là Gītopaniṣad, ngụ ý nó cũng là một "Upaniṣad". Tư tưởng trong Bhagavad Gītā được rút ra từ kinh điển Vệ Đà, nhấn mạnh Karma-yoga và Dhyāna-yoga, nêu cao hành động phục vụ mà thành quả sẽ dâng cho đấng Tối Cao. Nó là một cách hướng dẫn khác về triết lý hành động của đạo Hindu. Krishna khuyên Arjuna: *"Nguyên lý cơ bản là linh hồn vốn vĩnh cửu và Bất Tử; vậy bất kì 'cái chết' nào trên chiến trường cũng chỉ là sự ngã xuống của cơ thể, nhưng linh hồn bên trong là bất biến"*. Rõ ràng, mục đích là trần tục, bạo tàn của chiến tranh lại biến thành cao thượng khi sự hy sinh, phục vụ ấy dâng cho Thượng đế. Ngoài ra, không biết do các bản dịch hay chính nguyên văn không được rõ ràng về ngôn ngữ mà trong Bhagavad Gītā khi nói về Thượng đế, đấng Tối Cao không nêu bật rõ tầng bậc cao thấp của Vệ Đà về các vị thần này. Krishna là hiện thân của thần Viṣṇu, trong Chí Tôn ca gọi là đấng Tối Cao. Thật ra, kinh điển Vệ Đà, Upaniṣad đều có vị Thượng đế hay Phạm thiên là đức Brahman (vị này mới thật sự là đấng Tối Cao); dưới ngài có 3 vị thượng đẳng thần, là thần sáng tạo (Brahmā), thần bảo tồn (Viṣṇu), và thần hủy diệt (Śiva); theo đó cũng được triển khai thành tư tưởng triết học: Sanh, trụ và diệt cho phù hợp với các định luật tự nhiên của vạn hữu - mà trong Bhagavad Gītā lại không nói rõ!

IV - Bốn Giai Cấp Xã Hội

Trong khoảng từ năm 1000 đến năm 800 t.tl., theo với gót ngựa viễn chinh, với sức mạnh võ lực, người Aryan giỏi cỡi ngựa, bắn cung ấy lần lượt tiến về phía Đông, chiếm cứ miền đồng bằng phì nhiêu trên bờ sông Hằng; thống trị vùng đất trù phú ấy và áp đặt lên kẻ bị trị nền văn hóa của họ ấy là ngôn ngữ, tín ngưỡng và tập quán sinh hoạt...

Nhiều thời đại và thế hệ qua đi, sự pha trộn chủng tộc, pha trộn văn hóa với người Dravidian cùng hằng trăm tộc người khác - trước khi đức Phật ra đời - xã hội Ấn Độ, sau đó phân thành bốn giai cấp, lấy kinh Vệ Đà làm tín ngưỡng và lấy ngôn ngữ cổ Ấn Độ (gần giống Sanskrit) làm chính văn.



Bốn Giai Cấp Xã Hội Ấn Độ thời bấy giờ

1 - Bà-la-môn (p. Brahmaṇa)

Giai cấp Bà-la-môn họ tự tạo cho mình một phả hệ, lấy huyết thống là được sinh ra từ miệng Phạm thiên, đấng Vô thượng Chí tôn, Thượng đế, cha sinh muôn loài - nên dĩ nhiên là họ phải đứng

đầu xã hội. Mà quả thật vậy, do được học hành chu đáo nên họ giỏi về thiên văn, địa lý, toán học, thuật số, chiêm tinh, bói toán, ngôn ngữ, văn học, thơ ca… và cả 18 môn học nghệ. Một số khác là tu sĩ, triết gia, học giả hoặc cố vấn, tham mưu cho quốc vương, thủ lãnh, tộc trưởng các bộ tộc. Một số khác nữa là các giáo sĩ tư tế trông coi các đền miếu thờ thần linh, chủ tế các nghi thức tôn giáo, tín ngưỡng… Ấn Độ giáo coi họ là đẳng cấp cao thượng nhất, cầm cương lãnh đạo tinh thần dân tộc, nên có quyền ưu tiên được tôn kính, và an hưởng cuộc đời được các giai cấp khác phục vụ. Dân chúng Ấn Độ rất tôn sùng đẳng cấp này.

2 - Sát-đế-lỵ (p. Khattiya - s. Kṣatriya)

Đây là giai cấp của vua chúa, tướng lãnh, quan lại, quân đội, chiến sĩ nắm quyền điều hành, lãnh đạo, quản lý xã hội. Vệ Đà cho rằng, giai cấp này được sinh ra từ ngực và cánh tay của Phạm thiên.

3 - Phệ-xá (p. Vessa – s. Vaisya)

Là giai cấp trung lưu, là hạng có của ăn, của để, sinh sống bằng nghề chăn nuôi, canh tác, trồng trọt hoa màu, các nghề nghiệp khác hoặc buôn bán tự do. Họ chính là giai cấp tạo ra của cải xã hội, đảm trách về kinh tế nuôi cả 4 giai cấp. Tuy nhiên, giới Bà-la-môn khinh thường cho hạng người này được sanh ra từ bắp vế của Phạm thiên.

4 - Thủ-đà-la (p. Sudda - s. Śūdra)

Còn được gọi là Ba-ri-a, Pariah, Dalit là giai cấp của người cùng khổ. Đây là giới lao động hạ cấp, chỉ được làm những công việc nặng nề, thấp hèn trong xã hội như: khuân vác, tá điền, nô lệ, nô bộc… hoặc các nghề hạ tiện nhất như gánh phân, dọn nhà vệ sinh, giết mổ gia súc. Dẫu bị xem như hạ cấp nhưng chính

họ là lao động chính trong tất cả các công trình xây dựng, đào hào, đắp lũy, các tiện nghi công ích cho xã hội. Tuy nhiên, giới Bà-la-môn xem họ ở tận đáy xã hội vì họ bị sinh ra từ bàn chân của Phạm thiên.

Ngoài ra, còn có một *"giai cấp"* tiện nhân, hạ liệt nữa; họ ở dưới chân của 4 giai cấp trên; sống cơ cực, bần cùng, đói rét vất vơ bên rìa xã hội, bị xã hội coi khinh, rẻ rúng; bị các giai cấp trên đối xử như thú vật, bị coi là thứ ti tiện, vô cùng khổ nhục, tối tăm, không được chạm tay vào người thuộc các đẳng cấp khác, thậm chí không được giẫm lên cái bóng của những người thuộc đẳng cấp cao như Bà-la-môn, Sát-đế-lỵ. Người Aryan gọi họ là giống Caṇḍāla (Chiên-đà-la). Luật Manu của Vệ Đà có điều khoản: *"Giết một người Caṇḍāla không phạm tội giết người, vì Caṇḍāla không phải là người!"*

Tình trạng kỳ thị, phân chia 4 giai cấp kể trên nhiều trăm năm đã uất kết, đã nội kết thành những cục ung, cục bướu trong lòng xã hội; đã định hình trong tâm thức, trong nếp sống, nếp nghĩ của các giai cấp thành những định lệ, những hủ tục tồn tại cho đến tận ngày nay:

- Tổ tiên thuộc đẳng cấp nào thì con cháu cũng thuộc đẳng cấp đó, dù có cố gắng phấn đấu đến đâu thì cũng không thể được xếp lên đẳng cấp cao hơn. Ví dụ: một người Thủ-đà-la dù tài năng, chiến đấu dũng cảm, lập nhiều chiến công thì cũng chỉ mãi là lính quèn, không bao giờ được gọi là *"chiến sĩ"*– vì nếu là chiến sĩ thì họ được bước vào *"giai cấp chiến sĩ"* hay sao? Được bổ nhiệm làm quan lại, tướng quân, các chức vị cao trong xã hội đều là những người thuộc đẳng cấp Sát-đế-lỵ cả thảy.

- Một người có chánh báo, y báo tốt, sống với tiện nghi đầy đủ thì kiếp sau y cũng được hưởng thụ như thế… chẳng cần phải tu tập, chẳng cần tích lũy công đức, phước báu làm gì! Ngược

lại, kẻ chánh báo, y báo xấu, thất học, đói nghèo… *"số phận"* đã an bài rồi thì nỗ lực trong các nghề nghiệp để được no đủ, giàu sang kiếp này hay kiếp sau thảy đều vô ích. Chính *"định mệnh, định nghiệp"* này như được ru ngủ truyền đời trong tâm thức của người dân Ấn - có từ kinh điển Vệ Đà - đã làm cho một bộ phận dân Ấn (nhất là giai cấp Thủ-đà-la, Chiên-đà-la) chấp nhận đói nghèo, chấp nhận cả những nhu cầu tối thiểu nên xã hội trì trệ, lạc hậu. Họ sống chỉ để *"tồn tại"* theo nghĩa đen và cả nghĩa bóng. Họ sống chung lẫn với rác, với phân, với bụi một cách an nhiên, tự tại! Vì chẳng bao giờ thoát ra được hoàn cảnh định phận, định nghiệp đã vạch ranh giới quy định! Ý chí tiêu ma! Nỗ lực tiêu ma!

- Hôn nhân phải tuân theo luật Manu: Giai cấp Bà-la-môn chỉ được phép lập gia đình cùng đẳng cấp Bà-la-môn, có thể cùng với Sát-đế-lỵ; và Sát-đế-lỵ cũng cùng hôn nhân với giai cấp với mình hoặc có thể với Bà-la-môn. Tuyệt đối không thể lai tạp huyết thống với các giai cấp dưới. Sự phân biệt kỳ thị này, xét ra cũng có lý do lịch sử: Giai cấp Bà-la-môn và Sát-đế-lỵ thuộc tộc Aryan - là chủ nhân ông, người cai trị; các giai cấp Phệ-xá, Thủ-đà-la, Chiên-đà-la thuộc tộc Dravidian và cả trăm sắc tộc khác là người bị trị, nô lệ!

- Trong các đền miếu, am viện thì việc cầu nguyện, cúng bái, tế lễ, những nghi thức tôn giáo hay tín ngưỡng là độc quyền của các thầy tư tế Bà-la-môn - vì chỉ có họ mới có thẩm quyền *"gọi phone"* liên lạc, *"thưa chuyện"* với thần linh. Những Bà-la-môn khác hoặc giới Sát-đế-lỵ cũng được quyền tham dự, nhưng các giai cấp khác thì tuyệt đối không được phép hó hé đến chỗ linh thiêng!

Nói tóm lại, hệ thống xã hội phân chia thành 4 giai cấp trong Ấn Độ cổ đại đã tạo ra nhiều sự bất công và phân biệt đối xử. Sự chia rẽ dựa trên giai cấp đã tạo ra sự khác biệt đáng kể về quyền lực, tiếp cận cơ hội và địa vị xã hội giữa các giai cấp khác nhau.

Dưới đây là một số hiện tượng xảy ra trong xã hội mà hệ thống này đã viết ra, vẽ nên những bức tranh nhân sinh rất u ám:

- Mỗi giai cấp có mức độ đặc quyền và địa vị xã hội khác nhau. Giai cấp cao nhất, như Bà-la-môn và Sát-đế-lỵ được đặc quyền và địa vị cao hơn so với Vệ-xá và Thủ-đà-la. Sự khác biệt đối xử này dẫn đến sự kỳ thị và cấu thành một hệ thống xã hội không công bằng, nơi một số người được hưởng lợi hơn và có quyền lực và tiếng nói nhiều hơn so với những người khác.

- Hệ thống giai cấp đã tạo ra hạn chế cơ hội và sự khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục, công việc và tài nguyên khác cho những người thuộc các giai cấp thấp hơn. Ví dụ, Thủ-đà-la và Chiên-đà-la thường bị hạn chế trong việc tiếp cận giáo dục và các công việc có thu nhập cao, và họ thường bị ép buộc làm các công việc bị coi là bẩn thỉu và kém giá trị xã hội. Điều này tạo ra sự bất bình đẳng và khó khăn trong việc thay đổi hoàn cảnh và cải thiện cuộc sống của mình.

- Các giai cấp thấp hơn thường phải chịu sự khinh bỉ, bất công và bị xem thường từ những giai cấp cao hơn. Điều này ảnh hưởng đến quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền tham gia xã hội của họ. Người Thủ-đà-la và Chiên-đà-la thường bị cách ly, không được coi trọng và bị hạn chế trong việc tham gia vào các hoạt động xã hội và tôn giáo.

- Các giai cấp cao họ ở địa vị cao và tận hưởng đặc quyền, đặc lợi; trong khi các giai cấp thấp hơn phải chịu sự kỳ thị, bất công và bị hạn chế mọi cơ hội tiến thân. Điều này dẫn đến sự mất cân bằng quyền lực, mất cân bằng quyền lợi kinh tế trong việc tiếp cận tài nguyên. Bức tranh xã hội u ám này đã gây ra sự chia rẽ, mâu thuẫn và khó khăn trong việc xây dựng một xã hội công bằng và phát triển.

Chính danh Bà-la-môn

Tuy nhiên, đức tính, phẩm chất và khả năng của một Bà-la-môn – với nghĩa chính danh - không đơn giản để khảo sát thông qua những hiện tượng bên ngoài với vài dòng là đủ. Không thể cỡi ngựa xem hoa. Phải có một giá trị đức lý, một kỷ luật tinh thần, một đời sống tâm linh như thế nào đó giới Bà-la-môn mới tồn tại được nhiều thiên niên kỷ!

Ví dụ, thời đức Phật, như được ghi khái quát trong nhiều kinh Nikāya: Một người Bà-la-môn (brahmaṇa) phải thiện sanh cả từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ; không một vết nhơ, một dèm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh. Là nhà phúng tụng, nhà trì chú, thông hiểu 4 tập Vệ Đà với danh nghĩa, lễ nghi, ngữ nguyên, chú giải và lịch sử truyền thống; thông hiểu ngữ pháp và văn phạm, biện tài về thuận thế (tự nhiên học) và có được tướng tốt của bậc đại nhân.

Ngoài ra, cuộc đời của một Bà-la-môn phải trải qua bốn giai đoạn theo luật Manu:

Thứ nhất, giai đoạn học tập, từ nhỏ đến 20 tuổi: Học đạo đức thường thức, học kinh điển Vệ Đà, biết rõ các nghi thức tế lễ, cầu đảo, thánh ca, cầu nguyện, rành thông chú thuật…

Thứ hai, giai đoạn gia chủ, từ 20 đến 40 tuổi: Sau khi học xong giai đoạn một, phải trải qua một nghi lễ, được gọi là Samāvartana rồi bắt đầu sống như một người bình thường: Là lập gia đình, nuôi dưỡng vợ con, cúng tế tổ tiên, thừa tự sự nghiệp, tạo dựng thêm sự nghiệp cùng với những danh vọng thế gian.

Thứ ba, giai đoạn ẩn cư sơn lâm, từ 40 tuổi đến 60 tuổi: Thật ra, không chính xác đúng số tuổi như vậy, luật Manu viết khái quát với hình tượng sinh động như sau: Khi người gia chủ

nhận thấy da dẻ đã nhăn nheo, tóc đã điểm bạc và con cái đã trưởng thành, có người nối dõi thì đó là lúc ông ta nên trở vào rừng ẩn tu!

Thứ tư, giai đoạn khổ hạnh thiền định. Luật Manu nói rằng: Vị ấy sẽ sống như một nhà tu khổ hạnh trong suốt thời kỳ thứ tư của cuộc đời, sau khi từ bỏ mọi dính mắc của thế giới vật chất, không quan tâm gì đến thế gian nữa, chỉ tìm kiếm sự tịch lặng, thanh tịnh nội tâm bằng thiền định.

Đôi nơi còn nói đến giai đoạn thứ năm: Bỏ rừng, bỏ núi, trở lại thế gian, ôm bát khất thực ta-bà du hóa mười phương... và cũng an cư mùa mưa như Tăng đoàn đức Phật thuở ấy vậy.

Trong Nikāya, nhiều bài kinh chúng ta thấy đức Phật không hề chống đối giai cấp Bà-la-môn; ngài chỉ giảng nói rất nhẹ nhàng rằng: *"Không phải cứ sinh ra trong một gia đình dòng dõi Bà-la-môn là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. Người ta chỉ 'trở thành' một Bà-la-môn khi có những ý nghĩ cao thượng và những hành động cao thượng. Đây mới chính là tiêu chí đánh giá giá trị con người. Ai cũng có thể trở thành một Bà-la-môn đúng nghĩa khi thành tựu những phẩm chất cao thượng".*

Đọc đoạn trên, ta thấy đức Phật đã rất thiện xảo khi di chuyển ý nghĩa từ danh từ *"giai cấp"* Bà-la-môn sang danh từ *"đạo đức"* Bà-la-môn. Tức là ngài đề cập một người có phẩm chất và đức hạnh thì đáng được tôn trọng, bất kể họ thuộc giai cấp nào trong xã hội. Với sự khéo léo này, đức Phật vừa thầm lặng gởi thông điệp lên án sự phi lý, bất công của chế độ phân biệt kỳ thị đẳng cấp vừa khóa bít tất cả miệng lưỡi chống đối của giới Bà-la-môn khi chính ngài đã ca tụng phẩm chất Bà-la-môn!

Trong Tăng đoàn của đức Phật, mọi tu sĩ, tín đồ đều bình đẳng. Đức Phật thâu nhận tất cả mọi giai cấp, mọi hạng người,

không phân biệt, không cần biết xuất thân của họ là vua chúa, quý tộc, phú gia, ăn xin, giang hồ, kỹ nữ, tướng cướp, quét rác hay đội phân... Rồi tất cả sẽ hòa đồng trong đại dương giáo pháp thanh tịnh.

Đức Phật đã có *"chính danh"* thế nào là Bà-la-môn trong Dhammapada. Trích một số bài:

(384) "- Khi người tuệ, định đủ đầy, Bờ kia sẽ đạt, ở đây, tức thì! Bao nhiêu thằng thúc đoạn ly, Bà-la-môn đã liễu tri tỏ tường!"

(385) "- Bên này sông, bên kia sông, Cả hai không có, cũng không bờ nào! Thoát ly phiền não buộc rào, Bà-la-môn gọi, đúng sao, danh người!"

(386) "- Tu thiền ly nhiễm, vô trần, Sống đời ẩn dật, tinh cần sớm hôm; Hoàn thành mục đích chánh chơn, Như Lai gọi, Bà-la-môn, chính người!"

(391) "- Với người ba nghiệp ác xa, Là thân khẩu ý ôn hòa, vô vi; Ngày đêm tỉnh giác hộ trì, Bà-la-môn ấy, đúng vì danh xưng!"

(393) "- Chẳng vì bện tóc, thọ sanh, Chẳng vì giai cấp, thanh danh gia đình; Với ai chánh hạnh, tuệ minh, Bà-la-môn ấy, xứng vinh gọi là!"

Thật ra, Bà-la-môn thời Phật đã bị *"xuống cấp"*, chứ trong kinh sử của họ, một Bà-la-môn đích thực phải cần cầu tu tập để có đủ những đức tính, những phẩm chất và những khả năng nhất định. Theo truyền thống Hindu, một Bà-la-môn được coi là thành viên thuộc đẳng cấp xã hội cao nhất thì phải sở hữu một số phẩm chất và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể nhất định. Những phẩm chất này chính là đạo đức tri thức và đạo đức hành xử. Họ có tu giới, định, phát triển tâm từ, phục vụ tha nhân và tầm cầu trí thức.

Nói tóm lại, tất cả mọi sinh hoạt với tình trạng phân chia 4 giai cấp như trên xảy ra khoảng từ sau thế kỷ XIII t.tl. kéo dài mãi cho thế kỷ II, III tl. Tuy nhiên, vào thời đức Phật (623 t.tl.), Bà-la-môn giáo đã mất uy tín, họ không còn chiếm địa vị ưu thế, đã đứng sau giai cấp Sát-đế-lỵ. Và một Bà-la-môn cũng đã mất tính *"chính danh"* như trong kinh sử của họ. Thời này, Bà-la-môn tuy vẫn còn các trưởng giáo, trưởng tộc, các gia chủ hữu danh… nhưng phần đông đã sa sút trầm trọng như tư tưởng đã lệch lạc, thất học, đói nghèo, còn lang thang, vất vưởng đi xin ăn đầu đường, xó chợ nữa.

Chương II
TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

I - Sáu Bộ Phái Triết Học Trong Truyền Thống

Thánh thư Veda và Upaniṣad (Áo Nghĩa Thư) là hệ tư tưởng dẫn đầu thời cổ đại, ảnh hưởng trải dài xuyên suốt qua thiên niên kỷ cho đến tận ngày nay. Tư tưởng triết học được triển khai, lập thuyết từ chúng rất sâu rộng và khá phức tạp, liên hệ đến tất cả sinh hoạt nhân sinh, xã hội và cả vũ trụ quan nữa. Tuy nhiên, chỉ có sáu hệ phái sau đây là chấp nhận quyền uy của Veda và Upaniṣad. Và còn sáu hệ phái khác ở ngoài truyền thống nữa (mục sau).

1 - Vedānta (phái Vệ Đàn Đà)



Triết học Vedānta là một trong những hệ thống triết học quan trọng nhất trong ngữ cảnh văn hóa, triết học của Ấn Độ. *"Vedānta"* gồm hai từ Sanskrit: *"Vệ Đà"* có nghĩa là *"tri thức chân chính"* và *"anta"* có nghĩa là *"kết thúc"* hoặc *"cực điểm".* Do đó, Vedānta được hiểu là *"cực điểm của tri thức"* hoặc *"tri thức cuối cùng"*.

Vedānta xuất hiện từ các bản ghi của Vệ Đà, những bộ sách thiêng liêng (kinh điển) được coi là nguồn tri thức cổ đại Ấn Độ. Kinh điển Vệ Đà có bốn tập chính, và Upaniṣad được xem là Vệ Đà thứ năm. Upaniṣad là một tập hợp các bài giảng triết học sâu sắc về bản chất của thế giới và con người. Vedānta được xem là hậu Vệ Đà và Upaniṣad cũng vậy; cả hai tương tác bổ túc cho nhau.

Trong lúc triết lý Vệ Đà và Upaniṣad đề cập nhiều nội dung tư tưởng khác nhau, trong đó có Brahman và Ātman; nhưng phái Vedānta lại chỉ nhấn mạnh, xoay quanh hai khái niệm quan trọng, tinh yếu nhất đấy là Brahman và Ātman.

1.1 - Brahman

Là Phạm thể, là thực thể tối cao, không thể nói và không thể hiểu bằng cách thông qua lý thuyết hoặc ngôn ngữ. Nó là bản chất cốt lõi của tất cả mọi tồn tại trong vũ trụ. Tất cả cái gì có mặt trên thế gian, thế giới đều bắt nguồn từ Brahman và cuối cùng hòa nhập vào Brahman.

1.2 - Ātman

Là tự ngã, tiểu ngã được hiểu là nguyên thể tinh thần của con người, một phần nhỏ của Brahman tồn tại trong mỗi cá nhân.

Vedānta nhấn mạnh rằng: Sự khác biệt giữa Ātman và Brahman chỉ là bề mặt, là hình thức, trong khi bản chất, sự thực của chúng là Một. Do đó, việc thấu hiểu và thực hành Vedānta là nhằm khám phá sự đồng nhất giữa nguyên thể tinh thần của con người (Ātman) và nguyên thể tối cao của vũ trụ vạn hữu (Brahman).

Theo quan điểm Vedānta, chúng ta và mọi sự, mọi vật, mọi hiện tượng trên thế giới chỉ có mặt tạm thời chứ không thực hữu như thực thể Brahman tối cao; chỉ được coi là một hình thức biểu hiện tương đối và nhất thời, không thực sự độc lập mà phải phụ thuộc vào Brahman để tồn tại.

Triết lý Vedānta cũng giảng giải về con đường để đạt đến giác ngộ, giải thoát (mokṣa) là hòa nhập với Brahman. Giải thoát không chỉ là thoát khỏi chuỗi kiếp nạn, đau khổ và sự chết, mà còn đề cập trạng thái của ý thức khi nhận ra sự đồng nhất thực sự giữa Ātman và Brahman. Muốn đạt giải thoát theo quan điểm của Vedānta đòi hỏi phải nghiên cứu để thấu hiểu lý nghĩa của kinh điển và thực hành thiền định.

Triết lý Vedānta không chỉ ảnh hưởng đến văn hóa và tôn giáo Ấn Độ mà còn ảnh hưởng đến triết học thế giới. Nhiều triết gia nổi tiếng đã nghiên cứu và tiếp thu các nguyên lý của Vedānta trong các tác phẩm của họ. Vedānta đã tạo ra một cách tiếp cận có phương pháp để nghiên cứu bản chất thực sự của con người và thế giới. Với quan điểm Ātman và Brahman là đồng nhất, Vedānta khuyến khích con người phải biết tự vấn, tự thẩm để khám phá bản chất thật sự của mình và tìm kiếm trạng thái giải thoát cùng hạnh phúc của sự bất diệt. Vedānta đã lan tỏa xa rộng không chỉ triết học, tôn giáo mà còn các lĩnh vực khác như văn hóa, nghệ thuật và cả cuộc sống cá nhân nữa.

Giáo chủ sáng lập là đạo sĩ Bādarāyaṇa. Quan điểm tư tưởng của Vedānta vừa dựa theo 4 tập Vệ Đà vừa dựa theo các bộ Upaniṣad: Lấy Brahman làm tổng nguyên lý của trời đất, là thực thể siêu việt, từ ý chí của ngài mà sinh vạn hữu. Tư duy và chiêm nghiệm bản thể thường hằng tuyệt đối của Brahman chính là cứu cánh tối hậu của Vedānta. Chúng ta biết rằng, ngay từ nội dung các Upaniṣad đã từ bỏ các hình thức tế lễ, cầu nguyện để quay về nội quán, hướng tới trí thức chiêm nghiệm Brahman. Tùy theo

căn trí thượng hạ mà thực tại sẽ xuất hiện tương thích. Nếu trí thức thông tục sống trong chân lý thông tục thì thấy thế gian, thế giới này là thực hữu trong sự vận hành tương tác và xuất hiện chi phối sinh mệnh con người. Nếu tri thức tuyệt đối chiêm nghiệm chân lý tối thượng thì thấy thế gian, thế giới này là Māyā, là mộng huyễn, bào ảnh. Nói cách khác, kẻ căn cơ hạ trí, phàm phu thì chiêm nghiệm đấng Brahman như là một Tạo hóa chủ, một Hóa sinh chủ, một Thượng đế hữu ngã, hữu hình, toàn trí toàn năng. Bậc căn cơ thượng trí thì chiêm nghiệm Brahman chính là nhất nguyên Vô ngã hay Thượng đế Vô ngã, tuyệt đối, không sinh diệt. Nói một cách khác nữa: Brahman như là bản thể tuyệt đối từ đó diễn ra quá trình phân ly, sinh diệt... thành trụ hoại không của thế gian, cũng được chiêm nghiệm qua hai căn cơ trình độ tri thức sai biệt ấy. Các nhà luận giải thuộc phái Vedānta đã phân biệt rõ hai sắc thái, hai âm bản của Brahman, đấy là vô hình và hữu hình, tử và Bất Tử, chân thường và vô thường... để minh thị cho hai mặt của thực tại.

Vậy, khi mà Đấng Ấy, Brahman tuyệt đối thì không thể tiếp cận ngài, đạt đến ngài bằng công cụ ngôn ngữ, tế lễ, cầu nguyện hay bằng tâm tưởng thường phàm. Tất cả các bộ Vệ Đà hoặc những bộ Upaniṣad đã cho biết rằng, Brahman vốn là tuyệt đối vô thể nhưng lại có hai bản tánh. Tùy theo đối tượng nhận thức, chiêm nghiệm ấy là tri thức hay vô minh. Nếu đối tượng là *tri thức chiêm nghiệm* thì Brahman ấy là tuyệt đối, vô sai biệt. Nếu đối tượng là *vô minh chiêm nghiệm* thì bắt đầu có sự phân biệt nhĩ ngã rồi phát sanh tư tưởng nhị nguyên, sống trôi nổi, bồng bềnh giữa hai cực tử sinh thống khổ. Nhưng nếu chiêm nghiệm rằng Brahman tuyệt đối như mặt trời giữa hư không lồng lộng và Brahman tương đối như mặt trời ấy phản chiếu trong mặt hồ nước lặng. Cả hai chỉ là một. Cũng như vậy là Brahman tuyệt đối và Ātman tuyệt đối. Trường hợp này thì Brahman đồng nhất một thể tính với Ātman. Và Ātman tuyệt đối nhận ra sự hiện hữu của

Brahman tuyệt đối: *"Tất cả ở đây là Brahman, tất cả ở đây, quả vậy, ta là Brahman; Ātman này là Brahman!"* Nếu Ātman tương đối bị vô minh chi phối, tự cho mình là chủ tri phân biệt, đối đãi nhị nguyên thì cả là một sự lầm lẫn nguy khốn. Sự kiến chấp sai biệt giữa Ātman tương đối cá biệt với Ātman tối thượng sẽ muôn đời phân ly, xa cách nghìn trùng. Ấy là do mê vọng, ác nghiệp, si mê, vô minh tạo ra chứ thực tại vốn không phải như vậy. Khi nào Ātman – dù là một cái gì rất cô đơn, riêng lẻ - nhưng đã ý thức được, đã chiêm nghiệm được, đã thức ngộ được rằng mình *"Là-một-với-Brahman, cùng với thể tánh thanh tịnh, thường hằng với ngài",* thì Ātman sẽ được trở về cố hương, thể nhập với ngài.

Khái quát là vậy nhưng đi thêm vào nội dung thì như ta đã biết, Vedānta là phần cuối (anta) của Vệ Đà, cũng có nghĩa là cùng đích hay cứu cánh của tư tưởng Vệ Đà. Cùng đích chính là hướng tới tri thức chiêm nghiệm thay cho con đường cầu nguyện, tế tự.

Ở đây cũng có hai trình độ trí thức học hỏi và chiêm nghiệm khác nhau nữa: Trình độ trí thức thường phàm là học hỏi, hiểu biết về 4 tập Vệ Đà. Trí thức thượng đẳng là chiêm nghiệm Brahman Bất Tử; và chỉ có trình độ trí thức này mới đạt thế giới Brahman (Brahmān-śloka) để thể nhập với đấng Phạm thể Brahman. Ở đây, họ tuyên ngôn rằng: *"Các ẩn sĩ, đã trọn vẹn đạt đến ý nghĩa đích thực của tri thức về Vedānta, họ đã hoàn toàn tịnh hóa bản tính của mình bằng con đường khước từ; họ an trụ trong các thế giới Brahman, tận cùng biên tế của thời gian, ở đấy là đồng nhất với Bất Tử, hoàn toàn đạt cứu cánh giải thoát".*

Tuyên ngôn cao vời là như vậy, nhưng sự tu tập cũng không đơn giản. Gọi là chiêm nghiệm Brahman nhưng môn đồ của họ phải bước đi từng bước: Ví dụ, họ phải thấy những hạnh phúc thế gian, đời này và đời sau – tất cả chúng đều là trống không vô thường (māyā) chẳng nên bám víu. Họ phải biết khước từ danh vọng, lợi dưỡng. Họ phải tu tập, thực hành sự tiết chế, ly dục, định

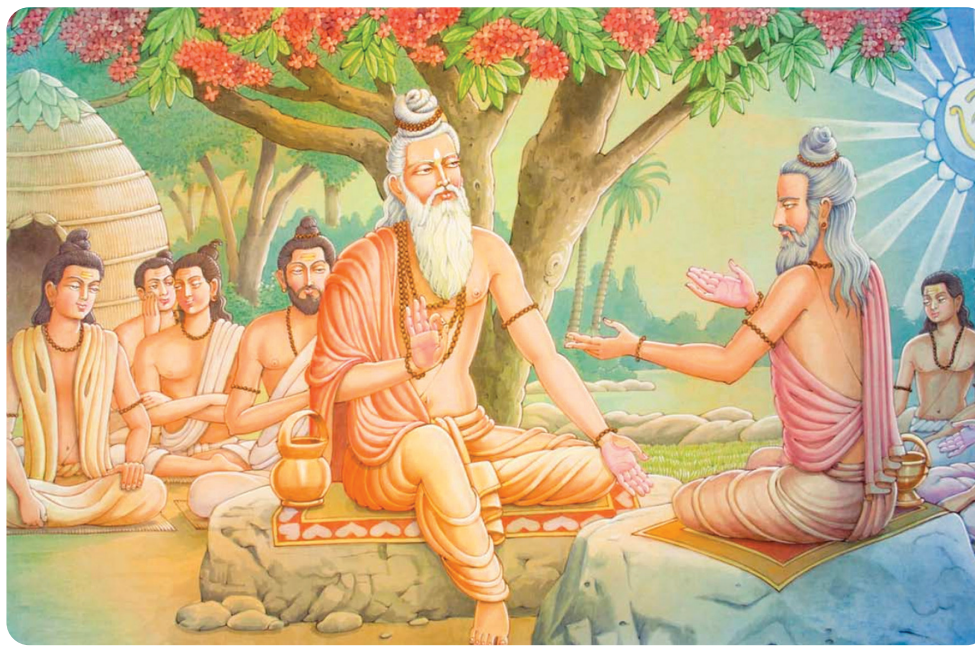
tâm và thành tín. Họ còn phải như một hành giả Yogi, hành trình qua nhiều giai đoạn để đi đến hợp nhất, thể nhập với ngài là hòa đồng vào Đại ngã vũ trụ Brahman!

Trong không gian tâm linh ấy chẳng thể nào tồn tại những hành vi nghi lễ, tế tự. Nếu có những Bà-la-môn chí thành nghi lễ, tế tự họ cũng không cởi bỏ được những hệ lụy, những phiền não. Dù có hưởng thụ phước báu tột cùng trên thượng giới thì cũng phải trở lại thế gian này nếu họ chưa thấu triệt chân lý. Hành vi nghi lễ tế tự, trong trường hợp đó, chỉ để dành cho những người ngu muội (bāla). Bí mật tối thượng trong Vedānta (và cả trong tinh yếu của Upaniṣad) không được phép nói cho những kẻ chưa khuất phục nổi những đam mê dục vọng tầm thường.

Nếu học hỏi, thấu hiểu Vedānta, thực hành tế tự, bố thí, khổ hạnh... chính là để truy nhận cái Ātman-chân-ngã thì họ đã hướng tâm, nhận thức đúng. Chính vì để truy nhận ra cái Ātman-chân-ngã đó mà một người trở thành bậc ẩn sĩ (muni). Và chính lúc ấy, họ thức ngộ rằng, những ham muốn về con cái, về thừa tự, về tài sản cũng chỉ là những khát vọng trần gian hạ liệt. Ātman-chân-ngã không phải là những thứ đó (sa eṣa neti netyātmā). Săn đuổi Ātman-chân-ngã thì phải thực hiện cho bằng được sự khước từ, bởi vì Ātman-chân-ngã không phải cái đó, không phải là cái đó (neti netyātmā*). "Vậy, kẻ nào thờ phụng chư vị thần linh, nghĩ rằng ta là cái này hay ta là cái kia, kẻ đó không thực sự hiểu biết".* Duy chỉ có bậc hiền triết, bậc đại hiền biết đi tìm đời sống vĩnh cửu, bằng con mắt hướng nội, vị đó mới có khả năng thấy biết Ātman-chân-ngã!

Như vậy, bằng sự khước từ thế giới ngoại tại, vốn chỉ là tấn tuồng ảo hóa (māyā), cuối cùng tư tưởng triết học Ấn Độ - mà đại biểu là Vedānta - dần dà tiến vào thế giới tâm linh nội tại để khám phá Ātman-chân-ngã. Và đó cũng là sự hình thành của tư tưởng văn học và cả nghệ thuật Vedānta và cả Upaniṣad được triển khai vào các thời đại đi sau.

2 - Nyāya (phái Lý luận)



Tổ sư phái này là giáo chủ Gautama. Triết lý Nyāya, còn được gọi là học phái Lý luận, xuất hiện vào thế kỷ II - III t.tl. và tiếp tục phát triển trong thời kỳ trung cổ. Nó chủ yếu tập trung vào nghiên cứu lý thuyết về tri thức, nhận thức và lập luận thế nào cho đúng để tư duy không đi sai lệch chánh lý.

Theo Nyāya, tri thức có thể đạt được thông qua việc sử dụng tư duy và phân tích hợp lý. Phái này khẳng định rằng tri thức có thể được chia thành hai loại là tri thức đúng đắn và tri thức sai lầm. Tri thức đúng đắn dựa trên chứng cứ và lý luận đúng, trong khi tri thức sai lầm không dựa trên chứng cứ hoặc chứng cứ chưa được tin cậy và lý luận không đúng tạo nên sự hiểu nhầm.

Nyāya đề cao vai trò của logic (nyāya) trong việc đánh giá và phân tích các quan điểm và lập luận. Họ sử dụng các quy tắc logic để tạo ra những lập luận logic và suy luận hợp lý. Phương pháp luận của Nyāya giúp tách bạch và phân biệt đúng sai, xác định rõ ràng các nguyên tắc và quy tắc của lập luận hợp lý.

Một khía cạnh quan trọng nữa của triết lý Nyāya là việc nghiên cứu về tư duy và nhận thức. Họ quan tâm đến việc hiểu cách chúng ta nhận biết và xác định thế giới xung quanh chúng ta, và quy tắc để đảm bảo sự chính xác trong nhận thức.

Triết lý Nyāya đã có sự ảnh hưởng lớn lao đến triết học, lý luận và phát triển khoa học ở Ấn Độ. Nó cung cấp một cách tiếp cận có hệ thống và logic (hợp luận lý) đối với việc nghiên cứu tri thức và nhận thức.

Giáo phái này chính là cội nguồn phát sinh môn học lý luận của Ấn Độ nên chúng ta phải nghiên cứu cho kỹ càng *pháp thức suy luận* của Nyāya.

Trên quan điểm siêu hình, Nyāya có thể là một học phái với đầy đủ những luận thuyết về bản thể và thực tại. Nhưng trên phương diện luận lý, nó là một hệ thống *pháp thức suy luận* được chấp nhận gần như phổ biến đối với tư tưởng triết học Ấn Độ. Như vậy, Nyāya đặt trọng tâm nơi *pháp thức suy luận* có tính tổng hợp hay diễn dịch, là phương tiện dẫn dắt trí năng chúng ta đi đến những kết luận chơn chính, có giá trị, có hiệu lực.

Nhu cầu *pháp thức suy luận* trong lịch sử tư tưởng Ấn Độ có thể xuất hiện rất sớm, do những thảo luận giữa các đạo sĩ thời Vệ Đà và Áo Nghĩa Thư. Tuy nhiên, một hình thức pháp thức theo kiểu Nyāya nhất định không thể sớm hơn thời đại khi đức Phật Sākya Gotama xuất hiện. Trong Trường bộ kinh, kinh Phạm Võng, đề cập đến các học thuyết đương thời, có nhắc đến các nhà suy lý, những nhà luận lý bị đoanh vây, bít chặt trong 62 tà kiến.

Đi vào nội dung suy lý để thiết lập pháp thức suy luận, Nyāya-sūtra bắt đầu bằng giới thuyết về 16 cú nghĩa. Chúng là tất cả chủ điểm triết lý của Nyāya, bao gồm những vấn đề tri thức, thực tại,

nhân sinh và các pháp thức vật lý. Các cú nghĩa này cung cấp một khung suy luận chặt chẽ và phương pháp phân tích logic.

2.1 - Khảo sát và phân tích cú nghĩa thứ nhất theo các nhà nghiên cứu Ấn Độ

Pramāṇa: Một trong những cơ sở quan trọng của Nyāya là các nguồn tri thức đáng tin cậy bao gồm trực giác, lý luận, chứng minh và nhân chứng.

- Trực giác: Pratyakṣa (p. Paccakkha): Tri thức tiếp thu được thông qua các giác quan và quan sát trực tiếp.

- Lý luận: Anumāṇa (p. Anumāna): Tri thức dựa trên lập luận logic và suy diễn từ nhận biết trước đó.

- Chứng minh: Upamāna (p. Upamāna): Tri thức dựa trên sự so sánh và liên kết giữa các vật thể.

- Nhân chứng: Śabda (p. Sadda): Tri thức thu được thông qua các nguồn tin đáng tin cậy như các văn bản truyền thống (như kinh), lời giảng dạy của các bậc thầy có kiến thức uyên bác và thông tuệ (nhân chứng).

2.2 - Khảo sát và phân tích cú nghĩa thứ nhất theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc

Họ gọi Pramāṇa là *"lượng"* và 4 Pramāṇa là hiện lượng (trực giác), tỷ lượng (suy lý), thí dụ lượng (chứng minh) và thanh lượng là ngôn ngữ chánh lý (nhân chứng).

2.2.1 - Lượng: Từ ngữ này chỉ cho hiệu lực của tri thức. Hiệu lực này có giá trị hay không giá trị, chịu lệ thuộc chặt chẽ các điều kiện nội tại và ngoại tại của nhận thức để thiết lập tri thức luận. Bởi vì hiệu lực của tri thức phải được đo lường mức độ phản ánh của thực tại; tri thức luận trong điều kiện này không thể là vấn đề riêng biệt ngoài thực tại luận. Cách giải thích này tương tự *"nguồn của hiểu biết chính xác".*

Trong lượng có 4 lượng: Hiện lượng, tỉ lượng, thí dụ lượng và thanh lượng.

- Hiện lượng hay trực giác: Là tri thức tiếp thu được thông qua các giác quan và quan sát trực tiếp.

Giáo chủ Gautama định nghĩa: *"Hiện lượng là nhận thức khởi lên do sự tiếp xúc của căn và cảnh, không thể diễn bằng lời, không sai lầm, quyết định tánh"*.

- Tỷ lượng hay suy lý: Là tri thức y cứ trên lập luận logic và suy diễn từ nhận biết trước đó.

Theo nguyên nghĩa, tỷ lượng hay suy lý chỉ cho tri thức khởi lên với hiệu lực tùy theo (anu) một nhận thức khác. Nói một cách tổng quát, đây là loại nhận thức mà hiệu lực của nó căn cứ trên diễn dịch và loại suy. Tức ngụ ý rằng loại nhận thức này dựa trên sự so sánh, đặt trên quan hệ nhân quả giữa một định luật đã biết hay một quan niệm phổ biến, rồi từ đó diễn dịch ra hiệu lực của một nhận thức đang được đặt thành vấn đề. Thí dụ, khi thấy *"khói bốc lên bên kia núi, biết rằng bên đó có lửa",* như vậy là do căn cứ trên kinh nghiệm phổ thông - theo đó, *"ở đâu có khói nhất định phải có lửa".*

Suy luận trên định luật nhân quả có thể diễn ra hai chiều hướng ngược nhau. Hoặc có thể suy luận đi từ nguyên nhân mà tìm ra kết quả. Thí dụ, *"khi thấy sấm chớp và mây kéo vần vũ, người ta biết chắc rằng trời sẽ đổ mưa".* Nyāya gọi sự suy luận này là quan hệ nhân quả. Trong trường hợp ngược lại, người ta đi từ kết quả có đó rồi lần đến nguyên nhân của nó. Thấy *"nước sông chảy cuồn cuộn mang theo rều và rác thì biết rằng đã có mưa lớn ở thượng nguồn".* Cũng có một loại nhận thức suy lý khác, căn cứ trên loại suy, trong trường hợp nhân quả đồng thời, Nyāya gọi là bình đẳng tỉ lượng. Ví dụ, khi thấy *"xót cay con mắt, liền biết hạt bụi nhỏ đã rơi vào đấy rồi!"* Đây tuy là suy lý nhưng đúng sự thật khi nhân quả xảy ra đồng thời.

Khác với hiện lượng mà phạm vi của hiệu lực tri thức chỉ giới hạn trong một cá nhân, ở đây phạm vi của tỉ lượng không chỉ riêng đối với chính ta mà còn có thể áp dụng đối với người khác. Do đó, xét trên khía cạnh này, tỉ lượng đến hai mục tiêu là: Tự ngộ, suy luận cho chính mình, và ngộ tha: Suy luận để truyền thông tư tưởng của mình cho kẻ khác. Các pháp thức luận lý được thiết lập chính là để thỏa mãn chủ đích thứ hai của tỉ lượng.

- Thí dụ lượng: Là tri thức y cứ trên sự so sánh và liên kết giữa các vật thể.

Thí dụ lượng là nhận thức căn cứ trên loại suy, lấy một vật đã biết để chỉ một vật chưa biết. Thí dụ, một người không biết *"con beo",* nay muốn biết, đó là con gì. Người khác có thể bảo: *"Con beo trông giống con mèo rất to".* Nhờ thế, khi đi vào rừng, thấy con gì như *"con mèo rất to"* liền tức khắc biết đấy là con beo.

- Thanh lượng: Ngôn ngữ chánh lý, là tri thức thu được thông qua các nguồn tin đáng tin cậy như các văn bản truyền thống (như kinh), lời giảng dạy của các bậc thầy có kiến thức uyên bác và thông tuệ.

Thanh lượng là nhận thức hữu hiệu dựa trên thẩm quyền của một nhân cách có uy tín. Thẩm quyền này được dành cho các bộ Vệ Đà, vì Vệ Đà chính do thần Indra nói lên, cố nhiên là nhân cách có uy tín tuyệt đối.

Thanh lượng phải cần đầy đủ những điều kiện sau đây: Cần yếu, thích ứng và liên tục. Ví dụ, lời nói ấy cần yếu cho một người thiểu trí, chậm hiểu; lời nói ấy phải thích ứng với trình độ và hoàn cảnh của đương sự; lời nói ấy phải được nhắc nhở thường xuyên, liên tục mới có hiệu quả.

2.2.2 - Sở lượng: Nó là đối tượng của tri thức, của nhận thức, cũng chính là những vấn đề của nhân sanh, bao gồm các yếu tố nội thân và ngoại cảnh cho đến sự khổ đau và an lạc của con người. Các đối tượng này gồm có:

- Ngã (ātman): Quan niệm của Nyāya không khác với Vaiśeṣika (thắng luận). Nyāya-sūtra nói: *"Dục (icchā), sân (dosa), lạc (sukha), khổ (dukkha) và trí (ñāṇa); đấy là những đặc tính của ngã".*

- Thân (kāya): Là sở y của hoạt động, quan năng và cảm giác. Sự cấu tạo của nó là do yếu tố đất hay địa đại (quan niệm của họ, để nguyên văn).

- Căn (indriya): Các quan năng nhận thức, gồm: mũi, lưỡi, mắt, da và tai. Sự cấu tạo của nó do năm yếu tố, đồng với quan điểm của Vaiśeṣika (thắng luận): Mũi do địa đại; lưỡi do thủy đại; mắt do hỏa đại; da do phong đại; và tai do không đại (quan niệm của họ, soạn giả giữ nguyên văn).

- Cảnh (ārammaṇa): Các đối tượng ngoại giới của nhận thức, tương đối với năm quan năng nội tại (căn - indriya): Hương, vị, sắc, xúc và thanh; và cũng được cấu tạo từ năm yếu tố (mahābhūtāni: đại chủng): Địa, thủy, hỏa, phong và không (giữ nguyên văn).

- Giác (bodhi): Tác dụng phân biệt của nhận thức, là cơ năng lý trí.

- Ý (mana): Cùng quan điểm với Vaiśeṣika (thắng luận), Nyāya coi ý như là cơ năng nhận thức đồng khởi khi căn và cảnh giao tiếp, nó hỗ trợ cho ngã kinh nghiệm được ngoại giới.

- Tác nghiệp (tư tác - cetanā), những động tác khởi lên sau khi nhận thức đạt đến điểm xác định. Chính do những động tác này mà các phiền não phát sanh.

- Phiền não (kilesa): Căn bản cũng tương tợ với Phật giáo, gồm có tham dục (rāga), sân hận (dosa) và ngu si (moha).

- Hữu (bhava): Là luân hồi hay sự tái sanh, do hậu quả của phiền não và nghiệp (Giải thích thêm theo Phật: Ái, thủ sinh hữu - dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu - tái sanh trong 3 cõi).

- Quả (phala): Kết quả của tác nghiệp và phiền não, nhất định đưa đến các cảnh giới của luân hồi.

- Khổ (dukkha): Đặc tính là sự chướng ngại, trở ngại trong đời sống khiến người ta không thể đạt đến hạnh phúc mà mình mong muốn.

- Giải thoát (vimokkha): Dứt trừ trọn vẹn sự khổ, đạt đến cõi tối thượng, không còn bị chi phối bởi các điều kiện khổ và lạc.

2.2.3 - Nghi hoặc (Vicikicchā): Cú nghĩa thứ nhất và hai là hiệu lực và điều kiện của nhận thức, mà chính yếu là yếu tố của trực giác. Cú nghĩa thứ ba này là điều kiện dẫn khởi pháp thức suy luận. Nó là sự nghi ngờ bất quyết, khi hai sự vật làm đối tượng giống nhau; thí dụ, từ đằng xa, nhận thức không quyết định dứt khoát đối tượng của nó là khói hay sương mù (vì nó tương tợ nhau nên khởi sinh nghi, chưa quyết vội). Đằng khác, sự nghi hoặc có thể do tri giác mơ hồ, không nhận ra được chân tướng của đối tượng. Cũng có trường hợp là không chú ý; không có sự can thiệp của māna (ý, ý thức).

2.2.4 - Hội ý: Do nghi hoặc mà cả hai bên cùng thảo luận để tìm ra một giải đáp chung, tức là hội ý.

2.2.5 - Tiêu chuẩn chung: Nó là kinh nghiệm phổ thông mà tất cả mọi người đều thừa nhận. Trong Tam đoạn luận, kinh nghiệm này được đặt thành đại tiền đề (ví dụ, có khói là có lửa), làm căn bản cho suy luận diễn dịch. Nói cách khác, nó là tiêu chuẩn chung để giải quyết một vấn đề đang tranh luận.

2.2.6 - Tông nghĩa (tức là cú nghĩa lập tông): Từ trên tiêu chuẩn chung đã được thỏa thuận, người ta tiến tới kết luận đặc thù trong chủ trương của mình. Xét trên phương diện pháp thức,

đây là các trường hợp lập tông, nêu lên một quan điểm hay một chủ trương để cùng thảo luận với đối phương. Ở đây, có bốn trường hợp để lập tông:

- Một quan điểm hay một chủ trương mà tất cả mọi học thuyết đều chấp nhận. Thí dụ, lập tông nói: *"Hương là đối tượng của mũi",* tông nghĩa này có giá trị, bởi vì không một học thuyết nào phủ nhận nó.

- Một chủ trương chỉ được thừa nhận bởi tôn giáo hay học phái riêng của mình. Thí dụ, nói: *"Âm thanh thường trụ",* là tông nghĩa chỉ được thừa nhận bởi các nhà *"thanh thường trú luận",* trong khi các nhà Phật học thì phản đối.

- Nêu lên một quan điểm mà trong đó còn hàm ngụ một quan điểm khác nữa. Chẳng hạn khi một nhà Phật học nêu quan điểm *"Âm thanh là vô thường"* trong đó còn hàm ngụ ý nghĩa *Vô ngã* nữa.

- Một định thuyết có tính cách giả thiết; một tông nghĩa được thiết lập theo quan điểm riêng của mình, không dựa vào kiến giải phổ thông hay quan điểm học phái.

2.2.7 - Luận thức, pháp thức suy luận: Một luận thức gồm năm thành phần, gọi là *"ngũ chi tác pháp":* Tông, Nhân, Dụ, Hiệp, Kết.

Nhận thức khi đã đạt đến một quan niệm phổ biến, là sự nhất trí chung cho cả phàm lẫn thánh, sau đó phát biểu nó trong một mệnh đề. Mệnh đề này được gọi là tông nghĩa hay định thuyết. Nó là lập trường mà luận giả nêu lên để đòi hỏi sự chấp thuận của đối phương. Một pháp thức luận lý theo đó gồm hai bộ phận chính yếu. Bộ phận thứ nhất là sở lập, lập luận nêu ra để thảo luận; trong Ngũ chi tác pháp, nó là tông chi. Sở lập phải được chứng tỏ giá trị của nó bằng một chuỗi suy luận gồm bốn chi pháp thức, gọi chung là năng lập. Ngũ chi tác pháp này diễn ra như sau:

1 - Tông (luận đề): Đồi kia có lửa.

2 - Nhân (nhân đề): Vì có khói.

3 - Dụ (ví dụ): Ở đâu có khói, ở đó có lửa, như lửa trong bếp.

4 - Hiệp (suy đoán): Đồi kia có khói

5 - Kết (kết luận): Do đó, đồi kia có lửa.

Trong ngũ chi tác pháp trên đây, *"dụ"* là trường hợp diễn dịch từ *"nhân",* diễn ra trước hai trường hợp khác nhau là *"đồng dụ"* và *"dị dụ".* Với *"đồng dụ",* người ta nói: *"Ở đâu có khói, ở đó có lửa, như lửa trong bếp".* Ở *"dị dụ",* người ta nói: *"Ở đâu không có khói, ở đó không có lửa, thí dụ như nước trong hồ". "Hiệp"* xác nhận lại nhân và *"kết"* xác nhận lại tông chi. Các nhà luận lý học đi sau cho rằng sự lặp lại này không cần thiết, do đó họ chỉ thừa nhận có ba chi: *"tông, nhân và dụ"*- tức là chỉ cần Tam đoạn luận là đủ: Là lối lý luận đi qua 3 bước tương tự luận thức tam đoạn của Aristotle một triết gia thời cổ đại Hy Lạp: Đại tiền đề (tông), tiểu tiền đề (nhân), kết luận (dụ). Ví dụ: *1. Có khói là có lửa. 2. Trên núi có khói. 3. Vậy trên núi có lửa.* (Tạm ví dụ như vậy để thấy sự tương đồng giữa tông, nhân, dụ của Nyāya với Tam đoạn luận của Aristotle – nhưng thật ra Tam đoạn luận của Aristotle phức tạp hơn nhiều, do giới hạn của bài viết nên chúng tôi không thể đi sâu).

Ngũ đoạn luận là ngũ chi tác pháp như đề cập ở trên còn đi hết 16 cú nghĩa mới đi đến luận kết cuối cùng. Là cả một quá trình nội tại và ngoại tại của ngũ chi tác pháp. Trước hết phải nhận thức chơn tướng của vấn đề, tức *"tư trạch",* rồi tiến đến *"quyết định".* Cả hai là quá trình nội tại. Sau khi *"luận thức",* tức ngũ chi tác pháp được thiết lập, vấn đề được phát biểu cho đối phương, đòi hỏi được chấp thuận, đó là *"luận nghị".* Cả hai này là quá trình ngoại tại. Để được chấp thuận, luận giả phải bênh vực quan điểm của mình và thỏa mãn những gì mà đối phương thoạt tiên không thừa nhận. Đây là *"luận tránh".* Sau khi đả thông tư tưởng, luận giả và đối phương cùng tiến tới kết luận chung, tức *"luận kết"*– quả là một quá trình rất phức tạp.

Nghiên cứu một ít như vậy cũng tạm xem là cốt lõi các chủ đề triết lý của Nyāya. Phần quan trọng nhất, chính yếu nhất chính là nhận thức luận, phương pháp luận, và pháp thức luận lý. Những vấn đề này gây ảnh hưởng lớn trên tất cả các hệ thống triết học Ấn Độ. Tuy nhiên, người ta phê bình rằng, học phái này không tự tạo cho mình một học thuyết về bản thể luận hay căn bản siêu hình đặc sắc để *"nương tựa",* chỉ dựa vào luận lý không thì quá bất cập. Do vậy, trải qua thời gian, pháp thức suy luận của Nyāya đã bị phê phán một cách gay gắt đến nỗi không còn chân đứng nữa, họ phải sáp nhập với phái Vaiśeṣika (Thắng luận).

Tuy nhiên, pháp thức suy luận của Nyāya đã tạo ra một tầm quan trọng đáng kể vào thời cổ đại và trung đại; nó là sự kế thừa mấy ngàn năm trước của thời tiền Vệ Đà, muốn sử dụng phương pháp lý luận chặt chẽ, logic như là công cụ chính đáng để mang đến sự lợi ích thực tiễn cho tri thức và tư tưởng hoạt dụng. Thời Phật, tại các đạo tràng, các tu viện ngoại đạo, trên đường phố... các cuộc luận tranh, khẩu tranh cũng đã rất *"sôi nổi",* có một số ông vua, các đại phú gia cũng thú vị trò chơi này, họ còn thưởng cho người thắng cuộc cả túi vàng. Ngày nay thì tiện ích của nó cũng chỉ để cho người ta đấu khẩu với nhau, chỉ trích những lỗi lầm lập thuyết của nhau, hạ bệ nhau để gây tiếng vang, tạo địa vị độc tôn trên luận trường! Và ngay dù lý luận hay cách mấy, logic cách mấy, giá trị tri thức và tư tưởng có được xác lập thì để mà làm gì? Trái đất vẫn quay, tham, sân, si vẫn còn đấy, và sầu bi khổ ưu vẫn tồn tại hiện thực trong lòng người!

3 - Vaiśeṣika (phái Thắng luận)



Vaiśeṣika được thành lập bởi triết gia Kaṇāda vào thế kỷ thứ II t.tl. Vaiśeṣika tập trung vào việc nghiên cứu về thực thể, sự tồn tại và các nguyên tắc của vật chất. Học phái này đề xuất một hệ thống triết lý chi tiết và cung cấp một phương pháp cụ thể để xây dựng tri thức. Tên *"Vaiśeṣika"* được lấy từ Sanskrit *"vaiśeṣa",* có nghĩa là *"đặc trưng"* hoặc *"đặc điểm riêng biệt".* Triết gia Kaṇāda có quan điểm rằng, mọi vật chất đều có những đặc điểm riêng biệt, do vậy, việc nghiên cứu và tìm hiểu những đặc trưng này là cách để khám phá sự tồn tại của thế giới vật chất.

Vaiśeṣika được xây dựng trên một hệ thống phân loại các loại vật chất và các nguyên tố cấu thành chúng. Triết phái này nhấn mạnh rằng vật chất không chỉ tồn tại trong dạng hiện tại, mà nó cũng có thể chuyển đổi từ một dạng này thành dạng khác. Kaṇāda phân loại vật chất thành bốn loại cơ bản: Pṛthivī - p. paṭhavī (đất), ap - p. āpas (nước), tejas - p. tejo (lửa) và vāyu - p. vāyo (không khí, gió). Các nguyên tố này tạo thành các chất khác nhau và kết hợp để tạo thành vật thể trong thế giới vật chất.

Thắng luận Vaiśeṣika không chỉ tập trung vào vật chất mà còn nghiên cứu khái niệm về không gian, thời gian và các nguyên tố tinh thể khác nhau. Nó đưa ra các luận điểm về cách thức vật chất tương tác, di chuyển và biến đổi. Ngoài ra, Vaiśeṣika cũng xem xét về tri thức và tầm quan trọng của nó trong việc tìm hiểu về thế giới. Triết lý Vaiśeṣika đề cao sự quan sát và phân tích chi tiết. Nó khẳng định rằng tri thức có thể được xây dựng dựa trên việc quan sát và phân loại các hiện tượng và đối tượng. Vaiśeṣika đề xuất một phương pháp khoa học để thu thập dữ liệu và kiểm tra các giả định thông qua quan sát thực tế.

Triết gia Kaṇāda trong Vaiśeṣika đã đề xuất một hệ thống logic phân tích và lập luận. Ông xây dựng một hệ thống các nguyên tắc để giúp giải thích và tìm hiểu về sự tồn tại của thế giới.

Vaiśeṣika xây dựng tư tưởng, triết lý của mình trên năm nguyên lý cơ bản (padārtha):

3.1 - Dravya (chất): Dravya là khái niệm về thực thể hoặc vật chất – gọi tên chính xác nó là Dhamma (Pháp). Dravya đề cập đến các loại chất cơ bản và vật chất trong vũ trụ, có tổng cộng bảy loại dravya: Pṛthivī (đất), ap (nước), tejas (lửa), vāyu (gió), ākāśa (không gian), kāla (thời gian) và ātman (tinh thần).

Mỗi dravya (dhamma) có những đặc trưng riêng biệt và có thể chuyển đổi từ dạng này sang dạng khác. Triết lý Vaiśeṣika cho rằng sự tồn tại được tạo thành từ những vật chất cực vi gọi là nguyên tử (paramāṇu); nó vô hình, không có màu sắc, không mùi vị và không có khối lượng.

3.2 - Guṇa (tính chất): Guṇa là những tính chất cơ bản của sự tồn tại. Vaiśeṣika chú trọng nghiên cứu về vật chất và chia nó thành các thành phần cơ bản; tổng cộng có 24 guṇa sau đây: Rūpa - rūpa (sắc), rasa - rasa (vị), gandha-gandha (hương), sparśa - phassa (xúc chạm vào), paramāṇu - paramaṇḍal (nguyên tử), karya - kamma (tác động), saṁskāra - saṅkhāra (hữu vi, hành), samavāya - samavāya (liên kết), abhava - abyāva (không có, không

hiện hữu), dravya - dhamma (pháp), karma - kamma (hành động), ākāśa - ākāsa (không gian), dik - disā (hướng), ātman - attan (bản thể), manas - manas (tư duy), buddhi - buddhi (trí tuệ), ahaṃkāra - ahaṅkāra: ahaṅkāra (tự tôn), duḥkha - dukkha (đau khổ), icchā - icchā (ý chí), dveṣa - dosa (ác cảm, sân), kṣānti - khanti (sự kiên nhẫn), sat - sati (trí nhớ, chú ý, niệm).

3.3 - Karma: Karma đề cập đến các nguyên nhân và hành động trong vũ trụ. Vaiśeṣika cho rằng mọi hiện tượng xảy ra do sự tương tác giữa nguyên nhân và kết quả. Sự tương tác này tạo nên chuỗi nguyên nhân và hậu quả liên tục trong vũ trụ. Nó giải thích cách các vật chất tương tác, di chuyển và biến đổi dựa trên các nguyên tắc cơ bản của Vaiśeṣika.

3.4 - Sāmānya (sự chung): Đặc điểm chung và thuộc tính chung của các chất.

3.5 - Viśeṣa (sự riêng): Đặc điểm riêng và thuộc tính đặc thù riêng của các chất.

Luật và quy luật của Vaiśeṣika:

Triết gia Vaiśeṣika tin rằng sự tồn tại của vũ trụ được điều chỉnh bởi một số luật và quy luật. Các luật và quy luật này được hiểu như các nguyên tắc tự nhiên và quy tắc vận hành của thế giới vật chất. Dưới đây là một số quan điểm chính về luật và quy luật trong triết lý Vaiśeṣika:

- Luật nguyên tử: Triết lý Vaiśeṣika cho rằng sự tồn tại của các nguyên tử là không thể thay đổi hay phá vỡ. Điều này có nghĩa là các nguyên tử không thể tách ra thành những phần nhỏ hơn và không thể hủy hoại hoặc biến mất. Do đó, tồn tại của một đối tượng được duy trì bởi sự tồn tại của các nguyên tử.

- Luật tương tác: Triết lý Vaiśeṣika xem xét về cách các nguyên tử tương tác và tạo ra sự thay đổi trong thế giới vật chất. Các tương tác này có thể được hiểu như sự tác động của các yếu tố khác nhau như lực, nhiệt, áp suất và chuyển động. Luật tương

tác quy định các quy tắc và quy luật của sự biến đổi và tương tác giữa các nguyên tử và các đối tượng vật chất.

- Luật nguyên nhân và kết quả: Triết lý Vaiśeṣika nhấn mạnh sự tồn tại của quy luật nguyên nhân và kết quả. Theo quan điểm này, mọi sự kiện và hiện tượng trong vũ trụ đều có nguyên nhân gốc rễ và tác động tạo ra kết quả tương ứng. Luật này áp dụng cả trong lĩnh vực vật lý và tâm lý, và mô tả quan hệ tương quan giữa các yếu tố và hiện tượng.

- Luật thay đổi và sự phân tách: Triết lý Vaiśeṣika nhận thức rằng sự thay đổi và sự phân tách là những hiện tượng tồn tại trong thế giới vật chất. Các luật và quy luật trong Vaiśeṣika đặc biệt quan tâm đến sự thay đổi của các yếu tố và thuộc tính, cũng như quá trình phân tách và kết hợp giữa chúng.

- Luật thứ tự và sự tổ chức: Triết lý Vaiśeṣika coi trọng sự tổ chức và thứ tự trong vũ trụ. Các nguyên tử và chất được sắp xếp và tổ chức theo một cấu trúc nhất định, tạo thành các đối tượng và hiện tượng khác nhau. Luật thứ tự và sự tổ chức xác định sự liên kết và mối quan hệ giữa các yếu tố và các mức độ tổ chức khác nhau trong thế giới vật chất.

Triết lý Vaiśeṣika xem xét các quy luật này nhằm giúp con người hiểu và giải thích thế giới xung quanh mình. Bằng cách nghiên cứu về cấu trúc, tổ chức và quy luật của thực tại vật chất, Vaiśeṣika hy vọng có thể khám phá và hiểu rõ hơn về bản chất cơ bản của vũ trụ.

Nói tóm lại:

- Vaiśeṣika không chỉ có ảnh hưởng trong triết học Ấn Độ mà còn ảnh hưởng đến triết học phương Đông nói chung. Các khái niệm về nguyên tử, nguyên nhân hậu quả có sự tương đồng với các trường phái triết học khác trên thế giới.

- Vaiśeṣika không tồn tại độc lập mà kết hợp với học phái Nyāya để tạo thành một hệ thống triết học toàn diện. Sự kết hợp

giữa Vaiśeṣika và Nyāya tạo thành hệ thống triết học được gọi là *"Nyāya-Vaiśeṣika"*; nó cung cấp một cách tiếp cận tổng hợp hơn đối với việc nghiên cứu về tồn tại, kiến thức và lý thuyết. Nyāya tập trung vào lý luận và phương pháp chứng minh, trong khi Vaiśeṣika tập trung vào phân loại và mô tả vật chất và hiện tượng. Sự kết hợp giữa Vaiśeṣika và Nyāya mang lại sự đa chiều và sự phong phú trong nghiên cứu triết học. Hệ thống này cung cấp một phương pháp chặt chẽ và logic trong việc xác định và phân tích các khía cạnh của sự tồn tại và tri thức. Nó tập trung vào việc nghiên cứu về sự tồn tại của vật chất và vũ trụ; phân tích các khía cạnh quan trọng của sự tồn tại thông qua nguyên tử, chất, tính chất và hành động.

Như vậy, triết gia Kaṇāda và Vaiśeṣika đã đặt nền móng cho một số khái niệm quan trọng như nguyên tố cơ bản, phân loại vật chất và nguyên tắc tương tác. Những khái niệm này đã có sự ảnh hưởng sâu sắc đến triết học và khoa học phương Tây. Nhiều triết gia và nhà khoa học hiện đại đã chú trọng đến việc phân loại các phân tử và hiểu về sự tương tác giữa chúng. Nhưng không giống Kaṇāda, họ sử dụng phương pháp nghiên cứu và lập luận khác nhau. Ngoài ra, Vaiśeṣika còn đóng góp vào lĩnh vực triết học về tri thức và nhận thức. Nó đặt sự chú trọng vào vai trò của tri thức trong việc hiểu về thế giới và quan hệ giữa tri thức và thực tế. Triết gia Vaiśeṣika nhấn mạnh rằng tri thức phải dựa trên sự quan sát thực tế và phân tích chi tiết.

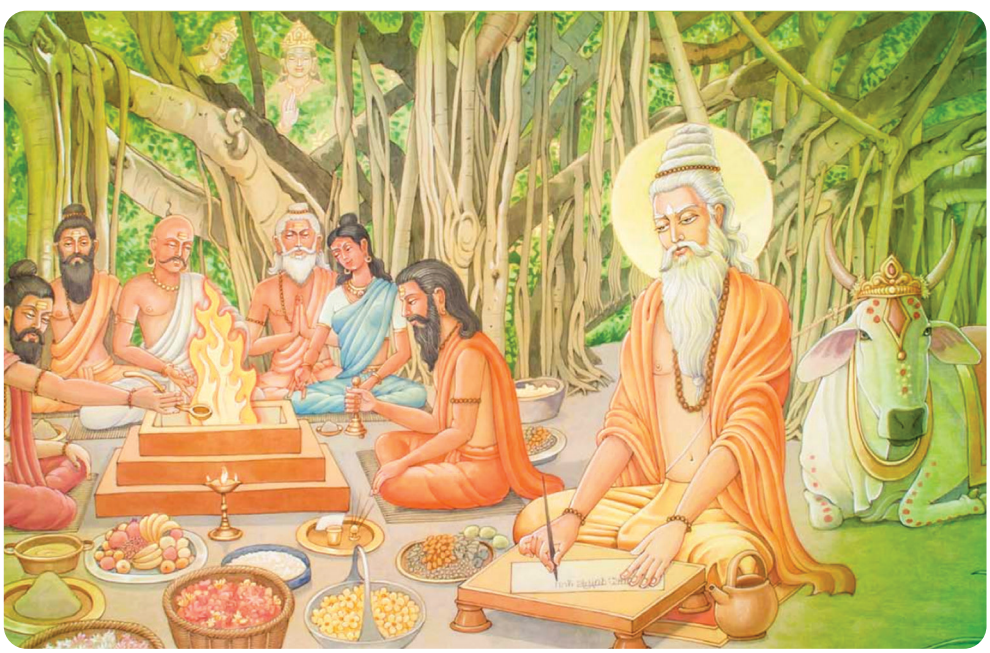
Một khía cạnh quan trọng khác của Vaiśeṣika là quan điểm về tầm quan trọng của quy luật và nguyên tắc tồn tại. Triết gia Kaṇāda cho rằng tồn tại của thế giới không chỉ dựa trên sự tình cờ mà còn dựa trên một cấu trúc logic và tự nhiên. Ông xây dựng một hệ thống quy tắc và nguyên tắc để giải thích sự tồn tại và tương tác của vật chất trong thế giới vật chất. Ngoài ra, Vaiśeṣika cũng đã đóng góp vào lĩnh vực đạo đức và xã hội nữa. Triết gia Kaṇāda đã thảo luận về vấn đề đạo đức và đưa ra quan điểm về sự cân nhắc đúng đắn và hành động đúng đắn trong cuộc sống. Kaṇāda xem xét cách thức hành động và tư duy có liên quan đến đạo đức và chính đạo đức quyết định xã hội.

Tuy Vaiśeṣika không phát triển thành một trường phái lớn nhưng nó vẫn là một phần quan trọng của di sản triết học và khoa học Ấn Độ cổ đại. Trong những thế kỷ sau, triết học Vaiśeṣika đã được nghiên cứu và đánh giá lại bởi các triết gia và nhà nghiên cứu hiện đại. Các nguyên tắc và ý tưởng của Vaiśeṣika vẫn tiếp tục có tác động và cung cấp một góc nhìn thú vị về triết học và khoa học.

Nói tóm lại, giáo phái này có đầy đủ quan điểm về vũ trụ, nhân sinh. Khái niệm về vũ trụ, tương tợ các giáo phái khác trong truyền thống - là có một năng lực vô hình, thiêng liêng, cao cả. Chúng hiện hữu và vận động theo ba nguyên lý: Thực thể, đức tướng và nghiệp dụng (thể, tướng, dụng).

Về nhân sinh quan thì cho rằng, con người được kết hợp bởi tám yếu tố: Ātman (linh hồn, tự ngã), ý, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và nghiệp lực. Vì nghiệp lực - hành động bởi thiện ác - nên chúng sanh bị luân hồi sinh tử trong các cảnh giới. Muốn diệt nghiệp phải tu trì khổ hạnh mới đạt được phúc lạc tối cao, thể nhập thực thể thường hằng (Brahman).

4 - Mīmāṃsā (phái Nhĩ-mạn-sai)



Triết học Mīmāṃsā, hay còn được gọi là Nhĩ-mạn-sai được thành lập bởi Ṛṣi Jaimini vào thế kỷ thứ II t.tl., Mīmāṃsā đã có một vai trò quan trọng trong phát triển triết học và văn học Ấn Độ. Bài nghiên cứu này nhằm đề cập đến sự phát triển và tầm quan trọng của triết học Mīmāṃsā trong lịch sử triết học Ấn Độ.

Triết học Mīmāṃsā chủ yếu tập trung vào việc phân tích và diễn giải các văn bản thuộc Vệ Đà, những tài liệu thiêng liêng và cổ xưa của Ấn Độ. Mīmāṃsā nhấn mạnh việc nghiên cứu và hiểu rõ ý nghĩa của các nghi lễ, luật tắc và những lời thánh ca, cầu nguyện trong Vệ Đà.

Theo thời gian, Mīmāṃsā phân nhánh thành hai hướng đi chính: Uttara-mīmāṃsā và Pūrva-mīmāṃsā. Uttara-mīmāṃsā tập trung vào việc nghiên cứu 10 tập Upaniṣad và Brahmā-sūtra, trong khi Pūrva-mīmāṃsā tiếp tục nghiên cứu Vệ Đà và các văn bản liên quan.

Dưới đây là một số yếu tố quan trọng của phương pháp nghiên cứu trong triết học Mīmāṃsā:

4.1 - Śruti-pramāṇa: Đặt nguyên lý của Vệ Đà (Śruti-pramāṇa) làm nguồn chính của tri thức. Nó tin rằng Vệ Đà là *"thiên đường duy nhất"* để tiếp cận sự thật tuyệt đối và không thể sai lầm. Vì vậy, bất kỳ luận điểm nào phản đối Vệ Đà sẽ bị coi là không chính xác và không được chấp nhận.

4.2 - Nirukta: Là một phần quan trọng của Mīmāṃsā, đề cập đến việc giải thích từ ngữ và ngữ pháp trong Vệ Đà. Nó tập trung vào việc phân tích ý nghĩa của các từ và cách chúng được sử dụng trong ngữ cảnh khác nhau. Nirukta giúp hiểu rõ hơn về ý nghĩa chính xác của các văn bản Vệ Đà.

4.3 - Anvitābhidhāna: Là quy tắc để hiểu ý nghĩa của câu hoặc văn bản. Theo Mīmāṃsā, câu là một sự kết hợp của các từ và chúng phải được hiểu cùng nhau để có được ý nghĩa đúng đắn. Qua việc phân tích từng từ và mối quan hệ giữa chúng, Mīmāṃsā

nhấn mạnh sự quan trọng của việc hiểu câu trong ngữ cảnh toàn bộ và không chia nhỏ thành các phần riêng lẻ.

4.4 - Pramāṇa: Mīmāṃsā sử dụng khái niệm pramāṇa để áp dụng các quy tắc luận chứng hợp lý. Pramāṇa là sự chứng minh chính thức và cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc suy luận và đánh giá sự đúng đắn của luận điểm. Mīmāṃsā nhận ra ba pramāṇa chính là Śruti (Vệ Đà), Anumāṇa (suy luận), và Upamāna (so sánh).

4.5 - Phương pháp logic: Mīmāṃsā sử dụng phương pháp logic để phân tích và suy luận về các quy tắc và nguyên tắc trong Vệ Đà. Triết gia Mīmāṃsā áp dụng các quy tắc logic như Avayava (các thành phần của một sự ràng buộc), Avyāpti (sự vô hiệu của một quy tắc trong một trường hợp cụ thể) và Vyāpti (sự có hiệu lực của một quy tắc trong một trường hợp cụ thể) để đưa ra luận điểm và bảo vệ các quan điểm của mình.

4.6 - Nghiên cứu phương ngôn ngữ: Mīmāṃsā coi ngôn ngữ là một công cụ quan trọng để hiểu và diễn giải Vệ Đà. Nó quan tâm đến việc nghiên cứu các nguyên tắc ngữ pháp, quy tắc biểu đạt và sự tương tác giữa các từ để tìm hiểu ý nghĩa chính xác của các văn bản. Triết gia Mīmāṃsā đảm bảo rằng mọi từ ngữ và ngữ pháp được hiểu và diễn giải đúng theo ngữ cảnh và mục đích của chúng trong Vệ Đà.

4.7 - Phân tích và diễn giải: Mīmāṃsā tập trung vào việc phân tích và diễn giải các nghi lễ và nghi thức cúng tế trong Vệ Đà. Nó nghiên cứu các quy tắc và quy định về cách thực hiện nghi lễ, định nghĩa các thuật ngữ và ý nghĩa của các cụm từ, và tìm hiểu mục đích và giá trị của các hành động tôn giáo. Mīmāṃsā cung cấp một phương pháp cụ thể để hiểu và áp dụng đúng các quy tắc này trong cuộc sống thực.

Phương pháp nghiên cứu của Mīmāṃsā nhằm đảm bảo sự chính xác và hiểu rõ ý nghĩa của các văn bản thiêng liêng. Nó đặt sự tôn trọng và tuân thủ quy tắc của Vệ Đà làm trọng tâm, từ đó góp phần vào sự phát triển và hiểu biết về triết học và văn hóa Ấn Độ.

Sau khi nghiên cứu và phân tích các văn bản Vệ Đà, đệ tử của phái Mīmāṃsā thường tu tập và thực hiện các nghi lễ, tế lễ và cầu nguyện cụ thể theo các quy tắc và hướng dẫn đã được xác định trong Vệ Đà. Dưới đây là một số khía cạnh quan trọng khi thực hiện các hoạt động vừa nêu dẫn ở trên:

- Tu tập: Đệ tử Mīmāṃsā tu tập để rèn luyện tâm linh và hiểu rõ ngữ nghĩa và ý nghĩa sâu sắc của Vệ Đà. Tu tập có thể bao gồm việc áp dụng các quy tắc và nguyên tắc của Mīmāṃsā trong đời sống hàng ngày, thực hành việc tỉnh thức, tập trung và rèn luyện tâm trí.

- Nghi lễ: Đệ tử Mīmāṃsā thực hiện các nghi lễ được quy định trong Vệ Đà. Họ tuân thủ các quy tắc cụ thể liên quan đến các bước và thủ tục của nghi lễ, bao gồm việc thắp hương, thắp đèn, đốt lửa và chuẩn bị các vật phẩm, thực hiện các hành động, đọc các bài kinh và chú nguyện, và thực hiện các cử chỉ và hành động theo đúng thứ tự và quy tắc.

- Tế lễ: Tế lễ trong Mīmāṃsā thường liên quan đến việc thực hiện các nghi thức tế và các hành động tôn giáo. Đệ tử Mīmāṃsā tuân thủ các quy tắc và hướng dẫn chi tiết về cách thực hiện các tế lễ như hiến tế và thực hiện các cử chỉ và hành động tương ứng. Các vật hiến tế thường được sử dụng bao gồm hoa, trái cây, thức ăn, nước, và các vật phẩm khác có giá trị tâm linh. Hiến tế được thực hiện với sự tôn trọng và niềm tin thiêng liêng rằng nó sẽ được nhận thức và chấp nhận bởi các thực thể siêu nhiên.

- Cầu nguyện và trì chú: Đệ tử Mīmāṃsā thường cầu nguyện và trì chú để thể hiện sự tôn trọng và sự kết nối với thần linh và các nguyên tắc tôn giáo. Cầu nguyện và trì chú có thể liên quan đến chư vị thần linh, thể hiện lòng biết ơn và sự tôn trọng, yêu cầu sự ân xá và sự bình an, và còn thể hiện lòng mong ước cho sự thành công và hạnh phúc nữa.

Trong Mimāmsā, mục đích của các hoạt động tôn giáo là tạo ra sự kết nối giữa con người và thế giới siêu nhiên thông qua các

nghi thức và hiến tế. Người theo Mimāmsā tin rằng việc thực hiện đúng các nghi lễ và hiến tế là cách để đạt được sự phúc đức, thịnh vượng và hạnh phúc trong cuộc sống.

Đệ tử của phái Mīmāṃsā tìm kiếm sự kết nối với Đấng Tối Cao thông qua tu tập, nghi lễ, hiến tế và cầu nguyện. Triết lý của Mīmāṃsā tập trung vào việc hiểu và thực hành đúng các quy tắc và nguyên tắc của Vệ Đà để đạt mục đích ấy; mà trong ngữ cảnh tôn giáo Ấn Độ, Đấng Tối Cao ấy thường được gọi là Brahman hoặc Paramātman.

Đấng Tối Cao trong triết lý Mīmāṃsā không chỉ là một thực thể trừu tượng, mà còn được xem là nguồn cội và đích đến của mọi sự tồn tại. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tôn giáo và triết học của Mīmāṃsā có thể có nhiều góc nhìn và diễn giải khác nhau. Mỗi đệ tử có thể có cách hiểu và trải nghiệm riêng về việc kết nối với Đấng Tối Cao, tùy thuộc vào quan điểm cá nhân và thực hành tôn giáo của họ.

Tuy nhiên, trong phái Mīmāṃsā, đệ tử tuân thủ một loạt các quy tắc và nguyên tắc được xác định trong Vệ Đà, được gọi là Dharma. Dharma trong Mīmāṃsā không chỉ ám chỉ các quy luật và luật pháp xã hội, mà còn ám chỉ các quy tắc tôn giáo, đạo đức và đường lối sống đúng đắn. Các quy tắc Dharma trong Mīmāṃsā được xem như hướng dẫn cho việc thực hiện đúng nghi lễ, tế lễ và các hoạt động tôn giáo khác. Chúng định rõ các trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân trong xã hội và đối với đấng Tối Cao.

Đặc biệt, Mīmāṃsā tập trung vào quy tắc của Vệ Đà, được gọi là Vidhi và Apūrva. Vidhi là các quy tắc ràng buộc, hướng dẫn cho việc thực hiện các hành động tôn giáo đúng cách. Apūrva là kết quả đặc biệt và sự thiết lập của sự áp dụng đúng các quy tắc Vệ Đà. Nhờ vào việc tuân thủ Vidhi và Apūrva, đệ tử Mīmāṃsā hy vọng nhận được sự ưu ái và hưởng lợi từ đấng Tối Cao.

Nói tóm lại, họ cũng chú trọng phương diện lý luận và triết học của thánh thư Vệ Đà, nhưng đặc biệt là tuân thủ nghiêm ngặt

các hình thức tế lễ, cầu nguyện thuộc truyền thống. Họ cũng có quan niệm về hạnh phúc thế tục, đồng thời, phải hướng đến các kiếp sống mai sau bằng hy sinh, khổ hạnh, niệm chú hoặc cầu nguyện các vị thần linh, Thượng đế.

Khi đề cập đến triết hệ Mīmāṃsā, có người đã nói rằng: Jaimini, vị giáo chủ đã không bàn đến triết lý vớ vẩn, chỉ chú trọng và tuân thủ nghiêm nhặt các hình thức tế lễ, cầu nguyện, bùa chú, bí thuật mà thôi! Nó không phải là một hệ tư tưởng. Họ nói rất hay rằng: Nó chỉ phản kháng lý trí, đầu óc con người chật hẹp, giới hạn mà hay kiêu căng tự mãn; cái bầu tham dục, bản năng động vật vô độ của con người, không tự biết mà thường hay huênh hoang mở miệng là chân lý và thánh đức! Ông Jaimini dạy như thế rồi khuyên chúng đồ tế lễ, tế lễ và cầu nguyện đi thôi!

5 - Sāṃkhya (phái Số luận)



Số luận là một trong những nguồn gốc quan trọng của triết học và tư duy Ấn Độ; có nguồn gốc từ văn bản cổ kính là *"Sāṁkhya-kārikā"* và được truyền bá qua các bài giảng của các triết gia tiêu biểu như Kapila và Īśvara Kṛṣṇa.

Triết học Sāṃkhya được xây dựng dựa trên hai nguyên lý cơ bản, đó là nguyên lý Puruṣa (Thực thể) và nguyên lý Prakṛti (Vạn vật).

- *Nguyên lý Puruṣa* là thực thể tinh thần, vô hạn và vĩnh cửu. Puruṣa không gắn kết với vật chất và không chịu ảnh hưởng của thế giới vật chất. Puruṣa là nguyên nhân gây ra ý thức và nhận thức trong con người.

- *Nguyên lý Prakṛti* bao gồm ba sự phối hợp cơ bản: Sattva (sự thanh tịnh), rajas (sự kích động) và tamas (sự tối tăm). Prakṛti là nguyên nhân gây ra sự hình thành và biến đổi của vật chất.

Những nội dung chính của Sāṃkhya:

5.1 - Vai trò của ý thức (từ nguyên lý Puruṣa)

Triết học Sāṃkhya cho rằng ý thức (consciousness) là thành phần quan trọng nhất của con người và là sự tách biệt hoàn toàn với thế giới vật chất.

Ý thức được sinh ra bởi tương tác giữa Puruṣa và Prakṛti. Ý thức chia thành các lớp khác nhau, nhưng quan trọng, cơ bản nhất là lớp ý thức về sự tồn tại (ahaṁkāra). Nó là sự nhận thức của con người về sự tồn tại của bản thân và sự phân biệt giữa *"tôi"* và *"không phải tôi"* (self và non-self). Ahaṁkāra đóng vai trò trong quá trình tạo nên các sự nhận thức (hay các lớp nhận thức) khác nhau, như ý thức về thể chất, ý thức về cảm xúc, ý thức về trí tuệ và ý thức về ý chí. Ý thức về tồn tại không chỉ giúp con người nhận thức về bản thân mình, mà còn tạo nên sự tách biệt giữa người và thế giới xung quanh. Nó cho phép con người tận hưởng và tham gia vào các trải nghiệm vật chất.

5.2 - Sự hình thành và biến đổi của vạn vật (từ nguyên lý Prakṛti)

Triết học Sāṃkhya cho rằng tất cả các vật chất trong thế giới đều được hình thành từ sự phối hợp và biến đổi của ba yếu tố cơ bản của Prakṛti: Sattva, Rajas và Tamas.

- Yếu tố cơ bản Sattva tương ứng sự thanh tịnh, sáng suốt và trí tuệ.

- Yếu tố cơ bản Rajas tương ứng cho hành động và sự kích thích.

- Yếu tố cơ bản Tamas tương ứng cho sự tối tăm, trì trệ và sự hỗn loạn.

Các sự phối hợp và biến đổi của ba yếu tố này tạo ra sự hình thành của các yếu tố cụ thể như đất, nước, lửa, không khí và không gian, cũng như các cơ quan và tổ chức trong cơ thể con người.

5.3 - Ứng dụng và ý nghĩa của triết học Sāṃkhya

Sāṃkhya cung cấp một khung nhìn độc đáo về tự nhiên và nhận thức con người. Nó giúp con người hiểu về sự tồn tại và tương tác của các yếu tố vật chất và tinh thần trong thế giới. Nó cung cấp một cách tiếp cận để đạt được sự giải thoát và tiến tới sự thực tâm thông qua việc nhận thức và hiểu biết về bản thân và vạn vật xung quanh.

Sāṃkhya ảnh hưởng đáng kể đến các trường phái tư duy và triết học sau này trong văn hóa Ấn Độ. Nó đã góp phần quan trọng trong việc phát triển các trường phái triết học và tư duy khác như Yoga, Vedānta và Ayur-veda.

- Yoga là một hệ thống tập trung vào việc đạt được sự hài hòa giữa tâm trí, cơ thể và tinh thần. Sāṃkhya cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc hiểu về cấu trúc của tâm trí và vai trò của ý thức trong quá trình tu hành Yoga.

- Vedānta tập trung vào việc nghiên cứu và hiểu về bản chất tối cao và mục đích cuối cùng của cuộc sống. Các nguyên lý cơ bản của Sāṃkhya như nguyên lý Puruṣa và Prakṛti, đóng vai trò quan trọng trong triết lý, tư tưởng của Vedānta.

- Ayur-veda: Sāṃkhya cung cấp nền tảng lý thuyết cho hệ thống y học cổ truyền trong truyền thống Ấn Độ, đấy là Ayur-veda. Ayur-veda chú trọng vào sự cân bằng giữa cơ thể, tinh thần và

môi trường. Sāṃkhya giúp hiểu rõ hơn về sự tương tác giữa các yếu tố vật chất và tinh thần trong cơ thể, và cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc chẩn đoán và điều trị trong Ayur-veda.

Triết học Sāṃkhya đã có sự ảnh hưởng rất lớn đối với các trường phái tư duy và triết học khác trong văn hóa Ấn Độ. Nó đã giúp khám phá sự tương tác giữa ý thức và vật chất, cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc hiểu về bản chất con người và cuộc sống. Nó đóng góp quan trọng cho Ayur-veda - là một hệ thống y học truyền thống đã tồn tại hàng ngàn năm và đặt nền móng cho các nguyên tắc và phương pháp chăm sóc sức khỏe tự nhiên và toàn diện.

5.4 - Những đóng góp cụ thể của triết học Sāṃkhya cho y học truyền thống

- Cơ sở triết lý: Sāṃkhya cung cấp nền tảng triết lý cho Ayur-veda. Nguyên lý Puruṣa và Prakṛti giúp hiểu về sự tương tác giữa tinh thần và vật chất trong cơ thể con người. Điều này cho phép các học viên Ayur-veda hiểu về cấu trúc và chức năng của cơ thể, cũng như tìm kiếm sự cân bằng giữa các yếu tố này để duy trì sức khỏe.

- Lý thuyết về Doṣa: Ayur-veda sử dụng khái niệm về Doṣa để mô tả các nguyên tố cơ bản trong cơ thể. Ba Doṣa chính là Vāta, Pitta và Kapha, tương ứng với các yếu tố không khí, lửa và nước. Sāṃkhya giúp hiểu rõ hơn về vai trò của ba yếu tố này trong sức khỏe và bệnh tật, và cách duy trì sự cân bằng giữa chúng.

- Các phương pháp điều trị: Sāṃkhya cung cấp một cơ sở triết lý cho nền y học truyền thống Ấn Độ như Ayur-veda. Ayur-veda tin rằng sức khỏe và bệnh tật phụ thuộc vào cân bằng và mất cân bằng giữa các yếu tố vật chất và tinh thần trong cơ thể. Sāṃkhya cung cấp khung nhìn về sự tương tác giữa Prakṛti và Puruṣa, và cách chúng ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Với hiểu biết về nguyên lý Puruṣa và Prakṛti, Ayur-veda sử dụng các phương

pháp như thực phẩm, thảo dược, yoga, massage và thiền để điều chỉnh sự cân bằng của cơ thể và tinh thần.

- Đặc thù cá nhân: Sāṃkhya và Ayur-veda đề cao sự đặc thù cá nhân trong chăm sóc sức khỏe. Bằng cách áp dụng nguyên lý Puruṣa và Prakṛti, Ayur-veda đưa ra nhận định và điều trị cá nhân hóa dựa trên tình trạng Doṣa và bản chất của từng người. Điều này giúp tối ưu hóa hiệu quả và kết quả trong điều trị.

Giáo chủ là Kapila, chủ trương tinh thần và thể xác là hai phần tách biệt nhị nguyên. Nó là hai *"thực thể"* chủ đạo tác thành vạn hữu và con người. Trong hệ thống triết lý Sāṃkhya, thực sự có đề cập đến 21 yếu tố tâm và vật.

Phái Sāṃkhya xem xét sự tương tác giữa hai khía cạnh chính trong sự tồn tại, đó là tâm (Puruṣa) và vật (Prakṛti). Tâm đại diện cho sinh hoạt của tinh thần, trong khi vật đại diện cho khía cạnh vật chất.

Theo Sāṃkhya, có 21 yếu tố tâm và vật gồm:

- 5 yếu tố vũ trụ: Tức là 5 nguyên tố vật chất cơ bản: đất, nước, lửa, gió, và không gian (hư không).

- 5 cơ quan giao tiếp bên ngoài: Mắt, tai, mũi, lưỡi và da.

- 5 cơ quan hoạt động: Tay, chân, miệng, hậu môn và sinh dục (tạo dục).

- 5 đối tượng bên ngoài: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.

- 1 yếu tố tâm (Puruṣa): Tâm đích thực, linh hồn.

Các yếu tố này tương tác và kết hợp với nhau để tạo nên sự tồn tại và đa dạng của thế giới vật chất và tâm hồn. Trong triết học Sāṃkhya, 21 yếu tố tâm và vật không chỉ đơn giản là kết hợp vật chất và tinh thần một cách trực tiếp. Hệ thống này cho rằng tinh thần (Puruṣa) là một khía cạnh độc lập và không bị ảnh hưởng bởi tình trạng tâm trạng hay phẩm chất vật chất. Tinh thần là nguyên tố không biết sinh chết, không bị ảnh hưởng bởi các tình trạng tâm lý hay phẩm chất vật chất. Do

đó, theo quan điểm Sāṃkhya, tâm không phản ánh trực tiếp vào tình trạng tâm lý của một người hoặc tổng thể của con người.

Sāṃkhya cung cấp một cách tiếp cận để hiểu về nguồn gốc của sự khổ đau và cách giải thoát khỏi nó. Qua việc phân biệt rõ ràng giữa Puruṣa (tinh thần) và Prakṛti (vật chất), Sāṃkhya khám phá cách để tránh bị lôi kéo vào những ràng buộc và đau khổ của thế giới vật chất. Nguồn gốc của sự khổ đau theo Sāṃkhya, là xuất phát từ việc xem nhầm Puruṣa (tinh thần) là Prakṛti (vật chất). Khi Puruṣa nhận ra rằng nó không phải là Prakṛti và tự mình đứng riêng lẻ, nó có thể giải thoát khỏi sự ràng buộc và đạt được trạng thái mức cao hơn. Mục tiêu cuối cùng của Sāṃkhya là giải thoát (Mokṣa) cho Puruṣa từ sự ràng buộc của Prakṛti. Đạt được Mokṣa đồng nghĩa với việc hiểu rõ về sự phân biệt giữa Puruṣa và Prakṛti, và sống một cuộc sống tự do và hạnh phúc.

6 - Yoga (phái Du-già)



Hệ phái triết học Yoga là một trong sáu trường phái triết học cổ Ấn Độ. Yoga có nguồn gốc từ các văn bản cổ xưa gọi là Yoga Sūtra của Mahāṛsi Patañjali, người được cho là đã biên soạn công

thức Yoga vào khoảng thế kỷ thứ II t.tl. Yoga Sūtra chủ yếu tập trung vào tâm linh và cung cấp hướng dẫn về cách kiểm soát tư duy và cơ thể để đạt được sự thống nhất và giải thoát.

Theo Yoga, mục tiêu cuối cùng của con người là đạt được một trạng thái bình an và sự thống nhất tâm hồn, thân xác và tinh thần. Nó giúp tạo ra sự cân bằng và hài hòa giữa tâm trí, cơ thể và tinh thần, và đạt đến sự tự nhận thức và giác ngộ.

Yoga chia thành nhiều hướng tiếp cận khác nhau như Haṭha Yoga, Rāja Yoga, Bhakti Yoga, Karma Yoga, Jñāna Yoga, Kuṇḍalinī Yoga và còn nhiều cách thức khác nữa. Mỗi hướng tiếp cận Yoga có phương pháp và phương tiện riêng để đạt đến mục tiêu tinh thần và thể chất.

- Haṭha Yoga (kết hợp tư thế và hơi thở) là một trong những hướng tiếp cận phổ biến nhất của Yoga tại phương Tây và tập trung vào việc kiểm soát hơi thở và các tư thế cơ thể để tạo ra sự cân bằng giữa thân xác và tinh thần.

- Rāja Yoga (tập trung và thiền định) là hướng tiếp cận chủ yếu tập trung vào việc kiểm soát tâm trí thông qua thiền định và sự tu luyện.

- Bhakti Yoga (thành kính và sự tận hiến), là việc theo đuổi tình yêu và sự cống hiến tới một thực thể tối cao thông qua tình yêu và sùng kính.

- Karma Yoga (hành động vô tư) tập trung vào việc hành động vô tư và không gắn bó với kết quả.

- Jñāna Yoga (tri thức và sự tỉnh táo) là việc theo đuổi hiểu biết và sự thức tỉnh tư duy.

- Kuṇḍalinī Yoga tập trung vào khám phá và kích hoạt năng lượng tiềm ẩn trong cơ thể.

Mahāṛsi Patañjali đã trình bày một hệ thống tám bậc tu tập, được gọi là *"Bát chương Yoga"* (Eight Limbs of Yoga), để hướng

dẫn người tu hành đạt đến trạng thái giải thoát và hòa đồng với Thượng Đế. Các bậc tu tập này được xem như các bước tiến trình trên con đường Yoga và cung cấp cách tiếp cận toàn diện cho việc phát triển tinh thần và thể chất. Dưới đây là tóm tắt các bậc tu tập theo Yoga Sūtra của Mahāṛsi Patañjali.

Yoga chia làm tám bậc đường để đạt tới trạng thái bình an và giác ngộ. Các bậc đường này là Yama (đạo đức xã hội), Niyama (đạo đức cá nhân), Āsana (tư thế), Prāṇāyāma (kiểm soát hơi thở), Pratyāhāra (thu hồi các giác quan), Dhāraṇā (tập trung), Dhyāna (thiền định) và Samādhi (sự hòa nhập với Tâm Thức Tổng Thể).

6.1 - Yama (Đạo đức xã hội): Đây là các quy tắc đạo đức xã hội và hướng dẫn về cách chú trọng đến sự sống đạo đức. Có năm nguyên tắc Yama, bao gồm Ahiṃsā (không tạo đau khổ), Satya (sự chân thật), Asteya (không trộm cắp), Brahmacarya (kiểm soát quyền lực tình dục), và Aparigraha (không tham lam).

6.2 - Niyama (Đạo đức cá nhân): Đây là các quy tắc đạo đức cá nhân và hướng dẫn về việc nuôi dưỡng một cuộc sống tinh thần lành mạnh. Có năm nguyên tắc Niyama, bao gồm Śauca (sự sạch sẽ), Saṃtoṣa (sự hài lòng), Tapas (sự tự kiểm điểm), Svādhyāya (tự nghiên cứu) và Īśvarapraṇidhāna (sự cống hiến cho Thượng Đế).

6.3 - Āsana (Tư thế): Đây là việc thực hiện các tư thế cơ thể ổn định và thoải mái trong việc tập luyện Yoga. Āsana giúp làm dịu tâm trí và chuẩn bị cho việc tu luyện thiền.

6.4 - Prāṇāyāma (Kiểm soát hơi thở): Prāṇāyāma là việc kiểm soát và mở rộng hơi thở. Bằng cách điều chỉnh và điều hòa hơi thở, người tu hành có thể làm dịu và làm sạch tâm trí, tăng cường năng lượng và khám phá các khía cạnh sâu thẳm của tâm hồn.

6.5 - Pratyāhāra (Thu hồi các giác quan): Pratyāhāra là việc rút lui các giác quan khỏi sự chú ý đối với các kích thích bên ngoài. Người tu hành học cách giảm sự phụ thuộc vào các cảm xúc bên ngoài.

6.6 - Dhāraṇā (Tập trung): Dhāraṇā là việc tập trung tâm trí vào một điểm nhất định, một đối tượng hoặc một ý tưởng. Người tu hành học cách kiểm soát ý chí và duy trì sự tập trung một cách ổn định.

6.7 - Dhyāna (Thiền định): Dhyāna là việc tiếp tục sự tập trung một cách liên tục và sâu sắc. Nó liên quan đến sự tiếp tục của trạng thái thiền định và trạng thái tinh thần bình an.

6.8 - Samādhi (Hòa đồng): Samādhi là trạng thái cao nhất trong Yoga, là trạng thái hoàn toàn hòa đồng với Đại ngã, Thượng đế hoặc Tổng thể vũ trụ. Trạng thái Samādhi không gian-thời gian trong đó sự phân biệt tách biệt giữa người tu hành và Đại ngã bị loại bỏ hoàn toàn.

Các bước này tạo thành một quá trình tiến bộ từ bước đầu tiên của Yama và Niyama, qua Āsana, Prāṇāyāma, Pratyāhāra, Dhāraṇā và Dhyāna, cuối cùng đạt đến trạng thái Samādhi. Và Samādhi ở đây được hiểu là hướng đến Phạm thể chí tôn (Brahman), hòa đồng vào chân ngã.

Làm được như vậy thì được gọi là bậc Yogi - tức hành giả Du-già. Họ quan niệm là phải đình chỉ tuyệt đối mọi hoạt động của tâm, lúc ấy, Ātman mới thăng hoa hoặc thể nhập với Brahman, thường còn bất hoại.

Quá trình này yêu cầu sự tu luyện và thực hành đều đặn. Bậc tu tập Yoga không chỉ hướng đến việc phát triển thể chất mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển tâm hồn và nhận thức cao hơn. Mỗi bước đều đóng góp vào việc làm sạch và điều chỉnh tâm trí, khám phá các khía cạnh sâu thẳm của tâm hồn và cuối cùng đạt đến trạng thái giải thoát và hòa đồng với Thượng đế hoặc Tổng thể vũ trụ.

Tư tưởng và 8 bước tu tập của Yoga theo Mahāṛsi Patañjali đã có một ảnh hưởng sâu sắc đến nền triết học Ấn Độ và trở thành một phần quan trọng của văn hóa và tôn giáo Ấn Độ.

Ở Ấn Độ, Yoga được coi là một phần của hệ thống triết học Hindu, và những nguyên lý và phương pháp của Yoga đã được tích hợp vào nhiều trường phái triết học và tôn giáo khác nhau trong Ấn Độ. Yoga đã đóng góp vào việc hiểu về con người, tâm linh, và quan hệ giữa tâm hồn và thể chất trong triết học Ấn Độ.

Ngoài Ấn Độ, Yoga đã lan rộng trên toàn thế giới và trở thành một phương pháp luyện tập thể dục và tâm linh phổ biến. Đặc biệt trong các nền văn hóa phương Tây, Yoga đã được chấp nhận và ứng dụng rộng rãi như một phương thức giảm căng thẳng, tăng cường sức khỏe và phát triển tinh thần.

Các bước tu tập của Yoga, như tập trung vào đạo đức, tư thế, kiểm soát hơi thở, và thiền định, đã trở thành các khía cạnh quan trọng trong các chương trình tập luyện Yoga hiện đại. Yoga cũng đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu trong khoa học và tâm lý học, với nhiều nghiên cứu khẳng định lợi ích của Yoga đối với sức khỏe tâm thần và thể chất.

Với sự phát triển của mạng lưới Internet và nhiều phương tiện truyền thông khác, tư tưởng và phương pháp Yoga đã trở nên dễ dàng tiếp cận và được khám phá bởi nhiều người trên toàn thế giới. Ngày nay, Yoga đã trở thành một phong trào toàn cầu và được hàng triệu người thực hành, không chỉ với mục tiêu cải thiện sức khỏe và thể chất, mà còn với mục tiêu tìm kiếm sự bình an tâm hồn và còn truyền tải tinh thần của Yoga vào cuộc sống hàng ngày nữa.

II – Sáu Bộ Phái Triết Học Ngoài Truyền Thống

Sáu phái triết học được gọi là chính thống vừa dẫn lược ở trên - vì họ ở trong truyền thống, chấp nhận quyền uy của Vệ Đà và Upaniṣad; nói cách khác, họ triển khai tư tưởng từ những kinh điển mà giới Bà-la-môn thực hành và phụng thờ.

Còn sáu phái triết học sau đây, đứng ở ngoài truyền thống; không những họ phủ bác, không chấp nhận quyền uy của Vệ Đà và Upaniṣad mà còn chỉ trích thậm tệ sáu phái ở trong truyền thống. Nên sử gọi là *"Lục sư ngoại đạo".*

1 - Giáo chủ Pūraṇa-kassapa (phái Phú-nan-đà Ca-diếp)

Vị triết gia này chủ trương vô hành kiến (Akiriyādiṭṭhi) tức là không có hành động, nghiệp báo gì. Ác hay thiện cũng chẳng có kết quả đời này và đời sau. Phái Pūraṇa-kassapa phản đối tất cả các pháp môn tu tập, không lợi lạc gì, không có quả báo gì. Thay vì tập trung vào việc thoát khỏi sự đau khổ và kiếp luân hồi, Pūraṇa-kassapa được cho là nhấn mạnh vào việc tận hưởng và trân trọng cuộc sống hiện tại.

Muốn hiểu rõ phái này hơn, chúng ta hãy đi vào kinh Sa-môn quả trong Trường bộ kinh, khi đức vua A-xà-thế viếng thăm vị giáo chủ này, và ông đã hỏi về lợi ích thiết thực của Sa-môn hạnh:

"- Này tôn giả Kassapa! Cũng như các công nghệ, chức nghiệp này, như điều tượng sư, điều mã sư, xa thuật sư, cung thuật sư, quân kỳ binh, nguyên súy, chiến sĩ, thượng sĩ quan, thám tử, dõng sĩ can đảm như voi chúa, anh hùng, trang giáp binh, nô lệ xuất thân, hỏa đầu quân, thợ hớt tóc, người hầu tắm, thợ làm bánh, nhà làm vòng hoa, thợ giặt, thợ dệt, nhà làm thúng rổ, thợ đồ gốm, nhà toán số, nhà ấn bản và các công nghệ chức nghiệp khác, chúng sẽ hưởng được kết quả thiết thực, hiện tại công nghệ, chức nghiệp của chúng. Chúng giúp cho tự thân được sống an lạc, hạnh phúc.

Chúng giúp cho cha mẹ được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho vợ con được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho bạn bè được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng dâng vật cúng dường cho Sa-môn, Bà-la-môn, sự cúng dường này có ảnh hưởng đến đời sau, liên hệ đến thiên giới, thọ hưởng phước báo an lạc, thác sanh lên cõi trời. Bạch ngài, ngài có thể cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn chăng?"

Và giáo chủ Pūraṇa Kassapa đã trả lời:

"- Này đại vương, tự làm hay khiến người làm, chém giết hay khiến người chém giết, đốt nấu hay khiến người đốt nấu, gây phiền muộn hay khiến người gây phiền muộn, gây áo não hay khiến người gây áo não, tự mình gây sợ hãi hay khiến người gây sợ hãi, sát sanh, lấy của không cho, phá cửa nhà mà vào, cướp bóc, đánh cướp một nhà lẻ loi, chận đường cướp giựt, tư thông vợ người, nói láo, hành động như vậy không có tội ác gì. Nếu lấy một bánh xe sắc bén giết hại tất cả chúng sanh trên cõi đất thành một đống thịt, thành một chồng thịt, cũng không vì vậy mà có tội ác, mà gây ra tội ác. Nếu có người đi trên bờ phía Nam sông Hằng giết hại, tàn sát, chém giết, khiến người chém giết, đốt nấu, khiến người đốt nấu, cũng không vì vậy mà có tội ác, mà gây ra tội ác. Nếu có người đi trên bờ phía Bắc sông Hằng bố thí, khiến người bố thí, tế lễ, khiến người tế lễ, cũng không vì vậy mà có phước báo".

Đức vua A-xà-thế thưa bạch với đức Phật:

"- Bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả hiện tại thiết thực của hạnh Sa-môn, Pūraṇa Kassapa đã trả lời với thuyết vô nghiệp. Bạch Thế Tôn, cũng như hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả hiện tại thiết thực của hạnh Sa-môn, ông ta đã trả lời với thuyết vô nghiệp!"

2 - Giáo chủ Makkhali-Gosāla (phái Mạt-già-lê Câu-xá-lợi)

Phái này chủ trương vô nhân kiến (Ahetukadiṭṭhi). Con người thanh tịnh hay nhiễm ô chẳng có nguyên nhân nào cả. Người ngu hay người trí cũng thế. Sau quá trình luân hồi, hết cái quá độ của nó, ai ai cũng thoát khổ cả. Đây chính là thuyết *"Luân hồi tịnh hóa".*

Trong kinh Sa-môn quả, khi đức vua A-xà-thế hỏi kết quả thiết thực hiện tại của Sa-môn hạnh, giáo chủ Makkhali-Gosāla đã trả lời:

"- Này đại vương, không có nhơn, không có duyên, các loài hữu tình bị nhiễm ô; vô nhân, vô duyên, các loài loài hữu tình bị nhiễm ô. Không có nhân, không có duyên, các loài hữu tình được thanh tịnh; vô nhân, vô duyên, các loài hữu tình được thanh tịnh. Không có tự tác, không có tha tác, không có nhân tác, không có lực, không có tinh tấn, không có nhân lực, không có sự cố gắng của người. Tất cả loài hữu tình, tất cả sanh vật, tất cả sinh loại, tất cả sinh mạng đều không tự tại, không lực, không tinh tấn. Chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng. Chúng hưởng thọ khổ lạc, y theo sáu loại thác sanh của chúng. Có tất cả là một triệu bốn trăm ngàn chủng loại thác sanh, lại có thể có tới sáu ngàn và có thêm sáu trăm nữa. Có năm trăm loại nghiệp và có năm nghiệp (theo năm căn), lại có ba nghiệp (về thân, khẩu, ý) lại có toàn nghiệp (thân và khẩu) và bán nghiệp (ý), có sáu mươi hai đạo, sáu mươi hai trung kiếp, sáu giai cấp, tám nhân địa, bốn ngàn chín trăm sanh nghiệp, bốn ngàn chín trăm kẻ du hành, bốn ngàn chín trăm chỗ ở của loài Naga, hai nghìn căn, ba nghìn cảnh địa ngục, ba mươi sáu trần trần giới, bảy tưởng thai, bảy vô tưởng thai, bảy tiết thai (sanh từ đốt), bảy loài thiên, bảy loài người, bảy loài quỷ, bảy hồ nước, bảy pavutas (rừng hay hồ nhỏ) bảy trăm pavutas và bảy vực thẳm, bảy trăm

papatas (vực thẳm), bảy mộng, bảy trăm mộng, có tám trăm bốn mươi vạn đại kiếp, trong thời gian ấy thì kẻ ngu và người hiền sau khi lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau. Không có lời nguyện: với giới hạnh này, với kỷ luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, sẽ làm cho chín muồi những nghiệp chưa được thuần thục, hoặc trừ diệt những nghiệp đã thuần thục bởi những nhẫn thọ liên tục, không thể đo lường khổ lạc với những vật đo lường, trong khi luân hồi không giảm tăng, không có thặng dư, thiếu thốn. Ví như một cuộn chỉ được tung ra sẽ được kéo dài đến mức độ nào đó. Cũng như vậy, kẻ ngu và người hiền sau khi lưu chuyển luân hồi đến lúc nào đó sẽ trừ tận khổ đau".

3 - Giáo chủ Ajita Kesakambalī (phái A-di-đa-kế-xá Khâm-bà-la)

Giáo chủ Kambalī chủ trương đoạn diệt luận, hư vô luận (Natthikadiṭṭhi). Việc bố thí, cúng dường, tế tự, hy sinh, nghiệp báo, kẻ tốt, người xấu... đều chẳng là gì cả. Khi chết là hết, chẳng còn gì nữa.

Khi đức vua A-xà-thế hỏi câu hỏi tương tự như trên, giáo chủ Ajita Kesakambalī đã trả lời:

"- Này đại vương, không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có quả dị thục của các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời khác, không có mẹ, không có cha, không có loại hóa sanh, ở đời không có những vị Sa-môn, những vị Bà-la-môn có chánh hướng, chánh hạnh, đã tự mình chứng tri giác ngộ đời này đời khác và truyền dạy lại. Cái gọi là con người này chỉ do bốn đại hợp thành, khi mệnh chung, địa đại trở về trả lại cho địa giới, thủy đại trở về trả lại cho thủy giới, hỏa đại trở về trả lại cho hỏa giới, phong đại trở về trả lại cho phong giới, rồi các căn nhập vào hư không. Bốn người gánh chiếc quan tài với một người nằm trong quan tài là năm, gánh người chết mang đi đến chỗ hỏa táng, thốt ra những lời tán tụng, xương trắng như màu bồ

câu và những vật cúng dường sẽ trở thành tro bụi, chỉ có người ngu mới tán dương sự bố thí, lời nói của chúng trống không, giả dối, khi chúng chấp vào thuyết có sự sống. Kẻ ngu cũng như người hiền, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đoạn diệt, tiêu thất, không còn tồn tại sau khi chết".

Đức vua A-xà-thế hỏi về lợi ích thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, nhưng nhà *"hiền triết"* Ajita Kesakambāli lại đã trả lời với thuyết đoạn diệt.

4 - Giáo chủ Pakudha-Kaccāyana (phái Bà-phù-đà Ca-chiên-diên)

Chủ trương bảy nguyên tố: Đất, nước, lửa, gió, khổ, lạc, sanh mạng là thường hằng, bất hoại, bất động. Khi chúng kết hợp thì tạo nên cái này, cái kia, chẳng do kết quả, hành động, nghiệp báo gì cả. Sinh tử cũng vậy, chỉ do tụ tán của bảy nguyên tố đó mà ra.

Tương tự như trên, giáo chủ Pakudha-Kaccāyana đã trả lời với thuyết thường kiến:

"- Này đại vương, có bảy thân không thể bị làm ra, không làm ra, không bị sáng tạo, không sáng tạo, không sanh sản, thường tại như đỉnh núi, đứng thẳng như trụ đá. Chúng bất động không chuyển biến, không xâm lăng nhau. Chúng không ảnh hưởng đến lạc hay khổ với nhau hoặc cả khổ và lạc. Bảy thân ấy là gì? Địa thân, thủy thân, hỏa thân, phong thân, khổ, lạc và thứ bảy là mạng. Bảy thân này không bị làm ra, không làm ra, không bị sáng tạo, không sáng tạo, không sanh sản, thường tại như đỉnh núi, đứng thẳng như trụ đá. Chúng bất động không chuyển biến, không xâm lăng, chúng không ảnh hưởng đến lạc hay khổ với nhau, hoặc cả khổ và lạc. Ở đây không có người giết hại, hoặc có người bị giết hại, người nghe hoặc người nói, người biết hoặc người khiến cho biết. Khi một ai dùng lưỡi kiếm sắc bén chém

đầu, thời không có ai tước đoạt sanh mạng của ai cả, lưỡi kiếm chỉ rơi vào giữa bảy thân mà thôi".

5 - Giáo chủ Sañjaya-belaṭṭhiputta (phái Tán-nhạ-gia-Tỳ-la-lê-tử)

Phái này thuộc ngụy biến kiến. Thường trả lời quanh co, tránh né, trườn uốn như con lươn. Về lập ngôn, họ quan niệm không cần biết gì cả - gần với thuyết bất khả tri!

Đức vua A-xà-thế thuật lại với đức Phật:

"- Bạch Thế Tôn, Sañjaya-belaṭṭhiputta đã trả lời với con: "Nếu anh hỏi: "Có một thế giới khác hay không?" Nếu tôi nghĩ "Có một thế giới khác", tôi có thể trả lời với anh:" có một thế giới khác". Nhưng tôi không có nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi: "Không có một thế giới khác phải không?" Nếu tôi nghĩ: "Không có một thế giới khác", tôi có thể trả lời với anh: "Không có một thế giới khác". Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi "Không có một thế giới khác phải không?". "Cũng có và cũng không có một thế giới khác?" "Cũng không có và cũng không không có một thế giới khác?", "Có loại hữu tình hóa sanh?", "Không có loại hữu tình hóa sanh?" "Cũng có và cũng không có loại hữu tình hóa sanh?" "Cũng không có và cũng không không có loại hữu tình hóa sanh?", "Có kết quả dị thục của các nghiệp thiện và ác?", "Không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác?", "Cũng có và cũng không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác?", "Cũng không có và cũng không không có kết quả dị thục của những nghiệp thiện và ác?", "Như Lai có tồn tại sau khi chết?", "Như Lai

không có tồn tại sau khi chết?", "Như Lai có và không có tồn tại sau khi chết?", "Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết?". Anh hỏi tôi như vậy. Nếu tôi nghĩ: "Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết". Tôi có thể trả lời: "Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết". Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế".

6 - Giáo chủ Nigaṇṭha-Nātaputta (phái Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử)

Phái này xây dựng từ quan điểm *"vô thần"* như Phật giáo. Họ không có thần linh, không có Thượng đế tối tôn, tối thượng. Họ tu tập ép xác, khổ hạnh để giải thoát, đạt cứu cánh Niết-bàn.

Khi đức vua A-xà-thế hỏi về lợi ích thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, thì Nigaṇṭha-Nātaputta lại nói về 4 loại cấm giới, như sau:

"- Này đại vương, một người Nigaṇṭha (Ni-kiền-tử) sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới. Này đại vương, thế nào là một người Nigaṇṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới? Này đại vương, một Nigaṇṭha sống gìn giữ đối với tất cả loại nước, gìn giữ đối với mọi ác pháp, sống tẩy sạch tất cả ác pháp, sống với ý chí gìn giữ đối với tất cả ác pháp. Này đại vương, như vậy một Nigaṇṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới. Này đại vương, vì một Nigaṇṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới, nên vị ấy được gọi là Gotatto (một vị đã đi đến đích), Yatatto (một vị đã điều phục tự tâm) và Thitatto (một vị đã an trú được tự tâm)".

Về lập thuyết, họ nói rằng tinh thần vốn sáng láng, tinh anh, thuần tịnh, nhưng do bị trói buộc vào trong thân xác vật chất nên mới bị vấy bẩn, hoen ố, khổ đau, phiền não. Muốn thoát khổ thì

phải giải thoát tinh thần ra khỏi thân xác bằng cách thực hành ép xác khổ hạnh, triệt tiêu nhu cầu thân xác để chấm dứt sinh tử luân hồi.

Nói tóm lại, ta có thể tóm tắt:

1 - Sáu phái triết học trong truyền thống

1.1 - Phái Vedānta: Ātman (tiểu ngã, chân ngã) hòa nhập vào Brahman (Phạm thể, đại ngã).

1.2 - Phái Nyāya: Học phái Lý luận, logic... lấy Ngũ đoạn luận và Tam đoạn luận làm cơ sở; Tam đoạn luận của Nyāya cũng tương tự như Tam đoạn luận của triết gia Aristotle cổ đại Hy Lạp.

1.3 - Phái Vaiśeṣika (phái Thắng luận): Đặc biệt của phái này là tìm ra hạt nguyên tử, cái tạo ra thế giới vật chất; và cho rằng nguyên tử thì không thể tách rời, không thể hủy hoại hoặc biến mất.

1.4 - Phái Mīmāṃsā: Chủ yếu tập trung nghiên cứu các thánh thư Vệ Đà và Upaniṣad để tìm hiểu ý nghĩa của các nghi lễ, các hình thức tế lễ, hiến tế và cầu nguyện. Mīmāṃsā không chú trọng về tư tưởng, triết lý mà chỉ tổ chức nghi lễ, cúng tế và cầu nguyện.

1.5 - Phái Sāṃkhya: Tìm ra vai trò của ý thức khi ý thức vận động, tác động đến thế giới vật chất. Sāṃkhya đưa ra 21 yếu tố tâm, vật; trong đó tâm là thực thể, là linh hồn, là cái ta, cái tôi (ātman).

1.6 - Phái Yoga: Tu tập đi qua 8 bước: Đạo đức xã hội, đạo đức cá nhân, tư thế, kiểm soát hơi thở, thu hồi giác quan, tập trung, tĩnh lặng, thiền định (Samādhi) hòa đồng với Đại ngã vũ trụ (Brahman)

2 - Sáu phái triết học ngoài truyền thống

2.1 - Giáo chủ Pūraṇa-kassapa: Quan điểm, chủ trương rơi vào *"vô hành kiến".*

2.2 - Giáo chủ Makkali-gosāli: Quan điểm, chủ trương rơi vào *"vô nhân kiến".*

2.3 - Giáo chủ Ajita Kesakambalī: Quan điểm, chủ trương rơi vào "đoạn kiến".

2.4 - Giáo chủ Pakuddha-kaccāyana: Quan điểm, chủ trương rơi vào *"thường kiến".*

2.5 - Giáo chủ Sañjaya-belaṭṭhiputta: Quan điểm, chủ trương rơi vào *"ngụy biện kiến".*

2.6 - Giáo chủ Nigaṇṭha-nātaputta: Quan điểm, chủ trương rơi vào *"cực đoan khổ hạnh".*

Chương C
CÔNG HẠNH CỦA BỒ TÁT

Muốn trở thành một bậc Chánh Đẳng Giác như đức Phật Sākya Gotama thì thuở còn Bồ-tát (cư sĩ, đạo sĩ hay Sa-môn), ngài phải có lời phát nguyện bên chân một vị Chánh Đẳng Giác và được sự thọ ký của ngài. Sau đó, trải qua 24 vị Phật tổ, Bồ-tát phải tu tập tròn đủ 10 pháp Ba-la-mật.

Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu về 24 vị Phật Tổ cùng 10 Ba-la-mật.

I - Lược Sử 24 Vị Chánh Đẳng Giác

1 - Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng)



Tranh vẽ đức Phật Dīpaṅkara



Tranh vẽ đức Phật Dipankara thọ ký cho đạo sĩ Sumedha

Cách đây bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp có một thành phố rất phồn thịnh, tên là Amarāvatī. Tại đây, có thanh niên Sumedha, con của một gia đình hào phú. Khi cha mẹ mất, Sumedha thừa hưởng tất cả gia sản bảy đời của cha mẹ và tổ tiên để lại. Chàng nghĩ: *"Lúc sống thì dành dụm, tích lũy của cải, tài sản khi chết đi lại chẳng mang theo được gì. Lưỡi hái của tử thần chẳng biết xuất hiện lúc nào! Ta hãy biết sống cho khôn ngoan hơn, hãy lo cho cái mạng sống của ta nhiều đời kiếp".*

Thế là hôm sau, suốt cả bảy ngày, Sumedha bố thí tất cả gia sản rồi lên non xanh sống đời ẩn sĩ. Ngụ trong một lùm cây, mặc áo vải bố, ăn trái cây rụng, uống nước suối... đạo sĩ Sumedha thảnh thơi như nai trong rừng, chẳng vướng bận gì; chàng ghép mình vào đời sống tu tập thiền định theo truyền thống thuở bấy giờ. Nhờ tinh cần, chăm chuyên, ngày đêm không lơ là đề mục, thời gian sau, Sumedha đắc Bát thiền và cả Ngũ thông[1].

Khi Sumedha đang tu tập trong rừng sâu thì đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) cũng vừa xuất hiện ở đời. Nơi Đản sanh của đức Phật Dīpaṅkara là thành phố Rammavatī. Ngài có phụ

[1] Bát thiền: 4 thiền hữu sắc và 4 thiền vô sắc. Ngũ thông: Thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông và biến hóa thần thông.

vương là Sudeva và mẫu hậu là Sumedha. Khi hạ phàm, ngài có ba mươi hai quý tướng và tám mươi hảo tướng của bậc đại nhân. Lớn lên, kinh sử kể rằng: Ngài cao tám mươi hắc tay[1], rực rỡ như cột lửa phát sáng, như cây đại Sāla đang độ nở hoa. Thái tử sống trong ba tòa cung điện Haṃsā, Koñcā và Mayūrā nguy nga như cõi trời, luôn đoanh vây xung quanh ba trăm ngàn cung nga thể nữ. Chánh hậu là Padumā Devī đã sinh hạ cho ngài một con trai tên là Usabhakkhandha. Lên nối ngôi làm vua được mười ngàn năm thì ngài từ bỏ tất cả để xuất gia tầm đạo. Ngài cỡi trên lưng một thớt tượng báu, rời kinh thành đi vào rừng sâu. Thời gian sau, ngài ngồi dưới cội cây Bồ-đề Pipphalī mà đắc quả Chánh Đẳng Giác. Cuộc hoằng hóa độ sinh của ngài bắt đầu từ khu vườn Nandārāma rộng rãi và xinh đẹp.

Giáo pháp của ngài như sấm gióng giữa trời mưa, cứu độ vô lượng chúng sanh. Đức Phật Dīpaṅkara có hai vị Đại đệ tử tay phải và tay trái là trưởng lão Sumaṅgala và trưởng lão Tissa. Vị thị giả trung tín là trưởng lão Sāgata. Hai vị Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Nandā và trưởng lão Ni Sunandā. Hai cận sự nam là Tapussa và Bhallika. Hai cận sự nữ bậc thánh là Sirima và Soṇā. Chư Tăng Ni A-la-hán nhiều vô số kể.

Hôm kia, đức Phật Nhiên Đăng cùng với bốn trăm ngàn vị A-la-hán đi đến thành phố Rammavatī. Tin được lan truyền, cư dân Rammavatī bàn tán xôn xao tìm cách cúng dường trọng thể.

Kinh sử kể rằng: Họ đã sửa soạn chu đáo cuộc lễ bố thí vật thực vĩ đại và vô song (asadisa-mahādāna). Một cái rạp lớn được dựng lên, những hoa sen màu xanh thanh khiết và mềm mại được trưng bày; trong không trung ngào ngạt bốn mùi hương. Những loại hoa được làm từ những miếng bánh tráng nhỏ cũng được rải khắp nơi. Những cái chum nước mát có lá chuối đậy

[1] Chiều dài của cánh tay duỗi. Ví dụ, cánh tay duỗi 7 tấc thì đức Phật cao 56m.

bên trên được đặt ở bốn góc rạp. Một cái lọng có đính những hoa sao bằng vàng, bạc và ngọc được gắn vào giữa trần rạp. Hoa thơm và châu báu giống như những bông hoa được kết thành tràng treo ngang, thả dọc khắp nơi. Khi sự trang hoàng, sắp đặt cho giả ốc đã hoàn tất, dân cư bắt đầu quét dọn thành phố sạch sẽ và ngăn nắp. Ở hai bên đường chính, họ đặt những chum nước, những cây chuối có buồng, cờ xí được treo lên, những tấm màng có trang trí hoa văn được giăng lên ở những nơi thích hợp. Khi những công việc sửa soạn cần thiết đã được thực hiện xong, dân chúng kéo nhau đi đắp đường để đức Phật và chư Tăng đi vào thành phố. Họ lấy đất lấp vào những ổ gà và chỗ lở do những cơn lụt để lại và san bằng chỗ đất gồ ghề, bùn lầy. Họ rải cát trắng như ngọc trai lên con đường, rải những hột nổ đủ màu và trồng những cây chuối có buồng dọc theo con đường. Như vậy, dân cư thành Rammavatī đã làm tất cả những công việc sửa soạn và sắp xếp cho cuộc lễ bố thí vật thực một cách chu đáo đầy trân trọng.

Lúc bấy giờ, đạo sĩ Sumedha rời rừng, bay xuyên qua không trung, trông thấy dân cư thành Rammavatī đang hoan hỷ đắp đất và trang hoàng đường sá. Muốn biết chuyện gì đang xảy ra ở bên dưới, đạo sĩ tò mò đáp xuống và đứng ở chỗ thích hợp cho dân chúng nhìn thấy. Rồi đạo sĩ cất tiếng hỏi: *"Các vị đang đắp đường một cách vui vẻ và hăng say. Vì lợi ích của ai mà các vị làm như vậy?"*[1] Dân chúng trả lời: *"Thưa ngài Sumedha: Thế gian này đã xuất hiện đức Phật Nhiên Đăng, bậc đã chiến thắng năm đạo binh của ác ma, và cũng là bậc Tối thượng trong thế gian. Chúng tôi đang đắp đường vì chuyến du hành của đức Phật ấy".*

Đạo sĩ Sumedha rất hoan hỷ khi nghe tiếng *"Phật"* được thốt ra từ cửa miệng của nhiều người. Sumedha tràn đầy hạnh phúc

[1] Đạo sĩ có Ngũ thông, do không hướng tâm nên ngài không biết, hoặc hỏi cho vui.

và luôn miệng thốt lên tiếng *"Phật, Phật"* do niềm vui sướng đang tràn ngập trong lòng, tự nghĩ: *"Ta sẽ gieo những hạt giống phước thù thắng vào mảnh đất mầu mỡ, tức là đức Phật Nhiên Đăng, để trau dồi những thiện nghiệp. Quả thật, rất hiếm hoi và khó khăn khi được chứng kiến giây phút hạnh phúc là sự xuất hiện của một vị Chánh Đẳng Giác".* Sau khi đã suy nghĩ như vậy, Sumedha xin dân chúng hãy nhường cho mình một đoạn đường để cùng tham dự vào phước sự chung. Biết rằng đạo sĩ Sumedha có thần thông lực, nên họ chỉ cho vị ấy một đoạn đường dài, lầy lội, rất gồ ghề và khó đắp vá. Với tâm đầy hoan hỷ, nhưng Sumedha lại suy nghĩ tiếp: *"Ta có thể đắp vá con đường này bằng thần thông sẽ rất nhanh và rất đẹp. Nhưng nếu ta làm vậy thì dân chúng sẽ không đánh giá cao khi sự hoàn thành chỉ xảy ra trong chớp mắt. Hôm nay ta sẽ làm công việc này bằng chính mồ hôi và sức lực của mình".*

Nghĩ sao làm vậy. Tuy nhiên, do công việc vất vả và đoạn đường gồ ghề, lồi lõm, bùn lầy, nước đọng quá dài; dù nỗ lực hết sức, đoạn đường vừa gần hoàn thành thì đức Phật và bốn trăm ngàn vị A-la-hán đã đến nơi rồi. Do có thắng trí, Sumedha trông thấy chư Thiên đầy đặc cả không gian, tung rải hoa Mạn-đà-la, hoa Koviḷāra hương thơm ngào ngạt. Đạo sĩ Sumedha nhìn không chớp mắt kim thân của đức Phật rực rỡ với những quý tướng và hảo tướng của bậc đại nhân. Kim thân ấy giống như một khối vàng ròng, còn bao quanh hào quang sáu màu khi ẩn, khi hiện, khi tỏa rộng cả một vùng không gian. Rồi đạo sĩ quyết định như vầy: *"Hôm nay ta nên hy sinh cái thân mạng này. Đừng để đức Phật giẫm lên bùn một cách bất tiện. Hãy để đức Phật và bốn trăm ngàn vị A-la-hán giẫm lên lưng của ta và bước đi. Hãy lấy thân bất tịnh này làm chiếc cầu, việc này sẽ đem lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài".*

Sau khi đã quyết định như vậy, Sumedha buông xả chân tóc búi, trải chiếc y vải bố lên vũng nước và nằm sấp xuống trên

chúng, lấy lưng làm chiếc cầu. Rồi đạo sĩ phát nguyện sẽ trở thành một bậc Chánh Đẳng Giác trong mai hậu khi hy sinh cái thân và cái sanh mạng này.

Khi Sumedha đang lập nguyện thành Phật như thế thì một thiếu nữ mười sáu tuổi tên là Sumittā, đi đến hòa nhập với đoàn người, nàng mang theo tám cành bông sen để cúng dường đức Phật. Đến chỗ bùn đọng, nhìn thấy, nghe thấy việc làm hy hữu của chàng đạo sĩ trẻ tuổi, trái tim cô gái rung động mãnh liệt. Sumittā bèn bước nhanh đến trao cho Sumedha năm cành bông sen rồi nói rằng: *"Chàng hãy cầm năm bông sen, tôi sẽ cầm ba bông rồi chúng ta hãy cùng nhau dâng cúng cho đức Thế Tôn!"* Rồi nàng Sumittā còn nói tiếp: *"Tôi còn ước nguyện rằng, trong vô lượng kiếp luân hồi sinh tử, khi chàng tu tập Ba-la-mật thì tôi luôn ở bên cạnh chàng, nâng khăn sửa túi cho chàng, không bao giờ trái ý chàng, luôn tạo điều kiện tốt cho chàng thành tựu hạnh nguyện!"*

Khi nhìn Sumedha cầm năm bông sen, Sumittā cầm ba bông sen đang quỳ trước mặt, đức Phật nói rằng:

"- Này Sumedha! Cô gái Sumittā này sẽ là người vợ thủy chung và đức hạnh của ngươi trong sinh tử khi ngươi tu tập các công hạnh Ba-la-mật. Nàng sẽ trợ giúp ngươi bằng hành động và sự nhiệt tình khi cùng chung sống cho đến lúc ngươi thành tựu đạo quả cuối cùng. Nàng sẽ khiến ngươi hoan hỷ trong mỗi ý nghĩ, lời nói và việc làm. Trải qua nhiều đời kiếp, do phước báu đã tạo, nàng sẽ có dáng vẻ yêu kiều, khả ái, có giọng nói ngọt ngào và tính tình vui vẻ. Trong thời kỳ giáo pháp của ngươi, khi ngươi là một vị Phật trong kiếp cuối cùng, nàng sẽ trở thành nữ đệ tử nhận lãnh di sản tinh thần của ngươi, là đạo quả A-la-hán cùng với 5 thắng trí".

Đức Phật Nhiên Đăng thấy tất cả tương lai của đạo sĩ Sumedha như vầy: *"Sau bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp kể từ hôm*

nay, ông ta sẽ trở thành một vị Phật có họ tên là Sākya Gotama". Rồi đức Phật quay sang nói với đại chúng lời tiên tri mai hậu:

"- Này các thầy tỳ-khưu! Hãy nhìn vị đạo sĩ tóc búi trẻ tuổi đang thực hành pháp khổ hạnh nghiêm ngặt hy sinh cả cái thân này! Sumedha sẽ trở thành một đấng Giác Ngộ giữa chư Thiên, Phạm thiên và nhân loại sau vô số đại kiếp, chính xác là bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp kể từ bây giờ. Trước ngưỡng cửa đạo quả Phật của vị ấy, Sumedha có tên là Siddhattha sẽ từ bỏ thế gian, bỏ lại kinh thành Kapilavatthu xa hoa, lộng lẫy. Rồi vị ấy sẽ chuyên tâm hành thiền và thực hành những pháp khổ hạnh (dukkaracariyā). Trong khi đang ngụ dưới cội cây Ajapāla, vị ấy sẽ thọ lãnh lễ vật cúng dường bằng món cơm sữa và đi đến sông Ni-liên-thuyền (Nerañjarā). Khi sắp chứng đắc Phật quả, vị ấy sẽ độ món cơm sữa ở trên bờ sông và đi đến cây Bồ-đề bằng lối đi được chư Thiên khéo chuẩn bị. Khi vị ấy đến cây Bồ-đề, nơi giác ngộ, vị ấy sẽ đi từ hướng Nam sang hướng Tây, từ hướng Tây sang Bắc và từ Bắc sang Đông. Sau khi đã an vị dưới cội cây Bồ-đề, vị ấy chứng đắc tuệ quán, thông đạt Tứ diệu đế và trở thành vị Chánh Biến Tri vô song, danh tiếng vang lừng. Mẹ của vị Phật tại quốc độ Kapilavatthu này có tên là Māyā Devī, cha là Suddhodana. Vị Phật này có họ và tên đầy đủ là Sākya Gotama. Hai vị Tối thượng Thanh Văn của vị ấy sẽ là Kolita và Upatissa. Vị tỳ-khưu có tên Ānanda, sẽ là thị giả cũng là kho tàng Pháp bảo của vị Phật này. Hai trưởng lão Ni Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ trở thành hai vị tỳ-khưu ni Tối thượng Thanh Văn. Citta và Haṭṭhāḷavaka là hai thánh nam cận sự; tương tự, Uttarā và Nandamātā cũng là hai bậc thánh cận sự nữ".

Nghe lời tiên tri của đức Phật Nhiên Đăng, bậc Vô Song trong Tam giới, chư Thiên và nhân loại vui mừng tung hô: *"Ẩn sĩ Sumedha đã được tiên tri là hạt giống của đức Phật đương lai".* Chư Thiên và Phạm thiên đến từ mười ngàn thế giới cùng

với nhân loại đều đưa tay lên để tỏ sự tôn kính. Họ cũng bày tỏ ước muốn của họ bằng những lời cầu nguyện: *"Cho dù bây giờ chúng tôi không thực hành được giáo pháp của đức Phật Nhiên Đăng, bậc Thế Tôn, chúng tôi cũng sẽ gặp vị ẩn sĩ cao quý này mà tương lai là vị Phật. Lúc ấy chúng tôi có thể phấn đấu thành đạt trí tuệ bậc cao trong giáo pháp. Ví dụ có những người cố gắng vượt qua con sông, nhưng không thể đến bờ bên kia vì họ bị dòng nước cuốn đi. Tuy nhiên họ sẽ tìm cách bám vào một chỗ đáp nào đó dưới con sông và từ đó vượt qua đến bờ bên kia. Dường thế ấy, dù chúng ta vẫn chưa thể thực hành giáo pháp của đức Phật Nhiên Đăng nhưng chúng ta sẽ gặp ẩn sĩ Sumedha đã được thọ ký thành Phật trong tương lai và khi ấy chúng ta sẽ chứng đắc đạo quả".*

Sau khi đạo sĩ Sumedha được đức Phật Dīpaṅkara thọ ký và tiên tri như vậy – thì rõ ràng chàng còn cần phải tu tập trải qua 23 vị Phật Tổ nữa. Khi đức Phật Dīpaṅkara Niết-bàn thì thời đại ấy kết thúc. Một A-tăng-kỳ kiếp cũ trôi qua, một A-tăng-kỳ kiếp mới xuất hiện thì đức Phật Koṇḍañña khai mở giáo pháp, lại thọ ký và tiên tri cho Bồ-tát lúc ấy là đức Chuyển luân vương Vijitāvī, trị vì ở kinh đô Candavatī.

Ghi chú:

1 - A-tăng-kỳ (Asaṅkhyā):

A-tăng-kỳ là chỉ thời gian vô cùng vô *tận không thể tính đếm được. Theo Tam tạng (quyển 32 chương 86), ví dụ như có một khối đá vuông vức một Do-tuần trong một trăm năm có một vị Thiên xuống, lấy tấm lụa thật mỏng quét khối đá ấy, rồi cách một trăm năm sau cũng quét như thế, cho tới khi nào khối* đá ấy bằng mặt đất thì mới gọi là một *A-tăng-kỳ. Hoặc ví dụ như một cái thùng vuông vức một Do-tuần đầy hột cải, trong một trăm năm mới có một vị Thiên tới lấy ra một hột, rồi cách một trăm năm sau lấy ra một hột nữa, lần lượt như thế cho đến khi lấy hết những hột cải*

trong thùng ấy mới gọi là A-tăng-kỳ. Hay là viết một con số 1 rồi thêm 140 con số 0 nữa cũng gọi là một A-tăng-kỳ, đây là A-tăng-kỳ của kiếp trái đất.

2 - Kiếp (Kappa):

Bắt đầu từ khi quả địa cầu cấu tạo đầu tiên như bọt nước rồi dần dần đặc và cứng lại thành đất, không thể kể được là bao nhiêu năm tháng, chưa có ai ở (sanh) trên mặt địa cầu gọi là kiếp thành. Từ khi có một người đầu tiên sanh vào quả địa cầu cho đến đông vô số như hiện nay gọi là kiếp trụ. Khi quả địa cầu không còn ai nữa cho đến lúc nước bốn đại dương khô cạn vì sức thiêu đốt của bảy mặt trời rồi cháy luôn quả địa cầu, gọi là kiếp hoại. Khi quả địa cầu đã tiêu hoại chỉ còn khí hư, trống không vô cùng vô tận chẳng còn gì, gọi là kiếp không.

Bốn kiếp thành, trụ, hoại, không kể trên gọi là 1 đại kiếp.

2 - Đức Phật Koṇḍañña (Kiều Trần Như)



Tranh vẽ tại chùa Pagan 539 về đức Phật Koṇḍañña tiên tri về sự giác ngộ của Bồ-tát Vijitāvī

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Gotama của chúng ta là Chuyển luân vương tên là Vijitāvī, trị vì ở kinh đô Candavatī, có đông đảo tùy tùng xuất sắc; vị ấy nắm quyền cai trị toàn thể các dãy đất trên thế giới đến tận cùng bốn đại dương nhưng không dùng vũ lực hay khí giới mà chỉ bằng đạo lý chân chánh.

Đức Phật Koṇḍañña khi đang trên đường du hành cùng với chúng đệ tử gồm một ngàn triệu vị A-la-hán, đã đến thành phố Candavatī. Nghe tin đức Phật đã đến kinh đô, đức vua Vijitāvī tiếp đón ngài một cách nồng hậu, sắp xếp chỗ ngụ cho ngài, mời ngài và chúng đệ tử đến độ thực vào ngày hôm sau. Sáng ngày, nhà vua cho sửa soạn vật thực thích hợp và tổ chức lễ cúng dường vật thực rất trọng thể.

Sau khi độ thực xong, đức Phật ban pháp thoại để tán dương sự bố thí cúng dường. Cuối thời pháp, đức vua nói lời thỉnh cầu: *"Cầu xin chư đại đức Tăng hãy an cư kiết hạ tại thành phố này để ban ân huệ cho bá tánh".* Và vị ấy đã tổ chức những cuộc cúng dường thịnh mãn đến đức Phật và tỳ-khưu tăng trong suốt mùa an cư.

Rồi đức Phật Koṇḍañña công bố lời tiên tri: *"Sau ba A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp kể từ bây giờ, đại vương nhất định sẽ thành Phật".* Sau khi đã công bố lời tiên tri, đức Phật Koṇḍañña tiếp tục thuyết pháp. Khi nghe xong thời pháp, niềm tin của đức vua đối với đức Phật tăng trưởng mạnh mẽ và vì muốn thành đạt đạo quả Phật, đức vua cúng dường toàn thể vương quốc rộng lớn đến đức Phật và xuất gia Sa-môn trước mặt ngài. Sau khi đã thông suốt Tam tạng, vị ấy chứng Bát thiền và Ngũ thông. Nhờ vậy khi thân hoại mạng chung, Bồ-tát tái sanh về cõi Phạm thiên.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Koṇḍañña:

- Nơi Đản sanh của đức Phật Koṇḍañña là thành phố Rammavatī.

- Phụ vương là vua Sunanda và mẫu hậu là Sujātā.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Bhadda và Subhadda.

- Thị giả là trưởng lão Anuruddha.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Tissā và Upatissā.

- Cây Bồ-đề giác ngộ là cây Sālakalyāṇika.

- Hai thánh cận sự nam là Soṇa và Upasoṇa.

- Hai thánh cận sự nữ là Nandā và Sirima.

- Thân của ngài cao tám mươi tám hắc tay và chiếu sáng như trăng rằm hoặc như mặt trời giữa trưa.

- Thọ mạng của ngài là một trăm ngàn năm và suốt thời gian dài ấy, ngài cứu độ vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên, đưa họ ra khỏi những cơn lũ của luân hồi và đặt họ lên miền Niết-bàn tịch tịnh.

- Đức Phật Koṇḍañña khi còn ở thế tục, ngài có ba cung điện bằng vàng: Suci, Suruci và Subha. Ngài có ba trăm ngàn cung nữ. Chánh hậu tên Rucidevī và con trai là Vijitasena. Ngài trị vì trong mười ngàn năm.

- Ngài đi xuất gia bằng xe tuấn mã, ngụ ở khu vườn Candārāma khi thành Phật.

- Trong thời kỳ giáo pháp của đức Phật Koṇḍañña, quả đất đầy bóng y vàng của những vị A-la-hán, những bậc đã đoạn diệt các lậu hoặc, đã tẩy sạch các pháp ô nhiễm, sáng ngời như bầu trời quang đãng đầy trăng sao.

- Các vị A-la-hán là những bậc cao quý nhất. Tâm của các ngài không còn bị dao động bởi các pháp thăng trầm trong cuộc sống. Khi những vị A-la-hán danh tiếng muốn viên tịch, các ngài bay vào không trung, cao khoảng bảy cây Thốt nốt (tựa như ánh chớp xẹt sáng giữa những đám mây đen), các ngài nhập thiền Kasiṇa với đề mục lửa, rồi thân của các ngài bốc lửa, phát sáng rồi viên tịch giữa hư không.

- Đức Phật Koṇḍañña, bậc giác ngộ hoàn toàn Tứ diệu đế, đã viên tịch đại Niết-bàn tại khu vườn Candārāma. Cũng trong khu vườn ấy, ngôi bảo tháp cao bảy Do-tuần được dựng lên dành cho ngài.

Cách đây 2 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp, trong cùng 1 kiếp, đã có 4 vị Phật tên là Maṅgala (Man-giá-la), Sumana (Tu-ma-na), Revata (Ly-bà-đa), và Sobhita (Tô-tỳ-đa) ra đời.

3 - Đức Phật Maṅgala

Sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong mười sáu A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, Bồ-tát Maṅgala tái sanh vào cung trời Đẩu Suất (Tusita) theo thông lệ của tất cả chư Phật đương lai.

Khi đang thọ hưởng đời sống của chư Thiên, Bồ-tát chấp nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên, giáng sanh xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của Uttara, hoàng hậu của vua Uttara, trong kinh đô Uttara.

Từ lúc Bồ-tát Đản sanh, ánh sáng từ thân của hoàng hậu phát ra tám hắc tay khắp quanh, vượt trội cả ánh sáng của mặt trời và mặt trăng. Không cần đến bất cứ loại ánh sáng nào khác, hoàng hậu cùng tùy tùng di chuyển bằng chính ánh sáng của bà.

Chư Thiên bảo vệ thai bào Bồ-tát cho đến khi mười tháng trôi qua, ngài Đản sanh trong khu vườn Uttaramadhura xinh đẹp và thù thắng.

Khi Bồ-tát Maṅgala đến tuổi trưởng thành, ngài bước lên ngai vàng, sống trong ba cung điện – cung điện Yasavā nổi tiếng, cung điện Sucimā khả ái và cung điện Sirimā lộng lẫy – cùng với chánh hậu Yasavatī với ba mươi ngàn nữ tì trang điểm lộng lẫy vây quanh. Như thế, Bồ-tát thọ hưởng phú quý xa hoa như những khoái lạc ở cõi chư Thiên trong chín ngàn năm.

Khi hoàng hậu Yasavatī hạ sanh hoàng tử tên là Sīḷava, Bồ-tát thấy bốn điềm tướng: một người già, một người bịnh, một người chết và một vị Sa-môn; ngài bèn từ bỏ thế gian, ra đi với con tuấn mã Paṇḍara và trở thành vị Sa-môn.

Cùng với ba chục triệu vị Sa-môn này, Bồ-tát Maṅgala thực hành pháp khổ hạnh (dukkaracariyā) trong tám tháng. Vào ngày rằm tháng tư (vesākha) khi sắp thành đạo, Bồ-tát độ món cơm sữa do Uttara, con gái của một vị trưởng giả ở ngôi làng Uttara dâng cúng. Sau khi trải qua suốt ngày trong rừng cây sa-la, Bồ-tát rời bỏ chúng Sa-môn và một mình đi đến cây Bồ-đề vào lúc chiều tối. Trên đường đi Bồ-tát nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên Uttara dâng cúng.

Ngay khi Bồ-tát vừa rải mớ cỏ dưới cội cây Bồ-đề tên là Nāga thì Vô địch bảo tọa (Aparājita) cao năm mươi tám hắc tay hiện ra.

Ngồi kiết-già trên bảo tọa, Bồ-tát thể hiện tinh tấn ở Bốn mức độ và chiến thắng Ma vương cùng đông đảo binh Ma. Rồi ngài chứng Túc mạng thông (Pubbenivāsa ñāṇa) trong canh đầu và Thiên nhãn thông (Dibbacakkhu ñāṇa) trong canh giữa. Trong canh cuối, ngài quán pháp duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) theo thứ tự xuôi và ngược. Sau đó, ngài nhập vào Tứ thiền qua pháp niệm hơi thở (Ānāpāna); xuất khỏi Tứ thiền và quán về Ngũ uẩn, ngài nhận biết rõ năm mươi đặc tánh liên quan đến sự sanh và diệt của các uẩn và phát triển Tuệ minh sát (Vipassanā) đến Chuyển tánh tuệ (Gotrabhu ñāṇa), chứng đắc A-la-hán đạo tuệ (Arahatta-magga ñāṇa) và thông đạt tất cả mọi ân đức của một vị Phật, chứng đắc Phật quả tối thượng vào lúc mặt trời vừa mọc.

Hào quang của đức Phật Maṅgala phát ra mạnh mẽ hơn hào quang của những vị Phật khác. Hào quang của những vị Phật khác phát ra một cách tự nhiên mà không có năng lực siêu nhiên, chỉ xa khoảng tám mươi hắc tay hoặc một sãi tay. Nhưng hào quang của

đức Phật Maṅgala chiếu sáng cả đêm lẫn ngày khắp mười ngàn thế giới. Do sáng chói như vậy, không chỉ tất cả những vật chung quanh như cây cối, đất đai, rừng núi, sông biển, v.v... được chiếu sáng. Đến đổi, người ta còn nói rằng, ngay cả nồi chảo bị dính bụi và bám khói đen cũng được chiếu sáng tựa như chúng được phủ bên ngoài một lớp vàng.

Thọ mạng của dân chúng trong thời kỳ của đức Phật Maṅgala là chín chục ngàn năm, và trong suốt thời kỳ ấy mọi thứ đều có sắc vàng như vậy. Suốt thời kỳ giáo pháp của đức Phật Maṅgala thì mặt trăng, mặt trời, các tinh tú đều không có ánh sáng. Vì không có ánh sáng của mặt trời nên người ta không thể phân biệt giữa ngày và đêm. Tuy nhiên, dân chúng đi lại làm việc bằng ánh sáng tỏa ra từ đức Phật. Người ta phân biệt ngày và đêm nhờ nghe tiếng chim hót báo hiệu một ngày mới và nhìn vào những loại hoa thường nở vào lúc chiều tối để biết đêm sắp về.

Sau khi thành đạo, đức Phật Maṅgala trải qua bảy chỗ, mỗi nơi bảy ngày gần cây Bồ-đề. Rồi ngài nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên thuyết pháp độ sanh. Và khi quán xét xem sẽ thuyết pháp đến ai trước tiên, ngài thấy ba chục triệu vị Sa-môn đã đắp y theo gương ngài, các vị có nhân duyên đầy đủ (upanissaya) để chứng đắc đạo quả.

Khi nghĩ rằng sẽ thuyết pháp đến họ trước tiên, đức Phật cũng xem xét về chỗ ngụ của họ và thấy rằng họ đang ngụ ở trong khu rừng Sirivana, tại thành phố Sirivaḍḍhana, cách cây đại thọ Bồ-đề tám mươi Gāvuta. Đức Phật mang y bát và vận thần thông lập tức bay đến khu rừng Sirivana.

Khi nhìn thấy đức Phật đang tiến đến, ba chục triệu vị Sa-môn với tâm tịnh tín đã ân cần đón tiếp ngài, đỡ lấy y và bát từ tay ngài, sửa soạn chỗ ngồi cho ngài rồi cung kính làm lễ. Khi tất cả mọi phận sự của họ đối với đức Phật đã được thực hiện xong, họ ngồi xuống ở nơi phải lẽ.

Đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân theo đúng thông lệ của nhiều đời chư Phật. Kết quả là ba chục triệu vị tỳ-khưu chứng đắc đạo quả A-la-hán. Chư Thiên và loài người con số lên đến một trăm ngàn, theo đó cũng được giác ngộ Tứ diệu đế.

Trước khi đức Phật Maṅgala xuất hiện, tại kinh đô Surabhi, nhà vua trị vì tên Sunanda, đã thực hiện các phận sự cần thiết để hoạch đắc xe báu (một trong bảy báu vật của vị Chuyển luân vương). Sau khi đã thành tựu các phận sự, thì xe báu xuất hiện đến đức vua.

Khi đức Phật Maṅgala xuất hiện thì xe báu trượt đi khỏi chỗ của nó. Thấy vậy, vua Sunanda rất buồn phiền và hỏi các vị quan cố vấn: *"Tại sao xe báu xuất hiện do năng lực phước báu của ta lại trượt khỏi chỗ của nó?"*

Các vị Bà-la-môn đáp lại:

"- Tâu bệ hạ! Xe báu trượt đi vì mạng của vị Chuyển luân vương sắp kết thúc hoặc khi vị Chuyển luân vương trở thành Sa-môn hay có đức Phật xuất hiện. Chắc chắn bệ hạ không bị kết thúc thọ mạng. Bệ hạ sẽ sống rất thọ. Quả thật hiện giờ đức Phật Maṅgala đã xuất hiện trong thế gian. Đó là lý do khiến xe báu của bệ hạ trượt đi".

Sau khi nghe câu trả lời của các vị Bà-la-môn, Chuyển luân vương cùng với tùy tùng bày tỏ sự tôn kính đến xe báu rồi nói lời yêu cầu như vầy: *"Hỡi xe báu, do oai lực của đức Phật Maṅgala, ta sẽ đến đảnh lễ ngài. Xe báu! Hãy khoan biến mất".* Rồi xe báu trở lại chỗ cũ của nó.

Đầy vui sướng, Chuyển luân vương Sunanda cùng với số tùy tùng đông đảo chiếm đến ba mươi Gāvuta[1], đi đến đức Phật Maṅgala, bậc đem lại hạnh phúc, may mắn cho toàn thể thế gian. Đức vua cúng dường vật thực dồi dào đến đức Phật và chư Tăng. Nhà vua dâng y bằng vải lụa Kāsī đến một trăm ngàn vị A-la-hán

[1] Mỗi Gāvuta chừng 4,8 km.

và tất cả những vật dụng cần thiết đến đức Phật. Sau lễ bố thí, nhà vua và hoàng tử Anurāja, con trai của Chuyển luân vương, ngồi ở nơi phải lẽ để nghe đức Phật thuyết pháp.

Đức Phật thuyết pháp tuần tự đến đức vua và đại chúng. Sau thời pháp, đức vua và đoàn tùy tùng gồm chín trăm triệu người, tất cả chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với 4 tuệ phân tích.

Khi xem xét những việc phước mà họ đã làm trong kiếp quá khứ, đức Phật thấy những thiện nghiệp quá khứ của họ sẽ hóa ra y bát cho họ mà không cần tìm kiếm. Thế nên, đức Phật duỗi cánh tay phải và nói rằng: *"Etha Bhikkhavo – Hãy đến, này các tỳ-khưu!".* Ngay tức thì tất cả hội chúng đều trở thành Sa-môn, tóc trên đầu của họ ngắn lại chỉ còn hai lóng tay, trên người có y và bát và có tướng mạo của những vị Đại trưởng lão đã trải qua một trăm hạ lạp. Và cuối cùng họ vây quanh đức Phật.

Vào thời của đức Phật Maṅgala, Bồ-tát của chúng ta là vị Bà-la-môn Suruci, ở ngôi làng Suruci. Ngài thông thạo các bộ kinh Vệ Đà, bộ ngữ vựng (nighaṇḍu), tu từ học (keṭubha), bộ văn phạm (akkharapabheda) và bộ sử thi (itihāsa). Ngài rất khéo giỏi về nghệ thuật viết và đọc thơ (padaka) cũng như văn xuôi (veyyākaraṇa).

Ngài bác lãm triết học thế gian, không liên quan đến những vấn đề tâm linh mà chỉ liên quan đến các công việc thế tục và cũng rành mạch khoa tướng học, biết rõ các tướng trên thân của bậc đại nhân.

Sau khi nghe bài pháp thoại của đức Phật, Bà-la-môn Suruci khởi tâm tịnh tín và quy y Tam Bảo. Rồi vị ấy thỉnh đức Phật và chúng Tăng: *"Xin thỉnh các ngài đến nhà con thọ thực vào ngày mai". "Này Bà-la-môn, ngươi muốn thỉnh bao nhiêu vị tỳ-khưu?",* đức Phật hỏi. *"Bạch đức Thế Tôn, có bao nhiêu vị tỳ-khưu ạ?" "Có*

tất cả mười trăm ngàn triệu". "Thế thì bạch Thế Tôn, con xin thỉnh tất cả. Xin hãy thọ lãnh lễ cúng dường vật thực của con". Đức Phật im lặng nhận lời.

Sau khi thỉnh đức Phật và chư Tăng, Bồ-tát về nhà và suy nghĩ như vầy: *"Về vật thực và y phục thì ta có thể bố thí đủ cho chừng ấy tỳ-khưu. Nhưng làm sao có thể sắp xếp đủ chỗ ngồi cho các ngài đây?"*

Ý nghĩ của Bồ-tát khiến chỗ ngồi của Sakka (Đế Thích), vua của chư Thiên, cao tám mươi bốn ngàn Gāvuta ở trên núi Tu-di nóng lên. Rồi Sakka suy xét: *"Kẻ nào đã làm cho ta rời khỏi chỗ này?"* Khi vị ấy tìm kiếm nguyên nhân thì trông thấy Bà-la-môn Suruci. Đế Thích suy nghĩ: *"Vị Bồ-tát này đã thỉnh chư Tăng, có đức Phật dẫn đầu đến nhà thọ thực và đang lo lắng về chỗ ngồi và các tiện nghi khác. Ta sẽ đến đó và tham dự một phần công đức".* Đế Thích hóa thành người thợ mộc với cây rìu trong tay và xuất hiện trước mặt Bồ-tát.

Người thợ mộc, tức Sakka, dò hỏi: *"Có việc gì cho tôi làm không, thưa ngài".* Trông thấy người thợ mộc, Bồ-tát hỏi: *"Ông có thể làm được những gì?" "Không có việc gì mà tôi không biết làm. Nếu có ai muốn xây dựng nhà mát, cung điện hay bất cứ công trình xây dựng nào khác thì đó là công việc của tôi". "Thế thì tôi có một số công việc dành cho ông đây". "Việc gì thế?" "Tôi đã thỉnh mười trăm ngàn triệu vị tỳ-khưu đến thọ thực vào ngày mai. Ông có thể dựng cho tôi một nhà mát để đón tiếp các ngài". "Được, tôi có thể, miễn sao ông trả công cho tôi". "Này ông bạn, được thôi". "Tốt lắm, tôi sẽ xây dựng nó đúng với tiền công mà ông trả cho tôi".* Đoạn Đế Thích nhìn quanh để tìm kiếm chỗ đất thích hợp.

Chỗ đất rộng mười hai Gāvuta mà Đế Thích đã chọn trở nên bằng phẳng như đề mục Kasiṇa. Rồi Đế Thích nhìn quanh và ước nguyện: *"Xin cho nhà đại giả ốc bằng bảy loại châu báu, tráng lệ và xinh đẹp hiện ra từ lòng đất".* Và trong khi vị ấy nhìn vào đó thì đại

giả ốc bằng bảy báu từ dưới đất trồi lên. Những cột trụ bằng vàng của nó có những cái bình đựng hoa sen bằng bạc; những cột trụ bằng bạc thì có những cái bình đựng hoa sen bằng vàng; những cột trụ bằng hồng ngọc có những cái bình đựng hoa sen bằng san hô; những cột trụ bằng san hô thì có những cái bình đựng hoa sen bằng hồng ngọc; và những cột trụ bằng bảy báu thì có những cái bình hoa sen bằng bảy báu.

Nhân đó, Đế Thích nhìn vào đại giả ốc và ước nguyện: *"Xin hãy xuất hiện những dãy chuông bằng vàng treo lơ lửng giữa cột này với cột kia".* Khi vị ấy đang nhìn thì những dãy chuông bằng vàng treo lơ lửng giữa cột trụ này với cột trụ kia xuất hiện. Những làn gió nhẹ lùa qua làm những cái chuông treo làm phát ra âm thanh nhẹ nhàng như âm thanh phát ra từ năm loại nhạc cụ mà chư Thiên ở cõi trời biểu diễn trong buổi hòa nhạc.

Đế Thích tiếp tục ước nguyện: *"Xin cho những chuỗi vật thơm, những tràng hoa và những chuỗi lá ở cõi chư Thiên hãy buông xuống".* Ngay khi ấy những chuỗi vật thơm, hoa và lá ở cõi chư Thiên xuất hiện.

Lại nữa, vị ấy ước nguyện: *"Xin cho những chỗ ngồi dành cho mười trăm ngàn triệu vị tỳ-khưu, những tấm trải đắt giá và những cái đế để bát, hãy từ đất mà hiện lên".* Ngay tức thì những thứ ấy xuất hiện.

Đế Thích ước nguyện tiếp: *"Những cái chum khổng lồ ở mỗi góc hãy hiện ra".* Ngay tức thì những cái chum đựng nước khổng lồ xuất hiện.

Khi tất cả mọi thứ đã được hình thành, Đế Thích đi đến Bồ-tát và nói rằng: *"Nào, thưa ông Bà-la-môn, hãy nhìn xem giả ốc và hãy trả tiền đúng mức cho tôi".* Bồ-tát đi đến giả ốc và toàn thân của ngài tràn ngập năm loại hỷ lạc khi ngắm nhìn giả ốc.

Khi Bồ-tát ngắm nhìn đại giả ốc, ngài chợt nghĩ: *"Con người không thể làm được đại giả ốc này. Do ước muốn thiện lành của ta là tổ chức một cuộc bố thí vĩ đại và những đức tánh của ta, chắc chắn chỗ ngồi của Đế Thích đã nóng lên. Sự nóng bức này ắt đã dẫn Đế Thích, vua của chư Thiên, đến xây dựng đại giả ốc này. Có được đại giả ốc như thế này mà ta bố thí cúng dường trong một ngày thì thật không thích hợp. Ta sẽ thực hiện cuộc bố thí cúng dường to lớn trong bảy ngày".* Rồi vị ấy đón tiếp chư Tăng có đức Phật dẫn đầu vào đại giả ốc trong bảy ngày và cúng dường đến các ngài món cơm sữa được nấu rất công phu.

Khi món cơm sữa được dâng cúng, vì loài người không đủ khả năng để phục vụ hết chư Tăng. Do đó, bên cạnh mỗi người đều có một vị thiên tham dự vào công việc phục vụ. Một khu vực rộng mười hai hoặc mười ba Gāvuta không đủ rộng để chứa hết tất cả các vị tỳ-khưu. Do đó, các ngài phải vận dụng thần thông để đi vào chỗ ngồi của mình.

Thời gian cúng dường vật thực đã qua, tất cả bình bát của các vị tỳ-khưu đều được rửa sạch. Bồ-tát lại cúng dường vật thực làm thuốc chữa bịnh bằng cách bỏ đầy bát của các ngài bơ, sữa, mật ong, mật đường và cũng cúng dường những bộ tam y đến các ngài. Những bộ tam y được dâng đến các vị tỳ-khưu nhỏ hạ nhất trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng.

Đức Phật Maṅgala công bố lời tiên tri

Khi đức Phật Maṅgala đang ban thời pháp thoại để tán dương về những vật thí được cúng dường đến ngài, bằng trí tuệ nhìn về tương lai, đức Phật suy xét: *"Người này đã thực hiện hành động bố thí vĩ đại, tương lai người ấy sẽ thành đạt quả gì?"* Rồi đức Phật thấy trước rằng: *"Vị này nhất định sẽ thành Phật tên là Gotama trong một hiền kiếp sau hai A-tăng-kỳ và một trăm ngàn*

kiếp kể từ hôm nay". Đức Phật gọi Bà-la-môn Suruci và nói lời tiên tri: *"Hai A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp nữa, ngươi nhất định sẽ thành Phật tên là Gotama".*

Nghe lời tiên tri của đức Phật Maṅgala, Bồ-tát phấn khởi và vui sướng, rồi chợt nghĩ: *"Đức Phật đã tiên tri rằng ta chắc chắn sẽ thành Phật, vậy đời sống tại gia còn có ích gì đối với ta. Ta sẽ xuất gia ngay bây giờ".* Sau khi từ bỏ tài sản của một vị Bà-la-môn giàu có, tựa như nhổ nước bọt, Bồ-tát xuất gia tỳ-khưu dưới chân đức Phật Maṅgala, thông thuộc Tam tạng kinh điển, chứng đắc Bát thiền và Ngũ thông. Nhờ không bị hoại thiền nên sau khi thân hoại mạng chung, Bồ-tát tái sanh vào cõi Phạm thiên.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Maṅgala:

- Nơi sanh của đức Phật Maṅgala là Uttara.

- Phụ vương là vua Uttara và mẹ là hoàng hậu Uttara.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Sudeva và Dhammasena.

- Thị giả là trưởng lão Pālita.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Sīvalā và Asokā.

- Cây giác ngộ là cây Nāga.

- Hai cận sự nam là trưởng giả Nanda và Visākha.

- Hai cận sự nữ là Anulā và Sutanā.

- Đức Phật Maṅgala cao tám mươi tám hắc tay. Hào quang từ thân của ngài luôn luôn chiếu sáng rực rỡ khắp mười ngàn thế giới, đôi khi chúng còn chiếu xa hơn mười ngàn thế giới, nghĩa là hằng trăm ngàn thế giới.

- Thọ mạng của dân chúng trong thời của ngài là chín mươi ngàn năm, và đức Phật đã sống suốt thời gian ấy, tế độ cho vô số chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên, đưa họ ra khỏi những cơn lũ của luân hồi và đặt họ lên miền đất Niết-bàn tịch tịnh.

- Khi ở thế tục, ngài sống trong ba cung điện bằng vàng: Cung điện Yasavati, cung điện Sucimā và cung điện Sirimā. Ngài có ba chục ngàn cung nữ, chánh hậu là Yasavatī, con trai là Sīvala. Ngài trị vì trong chín ngàn năm.

- Ngài đi xuất gia bằng con tuấn mã Pāṇḍava. Ngài ngụ ở khu vườn Uttara sau khi thành đạo.

- Như những con sóng đại dương không thể nào đếm được, số Thanh Văn đệ tử của đức Phật Maṅgala cũng không thể nào ước lượng.

- Suốt cuộc đời và thời kỳ giáo pháp của đức Phật Maṅgala, bậc chuyên chở cả ba loại chúng sanh đến Niết-bàn, không hề có một vị Sa-môn nào chết mà vẫn còn ô nhiễm (tất cả đều là những vị A-la-hán và đã viên tịch khi hết thọ mạng).

- Đức Phật Maṅgala có danh tiếng lớn và tùy tùng vô số kể, đã thắp lên ngọn đèn chánh pháp và đã cứu độ hằng hà chúng sanh khỏi những cơn lũ của luân hồi đến bờ bên kia của Niết-bàn tịch tịnh. Như một khối lửa khổng lồ rực sáng bị lịm tắt giống như mặt trời đã khuất bên kia bờ Tây, đức Phật cũng vậy, đã viên tịch đại Niết-bàn để chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên thấy rằng các pháp hữu vi là vô thường, khổ và Vô ngã.

- Khi đức Phật Maṅgala vừa viên tịch, thì hào quang từ thân của ngài cũng biến mất, và toàn thể mười ngàn thế giới trở nên tối đen. Tiếng ta thán của chúng sanh vang dội khắp các thế giới.

Oai lực vô song và tâm an định của đức Phật Maṅgala, là tâm thông đạt Nhất Thiết Trí. Tất cả đều biến mất. Tất cả các pháp hữu vi quả thật vô dụng và không thực tánh!

Đức Phật Maṅgala, bậc đã hoàn toàn giác ngộ Tứ thánh đế đã viên tịch đại Niết-bàn. Như vậy tại khu vườn Uttara (Uttara nghĩa là bậc nhất vì cây trong khu vườn ấy ra hoa và kết trái

nhiều hơn các loại cây trong những khu vườn khác), một bảo tháp cao ba mươi Do-tuần đã được xây dựng để cúng dường đức Phật Maṅgala.

Xá-lợi bất hoại của đức Phật, đúng với bản chất của những vị Chánh Biến Tri có thọ mạng lâu dài, vẫn rắn chắc như pho tượng không thể bị vỡ vụn. Những viên xá-lợi này được tôn trí trong bảo tháp và dân chúng từ khắp nơi trong xứ Diêm-phù đã hoàn thành công trình xây dựng bảo tháp bằng bảy loại đá quý.

4 - Đức Phật Sumana

Như vậy, đức Phật Maṅgala với hào quang từ thân của ngài trội hẳn, lấn át các loại hào quang của mặt trời, mặt trăng và các tinh tú, chư Thiên và Phạm thiên khắp mười ngàn thế giới; và cuối cùng ngài cũng đã viên tịch đại Niết-bàn khiến trời đất tối đen mù mịt.

Thọ mạng chín chục ngàn năm của loài người trong thời đức Phật Maṅgala dần dần giảm còn mười năm; rồi thọ mạng lại tăng lên đến chín chục ngàn năm. Thời điểm này, Bồ-tát Sumana sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật đã tái sanh vào cung trời Đẩu Suất (Tusita), ngài nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên giáng sanh xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của bà Sirimā, hoàng hậu của vua Sudatta, kinh đô Mekhala.

Thời gian Bồ-tát thọ thai, ba mươi hai hiện tượng kỳ diệu xuất hiện. Sau mười tháng, ngày Bồ-tát Đản sanh, số hiện tượng kỳ diệu tương tự cũng xuất hiện và những hiện tượng này cũng xảy ra đối với tất cả các vị Bồ-tát.

Khi đến tuổi trưởng thành, thái tử Sumana vào ở trong ba cung điện bằng vàng: Cung điện Canda, Sucanda và Vaṭaṃsa. Nơi này, ngài thọ hưởng đời sống đế vương trong chín mươi ngàn năm cùng với chánh hậu là Vaṭaṃsikā, được hầu hạ bởi sáu triệu ba trăm ngàn cung nữ xinh đẹp.

Khi hoàng hậu Vaṭaṃsikā hạ sanh hoàng nam Anupama thì Bồ-tát gặp bốn điềm tướng: Một người già, một người bịnh, một người chết và một vị Sa-môn. Ngài từ bỏ thế gian trong bộ y phục do chư Thiên dâng tặng và cỡi trên con voi kiết tường. Ba trăm triệu người khác noi theo gương xuất gia của ngài mà trở thành Sa-môn.

Bồ-tát Sumana cùng với ba trăm triệu vị Sa-môn này đi vào thực hành pháp khổ hạnh (dukkacarariyā), vào ngày rằm tháng tư (vesākha). Sau khi độ món cơm sữa do Anupamā, con gái của vị trưởng giả ở ngôi làng Anoma dâng cúng, ngài trải qua một ngày trong rừng cây Sāla ở gần đó. Buổi chiều ngài rời bỏ tùy tùng và một mình đi đến cây Bồ-đề. Trên đường đi ngài nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên Anupama dâng cúng, ngay khi ngài trải mớ cỏ ấy dưới cội cây Bồ-đề thì Vô địch bảo tọa cao ba mươi hắc tay xuất hiện.

Bồ-tát kiết-già trên bảo tọa, ngài chiến thắng Ma vương và đông đảo binh ma, chứng ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác, rồi ngài ngâm bài kệ khải hoàn như mỗi vị Phật trong quá khứ thường thốt lên.

Sau khi chứng đắc Phật quả và trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ quanh cây Bồ-đề, đức Phật nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên và quán xét xem nên thuyết pháp tế độ ai đầu tiên. Đức Phật thấy ba trăm triệu vị Sa-môn đã từng xuất gia chung với ngài, người em khác mẹ là hoàng tử Saraṇa và chàng trai Bhāvitatta, con trai của vị Purohita, những người này có đầy đủ phước duyên đã được gieo tạo trong quá khứ, có thể chứng đắc đạo quả và Niết-bàn. Đức Phật nghĩ rằng: *"Ta sẽ thuyết pháp đến họ trước".* Rồi ngài xem xét về chỗ ở của họ và thấy rằng họ đang sống ở khu vườn Mekhala thuộc thành phố Mekhala, cách cây Bồ-đề mười tám Gāvuta. Đức Phật mang theo y bát đi đến khu vườn Mekhala bằng con đường hư không.

Khi trông thấy đức Phật Sumana đang tiến gần, ba trăm triệu vị Sa-môn với tâm đầy tịnh tín đã đón tiếp ngài, thỉnh y và bát của ngài, sửa soạn chỗ ngồi rồi trân trọng đảnh lễ đức Phật. Khi tất cả phận sự đã được thực hiện xong, họ ngồi xuống ở chỗ phải lễ quanh đức Phật.

Đức Phật bảo người làm vườn đi gọi hoàng tử Saraṇa và chàng trai Bhāvitatta, con trai của quốc sư Purohita. Sau đó, ngài thuyết bài kinh Chuyển pháp luân đến hội chúng gồm hoàng tử Saraṇa và chàng trai Bhāvitatta cùng với bảy trăm triệu tùy tùng của họ. Ba trăm triệu vị Sa-môn đã xuất gia với ngài cùng đông đảo chư Thiên và loài người. Đây là bài pháp đầu tiên được thuyết giảng bởi chư Phật quá khứ. Đức Phật Sumana đã thuyết bài kinh ấy như giống lên tiếng trống chánh pháp, như trỗi lên tiếng tù và Tứ diệu đế.

Điều đáng chú ý ở đây là: Sau khi chứng đắc Nhất Thiết Trí, đức Phật Sumana muốn hoàn thành lời thỉnh cầu của Phạm thiên để giải thoát chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi ngục tù của Tam giới, và để bảo vệ chúng sanh khỏi bị bọn cướp phiền não cướp đi kho tàng công đức của họ. Đức Phật xây dựng thành phố Niết-bàn Bất Tử với những bức tường thành là giới (sīla), những hào lũy bao quanh là định (samādhi) và cổng thành là tuệ quán (vipassanā ñāṇa), những cánh cửa chánh niệm (sati), những ngôi nhà lớn trong đó là bát thiền (samāpatti) và trú ngụ trong đó là những cư dân phạm hạnh với các pháp trợ Bồ-đề (bodhipakkhiya dhamma).

Sau khi đã xây dựng thành phố Niết-bàn, đức Phật Sumana tạo ra một đại lộ thẳng tắp, xinh đẹp, rộng rãi và dài là Tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna). Ở bên kia đại lộ, ngài tạo ra những dãy cửa hàng khả ái và an lạc là pháp (dhamma) để những người muốn các vật báu là bốn quả (phala), bốn tuệ phân tích (paṭisambhidā ñāṇa), tám tầng thiền (samāpatti) và lục thông (abhiññā) có thể mua

chúng tùy thích bằng những đồng tiền là chánh niệm (sati), tinh tấn (viriya), tàm (hiri) và quý (ottapa). Sau khi đã xây dựng thành phố pháp bảo và lập nên thị trường Dhamma, đức Phật Sumana gióng lên tiếng trống chánh pháp bằng cách thuyết Chuyển pháp luân kinh, và đem lại sự giải thoát cho mười trăm ngàn triệu người, chư Thiên và Phạm thiên.

Để nhiếp phục tánh ngã mạn của các ngoại đạo sư rất hống hách và có tà kiến tại xứ Sunandavati, đức Phật Sumana đã thị hiện song thông gồm nước và lửa ở gần cây xoài và ban bố chánh pháp - *nước Bất Tử* - đến loài người, chư Thiên và Phạm thiên. Khi ấy có một ngàn triệu chúng sanh giác ngộ Tứ diệu đế.

Vào một dịp khác, chư Thiên và Phạm thiên từ mười ngàn thế giới đến gặp loài người, chư Thiên và Phạm thiên ở thế giới này bàn về thiền Diệt thọ tưởng định (nirodha-samāpatti): *"Bằng cách nào người ta có thể nhập vào thiền nirodha-samāpatti? Bằng cách nào đắc được thiền ấy? Bằng cách nào người ta có thể xuất khỏi thiền ấy?"* Vì họ không thể giải được những vấn đề như vậy, tất cả thấu đến chín cõi Phạm thiên đều khởi lên hoài nghi và tự chia thành hai nhóm. Cùng vua Arindama, chúa tể của loài người, họ đi đến đức Phật Sumana, chúa tể của ba cõi, và nêu ra những câu hỏi trên. Đức Phật đã giải quyết vấn đề bằng cách ban ra những bài pháp thích hợp, nhờ đó có chín trăm triệu người, chư Thiên và Phạm thiên giác ngộ Tứ diệu đế.

Đại hội lần thứ nhất xảy ra khi đức Phật cùng với mười trăm ngàn triệu vị A-la-hán, tất cả đều là *"thiện lai tỳ-khưu",* sau khi an cư kiết hạ gần thành phố Mekhala và khi kết thúc mùa an cư, vào ngày tự tứ, ngài tụng Pāṭimokkha vào ngày rằm tháng Assayuja.

Vào một dịp nọ, khi đức Phật đang lưu trú trên ngọn núi vàng ròng cao một Gāvuta, qua những bài pháp thù thắng, ngài khuyến giáo đến đức vua cùng với chín trăm ngàn triệu tùy tùng của vị ấy. Đức Phật truyền phép xuất gia *"thiện lai tỳ-khưu"* đến

họ và giữa những vị A-la-hán *"thiện lai tỳ-khưu"* này, ngài tụng Pāṭimokkha giữa hội chúng có bốn đặc tánh.

Đức Phật Sumana thọ ký cho Long vương Atula, tức Bồ-tát Gotama

Trong thời gian đức Phật Sumana còn tại tiền, Bồ-tát Gotama tái sanh làm Long vương có đầy quyền lực. Khi hay tin rằng đức Phật đã xuất hiện trong ba cõi và có bà con quyến thuộc theo ngài, Long vương bèn ra khỏi chỗ ngụ của vị ấy và làm các việc phước đến đức Phật và chúng đệ tử của ngài gồm mười trăm ngàn triệu tỳ-khưu như xướng lên âm nhạc và cúng dường đồ ăn, thức uống. Vị ấy cũng dâng y đến mỗi vị tỳ-khưu và sau đó quy y Tam Bảo. Nhân đó đức Phật ban lời tiên tri: *"Vị Long vương này trong tương lai sẽ thành một vị Phật danh hiệu là Gotama"*.

Khi nghe lời tiên tri của đức Phật Sumana, Long vương Atula rất phấn chấn và vững chắc quyết tâm thể hiện tinh tấn nhiều hơn nữa, trong việc thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Sumana:

- Nơi sanh của đức Phật Sumana là kinh đô Mekhala.

- Cha là vua Sudatta và mẹ là hoàng hậu Sirimā.

- Bồ-tát trị vì chín ngàn năm và ba cung điện của ngài là Canda, Sucanda và Vataṃsa.

- Chánh hậu là Vataṃsikā với sáu triệu ba trăm ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Anupama.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Saraṇa và Bhāvitatta.

- Thị giả là trưởng lão Udena.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Soṇā và Upasoṇā.

- Cây giác ngộ là cây Nāga.

- Hai cận sự nam là trưởng giả Varuṇa và trưởng giả Saraṇa. Hai cận sự nữ bậc thánh là Cālā và Upacālā.

- Đức Phật Sumana cao chín mươi hắc tay. Giống như cột trụ bằng vàng để thờ cúng, thân ngài phát ánh hào quang rực rỡ chiếu khắp thế giới.

- Thọ mạng trong thời của đức Phật là chín chục ngàn năm và suốt những năm tháng này, ngài đã tế độ cho vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên, đưa họ ra khỏi đại dương luân hồi và đặt họ bên kia bờ của Niết-bàn.

Sau khi giải thoát cho những chúng sanh đáng được giải thoát ra khỏi đại dương luân hồi và thuyết giảng đến những chúng sanh đáng được nghe thuyết giảng về Tứ diệu đế, đức Phật Sumana viên tịch đại Niết-bàn như mặt trăng chìm lặn.

Như vậy đức Phật Sumana, bậc đã hoàn toàn giác ngộ Tứ diệu đế, thành đạt danh tiếng lớn, đã viên tịch đại Niết-bàn tại khu vườn Aṅga. Trong chính khu vườn ấy, một bảo tháp được xây dựng, cao bốn Do-tuần để cúng dường ngài.

Theo thông lệ đối với chư Phật có thọ mạng lâu dài, xá-lợi của đức Phật Sumana không thể bị tan vỡ, rắn chắc như pho tượng vàng. Những viên xá-lợi này được tôn trí trong bảo tháp ấy, dân cư khắp xứ Diêm-phù-đề đã đem đến bảy loại châu báu để trang trí hoàn thành công trình xây dựng.

5 - Đức Phật Revata

Sau khi đức Phật Sumana viên tịch, thọ mạng của loài người giảm từ chín chục ngàn năm xuống còn mười năm; và từ mười năm thọ mạng lại tăng lên đến A-tăng-kỳ tuổi. Khi thọ mạng lại giảm xuống sáu mươi ngàn năm thì Bồ-tát Revata lúc ấy đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật và đang ở cung trời Đẩu Suất theo đúng thông lệ của chư vị Bồ-tát. Khi đang thọ hưởng đời sống

chư Thiên ở đó, ngài nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên, xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng của hoàng hậu Vipulā, là hoàng hậu của vua Vipula, tại kinh đô Sudhaññavatī. Mười tháng trôi qua, ngài ra khỏi lòng mẹ như thiên nga chúa xuất hiện trên đỉnh núi Citta.

Khi Bồ-tát, tức thái tử Revata đến tuổi trưởng thành, ngài sống trong ba cung điện xinh đẹp bậc nhất, đó là Sudassana, Ratanagghi và Āveḷa – ba cung điện này xuất hiện do quả phước Ba-la-mật của ngài trong quá khứ. Ngài thọ hưởng đời sống đế vương giống như ở thiên cung trong sáu ngàn năm cùng với chánh hậu là Sudassanā, được hầu hạ, phục dịch bởi ba mươi ba ngàn cung nữ.

Sống trong cảnh cao sang quyền quý như vậy cho đến một hôm, hoàng hậu Sudassanā hạ sanh một hoàng nam tên là Varuṇa. Sau khi trông thấy bốn điềm tướng, trong bộ y rực rỡ do chư Thiên dâng tặng – nét đặc thù của chư vị Bồ-tát, ngài ra đi xuất gia cõi trên chiếc xe tuấn mã với một đoàn cận vệ đông đảo gồm bốn loại binh chủng: Tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh – giống như mặt trăng trong đêm rằm được vây quanh bởi các tinh tú; giống như Đế Thích, vua của chư Thiên với đông đảo chư Thiên theo hầu; hoặc giống như Harita, vua của Phạm thiên, có chúng Phạm thiên theo hầu. Khi đến một khu rừng nọ, ngài trao y cho vị quan giữ kho, tự cắt tóc rồi quăng lên hư không.

Mớ tóc ấy được Đế Thích đỡ lấy trong một cái bát bằng vàng và được tôn trí trong một bảo tháp bằng bảy báu ở trên đỉnh núi Sineru, thuộc cung trời Đao Lợi (Tāvatiṃsa).

Sau khi đã mặc vào chiếc y hoa sen do Phạm thiên dâng tặng và trở thành vị Sa-môn, mười triệu người cũng theo gương ngài mà xuất gia theo.

Rồi Bồ-tát Revata tinh tấn thực hành pháp khổ hạnh (dukkharacariyā) cùng với mười triệu Sa-môn tùy tùng trong bảy tháng.

Sau khi đã hoàn thành pháp khổ hạnh, vào ngày rằm tháng tư (Vesākha), ngài độ món cơm sữa do Sādhu Devī, con gái của một vị trưởng giả dâng cúng, và trải qua suốt ngày trong rừng cây Sāla. Buổi chiều, ngài rời chúng Sa-môn tùy tùng và một mình lặng lẽ đi đến cội cây Bồ-đề. Trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên là Varunindhara dâng cúng. Ngay khi ngài trải nó dưới cội cây Bồ-đề thì Vô địch bảo tọa (aparājita pallaṅka) cao năm mươi ba hắc tay xuất hiện.

Ngồi kiết-già trên bảo tọa, ngài thể hiện Bốn mức độ tinh tấn, chiến thắng Ma vương và tùy tùng của Ma vương. Rồi ngài chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Giác, thành bậc Thế Tôn của Tam giới.

Sau khi thành đạo và trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ quanh cây Bồ-đề, đức Phật Revata nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên thuyết pháp độ sanh. Khi suy xét ai sẽ được tế độ trước tiên, đức Phật thấy mười triệu vị Sa-môn trước kia đã cùng ngài xuất gia - những người đã gieo tạo đầy đủ phước duyên để có thể chứng đắc đạo quả và Niết-bàn. Quán xét về chỗ ở của họ, ngài biết rằng họ đang ở tại khu vườn Varuṇa, cách cây Bồ-đề mười tám Gāvuta. Sau khi đem theo y và bát, ngài lập tức đi đến chỗ ngụ của họ tại khu vườn Varuṇa bằng con đường hư không.

Một dịp khác, đức Phật Revata đến viếng thành phố Uttara – sở dĩ có tên như vậy vì đó là thành phố nổi trội hơn các thành phố khác và cũng là kinh đô của vua Arindama. Hay tin đức Phật đến kinh đô của mình, đức vua cùng với ba chục triệu tùy tùng đã ra nghinh tiếp và mời ngài cùng chư Tăng đến thọ thực vào ngày mai. Trong bảy ngày đức vua đã phục vụ đức Phật và chư Tăng bằng những cuộc bố thí vĩ đại và tổ chức lễ hội đốt đèn khắp ba

Gāvuta để cúng dường. Đức Phật thuyết giảng những bài pháp thích hợp với căn tánh của đức vua. Trong dịp thuyết pháp ấy, mười ngàn triệu chư Thiên và loài người đã giác ngộ Tứ diệu đế, thoát khỏi luân hồi.

Lại một dịp khác, khi đang lưu trú gần thị trấn Uttara, đức Phật Revata đã an trú đại định tức nhập thiền Diệt thọ tưởng (nirodhasamāpatti) trong bảy ngày. Dân thị trấn mang món cơm dẻo, những loại vật thực khác và thức uống đem dâng đến chư Tăng. Họ hỏi: *"Bạch chư đại đức! Hiện giờ đức Phật đang ở đâu?"* Các vị tỳ-khưu đáp lại: *"Đức Phật đang nhập thiền Diệt thọ tưởng định".* Bảy ngày trôi qua, họ có cơ hội gặp đức Phật và hỏi ngài về những lợi ích của loại thiền ấy. Nhân đó, đức Phật giảng giải về những lợi ích của thiền diệt thọ tưởng; khi ấy có một ngàn triệu chư Thiên và loài người được an trú trong đạo quả A-la-hán.

Có ba kỳ đại hội của chư Thanh Văn đệ tử của đức Phật, kỳ thứ nhất diễn ra tại thành phố Sudhaññavatī, ở đó đức Phật Revata tụng Pāṭimokkha lần đầu tiên đến các vị A-la-hán, tất cả đều là *"thiện lai tỳ-khưu"* và số lượng không thể nghĩ bàn.

Về sau, đại hội được tổ chức ở thành phố Mekhala, đức Phật tụng Pāṭimokkha đến mười trăm ngàn triệu vị A-la-hán, tất cả đều là *"thiện lai tỳ-khưu".*

Tại đại hội thánh Tăng lần thứ ba, đức Phật Revata giảng giải về ba đặc tánh vô thường, khổ và Vô ngã đến dân chúng khi họ đến để thăm hỏi bịnh tình của Đại trưởng lão Varuṇa – vị Đại đệ tử cánh tay phải của đức Phật, bậc tướng quân của chánh pháp vì vị ấy có khả năng làm cho bánh xe pháp thường xuyên luân chuyển. Tình trạng của trưởng lão lúc bấy giờ rất trầm trọng khiến nhiều người phải lo lắng và thắc mắc: *"Liệu ngài có sống được không?"* Tại đại hội ấy, đức Phật cũng truyền phép xuất gia

"thiện lai tỳ-khưu" cho một trăm ngàn người và an trú họ trong đạo quả A-la-hán; rồi ngài tụng Pāṭimokkha giữa hội chúng thánh Tăng *"thiện lai tỳ-khưu"* ấy.

Đức Phật Revata thọ ký cho Bà-la-môn Atideva (tiền thân Bồ-tát) thành Phật Gotama

Lúc bấy giờ Bồ-tát Gotama là Bà-la-môn Atideva, đã thông suốt tất cả kiến thức trong Bà-la-môn giáo được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác qua những vị giáo sư nổi tiếng. Sau khi được yết kiến đức Phật Revata và nghe pháp của ngài, Bồ-tát quy y Tam Bảo và xướng lên một ngàn câu kệ để tán dương các ân đức của đức Phật như giới, định và tuệ của ngài và dâng cúng chiếc áo khoác trị giá một ngàn đồng tiền vàng của vị ấy.

Nhân đó, đức Phật Revata công bố lời tiên tri: *"Sau hai A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp kể từ đại kiếp này, ngươi sẽ thành một vị Phật danh hiệu là Gotama".*

Được đức Phật thọ ký như vậy, tâm của Bồ-tát trở nên phấn chấn hơn và vị ấy dũng cảm quyết tâm nỗ lực nhiều hơn nữa để thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật với chí nguyện: *"Ta sẽ quán tưởng và tu tập các pháp Ba-la-mật và cố gắng thành đạt Phật quả mà ta đã hằng mong ước".*

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Revata:

- Nơi sanh của ngài là kinh đô Sudhañña.

- Phụ vương là vua Vipula, mẫu hậu là hoàng hậu Vipulā.

- Bồ-tát cai trị vương quốc trong sáu ngàn năm và ba cung điện của ngài là Sudassana, Ratanagghi và Āveḷa.

- Hoàng hậu là Sudassanā, có 33 ngàn cung nữ hầu hạ. Con trai là Varuṇa.

- Sau khi trông thấy bốn điềm tướng, ngài từ bỏ thế gian ra đi bằng xe song mã, thực hành khổ hạnh trong bảy tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Varuṇa và Brahmadeva.

- Thị giả là trưởng lão Sambhava.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Bhaddā và Subhaddā.

- Cây giác ngộ là cây Nāga.

- Hai thánh cận sự là trưởng giả Paduma và Kuñjara.

- Hai cận sự nữ bậc thánh là Sirimā và Yasavatā.

- Đức Phật Revata cao tám mươi hắc tay. Ngài chiếu sáng khắp phương như lá cờ của Đế Thích. Thân ngài tỏa hào quang khắp quanh một Gāvuta, cả ngày lẫn đêm.

- Thọ mạng trong thời kỳ của ngài là sáu chục ngàn năm. Ngài sống bốn phần năm thời kỳ thọ mạng này, cứu độ vô số chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên, đưa họ ra khỏi cơn lũ của luân hồi và đặt họ bên kia bờ Niết-bàn.

Sau khi đã thuyết giảng giáo pháp Bất Tử đến thế gian bằng cách thể hiện thập lực của các đấng Chánh Biến Tri, đức Phật Revata viên tịch đại Niết-bàn như ngọn lửa khổng lồ vụt tắt khi nhiên liệu đã cạn hết.

Kim thân của đức Phật Revata giống như viên bảo ngọc rắn và giáo pháp vô song cùng biến mất. Các pháp hữu vi quả thật vô dụng và không thực chất!

Khi sắp viên tịch, đức Phật Revata đã phát nguyện rằng: *"Nguyện cho xá-lợi của ta không kết thành một khối mà rời ra thành những viên nhỏ và truyền đến nhiều nơi; để khi ta viên tịch thì xá-lợi giúp cho tất cả chúng sanh có thể đạt đến các cõi chư Thiên và Niết-bàn".*

Ngài viên tịch tại rừng cây Nāga, không gần cũng không xa thành phố. Xá-lợi của ngài không kết lại thành một khối mà phân

tán đi khắp nơi trong xứ Diêm-phù-đề theo đúng với ý nguyện của ngài và được nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái cúng dường.

6 - Đức Phật Sobhita

Sau khi đức Phật Revata viên tịch, thọ mạng của loài người dần dần giảm từ sáu chục ngàn năm xuống còn mười năm rồi lại tăng lên đến A-tăng-kỳ tuổi. Khi thọ mạng loài người lại giảm xuống lần thứ hai còn chín mươi ngàn năm, Bồ-tát Sobhita sau khi thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, đã tái sanh ở cung trời Đẩu Suất, là đặc điểm của chư vị Bồ-tát. Khi đang sống ở đó, ngài nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng bà Sudhammā, chánh hậu của vua Sudhamma, trong kinh đô có cùng tên. Sau mười tháng, Bồ-tát ra khỏi lòng mẹ tại khu vườn Sudhamma, giống như trăng rằm ra khỏi những đám mây đen.

Khi Bồ-tát thái tử Sobhita đến tuổi trưởng thành, ngài sống trong ba cung điện bằng vàng, đó là Kumuda, Kalīra và Paduma: Một cuộc sống đế vương như ở cõi chư Thiên, chánh hậu Makhilā, và được hầu hạ bởi ba mươi bảy ngàn cung nữ.

Khi đang sống trong cảnh vui sướng như vậy thì chánh hậu Makhilā hạ sanh một hoàng nam tên là Sīha. Sau khi thấy bốn điềm tướng, Bồ-tát Sobhita khởi tâm xúc động mãnh liệt. Ngay tại hoàng cung, Bồ-tát sống cuộc đời của một vị Sa-môn và thực hành pháp thiền niệm hơi thở (ānāpāna-bhāvanā) cho đến khi ngài chứng đắc Tứ thiền. Trong thời gian ấy, ngài đã thực hành pháp khổ hạnh (dukkaracariyā) trong bảy ngày ngay tại hoàng cung.

Vào ngày rằm tháng tư (vesākha), Bồ-tát độ món cơm sữa do chính tay của chánh hậu Makhilā dâng đến. Với ý chí xuất trần, ngài phát nguyện: *"Xin cho cung điện này, với tất cả mọi tiện*

nghi và cảnh trí thường ngày của nó hãy bay vào không trung trong khi dân chúng đang ngắm nhìn, rồi đáp xuống đất và cây Bồ-đề xuất hiện giữa trung tâm. Khi ta đến gần cây Bồ-đề, xin cho tất cả cung nữ rời khỏi cung điện theo ý thích của họ mà ta không cần phải ra lệnh".

Bồ-tát vừa phát nguyện xong thì cung điện từ sân triều của vua cha Sudhamma liền bay lên bầu trời có màu xanh đậm. Cung điện được trang trí bởi những tràng hoa thơm chiếu sáng rực rỡ, như mặt trời tỏa ra ánh sắc vàng hoặc như mặt trăng tròn tỏa sáng đêm rằm mùa thu. Cung điện bay khắp vòm trời trước sự vui thích của dân chúng với màu sắc rực rỡ của những nhánh cây và châu báu. Cung điện ấy cũng có nhiều loại chuông nhỏ được treo rũ xuống thật tuyệt đẹp. Chỉ cần một làn gió nhẹ thoảng qua là dãy chuông phát ra âm thanh du dương như tiếng của năm loại nhạc khí do những nhạc công tài ba tấu lên. Âm thanh trầm bổng của tiếng chuông đã thu hút mọi người dù họ đang đứng bất cứ nơi nào, trong nhà hay ngoài phố, tất cả đều ca ngợi và tán thán. Âm thanh tựa như đang công bố các đặc tánh của những việc phước mà Bồ-tát đã gieo trong quá khứ.

Những vũ nữ trong cung điện đang lơ lửng trên không trung cũng xướng lên những bài ca với giọng khả ái hòa cùng tiếng nhạc làm say đắm người nghe, họ xướng lên những lời ca ngợi Bồ-tát. Bốn đội binh đứng quanh hoàng cung trên bầu trời như đang đứng trên đất liền. Họ giống như những đội binh của chư Thiên sáng chói gươm đao và áo giáp.

Sau khi đã bay trên vòm trời như vậy, cung điện của Bồ-tát đáp xuống mặt đất tạo ra cây Bồ-đề Nāga ở giữa trung tâm. Cây Bồ-đề cao tám mươi tám hắc tay, thân thẳng, rộng, tròn đều và rực rỡ với những chùm hoa, cành lá và chồi non. Rồi các cung nữ rời cung điện, ra đi theo ý thích của họ.

Sáng chói với nhiều đức tính và được vây quanh bởi những đoàn người, đức Phật Sobhita đã chứng đắc tam minh suốt ba canh của đêm. Binh Ma cũng đến như thường lệ. Tuy nhiên cung điện vẫn ở yên nơi đó.

Sau khi giác ngộ Chánh Đẳng Giác, đức Phật Sobhita trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ quanh khu vực của cây Bồ-đề. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, đức Phật suy xét ai sẽ được thuyết pháp tế độ trước tiên; và với thiên nhãn, ngài thấy hai người em khác mẹ là hoàng tử Asama và hoàng tử Sunetta là hữu duyên và có căn cơ. Khi biết rằng họ còn có phước hộ trì (upanissaya) và có thể lãnh hội giáo pháp thậm thâm và vi diệu, đức Phật quyết định thuyết pháp đến họ. Ngài vận thần thông bay qua hư không và đáp xuống tại vườn thượng uyển Sudhamma. Đức Phật bảo người giữ vườn đi gọi hai vị hoàng tử. Giữa hội chúng gồm hai vị hoàng tử và tùy tùng của họ, nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên khắp các cõi, từ cõi hữu đỉnh thiên (bhavagga) xuống đến cõi Địa ngục A-tỳ (avīci), đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân, kết quả là vô số người, chư Thiên và Phạm thiên đều thông đạt, giác ngộ Tứ diệu đế.

Vào một dịp khác, sau khi thị hiện song thông gồm nước và lửa gần cây Cittapātali cực kỳ xinh đẹp, gần cổng thành Sudassana, ngồi trên tảng đá Paṇḍukambala bằng ngọc lục bảo dưới cây san hô, đức Phật thuyết tạng A-tỳ-đàm. Vào lúc kết thúc thời pháp, chín trăm ngàn triệu chư Thiên và Phạm thiên đều thông đạt Tứ diệu đế, và thoát khỏi luân hồi.

Lại một dịp khác, hoàng tử Jayasena xây dựng một tịnh xá trong một khu vườn tại Sudassana, nơi đây vị ấy cho trồng những cây quý như Asoka, Assakaṇṇa, v.v... cây này nối tiếp cây kia. Hoàng tử dâng tịnh xá cùng với khu vườn đến chư Tăng có đức Phật chứng minh. Tại đại lễ dâng cúng tịnh xá, đức Phật Sobhita thuyết pháp tán dương sự cúng dường ấy. Vào lúc kết thúc của

thời pháp, mười trăm ngàn triệu chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên đều thông đạt Tứ diệu đế.

Một lễ dâng cúng khác về tịnh xá Sunandārāma tại kinh đô Sunanda do vua Uggata dâng cúng đến chư Tăng có đức Phật chứng minh. Trong đại hội này có một ngàn triệu vị A-la-hán *"thiện lai tỳ-khưu"* tham dự. Đức Phật đã tụng bài chỉ giáo Pāṭimokkha đến họ.

Lại nữa, một nhóm người Dhammagaṇa có giới đức đã xây dựng một tịnh xá tên là Gaṇārāma tại thành phố Mekhala và dâng nó đến chư Tăng có đức Phật chứng minh. Họ cũng bố thí cúng dường các món vật dụng khác. Trong dịp này có chín trăm triệu vị A-la-hán *"thiện lai tỳ-khưu"* tham dự và đức Phật đã ban lời giáo giới Pāṭimokkha đến họ.

Sau khi thuyết giảng tạng A-tỳ-đàm và trú ngụ suốt mùa an cư tại cung trời Đao Lợi với chư Thiên và Phạm thiên theo hầu; đức Phật trở về cõi loài người để làm lễ tự tứ và ban lời giáo giới Pāṭimokkha đến hội chúng, gồm tám trăm triệu vị A-la-hán *"thiện lai tỳ-khưu".*

Đức Phật Sobhita thọ ký cho Bà-la-môn Sujāta (Bồ-tát Gotama)

Lúc bấy giờ Bồ-tát Gotama sanh làm vị Bà-la-môn tên là Sujāta, cha mẹ thuộc dòng dõi Bà-la-môn ở tại thành phố Rammavatī. Sau khi nghe pháp của đức Phật Sobhita, Bồ-tát quy y Tam Bảo. Vị ấy bố thí vật thực rất rộng rãi đến đức Phật và chư Tăng trong ba tháng an cư. Rồi đức Phật Sobhita công bố lời tiên tri về Bà-la-môn Sujāta: *"Người này trong tương lai sẽ thành một vị Phật danh hiệu Gotama".*

Những đức tánh đặc biệt về đức Phật Sobhita:

- Nơi Đản sanh của đức Phật Sobhita là kinh đô Sudhamma.

- Cha là vua Sudhamma và mẹ là hoàng hậu Sudhammā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong chín ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Kamuda, Kalīra và Paduma.

- Chánh hậu Manilā, với ba mươi bảy ngàn cung nữ.

- Con trai là Sīha.

- Nhân duyên xuất gia của Bồ-tát là trông thấy bốn điềm tướng là hoàng cung, và tại đây, ngài thực hành khổ hạnh trong bảy ngày.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Asama và Sunetta.

- Thị giả là trưởng lão Anoma.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Nakulā và Sujātā.

- Cây giác ngộ là cây Nāga.

- Hai thánh cận sự là trưởng giả Ramma và Sudatta.

- Hai cận sự nữ bậc thánh là Nakulā và Cittā.

- Đức Phật Sobhita cao năm mươi tám hắc tay. Như mặt trời ban mai, hào quang phát ra từ thân có thể chiếu sáng khắp mười phương, xa bao nhiêu tùy ý của ngài.

- Giống như khu rừng lớn đầy hoa và tỏa ra nhiều loại hương thơm ngát, khu rừng giáo pháp của đức Phật Sobhita thơm ngát những loại hương của giới hạnh.

- Một ví dụ so sánh khác: Giống như những con sóng của đại dương ngày đêm xô dạt vào bờ; cũng vậy, chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên cũng không biết chán khi nghe những lời giảng dạy của đức Phật Sobhita.

- Thọ mạng trong thời của đức Phật Sobhita là chín chục ngàn năm và suốt bốn phần năm của thọ mạng, ngài đã cứu vớt vô số chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi dòng thác lũ luân hồi và đặt họ bên kia bờ Niết-bàn.

Sau khi để lại giáo pháp thù thắng đa dạng, ngắn có dài có, cho chúng sanh trong tương lai mà chưa chứng đạt giải thoát khi ngài còn tại tiền, đức Phật Sobhita cùng với chúng Thanh Văn đệ tử đã chấm dứt kiếp sống luân hồi, viên tịch đại Niết-bàn như ngọn lửa lớn chợt tắt lịm.

Trước khi viên tịch đại Niết-bàn, đức Phật Sobhita chú nguyện rằng: *"Khi ta viên tịch rồi, xá-lợi của ta không tụ thành một khối mà thành nhiều ngôi nhỏ và phân tán khắp nơi".* Và sự viên tịch của ngài xảy ra ở khu vườn Sīha. Xá-lợi của ngài phân tán đi khắp xứ Diêm-phù-đề được nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái cúng dường.

7 - Đức Phật Anomadassī

Sau kiếp có đức Phật Sobhita xuất hiện thì vô số kiếp tiếp theo không có chư Phật nào ra đời, vì là vào thời của Không kiếp (suññata kappa). Và sau vô số Không kiếp này đến một kiếp, trong đó có ba vị Phật lần lượt xuất hiện, đó là đức Phật Anomadassī, đức Phật Paduma và đức Phật Nārada.

Vị Phật đầu tiên trong kiếp có ba vị Phật này là đức Phật Anomadassī.

Sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong mười sáu A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp và cũng như các vị Bồ-tát khác, Bồ-tát Anomadassī tái sanh vào cung trời Đẩu Suất. Được chư Thiên và Phạm thiên thỉnh cầu, Bồ-tát xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của hoàng hậu Yasodharā, vợ của vua Yasavā, tại kinh đô Candavatī.

Một điều kỳ diệu xảy ra: Ngay khi hoàng tử Anomadassī vừa thọ sanh, do phước quá khứ của hoàng tử, ánh sáng phát ra rộng tám mươi hắc tay, vượt trội cả ánh sáng của mặt trời và mặt trăng.

Hoàng hậu hạ sanh hoàng tử Anomadassī tại khu vườn Sucandana sau mười tháng.

Khi Bồ-tát còn ở trong bào thai thì châu báu trên trời liên tục rơi xuống gọi là Anoma nên vào ngày đặt tên, hoàng tử được các bậc trí tuệ đặt tên là Anomadassī.

Khi thái tử Anoma đến tuổi trưởng thành, ngài sống trong ba cung điện: Siri, Upasiri và Sirivaḍḍha giống như cung điện ở cõi chư Thiên. Bên cạnh là chánh hậu Sirimā với hai mươi ba ngàn cung nữ hầu hạ và thời gian ngài trị vì vương quốc trong mười ngàn năm.

Khi ngài đang sống như vậy thì hoàng hậu Sirimā hạ sanh một hoàng nam tên là Upavāna. Trông thấy bốn điềm tướng, Bồ-tát thái tử Anomadassī từ bỏ đời sống gia đình, ra đi xuất gia trên chiếc kiệu và trở thành vị Sa-môn. Ba chục triệu người cảm kích về hành động xuất gia của ngài nên cũng ra đi xuất gia theo. Cùng với những vị Sa-môn này, Bồ-tát thực hành pháp khổ hạnh trong mười tháng.

Sau khi đã thực hành xong pháp khổ hạnh vào ngày rằm tháng tư (vesākha), ngài đi đến ngôi làng của trưởng giả Anupama để khất thực và độ món cơm sữa do Anopamā, con gái của vị trưởng giả dâng cúng. Trải qua suốt ngày trong khu vườn Sāla của ngôi làng ấy và buổi chiều ngài một mình đi đến cây Bồ-đề. Trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên Anoma dâng cúng. Khi ngài vừa rải mớ cỏ ấy dưới cội cây Ajjuna thì Vô địch bảo tọa cao ba mươi tám hắc tay xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa, ngài vận dụng Bốn mức độ tinh tấn, chiến thắng binh ma và chứng đắc Phật quả, thành bậc Thế Tôn của Tam giới.

Sau khi đã cắt đứt những sợi dây ái dục đối với luân hồi và vượt qua các nghiệp dẫn đến ba cõi, chấm dứt tất cả các nghiệp, đức Phật Anomadassī giờ đây có thể khai thị giáo pháp từ Bát thánh đạo dẫn đến Niết-bàn.

Đức Phật giống như đại dương, có những ân đức không thể nghĩ bàn. Với những ân đức này, ngài giống như ngọn núi Meru, như bầu trời bao la vô tận. Rực rỡ với ba mươi hai hảo tướng và tám mươi tướng phụ, ngài như cây Sāla nở đầy hoa, tỏa hương thơm ngát.

Chúng sanh hoan hỷ với đức Phật Anomadassī, nghe ngài thuyết pháp và chứng đắc Niết-bàn Vô Sanh bất diệt.

Sau khi thành đạo đức Phật trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề. Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên và dò xét chúng sanh trong thế gian bằng Phật nhãn, trông thấy ba chục triệu tùy tùng đã cùng xuất gia với ngài, là những người đã tích tập đầy đủ phước báu trong quá khứ có thể chứng đắc đạo quả và Niết-bàn. Thấy họ đang trú ngụ trong khu vườn Sudassana, gần thành phố Subhavatī, đức Phật đi đến đó bằng đường hư không rồi đáp xuống. Và giữa ba chục triệu vị Sa-môn, ngài thuyết bài kinh Chuyển pháp luân với hội chúng gồm nhân loại và chư Thiên. Trong dịp ấy, một ngàn triệu chúng sanh thông đạt Tứ diệu đế, thoát khỏi luân hồi.

Một dịp khác, khi đức Phật đã thị hiện song thông gần cây Āsana, cạnh thành phố, ngồi trên tảng đá bằng ngọc lục bảo, ngài đã rưới cơn mưa Abhidhamma suốt ba tháng mùa an cư. Khi ấy có tám trăm triệu chúng sanh thông đạt Tứ diệu đế, chứng đắc giải thoát.

Lại một dịp khác, khi đức Phật thuyết giảng bài kinh Maṅgala (Hạnh phúc kinh), thì có bảy trăm tám chục triệu chúng sanh tỏ ngộ đạo giải thoát.

Trong kỳ đại hội thánh Tăng lần thứ nhất, đức Phật Anomadassī tụng bài chỉ giáo Pāṭimokkha giữa tám trăm ngàn các vị A-la-hán, những bậc *"thiện lai tỳ-khưu"* (ehi bhikkhu) nhờ niềm tịnh tín. Vào thời điểm đó, ngài cũng thuyết pháp đến nhà vua Isidatta, tại thành phố Soreyya.

Lần khác nữa, đức Phật tụng bài chỉ giáo Pāṭimokkha giữa sáu trăm ngàn các vị A-la-hán, những bậc đã trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* cùng với vua Soreyya, thành phố Soreyya.

Bồ-tát Gotama làm nguyên soái Dạ-xoa được đức Phật Anomadassī thọ ký

Trong thời kỳ giáo pháp của đức Phật Anomadassī, Bồ-tát Gotama của chúng ta làm nguyên soái Dạ-xoa, cai quản hằng chục triệu Dạ-xoa oai lực hùng mạnh. Khi nghe tin đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, vị ấy đến yết kiến đức Phật và tạo ra ngôi giả ốc lộng lẫy, được trang trí bởi loại ngọc xinh đẹp, trong đó vị ấy cúng dường vật thực, thức uống… đến đức Phật và chư Tăng trong bảy ngày.

Trong khi nguyên soái Dạ-xoa đang nghe đức Phật thuyết pháp để tán dương sự bố thí cúng dường ấy, đồng thời đức Phật cũng công bố lời tiên tri: *"Kể từ kiếp này, một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp nữa, vị nguyên soái Dạ-xoa này chắc chắn sẽ thành Phật danh hiệu là Gotama".*

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Anomadassī:

- Nơi sanh của Bồ-tát Anomadassī là kinh đô Candavatī.

- Phụ vương là Yasavā và mẫu hậu là Yasodharā.

- Bồ-tát cai trị vương quốc trong mười ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Siri, Upasiri và Sirivaḍḍha.

- Chánh hậu Sirimā có 23 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Upavāna.

- Bồ-tát xuất gia bằng kiệu khiêng, ngài xuất ly thế gian sau khi trông thấy 4 điềm tướng và thực hành khổ hạnh trong mười tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Nisabha và Anoma.

- Thị giả là trưởng lão Varuṇa.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Sundarī và Sumanā.

- Cây giác ngộ là cây Ajjuna.

- Hai thánh cận sự là Nandivaḍḍha và Sirivaḍḍha.

- Hai cận sự nữ bậc thánh là Uppalā và Padumā.

- Đức Phật Anomadassī cao năm mươi tám hắc tay. Như ánh sáng mặt trời ban mai, thân ngài hào quang chiếu sáng xa mười hai Do-tuần.

- Thọ mạng trong thời đức Phật Anomadassī là một trăm ngàn năm. Suốt bốn phần năm của thọ mạng, ngài đã cứu độ chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi cơn lũ của luân hồi và đặt họ bên kia bờ Niết-bàn.

- Thời kỳ giáo pháp của đức Phật Anomadassī luôn luôn sáng rực màu y vàng của những vị A-la-hán, những bậc thánh không còn bị dao động trước những vui buồn, được mất; đã thoát khỏi các lậu hoặc phiền não.

Đức Phật Anomadassī, bậc chiến thắng Ngũ ma, đã viên tịch đại Niết-bàn tại khu vườn Dhammārāma. Bảo tháp được xây dựng cao hai mươi lăm Do-tuần.

(Hai vị Nisabha và Anoma là tiền thân của trưởng lão Sāriputta và Moggallāna, đã phát nguyện trở thành Đại đệ tử trước đức Phật Anomadassī. Điều này sẽ được kể lại ở phần lịch sử đức Phật Gotama).

8 - Đức Phật Paduma



Chi tiết tiểu sử của Đức Phật Paduma vẽ trong các bức tranh tường ở đền Pagan 447

Sau khi đức Phật Anomadassī viên tịch đại Niết-bàn, thọ mạng của loài người giảm từ một trăm ngàn năm xuống còn mười tuổi, rồi lại tăng lên đến A-tăng-kỳ tuổi và lại giảm dần xuống. Khi thọ mạng của loài người giảm xuống một trăm ngàn tuổi, lúc đó Bồ-tát Paduma đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật và đang thọ hưởng cuộc sống chư Thiên ở cung trời Đẩu Suất theo đúng truyền thống của chư vị Bồ-tát. Khi nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên, ngài xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng của bà Asamā, chánh hậu của vua Asama. Bồ-tát Đản sanh trong rừng cây Campaka sau mười tháng.

Vào lúc Bồ-tát Paduma Đản sanh, hoa sen từ trên bầu trời rơi xuống khắp cõi Diêm-phù-đề bao phủ các vùng biển chung quanh. Do đó, vào ngày đặt tên, các học giả và quyến thuộc gọi tên ngài là Mahāpaduma (Đại liên hoa).

Khi Bồ-tát Mahāpaduma đến tuổi trưởng thành, ngài vào sống trong ba cung điện Nanduttara, VaSuttara và YaSuttara, được hầu hạ bởi ba mươi ngàn cung nữ đứng đầu là chánh hậu Uttara. Ngài sống cuộc đời vương giả giống như ở cõi chư Thiên trong mười ngàn năm.

Khi đang sống như vậy thì hoàng hậu Uttarā hạ sanh một hoàng nam tên là Ramma. Sau khi thấy bốn điềm tướng, ngài đi xuất gia trong bộ y phục của chư Thiên, bằng xe song mã và trở thành Sa-môn. Noi gương ngài, có mười triệu người khác cũng xuất gia theo. Cùng với những vị Sa-môn này, Bồ-tát Paduma thực hành khổ hạnh trong tám tháng.

Sau tám tháng ấy, ngài độ món cơm sữa do Dhaññavatī dâng cúng, con gái của một vị trưởng giả tên là Sudhaññavati, ở thành phố Dhaññavatī, Sau nửa ngày trong rừng cây Sāla ở gần đó, đến chiều ngài rời bỏ đồ chúng, một mình đi đến cây Bồ-đề Soṇa. Trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên Titthaka dâng cúng, và ngay khi trải mớ cỏ dưới cội cây Bồ-đề Soṇa, thì Vô địch bảo tọa cao ba mươi hắc tay từ dưới lòng đất xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa và vận dụng Bốn mức độ tinh tấn, Bồ-tát chiến thắng binh Ma và chứng đắc Nhất Thiết Trí, trở thành một vị Phật, đức Thế Tôn của ba cõi.

Sau khi thành đạo, đức Phật Chánh Biến Tri Paduma trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề Soṇa. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, ngài quán xét xem nên thuyết pháp ai trước và trông thấy các vị Sa-môn đồ chúng của ngài, số lượng mười triệu. Bằng Phật nhãn, thấy họ đang trú ngụ ở khu vườn Dhanañjaya, gần thành phố Dhaññavatī, ngài mang y bát và lập tức xuất hiện ở khu vườn.

Khi thấy đức Phật đi đến từ xa, các vị Sa-môn với tâm tịnh tín đã đón tiếp ngài một cách nồng hậu, thỉnh y bát của ngài, thỉnh ngài ngồi vào chỗ ngồi đã được sửa soạn chu đáo, rồi họ đảnh lễ

đức Phật và ngồi quanh ngài. Cũng như chư Phật quá khứ, đức Phật Paduma thuyết bài kinh Chuyển pháp luân giữa hội chúng gồm loài người chư Thiên và Phạm thiên tỏ ngộ Tứ diệu đế, chứng đạt giải thoát.

Một dịp khác, đức Phật về hoàng cung tiếp độ quyến thuộc. Ngài truyền phép xuất gia cho hai người em khác mẹ là hoàng tử Sāla và hoàng tử Upasāla cùng tùy tùng của họ, và thuyết pháp đến chín trăm triệu người và chư Thiên, giúp họ chứng đạt đạo quả.

Lại một dịp khác, đức Phật Paduma thuyết pháp giáo giới đến tôn giả Ramma và chúng sanh tham dự thời pháp ấy - tất cả đều giác ngộ, giải thoát.

Có ba kỳ đại hội của những vị Thanh Văn đệ tử đức Phật. Ở kỳ đại hội thứ nhất, vua Suphāvivatta với một ngàn triệu tùy tùng đều trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* và trong hội chúng ấy, đức Phật đã giáo giới Pāṭimokkha.

Vào ngày rằm tháng giêng (assayuja), đức Phật Paduma làm lễ tự tứ với những vị tỳ-khưu trong thành phố Usaphavati và những vị tỳ-khưu khác, số lượng là ba trăm ngàn vị A-la-hán *"thiện lai tỳ-khưu".*

Khi những cư sĩ của thành phố nghe nói về các phước báu của lễ dâng y Kaṭhina, họ bèn dâng y Kaṭhina đến chư Tăng. Chư Tăng chỉ định trưởng lão Saha đứng ra thọ lãnh y Kaṭhina, trưởng lão là Đại đệ tử cánh tay phải của đức Phật Paduma, là bậc Tướng quân chánh pháp (Dhammasenāpati). Rồi các vị tỳ-khưu phụ nhau may xong lá y trong ngày. Vì đây là việc làm của chư Tăng nên đức Phật cũng tham dự một phần công việc là xâu chỉ luồn kim. Khi công việc đã xong, đức Phật cùng ba trăm ngàn vị tỳ-khưu khởi hành lên đường. Sau đó đức Phật an cư kiết hạ tại một khu rừng giống như khu rừng Gosiṅga đầy những cây Sāla. Trong khi đức

Phật lưu trú ở đó thì dân chúng đến viếng thăm ngài. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp thì tâm tịnh tín của họ gia tăng và muốn trở thành Sa-môn. Nhân đó đức Phật truyền pháp xuất gia *"thiện lai tỳ-khưu"* cho họ ngay tại đó. Rồi đức Phật làm lễ tự tứ giữa hai trăm ngàn vị tỳ-khưu.

Bồ-tát Gotama làm Sư tử vương và được đức Phật Paduma thọ ký

Khi đức Phật Paduma đang ngụ ở khu rừng Gosiṅga, thì Bồ-tát đang làm chúa của loài Sư tử. Thấy đức Phật đang nhập thiền diệt (Nirodhasamāpatti), Sư tử vương bèn khởi tâm tịnh tín nên tỏ sự cung kính bằng cách đi quanh ngài ba vòng. Đầy hoan hỷ, vị ấy trỗi lên tiếng rống ba lần và nằm hầu suốt bảy ngày với tâm an trú trong hình ảnh của đức Phật, không đi kiếm vật thực, vị ấy ở bên cạnh đức Phật với tâm thành kính với nguy cơ phải mất mạng vì đói.

Bảy ngày trôi qua và sau khi xuất khỏi thiền diệt, đức Phật trông thấy Sư tử và nguyện rằng: *"Nguyện cho Sư tử này cũng có lòng tịnh tín đối với chư Tăng".* Đồng thời ngài cũng nguyện cho chư Tăng đến gần: *"Nguyện cho các vị tỳ-khưu hãy đến đây".* Ngay tức thì hàng chục triệu tỳ-khưu đến tại chỗ ấy. Bồ-tát Sư tử vương cũng khởi tâm tịnh tín đối với chư Tăng. Sau khi dò xét và biết được tâm của Bồ-tát, đức Phật Paduma công bố lời tiên tri: *"Trong tương lai vị Sư tử vương này sẽ thành Phật danh hiệu là Gotama".*

Sau khi nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát đầy phấn chấn và quyết tâm tinh tấn thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Paduma:

- Nơi sanh của Bồ-tát Paduma là khu kinh đô Campaka.

- Phụ vương là Asama và mẫu hậu là Asamā.

- Bồ-tát cai trị vương quốc mười ngàn năm.

- Ba cung điện là Nanduttara, VaSuttara và YaSuttara.

- Chánh hậu là Uttarā có ba mươi ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Ramma.

- Ngài xuất gia bằng xe song mã và thực hành khổ hạnh trong tám tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Sāla và UpaSāla.

- Thị giả là trưởng lão Varuṇa.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Rādhā và Surādhā.

- Cây giác ngộ là cây Mahāsoṇa.

- Hai thánh cận sự nam là trưởng giả Bhiyya và Asama,

- Hai thánh cận sự nữ là Rucī và Nandirāmā.

- Đức Phật Paduma cao năm mươi tám hắc tay. Hào quang từ thân của ngài tỏa ra bao nhiêu, tùy theo ý muốn.

- Các loại ánh sáng của mặt trăng, mặt trời, châu báu và các loại ngọc đều biến mất khi gặp ánh sáng của đức Phật.

- Thọ mạng trong thời kỳ đức Phật Paduma là một trăm ngàn năm và sống khoảng bốn phần năm của thọ mạng, ngài đã cứu vớt chúng sanh, gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi biển luân hồi và đặt họ trên bờ Niết-bàn.

Đức Phật đã giúp cho vô lượng chúng sanh tỏ ngộ Tứ đế… sau đó ngài cùng với chư Tăng lần lượt thị tịch Niết-bàn. Như con rắn lột bỏ lớp da cũ, như cây loại bỏ những chiếc lá vàng, như ngọn lửa cháy hết khi nhiên liệu đã cạn kiệt, cũng vậy là các pháp hữu vi, trong thân và ngoài thân, đức Phật cũng không ngoại lệ.

Đức Phật Paduma đã viên tịch đại bát Niết-bàn tại khu vườn Dhammārāma. Theo đúng với nguyện vọng của ngài, xá-lợi được

phân tán đi khắp cõi Diêm-phù-đề và được nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái, cúng dường.

9 - Đức Phật Nārada

Sau khi đức Phật Paduma viên tịch, thọ mạng một trăm ngàn năm của loài người dần dần giảm còn mười năm rồi lại tăng lên đến A-tăng-kỳ tuổi. Khi thọ mạng loài người giảm xuống chín chục ngàn năm, lúc ấy Bồ-tát Nārada đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật và đang thọ hưởng đời sống chư Thiên ở cung trời Đẩu Suất. Sau khi nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên, Bồ-tát xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của bà Anomā, chánh hậu của Chuyển luân vương Sudeva tại kinh đô Dhaññavatī. Sau mười tháng Bồ-tát Đản sanh tại khu vườn Dhanañjaya.

Vào ngày đặt tên, khi sắp đến giờ thì từ đâu trên trời, những cây như ý… nhiều loại y phục, trang sức quý giá rơi xuống mặt đất như cơn mưa rào. Nhân đó ngài được đặt tên là Nārada - *"Nara"* có nghĩa là những vật trang sức thích hợp với mọi người và *"da"* là người cho.

Khi thái tử Nārada đến tuổi trưởng thành, ngài sống trong cung điện Jita, Vijitābhirāma; được hầu hạ bởi một triệu hai trăm ngàn cung nữ, dẫn đầu là chánh hậu Vijitasenā. Như vậy ngài sống cuộc đời đế vương như ở cõi chư Thiên suốt chín ngàn năm.

Khi thái tử Nārada đang thọ hưởng đời sống đế vương như vậy thì công nương Vijitasenā hạ sanh một hoàng nam tên là Nanduttara. Sau khi thấy bốn điềm tướng, ngài mặc vào bộ y phục xinh đẹp, thoa nước thơm, mang tràng hoa… vây quanh bởi bốn đoàn hùng binh, ngài đi bộ đến vườn thượng uyển. Sau khi cởi bỏ đồ trang sức trên người và trao chúng cho vị quan thủ kho, ngài tự tay cắt tóc của mình và ném vào không trung. Sakka, vua của chư Thiên, hứng lấy mớ tóc ấy trong một cái

hộp bằng vàng và tôn trí trong bảo tháp bằng bảy loại châu báu, cao ba Do-tuần, ở trên đỉnh núi Sineru thuộc cung trời Đao Lợi (Tāvatiṃsa). Sau khi mặc vào bộ y phục của vị ẩn sĩ do Phạm thiên dâng cúng, Bồ-tát trở thành vị Sa-môn ngay tại khu vườn đó. Một trăm ngàn người cùng xuất gia với ngài.

(Điều đáng chú ý ở đây là: Những vị Bồ-tát khác trông thấy các điềm tướng khi họ đang đến vườn thượng uyển để vui chơi. Khi thấy các điềm tướng và khởi tâm kinh cảm thì các ngài ra đi, không đến nơi vui chơi thường ngày mà đến rừng núi xa xôi để từ bỏ thế gian. Nơi nhìn thấy các điềm tướng và nơi từ bỏ thế gian là hai địa điểm khác nhau. Vì hai nơi ấy thường cách xa nhau nên các ngài dùng phương tiện vận chuyển như voi, ngựa, xe… Tuy nhiên trong trường hợp của đức Phật Nārada thì khác: Ngài thấy bốn điềm tướng ở vườn thượng uyển và xuất gia ngay đó. Chú giải nói rằng khu vườn Dhaññajaya nằm ở vùng phụ cận của kinh đô).

Bồ-tát Nārada thực hành khổ hạnh (Dukkaracariyā) tại vườn thượng uyển trong bảy ngày. Vào ngày rằm tháng tư, Bồ-tát độ món cơm sữa do hoàng hậu Vijitasenā dâng cúng và ngài trải qua suốt ngày trong khu vườn ấy. Buổi chiều ngài rời bỏ đoàn tùy tùng và một mình đi đến cây Bồ-đề. Trên đường đi ngài nhận tám nắm cỏ từ người giữ vườn Sudassana. Khi ngài vừa trải xong mớ cỏ dưới cội cây Bồ-đề Soṇa thì Vô địch bảo tọa cao năm mươi bảy hắc tay xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa, Bồ-tát vận dụng Bốn mức độ tinh tấn, chiến thắng binh ma và chứng đắc Nhất Thiết Trí, thành bậc Chánh Đẳng Giác, Thế Tôn của ba cõi.

(Bộ chú giải Buddhavaṃsa (Phật sử) nhấn mạnh về cây Đại Bồ-đề Soṇa của đức Phật Nārada: Cây đại Soṇa cao chín mươi hắc tay, thân tròn nhẵn, có nhiều nhánh lớn xòe ra mọc những nhánh nhỏ đều đặn và cân đối, các tán lá dày đặc, màu xanh đậm, bóng râm chằng chịt không có kẽ hở. Được thọ thần bảo vệ nên chim

chóc không thể đến làm tổ, cây được xem là thọ vương, chúa của cây cối trên mặt đất – có những bông hoa đỏ thắm, tươi tắn và đẹp mắt. Như vậy, cây ấy đem lại sự an vui lâu dài cho bất cứ ai – nhân loại hoặc chư Thiên được may mắn đến chiêm ngưỡng).

Sau khi thành đạo, đức Phật Nārada trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề. Sau khi nhận lời thỉnh cầu thuyết pháp của Phạm thiên, ngài quán xem nên thuyết pháp đến ai trước. Rồi ngài thấy những vị Sa-môn đã từng hành đạo chung với ngài, có đầy đủ phước duyên để chứng đắc đạo. Sau khi xem xét về chỗ ngụ của họ, đức Phật biết rằng họ đang ở khu vườn Dhanañjaya, do đó, ngài mang y bát và vận dụng thần thông lập tức xuất hiện ở khu vườn.

Trông thấy đức Phật từ xa, mười triệu Sa-môn với tâm tịnh tín đã đón tiếp ngài rất chu đáo, thỉnh y và bát của ngài, thỉnh ngài an tọa vào chỗ đã được sắp sẵn, đảnh lễ ngài rồi ngồi xuống ở nơi phải lẽ. Đức Phật thuyết kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakkappavattana Sutta) giữa chúng Sa-môn và hội chúng gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên giác ngộ pháp tối thượng Niết-bàn.

Một lần nọ, Long vương Doṇa đang cai quản ở các bờ của sông Hằng (Gaṅgā), gần thành phố Mahādoṇa. Vị ấy có nhiều quyền lực, được tôn trọng và kính nể. Nếu dân địa phương không làm hài lòng bằng sự cúng tế thì Long vương sẽ giáng họa xuống dân chúng bằng cách gây ra hạn hán hoặc tạo ra những cơn mưa lớn hay mưa đá.

Đức Phật Nārada sau khi nhận biết rằng nếu ngài đi nhiếp phục Long vương Doṇa thì sẽ có nhiều chúng sanh được giác ngộ, nhờ túc duyên mà họ đã gieo tạo trong quá khứ. Do đó, đức Phật đi đến chỗ ngụ của Long vương cùng chúng tỳ-khưu theo hầu.

Dân chúng yêu cầu ngài đừng đi đến đó: *"Thưa đức Phật quang vinh, ở đây có vị Long vương rất hung dữ và hùng mạnh cai*

quản vùng này. Xin đừng đến đấy, e rằng ngài sẽ bị hại". Tuy nhiên, đức Phật vẫn đi tựa như không nghe thấy lời nài nỉ của họ và rồi ngài ngồi trên bảo tọa được kết bằng hoa dành cho Long vương.

Dân chúng kéo đến, nghĩ rằng: *"Giờ chúng ta sẽ chứng kiến cuộc chiến giữa đức Phật, chúa của thánh hiền và Long vương Doṇa".* Khi trông thấy đức Phật đang ngồi trên bảo tọa bằng hoa dành cho mình, Long vương không thể kiềm chế cơn giận dữ đang sôi sục trong người, bèn hiện ra và phun khói mù mịt. Đức Phật cũng dùng thần thông phun khói đáp trả. Rồi Long vương phun ra những ngọn lửa lớn, đức Phật cũng đáp lại bằng những ngọn lửa lớn. Bị những ngọn lửa nóng hơn phát ra từ đức Phật, Long vương không thể chịu đựng nổi, bèn nghĩ rằng: *"Ta sẽ giết chết vị đại Sa-môn này bằng chất độc của ta".* Rồi Long vương phun độc.

Dầu chất độc của Long vương có khả năng tiêu diệt toàn cõi Diêm-phù-đề, tuy nhiên nó không đủ sức để làm hại ngay cả một sợi lông trên người của đức Phật. Long vương ngạc nhiên: *"Vị đại Sa-môn này có oai lực như thế nào? Vị ấy là ai?"* Khi dò xét như vậy, Long vương nhìn thấy gương mặt bình thản của đức Phật, sáng chói bởi hào quang sáu màu như mặt trời, như trăng rằm của tháng mười giữa mùa thu. Rồi vị ấy tự nghĩ: *"Vị đại Sa-môn này quả thật có oai lực; không lượng được sức mình, ta đã cư xử không phải với ngài".* Long vương bèn sám hối và quy y Phật. Sau khi nhiếp phục Long vương, đức Phật thị hiện song thông gồm nước và lửa để khơi dậy niềm tịnh tín của hội chúng đang tụ họp ở đó. Lúc bấy giờ có chín trăm ngàn triệu người và chư Thiên được an trú trong đạo quả A-la-hán.

Một dịp khác, đức Phật Nārada ban lời giáo giới đến con trai của ngài, hoàng tử Nanduttara. Tám chục ngàn chư Thiên và người chứng pháp tối thượng là đạo quả và Niết-bàn.

Có ba kỳ đại hội thánh Tăng đệ tử của đức Phật Nārada. Kỳ thứ nhất diễn ra ở thành phố Thulla-koṭṭhita, ở đó hai vị Bà-la-môn Đại đệ tử tương lai, Bhaddasāla và Vijitamitta đến yết kiến đức Phật Nārada khi ngài đang ngồi giữa hội chúng. Họ đang tìm kiếm hồ nước pháp Bất Tử. Khi hai chàng trai trông thấy ba mươi hai hảo tướng của bậc đại nhân trên người của đức Phật, họ kết luận rằng: *"Đây chắc chắn là đức Phật, bậc đã đoạn diệt màn đêm vô minh của thế gian"*. Sau khi khởi tâm tịnh tín đối với đức Phật, họ cùng với tùy tùng xuất gia trở thành những vị tỳ-khưu. Sau khi an trú họ trong thánh quả A-la-hán, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha giữa hội chúng gồm mười trăm ngàn triệu tỳ-khưu.

Một dịp khác, trong hội chúng gồm những quyến thuộc của ngài, đức Phật Nārada kể lại câu chuyện về cuộc đời của ngài bắt đầu từ khi phát nguyện thành Phật. Khi ấy có mặt chín trăm ngàn triệu vị A-la-hán.

Lại một dịp khác, khi đức Phật Nārada nhiếp phục Long vương Mahādoṇa, chúa Rồng Verocana khởi tâm tịnh tín đối với đức Phật, đã hóa ra một giả ốc to lớn bằng bảy báu, rộng ba Gāvuta, rồi thỉnh đức Phật và chư Tăng vào an ngự trong đó. Vị ấy cũng mời các quan của mình cùng dân chúng địa phương đến viếng giả ốc. Sau khi cho các nữ Rồng ăn mặc xinh đẹp và trang sức lộng lẫy múa hát để cúng dường đức Phật, Long vương đã bố thí vật thực mỹ vị một cách dồi dào đến đức Phật và chư Tăng.

Sau buổi thọ thực, đức Phật thuyết pháp để tán dương sự cúng dường vật thực ấy. Sau khi nghe pháp, dân chúng khởi tâm tịnh tín nơi đức Phật và xin xuất gia Sa-môn. Đức Phật truyền phép xuất gia *"thiện lai tỳ-khưu"* đến họ và giữa hội chúng gồm tám triệu vị *"thiện lai tỳ-khưu",* đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama làm ẩn sĩ và được đức Phật Nārada thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta là một ẩn sĩ sống trong một ẩn xá tại Himālaya, đã chứng đắc Bát thiền và Ngũ thông. Vì lòng bi mẫn đối với Bồ-tát đạo sĩ, đức Phật Nārada đã đến viếng ẩn xá cùng với tám trăm triệu cư sĩ, tất cả đều là những vị A-na-hàm (Anāgāmī).

Ẩn sĩ rất vui sướng được gặp đức Phật. Rồi vị ấy tạo ra một chỗ ngụ khác dành cho đức Phật và chúng tỳ-khưu. Suốt đêm ẩn sĩ tán dương tất cả những ân đức của đức Phật và nghe ngài thuyết pháp. Sáng hôm sau ẩn sĩ đi đến cõi Bắc Câu Lưu châu bằng thần thông đem về món cơm và những loại vật thực khác dâng cúng đến đức Phật và chúng đệ tử xuất gia và tại gia của ngài.

Bồ-tát đã cúng dường vật thực theo cách như thế trong bảy ngày và để tỏ lòng tôn kính vô hạn đến đức Phật, vị ấy đã dâng đến ngài miếng gỗ chiên đàn vô giá lấy từ Himālaya. Đức Phật sau khi ban bài pháp thoại đã công bố lời tiên tri: *"Trong tương lai người này chắc chắn sẽ thành Phật".*

Nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát rất vui sướng và nguyện thực hành các pháp Ba-la-mật tinh tấn hơn.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Nārada:

- Nơi sanh của đức Phật Nārada là Dhaññavatī.

- Cha là Chuyển luân vương Sudeva và mẹ là hoàng hậu Anomā.

- Bồ-tát cai trị vương quốc trong chín ngàn năm, hai cung điện của ngài là Jita, Vijitābhirāma.

- Chánh hậu là Vijitasenā với 43 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Nanduttara.

- Sau khi thấy bốn điều tướng, ngài đi xuất gia bằng cách đi bộ mà không cần phương tiện chuyên chở nào. Ngài thực hành khổ hạnh trong bảy ngày.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão BhaddaSāla và Vijitamitta.

- Thị giả là trưởng lão Vāseṭṭha.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Uttarā và Phaggunī.

- Cây giác ngộ là cây Soṇa.

- Hai thánh cận sự là trưởng giả Uggarinda và Vasabha.

- Hai thánh cận sự nữ là Indāvarī và Vaṇḍī (Undī).

- Đức Phật Nārada cao tám mươi tám hắc tay. Ngài là bậc chí tôn trong mười ngàn thế giới, giống như cột trụ bằng vàng được dựng lên làm vật thờ cúng. Ngoài ra, thân ngài tỏa hào quang xa một Do-tuần cả ngày đêm không gián đoạn.

- Khi đức Phật Nārada còn tại tiền, do thân ngài thường xuyên phát ra hào quang rực rỡ nên dân chúng cư ngụ quanh một Do-tuần không cần phải sử dụng đến đèn đuốc.

- Thọ mạng trong thời của đức Phật Nārada là chín chục ngàn năm, sống trong suốt bốn phần năm của thọ mạng, ngài đã cứu vớt vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi luân hồi và đặt họ bên kia bờ Niết-bàn.

Như bầu trời rực rỡ các vì sao, giáo pháp của đức Phật Nārada sáng chói bóng y vàng của những vị A-la-hán. Đối với những người (ngoài những bậc A-la-hán) vẫn còn là phàm phu và bậc hữu học (sekkha), đức Phật Nārada bắc chiếc cầu thánh đạo cho họ vượt qua dòng nước luân hồi. Sau khi đã làm tất cả phận sự của một vị Phật, ngài viên tịch đại Niết-bàn cùng với chư thánh Tăng A-la-hán. Tại thành phố Sudassana, một bảo tháp cao bốn Do-tuần được dựng lên dành cho đức Phật Nārada.

10 - Đức Phật Padumuttara

Kiếp có một vị Phật xuất hiện gọi là Sāra-kappa, kiếp có hai vị Phật gọi là Maṇḍa-kappa, kiếp có ba vị Phật gọi là Vara-kappa, kiếp có bốn vị Phật gọi là Sāramaṇḍa-kappa, kiếp có năm vị Phật gọi là Bhaddaka-kappa; nếu không có vị Phật nào thì đó là Không kiếp (Suñña-kappa).

Do đó, kiếp có ba vị Phật xuất hiện, đó là đức Phật Anomadassī, đức Phật Paduma và đức Phật Nārada thì được gọi là Vara-kappa.

Sau kiếp Vara-kappa có ba vị Phật xuất hiện đã kết thúc, thì vô số A-tăng-kỳ kiếp trôi qua. Rồi trong một kiếp cách đây một trăm ngàn kiếp, đức Phật Padumuttara (Tối Thắng Bạch Liên) xuất hiện.

Kiếp đặc biệt này là kiếp Sāra-kappa vì chỉ có một vị Phật xuất hiện, đấy là đức Phật Padumuttara. Tuy nhiên nó giống như kiếp Maṇḍa-kappa có hai vị Phật vì những nét đặc thù của nó. Trong kiếp của đức Phật Padumuttara, loài người có rất nhiều phước báu.

Lịch sử về sự xuất hiện của đức Phật Padumuttara cũng tương tự chư Phật quá khứ. Sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật, Bồ-tát Padumuttara tái sanh vào cung trời Đẩu Suất theo truyền thống của chư vị Bồ-tát. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên, ngài xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng bà Sujātā, hoàng hậu của đức vua Ānanda, tại kinh đô Haṃsavatī. Bồ-tát Đản sanh tại vườn thượng uyển Haṃsavatī sau mười tháng. Khi Bồ-tát Padumuttara Đản sanh, có đám mưa hoa sen (Paduma) rơi xuống nên quyến thuộc đặt tên cho thái tử là Padumuttara.

Khi đến tuổi trưởng thành, thái tử Padumuttara thọ hưởng cuộc sống đế vương giống như ở cõi chư Thiên, sống mười ngàn năm trong ba cung điện Naravāhana, Yasa và Yasavatti, được hầu hạ bởi một trăm hai chục ngàn cung nữ dẫn đầu là chánh hậu Vasuladattā.

Khi thái tử Padumuttara đang sống cuộc đời đế vương thì công nương Vasuladattā hạ sanh một hoàng nam tên là Uttara. Trông thấy bốn điềm tướng, ngài quyết định xuất gia từ bỏ thế gian. Ngay khi ngài vừa quyết định như vậy thì cung điện Yasavatti tự quay tròn và bay lên không trung rồi di chuyển như các vì sao và những thiên thể khác, và đáp xuống đất với cây Bồ-đề xuất hiện giữa trung tâm.

Bồ-tát từ trên cung điện bước xuống và mặc vào bộ y hoa sen do Phạm thiên dâng cúng và trở thành vị Sa-môn ngay cung điện ấy. Cung điện trở lại kinh đô và đáp xuống chỗ cũ của nó. Tất cả những người đi chung với Bồ-tát đều trở thành Sa-môn, ngoại trừ nữ giới.

Bồ-tát Padumuttara cùng với đồ chúng Sa-môn thực hành pháp khổ hạnh trong bảy ngày. Vào cuối ngày thứ bảy, Bồ-tát độ món cơm sữa do Rucanandā dâng cúng, con gái của vị trưởng giả ở ngôi làng Ujjenī Nigama. Sau khi trải qua suốt ngày ở rừng cây Sāla, đến chiều ngài một mình đi đến cây Bồ-đề. Trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên Sumitta dâng cúng và ngay khi mớ cỏ được ngài trải ra dưới cội cây Bồ-đề thì Vô địch bảo tọa cao ba mươi tám hắc tay xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa, ngài vận dụng Bốn mức độ tinh tấn và chiến thắng binh ma. Ngài chứng đắc Túc mạng minh (Pubbenivāsa ñāṇa) trong canh đầu, Thiên nhãn minh (Dibbacakkhu ñāṇa) trong canh giữa và quán pháp Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) trong canh ba. Sau khi quán xong, Bồ-tát nhập vào Tứ thiền, rồi xuất khỏi Tứ thiền và quán Năm uẩn với các đặc tánh của chúng. Bằng Sanh diệt trí (Udayabbaya ñāṇa) của các pháp hữu vi, ngài quán tánh vô thường của chúng theo 50 cách (Mười cách cho mỗi uẩn. Mười cách được nêu ra trong bộ chú giải Paṭisambhidā Magga như sau: Vô thường (anicca), suy hoại (paloka), không bền vững (cala), hoại diệt (pabhaṅgu), không chắc chắn (addhuva), hay

thay đổi (vipariṇāma-dhamma), không có thực chất (asāra), có tánh rỗng không (vibhava) và có thể tử vong bất cứ lúc nào (maraṇa-dhamma).

Và phát triển tuệ quán đến Chuyển tánh tuệ (Gotrabhu-ñāṇa – trí tuệ vượt qua những trói buộc của thế gian). Qua Thánh đạo (Ariya magga), ngài chứng ngộ tất cả mọi ân đức của chư Phật (tức là chứng đắc Phật quả) và thốt lên cảm hứng kệ *"Anekajāti saṃsāraṃ... taṇhānaṃ khayaṃ ajjhagā".* Đây là thông lệ của chư Phật.

Khi Bồ-tát vừa thành Phật thì mưa hoa sen đổ xuống như để tô điểm vạn vật trong mười ngàn thế giới.

Sau khi thành bậc Chánh Đẳng Giác, đức Phật trú trong thiền quả (phala-samāpatti) bảy ngày dưới cội cây Bồ-đề (trong tuần lễ đầu tiên). Vào ngày thứ tám ngài nghĩ sẽ đặt chân xuống đất, và khi chân phải của ngài vừa chạm đất thì những hoa sen bỗng nhiên từ dưới đất hiện lên một cách diệu kỳ, đỡ lấy bàn chân. Mỗi lá sen rộng chín hắc tay, mỗi sợi phấn hoa dài từ mười hai đến ba mươi hắc tay, và mỗi hoa sen có lượng phấn có thể đổ đầy chín cái chum đựng nước.

Đức Phật Padumuttara cao năm mươi tám hắc tay, kích thước giữa hai cánh tay là mười tám hắc tay. Trán của ngài rộng năm hắc tay và mỗi bàn chân, bàn tay rộng mười một hắc tay. Khi đức Phật bước trên mỗi hoa sen thì phấn của hoa phủ lấy toàn thân của ngài. Chính vì đặc điểm này mà đức Phật có danh hiệu là Padumuttara.

Sau khi thành đạo, đức Phật Padumuttara trải qua bốn mươi chín ngày, ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề Salala. Và sau khi suy xét nên thuyết đến ai trước, ngài trông thấy hai vị hoàng tử Devala và Sujāta (hai Đại đệ tử tương lai), họ là những người có túc duyên để chứng đắc đạo quả. Khi suy xét về chỗ ngụ của họ và biết rằng đang trú ở Mithilā, ngài đem theo y bát và vận dụng thần thông lập tức xuất hiện nơi ngụ của họ.

Rồi đức Phật Padumuttara bảo người giữ vườn đi gọi hai vị hoàng tử. Nghe tin, họ bàn luận với nhau rằng: *"Thái tử Padumuttara, con trai của cậu chúng ta, sau khi thành Phật đã đến tại thành phố Mithilā. Bây giờ chúng ta sẽ đến yết kiến ngài".* Rồi cùng với tùy tùng, họ đi đến đức Phật và ngồi xuống ở chỗ thích hợp.

Đức Phật xuất hiện rực rỡ giữa những vị hoàng tử quanh ngài như trăng rằm giữa các vì sao, và thuyết bài kinh Chuyển pháp luân đến hội chúng gồm số đông người và chư Thiên do hai hoàng tử dẫn đầu - chứng đắc đạo quả Vô Sanh.

Một dịp khác, đức Phật Padumuttara đi đến đạo sĩ Sarada cùng hội chúng của ông ta, ngài đã thuyết giảng về những nguy hiểm, những khổ đau khi tái sanh vào Địa ngục. Trong dịp ấy có ba triệu bảy trăm ngàn chư Thiên và người, gồm cả những tín đồ của đạo sĩ Sarada, tất cả đều chứng đắc đạo quả và Niết-bàn.

Lại một dịp khác, trong khi đức Phật Padumuttara đang ngụ ở Mithilā thì phụ vương của ngài, vua Ānanda, bèn sai hai mươi ngàn người đi thỉnh đức Phật về kinh đô Haṃsavatī. Sau khi thuyết pháp, trước hai chục vị quan và hai chục ngàn tùy tùng, đức Phật bèn gọi: *"Hãy đến, này các tỳ-khưu"* thì tất cả họ đều trở thành những vị *"thiện lai tỳ-khưu".* Được tháp tùng bởi những vị tỳ-khưu này, đức Phật lên đường đi đến Haṃsavatī và trú ngụ tại kinh đô để làm tăng trưởng tinh thần cho phụ vương.

Giống như đức Phật Gotama của chúng ta viếng thăm Kapilavatthu và kể lại lịch sử của chư Phật quá khứ giữa hội chúng quyến thuộc, đức Phật Padumuttara cũng thuyết Buddhavaṃsa (Phật sử) giữa hội chúng quyến thuộc của ngài trong khi đang đi lại trên con đường châu báu giữa hư không. Lúc bấy giờ, có năm triệu chư Thiên và người chứng đắc đạo quả.

Đại hội của chư thánh Tăng đệ tử của đức Phật Padumuttara cũng diễn ra ba lần. Ở kỳ đại hội thứ nhất, đức Phật Padumuttara

đã tụng Ovāda Pāṭimokkha giữa hội chúng gồm mười trăm ngàn triệu vị *"thiện lai tỳ-khưu"*, vào ngày rằm tháng Māgha, trong khu vườn ở gần thành phố Mithilā.

Một dịp khác, sau khi an cư kiết hạ ở trên núi Vebhāra, đức Phật đã thuyết pháp tế độ cho nhiều người đến với ngài. Khi được đức Phật gọi: *"Hãy đến, này các tỳ-khưu!"* thì liền có chín trăm triệu người trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"*. Rồi đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha giữa hội chúng tỳ-khưu này.

Lại một dịp khác, đức Phật Padumuttara, Thế Tôn của ba cõi, trong khi đang du hành để giúp đỡ chúng sanh thoát khỏi các xiềng xích của phiền não, đã tụng Ovāda Pāṭimokkha giữa hội chúng gồm tám chục ngàn vị tỳ-khưu, là những cư sĩ ra đi xuất gia từ nhiều làng mạc, thị trấn, châu quận và quốc độ khác nhau.

Bồ-tát Gotama làm quan Tổng đốc Phủ doãn, được đức Phật Padumuttara thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát Gotama của chúng ta là một vị quan Tổng đốc Phủ doãn, tên là Jalita, rất giàu có. Vị ấy tổ chức bố thí to lớn gồm vật thực và y phục đến chư Tăng có đức Phật chủ tọa. Sau khi thuyết pháp tán dương công đức bố thí của Bồ-tát, đức Phật tiên tri: *"Sau một trăm ngàn kiếp nữa, người này chắc chắn sẽ thành một vị Phật danh hiệu là Gotama"*.

Nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát vô cùng vui sướng và quyết tâm thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật càng tinh tấn hơn.

Những đặc điểm khác thường trong thời kỳ đức Phật Padumuttara

Khi đức Phật Padumuttara xuất hiện, các ngoại đạo sư vì chấp chặt tà kiến nên sầu khổ, mất quyền lực và bị suy tàn. Họ không nhận

được sự tôn kính cúng dường và những điều tương tự khác. Trên thực tế, họ bị trục xuất ra khỏi bất cứ chỗ nào mà họ đến.

Rồi các ngoại đạo sư gặp nhau và cùng đi đến đức Phật với những lời này: *"Bạch đức Thế Tôn! Bậc anh hùng, bậc tinh tấn đệ nhất, xin ngài hãy làm nơi nương tựa cho chúng con".*

Đức Phật Padumuttara vì lòng bi mẫn đối với các ngoại đạo sư đã đến với ngài nên đã an trú họ trong Tam quy và Ngũ giới.

Như vậy trong thời kỳ giáo pháp của đức Phật Padumuttara không còn các ngoại đạo sư cố chấp tà kiến. Điều kỳ diệu là giáo pháp của ngài sáng chói bởi những vị A-la-hán đã thành tựu Năm pháp tự tại, không bị tác động bởi những pháp thăng trầm của thế gian, lại có những đức tánh cao quý như giới (sīla), định (samādhi), tuệ (paññā) và nhẫn nại (khanti).

- Nơi sanh của Bồ-tát Padumuttara là Haṃsavatī.

- Phụ vương là vua Ānanda và mẫu hậu là Sujātā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong mười ngàn năm.

- Ba cung điện là Naravāhana, Yasavāhana và Vasavattī.

- Chánh hậu Vasuladattā có 43 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Uttara.

- Sau khi trông thấy bốn điềm tướng là cung điện nên Bồ-tát đi xuất gia. Ngài thực hành khổ hạnh trong bảy ngày.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Devala và Sujāta.

- Thị giả là trưởng lão Sumana.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Amitā và Asamā.

- Cây giác ngộ là cây Salala.

- Hai thánh cận sự nam là trưởng giả Vitiṇṇa và Tissa.

- Hai thánh cận sự nữ là Haṭṭhā và Vicittā.

- Đức Phật Padumuttara cao năm mươi tám hắc tay. Với ba mươi hai hảo tướng của bậc đại nhân, ngài giống như cột trụ bằng vàng được dựng lên để mọi người chiêm bái.

- Hào quang từ thân đức Phật tỏa ra không bị ngăn cản bởi những cánh cửa, vách tường, cây cối, đồi núi...; hào quang ấy chiếu sáng xa mười hai Do-tuần.

- Thọ mạng trong thời kỳ của đức Phật Padumuttara là một trăm ngàn năm. Suốt tám chục ngàn năm, tức bốn phần năm của thọ mạng, ngài đã cứu vớt cho vô số chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi biển trầm luân và đặt họ trên bờ của Niết-bàn Bất Tử.

Như vậy đức Phật Padumuttara, bậc chiến thắng Ngũ ma[1], đã viên tịch đại Niết-bàn tại khu vườn Nanda. Cũng tại khu vườn ấy, một bảo tháp cao mười hai Do-tuần được xây dựng để muôn đời sau chiêm bái, kính lễ, tôn ngưỡng.

11 - Đức Phật Sumedha

Sau quãng thời gian của kiếp mà trong đó đức Phật Padumuttara xuất hiện, trải qua bảy chục ngàn Không kiếp (suñña-kappa-kiếp không có chư Phật). Rồi vào một kiếp cách đây ba chục ngàn kiếp xuất hiện hai vị Phật: Sumedha và Sujāta (Maṇḍa-kappa: kiếp có hai vị Phật).

Trong hai vị Phật này, đức Sumedha, sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật khi là Bồ-tát, ngài tái sanh vào cung trời Đẩu Suất theo đúng truyền thống của chư vị Bồ-tát. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật, ngài xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng bà Sudattā, hoàng hậu của vua Sudatta. Mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh tại vườn thượng uyển Sudassana.

---

[1] Có 2 cách giải thích: 1 - Ngũ ma chính là ngũ uẩn ma hay ngũ ấm ma (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). 2 - Ngũ ma: Ngũ uẩn ma, pháp hành ma, phiền não ma, tử thần ma và chư thiên ma.

Khi đến tuổi trưởng thành, thái tử Sumedha sống trong ba cung điện Sucandanaka, Koñca và Sirivaḍḍha, được hầu hạ bởi bốn mươi tám ngàn cung nữ dẫn đầu là chánh hậu Sumanā. Như vậy Bồ-tát thọ hưởng cuộc đời đế vương giống như ở cõi chư Thiên trong chín ngàn năm.

Khi đang thọ hưởng cuộc đời đế vương như vậy thì chánh hậu Sumanā hạ sanh một hoàng nam tên là Punabbasumitta. Thấy bốn điềm tướng, ngài ra đi xuất gia cỡi trên con voi kiết tường và trở thành vị Sa-môn. Theo gương của ngài, một ngàn triệu người khác cũng trở thành Sa-môn.

Bồ-tát Sumedha thực hành khổ hạnh cùng với một ngàn triệu vị Sa-môn trong mười lăm ngày (theo bài kệ tiếng Sinhalese thì thời gian là tám tháng). Sau đó, ngài độ món cơm sữa do Nakulā dâng cúng, con gái của vị trưởng giả ở ngôi làng Nakula. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Sāla của ngôi làng ấy, đến chiều ngài rời đồ chúng và một mình đi đến đại thọ Bồ-đề. Trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên Sirivaḍḍhana dâng cúng. Mớ cỏ vừa được ngài rải xuống cội cây Bồ-đề thì Vô địch bảo tọa cao năm mươi bảy hắc tay từ dưới đất hiện lên. Ngồi kiết-già trên bồ đoàn giác ngộ, Bồ-tát vận dụng Bốn mức độ tinh tấn, chiến thắng và chứng đắc Phật quả, thành bậc Chánh Biến Tri, Thế Tôn của ba cõi.

Sau khi thành đạo, đức Phật Sumedha trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ gần cây đại Bồ-đề. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, ngài xem xét nên thuyết pháp tế độ ai trước và thấy hai người em khác mẹ, hoàng tử Saraṇa và hoàng tử Sabbakāma (là hai Đại đệ tử tương lai) và một ngàn vị Sa-môn đã từng xuất gia chung với ngài. Đức Phật mang y bát và vận dụng thần thông lập tức xuất hiện nơi ngụ của họ, ở vườn thượng uyển Sudassana gần kinh đô Sudassana.

Thấy đức Phật đi đến từ xa, một ngàn triệu vị Sa-môn khởi tâm tịnh tín và đón tiếp ngài một cách chu đáo, thỉnh lấy y bát, sắp xếp chỗ ngồi trang trọng, thỉnh ngài an tọa rồi cùng nhau đảnh lễ và ngồi xuống quanh ngài. Khi ấy đức Phật bảo người giữ vườn đi gọi hai vị hoàng tử. Khi có mặt đông đủ, đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân đến tất cả, bao gồm loài người và chư Thiên chứng đắc đạo quả.

Một dịp khác, sau khi nhập vào Đại bi định (Mahā-karuṇā-samāpatti) vào buổi sáng và dò xét những chúng sanh nào có đủ căn duyên để thành đạt giải thoát, đức Phật trông thấy một Dạ-xoa tên là Kumbhakaṇṇa - một con quỷ ăn thịt người có tướng mạo dữ tợn - xuất hiện ở lối vào khu rừng rậm, làm cho những lối đi trong khu rừng trở nên hoang vắng. Đức Phật Sumedha một mình đi đến chỗ ngụ của Dạ-xoa. Ngài đi vào, ngồi trên chỗ ngồi đã được sắp sẵn.

Dạ-xoa Kumbhakaṇṇa rất phẫn nộ giống như một con rắn độc bị đánh bởi cây gậy và để đe dọa đức Phật, Dạ-xoa hóa ra hình tướng hung tợn với cái đầu như quả núi; đôi mắt mở lớn và rực lửa như những tia sáng của mặt trời; hai cái nanh dài và lớn như hai lưỡi cày; lớp da bụng của nó có màu xanh đậm, lòng thòng lắc lư; cái mũi của nó cúp xuống ở giữa trông rất dị hợm; miệng thì há hốc và đỏ lòm như hốc núi đá; tóc thì bù xù rậm rạp. Với hình tướng đầy kinh khiếp, Dạ-xoa đứng trước đức Phật, phun khói và lửa đến ngài và tưới xuống cơn mưa đá, lửa, nước nóng, bùn nóng, tro nóng, khí giới, than đỏ và cát nóng. Với cơn mưa gồm chín loại khí giới này, Dạ-xoa cũng không thể làm gì được đức Phật, ngay cả chạm đến một sợi lông trên thân của ngài. Dạ-xoa suy nghĩ: *"Ta sẽ giết vị đại Sa-môn này bằng cách đặt ra một câu hỏi".* Rồi Dạ-xoa nêu câu hỏi giống như câu hỏi của Dạ-xoa Ālavaka. Sau khi giải đáp thỏa đáng câu hỏi, đức Phật đã nhiếp phục được Dạ-xoa.

Ngày hôm sau, ngày mà đứa con trai của nhà cai trị vùng lân cận sẽ được giao nạp cho Dạ-xoa, dân chúng đem vật thực cả cỗ xe bò cùng vị hoàng tử và dâng đến Dạ-xoa. Dạ-xoa bèn trao vị hoàng tử cho đức Phật. Nghe tin tốt lành, dân chúng đang đứng đợi ở cổng rừng bèn đi đến đức Phật. Trong hội chúng ấy, đức Phật đã thuyết pháp thích hợp với căn tánh của Dạ-xoa và giúp chín trăm triệu chúng sanh chứng đắc đạo quả giải thoát.

Vào một dịp khác, đức Phật Sumedha thuyết giảng Tứ diệu đế đến chư Thiên và nhân loại tại khu rừng của xứ Sirinandana, gần thành phố Upakārī, cứu độ tám trăm ngàn triệu chúng sanh ra khỏi sinh tử.

Có ba kỳ đại hội chư Tăng đệ tử Phật. Ở đại hội thứ nhất, đức Phật ở tại thành phố Sudassana, có một ngàn triệu vị A-la-hán đến tham dự.

Vào một dịp khác, đức Phật an cư kiết hạ ở trên núi Deva. Khi lễ Kaṭhina được tổ chức sau mùa an cư, có chín trăm triệu vị tỳ-khưu tụ hội.

Lại một dịp khác nữa, đức Phật lên đường hóa độ chúng sanh với tám trăm triệu vị tỳ-khưu tụ hội, tháp tùng.

Bồ-tát Gotama là thanh niên Uttara được đức Phật Sumedha thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta là một thanh niên tên Uttara (tối thượng), nghĩa là người vượt trội kẻ khác về các giới đức. Vị ấy cúng dường đến chư Tăng có đức Phật chủ tọa với số tài sản được tích lũy trị giá tám trăm triệu đồng tiền vàng. Sau khi nghe pháp của đức Phật, Bồ-tát quy y Tam Bảo và trở thành vị tỳ-khưu trong giáo pháp của đức Phật. Sau thời pháp thoại tán dương công đức Bồ-tát này, đức Phật Sumedha công bố lời tiên tri: *"Chàng trai Uttara này quả thật sẽ thành một vị Phật danh hiệu là Gotama".*

Nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát vô cùng vui sướng và quyết tâm thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật nhiều hơn nữa.

Uttara trở thành vị tỳ-khưu và gánh vác nhiều phận sự trong giáo pháp của đức Phật. Vị ấy thông suốt Tam tạng làm cho giáo pháp của đức Phật sáng chói hơn.

Nhờ tu tập chánh niệm, phát triển các Sa-môn hạnh, thực hành pháp đầu-đà ngăn oai nghi nằm (chỉ ngồi, đi và đứng), Bồ-tát chứng đắc Bát thiền và Ngũ thông, sau khi mạng chung, ngài tái sanh vào Phạm thiên giới.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Sumedha:

- Nơi sanh của Bồ-tát Sumedha là Sudassana.

- Phụ vương là Sudatta và mẫu hậu là Sudattā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong chín ngàn năm.

- Ba cung điện là Sucandanaka, Kañcana và Sirivaḍḍhana.

- Chánh hậu là Sumanā, có 84 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Panabbasu.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Saraṇa và Sabbakāma.

- Thị giả là trưởng lão Sāgara.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Dāmā và Surāmā.

- Cây giác ngộ là cây Mahānīpa.

- Hai thánh cận sự là trưởng giả Uruvela và Yasava.

- Hai thánh cận sự nữ là Yasodharā và Sirimā.

- Đức Phật Sumedha cao tám mươi tám hắc tay. Thân ngài chiếu hào quang khắp các hướng như mặt trăng chiếu sáng bầu trời và các vì sao của nó.

- Hào quang từ thân ngài tỏa sáng khắp nơi giống như viên hồng ngọc của vị Chuyển luân vương chiếu sáng, xa một Do-tuần.

- Thọ mạng thời kỳ của đức Phật Sumedha là chín chục ngàn năm; ngài sống suốt bốn phần năm của thọ mạng cứu vớt vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi đại dương luân hồi.

Thời kỳ giáo pháp của đức Phật Sumedha rực rỡ, các vị A-la-hán có mặt ở khắp nơi, những bậc có Tam minh và Ngũ thông, tinh tấn không chao động trước các pháp thăng trầm của thế gian, có khả năng nhìn các pháp lạc và bất lạc đều như nhau. Họ có đồ chúng đông đảo, tỏa sáng bằng ánh sáng trí tuệ của các ngài và cuối cùng đã viên tịch đại Niết-bàn. Đức Phật Sumedha cũng thế, không thoát khỏi định luật hữu vi, ngài xả bỏ báo thân tại vườn Medha. Xá-lợi phân tán theo ý nguyện của ngài và có mặt khắp cõi Diêm-phù-đề, được các hàng chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái, cúng dường.

12 - Đức Phật Sujāta

Sau khi đức Phật Sumedha viên tịch, thọ mạng của loài người dần dần giảm từ chín chục ngàn tuổi xuống còn mười tuổi, rồi lại tăng dần lên đến A-tăng-kỳ tuổi. Khi thọ mạng của loài người giảm xuống đến chín chục ngàn tuổi thì Bồ-tát Sujāta đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật và tái sanh ở cung trời Đẩu Suất theo truyền thống của chư vị Bồ-tát. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật tế độ chúng sanh, ngài xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng bà Pabhāvatī, hoàng hậu của vua Uggaha tại kinh đô Sumaṅgala. Sau mười tháng, ngay khi Bồ-tát vừa xuất sanh thì cả hoàng tộc như thấm nhuần năng lượng an lạc, an lành cả thân lẫn tâm nên các bậc trí tuệ đã đặt tên ngài là Sujāta (Thiện Sanh).

Đến tuổi trưởng thành, thái tử sống trong ba cung điện là Sirī, Upasirī và Nandā, được hầu cận chăm sóc bởi công chúa Sirinandā và hai mươi ba ngàn cung nữ của nàng trong chín chục ngàn năm.

Sau khi Bồ-tát trông thấy bốn điềm tướng và khi công chúa Sirinandā đã hạ sanh một hoàng nam tên là Upasena, ngài liền đi xuất gia cõi trên con tuấn mã Haṃsavāha và trở thành một vị Sa-môn. Mười triệu người noi theo gương của ngài cũng trở thành những vị Sa-môn như thế.

Bồ-tát Sujāta cùng với mười triệu vị Sa-môn ấy thực hành pháp khổ hạnh trong chín tháng. Sau đó, Bồ-tát độ món cơm sữa do con gái của vị trưởng giả Sirinandana, ở thành phố Sirinanda dâng cúng. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Sāla ở gần đó, buổi chiều, ngài một mình đi đến cội cây Bồ-đề. Trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do một người dị giáo tên Sunanda dâng cúng. Khi ngài vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Bồ-đề Mahā Veḷu, thì Vô địch bảo tọa cao Ba mươi ba hắc tay xuất hiện. Bồ-tát kiết-già trên bảo tọa, ngài thể hiện Bốn mức độ tinh tấn, chiến thắng Ma vương và chứng đắc Phật quả, thành bậc Chánh Biến Tri, Thế Tôn của ba cõi.

Sau khi thành đạo, đức Phật trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ gần cây Mahā Veḷu. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, ngài xem xét nên thuyết pháp tế độ ai trước. Thấy người em trai khác mẹ là hoàng tử Sudassana và chàng thanh niên Sudeva – đứa con trai của vị quốc sư - hai chàng trai này đã gieo tạo nhiều phước đức trong quá khứ sẵn đủ căn duyên. Đức Phật vận dụng thần thông bay đến vườn Sumaṅgala, gần thành phố Sumaṅgala, bảo người giữ vườn đi gọi hoàng tử Sudassana và thanh niên Sudeva. Trước hội chúng gồm chư Thiên và nhân loại do hai vị hoàng tử dẫn đầu, đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân đúng với thông lệ của chư Như Lai quá khứ. Lúc bấy giờ có tám trăm triệu chư Thiên và nhân loại chứng đắc giải thoát.

Một dịp khác, đức Phật Sujāta đánh bại các ngoại đạo sư bằng cách thị hiện song thông gồm nước và lửa gần cây Sāla, sát với cổng của vườn thượng uyển Sudassana. Khi an cư kiết hạ, ngồi trên tảng đá bằng ngọc lục bảo dưới cội cây Pāricchattaka, chỗ ngụ của Đế Thích thuộc cõi Đao Lợi thiên, đức Phật thuyết tạng A-tỳ-đàm. Trong dịp ấy có ba triệu bảy trăm ngàn chư Thiên và Phạm thiên chứng đắc đạo quả.

Lại một dịp khác, đức Phật Sujāta về thăm phụ vương ở kinh đô Sumaṅgala; và khi ngài thuyết pháp ở đây, đã có sáu triệu chư Thiên và nhân loại đến bờ giác ngộ Vô Sanh.

Có ba kỳ đại hội thánh Tăng đệ tử của đức Phật Sujāta. Kỳ thứ nhất diễn ra ở Sudhamma, gần thành phố Sudhammavatī. Nơi đây, đức Phật giảng dạy giáo pháp cho những người đến yết kiến ngài, thâu nhận sáu triệu người vào Tăng chúng bằng cách truyền phép xuất gia *"thiện lai tỳ-khưu"* đến họ, rồi đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha giữa hội chúng tỳ-khưu ấy.

Một dịp khác khi đức Phật đi xuống từ cung trời Đao Lợi (Tāvatiṃsa), một đại hội Tăng-già gồm năm triệu vị tỳ-khưu diễn ra.

Lại một dịp khác nữa, khi Đại đệ tử cánh tay phải của đức Phật, trưởng lão Sudassana, dẫn bốn trăm ngàn người hữu duyên đi đến - những người này đã quyết định với nhau là sẽ xuất gia khi nghe tin người em của đức Phật, hoàng tử Sudassana đã xuất gia và đã trở thành một vị tỳ-khưu A-la-hán. Thế Tôn ban lời giáo huấn, tế độ họ thành những vị *"thiện lai tỳ-khưu"* và tụng Ovāda Pāṭimokkha giữa hội chúng có bốn đặc tánh ấy.

Bồ-tát Gotama là vị Chuyển luân vương và được đức Phật Sujāta thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta là vị Chuyển luân vương, nghe tin đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, vị ấy đi đến đức

Phật, nghe pháp, dâng hiến vương quyền cùng với bảy loại vật báu đến chư Tăng có đức Phật chủ trì rồi trở thành vị Sa-môn. Dân cư xứ Diêm-phù-đề tự nguyện làm người hộ độ chư Tăng, thâu thuế và lấy đó để phục vụ đức Phật và chư Tăng qua hình thức bốn món vật dụng: vật thực, y phục, chỗ ngụ và thuốc men. Rồi đức Phật Sujāta công bố lời tiên tri: *"Trong tương lai người này sẽ thành một vị Phật, danh hiệu là Gotama".*

Khi được đức Phật thọ ký, Bồ-tát vô cùng vui sướng và quyết tâm thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật càng tinh tấn hơn.

Bồ-tát đã gia nhập vào Tăng chúng và thành tựu các pháp học... đã đóng góp vào việc hoằng dương giáo pháp của đức Phật Sujāta.

Bồ-tát tu tập các pháp thiền, luôn luôn chánh niệm tỉnh giác trong ba oai nghi đi, đứng và ngồi (không nằm); không lâu sau đó, ngài chứng đắc cả Bát thiền và Ngũ thông. Thân hoại mạng chung, Bồ-tát hóa sanh về Phạm thiên giới.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Sujāta:

- Nơi sanh của Bồ-tát Sujāta là kinh đô Sumaṅgala.

- Phụ vương là Uggata và mẫu hậu là Pabhāvatī.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong chín ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Siri, Upasiri và Nanda.

- Chánh hậu Sirinandā, nàng có 23 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Upasena.

- Ngài đi xuất gia cỡi trên con tuấn mã và hành khổ hạnh trong chín tháng.

- Hai Đại đệ tử vị là trưởng lão Sudassana và Sudeva.

- Thị giả của ngài là trưởng lão Nārada.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Nāgā và Nāgasamālā.

- Cây Bồ-đề là cây Mahā-veḷu (cây tre lớn – đặc biệt có thân to lớn, cành lá xum xuê và rợp bóng đến nỗi không có kẽ hở nào để ánh nắng mặt trời chiếu qua. Cây rất đẹp, thẳng tắp và tươi xanh. Thân tre chỉ có một đốt và từ đốt này những nhánh lá mọc ra rất xinh đẹp như lông đuôi của con chim công và thân hoàn toàn không có gai, các nhánh chỉa ra bốn hướng, che phủ dày đặc).

- Hai thánh cận sự nam là trưởng giả Sudatta và Citta.

- Hai thánh cận sự nữ là Subhaddā và Padumā.

- Đức Phật Sujāta cao năm mươi hắc tay, ngài có tất cả những hảo tướng của một vị Phật.

- Hào quang từ thân của đức Phật chiếu sáng khắp nhiều phương, xa bao nhiêu tùy ý, không có loại ánh sáng nào có thể sánh bằng hào quang của ngài.

- Thọ mạng trong thời kỳ của đức Phật Sujāta là chín chục ngàn năm và trải qua bốn phần năm của thọ mạng, ngài đã cứu vớt cho vô số chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên thoát khỏi đại dương luân hồi sinh tử.

Như những con sóng trong đại dương trông thật kỳ diệu, như các vì sao và các hành tinh lấp lánh, chiếu sáng trong bầu trời thật kỳ ảo, giáo pháp của đức Phật Sujāta cũng chiếu sáng một cách kỳ diệu bởi những vị A-la-hán. Tuy nhiên, do định luật hữu vi, tất cả chúng rồi cũng sẽ biến mất. Và đức Phật cũng vậy, bậc chiến thắng Ngũ ma; đã đại bát Niết-bàn tại ngôi vườn Sīḷarāma xinh đẹp. Một bảo tháp cao ba Gāvuta được dựng lên để chư Thiên và nhân loại chiêm bái, cúng dường.

13 - Đức Phật Piyadassī

Kiếp mà đức Phật Sujāta xuất hiện đã kết thúc và cách đây một ngàn tám trăm kiếp, trong một kiếp nọ - kiếp Vara-kappa có ba vị Phật lần lượt xuất hiện: Piyadassī, Atthadassī và Dhammadassī.

Và đây là truyện tích về đức Phật Piyadassī, là vị Phật đầu tiên trong kiếp Vara-kappa: Sau khi viên mãn các pháp hành Ba-la-mật, Bồ-tát Piyadassī tái sanh vào cung trời Đẩu Suất. Theo truyền thống, Bồ-tát nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật tế độ chúng sanh, ngài xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng bà Sucandā, chánh hậu của vua Sudatta trong kinh đô Sudhaññavatī. Mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Varuṇa, được đặt tên là Piyadassī vì những điều kỳ diệu kiết tường xảy ra trong ngày hôm ấy.

Khi đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát sống trong ba cung điện Sunimmala, Vimala và Giribrahā, được hầu hạ chăm sóc bởi công chúa Vimalā và Ba mươi ba ngàn cung nữ trong chín ngàn năm. Ngài thọ hưởng cuộc sống ở vương cung như ở cõi chư Thiên.

Nhìn thấy bốn điềm tướng và sau khi công chúa Vimalā hạ sanh một hoàng nam tên Kañcanāvela, Bồ-tát đi xuất gia bằng xe ngựa kéo. Mười triệu người khác cũng noi theo gương của ngài mà trở thành Sa-môn.

Bồ-tát Piyadassī hành pháp khổ hạnh cùng với mười triệu vị Sa-môn trong sáu tháng. Sau đó, ngài độ món cơm sữa do con gái của vị Bà-la-môn Vasabha dâng cúng, ở ngôi làng Varuṇa. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Sāla ở gần đó, đến chiều, Bồ-tát một mình đi đến cây Bồ-đề và nhận tám nắm cỏ trên đường đi từ một người dị giáo tên Sujāta. Khi Bồ-tát vừa trải xong mớ cỏ dưới cội cây Kakudha thì Vô địch bảo tọa cao năm mươi ba hắc tay xuất hiện. Bồ-tát ngồi kiết-già trên bảo tọa này, thể hiện Bốn mức độ tinh tấn, chiến thắng Ma vương và chứng đắc Phật quả, thành bậc Chánh Biến Tri, Thế Tôn của ba cõi.

Sau khi thành đạo, đức Phật Piyadassī trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ gần cây Bồ-đề Kakudha. Như thông lệ chư Phật đã làm, nhận lời của Phạm thiên, ngài xét thấy mười triệu Sa-môn đã xuất gia cùng, họ có phước quá khứ dẫn đến

chứng đắc đạo quả. Rồi vận dụng thần thông, lập tức ngài xuất hiện nơi ẩn cư của họ trong vườn thượng uyển thuộc thành phố Usabhavatī. Theo đúng với truyền thống của chư Phật quá khứ, giữa mười triệu vị Sa-môn, nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên đã hội họp ở đó, đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân.

Lần thuyết pháp thứ hai của đức Phật Piyadassī diễn ra ở trên núi Sudassana, gần thành phố Usabhavatī. Vị thiên Sudassana - vua Dạ-xoa của ngọn núi này[1] - là kẻ cố chấp tà kiến; tuy nhiên, dân chúng không hay biết, hằng năm đều đem lễ vật trị giá cả trăm ngàn đồng tiền vàng dâng cúng cho vị ấy. Lúc bấy giờ, sau khi suy nghĩ là sẽ đoạn trừ tà kiến của vị thiên Sudassana, đức Phật Piyadassī bèn đi đến cung điện của y. Lúc này vị thiên đi tham dự lễ hội các Dạ-xoa nên vắng mặt, đức Phật ngồi trên bảo tọa lộng lẫy của vị này, phát ra hào quang sáu màu như mặt trời xuất hiện trên đỉnh núi Yugandhara trong tháng Kattikā (tháng 10 âl.) của mùa thu. Rồi thiên chúng tùy tùng của Sudassana bèn cúng dường đến đức Phật các loại hoa, vật thơm… và vây quanh ngài.

Sau khi dự hội Dạ-xoa về, Sudassana trông thấy hào quang sáu màu phát ra từ cung điện của mình, vị ấy suy nghĩ: *"Trước kia ta chưa bao giờ trông thấy hào quang sáu màu chiếu sáng rực rỡ như vậy. Người này là ai mà dám chiếm cứ chỗ của ta? Người hay chư Thiên?"* Đang dò xét như vậy, vị ấy trông thấy đức Phật với mạng lưới hào quang sáu màu giống như mặt trời mọc lên từ ngọn núi Yugandhara. *"Ông Sa-môn đầu trọc đang ngồi trên bảo tọa của ta, lại còn được vây quanh bởi tùy tùng của ta nữa".* Sudassana tự nhủ với tâm đầy tức tối: *"Được, ta sẽ phô diễn sức mạnh của ta đến ông Sa-môn này".* Nghĩ vậy vị ấy biến toàn thể ngọn núi thành một khối lửa khổng lồ. Sau khi đã làm như vậy,

[1] Đây là Dạ-xoa Thiên, phước báu như chư thiên và có oai lực.

vị ấy dò xét: *"Hiện giờ ông Sa-môn đầu trọc này đã biến thành tro bụi trong ngọn lửa hay chưa?"* Nhưng nhìn thấy đức Phật với gương mặt bình lặng và kim thân của ngài đang tỏa ra những tia sáng rực rỡ do mạng lưới hào quang ngũ sắc. *"Ông Sa-môn này có thể chịu được ngọn lửa thiêu đốt",* vị ấy suy nghĩ: *"Được, ta sẽ nhấn chìm ông ta trong cơn đại hồng thủy".* Rồi Sudassana biến ra khối nước khổng lồ làm ngập cung điện. Tuy vậy, đức Phật vẫn ngồi yên trong cung điện ngập nước, và ngay cả một sợi chỉ trên chiếc y hay một sợi lông trên thân của ngài cũng không bị ướt chút nào.

Sau đó, vua Dạ-xoa Sudassana suy nghĩ cách khác để làm ngạt thở đức Phật và giết chết ngài. Vị ấy bao vây đức Phật bằng khối nước lớn, ngài vẫn rực rỡ trong khối nước màu xanh nhạt với ánh sáng phát ra từ mạng lưới hào quang như ánh sáng mặt trăng đêm rằm; và vẫn ngồi tự tại, ung dung giữa các quan thần cùng chúng tùy tùng của y. Không thể kiềm chế được sân hận, Dạ-xoa suy nghĩ: *"Bằng mọi cách, ta sẽ giết chết vị đại Sa-môn này".* Bèn tạo ra cơn mưa với chín loại khí giới rơi xuống đức Phật. Với oai lực của một vị Phật, tất cả những khí giới đều hóa thành các loại hoa xinh đẹp, thơm ngát và rơi xuống chân của ngài.

Trông thấy hiện tượng kỳ lạ, Sudassana càng tức giận và hung hăng nhiều hơn (thay vì kính phục và tịnh tín), vua Dạ-xoa với cả hai tay nắm lấy hai chân của đức Phật và nhấc bổng ngài lên. Sau đó, vượt qua đại dương, bay vút đến các rặng núi đánh dấu chỗ tận cùng của thế giới sa-bà (cakkavāla), Sudassana quăng ngài ở đấy như muốn đuổi ngài ra khỏi ngai vàng của hắn. *"Ông Sa-môn này như thế nào rồi? Đã chết hay còn sống?"* Suy nghĩ như vậy, hắn nhìn vào đức Phật và (tựa như giấc mơ) thấy ngài vẫn đang ngồi yên chỗ cũ trong cung điện. Dạ-xoa suy nghĩ: *"Ồ, vị đại Sa-môn này rất uy lực, ta không thể kéo vị ấy ra*

khỏi chỗ ngụ. Nếu ai đó biết được điều mà ta đang làm thì thật nhục nhã cho ta. Do đó, trước khi có ai đó trông thấy, ta sẽ trốn đi, bỏ lại ông Sa-môn lẫn cung điện này".

Đức Phật biết được ý nghĩ của Dạ-xoa Sudassana, nên khởi tâm để nhân loại và chư Thiên trông thấy hình ảnh Dạ-xoa đang ôm lấy chân của ngài. Và rồi đúng như ý nguyện của ngài, vua Dạ-xoa Sudassana không thể rời khỏi chỗ ngụ như dự định mà vẫn đang ở đó, hai tay ôm lấy chân của đức Phật.

Ngày hôm ấy là ngày một trăm lẻ một vị vua của toàn cõi Diêm-phù-đề đem lễ vật đến cúng nạp Dạ-xoa Sudassana. Họ trông thấy Sudassana đang ôm lấy chân của đức Phật và đầy ngạc nhiên, họ hô to: *"Vua Dạ-xoa của chúng ta đang thoa bóp chân vua của các vị Sa-môn. Ồ, chư Phật quả rất kỳ diệu! Ân đức của các ngài quả thật kỳ diệu!"* Với tâm đầy tịnh tín và tôn kính, họ chấp tay lên trán để tỏ thái độ tôn kính đức Phật. Trước đám đông ấy, đức Phật Piyadassī ban huấn từ giáo pháp, khi ấy có chín trăm ngàn triệu chư Thiên và nhân loại chứng đắc đạo quả A-la-hán (tư liệu không cho biết vua Dạ-xoa Sudassana sau đó có hồi đầu hướng thiện hay không!)

Một dịp khác, tại thành phố Kumuda rộng chín Do-tuần, một ác tăng tên Soṇa, là kẻ đối địch với đức Phật Piyadassī (giống như Devadatta trong thời kỳ đức Phật Gotama của chúng ta), sau khi thuyết phục được con trai của đức vua – thái tử Mahāpaduma, đã xúi giục vị ấy giết phụ vương. Sau nhiều lần cố gắng để giết chết đức Phật bị thất bại, Soṇa xúi dục quan quản tượng của vua với lời chỉ dẫn: *"Khi đức Phật Piyadassī vào thành phố để khất thực, hãy thả voi chúa Doṇamukha tấn công và giết chết vị ấy".* Vị quan quản tượng là người thiếu trí, không phân biệt điều gì có lợi và điều không có lợi ích, ông ta suy nghĩ như vầy: *"Vị Sa-môn Soṇa này là bạn thân của vua. Nếu vị ấy không ưa ta thì ta sẽ bị mất việc".* Bởi vậy, chấp nhận lời đề nghị của Soṇa; ngày hôm sau, ông

ta cho voi Doṇamukha uống rượu đến say xỉn và thả voi tấn công đức Phật khi ngài vừa vào thành khất thực.

Vừa được thả ra, voi Doṇamukha điên cuồng húc, quật ngựa, trâu bò, đàn ông, đàn bà mà nó thấy trên lối đi, lại còn phá sập các ngôi nhà ở hai bên đường nữa. Cuối cùng, vừa thấy đức Phật từ xa, nó phóng nhanh đến để tấn công ngài. Vô cùng khiếp đảm, dân cư trong thành phố bỏ chạy tán loạn để tìm chỗ ẩn náu. Khi voi Doṇamukha hung dữ xông đến, đức Phật với tâm hoàn toàn thanh tịnh, lan tỏa năng lượng tâm từ (Mettā) bao trùm cả không gian, cả voi Doṇamukha. Như người đi vào hồ nước mát, như đứa bé thơ sà vào vòng tay của mẹ, voi Doṇamukha trở nên hiền dịu, hiền lành, ngoan ngoãn, quỳ mọp dưới chân đức Phật, dùng vòi như hút bụi nơi chân ngài.

Trông thấy cảnh tượng kỳ diệu khác thường, dân cư của thành phố đầy hoan hỷ và cất lên tiếng tung hô vang dội như tiếng rống của con Sư tử. Họ cũng tôn vinh con voi bằng nhiều cách như hoa thơm, bột thơm, đồ trang sức đổ lên thân của nó. Họ còn tung lên trời mũ, nón, khăn trùm đầu của họ. Tiếng trống của chư Thiên cũng vang dội cả không trung.

Đức Phật xoa đầu voi đang nằm phục dưới chân ngài và ban những lời giáo huấn thích hợp với tâm tánh của nó. Sau khi được khuyên dạy, voi tỉnh táo lên và trở nên thuần thục, giờ đây trông nó như một đệ tử dễ dạy, dễ bảo của đức Phật. Quay sang hội chúng đang tụ họp ở đó, đức Phật lại thuyết thêm một thời pháp khác, kết quả là có tám trăm ngàn triệu người qua bờ sinh tử.

Như vậy, tóm lại, có ba kỳ đại hội thánh Tăng đệ tử đức Phật. Ở kỳ thứ nhất, đức Phật Piyadassī viếng thăm thành phố Sumaṅgala nơi có hoàng tử Pālita và chàng thanh niên con trai của vị quốc sư ngụ cư. Hay tin đức Phật đến viếng kinh thành, họ cùng với mười trăm ngàn triệu tùy tùng long trọng đón tiếp; nghe ngài thuyết pháp và tổ chức cúng dường vật thực trong bảy ngày.

Vào ngày thứ bảy, đức Phật ban pháp thoại để tán dương sự cúng dường bố thí lớn lao ấy. Cuối buổi giảng, hai người bạn cùng với mười trăm ngàn triệu tùy tùng của họ đều trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* vào dòng Bất Tử. Giữa hội chúng tỳ-khưu, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Vào kỳ đại hội thứ hai, khi đức Phật nhiếp phục Dạ-xoa Sudassana, có chín trăm triệu người trở thành tỳ-khưu và chứng đắc đạo quả A-la-hán; giữa hội chúng ấy, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Vào kỳ đại hội thứ ba, khi đức Phật nhiếp phục voi Donamukkha, có tám mươi người xuất gia và chứng đắc đạo quả; giữa hội chúng tám mươi vị A-la-hán này, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát sanh làm Bà-la-môn Kassapa và được đức Phật Piyadassī thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta là chàng thanh niên Bà-la-môn tên là Kassapa, đã thông suốt Tam Vệ Đà. Sau khi nghe đức Phật Piyadassī thuyết pháp, đầy tịnh tín vị ấy đã xây dựng một tịnh xá to lớn trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng và dâng đến chư Tăng có đức Phật chủ trì. Hoan hỉ với việc phước đã làm, vị ấy quy y Tam Bảo và thọ trì Ngũ giới rất nghiêm ngặt, không hề dể duôi.

Ngồi giữa chư Tăng, đức Phật Piyadassī công bố lời tiên tri về chàng thanh niên Kassapa: *"Sau một ngàn tám trăm đại kiếp kể từ hôm nay, chàng thanh niên Kassapa này chắc chắn sẽ thành Phật tên là Sākya Gotama".*

Sau khi nghe lời tiên tri của đức Phật Piyadassī, Bồ-tát vô cùng vui sướng và quyết tâm thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Piyadassī:

- Nơi giáng sanh của Bồ-tát Piyadassī là ở tại thành phố Suddhaññavatī.

- Phụ vương là Sudatta và mẫu hậu là Candā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong chín ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Sunimala, Vimala và Giribrahā.

- Chánh hậu là Vimalā có Ba mươi ba ngàn nữ hầu.

- Con trai là hoàng tử Kañcanāvela.

- Sau khi nhìn thấy bốn điềm tướng, Bồ-tát đi xuất gia bằng xe tuấn mã, và ngài thực hành khổ hạnh (dukkaracariyā) trong sáu tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Pāḷita và Sabbadassi.

- Thị giả là trưởng lão Sobhita.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Sujātā và Dhammadinnā.

- Cây giác ngộ là cây Kakudha.

- Hai thánh cận sự nam là trưởng giả Sandhaka và Dhammaka.

- Hai thánh cận sự nữ là Visākhā và Dhammadinna.

- Đức Phật Piyadassī có ba mươi hai hảo tướng, cao tám mươi hắc tay và đẹp đẽ như cây Sāla vĩ đại đang nở hoa.

- Không có ánh sáng ngọn đèn, ánh sáng mặt trăng hay ánh sáng mặt trời có thể vượt qua hào quang rực rỡ phát ra từ thân ngài.

- Thọ mạng trong thời của đức Phật là chín mươi ngàn năm; ngài sống bằng bốn phần năm của thọ mạng, cứu giúp chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên thoát khỏi đại dương luân hồi sinh tử.

Thế rồi, đức Phật Piyadassī cũng như tất cả chư Phật vô song trong quá khứ và hai vị Đại đệ tử thượng thủ Thanh Văn… tất cả đã biến mất. Tất cả pháp hữu vi quả thật vô ích và rỗng không, không có thực chất!

Bậc đại Sa-môn đã viên tịch đại Niết-bàn tại vườn cây Assattha, một bảo tháp cao ba Do-tuần được dựng lên để nhân loại, chư Thiên, Phạm thiên ngàn đời lễ bái, cúng dường.

14 - Đức Phật Atthadassī

Sau khi đức Phật Piyadassī viên tịch đại Niết-bàn, thọ mạng của loài người suy giảm dần từ chín chục ngàn tuổi còn mười tuổi, rồi lại tăng lên đến A-tăng-kỳ tuổi. Rồi khi thọ mạng loài người từ A-tăng-kỳ tuổi giảm còn một trăm ngàn tuổi, lúc ấy Bồ-tát Atthadassī đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật và đã tái sanh vào cung trời Đẩu Suất theo đúng truyền thống ngàn xưa của chư vị Bồ-tát. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên để thành Phật cứu độ chúng sanh, Bồ-tát xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của bà Sudassanā, hoàng hậu của vua Sāgara, tại kinh đô Sobhaṇa. Sau mười tháng, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Sucindhana.

Vào ngày đặt tên của Bồ-tát, các bậc trí tuệ gọi ngài là Atthadassī bởi vì các chủ nhân của các kho báu mà đã bị vùi lấp dưới lòng đất trải qua nhiều thế hệ nay lại tìm thấy chỗ chôn giấu của chúng.

Khi Bồ-tát Atthadassī đến tuổi trưởng thành, ngài sống trong ba cung điện Amaragiri, Suragiri và Girivāhana, được hầu hạ bởi Ba mươi ba ngàn cung nữ dẫn đầu là chánh hậu Visākhā, và sống cuộc đời đế vương như ở cõi chư Thiên trong mười ngàn năm.

Khi Bồ-tát trông thấy bốn điềm tướng và sau khi hoàng hậu Visākhā hạ sanh một hoàng nam đặt tên Sela, thì ngài đi xuất gia cỡi trên con tuấn mã Sudassana. Chín chục triệu người khác noi theo gương ngài cũng trở thành Sa-môn.

Cùng với chín chục triệu vị Sa-môn này, Bồ-tát Atthadassī thực hành khổ hạnh trong tám tháng. Sau đó, dân chúng đem món cơm sữa đến cúng cho long nữ Sucindharā. Nhưng nàng không ăn, hiện hình trước mặt mọi người, Long nữ đem món cơm sữa đựng trong bát bằng vàng đến dâng cúng Bồ-tát. Độ món cơm sữa và trải qua suốt ngày tại rừng cây Sāla ở gần đó, đến chiều, Bồ-tát một mình đi đến cây Bồ-đề và trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do chúa Rồng Mahāruci dâng tặng. Khi Bồ-tát vừa rải mớ cỏ xuống cây Bồ-đề Campaka thì Vô địch bảo tọa cao năm mươi ba hắc tay từ lòng đất hiện lên. Bồ-tát kiết-già trên bảo tọa, vận dụng Bốn mức độ tinh tấn, ngài đã chiến thắng Ma vương và chứng đắc Phật quả, thành bậc Chánh Đẳng Giác, Thế Tôn của ba cõi.

Sau khi thành đạo, đức Phật trải bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ gần cây Bồ-đề. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên và quán xét nên tiếp độ ai trước, đức Phật trông thấy chín chục triệu vị Sa-môn đã theo ngài xuất gia và có đầy đủ phước quá khứ để dẫn đến chứng đắc đạo quả. Và sau khi suy xét về chỗ ở của hội chúng, ngài thấy họ đang trú ngụ ở vườn Anoma, gần thành phố Anoma. Bằng uy lực thần thông, qua hư không, ngài xuất hiện tại vườn Anomā.

Lúc bấy giờ chín chục triệu vị Sa-môn trông thấy đức Phật đang đi đến từ xa, tất cả đều khởi tâm tịnh tín và niềm nở tiếp đón ngài rồi ngồi xuống ở quanh. Nhân đó, đức Phật Atthadassī thuyết bài kinh Chuyển pháp luân giống như chư Phật quá khứ đã từng làm. Cuối thời pháp có mười trăm ngàn triệu chúng sanh vào dòng giải thoát.

Một dịp khác, đức Phật Atthadassī du hành lên cõi Đao Lợi thiên và giảng dạy Abhidhamma; một trăm ngàn chư Thiên và Phạm thiên chứng đắc đạo quả vô thượng từ thời pháp ấy.

Có ba kỳ đại hội của chư Thanh Văn đệ tử Phật. Kỳ thứ nhất diễn ra tại Sucanda, do nhân duyên như sau: Thái tử Santa và

Upassanta – con trai của vị quốc sư Purohita (là hai Đại đệ tử tương lai) – vì không tìm thấy tinh hoa trong Tam Vệ Đà cũng như trong các giáo lý khác, bèn chỉ định bốn người có trí và một số người canh gác tinh nhuệ đứng ở bốn cổng thành với lời dặn dò: *"Hãy thông báo cho chúng ta biết nếu các ngươi thấy hay nghe có người nào đã giác ngộ, dù người ấy là Sa-môn hay Bà-la-môn".*

Khi đức Phật Atthadassī, chúa của ba loại chúng sanh, cùng với chúng đệ tử đi đến kinh thành Sucanda, thì những người được chỉ định ấy báo tin cho thái tử và con trai vị quốc sư về việc đi đến của đức Phật. Khi hay tin ấy, với tâm tư tràn đầy vui sướng, cả hai vội vã ra khỏi kinh thành cùng với tùy tùng gồm một ngàn người tiếp đón đức Phật cùng hội chúng của ngài rồi cung thỉnh vào kinh đô. Sau đó, họ tổ chức một cuộc vô song thí (asadisa mahādāna) để cúng dường chư Tăng có đức Phật dẫn đầu. Vào ngày thứ bảy, họ cùng với dân cư trong thành nghe đức Phật thuyết pháp. Vào ngày hôm ấy chín mươi tám ngàn người, khi nghe câu *"Hãy đến, này các tỳ-khưu"* (Ehi-bhikkhu) thì tất cả đều trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* chứng đắc đạo quả A-la-hán. Giữa hội chúng ấy, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Một dịp khác, khi đức Phật ban lời giáo giới đến con trai của ngài, đại đức Sela, tám mươi tám ngàn người khởi tâm tịnh tín và xin đức Phật gia nhập chư Tăng. Khi ấy đức Phật cũng với câu: *"Hãy đến, này các tỳ-khưu"* và tất cả họ đều trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* qua bờ sinh tử. Giữa hội chúng ấy, đức Phật lại tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Lại một dịp khác, vào ngày rằm tháng Māgha, khi chúng sanh ba cõi gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên cu hội để nghe đức Phật thuyết bài kinh Mahā-maṅgala; sau thời pháp, có bảy mươi tám ngàn người chứng đắc đạo quả Vô Sanh. Giữa hội chúng tỳ-khưu ấy, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là ẩn sĩ Susīma và được đức Phật Atthadassī thọ ký

Lúc bấy giờ, Bồ-tát của chúng ta là một vị Bà-la-môn giàu có tên là Susīma, được thiên hạ công nhận là người có giới đức. Sau khi bố thí tất cả của cải đến những người nghèo, người cô thân, khách vãng lai và những người khác, Bồ-tát đến Himālaya với cuộc đời ẩn sĩ. Sống ở đó và tinh tấn hành thiền, Bồ-tát đã chứng đắc Bát thiền và Ngũ thông. Rồi vị ấy giảng dạy cho dân chúng về phước và tội của định luật nghiệp báo và chờ đợi đức Phật xuất hiện.

Khi đức Phật Atthadassī xuất hiện trong thế gian và *"tưới xuống thế gian cơn mưa Bất Tử"* giữa hội chúng gồm tám hạng người. Đạo sĩ Susīma cũng có mặt ở đó và nghe đức Phật thuyết pháp. Hoan hỷ quá, Bồ-tát lên cõi trời và đem về những thiên hoa như Mạn-đà-la... rồi thị hiện thần thông, xuất hiện giữa không trung và tạo ra cơn mưa hoa đổ xuống khắp bốn phương như cơn mưa lớn đổ xuống khắp bốn châu. Bồ-tát cũng hóa ra một giả ốc bằng hoa, bốn mặt đều được trang trí bằng hoa, đặt một cái cổng tháp vòm ở lối vào với những cái cột và những mạng lưới đều được trang trí bằng hoa. Rồi Bồ-tát cúng dường đức Phật một cái lọng bằng hoa Mạn-đà-la. Khi ấy đức Phật công bố lời tiên tri về đạo sĩ Susīma: *"Trong tương lai, kể từ hôm nay, trải qua một ngàn tám trăm đại kiếp, vị đạo sĩ Susīma này sẽ thành một vị Phật có danh hiệu là Gotama".*

Nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát vô cùng vui sướng và quyết tâm thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn nhiều hơn, để không trở nên dể duôi.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Atthadassī:

- Nơi thọ sanh của Bồ-tát Atthadassī là kinh đô Sobhaṇa.

- Phụ vương là Sāgara và mẫu hậu là Sudassanā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong mười ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Amaragiri, Suragiri và Girivāhana.

- Chánh hậu là Visākhā, có Ba mươi ba ngàn nữ hầu.

- Con trai là hoàng tử Sela.

- Ngài đi xuất gia bằng tuấn mã Sudassana và thực hành khổ hạnh trong tám tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Santa và Upasanta.

- Thị giả là trưởng lão Abhaya.

- Hai Đại đệ tử nữ là Ni Dhammā và Sudhammā.

- Cây giác ngộ là cây Campaka.

- Hai thánh cận sự là trưởng giả Nisabha và Nakula.

- Hai thánh cận sự nữ là Makilā và Sunandā.

- Đức Phật Atthadassī cao tám mươi hắc tay, oai nghi như cây đại Sāla trong thời nở hoa hoặc như trăng rằm, là vua của các vì sao và tinh tú.

- Hào quang phát ra từ kim thân của đức Phật Atthadassī thường xuyên chiếu sáng khắp các phương trên và dưới xa một Do-tuần (tùy theo ý của ngài, ánh sáng có thể phát tán khắp mười muôn cõi thế giới).

- Vượt trội chúng sanh, đức Phật Atthadassī có năm mắt[1]. Thọ mạng trong thời của đức Phật là một trăm ngàn năm, ngài sống bốn phần năm của thọ mạng.

Sau khi chiếu khắp thế gian gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên bằng ánh sáng vô song diệu pháp, tất cả do vô thường sinh diệt, như khối lửa chợt tắt do hết nhiên liệu.

---

[1] Nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, tuệ nhãn, Phật nhãn.

Thế là đức Phật Atthadassī, bậc chiến thắng Ngũ ma, đã viên tịch đại Niết-bàn tại vườn Anoma. Theo đúng với ý nguyện xá-lợi của ngài đã phân tán đi khắp cõi Diêm-phù-đề và được chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái cúng dường.

15 - Đức Phật Dhammadassī

Sau khi đức Phật Atthadassī viên tịch thì thọ mạng của loài người dần dần giảm từ một trăm ngàn tuổi còn mười tuổi, rồi lại tăng lên đến A-tăng-kỳ tuổi. Rồi khi thọ mạng loài người từ A-tăng-kỳ tuổi giảm xuống một trăm ngàn tuổi thì Bồ-tát Dhammadassī đã tái sanh vào cung trời Đẩu Suất. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật độ thoát chúng sanh, ngài xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của bà Sunandā, hoàng hậu của vua Saraṇa, tại kinh đô vua Saraṇa. Trải qua mười tháng, Bồ-tát Đản sanh tại vườn thượng uyển vua Saraṇa.

Khi Bồ-tát sanh ra, các điều khoản không hợp lý và bất chánh trong bộ luật của vương quốc tự nhiên biến mất, chỉ còn lại những điều khoản đúng pháp và hợp lý. Do đó, vào ngày đặt tên, các nhà tướng số thông thái và quyến thuộc đặt cho Bồ-tát cái tên là Dhammadassī.

Đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát Dhammadassī sống trong ba cung điện Araja, Viraja và Sudassana, được hầu hạ bởi bốn mươi ba ngàn cung nữ dẫn đầu là công chúa Vicitolī và sống cuộc đời đế vương như ở cõi chư Thiên trong tám ngàn năm.

Sau khi trông thấy bốn điềm tướng và chánh hậu Vicitolī hạ sanh một hoàng nam là Puññavaḍḍhana, Bồ-tát Dhammadassī, người thanh thoát như một vị thiên, đang sống cuộc đời xa hoa vương giả, tự dưng cảm giác như bị ràng buộc, như một gánh nặng trong sinh tử. Hôm kia, thức giấc vào nửa đêm, ngồi trên giường và trông thấy những cảnh tượng đáng nhờm gớm của các

cung nữ đang nằm ngủ ngã nghiêng; với tâm nhàm chán đến cực độ, ngài khởi tâm từ bỏ thế gian. Vừa khởi lên ý nghĩ ấy thì cung điện Sudassana mà ngài đang ở có bốn loại quân binh canh gác bèn bay bỗng lên hư không và di chuyển như mặt trời thứ hai rồi đáp xuống gần cây Bồ-đề Bimbijāla.

Bồ-tát mặc vào y phục hoa sen do Phạm thiên cúng dường theo như thông lệ của những người quá nhiều phước báu trước khi sống đời xuất gia. Những người nam trong vương cung và trong kinh đô bèn mặc những chiếc y vàng noi gương Bồ-tát và trở thành những vị Sa-môn, số lượng rất đông, ước chừng mười lăm ngàn triệu.

Sau khi thực hành pháp khổ hạnh trong bảy ngày, Bồ-tát Dhammadassī độ món cơm sữa do công chúa Vicitolī dâng cúng. Sau khi trải qua suốt ngày tại vườn cây Badara (cây mận) ở gần đó, đến chiều, Bồ-tát đến cây Bồ-đề và ngài nhận tám nắm cỏ từ người giữ ruộng lúa mạch tên Sirivaḍḍha trên đường đi. Khi Bồ-tát vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Bimbijāla thì Vô địch bảo tọa cao năm mươi ba hắc tay xuất hiện. Bồ-tát ngồi kiết-già trên bảo tọa, sau đó, cũng như chư Phật quá khứ, ngài chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

Sau khi thành đạo, đức Phật trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên để thuyết pháp tế độ chúng sanh, đức Phật xem xét nên tiếp độ ai trước và trông thấy mười trăm ngàn triệu vị Sa-môn đã xuất gia cùng với ngài là có sẵn túc duyên nhất. Ngay lập tức, với uy lực thần thông, ngài xuất hiện tại vườn Lộc giả, nơi các vị Sa-môn đang trú ngụ, cách cây Bồ-đề mười tám Do-tuần. Và rồi, sau đó, cũng như chư Phật quá khứ, đức Phật Dhammadassī thuyết kinh Chuyển pháp luân để độ mười trăm ngàn triệu Sa-môn ấy chứng đắc đạo quả.

Một dịp khác, tại kinh đô Tagara, sau khi trông thấy những điều bất lợi của ngũ dục và những lợi ích của sự xuất gia, đức vua

Sañjaya đã trở thành vị đạo sĩ. Chín trăm triệu người cũng theo gương vị ấy mà xuất gia theo. Thời gian sau, tất cả họ đều chứng đắc Năm thắng trí và Bát thiền. Thấy họ có đầy đủ duyên lành nhiều đời, đức Phật bèn đi xuyên qua hư không và đến ẩn xá của Sañjaya, ngài đứng giữa hư không và thuyết pháp thích hợp với căn tánh của họ. Như vậy đức Phật đã giúp đỡ họ chứng đắc đạo tuệ, là con mắt của Pháp bảo (dhammacakkhu).

Lại một dịp khác, Sakka, chúa của chư Thiên với ước muốn nghe pháp nên dẫn theo tùy tùng đi đến đức Phật. Khi đức Phật thuyết giảng xong, có tám trăm triệu vị trời chứng đắc thánh quả.

Có ba kỳ đại hội của chư thánh Tăng đệ tử đức Phật Dhammadassī. Kỳ đại hội thứ nhất xảy ra ở kinh đô Vua Saraṇa, đức Phật Dhammadassī đã truyền phép xuất gia *"thiện lai tỳ-khưu"* đến hai người em khác mẹ của ngài là hoàng tử Paduma và hoàng tử Phussadeva cùng tùy tùng của họ rồi an cư kiết hạ trong kinh đô ấy. Mãn hạ, giữa hội chúng gồm một ngàn triệu tỳ-khưu, tất cả đều là A-la-hán, đức Phật đã làm lễ tự tứ Visuddhi Pavāraṇā.

Vào một dịp khác, đức Phật Dhammadassī giảng dạy Abhidhamma ở cõi trời Đao Lợi (Tāvatiṃsa) rồi xuống lại cõi nhân loại, khi ấy có một ngàn triệu vị tỳ-khưu tụ hội.

Lại một dịp khác nữa, đức Phật Dhammadassī giải thích về các lợi ích của mười ba pháp đầu-đà (dhutaṅga) và công bố rằng vị Đại đệ tử Harita, cũng là bậc A-la-hán tối thắng nhất về pháp hạnh này. Khi ấy giữa hội chúng gồm tám trăm triệu vị tỳ-khưu, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là Sakka thiên chủ được đức Phật Dhammadassī thọ ký

Lúc bấy giờ, Bồ-tát của chúng ta là Sakka, vua của chư Thiên, cùng với Thiên chúng ở hai cõi Tứ Đại thiên vương (Catumahārājika) và Đao Lợi (Tāvatiṃsa) đi đến đức Phật và tôn

vinh ngài bằng những loại hoa trời… và trỗi lên những bản nhạc của chư Thiên. Đức Phật công bố lời tiên tri: *"Vị Sakka này trong tương lai chắc chắn sẽ thành một vị Phật, danh hiệu là Gotama".*

Nghe lời tiên tri của đức Phật Dhammadassī, Bồ-tát Sakka vô cùng vui sướng và quyết tâm thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn hơn.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Dhammadassī:

- Nơi thọ sanh của Bồ-tát Dhammadassī là vua Saraṇa.

- Phụ vương là vua Saraṇa và mẫu hậu là Sunandā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong tám ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Araja, Viraja và Sudassana.

- Chánh hậu là Vicitolī có 43 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là Puññavaḍḍhana.

- Phương tiện chuyên chở ngài đi xuất gia là cung điện. Ngài thực hành khổ hạnh trong bảy ngày.

- Hai vị Đại đệ tử là trưởng lão Paduma và Phussal.

- Thị giả là trưởng lão Sunetta.

- Hai Đại đệ tử nữ là Ni Khemā và Saccanāmā.

- Cây giác ngộ là cây Bimbijāla.

- Hai thánh cận sự nam là trưởng giả Subhadda và Kaṭissaha.

- Hai cận nữ bậc thánh là Sāliyā và Valiyā.

- Đức Phật Dhammadassī cao tám mươi hắc tay. Oai lực của ngài rực rỡ khắp mười ngàn thế giới.

- Đức Phật Dhammadassī uy nghi như cây đại Sāla đang thời nở hoa hoặc như ánh sáng của mặt trời lúc giữa trưa chiếu sáng cả bầu trời.

- Đức Phật Dhammadassī, bậc có ngũ nhãn, đã sống hết cuộc đời của ngài trong một trăm ngàn năm.

Sau khi chiếu sáng thế gian bằng giáo pháp thanh tịnh, đức Phật Dhammadassī cùng chúng Thanh Văn đệ tử của ngài tất cả đều biến mất như mặt trăng biến mất sau khi chiếu sáng bầu trời.

Đức Phật Dhammadassī đã viên tịch đại Niết-bàn ở vườn Sāla, thành phố Sālavatī. Tại đó một bảo tháp cao ba Do-tuần được xây dựng lên để ngàn sau muôn sinh chiêm bái, cúng dường.

16 - Đức Phật Siddhattha

Kiếp mà đức Phật Dhammadassī xuất hiện đã kết thúc, thì hết kiếp này sang kiếp khác, trải qua một ngàn bảy trăm lẻ kiếp không có chư Phật xuất hiện. Như vậy cách đây chín mươi bốn kiếp duy nhất có một vị Phật xuất hiện, đó là đức Phật Siddhattha.

Thuở ấy, khi thọ mạng của loài người từ A-tăng-kỳ tuổi giảm xuống còn một trăm ngàn tuổi thì Bồ-tát Siddhattha sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật đã hóa sanh vào cung trời Đẩu Suất. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên, ngài xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng của bà Suphassā, chánh hậu của vua Udena, tại kinh đô Vebhāra. Sau mười tháng, Bồ-tát Đản sanh tại vườn Viriya.

Vào ngày đặt tên, các nhà tướng số thông thái và quyến thuộc đặt tên cho Bồ-tát là Siddhattha, vì vào lúc ngài ra đời, những ước muốn lớn nhỏ của mọi người đều được thành tựu.

Đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát Siddhattha sống trong ba cung điện Kokā, Suppalā và Kokanadā, được hầu hạ và chăm sóc bởi bốn mươi tám ngàn cung nữ, dẫn đầu là công chúa Sumanā và sống cuộc đời đế vương như ở cõi chư Thiên trong mười ngàn năm.

Khi Bồ-tát Siddhattha trông thấy bốn điềm tướng và sau khi công chúa Sumanā hạ sanh một hoàng nam đặt tên là Anupama, ngài bèn đi xuất gia trong chiếc kiệu vàng vào ngày rằm tháng Āsaḷhi, và trở thành vị Sa-môn tại vườn Viriya. Noi theo gương Bồ-tát, mười trăm ngàn triệu người khác cũng xuất gia theo.

Cùng với mười trăm ngàn triệu vị Sa-môn, Bồ-tát Siddhattha thực hành khổ hạnh trong mười tháng. Sau đó, Bồ-tát độ món cơm sữa do thiếu nữ Bà-la-môn Sunettā, ở làng Asadisa dâng cúng. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Badara ở gần đó, đến chiều, Bồ-tát đến cây Bồ-đề Kaṇikāra và trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ từ một người canh giữ ruộng lúa tên Varuṇa. Khi ngài vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Kaṇikāra thì Vô địch bảo tọa cao bốn mươi hắc tay xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa, ngài chứng đắc Phật quả như chư Phật quá khứ.

Sau khi thành đạo, đức Phật Siddhattha trải qua bốn mươi chín ngày ở bảy chỗ gần cây Bồ-đề. Nhận lời thỉnh cầu của đại Phạm thiên, đức Phật quán xét xem nên thuyết pháp tiếp độ ai trước, và ngài trông thấy mười trăm ngàn triệu vị Sa-môn đã xuất gia chung là những người đã gieo tạo đầy đủ phước báu có thể chứng đắc đạo quả. Và cũng như các vị Phật trước, ngài thuyết kinh Chuyển pháp luân và mười trăm ngàn triệu Sa-môn được giải thoát sinh tử.

Một dịp khác, theo lời mời của đức vua Bhīmaratha, kinh đô Bhīmaratha, đức Phật Siddhattha đến một giả ốc của hoàng gia. Tại đây, đức Phật thuyết pháp có âm giọng như chim Ca-lăng-tần-già (Karavīka) hoặc như của Phạm thiên, thu hút sự lắng nghe của các bậc trí. Ngài đã đánh tiếng trống Bất Tử, có chín trăm triệu chúng sanh chứng đắc thánh quả.

Lại một dịp khác, đức Phật Siddhattha viếng thăm quê nhà ở Vebhāra và giữa hội chúng gồm quyến thuộc, dẫn đầu là phụ

vương Udena, ngài đã kể lại lịch sử của chư Phật quá khứ, có chín trăm triệu chúng sanh đắc quả A-la-hán, chứng đắc đạo quả giải thoát.

Có ba kỳ đại hội thánh Tăng đệ tử của đức Phật Siddhattha. Kỳ đại hội thứ nhất diễn ra ở thành phố Amara xinh đẹp, làm say mê người thưởng ngoạn ví như thành phố chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba (Tāvatiṃsa). Ở tại kinh đô ấy có hai anh em, cũng là hai vị thượng thủ Thanh Văn tương lai của đức Phật. Đấy là thái tử Sambala và thái tử Sumitta, họ trị vì chung một vương quốc. Thấy rằng hai vị thái tử này có tiềm năng phước báu trong quá khứ, đức Phật Siddhattha bèn đi xuyên qua hư không đến trung tâm của kinh đô Amara. Khi đáp xuống mặt đất, đức Phật in lại dấu chân bằng phẳng có một trăm lẻ tám hảo tướng, rồi ngài đi đến vườn Amara và ngồi trên tảng đá trông như pho tượng bằng vàng.

Hai vị thái tử trông thấy dấu chân (pādacetiya), họ cùng với tùy tùng lần theo dấu vết và đến gần đức Phật, đảnh lễ ngài rồi ngồi xuống một bên. Khi đức Phật thuyết pháp thích hợp với căn tánh của họ, họ khởi tâm tịnh tín rồi được ngài truyền phép xuất gia *"thiện lai tỳ-khưu",* tất cả đều chứng quả vị A-la-hán. Giữa hội chúng gồm một ngàn triệu vị tỳ-khưu tân tu ấy, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Một dịp khác, giữa hội chúng tỳ-khưu gồm chín trăm triệu người, là những quyến thuộc của ngài, tại Vebhāra, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Lại một dịp khác nữa, giữa hội chúng gồm tám trăm triệu vị tỳ-khưu đã cu hội ở tịnh xá Sudassana, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là ẩn sĩ Maṅgala được đức Phật Siddhattha thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát là một thanh niên Bà-la-môn tên Maṅgala ở tại thành phố Sūrasena, thông thuộc cổ văn Vệ Đà cũng như nhiều kiến văn thuộc lãnh vực khác. Vị ấy bố thí tất cả tài sản của mình trị giá hằng chục triệu đồng tiền vàng đến người nghèo và người không nơi nương tựa, rồi xuất gia làm ẩn sĩ. Nhờ chứng đắc Bát thiền và Ngũ thông, nên vị ấy có những năng lực mà không ai có thể thù thắng hơn vị ấy được. Trong khi Bồ-tát đang sống như vậy thì nghe tin *"đức Phật Siddhattha đã xuất hiện trong thế gian".* Do đó, vị ấy đi đến đức Phật và cung kính đảnh lễ ngài. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, đạo sĩ rất hoan hỷ, bèn mang về các trái cây từ cây táo hồng của xứ Diêm-phù-đề bằng năng lực thần thông, để cúng dường đến đức Phật Siddhattha cùng chư Tăng gồm chín trăm triệu vị A-la-hán tại tịnh xá Sūrasena. Sau khi độ món trái cây, đức Phật Siddhattha công bố lời tiên tri: *"Vị đạo sĩ Maṅgala này trong tương lai sau chín mươi bốn đại kiếp kể từ hôm nay sẽ thành một vị Phật danh hiệu là Gotama".*

Nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát Maṅgala rất vui sướng và nguyện thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn hơn.

Những chi tiết đặc biệt của đức Phật Siddhattha:

- Nơi thọ sanh của Bồ-tát Siddhattha là kinh đô Vebhāra.

- Phụ vương là Udena và mẫu hậu là Suphassā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong mười ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài Koka, Suppala và Kokadana.

- Chánh hậu là Sumanā, có 48 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Anupama.

- Ngài đi xuất gia bằng kiệu, thực hành khổ hạnh trong mười tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Sambala và Sunitta.

- Thị giả là trưởng lão Revata.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Sīvala Surāmā.

- Cây giác ngộ là cây Kanikāra.

- Hai thánh cận sự nam là Suppiya và Samudda.

- Hai thánh cận sự nữ là Rammā và Surammā.

- Đức Phật cao sáu mươi hắc tay, ngài chiếu sáng khắp mười ngàn thế giới như cột trụ bằng bảy báu được dựng lên để tôn thờ, lễ bái.

- Giống như chư Phật vô thượng trong quá khứ, vô song, vô địch và có ngũ nhãn, đức Phật lại còn sống thọ một trăm ngàn tuổi.

Sau khi thị hiện hào quang ưu việt từ kim thân của đức Phật cũng như ánh sáng của trí tuệ, khiến cho đạo quả nở hoa trong chúng Thanh Văn đệ tử của ngài. Và sau khi làm cho họ trở nên sáng chói bằng những pháp hợp thế và siêu thế, đức Phật Siddhattha cùng với chúng đệ tử tất cả đều chấm dứt kiếp sống cuối cùng.

Thế là đức Phật Siddhattha, vị thánh vương của hàng Sa-môn, đã viên tịch đại Niết-bàn tại vườn Anoma, gần thành phố Kañcanaveḷu. Tại khu vườn ấy, một bảo tháp bằng bảy báu cao bốn Do-tuần được xây dựng để kỷ niệm, tôn thờ.

17 - Đức Phật Tissa

Khi kiếp mà đức Phật Siddhattha xuất hiện kết thúc, tiếp theo là Không kiếp – kiếp không có bóng dáng vị Phật nào. Khi Không kiếp ấy đã trôi qua và cách đây chín mươi hai kiếp có hai vị Phật, là đức Phật Tissa và đức Phật Phussa xuất hiện (đó là Maṇḍa-kappa – kiếp có 2 vị Phật).

Thuở ấy, khi thọ mạng của loài người giảm từ A-tăng-kỳ tuổi xuống còn một trăm tuổi, Bồ-tát Tissa tái sanh vào cung trời Đẩu Suất sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật. Nhận lời thỉnh cầu của đại Phạm thiên để thành Phật, ngài xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của bà Padumā, chánh hậu của vua Janasandha, ở kinh đô Khemaka. Mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Anoma.

Vào ngày đặt tên, các nhà tướng số thông thái và quyến thuộc đặt tên cho Bồ-tát là Tissa. Đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát sống trong ba cung điện Guhā, Selanāri và Nisabhā, được chăm sóc hầu hạ bởi ba mươi ngàn cung nữ, dẫn đầu là công chúa Subhaddā và sống một cuộc đời đế vương giống như ở cõi trời trong bảy ngàn năm.

Khi Bồ-tát trông thấy bốn điềm tướng và sau khi công chúa Subhaddā đã hạ sanh một hoàng nam đặt tên là Ānanda, ngài bèn đi xuất gia cõi trên tuấn mã Soṇuttara và trở thành Sa-môn. Mười triệu người đã noi theo gương của ngài cũng xuất gia theo.

Cùng với mười triệu vị Sa-môn này, Bồ-tát Tissa thực hành khổ hạnh trong tám tháng. Sau đó, ngài độ món cơm sữa do Vīrā dâng cúng, con gái của vị trưởng giả ở thị trấn Vīra. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Sāla của địa phương, đến chiều, Bồ-tát đến cây Bồ-đề. Trên đường đi, ngài nhận tám nắm cỏ do người giữ ruộng lúa, tên VīrāVijitasaṅgāmaka dâng cúng. Khi Bồ-tát Tissa vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Āsana thì Vô địch bảo tọa, cao bốn mươi hắc tay xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa, Bồ-tát chứng đắc Phật quả giống như các chư Phật trong quá khứ.

Sau khi thành đạo, đức Phật Tissa trú ở gần cây Bồ-đề Āsana trong bốn mươi chín ngày. Nhận lời thỉnh cầu của đại Phạm thiên để thuyết pháp tế độ chúng sanh, đức Phật quán xem nên thuyết pháp tiếp độ ai trước và trông thấy hai vị thượng thủ Thanh Văn tương lai – hoàng tử Brahmadeva và hoàng tử Udaya - đang sống

ở Yasavatī, hai người này cùng với tùy tùng đều có phước trong quá khứ dẫn đến đạo quả. Đức Phật vận dụng thần thông bay xuyên qua hư không và đáp xuống ở khu rừng Nai gần Yasavatī, rồi bảo người giữ vườn đi gọi hai vị hoàng tử. Khi hai vị hoàng tử cùng tùy tùng đến, theo thông lệ của chư Phật quá khứ, đức Phật Tissa thuyết bài kinh Chuyển pháp luân đến nhân loại và chư Thiên đã theo hai vị hoàng tử đến thính pháp. Đức Phật đã chuyển giáo pháp đi khắp mười ngàn thế giới bằng giọng nói như đại Phạm thiên – trong suốt, dịu dàng và vang xa. Khi ấy có một trăm ngàn chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên chứng đạt quả vị tối thượng.

Một dịp khác, khi mười triệu vị Sa-môn, là những người cùng xuất gia với ngài tìm đến để thính pháp. Sau đó, có chín trăm triệu chúng sanh, dẫn đầu là mười triệu Sa-môn này, tất cả đều đến bờ giác ngộ.

Lại một dịp khác, khi nhân loại và chư Thiên tranh luận về những điều hạnh phúc (maṅgala) dẫn đến sự hưng thịnh trong thế gian, nhưng không thể có câu trả lời thỏa đáng cho tất cả. Họ nêu ra câu hỏi này đến đức Phật, ngài bèn thuyết đến họ bài kinh Hạnh phúc. Cuối thời pháp có sáu trăm triệu chư Thiên và nhân loại đi vào dòng an vui Bất Tử.

Có ba kỳ đại hội chư thánh Tăng, đệ tử của đức Phật Tissa. Kỳ đại hội thứ nhất diễn ra tại Yasavatī, ở đó đức Phật cùng với một trăm ngàn vị A-la-hán - những vị đã xuất gia tỳ-khưu lúc bắt đầu mùa an cư và chứng đắc đạo quả vị A-la-hán khi mãn hạ - đã làm lễ tự tứ Visuddhi Pavāraṇā vào ngày rằm tháng Assayuja.

Một dịp khác, khi đức Phật và chư Tăng du hành đến kinh đô Nārivāhana, đức vua Nārivāhana, con trai của tiên đế Sujāta cùng với tùy tùng, đã đón tiếp rất trọng thể. Họ đã tổ chức *"vô song thí"* cúng dường vật thực đến đức Phật và chư Tăng trong

bảy ngày. Sau khi Nārivāhana trao vương quốc cho con trai, vị ấy cùng tùy tùng xin đức Phật truyền phép xuất gia. Đức Phật Tissa liền gọi họ: *"Hãy đến đây, này các tỳ-khưu!"* Và tất cả họ đều trở thành những vị *"thiện lai tỳ-khưu"*. Khi tin tức về sự xuất gia của vua Nārivāhana được truyền đi, dân chúng từ khắp bốn phương đi đến và cũng theo gương vị ấy. Rồi giữa hội chúng tỳ-khưu gồm chín triệu vị, đức Phật Tissa tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Lại một dịp khác, tại kinh đô Khemavatī, giữa hội chúng quyến thuộc của đức Phật, sau khi nghe ngài kể về lịch sử của chư Phật, tám triệu người đã trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* a-la-hán trước sự chứng minh của ngài. Giữa hội chúng những vị tỳ-khưu này, đức Phật Tissa tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là ẩn sĩ Sujāta được đức Phật Tissa thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta là vua Sujāta ở kinh đô Yasavatī thịnh vượng, hoa lệ; tài sản trị giá nhiều chục triệu đồng tiền vàng và quan binh, tùy tùng thì luôn luôn tình nguyện phục vụ tận tụy và trung thành. Thế mà đức vua đã buông bỏ không chút luyến ái, xem chúng như ảo ảnh, như đốm hoa. Với tâm ghê sợ cái khổ của tái sanh,... nên đức vua đã từ bỏ thế gian và trở thành ẩn sĩ (ngay trước khi đức Phật Tissa xuất hiện) và đạt được đại thần thông lực cùng danh tiếng. Khi nghe tin *"đức Phật đã xuất hiện",* toàn thân của vị ấy tràn ngập năm loại phỉ lạc với tâm đầy kính ngưỡng, vị ấy đi đến đức Phật và đảnh lễ ngài, nghĩ rằng: *"Ta sẽ tôn vinh đức Phật bằng những loại hoa như Salaḷa, Pāricchattaka và những loại hoa khác...".* Ẩn sĩ vận dụng thần thông đi đến cõi chư Thiên, vào vườn Cittalatā, bỏ đầy cái giỏ lớn một Gāvuta những loại thiên hoa rồi ngài bay xuyên qua bầu trời, đem cúng dường đức Phật những loài hoa phong phú sắc màu và cực kỳ thơm ngát ấy.

Ngoài ra, giữa hội chúng gồm bốn hạng người, Bồ-tát đứng che đức Phật bằng cái lọng Paduma; đó là cái lọng bằng những

phấn hoa kết lại, cán lọng bằng hồng ngọc. Vị ấy đã tôn vinh đức Phật như thế. Rồi đức Phật Tissa công bố lời tiên tri đến Bồ-tát, đạo sĩ Sujāta: *"Sau chín mươi hai kiếp kể từ hôm nay, vị đạo sĩ Sujāta này sẽ trở thành một vị Phật, danh hiệu là Gotama".*

Được nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát Sujāta rất tin tưởng và vô cùng vui sướng, nguyện thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn hơn.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Tissa:

- Nơi thọ sanh của Bồ-tát Tissa là kinh đô Khemaka.

- Phụ vương là Janasandha và mẫu hậu là Padumā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong bảy ngàn năm.

- Ba cung điện là Guhāsela, Nārisaya và Nisabhā.

- Chánh hậu là Subhaddā, có 30 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Ānanda.

- Sau khi trông thấy bốn điềm tướng, Bồ-tát đi xuất gia cỡi trên tuấn mã Soṇuttara và ngài thực hành khổ hạnh trong tám tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Brahmadeva và Udaya.

- Thị giả là trưởng lão Samaṅga.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Phussā và Sudattā.

- Cây giác ngộ là cây Āsana.

- Hai thánh cận sự nam trưởng giả Sambala và Sirimā.

- Hai thánh cận sự nữ Kīsāgotamī và Upasenā.

- Đức Phật Tissa cao mười hắc tay, ngài xuất hiện trước mọi người như ngọn núi ở dãy Himālaya.

- Đức Phật Tissa, bậc có thần thông lực, có thọ mạng không quá ngắn cũng không quá dài; và ngài là bậc có ngũ nhãn, sống trong thế gian thọ một trăm ngàn tuổi.

Đức Phật Tissa, bậc đã xua tan bóng tối của vô minh, sau khi thành đạt danh tiếng lớn vượt trội Tam giới – nhưng rồi ngài cùng chúng Thanh Văn như khối lửa lớn đã tắt lịm sau khi đã cháy sáng rực rỡ.

Như vậy, đức Phật Tissa, bậc chiến thắng Ngũ ma, đã viên tịch đại Niết-bàn ở vườn Nanda, gần thành phố Sunandavatī. Tại khu vườn này, một bảo tháp cao ba Do-tuần được xây dựng để tôn thờ xá-lợi bất diệt của ngài.

18 - Đức Phật Phussa



Tranh vẽ Phật Phussa tại tấm Hang 17, Ajanta

Sau khi đức Phật Tissa viên tịch đại Niết-bàn, trong đại kiếp Maṇḍa-kappa có hai vị Phật ấy, thọ mạng của loài người giảm dần từ một trăm ngàn tuổi còn mười tuổi và lại tăng lên đến

A-tăng-kỳ tuổi. Khi thọ mạng loài người giảm xuống chín chục ngàn tuổi, lúc ấy Bồ-tát Phussa đã tái sanh vào cung trời Đẩu Suất sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên, Phạm thiên để thành Phật, Bồ-tát xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng của bà Sirimā, chánh hậu của vua Jayasena, tại kinh đô Kāsika. Mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh tại vườn Sirima.

Đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát sống trong ba cung điện Garuḷapakkha, Haṁsa và Suvaṇṇabhārā; được hầu hạ bởi ba chục ngàn cung nữ, dẫn đầu là công chúa Kīsāgotamī. Ngài sống cuộc đời đế vương như ở cõi trời trong chín ngàn năm.

Khi Bồ-tát thái tử trông thấy bốn điềm tướng và sau khi công chúa Kīsāgotamī đã hạ sanh một hoàng nam đặt tên là Anupama, ngài đi xuất gia cỡi trên con voi kiết tường. Mười triệu người noi theo gương ngài trở thành những vị Sa-môn.

Cùng với mười triệu vị Sa-môn này, Bồ-tát Phussa thực hành khổ hạnh trong sáu tháng rồi rời bỏ đồ chúng, ngài hành pháp độc cư trong bảy ngày. Sau đó, Bồ-tát độ món cơm sữa do Sirivaḍḍhā dâng cúng, con gái của một vị trưởng giả ở một thị trấn nọ. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Siṃsapā của địa phương, đến chiều, Bồ-tát đến cây Bồ-đề Āmaṇḍa; và trên đường đi ngài nhận tám nắm cỏ do đạo sĩ Sirivaḍḍha dâng tặng. Khi Bồ-tát vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Āmaṇḍa thì Vô địch bảo tọa cao ba mươi tám hắc tay xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa, ngài chứng đắc Phật quả cùng một cách như chư Phật trong quá khứ.

Sau khi thành đạo, đức Phật Phussa trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề trong bốn mươi chín ngày. Nhận lời thỉnh cầu của đại Phạm thiên để thuyết pháp tế độ chúng sanh, đức Phật quán xét xem nên thuyết pháp đến ai trước và trông thấy mười triệu Sa-môn là những người đã từng xuất gia theo ngài, có đầy đủ phước quá khứ dẫn đến đạo quả. Rồi ngài lập tức bay xuyên qua

hư không đến khu vườn nai Isipatana, gần thành phố Saṅkassa. Giữa những Sa-môn ấy, đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân đến tất cả đồ chúng như chư Phật quá khứ đã từng làm. Khi ấy có mười trăm ngàn triệu chư Thiên và nhân loại vượt sang bờ trầm luân khổ hải.

Đức vua Sirivaḍḍha của xứ Bārāṇasī, sau khi từ bỏ tài sản giàu có của mình, xuất gia làm đạo sĩ và chín triệu người cũng xuất gia theo. Thấy rõ duyên lành, đức Phật Phussa đi đến chỗ ngụ của những vị đạo sĩ này và ngài đã thuyết một thời pháp đúng căn cơ. Thế là đạo sĩ Sirivaḍḍha và chín triệu đồ chúng đã chứng quả Vô Sanh sau khi nghe thời pháp của đức Phật.

Lại một dịp khác, đức Phật Phussa thuyết pháp đến con trai của ngài là hoàng tử Anupama. Khi ấy có tám triệu chư Thiên và loài người đi vào dòng thánh.

Có ba kỳ đại hội thánh Tăng đệ tử của đức Phật Phussa. Kỳ đại hội thứ nhất diễn ra ở Kaṇṇakujja, ở đó thái tử Surakkhita và chàng thanh niên Dhammasena – con trai của vị quốc sư - là hai vị thượng thủ Thanh Văn sau này. Khi đức Phật và hội chúng Thanh Văn đến kinh đô, có sáu triệu người đã đón tiếp rất trọng thể. Họ thiết lễ trai Tăng cúng dường thượng vị và mỹ vị đến đức Phật và chư Tăng trong bảy ngày. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, thái tử Surakkhita và chàng thanh niên Dhammasena khởi tâm tịnh tín, trở thành Sa-môn cùng với sáu triệu tùy tùng đều chứng đắc đạo quả A-la- hán. Giữa hội chúng những vị A-la-hán ấy, đức Phật Phussa tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Một dịp khác, trong hội chúng quyến thuộc của ngài dẫn đầu là phụ vương Jayasena ở kinh đô Kāsika, đức Phật kể lại lịch sử của chư Phật. Sau khi nghe Phật sử, năm triệu người đã trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* và chứng đắc đạo quả. Giữa hội chúng gồm năm triệu vị A-la-hán này, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Lại một dịp khác, khi nhân loại và chư Thiên bàn về những điều hạnh phúc dẫn đến sự hưng thịnh trong thế gian nhưng không thể có được câu trả lời thỏa đáng cho tất cả; và khi họ nêu ra câu hỏi ấy đến đức Phật Phussa, ngài bèn thuyết bài kinh Hạnh phúc (Maṅgala Sutta). Sau thời pháp, bốn triệu người đã trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* và chứng đắc đạo quả. Giữa hội chúng những vị A-la-hán này, đức Phật tụng Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là vua Vijitāvī được đức Phật Phussa thọ ký

Lúc bấy giờ, Bồ-tát của chúng ta là vua Vijitāvī, ở kinh đô Arindama. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, vị ấy khởi tâm tịnh tín nên thiết lễ đại thí cúng dường vật thực đến ngài và hội chúng thánh Tăng. Sau đó, Bồ-tát từ bỏ vương quốc, trở thành vị tỳ-khưu và thông thuộc Tam tạng. Nhờ làu thông kinh điển, vị ấy truyền bá giáo pháp đến tất cả mọi người rất hiệu quả. Và chính Bồ-tát cũng thực hành các Ba-la-mật.

Đức Phật Phussa, bậc Thế Tôn của ba cõi, công bố lời tiên tri về Bồ-tát Vijitāvī như sau: *"Sau chín mươi hai kiếp kể từ nay, vị tỳ-khưu Vijitāvī uyên bác này sẽ trở thành một vị Phật, danh hiệu là Gotama".*

Được nghe lời tiên tri của đức Phật Phussa, Bồ-tát Vijitāvī đầy tin tưởng và nguyện thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn hơn.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Phussa:

- Nơi sanh của Bồ-tát Phussa là kinh đô Kāsika.

- Phụ vương là Jayasena và mẫu hậu là Sirimā.

- Bồ-tát trị vì vương quốc chín ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Garulapakkha, Haṃsā và Suvaṇṇabhārā.

- Chánh hậu là Kīsāgotamī, dẫn đầu 30 ngàn cung nữ.

- Con trai là hoàng tử Anupama.

- Bồ-tát đi xuất gia cỡi trên con voi và hành khổ hạnh trong sáu tháng.

- Hai Đại đệ tử là Surakkhita và Dhammasena.

- Thị giả là trưởng lão Sabhiya.

- Hai đại đệ nữ là trưởng lão Ni Cālā và Upacālā.

- Cây giác ngộ là cây Āmaṇḍa.

- Hai thánh cận sự nam là Dhanañjaya và Visākha.

- Hai thánh cận sự nữ là Padumā và Nagā.

- Đức Phật Phussa cao năm mươi tám hắc tay và ngài chiếu sáng như mặt trời và có những phẩm chất khả ái như mặt trăng.

- Thọ mạng trong kiếp mà đức Phật xuất hiện là chín chục ngàn năm. Sống suốt bốn phần năm của thọ mạng, đức Phật Phussa đã cứu vớt cho vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên thoát khỏi những dòng nước lũ luân hồi và đặt họ lên miền đất của Niết-bàn Bất Tử.

Đức Phật Phussa danh tiếng vô song cùng chư Thanh Văn A-la-hán rồi cũng phải chấm dứt kiếp sống cuối cùng.

Như vậy đức Phật Phussa, bậc chiến thắng ngũ Ma, sau đó đã viên tịch đại Niết-bàn tại vườn Sena, gần thành phố Kusinārā. Theo đúng với ý nguyện của ngài, xá-lợi được phân tán và có mặt ở khắp cõi Diêm-phù-đề, được nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái cúng dường.

19 - Đức Phật Vipassī

Khi kiếp đức Phật Phussa đã kết thúc, cách kiếp hiện tại này chín mươi mốt kiếp thì đức Phật Vipassī xuất hiện. Lịch sử của đức Phật Vipassī diễn ra như sau:

Trong kiếp thứ chín mươi mốt, khi thọ mạng của loài người giảm từ A-tăng-kỳ tuổi còn tám chục ngàn tuổi thì Bồ-tát Vipassī

sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật đã tái sanh vào cõi trời Tusita theo đúng truyền thống của chư vị Bồ-tát. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật, Bồ-tát Vipassī xuống cõi loài người và thọ sanh vào lòng bà Bandhumatī, chánh hậu của vua Bandhumā, ở kinh đô Bandhumatī. Khi mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Migadāya (vườn nai) tên là Khema.

Khi Bồ-tát Đản sanh, bất cứ nơi nào ngài đến dù ban ngày hoặc ban đêm, luôn luôn có cái lọng trắng khổng lồ của chư Thiên che trên đầu để bảo vệ ngài khỏi bị nóng và lạnh, bụi bậm và sương giá. Bồ-tát hằng được mọi người tôn kính. Ngài luôn được nuôi dưỡng trong vòng tay người vú nuôi này đến vú nuôi khác, không có cơ hội để đặt chân xuống đất.

Từ khi sanh ra, Bồ-tát có đôi mắt khác thường gọi là kammavipākaja (đôi mắt sanh lên do kết quả của những phước nghiệp quá khứ của ngài), kỳ diệu như đôi mắt của chư Thiên. Với đôi mắt này, Bồ-tát có thể trông thấy xa một Do-tuần mà không bị bất cứ vật gì ngăn ngại dù là vào ban đêm. Cũng như chư Thiên ở cõi Đao Lợi thiên thấy sự vật với đôi mắt luôn luôn mở, Bồ-tát cũng nhìn thấy các sự vật với đôi mắt không bao giờ nhắm lại mà luôn luôn mở kể từ khi sanh ra. Vì vậy cái tên nổi tiếng của ngài được các nhà thông thái đặt cho là Vipassī.

Một hôm nọ trong một vụ kiện đang được xét xử giữa triều đình với sự tham dự của vua Bandhumā, hài nhi Vipassī với y phục chỉnh tề được thị nữ trao cho đức vua. Đức vua nhẹ nhàng đặt bé Vipassī ngồi trên đùi của mình, tham dự, lắng nghe. Khi một vị quan xử án bác bỏ quyền sở hữu tài sản của một chủ nhân nọ, dõng dạc phán rằng ông ta không phải là sở hữu chủ. Không hài lòng với quyết định bất công, hài nhi đột nhiên khóc ré lên. Đức vua yêu cầu các quan tìm hiểu nguyên nhân, nói rằng: *"Tại sao con trai của trẫm lại khóc như thế? Hãy tìm hiểu vấn đề".* Khi họ tra xét thì thấy rằng không có nguyên nhân nào khác ngoài

việc các quan đã phán xét sai lầm. Bởi vậy các quan phải phán quyết ngược lại, công nhận quyền sở hữu của chủ nhân tài sản. Khi ấy hài nhi mới vừa lòng với lời phán quyết ấy, bèn ngưng không khóc nữa. Để tìm hiểu xem *"Liệu có phải bé Vipassī khóc là do biết rõ các quan kết án sai lầm?"* họ bèn phán quyết như lúc ban đầu. Và bé Vipassī lại khóc như trước. Khi ấy chỉ vua cha mới nhận ra rằng: *"Con trai của ta quả thật có đầu óc thần thánh, tức khắc biết điều gì đúng, điều gì sai khi còn là hài nhi".* Kể từ đó, đức vua Bandhumā, *"học theo con, noi gương con"* nên trị vì vương quốc không dám khinh suất, lơ là từ việc lớn đến việc nhỏ. Bồ-tát lại càng nổi tiếng hơn nữa khi pháp luật quốc độ, các quan phải nghiên tầm, xem xét lại từng chi tiết nhỏ vì sợ hãi đôi mắt của *"đại phán quan"* đang nhìn từ đâu đó!

Khi thái tử Vipassī đến tuổi trưởng thành, ngài sống trong ba cung điện Nanda, Sunanda và Sirimā, được hầu hạ bởi các cung nữ, dẫn đầu là công chúa Sudassanā (hay Sutanā). Ngài thọ hưởng hạnh phúc của cuộc đời đế vương như của chư Thiên trong tám ngàn năm.

Hôm kia, trên cỗ xe song mã, thái tử Vipassī dạo chơi đây đó, và lần lượt ba điềm tướng già, bệnh, chết xuất hiện như đánh thức mối ưu tư trăn trở ẩn tiềm đâu đó trong quá khứ mù sương. Cũng ngay lúc ấy, thái tử được người hầu báo tin là công chúa Sudassanā vừa sanh hạ bé trai Samvattakkhandha; thay vì về nội cung thăm con, ngài lại quyết định xuất gia.

Sau khi cho xa phu trở về, thái từ Vipassī cắt tóc, mặc vào chiếc y vàng và trở thành vị Sa-môn. Khi ấy có tám mươi bốn ngàn dân cư của thành phố Bandhumatī, sau khi nghe tin thái tử đã trở thành Sa-môn, cũng theo gương vị ấy xuất gia theo.

Cùng với tám mươi bốn ngàn Sa-môn này, Bồ-tát Vipassī du hành qua các làng mạc, thị trấn và phố phường. Bất cứ nơi nào Bồ-tát và hội chúng của ngài đi đến dân chúng đều dựng lên

những giả ốc, và tổ chức cúng dường vật thực trọng thể. Thời gian sau, Bồ-tát thấy không còn thích thú cuộc sống ấy nữa; và khởi lên ý nghĩ như vầy: *"Thật không thích hợp để sống chung với những tùy tùng. Ta cần phải ở một mình và tách lìa họ".* Rồi Bồ-tát xa rời đồ chúng, sống độc cư và tinh cần khổ hạnh được tám tháng. Sau đó, Bồ-tát Vipassī độ món cơm sữa do Sudassanā dâng cúng, con gái một vị trưởng giả nọ. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Sāla, đến chiều, Bồ-tát đi đến cây Bồ-đề Pāṭalī và trên đường đi, nhận tám nắm cỏ từ một người canh giữ ruộng lúa tên Sujāta. Khi Bồ-tát vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Bồ-đề thì Vô địch bảo tọa cao năm mươi ba hắc tay xuất hiện.

Ngồi kiết-già trên bảo tọa, Bồ-tát vận dụng Bốn mức độ tinh tấn và chứng đắc Phật quả theo cách diễn đạt của chư Phật quá khứ.

Sau khi thành đạo, đức Phật trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề trong bốn mươi chín ngày. Sau khi nhận lời thỉnh cầu của đại Phạm thiên, đức Phật suy xét nên thuyết pháp độ ai trước? Và ngài trông thấy người em khác mẹ - hoàng tử Khaṇḍha - và chàng thanh niên Tissa - con trai của vị quốc sư – là có đủ duyên cơ. Họ sẽ là hai vị Thanh Văn Đại đệ tử tương lai. Vận thần thông lực, đức Phật xuyên qua hư không đến khu vườn nai Khema. Tại đây, cũng như chư Phật quá khứ, đức Phật thuyết kinh Chuyển pháp luân nên Khaṇḍha và Tissa trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* cùng vô số chư Thiên, Phạm thiên ở đó vào dòng giải thoát.

Khi khắp nơi xôn xao hay tin *"đức Phật Vipassī đã đến vườn nai, gần Bandhumatī"* và *"hoàng tử Khaṇḍha cùng chàng trai Tissa, con trai của quốc sư đã xuất gia tỳ-khưu trước sự chứng minh của đức Phật"* thì tám mươi bốn ngàn thiện nam tử của thành phố Bandhumatī cũng đi đến và xin xuất gia tỳ-khưu. Đức Phật ban bố *"nước pháp Bất Tử"* đến tám mươi bốn ngàn vị Sa-môn này.

Tám mươi bốn ngàn người thuộc nhóm tùy tùng trong khi đức Phật Vipassī còn là thái tử đã đến hầu hạ ngài lúc sáng sớm, ngày mà Bồ-tát đi đến vườn thượng uyển lần thứ tư và cũng là ngày xuất gia. Khi họ không thấy thái tử ở hoàng cung, họ bèn trở về nhà để dùng bữa ăn sáng. Sau đó, dò hỏi về thái tử thì hay tin rằng thái tử đã đi đến vườn thượng uyển, họ bèn cùng nhau đi gặp ngài.

Trên đường, họ gặp vị xa phu của thái tử và biết được rằng ngài đã xuất gia. Ngay tại chỗ đó, họ bèn cởi bỏ tất cả y phục của người cư sĩ, cạo râu tóc và trở thành Sa-môn trong chiếc y mua ở chợ về. Tám mươi bốn ngàn vị Sa-môn này đi đến Bồ-tát Vipassī và ngồi xuống xung quanh. Giữa các Sa-môn, một mình Bồ-tát thực hành khổ hạnh. Được tám tháng, Bồ-tát cảm thấy không muốn ở chung với đồ chúng nữa, và suy nghĩ: *"Ta đã ở chung với họ quá lâu rồi. Khi còn là thái tử, bất cứ đi đâu họ cũng quần tụ theo ta. Bây giờ thì không thích hợp nữa. Sống với đám đông ồn ào, nhiệt não này thật là vô ích".* Bồ-tát bèn suy nghĩ tiếp: *"Ta sẽ rời bỏ họ ngay ngày hôm nay".* Nhưng rồi ngài lại thay đổi ý nghĩ: *"Hôm nay hầu như không còn thời gian để làm việc đó. Nếu ta đi bây giờ thì tất cả họ sẽ biết. Tốt hơn ta nên đi vào ngày mai".*

Lúc bấy giờ, dân cư của một ngôi làng nọ đang bận rộn nấu món cơm sữa để cúng dường Bồ-tát cùng đồ chúng của ngài. Và đến ngày hôm sau, Bồ-tát Vipassī cùng tùy tùng độ món cơm sữa rồi trở về chỗ ngụ. Khi đồ chúng vừa rút về các chỗ ở, Bồ-tát thấy đây là thời thích hợp nhất nên lặng lẽ rời thảo am, đến cây Bồ-đề.

Đến chiều các vị Sa-môn đi đến thảo am rồi lùng khắp vườn cũng không tìm thấy Bồ-tát. Họ đồng một ý nghĩ: *"Vì sợ chúng ta làm phiền nên ngài đã bỏ đi rồi".* Nhóm khác lại nghĩ: *"Chắc đạo sư*

không muốn ở chung với chúng ta và thích ở một mình. Chúng ta sẽ gặp lại đạo sư khi ngài đã tu hành đắc quả!" Với những ý nghĩ như vậy, tất cả họ rời khỏi khu vườn rừng rồi tản mác khắp xứ châu Diêm-phù-đề.

Về sau khi nghe tin: *"Thái tử Vipassī đã thành Phật và đã thuyết bài kinh Chuyển pháp luân",* tất cả bèn đi đến khu vườn Nai Khema, gần thành phố Bandhumatī. Đức Phật thuyết pháp đến họ. Cuối thời giảng, tám mươi bốn ngàn vị Sa-môn uống được *"nước pháp Bất Tử".*

Có ba kỳ đại hội thánh Tăng đệ tử của đức Phật Vipassī. Kỳ thứ nhất diễn ra ở vườn nai Khema. Giữa hội chúng gồm tám mươi bốn ngàn vị tỳ-khưu, là những vị đã từng đi theo đức Phật và tám mươi bốn ngàn vị tỳ-khưu thuộc hội chúng của hoàng tử Khandha và hoàng tử Tissa; tổng cộng một trăm sáu chục ngàn tỳ-khưu - đức Phật Vipassī đã tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Một dịp khác, giữa đại hội gồm một một trăm ngàn vị tỳ-khưu đã xuất gia sau khi chứng kiến đức Phật thị hiện song thông. Lại một dịp khác, ba người em - cùng cha khác mẹ của đức Phật Vipassī - nhân chuyến trở về sau khi dẹp yên cuộc nổi loạn ở biên giới, được phụ vương của họ ban cho các đặc ân mong muốn. Các vị hoàng tử bèn nói rằng: *"Chúng con được phép nói ra lời cầu ước. Vậy chúng con không xin đặc ân nào khác ngoài việc được hầu hạ người anh cả của chúng con".* Được phụ vương chấp nhận, họ thỉnh đức Phật về các thị trấn và làng mạc dưới quyền của họ rồi thiết lễ cúng dường. Đức Phật thuyết pháp đến họ, kết quả là có tám chục ngàn người trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* và chứng đắc đạo quả. Sau đó, đức Phật Vipassī đã tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là vua Rồng Atula được đức Phật Vipassī thọ ký

Lúc bấy giờ, Bồ-tát của chúng ta là vua Rồng Atula có đại thần thông lực. Trong hội chúng gồm nhiều chục triệu vị Rồng đang tấu những khúc nhạc thần tiên, Bồ-tát là vua Rồng lại bỏ đi, tới chỗ đức Phật Vipassī rồi cung thỉnh ngài cùng hội chúng đến trú xứ của mình. Để tôn vinh đức Phật và chư Tăng, vua Rồng đã xây dựng một giả ốc được trang hoàng bằng bảy loại châu báu, trông xinh đẹp như vầng trăng rằm. Trong giả ốc ấy, vua Rồng đã tổ chức lễ bố thí cúng dường thượng vị, mỹ vị đến đức Phật và chư Tăng trong bảy ngày. Vị ấy cũng cúng dường đến đức Phật một chiếc trường kỷ trang hoàng rất lộng lẫy.

Ngồi giữa hội chúng, đức Phật ban bố một thời pháp để tán dương công đức bố thí cúng dường huy hoàng và trọng thể của vua Rồng. Kết thúc thời pháp, đức Phật công bố lời tiên tri: *"Sau chín mươi mốt kiếp kể từ hôm nay, vị vua Rồng này sẽ thành Phật, danh hiệu là Gotama".*

Sau khi nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát Atula rất hoan hỷ và nguyện thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn, trọn vẹn hơn.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Vipassī:

- Nơi thọ sanh của Bồ-tát Vipassī Bandhumatī.

- Phụ vương là Bandhumā và mẫu hậu là Bandhumatī.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong tám ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Nanda, Sananda và Sirimā.

- Chánh hậu là Sudassanā, có 120 ngàn hầu nữ.

- Con trai là hoàng tử Samavattakkhandha.

- Sau khi trông thấy bốn điềm tướng ngài đi xuất gia bằng xe song mã và đã thực hành khổ hạnh trong tám tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Khaṇḍha và Tissa.

- Thị giả là trưởng lão Asoka.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Candā và Candamittā.

- Cây giác ngộ là cây Pāṭalī.

- Hai thánh cận sự nam là Punabbasumitta và Nāga.

- Hai thánh cận sự nữ là Sirimā và Uttara.

- Đức Phật Vipassī, Thế Tôn của ba cõi, ngài cao tám mươi hắc tay. Hào quang tự nhiên từ thân của ngài chiếu xa bảy Do-tuần.

- Thọ mạng trong thời kỳ của đức Phật Vipassī là tám chục ngàn tuổi. Sống suốt bốn phần năm của thọ mạng, ngài cứu vớt cho vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên thoát khỏi những cơn lũ của luân hồi và đặt họ trên miền đất Niết-bàn.

Sau khi chiếu sáng bằng ánh sáng của giáo pháp và thuyết giảng về Niết-bàn Bất Tử, tất cả huy hoàng ấy rồi cũng lụi tàn, như khối lửa lớn chợt tắt sau khi tỏa sáng rực rỡ. Với oai lực tôn quý, sự vinh quang cao trọng của đức Phật Vipassī, kim thân của ngài với ba mươi hai hảo tướng và tám mươi tướng phụ, tất cả đều biến mất. Các pháp hữu vi quả thật vô ích và không thực chất!

Sau đó, đức Phật Vipassī, bậc chiến thắng ngũ Ma, đã viên tịch đại Niết-bàn tại vườn Sumitta. Một bảo tháp cao bảy Do-tuần được xây dựng lên để nhân loại, chư Thiên, Phạm thiên ngày đêm chiêm bái, phụng thờ.

20 - Đức Phật Sikhī



Tượng đức Phật Sikhī

Sau kiếp mà đức Phật Vipassī xuất hiện đã kết thúc, trải qua năm mươi chín kiếp không có chư Phật xuất hiện. Vì đó là những Không kiếp, không có ánh sáng của chánh pháp. Thực ra, chỉ có bóng tối của vô minh giăng phủ dày đặc, thiên ma và phiền não ma ngự trị khắp thế gian mà không có ai khống chế được cả. Năm mươi chín Không kiếp này trôi qua, cách kiếp hiện tại này ba mươi mốt kiếp, có hai vị Phật là Sikhī và Vessabhū xuất hiện (đó là Maṇḍa-kappa, kiếp có hai vị Phật).

Lịch sử của đức Phật Sikhī diễn ra như sau: Trong kiếp thứ ba mươi mốt ấy, khi thọ mạng của loài người giảm từ A-tăng-kỳ tuổi còn bảy chục ngàn tuổi; sau khi thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật, Bồ-tát Sikhī tái sanh vào cung trời Đẩu Suất. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật, ngài xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của bà Pabhāvatī. Khi mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Nisabhā.

Vào ngày lành tháng tốt, các nhà tướng số thông thái và hoàng tộc quyến thuộc đặt tên cho ngài là Sikhī (Do bởi vì chiếc khăn trùm đầu của ngài, giống như phần thịt ở trên trán (uṇhīsa) chúng thẳng lên như cái mào của con chim công).

Đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát sống xa hoa, nhung lụa trong ba cung điện tên Sucanda, Giri và Vasabha. Có hai mươi bốn ngàn cung nữ theo hầu dưới sự hướng dẫn của công chúa Sabbakāmā. Ngài thọ hưởng cuộc sống vương giả như cõi trời trong bảy ngàn năm.

Khi Bồ-tát Sikhī trông thấy bốn điềm tướng và sau khi công chúa Sabbakāmā hạ sanh một hoàng nam đặt tên là Atula, ngài đi xuất gia cỡi trên con voi kiết tường. Bảy triệu người noi gương ngài đồng xuất gia theo.

Cùng với bảy triệu Sa-môn này, Bồ-tát Sikhī hành pháp khổ hạnh trong tám tháng. Rời bỏ hội chúng, ngài độ món cơm sữa do Piyadassī dâng cúng, con gái của vị trưởng giả ở thị trấn Sudassana. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Keo của địa phương, đến chiều, Bồ-tát đi đến cây Bồ-đề; và trên đường, ngài nhận tám nắm cỏ do đạo sĩ tên Anomadassī dâng tặng. Khi Bồ-tát vừa rải mớ cỏ xuống cội Bồ-đề Puṇḍarīka thì Vô địch bảo tọa cao hai mươi ba hắc tay xuất hiện.

Sau khi thành đạo, đức Phật Sikhī trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề Puṇḍarīka trong bốn mươi chín ngày. Nhận lời

thỉnh cầu của đại Phạm thiên để thuyết pháp tế độ chúng sanh, đức Phật xem xét nên thuyết pháp đến ai trước, và trông thấy bảy triệu vị Sa-môn kia là những người có đầy đủ phước duyên quá khứ. Bay qua hư không, đức Phật đáp xuống ở vườn Migājina, nơi mà họ đang trú ngụ, gần kinh đô Aruṇavatī. Ngồi uy nghiêm giữa hội chúng gồm bảy triệu Sa-môn, đức Phật Sikhī thuyết bài kinh Chuyển pháp luân giống như chư Phật quá khứ đã từng thuyết đến chư Thiên và nhân loại đã hội họp ở đó để thính pháp. Khi ấy có mười trăm ngàn triệu chư Thiên và loài người chứng đắc đạo quả giải thoát tối thượng.

Về sau, tại kinh đô Aruṇavatī, đức Phật Sikhī dạy pháp cho hai vị thượng thủ tương lai là hoàng tử Abhibhū và hoàng tử Sambhava cùng với tùy tùng và ban phát *"nước Bất Tử"* đến chín chục ngàn chư Thiên và nhân loại.

Lại một dịp khác gần cây Campaka, đức Phật thị hiện song thông và thuyết pháp để chế phục tánh kiêu ngạo của các ngoại đạo sư và để giải thoát chúng sanh ra khỏi các trói buộc của phiền não. Lúc bấy giờ, có tám trăm ngàn triệu chư Thiên và nhân loại đi vào dòng thánh bất thối.

Có ba kỳ đại hội chư thánh Tăng đệ tử của đức Phật Sikhī. Ở kỳ đại hội thứ nhất, giữa hội chúng gồm một trăm ngàn vị A-la-hán – tùy tùng trước kia của hai vị hoàng tử Abhibhū và Sambhava – đức Phật Sikhī tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Kỳ thứ hai, giữa hội chúng gồm tám chục ngàn vị tỳ-khưu đã xuất gia trong dịp đức Phật viếng thăm quyến thuộc ở kinh đô Arunavati, ngài đã tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Kỳ thứ ba, giữa hội chúng gồm bảy chục ngàn vị tỳ-khưu đã xuất gia trong dịp đức Phật cảm thắng voi Dhanapālaka ở kinh đô Dhanañjaya, ngài đã tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là vua Arindama được đức Phật Sikhī thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta là vua Arindama ở kinh đô Paribhutta. Khi đức Phật Sikhī cùng chư Tăng viếng thăm, đức vua đã nghinh tiếp và đã tổ chức một đại lễ bố thí cúng dường vật thực rất trân trọng tại hoàng cung. Vua Arindama còn mở kho chứa y phục và dâng cúng đến chư Tăng có đức Phật dẫn đầu hằng chục triệu chiếc y. Đặc biệt, đức vua cúng dường đến đức Phật con voi kiết tường của vị ấy, là con vật có sức mạnh, sắc đẹp, hảo tướng và tốc độ, lại được trang sức những tràng hoa và một mạng lưới bằng vàng. Vị ấy cũng dâng cúng chư Tăng có đức Phật dẫn đầu các món vật dụng thích hợp với đời sống Sa-môn.

Rồi đức Phật Sikhī công bố lời tiên tri về Bồ-tát Arindama: *"Sau mười ba kiếp kể từ nay, vị vua Arindama này sẽ thành Phật, danh hiệu là Gotama".*

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Sikhī:

- Nơi thọ sanh của Bồ-tát Sikhī là kinh đô Aruṇavatī.

- Phụ vương là Aruṇavā và mẫu hậu là Pabhāvatī.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong bảy ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Sucanda, Giri và Vasabha.

- Chánh hậu là Sabbakāmā, có 24 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Atula.

- Ngài đi xuất gia bằng voi sau khi thấy bốn điềm tướng và thực hành khổ hạnh trong tám tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Abhibhū và Sambhava.

- Thị giả là trưởng lão Khemaṅkara.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Makhilā và Padumā.

- Cây giác ngộ là cây Puṇḍarīka.

- Hai thánh cận sự nam là Sirivaḍḍha và Nanda.

- Hai thánh cận sự nữ là Cittā và Suguttā.

- Đức Phật Sikhī cao bảy mươi hắc tay, ngài giống như cột trụ bằng vàng được dựng lên để làm vật tôn thờ.

- Hào quang từ thân của đức Phật Sikhī chiếu sáng cả đêm lẫn ngày không gián đoạn, xa ba mươi Do-tuần.

- Thọ mạng trong thời của đức Phật Sikhī là bảy chục ngàn năm. Trải qua bốn phần năm của thọ mạng, ngài đưa chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi những cơn lũ của luân hồi và tái sanh.

Sau khi tưới xuống những cơn mưa của chánh pháp, đức Phật Sikhī và hội chúng thánh Tăng đã làm cho tất cả chúng sanh thấm nhuần nước thanh tịnh của chánh pháp rồi cơn mưa kia cũng khô cạn, tắt lịm theo định luật của hữu vi.

Đức Phật Sikhī đã viên tịch đại Niết-bàn tại khu vườn Dussa, gần thành phố Sīḷavatī. Xá-lợi của ngài kết lại thành một khối không phân tán. Dân chúng khắp cõi Diêm-phù-đề đã kiến tạo một bảo tháp bằng bảy báu, cao ba Do-tuần để chiêm bái, phụng thờ.

21 - Đức Phật Vessabhū

Sau khi đức Phật Sikhī viên tịch trong đại kiếp có hai vị Phật ấy, thọ mạng của loài người giảm từ bảy chục ngàn tuổi còn mười tuổi. Rồi nó lại tăng dần đến A-tăng-kỳ tuổi, và khi thọ mạng loài người lại giảm xuống còn sáu chục ngàn tuổi, khi ấy Bồ-tát Vessabhū đã tái sanh vào cung trời Đẩu Suất sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật. Chư Thiên và Phạm thiên thỉnh cầu ngài thành Phật, Bồ-tát nhận lời và xuống cõi nhân loại, thọ sanh vào lòng của bà Yasavatī, chánh hậu của vua Suppatīta ở kinh đô Anupama. Khi mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Anupama.

Khi Bồ-tát Đản sanh, ngài thốt lên thắng ngữ như: *"Aggo'haṃ'asmi lokassa,"...* làm hoan hỷ mọi người. Vì thế vào ngày đặt tên, các nhà tướng số thông thái và quyến thuộc đặt tên cho ngài là Vessabhū.

Đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát sống trong ba cung điện Ruci, Suruci và Rativaḍḍhana, được hầu hạ bởi ba chục ngàn cung nữ dẫn đầu là công chúa SuCittā và hưởng cuộc đời đế vương trong sáu ngàn năm.

Khi đã trông thấy bốn điềm tướng và sau khi công chúa SuCittā hạ sanh một hoàng nam đặt tên là Suppabuddha thì Bồ-tát đi xuất gia trên chiếc kiệu bằng vàng đến vườn thượng uyển. Bồ-tát mặc vào bộ y do Phạm thiên dâng cúng và trở thành Sa-môn. Ba mươi bảy ngàn người cũng tự xuất gia theo gương của ngài.

Cùng với ba mươi bảy ngàn Sa-môn ấy, Bồ-tát thực hành pháp khổ hạnh trong sáu tháng. Sau đó, độ món cơm sữa do Sirivaḍḍhanā dâng cúng, một cư dân của thị trấn Sucitta. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Sāla của địa phương, đến chiều, Bồ-tát đến cây Bồ-đề Sāla. Trên đường đi, Bồ-tát nhận tám nắm cỏ do chúa Rồng Narinda dâng tặng và khi ngài vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Bồ-đề thì Vô địch bảo tọa cao bốn mươi hắc tay xuất hiện. Và sau đó, Bồ-tát chứng quả Chánh Đẳng Giác như chư Phật ngàn xưa.

Sau khi thành đạo, đức Phật Vessabhū trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề trong bốn mươi chín ngày. Nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên để thuyết pháp, đức Phật xem xét nên thuyết pháp đến ai trước và trông thấy hai người em khác mẹ, hoàng tử Soṇa và hoàng tử Uttara - là hai vị thượng thủ Thanh Văn tương lai - có đầy đủ phước duyên, đức Phật vận dụng thần thông lập tức đi xuyên qua hư không đến tại vườn Aruṇa, gần

thành phố Anupama. Và tại đây, giữa hội chúng gồm hai vị hoàng tử và tùy tùng, đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân, có tám trăm ngàn triệu chư Thiên và loài người được giải thoát sinh tử.

Lại một dịp khác, tại thành phố Anupama, đức Phật Vessabhū đã đoạn diệt các tà kiến, rối ren như mắc lưới và rất tai hại của tà sư, ngoại giáo. Đức Phật đã kéo xuống lá cờ vô minh của các ngoại đạo sư và giương lên ngọn cờ của chánh pháp. Còn nữa, trong một không gian rộng chín Do-tuần, đức Phật Vessabhū đã thị hiện song thông gồm nước và lửa khơi dậy niềm tịnh tín trong những người chứng kiến. Sáu trăm triệu người và chư Thiên hân hoan hưởng được *"nước Bất Tử"*.

Có ba kỳ đại hội chư thánh Tăng đệ tử của đức Phật Vessabhū. Kỳ đại hội thứ nhất diễn ra vào ngày rằm tháng Māgha. Lúc bấy giờ, giữa hội chúng gồm tám trăm ngàn triệu vị A-la-hán mà trước kia đã xuất gia tỳ-khưu trong hội chúng của hai vị trưởng lão Soṇa và Uttara - đức Phật đã tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Một dịp khác, tại thị trấn Soreyya, có một hội chúng gồm ba mươi bảy ngàn người đi theo khi Bồ-tát Vessabhū xuất gia; tại đây, đức Phật thuyết pháp đến họ và truyền phép xuất gia khiến những vị này trở thành những *"thiện lai tỳ-khưu".* Giữa hội chúng này, đức Phật tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Lại một dịp khác, đức Phật Vessabhū viếng thăm kinh đô Nārivāhana để ban phước cho nhà cai trị Upasanta. Nghe tin đức Phật viếng thăm, vua Upasanta và tùy tùng lập tức ra đón chào và thỉnh ngài vào hoàng cung, rồi thiết lễ trai Tăng cúng dường. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, nhà vua khởi tâm tịnh tín và xin ngài truyền phép xuất gia. Nối gót đức vua, sáu chục ngàn tùy tùng cũng noi gương theo. Cùng với đức vua Upasanta, tất cả họ đều chứng đắc đạo quả. Giữa hội chúng của những tân tỳ-khưu này, đức Phật tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là vua Sudassana được đức Phật Vesabhū thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta là vua Sudassana có tướng mạo xinh đẹp, oai phong, tuấn tú ở tại kinh đô Sarabhavatī. Khi đức Phật Vessabhū, Thế Tôn của ba cõi, viếng thăm, vua Sudassana nghe ngài thuyết pháp và hoan hỷ đến nỗi chấp hai tay đưa lên trán. Đức vua cũng bố thí to lớn và cúng dường y phục đến chư Tăng có đức Phật dẫn đầu. Tại chính kinh đô Sarabhavatī, đức vua đã cho xây dựng một hương phòng dành cho đức Phật và vô vàn tịnh xá bao quanh dành cho chư Tăng.

Vì Bồ-tát rất hoan hỷ với giáo pháp cao siêu mà đức Phật Vessabhū đã thuyết giảng nên đã dâng hiến tất cả tài sản của cải của mình cho đức Phật và Tăng đoàn rồi xuất gia làm tỳ-khưu, thực hành giáo pháp đêm ngày không dể duôi. Vị ấy còn thực hành tất cả mười ba pháp đầu-đà để thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật.

Đầy hoan hỷ và tâm tịnh tín, Bồ-tát đảnh lễ đức Phật và khởi ước nguyện thành đạt Nhất Thiết Trí. Đức Phật biết rằng vị tỳ-khưu này có sự tinh tấn không suy giảm, bèn công bố lời tiên tri: *"Sau ba mươi mốt kiếp kể từ hôm nay, đến hiền kiếp Bhadda-kappa (kiếp có 5 vị Phật), vị tỳ-khưu Sudassana này sẽ trở thành một vị Phật, danh hiệu là Gotama".*

Sau khi nghe lời tiên tri của đức Phật Vessabhū, Bồ-tát rất hoan hỷ và tu tập cho tròn với ước nguyện của mình.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Vessabhū:

- Nơi sanh của Bồ-tát Vessabhū là kinh đô Anupama.

- Phụ vương là Suppatita và mẫu hậu là Yasavatī.

- Bồ-tát trị vì vương quốc trong sáu ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Ruci, Suruci và Rativaḍḍhana.

- Chánh hậu là SuCittā với 30 ngàn cung nữ hầu hạ.

- Con trai là hoàng tử Suppabuddha.

- Sau khi trông thấy bốn điềm tướng, ngài xuất gia trong chiếc kiệu vàng và hành pháp khổ hạnh trong sáu tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Soṇa và trưởng lão Uttara.

- Thị giả là trưởng lão Upasanta.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Rāma và Samālā.

- Cây Bồ-đề là cây Mahāsāla.

- Hai thánh cận sự nam là Sottika và Ramma.

- Hai thánh cận sự nữ là Gotamī và Sirimā.

- Đức Phật Vessabhū cao sáu mươi hắc tay, rực rỡ quang minh như một cột trụ bằng vàng. Hào quang từ thân của ngài tỏa sáng rực rỡ như khối lửa trên đồi lúc ban đêm.

- Thọ mạng trong thời kỳ của đức Phật Vessabhū là sáu chục ngàn tuổi; ngài sống suốt bốn phần năm của thọ mạng để cứu vớt chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên thoát khỏi những cơn lũ luân hồi và đặt họ trên miền đất Niết-bàn.

Đức Phật Vessabhū hằng giảng giải cặn kẽ chánh pháp đến nhiều người theo đúng căn cơ của họ. Sau khi hạ thủy chiếc thuyền chánh pháp vượt qua đại dương luân hồi để đem lại lợi ích cho nhiều thế hệ chúng sanh; chiếc thuyền kia cùng với chúng Thanh Văn đệ tử của ngài như làn gió mất tích cuối chân trời.

Đức Phật Vessabhū và chúng đệ tử A-la-hán của ngài đáng được nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên tôn kính lễ bái; nhưng rồi thì những ngôi nhà chánh pháp của ngài cùng Tăng chúng, tất cả đều biến mất. Tất cả các pháp hữu vi quả thật vô dụng và không thực chất!

Sau đó, đức Phật Vessabhū, bậc chiến thắng Ngũ Ma, bậc thiên nhân sư, đã viên tịch đại Niết-bàn ở vườn Khema, gần thành phố Usabhavatī. Theo đúng nguyện vọng của ngài, xá-lợi đã được phân tán và đi khắp mọi nơi trong cõi Diêm-phù-đề, được tôn trí trong các bảo tháp và được nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái cúng dường.

22 - Đức Phật Kakusandha



Tượng đức Phật Kakusandha đứng tại chùa Ananda, Mayanmar

Đức Phật Vessabhū viên tịch, kiếp của ngài đã kết thúc. Trải qua hai mươi chín Không kiếp, là những kiếp không có chư Phật xuất hiện. Sau đó là kiếp của chúng ta, được gọi là hiền kiếp (bhadda-kappa) vì trong kiếp này có năm vị Phật

xuất hiện, đấy là chư Phật Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama và đức Phật cuối cùng sẽ xuất hiện trong đại kiếp này là đức Phật Di-lặc (Metteyya).

Lịch sử của đức Phật Kakusandha, vị đầu tiên trong hiền kiếp này, diễn ra như sau: Khi thọ mạng của loài người giảm từ A-tăng-kỳ tuổi xuống còn bốn mươi ngàn tuổi thì Bồ-tát Kakusandha sau khi đã thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật, hóa sanh vào cõi trời Đẩu Suất. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật, ngài xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của nữ Bà-la-môn Visākhā, vợ của vị quốc sư Aggidatta, là quan cố vấn của vua Khemaṅkara ở kinh đô. Sau mười tháng, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Khemavatī.

Đến tuổi trưởng thành, Bồ-tát Kakusandha sống trong ba cung điện Ruci, Kāma, Rativaḍḍhana, được hầu hạ và phục vụ bởi người vợ Bà-la-môn tên là Virocamānā cùng với ba chục ngàn thiếu nữ Bà-la-môn hầu hạ. Ngài sống cuộc đời thế tục thần tiên như vậy trong bốn ngàn năm.

Khi trông thấy bốn điềm tướng và sau khi Rocinī hạ sanh một bé trai đặt tên là Uttara thì Bà-la-môn Kakusandha đi xuất gia, ngồi trên chiếc xe song mã; noi theo gương của ngài có bốn chục ngàn người cũng xuất gia thành Sa-môn.

Cùng với 40 ngàn Sa-môn này, Bồ-tát Kakusandha thực hành khổ hạnh trong tám tháng. Sau đó Bồ-tát độ món cơm sữa do nữ Bà-la-môn Vajirindhā dâng cúng, ở thị trấn Vajirindha. Trải qua suốt ngày trong rừng cây Keo của địa phương, đến chiều, ngài đi đến cây Bồ-đề và nhận tám nắm cỏ trên đường từ một người giữ ruộng tên Subhadda. Khi Bồ-tát vừa rải mớ cỏ xuống cây Bồ-đề Sirisa thì Vô địch bảo tọa cao hai sáu hắc tay xuất hiện. Ngồi kiết-già trên bảo tọa, ngài vận dụng Bốn mức độ tinh tấn và chứng đắc Phật quả theo cách chư Phật trong quá khứ.

Sau khi chứng đắc Phật quả, đức Phật Kakusandha trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề Sirisa trong bốn mươi chín

ngày. Nhận lời thỉnh cầu thuyết pháp của đại Phạm thiên, đức Phật xem xét nên thuyết pháp đến ai trước và trông thấy những vị Sa-môn đã từng xuất gia theo ngài. Qua hư không, ngài xuất hiện ngay lập tức nơi trú ngụ của họ tại khu rừng nai Isipatana gần thị trấn Makila. Giữa hội chúng ấy có sự tham dự của chư Thiên và Phạm thiên, đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân giống như chư Phật quá khứ. Lúc bấy giờ có bốn trăm ngàn triệu người và chư Thiên chứng đắc đạo quả giải thoát.

Một dịp khác về sau, đức Phật Kakusandha thị hiện song thông ở gần cây Sāla, cạnh cổng thành Kaṇṇakujja và thuyết pháp. Ba trăm ngàn triệu người và chư Thiên đã thông đạt Tứ diệu đế, liễu thoát sinh tử.

Duyên do có một chuyện như sau: Ở một miếu thần, không quá xa thị trấn Khemavatī có một Dạ-xoa tên là Naradeva sống ở đó. Vào mùa cúng tế miếu thần, Dạ-xoa hiện nguyên hình để lãnh thọ lễ vật mà dân chúng đem đến cúng kiến. Tuy nhiên, thói quen của Dạ-xoa là buộc những người đi qua khu rừng đường sá trắc trở, phải đi đến một cái hồ lớn ở giữa rừng để nghỉ ngơi và kiếm các loại sen. Nếu không ai đến đó thì Dạ-xoa trở lại chỗ ngụ của mình trong rừng và bắt những người tình cờ đi ngang qua và ăn thịt họ. Con đường xuyên qua khu rừng nổi tiếng là rất hiểm trở. Một dạo, dân cư ở cả hai bên khu rừng đã bàn bạc với nhau về cách thức để đi xuyên qua khu rừng hoang. Lúc bấy giờ, sau khi xuất khỏi đại định vào lúc sáng sớm, đức Phật Kakusandha dò xét thế gian và thấy rằng Dạ-xoa Naradeva và những dân cư ấy đã lọt vào võng trí của ngài. Bởi vậy đức Phật dùng thần thông đi xuyên qua hư không và trong khi mọi người nhìn lên, ngài thị hiện nhiều phép lạ rồi đáp xuống trong cung điện của Dạ-xoa Naradeva và ngồi trên bảo tọa quý báu của nó.

Dạ-xoa Naradeva lấy làm hoan hỷ khi trông thấy đức Phật đang đi đến bằng con đường hư không và phát ra hào quang sáu

màu từ thân của ngài, vì vị ấy tự nghĩ: *"Đức Phật đến đây do lòng bi mẫn của ngài đối với ta"*. Cùng với các vị Dạ-xoa tùy tùng, vị ấy đi đến Himālaya và đem về đủ loại hoa xinh đẹp và thơm ngát mọc lên từ dưới nước và trên đất, rồi dâng cúng đến đức Phật. Sau khi ngâm lên bài kệ tán thán đức Phật, Dạ-xoa Naradeva đứng và chấp tay đưa lên trán với thái độ đầy tôn kính.

Thấy những phép lạ của đức Phật, tâm của tùy tùng và cư dân Dạ-xoa trở nên tịnh tín và tất cả họ cùng kéo đến đức Phật, đảnh lễ ngài rồi ngồi xuống một bên. Bằng sự giảng giải các thiện nghiệp cho quả lành như thế nào, đức Phật Kakusandha đã khiến cho Dạ-xoa ưa thích các việc thiện. Và qua bài pháp nói về các cõi khổ, ngài đã khiến cho Dạ-xoa khởi tâm ghê sợ. Sau đó, đức Phật giảng về Tứ thánh đế. Lúc bấy giờ có vô số chư Thiên và nhân loại thông đạt giáo pháp và chứng quả giải thoát.

Chỉ có độc nhất một kỳ đại hội thánh Tăng đệ tử đức Phật Kakusandha. Đó là kỳ đại hội của những vị A-la-hán mà trước kia đã từng theo Bồ-tát Kakusandha xuất gia làm Sa-môn, diễn ra tại khu rừng nai Isipatana, gần thành phố Kaṇṇakujja vào ngày rằm tháng Māgha; và giữa hội chúng này đức Phật Kakusandha đã tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát là vua Khema được đức Phật Kakusandha thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát Gotama của chúng ta là vua Khema. Sau khi tổ chức bố thí to lớn gồm y và bát đến chư Tăng có đức Phật dẫn đầu, đồng thời cúng dường các loại dược chất như thuốc nhỏ mắt… Bồ-tát rất hoan hỷ với thời pháp của đức Phật đến nỗi vị ấy đã từ bỏ thế gian và xuất gia làm tỳ-khưu ngay chính hôm ấy. Rồi đức Phật công bố lời tiên tri: *"Trong chính hiền kiếp Bhadda-kappa này, vị tỳ-khưu Khema này sẽ thành Phật, danh hiệu là Gotama".*

Sau khi nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát Khema rất hoan hỷ và nguyện thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn hơn.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Kakusandha:

- Nơi thọ sanh của Bồ-tát Kakusandha là Khemavatī.

- Cha là Bà-la-môn Aggidatta, quốc sư của đức vua Khemakara và mẹ là nữ Bà-la-môn Visākhā.

- Bồ-tát sống cuộc đời thế tục trong bốn ngàn năm.

- Ba cung điện là Ruci, Rativaḍḍhana và Suruci.

- Vợ là thiếu nữ Bà-la-môn Rocinī với 30 ngàn nữ hầu.

- Con trai tên Uttara.

- Ngài đi xuất gia bằng xe ngựa kéo và thực hành khổ hạnh trong tám tháng.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Vidhūra và Sañjīva.

- Thị giả là trưởng lão Buddhija.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Sāmā và Campā.

- Cây Bồ-đề là cây Sirisa.

- Hai thánh cận sự nam là Accuta và Sumana.

- Hai thánh cận sự nữ là Nandā và Sunandā.

- Đức Phật Kakusandha cao bốn mươi hắc tay. Hào quang từ thân ngài tỏa sáng, lan xa mười Do-tuần.

- Thọ mạng của loài người trong thời kỳ của đức Phật Kakusandha là bốn chục ngàn tuổi. Ngài sống suốt bốn phần năm của thọ mạng cứu vớt cho vô số chúng sanh gồm loài người, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi đại dương của luân hồi và đặt họ trên miền đất của Niết-bàn.

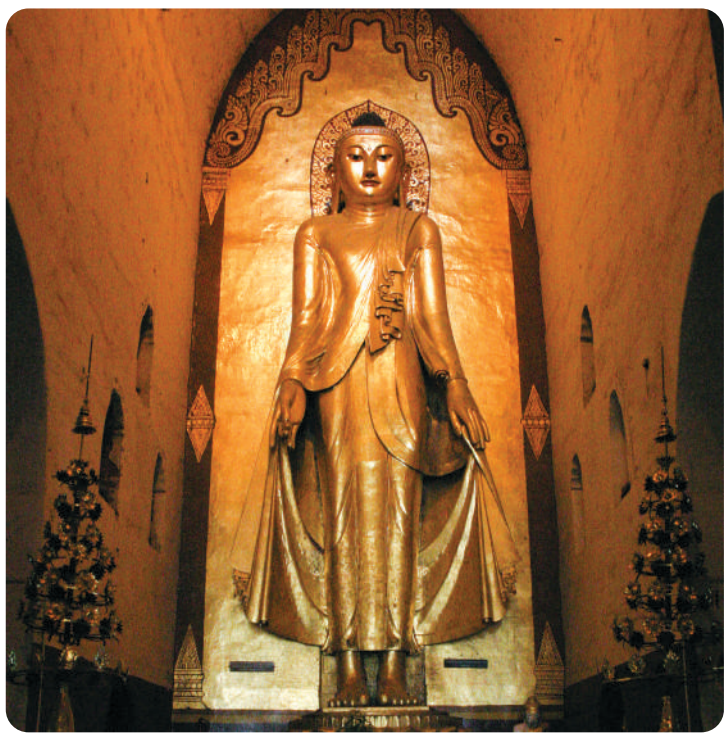
Trong thế gian gồm nhân loại và chư Thiên, đức Phật Kakusandha đã mở ra cánh cửa đi vào lâu đài của chánh pháp dành cho những người có giới đức, nam cũng như nữ và hùng dũng rống tiếng rống của Sư vương: *"Ta đích thực là đức Chánh*

Đẳng Giác". Tuy nhiên, sau đó tất cả giáo pháp, chúng đệ tử của ngài như ngọn đèn cạn dầu, lụn bấc rồi tắt lịm.

Đức Phật Kakusandha, bậc có giọng nói mang tám đặc tánh tuyệt hảo như rõ ràng, hiền dịu, trong trẻo, khả ái, vững vàng, trầm hùng, ấm áp và vang dội… rồi cũng biến mất. Các pháp hữu vi quả thật vô dụng và không thực chất!

Như vậy đức Phật Kakusandha đã viên tịch tại ngôi vườn Khema. Cũng chính tại đây một bảo tháp cao một Do-tuần được xây dựng để tôn thờ xá-lợi của ngài.

23 - Đức Phật Koṇāgamana



Tượng đức Phật Koṇāgamana đứng tại chùa Ananda, Mayanmar

Sau khi đức Phật Kakusandha viên tịch, trong hiền kiếp này, thọ mạng của loài người giảm dần từ bốn chục ngàn tuổi còn mười tuổi, rồi lại tăng lên đến A-tăng-kỳ tuổi. Sau khi thọ mạng của loài người lại giảm còn ba chục ngàn tuổi thì Bồ-tát

Koṇāgamana, sau khi thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật đã tái sanh vào cõi trời Đẩu Suất. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật, ngài xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của nữ Bà-la-môn Uttara, vợ của Bà-la-môn Yaññadatta, ở kinh đô Sobhavatī. Khi mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh ở vườn Subhavatī.

Vào lúc Bồ-tát Đản sanh có một đám mưa vàng rơi xuống khắp cõi Diêm-phù-đề và nhân hiện tượng *"vàng rơi xuống từ trên trời",* nên các nhà tướng số thông thái cùng hoàng tộc quyến thuộc đặt tên cho ngài là Kanakāgamana (kanaka nghĩa là *'vàng',* āgamana nghĩa là *'đến'*). Do đó, Kanakāgamana nghĩa là *"cậu bé đem vàng đến".*

Khi Bồ-tát Koṇāgamana đến tuổi trưởng thành, ngài sống trong ba cung điện Tusita, Santusita và Santuṭṭha, được hầu hạ bởi người vợ là thiếu nữ Bà-la-môn Rucigattā với tùy tùng gồm mười sáu ngàn thiếu nữ Bà-la-môn. Ngài hưởng cuộc sống thần tiên như vậy trong ba ngàn năm.

Khi Bà-la-môn Koṇāgamana trông thấy bốn điềm tướng khi đang sống cuộc đời thế tục và sau khi người vợ Rucigattā đã hạ sanh một bé trai đặt tên là Satthavāha thì ngài từ bỏ thế gian, đi xuất gia cõi trên một thớt tượng. Ba chục ngàn người noi theo gương ngài cũng sống đời Sa-môn.

Cùng với ba chục ngàn Sa-môn này, Bồ-tát Koṇāgamana thực hành pháp khổ hạnh trong sáu tháng. Sau đó, Bồ-tát độ món cơm sữa do Aggisoṇā dâng cúng, con gái của một người dân tên Aggisona. Trải qua suốt ngày trong rừng cây keo của địa phương, đến chiều, Bồ-tát đến cây Bồ-đề và nhận tám nắm cỏ trên đường đi từ một người giữ ruộng lúa tên Jāṭatinduka. Khi Bồ-tát Koṇāgamana vừa rải mớ cỏ xuống cội Bồ-đề Udumbara thì Vô địch bảo tọa cao hai mươi hắc tay xuất hiện. Và như chư Phật quá khứ, Bồ-tát chứng đắc đạo quả Chánh Đẳng Giác.

Sau khi thành đạo, đức Phật Koṇāgamana trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề trong bốn mươi chín ngày. Nhận lời thỉnh cầu thuyết pháp của đại Phạm thiên, ngài xem xét nên thuyết pháp đến ai trước, và trông thấy ba chục ngàn vị Sa-môn, là những người đồng tu với ngài. Ngay lập tức, đức Phật Koṇāgamana vận dụng thần thông xuất hiện nơi ngụ của họ ở khu vườn nai Isipatana, gần thành phố Sudassana. Giữa hội chúng các vị Sa-môn ấy, đức Phật Koṇāgamana thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân như chư Phật quá khứ đã từng thuyết. Cuối bài thuyết pháp có ba trăm ngàn triệu chư Thiên và nhân loại chứng đắc đạo quả giải thoát.

Một dịp khác về sau khi đức Phật Koṇāgamana thị hiện song thông gồm nước và lửa gần cây Sāla, cạnh cổng thành Sundara, sau đó ngài thuyết pháp, hai trăm ngàn triệu chư Thiên và nhân loại liễu thoát sinh tử.

Lần khác, đức Phật đi lên cõi trời Đạo-lợi, ngồi trên tảng đá dưới cội cây Pāricchattaka và thuyết tạng Abhidhamma đến chư Thiên và Phạm thiên đã cu hội ở đó từ khắp mười ngàn thế giới. Lúc bấy giờ có một trăm ngàn triệu vị trời chứng đắc đạo quả.

Chỉ có một kỳ đại hội những vị thánh Tăng đệ tử của đức Phật. Khi đang ngụ ở vườn Surindavatī, gần thành phố Sundaravatī, đức Phật dạy pháp đến hai vị hoàng tử Bhiyyasa và Uttara, là những vị thượng thủ Thanh Văn tương lai cùng với ba chục ngàn tùy tùng. Và khi đức Phật gọi *"Hãy đến, này các tỳ-khưu!"* thì tất cả họ đều trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* và chứng đắc đạo quả A-la-hán. Vào ngày rằm tháng Māgha, giữa hội chúng ba mươi ngàn vị thánh ấy, đức Phật tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là vua Pabbata được đức Phật Koṇāgamana thọ ký

Lúc bấy giờ Bồ-tát Gotama của chúng ta là vua Pabbata ở kinh đô Mithilā. Nhà vua là một nhà cai trị hùng mạnh có sự thân

giao với các lân bang cường thịnh. Nghe tin đức Phật Koṇāgamana đến ở kinh đô Mithilā, vua Pabbata bèn dẫn tùy tùng đón tiếp đức Phật, cung thỉnh ngài và tổ chức lễ bố thí to lớn. Nhà vua cũng thỉnh đức Phật nhập hạ ở kinh đô của mình và phục vụ ngài cùng chư Tăng suốt ba tháng mùa an cư. Ngoài ra, đức vua cũng dâng cúng đến chư Tăng có đức Phật dẫn đầu các loại vải như vải cotton, lụa, len... và nhiều vật dụng khác được làm ở xứ Pattuṇṇa và xứ Cīna. Rồi đức Phật công bố lời tiên tri về vị ấy: *"Trong chính hiền kiếp này, vị vua Pabbata này nhất định sẽ thành Phật, danh hiệu Gotama".*

Sau khi nghe lời tiên tri của đức Phật, Bồ-tát Pabbata rất hoan hỷ và nguyện thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật tinh tấn hơn.

Vì đức vua Pabbata là người có chí nguyện cầu Nhất Thiết Trí, nên vị ấy đã cúng dường rất lớn đến đức Phật Koṇāgamana và chư Tăng, từ bỏ ngôi vị đế vương và trở thành vị tỳ-khưu ngay trong ngày hôm ấy.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Koṇāgamana:

- Nơi sanh của Bồ-tát Koṇāgamana là kinh đô Sobhavatī do vua Sobha trị vì.

- Cha của ngài là Bà-la-môn Yaññadatta và mẹ là nữ Bà-la-môn Uttara.

- Bồ-tát sống cuộc đời thế tục trong ba ngàn năm.

- Ba cung điện của ngài là Tusita, Santusita và Santuṭṭha.

- Vợ là thiếu nữ Bà-la-môn Rucigattā với 10 ngàn nữ Bà-la-môn hầu hạ.

- Con trai là Satthavāha.

- Ngài đi xuất gia bằng voi sau khi trông thấy bốn điềm tướng và thực hành khổ hạnh trong sáu tháng.

- Hai Đại đệ tử Koṇāgamana là Bhiyyasa và Uttara.

- Thị giả là trưởng lão Sotthija.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Samuddā và Uttara.

- Cây Bồ-đề là cây Udumbara.

- Hai thánh cận sự nam là Ugga và Somadeva.

- Hai thánh cận sự nữ là Sīvalā và Sāmā.

- Đức Phật Koṇāgamana cao ba mươi hắc tay. Thân của ngài được tô điểm bởi ánh hào quang như màu vàng ròng nguyên chất của thợ kim hoàn.

- Thọ mạng trong thời kỳ của đức Phật là ba chục ngàn năm. Suốt bốn phần năm của thọ mạng, đức Phật đã cứu vớt cho vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ra khỏi đại dương luân hồi và đặt họ trên miền đất Niết-bàn.

Để chúng sanh có thể trú ngụ và nương tựa trong lâu đài của trí tuệ (vipassanā ñāṇa paññā), đức Phật đã kiến tạo ngôi nhà chánh pháp gồm Ba mươi bảy pháp trợ Bồ-đề (bodhipakkhiya dhamma), được tô điểm bởi ngọn cờ Tứ thánh đế, và cũng tạo ra *"vườn hoa chánh pháp",* sau đó rồi tất thảy cũng bị lụi tàn, biến mất. Tất cả các pháp hữu vi quả thật vô dụng và không thực chất!

Đức Phật Koṇāgamana, bậc đã thông đạt Tứ diệu đế và những pháp cao siêu, nhiệm mầu khác, đã viên tịch đại Niết-bàn ở vườn Pabbata. Xá-lợi của đức Phật đã phân tán theo đúng ý nguyện của ngài, thấu đến khắp mọi nơi trong cõi Diêm-phù-đề và được nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên ngày đêm lễ bái, cúng dường.

24 - Đức Phật Kassapa



Tượng đức Phật Kassapa đứng tại chùa Ananda, Mayanmar

Sau khi đức Phật Koṇāgamana viên tịch trong hiền kiếp này, thọ mạng của loài người giảm dần từ ba chục ngàn tuổi còn mười tuổi, rồi tăng dần đến A-tăng-kỳ tuổi. Khi giảm lại còn hai chục ngàn tuổi thì Bồ-tát Kassapa tái sanh ở cung trời Đẩu Suất. Nhận lời thỉnh cầu của chư Thiên và Phạm thiên để thành Phật, ngài xuống cõi nhân loại và thọ sanh vào lòng của nữ Bà-la-môn Dhanavatī, vợ của Bà-la-môn Brahmadatta ở kinh đô Bārāṇasī, do vua Kikī trị vì. Mười tháng trôi qua, Bồ-tát Đản sanh ở vườn nai Isipatana.

Vào ngày đặt tên, các nhà tướng số thông thái và quyến thuộc đặt tên cho ngài là Kassapa. Đến tuổi trưởng thành, ngài sống

trong ba cung điện Haṁsa, Yasa và Sirinanda, được hầu hạ bởi người vợ là thiếu nữ Bà-la-môn Sunandā, cùng với bốn mươi tám ngàn nữ hầu. Ngài hưởng cuộc đời thế tục như thần tiên trong hai ngàn năm.

Bồ-tát Kassapa trông thấy bốn điềm tướng và trong khi ấy người vợ Sunandā đã hạ sanh một bé trai đặt tên là Vijitasena, ngài khởi sanh sự động tâm (saṁvega) và nghĩ: *"Ta sẽ từ bỏ thế gian ngay ngày hôm nay".*

Vừa quyết định như vậy thì cung điện của Bồ-tát tự quay tròn như bánh xe của người thợ gốm và bay bổng lên không trung. Giống như mặt trăng xuất hiện giữa các vì sao trong mùa thu và tỏa sáng lung linh, cung điện đem theo hàng trăm người bay lên giữa mây như tô điểm cho bầu trời thêm rực rỡ. Cuối cùng nó đáp xuống mặt đất ngay nơi cây Bồ-đề Nigrodha (cây đa).

Bồ-tát bước xuống cung điện, mặc vào bộ y do Phạm thiên dâng cúng. Vợ của Bồ-tát và các nữ hầu cũng rời khỏi cung điện và đi một khoảng xa bốn chục Usabha (bằng nửa Gāvuta); nơi đây, họ dựng lên những cái trại tạm thời giống như doanh trại của một đoàn binh. Theo gương Bồ-tát, những người đi theo ngài cũng xuất gia sống đời Sa-môn.

Cùng với những Sa-môn đã đi theo, Bồ-tát Kassapa thực hành pháp khổ hạnh. Sau đó, độ món cơm sữa do người vợ Sunandā của ngài dâng cúng. Trải qua suốt ngày trong rừng cây keo, đến chiều, ngài đến cây Bồ-đề và trên đường đi nhận tám nắm cỏ do một người giữ ruộng lúa tên Soma dâng cúng. Khi ngài vừa rải mớ cỏ xuống cội cây Bồ-đề thì Vô địch bảo tọa cao mười lăm hắc tay xuất hiện. Sau đó, như chư Phật quá khứ, Bồ-tát chứng đắc Chánh Đẳng Giác.

Sau khi chứng đắc Phật quả, ngài trú ngụ ở bảy chỗ quanh khu vực cây Bồ-đề trong bốn mươi chín ngày. Nhận lời thỉnh cầu

thuyết pháp của đại Phạm thiên, đức Phật xem xét nên thuyết pháp đến ai trước và trông thấy mười triệu Sa-môn, là những người đồng tu trước kia, họ có đầy đủ phước duyên từ quá khứ. Vận dụng thần thông, đức Phật ngay lập tức xuất hiện nơi ngụ của họ tại rừng Nai Isipatana gần thành phố Bārāṇasī. Giữa những hội chúng Sa-môn này, đức Phật thuyết bài kinh Chuyển pháp luân, sau đó, có hai mươi triệu người và chư Thiên chứng đắc đạo quả.

Về sau, khi đức Phật Kassapa du hành về các thị trấn và làng mạc để thuyết pháp cứu độ vô số chúng sanh. Lại một dịp khác, khi đức Phật Kassapa thị hiện song thông gồm nước và lửa, và thuyết pháp gần cây Āsana, cạnh cổng thành Sundara; cuối thời pháp, có năm chục ngàn triệu chư Thiên và nhân loại thông đạt Tứ diệu đế, chấm dứt phiền não.

Dịp khác, đức Phật Kassapa lên cõi trời Đao Lợi và tại giảng đường chánh pháp (Sudhammā), ngài thuyết bảy bộ Abhidhamma đem lại lợi ích cho chư Thiên và Phạm thiên; đặc biệt để tế độ cho vị trời trước kia là mẹ của ngài. Có ba trăm ngàn triệu chư Thiên và nhân loại thông đạt Tứ diệu đế và chứng đắc đạo quả.

Một lần khác, có một Dạ-xoa có đại quyền lực giống như Dạ-xoa Naradeva thời của đức Phật Kakusandha. Dạ-xoa này cũng có tên là Naradeva. Nó giả làm vị vua trị vì ở một kinh đô bên ngoài xứ Diêm-phù-đề và cũng giả giọng nói, cử chỉ và những đặc điểm khác của vua, Dạ-xoa giết chết vị vua thật và ăn thịt vị ấy. Sau đó Dạ-xoa nắm quyền cai trị toàn vương quốc và giết chết rất nhiều người để ăn thịt. Hắn sống tà hạnh với các nữ nhân trong hậu cung. Khi các hoàng hậu, công nương và các cung nữ thông minh nhận ra rằng: *"Người này không phải là chủ của chúng ta, không là đức vua của chúng ta. Hắn đích thực là Dạ-xoa".* Biết rằng mình đã bị phát hiện, Dạ-xoa bèn giết và ăn thịt tất cả họ, rồi tiếp tục đi đến kinh đô khác và cũng giả làm vua tương tự như vậy.

Sau khi giết và ăn thịt nhiều người theo cách này, Dạ-xoa Naradeva đến tại kinh đô Sundara. Dân cư ở đó khi hay tin về sự cai trị đầy hãi hùng của hắn, vì sợ chết họ đã bỏ chạy hỗn loạn. Trông thấy cảnh trạng ấy cùng sự hoang mang của dân chúng, đức Phật Kassapa từ hư không bước xuống và đứng trước mặt Dạ-xoa. Trông thấy một ông Sa-môn ngang nhiên đứng án ngữ như thách thức, Dạ-xoa cất tiếng hét vang rền như sấm sét tấn công đức Phật. Và còn nhiều cách hung tàn, kinh khiếp hơn nữa nhưng đức Phật vẫn ung dung tự tại coi hắn không ra gì. Biết ngay đấy là ai, Dạ-xoa mềm như bún, cúi đầu xin quy y. Đức Phật ban lời giáo giới và thuyết pháp đến Dạ-xoa Naradeva thì vô số chư Thiên và nhân loại đến thính pháp cũng đều đạt lợi lạc tối thượng.

Đại hội thánh Tăng đệ tử của đức Phật Kassapa diễn ra như vầy: Tại thành phố Bārāṇasī, khi Tissa - con trai của vị quốc sư – trông thấy ba mươi hai hảo tướng của Bà-la-môn Kassapa, chàng trai nhớ lại lời dạy của cha rằng *"Chỉ những người sẽ thành Phật mới có những hảo tướng như vậy".* Chàng trai Tissa hoàn toàn tin vào điều ấy và tự nghĩ rằng: *"Vị Kassapa này sẽ thành Phật qua sự từ bỏ vĩ đại. Ta sẽ cố gắng để thoát khỏi đau khổ của luân hồi sau khi trở thành vị Sa-môn trước sự chứng minh của đức Phật Kassapa".* Do đó, vị ấy đi đến Himālaya và xuất gia làm đạo sĩ, và hội chúng của vị ấy lên đến hai mươi ngàn người.

Về sau, khi nghe tin *"Đức Phật Kassapa, sau khi từ bỏ thế gian, bây giờ đã thành Phật rồi",* đạo sĩ Tissa cùng tùy tùng rời núi và tìm đến đức Phật Kassapa, xin được xuất gia. Đức Phật bèn gọi: *"Hãy đến, này các tỳ-khưu".* Thì tức khắc, Tissa cùng với hai mươi ngàn đạo sĩ đồng tu của vị ấy đều trở thành *"thiện lai tỳ-khưu"* và chứng đắc đạo quả A-la-hán. Vào ngày rằm tháng Māgha, giữa hội chúng ấy, đức Phật Kassapa tụng đọc Ovāda Pāṭimokkha.

Bồ-tát Gotama là chàng trai Jotipāla được đức Phật Kassapa thọ ký

Lúc bấy giờ đức Phật đương lai Gotama của chúng ta là chàng trai Jotipāla *"nổi tiếng".* Vị ấy tụng các bộ kinh Vệ Đà một cách lưu loát, thuộc lòng tất cả những bài thánh ca, đạt đến sự toàn thông về các bộ Vệ Đà và thành tựu về khoa tướng pháp, như giải thích các hảo tướng của bậc đại trượng phu… khoa truyện cổ và tất cả các nghệ thuật, các nghề thủ công mà đã được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bồ-tát còn làu thông cả về khoa thiên văn và địa lý.

Jotipāla là bạn thân của chàng thợ gốm Ghaṭīkāra, một cận sự nam bậc thánh của đức Phật Kassapa, rất tận tụy với Tam Bảo và nổi tiếng là bậc A-na-hàm. Ghaṭikāra dẫn Bồ-tát Jotipāla đến yết kiến đức Phật.

Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, Jotipāla trở thành vị tỳ-khưu; tu học rất tinh tấn và thiện xảo trong các phận sự lớn nhỏ, không hề xao lãng đối với giới, định và tuệ; vị ấy có trách nhiệm hoằng dương chánh pháp, đã làm vinh quang cho giáo pháp. Biết được những đức tánh phi thường và cả học vấn uyên thâm của Jotipāla, đức Phật đã tiên tri như sau: *"Vị tỳ-khưu Jotipāla này nhất định sẽ thành Phật, danh hiệu là Gotama ngay trong hiền kiếp này".*

Sau khi nghe lời tiên tri của đức Phật, tỳ-khưu cao quý Jotipāla[1] vô cùng hoan hỷ và nguyện thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trọn vẹn hơn.

Những chi tiết đặc biệt về đức Phật Kassapa:

- Nơi sanh của Bồ-tát Kassapa là kinh đô Baranasī do vua Kikī trị vì.

---

[1] Xem phụ chú những trang sau.

- Cha là Bà-la-môn Brahmadatta và mẹ là nữ Bà-la-môn Dhanavatī.

- Bồ-tát sống cuộc đời thế tục trong hai ngàn năm.

- Ba cung điện là Haṁsa, Yasa và Sirinanda.

- Vợ là thiếu nữ Bà-la-môn Sunandā với 48 ngàn thiếu nữ Bà-la-môn hầu hạ.

- Con trai là Vijitasena.

- Nhân duyên đưa Bồ-tát đi xuất gia là tại cung điện. Ngài thực hành khổ hạnh trong bảy ngày.

- Hai Đại đệ tử là trưởng lão Tissa và Bhāradvāja.

- Thị giả là trưởng lão Sabbamitta.

- Hai Đại đệ tử nữ là trưởng lão Ni Anulā và Uruvelā.

- Cây Bồ-đề là cây Nigrodha.

- Hai thánh cận sự nam là Sumaṅgala và thợ gốm Ghaṭīkāra.

- Hai thánh cận sự nữ là Vijitasenā và Bhaddā.

- Đức Phật Kassapa cao hai mươi hắc tay. Ngài rực rỡ như trăng rằm được vây quanh bởi các vì tinh tú.

- Thọ mạng của loài người trong thời kỳ của đức Phật Kassapa là hai chục ngàn năm. Suốt bốn phần năm của thọ mạng, đức Phật Kassapa đã cứu vớt cho vô số chúng sanh gồm nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên thoát khỏi đại dương của luân hồi sinh tử.

Đức Phật Kassapa tạo ra *"hồ chánh pháp"* vĩ đại dành cho nhân loại, chư Thiên và Phạm thiên, cho họ xức dầu *"Tứ thanh tịnh giới"* để trang điểm cho cái tâm của họ, khiến họ mặc vào bộ y phục *"tàm-quý",* phân phát đến họ những bông hoa của *"Ba mươi bảy pháp trợ Bồ-đề"* (bodhipakkhiya dhamma), đặt chiếc gương trong suốt của *"Nhập lưu đạo tuệ"* (sotāpatti magga ñāṇa)

để họ có thể thấy rõ chính mình, phân biệt được những pháp bất thiện và những pháp thiện, giữa thiện nghiệp và ác nghiệp. Ngài đặt chiếc gương tựa như mời gọi những người đang lang thang tầm cầu Niết-bàn đi đến *"hồ chánh pháp".*

Đối với những người lắng nghe lời giáo huấn của đức Phật, ngài cho họ những chiếc áo giáp *"Ngũ giới, Thập giới và Tứ thanh tịnh giới"* để họ có thể chống lại kẻ thù phiền não; giúp họ mặc vào chiếc áo khoác *"Tứ thiền hợp thế và Ngũ thiền siêu thế".* Cung cấp cho họ vũ khí tinh tấn cực mạnh gồm bốn mức độ và cho họ tấm khiên *"Tứ niệm xứ"* để họ có thể phòng thân chống lại các kẻ thù phiền não. Đức Phật còn cho các đệ tử những chiếc lao *"Minh sát tuệ"* rất bén nhọn và những cây gươm *"Đạo tuệ"* được mài bén bằng viên đá mài *"Tinh tấn".* Ngài còn cho họ các *"Giới siêu thế"* để họ có thể đoạn diệt các phiền não ngủ ngầm. Rồi đức Phật cho họ nhiều vật trang sức như *"Tam minh"* và *"Lục thông"* để họ gắn vào những bộ *"Y phục thánh quả"* ở trên người. Đức Phật còn tạo ra bó hoa *"Chín thánh pháp",* thêm vào *"Chiếc lọng A-la-hán"* quả để họ có thể bảo vệ chính mình ngăn chặn sức nóng của các tội lỗi. Đức Phật Kassapa cũng tạo ra bông hoa *"Bát thánh đạo"* to lớn dẫn đến hạnh phúc của Niết-bàn. Nhưng rồi giáo pháp ấy cũng hữu vi, có sinh ắt có diệt, và chúng Thanh Văn đệ tử A-la-hán của ngài chấm dứt kiếp sống cuối cùng.

Đức Phật Kassapa, bậc có vô số ân đức. Pháp bảo được đức Phật thuyết giảng là pháp hằng mời gọi những người có trí bằng những lời: *"Hãy đến đây, để biết, để thấy và thực hành".* Tăng bảo, chúng Thanh Văn đệ tử gồm những bậc tối thắng, các ngài đã khéo thực hành Pháp bảo. Tất cả đều đã biến mất. Tất cả các pháp hữu vi quả thật vô dụng và không thực chất!

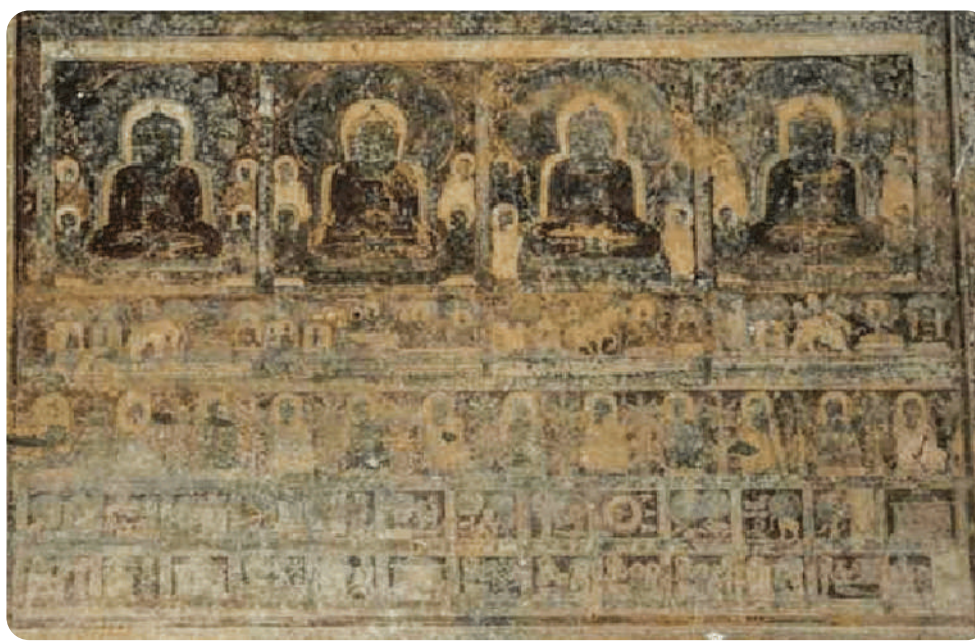
Cuối cùng, đức Phật Kassapa, bậc chiến thắng Ngũ Ma, bậc đạo sư của chư Thiên và nhân loại đã viên tịch đại Niết-bàn tại đại lâm viên Setavyā, gần thành phố Setavyā, nước Kāsī. Dân chúng

khắp cõi Diêm-phù-đề đồng tâm xây dựng một bảo tháp cao một Do-tuần, trong đó mỗi viên gạch lát ở bên ngoài trị giá mười triệu đồng tiền vàng, mỗi viên gạch lát ở bên trong trị giá năm triệu đồng tiền vàng – để nhân loại, chư Thiên, Phạm thiên chiêm bái, phụng thờ xá-lợi của bậc tối thượng Vô Sanh.

Cách Tính 28 Vị Cổ Phật

Như vậy là chúng ta vừa khái quát lược sử 24 vị cổ Phật. Sau đây là cách tính khác, về 28 vị cổ Phật ở trong Nikāya mà đức Phật đã giảng giải cho tôn giả Sāriputta, rằng là: Tính từ cách đây 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp (kalpa) đến nay, đã có 28 đức Phật Tổ đã ra đời giáo hóa chúng sinh.

4 vị: Cách đây 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp, trong cùng 1 kiếp, đã có 4 vị Phật là Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, và Dīpaṅkara ra đời. Trong đó, Dīpaṅkara (Nhiên Đăng Cổ Phật) là vị Phật đầu tiên đã thọ ký cho đạo sĩ Sumedha (chính là tiền thân của Phật Sākya Gotama) sẽ thành Phật trong ngày vị lai.



Tranh tường 4 vị cổ Phật Dipankara, Kondanna, Mangala và Sumana trong đền thờ Pagan 447 (Le-myet-hna-hpaya)



Bức tranh tường cổ (sự thành đạo của đức Phật Taṇhaṅkara), đền Upali Thein, Bagan, Myanmar

1 vị: Cách đây 3 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp, đã có 1 vị Phật tên là Koṇḍañña (Kiều Trần Như) ra đời.

4 vị: Cách đây 2 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp, trong cùng 1 kiếp, đã có 4 vị Phật tên là Maṅgala (Man-giá-la), Sumana (Tu-ma-na), Revata (Ly-bà-đa), và Sobhita (Tô-Tỳ-Đa) ra đời.

3 vị: Cách đây 1 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp, trong cùng 1 kiếp, có 3 vị Phật Anomadassī, Paduma, và Nārada ra đời.

1 vị: Cách đây 100 ngàn kiếp, đã có 1 vị Phật tên là Padumuttara (Bạch Liên Hoa) ra đời.

2 vị: Cách đây 30 ngàn kiếp, trong cùng 1 kiếp, đã có 2 vị Phật là Sumedha (Thiện Tuệ) và Sujāta (Thiện Sanh) ra đời.

3 vị: Cách đây 1.800 kiếp, trong cùng 1 kiếp, đã có 3 vị Phật tên là Piyadassī (Hỷ Kiến), Atthadassī (Lợi Kiến), và Dhammadassī (Pháp Kiến) ra đời.

1 vị: Cách đây 94 kiếp, đã có 1 vị Phật tên là Siddhattha (Sĩ-đạt-ta) ra đời.

2 vị: Cách đây 92 kiếp, trong cùng 1 kiếp, đã có 2 vị Phật tên là Tissa (Đế Sa) và Phussa (Phất Sa) ra đời.

1 vị: Cách đây 91 kiếp, đã có 1 vị Phật tên là Vipassī (Phật Tỳ Bà Thi) ra đời.

2 vị: Cách đây 31 kiếp, trong cùng 1 kiếp, đã có 2 vị Phật Sikhī (Phật Thi Khí) và Vessabhū (Phật Tỳ Xá Phù) ra đời.

4 vị: Trong kiếp (kalpa) này, đã có 4 vị Phật tên là Kakusandha (Phật Câu Lưu Tôn), Koṇāgamana (Phật Câu Na Hàm Mâu Ni), Kassapa (Phật Ca-diếp), Gotama (Phật Sākya Gotama) ra đời. Cũng trong kiếp này, nhiều triệu năm sau sẽ có vị Phật thứ 5 ra đời là Metteyya (Phật Di Lặc).

Tổng cộng 28 vị. Như vậy là có 2 cách tính 24 vị Phật và 28 vị Phật.

Phụ chú: Soạn giả viết lại tích truyện về người thợ gốm Ghaṭikāra và chàng thanh niên Jotipāla – tiền thân Bồ-tát.

Vào thời quá khứ, Vebhaliṅga là tên một thị trấn dân cư đông đúc, giàu có và thạnh mậu. Đức Phật Kassapa đang trú cư tại một tu viện ở gần đó để giáo hóa Chư Tăng. Đức Phật có một vị đàn tín đệ nhất, là một người thợ làm đồ gốm, có tên là Ghaṭīkāra. Mặc dầu nhà nghèo, lại sanh thuộc hạ cấp Thủ-đà-la, người thợ gốm Ghaṭīkāra rất được sự tín ái của đức Thế Tôn Kassapa, vì ông ta đã thành tựu được lòng tin bất thối đối với Phật, với Pháp, với Tăng; đã trừ diệt năm hạ phần kiết sử (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tình dục, bất bình: Đắc A-na-hàm quả) và đang sống trong giới hạnh của bậc thánh.

Làm bạn với Ghaṭīkāra là thanh niên Jotipāla, thuộc giai cấp Bà-la-môn, y không có lòng tin đối với Tam Bảo. Đã bao nhiêu lần, người thợ gốm Ghaṭīkāra khuyên bạn mình đi đến

yết kiến đức Thế Tôn, hầu giúp bạn tiến hóa trên con đường thánh hạnh, nhưng thanh niên Jotipāla đều tìm cách từ chối. Thợ gốm Ghaṭīkāra không buồn, không nản; với lòng từ ái và nhẫn nại sâu xa, ông vẫn quyết tâm khuyến hóa thanh niên Jotipāla cho bằng được.

Một lần nọ, sau khi hầu hạ cơm nước cho cha mẹ mù lòa xong, Ghaṭīkāra đến thăm bạn Jotipāla, với y phục bình dị nhưng dung sắc rạng rỡ và tiêu sái được toát ra từ một nội tâm thanh tịnh lạc trú. Thấy Ghaṭīkāra đến, biết chuyện gì rồi, thanh niên Jotipāla cười cười, nói rất văn hoa:

- Này bạn! Hôm nay trời đất thật trong sáng và mỹ diệu, thù thắng, tuyệt vời, không một mảy bụi. Hoa nở rộ, hương thơm ngát; từng con đường cũng trong sáng, mỹ diệu, không một mảy bụi. Đức Thế Tôn Kassapa đang ngụ cư trong một tu viện ở gần đây, không bao xa, hãy đi đến đảnh lễ ngài, ta sẽ được phúc lạc tối thượng!

Biết bạn nói chặn trước, Ghaṭīkāra mỉm cười:

- Dòng sông mùa xuân nước cũng trong xanh, cũng mỹ diệu tuyệt vời, không một mảy bụi. Thật là thoải mái cho ta được bơi lội nơi ấy, được thở, được chà xát thân thể bằng bột tắm và đồ gãi lưng. Này bạn! Hãy cầm đồ gãi lưng và bột tắm, ta sẽ đi!

Ghaṭīkāra ngạc nhiên giây lát rồi gật đầu:

- Quý hóa thay, này thiện hữu! Đấy mới thật là đệ nhất tri kỷ, tối thượng tri kỷ của ta vậy.

Nói xong, với sự nhanh nhẹn của loài sóc, loài thỏ rừng, thanh niên Jotipāla lấy đồ gãi lưng và bột tắm rồi cùng đi đến sông với thanh niên Ghaṭīkāra. Người thợ gốm thầm nghĩ: *"Đến yết kiến Sa-môn trọc đầu ấy để làm gì? Lúc nào y cũng hỏi lại ta như vậy khi ta có lòng từ ái muốn cho y được lợi ích, tấn hóa trong giáo*

pháp của bậc thánh. Người thanh niên này – bạn thân mến của ta - thật là cứng đầu quá lắm! Rồi ta sẽ dùng biện pháp khác đối với y, không dừng được".

Nghĩ vậy, thợ gốm Ghaṭīkāra cố dẫn thanh niên Jotipāla đi xa hơn chỗ đã định năm đòn gánh... mười đòn gánh...

Với sự khôn ngoan của loài chồn, Jotipāla cười ha hả:

- Hãy dừng lại ở đây, này bạn thân, này Ghaṭīkāra quý mến! Ở đây cũng có một đoạn sông, nước cũng trong xanh, mỹ diệu, không một mảy bụi; cần gì phải đi xa như vậy, đến gần tu viện của Sa-môn trọc đầu với năm đòn gánh… với mười đòn gánh?

Không biết làm sao hơn, Ghaṭīkāra bèn dừng lại. Sau khi tắm xong, Ghaṭīkāra – người thợ gốm nắm chặt cổ tay của Jotipāla và nói:

- Này bạn! Thật là hy hữu thay khi có một đức Thế Tôn ra đời. Làm thân người đã khó, làm thân người nam khó hơn, làm thân người nam mà đầy đủ các căn lại càng khó, lại sinh nhằm thời với đấng Pháp Vương vô thượng lại càng khó hơn nữa. Hãy đi! Chớ có chần chờ, chớ có trì hoãn. Hãy đi đến yết kiến Thế Tôn Kassapa! Thật là tốt lành, phúc lành tối thượng cho ta được đảnh lễ ngài, yết kiến ngài. Hãy đi! Chớ có lần lữa, chớ có cứng đầu!

Sau một hồi vùng vẫy bằng sức mạnh của mình, thanh niên Jotipāla gỡ thoát tay ra được, cười lớn:

- Thôi mà bạn, vừa rồi, đủ rồi! Đừng có nói nữa! Yết kiến ông *"Sa-môn đầu trọc"* ấy mà làm gì? Có lợi ích gì? Có an lạc gì? Đừng có nói nữa!

Thợ gốm Ghaṭīkāra với sự cương quyết tối thượng, với sức mạnh được tập trung tối thượng; lần này chàng nắm chặt búi tóc của thanh niên Jotipāla bằng cả hai bàn tay của mình:

- Hãy đi! Này bạn Jotipāla! Thế Tôn Kassapa ở tu viện gần đây, không có bao xa. Ta sẽ nắm chặt, sẽ lôi và kéo ngươi đến yết kiến ngài cho bằng được. Dẫu tay ta có bị đốt bằng lửa, có bị chặt bằng dao; ngươi cũng đừng nghĩ là ta sẽ thả tay ra. Ta sẽ không bao giờ thả tay nếu chưa đạt được ý nguyện.

Nghe lời nói ấy, thanh niên Jotipāla chợt dựng tóc gáy, thần sắc thay đổi; rồi ý nghĩ sau đây lại khởi sanh: *"Thật là vi diệu thay! Thật là hy hữu thay! Thợ gốm Ghaṭīkāra tuy sanh thuộc hạ cấp lại dám nắm chặt lấy búi tóc của ta bằng hai tay? Lại hăm dọa là sẽ lôi và kéo; dẫu ta vừa mới gội đầu, dẫu ta sanh thuộc giai cấp quý trọng hơn y? Vậy thì chắc chắn việc này không phải là tầm thường! Lại nữa, y còn nói dẫu bị đốt bằng lửa, bị chặt bằng dao, y cũng không thả ra! Đến yết kiến Sa-môn trọc đầu ấy thì sẽ lợi gì cho y? Ồ! Đây rõ ràng là y có tâm từ ái đối với ta chứ không phải là không có tâm từ ái!"*

Nghĩ vậy xong, Jotipāla liền cất giọng rất đỗi dịu dàng:

- Này bạn thân! Ta đã hiểu rồi. Nhưng, có phải đi đến chỗ ấy phải cần thiết có những cử chỉ đặc biệt như nắm chặt cổ tay? Nắm chặt búi tóc bằng cả hai tay mà lôi và kéo?

- Cần thiết lắm chứ! *Người thợ gốm gật đầu rất cương quyết* - thật sự là cần thiết, nếu bạn không đi! Thật là tốt lành làm sao nếu ta được yết kiến Thế Tôn Kassapa!

Thanh niên Jotipāla nhìn thần sắc nghiêm nghị của thợ gốm Ghaṭīkāra, liền nghĩ thầm: *"Chưa một lần nào ta thấy y bỡn cợt với ta. Chưa một lần nào mà ta thấy y lẫm lẫm uy nghiêm đối với ta như thế. Dẫu ta có sức mạnh của chúa voi, dẫu ta có oai hùng như chúa Sư tử, y vẫn lôi và kéo ta như thường, không thối thất, không sợ hãi".*

- Vậy thì hãy thả tay ra, này bạn yêu quý! *Thanh niên Jotipāla thở ra một hơi nhẹ nhõm* – ta sẽ đi. Chúng ta sẽ yết kiến đức Thế Tôn Kassapa, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác.

- Lành thay! Này bạn thân! Nhưng mà như vậy đừng nghĩ là ta đã thắng ngươi. Ta là gì mà có thể thắng ngươi được? Sự thắng là do đức Thế Tôn! Sự thắng là do sức mạnh của thiện pháp, của trí tuệ!

Sau đó, thợ gốm Ghaṭīkāra và thanh niên Jotipāla cùng đi đến Thế Tôn Kassapa. Thợ gốm Ghaṭīkāra cung kính đảnh lễ ngài, còn thanh niên Jotipāla thì chỉ nói lên những lời hỏi thăm thân hữu.

Nhẹ ngồi xuống một bên, thợ gốm Ghaṭīkāra chắp tay trước ngực:

- Bạch Thế Tôn! Đây là thanh niên Jotipāla, bạn của con, bạn thân tình của con. Mong Thế Tôn thuyết pháp cho bạn của con.

Rồi đức Thế Tôn Kassapa với pháp thoại làm cho phấn khích, làm cho thích thú, làm cho hoan hỷ thợ gốm Ghaṭīkāra và thanh niên Jotipāla. Cả hai đều tín thọ lời dạy ấy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, thân bên hữu hướng vào ngài rồi ra về.

Như một người vừa được hóa sanh từ giáo pháp, với lạc và hỷ đầy ắp trong tâm, với tín và trí ngời sáng trong mắt – trên đường về, thanh niên Jotipāla nói với thợ gốm Ghaṭīkāra:

- Bạn hỡi! Tại sao khi nghe pháp này, một thời pháp chưa từng được nghe, một thời pháp vi diệu, thù thắng, lại có thể không xuất gia? Có thể như vậy được chăng?

Thợ gốm Ghaṭīkāra nắm chặt tay bạn:

- Jotipāla thân ái! Phải lắm! Với thời pháp tối thượng hy hữu ấy, ngoại trừ những ai không có tai, không có trí, còn ngoài ra, tất phải xuất gia trong giáo pháp này của Thế Tôn Kassapa, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Lần thứ hai, lần thứ ba, thanh niên Jotipāla hỏi như vậy, cả ba lần thợ gốm Ghaṭīkāra trả lời như vậy.

Thanh niên Jotipāla chợt quay nhanh lại, nắm chặt vào cổ tay thợ gốm Ghaṭīkāra với sức mạnh chưa từng được thấy:

- Thế tại sao bạn không xuất gia? Hay là phải nắm chặt cổ tay bạn, nắm chặt búi tóc bạn rồi kéo bằng sức mạnh của trăm con voi to, bằng sức mạnh của ngàn con voi to?

Thợ gốm Ghaṭīkāra chợt phì cười rồi cất giọng dịu dàng, từ ái như tiếng nói của Phạm thiên:

- Này bạn Jotipāla! Bạn không biết sao? Tôi còn có cha mẹ già mù lòa cần phải phụng dưỡng.

- Ồ, vâng, tôi hiểu. Xin lỗi. Còn tôi? Tôi sẽ xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Thế rồi, hôm sau, thanh niên Jotipāla được thợ gốm Ghaṭīkāra dẫn đến Thế Tôn Kassapa, rồi xuất gia, thọ đại giới, sống đời phạm hạnh…

(Câu chuyện của người thợ gốm còn dài nhưng chừng ấy đủ rồi. Người thợ gốm Ghaṭīkāra là bậc Thánh A-na-hàm chỉ muốn bạn mình đến yết kiến đức Thế Tôn Kassapa nên đã nắm lấy chỏm tóc Jotipāla kéo đi mà chàng trai cũng không chịu đi, còn ngỗ ngáo gọi đức Phật là *"Sa-môn đầu trọc"*. Thanh niên Jotipāla là Bồ-tát, dầu đã tu tập các công hạnh Ba-la-mật trải qua 23 vị Phật, chỉ còn một kiếp phù du nữa là thành Phật thôi – nhưng vẫn còn *"đi lạc"*. Tuy nhiên, với căn cơ sâu dày, nhanh nhạy, chỉ một lần nghe là biết, là thấy. Chàng Jotipāla này kiếp sau là Phật Sākya Gotama đó, và thợ gốm Ghaṭīkāra chính là đại Phạm thiên Sahampati thỉnh đức Phật xuống núi thuyết pháp độ sanh đó).

II - Thập Độ Ba-La-Mật

Từ Pāḷi pāramī hay pāramitā có nghĩa là *"đi qua bờ kia hay đến bờ kia"*; cách dịch phổ thông là *"đáo bỉ ngạn"*. Như vậy, tu tập pháp hạnh Ba-la-mật giống như sắm một con thuyền để chèo từ bờ mê sang bờ giác. Đây là con đường đi của chư Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha), chư Độc Giác (Paccekabuddha), chư Thanh Văn Giác (Sāvakabuddha).

Bồ-tát Gotama muốn trở thành một đức Chánh Đẳng Giác thì phải trải tu tập trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật. Ba-la-mật này có 3 hạng: Bậc hạ, bậc trung và bậc thượng:

- Dāna pāramī (Bố thí bậc hạ): Bố thí của cải, tài sản, ngai vàng, quốc độ, vợ con…

- Dāna pāramī (Bố thí bậc trung): Bố thí tay, chân, mắt, tim, gan, lá lách, thận… nghĩa là chi tiết, bộ phận nào thuộc thân thể.

- Dāna paramatthapāramī (Bố thí bậc thượng): Bố thí cả sanh mạng (bố thí một bộ phận nào đó thuộc thân sau đó bị chết cũng thuộc loại bậc thượng này).

Ngoài ra, chúng ta cần phải biết có 3 loại Bồ-tát trước khi đắc quả Chánh Đẳng Giác, như sau:

1 - Paññādhika-bodhisatta: Bồ-tát trí tuệ phải trải qua thời gian 20 A-tăng-kỳ (asaṅkheyya) và 100.000 kiếp[1] mới thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Trong đó, 7 A-tăng-kỳ phát nguyện trong tâm, 9 A-tăng-kỳ phát nguyện thành lời; 4 A-tăng-kỳ và 100.000 kiếp huân tập công hạnh Ba-la-mật.

2 - Saddhādhika-bodhisatta: Bồ-tát đức tin phải trải qua thời gian 40 A-tăng-kỳ và 100.000 kiếp mới thành tựu quả vị

[1] Nhiều nơi ghi là đại kiếp.

Chánh Đẳng Giác. Trong đó, 14 A-tăng-kỳ phát nguyện trong tâm, 8 A-tăng-kỳ phát nguyện thành lời, 8 A-tăng-kỳ và 100.000 kiếp tu tập công hạnh Ba-la-mật.

3 - Viriyādhika-bodhisatta: Bồ-tát tinh tấn phải trải qua thời gian 80 A-tăng-kỳ và 100.000 kiếp mới thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Trong đó, 28 A-tăng-kỳ phát nguyện trong tâm, 36 A-tăng-kỳ phát nguyện thành lời, 16 A-tăng-kỳ và 100.000 kiếp tu tập Ba-la-mật.

Gọi là Bồ-tát trí tuệ vì trong 5 căn, lực, vị ấy có *"tuệ"* mạnh nhất. Gọi là Bồ-tát đức tin vì trong 5 căn, lực, vị ấy có *"tín"* mạnh nhất. Gọi là Bồ-tát tinh tấn vì trong 5 căn, lực, vị ấy có *"tấn"* mạnh nhất.

Bồ-tát là âm của từ Pāḷi Bodhi-satta, *"bodhi"* là *"tuệ"* hay *"giác"*, *"satta"* là chúng sanh; vậy có nghĩa là chúng sanh có trí tuệ, trí tuệ thế gian. Bồ-tát trải qua 23 vị Phật Tổ luôn có trí tuệ này nên biết phân biệt đúng sai, chánh tà, thiện ác; biết việc gì nên làm và việc gì không nên làm. Do vậy, trải qua trong vô vàn sinh tử, Bồ-tát đã thành tựu 10 đức tánh vượt trội, vượt xa, thắng xa cõi người và con người. Và cũng chính nhờ 10 đức tánh này, Bồ-tát mới đắc quả Chánh Đẳng Giác. 10 Ba-la-mật ấy là bố thí (dāna), trì giới (sīla), xuất gia (nekkhamma), trí tuệ (paññā), tinh tấn (viriya), nhẫn nại (khanti), chân thật (sacca), quyết định (adhiṭṭhāna), tâm từ (mettā) và tâm xả (upekkhā).

Ngoài ra, ý nghĩa Ba-la-mật (pāramī hay pāramitā) không chỉ nơi từ nguyên mà còn là đức tánh hoặc là tâm, trí, tuệ ẩn mặt phía bên sau nữa. Trong Cariyā Piṭaka và nhất là trong Jātaka (Túc sanh truyện) thì Bồ-tát tu tập Ba-la-mật không bao giờ rơi vào hoang vu kiến, điên đảo kiến, tà kiến, đoạn kiến, thường kiến, vô hành kiến, vô nhân kiến. Ba-la-mật luôn thoát ra ngoài chiếc lưới của chính mình, không tích lũy vun bồi cho cái ta, cái tôi; không

phô trương, không khoe khoang, không kênh kiệu, không kiêu, không ngã, không mạn, không cố chấp và không vị kỷ. Ba-la-mật do có tâm rộng lượng, quảng đại dẫn đạo nên sự cho đi, thí xả nào cũng vì an vui, lợi lạc, hạnh phúc cho người nghèo thiếu, đói khổ. Ba-la-mật có trí tuệ soi đường nên ngoài việc chia sẻ áo cơm vật chất còn nâng cao đời sống tinh thần, giảm thiểu sầu buồn, phiền não cho chúng sanh nữa. Tuy lòng đầy xót thương, bi mẫn hoàn cảnh và nghiệp của nhiều chúng sanh bất hạnh nhưng Bồ-tát luôn quân bình mọi cảm xúc, cân phân tâm trí… không nghiêng trệ, xiêng lệch… để đánh mất sự tỉnh trí, sáng suốt. Khi phục vụ chúng sanh, Bồ-tát không mong cầu các thế lực, thế quyền, những *"vòng hoa nguyệt quế"* vật chất, danh vọng hay địa vị… *"Hữu xạ tự nhiên hương",* cũng vậy, danh thơm, tiếng tốt tự nhiên lan tỏa.

Xuyên qua hằng triệu kiếp sống, sự thương yêu, lòng nhân ái luôn là tiêu chí của các Ba-la-mật đến các loại chúng sanh thấp kém, thiếu phước; cho chí cái kiến, con sâu cũng không ở ngoài tâm Từ vô lượng. Mặc dầu Bồ-tát không bao giờ nói đến cụm từ *"Vô ngã, vị tha"* nhưng ngài và các Ba-la-mật luôn thể hiện điều ấy, sống với nó, chung cùng với nó bằng Cái Thực, Sự Thực chứ không ở nơi xác vỏ ngôn ngữ. Bồ-tát và các Ba-la-mật không tìm thú vui riêng tư, không bao giờ hưởng thú thanh nhàn hay chìm đắm trong ngũ dục – mà ngược lại, thường nhàm chán, ghê sợ, luôn tìm cách thoát ra những cái ngục vàng ấy. Không chỉ một vài lần mà cả hằng trăm lần, đã buông bỏ gánh nặng của cải, tài sản, ngọc ngà, vợ con, địa vị, quyền tước, danh vọng, ngai vàng… để lên non xanh ăn rau trái củ quả sống đời đạo sĩ mặc áo vỏ cây, uống nước vời và tu tập thiền định

Nói tóm lại, là quá nhiều, quá nhiều những đức tánh siêu việt thế gian, thắng vượt thế gian mặc dầu Bồ-tát vẫn còn ở trong thế gian, trong sinh tử. Bây giờ chúng ta hãy đi vào nội dung 10 Ba-la-mật ấy.

1 - Bố thí Ba-la-mật (Dāna pāramī)

Dāna mà dịch bố thí là đúng, là chính xác. Theo nghĩa nôm na dễ hiểu - bố thí là cho đi, là chia sẻ, là biếu tặng vật chất, của cải, tài sản, tiền bạc một cách rộng rãi, rộng lượng, hào phóng, quảng đại. Tuy nhiên, nội hàm của dāna còn rộng nghĩa, đa nghĩa hơn nhiều.

Đầu tiên, khi khởi tâm thực hiện một thiện sự, Bồ-tát đã suy nghĩ chín chắn; rằng là việc này hữu ích, lợi lạc cho ai, cho đối tượng nào? Nhưng rõ ràng, khi khởi tâm và suy nghĩ như vậy, Bồ-tát đã bố thí với *"bốn nghiệp đại thiện tương ưng với trí"*. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp khác nhau, do kinh nghiệm bản thân, Bồ-tát còn biết rằng, bố thí không chỉ là một việc thiện nên làm mà chúng còn có khả năng loại trừ những tư tưởng ích kỷ, nhỏ nhen, vị kỷ; đồng thời phát triển thêm những hạnh lành, vị tha, biết cảm thông, chia sẻ vật chất và tinh thần đến người khác nữa. Bố-thí còn là niềm vui, niềm hân hoan, là phước lành cho cả người cho và người nhận, kẻ biếu tặng và đối tượng thụ hưởng. Ở đây không có người ban ơn và kẻ thọ ơn. Trong môi trường có năng lượng mát mẻ ấy thì cả hai đều đồng đẳng. Bồ-tát, đôi khi với tâm quảng đại, không tìm hiểu cặn kẽ đối tượng như thế nào, giả dụ họ quá thiếu thốn, đói nghèo nên mình phải ban một đặc ân, làm một nghĩa cử cao đẹp. Không, vạn lần không. Bồ-tát không bao giờ khởi tư niệm ấy. Bồ-tát cho với tâm thí xả nhẹ nhàng chứ không chạy theo *"trọng lượng"* quý báu của vật thí. Buông bỏ, thí xả, gỡ bỏ dính mắc và luyến ái mới chính là bố thí Ba-la-mật của chư Bồ-tát.

Ai trong chúng ta từng làm những từ thiện xã hội lâu năm, nhiều năm trong nhiều hoàn cảnh khác nhau sẽ cảm thấy có một niềm vui nhẹ nhàng, thanh cao khi làm việc ấy. Xin thưa, đấy là niềm vui, là niềm hạnh phúc khi phục vụ, phụng sự chúng sanh. Nó đến một cách tự nhiên chứ không phải do tầm cầu. Cái tâm

phục vụ, phụng sự ấy là lòng nhân ái, bác ái, từ ái, là tình thương rộng lớn, bao la. Nó như hư không nên bao trùm tất cả chúng sanh. Tuy nhiên, đôi khi, coi chừng, tình thương ấy trở nên mù quáng. Bồ-tát cho tất cả, đồng đẳng tất cả đối tượng, nhưng không phải không suy xét. Bồ-tát không thể cho rượu đến người nghiện rượu. Bồ-tát không thể cho ma túy đến người nghiện hút. Bồ-tát không thể cho tiền đến những kẻ say mê cờ bạc. Đặt tình thương, lòng quảng đại trên những đối tượng không đúng nơi, đúng chỗ; có thể cho chúng thêm khả năng, phương tiện tạo thêm xấu ác không phải là Ba-la-mật. Không thể thêm nanh cho cọp! Không thể thêm nọc độc cho rắn!

Suốt nhiều A-tăng-kỳ tu tập pháp hạnh bố-thí Ba-la-mật, Bồ-tát chưa bao giờ tỏ lộ, biểu hiện mình là nhân vật quan trọng. Chưa bao giờ tự tôn, tự đại. Trong nhiều hoàn cảnh, nhiều trường hợp khác nhau của sự bố-thí, Bồ-tát luôn thấy đấy là những cơ hội quý báu để mình hoàn thành bổn phận, nghĩa vụ phải làm. Sẵn sàng phục vụ và sẵn sàng phụng sự chúng sanh là tiêu chí mà Bồ-tát đã đặt ra bằng đại nguyện dưới chân đức Nhiên Đăng Cổ Phật. Bồ-tát chưa bao giờ nghĩ mình cao thượng hơn ai nên luôn sống hài hòa, khiêm tốn. Bồ-tát không cầu mong phú quý, danh vọng, địa vị, quyền lực khi bố-thí Ba-la-mật. Bồ-tát chưa bao giờ, chẳng bao giờ cầu mong một đáp trả, một sự đền ơn nào. Bồ-tát cũng chẳng bao giờ cần một đặc ân, một ân huệ nào đến nỗi phải mở lời cầu xin, như tích truyện sau đây: Túc sanh truyện Brahmadatta-jātaka (số 323) thuật rằng, thuở ấy, Bồ-tát sống đời đạo sĩ trong vườn ngự uyển. Thường ngày vua đến viếng và cung cấp mọi vật dụng, nhưng dầu sao nhà vua không thể thấy hết mọi nhu cầu của ngài. Đôi dép và cây dù của Bồ-tát rách hư đã mười hai năm trường mà vua không hay. Nhưng Bồ-tát không hề hở môi. Ngày kia vua hay được. Trước cái tâm ẩn nhẫn, chịu đựng lặng lẽ lạ lùng như vậy, vua hỏi ngài

tại sao? Bồ-tát trả lời: *"Tâu bệ hạ! Kẻ cầu khẩn mà không được sẽ buồn rầu, kẻ được người khác nhờ đến mà không thể giúp, càng buồn rầu hơn nữa".* Câu nói của Bồ-tát là *"đạo lý"* chung của thế gian. Nhưng trường hợp của Bồ-tát có lẽ ngài chỉ chịu đựng, nhẫn nại *"dịu dàng"* trước mọi hoàn cảnh khi duyên thời chưa đến nên không mở lời cầu xin.

Bồ-tát cho ra không xiết kể, không phân biệt giai cấp, chủng tộc hay tôn giáo, nhưng không bao giờ cầu mong lợi lạc cho mình. Nếu có người muốn xin món gì thì Bồ-tát liền cho món ấy hoặc có kẻ nào muốn xin vật gì mà không dám tỏ lời; nhưng sau khi biết được, ngài hoan hỷ cho ngay. Khi Bồ-tát chia sẻ vật thực thì ngài không bao giờ đem vật dở, không ngon hoặc không vừa lòng người mà cho; ngài thường biếu tặng những thức ăn vừa ý, hợp khẩu vị người.

Có các đoạn kinh trong Cariyā-piṭaka có giải về các loại bố thí của Bồ-tát:

1.1 - Bố thí vật thực (Anna-dāna): *"Anna"* nghĩa là cơm, hàm chỉ vật thực các loại. Mỗi khi Bồ-tát dâng cúng hoặc tặng vật thực cho ai, ngài ước mong người ấy có được 5 điều hạnh phúc: Sống lâu, sắc đẹp, an vui, khỏe mạnh và trí tuệ.

1.2 - Bố thí các loại nước uống (Jala-dāna): *"Jala"* nghĩa là các loại nước uống. Đối với người khát nước, Bồ-tát ban tặng cho thức uống với ước nguyện: Thức uống này không những giải cho người ấy cái khát của cơ thể vật chất mà còn làm suy giảm lòng khát khao những dục vọng tầm thường.

1.3 - Bố thí vải, y phục (Vattha-dāna): *"Vattha"* nghĩa là các loại vải, y phục. Ban tặng vải vóc, quần áo cho ai, Bồ-tát cầu mong cho người ấy sẽ biết hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi.

1.4 - Bố thí phương tiện (Yāna-dāna): *"Yāna"* nghĩa là xe cộ, các phương tiện đi lại. Khi giúp đỡ phương tiện đi lại cho ai,

Bồ-tát chú nguyện người thọ nhận sẽ trau giồi, phát triển các năng lực tinh thần.

1.5 - Bố thí hoa, tràng hoa, dầu thơm, vật thơm (Mālā-vilepana-dāna): *"Mālā"* nghĩa là tràng hoa, chuỗi hoa, hoa kết lại. *"Vilepana"* nghĩa là xoa dầu thơm, xức dầu thơm. Ban tặng dầu và hoa, Bồ-tát chú nguyện người nhận sẽ hưởng danh thơm của người sống đời đạo hạnh.

1.6 - Bố thí chỗ ngồi (Āsana-dāna): *"Āsana"* nghĩa là chỗ ngồi, ghế ngồi. Giúp cho ai chỗ ngồi, ngài nguyện cho người ấy có được nền tảng của sự giác ngộ.

1.7 - Bố thí giường, chỗ nằm (Seyyā-dāna): *"Seyyā"* nghĩa là các loại giường, chỗ nằm. Giúp cho ai các loại giường, chỗ nằm, ngài cầu mong người ấy có được chỗ như Phật ngọa.

1.8 - Bố thí chỗ ở (Vāsa-dāna): *"Vāsa"* nghĩa là chỗ ở. Giúp cho ai chỗ ở (phòng, ốc, liêu xá) ngài mong người ấy sẽ là nơi nương tựa cho cả thế gian.

1.9 - Bố thí đèn, ánh sáng (Padīpa-dāna): *"Padīpa"* nghĩa là đèn, ánh sáng. Giúp cho ai đèn, ánh sáng, ngài chú nguyện người nhận được toàn hảo 5 loại: nhục nhãn, tuệ nhãn, thiên nhãn, Phật nhãn và tri kiến thông suốt chân tướng vạn pháp.

1.10 - Bố thí sắc (Rūpa-dāna): *"Rūpa"* nghĩa là sắc. Bố thí *"sắc"* tức là những khí cụ, vật liệu trang hoàng quý giá và xinh đẹp (như ngọc, vàng... trang điểm nơi thờ tự xá-lợi, chùa, tháp) Bồ-tát chú nguyện người nhận lãnh được có hào quang như đức Phật.

1.11 - Bố thí thanh, âm thanh (Sadda-dāna): *"Sadda"* nghĩa là tiếng, lời nói, tiếng động. Bố thí *"thanh"* ví như đờn, kèn, tiếng nói, những âm thanh cao nhã thì ngài cầu mong có được giọng nói trầm ấm, thanh tao, dịu dàng với tám tuyệt hảo như vị đại Phạm thiên.

1.12 - Bố thí hương (Gandha-dāna): *"Gandha"* nghĩa là mùi hương, các vật thơm. Bố thí *"hương"* (nhang trầm) cho ai, Bồ-tát ngưỡng mong người thọ lãnh sẽ hưởng hương thơm của giới đức (Sīla).

1.13 - Bố thí vị (Rasa-dāna): *"Rasa"* nghĩa là vị, chất bổ. Bố thí *"vị"*, những chất bổ dưỡng, mỹ vị thì Bồ-tát cầu mong người thọ nhận được đẹp lòng, an vui trong mọi hoàn cảnh.

1.14 - Bố thí xúc (Phoṭṭhabba-dāna): *"Phoṭṭhabba"* nghĩa là nơi nghỉ ngơi, chỗ tịnh dưỡng. Bố thí *"xúc"* là phương tiện, chỗ nghỉ ngơi êm ái thì Bồ-tát mong có được cơ thể thanh lịch và tịnh hảo như đức Phật.

1.15 - Bố thí thuốc men (Bhesajja-dāna): *"Bhesajja"* nghĩa là thuốc chữa bệnh. Khi giúp đỡ thuốc men (nước mía, dầu, mật ong... xem như thuốc) cho ai, Bồ-tát cầu chúc cho người ấy chứng ngộ đạo quả Niết-bàn.

1.16 - Bố thí tôi tớ (Dāsa-dāna): *"Dāsānam bhijjissa"* chỉ chung tôi tớ, kẻ làm công, người hầu, kẻ hạ. Bố thí tôi tớ, nghĩa là giải phóng cho những người làm công, kẻ hầu hạ khỏi vòng nô lệ, Bồ-tát nguyện giải thoát khỏi ái dục và phiền não.

1.17 - Bố thí các loại hình, các phương tiện giải trí vui tươi, lành mạnh (Anavajja-khiḍḍārati-hetu-dāna): Tức là bố thí những nơi, những chỗ, những vật giải trí nhẹ nhàng, vui tươi, thanh tao cho mọi người; Bồ-tát nguyện cho chúng sanh phát lòng hoan hỷ khi nghe pháp của ngài.

1.18 - Bố thí con trai (Putta-dāna): *"Putta"* là con trai. Bố thí con trai cho người xin, ngài nguyện khi chứng được Phật quả, thì con của ngài cũng được gặp ngài (như hai trẻ trong tích truyện bố thí Bất-nghịch-ý).

1.19 - Bố thí vợ (Dāra-dāna): *"Dāra"* là vợ. Bố thí vợ, ngài nguyện đắc pháp Vô thượng Bồ-đề.

1.20- Bố thí ngôi vua (Rāja-dāna): *"Rāja"* là đức vua, ngôi vua. Bố thí ngôi vua, ngài nguyện thành những bậc Pháp Vương trong mai hậu.

1.21 - Bố thí tay (Hattha-dāna): *"Hattha"* là tay, cánh tay. Bố thí tay, cánh tay cho người xin, ngài nguyện cho tay ngài nắm cả Pháp bảo để tế độ chúng sanh.

1.22 - Bố thí mắt (Cakkhu-dāna): *"Cakkhu"* là mắt. Bố thí mắt cho người xin, ngài nguyện có được thiên nhãn thông.

1.23 - Bố thí thịt và máu (Maṃsa-lohita-dāna): *"Maṃsa"* là thịt; *"lohita"* là máu. Bố thí máu, thịt cho chúng sanh, Bồ-tát nguyện có được thân thể đầy đủ quý tướng và hảo tướng của bậc đại nhân.

1.24 - Bố thí đầu (Uttamaṅga-dāna): *"Uttamaṅga"* là cái đầu. Bố thí đầu cho người xin, ngài nguyện thành Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Ngoài ra, Bồ-tát còn bố thí nhiều hơn thế nữa, tuy nhiên, do ngài là bậc trí tuệ nên có mười trường hợp ngài không thể bố thí, như sau:

1 - Cho người nữ đến người nam để thỏa mãn dâm dục.

2 - Cho bò cái đến bò đực.

3 - Cho rượu men, rượu nấu hoặc chất say đến người nghiện.

4 - Cho hình ảnh, hình vẽ khiêu dâm.

5 - Cho các loại khí giới.

6 - Cho thuốc độc.

7 - Cho xiềng xích để người ta cột trói, giam cầm kẻ khác.

8 - Cho gà mái đến gà trống.

9 - Cho heo cái đến heo đực.

10 - Cho bàn tính sai, cân đo lường sai, để tạo cơ hội cho người ta lường gạt lẫn nhau!

Đấy là mười loại bố thí mà người trí thức không làm vì nó là chìa khóa mở cửa đi vào ác đạo. Còn các loại bố thí khác thì tùy sức, tùy nghi, tùy duyên, tùy hoàn cảnh, tùy đối tượng.

Một đặc điểm khác nữa của Bồ-tát nữa là sống đời hoàn toàn tri túc. Thi hào Edward Dyer ca ngợi đức tánh ấy trong mấy dòng thơ: *"Vài người có thật nhiều mà vẫn còn ham muốn. Tôi có ít nhưng cảm thấy đủ. Chính họ 'nghèo', mặc dầu tiền rừng, bạc bể. Và chính tôi 'giàu', tuy túi rỗng không"*[1]. Túc sanh truyện Kaṇha Jātaka (số 440) có ghi chép rằng: Một hôm, vua trời Đế Thích nghe danh Bồ-tát là một đạo sĩ đức độ, đức hạnh, sống đời tri túc; Đế Thích thiên chủ lấy làm cảm phục, kính cẩn đến bạch xin ngài cho biết có cần món chi để vua cúng dường. Bồ-tát vui vẻ xin được thành tựu bốn điều ước nguyện:

"- Ước nguyện cho tôi không sân hận, không làm phiền hà hay có ác ý với ai cả. Ước nguyện cho tôi không ham muốn vật sở hữu của người khác. Ước nguyện cho tôi không luyến ái riêng người nào. Ước nguyện cho tôi luôn có tâm buông xả".

Nghe vậy, tuy hết sức cảm phục, nhưng Đế Thích lấy làm thất vọng, xin ngài chọn thêm một vật gì khác để vua cúng dường. Bồ-tát lại trả lời:

"- Bất luận nơi nào mà rừng sâu tôi sống, nơi nào mà tôi ở một mình, xin cho tôi được khỏe mạnh; bởi vì bệnh hoạn sẽ làm xáo trộn cuộc sống yên tĩnh và làm trở ngại công phu hành thiền của tôi".

Thiên vương Đế Thích nghĩ thầm: *"Thật là tiếng đồn chẳng sai ngoa. Quả thật Bồ-tát Kaṇha là bậc trí thức, thay vì ước mong*

[1] Dựa theo Đức Phật Và Phật Pháp của ngài Nārada - Phạm Kim Khánh dịch.

thỏa mãn nhu cầu vật chất, ngài chỉ chọn những điều cần thiết cho đời sống đạo hạnh". Lần thứ ba Thiên vương Đế Thích lại xin Bồ-tát chọn một món gì khác để cúng dường. Bồ-tát lại trả lời:

"- Tâu thiên chủ! Tôi có thêm một nguyện vọng nữa. Bất luận ở đâu, không một chúng sanh nào làm tổn thương thân thể tôi, không một chúng sanh nào làm hại đến tâm trí tôi, đó là lời nguyện của tôi".

Vậy là đã rõ, Bồ-tát hoàn toàn tri túc trong cuộc sống ẩn sĩ nghèo thiếu tất cả - nhưng không cầu xin một nhu cầu vật chất nào. Ngài chỉ xin *"chuyện tu"* cho mình thôi. Có lẽ Đế Thích vô cùng thất vọng!

Tích truyện 1: Bồ-tát bố thí sanh mạng

Trong Jātaka-mālā, câu truyện được thuật lại rằng: Ngày kia, Bồ-tát đi ngang qua một khu rừng cùng với người đệ tử, ngài nhìn thấy một con cọp mẹ cùng với năm cọp con nằm ngất ngư gần chết đói. Động lòng bi mẫn, người bảo người đệ tử đi tìm thức ăn cho cọp. Sau đó, Bồ-tát trầm tư, suy nghĩ:

"- Tại sao ta sai đi tìm một thân sống khác, có thể là giết hại một chúng sanh khác, khi ta đang có thân sống ở đây? Chính cái thân sống ô trược này là nguồn gốc của bao nhiêu phiền não, bao nhiêu bất hạnh. Ngày nào chưa giúp được kẻ khổ, ngày ấy ta không thể an hưởng hạnh phúc. Như vậy làm sao ta có thể thản nhiên trước cảnh tượng hấp hối vì đói khát của cọp mẹ và bầy cọp con này. Nếu ta nhảy xuống vực sâu để làm mồi cho cọp thì ít ra ta cũng dùng cái thân bất tịnh này vào một việc hữu ích. Ta sẽ nuôi sống cọp mẹ, tránh cho nó khỏi phải làm điều ác là ăn thịt con nó, và cũng tránh cho bầy con nhỏ vô tội kia khỏi phải chết vì nanh vuốt của mẹ chúng. Vậy, đây là cơ hội hy hữu để ta bố thí, thành toàn được ước nguyện Chánh Đẳng Giác."

Nghĩ như vậy xong, Bồ-tát liền gieo mình xuống vực thẳm, hy sinh mạng sống để ban sự sống cho cọp mẹ đói trơ xương và năm cọp con sắp chết.

Tích truyện 2: Bồ-tát Bố thí bất-nghịch-ý

Túc sanh truyện Vessantara Jātaka có thể được xem là biểu trưng, đặc trưng tương đối toàn vẹn nhất cho sự bố-thí Ba-la-mật của Bồ-tát. Kiếp cuối cùng ngay khi chỉ mới lên tám tuổi, đức Vessantara đã xin vương phụ cho được tự do bố thí. Mỗi ngày, ngài bố thí mười ngàn đồng tiền vàng với lời đại nguyện: *"Xin nguyện bố thí bất nghịch ý đến tất cả chúng sanh, không những bạc tiền và sở hữu có được mà còn bố thí tứ chi, mắt, tim, thân thể và luôn cả tính mạng!"*

Lớn lên, do phước báu từ quá khứ nên thái tử sở hữu con bạch tượng bốn ngà cao quý, có tên là Paccaya; biết đây là của thần linh ban cho nên thái tử đặt tên là Voi Thần.

Từ khi thái tử được Voi Thần cũng là lúc kinh đô Jetuttara của đức vua Sañjaya được xem như là làm chúa chư hầu. Các nước lân bang từ lâu có ý xâm lăng, dòm ngó nay vì sợ Voi Thần nên đều chịu thần phục và xin triều cống. Mỗi năm, của cải từ bốn phương đem về kinh đô Jetuttara còn hơn trăm con sông đổ nước về biển. Cũng vì lý do ấy nên cung điện của đức vua Sañjaya từ đây biến thành cảnh thiên đường hạ giới, lúc nào cũng cuộc vui suốt sáng, trận cười thâu đêm! Trong khi triều thần càng ngày càng chìm sâu vào cảnh hưởng thụ, vinh hoa và biếng nhác thì thái tử đã cho xây thêm trạm phước xá thứ sáu. Và, mỗi ngày thay vì bố thí mười ngàn đồng tiền vàng, bây giờ đã lên đến một trăm ngàn...Và còn hơn thế nữa, thái tử còn cho tay chân thuộc hạ đi khắp nơi thông báo rộng rãi về việc bố thí quảng đại, vô song này; nghĩa là ai xin gì ngài cho nấy.

Tin đức Vessantara bố thí bất-nghịch-ý đến tất cả mọi người, loan truyền đi chấn động cả mấy trăm tiểu quốc. Kẻ nghèo đói, và dĩ nhiên có kẻ giả bộ nghèo đói, từ khắp nơi lũ lượt tìm đến kinh đô Jetuttara đông như trẩy hội. Từ đây, mỗi ngày, con sông Gaṅgā đổ về biển đông bao nhiêu lượng nước thì đức Vessantara đổ tâm từ ái và cơm áo ấm no từng ấy đến cho đám tiện dân đói

khổ. Thái tử thỏa mãn tất cả mọi người. Và thế là các kho vàng và bạc của thái tử cứ vơi dần… Hôm kia, tám người Bà-la-môn y áo phủ đầy bụi đường, mặt mày hốc hác và đôi chân tươm máu xuất hiện trước vương cung. Họ lắc đầu trước những của bố thí và chỉ muốn xin gặp thái tử để xin Voi Thần. Tưởng là khó khăn, ai ngờ thái tử gật đầu ưng thuận và còn nói rằng: Bất cứ ai gặp ta với ước nguyện gì, họ đều không phải thất vọng!

Tin thái tử bố thí Voi Thần lan đi rất nhanh. Kinh thành xáo động, phố xá đóng cửa, chợ không đông, nơi nơi tập họp nhau lại xì xầm bàn tán, người ca ngợi thái tử, kẻ tiếc rẻ Voi Thần. Phía dân chúng thì như thế, ở triều đình thì vô cùng hỗn loạn. Cái thế an toàn, vững chãi, bức tường thành che chở cho họ trong một đời sống vinh hoa xa xỉ do Voi Thần đem lại giờ không còn nữa! Voi Thần mất là mất tất cả. Mấy chục ngàn quan đại thần đến chật cả cung điện. Mười quan thượng thư đến quỳ dưới chân đức vua Sañjaya khóc rống lên: *"Tám người Bà-la-môn là sứ thần bí mật của nước Kalinga (s. Kaliṅga), âm mưu xin Voi Thần để đánh cướp quốc độ. Đức hoàng thượng ôi! Đại họa đến rồi!"* Vua Sañjaya bàng hoàng cả người, ngồi chết sững trên ngai vàng. Triều đình ồn ào như vỡ chợ, sự phẫn nộ của họ cuồn cuộn như sóng tràn. Họ hô lớn: *"Hãy trảm đầu tên bán nước! Pháp bất vị thân, xin hoàng thượng thẳng tay nghiêm trị! Hãy treo cổ ngay! Hãy lưu đày biệt xứ...!"*

Sau biến cố này, thái tử chấp nhận bản án lưu đày mười hai năm, tại núi Himāvanta, chỉ xin vua cha hoãn thêm mấy ngày để còn bố thí những gì còn lại. Sau đó, thái tử bố cáo khắp nơi về ba ngày chẩn bần cuối cùng. Maddī, phu nhân của thái tử xin vua cha thêm hai ngày nữa về phần của cải của nàng. Hai trẻ Jāli và Kaṇhājinā cũng đem của cải tư trang ra hùn góp. Tất cả năm ngày chẩn bần này trị giá vật chất lớn hơn ngân khố của một tiểu quốc. Thái tử, vợ và hai con thảy đều hoan hỷ khi thấy niềm vui rạng rỡ trên khuôn mặt của đám người bất hạnh.

Thời gian bố thí đã qua. Đến ngày lên đường, đức vua Sañjaya thấy thái tử, vợ và hai con không còn gì nên ban cho mấy ngàn thuộc hạ, hai mươi xe lương thực cùng của cải, tư trang và tư dụng. Chiếc long xa bốn ngựa đưa gia đình thái tử ra khỏi cổng thành. Tuy nhiên đến ngày thứ hai, thái tử cho tùy tùng trở về. Ngày thứ ba, người ta lại đến xin của bố thí. Thái tử cho tư dụng và lương thực, sau đó ngài lại cho luôn bốn ngựa. Bây giờ hai trẻ ngồi trên xe, đức Vessantara kéo thay ngựa, nàng Maddī đẩy, cùng nhau vượt núi băng đèo. Người ta lại đến xin, thái tử cho xe. Thế là chồng bồng trai, vợ ẵm gái tiếp tục con đường nhiêu khê vạn dặm...

Hôm kia, họ dừng lại giữa một khu rừng già hoang vu, hổ gầm, vượn hú nghe thật ghê rợn. Nhìn lên thì núi cao chớn chở, nhìn xuống thì vực thẳm mịt mùng. Đêm xuống lạnh, lương thực mang theo đã bố thí hết. Nàng Maddī nhìn hai con, tuy không dám thở than nhưng ruột đau đòi đoạn. Thái tử đi kiếm trái cây trở về cùng ăn lót dạ qua đêm. Lần đầu tiên ăn trái lạ, vì đói, vì rét, hai trẻ ngộ độc, nôn mửa và lên cơn sốt mê man. Nàng Maddī chỉ biết vỗ về, hà hởi. Nhìn sự quằn quại của hai con, đức Vessantara chắp tay giữa thinh không, thốt rằng: *"Hỡi chư Thiên hộ trì thiện pháp của châu Diêm-phù-đề! Nếu đây là sự thử thách của pháp thì dẫu hàng trăm ngàn vợ con thân quyến có bị sinh ly tử biệt; dẫu cho hàng ngàn hố lửa lớn, rắn rít và độc xà làm hại, Vessantara này cũng không thể thoái lui con đường, dù chỉ là nửa bước!"* Lời nguyền vô thượng, một lần nữa, lại làm cho địa cầu chấn động. Chúa trời Đế Thích cảm thấy nóng nảy trên thiên ngai, bèn cho các vị thiên lập tức hiện xuống tìm cách làm cho hai đứa trẻ dứt bệnh và lành mạnh trở lại.

Họ tiếp tục lên đường vào sáng hôm sau. Đến một thị trấn gần biên giới, người ta nghe tin, lại đến xin bố thí. Nàng Maddī nói: *"Chúng tôi không còn gì!"* Thái tử khẽ vỗ vai nàng nói: *"Chúng*

ta còn rất nhiều mà!" Nói xong, thái tử cởi bọc áo quần của mình trao cho người nghèo khổ. Người ta lại đến xin nữa. Nàng Maddī noi gương chồng, tặng bọc áo quần. Người ta lại đến xin nữa. Hai trẻ bắt chước cha mẹ chúng, lấy áo quần của mình cho hết.

Đến tháng thứ nhất, sau khi rời thành, mỗi người chỉ còn một bộ áo quần trên người, ngoài ra không còn gì nữa. Dãi nắng dầm sương, trải qua chừng ba mươi lăm Do-tuần, hôm kia, họ đi đến kinh thành Mātula, nước Cetaraṭṭha là chư hầu lân bang. Đức vua nghe tin, tức tốc cùng đoàn tùy tùng năm trăm người bươn bả tới nơi. Dân chúng ở đây vật vã khóc than khi thấy tình cảnh thê thảm của gia đình thái tử. Gặp đức Vessantara, vua chư hầu xuống ngựa, dập đầu xin thái tử về thành nghỉ ngơi, luôn thể xin nhường lại ngôi báu cho bậc đại hiền. Đức Vessantara khiêm cung từ chối. Chẳng biết sao hơn, đức vua biếu tặng tư dụng, y phục và lương thực. Đức Vessantara cùng vợ con, dùng vật thực đủ no lòng rồi lại lên đường. Vua chư hầu thở than không ngớt, sau đó đích thân xuống ngựa, tiễn gia đình thái tử đến chân dãy núi Gandhamādana. Đến đây, vua chư hầu ân cần gởi gắm gia đình thái tử cho một người thợ săn uy tín, tên là Cetaputta - là thủ lãnh mấy trăm thợ săn chốn non thiêng - rồi ngậm ngùi từ giã. Xế trưa, thái tử dừng nghỉ dưới gốc sung lớn, có những trái chín và ngọt như mật ong. Độ xong trái cây, từ giã Gandhamādana, sườn núi Vepulla rồi đến chóp núi Nālika; cả gia đình dừng nghỉ nơi chiếc hồ Mucalinda xinh đẹp phô thắm tía hồng rực rỡ. Tại đây, đạo sĩ Nālika biết là gia đình thái tử đã bố thí bất-nghịch-ý nên rất mực kính trọng, đón tiếp chu đáo, lấy cây trái đãi đằng rồi ân cần chỉ lối đến khu rừng thiêng Vaṅka, chúc ngài một đời sống tịnh tu an lạc.

Sau khi đạp qua những cánh rừng hẻo lánh, thâm u, đến chiều tối, họ mới đến được nơi chỉ định. Đây là khu rừng già hiu

quạnh, nằm giữa lưng chừng mây. Chim kêu, vượn hú tịch mịch lạ. Ánh nắng mặt trời nhợt nhạt xuyên qua một khoảng đất trống; thái tử ngạc nhiên xiết bao, ở đây có một hồ sen thiên nhiên kỳ diệu, nước trong xanh biêng biếc, năm sáu màu sen phô sắc và phơi hương. Và ô kìa! Có hai chiếc tịnh thất không xa nhau lắm, dựa lưng một gốc cây cổ thụ với tán lá xanh rì trông thật duyên dáng và ngoạn mục (Đây là hai tịnh thất với tiện nghi đầy đủ mà thiên chủ Đế Thích lệnh cho một vị trời kiến tạo để dâng tặng cho gia đình Bồ-tát).

Đức Vessantara, vợ và hai con lần đến nơi. Một tấm biển có đề chữ đập vào mắt mọi người: *"Nơi tịnh tu, xin dâng cúng đến hàng xuất gia đạo sĩ tùy nghi sử dụng".* Biết có chư Thiên giúp đỡ, thái tử phát sanh hỷ lạc, gọi vợ và con đến dạy rằng: *"Đây là chốn thiêng liêng. Ngoài các vị thiên thần lại có cả các loài phi nhân lẫn ác thú ngụ cư. Từ rày ta phải tu hành cho tinh tấn, ghép mình vào phạm hạnh, trú trong vô lượng tâm. Nếu bê trễ, dể duôi, thiên thần sẽ không hộ trì ta nữa mà còn bị ác thú, độc trùng, phi nhơn làm hại. Phu nhơn và hai con hãy khá ghi lòng"* với cảm giác khinh khoái nhẹ nhàng, tinh thần phơi phới, thái tử và nàng Maddī cùng cắt tóc sống đời đạo sĩ thanh bình và an lạc...

...Tại nước Kalinga (s. Kaliṅga), làng Dunniviṭṭha có người Bà-la-môn già, tên là Jūtaka, sống đời ăn xin rày đây mai đó. Tuy nhiên do lão có cho một người bạn mượn tiền, đến kỳ không trả nổi nên họ xin gả cô con gái tên là Amittatāpanā cho lão. Về làm vợ người, cô nàng vẫn siêng năng công việc, xem như là trả nợ cho cha. Một số thanh niên thấy Amittatāpanā có nhan sắc nên đã nhiều khi trêu ghẹo, nhưng nàng thường lãnh đạm hoặc cúi đầu nhẫn chịu. Thời gian sau thấy chúng càng ngày càng sàm sỡ, Amittatāpanā không còn chịu được nữa, nói với lão Bà-la-môn là phải kiếm một đứa trẻ để đỡ đần tay chân. Lão Bà-la-môn thờ cô nàng như thờ vị trời trong nhà nên hối hả đi ngay vì trong óc lão

đã có nơi đến: Lên Himāvanta xin hai trẻ của thái tử! Ngày đi đêm nghỉ, lặn suối trèo non ròng rã mấy tháng trường, lão Bà-la-môn cũng đến được nơi cần đến. Câu chuyện còn rất dài, đầy xót xa và cảm động khi thái tử bố thí hai trẻ. Ngay khi ấy, một đạo sĩ nghiêm trang, dung sắc thù thắng, cốt cách phi phàm xuất hiện. Sau vài câu đàm thoại xã giao, đạo sĩ cho biết đến đây chỉ để xin nàng Maddī, mong thái tử bố thí cho. Đạo sĩ này khi nhận được Maddī, đi được bảy bước, trở lại trao nàng tận tay cho thái tử. Sau đó, hốt nhiên đạo sĩ bay lên giữa hư không, hiện thành vị trời với đai áo mũ miện cẩn ngọc dát vàng, lộng lẫy chiếu sáng cả khoảng trời. Thái tử và nàng Maddī chưa kịp ngạc nhiên, thì đạo sĩ đã nói: *"Hỡi này bậc ẩn sĩ khả kính! Sự bố thí Ba-la-mật của ngài đã thành tựu. Ta chính là Đế Thích Thiên vương, xuống đây cốt để thử lòng ngài, có đang tâm bố thí vật khó bố thí, xả ly vật khó xả ly, dứt ái luyến buộc ràng với người vợ hiền đoan trang, đức hạnh. Ôi! Cao cả thay! Đức Vessantara đã làm được! Ôi! Tối thượng thay là kỳ tích hy hữu!"*

Đức Vessantara như rơi vào giấc mộng. Trời Sakka với oai lực thù thắng của mình cho thái tử thành toàn những điều ước nguyện. Có những ước nguyện liên hệ đến sự tu tập, liên hệ đến hạnh phúc cho chúng sanh thì Đế Thích bất lực, không đáp ứng nổi. Nhưng bốn điều ước nguyện sau đây của thái tử thì thiên chủ sẵn lòng:

1 - Trùng phùng thê tử, thân tộc; kế vị ngôi vương, trị vì quốc độ theo chánh pháp.

2 - Khi ta làm vua thì của cải, bạc tiền, châu báu hằng có đủ để giúp ích sự ấm no đến cho tất cả mọi người!

3 - Từ thái thượng hoàng, các quan đại thần, bá tánh, ai ai cũng hoan hỷ thọ trì giới luật, đừng ngỗ nghịch chống đối hay phỉ báng các thiện sự!

4 - Trí tuệ và từ bi hằng có đủ, không bao giờ mệt mỏi với thiện sự, tinh tấn mãi trên con đường Vô thượng Bồ-đề! Trời

Sakka hứa sẽ hỗ trợ thành tựu cả 4 điều sở nguyện của thái tử rồi biến mất giữa hư không, về Đao Lợi thiên cung.

...Chuyện tiếp theo là hai trẻ sau đó được trùng phùng với "ông nội". Kể sao cho xiết sự vui mừng của đức vua và hoàng hậu. Sau đó, đức vua cùng triều thần lên rừng đón thái tử về kế vị ngôi vương...Trời Sakka lúc ấy ngự giữa đám mây ngũ sắc, ngài cho một trận mưa bảy báu xuống đầy tràn cung điện... Thế là Đế Thích thiên vương đã thành tựu lời hứa khả của ngài. Lại ra lệnh cho chư Thiên trong quốc độ từ nay phải tích cực hộ trì đức vua, để ngài thực hành chánh pháp cho có hiệu quả. Đức Vessantara sống đến một trăm hai mươi tuổi thì thăng hà, ngài sinh lên cung trời Tusita, có tên là Tusita-devaputta. Những người thực hành theo giáo huấn của ngài đều được sinh lên Đao Lợi thiên cung.

Đức Vessantara là tiền thân đức Sākya Gotama vậy.

Ghi chú: Lão Bà-la-môn là Devadatta. Amittatāpāna là nàng Ciñcā-māṇavikā. Thợ săn Cetaputta là Channa. Đạo sĩ Nālika là đức Sāriputta. Trời Đế Thích là đức Anuruddha. Trời tạo tịnh thất là đức Moggallāna. Maddī là nàng Yasodharā. Vua Sañjaya là vua Suddhodana. Hoàng hậu Phusatī là lệnh bà Mahāmāyādevī. Bé trai Jāli là Rāhula. Bé gái Kaṇhājinā là tỳ-khưu ni Uppalavaṇṇā.

(Xong phần bố-thí Ba-la-mật)

2 - Trì giới Ba-la-mật (Sīla pāramī)

Thế gian cho rằng, người nào mà "ăn ở ngay thật, ăn ngay nói thẳng" thì người ấy thật đáng tin cậy, đáng tôn trọng vì họ không dối trá, lươn lẹo, xảo trá, thêu dệt miệng lưỡi. Lời ngay thật, sống lương thiện, có đạo đức, biết tuân theo lẽ phải ở đời chính là nội dung khái lược của sự trì giới. Nhưng trì giới Ba-la-mật lại sâu nhiệm và nhiều ý nghĩa hơn nhiều.

Bồ-tát trong nhiều kiếp sinh tử, hạnh trì giới Ba-la-mật của ngài quả là không ai theo nổi, thực hành nổi. Khi còn tại thế gian,

Bồ-tát sống lành mạnh, trong sạch; dĩ nhiên, ví như nội hàm Ngũ giới, ngài hằng có đủ. Có nhiều kiếp, Bồ-tát thọ trì bát quan trai giới. Khi xuất gia làm đạo sĩ trên non xanh, Bồ-tát càng nghiêm khắc với mình hơn, tinh tấn hơn trong việc xa lánh điều ác, việc ác, ý nghĩ ác, tâm niệm ác. Trong nhiều kiếp chuyển sinh làm người, làm trời, làm thú, hạnh trì giới của Bồ-tát luôn sáng rỡ như mặt trời, mặt trăng. Bồ-tát trì giới Ba-la-mật trong nhiều hoàn cảnh rất khó khăn, thường thì người đời chắc phải khoanh tay bỏ giới.

Trì giới Ba-la-mật có 3 hạng hạ, trung, thượng. Trường hợp bị thiệt hại của cải, tài sản, thiệt thòi đến vợ, con, thân bằng, quyến thuộc, Bồ-tát vẫn cố gắng trì giới, gọi là trì giới bậc hạ để đến bờ kia (Sīla pāramī). Trường hợp bị người ta xâm hại đến tay, chân, thân thể... Bồ-tát vẫn trì giới thì gọi là trì giới bậc trung để đến bờ trên (Sīla pāramī). Trường hợp hy sinh cả thân mạng, Bồ-tát vẫn trì giới, đấy là trì giới bậc thượng, đến bờ cao cả (Sīla paramattha pāramī).

2.1 - Bồ-tát sống với bổn phận, đạo đức, luân lý đời thường

Trì giới (Sīla) ngoài nghĩa thọ trì giới luật cho trong sạch, nó còn có nghĩa là những bổn phận phải làm trong đời thường. Trong kinh Sigālovāda, đức Phật đã giảng dạy rất kỹ về đạo làm cha mẹ, làm con, làm vợ, làm chồng, làm trò, làm thầy, làm bạn, bổn phận đối với các bậc tu sĩ, với kẻ ăn người ở trong nhà... Tán dương bộ kinh này, giáo sư Rhys Davids có nói: *"Người nào được ở trong một gia tộc hoặc trong một làng nằm dài theo lưu vực sông Gaṅgā thật là hữu phúc, vì nơi đây dân chúng sống trong tinh thần bác ái an lành, trong tinh thần công lý cao thượng, nơi đây dân chúng thở được một thứ không khí nhẹ nhàng, do những lời nói giản dị, chất phác tạo nên..."* Và giáo sư Rhys Davids thêm rằng: *"Ta cũng có thể nói rằng những người sống trong một gia đình hoặc trong một làng nằm dài theo lưu vực sông Thames ngày nay*

cũng không kém phước, vì nơi đây (Anh Quốc) giáo pháp ban dạy lòng từ bi giữa người và người của đức Phật đã thấm nhuần đời sống gia đình, xã hội, và đã làm căn bản cho một nền luân lý vững chắc. Giáo lý ấy vẫn còn rõ ràng, đầy đủ và thích hợp với người Anh ngày nay, cũng như từ bao giờ, đã thích hợp với người Ấn". Giáo sư nói tiếp: *"Thật vậy, ngày nay và tại Anh Quốc, tạng Luật hay những quy luật trong tạng ấy vẫn còn nguyên vẹn sự công hiệu của nó, như thuở xưa kia tại thành Vương Xá (Rājagaha). Những giới này, được ban hành với một tinh thần sáng suốt, rộng rãi và lành mạnh, rất cần thiết để tạo cho con người một đời sống an lành và hữu phước".*

Kinh Sigālovāda tóm lược như sau:

1 - Con đối với cha mẹ có 5 bổn phận: Phải phụng dưỡng và cung cấp đầy đủ vật dụng cho cha mẹ. Làm công việc thay thế cha mẹ. Có một tác phong đạo đức thế nào để giữ tròn danh giá cho gia tộc. Tỏ ra xứng đáng thọ hưởng di sản của ông cha, và Để bát cúng dường, hồi hướng phước báu cho những người trong gia tộc đã quá vãng.

2 - Cha mẹ, được con săn sóc và giúp đỡ như vậy, phải biết thương con và có 5 bổn phận: Khuyên lơn và ngăn cản, không để con làm điều tội lỗi, tạo nghiệp ác. Nhắc nhở và dẫn dắt con luôn luôn đi trên đường thiện lương. Giúp con hành nghề sanh sống chánh mạng. Khi con lớn khôn, dựng vợ gả chồng một cách xứng đáng, và kịp thời chia lại cho con phần tài sản của mình.

3 - Học trò đối với thầy có 5 bổn phận: Luôn luôn tỏ lòng cung kính. Trông nom săn sóc thầy. Chăm chỉ nghe lời thầy dạy. Khi cần đến, hết lòng giúp đỡ. Kính cẩn thọ nhận lời thầy dạy bảo.

4 - Thầy, được trò tôn kính và đối đãi như thế, phải biết thương trò và cũng có 5 bổn phận: Ráng sức dạy dỗ trò biết tôn trọng kỷ luật. Cố gắng làm cho trò lãnh hội dễ dàng lời dạy. Dạy những môn kỹ thuật và khoa học thích hợp. Tiến dẫn trò vào giới

thân cận của mình để trò giao thiệp với bạn bè thân thuộc mình. Đào tạo trò cho ra những người hoàn hảo trên mọi phương tiện.

5 - Chồng đối với vợ, có 5 bổn phận: Luôn luôn nhã nhặn, thanh tao. Không khi nào tỏ ý khinh rẻ. Luôn luôn trung thành với vợ. Giao quyền hành cho vợ. Mua sắm cho vợ các đồ trang sức.

6 - Vợ, được chồng đối đãi như vậy, phải biết thương chồng và có 5 bổn phận: Làm tròn bổn phận trong nhà. Vui vẻ, tử tế với thân bằng quyến thuộc của chồng. Luôn luôn trung thành với chồng. Giữ gìn cẩn thận những đồ trang sức, thận trọng coi sóc của cải trong nhà, và luôn luôn siêng năng, không bỏ bê công việc.

7 - Một thiện hữu đối với bạn bè thân thuộc, có 5 bổn phận: Quảng đại, khoan hồng. Cư xử nhã nhặn, thanh tao. Sẵn sàng làm việc phải đối với bạn bè thân thuộc. Thấy ai hữu sự liền ra tay giúp đỡ, không đợi cầu khẩn. Có tinh thần bình đẳng, và luôn luôn thành thật.

8 - Người bạn, được đối xử như vậy có 5 bổn phận: Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã. Khi tài sản bạn không ai trông nom, hết lòng bảo vệ, không để bạn bị hao tổn. Nếu bạn lâm vào tình trạng khủng hoảng, hết lòng đùm bọc và làm cho mình trở nên chỗ nương tựa của bạn. Không nên bỏ bạn lẻ loi trong cơn nguy biến. Đối với gia đình bạn, luôn luôn nhã nhặn, khiêm tốn.

9 - Đối với kẻ ăn người ở, chủ nhà có 5 bổn phận: Không nên giao phó công việc làm quá sức. Thù lao và nuôi cơm đầy đủ. Khi đau ốm, tận tình săn sóc. Chia sớt những món ngon vật lạ. Không bắt làm quá giờ.

10 - Người làm công, được chủ đối đãi tử tế như vậy, phải biết thương chủ và có 5 bổn phận: Thức dậy trước chủ. Đi ngủ sau chủ. Chỉ lấy hoặc dùng những vật chi mà chủ đã cho. Tận tình làm cho công việc trong nhà được vẹn toàn. Giữ gìn danh giá cho chủ, làm cho danh thơm của chủ được truyền ra xa rộng.

11 - Người cao quý sang trọng phải đối xử với hàng tu sĩ cũng có 5 bổn phận: Luôn luôn phải phép trong hành động. Luôn luôn phải phép trong lời nói. Luôn luôn phải phép trong tư tưởng. Luôn luôn mở rộng cửa nhà để tiếp đón. Sẵn sàng hỗ trợ và dâng cúng những vật dụng cần thiết.

12 - Hàng tu sĩ, được người cao quý sang trọng đối xử như vậy, phải biết thương và có 5 bổn phận: Khuyên nhủ và cản ngăn không để rơi vào con đường lầm lạc. Nhắc nhở và dẫn dắt đi trên đường thiện. Hết lòng thương quý. Thuyết giảng những pháp mà người ấy chưa từng nghe, và giải thích rõ ràng, cặn kẽ những pháp đã thuyết rồi. Vạch cho thấy con đường dẫn đến những cõi an vui hạnh phúc.

Người đã làm tròn những điều đáng làm (cāritta sīla, giữ giới) này thật đúng là con người thanh lịch, hoàn toàn trong sạch và cao quý trong xã hội. Ngoài những bổn phận ấy, Bồ-tát còn phải cố gắng tránh những điều không nên làm (vāritta sīla, giới cấm), biết ghép mình trong giới luật để sống cuộc sống lý tưởng của một con người thuần thành, chân chánh. Sau khi suy luận rõ ràng và đúng đắn thế nào là định luật nhân quả, Bồ-tát cố gắng tránh xa tất cả những điều bất thiện xấu xa lầm lạc và tận lực làm tất cả những điều thiện mà mình có thể làm. Bồ-tát nhận thức rằng bổn phận của mình là trở thành một nguồn hạnh phúc cho tất cả và không bao giờ gây phiền toái cho một chúng sanh nào, dầu người hay thú. Mọi người đều quý trọng đời sống của mình. Không ai có quyền cướp sự sống của kẻ khác, Bồ-tát rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, cho đến những con vật bé nhỏ đang bò dưới chân, và không khi nào sát hại hoặc làm tổn thương một sinh vật nào. Con người vốn sẵn có một thú tính xúi giục giết hại những sinh vật khác để ăn thịt mà không chút thương xót. Cũng có khi sát sanh để tiêu khiển thì giờ. Dầu để nuôi sống thân mạng hay để tìm thú vui, không có lý do nào chánh đáng để giết một sanh linh hoặc

làm cách nào khác cho một sanh linh bị giết. Có những phương pháp tàn nhẫn, đáng ghê tởm, cũng có những phương pháp mà người ta gọi là nhân đạo, để sát sanh. Nhưng làm đau khổ một chúng sanh là đã thiếu lòng từ ái. Giết một con thú đã là một hành động bất chánh, nói chi đến giết một con người, mặc dầu nhiều lý do đã được viện dẫn, gọi là chánh đáng, có khi gọi cao quý, để con người tàn sát giết hại con người. Bồ-tát cũng tránh trộm cắp, bất luận dưới hình thức nào, trực tiếp hay gián tiếp. Làm như vậy, những đức tính thanh bạch, thành thật và ngay thẳng được phát triển rộng có thể phương hại đến phẩm giá con người, và hết sức cố gắng giữ mình hoàn toàn trong sạch. Ngài không nói dối, không nói lời thô lỗ cộc cằn, không nói điều nào làm cho người này có thể phiền trách người khác, không nói những lời vô ích. Ngài chỉ nói những lời thanh tao nhã nhặn, chân thật, dịu dàng, những lời có thể đem lại cho người khác hoàn cảnh hòa hợp, tình trạng an vui hạnh phúc, và những lời hữu ích. Bồ-tát luôn luôn luyện tập cho tâm được an trụ, cho trí được sáng suốt. Mặc dầu có phải bị thiệt thòi đi nữa, Bồ-tát cũng không hề để duôi để phạm phải một điều nào trong năm nguyên tắc căn bản để kiểm soát hành động và lời nói mình. Để giữ tròn năm giới, không những Bồ-tát có khi phải hy sinh tài sản, sự nghiệp, mà cũng có vài trường hợp ngài phải hy sinh cả tánh mạng. Không nên lầm tưởng rằng trong vòng luân hồi, một vị Bồ-tát phải hoàn toàn trong sạch. Đã sanh ra làm chúng sanh trong cõi phàm, ngài cũng có những nhược điểm và lỗi lầm. Vài câu chuyện trong Túc sanh truyện (Jātaka) như Kaṇavera Jātaka (số 318) có mô tả một vị Bồ-tát nọ như một tên trộm cướp vô cùng lợi hại. Tuy nhiên, đó là một trường hợp hy hữu, hơn là một thông lệ. Đối với Bồ-tát, là người có nguyện vọng trở thành Phật, thì công phu nghiêm túc giữ gìn giới luật trong sạch là điều vô cùng quan trọng. Túc sanh truyện Sīḷavimamsa Jātaka (số 362) có đoạn thuật lại lời một vị Bồ-tát có nói như thế này: *"Trí tuệ ở ngoài đạo đức là một thứ trí*

tuệ không có giá trị". Trong Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo), đức Buddhaghosa kết luận rằng: *"Giới luật là nền tảng của tất cả đức hạnh"* (Ngài Nārada viết lại, cư sĩ Phạm Kim Khánh dịch việt, bằng thơ), như sau:

"- Đạo chính đáng cho người vững chí,
Sống thanh cao, cao quý chi bằng;
Nên trang đức hạnh ai từng,
Mấy ai tả được uy hùng đến đâu;
Cũng không phải dòng sâu lồng lộng,
Cửa Hằng giang với ngọn Yama (Yanuma);
Thủy triều reo rắc sông Sa (Sarabhu),
Sông A-ti (Acivarati) với đại hà Ma-hi (Himālaya);
Mà rửa sạch những gì nhơ bợn,
Và những chi bất tịnh nơi lòng;
Chỉ đức hạnh, sức khôn cùng,
Gội tan ác ý, rửa dần mê tâm;
Với gấm vóc, hương trầm bảo vật,
Cùng trăng thu vằng vặc ánh vàng;
Nhẹ nhàng gió mát đêm trường,
Cũng không xoa dịu nỗi lòng tham sân;
Chỉ đức hạnh trong ngần cao quý,
Là vững bền, tiết chế lòng người;
Trầm hương bay thuận gió đời,
Chỉ hương đức hạnh ngát trời gần, xa;
Nào nấc tiến cho ta tinh tấn,
Để ta nương đến tận trời cao;
Cửa kia mở lối ta vào,
Niết-bàn là cõi nguyên đào cho ta;
Đời đạo hạnh, tinh hoa, giới đức,

Không điểm tô, trang sức chi hơn;
Mà luôn sáng tỏ vô ngần,
Chỉ nơi đức hạnh rỡ ràng hào quang;
Nào vua chúa ngọc vàng lóng lánh,
Dường mờ lu bên ánh rạng này;
Tâm người đạo hạnh ngày ngày,
Chỉ còn thanh tịnh và đầy an vui;
Qua kinh sách lòng người phải rõ,
Đời thanh cao uy chế chi bằng;
Đạo là nguồn cội phước lành,
Đạo là tiêu diệt mọi căn mê lầm".

2.2 - Bồ-tát tu hạnh trì giới Ba-la-mật:

Truyện đức Bhūridatta (Bhūridatta - jātaka).

Thuở xưa có một đức vua Brahmadatta cai trị thủ đô Bārāṇasī. Đức vua phong cho hoàng tử, con trai trưởng của ngài làm phó vương. Không bao lâu đức vua thấy phó vương có nhiều uy thế, nên lo sợ y đoạt ngôi vàng, bèn gọi con vào rồi bảo rằng: *"Này con! Con hãy ra khỏi thành tùy sở thích, khi nào cha thăng hà rồi con hãy về kế vị".* Phó vương vâng lời, lạy tạ lui ra khỏi cung, lần hồi đi đến cạnh sông Yamunā, tạo tịnh thất gần mé sông rồi ẩn cư ở đấy.

Lúc ấy, ở tại long cung, có một long nữ tên là Māṇavika, chồng vừa mới mất. Māṇavika này thấy các long nữ khác vui thú với chồng con nên nàng buồn tủi, hóa thân thành một cô gái xinh đẹp rồi lên cõi loài người rong chơi cho khuây khỏa. Đến sông Yamunā, gặp vị phó vương Māṇavika rồi cả hai kết duyên vợ chồng, sinh được hai con, trai tên là Sāgara Brahmadatta, gái tên là Samuddajā.

Khi đức vua Brahmadatta thăng hà, hoàng tử trở về kế vị ngôi vương, dẫn hai con theo còn long nữ Māṇavika gạt lệ trở lại thủy cung. Dẫu hoàng tử có năn nỉ hết lời, long nữ cũng từ chối vì nàng sợ *"chính nọc độc"* của mình, vì chỉ cần một chút tức giận không tự chủ được, nàng có thể thiêu cháy cả cung điện. Long nữ Māṇavika chỉ yêu cầu chồng phải chăm sóc hai con cho thật tốt. Và điều đặc biệt là phải đào rất nhiều hồ ao, luôn đầy nước; vì hai trẻ có huyết thống Rồng nên rất cần nước. Hai trẻ một ngày phải bơi lội trong nước vài ba lần chúng mới khỏe mạnh.

Tân quốc vương Brahmadatta-kumāra có chính sách rất hợp lòng dân, chỉ một thời gian trị vì, đất nước trở nên giàu mạnh... (Chuyện đức vua không kể nữa, bước sang một tình tiết khác, đi vào nội dung với sự có mặt của Bồ-tát). Tiếp theo là duyên sự khác: Đức vua thủy cung là Long vương Daśaratha dẫn quân binh quân tướng lên mặt đất đến triều đình hỏi cưới em gái của vua Brahmadatta-kumāra. Khi được báo, đức vua Brahmadatta-kumāra rất sợ hãi vì đã biết uy lực của Rồng – qua năng lực của vợ mình – nên long trọng đón tiếp rồi thuận gả cô em gái mình cho Long vương. Nhân duyên giữa họ với nhau hóa ra rất tốt đẹp. Lần lượt họ có 4 con trai lần lượt ra đời: Con trưởng tên Sudasana, thứ hai tên Subhoga, thứ ba tên Datakumāra (tức là đức Bồ-tát), có nhiều trí tuệ nên được cha mẹ thương yêu hơn cả, người con thứ tư tên là Ariṭṭha. Thời gian qua đi, bốn trai đã lớn. Khi có dịp, Long vương Daśaratha thường dẫn các con lên chầu Đế Thích thiên chủ tại cõi trời Đao Lợi. Trong khi trò chuyện, Đế Thích để ý đứa con trai thứ ba là Datakumāra thông minh, sắc sảo và thường có những kiến giải của bậc trí tuệ nên Đế Thích tặng cho danh hiệu là Bhūridatta. Nhiều lần lên thăm trời Đao Lợi, Bhūridatta choáng ngợp với phước báu sang cả và vinh hoa của Đế Thích. Vốn còn là tâm phàm phu, Bhūridatta có một ước ao mãnh liệt là phải kiên trì, tinh tấn tu tập để mong hóa sanh lên làm vua cõi trời Đao Lợi này.

Sau khi biết được hai pháp bố thí và trì giới là nhân sanh phước cõi trời; nếu bố-thí cả tai, mắt, tay, chân, quả tim hoặc cả sanh mạng và thọ trì thập thiện, tám giới, mười giới một cách nghiêm túc, bất thối chuyển thì phước quả sẽ thù thắng, vi diệu hơn nhiều - nên Bồ-tát Bhūridatta lựa chọn cái khó khăn nhất. Bhūridatta suy nghĩ: *"Ở cõi Rồng thì bên ta luôn với ngũ dục thịnh mãn, khó mà tu tập được. Phải lên cõi loài người, phải sống như một đạo sĩ khổ hạnh, phải đối diện với trăm ngàn cam go, trắc trở, nghịch cảnh... thì sự bố thí, trì giới của ta mới thật sự có ý nghĩa và hiệu quả".* Trở về long cung, đức Bhūridatta xin phép cha mẹ để được thực hiện ước nguyện của mình. Bồ-tát cũng tâm sự về sự tu tập ấy với long nữ, phu nhân của ngài. Nhưng ai cũng ngăn trở, khuyên lơn và không ai đồng thuận cho phép ngài lên cõi người để *"tự hành hạ mình một cách ngu ngốc như thế!"* nhưng đức Bhūridatta vẫn quyết dứt áo ra đi. Bên bờ sông Yamunā, Bồ-tát lựa chọn được một cây đa cổ thụ làm trú xứ; và nơi đây chàng sẽ tinh tấn tu tập. Sau khi quét dọn sạch sẽ xung quanh gốc đại thụ, Rồng Bồ-tát Bhūridatta biến mình thành một thanh niên đạo sĩ khổ hạnh; ngồi tĩnh tọa một lát rồi phát lời đại nguyện trong tâm: *"Nếu ai đến đây xin một phần thân thể, tôi sẽ vui lòng biếu tặng. Cũng từ hôm nay tôi nguyện thọ trì bát giới, thập giới và thập thiện*[(1)]*, dẫu có họa hại đến sanh mạng cũng không thối thất".* Chuyện rất dài và loãng, lại nhiều hư cấu như huyền thoại, chỉ xin được tóm tắt ngắn gọn đoạn trường Bồ-tát Bhūridatta bị Ālambāyana cho

(1) Bát giới hay bát quan trai giới là: Không sát sanh, không trộm cắp, không hành dâm, không nói dối, không uống rượu, không ăn sái giờ, không múa hát đàn kèn, không đeo tràng hoa, vật thơm và không nằm giường cao sang. Thập giới: Không sát sanh, không trộm cắp, không hành dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời ác độc, không nói lời vô ích, không tham, không sân, không si (hay tà kiến). Thập thiện là bố thí, trì giới, tham thiền, cung kính, phục vụ, nghe pháp, chia sẻ pháp, hồi hướng phước, tùy hỷ phước và chánh kiến. *Ghi chú:* Do nói về giới ở trong truyện không được rõ ràng nên soạn giả ghi ra đây cả 3 loại. Dẫu chưa có Phật xuất hiện – nhưng đây là những thiện pháp phổ thông trong vô lượng kiếp sinh tử của bồ-tát.

xâm hại cường liệt đến thân thể trong nhiều hoàn cảnh khác nhau nhưng ngài vẫn nhất tâm trì giới bất thối (để có đủ phước báu sanh lên Đao Lợi thiên cung):

Ālambāyana dùng thuốc nhai phun, bôi xoa khắp mình, mặt mũi, tay chân rồi bắt đầu đọc chú ngữ. Xong, y nắm đuôi Rồng kéo ra khỏi hốc đa, gở miệng đổ thuốc vào. Ālambāyana lại nắm đuôi Rồng đưa lên cao, đầu chúc xuống dưới, xóc xóc cho vật thực trong bụng trào ói ra. Lát sau, y đặt Rồng nằm dài trên đất, kéo tới, kéo lui... Mặc dầu vô cùng đau đớn, máu trào khắp nơi nhưng Bồ-tát không hận, không sân, quyết giữ tất cả các giới với tâm nhẫn xả, thí xả, thanh tịnh. Sau khi Ālambāyana đã làm cho Rồng Bồ-tát yếu sức, mới bứt dây làm giỏ rồi dùng chân đạp ngài vào trong rồi cột nhốt ở đấy. Xong xuôi, Ālambāyana quảy giỏ Rồng lên vai, đi từ làng này sang làng khác, như kiểu làm xiếc dạo để kiếm tiền. Chỗ thì Ālambāyana mở giỏ và dây cột trói ra, bảo Bồ-tát nhào lộn, nhảy múa. Chỗ thì Ālambāyana bắt Bồ-tát biến sắc thân thành xanh đỏ tím vàng... Lần đầu, khi Ālambāyana ra lệnh, Bồ-tát định không tuân theo; nhưng rồi ngài quán tâm mình: *"Biết rõ lúc ấy mình khó chịu, mình bất bình... Ồ, và như thế là 'đứt giới' vì trong thập giới, có giới là 'không sân!'"* Vì quyết tâm giữ giới dù đau đớn thế nào chăng nữa, nên từ đó, Ālambāyana bảo làm thế nào, Bồ-tát thuận theo. Trên đường *"làm xiếc Rồng, rắn"* như vậy, ở đâu dân chúng cũng bu quanh để xem rồi thảy tiền bạc cho y. Trước đây, Ālambāyana thầm nghĩ: *"Nếu kiếm được 1000 lượng vàng rồi, sẽ thả Rồng đi".* Nhưng khi đủ rồi, Ālambāyana còn muốn nhiều hơn thế nữa. *"Ở đâu có thể có nhiều vàng và bạc, ồ! Chỉ có hoàng cung!"* Thế rồi, từ làng này sang quận nọ, hôm ấy, Ālambāyana đến kinh đô Bārāṇasī. Tại đây, Ālambāyana đem cơm tẩm mật cho Bồ-tát dùng nhưng ngài không ăn được vì đau cổ họng. Ālambāyana vào chầu xin đức vua Bārāṇasī cho phép mang Bồ-tát vào múa trong đền. Đức vua đồng ý rồi sai bá cáo đến dân chúng hay, để

vào xem Rồng của Ālambāyana nhảy múa. Và cũng tại kinh đô này, nhờ nhiều nhân, nhiều duyên mà Bồ-tát trả xong kiếp nạn, cũng có nghĩa là đã thực hiện thành tựu hạnh nguyện trì giới của mình. Đức vua Brahmadatta-kumāra giờ mới biết Bồ-tát Bhūridatta là con của Samuddajā em gái mà mình rất thương yêu. Trong lúc hàn huyên, đức vua thắc mắc hỏi: *"Các cháu đều có thần lực kinh khiếp cả, tại sao cháu Datakumāra (Bhūridatta) lại có thể để cho tên ác độc Ālambāyana bắt đi và hành hạ dã man như vậy?"* Bồ-tát Bhūridatta trả lời: *"Thưa vương bá phụ! Cháu lên cõi người, ngụ ở cây đa cổ thụ để tu tập. Cháu đã phát nguyện thọ trì giới – cả bát giới, thập giới và thập thiện. Trong khi thọ trì giới thì có ai đến xin tai mắt, tay chân, một phần của thân thể cháu nguyện bố thí hết. Cháu luôn giữ tâm thanh tịnh, không hận, không sân, không một đối kháng nào trước mọi hoàn cảnh. Với quyết tâm trì giới bất thối... nên cháu phải trải qua những cảnh trạng làm cho bá vương phụ phải đau lòng. Nhưng việc trì giới phạm hạnh của cháu giờ đã thành tựu rồi. Bá vương phụ nên hoan hỷ cùng cháu mới phải"*. Đức vua Brahmadatta-kumāra chẳng biết nói gì nữa trước công phu trì giới của người cháu vĩ đại.

Tại Kỳ Viên tịnh xá, kinh thành Sāvatthī, đức Phật sau khi kể xong chuyện xưa tích cũ ấy, nói lên hạnh nguyện trì giới bất thối của mình và Bhūridatta chính là Như Lai vậy.

(Xong phần trì giới Ba-la-mật).

3 - Bồ-tát xuất gia Ba-la-mật (Nekkhamma pāramī)

Nekkhamma nghĩa là xuất gia, rời bỏ gia đình, vợ con, tài sản, danh vọng, sự nghiệp để sống đời Sa-môn không cửa không nhà. Cũng có nghĩa là rời bỏ nơi tương quan, tương duyên phát sanh phiền não, rời xa cái ổ phiền não.

Câu kinh Lời vàng số 302:

"Khó thay đời sống xuất gia!

An vui đời sống không nhà, khó hơn!

Tại gia, phiền não dập dồn.

Lại khó hơn nữa, sầu buồn kéo lôi!

Bạn bè không hợp, chán ôi!

Làm người lữ khách luân hồi, càng thương!

Vậy nên dừng gót đoạn trường.

Chạy theo, biết khổ, vẫn bươn chải hoài!"

Như vậy, xuất gia, đầu tiên là rời khỏi gia đình thế tục, sống đời không nhà cửa, rày đây mai đó với chiếc bát xin ăn. Cũng có thể lên non xanh mặc áo vỏ cây, ăn củ quả, sống một mình giữa muông thú với đời đạo sĩ, tu các định, đắc thiền chứng. Trong vô lượng kiếp sinh tử, tu tập Ba-la-mật, Bồ-tát khi làm đạo sĩ vào thời không có Phật, khi là một vị tỳ-khưu vào thời có Phật – ngài luôn xa lìa cuộc đời phồn hoa đô hội và khoái lạc vật chất; danh vọng sự nghiệp không màng, ngôi vị đế vương cũng chỉ là đôi dép rách...

Danh từ Nekkhamma ngoài nghĩa khước từ còn có nghĩa là ly dục; nó còn hàm tàng nghĩa thứ ba nữa, đấy là tạm thời vượt qua những lạc thú trần gian vì chúng là pháp trầm luân, chướng ngại cho lộ trình giải thoát nên chư Bồ-tát thường tu tập các định.

Trong mọi hoàn cảnh, ít thấy vị Bồ-tát nào sống đời vị kỷ, tích lũy tài sản, của cải cho riêng mình mà luôn nghĩ đến phần đông, chăm lo cho phần đông. Có một kiếp, thấy mọi người xung quang quá thiếu thốn, đói nghèo mà mình thì cũng không đủ sức chia sẻ áo cơm, Bồ-tát phải ra biển săn tìm ngọc trai gần như đánh đổi cả sinh mạng để giúp mọi người. Lòng nhân ái, vị tha ấy dường như biểu hiện xuyên suốt các kiếp sống của Bồ-tát. Mặc

dầu rất nhiều khi, Bồ-tát có thể sống sung sướng và đầy đủ tiện nghi, nhưng ngài không mê đắm trong lạc thú phù du ấy. Bồ-tát luôn sớm nhận ra rằng, đời sống gia đình dầu là phú quý, vinh hoa vẫn tựa như sào huyệt của bọn cướp tranh chấp; là cái chợ của các con buôn lắm lời, giỏi môi mép, cãi vã thiệt hơn; và nhất là cộng cư của vô lượng phiền não.

Vậy, xuất gia, rời khỏi, rời xa gia đình thế tục kia là điều kiện tiên quyết để có được đời sống nội tâm mà tham, sân, si ít có hoặc không có dịp phan duyên dấy động, sanh khởi. Ngoài ra còn hưởng được sự an vui khi không còn bị dính mắc của đời sống không nhà, thong dong tự tại. Đi vào các thiền là có thể hưởng được những hạnh phúc tinh thần tế vi hơn nữa.

Túc sanh truyện Makhādeva Jātaka kể về một vị vua tên là Makhā-deva ở Mithilā trong một thời gian dài sống đời đế vương, một hôm, ngài gọi người cắt tóc: *"Khi nào ngươi thấy một sợi tóc bạc trên đầu ta, hãy báo cho ta biết".* Người cắt tóc, hôm kia, thấy giữa đám tóc đen nhánh của vua, có một sợi tóc bạc, liền nhổ ra đặt vào lòng bàn tay của đức vua. Xúc động mạnh, đức vua cảm giác như thần chết đã đến, sợ hãi, mồ hôi toát ra, nội tâm bị nung đốt không chịu đựng nổi. Rồi đức vua quyết định: *"Hôm nay ta phải đi xuất gia".* Các đại thần nghe tin vua muốn xuất gia, liền đến hỏi vì sao? Vua cầm sợi tóc bạc trong tay và nói bài kệ: *"Sợi tóc bạc đầu ta, Xuất hiện, cướp tuổi xanh; Các thiên sứ đã đến, Là thời ta xuất gia".* Sau khi nói vậy, ngay trong ngày ấy, nhà vua từ bỏ vương quốc, xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập được thiền chứng, mệnh chung, sinh lên Phạm thiên giới.

Túc sanh truyện Kusa Jātaka (số 531) có thuật tích chuyện một vị Bồ-tát đã xuất gia rồi mà phải chịu nhiều tủi nhục vì không tự chế ngự được tình yêu với một bà công chúa xinh đẹp tên Pabhāvatī mà sinh ra héo hon, tàn tạ...

Túc sanh truyện Darīmukha Jātaka (số 378) thuật rằng có một vị Độc Giác Phật (Pacceka Buddha) một hôm, gặp một vị Bồ-tát đang sống trong nhục dục và nhận ra rằng trước kia vị này là bạn mình nên hết lòng khuyên bảo, nhắc nhở nhưng vị Bồ-tát vẫn chưa rời được, chỉ nguyện sống đời phục vụ vị tha. Đây là một trường hợp đặc biệt vì một vị Bồ-tát thì thường luôn có khuynh hướng xuất gia, rời khỏi ngũ dục.

Trải qua 24 vị Phật, ngoài nhiều kiếp xuất gia làm đạo sĩ, Bồ-tát còn có nhiều kiếp xuất gia làm thầy tỳ-khưu, không nguyện đắc quả A-la-hán mà chỉ nguyện Chánh Đẳng Giác để rộng độ muôn sinh. Dù đạo sĩ hay Sa-môn, Bồ-tát luôn tu tập kiên trì, tinh tấn bồi bổ công hạnh của mình. Chí nguyện ấy không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Tuy nhiên, như con sông phải qua thác, qua ghềnh, qua vực nhưng dòng chảy vẫn định hướng, trước sau cũng xuôi về biển giác. Tương tự như các Ba-la-mật khác; xuất gia Ba-la-mật (Nekkhamma pāramī) cũng có ba bậc là bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Đức Phật khen ngợi đời sống thong dong, tự tại của bậc xuất gia trong câu kinh Lời vàng số 87:

"Bỏ nhà, mây trắng ra đi,

Thong dong muôn sự, viễn ly thế tình;

Pháp đen, pháp trắng phân minh,

Rời xa khổ lạc, khinh linh độc hành!"

Mūgapakkha Jātaka: Truyện đức Temiya (Bồ-tát tu hạnh xuất gia Ba-la-mật)

Trong một quá khứ lâu xưa, có một vị vua tên là Kāsikarāja trị vì kinh thành Bārāṇasī. Hoàng hậu của đức vua là Candādevī đã thọ thai một hoàng nhi và sắp đến ngày mãn nguyệt khai hoa. Ngày ấy, mưa lành gió nhẹ chan hòa khắp nơi, khiến người vật cỏ cây đều hoan hỷ, mát mẻ. Thấy điềm triệu ấy, một Bà-la-môn chiêm tinh gia

lão thành tâu với đức vua Kāsikarāja: *"Hoàng tử có đủ tất cả quý tướng của bậc đại nhân, là điềm lành cho quốc độ, sẽ đem đến an vui, an lạc cho muôn dân. Xin chúc mừng hoàng thượng!"*

Vì sự tiên đoán ấy của chiêm tinh gia nên khi Bồ-tát hạ phàm, đức vua, hoàng hậu, hoàng thân quốc thích đồng đặt tên cho trẻ là Temiyakumāra. Đến một tháng tuổi, nhũ mẫu bồng hoàng tử đến hầu vua cha, được vua ẵm vào lòng nâng niu, trìu mến. Ngay khi đó có quân dẫn 4 tội nhân vào để đức vua phân xử. Mới liếc mắt qua, chưa điều tra tội án, vua đã phán: Hai đứa chặt đầu và hai đứa cho bốn ngựa phanh thây! Quân hầu dạ ran và lôi kéo tội nhân đi như lôi kéo con vật. Trước thảm cảnh kinh hoàng ấy, hoàng tử Temiya chỉ mới một tháng tuổi nhưng nghe được, hiểu được, cảm thấy vô cùng sợ hãi. Sợ hãi làm vua, sợ hãi vua cha và sợ hãi các tội hình. Temiya tự hỏi: *"Ta từ đâu mà sanh đến đây?"* Nhờ có trực giác biết được tiền kiếp (jātissarañāṇa), hoàng tử hướng tâm về quá khứ và thấy rõ: *"Từ Đao Lợi thiên cung mà sanh xuống đây! Còn trước đó nữa? Trước đó ta ở Địa ngục đồng sôi. Trước khi sa vào Địa ngục đồng sôi thì ta là một hoàng đế oai hùng, vang danh bốn cõi nhưng vô cùng bạo tàn và hung ác; chặt chém luôn ở nơi cửa miệng ông vua".* Temiya nghĩ tiếp: *"Rồi đây ta sẽ nối ngôi làm vua, rồi ta sẽ làm theo cha ta, rồi suốt ngày cũng chặt, chém, gông cùm, xiềng xích tội nhân... y như thế. Rồi ta lại đọa Địa ngục đao kiếm, Địa ngục chảo dầu, Địa ngục đồng sôi để trả quả báo kinh khiếp, rùng rợn".* Nghĩ đến đây, hoàng tử Temiya sanh tâm chán nản nhân quả trả vay trong các kiếp luân hồi. Và hiện tại thì hoàng tử rất sợ làm vua.

Sau khi nhũ mẫu bồng Temiya về cung nội, ngài quá lo sợ và suy nghĩ: *"Có thể có phương cách gì, mưu kế gì để có thể từ chối làm vua? Ta không thể kế thế sự nghiệp suốt đời gió tanh mưa máu như vậy được!"* Có một vị thiên nữ, đã từng là mẹ của hoàng tử, sợi dây luyến ái thương con vẫn còn nên nói nhỏ vào tai hoàng tử: *"Này*

Temiya! Con nghĩ đúng, làm vua là nghiệp quá nặng. Muốn từ chối ngai vàng thì từ bây giờ cho đến lúc khôn lớn, con phải đóng kịch như thật là bị liệt, bị câm, bị điếc... Làm được vậy là con sẽ thoát khỏi ngôi vua!" Hoàng tử rất vui mừng khi nhận được sự chỉ bày mưu kế của vị thiên nữ. Từ đấy, Temiya thực hành theo. Hoàng tử nằm liệt không cử động, không đòi bú, không khóc la... Bà nhũ mẫu lấy hoa, các vật chơi... đưa qua đưa lại thì Temiya cũng không phản ứng, đôi mắt cứ nhìn chăm chăm một điểm nào đó. Các bà nhũ mẫu chọc ghẹo kiểu này, chọc ghẹo kiểu khác, Temiya lại tỏ ra không hay, không biết. Chỉ mới mấy hôm là các bà nhũ mẫu đã hoảng hốt, lo sợ nên đã tâu trình lại với hoàng hậu. Đến bên nôi trẻ, hoàng hậu thấy Temiya như cái xác vô hồn liền kinh sợ tâu với đức vua. Sau đó, các viên ngự y, cả hội đồng lương y đến bắt mạch, nghe nhịp tim, lấy kim châm... rồi họ bất lực tìm không ra căn bệnh. Cả triều đình thảy đều ngạc nhiên. Đến giờ cho bú, Temiya không bíu lấy bầu sữa, cứ nằm im không phản ứng gì. Các bà nhũ mẫu đành phải vắt sữa của mình rồi lấy lá làm muỗng đổ vô từng giọt... Lớn hơn chút, đến giờ ăn, các bà nhũ mẫu đem cho ăn, hoàng tử dùng khá nhiều, rất nhiều nhưng không để tâm ngon hay dở, ít hay nhiều. Trơ trơ vậy thôi.

Thế là sau đó, kể từ mười tháng tuổi, một tuổi cho đến năm 16 tuổi, đức vua và triều thần bày ra 17 cách thử thách coi xem hoàng tử có thật sự bị liệt, câm, điếc hay không. 17 cách ấy là thử bằng sữa, bánh, trái cây, đồ chơi, thực phẩm, lửa, voi, rắn, diễn kịch, múa đao, tiếng tù và, tiếng trống, đèn, ruồi, nước tiểu và phẩn, than lửa, thanh nữ.

1 - Cách thử bằng sữa: Không cho hoàng tử bú, cũng không lấy lá làm muỗng đổ vô miệng để xem hoàng tử có khóc, có đòi bú không? Thấy hoàng tử không phản ứng gì, họ bỏ đói một ngày, hai ngày. Temiya đói thiệt, nhưng tự nghĩ: *"Cái đói này thấm thía gì so với cái thống khổ của Địa ngục. Chỉ một thử thách cỏn con*

này mà ta không chịu đựng, vượt qua được thì làm sao thành toàn chí nguyện từ bỏ tất cả". Rồi nằm yên suốt 3 ngày không khóc la, không đòi bú. Thế là hoàng tử thắng, các bà nhũ mẫu sợ hoàng tử chết, đành phải cho ăn.

2 - Cách thử bằng bánh: Các nhũ mẫu để hoàng tử nằm trên long sàng, xung quanh có những đồng nam, đồng nữ rồi đem các loại bánh ngon thơm với màu sắc rực rỡ trưng bày trước mặt gần hoàng tử, cho các trẻ giành nhau ăn, để rình xem hoàng tử có tranh lấy bánh chăng? Hoàng tử chẳng hề liếc mắt huống nữa là tranh, ngài vẫn nằm bất động.

3 - Cách thử bằng trái cây: Thừa lúc hoàng tử đói, dùng trái cây để trước mặt ngài, cho trẻ con tranh nhau như trước; hoàng tử cũng vẫn an tĩnh an nhiên không phản ứng gì.

4 - Cách thử bằng đồ chơi: Thông thường trẻ con thích đồ chơi (voi, ngựa, xe...). Một hôm các nhũ mẫu đem các vật chơi đến dâng cho hoàng tử, để xem cử chỉ của ngài, song cũng vô ích.

5 - Cách thử bằng thực phẩm: Để quá giờ ăn, đem thực phẩm cho trẻ con ăn trước mặt hoàng tử, mà chẳng thấy ngài đòi hỏi chi cả.

6 - Cách thử bằng lửa: Hoàng tử đã lên 5 tuổi, các nhũ mẫu bồng ngài để giữa đám trẻ đang chơi đùa. Bổng nhiên họ đốt lá đốt cây, lửa cháy rần rần xung quanh làm cho các trẻ sợ hãi, la hoảng chạy trốn. Nhưng hoàng tử vẫn im lặng.

7 - Cách thử bằng voi: Các nhũ mẫu ẵm hoàng tử để nằm chơi đồng trống, có cả trẻ nhỏ tùy tùng chơi tại đó; đoạn, họ cho thả voi chạy ngang qua chỗ hoàng tử, các trẻ kinh hãi tìm đường trốn mà hoàng tử làm như không hay biết chi cả.

8 - Cách thử bằng rắn: Vua cho người đem rắn cuốn khoanh đặt gần nơi chỗ hoàng tử đang nằm. Rắn cũng không đủ làm cho ngài lo sợ chi cả.

9 - Cách thử bằng kịch vui: Vua cho bọn hát múa đến diễn kịch, có cả trẻ nhỏ tùy tùng cùng xem. Đến lúc giễu cợt, các nhi đồng vỗ tay, reo cười cố trêu ghẹo hoàng tử, mà ngài vẫn bất động.

10 - Cách thử bằng dao: Hoàng tử lên 9 tuổi, vua cho người múa gươm vào sát thân hoàng tử với ánh thép loang loáng, dường như muốn sát hại ngài, để xem cử chỉ của ngài, nhưng vô hiệu quả.

11 - Cách thử bằng tiếng tù và: Vua cho bồng hoàng tử để ngồi giữa đám đông, thình lình họ đồng thổi tù và một lượt nghe rất rùng rợn, để xem coi hoàng tử có thật điếc chăng? Lệ thường, khi chúng ta ngồi hoặc nằm, mà ngẫu nhiên nghe tiếng vang động, thì giựt mình hoảng hốt. Song hoàng tử làm như chẳng nghe chi cả.

12 - Cách thử bằng trống: Thừa lúc hoàng tử đang yên giấc, vua cho đánh trống vang rền, rất huyên náo. Nhưng hoàng tử vẫn nằm im.

13 - Cách thử bằng đèn: Hoàng tử lên 12 tuổi, vua cho đem đèn rất nhiều để xung quanh giường của hoàng tử, rồi đồng thời đốt lên sáng lòa, đoạn từ từ họ cho đèn cháy lu xuống đều nhau, sau cùng tắt hết, chỉ chừa một ngọn đèn to, vặn tim lên cho cháy thật sáng, để xem cử chỉ của hoàng tử, coi ngài có liếc xem chăng? Hoàng tử không động đậy chi cả.

14 - Cách thử bằng ruồi: Hoàng tử lên 13 tuổi, vua cho thị vệ lấy nước mía thoa vào khắp thân thể hoàng tử, rồi bồng ngài đem để chỗ trống cho ruồi bu bám rỉa hút. Hoàng tử vẫn chiến thắng với sự khổ, không chút kêu la hay tỏ dấu khó chịu, bất bình.

15 - Cách thử bằng nước tiểu và phẩn: Trải qua hai ngày, hoàng tử đại tiểu tiện không ai tắm rửa. Trước cảnh bẩn thỉu hôi hám như thế, nhưng hoàng tử không chút than phiền.

16 - Cách thử bằng lửa: Vua cho đem than lửa đỏ hừng hực để chung quanh hoàng tử. Theo người thường không ai chịu nổi, mà ngài vẫn điềm nhiên.

17 - Cách thử bằng thanh nữ: Hoàng tử lên 16 tuổi, vua cho những cung nga, mỹ nữ, các tiểu thư 15, 16 tuổi xinh đẹp, trang điểm, ăn mặc, gợi cảm, gợi tình... qua lại, lượn lờ xung quanh... nhưng hoàng tử vẫn bất động.

Đây là cách thử cuối cùng của vua cha. Sau khi đã thi hành 17 cách thử thách như trên, đức vua cùng triều thần đều hết phương kế, đồng kết luận hoàng tử quả là bị liệt, bị câm, bị điếc thật: Là một kẻ mang đến bất hạnh cho triều đình, cho đất nước. Đức vua quyết định là không cho hoàng tử sống nữa và tốt nhất là đào hầm chôn sống nơi khu rừng ngoài cổng thành. Đức vua ra lệnh cho thị thần như vậy, hoàng hậu ảo não khóc than, triều thần can gián đều vô ích.

Khi nằm trên xe ra cửa thành tây, hoàng tử thấy mình đã thoát nạn, mình sẽ đi theo kế hoạch của mình. Chẳng ai biết rõ là kể từ 7, 8 tuổi trở nên cho đến nay, 16 tuổi; giữa khuya khi mọi người say ngủ, hoàng tử trở dậy thực tập các động tác *"thể dục"* để phục hồi cái thân phải nằm liệt cả ngày. Cho đến lúc này chưa ai biết rằng, hoàng tử Temiya có một sức khỏe phi thường dầu 16 năm nằm liệt.

Đến khu rừng, trong khi quân binh đang đào hầm thì trong xe, hoàng tử nhẹ nhàng ngồi dậy, hít thở đều đặn rồi duỗi tay, duỗi chân cho khí huyết điều hòa. Bước xuống xe, hoàng tử nắm càng xe rồi cho quay tít chiếc xe mấy vòng giữa hư không. Đám quân binh hoảng kinh khi thấy thần lực của hoàng tử như thiên tướng nhà trời. Họ đồng đến quỳ lạy và xin tha mạng. Hoàng tử quăng chiếc xe ra xa cho nát vụn rồi nói với họ: *"Các ngươi đâu có tội chi! Tội là tội chiếc xe vương giả kia, tội là tội cái ngai vàng tanh hôi xương máu và cả cái tội kế nghiệp đế vương thường gây ra nhiều tội ác".*

Tuyên bố thế xong, hoàng tử quăng bỏ hoàng bào và những trang sức trên người cho quân binh về trình báo lại cho đức vua

hay, còn ngài thì lên non xanh sống đời đạo sĩ. Đức vua hay tin, cả kinh khi biết rõ sự thật đã cùng với triều thần mấy lần ngự giá đến nơi mời thỉnh triều để kế thế vương vị. Đạo sĩ Temiya từ chối, không nói không rằng, đi sâu đi xa luôn lên tuyết lãnh tu tập, đắc thiền chứng, luôn cả ngũ thông. Mấy năm sau, quán xét căn duyên, đạo sĩ trở lại triều đình, sử dụng thần thông biến hóa cho mọi người khiếp phục rồi đứng giữa hư không lần lượt thuyết những thời pháp về những tội lỗi dễ phát sanh khi ngự trên ngai vàng, trong triều đình; những tội đắm say, đắm chìm trong ngũ dục sẽ bị trả quả kinh khiếp như thế nào. Để cho được thuyết phục hơn, đạo sĩ Temiya còn biến hóa ra những cảnh tội nhân bị hành hình, bị chặt, bị cưa xẻ, bị đốt, bị nấu, hầm chông, vạc dầu... tại Địa ngục cho mọi người xem.

Cuối cùng, đạo sĩ đã đặt được 5 giới cấm cho đức vua, hoàng hậu và triều thần cùng bá tánh quanh kinh thành. Thấy mọi việc đã xong, đạo sĩ trở lại Tuyết sơn, vào đại định, xuống cận hành, sử dụng đề mục lửa, tự hỏa thiêu mình, hóa sanh lên cõi Phạm thiên.

Đức Thế Tôn thuyết xong, ngài kết luận rằng: *"Không chỉ kiếp này, Như Lai bỏ vương vị đi xuất gia; mà thuở quá khứ xa xăm đó, Như Lai trong kiếp Temiya đã phát tâm dõng mãnh, cường liệt từ bỏ ngai vàng đi xuất gia cho bằng được. Đạo sĩ Temiya với cái hạnh liệt, câm, điếc 16 năm trường thì từ xưa đến nay không ai làm được. Chịu đựng, nhẫn nại, đau khổ, thống khổ... kiên gan, bất thối suốt 16 năm đằng đẵng... là để mà làm gì? Chỉ để được xuất gia đó thôi!"*

Cuối cùng, đức Phật cho biết: Vua Kāsikarāja và hoàng hậu Candādevī xưa, nay là phụ vương và mẫu hậu của Như Lai. Vị thiên nữ bày mưu, tính kế giúp thì nay là tỳ-khưu ni Uppalavaṇṇattherī. Hội chúng xưa thì nay là hai hàng cận sự nam nữ bây giờ.

(Xong phần xuất gia Ba-la-mật).

4 - Trí tuệ Ba-la-mật (Paññā pāramī)

Paññā, bát-nhã, trí tuệ là thấy rõ chân tướng của vạn pháp, nhưng nếu không thành tựu được trí tuệ này thì vẫn còn trầm luân trong muôn trùng sinh tử khổ đau. Tuy nhiên, thành tựu được trí tuệ Ba-la-mật (paññā pāramī) thì quả không dễ dàng gì! Chân tướng của vạn pháp, thực tánh pháp (sabhāva-dhamma), là vô thường, dukkha, Vô ngã thì dường như bậc trí sơ căn cũng hiểu, cũng biết qua phạm trù trí năng, tư duy nhưng *"thấy rõ"* nó, *"liễu triệt"* nó, *"thân chứng"* nó, Bồ-tát của chúng ta phải trải qua vô lượng kiếp nhiều như vi trần? Tại sao lại như thế?

Thế gian này thiện có, ác có, tốt có, xấu có. Nếu là thời đại thịnh cường, các giá trị nhân văn, nhân bản được cổ súy, tôn trọng thì thiện lương nhiều hơn ác tánh; và ngược lại. Tuy nhiên, Bồ-tát sống trong hoàn cảnh nào, thời đại nào - như ngọn lửa bập bùng trong chiếc ghè, ngài cũng tu tập thiện pháp, bồi dưỡng các công hạnh Ba-la-mật do lời đại nguyện đã được định hướng dưới chân đức Phật Nhiên Đăng. Muốn có trí tuệ rốt ráo, tột cùng thì trong các kiếp làm người, yếu tố tiên quyết là Bồ-tát phải hoàn thiện bản thân, chu toàn phẩm cách. Và chính ở đây mà các *"trí thế gian"* đúng, tốt, lành, khéo, hay, giỏi được tích lũy, tô bồi, trưởng dưỡng. Do vậy, không ngạc nhiên gì, rất nhiều kiếp sống, Bồ-tát là bậc hiền trí, bậc đạo đức, bậc mô phạm luôn là mảnh trăng trong vằng vặc dịu dàng soi sáng cho đời.

Nhiều nhà nghiên cứu, học giả kể cả một số nhà sư uyên bác khi viết về trí tuệ Ba-la-mật, khẳng định rằng đấy là trí tuệ tam pháp ấn, xuất thế - nhưng theo tôi, chỉ là trí thế gian thôi. Cụ thể như tích truyện Bồ-tát Mahosadha trong Túc sanh truyện (Mahosadha jātaka), có thể gọi cái trí ưu việt của ngài có được là do biết quan sát, biết phán đoán, biết suy luận, biết phân tích sự việc hay hiện tượng thì đây vẫn là tuệ thế gian được tích lũy qua nhiều đời kiếp. Và sự tích lũy ấy được hình thành từ 3 nguồn là văn, tư và tu.

4.1 - Văn tuệ (sutamaya-paññā): *"Suta"* là nghe, đã nghe; và *"maya"* là tích lũy, hoàn thành; *"sutamaya"* là hoàn thành hay tích lũy những điều đã được nghe. Vậy, *"sutamaya-paññā"* văn tuệ này mà có được do hoàn thành, tích lũy điều đã được nghe; và do nghe nhiều mà trở thành bậc đa văn, bác học (bahussuta) ví như tôn giả Ānanda.

Thuở xưa nếu có kinh sách, cổ thư, chữ viết thì Bồ-tát nghiên cứu, đọc nhiều để tích lũy kiến thức, hiểu biết, trí khôn, minh triết của cổ nhân. Nếu vào thời không có chữ viết, thì nghe, chính là học hỏi bên chân một vị thầy, một đạo sư, chân sư, Sa-môn, Bà-la-môn... Và, cũng có thể lắng nghe, học hỏi từ trí khôn, từ những câu chuyện truyền khẩu của dân gian tương tự như ca dao tục ngữ hiện nay. Cộng lại tất cả đấy mà văn tuệ (sutamaya-paññā) được hình thành.

4.2 - Tư tuệ (cintāmaya-paññā): *Cint*ā là tư, tư duy, suy nghĩ; nó gồm luôn cả quan sát, phán đoán, suy luận; *"maya"* là hoàn thành, tích lũy... Vậy, tư tuệ (cintāmaya-paññā) có được là do cả kho tàng trí năng ấy. Rất nhiều kiếp, Bồ-tát khi thì làm quan đại thần, chánh án, quốc sư, quân sư, vua chúa hoặc chỉ là một gia chủ... nhờ có tư tuệ này mà xử phạt công minh, đoán định *"như thần"* từ vụ việc, hiện tượng rất chính xác khả dĩ làm chuẩn mực *"cán cân công lý"* cho đời.

4.3 - Tu tuệ (bhāvanāmaya-paññā): *Bhāvanā* có nhiều nghĩa: Là hành thiền, là thiền tập, là trau dồi tâm trí hay là cách thức phát triển đời sống tinh thần. Nghĩa nào cũng đúng vì đây là tu, là thực nghiệm điều đã nghe, điều đã từng tư duy. Nếu văn và tư là kiến thức, hiểu biết thuộc phạm trù tục thể thì tu tuệ (bhāvanāmaya-paññā) thì tinh thần có thể thăng hoa đến cõi Phạm thiên nếu tu thiền đắc định. Cuộc đời Bồ-tát phải nói là đã trăm trăm nghìn nghìn lần đắc Bát thiền và Ngũ thông trong những kiếp sống đời đạo sĩ. Và tu tuệ có được là do nhờ tích

lũy những kinh nghiệm mang dấu ấn *"tam pháp ấn"* nhưng cũng chưa thật sự là tuệ xuất thế gian.

Nói tóm lại, trí tuệ Ba-la-mật (paññā pāramī) cũng có ba bậc, thượng, trung và hạ. Với nhu cầu ham học hỏi, ham hiểu biết, chắc chắn Bồ-tát của chúng ta trong nhiều kiếp phải hy sinh của cải, tài sản… tất thảy vật ngoại thân (bậc hạ) để được nghe những lời minh triết. Bồ-tát cũng sẵn sàng hy sinh một vài bộ phận thân thể để học hỏi lời giáo giới của những bậc thông tuệ (bậc trung). Và Bồ-tát cũng sẵn sàng hy sinh thân mạng để nghe một câu kệ ngôn đầy trí tuệ của một bậc minh sư (Có sự tích Bồ-tát an nhiên bước vào Địa ngục than hồng chỉ để nghe một câu kệ ngôn).

Trí tuệ là trái tim của Phật giáo, là mũi tên cuối cùng nhắm đến tiêu điểm giác ngộ, giải thoát. Vậy nên, trong Bát chánh đạo, con đường diệt khổ, tuệ (chánh kiến) dẫn đầu đạo lộ siêu thế. Đức Phật ca ngợi trí tuệ có khả năng thiện xảo leo tận đỉnh cao sơn trong câu kinh Lời vàng số 28:

"Niệm tâm: Phóng dật lùi xa,

Thoát khỏi phiền não, binh ma cuối đèo!

Cao sơn, trí tuệ khéo trèo,

Ngu si, đau khổ nằm queo đám người!"

Trong trầm luân sinh tử, Bồ-tát chắc hẳn chưa đạt trí tuệ giải thoát nên trí tuệ Ba-la-mật của ngài có lẽ chưa thấu triệt chân tướng của pháp qua 3 đặc tướng vô thường, khổ, Vô ngã. Có lẽ Bồ-tát cũng thường suy niệm về ba đặc tướng ấy, nhưng không đi sâu vào đề mục như chư vị Vô Sanh A-la-hán, vì mục đích của ngài không nhằm đạo quả Tứ thánh mà hướng về Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Do vậy, Bồ-tát không xem thường các sự hiểu biết của đời mà ngược lại luôn quan tâm học hỏi trước mọi cảnh, trước mọi đối tượng không kể giàu nghèo, sang hèn, tuổi tác hay địa vị. Hằng để tâm học hỏi bất luận ai, dầu lớn nhỏ, cao thấp, sang hèn...

Mahosadha jātaka - truyện Mahosadha (Bồ-tát tu hạnh trí tuệ Ba-la-mật)

Một ngày nọ đức Thế Tôn kể chuyện về quá khứ, có vị vua tên là Videharāja, cai trị thủ đô Mithilā có bốn vị giáo sư là: Senaka, Kāvinda, Devinda và Pukkusa là phụ tá, cố vấn và tham mưu.

Một đêm kia, đức vua nằm mộng thấy như có bốn đám lửa cháy lên ngọn bằng nhau. Có một tia lửa nhỏ bằng con đom đóm, ở giữa bốn đám lửa ấy, phực cháy lên ánh sáng rực rỡ chiếu diệu bốn phương trời. Chúng dân đều đem lễ vật đến cúng dường, dầu bước đi trên ngọn lửa nhưng không bị phỏng. Tỉnh giấc, vua cho mời bốn vị giáo sư vào dạy đoán điềm mộng của ngài. Bốn vị giáo sư tâu: *"Bốn đám lửa to, tức là bốn chúng tôi, thường hầu hạ bên hoàng thượng mỗi ngày đây. Còn tia lửa nhỏ chiếu sáng bốn hướng, cao tột trời che áng bốn chúng tôi là bậc có nhiều trí tuệ"*. Nhưng đức vua và bốn vị giáo sư không biết bậc trí tuệ ấy hiện ở đâu.

Nói về đức Bồ-tát, thuở ấy đã từ cung trời Đạo-lợi giáng sanh vào lòng bà Sumanadevī, phu nhân của triệu phú Sirivaḍḍhanaseṭṭhi ở phía Đông kinh thành. Lúc Bồ-tát xuống cõi loài người thì đồng lúc có một ngàn vị trời cùng giáng hạ, làm con của một ngàn tiểu phú gia. Đến kỳ khai hoa, đức Đế Thích xuống đặt một hoàn thuốc vào tay Bồ-tát. Ra khỏi lòng mẹ, Bồ-tát trong tay cầm hoàn thuốc, mẹ ngài thấy vậy, ngạc nhiên hỏi: *"Con cầm vật chi trong tay?"* Bồ-tát tuy mới sanh mà biết nói, đáp: *"Thưa mẹ, đây là viên thuốc quý, bệnh chi uống cũng lành".* Lập tức mẹ ngài mài thuốc, cho ông chồng triệu phú mang bệnh đã 7 năm uống thì liền hồi phục sức khỏe như xưa! Do vậy, đặt tên Bồ-tát là Mahosadha. Từ đấy, tiếng đồn lan xa, ai có bệnh chi đến xin mài thuốc uống đều lành cả.

Lên 7 tuổi, trẻ Mahosadha thường chơi với một ngàn trẻ nhỏ, con của một ngàn tiểu phú gia. Một ngày nọ, đang cùng nhau chơi

ngoài trời, bị trận bão to, các trẻ đều chạy tìm chỗ núp, Bồ-tát chạy nhanh nên đến trước, một số chạy không kịp nên kêu khóc. Tại đây, Mahosadha chợt nghĩ là nên làm một khách xá an toàn cho mọi người có chỗ để núp mưa tránh gió. Sau đó, Mahosadha họp bàn với lũ trẻ là cùng chung tiền, mỗi người một ngàn lượng để làm phước sự chung. Ai cũng vui vẻ đồng ý. Thế là 1.001 trẻ em đã tự thuê thầy, mướn thợ thực hiện được 5 công trình phước xá: Phước xá dành cho các thầy Sa-môn, Bà-la-môn; phước xá dành cho người thương mãi buôn bán đường xa; phước xá dành cho kẻ nghèo đói và phụ nữ mang thai; phước xá để giảng đạo hữu ích cho nhiều người; phước xá cho các diễn kịch, ca, múa, hát. Phước xá nào cũng có ao sen trồng đủ thứ cây, vườn hoa, hồ tắm. Phước xá nào cũng cho thợ vẽ nhiều bức tranh ảnh rất có mỹ thuật trông thật ngoạn mục, như trên thiên cung. Những khách bộ hành qua lại đều được ghé vào nghỉ mát, ngắm cảnh như ý muốn. Trẻ Mahosadha thường thuê người chăm nom, săn sóc và có trữ đủ các thức ăn, nước uống cho khách. Ai có điều chi thắc mắc, về kiến thức, hiểu biết đều được trẻ Mahosadha giảng giải phá nghi cho....

Nói về đức vua Videharāja, hằng tưởng nhớ đến lời dự đoán của bốn vị giáo sư, nên hằng cho quan quân đi xem xét bốn phương, để tìm tin tức bậc trí tuệ. Khi họ đến hướng Đông kinh thành, gặp các phước xá tiện nghi với những tranh vẽ rất đẹp, hỏi ra mới biết tác giả chủ công trình chỉ là một chú bé 7 tuổi. Vui mừng khôn xiết, họ nhẩm tính lại, từ ngày đức vua nằm mộng đến nay vừa đúng 7 năm. Họ báo về triều cho đức vua hay. Đức vua nghĩ chắc đây là người ứng vào điềm mộng rồi. Bốn vị giáo sư thầm nghĩ, nếu vị này về triều thì mình không còn có chỗ dùng nên góp ý khá khôn ngoan: Xin đức vua hãy thư thả, cứ để cho quan quân ở đó, lặng lẽ theo dõi một thời gian xem sao đã. Nghĩ có lý, vua gật đầu.

1) - Ngày kia, có gã chăn bò thả bò cho ăn, còn anh ta thì nằm nghỉ dưới bóng cây rồi ngủ quên. Một tên hay trộm vặt đi ngang thấy vậy nên dẫn bò đi. Gã chăn bò thức dậy không thấy bò, tìm xem biết có kẻ trộm cắp bò chắc đã dắt đi, nên chạy đuổi theo bắt kịp, đòi bò lại. Tay trộm vặt cự cãi là bò của mình. Hai người to tiếng với nhau đến gần phước xá. Trẻ Mahosadha thoáng nghe qua đã biết bò của ai, nhưng muốn cho công minh, Bồ-tát bước ra xin phân xử trước nhiều người đang vây quanh. Đầu tiên, Bồ-tát hỏi người dắt bò: *"Bò này ông mua ở đâu?"* Đáp: *"Không phải mua mà ở tại nhà".* Hỏi: *"Vậy ông thường cho bò ăn những gì?"* Đáp: *"Cho ăn cháo hoặc các loại đậu".* Bồ-tát quay sang hỏi người thứ hai với hai câu hỏi tương tự, nhưng câu thứ ba thì được đáp là *"cho ăn cỏ".* Bồ-tát nhờ người làm cháo đậu mang ra, nhưng bò không ăn, mang cỏ thì nó ăn. Sự thật đã rõ, bò là của ai rồi nên dân chúng đánh đuổi tên trộm đi.

2) - Có một phụ nữ đến hồ nước, thay y phục để trên bờ hồ, quàng hờ tấm khăn rồi xuống tắm. Có cô nọ thấy vậy phát tâm tham, đến nơi giả vờ mặc thử rồi bỏ đi luôn. Thấy vậy, người phụ nữ chạy theo, nắm kéo lại, hai bên cự cãi, ai cũng bảo y phục ấy là của mình. Mọi người nhờ Bồ-tát phân xử. Bồ-tát cười cười nói: *"Xử làm chi nữa. Chị đang tắm dưới hồ chỉ quàng cái khăn tắm, còn cô gái kia thì y phục trong ôm thêm y phục ngoài thì đúng là kẻ cắp rồi".* Cô gái cãi: *"Không, vì bà kia cắp của tôi, tôi chỉ giật lại".* Bồ-tát hỏi tiếp: *"Ồ, vậy thì y phục ấy cô thường giặt giũ với chất tẩy giặt gì?"* Đáp: *"Với bột thơm".* Bồ-tát quay sang hỏi người phụ nữ: *"Còn bà, lấy chất gì giặt giũ?"* Đáp: *"Nhà tôi nghèo, giặt bằng tay, đập nơi cục đá!"* Cật vấn xong, Bồ-tát nhờ một phụ nữ đến ngửi bộ y phục, chẳng có tí hương nào cả! Vậy, chủ bộ y phục chính là của phụ nữ nghèo. Thủ phạm đã rõ và Bồ-tát khuyên cô kia chẳng nên làm nghiệp xấu xa như vậy nữa. Từ đó, tiếng đồn về đức Bồ-tát là bậc trí tuệ phi thường.

3) - Có một phụ nữ ẵm con đến hồ, để con nằm trên nền cỏ có lót tấm vải rồi xuống tắm trong hồ sen. Có một Dạ-xoa nữ thấy, muốn ăn thịt đứa bé con nên biến làm một cô gái đến ẵm nựng, chốc lát bồng đứa bé đi luôn. Thấy vậy, người mẹ liền đuổi theo kịp la rằng: *"Tại sao bồng con tôi đi đâu?"* Dạ-xoa nữ đáp: *"Đây là con của tôi, nào phải con của cô!"* Khi cả hai phụ nữ cãi nhau, đến trước phước xá, Bồ-tát mời vào, liếc nhìn đã biết là con của ai nhưng ngài cũng nói: *"Hai vị có muốn tôi phân xử không?"* Khi cả hai đều đồng ý, Bồ-tát bảo để đứa bé nằm trên sàng, rồi ngài nói: *"Hai vị chụp giật đứa bé cho nhanh, ai nhanh tay, người ấy được".* Bồ-tát vừa hô xong thì người phụ nữ nắm tay còn Dạ-xoa nắm chân giật thật mạnh, đứa bé kêu khóc nên người phụ nữ không dám nắm nữa, thả tay ra. Chỉ vậy thôi, sau đó Bồ-tát phán quyết: *"Đứa bé là con của người phụ nữ, do thương con không dám làm con đau nên thả tay ra. Cô gái kia chính là thủ phạm cướp trẻ vì không có lòng thương trẻ, ra tay rất mạnh"*. Bồ-tát hỏi cô gái: *"Cô bắt trẻ để làm gì?"* Đáp: *"Để ăn thịt"*. Nghe thế, Bồ-tát biết đây là nữ Dạ-xoa chuyên bắt trẻ để ăn thịt nên hết lời khuyên lơn chớ nên tạo nghiệp xấu ác nữa. Người mẹ hết lòng cảm tạ Bồ-tát rồi từ biệt ẵm con ra về.

4) - Có một thanh niên thấp lùn tên là Golakāla, đi làm thuê bảy năm mới cưới được vợ, trang điểm xinh đẹp, dẫn vợ về quê hương. Đến một con sông, cả hai vợ chồng đều sợ, không dám lội qua. Lúc đó có một anh nhà nghèo lưng dài tên Dīghapiṭṭhi cũng vừa đến nơi ấy. Anh lùn bèn hỏi: *"Anh ôi! sông này sâu hay cạn?"* Biết là tay này sợ nước, anh lưng dài nói dối rằng: *"Sông này sâu lắm, lại có cả cá dữ nữa".* Hỏi: *"Anh có thể qua sông này được chăng?"* Đáp: *"Tôi thường qua lại, sấu và cá dữ đã quen với tôi rồi, không làm gì tôi đâu".* Hỏi: *"Vậy, anh có thể đưa chúng tôi qua bờ bên kia được chăng?"* Đáp: *"Được, không sao đâu, mà thầy và cô muốn tôi đưa ai qua trước?"* Đáp: *"Đưa vợ tôi trước".* Đáp: *"Được".* Rồi Dīghapiṭṭhi liền khòm lưng cõng vợ anh lùn xuống sông. Lúc

ra giữa dòng, anh này giả bộ rùn người thấp xuống nữa làm cho anh kia thấy là sông quá sâu. Sang bên kia bờ, anh nghèo lưng dài dỗ ngon dỗ ngọt, nói rằng mình đẹp trai, con nhà giàu, gia sản tôi tớ đầy đủ cả rồi khuyên vợ anh lùn nên lấy mình làm chồng. Bị dối gạt như vậy, vợ anh lùn hoan hỉ ưng thuận, họ bèn dắt nhau đi luôn. Trông sang bên kia bờ không thấy vợ, sợ mất vợ nên anh lùn liền lội đại xuống sông, nhưng rồi lại sợ, trở lên rồi lại lội xuống đôi ba lần như vậy. Cuối cùng, vì quá yêu vợ nên liều chết, ra đến giữa dòng mới rõ rằng sông cạn, anh chàng liền rượt theo kịp, kêu la khản tiếng, bảo anh lưng dài phải trả vợ lại. Hai bên cãi cọ nhau đến trước phước xá, Bồ-tát mời cả ba cùng vào rồi xin cho mình được làm trọng tài phân xử. Cả anh lùn và anh lưng dài đều đồng ý.

Vào cuộc, Bồ-tát liền hỏi anh lưng dài: *"Anh tên họ là gì, cha mẹ vợ tên gì, làm nghề gì, vợ anh tên chi?"* Anh lưng dài nói tên mình, tên cha mẹ rõ ràng, nhưng đến nghề nghiệp của mình thì suy nghĩ một lúc mới đáp, đến tên vợ thì anh lúng túng... Bồ-tát vờ giả lơ rồi quay sang hỏi người lùn, cái gì ông cũng đáp trả rõ ràng, kể cả tên vợ. Thế là đã rõ, cái anh lưng dài tên vợ mình mà cũng không biết thì đúng là tên cướp vợ. Sau đó, Bồ-tát khuyên anh lưng dài Dīghapiṭṭhī trả vợ lại cho anh lùn Golakāla. Công chúng hết lời khen ngợi trí tuệ của Bồ-tát. Đức vua nghe chuyện cũng tán thán về trí tuệ phân xử công minh ấy nhưng khi hỏi bốn vị giáo sư thì họ đáp: Đồng ý vậy rồi nhưng xin đức vua chờ xem thêm đã.

5) - Có một người chủ xe, đem xe để gần vườn rồi đi tắm. Đức Đế Thích xem thấy nghĩ rằng để ta làm cho trí tuệ của đức Bồ-tát được sáng rỡ ở trong đời. Ngài bèn hiện xuống trộm chiếc xe và chạy nhanh như dông như gió. Người chủ xe thấy bèn chạy theo mệt bở hơi tai, hổn ha hổn hển cũng không theo kịp. Đế Thích dừng lại. Chủ xe tới nơi, đòi lại xe. Đế Thích bảo xe là của

ta! Còn ông bảo xe của ông thì lấy chi làm bằng chứng? Tội người chủ xe, chẳng biết lấy chi làm chứng cả, chỉ việc la lên xe của tôi, xe của tôi thật mà! Khi hai người cãi nhau đến gần phước xá thì Bồ-tát bước ra xin được phân xử. Cả hai đồng ý. Bồ-tát nhìn người chủ xe một hồi rồi quay sang nhìn Đế Thích, không hỏi gì cả mà kết luận rằng: *"Một người thì y áo tả tơi, mồ hôi mồ kê nhễ nhại – đúng là chủ xe người trần mắt thịt rồi. Một người thì thần sắc an tĩnh, một chút mồ hôi dính trên đầu ngọn cỏ Kusa cũng không có – vị này chính là Đế Thích thiên chủ hạ phàm đến chọc ghẹo Mahosadha tôi đây mà!"* Đế Thích cười ha ha: *"Không, ta không chọc ghẹo, ta chỉ xuống đây để thử tài! Cháu đúng là bậc trí tuệ, ta chính thiên chủ Đao Lợi đây!"* Nói thế xong, Đế Thích mất tích giữa hư không. Chuyện xảy ra ở trên đến tai đức vua Videharāja rằng: *"Trẻ Mahosadha Paṇḍita xử đoán thật là phân minh, cho đến đức Đế Thích hiện xuống thử, ngài cũng khen ngợi là bậc trí tuệ phi thường".* Đức vua Videharāja bèn hỏi bốn vị giáo sư là có nên thỉnh trẻ về triều chưa? Bốn vị lại đáp: *"Tâu! Để chờ xem thêm nữa đã".*

Ngày nọ, đức vua muốn thử tài Mahosadha nên cho người giặt gì đoạn cây bằng thẳng hai đầu rồi gởi đến hỏi dân trong làng Bồ-tát: *"Người nào biết phân biệt rõ đâu gốc, đâu ngọn, trẫm sẽ ban thưởng một ngàn lượng vàng".* Nhân dân trong làng không một ai phân biệt được, họ bèn đem khúc cây đến cậy nhờ triệu phú Sirivaḍḍhana (cha của trẻ) đoán định. Vị triệu phú lại gọi trẻ Mahosadha, mong nhờ vào trí tuệ của con trai. Đức Mahosadha vòng tay thưa cha: *"Dễ quá cha ơi! Thả khúc cây vào nước, gốc vốn nặng sẽ chìm, ngọn vốn nhẹ sẽ nổi!"* Triệu phú cho mang thau nước đến, thả khúc cây vào thí nghiệm; và sự thật đúng như vậy rồi trình lên cho đức vua hay. Đức vua rất thỏa thích, công nhận trẻ Mahosadha là bậc trí tuệ (nhưng không thấy vua thực hiện lời hứa ban thưởng 1 ngàn lượng vàng).

6) - Lần này đức vua gởi hai cái đầu người, dạy dân chúng quan sát coi đầu nào của người nữ, đầu nào của người nam. Chúng dân tìm không ra, nên đem đến đức Bồ-tát. Trẻ Mahosadha giải cho mọi người rằng: *"Lệ thường đầu của người nữ có đường tóc rẽ cong, còn đầu của người nam thì đường tóc rẽ ngay. Chư vị nên trả lời như thế đi!"* Đức vua rất khen ngợi và hỏi ý kiến bốn vị giáo sư, họ cũng còn tâu để chờ xem nữa đã (Chuyện này có dị bản – và có lẽ dị bản này chính xác hơn: Là hai khúc xương của người già ngoài nghĩa địa, đoán định khúc xương nào là nam, khúc xương nào là nữ. Bồ-tát đáp khúc xương nhẹ là nữ vì qua nhiều lần mang thai sinh đẻ, huyết tủy đều hút cạn hết cho thai nhi).

7) - Đức vua dạy dân làng của Bồ-tát: *"Phải nạp một bò và con bò ấy phải có sừng nơi chân, có đuôi ở trên đầu, kêu mỗi ngày 3 lần. Nếu không nạp con bò như vậy sẽ bị phạt một ngàn lượng".* Bồ-tát nói với dân làng rằng: Dễ thôi chư vị ạ! Hãy đem nạp cho đức vua một con gà trống, bảo đây là con bò mà hoàng thượng yêu cầu: *"Có sừng ở chân tức là cựa gà, có đuôi ở đầu tức là mồng gà, kêu mỗi ngày 3 lần tức là gà gáy đó".*

Đã nhiều lần thấy trẻ Mahosadha trả lời đúng đắn theo từng câu hỏi khó, đức vua hết lòng hoan hỷ, chỉ mong mau được gặp mặt Bồ-tát, nên bàn với bốn vị giáo sư. Và lần nào cũng bị ngăn cản. Phen này không cần hỏi nữa, đức vua bảo quần thần sắp đặt long xa để chính ngài đi nghinh rước Bồ-tát. Ra khỏi thành không bao xa, ngựa bị vấp chân té, đi không tiện nên phải trở về. Bốn vị giáo sư vào chầu thăm vua và tâu rằng: Vì không nghe lời tâu của hạ thần, nên hoàng thượng mang tai nạn như thế. Xin tâu! Bây giờ hoàng thượng không cần phải ngự xe ra khỏi cung, chỉ gởi câu đố rằng: *"Ngày trước trẫm đi tìm cháu, ngựa bị vấp té nên phải hồi trào. Cháu hãy gởi ngựa tốt hoặc ngựa hay hơn cho trẫm. Nếu cháu không vào chầu ta, thì cha của cháu phải vào. Ngựa tốt tức là cháu, ngựa hay hơn tức là cha của cháu đó. Nếu cháu là bậc trí tuệ,*

cháu sẽ đến, bằng không cũng phải cho thân sanh của cháu vào chầu". Khi trẻ Mahosadha nghe vậy liền hiểu rằng đức vua muốn cho mình vào cung, với câu đố hiểm hóc về chuyện *"ngựa tốt"* và *"ngựa hay"* này - bèn đến thưa với thân sanh rằng: *"Thưa, khi vào chầu, vua mời ngồi; lúc cha thấy con nhìn, cha nên đứng dậy rồi gọi con đến ngồi nơi ghế của cha đã ngồi trước đó! Rồi con sẽ có cách giải câu đố của vua".* Sự việc sau đó đúng như vậy. Khi đức vua hỏi thăm trẻ Mahosadha sao chưa đến thì ông triệu phú thưa, cháu sẽ đến sau. Trong lúc ấy thì Mahosadha ăn vận rất đẹp, diêm dúa điểm trang cho vui, ai xem cũng thấy thích thú. Mahosadha đang nổi tiếng vang rân khắp thành – hôm nay lại đi dạo chơi cùng 1.000 trẻ tiểu phú gia tháp tùng thì đúng là một biến cố, một hiện tượng hy hữu. Vừa đến cổng thành nội, Mahosadha thấy một con lừa cái đang ăn cỏ; ngắm nghía một hồi, trẻ mỉm cười, mua con lừa ấy rồi buộc giàm cho người dẫn đi theo.

Đến sân Rồng, vào điện, Mahosadha liếc xem cha ngài, vị triệu phú thấy, liền đứng dậy nhường chỗ cho con mình. Mahosadha vào chỗ ngồi một cách tự nhiên. 1.000 trẻ tiểu phú gia vòng tay đứng kín chật mọi nơi mọi chỗ. Thấy hiện cảnh vậy, bốn vị giáo sư cười nhạo báng: *"Ai đời cha mà phải nhường chỗ cho ông con - là bậc đệ nhất trí tuệ! Là một đứa trẻ ngu ngốc và bất hiếu thôi!"* Đức vua lúc ấy cũng cảm thấy hổ thẹn, cúi mặt xuống; lát sau, ngài nói: *"Trẫm thường khen ngợi cháu là bậc trí tuệ, nhưng bây giờ thấy cháu lại dám ngồi vào chỗ của cha cháu. Đáng lý ra con phải phải biết kính trọng, quý trọng cha; phải xem cha là cao quý hơn con chứ?"* Trẻ Mahosadha đứng dậy với thái độ bình tĩnh, ung dung, cung tay đáp: *"Tâu hoàng thượng! Đây là màn diễn kịch do cha cháu và cháu cùng biên soạn để trả lời cho câu hỏi hiểm hóc của ngài về chuyện 'ngựa tốt và ngựa hay' đó thôi".* Không ai hiểu chuyện gì. Bốn vị giáo sư rất tò mò về sự việc đang diễn ra. Đức vua thì ngạc nhiên: *"Ồ! Vậy thì cháu trình bày cho trẫm xem thử nào?" "Tâu vâng!"* Trẻ Mahosadha cho người

dẫn con lừa cái đến bên chân rồi hỏi trống: *"Có ai biết con lừa cái này đáng giá bao nhiêu chăng?"* Có ai đó đáp: *"Xì, con lừa ngu ngốc vô tích sự này chỉ dùng để kéo xe thôi, cũng đáng giá mấy đồng cắc!"* Trẻ Mahosadha chợt cười: *"Nhưng, những chú ngựa hay nhất, tốt nhất, quý nhất trên đời lại do con lừa ngu ngốc vô tích sự này sinh ra thì sao nhỉ? Chú ngựa quý do lừa sinh ra, giá bao nhiêu nhỉ?"* Ai đó đáp: *"Nó vô giá".*

Trẻ Mahosadha bây giờ mới kết luận: *"Ngựa quý là do lừa sinh ra. Vậy, con lừa này quý hơn con ngựa quý rồi".* Cả hội trường lại im lặng, không ai phản bác được. Bây giờ, trẻ Mahosadha cất giọng hùng hồn đi vào nội dung câu chuyện: *"Tâu hoàng thượng! Ngài bảo rằng cha cao quý hơn con đủ mọi phương diện – thì đúng vậy - con lừa này phải quý hơn vì nó sinh ra con ngựa hay. Câu đố của hoàng thượng nguyên văn là: "Cháu hãy gởi ngựa tốt hoặc ngựa hay hơn cho trẫm" thì hôm nay, cháu mang con lừa vào đây, lừa sinh ra ngựa tốt, ngựa hay; vậy thì "ngựa tốt, ngựa hay" quý hơn hay "con lừa sinh ra ngựa tốt, ngựa hay" quý hơn thì tùy nơi phán quyết của hoàng thượng!"*

Lập luận của Mahosadha làm cho đức vua phải chau mày suy nghĩ một hồi: Ta thường khen trẻ Mahosadha là bậc trí tuệ, nghĩa là ngựa tốt, ngựa hay. Nhưng giờ thì biết rõ, ngựa tốt, ngựa hay lại do lừa sinh ra. Vậy, trẻ Mahosadha đã trả lời, đưa ra đáp án rõ ràng là cha (lừa) cao quý hơn con (ngựa tốt, ngựa hay). Nghĩ thế xong, đức vua đưa ra câu hỏi khó: *"Trẫm đồng ý là lừa (cha) cao quý hơn ngựa tốt ngựa hay (con); nhưng tại sao, "con" lại chiếm chỗ ngồi của "cha", hỡi bậc trí tuệ!"* Trẻ Mahosadha đáp: *"Tâu, vì lệnh của hoàng thượng là mang "ngựa tốt, ngựa hay" vào chứ không bảo mang "con lừa sinh ra ngựa tốt, ngựa hay" vào nên cha cháu nhường chỗ cho cháu cũng vì tuân mệnh của hoàng thượng!"*

Đức vua hết lời khen ngợi. Sau đó, đức vua ban thưởng trọng hậu cho triệu phú Sirivaḍḍhanaseṭṭhā và một ngàn tiểu phú gia,

được trọn quyền hưởng lộc trong quận họ ngụ cư. Đức vua cũng không quên ban vật báu đến mẹ của trẻ Mahosadha rồi xin cả gia đình cho vua nhận Mahosadha làm con, là một hoàng tử về cung chung sống với vua.

Câu chuyện về trí tuệ của Bồ-tát còn rất dài. Nhưng đại lược là sau khi làm hoàng tử, Mahosadha đã giúp đức vua rất nhiều lãnh vực khác nhau nhờ khả năng đoán định xuất chúng của mình. Mahosadha đã tìm lại ngọc maṇī nhờ biết quan sát tinh tường. Mahosadha đã phân biệt cho vua thấy kẻ gian người ngay, ví như thấy rõ tâm địa thích khoe khoang của một con két khi được đeo mấy xu tiền vàng trên cổ. Mahosadha còn tạo duyên cho đức vua có được một bà hoàng hậu xinh đẹp, hiền lành, thông minh; sau, bà hoàng hậu xin nhận Mahosadha làm em trai – và họ đã hợp tác cùng nhau để vạch mặt bốn ông giáo sư bỉ ổi, hèn hạ. Có chuyện thú vị về con chó lại đến chuồng ngựa ăn cắp cỏ, chú dê lại vào bếp ăn cắp thịt rồi chúng gặp nhau, trao đổi vật ăn cắp cho nhau. Chỉ nhìn qua sự thân thiết lạ đời của chúng, Mahosadha đã tìm ra hai thủ phạm khôn ngoan kia.

Tuy nhiên, chuyện cho chúng ta đáng quan tâm hơn khi đức vua hỏi: *"Người có trí tuệ nhưng nghèo so với một người không có trí tuệ nhưng giàu thì giữa hai người, ai đáng quý hơn?"* Bốn vị giáo sư cho là người giàu quý hơn rồi đưa ra những câu chuyện lẫn ví dụ để chứng minh cho quan điểm của mình: *"Ví như một người bị tật nguyền, câm điếc nhưng giàu có thì vẫn sai khiến được người khác, có kẻ hầu, người hạ. Người có trí tuệ nhưng nghèo mạt rệp vẫn bị thiên hạ coi khinh".* Trẻ Mahosadha: *"Người không có trí tuệ, có nhiều tài sản, của cải cứ cho mình là cao quý thì hằng say mê trong đó, gây nhiều nghiệp dữ mà không hổ thẹn, không ghê sợ tội lỗi. Kẻ thiếu trí tuệ mới say đắm tài, sắc, lợi, danh. Người có trí tuệ thì một việc xấu ác nhỏ cũng không làm".*

Bốn vị giáo sư bênh vực quan điểm của mình: *"Ví như triệu phú Govindasetthi, nghề nghiệp chi cũng chẳng biết, thân hình rất xấu xí, khi nói chuyện thì nước miếng tuôn chảy... Thế nhưng, ông ta lại có hai nàng đẹp như ngọc nữ chực hờ, dùng hoa sen xanh tươi chờ hứng nước miếng. Biết bao khách khứa tới lui nườm nượp. Họ hết lòng tôn trọng, cho đến người sang cả cũng kính nể. Bấy nhiêu cũng đủ rõ ràng, người có của là quý hơn bậc có trí tuệ".* Trẻ Mahosadha: *"Chỉ có kẻ ngu si, vô trí mới tới lui nườm nượp thăm viếng, tôn trọng loại người đã hiện tướng Ngạ quỷ ấy. Sự giàu có của ông triệu phú ấy chỉ quả còn dư sót của thiện nghiệp nào đó trong quá khứ đó thôi. Người có trí tuệ thì phải thấy rõ nhân quả nghiệp báo, tích đức làm lành để gánh bớt cái nghiệp dữ của mình. Khi sự chết đến, của cải, bạc vàng, giàu sang không cứu được mà chỉ có trí tuệ mới cứu được".* Một bên là nhóm bốn vị giáo sư một bên là trẻ Mahosadha tranh luận nhau xoay quanh câu hỏi của đức vua, còn dài, nhưng như vậy cũng tạm đủ - vì rốt lại, đức vua đang đi tìm bậc trí tuệ nên Mahosadha càng giải minh, càng ví dụ đức vua càng thấy rõ trí tuệ là cái gì đáng trân quý nhất chứ không phải tài sản, của cải. Kẻ có trí tuệ dẫu nghèo vẫn là bậc thầy cho thế gian nương nhờ, như sau này Mahosadha phò tá đắc lực cho đức vua vậy. Ngược lại, bốn vị giáo sư dù giàu sang nhưng ngu si thì càng lúc càng lùi vào hậu trường, thân tàn ma dại bị quăng vất như bó giẻ rách.

(Soạn giả cắt bỏ mấy chục trang cuối về việc Mahosadha đã 16 tuổi, lập gia đình và sau đó là chiến tranh với nước láng giềng. Cũng nhờ Mahosadha bày mưu tính kế nên Bārāṇasī đã chiến thắng vẻ vang mà không đổ máu, đất nước trở nên hùng cường, giàu mạnh. Nhưng tất thảy đấy đều thuộc trí thế gian, không phải là trí tuệ đích thực).

(Xong phần trí tuệ Ba-la-mật).

5 - Tinh tấn Ba-la-mật (Viriya pāramī)

Tinh tấn (viriya) ai cũng hiểu là cố gắng, là nỗ lực, là chuyên cần, là giữ vững nghị lực, kiên trì, quyết tâm bền bỉ để thành đạt một mục đích, một công việc hay một lý tưởng nào đó. Tinh tấn ở đây hoàn toàn là sức mạnh nội tâm, là năng lực tinh thần được duy trì liên tục trên một đối tượng sở hành do tư tác của mỗi người tạo nên. Các ngài luôn tinh cần để chiến thắng những sở dục của chính mình và không ngừng quan tâm phục vụ kẻ khác. Ở đây không có bóng dáng của bạc nhược, ươn hèn, yếu đuối, biếng nhác, dể duôi, giải đãi. Trong những hoàn cảnh khó khăn, trước sự hiểm nguy nào đó, Bồ-tát luôn tự tin, bình tĩnh, sáng suốt đối diện với thực tại để giải quyết vấn đề chứ không khẩn cầu tha lực hay sức mạnh siêu nhiên nào đó. Tại đây, tinh tấn thường được hỗ trợ nhờ những pháp khác, ví như các chi phần trong Bát chánh đạo; rộng lớn hơn, ví như 37 phẩm trợ đạo. Ngoài ra, chướng ngại, nghịch cảnh, chỉ có thể làm cho chư Bồ-tát tăng thêm nghị lực và ý chí phấn đấu. Càng gian nan, trắc trở, nguy biến chừng nào, Bồ-tát càng rèn giũa thêm nghị lực kiên cường chừng đó. Bồ-tát vạch lối đi của mình xuyên qua mọi khó khăn, vượt qua mọi trở ngại. Bồ-tát nhắm thẳng đến mục tiêu tót vời cao cả, không có gì có thể làm cho ngài chùn bước. Khi Ma vương đến khuyên Bồ-tát nên từ bỏ cuộc tranh đấu, ngài đã dõng mãnh trả lời: *"Đối với ta, chết trong cuộc chiến đấu chống dục vọng còn mười phần danh dự hơn là sống trong thất bại".* Trí tuệ và tinh tấn đi liền với nhau để phục vụ chúng sanh, đem an lành cho kẻ khác. Thế gian thường kiên trì, nỗ lực với những mục tiêu hẹp hòi, riêng tư, vị kỷ nhưng Bồ-tát thì lấy chúng sanh đói nghèo, khổ đau, bất hạnh làm đối tượng để phát triển những vô lượng tâm. Bồ-tát hướng mọi nhiệt tâm về con đường hoạt động rộng lớn, mong tạo hạnh phúc đại đồng cho chúng sanh chung hưởng. Phục vụ không biết mệt mỏi, không chán chường, không vụ lợi,

không cần một đặc ân nào cho riêng mình - Bồ-tát luôn tích cực trên con đường tự độ, độ tha. Là ngọn đèn cho chính mình cũng là ngọn đèn cho kẻ khác! Là bóng mát cho chính mình cũng là bóng mát cho muôn sinh.

Trong phạm trù Bát chánh đạo thì Chánh tinh tấn (sammā vāyāma hay viriya) luôn hỗ trợ giới, hoàn thiện ngữ, nghiệp, mạng. Trong phạm trù Thất giác chi thì Tinh tấn giác chi (viriyasambojjhaṅga) là một trong bảy nhân sinh quả Bồ-đề.

Trong phạm trù Tứ thần túc thì Tấn như ý túc (viriyid-dhipāda) hỗ trợ dục, tâm, quán. Trong phạm trù Tứ chánh cần (sammappadhāna) thì lộ rõ bốn nỗ lực chơn chánh làm lành, lánh ác. Trong phạm trù Năm quyền (căn), Năm lực thì Tấn quyền (viriyindriya) và Tấn lực (viriya bala) là một trong 5 *"quyền"* và *"lực"* đưa đến những lợi lạc, hạnh phúc cao cả, giải thoát, Niết-bàn.

Tất cả mọi ngữ nghĩa của Tinh tấn ở trên, mọi năng lực dõng mãnh ấy đều hướng về chơn chánh nên gọi là Chánh tinh tấn (sammā-viriya). Ngược lại, nếu hướng tà thì thành Tà tinh tấn (micchā-viriya); còn Tinh tấn Ba-la-mật (viriya pāramī) thì đã định hướng lộ trình giác ngộ, giải thoát rồi.

Cuộc đời Bồ-tát là một cuộc đời hành động, vừa hoàn thiện bản thân vừa phục vụ chúng sanh; có nghĩa là ngài không ngừng nỗ lực tinh cần trong mọi công việc, mọi lúc, mọi khi, bất cứ hoàn cảnh nào để mang đến hạnh phúc cho mình và người. Trong rất nhiều kiếp, Bồ-tát đã từng chăm chuyên, nỗ lực trong công việc để có gia sản; có gia sản, tài sản, của cải để giúp mọi người, giúp cho cả làng đều được no đủ - như tích truyện chàng thanh niên Magha, tiền thân của trời Đế Thích, cũng là tiền thân của đức Phật Sākya Gotama (Kinh Lời vàng số 30):

"Chỉ nhờ đức tánh tinh cần,

Đế Thích cai quản bốn tầng thiên vương;

Buông lung thiên hạ khinh thường,

Tinh cần mãi được tán dương đời đời!"

Có những kiếp, tài sản của cải không đủ giúp cho mọi người, Bồ-tát của chúng ta lên rừng tìm trầm, xuống biển mò ngọc trai, biết bao là gian khổ cũng là vì muốn cứu khổ cho chúng sanh cả vậy. Và, Bồ-tát cũng không cho phép mình bỏ cuộc dù ngàn cân treo sợi tóc, dù thập tử nhất sinh – như tích truyện Mahājanaka Jātaka (xem trang sau) khi thuyền bị bão tố đánh đắm giữa biển khơi. Trong lúc mọi người vẫy vùng trong tuyệt vọng thì Bồ-tát đã không ăn, không uống, không ngủ nghỉ, suốt 7 ngày 7 đêm bơi vào bờ để tìm đường cứu tử. Và Bồ-tát đã sống, từ đó lộ trình hanh thông, thành công trong vương vị của một triều đại phú cường.

Trong ba loại Bồ-tát trí tuệ, đức tin, tinh tấn mà chúng ta đã biết thì Bồ-tát tinh tấn, vừa như Tứ chánh cần cho chính mình vừa Tinh tấn phục vụ chúng sanh. Vì phục vụ chúng sanh nên lộ trình Chánh Đẳng Giác của Bồ-tát tinh tấn có thời gian lâu xa gấp đôi Bồ-tát đức tin, càng lâu xa gấp bốn so với Bồ-tát trí tuệ - như đức Phật Sākya Gotama. Bồ-tát Di Lặc (Metteyya) hiện ở cung trời Đẩu Suất là Bồ-tát tinh tấn, còn lâu xa nữa mới thành tựu Chánh Đẳng Giác.

Cuối cùng, nếu tinh tấn *"làm bạn"* với trí tuệ sẽ trở thành một năng lực bất khả bại đưa đến tất thảy mọi sự thành công trên bước đường tu tập (Paññānuyātaṃ viriyaṃ vadanti sabbattha siddhiggahanaggaHatthaṃ). Đức Phật đã khen ngợi tinh cần, không buông lung, phóng dật – như câu kinh Lời vàng số 26, 27:

- *"Si mê, cuồng sĩ buông lung,*

Riêng người thiện trí canh chừng niệm tâm;

Tâm tâm, niệm niệm tinh cần,

Giữ gìn kho báu, thế nhân dễ gì!"

- "Người không phóng dật, dể duôi,

Người không mê đắm niềm vui dục trần;

Tỉnh thức, thiền quán tinh cần.

Sẽ hái, sẽ gặt phước phần sum suê!"

Mahājanaka jātaka – truyện Mahājanaka (Bồ-tát tu hạnh Tinh tấn Ba-la-mật)

Trong thuở quá khứ xa xưa có một vị hoàng đế tên là Mahājanaka, trị vì kinh đô Mithilā. Hoàng đế có hai hoàng tử Ariṭṭhajanaka và Polajanaka. Vua cha phong con trưởng làm đông cung, con thứ làm đại tướng.

Hoàng đế Mahājanaka băng hà, Ariṭṭhajanaka lên kế vị, rồi phong cho em Polajanaka làm thứ vương. Vì vua quá tin lời sàm tấu của nịnh thần, nên bắt em là thứ vương hạ ngục. Sau thứ vương vượt ngục trốn khỏi, chiêu binh mãi mã trở về tranh ngôi báu, giết được vua anh rồi đoạt vị. Hoàng hậu của vua Ariṭṭhajanaka, khi hay tin chồng bị giết, bà bèn tìm đường tẩu thoát. Lúc đó nhờ đức Bồ-tát vào thọ sanh trong thai bào hoàng hậu nên khiến trời Đế Thích hiện xuống, giả làm xa phu đưa bà đến kinh đô Kālacampakā tỵ nạn. Hoàng hậu tìm chỗ an nghỉ, nương náu trong một phước xá. Khi ấy có một vị Bà-la-môn trứ danh, là giáo sư Disāpāmokkha trong thành Kālacampakā dẫn năm trăm đồ đệ đi tắm, thấy hoàng hậu liền phát tâm thương như em ruột (do phước báu của đức Bồ-tát trong thai bào) nhận làm em gái, rồi đem về cho vợ chăm nom. Không bao lâu, hoàng hậu sanh được một hoàng nam diện mạo khôi ngô, xinh đẹp, màu da như vàng, đặt tên là Mahājanaka. Lớn lên đùa giỡn với trẻ cùng lứa, Bồ-tát có sức mạnh nên lũ trẻ rất kiêng nể. Bữa nọ, vì bất bình, Bồ-tát đánh bọn trẻ chạy, chúng mách cha mẹ chúng hay, rồi chỉ Bồ-tát mà rằng: *"Đấy, nó là đứa không cha"*. Bồ-tát nghe qua lòng chẳng yên, về hỏi mẹ: *"Cha con*

đâu?" Hỏi nhiều lần hoàng hậu khó giấu được, nên nói rõ tự sự. Từ đó, Bồ-tát an lòng thủ phận, trầm tư suy nghĩ nhưng chăm lo học hành trong lớp của vị giáo sư. Lên 16 tuổi, Bồ-tát rất thông minh, trong năm trăm đồ đệ của vị giáo sư chẳng ai sánh bằng.

Một hôm, Mahājanaka hỏi: *"Mẹ có vật chi quý giá chăng?"* Hoàng hậu đáp: *"Khi ra khỏi thành, mẹ có đem theo nhiều báu vật để làm của cho con".* Bồ-tát bèn xin phân nửa dùng làm vốn buôn bán lấy lời, với mục đích là chiêu binh mãi mã trở về phục nghiệp. Ngài xin phép mẫu hậu xuống thuyền qua biển về kinh đô Mithilā (xứ phụ vương của ngài đã trị vì). Không may, thuyền ra biển đến ngày thứ 7, bị trận bão to phải chìm. Lúc bấy giờ, các thủy thủ sợ chết, khóc la, khẩn cầu ông này bà nọ bảo hộ. Trái lại, Bồ-tát tìm thực phẩm độ cho no, rồi lấy y phục nhúng dầu, mặc vào, xong leo lên cột buồm, nhảy ra xa khỏi bầy cá đang ăn các thủy thủ. Ngài lội mãi như thế, đến ngày thứ 7, thấy trăng tròn, biết là rằm, ngài bèn dùng nước mặn súc miệng rồi nguyện thọ trì bát quan trai, không dám dể duôi dù đói đã 7 ngày. Trong kiếp ngài là Bồ-tát Mahājanaka này, gọi là Bồ-tát tu hạnh Tinh tấn đến bờ kia (viriya pāramī).

Thuở đó, có một thiên nữ tên là Manīmekkhalā được Tứ Đại thiên vương phân công nhận lãnh trách nhiệm bảo hộ và cứu vớt nạn nhân trên biển; song vì nàng bận đi dự hội nên không hay biết. Đến ngày thứ 7, thiên nữ mới rõ thanh niên Mahājanaka mắc nạn trong biển đã 7 ngày, liền đến nơi. Sau vài ba câu hỏi đáp, thiên nữ dùng thần lực đưa Mahājanaka bay qua hư không, đưa đến kinh đô Mithilā, đặt tại ngự uyển, cạnh bên đường, Mahājanaka say ngủ mê man chẳng biết gì.

Thuở đó, đức vua Polajanaka thủ đô Mithilā đã thăng hà 7 ngày, mà chưa có người xứng đáng lên kế vị. Công chúa Sīvalī thành tâm khẩu cầu người có trí tuệ lên ngôi vàng, thay thế vua cha, và nàng cũng nguyện làm hoàng hậu để kế thừa sự nghiệp.

Công chúa bàn việc ấy với quan đại thần tham mưu. Nghe hiểu được tâm ý của công chúa, vị này tâu cho mời vị cố vấn vào, cho ông biết tâm ý của nàng. Vị cố vấn bèn tâu: *"Để hạ thần cầu khẩn chư Thiên, rồi cho xe Rồng chạy vòng quanh kinh thành Mithilā, long xa ngừng ngay một nhân vật nào, hạ thần sẽ thỉnh vị ấy lên ngôi báu trị vì thiên hạ".* Công chúa Sīvalī đồng ý, hoan hỷ nhận lời.

Sáng ra, triều thần cho long xa nhiễu ba vòng thành, rồi ra cửa Đông chạy về hướng ngự uyển. Xe chạy rất nhanh, không ai theo kịp. Vị cố vấn ra lệnh, không cho chận xe, dù chạy đến 100 Do-tuần cũng được, chúng ta cứ theo sau. Đến chỗ Mahājanaka nằm, chiếc xe chợt quay 3 vòng rồi dừng lại. Vị quan cố vấn chạy đến, quan sát người lạ, gọi mọi người cùng đến rồi nói rằng: *"Vị này có tướng mạo đoan trang, không biết có xứng đáng lên ngôi báu chăng? Nếu thật là người có trí tuệ, có bản lãnh, có phước làm vua thì dù trống đánh, kèn thổi bên tai cũng không sợ hãi".* Sau đó, họ làm cho ngựa hí, kèn trống, não bạt inh tai... Mahājanaka nhẹ nhàng ngồi dậy, bình thản nhìn ngắm mọi sự, mọi việc xung quanh rồi tự nghĩ: *"Tự dưng đâu, vị thiên nữ lại đặt mình ở đây, giữa đám quan binh quan tướng ầm ĩ này? Chắc là có lý do chẳng phải không có lý do".* Tuy nhiên, do đói lả suốt 7 ngày, mệt quá, Mahājanaka quay lưng lại, nằm nghiêng bên phải, cơ thể rã rời. Vị quan cố vấn đến bên, quan sát thần sắc, nhân tướng thấy đúng là có tướng của bậc đại nhân nên thỉnh mời Mahājanaka ngồi dậy nói chuyện. Mahājanaka chợt hỏi: *"Đức vua của các vị là ai? Các vị đến đây có việc gì?" "Tâu, đức vua của chúng tôi đã thăng hà 7 ngày". "Ừ, đức vua thăng hà rồi – thì ta có liên hệ gì mà quý vị đến vây quanh thế này?" "Thưa, do chư Thiên mách bảo nên chúng tôi đến thỉnh ngài về kế thế ngôi vua". "Kỳ lạ không? Thế chư thứ vương, chư thái tử, hoàng tử của quý vị đâu?" "Dạ không, không có ai cả!" "Sao, không có ai cả à?" "Dạ không, có, nhưng chỉ có mỗi công chúa trạc tuổi như ngài vậy!"* Ngạc nhiên quá, Mahājanaka vươn vai đứng dậy,

tức thì triều thần, quan binh từ đâu đó rầm rộ tới nơi. Họ đồng đến làm lễ tôn vương, mặc long bào cho Mahājanaka, thỉnh ngự lên long xa, hộ giá về kinh thành Mithilā, thống trị quốc dân, tôn hiệu là hoàng đế Mahājanaka. Như giấc mộng! Công chúa Sīvalī nghe tâu kể mọi sự, muốn thử tân quốc vương nên nàng cho một vị quan nội thị đến chỗ Mahājanaka, bảo là *"Thỉnh mời hoàng thượng ngay lập tức đến chỗ công chúa để trao đổi chuyện!"* Cả hai lần, đức vua Mahājanaka giả vờ không nghe, chỉ im lặng lạnh lùng. Lần thứ ba, Mahājanaka đứng dậy bước đi trầm tĩnh, đĩnh đạc, toát ra vẻ oai nghi lẫm lẫm của chúa sơn lâm. Ai thấy cũng không dám lại gần. Công chúa vén rèm, liếc nhìn cũng sợ hãi không dám ra gặp mặt. Tuy nhiên, khi đến nơi, trông thấy công chúa Sīvalī, ông vua trẻ Mahājanaka cảm giác như duyên tiền kiếp. Trong lúc trò chuyện, Mahājanaka lại tỏ ra lịch thiệp, dịu dàng, ngôn lời trôi chảy lưu loát, chứng tỏ có một căn bản sở học vững chắc. Công chúa Sīvalī rất sung sướng, hạnh phúc khi đã để mối lương duyên cho chư Thiên quyết định. Nàng đã đúng. Cuộc lễ thành hôn của họ sau đó là niềm vui tưng bừng, rộn rã suốt tuần lễ cho triều đình cùng muôn dân, bá tánh... Việc đầu tiên, Mahājanaka họp triều thần, tuyên bố ai chức vụ nào giữ nguyên chức vụ nấy, lấy nhân dân làm trọng, đừng nhũng nhiễu dân chúng, phải biết phục vụ, quan tâm đến người nghèo khổ. Mahājanaka cho nghinh rước mẹ về, ân cần phụng dưỡng. Mời thỉnh vị giáo sư xứ Kālacampakā về, đền đáp trọng hậu và phong làm vị đại thần tham mưu quốc sự. Những chính sách như ân xá tội tù, mở các trại chẩn bần, mở trường học, lập bệnh xá, mở các lớp công nghệ cho dân chúng học nghề... Dân chúng an cư lạc nghiệp, thật là một thời thái bình thịnh trị.

Lên ngôi tối cao, nhưng Mahājanaka không dừng lại nơi vinh hoa đế vị, ông nhớ lại 7 ngày bị nạn, nhịn đói bơi qua biển mà sinh tâm kinh cảm, thốt lên rằng: *"Người có trí tuệ thì luôn tinh*

tấn trong mọi lãnh vực. Tinh tấn là một đức tánh vượt trội, luôn vươn lên trong mọi hoàn cảnh. Ta đã làm được như vậy. Những kẻ ương yếu, bạc nhược đều phải bị làm mồi cho cá. 700 thủy thủ cùng ta trên chiếc tàu lâm nạn đều bó tay trước thần chết, còn ta thì không! Bậc trí tuệ trên đời, dù gặp phải khổ thân tâm đến đâu, cũng không từ bỏ sự tinh tấn. Ta có được ngôi báu cũng do có sự tinh tấn vậy!" Việc làm tiếp theo, Mahājanaka nỗ lực ban hành 10 vương pháp (dasa dhammarāja) là pháp cai trị muôn dân của chư đức Chuyển luân vương mà Bồ-tát đã học được từ vị giáo sư của mình; và bây giờ được quốc sư chỉnh huấn, bổ túc thêm xem như là luật pháp công minh lý tình của quốc độ.

Hôm kia, đến mùa trái cây, quan ngự uyển đem dâng những hoa quả quý thơm ngon ngọt; đức vua dùng xong, nhã hứng dạo chơi. Chợt nhiên, đức vua dừng lại ngắm nhìn 2 gốc cây, một cây lác đác trái thì xác xơ cành lá, một cây không trái thì xanh tươi cành lá. Quan ngự uyển tâu: *"Cây có trái ngon ngọt sau khi dâng bệ hạ dùng thì các vị hoàng tử, sau đó các quan, con cháu thi nhau hái bẻ nên xơ xác vậy đó. Cây kia không có trái nên tươi xanh!"* Nghe được vậy, đức vua bỏ cuộc du ngoạn, về cung, trầm tư: *"Vương vị, đế quyền, vinh hoa phú quý trên đời như ta chính là cây có trái, một lúc nào đó cũng bị kẻ phản nghịch, bọn nịnh thần đến quậy phá, mưu mô tranh cướp, tranh dành làm ta cũng phải xác xơ như vậy!"* Từ suy ngẫm này, đức vua đã có ý nghĩ từ bỏ tất cả để tự cứu mình, chính là đi xuất gia – không còn gì cả, không ai hái bẻ nữa thì cái cây mãi mãi tươi xanh! Thế là sau đó, Mahājanaka tinh tấn thực hành hạnh xuất gia từng bước một. Đầu tiên là sống đời xuất gia ngay tại trong cung, thọ trì bát giới, thập giới, ăn mỗi ngày một bữa và tu tập thiền định. Được 4 tháng, đức vua sai quân hầu đi lùng mua y, bát và một ít vật dụng cần thiết của bậc xuất gia để sẵn. Đức vua họp quần thần, tuyên bố nhường đế vị cho con trai trưởng, tham mưu tối cao là vị giáo sư cùng chư đại thần

có bổn phận và trách nhiệm chăm lo quốc gia đại sự, rồi ngài ra đi, bước ra cửa cung trong phẩm mạo Sa-môn, với y và bát trông giống như một vị Độc Giác Phật. Hoàng hậu Sīvalī khóc lóc khô lệ níu giữ bước chân vua nhưng Bồ-tát như con thiên nga, cất cánh thênh thang giữa khung trời tự do, hòa mình với mây trắng, thong dong 4 phương trời, không bao giờ trở lại.

(Xong phần tinh tấn Ba-la-mật).

6 - Nhẫn nhục Ba-la-mật (Khanti pāramī)

Khanti có nghĩa là nhẫn nại, chịu đựng, kiên nhẫn, nhịn nhục, nhẫn nhục. Với nghĩa nào cũng được, cũng đúng. Nhưng có lẽ, cuộc đời hành Bồ-tát hạnh của ngài dường như gồm đủ tất cả ngữ nghĩa ấy.

Nhẫn nhục hay nhẫn nại cũng quan trọng như tinh tấn. Nhẫn nhục Ba-la-mật là chịu đựng những đau khổ, phiền não mà người khác gây ra cho mình và đôi khi còn gánh chịu những lỗi lầm của kẻ khác nữa. Khi Bồ-tát bị ai làm tổn thương, ngài nghĩ rằng: *"Người làm hại ta hôm nay có lẽ đã quen biết với ta trong một kiếp sống quá khứ nào, và vô tình hay cố ý, ta đã cột oan trái với người ấy. Cũng có thể đây là quả xấu mà ta đã gieo nhân hồi nào trong dĩ vãng. Chính đây là kết quả của một hành động bất thiện của ta trong quá khứ. Tại sao ta trở lại oán giận người làm hại ta?"* Nếu có kẻ ngã mạn đến trêu ghẹo hoặc gây gổ, Bồ-tát cũng giữ tâm bình thản. Về đức tánh nhẫn nhục, trong kinh Kakacūpama Sutta, đức Phật dạy: *"Dầu có bọn cướp đến bắt con và dùng gươm giáo cắt lìa tay chân con đi nữa, hãy luôn luôn giữ tâm thanh tịnh, vì nếu để cho tâm có những tư tưởng không lành tức là con đã không làm theo đúng lời dạy của Như Lai. Hãy tinh tấn rèn luyện cho được như thế này: Luôn giữ tâm khoan hồng, độ lượng, ái từ và bi mẫn; không bao giờ oán giận, ác ý với ai. Những tư tưởng từ bi của con phải bao trùm tất cả chúng sanh, cho đến những tên cướp*

tàn ác. Hằng ngày cố gắng làm như vậy, con sẽ rải ra khắp thế gian một tình thương rộng lớn, bao la, mỗi ngày một phát triển, vô biên, vô lượng, một tình thương đem lại an lành cho tất cả và coi tất cả là một, là đồng nhất thể". Là tu sĩ, là cư sĩ, chúng ta hãy cố gắng hành pháp nhẫn nhục cao thượng này. Thay vì thấy sự xấu xa của kẻ khác, hãy cố gắng tìm cái tốt đẹp trong mọi người. Kinh Lời vàng, số 320 và 321 nói về sự Nhẫn nại:

"- Như thớt voi giữa trận tiền.

Hứng bao mũi đạn, lằn tên sá gì!

Như Lai chịu đựng ác tri.

Nhẫn nại phỉ báng, ngu si lòng người!"

"- Ngựa voi đã luyện, đã thành.

Con nào thuần nhất để dành vương quân;

Cao thượng nhất giữa nhân quần.

Chịu đựng phỉ báng, dao đâm tiếng lời!"

Tích Bồ-tát Khantivādī Nhẫn Nhục.

Thuở ấy, Bồ-tát *là đạo sĩ* Khantivādī tu tập ở Himālaya, sau khi nhập định nhiều ngày, xả định, ngài vân hành về kinh đô để khất thực. Khi thấy bình bát vừa đủ dùng, đạo sĩ tìm đến khu vườn thượng uyển là nơi thanh vắng để độ thực và nghỉ ngơi. Hôm ấy, tình cờ đức vua và đám cung nga thể nữ cùng đến thượng uyển để rượu chè ca hát nhảy múa vui chơi. Khi ông vua uống rượu say nằm ngủ li bì thì đám nữ nhân líu lo tản bộ đó đây. Đến gốc cây đại thụ, các mỹ nhân trông thấy một đạo sĩ hình dong tuấn mỹ đang tọa thiền trang nghiêm như một vị thần. Bất giác, họ tiến tới, lặng lẽ ngồi xuống chiêm ngưỡng vị thần ấy. Đạo sĩ Khantivādī biết nên sau đó từ tốn cất vài lời giáo huấn.

Đức vua tỉnh rượu, nhìn quanh chỉ thấy vài quân hầu còn đám mỹ nữ đi đâu vắng hết. Bực mình, ông vua xách gươm đi tìm.

Đến gốc cây, thấy đám mỹ nhân của mình đang say sưa lắng nghe bài thuyết giảng của một tên đạo sĩ. Vừa ganh vừa tức, ông vua rút gươm chỉ vào mặt đạo sĩ, hỏi:

- Sao người dám rủ rê đám nữ nhân của ta? Ngươi tu cái pháp môn gì vậy?

- Tâu đại vương, bần đạo tu pháp nhẫn nhục.

- Nhẫn nhục à? Vậy thì dù ta làm gì ngươi, ngươi vẫn nhẫn nhục được chứ?

- Vâng, tâu bệ hạ!

Và quả là tàn ác, hung bạo, ông vua sai quân hầu chặt chân đạo sĩ. Lưỡi gươm báu sắc bén đã cắt lìa bàn chân, máu tuôn xối xả nhưng đạo sĩ sắc mặt vẫn điềm nhiên. Ông vua cười gằn:

- Được chưa? Ngươi còn dám nhẫn nhục nữa chăng?

- Tâu đại vương! Nhẫn nhục không nằm nơi chân, mà nó nằm trong tâm của bần đạo.

...Câu chuyện tiếp diễn. Ông vua tàn bạo sai chặt thêm chân, chặt hai tay, cắt tai, xẻo mũi của đạo sĩ, cũng với câu hỏi: *"Ngươi dám nhẫn nhục nữa chăng?" Đạo sĩ trấn giữ cơn đau, trầm tĩnh đáp: "Tâu đại vương! Bần đạo có pháp hạnh nhẫn nhục, nó không ở nơi tay, nơi chân, nơi tai, nơi mũi mà nó an trú trong tâm của bần đạo. Đại vương không thể thấy nó được đâu".* Đức vua quá tức giận, vô cùng thịnh nộ, điên cuồng quát tháo rằng: *"Này tên đạo sĩ ương ngạnh, ngươi nằm ở đây mà gìn giữ pháp hạnh nhẫn nhục của ngươi".* Nói thế xong, đức vua Kalābu lấy chân đạp mạnh vào ngực của Bồ-tát rồi bỏ đi; vừa ra đến cổng vườn thượng uyển, bỗng mặt đất rung lắc dữ dội, nứt nẻ, từ dưới khe nứt phun lên một ngọn lửa thiêu hủy xác ông vua độc ác rồi rút sâu tận lòng đất. Sau khi chết, do tâm địa quá tàn nhẫn làm hại đức Bồ-tát, cho quả sa đọa vào cõi ác giới, đại Địa ngục Avīci, ông chịu quả

khổ báo do ác nghiệp của mình đã tạo. Còn Bồ-tát bị tàn phế và thương tích quá nặng, cũng chấm dứt hơi thở hôm ấy. Sau khi qua đời, tức khắc hóa sanh vào cõi trời Đẩu Suất. Rất đông dân chúng trong kinh thành Bārāṇasi vô cùng tôn kính và thương tiếc đạo sĩ Khanṭivādī, họ mang hoa, vật thơm, bột thơm cùng nhiều hương liệu khác đến cúng dường nhục thể ngài rồi đem đi hỏa táng...

Như vậy, Bồ-tát dù bị hành hạ thế nào vẫn không bao giờ thốt ra một lời nói xấu hay oán trách người đã gây hại cho mình. Không giận, không sân, không ác cảm với ai mà độ lượng, bao dung, bi mẫn, ái từ... luôn là tố chất mát mẻ và an lành trong tâm của chư Bồ-tát.

Câu kinh Lời vàng số 399:

-"Người không tức giận bao giờ,

Trước lời phỉ báng: Lặng tờ, nín thinh!

Dẫu cho roi trượng phạt hình,

Lấy đức nhẫn nại làm binh hộ phòng;

Tâm từ rải khắp hư không,

Những kẻ như vậy, xứng dòng Sa-môn!"

Nhẫn nhục (hoặc nhẫn nại) Ba-la-mật (khanti-pāramī) của Bồ-tát có ba bậc thượng, trung và hạ đều viên mãn như những Ba-la-mật khác.

(Xong phần nhẫn nhục Ba-la-mật).

7 - Chân thật Ba-la-mật (Sacca pāramī)

Sacca nghĩa là chân thật, sự thật, chân lý. Nhưng trong chân thật Ba-la-mật (sacca pāramī) còn có nghĩa là không bao giờ nói dối, có sao nói nấy; luôn luôn tôn trọng lời hứa, không dối vạy quanh co; luôn luôn giữ chữ tín. Như trong Kinh Lời vàng số 223 và 224:

- "Không sân, chế ngự hận sân,

Với người xấu ác, ta cần tốt vui;

Bố thí, diệt xan tham rồi,

Lấy đức chân thật, thắng lời dối gian!"

- "Chân thật là đức làm đầu,

Chẳng nên phẫn hận là câu nằm lòng;

Dẫu nghèo vẫn chẳng rít rong,

Ba điều tốt ấy thong dong cảnh trời!"

Hoàn cảnh nào, nghèo giàu, làm người, làm trời, làm thú... Bồ-tát luôn giữ đức tính chân thật này: Nói sao làm vậy, làm sao nói vậy (yathāvādī tathākāri, yathākāri tathāvādī). Và đức chân thật được huân trưởng nên sau này hình thành nên 01 trong Ngũ giới, 01 trong Bát quan trai giới, 04 trong 10 nghiệp lành cùng Chánh ngữ trong Bát chi đạo. Không chỉ không nói dối, không nói lời thêu dệt, không nói lời hai lưỡi, không nói lời ác khẩu, ác ý, rỗng không, phù phiếm vô ích mà chân thật, Chánh ngữ ấy còn phải cần thêm thiện và mỹ nữa mới toàn hảo.

Túc sanh truyện (jātaka) Mahā Sutasoma cũng có chép lại tích chuyện Bồ-tát hy sinh mạng sống để giữ lời hứa. Thế gian nói rằng: *"Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy"* hay bình dân hơn: *"Lời hứa như đinh đóng cột".* Thì Bồ-tát cũng vậy: *"Giống như sao mai mỗi sớm tinh sương xuất hiện ở phương Đông. Ngày nào như ngày nấy, âm thầm, lặng lẽ xuất hiện ở vị trí của nó không hề sai trật. Lời nói của bậc thiện trí thức cũng y như vậy, không bao giờ lệch khỏi sự thật!"*

Ngoài ra, Bồ-tát không dùng lời dua nịnh, bợ đỡ để lấy lòng người khác. Không bao giờ mong mọi người ca tụng mình. Không khoe khoang cái tốt và cũng như không che đậy, giấu

diếm cái xấu. Luôn luôn trung thực, liêm chính, ngay thẳng mà vẫn từ hòa, nhân ái và giàu lòng bi mẫn. Chân thật Ba-la-mật nội hàm tâm và trí vô lượng, vô biên, bất khả tư nghị của chư Bồ-tát vậy; ngài cũng hoàn thiện ba bậc thượng, trung và hạ. Chân thật còn có nghĩa là giữ tròn lời hứa, luôn hành động theo lời nói và nói theo hành động. Bồ-tát không bao giờ thốt ra một lời nào mà chính ngài không nghĩ như vậy. Chân thật là kim chỉ nam của Bồ-tát. Trước khi hứa với ai điều gì, ngài thận trọng suy nghĩ. Khi đã thốt ra lời rồi thì quyết định phải giữ, dầu có phải hy sinh mạng sống cũng phải ưng chịu. Trong Túc sanh truyện Hiri (Jātaka số 363), Bồ-tát khuyên dạy: *"Phải thực hiện cho kỳ được những điều đã hứa. Phải biết từ chối, không hứa những điều không làm được. Bậc thiện trí thức không muốn thân cận với hạng người nói dối".* Bồ-tát thường có đức tính chánh trực, thành thật và trong sạch. Nghĩ sao nói vậy và luôn luôn dung hòa tư tưởng, lời nói và việc làm. Trong mọi việc, ngài luôn luôn ngay thẳng và không hề sai chạy. Không giả dối, không chút sai ngoa giữa thân tâm và lời nói của ngài. Đời tư thế nào, đời công như thế ấy. Bồ-tát khen tặng những ai đáng khen, chê trách những người đáng chê, và làm như vậy, không vì lý do nào khác hơn là lòng bi mẫn. Nhưng Bồ-tát không nói tất cả sự thật. Sự thật nào không đem lại lợi ích và hạnh phúc cho người khác thì ngài không nói ra. Trái lại, sự thật nào có lợi cho người khác, dầu có bị thiệt hại cho mình, ngài cũng nói. Bồ-tát luôn tôn trọng lời nói của người cũng như tôn trọng lời nói của mình.

Tích Vidhūra jātaka (Chân thật Ba-la-mật).

Truyện này rất dài, nhưng đa phần nói về trí tuệ và phước báu do công đức trì giới, có đề cập đến chân thật Ba-la-mật nhưng cũng chỉ nằm nơi "*lời hứa"* và *"nói sao làm vậy, làm sao nói vậy"* như chúng ta đã biết. Có lẽ chư vị kết tập sư không tìm ra được trong Jātaka tích truyện nào của Bồ-tát nói về hạnh chân thật nên

tìm ra truyện này; phải nói là hơi hoang đường, cấu trúc lỏng lẻo, không đan kết, khiên cưỡng và vụng về nên soạn giả không đưa vào sách. Túc sanh truyện (jātaka) Mahā Sutasoma có nêu dẫn ở trên, nội dung gần với Chân thật Ba-la-mật hơn.

(Xong phần chân thật Ba-la-mật).

8 - Quyết định Ba-la-mật (Adhiṭṭhāna pāramī)

Adhiṭṭhāna có nghĩa là quyết định, cương quyết nhưng đúng hơn, chính xác hơn là *"nguyện lực"...* Bồ-tát làm việc gì chánh đáng khi đã quyết định rồi thì tâm ngài không lay chuyển, không thối thất, không ngã lòng; kiên trì, tinh tấn, dõng mãnh thực hiện cho đến nơi đến chốn. Và nếu vậy thì đằng sau quyết định Ba-la-mật có sự phò trợ đắc lực của 8 người bạn tốt là Tứ như ý túc và Tứ chánh cần.

Quyết định Ba-la-mật giống như nền móng của một tòa nhà kiên cố, vững chắc để các Ba-la-mật khác xây dựng lên trên. Thiếu quyết định này thì tòa nhà sẽ không xây được. Nó là hùng lực, là sức mạnh của ý chí bất thối của chư Bồ-tát để vượt qua hiểm nghèo, nguy nan cùng mọi bất trắc trên lộ trình công hạnh nhiêu khê vạn dặm.

Quyết định đầu tiên của Bồ-tát là không muốn đắc quả A-la-hán nên ngài đã quỳ bên chân đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) phát lời đại nguyện thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Vậy, *"quyết định"* này tiếp sức cho *"nguyện lực"* để định sẵn hướng đi; và Bồ-tát đã đi qua 24 vị Phật Tổ mà không sai lệch với mục tiêu đại nguyện.

Chúng ta hãy nhớ lại quyết định, nguyện lực của thái tử Siddhattha khi lìa bỏ vợ con, cung vàng điện ngọc để xuất gia tầm đạo? Vinh hoa phú quý và ngũ dục tối thượng cũng không cám dỗ được ngài. Ma vương đứng ở cổng thành dụ dỗ, lừa mị vẫn không cản trở được gót chân con ngựa Kiền Trắc của ngài. Dứt khoát là dứt khoát, mũi tên đã lìa khỏi dây cung.

Sáu năm khổ hạnh của Bồ-tát cũng với ý chí, quyết định tối thượng cho đến khi da xanh như tàu lá; cái thân thể sáng chói với 32 quý tướng và 80 vẻ đẹp chỉ còn bộ xương khô, sờ bụng thì đụng lưng! Năm vị đại hiền nổi danh đệ nhất khổ hạnh cũng không chịu nổi ý chí gang thép sắt đá của Bồ-tát.

Rồi bên sông Ni-liên dưới cội cây Assattha, với lời đại nguyện của Bồ-tát: *"Nếu không đắc quả vị Chánh Đẳng Giác thì dù thịt nát, xương tan, ta cũng sẽ không lìa bỏ cội cây này!"*

Thế đó, như vậy đó! Dẫn lược như vậy để chúng ta thấy rằng chính nhờ nguyện lực Ba-la-mật (Adhiṭṭhāna-pāramī) này mà Bồ-tát đã vượt qua tất cả mọi chướng ngại. Bồ-tát đã từng phải hy sinh vật ngoại thân, nội thân, kể cả sanh mạng để đeo đuổi đại nguyện của mình. Ta có thể kết luận: *"Trong cơn nguy biến, kinh sợ, hãi hùng, Bồ-tát không cầu xin được ai bảo bọc, chở che mà kiên cường, dũng cảm đối phó, không bao giờ đầu hàng, thua cuộc. Trong những lúc hoạn nạn, khổ đau, Bồ-tát không nguyện cầu, khấn vái, mong chờ được ai cứu độ mà có đủ tâm trí, sự kiên cường để đối diện với nó. Và trước nghịch cảnh cam go, trắc trở, chướng ngại, Bồ-tát không lo âu, không chán nản, không tuyệt vọng, không cầu mong được thế lực nào cứu vãn mà tự mình có đủ sức mạnh, đủ sức kiên trì phấn đấu để thoát ra khỏi chúng".*

Tích Nimi-jātaka – Quyết định Ba-la-mật

Truyện này nhắc lại tích một vị vua khi thấy một sợi tóc bạc trên đầu là nhường ngôi cho con, xuất gia làm đạo sĩ, đắc thiền hóa sanh làm Phạm thiên. Đây là thời không có Phật nên thiền định và Phạm thiên giới là cứu cánh của sự tu học. Ngoài ra truyện này cũng chỉ nói đến phước báu của bố thí và trì giới. Đức vua Nimi thắc mắc, chưa rõ phước báu của sự trì giới và phước báu của bố thí cái nào cao thượng hơn. Đế Thích hạ phàm và đã trả lời câu hỏi ấy cho đức vua, là phước báu trì giới cao thượng hơn phước báu của sự bố thí. Truyện cũng kể chuyện Mātali (người đánh xe

cho Đế Thích) đã chở đức vua Nimi đi thăm xem tượng trưng một số cảnh giới đau khổ, thống khổ của Địa ngục, kể rõ nhân và quả của tội nhân. Mātali cũng chở Nimi đi thăm thú một số cung điện nguy nga tráng lệ sáng ngời châu báu của Đao Lợi thiên cung, và cũng cho biết nhân sanh phước báu ấy ra sao. Về lại nhân gian, triều thần vào lạy mừng và tâu hỏi về các cảnh giới mà nhà vua đã du lãm ra sao? Đại lược, đức vua Nimi nói về các cảnh thống khổ của Địa ngục do tạo các nghiệp ác, nghiệp dữ, bất thiện… nên tránh xa. Rồi đức vua khuyên mọi người cần phải tu hành tinh tấn, nghe pháp, bố thí, trì giới, thọ bát quan trai cho trong sạch, khi chết nhờ phước đã tạo, chắc chắn sẽ sanh lên các cảnh trời hưởng phước báu sang cả. Chuyện tóm tắt chỉ có vậy – không thấy chỗ nào là có nguyện lực Ba-la-mật (adhiṭṭhāna-pāramī) cả.

(Xong phần nguyện lực Ba-la-mật).

9 - Tâm từ Ba-la-mật (Mettā pāramī)

Mettā pāramī, Ba-la-mật thứ chín là năng lượng mát mẻ, an lành mà chư Bồ-tát hằng tu tập để sống với chúng sanh trong những môi trường tương quan, trong bất cứ tình huống, cảnh trạng nào. Đúng như câu kinh Lời vàng số 270, và số 300:

"- Tự xưng vô thượng ở đời;

Máu đào họa hại, xương phơi hữu tình!

Tâm từ rải khắp chúng sinh;

Sống đời vô hại, quang minh cao hiền!"

"- Đệ tử của đức Đại Hiền.

Vô thù, vô hại chăm chuyên niệm hoài;

Từ tâm rải khắp muôn loài;

An vui chuyên niệm khuya, mai, tối, chiều!"

Trong hai câu trên, tâm từ đồng nghĩa với vô hại, vô thù. Vậy, Mettā là tâm từ nhưng gói gọn nơi *"từ"*, đôi khi không trọn nghĩa. Có một vị tôn túc ý nhị nói rằng: *"Không có danh từ nhẹ nhàng, duyên dáng nào trong tiếng Anh tương đương với Phạn ngữ Mettā (từ)". Và tôi cũng xin ý nhị và mạo muội nói thêm rằng: "Không có một danh từ nhẹ nhàng, duyên dáng nào trong Hán-Việt – dù là "từ", có khả năng dịch nghĩa tương đồng với Mettā trong tiếng Pāḷi".*

Từ là hiền lành, nhân từ, nhân ái, nhân hậu, từ ái, bác ái, vị tha hoặc là lòng thương người cũng không mô tả được *"Cái tâm Mettā chân thành ngưỡng nguyện cho tất cả chúng sanh bốn loài noãn, thai, thấp, hóa đều được an vui, hạnh phúc"*. Có thể nói rằng, Mettā không cầu giải thoát cho riêng mình, mà phải là tình thương vô hạn vô biên, không phân biệt giai cấp, chủng tộc, chủng loại, màu da, hay nam nữ. Vậy, đúng nghĩa nhất của tâm từ Ba-la-mật (Mettā pāramī) là tình thương nhưng là tình thương quảng đại, bao la, mênh mông bao trùm tất cả chúng sanh, người vật và cả thiên nhiên cây cỏ. Nó bao trùm đồng đẳng như ánh trăng chan hòa muôn vật chứ không riêng biệt cho một ai, một hữu tình hay vô tình nào. Nó làm cho ta và chúng sanh cùng mát mẻ, an lành, yên vui và hòa bình. Nó không dung chứa các trạng thái tâm nóng nảy, bực bội, hung dữ, ác ý. Nó không dung chứa những tình thương yêu liên quan đến sắc tướng, hình thể, thân xác. Nó không dung chứa những luyến ái dung thường. Nó không dung chứa những tình cảm sướt mướt, bi lụy. Nó không dung chứa những tình cảm trìu mến tràn trề, chan chứa với tha nhân. Tâm Mettā làm cho những bực bội, khó chịu, cáu gắt tan biến. Nó cảm hóa được những người độc ác, hung dữ, bạo tàn. Ai sống gần người có tâm Mettā sẽ cảm thấy mát mẻ, thanh bình, yên vui. Khi tu tập tâm Mettā lưu ý là có cả mình và người; nó bao trùm ta cùng với muôn sinh nhưng không phân biệt, mà là đồng đẳng. Túc sanh

truyện (Mahādhammapāda-jātaka), Bồ-tát đã rải tâm Mettā đồng đều, từ bản thân mình đến cho người cha tàn ác đã hạ lệnh giết ngài, đến tên đao phủ, đến cả người mẹ dịu hiền đang xót xa, đau đớn than khóc con trai.

Vậy, Mettā pāramī là tình thương rộng lớn, vô biên, vô lượng, cao cả, trong sáng, mát mẻ, an lành, thanh bình, thiện lương, vô hại, vô thù; không có bóng dáng của mạn, của kiêu, của ngã, của ái, của luyến, của chấp trước. Mettā cũng có ba bậc thượng, trung và hạ như các Ba-la-mật khác. Tâm từ của Bồ-tát thấm nhuần một tình thương vô hạn vô biên đối với tất cả, không phân biệt giai cấp, chủng tộc, tôn giáo, nam nữ. Ngài là hiện thân của tình thương đại đồng, không làm ai sợ mà cũng không sợ ai. Người thù trực tiếp của tâm từ là lòng căm ghét, oán hận; và kẻ thù gián tiếp của tâm từ là lòng trìu mến, luyến ái. Căm ghét, oán hận là tự tiêm nọc độc cho chính mình. Trìu mến, luyến ái sinh buộc ràng và phiền muộn. Trìu mến sanh lo sợ và phiền muộn. Luyến ái sinh buộc ràng, đau khổ. Chỉ có tâm từ mới thật sự đem lại an vui, hạnh phúc cho mình và người. Do vậy, nên ghi nhận rằng khi tu tập thực tâm từ, ta và người là đồng đẳng. Mettā phải được rải cho kẻ khác cũng như cho ta. Tâm từ không phân biệt *"ta"* và *"người".* Tâm từ bao trùm toàn thể càn khôn vạn vật mà trong đó cũng có ta. Tâm từ có oai lực rất huyền nhiệm và oai lực này có thể gieo ảnh hưởng cho những người ở gần và những người ở xa. Một tấm lòng trong sạch đã rải ra năng lực từ ái như vậy có thể đổi dữ ra lành, đổi ác ra thiện; có thể làm cho một con ác thú trở nên ngoan ngoãn như các loại gia súc; làm cho kẻ hung tợn sát nhân trở thành một bậc mô phạm hiền lành như thánh. Oai lực huyền nhiệm ấy không phải tìm ở đâu xa lạ. Nó nằm trong phạm vi năng lực của mọi người. Chỉ một chút cố gắng là thực hiện được nó. Đức Phật đã có lần dạy rằng: *"Như Lai từng sống giữa núi rừng, giữa đám sài lang hổ báo; và để tự bảo vệ mình thì*

không có gì khác hơn là tâm từ. Chung quanh là thú dữ như Sư tử, cọp, beo... cùng những loài thú hiền lành như nai, hươu, thỏ, sóc... không có con vật nào sợ Như Lai và Như Lai cũng không sợ con vật nào. Chính nhờ oai lực, năng lực của tâm từ nâng đỡ, bảo vệ và giúp Như Lai sống thanh bình, yên ổn với muôn loài ".

Khi ta thương người, tức nhiên người thương ta. Không có một động lực tương phản nào, không có sự rung động thù nghịch nào, không có tư tưởng trái ngược nào có thể va chạm đến một người đã được năng lực và hào quang của tâm từ bảo vệ. Tâm yên tĩnh là ta sống trong cảnh thiên đàng và cảnh thiên đàng ấy do chính ta tạo. Có tâm từ là có an lạc, bình yên, hạnh phúc. Sống lân cận với người có tâm từ cũng được hưởng phần nào trạng thái mát mẻ, thanh lương ấy. Nếu thường ngày trau dồi và thể hiện tâm từ bằng lời nói và hành động, tự nhiên bức màn ngăn chặn giữa *"ta"* và *"người"* dần dần biến mất, và cái *"ta"* sẽ đồng nhất với toàn thể chúng sanh. Không còn *"ta"* nữa. Ta sẽ đồng hóa với tất cả (sabbat-tatā). Đó là mức cùng tột của tâm từ, Mettā. Một người Phật tử thuần thành phải thực hành, thể hiện tâm từ đối với mọi chúng sanh và phải tự mình đồng hóa với tất cả, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, chủng tộc, nam nữ. Tâm từ phá tan, dập tắt mọi chấp trước giữa người và người. Đối với Phật tử chân chánh, khi có tâm từ rồi thì không có người thân kẻ sơ, không có kẻ thù người lạ, không có hạng người khốn khổ, nghèo hèn bị ruồng bỏ, cũng không có hạng người cao sang, quyền quý phải quy lụy. Tâm từ có tính đại đồng ấy luôn nương tựa trên sự sáng suốt của trí tuệ; nó xây dựng tình huynh đệ vững chắc giữa tất cả chúng sanh, giữa muôn loài và vạn hữu.

Bồ-tát Suvaṇasāma Tâm từ Ba-la-mật

Thuở ấy, có hai ngư ông ngụ hai bên bờ một con sông kết bạn thân cùng nhau, hằng ngày thường lai vãng thăm viếng và

có hứa cùng nhau rằng, nếu một bên sanh con trai, một bên sanh con gái, thì sẽ làm thông gia. Không bao lâu, hai người vợ của hai bạn ngư ông, một người sanh con trai, một người đẻ con gái. Cha mẹ bên gái đặt tên con là Pārikā, bên trai đặt tên cho con là Dukūlakumāra.

Khi đến tuần cập kê, cha mẹ cô Pārikā, hỏi con rằng: *"Cha mẹ đã hứa từ lâu sẽ làm sui với người bạn bên kia sông. Nay con đã lớn khôn, cha mẹ định gả con cho cháu Dukūla-kumāra là con của ngư ông ấy, con nghĩ thế nào?"* Nàng Pārikā nghe dạy như thế, bèn nghĩ rằng: *"Cha mẹ ta là dòng dõi làm nghề sát sanh để nuôi sống, không hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, nếu ta nghe theo, ta cũng sẽ là hạng ngư ông, sau chết không khỏi sa trong ác đạo, phải chịu khổ nhiều đời kiếp".* Bèn thưa rằng: *"Con không ưa thích làm nghề sát sinh đâu".* Cha mẹ nàng nghe vậy nín thinh.

Về phần thanh niên Dukūlakumāra, cha mẹ chàng cũng khuyên cưới cô Pārikā, chàng nghĩ rằng: *"Cha mẹ ta làm nghề sát sanh ác đức, nếu ta nghe theo ắt không tránh khỏi chịu quả khổ trong Địa ngục. Đời người vô thường vắn vỏi, sự chết kề bên lưng, ta ưa thích phụ nữ để làm gì, để tròng thêm tội khổ à? Ta phải xuất gia để lìa khỏi những cái ổ phiền não".* Chàng nghĩ, phải thưa với cha mẹ việc xuất gia tìm đạo khi có dịp.

Sáng hôm sau, Dukūlakumāra thức dậy sớm, chàng suy nghĩ tiếp: *"Ta thì sẽ xuất gia, còn không rõ nàng Pārikā suy nghĩ thế nào về cuộc hôn nhân này?"* Rồi chàng biên một lá thư nói rõ chí nguyện của mình và muốn biết sự suy nghĩ của nàng ra sao? Đọc thư, cô nàng Pārikā khen ngợi chàng trai Dukūlakumāra có chí hướng cao thượng rồi biên thư hồi đáp với ý rằng: *"Tôi cũng đồng chí hướng với chàng, nhưng để khỏi phiền lòng cả hai gia đình, chúng ta cứ làm lễ cưới trước sự chứng minh của hai họ - rồi việc xuất gia, chúng ta sẽ tính sau!"* Dukūlakumāra trả lời là đồng ý với kế sách này.

Thế là, sau khi đã hành lễ cưới rồi, mỗi người đều ngủ riêng, làm tròn bổn phận với gia đình mà không ai hay biết họ giữ hạnh trắng như vỏ ốc. Thời gian trôi qua, hôm kia, cả hai đến lạy cha mẹ xin xuất gia, lên non làm đạo sĩ. Cả hai cha mẹ đều ngăn cản, đã hết lời khuyên lơn, dạy bảo là hai vợ chồng phải duy trì nghề chài lưới của tổ phụ. Bây giờ, đến nước này, Dukūlakumāra và Pārikā đành phải nói thẳng với hai cha mẹ sự thật như thế này: Nghề ngư phủ, lưới chài là nghề sát sanh! Cá, tôm, lươn, chạch… đều là chúng sanh có sự sống đồng nhau. Chúng ta phải biết thương yêu sự sống, thương yêu tất thảy chúng sanh. Nếu tàn sát, giết hại chúng thì quả báo rất nặng, là tội đọa Địa ngục đó. Chúng con sợ tội báo, quả khổ nên từ chối kế thế nghiệp nghề, xin xuất gia làm đạo sĩ. Ngăn cản hoài không được bởi quyết tâm sắt đá ấy, cha mẹ cả hai gia đình tức giận, bảo *"đi đâu thì cứ đi, đừng trở lại hai ngôi nhà này nữa!"*

Được sự *"cho phép"* như thế của cha mẹ, hai vợ chồng rất hoan hỷ, lạy từ tạ cha mẹ, rồi cùng nhau lên non xanh tu tập… Sự xuất gia của Dukura và nàng Pārikā rất trong sạch, phát sanh lẽ cảm ứng đến đức Đế Thích, ngài biết rõ mọi sự, bèn sai một vị trời xuống gần nơi đó, biến ra hai tịnh thất nhỏ, rồi đề chữ trước thất rằng: *"Nếu người nam nữ nào đã phát nguyện làm đạo sĩ, tu tập phạm hạnh thì cốc liêu đầy đủ tiện nghi này sẽ là của mình, hãy tự do mà hành đạo".* Vợ chồng Dukura đi đến hai tịnh thất, có đủ vật cần thiết, nhìn lên thấy bảng đề lấy làm vui thích, rồi nguyện làm đạo sĩ, tu phạm hạnh không nhớ tưởng đến vật dục, phiền não dục nữa.

Bồ-tát xuất hiện

Thời gian qua, trời Đế Thích xét thấy không bao lâu, vợ chồng đạo sĩ sẽ bị mù nên hiện xuống để giúp đỡ, khuyên hai đạo sĩ nên xả giới ở với nhau cho có con, để sau này nhờ con phụng dưỡng, trong khi già yếu bệnh tật. Vợ chồng đạo sĩ không thuận

theo lời khuyên, vì mong thọ trì phạm hạnh cho được trong sạch, cho dù bị nghiệp dữ đến cho quả chăng nữa. Đức Đế Thích bèn khuyên rằng: *"Ngài có thể rờ bụng nữ đạo sĩ ba lần, được chăng?"* Đạo sĩ im lặng. Đức Đế Thích biết là đạo sĩ đã khứng chịu, bèn trở về Đạo-lợi thiên cung, thỉnh đức Bồ-tát giáng sanh. Vị đạo sĩ nhớ làm theo lời dạy của đức Đế Thích thì nữ đạo sĩ thọ thai. Đến kỳ khai hoa sanh ra được Bồ-tát, tên là Suvaṇṇasāma, có chư Thiên hiện xuống hộ trì săn sóc hết lòng.

Một ngày nọ, vợ chồng đạo sĩ vào rừng hái trái, bị cơn mưa to, nên tìm chỗ trú nơi một gò mối cao ráo. Lúc ấy có một con rắn phun nọc độc lại nhằm vào hai mắt của hai đạo sĩ làm cho họ bị mù tức khắc. Cả hai thế là không thấy đường về, phải bơ vơ trong rừng (Đây là quả dư nghiệp của tiền nghiệp mà hai đạo sĩ đã tạo, từ kiếp trước, cho thuốc trị mắt bệnh nhân, khi mắt đã lành, mà họ nói là chưa vì không muốn trả tiền công. Hai vợ chồng thầy thuốc bất bình, chế thuốc độc nhỏ vào mắt, làm cho bệnh nhân phải mù. Do tiền nghiệp đó mà phải chịu quả khổ, cả vợ lẫn chồng đều mù mắt như hiện nay). Thấy trời chiều mà cha mẹ chưa về, Bồ-tát đi tìm gặp mẹ cha trong tình trạng bị mù lòa như vậy, chỉ biết cảm thương chứ không biết phải làm gì. Từ đó, Bồ-tát hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, và làm tất cả mọi sự. Ngoài việc kiếm trái, củ, quả nuôi mạng hằng ngày, Bồ-tát cất nhà tắm, làm cầu xí, gánh nước đầy các chỗ chứa, quét dọn sạch sẽ trong và ngoài liêu thất. Trong công việc, lúc nghỉ ngơi, Bồ-tát giữ tâm vô hận, vô sân; nghĩa là nuôi dưỡng tâm từ dịu dàng, mát mẻ mọi lúc, mọi khi. Những loài thú xung quanh rừng cảm nhận sự an lành khi gần Bồ-tát nên chúng lân la cận kề mà không sợ hãi. Khi Bồ-tát vào rừng hái trái, chúng đi theo và quanh quẩn bên cạnh. Khi Bồ-tát xuống khe gánh nước, chúng cũng đi theo. Sóc, thỏ, hươu, nai… dường như là bạn thường ngày bên chân Bồ-tát vậy.

Thuở đó, đức vua Pīḷiyakkha trị vì kinh đô Bārāṇasī, nhân dân được an cư lạc nghiệp, nước giàu, dân mạnh, nên đức vua cẩu

thả, chỉ biết say mê tửu sắc, quên nghĩ đến tội phước, chánh tà. Hôm kia, đức vua vào rừng săn bắn làm thú tiêu khiển. Khi đến gần hai ngôi tịnh thất nhỏ nhắn xinh đẹp thì đức vua trông thấy một chàng trai xuống suối quảy nước đi lên mà bên chân hươu, nai, thỏ sóc, lượn lờ chạy đuổi chơi giỡn ở xung quanh. Đức vua nghĩ: *"Nếu ta hỏi thăm chàng trai thì bầy thú nghe tiếng sẽ chạy mất. Nếu ta không lên tiếng mà bắn thì mũi tên có thể trúng chàng trai!"* Nghĩ thì nghĩ thế nhưng do bản tánh hung ác, đức vua cứ bắn và thế là Bồ-tát Suvaṇṇasāma bị trúng tên thật. Do mũi tên có tẩm độc nên Suvaṇṇasāma rất đau đớn, da tím tái… nhưng cố trấn tỉnh, nghĩ rằng, có lẽ do một nghiệp ác nào trong quá khứ phải gánh chịu, không nên trách ai cả, chàng lại giữ tâm từ, không hận, không sân rồi cất tiếng lớn: *"Ai đã bắn tôi, xin hãy đến đây cho tôi hỏi vài lời…"* Đức vua Pīḷiyakkha nghe lấy làm lạ, người bị nạn đã không oán giận, mà lại còn mời đến để nói chuyện. Khi vua đến nơi, Suvaṇṇasāma hỏi: *"Ngài là ai? Sao lại bắn tôi?" "Ta là đức vua cai trị kinh thành Bārāṇasī! Ta không bắn ngươi mà bắn con hươu bên cạnh ngươi, mũi tên đi nhầm! Ta xin lỗi ngươi vậy".* Thiếu niên Suvaṇṇasāma trầm tĩnh nói: *"Ngài là một vị vua, một đấng minh quân, săn bắn là thú tiêu khiển, mũi tên có tẩm độc, không chết hươu mà lại chết người. Làm chết người, đấng minh quân xin lỗi thế là xong à!"* Lắng nghe câu nói của cậu thiếu niên, trong nội dung rõ ràng là mỉa mai, chê bai đức vua – rằng là một đấng minh quân không thể có hành động sai lầm chết người rồi mở lời xin lỗi như thế.

Đức vua Pīḷiyakkha lần đầu tiên trong đời cảm thấy hổ thẹn, ăn năn, ray rứt trước thái độ không hờn, không giận, không oán, không trách của nạn nhân; và chỉ một câu nói của y thôi, đã bắt vua phải xem xét lại thái độ sống của mình, lại còn nhắc nhở, cảnh tỉnh đức vua sống sao cho xứng đáng là bậc minh quân! Nhờ suy nghĩ như thế, đức vua bèn trả lời có vẻ hối lỗi và có lẽ cũng thành

thật: *"Không, ta sẽ không xin lỗi suông. Mũi tên độc không rút lại được! Nọc độc sẽ vào tim, không lấy ra được. Bây giờ ta sẽ chấp thuận làm y theo lời của ngươi về tất cả hậu sự".*

Thiếu niên Suvaṇṇasāma dịu dàng, chậm rãi nói:

- Cảm ơn đức vua! Ngài thấy đó, đằng kia là liêu thất của mẹ tôi, cái trước mặt là liêu thất của cha tôi. Cả hai vị đều bị mù lòa do ác nghiệp kiếp trước. Mỗi ngày tôi phải phục vụ, phụng dưỡng hai vị. Công việc thường lệ của tôi là kiếm trái, củ, quả, lá rừng để nuôi mạng cho 3 người, phải xuống suối gánh nước đổ đầy các bể chứa, quét dọn trong và ngoài liêu thất. Mỗi sáng, mỗi chiều đều đến vấn an sức khỏe của song thân, xem nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần thiếu thốn cái gì. Lúc trái gió trở trời, lúc mưa gió bão bùng… tôi cũng phải có mặt tức khắc để xem có việc gì cần làm… Như thế đó, nếu tôi chết đi thì cha mẹ tôi sẽ ra sao?

Đức vua chợt nghe lòng nặng trĩu, tuy nhiên về hậu sự thì rất dễ dàng nên ngài đáp: *"Chuyện ấy thì ngươi khỏi phải lo lắng. Ta sẽ cho một toán lính hiền lương túc trực đêm ngày và sẽ chu toàn tất cả công việc của ngươi hằng ngày. Nói cho ngươi yên tâm hơn nữa, là ta sẽ đối xử với cha mẹ ngươi như cha mẹ của ta vậy!"*

Thiếu niên Suvaṇṇasāma giữ năng lượng tâm từ, không hận, không sân… rồi mỉm cười: *"Lành thay! Ngài đúng là một bậc minh quân rồi!"* Nói xong, chàng tắt thở.

Chàng trai Suvaṇṇasāma xưa, nay là đức Phật vậy.

(Xong phần tâm từ Ba-la-mật).

10 - Tâm xả Ba-la-mật (Upekkhā pāramī)

Cuối cùng trong mười Ba-la-mật là Upekkhā, tâm xả, là tâm như thế nào? Khi thân không có thọ khổ, không có thọ lạc thì được gọi là thọ xả. Thọ xả này mọi người đều có, cả thiện nhân và ác nhân; nên đây không phải là xả Ba-la-mật. Khi tâm không

có thọ hỷ, không có thọ ưu được gọi là thọ xả. Thọ xả này mọi người đều có, cả thiện nhân và ác nhân; nên đây không phải là xả Ba-la-mật. Những thọ xả trong 12 tâm bất thiện, trong 18 vô nhân tâm đều không phải là xả Ba-la-mật.

Vì upekkhā là tâm xả vô lượng, cao thượng, cao cả nhất nên nó tương đồng với tâm xả Tứ thiền và tâm xả 4 Vô sắc thiền. Trong 25 tịnh quang tâm sở, có tâm sở trung tánh (tatramajjhattatā) cùng khởi với thiện tâm thì nó tương đồng với xả Ba-la-mật. Vì tâm sở trung tánh này được định nghĩa:

"- Là trạng thái quân bình, vô tư, không nghiêng lệch, thiên vị. Ví như người đánh xe điều khiển cặp ngựa chạy song đôi một cách tài tình. Tâm sở này giúp ta giữ tâm trạm nhiên, tương đẳng, bình hòa giữa những buồn vui, được mất, hơn thua của cuộc đời".

Vậy, tatramajjhattatā chính là xả cao thượng về cả hai phương diện trí thức và đạo đức. Về trí thức thì nó không nghiêng lệch về tri kiến bên này cũng như tri kiến bên kia. Về đạo đức thì tuy nó là thiện nhưng nó không chỉ trích, chống đối cái ác. Upekkhā cao thượng này được xem như là một thành phần quan trọng trong Thất giác chi (niệm, trạch pháp, tấn, hỷ, an, định, xả). Nó chính là một phẩm tính tốt đẹp, cao cả, đồng nghĩa với tâm xả (upekkhā) trong tứ vô lượng tâm.

Tâm xả Ba-la-mật (upekkhā pāramī) phải như *"lá sen chẳng giữ"* và như "đầu kim chẳng dính" trong câu kinh Lời vàng số 401:

"- Lá sen chẳng giữ mưa sa,

Đầu kim chẳng dính hạt hoa cải vàng;

Vô y, vô nhiễm thế gian,

Những người như vậy, xứng làm Bà-la-môn!"

Hoặc xả *"như đất tâm ý quân bình"* và *"thất tình chẳng xao"* trong câu kinh Lời vàng số 95:

"- Như đất, tâm ý quân bình,

Kỷ cương, giới hạnh, thất tình chẳng xao;

Trụ đồng kiên cố khác nào,

Chẳng còn nhơ bợn, hồ ao lắng bùn;

Là người đích đến cuối cùng,

Luân hồi vô định, lao lung chẳng còn!"

Cuộc đời là một đấu trường vĩ đại mà được mất hơn thua, vui khổ ai cũng phải trải qua hằng ngày trong cuộc tồn sinh, tranh sống, tranh chết! Thăng trầm, vinh nhục, phải trái giống như bàn tay sấp ngửa, bên này và bên kia luân phiên thay đổi. Phải có đôi mắt tinh tường sáng suốt của tuệ giác và cái tâm xả trung chính mới không bị rơi vào cuộc chơi đầy ảo vọng, mê lộ của thế gian. Bồ-tát ở trong thế gian, huân tập công hạnh, xem mọi diễn biến như trên là điều tất yếu, không trốn chạy chúng mà cũng không đối đầu với chúng để tạo phản ứng nghịch gây đau khổ, phiền não cho mình. Bồ-tát cho *"chảy trượt đi tất cả"* không lấm, không dính. Chính ở đây, tâm xả Ba-la-mật mới được thiết lập ổn cố, ổn định. Trước những cám dỗ của lạc thú ngũ dục trần gian, bẫy giăng của mồi câu tiền tài, danh vọng, quyền lực... cùng tất cả dông tố cuộc đời, tâm Bồ-tát vẫn bình lặng, định tĩnh, an nhiên, quân bình tuyệt hảo:

"- Trong hạnh phúc, trong phiền lụy, lúc thăng, lúc trầm, ta phải giữ tâm như đất. Cũng như trên đất ta có thể quăng vứt bất luận vật gì lên đấy, dầu chua, dầu ngọt, dầu sạch, dầu dơ, đất vẫn thản nhiên, một mực trơ trơ. Đất không giận, cũng không thương".

Cũng chính từ xả Ba-la-mật này mà Bồ-tát có luôn trạng thái tâm liêm khiết, cân bằng, vô tư, công minh, chánh trực. Khi làm vua, làm quan, quân sư, gia chủ cho chí làm thú đầu đàn; Bồ-tát như vị chánh án nghiêm túc và công minh nhất khi xử lý những vụ

việc, ngài có năm pháp không thiên vị: Không thiên vị (yuttito) vì tham (lobha), không thiên vị vì sân (dosa), không thiên vị vì sợ hãi (bhaya), không thiên vị vì si mê mù quáng (moha).

Như vậy, Bồ-tát sống giữa cuộc đời luôn tu tập tâm xả cao thượng này qua từng cấp độ hạ, trung, thượng cho đến lúc hoàn toàn viên mãn. Kinh Lời vàng số 407:

- *"Tham sân chẳng dính vào lòng,*

Ngã kiêu, tật đố thảy dòng nước trôi;

Hạt cải kia, đầu kim rơi!

Những người như vậy, sống đời Bà-la-môn!"[1]

Pāḷi ngữ Upekkhā, xả, do hai căn *"Upa"* và *"Ikkha"* tạo thành. *"Upa"* là đúng đắn, chân chánh, không thiên vị. *"Ikkha"* là trông thấy, nhận định, phân biệt. Vậy Upekkhā là trông thấy đúng đắn, nhận định chân chánh, suy luận vô tư, không thiên lệch, không luyến ái cũng không ghét bỏ, không ưa thích cũng không oán giận. Xả không phải là lạnh lùng, lãnh đạm không màng đến thế sự, cũng không phải là tâm vô ký, không-vui-không-buồn. Xả Ba-la-mật cực kỳ quan trọng, rất khó thực hành, nhất là đối với hàng cư sĩ, những người còn phải lăn lóc, tranh sống trong thế gian vô thường biến đổi và với những nghề nghiệp kiếm ăn nuôi mạng. Bị khinh rẻ, phỉ báng, nguyền rủa là thường tình. Cái lưỡng nguyên, cái nhị giá: Được và thua, danh thơm và tiếng xấu, ca tụng và khiển trách, lợi lộc và lỗ lãi, đau khổ và hạnh phúc đều là những việc thường xảy ra trong đời không ai tránh được. Giữa những thăng trầm của thế sự, Bồ-tát luôn luôn giữ tâm bình thản. Giữa những cơn dông tố của trường đời, Bồ-tát đôi khi xúc động mà không hề dao động. Cứng rắn và vững chắc như tảng đá to sừng sững giữa trời, đó là tâm xả. Được khen ngợi, ca tụng hay bị chê bai, chỉ trích, Bồ-tát luôn luôn thản nhiên; thản nhiên

[1] Đây là chính danh Bà-la-môn, đồng nghĩa Sa-môn. Câu 401 cũng vậy.

của hùng lực vững như voi, mạnh như hổ. Trước chướng nghịch hiểm nguy không làm ngài run sợ. Miệng lằn lưỡi mối không làm ngài xúc động. Như gió, thổi ngang mành mà không bị vướng trong lưới, cũng vậy Bồ-tát sống giữa chợ đời mà không dính mắc, luyến ái những lạc thú huyền ảo và trống không của nó. Như hoa sen, từ bùn dơ nước đục, vượt lên trên bao nhiêu quyến rũ của thế gian, ác uế của thế gian, Bồ-tát đón nhận ánh nắng siêu thoát, tỏa hương sắc tự do, yên tĩnh, tinh khiết và an vui.

Tâm xả của Bồ-tát không bị ảnh hưởng của dục (chanda), của sân (dosa), của sợ hãi (bhaya) và của si mê (moha) nên luôn luôn sáng suốt, không bao giờ mù quáng.

Mahānāradakassapa-jātaka truyện Nārada - xả Ba-la-mật

Đức Phật kể lại việc nhiếp độ 3 anh em Kassapa đạo sĩ tóc búi cùng một ngàn đồ chúng của họ thành Sa-môn, thành A-la-hán. Tứ chúng ngạc nhiên, kỳ lạ là trong 3 vị đạo sĩ, thì ông anh cả Uruvela-kassapa trọng tuổi được đồ chúng xem như vị thần lại phủ phục, quy giáo đức Phật trẻ tuổi hơn. Do nhân duyên ấy, đức Phật kể lại chuyện, là trong một kiếp quá khứ, ngài là một vị đại Phạm thiên, tên là Nārada đã từng có duyên giáo hóa Uruvela-kassapa rồi.

Và chuyện giáo hóa ấy không có một chút đặc trưng, một chi tiết nào nói về tâm xả Ba-la-mật cả - nên soạn giả xin cắt cả truyện, không đăng.

(Xong phần tâm xả Ba-la-mật).

Kết luận:

Như vậy là cả thảy 10 Ba-la-mật này, một vị Bồ-tát cần phải thực hành tròn đủ, viên mãn như là điều kiện tất yếu để trở thành một vị Chánh Đẳng Giác. Chúng đều là những phẩm chất, tố chất cao đẹp, cao cả, cao thượng nhất trong ba giới, bốn loài[1]. Ngoài ra, một vị Bồ-tát còn cần phải hoàn thành 3 đức hạnh (cariyā) của một vị Phật:

[1] Ba giới: Dục, sắc, vô sắc. Bốn loài: Noãn thai, thấp, hóa.

- Buddhi-cariyā: Là hạnh tích cực làm việc thiện – cho đến chỗ toàn thiện - với trí tuệ sáng suốt.

- Ñāti-attha-cariyā: Là hạnh tích cực hoạt động để đem đến lợi ích (attha) cho quyến thuộc (ñāti) nghĩa là tạo an lành hạnh phúc cho gia đình và quyến thuộc.

Đây không phải là hạnh ích kỷ, mà là bổn phận phải làm, như đức Phật hóa độ cả đại gia đình, cả hoàng tộc và cả dòng họ Sākya.

- Loka-attha-cariyā: Là hạnh tận lực phục vụ đem đến lợi ích (attha) cho thế gian (loka) nghĩa là cảm hóa, cải thiện thế gian, giáo hóa chúng sanh tu tập con đường diệt khổ.

Cả 10 Ba-la-mật và ba đức hạnh này, đức Phật Sākya-Gotama đều viên mãn. Giữ tròn ba đức hạnh tốt đẹp và thực hành đúng đắn mười Ba-la-mật, trôi dạt đó đây theo dòng nghiệp lực sanh tử, tử sanh trong vô lượng kiếp; Bồ-tát dần dần thấy rõ những lậu hoặc, những bạo lưu, những ách phược, những thủ chấp, những triền cái, những tùy miên, những phiền não khi chúng đang giấu mặt hay chúng đang hiển lộ. Phải cắt lìa tất thảy chúng, phải vượt qua tất thảy chúng mới có thể nói đến chuyện giải thoát sinh tử trầm luân. Có khi Bồ-tát hóa sanh làm Thiên vương Đế Thích hoặc một vị thiên nào đó. Lúc khác, Bồ-tát trở xuống làm người sang hay hèn, hoặc trở lại làm thú để rồi sau cùng, khi đã thực hiện tròn đủ mười pháp ba–la-mật, ngài sanh lên cõi Tusita (Đẩu Suất). Nơi đây Bồ-tát chờ đủ duyên kỳ, trở xuống trần gian lần cuối cùng để hoàn tất công hạnh của một bậc Chánh Đẳng Giác (Sammā Sambuddha).

Tích lũy mười Ba-la-mật ấy, Bồ-tát đã phải thực hành trải qua 4 A-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp nhọc nhằn, gian khổ, xuyên suốt, tận cùng, toàn mãn... không một khắc giây lơ là, bê trễ. Là một tấm gương vằng vặc, phản ảnh đầy đủ sự hy sinh cao cả, đức nhẫn nại vô cùng, sự kiên trì vô hạn cùng sự tinh cần dõng mãnh vô song...

trong các kiếp tử sinh không mệt mỏi. Chúng đi theo Bồ-tát – 10 Ba-la-mật ấy – cùng trôi nổi, trôi dạt, phiêu linh đó đây trong biển trầm luân theo dòng nghiệp, dòng tâm, dòng trí... để hoàn thiện, thăng hoa từ từng mảy vi trần cát bụi thành đóa hoa đại giác.

Bồ-tát sinh ra vào thời không có Phật, đã trăm kiếp, ngàn kiếp ngài tu đạo sĩ đắc Bát thiền và Ngũ thông. Tuy nhiên, con đường thoát khổ vẫn còn xa xăm diệu vợi. Cũng trăm kiếp, ngàn kiếp Bồ-tát sinh làm người, làm trời với phước báu sang cả, ngài đều tấn tu bồi dưỡng Ba-la-mật. Vì còn vô minh và si mê nên Bồ-tát không tự chọn cảnh giới cho mình được đâu. Chính định luật nghiệp báo làm công việc *"chọn lựa"* ấy! Tuy nhiên, nhờ công hạnh tu tập sung mãn, nhờ phước báu hữu vi dồi dào, Bồ-tát dầu ở trong sanh tử nhưng cũng có một số khả năng, oai lực nhất định. Ví dụ như khi sanh vào cảnh Phạm thiên mà đời sống ở cõi này dài thăm thẳm, Bồ-tát có thể dùng ý lực mạnh mẽ, chấm dứt đời sống ở đó và tái sanh vào cõi người để có thể bổ túc Ba-la-mật dễ dàng hơn. Chú giải Túc sanh truyện ghi chép rằng ngoài cõi mà Bồ-tát có thể dùng ý lực chuyển kiếp tái sanh vào đó (adhimuttikālakiriyā, cái chết theo ý muốn) còn có những cõi, những cảnh, những chỗ, những nơi mà một vị Bồ-tát, dầu muốn dầu không, cũng không bao giờ tái sanh vào. Ví dụ, sanh làm người nhưng không thể câm, ngọng, điếc hay tật nguyền. Ví dụ, sinh làm người nhưng không phải là kẻ tà kiến (niyata micchādiṭṭhi). Ví dụ, Bồ-tát có thể sanh làm thú, thì thường là chúa đàn và thân vóc không lớn hơn voi và không nhỏ hơn chim sẻ. Ví dụ, Bồ-tát có thể bị sa đọa vào một trong bốn cõi khổ (apāya) nhưng không đến nỗi phải lâm vào trạng thái cực kỳ khổ sở của cõi ấy. Ví dụ, Bồ-tát không tìm cách tái sanh vào cõi Vô phiền thiên (Suddhāvāsa) là cõi mà chư vị Bất lai (A-na-hàm), sau khi bỏ xác, về đó an nghỉ trước khi đạt thành quả vị Vô Sanh. Bồ-tát cũng không tái sanh vào cõi Vô

tưởng thiên, là cõi mà danh uẩn tiềm miên, chỉ còn sự diễn tiến của sắc uẩn. Bồ-tát cũng không muốn tái sanh vào những cõi Vô sắc (arūpaloka) vì nơi đây không có cơ hội để phục vụ. Ta lại có thể hỏi: *"Một vị Bồ-tát có biết rằng trong vô lượng kiếp luân hồi, ngài sẽ trở thành một vị Phật không?"* Xin thưa, đôi khi biết, lắm lúc ngài cũng không biết. Theo Túc sanh truyện số 340, thuở ấy Bồ-tát Gotama là một đạo sĩ, do tu tập tinh tấn quá làm nóng ngai vàng của trời Đế Thích, ngài hiện xuống hỏi: *"Những kiên trì, những nỗ lực kinh khiếp ấy của ngài rồi để mà làm gì, mong thành tựu cái gì?"* Đạo sĩ đã trả lời: *"Tôi không có ý định riêng hưởng một hồng ân nào trong Tam giới mà mục đích của tôi là chứng đạo quả tối thượng Chánh Đẳng Giác".* Vậy là kiếp ấy Bồ-tát biết. Trái lại, trong vài kiếp khác, chẳng hạn như kiếp làm chàng thanh niên Jotipāla, chẳng những Bồ-tát không nhớ đến chí nguyện cao cả của mình mà lại còn xúc phạm đến một vị Phật, đức Phật Kassapa - khi gọi ngài là *"Sa-môn đầu trọc!"*[1]. Cũng nên nói thêm rằng chính đức Phật Kassapa, sau đó, đã khai tâm điểm đạo, thọ ký cho Bồ-tát lần cuối cùng.

Bồ-tát là âm của bodhi-satta nghĩa là một chúng sanh có trí tuệ; vậy khi một chúng sanh có trí tuệ thì những hạnh đức khác tự động được hiển lộ. Cứu độ mình, dĩ nhiên phải là ưu tiên hàng đầu, nếu không muốn nói là nhiệm vụ bắt buộc. Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn là hành trình của chư Phật. Chúng ta cũng vậy, dù ước nguyện Thanh Văn Giác, Độc Giác hay Chánh Đẳng Giác tuy cấp độ, trình độ giác ngộ khác nhau nhưng cũng cùng một chữ Giác. Phục vụ thế gian, chúng sanh là hạnh đức đi sau, nó tự nhiên như ngọn đèn thì tỏa sáng. Ánh sáng mặt trời, ánh sáng mặt trăng, ánh sáng ngôi sao, ánh sáng đóm đóm đều là ánh sáng cả theo căn cơ, trình độ và nguyện lực của mỗi người. Do vậy, các cái gọi là lý

[1] Xem lại phụ chú phần cuối về đức Phật Kassapa: Tích truyện về người thợ gốm Ghaṭikāra và chàng thanh niên Jotipāla (soạn giả viết lại).

tưởng Bồ-tát và Bồ-tát đạo là ý tưởng lập thành của các thời đại đi sau, sau Phật diệt độ từ 900 năm đến 1.000 năm của các bộ phái phát triển. Bậc trí và những người học sử Phật cần biết rõ như vậy. Lý tưởng là ảo tưởng, là mộng mơ không thực. Con đường Bồ-tát, nếu chơn chánh thì thực hiện toàn mãn mười Ba-la-mật, không có con đường nào khác. Mọi con đường do con người lập thành đều đưa đến Māyā! Tuy nhiên, nếu không nói con đường mà chỉ nói phục vụ thì đấy là nguyện lực của Bồ-tát tinh tấn luôn phục vụ chúng sanh cho đến ngày đắc quả Phật như Bồ-tát Metteyya mai hậu. Chỗ này chúng ta có thể học câu tuyên ngôn của đại sư Nārada, cố Tăng thống Tích Lan: *"Phục vụ để hoàn toàn, hoàn toàn để phục vụ".*

Đọc thêm: 7 pháp phi thường của Bồ-tát

Theo chú giải: Bồ-tát có 7 pháp phi thường, cao thượng vượt thường nhân, đáng cho trời, người ngưỡng mộ, tôn kính và noi gương:

1 - Pāpapaṭikuṭṭhacitto: Có tâm chán nản điều ác, hằng hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, vừa thấy điều chi xấu xa thì tâm ngài như co lại như lông gà gần ngọn lửa.

2 - Pasāraṇacitto: Có tâm hoan hỉ với việc lành, không nhượng bộ trước lẽ phải. Nếu làm việc gì mà chưa toại nguyện thì không khi nào ngài chán nản bỏ qua.

3 - Adhimuttakālakiriyā: Nếu sanh vào cảnh giới ví như Phạm thiên thì sống quá lâu, sợ mất thì giờ tu pháp hạnh Ba-la-mật; trường hợp ấy, ngài nguyện rằng: *"Xin cho sinh mạng tôi đừng tồn tại nữa".* Nguyện xong, ngài đi thọ sanh ngay, thường là cõi người.

4 - Visesajanattaṃ: Vào kiếp chót, ngài thọ sanh vào lòng mẹ không giống như thường nhân.

Thường nhân khi ở trong thai bào hết sức là u tối và vấy bẩn; phải úp mặt vào lưng mẹ, lưng xoay ra bụng mẹ. Trái lại, Bồ-tát ở nơi sạch sẽ, không chút bợn nhơ dính mình. Ngài ngồi xoay mặt ra phía trước và ngồi bán già như vị pháp sư trên pháp tọa.

5 - Tikālaññū: Trong kiếp chót, ngài biết rõ 3 thời kỳ: Khi giáng sinh từ cõi trời vào lòng mẹ, khi ngự trong thai bào 10 tháng và khi Đản sanh.

Đức Độc giác và 2 Đại đệ tử Phật chỉ biết 2 thời kỳ: Khi sanh vào lòng mẹ và lúc ở trong thai bào. Tám mươi vị Thanh Văn Giác chỉ biết một thời kỳ là khi thọ sanh vào lòng mẹ. Ngoài ra, phàm phu chẳng có ai biết về ba thời kỳ như ba hạng trên.

6 - Pasūtikālo: Trong kiếp chót, giờ Đản sanh, ngài duỗi 2 tay theo 2 chân, trong thoáng mắt, ngài ra khỏi thai bào ví như vị pháp sư bước xuống pháp tọa, trong khi bà mẹ ngài đang đứng. Mẹ ngài và ngài không có bất kỳ một thọ khổ nào.

7 - Manussajātiyo: Trong kiếp chót, đi theo ngài sẽ có 3 nhân thành tựu: Truyền bá được Phật pháp, có người xuất gia để thừa hành giáo pháp, có lưu xá-lợi sau khi Niết-bàn.

(Dứt phần thập độ Ba-la-mật).



THIỀN THỨ HAI

Chương A
ĐỨC PHẬT SĀKYA GOTAMA

I – Từ Dòng Chảy Quá Khứ



húng ta đã khái quát đi qua bối cảnh đất nước Ấn Độ về địa lý, về dân số, về các nền văn minh cổ đại đã để lại dấu ấn đặc thù dưới chân dãy núi Himālaya. Đấy là nền văn minh lưu vực sông Indus và nền văn minh thung lũng sông Gaṅgā.

Nền văn minh lưu vực sông Indus có chữ viết, có những thành phố với quy hoạch kiến trúc không thua gì các thành phố hiện đại nhưng không thấy dựa trên tư tưởng triết lý nào. Nhưng chủ nhân ông của nó các sử gia đề nghi thuộc chủng tộc Dravidian - là cư dân bản địa. Họ có tôn giáo và tín ngưỡng sơ khai nhưng không thấy các điện miếu thờ tự. Họ không có chính phủ mà chỉ có những hội đồng các cấp quản lý và điều hành. Nền văn minh này được các sử gia gọi là *"cái nôi của dân chủ!"* Nó tồn tại được chừng 1.500 năm (2.800 - 1.300 t.tl.), và sau đó biến mất không dấu vết chưa rõ bởi nguyên nhân thế nào.

Tiếp theo là nền văn minh thung lũng sông Gaṅgā, bắt đầu từ niên khoảng 1.300 năm t.tl. đến chừng thế kỷ II-III tl. Đây là thời đại xem như thuộc chủng tộc Aryan từ phương Tây bắc tràn xuống. Họ đến đây theo gót ngựa viễn chinh rồi lập nên một đế chế mới. Một số cư dân, sắc dân bản địa phải thiên di phương

khác hoặc sống tại đây như kẻ bị trị. Tuy nhiên, chủng tộc Aryan đến đây, họ mang theo tất cả nền văn minh, văn hóa của họ nên đã *"thay da đổi thịt"* từ đời sống tinh thần cũng như vật chất cho đất nước này. Nếu nền văn minh Indus có *"tôn giáo và tín ngưỡng sơ khai"* thì Aryan đã lập nên tôn giáo thật sự qua kinh điển Vệ Đà. Từ Vệ Đà mới có những bộ phái triết học, mới sản sinh ra bốn giai cấp. Sau kinh điển Vệ Đà lần lượt là Upaniṣad (Áo Nghĩa Thư), sử thi Mahābhārata, sử thi Rāmāyaṇa, Bhagavad Gītā (Chí Tôn ca) tạo nên nền móng, là cơ sở tư tưởng cho đời sống tinh thần của dân Ấn. Nó còn lan lây ảnh hưởng, len lỏi vào các bộ môn kiến trúc, văn học, thơ ca cùng các loại hình nghệ thuật khác.



Các trang viết tay kinh Vệ-đà bằng lá cọ, bằng chữ Grantha. Bản thảo này có thể có từ trước thế kỷ 17, nhưng vẫn chưa rõ năm sản xuất chính xác và được bảo quản trong các ngôi đền Hindu

Chúng ta cũng đã đi qua 24 vị cổ Phật. Cũng nên khái quát cho biết thôi. Kinh sử theo truyền thống thì trước viết sao thì sau chép lại, thường ít có tư duy và phản biện như sở học ngày nay. Sử về chư vị cổ Phật là tập hợp những tư liệu về cuộc đời, hành trạng và cả những đặc thù riêng biệt của từng vị. Nói cách khác, có cái chung và có cái riêng. Chính cái riêng này để ta tạm phân biệt được vị Phật này khác vị Phật kia. Gọi là lịch sử vì nó là quá khứ, đã qua đi rồi nhưng nó tồn tại đâu đó qua các nguồn tư liệu

của các đời sau chép lại. Ở đâu cũng bảo, lịch sử là sự phản ánh trung thực của sự thật khách quan. Không ai có thể thay đổi được lịch sử, đúng, nhưng những nhà nghiên cứu, biên sử bao giờ cũng có những chủ quan của riêng mình cho hợp với thời điểm của thời đại. Vậy thì tôi xin nói lại, là lịch sử không trung thực đâu, bất cứ sử của thời đại nào, quốc gia nào, tông hệ phái nào cũng không biệt lệ. Trong trường hợp 24 vị cổ Phật đã nêu dẫn - thì sự thực, huyền thoại, hư cấu chúng lẫn lộn trong nhau như giữa đám sương mù không thấy biên ranh. Ví dụ, có mấy vị Phật cao 80, 90 hắc tay? Hắc tay là chiều dài của cánh tay duỗi, chừng 7 tấc, 7 tấc rưỡi – thì đức cổ Phật cao từ 60 đến 70 mét. Các bạn không tin nhưng khảo cổ học có nơi đã tìm ra một sọ người cao chừng 7m, bề ngang hộp sọ gần 4m thì sao nhỉ? Có những cái chúng ta không thể tin nhưng khoan vội kết luận. Ví dụ có vị khi còn là thái tử (Bồ-tát) có khả năng như biết biến hóa ra lâu đài, cung điện... bước từ trên cao xuống như có phép mầu. Huyền thoại, thần bí hoặc hư cấu thôi! Không đâu, xin thưa, có thật đấy! Người Phật tử nào học giáo pháp, có đức tin, họ tin có 6 cõi trời Dục giới, trong đó có cõi trời Hóa lạc thiên và Tha hóa tự tại. Cõi Hóa lạc... có khả năng tự biến hóa ra ngũ dục sung mãn để hưởng lạc thú. Cõi Tha hóa tự tại thì có thể tự tại biến hóa ra hằng trăm cô tiên xinh đẹp để hầu hạ mình, biến hóa mọi cung điện nguy nga như ý muốn một cách tự tại. Còn nhiều lắm, còn rất nhiều chi tiết trong những trang sử cổ Phật rất khó tin nhưng cứ để đấy đã, chưa vội kết luận. Ví dụ tuổi thọ trăm ngàn năm? Có tin không? Hihi! 18 đời vua Hùng của chúng ta cũng đã 2.600 năm, mỗi vị 3, 4 trăm năm tuổi thọ cũng kỳ nhỉ? Ví dụ, có vị cổ Phật có đến 1 ngàn triệu vị A-la-hán tháp tùng. Ví dụ có vị Bồ-tát kết bảo tọa cao đến 58 hắc tay, nghĩa là cao gần 50m để ngồi? Ngồi cao ngất ngưởng như vậy để làm gì hở trời?

Tuy nhiên, có những chi tiết về cái riêng của mỗi vị thì đúng, rất thú vị. Có vị đi xuất gia ngồi trên xe tuấn mã, trên con

tuấn mã Paṇḍara, cỗ xe ngựa kéo hay trên lưng thớt tượng báu. Có vị Bồ-tát ngồi dưới cội cây Pipphalī, cội cây Sālakalyāṇika, cây trâm, cây du, cây đa, bụi tre, cây Sāla, cây mù u... tu tập giác ngộ nên tất thảy chúng đều gọi là cây Bồ-đề cả. Ví như Bồ-tát của chúng ta ngồi dưới cội cây Assattha... thì cây này cũng được gọi là cây Bồ-đề. Và dĩ nhiên, vị nào cũng có 2 thánh Đại đệ tử tỳ-khưu, 2 thánh Đại đệ tử tỳ-khưu ni, 2 thánh cư sĩ nam, 2 thánh cư sĩ nữ. Đức Phật nào chế định giới luật chặt chẽ thì giáo pháp tồn tại lâu, chế định giới luật lỏng lẻo thì thời gian tồn tại ngắn hơn.

Truyện 24 vị cổ Phật tôi cũng còn nghi một số chi tiết nữa. Vị Bồ-tát nào cũng sinh hoàng nam? Vị nào cũng 8 bó cỏ, sao không là 10, 12? Vị Bồ-tát nào sau khi khổ hạnh cũng độ món cơm sữa? Tại sao chư vị cổ Phật xa xưa ấy, cách cả hằng trăm kiếp quả địa cầu mà vẫn có sông Hằng? Có khu rừng tên là Gosiṅga? Có cây Sāla? Vẫn có Bà-la-môn và Vệ Đà? Có vườn nai? Có Isipatana? Có Bārāṇasī? Có Tuyết sơn? Có Himālaya? Quả đất duy nhất chỉ có nước Ấn Độ thôi, còn cả 5 châu không hề có mặt? Tại sao, tại sao và tại sao? Bất khả tư nghị chăng?

Chúng ta cũng đã đi qua 10 Ba-la-mật. Về ý nghĩa từng Ba-la-mật thì không có vấn đề vì đều nói được nội dung yêu cầu - nhưng câu chuyện minh họa thì có vài điều đáng nói. Khi biên soạn, tôi đã rà soát, đi qua tất cả các bài viết trong sách trên các trang mạng, kể cả nguồn từ Trung Quốc, nguồn tiếng Anh để tìm kiếm tư liệu xem những truyện minh họa đặc trưng ấy. Cụ thể về bố-thí Ba-la-mật, truyện minh họa là thái tử Vessantara bố thí bất nghịch ý thì rất đạt yêu cầu. Nhưng bố thí vợ, con... thì bị dư luận lên án gay gắt, và quả thật *"trái tim"* của tôi không được yên ổn. Về trì giới Ba-la-mật thì soạn giả đã dựa theo kinh sử truyền thống ghi chép lại chuyện Long vương trì giới bất thối dù mình bị hành hạ, tra khảo đến chín phần

chết một phần sống. Thật là cao cả. Nhưng soạn giả vẫn không hiểu nổi về *"thế giới Rồng"* này! Rồng, thật ra chỉ là loại rắn to lớn, thuộc động vật, Súc sanh trong tứ ác đạo. Nhưng Rồng trong truyện thì biến hóa vô ngại và oai lực của nó làm cho vua loài người khiếp đảm, sợ hãi. Rồi kinh khiếp thay cái phước báu sang cả của long cung nữa! Tương tự như Rồng chúa mà tôn giả Moggallāna cảm thắng đến giờ tôi cũng xem như *"bất khả tư nghị"*. Về xuất gia Ba-la-mật minh họa câu chuyện đứa bé mới 10 tháng tuổi đã bắt đầu kinh sợ nghiệp ác khi làm vua. Thế là nhờ một thiên nữ mách bảo cho cậu bé giả câm, giả điếc và giả cả tê liệt suốt 16 năm trường để tránh nghiệp làm vua, chỉ mong xuất gia để rời khỏi cái ngôi vương kinh hãi ấy. Chỗ nào minh họa truyện này cũng nói là sau 16 năm không kể rõ ăn uống, đại tiểu tiện thế nào – nhưng khi quân lính đang đào hầm chôn – thì thiếu niên tê liệt trong xe vùng đứng dậy, bước ra khỏi xe và dùng cánh tay với sức mạnh vô địch của mình nắm càng xe rồi quay vòng, quăng quật cho nó vỡ nát! Tại chỗ này tôi thấy không logic nên có hư cấu thêm: *Ban đêm khi mọi người ngủ cả, đứa bé thức dậy tập thể dục... gì đó... mới hợp lý!* Tuy nhiên, tôi vẫn thấy không ổn cái truyện minh họa xuất gia Ba-la-mật cường liệt này! Về trí tuệ Ba-la-mật thì truyện minh họa nào cũng thật sự không thấy trí tuệ mà chỉ là sự thông minh, có trí óc biết xét đoán, có sự linh mẫn khá hơn người thường; và cũng có thể đấy là trí khôn, biết xét việc, xét người. Nói tóm lại thì đều là trí thế gian, gọi là trí tuệ thì không ổn tí nào. Về tinh tấn Ba-la-mật thì câu chuyện minh họa cậu thanh niên trẻ nằm bên đường được nghinh đón về làm vua, như nằm chỗ đúng trái sung rụng... chẳng liên hệ gì đến hạnh tinh tấn cả. Soạn giả đã cắt gần hết câu chuyện, chỉ giữ lại một ít nhưng vẫn cảm thấy bất ổn. Về nhẫn nhục Ba-la-mật thì duy nhất truyện minh họa đạt đệ nhất yêu cầu. Về chân thật Ba-la-mật truyện minh họa cũng đạt. Về quyết định Ba-la-mật thì truyện

minh họa không thấy có. Về tâm từ Ba-la-mật thì truyện minh họa đúng với yêu cầu. Còn tâm xả Ba-la-mật thì chẳng thấy xả chỗ nào cả.

Nói tóm lại, Bồ-tát phải kinh qua 24 vị cổ Phật và tu tập toàn mãn 30 Ba-la-mật như vậy, kiếp cuối cùng làm thái tử Vessantara, bố thí bất nghịch ý, phước quả sanh lên trời Đẩu Suất chờ thời, chờ duyên giáng hạ cõi người để tu tập thành quả vị Chánh Đẳng Giác.

1 - Nguồn gốc dòng tộc Sākya

Truyền thuyết kể rằng, vào một thuở rất xa xưa, từ miền Tây bắc Ấn, có một giống dòng dân tộc cao quý, thành lập một quốc độ hùng mạnh. Trải qua hằng trăm đời vua, họ sống trong cảnh thanh bình, hạnh phúc. Đến triều đại Okkāka đệ tam thì bắt đầu nảy sinh biến cố. Số là đức vua này có một hoàng hậu và bốn hoàng phi. Bà chánh hậu sanh được năm công chúa và bốn hoàng tử. Sau khi chánh hậu mất, đức vua Okkāka đệ tam lập một hoàng phi lên ngôi vị chánh cung. Bà này sanh hạ được một hoàng tử, đức vua vô cùng yêu mến bèn cho bà thực hiện một sở nguyện. Bà này chẳng mong ước ngọc ngà, châu báu, chỉ muốn con mình được kế vị ngôi vương mà thôi. Đức vua Okkāka đệ tam vô cùng khó nghĩ, vì đã hứa thì không thể nuốt lời và nhân cách và trí tài của các hoàng tử đều vô song, lại chẳng có một khuyết điểm nào về đức hạnh. Lập con nhỏ mà bỏ con lớn là mầm mống của tranh chấp, cốt nhục tương tàn còn lưu lại vệt máu ô nhục trong các triều đại. Chẳng biết trả lời sao với bà hoàng hậu được cưng chiều, đức vua bèn họp bàn cùng với các con. Sau khi nghe rõ mọi chuyện, vị công chúa lớn tuổi nhất, thành thật góp ý: *"Phụ hoàng làm vua một nước, không thể thất tín để thiên hạ chê cười".* Hoàng tử Okkāmukha - người mà đức vua đã nhắm là sẽ cho kế vị trong tương lai - cũng đồng ý với chị và các em khác cũng thế. Và họ bảo là đã có chủ định. Đức vua Okkāka đệ tam ngạc nhiên:

"Thế ra các con đã biết rõ cả, và đã họp bàn cùng nhau rồi?" Hoàng tử Okkāmukha vòng tay, cúi đầu, cất giọng điềm đạm: *"Chúng con đều đã lớn mà chưa gánh vác được chuyện sơn hà xã tắc, lẽ nào còn để cho vương phụ canh cánh thêm mối ưu tư bên lòng? Vương phụ hãy hứa khả cho hoàng đệ làm thái tử, chúng con chẳng có mối tị hiềm nào. Tuy nhiên, tất cả chúng con sẽ ra đi để xây dựng một vương quốc mới. Chúng con đã quyết chí và chúng con sẽ làm được việc đó".* Công chúa trưởng cũng đứng dậy tâu: *"Phụ hoàng chớ khá lo lắng. Tổ tiên, dòng họ chúng ta đều là những bậc anh hùng, và dân tộc chúng ta đã từng lập quốc từ những hiểm nguy và gian khổ. Vậy, ngay ngày mai, chúng con sẽ lên đường, phụ hoàng hãy khá an tâm..."* Năm vị công chúa và bốn vị hoàng tử anh hùng ra đi khi trời đất còn mờ sương, với xe ngựa, binh lính, kẻ hầu người hạ, lương thực, áo quần, tư trang, tư dụng... như là một cuộc thiên di vĩ đại; gần suốt buổi sáng mà toán quân cuối cùng mới khuất cổng hoàng thành.

Dưới chân núi Himālaya có khu rừng Hemabāma thâm u, kỳ bí, nổi tiếng là nhiều Sư tử, cọp, beo cùng các thú rừng hoang dã khác. Đạo sĩ Kapila dựng một thảo am và ẩn cư ở đây. Đạo sĩ Kapila đắc bát định và có thần thông. Cả một vùng rừng rộng lớn xanh tươi đầy hoa trái, nước ngọt, cây lành này đều được ngài bảo vệ bằng năng lượng của tâm từ... nên Hemabāma trở thành một vương quốc an lạc và thanh bình. Hôm kia, trên một tảng đá bằng và cao tại một sườn non, giữa sương mù và khí núi bồng bềnh, bỗng đạo sĩ Kapila ngồi xuống và định tâm, lát sau, ngài biết rõ tất cả chuyện gì sắp xảy ra ở đây…

...Nhắc đến chuyện năm vị công chúa và bốn hoàng tử cương quyết ra đi lập quốc. Theo lệnh của đại công chúa và hoàng tử Okkāmukha, đoàn người cứ nhắm Himālaya mà tiến. Đêm hạ trại, ngày nhổ lều, hơn tháng ròng rã, họ dừng chân nơi một khu rừng xanh thắm và tươi đẹp. Suốt quãng đường xa xôi, tuy vẫn

nghe theo lời chị và anh, nhưng chư vị hoàng tử trẻ không ngớt càu nhàu. Họ nói: *"Với cái trí và cái tài của chín đầu óc chúng ta, với mười tám cánh tay trẻ trung, sức lực, với số quân tình nguyện dũng khí, với mấy ngàn nhân mã thiện chiến, với những viên kiện tướng và dũng tướng vô địch như thế này - đánh bất kỳ quốc độ nào trong cõi Diêm-phù-đề, chúng ta cũng thắng cả! Vậy tội gì không chiếm một nước giàu mạnh nào mà sinh sống, mà phát triển bản lãnh tài cao; lại đi vào non sâu, tuyết lãnh để đuổi thỏ, bắt chồn?"* Đại công chúa ôn tồn: *"Này em! Chúng ta chưa mất giang sơn mà đã đau khổ như thế này, huống hồ là kẻ bị đánh chiếm sơn hà xã tắc? Hãy đặt mình trong hoàn cảnh của họ, thì em sẽ hiểu tại sao không nên làm việc thất nhân đức ấy".* Đồng ý với chị, tiếp ý chị, Hoàng tử Okkāmukha cười cười nói: *"Các em có biết người anh hùng là thế nào chăng?"* Hoàng tử trẻ tuổi nhất đáp: *"Anh hùng phải là người có chí lấp biển vá trời, với hai bàn tay không mà nên sự nghiệp"*. Hoàng tử Okkāmukha gật đầu tán đồng: *"Đúng thế! Các em đều là những bậc anh hùng. Lẽ nào bậc anh hùng lại đi đánh cướp của người khác? Bậc anh hùng lại ngồi trên đống sự nghiệp mà người ta đã gầy dựng sẵn cho mình hay sao?"* Các ông hoàng tử trẻ hiếu thắng, hiếu chiến nín lặng, nghẹn họng! Bây giờ thì họ hoàn toàn tín phục sự hiểu biết của chị và của anh rồi. Hôm ấy, vừa hạ trại xong, họ cảm thấy như đã trút hết mọi mệt mỏi đường xa, vì nơi họ tìm được, cảnh trí xinh đẹp quá, tốt tươi quá. Hoàng tử Okkāmukha lấy gươm xắn một miếng đất, nếm, ngửi rồi nói: *"Đất đai như tươm rỉ mật và chất béo. Còn khắp nơi thì trái cây đủ loại chín mọng, lủng lẳng trên cành. Vậy sự sống của chúng ta khỏi phải lo rồi".* Ai cũng hớn hở vui cười. Đêm xuống, cả chín nam nữ dòng tộc vua Okkāka quây quần bên đống lửa trại, vừa ăn uống vừa chuyện trò say sưa cho đến gần sáng, không ngủ được. Cái chí lập quốc như nung chín bầu máu nóng của họ. Sau rốt, hoàng tử Okkāmukha kết luận: *"Chắc chắn chúng ta sẽ khai*

sinh được một quốc độ hùng cường và giàu mạnh ở đây, ngay tại khu rừng mênh mông và trù mật này".

Và tại đây họ gặp được đạo sĩ Kapila và được ngài vui vẻ chuyện trò. Đạo sĩ cũng không ngần ngại khi tiết lộ cho họ hay là nhờ công năng tu tập, ngài biết chuyện quá khứ, vị lai nên mai này, tại khu rừng này, con cháu triều đại Okkāka đệ tam sẽ lập nên một quốc độ lưu danh trong lịch sử châu Diêm-phù-đề. Mấy ngày hôm sau, đạo sĩ Kapila tận tình dẫn bọn công chúa, hoàng tử đi xem một vòng khắp các khu rừng. Do khả năng trí nhớ tiền kiếp, đạo sĩ chỉ bày, giảng nói cặn kẽ cho họ nghe về từng thế núi, từng cuộc đất. Nơi nào nên làm ruộng, làm rẫy, lập vườn. Nơi nào nên xây dựng nhà cửa, làng mạc. Nơi nào nên thiết lập các công xưởng, kho, trạm... Nơi nào hợp phong thủy để xây dựng kinh đô. Ngài lại còn chỉ cách lấy các nguồn nước để ăn uống, sinh hoạt, tăng gia sản xuất... Nguồn thức ăn vô tận của họ là trái cây nên các khu rừng được giữ gìn và bảo vệ chu đáo. Lương thực của hằng ngàn người mang theo được sử dụng trong sáu tháng, lại có trái cây và thịt thú rừng săn bắt các miền xa nên thời hạn này được kéo dài hơn.

Thời gian sau, nhờ đất đai màu mỡ, nguồn nước tưới tiêu vô tận... nên mùa màng bội thu; các loại nông sản, thực phẩm, rau trái... sung mãn, dư thừa. Chỉ cần làm một vụ là ăn trọn năm. Thế rồi, từng xóm nhà, từng thôn làng cứ lần lượt hiện ra. Các cánh đồng, khu vườn, con đường, những cây cầu,... được tiếp nối từ thung lũng này sang bình nguyên nọ. Hoàng tử Okkāmukha và đại công chúa đúng là những tay lãnh đạo tài ba, thông suốt và quán xuyến nhiều lãnh vực. Họ bắt đầu lên bản vẽ để xây dựng kinh đô. Ba hoàng tử và bốn công chúa còn lại dẫn tướng sĩ, quân lính thuộc hạ và người thân tín của mình đi xa hơn, thành lập bảy ấp tụ lạc nằm bao quanh kinh đô, tạo nên thế liên hoàn rất thuận lợi trong việc phòng thủ, ứng cứu lẫn nhau.

Hôm kia, vào lúc rảnh rỗi, mọi công việc đã đi vào nề nếp, đại công chúa nói chuyện với hoàng tử Okkāmukha: *"Huyết thống anh hùng của chúng ta cần phải được gìn giữ. Chị là chị trưởng nên có quyền hành quyết định như cha, như mẹ. Các em, nam nữ tám người phải kết hôn với nhau, thành lập gia đình để bảo vệ dòng máu. Chị phải tuyên triệu một cuộc họp để thông báo về điều ấy. Chị nói trước cho em hay để chuẩn bị tâm lý!"* Hoàng tử Okkāmukha phản đối: *"Anh em cô cậu lấy nhau thì em đã có nghe, có thấy, nhưng anh em ruột thì ai mà làm thế được? Em nhất định chống đối đến cùng!"* Đại công chúa cảm thấy rất khó xử. Nhưng huyết thống anh hùng không thể để cho chảy loãng sang dòng họ khác; nên đại công chúa đến hỏi ý kiến đạo sĩ Kapila. Ngài nói: *"Việc này ta không xen vào được".* Đại công chúa hỏi khó đạo sĩ: *"Nhưng tiên nhơn có lần đã bảo - là trong vòng trôi lăn sinh tử, chúng sanh khi làm chồng, làm cha, làm mẹ, làm vợ, hoặc làm con cái của nhau... chẳng có tuân theo một thứ luân lý nào cả?"* Đạo sĩ đáp: *"Điều ấy thì đúng!"*

Được sự xác nhận của đạo sĩ Kapila, đại công chúa họp các em lại nói chuyện rồi cao giọng kết luận: *"Có nghe sự thật ấy không? Luân lý thế gian chỉ là trò áp đặt của con người. Vậy từ rày về sau, ở quốc độ này, chúng ta đưa ra một thứ luân lý mới, cho anh em ruột, được quyền lấy nhau để bảo vệ huyết thống. Chúng ta sống, làm việc, lập gia đình không phải cho cá nhân mình mà là cho cả dòng họ. Tổ tiên chúng ta quyết định điều ấy chứ không phải chúng ta lựa chọn".* Lý luận lạ đời của đại công chúa không ai cãi lại được. Đại công chúa làm những quẻ thăm để tác hợp tám em trai và gái thành bốn cặp vợ chồng. Uy quyền của đại công chúa như uy quyền của một bà mẹ độc đoán, nên mọi người đành phải cúi đầu tuân thủ. Thế rồi, mấy chục năm sau, một vương quốc mới được thành lập dưới chân núi Himālaya, lấy tên là Kapilavatthu để nhớ ơn đạo sĩ Kapila! Quốc độ ấy càng ngày càng lớn mạnh, danh tiếng lan xa đến các nước xung quanh. Đức vua Okkāka đệ tam nghe

tin như thế, hoan hỷ quá, thốt lên: *"Đúng là anh hùng! Các con ta quả thật là dòng dõi anh hùng!" "Dòng dõi anh hùng"* do nghĩa của Phạn ngữ Sākya nên về sau, chủng tộc ấy được lấy tên là Sākya rồi được truyền ngôi từ đời này sang đời khác. Nếu tính từ triều đại của vua Okkāmukha đến đời của đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn vương) thì có thể lên đến vài trăm ngàn vị vua. Suddhodana là phụ vương của hoàng tử Siddhattha vậy.

2 - Bồ-tát tại cung trời Tusita

Đạo sĩ Kapila sau kiếp ấy, hóa sanh vào cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng. Trước đấy, xuống lên chìm nổi không biết bao nhiêu kiếp rồi - như cát của con sông Gaṅgā - sự tìm kiếm con đường vô thượng quả là xa hút không thấy mé bờ. Từ thời ngài phát nguyện rộng lớn làm bậc đại giác ngộ đến nay đã trải qua gần hai mươi A-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp. Bảy A-tăng-kỳ phát nguyện ở trong tâm, chín A-tăng-kỳ phát nguyện thành lời, bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp được sự thọ ký của hai mươi bốn vị Phật.

Thuở xa xưa ấy, khi đức Chánh Đẳng Giác Dīpaṅkara ra đời, ngài là một đạo sĩ tên là Sumedha, nhờ nằm trải đường, lót thân cho đức Phật Dīpaṅkara mà được thọ ký, rằng là trải qua hai mươi bốn vị Phật, ngài sẽ là vị Phật Tổ thứ hai mươi lăm, hiệu là Sākya Gotama.

Thế rồi, biết bao nhiêu Ba-la-mật - bậc hạ, bậc trung và bậc thượng - ngài đã hành trì rốt ráo, viên mãn công hạnh. Kiếp chót ở cõi người, ngài làm thái tử Vessantara, đã thực hiện hạnh bố thí Ba-la-mật đến cho vô lượng kẻ đói nghèo, khốn khổ. Với bảy trăm đại thí, ngài làm cho đại địa phải chấn động. Ngài đã bố thí cả linh hồn của quốc độ là con bạch tượng oai hùng. Ngài bố thí luôn cả vợ và con với đại nguyện vô thượng. Sau kiếp ấy, ngài hóa sinh làm vị thiên tử ở cõi trời Tusita, hiệu là Setaketu; ở đây, ngài chờ đợi nhân duyên đầy đủ hạ sanh xuống cõi người để tu hành thành bậc Chánh Đẳng Giác...

...Đã bốn ngàn năm trôi qua, thiên tử Setaketu thọ hưởng hạnh phúc thiên đường, không một bợn nhơ phiền não. Thiên tử ngồi nhớ từ kiếp này sang kiếp kia, thấy mối nhân duyên chằng chịt không có kẻ hở. Ngay tuổi thọ của ngài sắp chấm dứt ở đây nó cũng nằm trong vòng nhân duyên ấy. Và có lẽ không bao lâu nữa, ngài sẽ bỏ đây mà ra đi! Điều này càng ngày càng nhận rõ vì thời gian gần đây có năm hiện tượng phát sanh ở nơi ngài. *Thứ nhất là tràng hoa mà thiên nữ đã công phu trang điểm cho ngài chỉ mới buổi sáng là nó bắt đầu khô héo. Ngạc nhiên, thiên nữ kết tràng hoa khác, đến chiều thì nó cũng ủ rủ. Thứ hai là dù mặc bất kỳ chiếc thiên bào nào, dù tơ lụa hay gấm vóc của cõi trời, được một lát là nó biến mất màu sắc, nhợt nhạt trông đến dị kỳ. Thứ ba là mồ hôi bắt đầu tươm rỉ rất khó chịu, điều mà các vì thiên tử với sắc thân vi tế, tinh sạch và chí mỹ cảm nhận rất rõ ràng. Thứ tư là sự suy nhược của cơ thể; mỗi bước đi, mỗi cử động chân tay, ngài đều cảm thấy không còn tí hơi sức nào. Và sau rốt, điều thứ năm, điều này quan trọng quyết định nhất, là tâm ngài không còn an lạc nữa, đã bắt đầu thấy chán nản những thú vui khoái lạc của ngũ dục.*

Nhưng mà hết thọ mạng ở đây thì ngài sẽ giáng sinh ở phương nào, xứ nào? Một vị đại Bồ-tát như ngài đâu phải bất kỳ chỗ nào cũng gá thân vào được? Phải giáng sinh ở đâu, mà ở đó tuổi thọ của chúng sinh tối thiểu khoảng chừng một trăm tuổi. Nếu tuổi thọ hằng vạn tuổi thì chúng sanh đâu thấy rõ rệt lý vô thường và khổ não? Nếu tuổi thọ quá ít - thì chúng sinh ở đấy nhiều ác căn, ít phước báu, nghiệp dày làm sao giáo hóa được? Thứ đến, địa xứ mà đại Bồ-tát chọn chỗ giáng sinh phải là nơi hội tụ tất cả khí linh thiêng của trời đất. Dòng họ ngài chọn lựa giáng sinh thì phải là vua chúa, (hoặc là Bà-la-môn có địa vị quốc sư) - nhưng phải là người có gieo duyên quyến thuộc từ quá khứ; lại phải có nhiều căn cơ trí tuệ, biết sống đời đạo đức và hiền thiện. Điều kiện thứ năm nữa, đại Bồ-tát phải còn biết chọn mẹ. Mẹ mà đại Bồ-tát

mượn thai bào phải là người đã nhiều kiếp phát lời nguyện làm Phật mẫu, sống đời trong sáng, đức hạnh và giàu tình thương...

Thế đấy, như một đóa kỳ hoa muôn triệu năm mới nở một lần, khi đóa hoa nở, sắc màu kỳ diệu và tỏa hương thơm tối thượng - thì nó đã kết tụ trong tự thân mọi tinh hoa của trời đất. Cũng vậy, sự xuất trần của một vị đại Bồ-tát phải hội đủ năm điều kiện hy hữu nêu trên; thiếu một điều kiện là thiếu tất cả.

Sau khi dùng thần thông quan sát khắp bốn châu thiên hạ, thiên tử Setaketu thấy rõ chỉ có cõi Nam thiện bộ châu, dưới dãy núi Himālaya, có một vương quốc Kapilavatthu nhỏ bé, thuộc dòng tộc Sākya, có vua Suddhodana và hoàng hậu Mahāmāyā là khả dĩ hội đủ năm điều kiện nêu trên: Do vậy, châu: Nam thiện bộ châu. Tuổi thọ: Trăm tuổi. Quốc độ: Bắc trung Ấn Độ - vương quốc Kapilavatthu. Dòng dõi: Hoàng tộc Sākya. Phật mẫu: Hoàng hậu Mahāmāyā.

Quan sát và thấy rõ điều đó xong, thiên tử Setaketu chợt mỉm cười. Ngài biết rõ, chính một tiền kiếp xa xôi, ngài đã thành lập vương quốc ấy. Còn nữa, chính vào thời làm đạo sĩ Kapila, ngài đã giúp đỡ năm công chúa và bốn hoàng tử lập nên kinh đô Kapilavatthu này. Lại nghĩ đến câu nói *"tằng tằng tổ tổ"* xưa của đạo sĩ Kapila... mà lắc đầu chán ngán, quả thật ta đã sinh tới sinh lui mãi trên cái quả đất chật chội dưới kia! Trong khi đang suy nghĩ như vậy thì hằng hà sa số chư Thiên vương, chư Thiên trong rất nhiều thế giới đồng quy hội về, đứng dày đặc cả không gian, xung quanh bảo điện của ngài, đồng thanh cất lời thỉnh nguyện: *"Thời đã đến! Thời đã đến! Trong tam thiên đại thiên thế giới, chỉ có đại Bồ-tát, thiên tử Setaketu là chúng hữu tình duy nhất đã thực hành tròn đủ ba mươi pháp Ba-la-mật. Nay vì sự lợi ích, sự an vui, vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài người, chúng tôi thỉnh nguyện thiên tử hãy xuất trần giáng thế để thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ-đề..."* Thiên tử Setaketu cũng biết vậy, thời đã đến rồi, nên ngài nhẹ nhàng gật đầu: *"Thôi được rồi, các vị hãy lui về đi. Ta biết rõ là ta sẽ làm những gì!"*

Hằng ngàn, hằng ngàn đám mây lành ngũ sắc ở xung quanh rực sáng niềm hoan hỷ; vô số chư Thiên vương, chư Thiên bay lượn ba vòng về phía hữu, biểu hiện sự tôn kính mà cũng biểu hiện niềm vui và lời từ giã. Thiên tử Setaketu đăm đăm nhìn theo, ngài biết rằng chúng sinh đang chờ đợi ở nơi ngài phương thuốc diệt khổ - mà ngài thì đã lặn lội kiếm tìm bằng thời gian của vô lượng hạt vi trần trên thế gian này.

II – Những Đặc Điểm Về Hiện Thân Siêu Phàm

1 - Tuyên ngôn về tánh giác

Như vậy là thiên tử Setaketu, tức là Bồ-tát chọn nơi để hạ phàm: Đấy là vương quốc Kapilavatthu thuộc dòng tộc Sākya, vua cha là Suddhodana, mẹ là hoàng hậu Mahāmāyā có đủ điều kiện để ngài nương gá kiếp cuối cùng để thành Phật. Dĩ nhiên, do phước báu đã tích lũy như cát của con sông Đại Hằng, khi Bồ-tát ra đời, có những hiện tượng ở ngoài các định luật vật lý. Sinh ra bên hông phải của mẹ, Bồ-tát bước đi 7 bước trên 7 đóa sen; một tay chỉ thượng, một tay chỉ hạ rồi thốt câu kệ ngôn: *"Aggo ahaṃ asmi lokassa, Jeṭṭho ahaṃ asmi lokassa; Seṭṭho ahaṃ asmi lokassa, Ayaṃ antimā jāti; Natthi dāni punabbhavo!"*[1] Có nghĩa là: *"Ta*[2] *là tối thượng của thế gian! Ta là tối tôn của thế gian! Ta là tối thắng của thế gian! Đây là lần sinh cuối cùng, Từ nay không còn tái sanh nữa!"*

Đấy là vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (trùng rằm tháng tư Âm lịch), năm 623 t.tl., thái tử chào đời, một vưu vật cổ kim hy hữu, một anh hoa tú lệ mà sau này trở thành đạo sư của những đạo sư, giáo chủ của những giáo chủ vĩ đại nhất trên thế gian, trong lịch sử loài người. Đó là đức Siddhattha họ Gotama mà sau này là đức Phật Sākya Gotama.

---

[1] Dịch câu kệ này là dựa theo *Trường bộ kinh* (Dīghanikāya) *Đại phẩm* (Mahāvagga) và *kinh Đại bổn* (MahāpadānaSutta), thuộc hệ Pāḷi. Còn Hán tạng thì câu kệ trên có hai bổn. Một, *"Thiên thượng thiên hạ, Duy ngã độc tôn; Nhất thiết thế gian, Sinh lão bệnh tử"*. Hai, hai câu đầu giống nhau, hai câu sau là: *"Vô lượng tử sanh. Ư kim tận hỷ!"* Nghĩa hai câu đầu là *"Trên trời dưới trời chỉ có ta là tôn quý hơn cả"*. Sau này, *"cái ta"* ấy có người dịch là *"chân ngã"*, có người dịch là *"cái ngã Pháp thân"*.

[2] *"Ta"* này hàm chỉ *trở về mình, trở về Ta,* trở về với *"tự tánh giác"* chứ không phải bản ngã, tự ngã hay chân ngã vì giáo pháp Phật là duyên sinh vô ngã.

2 - Có sẵn tri thức từ quá khứ

Chúng ta hãy lướt qua lời tiên tri của đạo sĩ Asita (A-tư-đà), lời tiên tri của Bà-la-môn trẻ Koṇḍañña (Kiều Trần Như) vì chắc chắn thái tử sẽ không chọn Chuyển luân vương mà chỉ muốn thành Phật để độ sinh đúng với nguyện ước xưa cũ. Tuy ta không có thông tin, tư liệu, thái tử khi lớn lên có một nền học vấn như thế nào, nhưng rõ ràng ngài đã được hấp thụ một nền giáo dục vững chắc. Đức vua Suddhodana muốn thái tử sau này trở thành một bậc minh quân nên chắc chắn đã kén chọn các bậc giáo sư kỳ tài để uốn nắn, giáo dục ngài có kiến thức quảng bác, có tài cai trị, lãnh đạo và cả nghệ thuật làm tướng nữa. Cho nên các môn học phổ thông thời ấy như văn chương, thi ca, ngôn ngữ, văn phạm, cú pháp, võ học, toán học, đo lường, điêu khắc, hội họa, cách sử dụng các loại đàn, cách xướng âm, thẩm âm... chắc thái tử cũng đã kinh qua. Không chỉ có thế mà các môn lịch sử, tư tưởng triết học Vệ Đà, thiên văn, địa lý và y thuật – thái tử cũng thông bác, lãm tường. Tuy nhiên, do tròn đủ Ba-la-mật và kiến thức tích lũy nhiều đời kiếp, nên sự học chỉ là gợi nhắc, chỉ là mở hé cánh cửa ký ức để thái tử nhớ lại kiến thức mênh mông vô lượng của mình từ quá khứ. Ta hãy đọc thêm mấy trang văn nữa để chứng thực về *"sự học"* của thái tử đã có đâu đó từ tiền kiếp (trích MCĐMVNN – cùng soạn giả):

Sáng hôm ấy, thái tử áo mão chỉnh tề, ngồi ngay ngắn, trước mặt là tấm bảng gỗ hồng đàn hương cẩn ngọc quý trên rải lớp cát trắng mịn. Thái tử tay cầm cây cọ nhỏ ngước mắt ngây thơ, thản nhiên nhìn mọi người xung quanh. Svāmitta cung bẩm đức vua là giờ học bắt đầu. Ông ta ngắm nghía thái tử như ước lượng sự thông minh của ngài rồi trầm ngâm, lặng lẽ. Đức vua và mọi người hồi hộp chờ đợi.

Bất đồ, Svāmitta cất giọng ngâm lớn: *"- Án, Nhập định tham thiền quán thái dương, Linh quang rỡ rỡ chiếu muôn phương; Thành tâm khẩn nguyện ơn trên xuống, Mở thức, nghe kinh hiểu tỏ tường".*

Rồi ông ta đột ngột nói: *"Tâu thái tử! Xin điện hạ hãy đọc lại bốn câu kệ ấy xem thử thế nào?"* Đức vua và mọi người đưa mắt nhìn thái tử ra chiều lo lắng. Thái tử khẽ đứng dậy, vòng tay kính cẩn nói: *"Thưa vâng, bạch thầy A-đồ-lê!*[1] Rồi thái tử đọc bốn câu kệ ấy một cách lưu loát, dễ dàng. Bất giác mọi người vỗ tay hoan hô, tán thán vui mừng. Svāmitta dáng điệu nghiêm cẩn, thò tay cầm cây cọ viết rất nhanh và đẹp bốn câu ấy lên bảng cát trắng, rồi khẽ cúi đầu, nói chậm rãi: *"Điện hạ hãy xem qua cho kỹ, sau đó hạ thần sẽ xóa đi. Và bốn câu kệ ấy, hy vọng rằng điện hạ sẽ viết lại được!" "Thưa vâng! Bạch thầy A-đồ-lê! Xin thầy hãy an tâm, đệ tử sẽ tuân lệnh và cố gắng làm như vậy".* Xong, thái tử mỉm cười, cây cọ chợt bay loang loáng trên bảng cát đã bị xóa, nét chữ vui tươi, nhí nhảnh, nhảy nhót rất linh động, thoáng là xong ngay. Đức vua và mọi người tròn mắt, sững sờ trước trí nhớ phi thường của thái tử. Riêng thầy Svāmitta có vẻ không ngạc nhiên gì lắm, ông khải tấu: *"Tâu đại vương! Đấy là điều mà hạ thần tiên lường được khi trông thấy dung mạo của thái tử. Vậy thì chương trình học như vậy, xin đại vương hãy chuẩn y cho!"* Đức Suddhodana mỉm cười: *"Ta đồng ý. Vậy xin các khanh hãy chăm lo phận sự của mình, đừng phụ lòng trẫm".* Svāmitta và tám vị Bà-la-môn đồng đứng dậy, cúi đầu. Đức vua, các vị thân vương, các vị lão thần rời phòng học với sự hân hoan chưa từng có: Rằng là đất nước Sākya anh hùng đúng là vừa sanh ra được một đấng minh quân. Trong tương lai không xa, hy vọng rằng, Kapilavatthu sẽ thoát khỏi thân phận của một nước chư hầu, biết bao đời nay đã chịu lệ thuộc đế quốc Kosala hùng mạnh ở bên cạnh.

Thái tử Siddhattha thế là bắt đầu ghép mình vào một chương trình học vấn đầy khó khăn và nghiêm túc. Bà-la-môn Svāmitta phân chia môn học cho tám thầy Bà-la-môn đảm trách, còn mình thì phụ trách tổng quát, theo dõi, hướng dẫn và hầu hạ thái tử trong sinh hoạt hằng ngày. Mỗi ngày, khi trống hoàng thành vừa báo

[1] A-đồ-lê hay A-xà-lê đều là âm của Acariya có nghĩa là giáo thọ sư.

hiệu hết canh ba là thầy Svāmitta đã lễ độ đứng bên cửa rung chuông cho thái tử thức dậy. Việc đầu tiên là Svāmitta hướng dẫn cho thái tử nghi thức vệ sinh buổi sớm theo cung cách của một vị *"tiểu hoàng đế".* Svāmitta hướng dẫn thái tử cách ngồi, cách chà răng và lưỡi, súc miệng bằng nước thơm Soma. Hai thị nữ được lệnh bà Gotamī khiêng thùng nước ấm tẩm hương tắm cho thái tử, lau sạch thân thể, rỏ thuốc vào mắt. Thái tử được thay tấm áo choàng mới, hài mới, khăn mới, trang điểm thêm một số trân bảo và những đóa hoa tươi sắc hương mỹ diệu. Sau đó, Bà-la-môn Svāmitta thỉnh thái tử sang phòng tĩnh tâm, học cách điều tâm điều tức, học Hattha-yoga...

Đến giờ điểm tâm, hai người thị nữ khác mời thái tử sang phòng ăn được trang trí vui tươi, mát mẻ. Những thức ăn thượng vị bày trên những đĩa vàng, đĩa bạc, hương thơm ngát và màu sắc rất gợi cảm. Svāmitta vừa định hướng dẫn cách ngồi, cách ăn của bậc vương giả - thì thái tử đã chậm rãi ngồi xuống thảm, xếp bằng thế liên hoa, hai tay chắp lại. Rồi với cử chỉ từ tốn, chậm rãi, thái tử ăn từng chút một, ăn cẩn trọng, nhai nuốt cũng rất cẩn trọng. Bà-la-môn Svāmitta cảm phục quá, thốt lên: *"Cách ngồi, cách ăn của điện hạ còn linh động hơn, nghiêm túc hơn cả kinh sách từ ngàn xưa để lại!"* Hoàng hậu Gotamī mỉm cười, hãnh diện: *"Tất cả đều như có sẵn từ bẩm sinh, hoàng nhi dường như không cần ai chỉ dạy điều gì cả, từ việc ngủ nghỉ, nằm, ngồi, đi, đứng".* Svāmitta nói: *"Đúng thế, thưa lệnh bà! Ngay chính những nghi thức được hạ thần hướng dẫn sáng nay, thái tử cũng nắm rất rõ, thực hành rất thuần thục. Vậy, từ nay, chỉ xin lệnh bà cho thị nữ rung chuông nhắc nhở thôi. Đúng giờ, các thầy Bà-la-môn sẽ gặp thái tử ở phòng học".* Bà-la-môn Svāmitta cung kính chào lệnh bà Gotamī và thái tử rồi lui ra.

Khi ánh bình minh vừa ló dạng ở chân trời là thái tử bước vào phòng học, theo một chương trình học vấn rất nặng nề.

Thời gian đầu, thái tử được học về văn chương, ngôn ngữ cùng văn phạm, cú pháp. Xen kẽ giữa chúng là các bộ môn về nghệ thuật: Thi ca, hội họa, cách sử dụng các loại đàn, xướng âm, thẩm âm... Nhưng nhận thấy sự tiếp thu dễ dàng của thái tử, Bà-la-môn Svāmitta mở rộng một chương trình thăm dò thiên tài bẩm sinh của thái tử, bằng cách cho học thêm, khái quát về các bộ môn lịch sử, tư tưởng triết học Vệ Đà, thiên văn, địa lý, y thuật, toán học, đo lường, võ học...

Thấy thầy dạy như thế nào, thái tử học chừng đó, rất thoải mái, không quên điều gì, không hỏi điều gì; lạ lùng quá, Bà-la-môn Svāmitta bèn hỏi: *"Điện hạ có thấy khó khăn không?" "Dạ không, thưa thầy A-đồ-lê!" "Đêm về, điện hạ có học lại bài không?" "Dạ không, thưa thầy A-đồ-lê!"* Nhăn mày khó hiểu, Svāmitta hỏi tiếp: *"Vậy thì điện hạ học xong là thuộc ngay ư?" "Thưa đúng vậy!"* Svāmitta nhìn người học trò bé nhỏ lúc nào trả lời cũng nghiêm cẩn vòng tay, cúi đầu, thưa gởi rất lễ độ - mà không hiểu ra làm sao cả! Chợt thái tử hỏi: *"Tại sao các thầy A-đồ-lê lại dạy một chương trình quá ít ỏi mà không dạy cho nhiều hơn?" "Ý điện hạ muốn nói về môn học nào?" "Dạ thưa, về tất cả các môn! Dường như các thầy còn muốn giấu tài, không muốn dạy hết cho đệ tử!" "Điện hạ có thể cho ví dụ cụ thể được không?" "Dạ được!"* Thái tử gật đầu rồi nói tiếp – *"Ngay bài kệ đầu tiên mà thầy A-đồ-lê đã có nghệ thuật thẩm âm, đọc ngân nga theo giọng cổ xưa, rất hay. Nhưng rất tiếc là thầy A-đồ-lê chỉ đọc một bài, trong khi đó, còn không biết bao nhiêu bài kệ nổi tiếng khác ở trong cổ thư, cổ kinh... tại sao các thầy không đọc hết cho đệ tử nghe?"* Nói xong, trước đôi mắt kinh dị của Svāmitta, thái tử cầm cọ viết lên bảng cát từ bài kệ này sang bài kệ khác. Viết xong lại xóa, xóa xong lại viết, liên miên bất tận trước đôi mắt càng ngày càng mở lớn đầy kinh ngạc của Svāmitta. Chừng năm bảy bài đầu tiên, Svāmitta còn biết, còn nhớ nhưng càng về sau, Svāmitta càng mù tịt... Svāmitta đứng sững như trời

trồng. Thái tử Siddhattha hồn nhiên nói tiếp: *"Ngay chữ viết cũng vậy, các thầy A-đồ-lê cũng giấu tài! Còn nhiều thứ chữ, cách viết rất lạ lùng nữa kia, sao các thầy không dạy?"* Nói xong, thái tử thò tay lên bảng cát. Rồi lần lượt các thứ chữ Nāgari, Daksina, Nī, Maṅgola, Parusā, Yava, Tirthi, Ūka, Tarat, Sikhayanī, Manā, Madhayācārā... lần lượt hiện ra... Không dừng tay lại được, thái tử còn viết các thứ chữ như ký hiệu, chữ của cổ nhân còn lưu trong các thạch động; chữ của thổ dân miền duyên hải, miền núi; thứ chữ của những người thờ thần lửa, thần rắn, thần mặt trời; chữ của những chiêm tinh gia ở những lâu đài cổ kính trên sa mạc... Như trên đà hưng phấn, tiếp nối được kiến thức uyên thâm từ nhiều đời kiếp, thái tử lần lượt viết lên bảng cát tất cả cổ ngữ, ngâm nga các mật kệ của rất nhiều thế hệ chân sư trên toàn cõi châu Diêm-phù-đề! Svāmitta quỳ mọp xuống, chắp tay kính cẩn thốt lên: *"Kính lạy thái tử! Ngài chính là vị Thánh Tổ của ngôn ngữ và văn học. Hạ thần dù có thụ giáo suốt đời cũng chưa hết, thì đâu còn dám dạy thái tử về môn học này?"* Thái tử Siddhattha nâng vị thầy già đứng dậy: *"Nhưng mà các ngôn ngữ hiện nay của các nước, của các bộ tộc, các thổ dân thì đệ tử đâu có biết? Xin thầy A-đồ-lê đừng tự hạ mình như thế. Đệ tử còn phải học nhiều mà!"*

Kinh nghiệm về môn ngôn ngữ và văn học, sau đó, tức tốc, Svāmitta cho triệu tập ngay hội đồng giáo sư, nói rằng*: "Trong thời gian các ngài phụ trách về các môn học của mình, có ai phát hiện điều gì lạ lùng về sở học của thái tử hay không?"* Tất cả như đồng thanh đáp: *"Thưa có".* Rồi một vị Bà-la-môn đứng dậy nói: *"Tôi phụ trách toán học và đo lường. Mới đây tôi mới phát hiện được rằng, về môn học này, thái tử đúng là một vị Thánh Tổ!"* Hồi hộp, Svāmitta bèn nhướng mắt hỏi: *"Ngài hãy kể lại những chi tiết cụ thể để hội đồng cùng thẩm định".* Đầu tiên, tôi dạy thái tử cách đếm từ một, hai, ba... Tôi đếm trước, thái tử đếm sau. Tôi đếm đến mười ngàn, thái tử đọc lại một cách vanh

vách. Tôi dừng lại ngang đó rồi bảo rằng, phải đọc đi đọc lại mãi cho thuộc chớ đừng ỷ y trí nhớ phi thường của mình. Thái tử vâng dạ rất lễ độ. Những giờ tiếp theo tôi dò bài rồi học tiếp, cũng là cách đếm, cho đến một trăm ngàn (một lakh). Hôm kia, chợt thái tử nói: *"Sao thầy A-đồ-lê không dạy cách đếm đến một koṭi (một triệu), mười koṭi, trăm koṭi, ngàn koṭi, trăm ngàn koṭi, triệu koṭi, triệu triệu koṭi?"* Ngạc nhiên quá, tôi hỏi: *"Vậy thái tử đếm được chừng nào?"* Thái tử nói: *"Đệ tử sẽ đếm, nhưng có chỗ nào sai, xin thầy A-đồ-lê chỉ giáo cho!"* Vị giáo sư Bà-la-môn toán học và đo lường ngưng nói, mọi người đổ dồn đôi mắt, chăm chú... Ông chậm rãi tiếp: *"Thật là không thể tưởng tượng được. Thái tử đếm. Thái tử đã tự đếm đến con số tỷ tỷ tỷ... Thái tử đếm tới con số dùng tính các phân tử của quả địa cầu, đếm đến các con số dùng tính các vì sao, đếm đến các con số dùng tính những giọt nước trong biển cả, đếm đến các con số dùng tính các loại vòng, đếm các con số để tính những hạt cát sông Gaṅgā, đếm đến con số mười triệu hạt cát sông Gaṅgā làm một đơn vị để từ đó tính đếm con số A-tăng-kỳ (Asaṅkheyya), lấy con số A-tăng-kỳ làm đơn vị để tính những giọt mưa trên thế giới rơi luôn luôn đêm ngày không ngớt trong mười ngàn năm! Sau cùng là tính đếm con số một Đại kiếp (Mahākappa), đếm đến con số của các vì linh thần dùng để tính quá khứ, vị lai..."* Hội đồng giáo sư ngồi im phăng phắc. Tiếng con thằn lằn chắt lưỡi thở dài ở đâu đó. Mọi người đều lạnh mình. Vị giáo sư nói tiếp: *"Chưa hết. Về đo lường, thái tử có những con số tính toán rất lạ lùng như sau: 10 Pa-ra-ma-nút bằng một Pa-ra-xúc-ma. 10 Pa-ra-xúc-ma bằng 01 Tờ-ra-xa-ren. 7 Tờ-ra-xa-ren bằng 01 vi trần trôi theo ánh sáng mặt trời. 7 vi trần bằng 01 lông mép của con chuột nhắt. 10 sợi lông mép của con chuột nhắt bằng 01 Li-khi-a. 10 Li-khi-a bằng 01 Duka. 10 Duka bằng 01 ngòi của hột lúa mạch. 7 ngòi của hột lúa mạch bằng 01 hạt mè. 10 hột mè bằng 01 đốt tay. 9 đốt tay bằng 01 gang tay. 02 gang tay bằng 01 thước mộc. 5 thước mộc bằng chiều dài 01 ngọn*

giáo. 10 chiều dài ngọn giáo bằng 01 hơi thở. 40 hơi thở bằng 01 "gao". 40 "gao" bằng 01 Do-tuần (yojana)... Ngoài ra, thái tử còn tính được tổng số vi trần trong một Do-tuần vuông vức!" Vị giáo sư nói xong, lẳng lặng ngồi xuống. Thế rồi, sau đó, các thầy Bà-la-môn khác cũng đứng dậy trình bày kiến thức bẩm sinh của thái tử về các bộ môn Lịch sử dân tộc, Lịch sử châu Diêm-phù-đề, các tư tưởng triết học tiền Vệ Đà và Vệ Đà, Thiên văn, Địa lý, Y thuật, Võ học, Binh pháp, Hội họa, Thi ca, Tự nhiên học... Có môn thì thái tử hiểu biết rất sâu rộng. Có môn thì thái tử học một mà biết mười. Bà-la-môn Svāmitta cũng trình bày cho cả hội đồng nghe về khả năng văn chương, ngôn ngữ của thái tử. Đến đây thì họ đồng một quan điểm: *"Chỉ những môn học nào hiện đang có mặt trên thế gian, có tính hiện đại, hoặc kế thừa quá khứ với những phát kiến mới mẻ thì may ra thái tử chưa biết mà thôi".* Thế rồi, họ cùng bàn bạc để thảo luận một chương trình học khác, vừa ôn lại kiến thức quá khứ, vừa kịp thời bổ sung kiến thức hiện đại. Hội đồng A-đồ-lê, một lần nữa, đến gặp đức vua, trình bày tự sự cho ngài nghe rồi nói: *"Thái tử là một thần đồng bác học. Không có môn học nào mà thái tử không tỏ ra ưu việt và thông thái, là bậc thầy của những bậc thầy; sợ rằng chúng hạ thần chưa xứng đáng làm học trò của thái tử nữa. Sở học thì như vậy nhưng chính đức hạnh, nết khiêm cung của thái tử càng làm cho chúng hạ thần kính trọng và ngưỡng mộ hơn. Thái tử chính là hiện thân cho cái gì cao quý và tốt đẹp nhất trên đời này".* Đức Suddhodana vốn đã biết thái tử là một người khác thường nhưng ngài cũng không ngờ thái tử còn đạt yêu cầu hơn cái gọi là khác thường kia nữa. Quả đúng là một siêu nhân vô tiền khoáng hậu trên đời này. Thái tử phải là chân mệnh của một vị Chuyển luân Thánh vương mà đức vua chỉ mới được nghe qua sử sách, qua những lời truyền thuyết. Vậy qua lời của các thầy Bà-la-môn uyên bác này thì thái tử chỉ thiếu sót về những kiến thức hiện đại thôi. Thái tử chỉ *"bác cổ"* chứ chưa *"thông kim".* Chương trình mà các vị Bà-la-môn vừa

đệ trình đúng là đã đáp ứng yêu cầu ấy... Thế là từ tám tuổi đến mười lăm tuổi, thái tử lo trau dồi con đường học vấn mà từ cổ chí kim chưa có ai học nổi, kham nổi: *"Tóm thâu sở học của thiên hạ về tất cả các bộ môn, từ xưa đến nay, mà không có một môn học nào không là bậc thầy của loài người!"*

Ghi chú: Những tư liệu trên, đúng sai, chính xác hay không chính xác, thật không thể kết luận được. Tôi cũng không thể hư cấu hoặc tự nghĩ ra. Mà dẫu muốn cũng không thể. Tất cả chúng đều được phóng tác, dựa theo 3 tập sách dày, khổ lớn in bằng Ronéo; là tập hợp những bài giảng, bài viết của Cố pháp sư Thông Kham (người Lào) tại chùa Kỳ Viên - Bàn Cờ các năm 1952 -1953 -1954, nay đã thất lạc.

3 - Đọc được kinh văn cổ xưa

thái tử còn nghiên cứu, đọc được những tư liệu từ những nền văn minh cũ xưa.

"- Mấy lúc này, thái tử của chúng ta chăm chuyên đọc sách, những quyển cổ thư bụi bặm được chưng thờ trong đền thiêng Simhābanu[1] *và trên bàn thờ của hoàng gia có thể là đã lâu lắm chưa ai sờ tới. Tất cả đều được khắc chạm trên những thẻ gỗ, thẻ đồng... những hình tượng, những ký hiệu rất khó hiểu. Chàng triệu thỉnh các thầy phụ đạo cũ đến nghiên cứu giúp nhưng không ai đọc được. Bà-la-môn Svāmitta suy đoán, có thể là di huấn của các hoàng triều từ thuở lập quốc đến nay; mà cũng có thể là những kinh văn ngàn xưa thuộc nền văn minh Mohenjo-Daro cách đây trên dưới vài ngàn năm đã mất tích hẳn. Thái tử đã hỏi phụ hoàng cùng các trưởng lão trong dòng tộc, nhưng không ai biết, chỉ xem như vật thờ cúng kế thế các hoàng triều. Nhờ có kiến thức ngôn*

[1] Cũng tại đền thiêng này có cây cung bằng đồng nặng nghìn cân, 10 lực sĩ mới mang vác nổi, chứng tỏ người cổ đại rất cao lớn, khổng lồ - ví như sử Phật cho biết đức Phật Nhiên Đăng cao 80 hắc tay (1 hắc tay bằng chiều dài cánh tay duỗi), nghĩa là chừng 60m nghe cũng hợp lý vậy (huyền thoại cũng dựa trên sự thật).

ngữ sâu rộng tiếp nối từ tiền kiếp, thái tử đã đọc được, nội dung ở đây là tập đại thành khôn ngoan nhiều ngàn năm trước của dòng giống Aryan lúc họ từ miền Tây bắc tràn xuống xâm lăng Ấn Độ. Tổ tiên của thái tử, hóa ra là Aryan? Một dân tộc thông minh thượng đẳng? Tuy nhiên, chẳng ai hiểu rõ, nguồn gốc họ là nông dân, họ sử dụng vũ lực xâm lăng Ấn Độ vì họ cần ruộng đất để canh tác, cần bình nguyên để nuôi cho thật nhiều bò! Bồi hồi, vui sướng, thái tử nghiền ngẫm thấu đáo từng thẻ gỗ, từng thẻ đồng một. Ôi! Lại còn kinh Vệ Đà khởi từ nguyên thủy của Aryan nữa, nó mới hay, mới đẹp làm sao; bây giờ nó đã thoái hóa, mất gốc quá nhiều, pha trộn hình thức tế lễ, bùa chú... để ru ngủ tín đồ cũng quá nhiều! Còn nữa, Áo Nghĩa Thư với những luận giải bác học là sự ngụy tạo thông minh của các thời đi sau! Và đây nữa là các công nghệ, những môn học thiết thực, cụ thể để phát triển xã hội... Sau nhiều đêm, nhiều ngày tư duy, chiêm nghiệm, thái tử thấy rằng, ở trong đống thẻ này, có nhiều kiến thức đã lỗi thời, chúng chỉ giúp được cho thái tử cái phổ quát, còn để đáp ứng cụ thể cho nhu cầu xã hội hiện nay thì cần phải bổ sung và đổi mới nhiều hơn nữa!"

III – Bối Cảnh Địa Lý, Xã Hội, Kinh Tế, Chính Trị Thời Tiền Đức Phật

1 - Về địa lý, phong cảnh, thời tiết, khí hậu

Vào thời đức Phật, từ Himālaya, nghĩa là từ miền cực Bắc đi xuống, dường như tất cả đều là những vùng rừng rậm, trải dài từ cao nguyên Tuyết sơn kéo dài chừng 300km thấp dần về phía Nam thành những vùng bình nguyên đủ hình, đủ dáng khác nhau. Trên đó, trong đó là lác đác những ngôi làng ẩn nấp dưới những đám cây mọc rải rác trong ánh mặt trời gay gắt, một vài chỗ bị gián đoạn bởi các sông ngòi chảy chầm chậm đưa những chiếc thuyền gỗ buồm màu trắng xám dong ruổi nhàn nhã, thanh bình. Trên những cánh đồng xa, những đàn cò, sếu, chim… bay lượn nhởn nhơ và phía dưới xa tít tận chân trời là trâu bò dê cừu gì đó… và cả hằng chục ngàn nông dân trên các đám ruộng lúa, ngô, bắp đậu và rau cải đủ loại…

Đấy là phác thảo một vài hình ảnh và cảnh sinh hoạt thông thường giữa tháng 5 và tháng 6 lúc khí hậu đôi nơi lên đến 40 độ C. Tuy nhiên, phong cảnh của thị trấn, làng mạc, ruộng đồng hoàn toàn thay đổi khi gió mùa chợt bùng lên vào giữa tháng 6 đã ùa đến từ vùng Đông nam theo với những khối mây khổng lồ đùn lên dày đặc. Rồi những trận mưa ào ào như thác dội đổ xuống hằng giờ khiến đây đó trở thành những đầm lầy và những dòng sông như được tiếp sức, không còn nhàn nhã hiền hòa nữa mà chảy xiết, cuồn cuộn tràn bờ, tràn đến nơi nào chúng muốn chẳng vị nể ai. Vào thời giao mùa này, khí hậu nóng lạnh thay đổi đột ngột, kéo dài chừng vài ba tháng. Lúc nóng thì sức nóng trở nên oi bức lạ thường, da người dường như khô nẻ và ngứa ngáy rất khó chịu… Nhưng sau đó, cũng đột ngột, nhiệt độ giảm dần, giảm dần làm cho khí hậu từ tháng 10 đến tháng 12 chừng 15 đến 20 độ C thật là dễ chịu. Nhưng ra đến tháng giêng thì cực lạnh, ban đêm chừng 3 độ C và ban ngày ấm hơn một chút. Đây cũng là thời

gian các thương nhân bán áo ấm, mũ giạ, mũ da, mền bông, chăn bông… đem ra bán để kiếm lời khủng. Tháng 2, tháng 3 ta thấy cột thủy ngân dần dần lên cao và đến tháng tư thì một thời kỳ, một chu kỳ nóng bức lại bắt đầu. Ánh nắng mặt trời rực rỡ, chói lọi chiếu vào những đám cây trong đủ loại vườn rừng bừng ra những chùm hoa đỏ như chu sa hoặc như chùm hồng ngọc, như chùm bích ngọc hoặc như chùm vàng theo gió đung đưa… Trời càng nóng dần vào tháng 5, các loài chim cu gáy tiếng hót lại càng lảnh lót hơn, trong lúc người, vật, muông thú đều ẩn nấp trong các lùm cây. Đâu đó, trước cửa những ngôi nhà tranh lá, vách đất vách nứa có những cụ già còm cõi bộ xương, ngồi cầm chiếc quạt lá phe phẩy phành phạch… Tất cả dường như đang trầm ngâm, cảnh và người… Có ai biết rằng, đây chính là nơi phát sanh thiền định – ngồi mà không tiêu tốn năng lượng? Ngồi và tư duy, chiêm nghiệm, đây là môi trường cho tư tưởng triết lý, triết học Ấn Độ ra đời! Nó thai nghén từ những tháng nóng bức này, tay chân không muốn nhúc nhích nhưng đầu óc thì làm việc, động hoặc tĩnh!

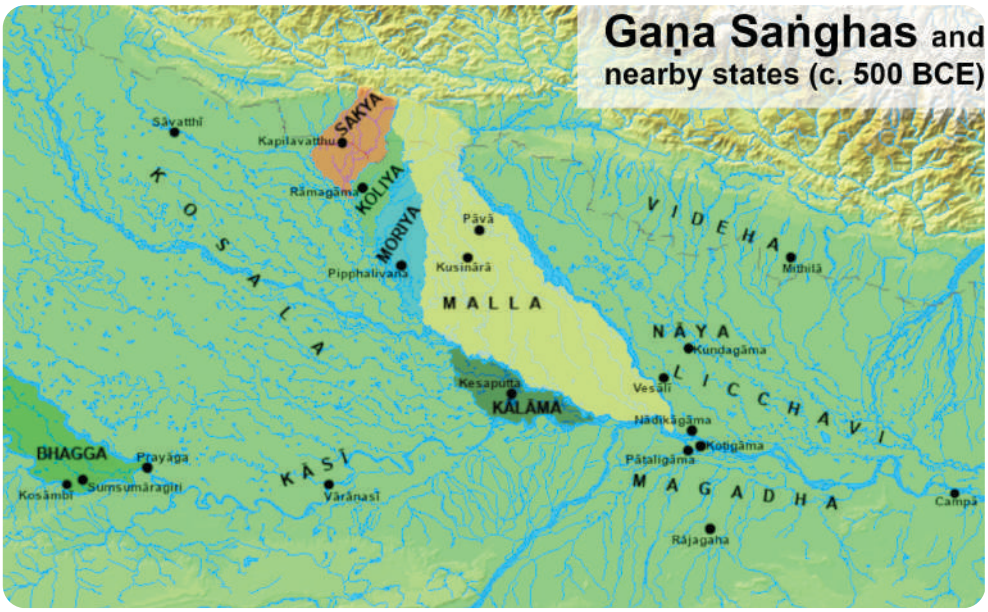
Như vậy, do môi trường và khí hậu chi phối cách sống, nếp sống, nếp nghĩ của cư dân bản địa, và nó còn chi phối cả hoàn cảnh xã hội, kinh tế và chính trị nữa.

2 - Hình thành các nước...

Kể lại từ thời đại đế Janamejaya lên ngôi thế kỷ thứ IX t.tl., đế chế Paurava đã đạt đến đỉnh điểm hùng mạnh và thịnh cường. Và thời đại này cũng đã từng xuất hiện nhiều nhân vật lỗi lạc, những nhà tư tưởng có tầm cỡ đã tạo nên nền văn minh tiền Vệ Đà, có tín ngưỡng, có tôn giáo Bà-la-môn và giáo sĩ Bà-la-môn. Nhưng thịnh rồi suy là cái gì tất yếu trong lịch sử. Khoảng thế kỷ thứ VIII t.tl. thời đức vua Nicakṣu, thủ đô của đế chế Paurava là Hastināpura nằm ở thượng lưu sông Gaṅgā bị lũ lụt tàn phá nên phải dời đô về Kosambī (s. Kauśāmbī) bên dòng sông Yamunā. Chỉ qua một cuộc thiên đô ấy nhưng không biết tại sao, mọi sinh hoạt tư tưởng,

sáng tác, văn hóa bỗng nhiên dừng lại một cách khó hiểu. Và một số dị bản *tu chính của kinh điển Vệ Đà* bắt đầu xuất hiện. Nếu có sáng tác phẩm thì cũng chỉ giới hạn ở mặt hỗ trợ nghiên cứu ngôn ngữ, thiên văn, hình học đã có từ trước. Tuy nhiên, những nghiên cứu trên không có ảnh hưởng gì đến đạo ba-la-môn – vì họ chỉ chú trọng tín ngưỡng và tôn giáo. Vậy, có thể được xem, đế chế Paurava, thời vua Nicakṣu sau khi dời đô về Kosambī không để lại được cái gì cả. Đến thế kỷ thứ VI t.tl. khi thấy Paurava suy yếu - thì những tù trưởng, bộ lạc và cả các nước chư hầu xưa nay dưới sự thống trị của đế chế, họ đồng loạt vùng lên tự tuyên bố độc lập. Đây là vào thời đại đức Phật, gồm có 16 nước lớn ở Bắc Ấn cùng hàng loạt nước lớn, nước nhỏ ở những địa phương khác. Tất cả các nước vào thời này, một số thuộc chế độ quân chủ, một số khác thuộc chế độ cộng hòa. Từ đây, họ thường gây chiến lẫn nhau. Có vài ba nước lớn muốn xưng hùng, xưng bá. Lúc này Paurava trở thành yếu và nhỏ nhất, chẳng còn dám cạnh tranh với ai nữa, đã suy tàn thật sự rồi, trong nỗi nhớ quê hương và hoài vọng trở về thời huy hoàng, vàng son cũ!

Thời đại này, ban đầu dường như bị một màn sương mù của một dĩ vãng xa xưa che phủ thì vào chừng khoảng thế kỷ VII t.tl. bức màn ấy được vén lên để lộ cho chúng ta thấy bối cảnh chính trị của tiểu lục địa này. Các sự kiện quan trọng và các nhân vật lịch sử chợt trở nên rõ nét với những khả năng, đặc tính kể cả lý tưởng, hoài bão và ước vọng như của con người muôn nơi, muôn thuở. Và chính đây là thời mà những khu vực phân chia ranh giới của các bộ lạc, các vị lãnh chúa tạo thành những quốc gia tự trị theo chế độ Quân chủ lập hiến hay theo chế độ Cộng hòa. Gọi là Quân chủ vì họ được làm vua theo cha con truyền đời, có một hội đồng tham mưu cố vấn. Gọi là Cộng hòa vì lãnh đạo không phải là Rāga mà gồm cả một hội đồng tướng lãnh ví như các tướng quân của liên bang Vajjī vậy.



Bản đồ các nước và các tộc người ở Ấn Độ vào khoảng năm 500 TCN

- Đế quốc Kosala: Phương Bắc, thượng lưu sông Hằng có đế quốc Kosala hùng cường và giàu mạnh, thủ đô là Sāvatthī. Đế quốc này, thế kỷ thứ VII các vua thay đổi liên tục nhưng qua thế kỷ thứ VI thì đã lộ mặt tên tuổi rõ ràng, ví như đức vua MahāKosala, truyền ngôi cho đức vua Pasenadi và sau này là Viḍūḍabba. Ngoài thủ đô Sāvatthī còn có nhiều thành phố vệ tinh như Sāketa, Bārāṇasī, Kāsī, Kālāma… Ngoài ra, vây quanh đế quốc Kosala có 3 tiểu quốc chư hầu là Sākya (kinh thành Kapilavatthu), Koliya (kinh thành Devadaha – Rāmagāma?), Mallā (kinh thành Kusinārā - Pāvā).

Quốc độ Kosala của đức vua Pasenadi kéo dài chừng 350 km từ Tây sang Đông; rộng khoảng 270 km từ Bắc xuống Nam. Còn điểm cực Tây của nó nằm khoảng 70 km phía Tây vùng Lucknow (thủ phủ) ngày nay. Từ đây biên giới lại quay ngược lên phía Bắc và Đông bắc, đi vào vùng trung tâm cao nguyên Tarai rồi cong dần về hướng Đông đến sông Gandak (tức Sadānīra), nó đi dọc sông này một đoạn nữa về phía Nam tiếp tục xuôi về Nam đến tận sông Hằng, chạy song song với thượng lưu sông này cho đến khi nó

rời con sông ở phía Đông bắc kinh thành Bārāṇasī, sau đó lại tiếp tục theo hướng Tây bắc trở về khởi điểm.

Một phần ba địa hình bầu dục mô tả theo đường biên giới này, toàn thể phía Bắc và Đông bắc không phải là vùng trung tâm của Kosala, mà bao gồm các lãnh thổ của 3 tiểu quốc chư hầu như đã kể ở trên. Tuy nhiên, cái gia sản, gia tài và cả cơ cấu hành chánh vừa dẫn lược mà Pasenadi đã nhận được từ phụ vương để cai trị cả lãnh thổ rộng lớn mênh mông này thì thật không dễ dàng gì - mặc dù ông đã từng tốt nghiệp xuất sắc môn quản trị, điều hành cũng như tài lãnh đạo trong 7 năm du học tại trường Đại học danh tiếng Takkasilā. Vua Pasenadi có hai vị đại thần tài giỏi đáng tín nhiệm là Ugga và Ārohanta; nếu không có hai vị này cố vấn thì nhà vua không quyết định được một vấn đề chính trị quan trọng nào cả. Nhưng thật là tệ hại, giữa hai vị này và đám quần thần lại thường xảy ra sự bất hòa và tranh chấp lẫn nhau. Chính những hiềm khích giữa đám quần thần tạo nên mối nghi hoặc thường xuyên ám ảnh nhà vua về lòng trung thành của họ nên ông đã có một sự lựa chọn khôn ngoan và sáng suốt. Nhà vua đã dành cho mình có quyền quyết định mọi sự bang giao, thương nghị với ba nước cộng hòa và bộ tộc dưới quyền thống trị tối cao của ông. Và trong các vấn đề liên quan các nước chư hầu, đám quần thần không được xen vào. Vua Pasenadi sẽ bàn luận trực tiếp với từng vị tiểu vương và buộc họ phải tuân theo vì ông đã đặt các đại tướng *"của họ"* dưới mệnh lệnh riêng của ông. Thỉnh thoảng các tiểu vương đến báo cáo tại hội nghị tiểu vương diễn ra ở thành Sāvatthī dưới quyền chủ tọa của đại vương Kosala.

Nói tóm lại, đại vương Pasenadi đất nước Kosala là một vị vua hùng tài, thao lược, trí óc, tư duy sắc bén, vừa có tâm tín ngưỡng vừa có trí hoài nghi chúng. Thời Phật, giới Sát-đế-lỵ đã đứng đầu 4 giai cấp nhưng Pasenadi vẫn tôn trọng các Bà-la-môn. Ông còn *"cách mạng"* cưới một cô gái có nghề xâu tràng hoa, tức

là giai cấp Thủ-đà-la về làm ái phi. Như vậy, vô hình trung, đức vua Pasenadi của chúng ta đã xóa bỏ biên ranh 4 tập cấp do kinh điển Vệ Đà và Bà-la-môn giáo quy định từ mấy thế kỷ trước.

Phía Tây nam Kosala, nằm trong góc giữa sông Gaṅgā và sông Yamunā là tiểu quốc Vamsā (hay Vaccha) với thủ đô là Kosambī (Kiều-thưởng-di), đức vua là Udena. Tiếp theo là tiểu quốc Avantī trải dài dưới quốc độ Vamsā và Kosala đến phía Nam sông Gaṅgā, thủ đô là Ujjenī, quốc vương là Pajjota, nước này còn có thủ đô thứ hai là Māhissati. Trong những năm du hành, đức Phật chưa đến Avantī, nhưng ngài có một Đại đệ tử đệ nhất biện giải là tôn giả Mahā Kaccāyana, quê quán và lập giáo cũng tại đây.

- Đế quốc Magadha: Phương Đông nam thuộc về hạ lưu sông Gaṅgā là đế quốc Magadha cũng hùng cường và giàu mạnh sánh ngang Kosala, mỗi người làm chúa tể một phương trời. Hai đế quốc trấn ngự hai nơi nhưng họ giao hảo với nhau rất thân tình: Đức vua Bimbisāra kết hôn với em gái của đức vua Pasenadi. Địa lý Magadha trải dài, giáp Avantī về phía Đông và sông Gaṅgā về phía Bắc. Thủ đô là Rājagaha (Vương Xá), đức vua là Bimbisāra (Bình sa vương hay Tần-bà-sa-la), sau đó là đứa con Ajātasattu (A-xà-thế) giết cha để lên ngôi vua. Lạ lùng là sử liệu không ghi Magadha có bao nhiêu nước chư hầu nhưng những thành phố và thị trấn phồn vinh thì rất nhiều, ta có thể kể ra đây 10 tên: Ekanālā, Nālagāma, Senāṇigāma, Khānumata, Andhakavindha, Macala, Mātulā, Ambalaṭṭhikā, Nālandā, Sālindiya…

Nếu đế quốc Kosala có ông vua Pasenadi không đi theo sự sắp đặt 4 giai cấp của đạo Bà-la-môn thì Magadha cũng tương tợ, là nằm ngoài ảnh hưởng của giai cấp Bà-la-môn. Ở đây, giai cấp Sát-đế-lỵ đứng đầu xã hội.

Cả hai đế quốc Kosala và Magadha đều theo chế độ quân chủ chuyên chế, trung ương hóa hệ thống nhà nước. Bà-la-môn

giáo không được xen dự vào, vua là tối thượng, tối tôn; tuy nhiên, do họ cố vấn, tham mưu cho nhiều đức vua các triều đại nên trở thành nhân vật quan trọng.

Phía Nam sông Gaṅgā là Magadha thì bên kia sông, mạn Bắc là các nước Licchavī (kinh thành Vesālī), nước Videha (kinh thành Mitthilā), và nước Moriyā (kinh thành Pippha- livana) liên hợp cùng nhau tạo thành liên bang Vajjī (Bạt-kỳ). Họ có một hội đồng với hằng chục vị tướng quân lãnh đạo, theo tinh thần dân chủ - và có lẽ là một nền dân chủ đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ.

Từ Vesālī đi lên phía Bắc nữa, ta sẽ bắt gặp các tiểu quốc Mallā, kinh thành Kusinārā, tiểu quốc Koliya, kinh thành Devadaha; tiểu quốc Sākya, kinh thành Kapilavatthu. Ba tiểu quốc này nửa quân chủ nửa cộng hòa – vì vua bộ tộc được bầu lên, họ đều là chư hầu của đế quốc Kosala – quân chủ chuyên chế, cha truyền con nối như đã kể ở trên.

3 - Về kinh tế và chính trị

Vào thế kỷ thứ VI t.tl. này, có những cuộc chiến, nổi bật là cạnh tranh về kinh tế và chính trị. Do đây là thời kỳ kinh tế phát triển, đi liền với khai thác tài nguyên thiên nhiên, đi liền với phát triển công nghiệp cùng giao lưu hàng hóa, thương mãi. Thế kỷ này, tài sản không còn được tính là 100 con bò, 1000 con bò nữa mà bắt đầu có tiền tệ (Như vương quốc Kapilavatthu nhỏ bé cũng đã có những đồng tiền bằng bạc, có ký hiệu riêng của nước mình). Vì lưu thông bằng tiền tệ nên quy luật của nó là sinh lợi cho con buôn làm họ trở nên giàu có. Vào thời này, giai cấp Vệ-xá (Vessa-thương buôn) họ có tài sản, đôi khi giàu hơn cả đức vua. Nhà nước muốn kiểm soát kinh tế nên phải ban hành pháp luật. Pháp luật chính là sức mạnh chính trị đè bẹp sức mạnh kinh tế. Những ông vua đế quốc đã thử nghiệm hình thức pháp quyền này và đạt được một số thành quả. Và như thế thì sự tự do làm ăn bị uy hiếp, người dân, trong đó có các thương gia cảm thấy tài sản, và ngay cả tính

mạng cũng không được bảo toàn. Khi xã hội được trung ương hóa, quyền lực nằm trong tay Nhà nước thì hầu như mọi sự tự do đều tiêu vong! Khi mà xã hội nằm dưới sự cai trị của tiền bạc và quyền lực thì người ta lại nhớ thời đại hoàng kim có những vị hoàng đế đã làm cho muôn dân no ấm, thanh bình và hạnh phúc.

Những tiểu quốc thì không có vấn đề gì nhiều về kinh tế và chính trị, nhưng hai đế quốc thì phức tạp hơn nhiều. Nước Kosala thì nhờ thuế má và sự đóng góp của các chư hầu để nuôi sống bộ máy cầm quyền. Magadha cũng nhờ thuế má nhưng sự phồn thịnh của họ còn nhờ việc khai thác khoáng sản, nhất là các mỏ quặng sắt dồi dào, vừa phục vụ thương mại vừa rèn đúc vũ khí. Họ cũng có ý đồ thôn tính nhau.

Đế quốc Magadha dưới thời đức vua Bimbisāra, vì ông đã là Phật tử nên dòng máu *"anh hùng"* của đế chế đã nguội tắt nhưng con ông, Ajātasattu thì khác, vị này muốn đánh chiếm Vajjī. Câu chuyện trong kinh, ta chỉ kể đại lược.

Số là triều đình đức vua Ajātasattu nghe thám mã báo tin là tại Vesālī, các nước cộng hòa Licchavī, Videhī và Moriyā tạo thành một liên minh quân sự Vajjī với một lực lượng rất hùng mạnh… Vua Ajātasattu rất sợ hãi vì họ chuẩn bị để đánh với ai, ngoài đất nước của ông? Chợt, Ajātasattu trầm tĩnh nghĩ lại, hãy thăm dò tôn ý của đức Tôn Sư như thế nào đã, vì có thể quyết định kia hơi nóng vội. Ajātasattu sau khi giết cha để chiếm ngôi, y không hề cảm thấy hối hận, nhưng sau nhờ bà mẹ hiền Videhī và giáo pháp cảm hóa nên ông đã thay tâm đổi tính, rất hiếu thảo với mẹ cũng như luôn nghe lời đức Phật chỉ dạy.

Chuyện tiếp theo, là khi viên đại thần Vassakāra được Ajātasattu cử đi để gặp Phật, y kể lại câu chuyện về thám mã báo tin ra sao, và cái quyết tâm cử binh trừng phạt Vajjī của triều đình Magadha như thế nào. Đức Phật chỉ tiếp Vassakāra cho có lệ, và sau khi y trình bày xong, ngài cũng không trả lời là chiến hay là

hòa, chỉ quay sang hỏi tôn giả Ānanda về tình hình đất nước Vajjī ra sao, họ có đời sống tinh thần và văn hóa như thế nào?

Tôn giả Ānanda tâm thông trí sáng, và vốn là bậc có kiến văn rộng rãi nên đã kể về 7 đặc điểm thắng vượt của đất nước Vajjī như sau:

- Điều thứ 01, bạch Tôn Sư! Ở thôn xóm, làng xã, phố phường khi có việc gì liên hệ đến công ích, liên quan đến quyền lợi hoặc nghĩa vụ của người dân, chính quyền cộng hòa, nhất là Vajjī, họ cho hội họp dân chúng và hội họp đông đảo để nghe ý kiến của phần đông.

- Điều thứ 02, bạch Tôn Sư! Dân chúng Vajjī hội họp trong tinh thần đoàn kết và vui vẻ; làm việc trong tinh thần đoàn kết và vui vẻ và giải tán cũng trong tinh thần đoàn kết và vui vẻ.

- Điều thứ 03, bạch Tôn Sư! Chính quyền Vajjī không ban hành những luật lệ mà dân chưa đồng thuận, không hủy bỏ những luật lệ đã tạo nên chuẩn mực an lành, an toàn cho xã hội; và chính quyền tôn trọng truyền thống của tộc Vajjī như là những giá trị tinh thần tốt đẹp từ ngàn xưa để lại.

- Điều thứ 04, bạch Tôn Sư! Dân chúng Vajjī tôn trọng, kính trọng các bậc già lão, trưởng thượng; và họ biết nghe lời dạy bảo của các bậc già lão, trưởng thượng.

- Điều thứ 05, bạch Tôn Sư! Dân chúng Vajjī không có tình trạng bắt cóc hay cưỡng ép những phụ nữ sống với mình, cũng không trấn bức, hãm hiếp hay có những hành động vũ phu hoặc kỳ thị phụ nữ. Họ biết tôn trọng nữ giới và đối xử với nữ giới rất phải lẽ.

- Điều thứ 06, bạch Tôn Sư! Dân chúng Vajjī biết giữ gìn tông miếu, dòng họ, tổ tiên và không phế bỏ việc cúng lễ hương đăng tại những nơi thờ cúng như một nghĩa cử đạo lý cao đẹp đối với những người đã khuất mà họ mang ơn.

- Điều thứ 07, bạch Tôn Sư! Chính quyền và dân chúng Vajjī bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp chư vị A-la-hán, khiến chư vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ; và những vị A-la-hán đã đến đều được tự do cư trú, tự do trì bình khất thực, tự do hành đạo và giảng pháp.

Sau khi nghe tôn giả Ānanda trình bày xong, đức Phật khen ngợi, nói rằng, đấy là một đất nước hùng cường và giàu mạnh; họ đang noi gương và sống đúng theo những vương pháp của đức Chuyển luân Thánh vương! Và này Ānanda! Đầy đủ cả 7 pháp ấy, 7 điều kiện tất yếu ấy thì đất nước Vajjī sẽ hùng cường và giàu mạnh, không một thế lực, một dũng lực ngoại xâm nào có thể làm cho nó suy yếu, bại vong, tiêu hoại được! Rồi đức Phật, bây giờ mới quay sang viên đại thần:

- Này Vassakāra! Một thời, tại Vesālī, tự miếu Sārandada, Như Lai đã giảng dạy cho chư tướng quân, chiến sĩ và dân chúng Vajjī về 7 pháp bất thối này. Và khi nào 7 pháp bất thối này còn được duy trì, thực hành, y chỉ thì đất nước ấy sẽ được hùng cường và giàu mạnh, không thể suy yếu, bại vong, tiêu hoại được.

Nghe đến đây Vassakāra, viên đại thần toát mồ hôi lạnh, cúi gập người xuống:

- Thưa tôn giả Gotama! Nếu dân chúng Vajjī chỉ cần thọ trì, y chỉ một pháp bất thối thôi thì họ sẽ hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu, bại vong được – huống nữa là 7 pháp! Và nếu sự tình là vậy thì Ajātasattu, Videhiputta, vua nước Magadha không thể nào đánh bại Vajjī được.

Và đúng vậy, thời ấy, Vajjī là một trong những nước cộng hòa thuần túy, họ bảo thủ, giữ gìn truyền thống dân chủ, tôn trọng các bậc hiền đức tạo nên sức mạnh tinh thần, đạo đức và chính trị xã hội; nhưng về sức mạnh kinh tế thì bị đế quốc Magadha áp đảo; và có lẽ họ còn áp đảo cả đế quốc phương Bắc vì họ đã khai thác

các mỏ quặng sắt – như đã kể ở trước – và nghệ thuật, chất và lượng rèn đúc vũ khí của họ có lẽ không ai bằng. May mắn thay mấy chục quốc gia lớn nhỏ ven thung lũng sông Gaṅgā – nhờ sự có mặt của đức Phật và giáo pháp của ngài mà họ được thanh bình, ít có cuộc chiến tranh đổ máu. Chiến tranh quân sự, chính trị đã giảm nhưng chiến tranh kinh tế vẫn cứ tồn tại mãi trong lịch sử…

IV – Hành Trạng Tương Tự Chư Cổ Phật

1 - Lớn lên & trưởng thành

Lúc còn trẻ nhỏ và lớn lên, thái tử thường làm bạn, vui chơi với các ông hoàng, con của các đức thân vương hoặc con của các đại thần lương đống, đấy là Ānanda, Mahānāma và Kāḷudāyī. Ngoài ra, em ruột của Mahānāma là Anuruddha và Nandā vốn là con của hoàng hậu Gotamī cũng được phép đi chơi cùng. Trong một lần đi chơi xa, lạc vào một trại nuôi ngựa, ở đây, thái tử gặp Channa (Xa-nặc) và ngựa Kaṇṭhaka (Kiền-trắc). Họ ngạc nhiên khi biết ra là thái tử, Ānanda, Kāḷudāyī, Channa và Kaṇṭhaka lại sinh cùng năm, cùng tháng, cùng ngày và cùng giờ với nhau. Điều này cũng không ngạc nhiên lạ vì theo sử chính thống thì khi thái tử chào đời thì có 7 nhân và vật đồng sanh để sau này trợ duyên cho thái tử: Đấy là công chúa Yasodharā, Ānanda, Kāḷudāyī, Channa, Kaṇṭhaka, cây Bồ-đề và 4 hầm châu ngọc. Channa vốn là con trai một vị tướng Sát-đế-ly, nhưng vì cha mẹ mất sớm, rơi vào hoàn cảnh nghèo thiếu nên đến trại nuôi ngựa tìm kế sinh nhai. Do biết Channa xuất thân cao quý nên lính chăn ngựa ai cũng xót thương, hết lòng giúp đỡ. Nhưng từ đây, Channa lại còn được tình thương của thái tử và các ông hoàng đùm bọc. Thái tử mang cho Channa y phục, vật dụng, tiền bạc. Channa tận tình chỉ cho thái tử cách chăm sóc ngựa, cỡi ngựa, điều phục ngựa. Không lâu sau, thái tử đã tỏ ra rất xuất sắc trong lãnh vực ấy, còn Channa thì rất mực trung thành và hết lòng hầu hạ thái tử. Chính chú ngựa Kaṇṭhaka (Kiền-trắc) là do tận tay Channa (Sa-nặc) chọn lựa, chăm sóc, huấn luyện nên đã trở thành ngựa hay, ngựa giỏi (ví như sau này vượt qua sông Anomā mà không dễ gì có chú ngựa nào vượt qua nổi). Phía Tây hoàng thành có một tòa lâu đài, nơi triều đình dành để tiếp đức vua Suppabuddha, hoàng hậu Amitā - vốn là

em ruột của đức vua Suddhodana - mỗi khi từ nước Koliya sang chơi. Tháp tùng với phái đoàn bao giờ cũng có thái tử Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) và công chúa Yasodharā (Da-du-đà-la) cùng khá nhiều vương tôn, công tử khác. Thế là đám nam nữ cành vàng lá ngọc của hai nước Sākya và Koliya lại có dịp chuyện trò, trao đổi kiến thức, du sơn ngoạn thủy.

2 - Lập gia đình, ưu tư, trăn trở

Năm Siddhattha 16 tuổi, đức vua Suddhodana quyết định cho thái tử kết hôn với công chúa Yasodharā, là con của em gái ngài[1] - Amitā - là hoàng hậu của đức vua Suppa-buddha nước Koliya. Cốt ý của đức vua là *"lấy sợi tóc của mỹ nhân để cột cánh chim bằng",* cố giữ thái tử lại với lạc thú trần gian, với đời sống vương giả để cắt đứt con đường xuất gia như lời tiên tri của đạo sĩ Asita và Bà-la-môn Koṇḍañña. Và quả như thế, suốt 13 năm sau đó, thái tử sống trong cảnh giàu sang, nhung lụa. Về cuộc đời lạc thú ấy, đức Phật thường kể lại trong một vài pháp thoại rải rác trong các Aṅguttara - nikāya: *"Ta được nuôi dưỡng cực kỳ sung túc không gì sánh được. Ta có ba tòa cung điện, một dành cho mùa lạnh, một dành cho mùa nóng và một dành cho mùa mưa. Ở đâu cũng đầy đủ tiện nghi, lâu đài đình tạ, gác tía lầu son, muôn chim tấu nhạc líu lo, kỳ hoa dị thảo phô sắc và khoe hương. Mỗi bước đi đều có thị nữ dù lọng che sương đỡ nắng. Suốt ngày suốt đêm yến tiệc, đờn ca xướng hát, vũ điệu dặt dìu, sơn hào hải vị... như phước báu cõi trời".* Tuy nhiên, một thời gian sau, thái tử thấy đời sống ấy là cái ngục vàng! Những giây phút vắng lặng hiếm hoi, thái tử không ngớt suy tư về bản chất đích thực của đời sống. Sau mỗi cuộc vui là sự trống rỗng hãi hùng, ghê sợ. Cái gì cũng tạm bợ, chóng qua. Cái gì cũng trưng bày những hình thức mỹ lệ không thực. Hạnh phúc là cái chăn đắp quá nhỏ, bên này dư thì bên kia

[1] Theo phong tục, cổ lệ của dòng Sākya và Koliya, anh em ruột, anh em cô cậu có thể lấy nhau để gìn giữ huyết thống – có từ thời họ lập quốc.

thiếu, người này vui thì kẻ kia khổ. Cái tốt cái xấu là hai mặt của một đồng xu? Hoặc đôi khi chúng trộn lẫn trong nhau khó nhìn cho ra chân tướng? Như vậy, dù ở chỗ tuyệt đỉnh của vàng son vương giả, bên cạnh những lạc thú thế gian quyến rũ như vậy nhưng mà vừng trán của thái tử lại chập chờn sự trăn trở và sự suy tư của một lòng biển rộng.

3 - Hạnh nguyện xuất gia

Ngày kia, thái tử cùng với Channa dong xe dạo chơi ngoài 4 cửa thành, ý ngài là muốn nhìn ngắm tận mắt đời sống của mọi người, kể cả dân đen trong xã hội xem thử thế nào. Những hoạt cảnh phô trương tươi đẹp ở cung điện có phải là lớp bao che hào nhoáng bên ngoài một sự thực khác chăng? Thế rồi, đôi mắt sắc bén của thái tử đã nhìn thấy đời sống khốn khổ, tối tăm của giai cấp Thủ-đà-la và hạng tiện dân Chiên-đà-la. Và đặc biệt, một cụ già lưng còng, da nhăn, chân tay run lẩy bẩy. Hôm khác, thái tử lại thấy thêm một bệnh nhân phong cùi lở loét, tanh hôi ruồi nhặng. Hôm khác nữa, là một xác chết sình thối, hôi hám, diều quạ bu đầy. Và sau rốt là phong thái, hình ảnh một tu sĩ thong dong, thoát tục ôm bát đi qua... Về cung, thái tử dường như bỏ ăn, bỏ ngủ, chìm lắng trong nỗi buồn mênh mông. Rồi ngài suy niệm như sau: *"Xã hội là cái gì bất công muôn đời, nhất là sự kỳ thị phân chia bốn giai cấp làm cho giai cấp trên thì quá giàu sang, xa xỉ; giai cấp dưới thì quá tủi nhục, đói nghèo. Vậy làm thế nào có thể xóa bỏ tình trạng phân chia kỳ thị này? Lại nữa, đã là con người, là chúng sanh, ai cũng phải chịu cảnh già, bệnh, chết chi phối. Như vậy thì chẳng ai thoát khỏi sự khổ đau tất yếu ấy? Vậy ta có thể nào đi tìm một cái gì 'không sanh, không già, không bệnh, không chết?' Một cái gì vượt thoát ra ngoài thế gian hạn cuộc cùng sự chi phối của tử sinh?"* Từ đấy thái tử cảm thấy đời sống cung điện quá tù túng, chật chội; cứ mãi buộc ràng trong những lạc thú giả dối, là nơi phát sanh những bụi bặm và dơ uế. Hình

ảnh của bậc xuất gia thoát tục, thong dong, nhàn nhã cứ mãi ám ảnh tâm trí ngài. Vào lúc mà ý tưởng xuất gia đã nghiêng nặng trọng lượng quyết định, thái tử lại hay tin công chúa Yasodharā vừa hạ sanh một hoàng nam. Thái tử cảm nghe xao xuyến niềm vui của người cha, nhưng rồi lại lắng dịu cảm xúc ấy rất nhanh, ngài nói thầm: *"Ôi! Lại là một chướng ngại, lại là một sợi dây ràng buộc"*. Chính vì lý do này mà trẻ được đặt tên là Rāhula (La-hầu-la - nghĩa là dây trói buộc). Đêm kia, sau buổi yến tiệc linh đình, hoàng thành đang say ngủ, thái tử ngầm truyền Channa thắng ngựa Kaṇṭhaka rồi ngài đi đến điện công chúa. Thái tử nhẹ nhàng bước qua đám cung nga thể nữ xiêm y hở hang đang say giấc điệp, khẽ vén màn nhìn vợ và con lần cuối cùng. Với cái nhìn từ ái, trìu mến nhưng khá bình thản, ngài thầm nguyện sau này sẽ trở về cứu độ họ, phải hướng đến những tình yêu cao cả, thanh khiết hơn ấy là nhân loại và chúng sanh. Thế rồi thái tử ra đi. Cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con thơ bỏ lại sau lưng. Chẳng có gì lưu luyến được nữa. Vượt sông Anomā lúc trời vừa hửng sáng, thái tử dừng lại nơi bìa rừng, lấy gươm cắt tóc, cởi chiếc hoàng bào, chỉ còn giữ lại mấy tấm áo trong. Thái tử trao châu báu trang điểm, tấm hoàng bào cùng nắm tóc xanh nhờ Channa về tâu lại vương phụ nói rõ ý chí và hạnh nguyện xuất gia bất thối của mình. Năm ấy thái tử vừa tròn 29 tuổi.

4 - Quyết tâm tầm đạo

Vị đạo sư thứ nhất

Theo sự chỉ dạy của đạo sư Ālāra Kālāma, Siddhattha hành thiền định bằng cách niệm hơi thở, chú tâm vào hơi thở một cách liên tục, không gián đoạn, đến khi hơi thở chỉ còn cái tròn sáng bất động là chàng đi vào định sơ thiền. Chỉ dăm bảy ngày sau thì định từng giai đoạn, từng cấp độ như vậy càng lúc càng sâu, càng vi tế hơn. Cứ tuần tự như thế, thời gian sau, Siddhattha thấm sâu vào trạng thái thanh tịnh, yên ổn cùng sự quân bình tâm hồn

một cách tuyệt hảo. Rồi sau đó không lâu Siddhattha chứng đạt được tầng thiền *"Vô sở hữu xứ"* tức là không năng, không sở, tất cả đều không. Và khi Siddhattha trình bày thiền chứng ấy thì đạo sư Ālāra Kālāma cũng xác nhận là ông cũng chỉ đạt tầng thiền ấy thôi - và ân cần khuyên chàng ở lại đạo tràng để kế thừa sự nghiệp. Tuy nhiên, sau đó, Siddhattha lễ độ từ chối và ra đi. Cả đạo tràng hay tin, ai cũng bàng hoàng, sững sờ: Hóa ra Siddhattha mới đó mà sở đắc đã bằng đạo sư Ālāra Kālāma nổi danh, lại còn hướng đến chân trời khác nữa. Bốn, năm mươi năm nay mới có một người, một nhân cách siêu việt như thế!

Tao ngộ đức vua Bimbisāra (Đại duyên lành sau này cho giáo pháp)

Mờ sáng hôm sau, Siddhattha lên đường, nhắm hướng Đông nam đi mãi. Lâu sau, Siddhattha đã bước vào xa lộ thương mãi, bỏ Bắc Vesālī đạp xuống sông Gaṅgā. Hôm kia, nghỉ ngơi trên núi Paṇḍava, không xa kinh thành Rājagaha bao nhiêu. Nắng sớm đã lên. Siddhattha ôm bát, thong thả đi theo con đường ruột dê xuống chân núi. Ngay lúc ấy có một cỗ xe bốn ngựa trắng đang chậm rãi đi ngang, đức vua Seniya Bimbisāra vén rèm, chăm chú nhìn tướng mạo, phong thái, bước đi của Siddhattha, cũng tưởng là vị thiên thần nào, ông ngẩn ngơ. Sao trên đời lại có vị đạo sĩ đẹp đến thế! Như sực tỉnh, đức vua Seniya Bimbisāra sai một tên quân hầu bí mật theo dõi Siddhattha xem chàng về đâu, nghỉ ở đền miếu, quán xá nào... rồi về tâu lại cho ông hay.

Xế chiều hôm đó, đức vua Seniya Bimbisāra thắng cỗ xe bốn ngựa trắng, dừng lại dưới chân đồi Paṇḍava, ông chậm rãi leo lên núi cùng với một tên thị vệ. Siddhattha đang ngồi thiền trong bóng râm, hào quang như tỏa sáng từ khuôn mặt. Có một cái gì tôn nghiêm, tĩnh lặng tỏa ra xung quanh làm cho đức vua không dám cất tiếng. Ông đứng vòng tay tỏ vẻ kính cẩn. Lát sau, như

có con mắt thứ ba, Siddhattha biết có khách nên chàng xả thiền. Nhìn vóc dáng bệ vệ, oai nghiêm, trang phục sáng ngời châu báu, Siddhattha biết đấy là đức vua Seniya Bimbisāra nổi tiếng châu Diêm-phù-đề.

Sau một hồi đàm đạo, đức vua biết Siddhattha quyết tâm tìm ra đạo lớn để cứu khổ cho muôn sinh, không dễ gì thuyết phục được nên xuống giọng, thân thiện: *"Trẫm mong rằng, Sa-môn hãy xem trẫm là bạn. Sau này, lúc nào tìm ra đạo lớn, Sa-môn hãy ghé quốc độ của trẫm để cho trẫm được cúng dường tứ sự. Trẫm sẵn sàng cất lời hứa thiêng liêng, là sẽ ở bên cạnh, làm cánh tay phải, hộ trì cái đạo Bất Tử mà Sa-môn chứng ngộ được phát triển mạnh mẽ trong quốc độ này".* Siddhattha thấy vị vua trẻ tuổi, đầy quyền uy hiển hách mà hạ mình như vậy, bèn vô cùng trân trọng, hứa khả, sau này đắc đạo sẽ trở lại xứ sở phồn vinh này. Đức vua Bimbisāra cúi chào, từ giã; Siddhattha cũng chuẩn bị rời chỗ, chàng không muốn mất thì giờ giao tiếp, cũng không muốn nhận thêm một ân sủng nào từ đức vua hiền lành và tốt bụng ấy. Siddhattha lại ra đi, từ giã Rājagaha, đến núi khác: Có một đạo sư ở cách đây không xa lắm, chàng phải tìm đến.

Vị đạo sư thứ hai

đạo sư Uddaka-rāmaputta năm nay chừng tám mươi tuổi, đầu tóc bạc phơ, vầng trán cao rộng, nhãn quan lóng lánh có thần, biểu hiện sức sống nội tâm có tu chứng, có sở đắc. Và tại đạo tràng này, Siddhattha cũng chứng đạt tầng thiền cao nhất mà đạo sư Uddaka-rāmaputta đã chứng đạt, đấy là *"Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền".* Rồi đạo sư Uddaka-rāmaputta cũng giao phó cho Siddhattha trọng trách lãnh đạo và hướng dẫn đồ chúng. Sau vài lần thuyết phục nữa, Siddhattha vẫn một mực lễ độ từ chối. Hội chúng của đạo sư Uddaka-rāmaputta đã kính trọng lại tỏ ra càng kính trọng Siddhattha hơn khi chàng từ chối chức vụ lãnh đạo, kế thừa sự nghiệp. Rõ ràng người bạn trẻ này đã không màng địa

vị, quyền uy và danh vọng. Riêng Siddhattha thì nhận thấy rằng, chẳng ai có khả năng hướng dẫn ngài giải quyết bài toán sinh tử này; con đường ấy, chân lý ấy phải tự chàng tìm kiếm và chứng nghiệm trong lòng mình thôi.

5 - Năm đạo sĩ đồng tu

Từ ngoại ô Rājagaha, đi chênh về hướng Tây nam, sáu bảy hôm sau, Siddhattha gặp dòng sông Nerañjarā (Ni-liên-thuyền). Đây là cả vùng đồng ruộng, ao hồ, đầm lầy; rải rác là xóm làng, cư dân khá đông đúc mà đời sống có vẻ no đủ, được gọi là tụ lạc Uruvelā. Dừng chân ở đây, Siddhattha tự nghĩ: *"Tại sao ta không thử tu tập pháp môn khổ hạnh mà ai ai cũng quý trọng, tôn kính? Chắc chắn nó phải có một giá trị như thế nào đó mới trở thành truyền thống nhiều đời? Ta phải đi tận cùng sự khổ hạnh này may ra mới hiểu nó ra sao!"* Trong lúc Siddhattha vừa quyết định như vậy xong thì có 5 đạo sĩ phương xa tìm đến: Đó là Koṇḍañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma[1] và Assaji. Vị đạo sĩ lớn tuổi nhất là Kiều Trần Như (Koṇḍañña), tức là Bà-la-môn trẻ tuổi thông thái thuở nào, người chỉ đưa lên một ngón tay, quyết chắc thái tử chỉ lựa chọn duy nhất một con đường là xuất gia và sẽ đắc quả Chánh Đẳng Giác. Khi hay tin thái tử xuất gia tìm đạo thì đạo sĩ Koṇḍañña đến gia đình 7 vị Bà-la-môn tướng pháp thuở xưa, rủ 4 con trai của họ cùng ra đi. Thế là cả 5 người, khoác áo đạo sĩ, bình bát xin ăn đi theo dấu chân của chàng. Đến đạo tràng của vị đạo sư thứ nhất, họ thấy bóng dáng *"dấu chân voi"*[2] của Siddhattha qua cửa miệng của mọi người. Đến đạo tràng của vị đạo sư thứ hai, *"dấu chân voi"* của Siddhattha càng to lớn hơn nữa. Và thế là họ an tâm đi theo *"dấu chân voi"* ấy tìm đến tụ lạc Uruvelā. Sau khi gặp gỡ, chuyện xưa kể lại. Siddhattha rất vui mừng vì có bạn

[1] Bhaddiya và Mahānāma này trùng tên 2 người bạn từ nhỏ thái tử.
[2] Ý nói tư cách lớn, nhân cách lớn...nơi này nơi kia còn được các đạo sĩ ca ngợi, kính ngưỡng.

đồng tu, chàng trình bày khái quát nhưng đầy đủ sự tu tập bấy lâu, thấy rằng nội tâm vẫn còn phiền não vi tế, rồi kết luận: *"Bây giờ tôi muốn thực tập con đường điều phục thân xác, chế ngự toàn vẹn mọi cảm giác theo truyền thống khổ hạnh tự ngàn xưa. Các vị nghĩ thế nào?"* Cả 5 vị đạo sĩ đều đồng ý nghe theo sự hướng dẫn tu tập của *"đức thầy"* Siddhattha.

6 - Sáu năm khổ hạnh

Tại tụ lạc Uruvelā, vào thời gian đầu, họ rời khu rừng từ sớm tinh sương, đi khất thực quanh xóm làng chút ít vật thực để duy trì mạng sống, thì giờ còn lại dành cho sự tu tập. Về sau, nhóm 5 đạo sĩ Koṇḍañña thay phiên nhau, chỉ một người đi khất thực về chia cho những người còn lại. Như vậy, vật thực của mỗi người đôi khi chỉ là củ khoai, củ sắn hay là chiếc bánh hấp. Sức khỏe của họ sa sút rất nhanh. Thời gian sau họ chỉ còn da bọc xương. Siddhattha là người dẫn đầu trong tất cả pháp môn tinh tấn kềm chế xác thân hoặc trấn áp những vọng tâm cùng những tư tưởng liên hệ đến tham sân. Ngài cắn chặt răng, ép sát lưỡi vào nóc họng rồi dùng tâm đè nén tất cả mọi ham muốn của bản thân. *Sự tinh tấn ấy là kiên trì và bất khuất* làm cho thể xác rất đau đớn nhưng an lạc không thấy phát sanh. Rồi Siddhattha thay đổi phương pháp bằng cách nín thở. Ngài kiểm soát, dừng bặt hơi thở thì có một luồng hơi thoát ra từ lỗ tai tạo nên một âm thanh lớn như ống thụt của người thợ rèn. *Sự tinh tấn ấy là kiên trì và bất khuất,* hơi thở bị dồn lại va đập lùng bùng vào óc và tai, đau đớn như có ai khoan vào sọ... Và sau thời gian nín thở kịch liệt ấy, thể xác đau đớn tận cùng nhưng an lạc cũng không tìm thấy.

Siddhattha tu hạnh nhịn ăn. Mỗi ngày ngài chỉ dùng một ít nước đậu hay chút ít rau cỏ. Vì thiếu vật thực nên ngài càng gầy ốm hơn. Tuy nhiên, *sự tinh tấn ấy vẫn cứ là kiên trì và bất khuất* nhưng nội tâm cũng không bình yên được chút nào. Năm người bạn đồng tu còn duy trì chút ít vật thực nên còn thấy một chút

máy động của sự sống. Còn chàng, qua nhiều năm khổ hạnh tận cùng, họ không còn nhìn ra Siddhattha năm xưa nữa. Tay và chân của chàng là các lóng tre đen đỉu, khúc khuỷu nối kết với nhau. Hai bàn tọa của chàng trông giống như hai cái móng trâu. Xương sống và cột tủy của chàng trông như một cái chuỗi hạt. Xương sườn của chàng lồi ra, lộ rõ những hanh rui của một ngôi nhà đổ nát. Đồng tử của chàng thụt sâu vào bên trong hố mắt như cái giếng sâu. Da đầu thì nhăn nheo như trái mướp đắng phơi khô. Lưng và bụng dính làm một. Siddhattha rùng mình, tỉnh táo trở lại, một ý nghĩ khởi sanh: *"Sự khổ hạnh, ta cũng đã khổ hạnh tận cùng. Trong quá khứ, hiện tại hay vị lai, các Sa-môn, Bà-la-môn nếu có hành khổ hạnh, chịu mọi sự đau đớn, quằn quại, khốc liệt, kinh khủng thì có lẽ cũng không hơn ta được. Ta đã cảm nghiệm sự tương quan giữa thân và tâm; nó là cái gì không thể tách rời. Hành hạ xác thân, như vậy cũng có nghĩa là hành hạ tâm trí. Khổ hạnh, theo sự thấy biết lẫn sự chiêm nghiệm sâu sắc của ta thì nó chẳng thành tựu được gì; có lẽ nó chỉ đưa đến sự chết thôi!"* Như tìm ra đáp số. Siddhattha nhìn lại thân xác mình quả là kinh khiếp, bao nhiêu năm không tắm không giặt, chiếc y rách nát tả tơi, dơ dáy với cái bộ xương không còn nhân dạng. Kiếm một cây gậy, chàng chống từ từ và chậm rãi lê từng bước qua bên kia nghĩa địa. Đi năm bảy bước, chàng phải dừng lại để thở. Riết rồi cũng đến nơi. Ồ, một tấm vải màu vàng đất bó gọn một tử thi chẳng rõ nam nữ quăng bỏ đây đã lâu. Chàng nói nhỏ: *"Hãy cho ta tấm vải mà ngươi đã không còn sử dụng nữa. Ít hôm nữa thôi là thân xác ngươi cũng trả về cho tứ đại".* Chàng phải dùng sức mạnh, thở gấp mới lấy được tấm vải dính máu, dính mủ đã khô. Siddhattha lần đến bờ sông, dựa gốc cây, chàng giặt sạch tấm y, phơi trên đá, tắm rửa, kì cọ rất lâu. Dừng lại, thở một hồi, chà xát cho kỳ hết bụi đất, cáu ghét, lớp da chết trên người. Sau đó, Siddhattha lấy tấm y vàng đất đã khô ráo, quàng vào người, cất bước lên hướng rừng. Do sức lực dường như đã sử dụng hết năng lượng cuối cùng, chàng rơi

xuống như thân cây đổ, nằm gục, chết lịm trên đám cỏ khô vàng. Sau nhờ bát sữa kỳ diệu của cô bé Puṇṇā, chủ là nàng Sujātā, con của triệu phú Senānī... nên Siddhattha lấy lại được sự sống. Trong lúc ấy, năm người bạn đồng tu lặng lẽ bỏ đi mất. Họ rất thất vọng về Siddhattha vì ông ta đã từ bỏ con đường tối thượng, đã trở về với đời sống lợi dưỡng, tẩm bổ xác thân một cách dung tục. Họ ra đi. Nhận thấy sự hiểu lầm đáng tiếc của họ, nhưng Siddhattha chưa vội đính chính. Trong những ngày này, chàng đang có một cuộc chuyển hóa quan trọng, đã có cái gì đó đang xảy ra, đang dần dần hình thành một lộ trình tu tập rất mới mẻ ở trong tâm trí chàng. Hôm sau, đích thân nàng Sujātā cùng cô bé Puṇṇā mang lễ vật là một mâm cơm sữa đặc biệt đến cội cây Assattha. Siddhattha tự nghĩ: *"Tất cả đều có nhân và duyên. Ta hãy thọ nhận vì lợi ích cho nàng và cũng lợi ích cho cuộc chuyển hóa vĩ đại đang ở nơi ta"*. Khi nàng Sujātā và cô bé Puṇṇā dâng nguyên cả mâm bằng vàng cho trọn lễ ra về rồi, Siddhattha đứng trầm tư, quán tưởng giây lát rồi chậm rãi từng bước một, bưng mâm vàng ra tận bờ sông. Siddhattha ngồi xếp bằng, vo tròn cơm sữa thành bốn mươi chín vắt, mỗi vắt to bằng quả quýt. Siddhattha chú nguyện, chúc phúc cho thí chủ rồi độ thực hết bốn mươi chín vắt cơm ấy. Cầm mâm vàng, đứng lên, Siddhattha phát nguyện rằng: *"Nếu dưới cội cây Assattha kia mà ta đắc thành quả vị Chánh Đẳng Giác thì xin mâm vàng này trôi ngược dòng sông. Bằng không thể đắc quả Phật thì mâm vàng này sẽ trôi xuôi".* Nguyện xong, Siddhattha thả mâm vàng ra giữa sông. Lạ lùng thay, chiếc mâm vàng như tấm thia lia băng băng trôi ngược nguồn, lên phía thượng lưu, khoảng chừng tám mươi hắc tay thì chìm xuống. Ngay lúc ấy, trên thế gian trông không có chuyện gì, nhưng dưới thủy cung thì có chuyện lạ. Nguyên dưới cung điện của Long vương đã có ba chiếc mâm vàng của ba vị Phật quá khứ, đó là đức Phật Kakusandha, đức Phật Koṇāgamana, đức Phật Kassapa. Khi chiếc mâm vàng của Siddhattha chìm xuống, trôi về thủy cung, đụng phải ba chiếc

mâm vàng trước, tiếng ngân vang lên. Long vương Kālanāga lúc ấy đang ngủ, nghe âm thanh của mâm vàng chạm nhau, thức dậy, mỉm cười nói rằng: *"Chà! Mới hôm qua một vị Phật xuất hiện, hôm nay lại một vị Phật khác nữa ra đời!"* Siddhattha biết nguyện mình sẽ đạt, lòng hân hoan, thư thái; và còn biết rõ rằng: *"Sự chuyển hóa của mình, cái nhìn mới mẻ của mình về sự tu tập là chính xác, đúng đắn!"* Bước về cội cây Assattha, Siddhattha rất tự tin khi thấy mình đã chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc hạ thủ công phu mà không còn sợ phải lầm đường, lạc lối nữa.

7 - Tám bó cỏ Kusa

Siddhattha đi bẻ lá rồi ôm một bó lá sắp xếp lên nhau để làm một chỗ ngồi dưới cội cây Assattha. Khi chàng đang hí hoáy với công việc, một cậu bé chăn bò tên là Sotthiya vác một bó cỏ lớn đi ngang qua. Cậu ta dừng lại, tò mò nhìn một lát rồi nói: *"Này ngài Sa-môn! Đám lá ấy không thể trải chỗ ngồi được đâu, chỉ vài ba hôm là bầm dập, hư nát thôi. Phải là cỏ này. Cỏ Kusa này để lâu nó sẽ khô và bốc mùi thơm dễ chịu. Con biếu tặng ngài Sa-môn đây".* Nói xong, Sotthiya đặt bó cỏ xuống. Nó gồm có tám bó nhỏ đều đặn mà bề dài lại vừa khít, vuông vức một chỗ ngồi. Một lát, Siddhattha và cậu bé đã làm xong chỗ ngồi, trông rất đẹp mắt, chàng mỉm cười mở lời cảm ơn. Tuy chỉ là tấm nệm cỏ tầm thường làm tọa cụ, nhưng dưới con mắt nghiệp cảm của phi nhơn, chư Thiên, Ma vương thì đấy là cả một bồ đoàn quý báu, tên là Ratanapallaṅka, cao mười bốn cùi tay, xung quanh đều được chạm khắc công phu, đính bảy báu, là phước báu trang nghiêm của ngài được tích lũy Pāramī từ vô lượng kiếp.

8 - Cuộc chiến đấu với Ác Ma thiên

Lúc cậu bé chăn bò Sotthiya vừa đi khỏi, Siddhattha lên ngồi trên nệm cỏ, thấy êm ái và thoáng mát; ngài quay mặt về hướng Đông, thấy khí và lực của mình thuận hợp với khí

và lực của vũ trụ. Toàn thể tế bào, máu huyết như được tiếp thêm năng lượng. Nhiếp tâm thanh tĩnh, điều hòa hơi thở, Siddhattha phát lời đại nguyện: *"Dù máu huyết khô cạn, dù chỉ còn gân, xương và da; ta quyết không rời khỏi tấm nệm cỏ này nếu chưa đắc Chánh Đẳng Giác".* Sidddhattha vừa phát nguyện xong thì không gian như chao đảo, quả địa cầu rung chuyển dữ dội. Tấm nệm cỏ tầm thường bây giờ đã biến thành bồ đoàn chiến thắng (aparājita pallaṅka) sừng sững, bất động như thách thức muôn ngàn bóng đêm vô minh; và nó tác động tức khắc đến Đại Ma vương trời Tha Hóa Tự Tại.

Thế rồi, Ác Ma thiên huy động toàn bộ thiên binh, thiên tướng, trang bị tất cả mọi loại vũ khí hình thù quái dị có tính năng kinh khiếp nhất, rầm rộ rời Tha Hóa Tự Tại thiên, trực chỉ cõi trần, xuống khu rừng Uruvelā. Ác Ma thiên đi đầu, cỡi voi Girimekhala, hóa ra ngàn cánh tay đều cầm khí giới, với khuôn mặt dữ tợn cùng với mười đạo binh[1], vây quanh cội cây Assattha kéo dài mười hai Do-tuần, bên trên hư không dày đặc chín Do-tuần. Chúng la hét vang rền, chấn động khắp các cõi. Siddhattha suy nghĩ: *"Những đạo quân Ma vương phiền não sẽ tấn công ta. Nó sẽ tấn công toàn diện bằng những vũ khí cực kỳ lợi hại. Ta đã có sẵn ba mươi pháp hành Pāramī. Chúng sẽ là những thuộc hạ thân tín mà ta đã dày công nuôi dưỡng trải qua vô số kiếp. Chúng chính là đội quân thiện chiến, bất khả chiến bại. Chúng sẽ bảo vệ ta một cách an toàn".* Nghĩ thế xong, Siddhattha trú định, huy động sức mạnh cuồn cuộn của năng lực Pāramī tạo nên sự kiên định, vững vàng như đỉnh núi Sineru. Kinh sử kể rằng, cuối cùng, Ác Ma thiên thất bại, quăng bỏ vũ khí chạy trốn về trời. Mặt trời sắp lặn. Siddhattha ngắm nhìn quang cảnh một lát rồi trở lại lắng nghe dòng tâm đang trôi chảy

[1] 10 loại vũ khí của 10 đạo binh ma là tượng trưng cho 10 loại phiền não sau đây: Tham dục (kama), bất mãn (arati), đói khát (khupipasa), ái dục (taṇhā), hôn trầm - thụy miên (thīna, middha), sợ hãi (bhayā), hoài nghi (vicikiccha), phỉ báng, cố chấp (kukkha – thambha), lợi lộc, khen tặng, vinh dự, danh vọng (labha, siloka, sakkara, yasa), tự tán, hỷ tha (attukkamsanaparavambhana).

an nhiên, tĩnh tại, trong sáng, chàng biết mình sẽ đi trọn đêm nay để thực nghiệm bài toán tâm linh đã có cách giải. Lúc ấy là đêm 14 tháng Vesākha, theo lịch Ấn Độ, trùng với tháng 4 âl.

9 - Chứng đắc quả vị Chánh Đẳng Giác

Siddhattha sau khi chiến thắng nội ngoại ma, ngài ngồi yên tĩnh theo dõi hơi thở với tâm và trí hoàn toàn tỉnh thức và thanh khiết... Ngài tự nghĩ: *"Đối với bát định tự ngàn xưa ta đã thuần thục. Tuy nhiên, phương pháp đi vào các định ấy có sự dẫn đạo mạnh mẽ của dục tham và sở đắc; do vậy, khi an trú các tầng định cao nhất thì bản ngã và tham ưu nó vẫn còn nằm ẩn ở đấy dưới dạng tiềm miên"*. Rồi ngài chợt nhớ lại: *"Thuở năm tuổi theo vương phụ dự lễ hạ điền, dưới cội cây trâm ta đã ngồi kiết-già yên tỉnh, để tâm thức trong sáng hồn nhiên của tuổi thơ mà ta đã vào định rất dễ dàng! Vậy thì sao ta không đi vào từ định này, tức là ly dục, ly sở đắc, ly bản ngã để đi vào các tầng thiền xem nó ra sao?"* Thế rồi Siddhattha cứ để tâm nhẹ nhàng hít thở tự nhiên như thế, lát sau cả một khối thân tâm đã trở nên thuần nhất; không thấy trong, không thấy ngoài, không thấy ngã, không thấy ngã sở; chàng chỉ thấy hơi gió vào ra, càng lúc càng nhẹ, càng mỏng... Rồi dần dần, Siddhattha lần lượt đi vào sơ thiền, rồi nhị thiền, rồi tam thiền, rồi Tứ thiền một cách dễ dàng, dường như không có một gắng sức nào. Trú định[1] một hồi, Siddhattha trở lại cận hành, chàng suy nghĩ: *"Phải rồi, đầu tiên đi vào định này không có các dục, bản ngã và sở đắc thì sau khi chứng đạt nó thì ta cũng với tâm giải thoát, không dính mắc nó"*. Với cảm nghiệm ấy, Siddhattha trú định trở lại, hoàn toàn vững chắc, kiên

[1] Sau này khi mô tả lại định này, đức Phật nói: *"Ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ"* – thì hoàn toàn khác với định truyền thống Bà-la-môn là có dục tham và sở đắc. Sau này, khi trú thiền nào cũng với tâm giải thoát, không dính mắc – như đức Phật kể lại: *"Ta chú tâm giải thoát khỏi những tư tưởng tham ái, bất thiện và đạt được sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, nhưng những cảm giác hỷ lạc này không để lại dấu vết gì nơi tâm ta"*.

cố, sử dụng tầm và tứ hướng tâm đến tiền kiếp. Chỉ mấy sát-na sau, Siddhattha lần lượt thấy rõ các kiếp sống quá khứ của mình. Từ một kiếp, hai kiếp, mười kiếp, hai mươi kiếp, trăm kiếp, ngàn kiếp, trăm ngàn kiếp, kiếp quả đất, nhiều đại kiếp quả đất vô giới hạn... Siddhattha thấy rõ mỗi kiếp với hình ảnh, vóc dáng rõ ràng như vậy, dòng họ như vậy, tuổi tên như vậy, y báo, chánh báo như vậy, khổ vui như vậy, nghiệp đến như vậy, nghiệp ra đi cũng như vậy... Siddhattha xả thiền, lúc ấy chỉ vừa đi qua canh một. Thế là Siddhattha của chúng ta, ngay giây khắc ấy đã chứng đắc *Túc Mạng minh* (Pubbenivāsānussatiñāṇa) khi mặt trăng từ hướng Đông mới lên đến đầu tàn cây Assattha. Mỉm nụ cười vi diệu như nụ hoa hàm tiếu ở trong tâm, rồi không để uổng phí một sát-na nào, Siddhattha lại nhiếp niệm hướng tâm đến sự sanh tử của chúng sanh. Thế rồi, như cuốn phim quay nhân quả hiển hiện rõ ràng trong nội tâm, chàng thấy sự đi về, tới lui, thấp hèn, cao thượng, xấu đẹp, khổ vui của tất cả chúng sanh từ quá khứ, hiện tại hay vị lai. Vậy là tất cả tác nhân, quả báo tạo nên sanh thú của tất cả chúng sanh đều được chàng nhìn thấy rõ như các đường chỉ trong lòng bàn tay của mình. Như thế là vào cuối canh hai, khi mặt trăng vừa mới chênh xế cội cây Assattha thì Siddhattha đã chứng đắc *Thiên Nhãn minh* (Dibbacakkhuñāṇa). Dùng tuệ quán chiếu, minh sát nội thân; Siddhattha thấy rõ rằng, chẳng còn một phiền não nào liên hệ đến ngũ trần (kāmāsava), chẳng còn một phiền não nào liên hệ đến những chấp thủ ta, của ta, người và chúng sanh (diṭṭhāsava), chẳng còn một phiền não nào liên hệ đến những dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu (bhavāsava), chẳng còn một phiền não nào liên hệ đến si mê, vô minh (avijjāsava). Siddhattha thấy rõ biết rõ đây là khổ, đây là nguyên nhân khổ, đây là diệt khổ, và đây là con đường diệt khổ, chàng chứng đắc *Lậu Tận minh* (Āsavakkhayañāṇa). Thế rồi, với tuệ giác vô nhiễm, rạng ngời, trong sáng như pha lê, Siddhattha thấy rõ gốc nguồn căn cội của mọi khổ đau, phiền não là vô minh và ái dục. Như ai ăn người ấy no, như uống nước, nóng lạnh tự biết, Siddhattha chứng nghiệm

được điều mà thế gian chưa từng ai chứng nghiệm. Sự sinh, sự diệt của từng sát-na duyên khởi Vô ngã tính giải thích toàn bộ khối khổ đau, nguyên nhân của nó, và con đường dập tắt mọi ảo tưởng, ảo giác của chúng hữu tình. Khi ảo tưởng, ảo giác không còn thì những sanh niệm trôi lăn sẽ tự động chấm dứt. Sự chấp thủ các uẩn, các hữu chợt rã tan như những đốm hoa, không thực hữu khi có tuệ nhãn, trí thông, trí minh chiếu soi. Tất thảy chúng đều hiện ra như chân như thực. Không có gì bị che kín. Không có gì bị mất đi. Không có cái gì là đoạn diệt. Không có cái gì là thường còn. Bất Tử là vậy. Giá trị hằng cửu và ý nghĩa tối thắng của cuộc đời này phải được lập cước từ cái thấy biết toàn diện và chơn chánh ấy. Thế là vào canh cuối, trăng sắp lặn, sao mai vừa mọc, tháng Vesākha, dưới cội cây Assattha, bên sông Nerañjarā, gần tụ lạc Uruvelā, Siddhattha đã chứng đắc *Lậu Tận minh,* quả vị Đại A-la-hán, Chánh Đẳng Giác; lúc ấy Bồ-tát vừa đúng ba mươi lăm tuổi...

10 - Bốn mươi chín ngày sau khi đắc quả Phật

Như thế, chỉ vỏn vẹn một đêm, khi tâm tuệ khởi đúng hướng là Siddhattha đã đắc quả vị Phật. Do vậy, giáo pháp vi diệu, sâu mầu vừa chứng đạt còn cần phải chiêm nghiệm nên đức Phật Sākya Siddhattha Gotama chưa vội đi đâu, ngài còn cần phải rà soát lại toàn bộ sự thấy biết ấy. Đây chính là thời gian mà ngài vừa thọ hưởng hạnh phúc siêu thế vừa làm cho hệ thống lại, chi tiết thêm kho tàng nội tâm mới khám phá.

Bảy ngày thứ nhất

Tại cội cây tuệ giác (Bodhirukkha), đức Phật Sākya Gotama trú tâm vào hơi thở và lát sau, ngài nhẹ nhàng đi vào Tứ thiền; rời Tứ thiền, ngài lên bốn tầng thiền vô sắc; rời phi tưởng, phi phi tưởng, hai sát-na sau, ngài đi vào Diệt thọ tưởng định, yên lắng cảm giác và tri giác để nghỉ ngơi, tịnh dưỡng, thọ hưởng hạnh phúc siêu thế (Vimuttisukha). Bảy ngày qua đi nhưng thời gian chỉ như cái chớp mắt, đức Phật Sākya Gotama xả định Diệt thọ tưởng,

xuống các tầng thiền, sau đó chiếu soi, xem xét lại giáo pháp duyên khởi cả chiều xuôi và chiều nghịch. Chẳng có chỗ nào là không hiện ra một cách thông tỏ, minh bạch. *"Khi nhân này có thì có quả này. Có sự phát sanh của nhân này thì có quả này phát sanh. Khi nhân này không có thì quả này không thể có mặt. Nếu nhân này chấm dứt thì quả này chấm dứt".* Đức Phật Sākya Gotama vào đêm cuối của bảy ngày thứ nhất ấy, ngài thốt lên câu kệ cảm hứng ngữ như một khúc ca khải hoàn: *"Quả thật là như vậy, chân lý đã hiển hiện minh nhiên trước tuệ nhãn thâm sâu của ta. Bao nhiêu hoài nghi, tối tăm đã được vén mở, phủi sạch. Toàn bộ khối đau khổ đã tìm thấy nguyên nhân và ta đã tận diệt chúng không còn dư tàn".*

Bảy ngày thứ hai

Lúc vầng dương vừa ló dạng, đức Phật Sākya Gotama xả thiền, bước ra xa chừng hai mươi tầm Thốt nốt, hướng Đông Bắc, đứng nhìn cội cây ân nghĩa đã che sương đỡ nắng cho ngài. Thế rồi, đức Phật Sākya Gotama đứng nhìn đăm đăm và bất động cội Bodhirukkha, không đổi oai nghi. Bảy lần nắng, bảy lần sương, bảy lần mặt trời mọc và lặn, bảy lần mặt trăng lên và xuống, ngài không chớp mắt, liên tục nuôi dưỡng những sát-na tâm tĩnh lặng, thanh bình. Ngài muốn để lại cho thế gian một bài học về hạnh tri ân.

Bảy ngày thứ ba

Suốt nửa tháng, thấy đức Phật Sākya Gotama cứ luẩn quẩn loanh quanh tại cội Bồ-đề, một số chư Thiên hoài nghi không biết ngài đã thật sự chứng đắc đạo quả hay chưa? Thấy rõ tâm ý ấy, đức Phật Sākya Gotama đã dùng thần thông, tạo một con đường bằng ngọc (ratana caṅkamana) giữa hư không, từ chỗ ngài đứng đến cội Bồ-đề, rồi đi kinh hành lui tới suốt cả bảy ngày trên ấy. Chưa thôi, ngài còn vận dụng một loại thần thông trao truyền tư tưởng cho chư Thiên biết rằng, ngài là một bậc Chánh Đẳng Giác, có tuệ lực viên mãn, có pháp vô úy siêu việt, có trí biện thông vô ngại, có bốn vô lượng tâm, có Ba mươi Ba-la-mật, tròn đủ sáu

thông, tám minh, mười lăm hạnh và còn nhiều hơn thế nữa. Hiểu xong, biết xong, thấy xong, chư Thiên rất hoan hỷ tán thán không hết lời. Hoa mạn-thù cúng dường tung bay phất phới.

Bảy ngày thứ tư

Đức Phật Sākya Gotama dùng thần thông, kiến tạo một ngôi lầu bằng ngọc (ratanaghara) ở hướng Tây bắc, tượng trưng cho ngôi lầu giáo pháp rồi ngài ngự ở trong ấy, quán chiếu, soi tỏ những trạng thái sanh diệt của những sát-na tâm. Những dòng tâm đi qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Những dòng tâm Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới và siêu thế giới. Sự diễn tiến, vận hành của danh sắc từ thô đến tế. Tuệ soi đến đâu là ngài thấy rõ đến đấy. Thế là suốt bảy ngày, đức Phật Sākya Gotama đã phác thảo bố cục, nội dung, chi tiết toàn bộ tạng Abhidhamma. Trong khi tuệ đi sâu vào tâm để thấy những vi tế, phức tạp của những sát-na nhân duyên và duyên hệ (sau này là bộ Paṭṭhāna, tinh hoa của tạng Abhidhamma) cả thân và tâm đức Phật Sākya Gotama trở nên sáng trong và tinh khiết, tỏa ra vòng hào quang sáu màu, đó là xanh dương (nīla), vàng (pīta), đỏ (lohitaka), trắng (odāta), cam (mañjeṭṭhaka) và trộn lẫn năm màu thành màu thứ sáu (pabhassara).

Bảy ngày thứ năm

Đức Phật Sākya Gotama bước qua hướng Đông của cội Bồ-đề, tọa thiền dưới bóng cây Ajapālanigrodha, thọ hưởng hạnh phúc vô vi, giải thoát. Vào ngày cuối, đức Phật nhiếp hóa một Bà-la-môn kiêu căng, ngã mạn (hukumkajātika). Sau đó, còn một biến cố khác: Ba người con gái của Ma vương là Taṅhā (tham ái), Arati (tật đố) và Rāga (dục ái) đã dùng đủ mọi cách để quyến rũ đức Phật Sākya Gotama nhưng thất bại.

Bảy ngày thứ sáu

Đức Phật Sākya Gotama bước qua hướng Đông của cây Ajapālanigrodha, tọa thiền dưới bóng cây Mucalinda để chiêm

cảm niềm vui siêu thế. Bất chợt, gió lạ thổi tới, mây đen vần vũ kéo đến, sấm chớp đì đùng nổi lên, rồi một trận mưa xối xả tối trời, tối đất phủ dập núi rừng.

Tại một cái hồ gần đấy, có một con Rồng, mấy ngày hôm nay nó cảm thấy an lạc bởi năng lượng tâm của đức Phật nên nó bò đến quấn quanh kim thân đức Phật Sākya Gotama bảy vòng, hóa ra bảy cái đầu như bảy cái tàn lọng vĩ đại, che kín, không để cho bất kỳ một hạt mưa nào xâm phạm, rơi đụng chéo y của ngài. Trận mưa thật là kinh hoàng và dai dẳng, suốt gần bảy ngày mới dứt. Sau khi trời trong, mây tan, gió lặng, Rồng gỡ mình ra, hóa thành một thanh niên nghi dung sáng rỡ, cung kính, năm vóc sát đất đảnh lễ ngài. Đức Phật Sākya Gotama tán thán công đức của Rồng, sau đó, ngài dạy cho nó một bài kệ để tu tập.

Bảy ngày thứ bảy

Đức Phật Sākya Gotama bước về phía bên phải của cội cây Mucalinda, ngồi dưới tàn cây Rājāyatana, an nhập Diệt thọ tưởng định… Thế là suốt bốn mươi chín ngày, đức Phật Sākya Gotama không ăn uống; ngài duy trì mạng sống, sức khỏe nhờ vào mâm vàng cơm sữa kỳ diệu. Cơ thể của ngài tuy có gầy ốm nhưng thần sắc vẫn tươi rạng, thần khí vẫn sung mãn do được nuôi dưỡng bởi pháp lạc của thiền, của quả, của giải thoát. Thời gian này, đức Phật Sākya Gotama đã chiêm nghiệm, rà soát lại toàn bộ giáo pháp mà ngài đã kiếm tìm được, chứng ngộ được. Chúng vẹn toàn, châu biến, mỹ mãn chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối.

Hôm sau, có hai vị thương gia tên là Tapussa và Bhallika; họ là hai anh em ruột, với năm trăm cỗ xe hàng hóa từ Ukkalā trên đường đến sông Gaṅgā, theo lộ trình thiên lý trở lại quê nhà, đang dừng nghỉ dưới một cội cây gần đó. Có một vị thiên, kiếp trước là quyến thuộc của hai người ấy, muốn giúp cho họ tạo quả báu vi diệu nên hiện thân khuyên họ nên đến cúng dường vật thực

cho vị Phật vừa đắc quả. Nghe vậy, với sự kính trọng vô biên và niềm hoan hỷ dạt dào, họ mang bánh sattu và madhu (bột rang và mật ong) đến cúng dường ngài. Thấy đức Phật Sākya Gotama không có gì để thọ nhận, Tứ Đại thiên vương (Catumahārājika) tức khắc hiện hình, dâng cho ngài bốn cái bát bằng đá của cõi trời. Ngài nhận cả bốn cái bát, sau đó, dùng thần thông nhập bốn cái làm một rồi thọ lãnh vật thực của hai vị thương gia.

Hai vị thương gia này như thế là trở thành đệ tử đầu tiên của đức Phật được quy y Nhị Bảo; họ còn có duyên phúc được đức Phật cho tám sợi tóc rồi ngài nói: *"Các ông vậy là có đại nhân duyên. Tám sợi tóc của Như Lai không phải đơn giản. Sau này, lúc Như Lai Nhập diệt rồi, ở đất nước của các ông sẽ thịnh hành giáo pháp diệt khổ nhiều ngàn năm cũng nhờ đức tin về 8 sợi tóc ấy!"*[1].

11 - Do dự gióng trống pháp

Rời cội cây Rājāyatana, đức Phật Sākya Gotama kinh hành trở lại cội cây Ajapālanigrodha, an tịnh ngồi xuống, và những ý nghĩ sau đây dấy khởi: *"Giáo pháp mà ta đã chứng ngộ, quả thật là thậm thâm vi diệu, vắng lặng, cao siêu, tế nhị; lại ở ngoài phạm vi của lý luận, suy đoán, kiến thức và hiểu biết thường phàm. Và Niết-bàn là nơi từ bỏ mọi khát vọng, tiêu diệt mọi tham ái, luyến ái buộc ràng, cũng là một vấn đề ở ngoài thẩm quyền của trí năng thường nghiệm thì thế gian này lại càng bất khả. Thật là phí công vô ích! Thật là phí công vô ích!"* Lát sau, những tư tưởng sau đây lại phát sanh đến ngài, như là sự đúc kết của mọi băn khoăn, do dự: *"Quả vậy, ta đã khó khăn, gian lao vất vả lắm mới chứng ngộ được giáo pháp này. Nhưng giáo pháp ấy sâu kín quá,*

[1] Hai thương gia này là người Myanmar, 8 sợi tóc sau này được thờ tại đại tháp Shwedagon, hiện nay là bảo vật, là niềm hãnh diện và vinh quang của đất nước Myanmar (tương truyền 7 sợi được thờ tại đại tháp Shwedagon, 1 sợi thờ tại tháp nhỏ trên *táng đá nghiêng*…)

tế nhị quá, người còn mang nặng tham ái và sân hận thật không dễ gì thấu triệt. Chúng sanh bị bao trùm trong si mê và ái dục, tâm trí bị che phủ bởi đám mây đen kịt thì làm sao thấy được ánh sáng chân lý? Giáo pháp này lại đi ngược dòng đời nữa thì làm sao mà phổ biến giữa cuộc đời? Vậy ta với giáo pháp này hãy cùng tịch diệt Niết-bàn luôn hay sao?" Đọc được ý nghĩ ấy của đức Thế Tôn, Phạm thiên Sahampati xuất hiện và thỉnh nguyện rằng: *"Xin thưa với đức Thế Tôn! Kính thỉnh nguyện ngài hãy lên đường truyền giáo. Cầu xin đức Đại Bi hãy gióng trống pháp Bất Tử! Nếu giáo pháp nhiệm mầu không được tuyên dương thì Tam giới sẽ bị bốc cháy, thế gian sẽ bị diệt vong!"* Thấy đức Phật vẫn trầm ngâm, yên lặng, Phạm thiên Sahampati lại cung kính dập đầu, tha thiết, khẩn khoản: *"Xin Thế Tôn hãy vén tay mở rộng cửa Vô Sanh Bất Tử! Xin đức Thiện Thệ hãy cho phép chúng sanh được nghe một loại giáo pháp tinh thuần, vô nhiễm mà ngài đã chứng ngộ. Xin đấng Thoát Khổ hãy nhìn xuống chúng sanh đang chìm đắm trong đêm đen tăm tối mộng trường. Xin ngài hãy hoan hỷ đứng lên và châu du hoằng pháp khắp thế gian. Xin ngài hãy gióng trống pháp Bất Tử! Xin Thế Tôn bi mẫn ban rải cam lồ pháp vũ!"* Đức Phật Sākya Gotama chậm rãi, điềm đạm nói với vị Phạm thiên nhiều trí tuệ và giàu tâm lượng, hiểu rằng: *"Giáo pháp quá sâu mầu, vi diệu, tinh tế; lại đi ngược dòng đời, ngược dòng tham ái thì Như Lai làm sao thuyết giảng lọt tai, lọt trí thế gian, khi chúng sanh vốn xem hạnh phúc là sự thỏa mãn lục dục ngũ trần?"* Thấy đức Đại Giác vẫn giữ tâm đại định không lay chuyển, Phạm thiên Sahampati lại vập đầu cung thỉnh lần thứ hai, lần thứ ba. Đức Phật Sākya Gotama tự nghĩ: *"Tín ngưỡng Bà-la-môn xem vị Phạm thiên là thượng đế, là bậc hóa sanh chủ; bây giờ, vị Phạm thiên này, đã vì giáo pháp, vì chúng sanh mà thưa thỉnh ba lần đúng với truyền thống chư Phật ba đời, làm cho ta cũng phải xúc động chánh pháp!"* Lặng lẽ, tịnh định dùng

thiên nhãn quan sát thế gian, đức Phật Sākya Gotama thấy rõ rằng: *"Chúng sanh có rất nhiều giống loại, nhiều căn cơ, nhiều tâm trí, nhiều trình độ dị đồng, sai khác. Có chúng sanh nhiều bụi cát trong mắt, có chúng sanh ít bụi cát trong mắt. Như trong cái đầm sen: Biết bao nhiêu là sen xanh, sen đỏ, sen trắng, sen vàng, sen hồng, sen tía nằm xen kẽ nhau, lẫn lộn trong nhau. Có cây đang còn ở trong bùn, chui rúc trong bùn; có cây vừa ra khỏi bùn, vươn mầm ở đáy hồ, sống thầm lặng dưới đáy hồ; có cây đang ở trong nước, cố vươn lên khỏi mặt nước để đón nhận ánh sáng mặt trời; có cây đã ở trên mặt nước, bung những tàn lá to, xanh biếc, dập dờn trên mặt nước, đón nắng đón sương rồi bung những đóa hoa tinh khôi, kiều diễm phụng hiến hương sắc cho thế gian mà chẳng dính một chút bùn nhơ".* Chiêm nghiệm, liên tưởng như thế xong, đức Phật Sākya Gotama tuyên bố như giọng sư vương giữa bình minh của kỷ nguyên mới: *"Cửa Vô Sanh Bất Diệt đã mở cho muôn loại chúng sanh. Ai có tai để nghe, có mắt để thấy, có trí để thấu hiểu, hãy đặt trọn vẹn niềm tin tưởng".* Thế là đức Phật Sākya Gotama quyết định lên đường chuyển bánh xe pháp. Lúc ấy đã gần cuối mùa hạ, sắp đến mùa mưa, đúng vào ngày mồng 5 tháng 6, năm 588 t.tl. (năm Dậu).

Chương B
ĐẶC ĐIỂM VỀ GIÁO PHÁP

I - Hai Bài Kinh Cốt Lõi

Sau khi thành đạo, lên đường gióng trống pháp, đức Phật hướng mặt về phía Đông nam kinh thành Rājagaha, nghĩ đến đạo sư Ālāra Kālāma, là bậc thiện trí thức, nhiều kiến văn, căn cơ thông tuệ, đã lâu rồi sống không nhiễm bụi đời, chỉ còn rất ít bụi cát trong mắt, có thể là người đầu tiên, nghe được và tức khắc thấu hiểu giáo pháp Bất Tử này? Một vị trời đọc được ý nghĩ của đức Phật, hiện ra, thưa rằng: *"Bạch Thế Tôn, đạo sư Ālāra Kālāma đã từ bỏ cõi đời cách nay vừa đúng bảy ngày".* Đức Phật liền hướng tâm đến đạo sư Uddaka-rāmaputta. Vị trời cũng cho ngài biết là đấng đạo sư ấy cũng đã từ trần đêm hôm trước. Thế là họ không có duyên! Đức Phật liền hướng tâm đến nhóm 5 đạo sĩ Koṇḍañña, biết họ đang ở Lộc uyển (vườn nai, Migadāya) gần Isipatana, cách Bārāṇasī chừng một Do-tuần, là những người có khả năng thấu hiểu giáo pháp Bất Tử. Khi đang chậm rãi bước đi ven theo dãy núi Gayā thì đức Phật gặp một du sĩ thuộc phái Ājīvika, tên là Upaka trên đường ngược chiều. Đức Phật hướng tâm, biết vị du sĩ này sẽ có duyên cho mai sau nên ngài đối thoại vài câu do ông ta tán thán ngài có sắc đẹp như Phạm thiên. Đức Phật đã đến vườn nai. Trong khi năm đạo sĩ đang chuẩn bị tản mác mỗi người mỗi nơi để tu tập thì Koṇḍañña thoáng thấy một hình dáng quen thuộc đang chậm rãi bước vào khu vườn. Và với dáng đi thong dong, tự tại, trầm tĩnh như chúa sơn lâm kia thì còn ai xa lạ nữa! Ông đã nhận ra ngài rồi khẽ nói với các đạo sĩ:

"Này chư vị! Ông Gotama đang đi đến chỗ chúng ta. Kẻ thiếu cố gắng, không chịu bền chí con đường khổ hạnh, bỏ cuộc nửa chừng vì ham muốn lợi dưỡng kia thật không xứng đáng để cho chúng ta niềm nở đón tiếp. Nếu ông ta có đến thì chỉ nên dọn một chỗ ngồi, vậy là lịch sự lắm rồi!" Nói thì nói thế với khuôn mặt lạnh tanh, nhưng khi đức Phật Sākya Gotama đến, với phong thái, uy nghi và cốt cách thoát tục của ngài toát ra một năng lực phi phàm khiến cho họ không còn tự chủ được. Tất cả như đồng loạt: Người tiếp bát và y, người múc nước rửa chân, người dọn chỗ ngồi nơi sạch sẽ, cao ráo... Một vài đạo sĩ cất lời chào hỏi *"hiền hữu, hiền giả"* xen lẫn trong nhau như vẫn với thái độ tôn kính như thuở nào. Đức Phật liền khuyến cáo: *"Này chư vị, từ rày về sau không nên gọi Như Lai bằng họ, bằng tên hay bằng những danh từ như hiền giả, hiền hữu (Āvuso) nữa. Như Lai hiện nay đã thấy giáo pháp Vô Sanh Bất Tử, đã đắc quả Chánh Đẳng Giác, là một vị Phật, là một đức Thế Tôn, là một bậc Toàn giác".* Đạo sĩ Koṇḍañña không tin điều đó, ông nói: *"Quả vị Phật, quả vị Chánh Đẳng Giác là cao quý tột cùng, nó là cái gì vô cùng thánh hạnh và vô cùng thiêng liêng. Do thế, quả vị ấy không có phần cho những người thiếu tinh tấn, yếu đuối, bị Ma vương cám dỗ để rơi vào đời sống lợi dưỡng thấp hèn".* Đức Phật cố gắng giải minh sự hiểu lầm trước đây: *"Này chư vị! Như Lai chưa bao giờ trở lại đời sống lợi dưỡng. Như Lai chỉ độ thực một cách chừng mực. Và Như Lai đã không ngừng cố gắng, tinh tấn, quyết tâm sau khi các vị ra đi. Nhờ vậy, hiện nay, Như Lai đã đắc quả vị Chánh Đẳng Giác, đấy là sự thật".* Bốn đạo sĩ khác cũng không tin: *"Trước đây, thầy Gotama có một đời sống khổ hạnh vô cùng nghiêm túc, có một kỷ luật bền gan sắt thép, như kim cương chẻ đá, vậy mà không thành tựu được trí tuệ siêu phàm. Bây giờ, trở về với những lợi dưỡng với bát sữa, với những mâm quả trái cây, những giấc ngủ ngon, những cuộc trò chuyện vô bổ, lại tuyên bố đắc đạo quả Vô thượng, ngang hàng với chư Phật hay sao?"* Đức Phật Sākya Gotama đã nhẫn nại trình bày đúng với sự

thật lần thứ hai, lần thứ ba nhưng năm người bạn đồng tu vẫn giữ nguyên thành kiến và sự cố chấp cố hữu, ngài bèn nghiêm giọng hỏi: *"Này chư vị! Từ trước đến nay, các vị đã từng nghe Như Lai nói điều không đúng sự thật lần nào chưa?"* Họ đều gật đầu đáp: *"Thưa vâng, đúng! Thầy Gotama nói điều gì đều y cứ sự thật cả". "Và các vị đã có lần nào nghe Như Lai nói về sự chứng đắc, về quả vị Phật, về giáo pháp Vô Sanh Bất Tử như hôm nay hay chưa?" "Quả thật là chưa hề!"*

Sau khi xác nhận điều ấy, họ bất giác nhìn ngắm dung mạo, thái độ cử chỉ của đức Thế Tôn; ở đấy dường như có sự định tĩnh của núi Tu-di, sự trầm lặng khôn dò của đáy biển sâu toát ra năng lượng sung mãn, đầy tràn của bậc giác ngộ. Lại còn hào quang sáu màu từng đôi một lung linh chập chờn như thực như hư, rồi trong suốt, tỏa ra một thứ ánh sáng vừa rực rỡ vừa dịu dàng như mẹ của mặt trời, mặt trăng vậy! Thấy tướng có thể biết được tâm, đạo sĩ Koṇḍañña vốn là nhà tướng pháp thông tuệ từ xưa, biết rõ điều ấy hơn ai hết, ông giật mình, quỳ xuống và sụp lạy: *"Chúng tôi quả thật là ngu muội, xin ngài bi mẫn xá tội và ngài hãy tuyên giảng giáo pháp Bất Tử sâu mầu ấy!"* Sau đó, cả năm đạo sĩ cùng quỳ xuống với năm vóc sát đất vô cùng tôn kính và nhu thuận.

1 - Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka-ppavattana Sutta)

Để cho năm vị đạo sĩ lựa thế ngồi cho thoải mái, đức Phật cất giọng phạm âm tuyệt hảo, bắt đầu thời pháp:

- "Này chư vị đạo sĩ! Có hai cực đoan (antā) mà người cần cầu xuất ly vô thượng cần phải xa lánh, không nên hành trì. Một là đắm mình vào đời sống lợi dưỡng, mê si dục lạc ngũ trần thấp hèn, hạ liệt. Hai là kiên trì tu tập khổ hạnh ép xác vô ích, vô bổ, chỉ đem đến khổ đau và cái chết mà thôi. Này chư vị đạo sĩ! Như Lai đã tránh xa hai cực đoan lợi dưỡng và khổ hạnh ấy; đã tìm ra con đường giữa, là Trung Đạo. Đây mới chính là lộ trình xứng đáng của bậc

thánh nhân; phát sanh tuệ nhãn, tuệ trí, dẫn đến sự an tịnh, thắng trí, Niết-bàn. Nó sẽ vén mở cho ta thấu triệt bốn Sự Thật vĩnh cửu của đời sống, dẫn đến chứng ngộ mục đích giải thoát rốt ráo, tối hậu của Sa-môn hạnh".

Đức Phật vừa mới nhập đề bằng giọng nói trầm ấm vi diệu, với lời, tiếng, câu cú trong sáng, chuẩn xác, bằng những ý tưởng và danh từ hoàn toàn mới lạ; cả năm vị đạo sĩ vốn có căn cơ sắc bén, thông tuệ nên biết rõ đây đúng là ngôn ngữ của bậc đạt ngộ, chúng chưa hề có trong bất kỳ một hệ thống tư tưởng triết học, tôn giáo nào xưa cũng như nay!

Thấy cả năm đạo sĩ đều chăm chú, nhất tâm vào thời pháp, đức Phật đi vào nội dung trọng yếu về bốn Sự Thật vi diệu. Ngài giảng nói cặn kẽ chân lý cao diệu thứ nhất về sự khổ (Khổ thánh đế); chân lý cao diệu thứ hai về nguyên nhân, nguồn gốc của sự khổ (Khổ Tập thánh đế); chân lý cao diệu thứ ba về sự diệt khổ (Khổ Diệt thánh đế); chân lý cao diệu thứ tư về con đường dẫn đến sự diệt khổ (Khổ Diệt Đạo thánh đế), chính là thánh đạo hợp đủ tám chi phần: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Này chư vị đạo sĩ! Tuệ nhãn, tuệ trí, tuệ giác, tuệ minh thấy rõ khổ, thấy rõ thực tánh khổ, thấy rõ tất cả khổ, thấu suốt toàn bộ khổ, ánh sáng trí tuệ xua vẹt bóng tối của màn vô minh đã khởi sanh trong tâm và trí Như Lai. Nhờ vậy, Như Lai mới như chân, như thật tuyên bố rằng: Như Lai đã chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Giác trước các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, nhân loại, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên trong thế gian, thế giới này! Và đây là kiếp chót, là kiếp cuối cùng của Như Lai, không còn tái sanh luân hồi nữa.

Khi đức Phật thuyết xong bài kinh Chuyển pháp luân, năm vị đạo sĩ khổ hạnh vô cùng hoan hỷ bởi một loại giáo pháp rất lạ lùng, rất vi diệu chưa từng được biết, chưa từng được nghe. Riêng

đạo sĩ Koṇḍañña chứng được Pháp nhãn, an trú quả vị Sotāpatti (Tu-đà-hoàn - Nhập lưu), ông đã có được con mắt sáng, thấy rõ như chân như thật rằng: Pháp hành nào có sanh thì pháp hành ấy có diệt[1]. Đạo sĩ Koṇḍañña đã thấu suốt, thấy rõ, biết rõ căn bản Tứ thánh đế, diệt tận mọi hoài nghi, chỉ còn tin Phật, tin Pháp chứ không còn tin tưởng vào nơi nào khác nữa. Vô cùng tri ân và vô cùng xúc động, đạo sĩ Koṇḍañña quỳ năm vóc sát đất: *"Xin đức Thế Tôn cho đệ tử thọ giới tỳ-khưu và cho đệ tử được nương tựa".* Đức Phật mỉm nụ cười chánh pháp: *"Hãy lại đây, này tỳ-khưu! Như Lai xác nhận là ông đã trở thành tỳ-khưu! Giáo pháp mà Như Lai đã khéo tuyên giảng, ông hãy cố gắng thọ trì, tinh tấn thực hành, hãy sống đời phạm hạnh thanh tịnh để đoạn tận khổ đau, chấm dứt sinh tử luân hồi[2]"*. Thế là đạo sĩ Koṇḍañña từ đây được gọi là Aññāsi Koṇḍañña[3], là vị tỳ-khưu đầu tiên trong Giáo hội của đức Tôn Sư. Mấy hôm sau, cả bốn vị Vappa, Bhaddiya, Mahānāma và Assaji đồng đắc quả Tu-đà-hoàn, đều được đức Phật xác nhận họ đã là những vị tỳ-khưu. Thế đến ngày 20 tháng Āsāḷha, cả 5 tỳ-khưu đã mặc y áo tươm tất, tóc râu sạch sẽ bởi họ đã từ bỏ sự hành trì khổ hạnh và cả hình thức khổ hạnh. Họ đều đã có đức tin bất thối, và đang bước những bước vững chắc trên đạo lộ Bất Tử.

2 - Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇa Sutta)

Hôm kia, một buổi chiều tạnh ráo, đúng vào ngày ba mươi tháng Āsāḷha, biết là cả năm vị tỳ-khưu đã chuẩn bị sẵn sàng tâm và trí, đức Phật gọi họ đến, quây quần dưới cội cây Assattha to lớn nhất trong vườn, rồi bắt đầu buổi thuyết pháp: *"Này chư vị tỳ-khưu! Đây là thời pháp nói về Vô ngã tướng, liên hệ thân và tâm của chúng sanh. Với những người có trí, nghe xong tức thấu hiểu, nghe xong tất có thể giải thoát mọi triền, mọi phược, mọi bộc, mọi*

---

[1] Yaṁ kiñci samudayadhammaṁ sabbaṁ taṁ nirodhadhammaṃ.
[2] Ehi bhikkhu! Svākkhāto dhammo cara brāhmacariyaṃ sammā dukkhassa antaki riyāya.
[3] A-nhã Kiều-trần-như, Kiều-trần-như đã chứng ngộ.

lưu, mọi cấu, mọi uế... Chư vị hãy cố gắng lắng nghe!" "Dạ, thưa vâng, bạch đức Tôn Sư!" Đức Phật tiếp tục: *"Cái tạo nên thân tâm chúng ta, nếu nhìn ngắm, minh sát cho kỹ thì thân ấy là sắc thân này; còn cái gọi là tâm, hay danh thì gồm có cảm giác, tri giác, tâm hành, và nhận thức*[1]*. Đầu tiên hãy quan sát cái sắc (rūpa), tức là cái thân có da, có thịt này; nó không phải là ta, là của ta, là tự ngã của ta. Không những chỉ có sắc này, mà bất cứ sắc nào trong quá khứ, hiện tại, vị lai, sắc bên trong hay bên ngoài, sắc thô tháo hay vi tế, sắc hạ liệt hay cao sang, sắc gần hay sắc xa, tất cả sắc ấy đều không phải ta, là của ta, là tự ngã của ta!"*

Điều này quả là mới mẻ đối với cả năm vị tỳ-khưu nên họ cúi đầu lắng nghe rất chăm chú và nghiêm túc. Đức Phật giảng tiếp: *"Các cảm giác, cảm thọ cũng tương tự thế, này chư tỳ-khưu! Khi ta khó chịu, tê ngứa hoặc đau nhức (khổ) ta cũng không làm chủ được, ta cũng không thể bảo nó đừng ngứa, đừng tê, đừng đau nhức! Khi có những cảm thọ dễ chịu, hân hoan, thích thú (lạc) cũng tương tợ vậy; cho chí cảm thọ quá khứ, hiện tại, vị lai; cảm thọ thô tháo hay vi tế, cảm thọ bên trong hay bên ngoài, gần hay xa, hạ liệt hay cao sang; tất cả chúng đều không phải là ta, là của ta, là tự ngã của ta!"*

Sau khi nói về sắc thân, cảm thọ; cũng y như thế, đức Phật giảng thêm về tri giác (tưởng), tâm hành (hành) và nhận thức (thức) không phải ta, tự ngã của ta[2]. Tất cả chúng, Ngũ uẩn ấy là năm bộ phận riêng lẻ kết hợp nên cái gọi là chúng sanh, một hữu tình, chẳng có cái ta nào, cái ngã nào (atta, atman) ở đấy cả, có phải thế chăng? Chúng trôi chảy, thay đổi, biến dịch; vậy thì chúng là thường (nicca) hay vô thường (anicca)? Cả năm đạo sĩ đều trả lời là chúng vô thường! Đức Phật kết luận: *"Đã là vô thường thì tất thảy chúng đều là dukkha, dukkha không chỉ là*

---

(1) Sắc thân (rūpa, sắc), cảm giác (vedanā, thọ), tri giác (saññā, tưởng), tâm hành (saṅkhāra, hành) và nhận thức (viññāṇa, thức).

(2) Etaṃ mama, eso'haṃ'asmi, eso me attā'ti!

khổ theo nghĩa thông tục mà còn bao hàm tất cả khổ, tất cả lạc; chúng có đó rồi không đó, bất toàn, rỗng không, chẳng an lập được, mà cũng chẳng thể thủ đắc được. Chúng như ảo ảnh giữa sa mạc, như bọt nước, như ảo giác, như giấc mộng đêm qua, như trò huyễn thuật".

Đức Phật thuyết giáo pháp Vô ngã tướng xong, năm vị tỳ-khưu đồng quỳ xuống sụp lạy, vô cùng hoan hỷ. Tâm và trí họ đã trở nên sáng suốt, thanh tịnh, đã viễn ly mọi nhiễm ô, đã lìa thoát mọi chấp thủ Ngũ uẩn. Họ đã đắc quả vị A-la-hán, đã giải thoát, đã thấy rõ Niết-bàn! Ngay giây phút ấy, quả địa cầu rung động; và chư Thiên, Phạm thiên các cõi đã tán thán, ca tụng, làm chứng nhân cho rằng là đã có năm vị tỳ-khưu, năm bậc thánh A-la-hán đã xuất sinh trên châu Diêm-phù-đề này! Là những Thánh đệ tử, được xem là nền tảng vững chắc cho Giáo hội đầu tiên của đức Tôn Sư vậy.

II - Triển Khai Giáo Pháp

Hai bài kinh Chuyển pháp luân và Vô ngã tướng của đức Phật vừa khai sáng giáo lý thoát khổ cũng như vừa đưa ra một thông điệp, một tuyên ngôn đối với thời đại. Đấy là thời đại gì? Là thời đại của nền văn minh Vệ Đà mà tư tưởng thánh kinh ấy cùng với Áo Nghĩa Thư đã lập thành 6 phái triết học trong truyền thống. Tư tưởng triết lý của 6 phái triết học này đã là đỉnh cao tư tưởng để thiết lập một tôn giáo có điểm tựa vững chắc, đồng thời nuôi dưỡng đời sống tinh thần cho dân tộc Ấn trong nhiều thế kỷ.

Đức Phật là một thiên tài bẩm sinh, ngài nghiên cứu, nghiền ngẫm không chỉ toàn bộ tư tưởng thời bấy giờ mà còn lão thông tư tưởng thời tiền Vệ Đà và Áo Nghĩa Thư nữa. Đức Phật đã nghiễm nhiên có đủ những tri thức, những kiến thức cần thiết; nhưng sau khi chứng ngộ Tam Minh, tuệ giác từ nơi ngài mới tỏ lộ, mới thấy suốt sự vận hành của thân tâm, sự rỗng không của ngã và pháp. Chính nhờ sự thấy biết rốt ráo và tối hậu này mà đức Phật đã phá bỏ những thành trì tôn giáo từ ngàn xưa đã đóng bít, đã nhốt kín con người, đã bủa vây con người trong những chiếc tròng nô lệ: Nô lệ thần linh, thượng đế. Nô lệ tế tự, van xin, cầu nguyện. Nô lệ hình thức, lễ nghi. Nô lệ hai giai cấp đứng đầu xã hội... Nói rõ hơn chút nữa, đức Phật đã làm một cuộc cách mạng tâm linh, đập phá đền đài, điện thờ, truất phế, hạ bệ thần linh, thượng đế ngàn đời của đạo Bà-la-môn, trả lại cho mặt đất trần gian, lấy Con Người, giá trị Con Người làm Nhân Bản vị, Con Người là Thượng đế của chính mình!

Bài kinh Chuyển pháp luân, Tứ diệu đế là con đường thấy khổ và diệt khổ. Và con đường diệt khổ này ở nơi ta, ở chính ta – chứ chẳng có thần linh, thượng đế nào ban thưởng phạt ác cả. Bài kinh Vô ngã tướng cho chúng ta thấy rõ sự rỗng không, vô tự tánh của vạn hữu, của tâm và của pháp: Nó đập phá toàn

bộ tư tưởng của Vệ Đà và Áo Nghĩa Thư về Ātman (tiểu ngã) và Brahman (Phạm thể, Đấng tối cao, Thượng đế; cả hai *"thực thể"* atman và Brahman cũng rỗng không, vô tự tánh! Và ngay chính ba vị thượng đẳng thần hiện tướng tay chân thuộc hạ của đấng Brahman là thần Sáng tạo (Brahmā), thần Bảo tồn (s. Viṣṇu), thần Hủy diệt (s. Śīva) từ vai trò tôn giáo sang tư tưởng triết lý *sanh, trụ, diệt* đúng với ngữ nguyên của nó.

Từ điểm tựa ấy, đức Phật triển khai giáo pháp, đầy đủ trong ba tạng Kinh, Luật và Abhidhamma. Còn lộ trình tu tập thì nằm nơi Đạo đế của Tứ diệu đế, mà Đạo đế chính là 37 phẩm trợ đạo vậy.

1 - Tam tạng Thánh điển

Suốt 45 năm hoằng pháp độ sinh, thật ra, đức Phật không thuyết tạng nào hết, ngài chỉ tùy theo căn cơ, trình độ mà chỉ giảng nói pháp như thực cho chúng sanh. Có chừng tám căn cơ, trình độ khác nhau:

- Có một hạng người đức Phật không nói, không giảng dạy gì cả, chỉ xác định sự thực để tạo duyên cho người ấy trong mai hậu. Đây là trường hợp thứ nhất, trên đường về Lộc uyển, đang chậm rãi bước đi ven theo dãy núi Gayā thì gặp du sĩ thuộc phái Ājīvika tên là Upaka trên đường ngược chiều. Trong khi Upaka nhìn sững vẻ đẹp của đức Phật, ngài chỉ nói lên sự thật của sự chứng ngộ như thế nào, và trong 3 cõi ngài đứng một mình, ở trên, ở cao, chẳng có ai là thầy!

- Trường hợp thứ hai, có hạng người mê si, tà kiến, chẳng tin nhân quả, tội phước thì đức Phật chỉ nói đến cảnh khổ của Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh[1], Atula – tức là 4 khổ cảnh, bốn đọa xứ dành cho kẻ ấy trong mai hậu. Tin hay không tin thì tùy!

[1] Theo kinh điển đều gọi là cảnh giới Súc sanh, tuy nhiên "súc sanh" chỉ chỉ những vật nuôi trong nhà, trong vườn… còn cảnh giới này là phải kể tất cả các loài động vật, thú vật trên đất, trong nước, trong biển, trên hư không… vô số loài, loại - nên có thể gọi là Động vật hay Thú vật.

- Trường hợp thứ ba, đức Phật cũng trình bày 4 khổ cảnh thì như trường hợp thứ hai, nhưng lại để dành cho người có đức tin, có trí sẽ sợ hãi mà xa lánh những nghiệp ác, bất thiện pháp.

- Trường hợp thứ tư, đối với những người thích đời sống ngũ dục đầy đủ hơn, thích thú hơn, thạnh mãn hơn; có vui không có buồn, có lạc không có khổ – đức Phật cũng sẵn lòng giới thiệu nhân và quả của các cảnh trời phúc lạc – như trường hợp thái hậu Videhī, khi thấy con mình là thái tử A-xà-thế bỏ ngục vua cha Bimbisāra cho đến chết ở trong ngục. Đức Phật đã giới thiệu cảnh trời Đẩu Suất nơi vừa có hạnh phúc tinh thần cả hạnh phúc vật chất.

- Trường hợp thứ năm, đối với những ai chán chê đời sống sung mãn ngũ dục thì đức Phật giới thiệu cõi trời Sắc giới, nơi ấy chúng sanh chỉ sống và được nuôi dưỡng bởi thực phẩm hỷ, lạc, xả của thiền.

- Trường hợp thứ sáu, đối với những ai chán cõi sắc, đức Phật giới thiệu những cõi trời vô sắc, nơi ấy, chúng sanh chỉ sống thuần với ý niệm và tư tưởng.

- Trường hợp thứ bảy, đối với những ai có căn trí, thấy rõ cõi Dục giới là do dục ái, do si, cõi Sắc giới do hữu ái, do tham, cõi Vô Sắc giới do phi hữu ái, do sân – thì đức Phật dạy lộ trình lìa thoát tham, sân, si theo Tứ diệu đế, thấy khổ và diệt khổ.

- Trường hợp thứ tám, đối với căn cơ thượng trí, đức Phật chẳng dạy ly và trụ, thủ và xả mà chỉ chỉ bày cái Như thực, tất cả đều Như thực như bài kinh Bāhiya.

Cả thảy 8 trường hợp ấy là lời dạy của Phật, được gọi là Phật ngôn; và Phật ngôn này được phân chia thành hai loại là Pháp và Luật. Mãi cho đến sau khi Phật Niết-bàn chừng khoảng 236 năm, thời đại đế Asoka (s. Aśoka), cuộc kết tập kinh điển lần thứ III mới phân thành 3 tạng: Kinh, Luật và Abhidhama.

Tạng Kinh (Nikāya piṭaka): 5 bộ

1 - Dīgha Nikāya (Trường bộ kinh): Gồm 34 bài kinh dài, chiếm 1/3 trong 45 cuốn chánh tạng.

2 - Majjhima Nikāya (Trung bộ kinh): Gồm 152 bài kinh vừa, chiếm 3 quyển trong 45 quyển chánh tạng.

3 - Saṃyutta Nikāya (Tương ưng bộ kinh): Gồm 7.762 bài kinh ngắn. Là những phẩm kinh liên hệ nhiều đề tài, mỗi phẩm chứa đựng một nội dung riêng biệt.

4 - Aṅguttara Nikāya (Tăng chi bộ kinh): Gồm 9.557 bài kinh được phân bố theo chi pháp, từ pháp một chi đến nhiều chi, sắp xếp thứ tự, thường hay gọi là pháp số.

5 - Khuddaka Nikāya: Được gọi là Tiểu bộ kinh nhưng thật ra nó không nhỏ chút nào, nội dung của Tiểu bộ tương đương với hai tạng Kinh và Luật. Khuddaka Nikāya có tính hỗn hợp, vừa kết hợp những bài kinh do Phật thuyết bằng kệ thơ, tiền thân Phật và cả những cảm hứng ngữ của các vị Trưởng lão sau khi đắc quả: Khuddaka pātha (Tiểu tụng), Dhammapada (Pháp cú), Udāna (Phật tự thuyết), Itivuttaka (Như thị ngữ – Phật thuyết như vậy), Suttanipāta (Kinh tập), VimānaVatthu (Thiên cung sự), PetaVatthu (Ngạ quỷ sự), Theragāthā (Trưởng lão Tăng kệ), Therīgāthā (Trưởng lão Ni kệ), Jātaka (Bổn sanh – tiền thân Phật), Paṭisaṃbhida magga (Phân tích đạo), Niddesa (gồm Mahā niddesa và Culla niddesa – do ngài Sāriputta phân tích về Abhidhamma), Apadāna (Như là một tác phẩm sử học nói về cuộc đời đức Phật, chư vị Độc Giác và những trưởng lão Tăng Ni A-la-hán), Buddhavaṃsa (Phật sử), Cariyāpiṭaka (Hạnh tạng, nhắc đến 35 tiền thân của Bồ-tát trong đại kiếp cuối).

Tạng Luật (Vinaya piṭaka): 5 bộ

Đức Phật dạy: *"Giới luật tồn tại thì giáo pháp hưng thịnh, giới luật tiêu hoại thì giáo pháp diệt vong".* Vì giới luật chính là nền tảng của Phật giáo (Vinayo nāma buddhasāsanassa āyu).

Vào buổi sơ thời, tức là kể từ khi đức Phật thành lập Giáo hội Tăng-già đầu tiên tại vườn Lumbinī (Lâm-tỳ-ni) cho đến hạ 12 tại Verañjā; tất cả chư Tăng đa phần đều là bậc thánh, biết sống đời tự chế, thu thúc thân khẩu ý nên không có lỗi lầm, giới hạnh của các ngài rất trong sạch. Lúc ấy chưa có giới luật, chưa có ai nói đến giới luật. Tất cả các ngài đều sống trong giới luật. Kể từ hạ 12 trở đi, sau khi đức Xá-lợi-phất thưa thỉnh đức Phật ban hành những giới luật cơ bản (Pāṭimokkha) để gìn giữ chư Tăng trong nếp sống kỷ cương phạm hạnh, đức Phật mới hứa khả. Ngài nói rằng: *"Nếu lúc nào Tăng chúng phát sanh hoen ố, có những lầm lỗi đáng chê trách, lúc ấy Như Lai sẽ chế định giới luật đầy đủ".* Như vậy, giới luật (vinaya) của đạo Phật có tính cách chế định, tức là tùy nghi chế đặt ra, định đặt ra do trong chúng có sai phạm. Tất cả giới luật ấy đều y cứ trên những hành động sai lầm cụ thể của tỳ-khưu Tăng, đức Phật chưa hề đưa ra những giới điều áp đặt. Do vậy, nó khác xa những tín điều của ngoại đạo. Tạng này có 5 bộ: Mahāvibhaṅga (Đại phân tích), Bhikkhu-nīvibhaṅga (Tỳ-khưu ni phân tích), Mahāvagga (Đại phẩm), Cullavagga (Tiểu phẩm), Parivāra (Tạp sự bộ).

Tuy nhiên, giới luật căn bản chỉ gồm đủ trong tứ thanh tịnh giới (Catupārisuddhisīḷa) sau đây:

1 - Pāṭimokkha saṃvarasīḷa: Biệt biệt giải thoát thu thúc giới. Tăng có 227 điều. Ni có 311 điều. Sở dĩ gọi là biệt biệt giải thoát thu thúc giới, là vì, giữ được một giới là thoát khỏi được một tội, một lỗi lầm, một điều xấu.

2 - Indriya saṃvarasīḷa: Lục căn thu thúc giới. Tức là một đời sống biết cách phòng hộ, giữ gìn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý lúc giao tiếp với ngoại trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

3 - Ājīva pārisuddhisīḷa: Nuôi mạng thanh tịnh giới. Tức là thầy tỳ-khưu phải biết sống đời nuôi mạng chơn chánh (đi khất thực hoặc chỉ dùng những gì do thiện tín cúng dường đúng pháp và luật); tránh xa những ác pháp (giả dối, làm bộ cao thượng, bợ đỡ,

hăm dọa, lấy lợi câu lợi...) và những pháp tà vạy (cho vật này vật kia để lấy lòng, giả vờ cung kính, dịu ngọt, làm mai mối, làm giúp công việc cho người đời với dụng ý riêng, làm thầy thuốc kiếm tiền nuôi mạng hoặc làm thầy địa lý, thiên văn, bói toán, coi tướng tay, tướng mặt, tử vi, ngày giờ tốt xấu để kiếm tiền, để giương danh...)

4 - Paccaya sannissitasīḷa: Quán tưởng thanh tịnh giới. Là quán tưởng về y phục, vật thực, chỗ ngụ, thuốc chữa bệnh.

Ngoài ra, những bổn phận cần thiết của thầy tỳ-khưu, như làm lễ uposatha, lễ pavāraṇā (tự tứ), cách nguyện hoặc xả y, cách sám hối, nhập hạ... đều có quy định trong tạng Luật.

Nghiên cứu thêm: Trọn bộ bản dịch về tạng Luật Pāḷi gồm 9 tập của tỳ-khưu Chánh Thân (Xem Thư viện Hoa Sen).

Giới thiệu tổng quát về tạng Luật (Vinaya Piṭaka).

Tập 1, 2 - Pārājikapāḷi & Phân tích giới tỳ-khưu I, II.

Tập 3 - PācIttiyapāḷi bhikkhunī, Phân tích giới tỳ-khưu ni.

Tập 4, 5 - Mahāvaggapāḷi I, II & Đại phẩm I, II.

Tập 6, 7 - Cullavaggapāḷi I, II & Tiểu phẩm I, II.

Tập 8,9 - Parivārapāḷi I, II & Tập yếu I, II.

Tạng Vi diệu pháp (Abhidhamma piṭaka): 7 bộ

Thắng pháp tạng hay tạng Vi diệu pháp thời Phật tuy đã có rồi nhưng chưa hình thành một tạng riêng. Mãi đến kỳ kết tập thứ III mới hoàn chỉnh, được triển khai từ Pháp và Luật. Ngôn ngữ ở Kinh tạng là ngôn ngữ tục đế, khái niệm (Paññatti) như hữu tình, tự ngã, chúng sanh, trời, người. Ngôn ngữ ở Abhidhamma là ngôn ngữ chơn đế hay đệ nhất nghĩa đế (paramattha) như uẩn, xứ, giới...

Tạng Vi diệu pháp nói về những vấn đề vi tế ở ngoài khái niệm của thế tình: Đó là nói về tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn. Tạng Vi diệu pháp gồm có 7 bộ:

1 - Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ): Giải thích về thiện pháp, bất thiện pháp và bất định pháp.

2 - Bộ Vibhaṅga (Phân tích): Trình bày về 18 đề mục: Khandha (uẩn), āyatana (xứ), dhātu (giới), sacca (đế, chân lý, sự thực), indriya (căn, quyền), paccayākāra (duyên khởi), satipaṭṭhāna (niệm xứ), sammappadhāna (chánh cần), iddhipāda (thần túc), bojjhaṅga (giác chi), jhāna (thiền), appamāṇa (vô lượng), magga (đạo), sikkhāpada (học giới), paṭisambhidā (trí kiến giải), ñāṇa (trí), khuddakavatthu (tiểu đề mục), dhammahadaya (pháp yếu).

Bộ phân tích này rất phức tạp, đòi hỏi trình độ chuyên môn, để dành cho những ai muốn nghiên cứu chuyên sâu.

3 - Bộ Dhātukathā (Chất ngữ): Trình bày các pháp có nằm trong tương ưng hay không, kết hợp với các uẩn (khandha), xứ (āyatana), giới (dhātu) hay không?

4 - Bộ Puggalapaññatti (Nhân chế định, nhân thi thiết): Đề cập các pháp theo phân loại đặc tánh khác nhau, từ pháp một tánh đến pháp mười tánh. Tất cả có 10 chương.

5 - Bộ Yamaka (Song đối hay song luận): Phương pháp biện giải được sắp xếp theo từng cặp mệnh đề hoán vị. Một vấn đề được đưa ra hỏi, đáp sẽ được đặt ngược trở lại. Ví dụ: *"Có phải tất cả thiện pháp đều là thiện căn không? Và có phải tất cả thiện căn đều là thiện pháp không?"*

Trình bày 10 chủ đề: Căn (mūla), uẩn (khandha), xứ (āyatana), giới (dhātu), đế (sacca) dựa theo phương pháp luận vấn ấy.

6 - Bộ Paṭṭhāna (Vị trí, đại xứ hay nhân duyên thuyết): Là bộ quan trọng nhất trong 7 bộ Abhidhamma, đề cập tới 24 duyên, thường được xem là tinh hoa của Vi diệu pháp.

7 - Bộ Kathāvatthu (Ngữ tông hay luận sự): Nội dung ghi lại 216 luận điểm dị biệt của các phe nhóm, bộ phái về một số điểm trong giáo pháp.

Đối với một số học giả, Abhidhamma không phải do đức Phật thuyết giảng, mà do các vị thánh Tăng uyên bác soạn thảo về sau.

Tuy nhiên, theo truyền thống Thượng tọa bộ (Theravāda), tạng này do đức Phật thuyết ở cung trời Đao Lợi, vào hạ thứ 7, để đáp đền ân huyết sữa đối với mẹ là bà Mahāmāyā. Sau đó, đức Phật thuyết lại một cách vắn tắt những tinh yếu cho tôn giả Sāriputta; và tôn giả được nhận phận sự danh dự giảng giải sâu rộng cùng với chi tiết đến cho Tăng chúng.

Riêng bộ thứ 7: Ngữ tông hay luận sự là do đức thánh Tăng Moggaliputta Tissa, chủ tọa, soạn thảo trong lần kết tập thứ III, dưới thời đại đế Asoka (s. Aśoka).



Tam Tạng Thánh điển được viết bằng lá bối

2 - Ba mươi bảy phẩm trợ đạo

• Tứ niệm xứ (Cattāra satipaṭṭhāna)

Bài kinh Niệm Xứ này được đức Phật thuyết giảng tại xứ Kuru (Câu-lâu), kinh văn như sau:

"- Này các tỳ-khưu, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu

chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là bốn Niệm Xứ. Thế nào là bốn? Này các tỳ-khưu, ở đây tỳ-khưu sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời".

- **Tứ chánh cần (Cattāra sammappadhāna)**

Trích một đoạn từ Nikāya:

"- Này các tỳ-khưu, có bốn chánh cần này. Thế nào là bốn? Ở đây, này các tỳ-khưu, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn đoạn tận, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn làm cho sanh khởi, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn làm cho an trú, không cho quên mất (asammosāya), làm cho Tăng trưởng, quảng đại, tu tập, làm cho viên mãn, tinh cần, tinh tấn, quyết tâm, cố gắng. Những pháp này, này các tỳ-khưu, là bốn chánh cần.

Này các tỳ-khưu, như sông Hằng thiên về phương Đông, hướng về phương Đông, xuôi về phương Đông. Cũng vậy, này các tỳ-khưu! Tu tập bốn chánh cần, làm cho sung mãn bốn chánh, thiên về Niết-bàn, hướng về Niết-bàn, xuôi về Niết-bàn".

Có thể tóm tắt nội dung Tứ chánh cần:

1 - Ác vị sanh, sử bất sanh (Ác chưa sanh thì khiến cho nó đừng sanh).

2 - Ác dĩ sanh, sử trừ đoạn (Ác đã sanh rồi thì diệt trừ đi).

3 - Thiện vị sanh, sử phát sanh (Thiện chưa sanh thì khiến cho nó sanh khởi).

4 - Thiện dĩ sanh, sử tăng trưởng (Thiện đã sanh rồi thì làm cho nó tăng trưởng).

• Tứ như ý túc (Cattāra-iddhipāda)

1 - Chandiddhipāda: Dục như ý túc.

2 - Vīriyiddhipāda: Tấn như ý túc.

3 - Cittiddhipāda: Tâm như ý túc.

4 - Vīmaṃsiddhipāda: Thẩm như ý túc.

Tu tập Tứ như ý túc để có thần thông: *Ở đây vị tỳ-khưu thực hiện nhiều loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, đi trên không, đi trên nước, độn thổ, với tay sờ mặt trăng, mặt trời..., có thể tự thân bay đến cõi Phạm thiên, này các tỳ-khưu, đây gọi là như ý. Con đường nào, đạo lộ nào đưa đến chứng được như ý, này các tỳ-khưu, đây gọi là Như Ý Túc. Do tu tập làm sung mãn Tứ như ý túc này, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, thiện xảo, thời nếu muốn, người ấy có thể sống đến một kiếp, hay phần kiếp còn lại.*

Tu tập Tứ như ý túc đưa đến giác ngộ, giải thoát: *Do tu tập sung mãn Tứ như ý túc* này, Như Lai được gọi là *bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.* Có *Tứ như ý túc* được tu tập, được làm cho sung mãn, trở thành những thánh lãnh đạo, dẫn dắt những ai thực hiện đi đến chơn chánh đoạn diệt khổ đau.

• Ngũ căn - Ngũ lực (Pañcindriya - Pañcabala)

Indriya có nghĩa là căn, gốc, khả năng, làm chủ, cốt yếu... Bala là lực, là sức mạnh. Vậy Ngũ căn (quyền) là 5 trạng thái tâm căn bản, 5 yếu tố tâm lý căn bản có khả năng kiểm soát tâm, làm chủ tâm. Và khi mà Ngũ căn được tu tập, làm cho sung mãn thì sẽ biến thành Ngũ lực; tức là tạo nên 5 sức mạnh, hỗ trợ hữu hiệu cho hành giả thực hành thiền định và thiền tuệ: Tín căn (saddhindriya) Tín lực (saddhābala); Tấn căn (viriyindriya) Tấn lực (viriyabala); Niệm căn (satindriya) Niệm lực (satibala); Định căn (samādhindriya) Định lực (samādhibala); Tuệ căn (paññindriya) Tuệ lực (paññabala).

• Thất giác chi (Satta-bojjhaṅga)

Satta-bojjhaṅga - Thất giác chi là 7 yếu tố, 7 thành phần đưa đến giác ngộ, giải thoát là: Niệm giác chi (sati-sambojjh- aṅga),

Trạch pháp giác chi (dhamma-vicaya-sambojjhaṅga), Tấn giác chi (vīriya-sambojjhaṅga), Hỷ giác chi (pīti-samboj-jhaṅga), An giác chi (passaddhi-sambojjhaṅga), Định giác chi (samādhi-sambojjhaṅga) và Xả giác chi (upekkhāsambojjhaṅga).

Hành giả tu tập Thất giác chi - xem chúng như một tiến trình từ niệm, trạch pháp qua tấn, hỷ, đến an, định và xả. Có nghĩa là tu tập từng Giác chi một, Giác chi này thuần thục mới tu tập đến Giác chi khác. Hành giả cũng có thể tu tập từng Giác chi để đối trị. Khi thất niệm thì tu tập Niệm giác chi. Khi tâm trí do tưởng tri và thức tri sai lệch, thì sử dụng Trạch pháp giác chi. Khi biết rõ chánh tà, thiện ác rồi thì tu tập Tấn giác chi. Khi đối tượng là nóng nảy, bực bội, giận tức thì ta tu tập Hỷ giác chi. Cứ tuần tự như thế bất an thì có An giác chi. Rối loạn thì có Định giác chi. Dính mắc thì có Xả giác chi. Còn nữa, khi còn đang tu tập thì Thất giác chi ấy là *"nhân"*, còn khi Thất giác chi thành tựu rồi - ở trong tâm bậc thánh A-la-hán - thì Thất giác chi ấy là *"quả"*. Vậy nên, đối với các bậc Lậu Tận, Bảy giác chi ấy luôn có sẵn trong tâm, khi cần Giác chi nào thì các ngài cứ lấy Giác chi ấy ra sử dụng một cách vô ngại.

• Bát chánh đạo (Aṭṭhaṅgika-magga)

Chúng ta quen gọi là Bát chánh đạo, nhưng thật ra, cụm từ Pāḷi Aṭṭhaṅgika-magga có nghĩa là Bát chi đạo hay Bát thánh chi đạo (ariya-aṭṭhaṅgika-magga); tất cả chúng đều chỉ Sự Thật Về Con Đường Đi Đến Nơi Diệt Khổ (Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā ariyasaccaṁ), tức là Đạo đế. Bát chi đạo còn được gọi Trung Đạo (majjhima-paṭipadā), vì lìa xa hai cực đoan khổ hạnh và lợi dưỡng. Nó cũng là con đường thanh tịnh độc nhất (ekāyano maggo visuddhiyā), không có con đường thứ hai.

Bát chi đạo có 8 chi phần, đấy là: Chánh kiến (Sammā-diṭṭhi), Chánh tư duy (Sammā-saṅkappa), Chánh ngữ (Sammā-vācā), Chánh nghiệp (Sammā-kammanta), Chánh mạng (Sammā-ājīva), Chánh tinh tấn (Sammā-vāyāma), Chánh niệm (Sammā-sati), Chánh định (Sammā-samādhi).

Với nghĩa *"sammā"* là chánh, là chơn, là đúng đắn; thế có nghĩa là lúc tu tập, chúng ta phải lựa chọn, phân định rạch ròi để tránh rơi vào các xấu, cái ác, cái tà vạy, cái sai quấy? Một bên chánh, một bên tà? Do vậy, ta còn biết rằng, có 8 con đường xấu ác, sai quấy đối nghịch với Bát chánh đạo thì gọi là Bát tà đạo: Tà kiến (micchā-diṭṭhi), tà tư duy (micchā-saṅ kappa), tà ngữ (micchā-vācā), tà nghiệp (micchā-kammanta), tà mạng (micchā-ājīva), tà tinh tấn (micchā-vāyāma), tà niệm (micchā-sati) và tà định (micchā-samādhi).

Như vậy, mặc nhiên, từ *"micchā"* có nghĩa là xấu, là quấy, là tà và cái nghĩa ấy đã trở thành *"mặc định"* trong giáo pháp, xưa cũng như nay! Và từ *"sammā"* ở trên cũng rơi vào nghĩa mặc định ấy, là đúng, là chánh, là chơn? Thật ra, *"sammā"* còn nhiều nghĩa khác nữa mà tiếng Hán, tiếng Việt không nói ra hết được. *"Sammā"* không những có nghĩa chánh, chơn, mà còn có nghĩa đúng đắn, thích hợp, một cách hoàn toàn, toàn diện. Hoàn toàn, toàn diện có nghĩa là nó như thế nào thì chụp bắt trọn vẹn nó như thế, không đưa xen cảm tính và tư duy chủ quan của mình vào.

Bát chi đạo không những được gọi là Bát chánh đạo, mà còn gọi là Bát thánh đạo. Hóa ra, về phương diện tục đế, lúc đang tu tập thì gọi là Bát chánh đạo; đã tu tập vững chắc rồi, bắt đầu đi vào đạo lộ siêu thế thì gọi là Bát thánh đạo.



Biểu tượng bánh xe Pháp trong Phật giáo, với tám căm tượng trưng cho Bát Chánh Đạo

Chương C
TÓM TẮT 45 MÙA AN CƯ

I - 20 Mùa An Cư

1 - Mùa an cư đầu tiên (588t.tl.)

Sáu mươi vị A-la-hán: Tại vườn Lộc Giả, sau khi đức Thế Tôn thuyết xong bài kinh Vô ngã tướng, cả 5 thầy Kiều Trần Như đều đắc quả A-la-hán thì đây là thành phần ưu tú đầu tiên của Giáo hội, cũng có nghĩa là Tăng đoàn gồm 5 vị tỳ-khưu đã được thành lập vào mùa An cư thứ nhất. Cũng tại đây, đức Phật hóa độ công tử Yasa cùng 54 bạn hữu, là 55 vị A-la-hán, cộng với nhóm 5 thầy Kiều Trần Như là 60 vị - rồi ngài cất giọng như tiếng sấm gióng giữa trời mưa:

"- Này các thầy tỳ-khưu! Như Lai và các thầy đã thoát khỏi tất thảy mọi trói buộc, dầu cảnh người hay cảnh trời. Bây giờ, tất cả chúng ta hãy ra đi như những cánh chim trời tự do! Hãy ra đi! Hãy bay qua sông dài biển rộng! Hãy lên đường vì lòng từ bi! Hãy mang lại sự tốt đẹp, sự lợi ích, an vui và hạnh phúc cho chư Thiên và loài người. Mỗi người hãy đi mỗi ngã, đừng đi chung nhau! Hãy tùy duyên mà truyền bá chánh pháp! Hãy công bố đời sống phạm hạnh thiêng liêng vừa toàn thiện vừa trong sạch cho chúng sanh hữu duyên. Hãy ra đi! Này các thầy tỳ-khưu! Hãy phất cao ngọn cờ muñja! Hãy phất lên ngọn cờ của bậc thiện trí!"

Như vậy là đức Phật đã gởi đi tản mác khắp bốn phương 60 vị thánh Tăng A-la-hán, là những sứ giả đầu tiên với tâm, tuệ giải thoát hoàn toàn vì những giá trị tinh thần thiêng liêng và cao cả.

30 vị vương tử Kosala: Sau mùa an cư ấy, đức Phật cũng ra đi, ngài đi về hướng cội cây giác ngộ. Trên đường, đức Phật thuyết pháp độ 30 vị vương tử đều đắc quả A-la-hán rồi ngài khuyên họ ra đi, đến miền Pāvā, thuộc lãnh thổ Kosala để hoằng hóa lợi sanh. Ba mươi vị Sa-môn này, sau được gọi là nhóm tỳ-khưu Pāvā. Thế là Giáo hội độc thân của đức Tôn Sư lại có thêm ba mươi nhân tố ưu tú nữa, thành chín mươi vị sứ giả truyền giáo lỗi lạc.

1003 đạo sĩ tóc búi: Tại tụ lạc Uruvelā, đức Phật nhiếp độ 3 anh em đạo sĩ Kassaspa tóc búi, tu khổ hạnh, thờ thần lửa Agni. Anh là Uruvela-kassapa có 500 môn sinh. Em kế Nadī-kassapa, có 300 môn hạ. Em út Gayā-kassapa có 200 đệ tử. Uruvela-kassapa rất uy tín, được hai em hết lòng quy thuận; và chúng đệ tử, tín đồ sùng mộ như mộ vị thần! Vậy là, đức Phật ở lại trú xứ của họ một thời gian, qua vài ba cuộc mạn đàm, đạo sĩ Uruvela-kassapa biết ngài đúng là một vị Phật, một vị Chánh Đẳng Giác. Khi giác ngộ, đắc quả A-la-hán và cả 5 thắng trí, Uruvela-kassapa quỳ năm vóc sát đất, đảnh lễ đức Phật với sự tri ân dạt dào: *"Với kiến thức siêu quần bạt tụy, với biện giải minh nhiên vô ngại, với trí tuệ quảng bác vô tỉ, với thần thông vô biên siêu thế, ngài đúng là một vị Phật, một đức Chánh Đẳng Giác muôn triệu năm mới có một lần! Đệ tử bây giờ mới biết rõ, thấy rõ như vậy! Xin Thế Tôn cho đệ tử được sám hối bởi những mạo phạm vô ý hoặc do ngu si không thấy, không biết trước đây!"* Vậy là Giáo hội của đức Tôn Sư có thêm 1003 vị A-la-hán nữa.

Thọ nhận Trúc Lâm đại tịnh xá

Hôm ấy, đức vua Seniya Bimbisāra được các quan trình tấu rằng: *"Sa-môn Gotama, nam tử dòng Sākya, sau sáu năm khổ hạnh, bây giờ tự xưng mình là Phật, là bậc Chánh Đẳng Giác hiện*

lãnh đạo một giáo đoàn có cả ngàn khất sĩ áo vàng đang tràn ngập kinh đô Rājagaha!" Nghe tin, đức vua Seniya Bimbisāra biết ngay đấy là ai: *"Chỉ có người ấy, chàng trai anh tuấn, đẹp đẽ, quý phái ấy, sau nhiều năm lang thang tầm đạo, bây giờ đã chứng đạt được cái gì đó rất tối thượng, hiện đang đến kinh thành của ta đúng như lời hứa thuở trước!"* Tức tốc, đức vua cùng một số quan đại thần, tùy tùng lên xe ngựa để đi thăm viếng đức Phật tại rừng Kè. Hôm sau, đức Phật cùng 1003 vị thánh lậu tận bộ hành đến hoàng cung. Đức vua Seniya Bimbisāra, hoàng hậu Videhī (Kosaladevī, em vua Kosala), quý phi Khemā, hoàng tử Ajātasattu(A-xà-thế) và cả hằng ngàn quần thần, nhân sĩ đồng đi chân đất ra tận ngọ môn để cung nghinh đức Phật và giáo đoàn. Dịp này sau cuộc đặt bát cúng dường trọng thể, mong cầu an vui và hạnh phúc đến cho hoàng gia, cho quần thần và nhân dân cả nước. Thọ thực xong, đức Phật thuyết một thời pháp rồi cho đức vua, hoàng gia cùng triều thần thọ trì quy giới. Sau đó, đức vua cùng với hai quan hầu đi hai bên bưng khay ngọc, bình ngọc đến bên chân Phật, quỳ lạy: *"Bạch Thế Tôn! Phía Bắc thủ đô, cách đây chừng hơn Do-tuần có một khu rừng Trúc (Veḷuvana) rất tươi đẹp; ở đấy rộng rãi, cây xanh mát mẻ; có rất nhiều liêu thất, nhà mát, nhà nghỉ, giảng đường rộng rãi, đệ tử có tín tâm và lòng thành, xin dâng cúng Thế Tôn và Tăng chúng, xin Người hoan hỷ dụng nạp vì hạnh phúc cho đệ tử, cho triều đình và cho cả vương quốc Magadha nữa!"* Một vị quan hầu bưng khay ngọc hứng ở dưới, một quan hầu trao cho vua một bình ngọc trong đựng nước thiêng Soma để đức vua đổ nước ấy lên tay đức Phật. Ôm vốc nước, giữ nước trên tay, đức Phật lâm râm chú nguyện. Ai ai đều chứng kiến một sự kiện trọng đại: Giáo pháp Bất Tử đã đặt nền móng đầu tiên tại một vương quốc Magadha giàu mạnh. Đại tịnh xá Trúc Lâm, do đức vua Seniya Bimbisāra dâng cúng, ông còn là một thánh cư sĩ sẵn sàng hộ pháp đắc lực cho Giáo hội! Hôm ấy là một ngày đầu tháng năm, năm 586 t.tl.

Hai vị Đại đệ tử Sāriputta & Moggallāna

Tại ngôi làng Nālaka cổ xưa, cách thủ đô Rājagaha chừng một Do-tuần, có gia đình dòng tộc Upatissa là nơi xuất sinh của Sāriputta. Ngôi làng Kolitagāma bên cạnh là nơi sinh trưởng của Moggallāna. Thuở nhỏ, hai vị là bạn hữu thâm tình với nhau; cả hai đều được trang bị một sở học căn bản, chu đáo, vững chắc. Năm hai mươi tuổi, cả hai đều bị thúc ép lập gia đình, nhưng họ từ chối khéo léo, chỉ muốn xuất gia! Cuối cùng, với rất nhiều khó khăn họ mới được thỏa nguyện.

Thế rồi, họ tự cắt tóc, quàng áo đạo sĩ, ôm bát ra đi, kéo theo 250 môn đệ. Thế rồi, đầu trần, chân đất, vài tấm vải che thân, bình bát xin ăn, hai chàng đã đi tham vấn khắp xứ Ấn Độ nhưng không tìm ra một bậc đạo sư chơn chính, có trí tuệ khả dĩ giải quyết vấn đề tâm linh cho mình! Bỏ phương Tây, từ thượng lưu sông Gaṅgā hai vị lại men theo lộ trình về Đông, ghé hai thành phố Pāvā và Bārāṇasī, xuống Pāṭaḷigāma rồi trở lại quê hương. Tuy là những bước chân thất vọng nhưng họ chưa bỏ cuộc nên trước khi tạm thời chia tay, họ cam kết với nhau rằng: *"Nếu ai tìm ra* được *con đường Chân Phúc và Bất Tử trước, thì người ấy tức khắc thông báo cho người kia và ngược lại".*

Nhân duyên kỳ diệu đã đến: Sāriputta gặp được tôn giả Assaji. Biết lòng thành khẩn, thiết tha tầm đạo của vị du sĩ, tôn giả đã thuyết tóm tắt giáo pháp của đức Tôn Sư: *"Các pháp phát sanh do bởi một nhân, Nhân ấy, đức Như Lai đã chỉ rõ; Và ngài cũng đã chỉ dạy phương pháp để diệt tắt nhân ấy, Chính đó là lời giáo huấn của bậc đại Sa-môn!"*[1]. Bốn câu kệ nghe thật giản dị. Có lẽ

[1] Ye dhammā hetuppabhavā. Tesaṃ hetuṃ Tathāgato. Āha tesaṃ ca yo nirodho. Evaṃ vādī Mahā Samano! Đấy là cách giảng nói Tứ diệu đế một cách rất cô đọng, chắt lọc như chỉ còn cái tinh tủy. Các pháp phát sanh chính là định luật duyên khởi của mọi hữu vi, của mọi hiện tồn sanh lão bệnh tử sầu bi khổ ưu não: Đấy là sự thật về dukkha. Do bởi một nhân: Ái dục, đấy là sự thật về nguyên nhân của dukkha. Và phương pháp diệt tắt nhân ấy chính là Đạo đế, Bát chánh đạo!

trí tuệ của Sāriputta lúc bấy giờ đã thuần thục nên lập tức thấu triệt chân lý ấy. Còn kỳ diệu hơn thế nữa, là không cần cả bốn câu, mà chỉ mới nghe hai câu đầu thôi, Sāriputta đã chứng quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti): Một trạng thái siêu thoát đã đến với chàng! Xúc động, cảm kích, tri ân bàng hoàng lẫn lộn, Upatissa quỳ ôm chân bụi của tôn giả Assaji, nghĩ rằng: *"Ý nghĩa của sự giải thoát, Chân phúc và Bất Tử, ta đã tìm thấy!"* Tôn giả Assaji biết vị du sĩ trẻ tuổi đã đắc Pháp nhãn, đã thấy rõ con đường, bèn nói tiếp: *"Hãy đi đến bên chân đức Đạo sư, bậc Chánh Đẳng Giác, hiện ở rừng Trúc, phía Bắc kinh thành Rājagaha, ngài còn có cả một kho tàng Pháp bảo, chỉ để dành cho những ai có trí!"* Sau đó, y lời hẹn, Sāriputta tìm gặp Moggallāna đọc lại 4 câu kệ thì Moggallāna cũng đắc Pháp nhãn. Rồi cả hai vị cùng với 250 môn đệ tìm đến quy giáo đức Thế Tôn cùng Giáo hội của ngài. Bảy ngày sau, Moggallāna đắc quả A-la-hán luôn cả ngũ thông. Nửa tháng sau, Sāriputta đắc quả A-la-hán và có luôn Bốn tuệ phân tích. Thấy nhân duyên hội đủ, đức Phật nói: *"Hôm nay, Như Lai tuyên bố hai nhân vật quan trọng, là những tinh hoa ưu tú trong những người ưu tú, đó là Sāriputta và Moggallāna; họ là trưởng tử của Như Lai, được sinh ra từ cửa miệng của Như Lai, được sinh ra bởi giáo pháp của Như Lai! Kể từ bây giờ, Sāriputta và Moggallāna là hai trợ thủ đắc lực của Như Lai, được quyền thay mặt Như Lai để giải quyết mọi lãnh vực thuộc Phật sự và Tăng sự. Sāriputta là Đệ nhất Đại đệ tử và Moggallāna là Đệ nhị Đại đệ tử".*

Thâu nhiếp Mahā Kassapa: Đệ nhất đầu đà

Hôm ấy, tại Trúc Lâm tịnh xá, đức Phật lặng lẽ ôm bát ra đi. Sau khi khất thực vừa đủ dùng, đức Phật ra phía ngoại ô, ngồi độ thực dưới gốc cây Bahuputtaka ven đường... (để chờ đợi nhân duyên gặp vị Đại đệ tử Đệ nhất đầu-đà).

Xa bên kia con sông là ngôi làng Mahātittha có gia đình Bà-la-môn Kapila cự phú; người ta đồn rằng, tài sản, kho tiền

vàng, kho châu báu của ông còn nhiều hơn ông vua một tiểu quốc! Ông ta chỉ có duy nhất một cậu con trai. Tương truyền, lúc lâm bồn, bà mẹ ở dưới gốc cây Pipphali nên lấy tên cây đặt tên cho con! Ngoài ra, tên thường gọi khác là Mahā Kassapa! Cũng như nhiều nhân cách vĩ đại khác, Pipphali có nhiều quý tướng, vẻ đẹp của bậc đại nhân, có sự thông minh, nết hạnh và những phẩm chất, cá tính ưu việt. Đến tuổi thanh niên thì kiến thức, sở học của chàng cũng tương tợ Sāriputta và Moggallāna vậy, nghĩa là đầy đủ bản lãnh của trí thức Bà-la-môn thời đại: Có thể làm trưởng giáo, quan đại thần hoặc tham mưu triều chính! Đấy là ước vọng của gia đình.

Pipphali có đời sống nội tâm trầm lặng. Đặc biệt là không thích ca, vũ, nhạc, rượu men, rượu nấu và luôn tìm cách xa lánh ca nhi, mỹ nữ. Khi cha mẹ bắt lập gia đình thì chàng từ chối, hoảng sợ như đỉa phải vôi! Mặc dầu cương quyết cự tuyệt, nhưng thấy khó lay chuyển được ý định của hai thân, Pipphali bèn bày ra một mưu kế. Chàng thuê một nhà điêu khắc nổi danh, tạc tượng một mỹ nữ bằng vàng, giống y như người thật rồi nói rằng: *"Nếu quả thật trên thế gian có người đẹp như thế, y hệt như thế thì mới xứng đáng kết hôn với con!"*

Tưởng cha mẹ nản chí, ai ngờ ông bà cho làm một chiếc kiệu lớn, đặt tượng mỹ nữ lên trên, rèm che sáo phủ, có bốn bánh xe rồi thuê người di chuyển từ làng này sang làng khác với lời rao truyền: *"Ai đẹp tợ pho tượng này sẽ được gá duyên với con trai thanh niên bậc đại phú quý!"* Lạ lùng làm sao, kỳ dị làm sao, có một cô gái đẹp y, giống y như vậy thật! Nàng tên là Bhaddā Kapilānī, mười sáu tuổi, con gái Bà-la-môn triệu phú Kosiya ở thị trấn Sāgalā, vùng Madda! Pipphali không từ chối được nữa. Cuộc hôn nhân hai bên sớm tiến hành. Đêm động phòng hoa chúc, chàng một góc, nàng một góc, chẳng ai nói chuyện với ai câu nào. Pipphali quan sát thì dường như Bhaddā Kapilānī còn ủ

ê, sầu não còn hơn cả chàng nữa! Ngạc nhiên, chàng hỏi: *"Tại sao nàng có vẻ bực bội, cáu giận ta như thế, ta có làm gì nàng đâu!"* Bhaddā Kapilānī ôn nhu, mềm mỏng trả lời: *"Thiếp thành thật xin lỗi chàng! Thật ra, thiếp không có gì phải giận chàng cả! Thiếp giận là giận cho cái nghiệp duyên trớ trêu của mình! Từ khi lớn lên, mang thân nữ giới, thiếp không thích đời sống ngũ dục, lại càng không thích lập gia đình! Chí nguyện của thiếp là sống đời xuất gia phạm hạnh! Thế mà... thế mà..."* Nói thế xong, Bhaddā Kapilānī gục khóc nức nở. Hóa ra, cả hai có cùng một nguyện ước! Pipphali sung sướng quá! Rồi chàng tâm sự cho nàng nghe! Cuối cùng, hai người thỏa thuận, giao ước sẽ sống với nhau như bạn![1]

Sau mười hai năm thủ ước, cha mẹ qua đời, Pipphali bèn bàn với Bhaddā Kapilānī rồi họ bố thí tất cả châu báu, của cải, tài sản! Sau đó chàng sẽ tha phương tầm đạo, sẽ học hỏi tất cả mọi giáo chủ, mọi chân sư ở trên đời! Còn nàng thì nên tạm thời đến xuất gia với Ni chúng Nigaṇṭha-Nātaputta (Ni-kiền-tử), bao giờ tìm ra đạo lộ Bất Tử chàng sẽ báo cho nàng hay! Lựa một ngày đẹp trời, nàng cắt bỏ mái tóc thanh xuân, chàng sạch sẽ râu tóc, tam y, nhất bát lên đường! Đến đầu làng, hai người chia tay, rẽ sang hai hướng. Năm ấy Pipphali đã ba mươi hai tuổi[2]. Chính cái ngày mà hai người ra đi thì đức Phật đã chứng quả dưới cội cây Bodhirukkha! Vậy là chỉ hơn một năm mòn mỏi, không tìm ra chân sư, không tìm ra giải đáp tối hậu, Pipphali lần hướng về quê nhà thì hay tin: Một đức Chánh Đẳng Giác đã ra đời, đang khai đàn lập giáo ở khu rừng Tre do vua Seniya Bimbisāra cúng dường. Pipphali, tức là Mahā Kassapa, nghe rúng động từng chân tơ, kẽ tóc; tin đồn ấy rất hợp với tư duy, rất quen thuộc với những hình ảnh trong giấc mơ thánh thiện của chàng! Mahā Kassapa quyết định đến Trúc Lâm. Nhưng mới đi một đỗi đường

[1] Chú giải nói rằng, cả hai vị vừa từ Phạm thiên giới hạ sanh nên chán ngũ dục.
[2] Trong khi Pippali (Mahā Kassapa) 32 tuổi thì đức Phật, và Ānanda đã 37 tuổi (chư kinh, sử khi viết về Mahā Kassapa bao giờ cũng như lớn tuổi hơn Ānanda).

thì gặp đức Phật! Phải, tuy chưa có duyên gặp ngài nhưng Mahā Kassapa thấy một Sa-môn phi phàm đang ngồi tĩnh tại dưới cội cây Bahuputtaka, dung sắc chói ngời, hào quang sáng rỡ thì chàng biết, đấy là đức Phật chứ không còn ai khác nữa! Với thái độ thành kính rất tự nhiên, Mahā Kassapa quỳ mọp xuống, đảnh lễ rồi nói rằng: *"Bạch đức Thế Tôn! Thế Tôn là đạo sư của con, con là đệ tử của ngài!"* (Satthā me bhante sāvako'hamasim!) *"Này Mahā Kassapa! Hãy ngồi xuống đây rồi Như Lai sẽ trao cho ông một gia tài pháp bảo!"* Mahā Kassapa thấy đức Phật ngồi trên đám cỏ bằng, bèn lấy y ngoại (saṃghāṭi, y hai lớp) xếp làm bốn rồi thỉnh ngài an tọa, sau đó mới cung kính quỳ hầu một bên. Đức Phật giáo giới: *"Này Mahā Kassapa! Ông hiện đang mang 'ba ngã mạn' ông có biết thế không? Thứ nhất, do ở trong gia đình giàu sang tột bực, lại được thọ sinh từ dòng tộc Bà-la-môn cao quý (brahmajāti), nên ở trong thâm sâu ẩn tiềm 'ngã mạn về thọ sinh' ngã mạn về dòng tộc (jātimāna)! Thứ hai, do có được một sở học và kiến thức uyên bác từ thuở thanh niên nên tiềm tàng 'ngã mạn về tri kiến' (diṭṭhimāna)! Thứ ba, do có những quý tướng và vẻ đẹp của bậc đại nhân nên dễ sinh ra tự hào về sắc thân, 'ngã mạn về sắc thân' (kāyamāna) vậy!*

Đức Phật dạy xong, du sĩ Mahā Kassapa liền trở thành một vị tỳ-khưu! Đây là sự thọ giới hi hữu được gọi là Ovādapaṭiggahaṇūpasampadā tức là *"thọ giới tỳ-khưu bằng giáo huấn"* đặc biệt và duy nhất trong Giáo hội của Tôn Sư. Sau đó, đức Phật gợi ý Mahā Kassapa đổi tấm y tơ tằm cực mịn của mình để lấy tấm y thô xấu của ngài[1]. Bảy hôm sau, trước an cư mấy ngày, do nhiệt tâm, tinh cần tu tập, Mahā Kassapa đắc đạo quả A-la-hán, luôn cả tuệ phân tích và thần thông! Quả thật là một thành tựu hy hữu của một nhân vật kiệt xuất nên hôm kia, trước đầy đủ chư vị tôn túc trưởng lão và mấy ngàn tỳ-khưu, đức Phật trân trọng giới

[1] Đức Phật trả lại hạnh nguyện đầu-đà (dhutaṅga) cho Mahā Kassapa!

thiệu Mahā Kassapa: *"Đây là một vị tỳ-khưu cũng được sinh ra từ cửa miệng của Như Lai, từ giáo pháp của Như Lai; là một đệ tử ưu tú, cao quý! Mahā Kassapa sẽ là một tỳ-khưu đệ nhất về khổ hạnh đầu-đà rồi còn giáo hóa cho mọi người về một đời sống tri túc và thiểu dục nữa!"*[1]

Lời tuyên bố của đức Phật, thế là đã xác định được địa vị ưu thắng, đệ nhất về khổ hạnh đầu-đà của ngài Mahā Kassapa trong lòng đại chúng.

2 - Mùa an cư thứ 2 (587 t.tl.)

Tại Trúc Lâm tịnh xá. Về thăm quê hương. Nhiếp phục dòng Sākya ngã mạn. Hóa độ đức vua Suddhodana và hoàng hậu Gotamī. Ghé thăm Yasodharā. Dẫn Nanda và Rāhula xuất gia. Sáu ông hoàng quý tộc Ānanda, Bhaddiya, Anuruddha, Kimbila, Bhagu, Devadatta cùng thợ cạo Upāli xuất gia.

3 - Mùa an cư thứ 3 (586 t.tl.)

Tại Trúc Lâm tịnh xá. Sự thành tựu của 6 ông hoàng: Bhaddiya đắc Tam minh; Kimbila và Bhagu đắc A-la-hán; Ānanda Nhập lưu, Anuruddha Thiên nhãn thông; Devadatta đắc Ngũ thông! Riêng Upāli, người thợ cạo, không đắc gì cả, nhưng luôn được đại chúng khen ngợi về oai nghi, cử chỉ; tôn trọng các điều học được chế định một cách nghiêm túc, không có một khiếm khuyết nào về giới hạnh! Vậy là tất cả họ đã đặt được những bước chân an toàn và vững chắc trên mảnh đất của giáo pháp Bất Tử!

Thần y Jīvaka Komārabhacca

Cách hai mươi năm về trước, tại kinh đô Rājagaha này có một cô kỹ nữ tài sắc vẹn toàn tên là Sālavatī[2]. Khi sinh hài nhi,

---

[1] Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ yadidaṃ Mahākassapo!

[2] Bà là mẹ của Jīvaka Komārabhacca và kỹ nữ xinh đẹp Sirimā (Sālavatī: A courtezan of Rājagaha, she was the mother of Jīvaka-Komārabhacca and of his sister Sirimā).

sợ ảnh hưởng đến nghề nghiệp nên cô đã sai đặt trẻ trong cái giỏ tre rồi quăng bỏ bên vệ đường. Hôm ấy, hoàng tử Abhaya[1] tình cờ bắt gặp, thấy còn sống (Jīvati) nên mang về nuôi nấng và đặt tên là Jīvaka. Lớn lên, Jīvaka đặc biệt thông minh, khôn ngoan nhưng ưu tư quá sớm, đã nhận ra mình là một đứa con hoang. Tự nghĩ, mình không thể sống mãi trong cung phủ giàu sang, quý phái này với sự thương hại của mọi người. Phải tự lập! Phải kiếm một nghề để tự mưu sinh! Sau đó, Jīvaka băng ngàn lội suối mấy trăm Do-tuần lên phương Bắc, quốc độ Gandhāra, thủ đô Takkasilā để học thuốc tại trường Đại học y khoa nổi tiếng ở đây. Thế rồi, bảy năm theo học, Jīvaka là một vì sao sáng, một người học trò kiệt xuất về trí tài cũng như về đức hạnh được các thầy xác nhận là ưu tú. Lúc bấy giờ, đức vua Seniya Bimbisāra mắc bệnh âm sang, tức là một loại mụt nhọt cứ rò rỉ hoài mủ và máu (bhagandalābādha) rất khó chịu. Các quan ngự y thảy đều vô năng! Nhưng Jīvaka chỉ với một ít thuốc bột giấu ở những đầu móng tay, chàng đã làm cho những mụt nhọt bất trị ấy đều khô mủ và máu, ít hôm là lành hẳn. Xiết bao cảm kích, đức vua ban thưởng rất trọng hậu, sau đó, bổ nhiệm Jīvaka làm quan ngự y, có bổn phận chăm lo sức khỏe cho ngài và cho cả hoàng gia. Jīvaka còn nổi tiếng nhiều hơn nữa như đã giải phẫu sọ não cho một vị triệu phú ở kinh thành Rājagaha để lấy ra hai con sâu. Như mổ ruột cho một vị công tử ở Bārāṇasī để sắp xếp lại ruột non, ruột già bị xoắn lộn. Như đức vua Pajjota nước Ujjenī nổi tiếng độc ác, bạo tàn nên được gọi là Caṇḍappajjota[2] bị bệnh vàng da, các quan ngự y thảy đều bó tay bất lực. Phần thưởng nghìn vàng vẫn còn treo lơ lửng ở đấy, nhưng sau khi chữa lành, Jīvaka không thèm nhận một xu, một cắc của ông vua ác độc.

---

[1] Cô kỹ nữ Padumavatī, ở tại Ujjenī, có một con trai với vua là Abhaya (Abhayarājakumāra) thuở ông còn rất trẻ. Vì con sinh không chính thức nên 7 tuổi, bà mới gởi con đến cho đức vua Bimbisāra.

[2] Caṇḍa là dữ tợn, bạo tàn, hung dữ.

Jīvaka Komārabhacca nghe danh đức Phật đã lâu, qua cửa miệng của đức vua, triều thần cũng như các bậc thức giả, quần chúng nhưng không ngờ, hôm đó, Jīvaka lại được diện kiến ngài ngay tại vườn xoài của mình. Sau cuộc đàm thoại, cảm phục xiết bao lời dạy sáng tỏ đầu đuôi, thấy rõ gốc ngọn vấn đề của đức Phật, thần y Jīvaka Komārabhacca quỳ năm vóc sát đất xin được quy y, làm đệ tử, bắt đầu học tập bổn phận của người cận sự. Và việc đầu tiên là chàng hỷ cúng vườn xoài của mình để đức Phật và Tăng chúng tùy nghi sử dụng! Nhiều lần về sau, mặc dầu công việc ở hoàng cung khá bận rộn, Jīvaka Komārabhacca vẫn thu xếp được thời gian viếng thăm Trúc Lâm, nghe pháp và quan sát sinh hoạt của Tăng chúng. Trong vài lần đàm đạo với đức Phật về sức khỏe của chư Tăng, Jīvaka nói rằng, đời sống hành thiền nhiều dễ phát sanh một số bệnh liên hệ do khí huyết thiếu lưu thông; chàng đề nghị ngài cho chư Tăng tập thể dục, làm việc nhẹ về tay chân và nên tắm suối nước nóng.

Nói tóm lại, Jīvaka Komārabhacca chăm lo sức khỏe cho đức Phật và chư Tăng rất tận tuỵ, chu đáo vậy.

Đại thí chủ Cấp Cô Độc

Ông là một thương gia giàu có, còn trẻ, tên là Sudatta; nhưng do hằng tâm, hằng sản, danh thơm bố thí và hay giúp đỡ những người nghèo khổ với lòng quảng đại vô song nên được người đời kính trọng, mến thương ban tặng cho tôn hiệu Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Kinh thành Sāvatthī (Xá Vệ hoặc Thất-la-phiệt), vương quốc Kosala là quê hương sinh quán của ông.

Là chủ tịch một nghiệp đoàn thương mãi, chuyên kinh doanh vàng bạc, đá quý nổi tiếng ở Kosala, trưởng giả Sudatta có dịp đi đây đi đó luôn để liên hệ chuyện làm ăn. Ông kết hôn với em gái của một phú thương ở Rājagaha nên thường hay tới lui thăm viếng. Hôm kia, vào khoảng sau mùa mưa, năm 585 (t.tl.),

Sudatta ghé nhà ông anh rể. Và cũng nhân duyên tại đây trưởng giả Sudatta đắc Nhập lưu thánh quả rồi ông thưa thỉnh đức Phật và chư thánh Tăng mang giáo pháp thoát khổ về hoằng hóa tại vương quốc Kosala, kinh thành Sāvatthī.

Đức Phật hứa khả rồi mỉm cười: *"Vậy này Sāriputta! Ông hãy nghiêng vai mà nhận lãnh trách nhiệm cam go ấy! Tất cả khó khăn vào buổi đầu, Như Lai giao phó cho ông đấy!"* Tôn giả Sāriputta cúi đầu lạy tạ. Mấy hôm sau, tôn giả Sāriputta cùng trưởng giả Sudatta theo lộ trình thương mãi, ngược lên phía Bắc đến quốc độ Kosala.

Lấy vàng đổi đất

Suốt mấy ngày lên xe ngựa dong ruổi khắp các miền ngoại ô kinh thành Sāvatthī nhưng trưởng giả Sudatta chưa lựa chọn được một miếng đất vừa ý. Hôm kia, ông tìm thấy một khu vườn rất đẹp, vừa rộng rãi, lại có cả một rừng cây thụ mát mẻ, thích hợp cho việc thiết lập một tu viện. Hỏi ra mới biết đây là khu vườn nghỉ mát của hoàng tử Kỳ Đà (Jeta), con vua Pasenadi! Biết là sẽ rất khó khăn, nhưng trưởng giả cũng quyết tìm đến vương phủ của hoàng tử, lựa lời khôn khéo, xin ông ta nhượng lại khu vườn ấy để sử dụng vào việc lợi ích. Hoàng tử Kỳ Đà nhất định không bán, nhưng thấy quyết tâm của ông triệu phú, hoàng tử ra một cái giá như thách thức: Là nếu có khả năng lát vàng cả khu đất thì ông sẽ bán cho! Tưởng là nói chơi cho vị triệu phú bỏ cuộc, ai ngờ hôm sau ông triệu phú mang vàng từ kho này đến kho kia đem lát đầy khu đất. Khi hoàng tử Kỳ Đà tìm đến thì thấy trưởng giả đang đo đạc, tính toán gì ở nơi mấy gốc cổ thụ. Hoàng tử tuy hơi nao núng, nhưng cũng thật tình, ướm hỏi: *"Sao? Thiếu vàng rồi phải không? Ông trưởng giả rút lui chuyện mua bán này cũng chưa muộn mà!"* Sudatta ung dung nói: *"Dạ, không phải thế, tâu điện hạ! Tôi đang tính cách lót vàng nơi những gốc cây choán chỗ trên đất, sợ hoàng tử sẽ thiệt thòi!"*

Sau khi thấy tấm lòng thiện lương và mục đích cao đẹp xây dựng tu viện của ông triệu phú, hoàng tử Kỳ Đà hổ thẹn nên nói rằng: *"Hãy ngưng lại, trưởng giả quý mến! Vậy là đủ rồi, chẳng cần phải lát vàng thêm nữa! Đất bây giờ đã là của ông, nhưng ông hãy cho ta hùn góp một chút công đức, là cúng dường cả vườn cây, được chăng?"* Vui mừng quá, trưởng giả Sudatta nói: *"Rất là hoan hỷ, thưa điện hạ! Hay lắm! 'Cây' là của điện hạ cúng dường! 'Đất vườn' là của tôi đóng góp! Hay lắm!"*[1] Thế rồi, với sự góp ý kiến trúc của tôn giả Sāriputta, công trình xây dựng được tiến hành. Thế là tại đất nước Kosala, kinh thành Sāvatthī, một trung tâm hoằng pháp quy mô ở phương Bắc đang chờ đợi đức Phật và Tăng chúng đến trú cư và giáo hóa sinh quần!

Kỳ Viên đại tịnh xá

Nhiệm vụ kiến trúc, xây dựng Kỳ Viên đại tịnh xá đã hoàn thành, tôn giả Sāriputta lên đường mời đức Phật và tăng ghé thăm. Trưởng giả Sudatta và hoàng tử Kỳ Đà tổ chức một buổi cúng dường lớn lên đức Phật và Tăng đoàn giữa rừng cây. Trưởng giả Sudatta cung kính mở lời: *"Bạch Thế Tôn! Chúng đệ tử phải sắp đặt, thiết lễ cúng dường Kỳ Viên đại tịnh xá như thế nào để cho đúng với pháp và luật?"* Đức Phật đáp: *"Này Sudatta! Ông hãy khởi tâm cúng dường Kỳ Viên đại tịnh xá đến cho Tăng chúng mười phương, cả hiện tại và tương lai!"* Câu nói của đức Phật thế là như một bản giao kèo để ông trưởng giả trao quyền sử dụng cơ sở mà không chuyển nhượng quyền sở-hữu-chủ làm lễ rót nước lên tay ngài như ở Trúc Lâm. Cũng từ câu nói khéo léo ấy, quyền sử dụng Kỳ Viên đại tịnh xá không giới hạn ở đức Phật và Tăng đoàn ở đây mà cho Tăng chúng mười phương, bây giờ và cả mai sau! Như vậy, phước báu của Sudatta lớn rộng hơn nhiều.

---

[1] Sau này, khi gọi tên đầy đủ thì phải gọi tu viện này là: Kỳ thọ là Cây của Kỳ Đà; Cấp Cô Độc viên là Vườn của Cấp Cô Độc, gọi tắt là Kỳ Viên; còn gọi là Bố Kim Tự *'chùa trải vàng'*. Cũng theo tư liệu trên, khu vườn được lót vàng trị giá 18 triệu đồng tiền vàng.

Mới hai ngày ở Kỳ Viên mà luồng gió trong lành của giáo pháp đã thổi khắp kinh thành Sāvatthī và cả miền ngoại ô. Nhiều thành phần giai cấp khác nhau tìm đến nghe pháp. Khuya, đức Phật thuyết pháp cho chư Thiên, Dạ-xoa, thọ thần ở trong vùng. Trời Sakka xuống đảnh lễ, vấn an sức khỏe ngài rồi chỉ thị Tứ thiên vương hộ trì Tăng chúng. Phạm thiên Sahampati hào quang sáng rực, xuống đảnh lễ và cùng hoan hỷ khi thấy giáo pháp phát triển đến quốc độ Kosala này.



Kỳ Viên Đại Tịnh Xá ngày nay

Tỳ-khưu Subhūti (Tu Bồ Đề)

Thấy công việc ở đây cũng tạm yên, đức Phật chuẩn bị lên đường về Trúc Lâm tịnh xá cho kịp an cư mùa mưa thì trưởng giả Sudatta dẫn đến một người với phục sức sang trọng, tướng mạo đẹp đẽ, ông quỳ thưa: *"Bạch Thế Tôn! Đây là thanh niên Subhūti (Tu Bồ Đề), em trai của đệ tử; suốt một tuần nay, y chăm chú lắng nghe giáo pháp, tâm trí không rời giáo pháp nên cảm thấy hân hoan, thỏa thích. Bây giờ, em trai của đệ tử muốn xin xuất gia, sống đời phạm hạnh, ngưỡng mong ngài thế độ cho y!"* Quán căn duyên, đức Phật thấy rõ, biết rõ Subhūti đã tu hành cách đây đã mười lăm

đời đức Chánh Đẳng Giác; từ thuở đức Phật Padumuttara, ông ta đã là đạo sĩ Nanda nổi danh nhiều phương. Sau này, Subhūti sẽ là vị tỳ-khưu thích sống ở núi rừng, được coi là bậc ly dục đệ nhất! Đức Phật mỉm nụ hoa sen, gật đầu, nói vài lời giáo giới căn bản rồi bảo hai vị Đại đệ tử chuẩn bị cho Subhūti thọ giới ngay, có ngài chứng minh. Nhìn vị tân tỳ-khưu y bát, tướng mạo trang nghiêm như đã từng xuất gia lâu năm, đức Phật sách tấn nhưng chỉ nói ngắn gọn: *"Này Subhūti! Ông đã có căn cơ sâu dày, vậy hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng, trong sạch".* Tân tỳ-khưu Subhūti cúi đầu nghiêm cẩn.

4 - Mùa an cư thứ 4 (585 t.tl.) tại Trúc Lâm

Vesālī thiên tai, dịch họa

Chuyện là, miền Nam sông Gaṅgā trời đổ mưa liên tục từ ngày này sang ngày khác; nhưng suốt bốn năm tháng nay, phía Bắc lại không có một giọt! Thế là một thảm họa đổ xuống các tiểu bang ở đây, nhất là kinh thành Vesālī: Đất đai nứt nẻ, đồng ruộng, nương vườn khô cháy; mùa màng thất bát, lúa gạo dự trữ không đủ sức cầm hơi, đến nỗi cả rau cỏ xanh cũng khô úa. Thế là đói khát kinh hoàng, trầm trọng (dubbhikkhantarakappa) xảy ra. Đó là nạn thứ nhất. Vì đói nên người chết rất nhiều, người sống không còn đủ sức mang xác ra nghĩa địa hoặc hỏa thiêu; họ chỉ việc quăng xác ra ngoại thành, mùi hôi thối tỏa khắp mọi nơi. Ác Dạ-xoa lộng hành quậy phá làm khổ dân chúng. Đó là nạn thứ hai. Vì xác chết, vì hôi thối nên dịch bệnh lan tràn càng làm cho người chết nhiều thêm nữa. Đó là nạn thứ ba! Các đức vua và hội đồng tướng lãnh các tiểu bang cộng hòa cấp tốc hội họp, đề cử một viên đại thần, tên là Mahāli, vốn là thân hữu của đức vua Seniya Bimbisāra làm trưởng đoàn sứ giả, mang lễ phẩm trọng hậu đến Rājagaha, nhờ đức vua giúp đỡ, trình lên đức Phật, mong ngài đến tiểu bang Licchavī, kinh thành Vesālī để cứu khổ cho muôn

dân. Đức vua Bimbisāra không dám nhận hậu tình, bảo rằng đoàn sứ giả nên đến đảnh lễ đức Phật, tường trình mọi sự lên ngài, hiện đang an cư ở Trúc Lâm với đại chúng tỳ-khưu!

Đức Phật đã sớm biết chuyện này, ngài nói với viên sứ giả: *"Các ông hãy về đi! Như Lai và hội chúng năm trăm tỳ-khưu sẽ đến Vesālī trong mươi, mười mấy hôm nữa!"* Lúc phái đoàn sứ giả ra về rồi, đức Phật nói với vị Đại đệ tử: *"Này Moggallāna! Ba thảm nạn của Vesālī xảy ra, trong đó có hai lý do nữa nhưng ít người biết. Thứ nhất là do ác pháp phát sanh từ các người lãnh đạo. Thứ hai là do chư Thiên, thiện thần, thiện Dạ-xoa bỏ đi. Hai việc này là của chúng ta. Còn trước mắt, ông vào hoàng cung, gợi ý với đức vua, việc "cứu nạn" cho Vesālī là việc nên làm. Nghĩa cử ấy thật thiêng liêng và cao quý vậy"*. Tôn giả Moggallāna vâng lệnh đi ngay. Đức Phật lại nói với tôn giả Ānanda: *"Ông có trí nhớ rất tốt, vậy phải học bài kinh uy lực của Tam Bảo mà Như Lai sẽ đọc sau đây, nó có tên là RatanaSutta; sau khi thuộc rồi, ông hãy lựa chọn 500 vị tỳ-khưu còn trẻ, trí nhớ tốt, tức tốc dạy cho họ học thuộc bài kinh ấy!"* Thế rồi, đến ngày, đức Phật, mấy chục vị trưởng lão, năm trăm tỳ-khưu và phái đoàn cứu tế của đức vua Seniya Bimbisāra rầm rộ lên đường. Bảy ngày sau, đến sông Gaṅgā, tại thị trấn Pāṭaligāma, đức vua đã cho chuẩn bị sẵn năm mươi chiếc thuyền lớn để chở phái đoàn và lương thực. Khi đức Phật vừa đặt chân lên bờ Đông nước cộng hòa Licchavī thì một trận mưa rất lớn, tối trời tối đất như tự cổng trời mở ra, xối xả đổ xuống vùng đất đại hạn như đã chờ đợi đâu từ lâu lắm![1] Trận mưa lớn kéo dài nửa ngày, bao nhiêu xú uế tan mất. Nhân dân khắp nơi tràn ra đường, vui mừng hò reo, hát ca, nhảy múa. Các đức vua, hội đồng tướng lãnh, quý tộc đến sụp lạy bên chân đức Phật, nghẹn ngào tri ân, chảy nước mắt, không nói được nên lời! Đức Phật, phái đoàn và hai ngàn xe lương thực vào thành. Dân chúng quỳ lạy hai bên đường.

---

[1] Tại nhân gian không biết, chứ lúc ấy, thiên chủ Sakka đã huy động Tứ đại Thiên vương, thiên binh, thiên tướng, hội chúng rồng, hội chúng dạ-xoa cùng theo hầu đức Phật. Ác thần, ác dạ-xoa sợ hãi trốn đi nơi khác; các thiện thần, thiện dạ-xoa đồng loạt tìm về!

Đêm xuống, dưới ánh đuốc chập chờn, đại đức Ānanda dẫn đầu năm trăm tỳ-khưu đi quanh thành Vesālī ba vòng, tụng bài kinh RatanaSutta suốt đêm không ngủ...[1] Ôi! Bài kinh với âm giọng của năm trăm vị tỳ-khưu đồng cất lên suốt đêm trường, thật là trầm hùng khôn tả. Cả đất trời Vesālī như chìm ngập giữa biển âm thanh thẳm sâu, cao diệu. Chư Thiên vân tập đầy đặc cả không gian, thành kính lắng nghe kinh rồi cất lời đại nguyện hộ trì Tam Bảo, quốc độ nếu các đức vua và tướng lãnh sống theo chánh pháp.

Công việc cứu đói, trị bệnh và vệ sinh tẩy uế các nơi kéo dài hơn cả tuần lễ, đâu đó hoàn mãn. Trong thời gian ấy, khi chư Tăng về nghỉ ở Mahāvana (Đại Lâm) thì đức Phật thuyết pháp liên tục tại triều đình, hội chúng gồm các đức vua, tướng lãnh, quý tộc, các quan đại thần, trí thức, nhân sĩ, phú hộ, thương gia tai mắt: Cộng hòa Licchavī, thủ đô là Vesālī; cộng hòa Videha, thủ đô là Mithilā; năm sáu bộ tộc nhỏ liên minh thành liên bang Vajjī. Đức Phật nhấn mạnh về trị quốc an dân mà sự thương yêu, đoàn kết để sống trong thiện pháp mới là yếu tố quyết định. Đức Phật triển khai một số thời pháp liên hệ đến chư Thiên, phi nhơn ở trong thế giới xung quanh, phải sống làm sao để họ cùng hoan hỷ! Thấm đẫm về hương vị của chánh pháp và thấy rõ oai lực của đức Phật, của hội chúng giáo đoàn đã giải tan tức khắc ba thảm nạn; họ xin quy giáo rất nhiều và hứa cải cách việc bầu cử chọn lựa các đức vua đức độ, các quý tộc võ tướng hiền tài điều hành và lãnh đạo các nơi. Hội đồng tướng lãnh, nhân dân và cư sĩ hai hàng thỉnh nguyện đức *"Cứu-khổ-cứu-nạn"* ở lại; thế nhưng, khi thấy tình hình đã trở nên sáng sủa, tốt đẹp, đức Phật và hội chúng từ giã, trở lại kinh thành Vương Xá (Rājagaha).

---

[1] Là bài kinh *"Yān'īdha bhūtāni samāgatāni Bhummāni vā yāni'va antaḷikkhe Sabbe'va bhūtā sumanā bhavantu Atho'pi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ..."* Phàm chúng thiên nhơn nào. Cư ngụ trên địa cầu. Hoặc hư không trú xứ. Đã vân tập về đây. Phát sanh lòng hoan hỷ. Chánh tâm và thành ý. Lắng nghe lời dạy này...

Đức vua Suddhodana đắc quả A-la-hán

Sau mùa an cư thứ tư, nghe tin đức vua Suddhodana bệnh nặng, đức Phật và chừng năm trăm tỳ-khưu lại bộ hành lên phương Bắc. Đến Kapilavatthu, khi đại chúng nghỉ ngơi tại rừng Cây Đa thì đức Phật cùng hai vị Đại đệ tử, Ānanda, Nanda và Rāhula vào hoàng cung thăm đức vua Suddhodana ngay tại giường bệnh - bệnh già thôi - nên ông còn rất tỉnh táo. Dịp này, đức Phật nắm tay đức Suddhodana rồi thuyết cho nhà vua nghe một thời pháp để cắt đứt những vi tế phiền não còn sót lại. Và quả đúng như vậy, đức Suddhodana chứng đắc A-la-hán đạo quả! Hôm sau, đức Phật lại ghé thăm thì thấy lệnh bà Gotamī, công nương Yasodharā, các đức thân vương, Ānanda, Nanda, Rāhula đồng có mặt, ngài nói với vua cha: *"Chỉ còn một hôm nữa thôi, phụ vương sẽ nhập Niết-bàn, vậy về chuyện vương triều, phụ vương có dặn dò gì không?"* Đức vua Suddhodana mỉm cười nói: *"Trẫm đã sắp xếp cả rồi! Tối hôm qua trẫm đã nói chuyện với các đức thân vương ở đây, là sau khi trẫm mất, tuyên cáo rộng rãi rồi làm lễ đăng quang cho Mahānāma kế thế ngôi vua!"* Đức Phật nói: *"Phụ hoàng rất minh mẫn!"* Đức vua nói: *"Vận nước đang đi xuống, bạch Thế Tôn! Quả nghiệp Sākya nặng lắm, biết bao nhiêu là nghiệp sát trước đây! Không ai có thể cứu mình nếu mình không biết tự cứu! Ôi! May mắn làm sao, hạnh phúc làm sao là Ānanda, Nanda, Rāhula được đi theo chiếc bóng của đức Thế Tôn để bước ra khỏi cảnh trầm luân sinh tử bao đời!"*

Lễ hỏa táng đức vua

Đức vua Suddhodana nằm nghiêng về bên phải, yên tĩnh trên giường bệnh. Đức Phật đến gần bên, hướng tâm biết thọ hành của đức vua đang ở những sát-na cuối cùng, lát sau mỏng dần, tan dần...*"Bậc A-la-hán cao quý thế là đã an trú vô dư y Niết-bàn!"* Đức Phật nói rồi cắt đặt tất cả mọi công việc cho hai vị Đại đệ tử, chư Tăng và cả hoàng gia. Phân bố đâu đấy xong xuôi, đức Phật

cùng Ānanda, Nanda tắm rửa, tẩm liệm và thay vương bào mới cho đức vua, phủ lên một tấm y màu hoại sắc, biểu tượng đức vua đã là một vị tỳ-khưu A-la-hán! Rồi cũng chính đích thân đức Phật và chư Tăng gánh linh cữu đức vua quàn tại sảnh đường lớn rộng để cho mọi người đến thăm viếng, chiêm bái, cúng dường hoa hương, lễ phẩm. Linh cữu để bảy ngày để các tiểu quốc thân cận, các trấn thành trong nước đến thăm viếng. Giờ hỏa táng, chính đức Phật, Ānanda, Nanda cùng các vị trưởng lão tôn túc khiêng linh cữu của đức vua. Cả rừng người mang hoa đến chất đống quanh hỏa đài. Trời Sakka hiện thành thân người, nhiễu quanh linh cữu ba vòng về tay mặt, dâng lên đức Phật một viên ngọc đỏ, có tên là Jotivaṃsī. Đến lúc phải thời, đức Phật bước tới, đặt viên bảo ngọc ở chân hỏa đài. Viên hỏa ngọc diệu kỳ do có tính năng cảm ứng tinh thần của sở hữu chủ và vật chất xung quanh nên nó phát lửa, một ngọn lửa mát lạnh tỏa khắp không gian, bốc mùi thơm tinh khiết. Lời kệ trầm hùng lại trỗi lên như đưa thần thức vào cõi siêu thoát. Ít hôm sau, Mahānāma làm lễ đăng quang vương vị, kế thế ngôi báu theo di huấn của đức tiên đế Suddhodana.

5 - Mùa an cư thứ 5 (584 t.tl.): Tại Đại Lâm (Mahāvana) – Vesālī

Thành lập Ni giới

Đức Phật ở lại đại viên Nigrodhārāma để thuyết pháp cho mọi thành phần giai cấp đều được nghe. Đến ngày thứ tư thì lệnh bà Gotamī đến quỳ xin đức Phật xuất gia, ba ngày, ba lần như thế nhưng ngài đều từ chối. Lệnh bà vô cùng sầu não. Đối với lệnh bà, hoàng cung bây giờ thật là hoang vu, vắng lạnh. Hạnh phúc của người đàn bà là lo cho chồng, cho con, cho cháu; nhưng Nanda, Rāhula đã xuất gia, và bây giờ đức vua Suddhodana ra đi nữa thì bà còn biết sống để làm gì và sống cho ai? Tuy nhiên, lệnh bà chưa bỏ cuộc. Khi đức Phật và Tăng đoàn rời Kapilavatthu, trên đường

trở lại Vesālī chỉ mới vài hôm thì lệnh bà Gotamī[1] đầu cạo trọc, mang bát, mặc y màu hoại sắc dẫn đầu đoàn nữ Sa-môn chừng khoảng mấy trăm nữ nhân theo con đường của khách thương xuôi mãi về hướng Đông nam. Ôi! Kể sao cho xiết sự gian lao, vất vả trên lộ trình gần 45 Do-tuần[2] xa xôi của những tấm thân cành vàng lá ngọc, liễu yếu đào tơ ấy! Với những khuôn mặt tiều tụy, hốc hác, y cà-sa dơ dáy, bụi bẩn và những đôi chân ngọc sưng phù, bê bết máu sau hơn tháng trường họ cũng đến được Vesālī, rừng Mahāvana, trước sảnh đường Nóc Nhọn. Hôm ấy, đại đức Ānanda trông thấy họ, lạ lùng quá, thốt lên: *"Tại sao quý bà, quý công nương lại là những nữ Sa-môn như thế này? Lại tiều tụy, cơ khổ như thế này đã chứ?"* Bà Gotamī đáp: *"Chúng tôi lặn lội vất vả dặm bụi đường xa đến đây là chỉ để xin đức Phật được sống đời xuất gia phạm hạnh mà thôi!"* Rồi thành khẩn tiếp: *"Tôi đã ba lần quỳ bái, cầu xin ở đại viên Nigrodhārāma (Ni-câu-luật-viên) mà Thế Tôn không chịu!"* Bà bật khóc: *"Vậy xin nhờ đại đức vào tâu trình với Thế Tôn một tiếng; và biết đâu nhờ lời ăn tiếng nói khôn khéo, tình lý phân minh của đại đức mà ngài vị nể cũng nên!"*

Đại đức Ānanda thấy tình cảnh tiều tụy đáng thương của đoàn nữ Sa-môn, ai ai chân cũng sưng phù, rướm máu, đại đức Ānanda không thể kềm chế xúc động, vào ngay chỗ đức Phật, hấp tấp nói: *"Kính bạch Thế Tôn! Xin Thế Tôn mở lòng bi mẫn, cho lệnh bà Gotamī cùng mấy trăm nữ nhân Sākya tháp tùng được sống đời xuất gia!"* Đức Phật biết tất cả mọi việc rồi, nhưng ngài im lặng. Ānanda với giọng đầy cảm xúc, thưa tiếp: *"Họ khóc lóc thảm thiết lắm, khổ sở lắm; y bát nhuốm đầy bụi đường tang thương lắm, bạch Thế Tôn! Nếu không được phép xuất gia, họ cũng không chịu*

---

[1] Đức vua Tịnh Phạn (Suddhodana) 54 tuổi, hoàng hậu Mahāmāyā 52 (di mẫu Gotamī 50 tuổi) mới sanh thái tử. 35 năm sau, thái tử đắc quả Phật thì di mẫu Gotamī đã 85 tuổi. Sau mùa an cư thứ tư này, lúc đi xuất gia thì bà đã 89 tuổi.

[2] Mỗi do-tuần là 16km, 45 do-tuần là 720km.

về đâu!" Lần thứ hai, đức Phật cũng im lặng. Đại đức Ānanda chợt trầm tĩnh lại, đầu óc suy nghĩ cực nhanh, thay đổi chiến thuật tức khắc nên thưa hỏi: *"Nữ giới xuất gia, sống trong pháp và luật của Thế Tôn, có khả năng chứng đắc quả vị cao thượng, thù thắng không?"* Đức Phật đáp: *"Này Ānanda, có thể được!"* Đại đức Ānanda liền khấu đầu lần thứ ba: *"Bởi nữ giới có khả năng chứng đạt đạo quả cao nhất, và vì lệnh bà là người đã có rất nhiều công lao nuôi dưỡng Thế Tôn từ tấm bé, yêu thương Thế Tôn còn hơn con đẻ của mình; vậy nên Thế Tôn hãy cho phép lệnh bà và quý mệnh phụ phu nhân đồng được xuất gia!"* Đức Phật biết là đã đúng thời liền bảo tỳ-khưu thị giả Upavāna đi mời thỉnh chư vị trưởng lão Sāriputta, Mahā Moggallāna, Kimbila, Vappa, Bhaddiya, Uruvelākassapa, Mahā Kassapa... đồng đến nơi. Đức Phật trầm ngâm một lúc rồi nói: *"Như Lai không những không kỳ thị nữ giới mà còn khuyến khích, nâng đỡ họ nữa. Giáo pháp của Như Lai thay vì tồn tại mười ngàn năm, bây giờ chỉ còn lại năm ngàn năm nếu cho nữ giới xuất gia.*[1] *Đấy là sự thực mà Như Lai không tiện nói với lệnh bà. Tuy nhiên, do quán căn duyên, do hướng tâm đến thời gian tồn tại của chánh pháp từ chư Chánh Đẳng Giác quá khứ, nay Như Lai quyết định cho thâu nhận tỳ-khưu ni".* Tôn giả Mahā Kassapa chờ đợi giây phút này đã lâu, vẫn mong cho ni giới được thành lập vì ngài đã có lời ước hẹn với người bạn đời nên góp ý: *"Người nông dân thường làm một con đập để ngăn cho nước khỏi tràn; cũng vậy, chúng ta hãy phác thảo một quy chế có công năng giới hạn bớt những tệ nạn có thể phát sanh! Xin ngài hãy rộng tay mở cánh cửa thiên giới và cánh cửa Niết-bàn cho nữ giới, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật, sau đó, đưa ra tám điều quan trọng, tức là Bát kỉnh pháp, sau đây:

---

[1] 10 ngàn năm và 5 ngàn năm là thời gian thành, hoại của giáo pháp. Nhưng nếu tính 3 giai đoạn chánh pháp, tượng pháp, mạt pháp thì chánh pháp thay vì mười ngàn năm chỉ còn lại năm ngàn năm.

1 - Tỳ-khưu ni dầu một trăm tuổi hạ cũng phải chào hỏi, đứng dậy, đảnh lễ thầy tỳ-khưu tăng dù vị này mới xuất gia trong ngày hôm ấy.

2 - Tỳ-khưu ni mỗi năm phải tìm về an cư ở gần một trung tâm có tỳ-khưu tăng để được bảo vệ và nương tựa.

3 - Cứ mỗi tháng hai kỳ, sau khi làm lễ bố-tát (uposatha), tỳ-khưu ni phải tìm đến tỳ-khưu tăng để học hỏi, nghe lời giáo giới.

4 - Sau khi hành lễ tự tứ (pavārana) tại trú xứ của mình, tỳ-khưu ni phải đến chỗ tỳ-khưu Tăng để làm lễ ra hạ một lượt nữa để kiểm thảo xem trong ba điều thấy, nghe và nghi mình có lầm lỗi điểm nào chăng.

5 - Tỳ-khưu ni phạm *"tăng tàn"*[1], đã xưng tội, đã chịu phạt cấm phòng tại trú xứ của mình, còn phải xưng tội trước tỳ-khưu Tăng nữa.

6 - Nữ giới tử trong thời gian tập sự, thọ trì sáu giới (Sikkhamānā), thời hạn hai năm, phải cầu xuất gia thọ đại giới trước cả hai chúng Tăng Ni.

7 - Bất luận trong trường hợp nào, tỳ-khưu ni cũng không có quyền nặng lời chê bai, thóa mạ hay chỉ trích tỳ-khưu tăng.

8 - Tỳ-khưu ni không được quyền giáo giới, giảng dạy tỳ-khưu Tăng, nhưng sám hối với tỳ-khưu Tăng thì được!

Rồi đức Phật nói: *"Này Ānanda! Nếu di mẫu chấp thuận và thọ trì Bát kỉnh pháp ấy thì Như Lai đồng ý cho nữ giới xuất gia".* Hoan hỷ xiết bao, đại đức Ānanda hối hả ra ngoài khu rừng báo lại, đọc lại Bát kỉnh pháp cho lệnh bà và các công nương nghe. Sau khi nghe xong, lệnh bà Gotamī hớn hở nói: *"Nữ giới chúng*

[1] Hoài nghi điều 5 này, vì mới hạ thứ 5, giới luật căn bản chưa chế định.

tôi sẽ rất sung sướng chấp nhận Bát kỉnh nháp để thọ trì suốt đời, nhất định không để Thế Tôn, chư vị trưởng lão phiền lòng đâu!" Thời gian sau, công nương Yasodharā cũng trong hình tướng nữ Sa-môn dẫn đầu đoàn cung nga thể nữ hơn trăm vị đến rừng Mahāvana để xin nhập chúng. Đức Phật lại một lần nữa tổ chức lễ xuất gia tập thể; đồng thời, tìm kiếm, ổn định chỗ ăn ở cho họ nữa. Thế là Ni viện được kiến thiết, chỉnh trang, thêm một số các công trình phụ, tu bổ, sửa sang nơi này nơi kia nữa nên trông đã khá quy mô và bề thế.

Ổn định Ni chúng

Sau khi Ni giới được thành lập, dư luận quần chúng xôn xao, bàn tán từ nơi này sang nơi khác. Một số đông sương phụ tỳ-khưu hân hoan vui mừng vì họ sẽ có cơ hội xuất gia theo chồng. Một số thành phần trí thức trong xã hội cảm kích vì đức Thế Tôn đã giải phóng cho nữ giới, rộng tay mở cửa nhân, thiên và Niết-bàn với tâm bình đẳng, thoát khỏi sự ràng buộc, phân biệt, coi thường nữ giới có được từ luật Manu của Bà-la-môn giáo đã hằng ngàn năm trước. Tuy thế, đa phần là chống đối, do truyền thống trọng nam, khinh nữ đã ăn sâu trong tâm thức nhân gian, trên mọi sinh hoạt xã hội. Do vậy, có những phiền phức xảy ra. Các công nương cành vàng lá ngọc vốn là những cô gái xinh đẹp, bây giờ dẫu họ đã cạo đầu, mặc y màu hoại sắc, cũng không giấu hết nét xuân sắc, diễm kiều. Chỉ trong vòng mươi hôm khi các vị tỳ-khưu ni đi trì bình khất thực thì dường như ở đâu cũng gặp các chàng trai dòm ngó, chỉ trỏ. Tuy họ chưa có thái độ gì sàm sỡ quá đáng, nhưng cũng gây trở ngại ít nhiều cho một số tỳ-khưu ni bản chất mềm yếu và cả thẹn. Đức Phật biết mọi chuyện xảy ra, nên hôm kia, cùng với các vị Đại trưởng lão, ngài qua khu rừng tỳ-khưu ni, ban bố một số giới điều quan trọng vào buổi đầu; thứ nhất là đem lại sự an toàn cho ni giới, thứ hai là để cho đời sống trong Ni viện có nền

nếp, kỷ cương, thứ ba là tạo môi trường lành mạnh để tấn tu, hỗ trợ cho phạm hạnh. Đấy được xem như nội quy, thanh quy cho Ni viện.

Hóa độ kỹ nữ Ambapālī

Là một kỹ nữ danh tiếng bậc nhất, không những là kinh thành Vesāli mà còn lan xa nhiều quốc độ, Ampapālī có duyên lành gặp được đức Phật, được nghe một thời pháp rồi sau đó thu xếp đời mình trong nếp sống của một cận sự nữ thuần thành. Kỹ nữ Ampapālī đắc Pháp nhãn trong thời pháp thứ hai của đức Phật, sau đó cô dâng cúng vườn xoài xinh đẹp đến ngài và Tăng chúng. Cô cũng đã bỏ ngân khoản lớn để sửa sang Ni viện cùng hộ độ tứ sự đến hội chúng Tăng Ni không mệt mỏi. Lúc nhân duyên đầy đủ, cô xuất gia và đắc quả A-la-hán. Chuyện như sau:

Hôm kia, đột ngột, đức Phật bảo vị tỳ-khưu thị giả triệu tập chừng hai mươi vị tỳ-khưu trẻ cùng lên đường với ngài. Sau đó, với đại y màu san hô vắt vai, bát cầm tay, đức Phật và hội chúng bước lần ra ngoại ô kinh thành Vesāli, đi mãi... Cách đấy không bao xa, chừng nửa do tuần, có một khu rừng xoài sum suê và xanh mát của một người kỹ nữ có tên là Ambapālī. Nàng là một kỹ nữ xinh đẹp và tài hoa nhất của kinh thành Vesāli và của cả trong các nước cộng hòa liên bang phía Bắc sông Gaṇgā. Vốn được hóa sanh lạ lùng nơi một cành xoài[1] nên cô bé có tên là Ambapālī, với nước da sáng như ngọc và tỏa mùi trầm; môi đỏ như thoa son và có cả đôi mắt xanh biêng biếc. Có một vị vương tử trông thấy nên mang về làm con nuôi. Lớn lên, cô bé còn có tư chất bẩm sinh là múa dẻo và có giọng hát rất hay, trong thanh như tiếng chim Ca-lăng-tần-già. Các thầy Bà-la-môn tướng pháp nói rằng, cô bé bị một phá cách, một phá tướng; nếu không trong

[1] Do quá khứ cô đã từng nhàm chán, ghê tởm thai sanh nên bây giờ hóa sanh nơi cành xoài, là trường hợp đặc biệt hy hữu.

tương lai sẽ làm một quý nhân, không đắc ngôi hoàng hậu thì cũng làm một vương phi tài sắc vẹn toàn.

Thuở ấy, các cô kỹ nữ đều là thành phần được xã hội quý trọng[1]. Vị vương tử thương con bèn gởi cô bé đến Bārāṇasī, một thành phố nổi tiếng ăn chơi và có nhiều trường dạy nghề kỹ nữ với học phí rất cao, để học nghệ. Thế là số phận cô bé đã được định đoạt. Bảy tám năm sau, lúc trở lại Vesāli thì các cô kỹ nữ khác đều bị lu mờ. Ông bố vương tử hào sảng đã cho con cả một dinh thự nguy nga cùng với tôi trai tớ gái mấy chục người để hầu hạ, phục dịch nàng. Giá một buổi được nghe và xem nàng biểu diễn phải là một ngàn đồng tiền vàng kahāpaṇa[2]. Ban đầu nàng cương quyết bán nghệ chứ không bán thân, nhưng sau có quá nhiều công tử trẻ trung, hào hoa, quỳ phục dưới chân nàng, dám đánh đổi cả gia tài để được hầu nàng một đêm. Nàng xiêu lòng. Nhưng sau đấy thì nàng rất khắt khe trong việc lựa chọn. Cũng chẳng ai dám làm gì được nàng vì nàng có quá nhiều thế lực ở cung đình cũng như tiền rừng, bạc bể bảo trợ.

Mãi mãi những cuộc vui. Mãi mãi những khúc đàn, tiếng hát. Mãi mãi với cao lương mỹ vị, kiệu đón xe đưa, hầu tiếp các vương tôn, công tử, danh gia, đại gia, đại phú gia...[3] cô hoàng hậu không ngai, kỹ nữ Ambapālī, cảm thấy mệt mỏi, rã rời, chán nản. Nàng bèn tậu một khu rừng xoài xa và sâu về phía ngoại ô, thỉnh thoảng tìm về đấy, trốn mọi người và cũng để thư giãn tâm hồn. Giữa thiên nhiên khoảng khoát, trong lành, nàng tìm được những giây phút thanh bình. Trong vô thức mơ hồ, nàng cảm thấy tất cả mọi

---

[1] Tương tự các cô Geisha Nhật Bản bây giờ.

[2] Đôi nơi nói - chỉ có 50 kahāpaṇa. 1.000 đồng tiền vàng kahāpaṇa tương đương 100 con bò sữa. 01 đồng vàng kahāpaṇa bằng 04 đồng vàng pāda; 01 đồng vàng pāda bằng 05 đồng xu vàng māsaka. Một ngày của dân nghèo tiêu tốn chỉ 02 đồng xu vàng māsaka!

[3] Đây là thời cực thịnh của Vesāli, trong tạng luật có kể rằng: Phồn thịnh, giàu có, đông đúc... có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy tòa nhà dài, bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy mái lầu ngọn, bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy công viên, bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy hồ sen (Tạng Luật, đại phẩm II (mahāvagga), NXB Tôn giáo, trang 269 - Việt dịch, tỳ-khưu Indacanda).

tiện nghi xa hoa vật chất này không phải là hạnh phúc thật sự của đời người. Phải là cái gì khác. Phải là thế giới nào khác...

Mấy năm trước, nghe tin đồn về thái tử Siddhattha khi tuổi còn thanh xuân, tóc đang còn đen nhánh đã khẳng khái từ bỏ ngai vàng như quăng đôi dép cũ để xuất gia tầm đạo, bà đã đặt một dấu hỏi về hạnh phúc đời người! Vị ấy bây giờ đã là một vị Phật, với đoàn Sa-môn áo vàng, thanh thản đầu trần chân đất đi hóa độ nhiều phương. Nghe nói, lời pháp của ngài đầy uy vũ như sấm gióng giữa trời mưa, như ánh mặt trời rọi tan mây mờ tăm tối. Cả năm vị hiền triết uy đức ở Vườn nai đã được ngài cảm hóa trở thành đệ tử theo hầu! Chàng trai công tử con một bá hộ nổi tiếng ăn chơi ở Bārāṇasī và bạn hữu năm mươi lăm người đã đi theo đoàn Sa-môn. Ba mươi vương tử trẻ trung của nước Kosala oai hùng cũng đã được đức Thế Tôn kia giác ngộ. Một ngàn đạo sĩ tóc búi cùng với thầy là ba anh em giáo chủ Kassapa tóc bạc già nua, thờ thần lửa tại Uruvelā cũng đã quy giáo với ngài. Đức vua Bimbisāra tài hoa, trẻ tuổi, cơ trí hơn đời và cả triều đình đều xin quy y và thọ trì ngũ giới. Khu rừng Veḷuvana mênh mông và xinh đẹp phía Bắc kinh thành Rājagaha của đức vua cũng đã được dâng cúng cho giáo hội độc thân ấy. Rồi đến việc chàng thần y Jīvaka Komārabhacca trẻ tuổi nổi tiếng và kiêu hãnh đã tâm phục, khẩu phục, phát khởi đức tin hiến cúng khu vườn xoài... Ôi! biết bao nhiêu câu chuyện lạ lùng như huyền thoại được thêu dệt qua cửa miệng của mọi người. Nhưng rõ ràng là vị Phật ấy cùng đoàn Sa-môn y vàng thanh thoát, thánh hạnh được mọi người quý trọng; ngay chính ngoại giáo cũng phải nể phục. Chuyện đức Phật cảm hóa tên biện sĩ ngông nghênh Saccaka vừa xong thì xảy ra ba thảm nạn tại Vesāli, cũng chính giáo đoàn ấy cùng với quân lính, thực phẩm của đức vua cư sĩ mang sang đây để cứu trợ. Ôi! Năm trăm vị Sa-môn trẻ trung, xinh đẹp đã đọc kinh an lành suốt đêm khắp ba vòng kinh thành Vesāli mà không cần một đền đáp nào! Quả thật là đã có một tôn giáo cứu khổ cho muôn sinh đang

có mặt trên cuộc đời hư vô huyễn hóa này hay sao? Bà kỹ nữ Ambapālī nghĩ mình là phận nữ nhi, lại làm một cái nghề, dù được xã hội quý trọng nhưng trong miệng lưỡi thế gian, người ta vẫn nói nàng là một dâm nữ! Trong sâu thẳm tâm hồn, nàng vẫn mang một mặc cảm nặng nề không dám tìm gặp đức Thế Tôn thánh hạnh ấy để nghe giáo pháp, để học hỏi giáo pháp. Vừa mới đây, nghe tin đồn, đức Phật đã mở rộng cánh cửa cho nữ nhân các giới có cơ hội tu tập. Và giáo hội tỳ-khưu ni đã được thành lập ngay cạnh khu rừng Mahāvana. Mấy trăm công nương, cung nga thể nữ dòng tộc Sakyā, dẫn đầu là hoàng hậu Gotamī, công nương Yasodharā, sương phụ của đức Phật, đã được gia nhập đoàn nữ Sa-môn. Và nghe đâu, đức Phật ấy không phân biệt nữ nhân thuộc giai cấp, tầng lớp nào trong xã hội.

Tin đức Phật sáng hôm nay bộ hành về các thôn làng ngoại ô đã đến tai nàng do gia nhân trông thấy, báo lại. Nghe nói, hiện tại, đức Phật đang ở tại làng Koṭigāma. Không chần chờ phút giây nào nữa cả, nàng tức tốc cho thắng một cỗ xe lộng lẫy, sang trọng với bốn con ngựa trắng cũng lộng lẫy, sang trọng... với người hầu đánh xe, với hai thị nữ rời khu rừng xoài trực chỉ ngôi làng Koṭigāma. Đến chỗ ngựa không còn đi được, hỏi đường, bà cùng với thị nữ đi bộ đến khu rừng mù u. Đến nơi, bà trông thấy một Sa-môn dung nghi trong sáng và dịu dàng như ánh trăng rằm đang ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây! Ôi! đẹp quá! Thanh khiết quá! Và lác đác xung quanh chừng vài mươi Sa-môn trẻ trung dường như cũng đang tĩnh định trong thiền duyệt. Khung cảnh trang nghiêm và thiêng liêng làm sao! Bà sợ hãi, rón rén đến gần... Sau đó, bà Ambapālī được diện kiến đức Phật. Rồi bà Ambapālī nói. Bà kể về thân thế là đứa con vô danh nơi gốc xoài lúc hóa sanh. Kể về sự lao khổ của bao nhiêu năm học nghệ trên đất khách. Kể về cái nghề của bà khi đã thành đạt. Kể về đời sống xa xỉ bạc tiền. Kể về phải đánh đổi cả tuổi thanh xuân, vũ ca đàn

hát để phục dịch, hầu hạ cho giai cấp quý tộc, cho giới trưởng giả giàu có. Thân mệt mỏi mà tâm cũng mệt mỏi. Chắc hẳn vàng ngọc và vinh hoa hư dối ấy không phải là hạnh phúc. Cuộc đời này, chẳng lẽ nào trên cái bề mặt của phú quý, danh vọng, tài sản, thỏa mãn ngũ dục... có vẻ huy hoàng kia lại có cái mặt trái của nó là tối tăm, đau khổ và buồn phiền? Và đấy có phải là trò biến hóa của Māyā chăng?

Đức Phật thấy rõ ngay căn cơ và trình độ. Theo với tâm sự của Ambapālī, đức Phật khơi bày về sự-thật-khổ; nó là cái gì hiện thực đang chi phối chúng sanh trong ba giới bốn loài; là cái gì tất định mà tất thảy giống hữu tình phải gánh chịu, phải mang vác trên trần thế. Đức Phật chưa đi sâu vào tứ đế mà ngài tiếp tục nói về thuận thứ của con đường thoát khổ. Ngài nói về tri kiến chơn chánh, về đức tin chơn chánh làm nơi nương tựa vững chắc cho đời sống tinh thần. Không có đời sống tinh thần với những niềm vui thiêng liêng, lành mạnh thì sự sung mãn vật chất chỉ đáp ứng được đời sống bản năng, hạ liệt, sa đọa và sẽ rơi vào thảm nạn. Phải có chỗ để quy hướng. Phải biết bố thí, cúng dường; phải biết xả ly, ly tham cho tâm hồn được nhẹ nhàng, rộng mở, thanh thản... Phải thực hiện những pháp như vậy, phải tu tập những pháp ban đầu như vậy thì chúng sẽ xua tan những đám mây mờ, u tối ở trong con...

Sau khi đức Phật cho thọ trì quy giới, ngài im lặng nhận lời mời của kỹ nữ Ambapālī, cùng với hội chúng đến vườn xoài của bà thọ trai vào ngày hôm sau.

Sáng ngày, người hầu nam của cô kỹ nữ đánh xe đến thông báo là buổi đặt bát cúng dường tại vườn xoài đã sẵn sàng, thỉnh đức Thế Tôn và hội chúng lên đường. Tại đây, bà kỹ nữ đã dâng cúng thức ăn thượng vị loại cứng, loại mềm... đầy thành kính và trân trọng vào bát của đức Phật và Tăng chúng. Khi đức Thế Tôn ngọ trai xong, bà dâng nước rửa tay, nước uống và tăm xỉa

răng rồi ngồi một bên để nghe pháp. Đức Phật lại ân cần chỉ dạy cách lập tâm, cách an trú tâm vào thiện pháp - tức là phải biết lấy việc lành, việc tốt làm niềm vui thanh cao cho tâm hồn. Cuối buổi giảng, bà kỹ nữ Ambapālī hoan hỷ tác bạch xin cúng dường vườn xoài.

Đức Phật im lặng nhận lời. Rồi ngài nói:

- Con nên tác ý cúng dường vườn xoài này đến cho thập phương Tăng, có Như Lai là vị đứng đầu, như thế phần phước này sẽ lớn rộng hơn nhiều!

Bà Ambapālī cúi đầu ưng thuận, lấy bình đựng nước nhỏ bằng vàng, đổ nước lên bàn tay của ngài cho đúng với thủ tục dâng cúng cổ truyền. Đức Phật nói kệ phúc chúc, mong rằng, phước sự này sẽ như sông biển của bốn đại dương, làm cho đầy tràn tín tâm, chân phúc mai hậu cho thí chủ. Sau đó, do thấy căn duyên của bà kỹ nữ đã sẵn sàng, đức Phật thuyết một thời pháp nói về tứ đế với câu cú, văn nghĩa vừa giản dị, vừa sâu rộng, gần gũi với đời thường. Cuối thời pháp thoại, bà kỹ nữ rời bỏ tập khí, xa lìa trần cấu, thấy pháp, chứng quả Nhập lưu!

Ngay chiều hôm ấy, đức Phật trở lại Mahāvana, Sảnh Đường Nóc Nhọn, Kūṭāgāra, ngài kể lại câu chuyện ở vườn xoài; rồi yêu cầu hai vị đại đệ tử cho một hội chúng tỳ-khưu có vài vị trưởng lão dẫn đầu đến tiếp nhận cơ sở mới.

Thời gian sau, kỹ nữ Ambapālī xin được xuất gia phạm hạnh rồi sống ở Ni viện do trưởng lão Ni Gotamī lãnh đạo. Tỳ-khưu ni Ambapālī không được vui do tuổi già, không còn đủ lanh lẹ trong mọi sinh hoạt như các vị khác. Có một dao động mãnh liệt khi thấy bản chất già yếu, lụm khụm, mệt mỏi... và sự biến đổi, thay đổi của thân xác.

Hôm kia, ngồi bên bờ suối vắng vẻ, nhìn ngắm chiếc bóng già nua thấp thoáng ẩn hiện trong dòng nước, tỳ-khưu ni Ambapālī

kinh cảm, tràn đầy xúc động, thốt lên Khúc Thán Ca Vô Thường Bất Hủ... (Xem Con Gái Đức Phật – cùng soạn giả).

Sau khi thốt lên lời thán ca về sự vô thường, biến đổi, bất tịnh của cái thân như thế, tỳ-khưu ni Ambapālī nắm ngay tướng bất tịnh ấy, lìa tham ái, chấp thủ, đoạn trừ năm triền cái, năm thiền chi xuất hiện đi vào định thiền, tuần tự sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, Tứ thiền chỉ trong thời gian bảy ngày. Nhờ tâm định vững chắc, kiên cố, bà quán sát danh sắc, thấy được thực tánh, tam pháp ấn hiển lộ, chứng đắc các tầng tuệ giác, từ cạn vào sâu, chứng quả A-la-hán, đầy đủ ba minh.

Bài *thán ca vô thường bất hủ* của tỳ-khưu ni Ambapālī không mấy chốc được lan truyền đi khắp nơi. Một vị thánh Ni, xuất thân là một kỹ nữ vừa được sanh ra trong giáo pháp của đức Thế Tôn là một biến cố trọng đại, được mọi người xưng tán, tôn trọng; do vậy bài tụng ca này hàm tàng không biết bao nhiêu là ý nghĩa, khó nói cho hết được.

6 - Mùa an cư thứ 6 (583 t.tl.): Tại Trúc Lâm tịnh xá

Tỳ-khưu ni Khemā

Đức vua Bimbisāra có một bà quý phi xinh đẹp tên là Khemā, luôn luôn hãnh diện và tự hào về sắc đẹp của mình được ông vô cùng yêu mến. Tuy nhiên, bà lại không chịu đi nghe pháp dù đức vua đã ân cần dỗ ngon, dỗ ngọt nhiều lần. Khi được gặng hỏi quá thì bà đáp: *"Đức Thế Tôn thường khiếm nhã đối với nữ giới. Ngài cười chê sắc đẹp của phụ nữ; nói rằng, chỉ là cái bao da đựng thịt mà bày đặt ướp phấn, thoa son. Quả là ngài chẳng lịch sự chút nào!"* Đức vua nói: *"Thật ra nàng biết một mà không biết hai. Đức Phật cũng thường hay khen ngợi phụ nữ đó chớ".* Bà hỏi: *"Quả có thế sao?"* Vua đáp: *"Đúng vậy! Ngài từng nói rằng: Bản chất người nữ tuy hơi mềm yếu, nhưng họ cũng có khả năng giác ngộ, giải thoát, thắng trí, biện tài, giới hạnh, thiền định, tuệ giác không hề*

thua nam giới. Đấy cũng là lý do mà đức Tôn Sư cho thành lập Giáo hội tỳ-khưu ni ở Vesālī cũng như ở Vương Xá này đó!" Bà cười: *"Thế là khách quan, là đúng đắn! Từ lâu thiếp chỉ nghe một bên, một chiều, đấy là lỗi lầm, là thiếu sót đáng chê trách vậy".* Được đức vua Bimbisāra khôn ngoan thuyết phục nhiều lần như thế, nên chiều hôm ấy, bà quý phi xinh đẹp lặng lẽ đến Trúc Lâm chỉ với vài thể nữ. Đến cổng tịnh xá, bà cho dừng ngựa, chậm rãi đi bộ vào. Quả là một khung cảnh tươi xanh, trong lành, mát mẻ. Trong nhà giảng, Chư Tăng đang nghe pháp. Đức Phật với dung nghi sáng rỡ; với ngôn ngữ *trầm, ấm, vang, ngân, sắc, gọn, mạch lạc, sáng sủa* (tám tuyệt hảo) cứ như từng đợt hải triều âm dịu dàng vọng giữa không gian. Bị cuốn hút bởi một năng lực siêu nhiên nào đó, bà lặng lẽ quỳ xuống trước ngưỡng cửa nhà giảng. Phía hai bên đức Phật chợt ửng sáng, rồi từ trong đám mây ngũ sắc, hai cô tiên nữ bước ra, dung sắc mỹ lệ, phi phàm. Bà Khemā mở lớn đôi mắt bồ câu, sửng sốt. Đẹp quá. Cả hai vừa tuổi độ trăng tròn, trang sức xiêm y quá sức lộng lẫy, quá sức quý phái, quá sức kiêu sa, quá sức gợi cảm, quá sức mỹ miều... không thể có được trên thế gian này! Bà thật tủi hổ khi từ lâu đã tự hào, kiêu hãnh sắc đẹp của mình. Ôi! Năm vẻ đẹp của giai nhân trần thế có nghĩa gì với hai cô tiên nữ này. Chợt, một làn gió nhẹ lay động, một màn sương mờ thoáng qua, có sự thay đổi nào đó. Ồ! Nó thay đổi rất nhanh! Đôi mắt hoa sen ẩn trong màu nước trong xanh vời vợi kia đã bắt đầu xám đục! Hai bờ môi chín mọng đỏ hồng như quả chà là đã trở nên tím tái! Làn da trắng mịn như chồi măng non đã mơ hồ có một làn mây đen phớt qua. Và rồi, kìa, có sự thay đổi rất nhanh nữa, đã trở thành thanh nữ, thiếu phụ, lão phụ trong một thoáng mắt! Bà Khemā bàng hoàng! Ôi! Hai cô tiên nữ kia, bây giờ chỉ còn là hai cái xác nhăn nheo, mốc thếch, sần sùi như làn da cóc. Răng rụng, móm mém, phều phào nước nhớt, nước dãi rỉ ra từ hai bên mép; tóc bạc lốm đốm bụi bẩn, tay chân run rẩy, cái lưng cong gập xuống. Còn nữa, cả hai chợt ôm bụng, nhăn

nhó, quằn quại, khuôn mặt méo mó, mắt như lồi ra, rên rỉ thảm não. Rồi cả hai bỗng co quắp, đổ ụp xuống, trợn mắt, ngoẹo đầu, tắt thở trong cảnh kinh hoàng, kinh khiếp. Nhìn cảnh tượng ấy, bà Khemā tràn đầy kinh cảm, sởn cả tóc gáy: *"Ôi! Có gì nữa mà tự hào, hãnh diện? Tuổi trẻ, sắc đẹp, vóc dáng thanh xuân rồi sẽ bệnh hoạn, già yếu, tử vong! Định luật vô thường một lúc nào đó như cơn lũ lớn sẽ cuốn trôi tất cả, phá sản tất cả, diệt mất tất cả. Hãy thức tỉnh đi thôi!"* Đức Phật đã biến hóa ra hai cô tiên nữ, chỉ có ngài, các bậc có thắng trí và bà Khemā thấy thôi. Đúng lúc, bà như vừa tỉnh lại sau cơn mộng dài, đức Phật rót vào tai bà một bài kệ ngôn, nói về sự thực về cái thân, cái già, cái bệnh, cái chết, cái bất tịnh của nó. Bài kệ vừa kết thúc, bà Khemā đi vào giảng đường bằng đầu gối, gục khóc lặng lẽ, không thốt nên lời. Do căn cơ sâu dày, bà đã chứng quả Nhập lưu. Mấy ngày hôm sau, bà quý phi xinh đẹp đến xin xuất gia tại Ni viện trên một cái võng bằng lưới vàng với một trăm thị nữ theo hầu, có đức vua, chánh hậu Videhī, các quan đại thần, các vị công nương cùng đến tham dự cuộc lễ. Đức Phật đích thân chứng minh, các vị trưởng lão cho nàng thụ giới trước sự chứng kiến của Tăng Ni hai viện, bá quan triều đình cũng như hai hàng cư sĩ.

7 - Mùa an cư thứ 7 (582 t.tl.): Tại cung trời Đao Lợi

Đền ơn huyết sữa

Đức Phật dự định sẽ an cư kiết hạ tại cung trời Tāvatiṃsa để thuyết pháp độ Phật mẫu. Đức Phật sử dụng phạm âm nói chuyện dặn dò hai vị Đại đệ tử: *"Như Lai sẽ thuyết Abhidhamma ba tháng*[1] *tại cung trời Đao Lợi*[2] *để đáp đền ân huyết sữa đối với thân mẫu. Sāriputta phải sử dụng thắng trí, gặp Như Lai mỗi*

[1] Một ngày, một đêm ở cõi trời Đao Lợi bằng 100 năm ở cõi người. Tuổi thọ ở đấy là 1.000 năm, tương đương 36 triệu năm ở nhân gian. Một con tính, ta thấy, ba tháng ở nhân gian, theo phút giây bây giờ - chỉ là 3 phút 36 giây - ở trên ấy!

[2] Cõi trời Đao Lợi ở trên đỉnh núi Sineru.

ngày tại rừng trầm bên bờ hồ Anotattā ở Himālaya để nghe Như Lai tóm tắt thời pháp; rồi sau đó giảng nói rộng rãi đến cho chư tỳ-khưu Tăng có sẵn căn trí. Còn Mahā Moggallāna thì chăm sóc hội chúng đang hiện hữu vì Như Lai biết, một số khá đông cận sự nam nữ ở đây sẽ không chịu về, họ sẽ ở đấy để đợi chờ Như Lai trở lại trần gian". Dặn dò như thế xong, từ giữa hư không, chỉ với ba bước chân, đức Phật đã có mặt tại cung trời Đao Lợi, ngồi trên tảng đá vàng của Đế Thích thiên chủ. Với thời gian nháy mắt, chẳng ai báo với ai, chư Thiên, Phạm thiên đồng quy tụ về với những đám mây ngũ sắc chói ngời, rực rỡ. Trong đó có lệnh bà Mahāmāyā, bây giờ là một vị thiên tử phước tướng cao sang, tại cung trời Tusita tức tốc bay sang tham dự. Biết thời gian không có nhiều, đức Phật đi vào thời pháp ngay tức khắc, trong đó có một âm thanh đặc biệt đi thẳng vào tai, vào tâm của vị thiên tử, hậu thân của lệnh bà Mahāmāyā. Thế là một số cương yếu cốt lõi của Abhidhamma đã được thuyết ở đây. Nhờ sử dụng ngôn ngữ đặc biệt, pha trộn giữa thiên âm và phạm âm để thiên chúng, Phạm thiên chúng lãnh hội dễ dàng, hậu thân lệnh bà Mahāmāyā chứng quả Nhập lưu.

Hoàng hậu Mallikā

Sau mùa an cư, một số chư sư với y và bát như những cánh chim trời tự do, ra đi khắp bốn phương trời. Riêng đức Phật, một số trưởng lão, một số đông tỳ-khưu Tăng còn ở lại, ra giêng, nắng ấm mới du hành. Riêng đức Phật thì ngài biết là có duyên với đức vua Pasenadi cùng hoàng hậu Mallikā...

Bà Mallikā là một phụ nữ xinh đẹp, đoan chính, thông minh, hiền thục và chưa theo một tôn giáo nào. Từ khi hoàng tử Kỳ Đà, dâng cúng rừng cây, cùng với đại triệu phú Cấp Cô Độc kiến lập Kỳ Viên đại tịnh xá để dâng cúng đức Phật và thập phương Tăng thì bà đâm ra tò mò! Thấy đức Phật tuổi tác chừng ngang bằng đức vua Pasenadi nhưng tướng hảo quang minh hơn nhiều. Đức

Phật cao lớn, phương phi, nước da ngời sáng, mạnh khỏe còn đức vua của bà thì mập phệ, béo tròn, đi đứng đã bắt đầu phục phịch, nặng nề rồi!

Hôm ấy, bà đến thăm đức Phật. Sau khi chào hỏi xã giao, bà ngồi trên chiếc ghế thấp đã được soạn sẵn, hỏi đức Phật quan niệm như thế nào về hạnh phúc đời người; và quả thật có hạnh phúc thật sự trên cuộc đời này không? Buổi gặp gỡ đầu tiên ấy đức Phật chỉ thuyết ngắn về sự thật khổ của cuộc đời. Lần thứ hai, đức Phật chưa thuyết về nguyên nhân dukkha (tập đế), mà ngài nói đến các cảnh trời, nói tuần tự những cái gọi là *"hạnh phúc"* từ thấp lên cao, nhân và quả, tâm và cảnh tương ứng như thế nào. Buổi khác, đức Phật lại thiện xảo mở ra cảnh giới cao hơn, về những chúng sanh xem các dục vật chất là hạ liệt, thấp kém; họ đã tu tập và thành tựu những hạnh phúc tinh thần, cao hơn hạnh phúc vật chất không biết bao nhiêu mà kể. Thấy căn trí của bà có vẻ lãnh hội được, đức Phật giảng rộng về tập đế và con đường tu tập (đạo đế), để chấm dứt tất thảy mọi đau khổ, phiền não trên cuộc đời. Vào cuối buổi giảng lần thứ sáu, bà chánh hậu đắc Pháp nhãn, có niềm tịnh tín bất động, bất thối với con đường. Bà đã bước được bước chân đầu tiên vào giáo pháp Bất Tử.

Đức vua Pasenadi

Trở về cung mà tâm hoàng hậu Mallikā còn hoan hỷ, nhẹ lâng lâng, bà thuyết phục đức vua Pasenadi nên đi nghe pháp, nhưng ông cười cười rồi nói rằng: *"Ta không tin ông Sa-môn Gotama còn trẻ tuổi như thế kia mà đắc quả Chánh Đẳng Giác được".* Tuy nhiên do bị thuyết phục nhiều lần quá, hoàng tử Kỳ Đà lại nói thêm nên đức vua quyết định đến Kỳ Viên. Đức Phật tiếp ông vua uy danh hiển hách này cũng ở ngoài vườn cây, trong lúc đang đàm đạo với các trưởng lão. Thoáng nhìn, đức vua đã suy giảm một phần nào ngạo khí. Vì, tuy đức Phật trẻ tuổi nhưng trong nhóm đệ tử của ngài, ai cũng toát ra vẻ đẹp tuyệt vời của nhân tướng học; lại nữa,

còn có mấy vị trưởng lão tuổi tác không thua gì các giáo chủ ngoại đạo (như Vappa, Assaji, Uruvelākassapa...), trông tiên phong đạo cốt lại toát ra vẻ thông thái của các bậc hiền triết! Sau khi chào hỏi xã giao, đức Phật bảo đặt một chiếc ghế thấp cho vua ngồi. Sự tế nhị đầu tiên ấy làm đức vua cảm kích vì ông mập quá, không thể ngồi trên tấm nệm cỏ dễ dàng được.

Buổi tiếp kiến đầu tiên ấy, vì biết trong tâm đức vua nghĩ *"Ông Gotama còn quá trẻ không thể thành tựu cái gì vĩ đại như thế gian tôn xưng bậc Chánh Đẳng Giác được"* nên đức Phật đã khuyên vua không nên xem thường 4 nhân vật rất nhỏ sau đây. Thứ nhất, một ấu hoàng, lớn lên làm vua, có thể trở thành một đấng minh quân. Thứ hai, một con rắn nhỏ với chỉ một tí nọc độc có thể làm chết một mạng người. Thứ ba, một đốm lửa nhỏ có thể lây lan thiêu đốt nhà cửa, vườn rừng. Thứ tư, một sa-di nhỏ cũng có thể thành tựu tâm giải thoát, tuệ giải thoát cùng các thắng trí! Rồi đức Phật mỉm cười, kết luận: *"Đại vương lên làm vua khi tuổi còn rất trẻ, nhưng Như Lai đâu dám xem thường!"* Đức vua Pasenadi biết đức Phật đã tế nhị răn dạy mình, đồng thời còn cố ý khen ngợi ông nữa nên rất hài lòng.

Hôm kia, đức vua Pasenadi nằm thấy mộng dữ, cảm thấy lo sợ. Một lão thần Bà-la-môn đoán mộng, bảo là sắp có chuyện chẳng lành, phải nên giết cừu, dê, trâu, bò mỗi loại bảy trăm con tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời, vua truyền sắm lễ vật, tế vật theo nghi thức truyền thống chuẩn bị cuộc đại tế. Hay tin, hoàng hậu Mallikā lật đật đến can gián, khuyên vua đừng vội giết vật, nên đến thỉnh ý kiến của đức Phật. Nghe lời, đức vua đến Kỳ Viên, kể lại giấc mộng dữ của mình, mong được đức Phật tìm cách hóa giải tai họa. Đức Phật nói: *"Hãy bình tĩnh, đại vương! Bây giờ đại vương cho Như Lai được hỏi, khi mình giết một vật, cho đầu rơi, máu chảy thì lúc ấy, tâm mình là lành, tốt hay là xấu, ác?"* Đức vua đáp: *"Tâm giết vật, sát vật thì làm sao mà lành, tốt được!"* Đức Phật hỏi tiếp: *"Giết một sanh mạng là xấu ác, giết một ngàn sanh mạng*

thì xấu ác tăng lên ngàn lần. Chẳng lẽ nào lấy một ngàn lần xấu ác ấy để van vái thần linh giải trừ tai họa cho đại vương? Chẳng lẽ nào gieo một nhân đắng lại có thể thu hoạch được một trái ngọt, trái lành được sao? Đại vương là bậc có trí, hãy trả lời cho Như Lai nghe với nào?" Đức vua Pasenadi thất sắc, nín lặng. Lại nữa, đức Phật tiếp: *"Thần linh là một loại chúng sanh tiến hóa bậc cao, có phước báu thù thắng hơn cõi người. Chẳng lẽ nào, các vị thần linh ấy lại thích hưởng thụ đầu súc vật, máu súc vật do đại vương dâng cúng? Nếu quả có loại thần ấy thì nó chính là quỷ dữ, là ác thần, là ác Dạ-xoa đấy! Bọn quỷ xấu ác, thiếu phước ấy lại có thể hộ trì, giải trừ tai họa cho đại vương được sao?"* Nghe đến ngang đây, đức vua cảm thấy tâm thông, trí sáng, thấy rõ được vấn đề. Sau đó đức Phật khuyên vua nên tự làm những điều tốt đẹp cho nhân quần, xã hội, tự mình biết tu tập, phát triển hạnh lành là có thể tự cứu độ mình chứ chẳng cần thần linh nào cả. Với cách đặt vấn đề thiện xảo, trí tuệ như vậy, đức Phật đã làm cho đức vua biết cách bố thí, trì giới, làm các công đức, thiện sự, phước sự sau này! Ngay ngày hôm sau, đức vua cung thỉnh đức Phật và hội chúng 1000 vị tỳ-khưu làm một cuộc cúng dường lớn tại cung điện. Đức Phật và chư Tăng đã đọc kệ phúc chúc, mong rằng với phước sự ấy, đức vua thoát khỏi nạn dữ. Và quả thật, mấy ngày sau đó, đức vua cảm giác được an lành; và một làn gió mới, trong trẻo len vào đời sống tâm linh của nội cung, nội viện và cả triều thần. Sau đó, đức vua, hoàng hậu và hầu như cả nội cung đều xin được quy y, nguyện hộ trì chánh pháp. Đức Phật biết là đã đặt được nền móng giáo pháp vững chắc tại kinh đô này, quốc độ này, ngài lại chuẩn bị đi du hóa phương khác.

Nô lệ Sunīta xuất gia

Hôm kia, đức Phật thông báo là ngài phải rời Sāvatthī để đi về phương Nam, chỉ chừng một trăm vị tỳ-khưu tháp tùng, trong đó có tôn giả Sāriputta, Ānanda và thị giả Upavāna. Phía Nam

Sāvatthī, xa về phía ngoại ô, trong xóm nhà tồi tàn ổ chuột của cư dân nô lệ Chiên-đà-la có gia đình người thanh niên làm nghề hốt phân, nạo vét mương cống bẩn thỉu. Chàng tên là Sunīta. Tuy là tầng lớp tiện dân dưới đáy xã hội nhưng chàng là một con người tốt, sống đời lương thiện. Sunīta nghe tin về đức Phật và Giáo hội Tăng đoàn đã lâu; và cũng đã nhiều lần, chàng đứng núp sau các lùm cây nhìn những vị Sa-môn áo vàng, thanh thản trên các ngả đường. Ai trông cũng dịu hiền và dễ mến. Nhưng chàng chưa bao giờ dám đến gần dù năm bảy đòn gánh. Sáng nay, vừa đội một ghè phân băng qua con lộ để xuống một bờ ruộng thì Sunīta trông thấy một đoàn Sa-môn. Không biết tránh đâu, hoảng loạn, sợ hãi quá, chàng vội lặn *"ùm"* xuống một mương nước, lấy rong bèo phủ trùm lên đầu. Qua kẽ hở của những tai bèo, Sunīta trông thấy một vị Sa-môn tướng hảo sáng ngời, từ đường lớn, bước gần lại bên bờ nước, cách chỗ chàng chừng hai đòn gánh thì dừng lại. *"Này Sunīta! Như Lai muốn nói chuyện với con!"* Sunīta tưởng mình nghe lầm! Đúng rồi, vị ấy đang nói chuyện với mình! Nhưng chàng cứ im thin thít, không dám nhúc nhích. *"Không sao đâu, Sunīta! Con là một người tốt bụng, lương thiện! Đừng ngại ngùng, hãy lên đây để Như Lai nói chuyện".* Nghe giọng nói dịu dàng, hiền từ của đức Phật đến lần thứ ba, Sunīta mới dám nói: *"Bạch ngài Sa-môn! Thân thể con hôi hám, áo quần con dơ dáy nên con sợ ô uế đến ngài. Thật con không dám bước lên đâu!"* Đức Phật cất giọng phạm âm cho ai ở xa cũng nghe được: *"Đúng là thân thể, áo quần con hôi hám, dơ dáy, ô ế nhưng tâm con không hôi hám, không dơ dáy, không ô uế, này Sunīta!"* Ngưng một chút, đức Phật tiếp: *"Đối với Như Lai thì ô uế bên ngoài không quan trọng bằng ô uế bên trong. Cái ô uế bên trong mới đáng sợ, đáng xa lánh, đáng nhờm gớm! Con đội phân nhưng con đâu có giết người, giết vật? Con đội phân nhưng con đâu có lường gạt trộm cắp của ai? Con đội phân nhưng con đâu có tà vạy, bất chánh? Con đội phân nhưng con đâu có dối láo, ác khẩu với một ai, phải thế không, Sunīta?"* Cho đến

lúc này, Sunīta mới mạnh dạn mở lời: *"Đúng như vậy! Con chưa hề làm chuyện xấu ác, dơ uế ấy! Con sống khá tốt với mọi người, bạch ngài Sa-môn".* Đức Phật nói: *"Vậy con có muốn cái mầm 'khá tốt' ấy sẽ tốt hơn thế nữa chăng, này Sunīta?"* Chàng đáp: *"Con muốn lắm nhưng không biết cách".* Đức Phật nói: *"Muốn chăm sóc cái mầm giống tốt đẹp có hiệu quả thì con phải sống đời Sa-môn khất sĩ như Như Lai và như hội chúng xung quanh đây! Con có muốn như thế không, Sunīta?"* Chàng nói: *"Con có ước mơ cũng không thể được! Ai mà cho kẻ khốn nạn như con xuất gia, sống đời Sa-môn khất sĩ khi con là kẻ đang ở tận đáy của xã hội?"* Đức Phật nói: *"Như Lai sẽ cho con xuất gia. Như Lai sẽ hoan hỷ đón nhận con vào tập thể Tăng đoàn. Giáo hội của Như Lai không có giai cấp. Không có giai cấp khi máu ai cũng đỏ, không có giai cấp khi nước mắt ai cũng mặn như nhau, này Sunīta!"* Sunīta phủi đám rong bèo, bụm hai tay lên đầu, vái lia lịa: *"Con hiểu, bạch ngài Sa-môn! Mắt con đã sáng ra, đã có một ngọn đèn! Trí con cũng sáng ra, ở đó cũng có một ngọn đèn!"*

Đức Phật mỉm cười. Dân chúng xung quanh thì hò reo sung sướng khi thấy đức Phật nắm tay chàng nô lệ kéo ra khỏi mương nước. Tôn giả Sāriputta và thị giả Upavāna bước nhanh lại. Cả hai vị giúp chàng thanh niên tắm rửa sạch sẽ. Và họ đã biến đổi tức khắc chàng hốt phân thành phẩm mạo Sa-môn có y có bát đàng hoàng. Rồi đức Phật làm lễ xuất gia ngay cho Sunīta bên vệ đường trước sự chứng kiến của dân chúng và cả khách bộ hành qua lại đủ mọi thành phần giai cấp trong xã hội. Thế là không mấy chốc, tin này được loan truyền ra, chấn động cả kinh thành Sāvatthī. Chuyện cũng đến tai đức vua Pasenadi. Triều thần có người phản ứng, chống đối ra mặt; có người mỉm cười, có người im lặng. Riêng đức vua thì nói với hoàng hậu Mallikā rằng: *"Hậu là giai cấp Thủ-đà-la! Thuở trước, trẫm phong hậu làm chánh cung, dư luận nhân gian cũng ồn ào như vậy đấy. Trẫm đã cách*

mạng phá bỏ giai cấp từ độ ấy, tuy rất âm thầm! Còn đức Tôn Sư, trẫm hiểu ngay ngài muốn phá bỏ giai cấp kể từ khi hóa độ kỹ nữ Ambapālī tại Vesālī! Ngài lại rất công khai, tại Sāvatthī, đường đường chính chính cho chàng nô lệ xuất gia ngay bên vệ đường, trước mắt bàn dân thiên hạ! Đáng phục! Thật đáng khâm phục!" Hoàng hậu Mallikā dè dặt nói: *"Các giới cấp Bà-la-môn, Sát-đế-lỵ, các nhà giáo dục sẽ cho rằng đức Phật đã đảo lộn trật tự xã hội, không tôn trọng quy củ, truyền thống đạo lý từ ngàn xưa của cha ông, tâu bệ hạ!"* Đức vua Pasenadi cười rõ to rồi nói: *"*Đạo lý à? Đạo lý à? Lấy bình phong đạo lý à? Con người lành tốt, hiền thiện mới là đạo lý đích thực, hậu à! Trẫm không đồng ý cái cách duy trì truyền thống ấy là đạo lý đâu! Cái đạo lý ấy là đạo lý hình thức, là cái đạo lý *"rởm", hậu à!"* Hoàng hậu Mallikā rất sung sướng, thấy đức vua cứng đầu của mình chỉ mới ba lần được đức Phật giáo giới đã trở thành một đấng minh quân thật sự. Và *"chính kiến"* của đức vua tối cao trong cuộc đàm đạo với hoàng hậu Mallikā, sau đó đến tai triều thần rồi không mấy chốc, lan khắp kinh thành. Thế là chỉ năm bảy ngày sau, dư luận im bặt!

Tôn giả Mahā Kaccāyana (Ca-chiên-diên)

Có một tiểu quốc tên là Avanti (A-bàn-đề), kinh thành là Ujjenī. Vị quốc sư nước này có bà vợ chính là em gái của đạo sĩ Asita, người đoán tướng cho thái tử Siddhattha sẽ đắc quả vị Chánh Đẳng Giác. Trước khi xả bỏ báo thân, đạo sĩ căn dặn vợ chồng quốc sư rằng: *"Sau này, nếu có con trai phải cho xuất gia làm đạo sĩ. Lúc nào nghe tin trên thế gian có một vị Phật ra đời thì đấy chính là thái tử Siddhattha Gotama, hãy tìm đến mà quy giáo với Người! Chính ta cũng rất tiếc là không được quỳ bên chân đức Phật ấy để nghe về giáo pháp Bất Tử!"*

Thời gian sau, họ có hai người con trai đều thông minh, tuấn tú, học hành thông đạt nên được đức vua đặc biệt yêu mến. Người

con trai út tên là Kaccāyana, cái gì cũng giỏi, cũng vượt trội hơn anh. Ngoài ra, chàng có nước da vàng sáng, mịn màng và tinh sạch như cánh sen nên ai cũng trầm trồ chiêm ngưỡng. Lớn lên, cha mẹ chàng vẫn còn nhớ đinh ninh lời dạy bảo của ông anh đạo sĩ Asita hiền thiện, nhưng ông bà thấy hai con tương lai đều sáng sủa nên mãi chần chờ, lần lữa! Lúc Kaccāyana vừa chẵn tuổi hai mươi thì chàng đã nắm vững, nắm chắc mọi sở học cần thiết của một thanh niên Bà-la-môn chơn chính. Đặc biệt, Kaccāyana đam mê và nghiên cứu sâu về triết đạo học nên chàng xin cha mẹ cho được xuất gia làm một đạo sĩ du phương! Đến lúc này thì ông bà quốc sư đành phải kể lại sự thật về ước nguyện, di huấn xưa của đạo sĩ Asita cho Kaccāyana nghe. Thế rồi, từ đó, Kaccāyana như cánh chim trời, lang thang từ nước này sang nước khác để tầm sư học đạo. Kaccāyana luôn tra vấn, thao thức; và chàng cũng không dễ dàng chấp nhận một đời đạo sĩ dung tục, tầm thường với những tri thức, luận giải từ chân lý có sẵn ngàn đời. Ngọn lửa tri thức nung đốt, đẩy chàng ta-bà khắp các tiểu quốc miền Nam rồi miền Bắc, Tây bắc, đến tận Himālaya. Mười năm sau, chàng đã nổi tiếng khắp nơi về khả năng nghị luận biện tài. Ai cũng kính phục, kính trọng chàng; nhưng tự thân, cõi lòng Kaccāyana vẫn bất an. Trở lại quê nhà thì cha mẹ đã già yếu và ông anh trai đã được vua phong làm quốc sư với địa vị vững chắc và danh vọng lẫy lừng.

Lúc đức Phật chuyển pháp ở Vườn nai thì Kaccāyana đã hay tin nhưng chàng chưa thể rời chân đi được vì chàng muốn ở nhà ít năm để cho hai thân được vui sau mười năm xa cách. Nhiều lần đức vua Pajjota triệu Kaccāyana vào chầu để đàm đạo, ngài rất ngưỡng mộ trí thức bác học và lối nghị luận sắc bén của chàng. Hôm ấy, khi biết ý định của đức vua là muốn phong quan tước và gả công chúa cho thì Kaccāyana biết là chàng không thể ở nhà được nữa rồi. Kaccāyana nghe lời căn dặn của đạo sĩ Asita,

của cha mẹ nên đi tìm đức Phật nhưng chàng không nôn nóng, không vội vã. Trên đường đi, dưới gốc đa già, bên một bến nước vắng hay cạnh một chiếc cầu nhỏ sang sông, Kaccāyana gặp và đàm đạo với các vị Sa-môn áo vàng, mà chàng biết là đệ tử của đức Phật. Thi thoảng thôi, chứ chàng chỉ thích lắng nghe và nhìn ngắm nhiều hơn.

"Đúng là đức Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời thật rồi!" Hôm kia, Kaccāyana suy nghĩ như thế khi đến vườn nai, thấy khá nhiều cốc liêu và cả một hội chúng thanh tịnh. Chàng ở cạnh một khu rừng để quan sát các Sa-môn đi trì bình khất thực, tọa thiền, kinh hành, giặt y áo, làm vệ sinh sân vườn, sàng tọa. Đâu đâu cũng gọn gàng, sạch sẽ, ngăn nắp; và nhất là ở đâu, lúc nào cũng an bình và tĩnh lặng!

...Chuyện còn rất dài, nhưng chúng ta biết, Kaccāyana đã được xuất gia tại chùa Kỳ Viên và cũng được đức Phật trân trọng giới thiệu là một vị tỳ-khưu nghị luận biện tài đệ nhất trong Giáo hội của đức Tôn Sư.

8 - Mùa an cư thứ 8 (581 t.tl.): Tại Kosambī

Hoàng hậu Sāmāvatī

Tại tiểu quốc Vaṃsa của đức vua Udena có ba nhà triệu phú đều thâm tín Tam Bảo. Mấy năm trước đây, họ phát tâm cúng dường vườn rừng và cốc liêu ở kinh thành Kosambī để chư Tăng đệ tử Phật có nơi để hành đạo. Triệu phú Ghosita cúng dường lâm viên Ghositārāma, triệu phú Kukuṭa cúng dường lâm viên Kukkuṭārāma, triệu phú Pāvārika cúng dường lâm viên Pāvārikambavana.

Đức vua Udena, nội ngoại cung, triều đình đều nghe bàn tán xôn xao về đức Phật, các vị Sa-môn và giáo pháp. Đức vua cũng biết rằng, hai vị đại vương và quần thần của hai đế quốc Magadha

và Kosala đã phủ phục, quy y tôn giáo mới này. Tuy nhiên, đức vua Udena vốn là tay võ biền, vũ phu, thô lỗ quen với nếp sống, nếp nghĩ trần tục; ông chỉ thích săn bắn, tửu sắc, ca vũ không thèm để ý đến dư luận về những Sa-môn, đạo sĩ xin ăn trong quốc độ của ông. Triều thần cũng vậy mà các bà thứ phi cũng vậy, họ thích thú ngũ dục hơn là các giá trị tinh thần.

Chỉ riêng hoàng hậu Sāmāvatī là người đầu tiên trong nội cung đi nghe giáo pháp tại lâm viên Ghositārāma qua chư vị trưởng lão Yasa, Kāḷudāyi... trước đây. Hoàng hậu đã thâm tín giáo pháp này. Khi nghe đức Phật đến, niềm háo hức nghe pháp thôi thúc, nhưng do bụng mang dạ chửa với đủ mọi thứ kiêng khem phức tạp, bắt bà phải nấn ná từ ngày này sang ngày khác. Hôm kia, biết đức vua đi săn bắn ở một rừng xa, hoàng hậu với hai thị nữ tùy tùng, sắm sanh lễ vật trọng hậu, lên cỗ xe hai ngựa đến khu rừng Bhesakaḷā. Hôm ấy, do bà đang mang thai nên đức Phật đã chứng minh cho sự quy y của cả hai mẹ con. Sau đó chỉ một thời pháp ngắn, đức Phật đã quán đúng căn cơ nên hoàng hậu Sāmāvatī đắc quả Nhập lưu với tâm tịnh tín bất động. Bà cúi xuống khom lưng đảnh lễ đức Phật mà có vài giọt nước mắt lăn đọng như mấy hạt kim cương! Lát sau, do tâm tịnh tín có sẵn, bà thưa trình: *"Bạch Thế Tôn! Đệ tử có một khu rừng gỗ hương trầm rất quý báu, cũng không xa đây lắm. Đấy là nơi có sẵn một số cốc liêu, nhà nghỉ cùng các công trình phụ mà đệ tử thường hay lui tới để an dưỡng. Đệ tử xin được cúng dường cho trưởng lão Ni cùng Ni chúng thập phương thì hạnh phúc cho đệ tử lắm vậy".* Đức Phật mỉm cười, ngài biết nhân là vậy, duyên là vậy. Còn hội chúng thì tán thán *"Sādhu, sādhu"* đầy hoan hỷ và vui vẻ.

Đức Phật bị chọn làm rể

Hôm kia, trời mây thưa, gió nhẹ có vẻ tạnh ráo, sáng sớm, đức Phật lại ôm bát ra đi. Ngài hướng về phía Tây bắc thuộc thượng

nguồn sông Yamunā, đến vùng Kuru, thị trấn Kammāsadhamma[1] gần đền thờ thần của Bà-la-môn giáo.

Đây là xứ sở của Bà-la-môn giáo, họ không đặt bát cúng dường cho *"đệ tử ông Cù-đàm"*, nhưng đức Phật nhờ có *"phước báu riêng"* nên vật thực cũng đủ dùng! Lựa tìm một cội cây tại ngã ba đường, đức Phật xếp bốn tấm y hai lớp rồi ngồi độ thực. Dùng xong, ngài trú quang định để chờ đợi hai kẻ hữu duyên...

Tại thị trấn này có một Bà-la-môn gia chủ hữu danh, đấy là ông bà Māgaṇḍi. Suốt đêm, ở trong đền để chăm lo việc cúng tế thần lửa, trên đường về nhà, ông chợt thấy đức Phật ngồi dưới cội cây! Sửng sốt, ông đứng lặng, ngắm nhìn mê mải: Vị này là ai mà đẹp quá! Cả thân thể sao mà tỏa sáng như châu ngọc! Tất cả, tất cả vóc dáng, ngũ quan, chân tay đều do thợ điêu khắc tuyệt hảo của đức thần Brahmā! *"Chà! Ông tự nghĩ – Ta có cô con gái xinh đẹp tuyệt trần, nếu có được một chú rể đông sàng tướng hảo tuyệt mỹ như thế này thì mới thật là xứng đáng!"* Nhà cũng ở gần đây nên ông hấp tấp đến báo cho bà hay và kể chuyện lại. Đức Phật biết sự việc nên ngài để lại một dấu bàn chân[2] rồi đi sang hướng khác. Khi hai ông bà Māgaṇḍi dẫn cô gái Māgaṇḍiyā đến thì không thấy đức Phật mà chỉ thấy dấu bàn chân có cả ngàn căm bánh xe, trông rõ ràng như điêu khắc ở trên đất. Hai ông bà vốn có tài xem tướng nên họ đồng ngồi xuống, săm soi nhìn kỹ. Một hồi, cả hai tranh luận với nhau, có thể là dấu chân của Ma vương, quỷ vương, Atula vương hay là thọ thần, chư Thiên, Phạm thiên? Cuối cùng, bà lắc đầu: *"Cái này thì tôi chịu! Nhưng đây chắc chắn là dấu bàn chân của một con người đã tận diệt mọi khát vọng ở đời!"* Ông gật: *"Khiếp! Thế là không thể bắt người này làm chồng con gái cưng của chúng ta nữa hay sao?"* Bà trầm ngâm một lúc rồi nói: *"Hỏng rồi ông mày ạ! Theo tôi được học thì dấu bàn chân*

[1] Hoặc Kammāsadamma - gần Delhi ngày nay.
[2] Nguyện lực để lại dấu bàn chân được gọi là "Pādacetiya".

có ngàn căm bánh xe như thế này, nói về đại quý nhân trên đời thì chỉ có hai vị. Một là đức Chuyển luân Thánh vương, hai là đức Chánh Đẳng Giác. Nếu Chuyển luân Thánh vương thì luôn có 7.000 cô tiên nữ theo hầu, con gái ta cũng không bén mảng tới được. Nếu là dấu bàn chân của đức Chánh Đẳng Giác thì con gái ta dẫu là chúa tiên nữ, vị ấy cũng không thèm để dính một ngón chân đâu!"

"Phải đấy, này ông bà Māgaṇḍi!" Đức Phật đã đứng gần sát bên họ, cất giọng phạm âm, đọc lên một câu kệ: *"Đã nhận thấy sự rỗng không, bất tịnh của các ái, Như Lai không còn thích thú, đắm say trong dục lạc nữa. Cái thân xú uế, ô trược ấy, Như Lai không bao giờ muốn sờ đụng đến, dầu chỉ là sờ đụng bằng chân!"*[1] Lạ lùng làm sao, đức Phật chỉ nói chừng ấy mà ông bà Māgaṇḍi tức khắc chứng quả Bất lai, họ quỳ năm vóc sát đất, đảnh lễ ngài với lòng tri ân vô hạn. Riêng cô gái Māgaṇḍiyā thì tức tưởi, khóc lóc bỏ chạy! Cô thấy mình bị sỉ nhục một cách thậm tệ khi đức Phật chê thân thể cô xú uế, ô trược, không muốn sờ đụng, dầu là sờ đụng bằng chân! Xấc xược quá! Bắt đầu từ đấy, cô cột oán kết với đức Phật bằng mối hận thù sâu sắc. Cô quyết tìm cơ hội báo thù[2]. Còn ông bà Māgaṇḍi, sau khi để lại toàn bộ gia sản cho người em trai là Cūlamāgaṇḍī, gởi gắm chăm sóc cô con gái, hai người tìm đến khu rừng Bhesakaḷā xin xuất gia, trở thành tỳ-khưu, tỳ-khưu ni, không lâu sau họ đắc quả A-la-hán.

Đại đức Raṭṭhapāla

Hôm kia, đức Phật đến thị trấn Thullakoṭṭhika, ngài có nhiều buổi pháp thoại đến cho một số Bà-la-môn gia chủ làm cho họ hoan hỷ, phát khởi đức tin. Trong số đó có thanh niên Raṭṭhapāla, con một gia đình cự phú muốn xuất gia, đức Phật bảo là phải có sự đồng thuận của gia đình. Nhưng hai vị thân sinh của Raṭṭhapāla

[1] Phỏng dịch từ câu kệ ngôn: "Disvāna taṇhaṃ aratiṃ rāgañca. Nāhosi chando api methunasmiṃ. Kimevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ. Pādāpinaṃ samphusitum na icche".
[2] Chuyện này sẽ xảy ra năm sau, khi cô Māgaṇḍiyā được làm thứ phi của đức vua Udena.

thì cự tuyệt. Với sự quyết liệt, Raṭṭhapāla tuyệt thực và giữ vững ý mình: *"Một là chết hai là được xuất gia".* Cô vợ trẻ sụt sùi, đẫm nước mắt bi lụy và đám thê thiếp, người hầu cũng vậy. Thế rồi, do bỏ ăn uống nhiều ngày, sợ con chết, hai ông bà đành phải bấm bụng cho con trai ra đi.

Thế rồi thanh niên Raṭṭhapāla được thọ đại giới như ý nguyện. Tỳ-khưu Raṭṭhapāla có hạnh kiểm mẫu mực, sống độc cư, viễn ly, tinh cần thiền quán nên đã đạt Tứ thánh đạo quả. Tám năm sau, Raṭṭhapāla mới xin phép về thăm gia đình. Trở lại quê cũ, đại đức Raṭṭhapāla ôm bát khất thực từng nhà một rồi đến đứng trước cửa ngôi nhà cũ của mình. Lúc ấy, cha của đại đức đang đứng chải tóc, trông thấy ngài, do nhiều năm xa cách ông không nhận ra nên đã nổi giận, quát lớn: *"Hãy cút đi! Hãy xéo đi! Chính vì những Sa-môn đầu trọc, bọn ăn xin các ông đã làm cho ta phải mất đứa con trai độc nhất".* Nói xong, ông đóng sầm cánh cửa lại. Đại đức không lấy thế làm điều, chậm rãi bước quành ra ngõ sau để đến một ngôi nhà khác. Lúc ấy, người nữ tì đang bưng nồi cháo thừa đem đổ vào hố rác. Đại đức dừng chân lại, nói rằng: *"Này chị, nếu cần phải quăng đổ thì có cái bát của tôi đây".* Sau khi trút cháo thừa vào bát theo yêu cầu của vị sư; người nữ tì sực nhớ giọng nói, thoáng nhìn tướng mạo, chị ta hoảng kinh khi nhận ra vị cựu chủ của mình. Hớt hải, ba chân bốn cẳng, chị chạy một hơi vào gặp người mẹ của Raṭṭhapāla: *"Chủ mẫu ơi! Mau ra mà xem! Cậu ấm của chúng ta đã trở về!"* Rồi cô thuật lại chuyện xảy ra vừa rồi. Vọt dậy, bà lao đến gặp chồng, la bai bải: *"Trời ơi là trời! Ông có biết không? Con trai cục cưng của chúng ta đang ăn món cháo chua mà con nữ tì đem đi quăng đổ đấy! Ông hãy chống mắt ra mà xem kia kìa!"* Trong lúc ấy, đại đức Raṭṭhipāla đang ngồi dựa bức tường, an nhiên thọ thực. Cả hai ông bà ra tận nơi. *"Này con yêu! Nỡ lòng nào mà con lại ăn cái thứ mà chó nhà giàu cũng không thèm ngửi? Đây là nhà của con mà!"* Đại đức Raṭṭhapāla muốn thức tỉnh mọi người nên

trả lời: *"Chúng tôi là những Sa-môn đầu đường, xó chợ thì làm gì có gia đình nào, thưa gia chủ?"* Bà sụt sùi: *"Thôi mà con! Nói gì những lời như gai đâm, như muối xát làm cha mẹ đau lòng! Hãy vào nhà đi con!"* Raṭṭhapāla đáp: *"Thưa gia chủ, quả thật là tôi có đến nhưng tôi không nhận được một lời nói tử tế nào mà chỉ nhận được những lời sỉ nhục. Và hôm nay tôi đã thọ thực xong!"* Bà nói: *"Vậy này con, ngày mai nhé".* Đại đức Raṭṭhapāla muốn hóa độ gia đình nên khẽ gật đầu nhận lời rồi tìm đến một khu rừng vắng để tịnh chỉ. Trong lúc ấy, cha mẹ của Raṭṭhapāla chuẩn bị sẵn mưu kế để dụ dỗ đứa con trai của mình.

Sáng ngày, đại đức Raṭṭhapāla bộ hành đến ngôi nhà cha mẹ, được mời ngồi nơi chỗ đã được soạn sẵn, đã được tính trước. Vừa mới yên vị, bức màn vải hoa trước mặt được kéo lên, Raṭṭhapāla chợt thấy ba đống châu báu chất cao, màu sắc lóng lánh chói ngời. Và tiếng cha chàng trầm ấm, như mật ngọt rót vào tai: *"Này con thân yêu! Đống châu báu lớn nhất là của tổ tiên để lại. Đống ít hơn là của cha đã khổ công kinh doanh, làm ăn một đời. Đống nhỏ nhất là của mẹ con, một đời chắt bóp, dành dụm được. Tất cả đấy là của con, ngay từ bây giờ. Vậy con hãy hoàn tục, trở lại cuộc sống của một gia chủ; vừa thụ hưởng ngũ dục sung sướng mà còn có thể làm các công đức, bố thí cúng dường gì đó tùy thích".* Đại đức Raṭṭhapāla cất giọng bình thản: *"Châu báu nhiều thì sầu bi khổ ưu não nhiều, lại dễ kéo theo ác nghiệp do tà vạy, bất chánh. Quý gì cái đống sỏi đá ấy? Tốt nhất cho gia chủ là hãy sắm một chiếc xe với bốn ngựa kéo chở ra ngã tư đường bố thí hết cho những người nghèo nàn, đói khổ".* Hai ông bà bàng hoàng. Cô vợ trẻ và những nàng tỳ thiếp xinh như mộng đã ăn mặc, trang điểm diễm lệ từ phòng bên bước ra, vây quanh đại đức với hoa hương thơm lừng. *"Thưa phu quân! Chắc các vị tiên nữ có sắc đẹp mê hồn nên phu quân chê chúng thiếp để sống đời phạm hạnh Sa-môn?"* Đại đức đáp: *"Thưa các bà chị! Các bà chị lầm rồi! Mục đích của Sa-môn phạm hạnh không phải tầm thường, hạ liệt như thế. Các vị tiên*

nữ dẫu xinh đẹp như thế nào, đối với thầy tỳ-khưu chơn chánh, họ cũng chỉ xem như là những đống thịt thối mà thôi!" Các cô vợ cũ la lên: *"Ôi! Than ôi! Phu quân đã gọi chúng em là những bà chị! Ôi! Phu quân còn nói chúng em là những đống thịt thối!"* Rồi họ ngã ra, bất tỉnh. Đại đức Raṭṭhapāla chợt ôm bát, đứng dậy: *"Thôi vừa rồi, thôi đủ rồi là những trò quyến dụ ngây thơ và trẻ con ấy! Một ngàn lần thế cũng không thể làm động tâm những đứa con trai, đệ tử của đức Tôn Sư. Nếu gia chủ không đặt bát cúng dường thì tôi xin từ giã, không nên ngồi nán thêm một chút nào nữa trong cái Địa ngục ái luyến, trong cái hầm hố ái dục hạ liệt này".* Nghe vậy, cả nhà hối hả đặt bát với thức ăn thượng vị, loại cứng, loại mềm. Thọ thực xong, rửa tay xong, tay vừa rời khỏi bình bát, đại đức Raṭṭhapāla đọc lên bài kệ khuyến hóa gia đình rồi ôm bát ra đi, tự do như con thiên nga giữa đất trời cao rộng.

Cô bé Visākhā

Rời Kuru, đức Phật và hội chúng tỳ-khưu xuống miền Đông đến kinh thành Campā, vương quốc Aṇga, là một nước nhỏ nhưng trù phú, thạnh mậu. Tại đây có hai vợ chồng triệu phú Dhanañjaya và Sumanadevī là rất vui mừng vì họ đã có dịp gặp đức Phật và nghe pháp của ngài. Đặc biệt là triệu phú Meṇḍaka, cha của bà Sumanadevī là người hoan hỷ nhất, ông liền cho gọi cô bé cháu ngoại, là Visākhā, lúc ấy mới bảy tuổi rồi nói rằng: *"Cháu yêu quý! Đức Phật và Tăng chúng đang vân du hành hóa đến đây, chúng ta sẽ có dịp cúng dường và nghe pháp đấy!"* Cô bé Visākhā vui mừng, hớn hở nói rằng: *"Sao chúng ta không chuẩn bị lễ vật ngay từ bây giờ?"* Ông triệu phú Meṇḍaka cười vui, mau mắn nói: *"Tức khắc, đồng ý, cháu hãy chuẩn bị năm trăm cỗ xe có ngựa kéo với đầy đủ tứ sự, lễ vật cùng năm trăm thị nữ, gia nhân rồi chúng ta cùng đi".* Sau khi cô bé đi lo công việc, triệu phú Meṇḍakasuy nghĩ: *"Cha mẹ nó đều là bậc trí thức, hiền thiện, đã từng được nghe pháp nhiều lần ở nơi này và nơi kia; riêng cô bé thì chưa. Nó lạ lắm. Nó tiềm*

tàng những phẩm chất cao quý mà ít người có được. Khi sinh ra, nó nằm gọn gàng trong cái bọc điều tinh khiết, trông khấu khỉnh, sáng rỡ như viên hồng ngọc. Điều đặc biệt, lúc nào, nó ăn uống đi đứng nằm ngồi đều toát ra phẩm chất cao quý, dường như không hề thấy thói hư tật xấu nào. Phải tạo cơ hội cho nó được thân cận những bậc đại trí tuệ để cho nó được thăng hoa những phẩm chất có sẵn ấy". Thế rồi, ngày hôm sau, ông triệu phú Meṇḍaka và cô bé Visākhā với năm trăm cỗ xe thực phẩm, lễ vật, năm trăm thị nữ, gia nhân rầm rộ, sang trọng không thua gì vua chúa đến khu rừng ngoại ô thăm viếng đức Thế Tôn và hội chúng tỳ-khưu. Thấy được đức Phật, tự dưng cô bé Visākhā phát khởi đức tin trong sạch, niềm hoan hỷ bừng bừng tỏa sáng nơi khuôn mặt. Sau buổi đặt bát, cúng dường lớn, triệu phú Meṇḍaka và cô bé Visākhā còn được nghe pháp. Hôm ấy, đức Phật do biết được sự suy nghĩ trong tâm của ông triệu phú nên ngài nói về những tính xấu của con người cần phải loại bỏ, phải cần có trí tuệ soi sáng thường trực để nhận ra những thói quen, tật xấu nằm ngủ lưu niên lưu cữu trong dòng nghiệp của mỗi người. Nhờ vậy, mới hiển lộ được tư cách và phẩm chất tốt đẹp mà ai cũng sẵn có, rồi làm cho nó được thăng hoa, toàn thiện và toàn mỹ. Sau buổi pháp thoại, ông triệu phú rưng rưng nước mắt thấy đức Phật thuyết một thời pháp đúng với tâm nguyện của mình. Cô bé Visākhā, mặc dầu còn nhỏ, nhưng tinh thần đã đến mức tiến hóa bậc cao do căn duyên nhiều đời nên đã chứng quả Nhập lưu.

Đức Phật và hội chúng phải ở lại đây một thời gian nữa để gieo duyên với chúng sanh. Không những hai vợ chồng gia đình triệu phú này đặt bát cúng dường mà còn bạn bè, thân hữu cùng rất đông gia chủ ở trong thị trấn Bhaddiya nữa. Sau đó, trước chư vị trưởng lão, đức Phật tiết lộ: *"Cô bé Visākhā, mai này sẽ trở thành một nữ đại thí chủ, mà công đức hộ trì Tam Bảo, cúng dường tứ sự đến Tăng Ni không kém gì ông triệu phú Cấp Cô Độc hiền thiện!"*

Tỳ-khưu ni Dhammadinnā

Đức Phật trở lại Trúc Lâm tịnh xá khi trời đang còn tiết Xuân; và chỉ vài hôm sau là ngài hầu như phải thường xuyên thuyết pháp vào mỗi buổi chiều vì hai hàng cư sĩ rất khát khao học hỏi. Kết quả thật đáng ngạc nhiên là rất nhiều nam cư sĩ, nữ cư sĩ đắc quả Nhập lưu. Đặc biệt trong đó có một trưởng giả Visākha đắc quả Bất lai, và ông ta lại muốn xin xuất gia. Đức Phật bảo là được nhưng chưa đúng thời.

Về nhà, trưởng giả Visākha lặng lẽ bước lên lầu, tìm chỗ tọa thiền. Đến chiều, phu nhân xinh đẹp của ông là bà Dhammadinnā dịu dàng đặt tay lên vai, âu yếm nhắc nhở là đã đến giờ dùng cơm. Xả thiền, trưởng giả Visākha nhẹ nhàng nắm tay bà rồi ân cần nói: *"Bắt đầu từ hôm nay, ta hoàn toàn không muốn nắm bàn tay xinh đẹp của nàng nữa; xin nàng hãy thông cảm cho ta".* Câu nói này khiến bà Dhammadinnā hiểu lầm là ông chồng ghê sợ bàn tay của bà. Chuyện tiếp theo là khi bà mời đi ăn cơm, trưởng giả Visākha nói là ăn một bữa cũng đủ nuôi sống cái thân rồi. Thế là bà giận dỗi đủ điều, sau đó, ông đành phải tiết lộ: *"Số là sáng nay nghe được pháp từ đức Đạo Sư, tâm trí ta đã chìm rất sâu vào giáo pháp. Trạng thái tinh thần của ta hiện nay chỉ thích hợp với cái gì thanh lương, cao sáng, tĩnh lặng. Ở đấy, nó không còn có chỗ cho những tình cảm vợ chồng cùng với dục lạc ngũ trần..."* Bà Dhammadinnā yên tĩnh, chăm chú lắng nghe. Trưởng giả Visākha tiếp tục: *"Vậy, cái duyên tơ tóc mặn nồng của chúng ta từ nay nên gác lại. Tài sản mấy trăm triệu đồng tiền vàng, ta để lại hầu hết cho nàng, cứ tùy nghi sử dụng. Ta chỉ cần một phần nhỏ để nuôi thân và bố thí, cúng dường cho đến khi đủ duyên xuất gia thôi. Nàng có thể cai quản gia sản hay mang về nhà cha mẹ thì tùy ý. Nàng có thể lấy một tấm chồng khác, cũng tùy ý luôn. Nàng còn trẻ, đẹp, hơn thế nữa, cái đức tính đằm thắm, dịu dàng của nàng còn lôi cuốn, hấp dẫn biết bao nhiêu bậc vương tôn, công tử trên đời này! Đừng vì tự ái mà*

nói những lời làm trái tim của ta đau xót..." Bà Dhammadinnā chợt cất giọng ráo hoảnh: *"Chàng nói đã xong chưa?"* Sau khi trưởng giả Visākha trả lời xong rồi – thì bà Dhammadinnā nói với đại ý là: *"Vậy thì sau khi liễu ngộ giáo pháp, sống từng hơi thở với giáo pháp chàng cảm thấy người vợ đầu gối tay ấp, gia sản mấy trăm triệu đồng tiền vàng đều là vật ngoại thân, là thứ không nên dính mắc; nói rõ hơn là đáng viễn ly, quăng bỏ, có phải thế chăng?"* Và bà xác nhận: *"Thiếp cũng cương quyết không nhận những vật mà chàng đã bỏ đi, không nuốt những vật mà chàng đã mửa ra! Chàng quăng bỏ được thì thiếp cũng quăng bỏ được! Hãy cho thiếp xuất gia!"* Trưởng giả Visākha lặng người vì hoan hỷ! Cái hoan hỷ nó chảy rần rần như mọc ốc cả người, nghẹn ngào không nói được lời nào! Còn bà Dhammadinnā thì có vẻ trầm tư, xa vắng, thủ thỉ: *"Đã lâu lắm rồi, thưa phu quân! Kể từ khi gá nghĩa, se duyên cùng chàng, thiếp sống rất hạnh phúc. Hạnh phúc vì có được người chồng tốt: Tốt tướng, tốt nết, tốt bởi tâm đại lượng, tốt trong thái độ khu xử và tốt cả những ngôn lời nhã nhặn, lịch thiệp, dịu dàng. Chẳng có người đàn bà nào gặp được phúc duyên trọn hảo, tuyệt mỹ như thế. Tuy nhiên, có một cái cảm giác, ồ không, là một cảm thức lúc nào nó cũng chờn vờn, mơ hồ như sương như khói; rằng là, đây là kiếp sống ăn gởi, ở nhờ, tạm bợ và phù du. Có cái gì đó không chắc thật, không vững bền. Dường như là phải có một thế giới khác, một cảnh giới khác, nó rất thân thuộc, lại nằm sâu đâu đó trong ký ức xa xăm! Có một tiếng gọi! Ồ, có một tiếng gọi đò từ bên kia sông vẳng lại. Có một cánh tay đưa vẫy đâu đó ở cuối con đường, bên kia dốc núi! Đã có nhiều đêm, nhiều đêm thiếp đã thao thức, thao thức một cõi về chân phúc nào đó, mà thiếp không dám thổ lộ với ai, kể cả chàng, thưa phu quân!"* Trưởng giả Visākha: *"Đúng, rất đúng! Chính ta trước đây, đôi lúc cũng có cảm giác như vậy, cảm thức mơ hồ như vậy!"* Rồi ông tiếp: *"Thật là kỳ lạ! Sống đã lâu với nàng mà hôm nay ta mới phát giác là nàng nói hay quá.*

Hay ở ngôn ngữ, hay ở ý tưởng, hay ở cung bậc, nhịp độ và hay cả âm thanh truyền cảm nữa! Đúng là nàng phải xuất gia mới tỏ lộ hết đạo hạnh, trí tuệ và tài năng bẩm sinh ấy!" Bà Dhammadinnā vui mừng nói*: "Cảm ân phu quân!"* Rồi ngay ngày hôm sau, trưởng giả Visākha đưa vị phu nhân xinh đẹp của mình đến Ni viện trên cái kiệu vàng. Đức vua Seniya Bimbisāra hay tin chuyện hy hữu nên đã cùng bà chánh hậu Videhī và hoàng tử Ajātasattu (A-xà-thế) cùng đến dự lễ. Đức Thế Tôn đã biết chuyện này nên đã cùng các vị trưởng lão sang chứng minh và cho bà thọ cụ túc giới trước khá đông đủ Tăng Ni hai viện. Trưởng giả Visākha làm thí chủ buổi lễ, và sau đó, đặt bát cúng dường lưỡng viện suốt một tuần lễ.

Chuyện bà phu nhân xinh đẹp đột ngột quăng bỏ tài sản, không nuốt vật đã mửa ra là mấy trăm triệu đồng tiền vàng để xin xuất gia, trong lúc ông chồng, trưởng giả Visākha, được đức Phật ngầm xác chứng đắc quả Bất lai lại chưa được đức Phật cho phép đi theo Giáo hội, được Tăng Ni bàn tán thảo luận nơi này và nơi khác. Sau này, sau khi đắc quả A-la-hán, tỳ-khưu ni Dhammadinnā còn được đức Phật tuyên dương là *"Đệ nhất về thuyết pháp"* trong hàng Ni chúng.

Tỳ-khưu Nanda

Đức Phật trở lại Kỳ Viên tịnh xá thấy mọi sinh hoạt đều bình thường. Sadi Rāhula chăm ngoan và tiến bộ nhiều, riêng tỳ-khưu Nanda thì khuôn mặt không được vui, trong lòng vẫn còn bị đốt cháy bởi khối lửa tình si. Thấy vậy, đức Phật chợt nói: *"Này Nanda! Hôm nay, ông cùng với Như Lai hãy đi chơi một chuyến cho khuây khỏa!"* Ngạc nhiên, Nanda tròn mắt: *"Đi chơi, bạch Tôn Sư?"* Đức Phật mỉm cười: *"Ừ, đi du ngoạn cõi trời!"* Khi Nanda chưa kịp nói gì thì đức Phật đã vận thần thông lực đưa tỳ-khưu Nanda đến cung trời Đao Lợi. Giữa không gian, khi bay

ngang qua một khu rừng vừa bị hỏa thiêu, đức Phật cốt ý để cho Nanda trông thấy một con khỉ cái bị cháy trụi lông, bị sứt tai, mũi và đuôi, đang cố ôm bám vào một thân cây trơ trọi để níu lấy sự sống. Đến cung điện rực rỡ của đệ nhị thiên đường, mấy muôn chư Thiên lấp lánh ánh sáng, phục sức cao sang, dẫn đầu là thiên chủ Đế Thích ra nghinh đón đức Tôn Sư. Và, ô kìa, mười muôn thiên nữ sắc đẹp lộng lẫy, diễm lệ xuất hiện giữa đám mây hồng, mây tím; có cả quần tiên càn-thát-bà tấu nhạc như một cuộc hội trường xuân. Thấy tỳ-khưu Nanda đang ngắm nhìn mê mẩn, đức Phật nói: *"Này Nanda! Ông hãy tùy nghi đi chơi đâu đó cho thỏa thích. Như Lai có công việc với Sakka thiên chủ".* Thế rồi, đợi thiên chủ dẫn đức Phật vừa đi khuất, tỳ-khưu Nanda đi thăm thú cảnh *"non bồng nước nhược"*! Tới chỗ nào, Nanda cũng như muốn chết sững! Cung điện Kapilavatthu huy hoàng, sang trọng, nhưng đem so sánh với nơi này thì chỉ như cái xó bếp tối tăm, nghèo nàn thật tội nghiệp. Bước chân đưa đẩy, dẫn Nanda đến một tòa cung điện với năm trăm bảo tháp kim cương, hội tụ giữa hư không, phản chiếu ánh sáng lấp lánh muôn màu. Bước vào giữa điện, Nanda trông thấy một chiếc ngai khảm bảy báu, trông rất lộng lẫy, quý đẹp vô ngần. Tuy chưa thấy một vị thiên tử nào ngự ở đấy, nhưng hầu quanh có năm trăm thiên nữ đẹp đến chim sa cá lặn, nguyệt thẹn hoa nhường mà thế gian thật không tưởng tượng nổi. Tỳ-khưu Nanda bạo gan hỏi: *"Chiếc ngai bảy báu trân quý thế kia, sao chưa có vị thiên tử diễm phúc nào an ngự ở đấy, thưa quý tiên nương?"* Một thiên nữ tủm tỉm cười đáp: *"Thưa tôn giả! Chúng thiếp chuẩn bị sẵn để đón tiếp tỳ-khưu Nanda! Vị ấy hiện đang hành trì, tu tập rất tinh tấn!"* Ra khỏi tòa lâu đài đã lâu mà trái tim Nanda còn nhảy loạn trong lồng ngực. Trên đường trở về hạ giới, đức Phật hỏi: *"Này Nanda! Năm trăm tiên nữ nơi tòa lâu đài bảo tháp kim cương, nếu đem so với công nương Janapada-kalyānī của ông, ai xinh đẹp, mỹ miều, diễm lệ hơn?"* Nanda đỏ mặt ra đến tận mang tai, cúi đầu đáp: *"So với*

họ thì công nương Janapāda Kalyāni chỉ giống như con khỉ cái bị cháy trụi lông, sứt mũi, sứt tai, cụt đuôi tại khu rừng nọ". Đức Phật mỉm nụ cười trong tâm, nói rằng: *"Này Nanda! Như Lai hứa, nếu Nanda kiên trì tu tập thì chiếc ngai vàng thất bảo cùng năm trăm tiên nữ ấy sẽ là của ông!"* Từ đó, khi ở nơi tịnh đường, lúc liêu đơn, gốc cây, bãi trống, Nanda thiền định rất nhiệt tâm và tinh cần. Các sư trẻ thì có dịp để nhạo báng, đùa vui vô hại, dí dỏm: *"Nè, tôn giả Nanda của chúng ta biết cách 'đầu tư công phu' đó nghe!"* Vị khác: *"Ừa, chuyến làm ăn này ông hoàng của chúng ta lãi to rồi!"* Có tiếng cười: *"Đừng có xía phần! Ai ăn nấy no. Ai tu nấy được!"* Chuyện đến tai, Nanda cảm nghe xốn xang, khó chịu vô cùng. Ngẫm lại, ông chợt thấy mục đích của mình tỏ ra tầm thường, thấp kém quá. Họ chế giễu, nhạo báng là họ muốn thức tỉnh mình đây! Đức Phật xuất hiện rất đúng lúc: *"Này Nanda! Bỏ qua chuyện ấy đi! Hôm nay ông và Như Lai đi chơi một miền xa. Hãy đến thăm một cảnh giới đau khổ!"* Lần này, đức Phật lại sử dụng thần thông đưa A-nan xuống thăm một cảnh giới ở Địa ngục. Dịp này, Nanda chứng kiến tận mắt những thảm cảnh hãi hùng. Đây là một cột trụ đồng đỏ lửa rừng rực, các tội nhân trần truồng phải bám siết để leo lên, da thịt cháy xèo xèo. Bên kia là những con quỷ mặt trâu, đầu ngựa, cầm những chiếc đinh ba nhọn hoắt, đâm suốt qua lưng tội nhân rồi cất những tiếng tru ghê rợn. Nọ là những con Dạ-xoa, la-sát cầm những chiếc cưa sắt nung lửa đỏ lòm, cứ tuần tự cưa tội nhân ra từng khúc, từng đoạn, gan ruột đổ lòng thòng, máu me chảy tràn thành vũng. Và thôi, nào là bàn chông, máy chém, máy lóc xương kể sao cho xiết! Tội nhân chỗ này, chỗ kia giãy đành đạch, la hét, kêu gào lẫn tiếng cười ghê rợn của quỷ dữ. Những cái cối đồng vĩ đại, những chiếc chày to lớn, đưa lên đưa xuống nhịp nhàng, bên trong là tội nhân với xương thịt bầy nhầy như cốt ý làm chả thịt người cho quỷ sứ ăn! Nanda rùng mình, ớn lạnh, bước sang một lò nấu người. Những chiếc vạc to lửa cháy xanh lè, bên trong dầu sôi sùng sục. Những con

quỷ mặt xanh, mũi đỏ, thò tay quăng tội nhân vào từng chảo một. Nơi chảo khác, dầu sôi như sóng cuộn, lại không có tội nhân. Ngạc nhiên, Nanda hỏi thì được một con quỷ có vẻ lịch sự, đáp: *"Thưa tôn giả! Cái này để dành cho kẻ không chịu tu hành, đêm ngày cứ tơ tưởng đến con gái! Là ông hoàng Nanda đấy!"* Từng chân tơ, kẽ tóc đều dựng ngược cả lên, da thịt nổi gai ốc, Nanda quày quả theo đức Phật trở lại trần gian mà cả tâm thần còn bủn rủn, cả tứ chi còn bải hoải! Nanda phủ phục bên chân đức Phật: *"Xin Tôn Sư hãy hủy bỏ lời hứa về chuyện năm trăm tiên nữ, đệ tử sợ hãi lắm rồi!"* Đức Phật lắc đầu: *"Chưa! Chưa thể! Chừng nào ông xuất ly dục lạc, nội tâm trắng sạch không tỳ vết thì lúc ấy, Như Lai hủy bỏ lời hứa cũng không muộn gì!"* Nói thế xong, đức Tôn Sư đọc một bài kệ: *"Đau khổ và khoái lạc, Bùn nhơ đáy mặt hồ. Hương hoa sen tỏa ngát. Cho người diệt si mê! Khoái lạc và đau khổ. Xúc động tâm phàm phu. Người vĩnh ly nhiễm ái. Hoa sen thắm mặt hồ!"* Trong lúc Nanda lắng nghe câu kệ có vẻ chú tâm thì đức Phật đã không còn ở đấy. Vì ngài biết, bắt đầu từ bây giờ, Nanda sẽ gạt bỏ được những tư tưởng ô nhiễm, xấu xa và sẽ để dành trọn thời gian cho sự kiên trì tu tập. Đức Phật không còn lo ngại gì về ông hoàng si tình ấy nữa.

Tỳ-khưu ni Uppalavaṇṇā: Sắc đẹp hoa sen

Kể từ thời chư Phật quá khứ như Padumuttra, Vipassī... cô Uppalavaṇṇā đã có duyên lành nghe pháp và cúng dường lớn; đặc biệt là bao giờ trong lễ phẩm cũng có hoa sen với lời phát nguyện sau này sẽ đắc quả A-la-hán, có khả năng thuyết pháp và cả thần thông. Vào thời không có đức Chánh Đẳng Giác, nàng sinh ra trong một gia đình lao động. Sáng hôm kia, trên đường ra đồng làm việc, nàng thấy dưới đầm có mấy đóa sen vừa nở rất đẹp. Thích thú quá, nàng lội xuống, hái mấy bông sen và lá sen. Đến căn chòi giữa đồng, chuẩn bị buổi trưa cho mình, nàng ngồi rang cốm, chừng năm trăm hạt nổ rồi lấy những lá sen gói lại. Lúc ấy,

tại núi Gandhamādana ở Himālaya có vị Độc Giác Phật vừa xuất thiền sau bảy ngày nhập Diệt thọ tưởng định; quán căn cơ, thấy cô gái có duyên lành nên ngài ôm bát, qua không gian, có mặt tức khắc tại căn chòi của nàng. Cô gái trông thấy vị đạo sĩ, do căn lành quá khứ, liền khởi phát đức tin trong sạch, vào chòi, lấy gói cốm rang ra đặt bát rồi dùng luôn mấy đóa hoa sen phủ lên trên cho đẹp. Với tất cả tấm lòng thành, nàng chấp tay, phát nguyện: *"Do phước báu cúng dường cốm rang và hoa sen ngày hôm nay, xin cho con có được rất đông con trai bằng số lượng hạt rang ấy; và mỗi bước chân của con đều xuất hiện mỗi bông sen tươi thắm!"* Vị Độc Giác nói lời tùy hỷ phúc chúc rồi vận thần thông bay về núi, đặt ngay ngắn mấy bông sen trên tảng đá rồi đi khuất vào hang động, ngồi thọ thực. Tất cả mọi diễn tiến hành động của ngài đều hiện ra rõ ràng trong tầm mắt của cô gái, làm cho nàng vô cùng hân hoan và thỏa thích. Phước báu ấy đưa cô hưởng phúc các cõi trời, hết cõi trời, cô lại sanh làm người, nhưng lại nằm thai hóa trong một búp sen tại một đầm nước dưới chân núi. Có một vị ẩn sĩ ngụ cư gần đấy, sáng ra đầm rửa mặt, thấy tất cả sen đều nở, nhưng có một búp sen to lớn lạ thường, lại đang như còn ngậm sương; ngài nghĩ: *"Chắc phải có một lý do hoặc có một duyên sự đặc biệt nào đây!"* Tò mò, vị ẩn sĩ lội xuống đầm, đặt tay lên búp sen thì kỳ lạ chưa, những cánh sen từ từ nở ra, và bên trong hiện ra một cô bé gái nhỏ nhắn, xinh đẹp đang nằm khoanh tròn như hài nhi trong bụng mẹ. Vị ẩn sĩ chợt xúc động, tình phụ tử khởi sanh, ngài ôm cả bông sen và cô bé gái về căn chòi của mình, đặt lên sàng cỏ. Nhìn hài nhi như được kết tinh tất cả mọi tinh túy của hương sắc hoa sen, vị ẩn sĩ chợt trầm ngâm, lo lắng vì biết lấy gì mà nuôi? Chợt dưng, đầu ngón tay trỏ của ông rịn ướt và một dòng nước trăng trắng chảy ra. Nếm thử, ngài biết đấy là sữa. Thấy nhân duyên phước báu của cô bé gái này không phải tầm thường nên vị ẩn sĩ hết lòng chăm sóc, nuôi dưỡng. Cứ ngày ba bữa, ông chỉ cần đưa ngón tay vào miệng bé thì sữa tự động chảy ra. Sau đó, khi

bé no bụng thì sữa cũng tự động tắt! Cô bé lớn nhanh như thổi, bắt đầu biết đi, biết chạy, vị ẩn sĩ phát giác thêm một điều kỳ lạ, là mỗi bước đi của cô bé lại có một bông sen đỡ chân. Hình ảnh ấy như ảo ảnh, vì khi ông tới xem thì không thấy bông sen kia nữa! Điều kỳ lạ thứ hai là ông không cần sắm xiêm y cho bé; vì xiêm y của bé cũng tự có, một loại lụa rất đẹp, và sắc màu cũng tương tợ lá sen, cánh sen, nhụy sen! Da mặt, da tay chân của cô bé có một màu hồng mởn, trắng nõn hoặc trắng phớt hồng, bước đi tới đâu thì hương sen tỏa ngát đến đấy! Vị ẩn sĩ thầm hiểu rằng, đây là một vị tiên nữ từ cõi trời nào đó mà hóa sanh nên tứ đại kết dệt nên đều là vật tinh khiết, không hề thấy chất bất tịnh như thân xác con người. Hằng ngày, vị ẩn sĩ phải vào rừng hái trái, đào củ để nuôi mạng. Cô bé học lời ăn tiếng nói do ẩn sĩ dạy. Và họ sống như tình cảm cha con đầm ấm và hạnh phúc nhất trên trần đời. Khi cô bé thành thiếu nữ thì vị ẩn sĩ đâm ra lo ngại mơ hồ. Ông biết là không thể chăm sóc, gìn giữ sự thuần khiết cho cô bé suốt đời! Và chuyện gì xảy ra sẽ phải xảy ra.

Có một tiều phu biết chuyện, lòng tham nổi lên, vào triều kể lại cho đức vua nghe về *"cô gái tiên"* những mong kiếm được tiền thưởng. Đức vua đến, mang *"hoa sen"* về triều, vị ẩn sĩ biết mình không thể cản trở được; nên khi con gái khóc lóc đi rồi, ông bỏ chòi lá, lên ẩn tu tận Tuyết sơn, cuối đời, thiền chứng, sanh về Phạm thiên giới.

Cô gái, Padumavatī, về làm hoàng hậu được đức vua cưng chiều hết mực làm cho những bà phi ganh ghét, đố kỵ, gièm pha rồi tìm cách ám hại. Theo với lời nguyện xưa, nàng sanh được năm trăm con trai, nhưng chỉ có hoàng tử Mahā-paduma là thai sanh, bốn trăm chín mươi chín vị còn lại là thấp sanh. Về sau, cả năm trăm vị hoàng tử đều xuất gia đạo sĩ, đắc quả Độc Giác Phật và họ sống ở rừng sâu.

Vào thời đức Phật Kassapa, nàng thác sanh vào gia đình hoàng tộc, là công chúa, con của đức vua Kikī, quốc độ Bārāṇasī.

Họ có bảy chị em[1] và nàng là thứ hai, tên là Samaṇaguttā. Mặc dầu sống trong xa hoa nhung lụa, tài sắc vẹn toàn nhưng cả bảy cô đều từ chối chuyện lập gia đình, chỉ đi nghe giáo pháp, sống thích đời giới hạnh. Vì xin xuất gia vua cha không đồng ý nên cả bảy cô sống đời cư sĩ tại gia, thường bố thí, cúng dường lớn; thiết lập tu viện, đại lâm viên, xây dựng cốc liêu cho đức Phật Kassapa và Tăng chúng. Hiện tại, nàng sanh trong một gia đình trưởng giả tại Sāvatthī, do phước báu xưa, nàng lại có làn da như cánh sen, hương thơm như nhụy sen nên được đặt tên là Uppalavaṇṇā! Lớn lên, nàng đẹp quá, không những nổi tiếng khắp kinh thành mà còn lan xa nhiều tiểu quốc. Các hoàng tử, vương tôn, công tử ngày nào cũng ngựa xe nườm nượp đến đánh tiếng dạm hỏi, chầu chực đầy sân, đầy nhà. Thấy phiền luỵ quá, nhận lời người này thì mất lòng người kia, vị trưởng giả thở dài, nói với con gái: *"Con đẹp như búp sen mới nở, ai cũng muốn bẻ, muốn ngắt!"* Vì là kiếp cuối của tử sinh, nàng Uppalavaṇṇā nói: *"Nhưng rồi sẽ tàn, sẽ phai sắc và rữa hương thôi, thưa cha thân!"* Vị trưởng giả ngạc nhiên: *"Con nghĩ ra điều đó thật à?"* Uppalavaṇṇā nói là biết rõ, và cha nàng, thật lạ lùng là khuyên con gái nên xuất gia đi. Thế rồi, tiểu thư Uppalavaṇṇā phủi tay mọi cám dỗ của giàu sang, danh vọng, địa vị và cả tuổi thanh xuân đến Ni viện xin xuất gia. Sự kiện ấy làm rúng động cả kinh thành, làm vỡ nát trái tim của biết bao nhiêu chàng trai hào hoa, phong nhã. Hôm kia, quét dọn giảng đường, thắp sáng những ngọn đèn đây đó; ánh lửa đỏ làm nàng chú tâm, nhìn ngắm rất lâu. Lấy ánh lửa của ngọn đèn làm đề mục, tỳ-khưu ni Uppalavaṇṇā nắm bắt được *"tướng lửa"*, trú tâm miên mật vào tướng lửa rồi đạt an chỉ định ngay tại chỗ. Vào trình bày thiền chứng với Ni trưởng Gotamī để được hướng dẫn thêm về thiền quán vipassanā, tỳ-khưu ni Uppalavaṇṇā rút vào một nơi vắng

[1] Xem từng chuyện tỳ-khưu ni Khemā, Dhammadinnā, cô bé Visākhā... thì sẽ lần ra 7 cô công chúa là Samanī, Samaṇagutta, Bhikkhunī, Bhikkhudāyikā, Dhammā, Sudhammā và Saṅghadāyikā – khá đầy đủ trong MCĐMVNN, cùng soạn giả.

lặng để tu tập, khởi tâm quyết đạt cho bằng được tuệ giải thoát tối hậu. Tuy nhiên, khi quán Ngũ uẩn, những hình ảnh khả ái, khả ý của *"sắc đẹp"* cứ hiện ra, quấy nhiễu tâm trí cô, làm cho cô khó nắm bắt tướng vô thường, Vô ngã của nó. Cô đâu có biết rằng, lời nguyện thuở trước, do muốn sanh nhiều con, do muốn có sắc đẹp như hoa sen nên các dục ấy cứ hiện lên quấy rối, trở thành một trở ngại, một bức tường chận bít làm cho cô không thể nào quán như thực tướng được! Những hình ảnh ấy, chúng như được tàng trữ, giấu kín trong vô thức, trong mù sương của ký ức, lâu lâu lại hiện ra. Sau nhờ nghe một câu chuyện thương tâm, không chỉ đơn thuần là thương tâm mà phải nói là đáng kinh sợ, đáng kinh hãi, đáng ghê tởm về *"sự lỗi lầm của các dục"*, thấy sợ hãi các dục, kinh sợ các dục, nhờm gớm các dục, nội tâm thoáng chốc tự xa lìa mọi trần cấu, nhiễm ô, thấy rõ tam tướng; sau đó tỳ-khưu ni Uppalavaṇṇā không cố gắng nhiều lắm, chứng ngộ Vô Sanh, viên mãn các thắng trí.

Tỳ-khưu Puṇṇa[1]: Đệ nhất nhẫn nhục

Hôm ấy, tại Kỳ Viên, cuối thời pháp của đức Phật, có một người thanh niên, tướng người cao lớn, phương phi, ăn mặc có vẻ thương gia xin được sống đời xuất gia. Sau khi cho Puṇṇa thọ đại giới xong, đức Phật dành thì giờ khá lâu giảng cho chàng nghe về giáo pháp căn bản, đời sống Sa-môn, thiền định và thiền quán rồi nói rằng: *"Ông là người có căn trí, Như Lai trang bị cho ông như vậy là vừa đủ. Vậy từ nay, ông có thể tự mình với tam y, nhất bát lên đường được không, Puṇṇa?"* Vị tân tỳ-khưu thưa là có thể được thì đức Phật hỏi nếu tự lựa chọn trú xứ thì có thể đi đâu? Puṇṇa đáp: *"Đệ tử có thể trở lại quê nhà tại xứ Sunāparanta!"*

[1] Puṇṇa này quê ở tận Pagan - Myanmar bây giờ - khác với Puṇṇa cháu của tôn giả Koṇḍañña, con của bà Mantānī nên có tên là Puṇṇa-mantānīputta ở tại Kapilavatthu - vị này (vị sau) đã đắc quả A-la-hán vào hạ thứ hai của đức Phật, nổi danh đệ nhất thuyết pháp.

Đức Phật nói: *"Như Lai biết rõ rằng, dân chúng xứ Sunāparanta đa phần sống theo giáo phái cuồng tín, bản chất họ còn rất hoang dã. Thô ác, hung bạo, dữ tợn là tâm tánh của họ. Vậy nếu họ nhục mạ, phỉ báng, mắng nhiếc ông thì ông phải làm sao? Có chịu đựng nổi không?"* Puṇṇa đáp: *"Bạch Thế Tôn! Nếu có trường hợp họ đối xử với đệ tử như thế, đệ tử vẫn tâm niệm họ là người tốt. Tại sao vậy? Thưa, vì họ mới chỉ nhục mạ, phỉ báng, mắng nhiếc đệ tử bằng lời nói chớ họ chưa đánh đập đệ tử bằng tay hay bằng chân!"* Đức Phật nói: *"Thế nếu họ đánh đá ông bằng tay, bằng chân thì ông làm sao?"* Puṇṇa: *"Thưa, đệ tử vẫn cảm ơn họ, vì họ vẫn chưa dùng đá, gạch, sỏi để quăng ném đệ tử!"* Đức Phật hỏi tiếp*: "Vậy nếu họ sử dụng đá, gạch, sỏi quăng ném ông thì sao hả?"* Puṇṇa: *"Thưa, đệ tử vẫn cảm ơn họ, vì họ chưa sử dụng đùi gậy"*. Đức Phật: *"Vậy nếu, không những họ dùng đùi gậy đánh đập ông, mà còn cả dao bén và kiếm sắc đâm chém nữa thì ông phải làm sao?"* Đến đây, chợt Puṇṇa mỉm cười, biểu lộ sự tự tin vô hạn: *"Bạch Thế Tôn! Cho dẫu mà như thế chăng nữa thì đệ tử vẫn sẵn có đủ áo giáp của tâm nhẫn và tâm từ để chịu đựng và thương yêu họ, vì họ dù đâm dù chém nhưng vẫn chưa giết hại đệ tử!"* Đức Phật: *"Vậy nếu họ giết ông thì sao?"* Puṇṇa: *"Thì đệ tử vẫn cảm ơn họ, vì họ đã xả bỏ giùm cái thân giả hợp, bất tịnh này!"* Đức Phật tán thán: *"Lành thay, Puṇṇa! Lành thay, Puṇṇa! Với tâm niệm ấy, với hành trang nhẫn và từ ấy, ông có thể vô ngại đến sống ở xứ Sunāparanta. Và rồi ông sẽ nhiếp phục, cảm hóa được người dân bản chất thô ác và hung bạo ấy. Như Lai chúc lành cho ông!"* Hôm sau, khi vị tân tỳ-khưu Puṇṇa lên đường rồi, đức Phật nói với hai vị đại đệ tử, có cả Ānanda bên cạnh nữa: *"Sau này, tại bến cảng Suppāraka*[1] *ấy, chỉ một mình Puṇṇa là đủ sức giáo hóa chúng ngoại đạo; bên*

[1] Tên một giang cảng của nước Sunāparanta (hoặc Aparanta). Theo tự điển Pāḷi Proper Names thì ngày nay là nước Miến Điện, nằm bên phải con sông Irrawaddy, gần Pagan. Từ Suppāra (Suppāraka) đến Sāvatthī xa 120 leagues (01 leagues bằng 03 dặm Anh, tức 4,8 km; vậy 120 leagues là 570 km). Đây cũng là địa giới gần Suvaṇṇabhūmi (Kim Địa). Đức Phật đã có một lần du hành đến đây với 499 vị tỳ-khưu A-la-hán.

cạnh ông ta sẽ có năm trăm cận sự nam, năm trăm cận sự nữ rất có tâm tín đạo, nhiệt tình, hộ pháp rất đắc lực". Tỳ-khưu Puṇṇa (Phú-lâu-na), trong Giáo hội của Tôn Sư được tuyên dương là Đệ nhất nhẫn nhục.

Cô thị nữ lưng gù

đức Phật và đại chúng bộ hành đường xa vừa ghé đến Ghositārāma thì cả kinh thành Kosambī đều đã hay tin. Cả đại gia đình ba nhà phú hộ Ghosaka, Kukkuṭa, Pāvārika tức tốc sai gia nhân trang hoàng nhà cửa trong ngoài cho rạng rỡ, quang đãng để họ cung thỉnh đức Phật và Tăng chúng về tư gia đặt bát cúng dường.

Dịp này, ông Sumana, là chủ vườn hoa nổi tiếng tại Kosambī có cơ hội kiếm tiền. Vì bao nhiêu hoa, bao nhiêu tràng hoa cũng không đủ cung cấp cho ba nhà triệu phú này. Nhưng hôm nay, bỗng dưng ông Sumana chợt đăm chiêu, tư lự. Rồi để mặc công việc cho gia nhân, ông tức tốc lên ngựa đến gặp ba nhà triệu phú và xin thỉnh đức Phật và Tăng chúng chừng mươi vị để được dịp cúng dường một lần trong đời. Cả ba vị phú hộ đồng mỉm cười chấp thuận. Tại đây cô thị nữ Khujjuttarā lưng gù của hoàng hậu Sāmāvatī đắc quả Nhập lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp. Từ đây Khujjuttarā đã tỏ ra bản lãnh thiên tài của một vị pháp sư. Cô đã thuyết lại những bài pháp của đức Phật một cách trọn vẹn cho hoàng hậu Sāmāvatī cùng cung nga thể nữ nghe - không những ý nghĩa khúc chiết, mạch lạc mà giọng nói còn trầm bổng, du dương như thu nhiếp hồn người[(1)].

[(1)] Câu chuyện Sāmāvatī được bao gồm quanh câu chuyện của vua Udena. Để biết thêm chi tiết xem trong chú giải Dhammapada. i. 187-91, 205-225; câu chuyện có xuất hiện một vài chi tiết trong chú giải Aṅguttara Nikāya. i. 232-4,236ff., và cũng được đề cập tóm tắt trong chú giải Udena. 382f., loại bỏ chi tiết nguyên nhân cái chết của hoàng hậu Sāmāvatī được giải thích khá dài trong Udāna (Ud.vii.10) xử lý vụ việc. Cf. Divyāvadāna, ed. Cowell anf Neill (Cambridge). 575 f. theo Thanh Tịnh Đạo (tr. 380f), ước muốn của Māgandiyā là giết hoàng hậu Sāmāvatī để lên làm chánh hậu.

9 - Mùa an cư thứ 9 (580 t.tl.) tại Kosambī

Giẻ rách cũng hữu dụng

Quốc vương Udena sau khi quy y Tam Bảo bên chân đức Phật, thưa bạch lại lời thỉnh cầu của hoàng hậu Sāmāvatī rồi lễ độ ngồi xuống một bên để nghe pháp. Đức Phật biết ông vua này bản chất hung bạo, thường săn bắn giết vật để làm thú tiêu khiển, lại còn đam mê tửu sắc, hiện vừa mới hồi đầu hướng thiện nên ngài không giảng nhiều, chỉ giáo giới ngắn gọn một vài nguyên lý thuộc về đạo trị quốc, an dân; một vài đức tính, phẩm chất cần thiết của giai cấp lãnh đạo, điều hành đất nước. Còn chuyện thỉnh mời đặt bát cúng dường bảy ngày tại hoàng cung, đức Phật cũng nói rõ, là ngài chỉ đi một bữa đầu tiên với năm trăm tỳ-khưu, sáu ngày còn lại sẽ có một vị trưởng lão khác đại diện dẫn đầu chư Tăng. Thế rồi, buổi lễ đặt bát cúng dường ngày thứ nhất diễn ra vô cùng trọng thể. Hoàng hậu Sāmāvatī và mấy trăm cung nữ tươi rạng nét mặt, tới lui sớt cơm bánh vật thực. Riêng đức vua Udena, dầu vậy, đức tin chưa vững vàng, viện cớ bận quốc sự. Riêng bà thứ hậu Māgaṇḍiyā[1] thì căm tức, uất hận đầy lòng, lánh mặt trong hậu cung. Độ thực xong, đức Phật ban bố một thời pháp. Hoàng hậu Sāmāvatī và mấy trăm cung nga thể nữ nghe như uống cả vào lòng. Riêng cô thị nữ Khujjuttarā thì chú tâm, tư tác lắng nghe không xao lãng. Sáu buổi đặt bát cúng dường còn lại, đại đức Ānanda được đức Phật chỉ định dẫn đầu chư Tăng đi vào cung điện. Và rồi, sáu thời pháp của đại đức Ānanda vô cùng uyển chuyển, lưu loát; ngôn ngữ, đoản ngôn, kệ ngôn, dụ ngôn đều rõ rõ sáng trong, cụ thể. Sắc tướng của đại đức vốn quang minh, đẹp đẽ mà ngôn lời, âm thanh của ngài lại như ngọc chạm, như tiếng pha-lê reo, trầm bổng du dương làm cho thính chúng bị cuốn hút, mê đi, chìm lắng trong biển pháp. Vậy là chỉ mới ngày thứ năm,

[1] Cô gái mà đức Phật bảo *"không dám sờ đụng dầu chỉ là ngón chân"* sau là thứ phi của đức vua, đã trả thù đức Phật mấy lần mà như gió lọt qua mành thưa.

cung nga thể nữ của chánh hậu đã dâng cúng bên chân đại đức Ānanda đến năm trăm lá y quý đẹp.

Chuyện đến tai đức vua Udena, ông rất bực mình, tự nghĩ: *"Mấy ông Sa-môn này bắt đầu lộ diện chân tướng rồi! Tu hạnh xả ly, vô sản bần hàn mà lại thọ nhận một lúc năm trăm lá y quý đẹp? Rõ là lòng tham tích lũy của cải tài sản còn hơn là kẻ thường nhân nữa! Được rồi, ngày mai, trước đám đông, ta sẽ lột mặt nạ ông ta!"*

Buổi lễ ngày thứ bảy diễn ra bình thường, có khác một chút là có đức vua và một số các quan trọng thần lắng nghe. Bực thì bực, ghét thì ghét nhưng quả thực là thời pháp không chê vào đâu được. Và sắc tướng, âm thanh của đại đức Ānanda còn lôi cuốn, hấp dẫn họ nữa. Tuy nhiên, đức vua Udena không quên công việc định làm của mình. Thế rồi, cuộc chất vấn bắt đầu: *"Bạch đại đức! Trẫm nghe nói đại đức đã thọ nhận của cung nữ năm trăm lá y, việc ấy là đúng sự thực hay không đúng sự thực?"* Ānanda: *"Là đúng sự thực, tâu đại vương!"* Đức vua: *"Trẫm nghe nói, một vị tỳ-khưu trong Giáo hội của đức Đạo Sư chỉ được phép sử dụng ba y và không thể sở hữu nhiều hơn, có phải thế chăng?"* Ānanda: *"Quả thật là vậy, tâu đại vương!"* Đức vua: *"Nghĩa là đại đức cũng chỉ sở hữu ba y đúng như là một vị tỳ-khưu chân chính, là tri túc, xả ly và vô sản bần hàn?"* Ānanda: *"Quả vậy, tôi đang cố gắng tu tập như vậy đó, tâu đại vương!"* Đức vua: *"Vậy thì quả thật trẫm không hiểu là đại đức sử dụng năm trăm lá y ấy như thế nào?"* Ānanda: *"Thưa, tất thảy tôi đều cúng dường lại cho những vị tỳ-khưu có y cũ rách!"* Đức vua lộ vẻ ngạc nhiên: *"Đại đức cúng dường trở lại hết à?"* Ānanda: *"Thưa vâng!"* Đức vua: *"Thế đại đức không để dành cho mình một tấm y quý đẹp nào trong năm trăm tấm y ấy?"* Ānanda: *"Thưa không, không cần thiết. Vì tấm y cũ tôi đang dùng đây nó vẫn còn tốt!"* Đức vua lặng người khi biết rằng mình đã ngờ oan cho người ta rồi, nhưng do tò mò,

ông làm như thản nhiên, hỏi tiếp: *"Vậy thì năm trăm vị được đại đức dâng cúng y mới, thế y cũ của họ, họ dùng làm gì?"* Ānanda: *"Thưa, họ sẽ cúng dường cho những vị có y cũ rách hơn nữa!"* Đức vua: *"Rồi năm trăm tấm y quá rách nát ấy, họ sử dụng vào việc gì?"* Ānanda: *"Thưa, họ làm tấm trải giường".* Đức vua: *"Vậy sau trải giường?"* Ānanda: *"Thưa, họ lót trên sàn, trên nền tại các liêu cốc".* Đức vua: *"Sau đó nữa?"* Ānanda: *"Tâu, họ làm giẻ chùi chân!"* Đức vua: *"Rồi sau khi không còn sử dụng được nữa?"* Ānanda: *"Không phải là không sử dụng dù cái mà thế gian đã quăng bỏ đi. Miếng giẻ chùi chân đã phế thải ấy, môn đệ của đức Thế Tôn sẽ xé nhỏ ra, quết cho nhuyễn với đất sét để trám vào các lỗ thủng, lỗ hư trên các vách tường liêu thất, tâu đại vương!"* Đức vua Udena hỷ lạc dâng đầy tràn trong tâm đến nỗi tê rần cả người, ông đổ gập người, quỳ bên chân đại đức Ānanda, thốt lên: *"Ôi! Cao quý thay là đệ tử của đức Vô Thượng Giác. Ôi! Tấm lòng biết trân trọng ấy, trên đời này ai có thể bằng được một phần nhỏ đệ tử của đức Tôn Sư?"* Thế rồi, theo với niềm vui của mình, đức vua Udena sai quan thủ khố cho người mang thêm năm trăm lá y quý đẹp nữa đem dâng cúng thêm cho vị pháp sư. Đại đức Ānanda sau khi thọ nhận, ngài chợt mỉm cười tươi tắn như nụ sen vừa mới nở, cất tiếng lời lảnh lót, thanh tao như tiếng chim Ca-lăng-tần-già (Karavīka) để giáo giới thêm cho đức vua bằng bài kệ sau đây: *"Như ong kiếm tí mật thôi. Sắc hương chẳng hại, lá chồi cũng không. Khẽ khàng chút nhụy lót lòng. Bậc thánh như vậy, thong dong vào làng! Ngoài ra, họ còn biết tôn trọng và tri ân quốc vương, quốc độ; tôn trọng và tri ân bá tánh, chúng sanh và xã hội. Mục đích của chư môn đệ là luôn tâm niệm mang đến an lạc và hạnh phúc cho mình và cho người, tâu đại vương!"* Đức vua Udena quý kính tận đáy lòng, nói rằng: *"Trẫm đã sáng mắt, sáng lòng rồi, thưa đại đức! Trẫm hiểu sâu xa vô cùng! Tri ân đại đức cùng đại chúng tỳ-khưu Tăng!"*

Giọt nước cặn trong gáo vệ sinh

Hôm kia, đại đức Ānanda đến gặp đức Phật và tường trình lại chuyện không hay vừa xảy ra tại vườn rừng Ghositārāma. Chuyện là, một vị pháp sư, chuyên giảng kinh, có bên mình mấy trăm tỳ-khưu theo học, bữa ấy đi vệ sinh; khi xong việc, rửa ráy xong đâu đó, ông ta bước ra ngoài mà quên úp cái gáo xuống, nên bên trong còn ít nước đọng. Vị luật sư, chuyên trì luật và giảng luật, cũng có bên mình mấy trăm tỳ-khưu theo học, đi cầu tiếp theo, thấy cái gáo đọng nước, biết rằng ông bạn của mình, vị pháp sư kia không rành luật, không thông luật. Lúc gặp nhau, vị luật sư thân mật nói chuyện với bạn mình: *"Hiền giả đi cầu mà đã không úp cái gáo lại!"* Vị pháp sư: *"Ồ, thế hả! Ừ, tôi đã quên! Chưa già mà đã vô ý như vậy đó!"* Vị luật sư: *"Không sao, quên là vô tâm, mà vô tâm thì không có tội! Còn nếu cố tình thì phạm dukkaṭa (tác ác) đấy! Lần sau hiền giả đừng có quên như vậy nữa!"* Vị pháp sư: *"Thưa vâng! Xin cảm ơn hiền giả đã quan tâm, ái từ nhắc nhở!"* Chuyện chỉ có vậy. Rõ cả hai vị đều là bậc thiện trí thức. Trong một buổi dạy luật, vị luật sư đem chuyện ấy kể lại cho học trò nghe, chỉ cố ý đưa ra một ví dụ cụ thể để làm bài học cho học chúng mà thôi. Tuy nhiên, do đa phần chư tỳ-khưu học luật, phàm tính còn nhiều, thường lắm chuyện, hay ưa đâm thọc, thích nói xấu người. Nên khi đi khất thực hoặc gặp nhau tại nơi này nơi kia, được dịp chứng tỏ mình học luật, chê bai người học kinh. Ví dụ: *"Các ông học kinh thì biết gì về luật nào? Thầy của các ông - ngài pháp sư - đi cầu mà không úp gáo lại, "phạm giới dukkaṭa"* đấy! Câu kia đáng lẽ là phải nói đầy đủ nguyên văn như vị luật sư: *"Không sao, vô tâm là không có tội. Còn nếu cố tình thì phạm dukkaṭa đấy!"* Nhưng câu lặp lại của chúng đệ tử đã bị khúc xạ với ý đồ không được tốt. Các vị tỳ-khưu học trò của vị pháp sư buồn lòng vì bị chỉ trích, đem việc ấy thuật lại với thầy của mình để mong biết hư thực của câu chuyện. Vị pháp sư kể

lại câu chuyện đúng sự thực như thế nào cho chúng đệ tử nghe, sau đó than phiền rằng: *"Cái vị luật sư này thật là đa sự. Đã xác định vô tâm là không có tội rồi, mà tại sao bây giờ lại vọng ngữ sinh chuyện ra thế?"* Như được dịp trả đũa, những tỳ-khưu học trò còn phàm của vị pháp sư, gặp đệ tử của vị luật sư, nói rằng: *"Thầy chúng tôi, vô tâm nên không có tội. Còn thầy của các ông, ngài luật sư, lại vọng ngữ thì phạm tội gì nào?"* Chuyện đến tai vị luật sư, nghe mình bị kết tội *"vọng ngữ"* thì sân hận nổi lên, không còn làm chủ mình được nữa, la toáng lên: *"Giới là áo giáp, giới là viên minh châu, giới là nền tảng của mọi đức hạnh. Mấy cái ông pháp sư không biết gì về giới thì học pháp, học kinh mà làm cái quái gì?"* Thế rồi, bỗng dưng tu viện Ghositārāma phân thành hai nhóm để cãi vã, tranh luận nhau, ai cũng biện hộ, bảo vệ cho thầy của mình. Cuộc cãi vã, tranh luận mà ai cũng giành phần đúng về mình, rõ ràng là đã bước sang giai đoạn đấu tranh với binh khí miệng lưỡi như dầu sôi, như lửa cháy rồi. Đức Phật hay chuyện, họp đại chúng cả hai phe, ngài hỏi tự sự đầu đuôi rồi tìm cách hòa giải, bằng lời giáo giới như sau: *"Này chư tỳ-khưu! Giáo hội của Như Lai và đệ tử của Như Lai là thiện bạn hữu, thiện thân tình, đoàn kết, hòa hợp như nước với sữa. Nơi nào có đoàn kết, hòa hợp, thương yêu nhau thì nơi ấy sẽ tồn tại, an lạc và hưng thịnh. Nơi nào chia rẽ, bất hòa, gấu ó, cãi vã, ghét ganh nhau thì nơi ấy sẽ phân ly, đau khổ và suy vong!*

Này các thầy tỳ-khưu! Chuyện xảy ra quả thật rất đơn giản. Sắp đến kỳ sám hối cuối tháng rồi. Câu chuyện trung thực đầu tiên giữa hai vị pháp sư và luật sư phải được kể lại. Sau đó, các thầy hãy ngồi lại với nhau, hai nhóm phân rời cho đều ra, một người ngồi xen kẽ (āsannatarikāya) một người bên này và bên kia rồi tình thật sám hối với nhau, sādhu lành thay với nhau, sau đó tất thảy phải bỏ qua, tâm của ai cũng sẽ trắng bạch như vỏ ốc! Như Lai nói ít, các ông hiểu nhiều! Hãy tự ý, tự nguyện, tự giác mà xử sự ổn thỏa, yên ấm với nhau đi, đấy là phần việc của các ông".

Không hòa giải được

Đức Phật vừa rời chân đi được một thời gian thì tu viện Ghositārāma, tình trạng miệng lưỡi binh khí trở lại như cũ. Cả hai phe vẫn không ai chịu nhường nhịn ai. Ngày bố-tát cuối tháng họ cũng không ngồi lại với nhau, xen kẽ nhau trong tinh thần thương yêu, hòa hợp. Sự việc diễn tiến như vậy nó bắt đầu lây lan sang thiện nam tín nữ.

Nếu chư Tăng phân thành hai phe thì cận sự nam nữ cũng phân thành hai phe. Tất cả địa thiên, thọ thần, Dạ-xoa, phi nhân sống trong phạm vi vườn rừng cũng phân chia thành hai phe... Thấy sự việc càng ngày càng trầm trọng, đức Phật cùng thị giả Nāgita trở lại lâm viên để tìm cách giảng hòa lần thứ hai cũng không thành công. Một tháng sau nữa trôi qua, đức Phật đã trở lại Ghositārāma lần thứ ba thì nơi đây hiện tượng bất hòa chia rẽ đã đến mức trầm trọng. Hội chúng luật đang bàn tính tụng tuyên ngôn để trục xuất vị pháp sư về việc vi phạm giới mà không chịu sám hối. Hội chúng kinh pháp cũng kiên quyết bảo vệ thầy mình và họ cũng dự định tụng tuyên ngôn trục xuất vị luật sư vi phạm giới vọng ngữ!

An lạc của hạnh độc cư

ba lần hòa giải không được, đức Phật lặng lẽ bỏ đi. Ngày thì có bát khất thực, đêm thì có cội cây. Hôm kia, ngài ghé vào làng Bālakaloṇakāraka, đang tìm một lùm cây để thọ thực thì gặp tỳ-khưu Bhagu đang sống độc cư thiền định ở đây. Sau đó, qua cuộc trò chuyện đức Phật lắng nghe Bhagu kể lại sự thanh bình và an ổn khi sống độc cư: *"Bạch Thế Tôn! Mắt đệ tử chỉ nhìn thấy màu xanh và sự tịch lặng, an ổn của núi rừng. Tai đệ tử chỉ nghe tiếng gió, tiếng chim, tiếng nước chảy, tiếng lá rơi hoặc tiếng của muông, thú... Âm thanh của thế giới tự nhiên và thiên nhiên này luôn thanh bình và vô sự. Cả ngũ quan của đệ tử đều như thế.*

Tâm ý nó cũng tương ưng như thế. Nơi đây lại còn xa vắng chỗ loài người, nghĩa là xa vắng chỗ ồn ào, huyên náo, xa lửa tham, lửa sân. Xa chuyện khẩu tranh, tương tranh, lợi tranh, thô lỗ, ác khẩu, ỷ ngữ và trăm vạn nhố nhương, phiền tạp khác. Bạch Thế Tôn! Sống độc cư ở đây, chẳng vào sâu các định mà tâm hồn đệ tử luôn như trú tại thanh tịnh cư thiên!" Đức Phật mỉm cười: *"Quả là vậy! Quả là vậy, này con trai! Lúc nào về các thành phố, thị trấn, ông hãy giảng thuyết những điều lợi lạc vi diệu như vậy về hạnh độc cư (ekacārikavatta) này cho một nhóm, hai nhóm, ba nhóm... tỳ-khưu nghe!"* Tỳ-khưu Bhagu: *"Dạ thưa vâng!"* Đức Phật: *"Vậy thì hạnh độc cư có bao nhiêu điều lợi lạc, này con trai!"* Tỳ-khưu Bhagu: *"Thưa, có chừng mười điều lợi lạc sau đây: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tự nhiên được hộ phòng, bảo vệ, thu thúc một cách thanh bình, thoải mái, chứ không cần phải cố gắng ngăn chặn, kềm giữ quá kịch liệt, quá sức, quá mệt mỏi!"* Đức Phật: *"Đúng vậy! Đấy là năm điều lợi lạc hy hữu rồi!"* Sau đó, tỳ-khưu Bhagu nói tiếp thứ sáu là tâm ý cũng sẽ thư xả, nhẹ nhàng mà đi vào hỷ, vào an và vào cả tịnh chỉ! Đức Phật gật đầu, ngài nói rằng thuở Như Lai còn là một ấu nhi năm tuổi hôm lễ hạ điền, đã để tâm trong sáng và hồn nhiên nên dễ dàng đi vào định. Tỳ-khưu Bhagu nói tiếp: *"Rừng có sẵn năng lượng tứ vô lượng tâm. Vậy khi tâm vắng lặng tham sân, khí huyết điều hòa, hít thở vào ra an nhiên tĩnh tại, thanh bình, siêu thoát, dẫu không miên mật tu tập thiền tứ vô lượng tâm nhưng nếu ta hướng tâm từ thì có từ, hướng tâm bi thì có bi, hướng tâm hỷ thì có hỷ, hướng tâm xả thì có xả. Đấy là thêm bốn lợi ích nữa là thành mười, thưa Tôn Sư!"* Đức Phật mỉm cười: *"Phải! Đấy là 10 điều lợi lạc của hạnh độc cư do ông tự chiêm nghiệm bằng sự thực cụ thể mà nói ra, chứ không phải do Như Lai hoặc hai vị trưởng tử giảng thuyết".* Bhagu: *"Xin Thế Tôn chỉ dạy thêm".* Đức Phật bảo: *"Không cần thiết. Một, hai điều mà đôi khi lại là quá dư đủ, nhưng ba bốn chục điều, học thuộc lòng như con vẹt đôi khi cũng còn thiếu rất nhiều đấy! Chính ông phải*

tự chiêm nghiệm, thẩm sát thêm nữa vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài người, này con trai!" Nói thế xong, đức Phật đứng lên, từ giã, trả lại sự thanh bình và an ổn cho vị ẩn sĩ độc cư rồi cất bước nhẹ nhàng như đám mây trời thong dong vô sự.

Như nước với sữa

Hôm nọ, thấy một khu vườn rừng cây cao bóng cả, trong lành và xanh mát, đức Phật hướng chân bước vào. Một người làm vườn chận lại: *"Thưa ngài Sa-môn! Cảm phiền ngài hãy dừng chân lại cho!"* Đức Phật biết rõ lý do, nhưng ngài mỉm cười, cất tiếng hỏi: *"Tại sao?"* Người làm vườn: *"Thưa, vì trong ngôi vườn tĩnh lặng này có ba vị Sa-môn ẩn sĩ mày thanh mắt sáng, trước đây đều là con cái của những gia đình quý tộc danh giá nay họ xuất gia rồi, đang ở nơi đây với đời sống tĩnh cư, giới hạnh trắng bạch như vỏ ốc! Như là những bậc thánh. Vậy xin ngài Sa-môn hãy hoan hỷ rời chân đi nơi khác, đừng phiền nhiễu đến họ".* Đức Phật mỉm cười, gật đầu: *"Đúng là vậy!"* Đại đức Anuruddha đang tĩnh cư gần đấy, nghe tiếng người làm vườn và giọng phạm âm của đức Thế Tôn, bước ra nói: *"Này bác làm vườn! Vị ấy chính là Đạo Sư của chúng tôi đó!"* Ông ta kính sợ, vội vàng sụp lạy, nói lắp bắp... không ra lời. Lần vào bên trong, tuy lối đi đường đất nhỏ hẹp uốn quanh co nhưng nơi nào cũng xanh sạch, mát mẻ. Vài cành cây khô, những chiếc lá vàng cũng nằm an hưởng sự thanh bình. Những tiếng chim hót êm tai. Mấy chú bướm sặc sỡ chập chờn, bay lượn vui mắt. Đến một chòi lá, chắc dùng nơi để hội họp hay độ thực thì từ hai phía khác nhau, sau những lùm cây rậm, tỳ-khưu Nandiya và tỳ-khưu Kimbila bước đến nghinh đón đức Tôn Sư. Một vị đón nhận y bát. Một vị sắp đặt chỗ ngồi. Một vị mang nước rửa chân, ghế kê chân và tấm chà chân. Đức Thế Tôn rửa chân rồi ngồi trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Cả ba vị đại đức đến đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Tại đây, sau khi trò chuyện, đức Phật rất hoan hỷ khi thấy cả ba vị tỳ-khưu Anuruddha, Nandiya và

Kimbila sống hòa hợp với nhau như nước với sữa. Sau đó, đức Phật giảng nói rộng rãi và chi tiết *Sáu phép hòa kỉnh*.

10 - Mùa an cư 10 (579 t.tl.): Tại khu rừng Pārileyyaka

Hiền giả voi và khỉ[1]

Nghỉ lại khu lâm viên ba vị ẩn sĩ một thời gian nữa, đức Phật được họ phục dịch rất ân cần, chu đáo rồi không báo với ai, ngài lặng lẽ ôm bát ra đi. Lúc mặt trời vừa lặn, đức Phật bước vào khu rừng có tên là Pārileyyaka với nhiều cây cao bóng cả, sầm uất, xanh đẹp, cây lành, trái ngọt. Ngài dự định an cư hạ thứ mười ở đây, dưới một cội cây Sāla hùng vĩ. Cách đấy không bao xa, có một con bạch tượng già cũng đang thọ hưởng đời sống độc cư. Vốn là chúa đàn từ lúc còn trai trẻ, thanh niên bạch tượng đã dẫn dắt đàn, hướng dẫn đàn, bảo vệ đàn với tình thương của người cha, người mẹ. Mấy chục năm qua, đàn voi được yên vui và tăng thịnh. Tuy nhiên, đến lúc, voi cảm thấy cơ thể mình đã suy yếu, sức lực đã giảm sút. Nó chỉ thích sự yên tĩnh. Nhưng mà bực bội quá. Nó luôn bị quấy rầy bởi những chàng voi đực, những cô voi cái, mấy ả voi tơ, mấy cậu voi bé, mấy chú voi con... Bao nhiêu đầu ngọn lá ngon lành mà nó vừa vít xuống, đã bị lũ voi giành nhau cuỗm đi. Có những cành, những búp, những chồi cây mộc ngọt, nó vừa kéo xuống, lũ voi kia đánh nhau, huỵch nhau giật giành cắn xé vương vãi ra. Rốt lại nó phải ăn những cành lá nát, phải nhai những thứ mà bọn kia bỏ lại. Nó chán quá. Chúng chẳng có biết lễ nghĩa, phép tắc gì cả. Rồi còn những chỗ nó uống nước, bọn kia lại quậy cho nổi bùn lên. Những bụi sen, bụi súng sau khi ăn no, chúng còn phá nghịch cắn xé làm cho cọng cành tơi tả, nổi lềnh phềnh! Khi nó muốn tránh ra xa, trốn và ngâm mình trong một cái ao hồ nào đó thì cũng có ngay

[1] Chuyện voi và khỉ - dựa theo Dhammapadaṭṭhakathā - bản chú giải kinh Pháp cú - Kosambaka Vatthu.

một hai ả voi cái đến kề bên õng ẹo, lẳng lơ cọ xát mông, cọ xát đít. Thiệt là chán quá. Nó nghĩ: *"Hay là ta nên sống một mình, tách khỏi bầy đàn, tìm một ngôi rừng xa vắng nào đó để tĩnh cư, dưỡng già?"* Thế rồi, lợi dụng lúc cả bầy voi đang ngủ nghỉ, voi già bèn lẻn trốn và tìm đến khu rừng Rakkhitavanasaṇḍa - thuộc vùng Pārileyyaka[1]. Và nó tìm được an lạc ở đây. Hôm kia, do đã xa rời bầy đàn huyên náo, voi thanh thản dạo chơi. Đến gốc cây Sāla hùng vĩ, nó thấy một Sa-môn thần sắc phi phàm, dáng dấp uy nghiêm đang ngồi bất động làm cho voi phát sanh nửa quý kính, nửa sợ hãi. Nó lặng lẽ quỳ xuống, chiêm ngưỡng. Do tính linh mẫn bẩm sinh của loài chúa, voi biết đây là một con người, nhưng là một con người phi phàm! Thế rồi, voi chúa để ý quan sát mấy hôm liền nên biết rõ giờ nào vị Sa-môn kia rời khu rừng ôm bát xuống làng để khất thực? Rồi ngài về lúc nào, dùng những vật thực gì ở trong bát? Nó cũng biết rõ giờ nào vị Sa-môn đi kinh hành, lui tới, vào ra theo lối nào, lúc nào; giờ nào ngài đi tắm rửa, ở đâu, dùng nước nào để uống, để rửa ráy? Ngoài ra, mỗi ngày ba thời đức Phật (bây giờ gọi là đức Phật) trú định rất sâu, đấy là buổi chiều, buổi khuya và vào giấc sáng. Thỉnh thoảng đức Phật trú tâm rỗng không, giải thoát. Và thường khi ngài trú vô lượng tâm để mang đến năng lượng an lành và mát mẻ cho muôn loài. Lạ lùng làm sao, voi chúa mơ hồ cảm nhận được điều ấy. Và nó bắt đầu thực thi phận sự của mình.

Sớm hôm kia, vào cuối canh ba, sau khi đức Phật dùng thiên nhãn thông để quan sát ai có duyên để ngài đi hóa độ, vừa xả thiền, mở mắt ra đã thấy voi chúa quỳ trước mặt để chiêm ngưỡng ngài. Sau đó, voi dùng vòi nhổ một chùm cây có nhiều lá, lui tới quét dọn trong ngoài khá sạch sẽ. Khi đức Phật chuẩn bị cầm y bát xuống làng thì voi chúa quỳ gần bên, cuốn y bát ấy đặt lên đầu mình một cách rất cung kính và cẩn trọng. Đức Phật mỉm

[1] Thật ra, tên khu rừng này là Rakkhitavanasaṇḍa - sau do đức Phật gọi tên voi là Pārileyyaka - từ đó Pārileyyaka trở thành tên của khu rừng.

cười rồi nói: *"Được rồi! Hãy đi cùng với Như Lai ra khỏi bìa rừng!"* Thế là đức Phật đi trước, voi đi sau, đội đại y và bát lên đầu. Đến chỗ tiếp giáp con đường xuống làng, đức Phật dừng chân lại, ngài nói: *"Chỉ đến ngang đây thôi! Hãy trao lại y bát cho Như Lai chứ!"* Voi nghe lời. Và sau khi trao y bát cho đức Phật rồi, nó đứng nhìn cho đến lúc ngài khuất sau lùm cây mới trở lại rừng. Sau đó, voi đi lùng tìm trái cây ngon ngọt về chuẩn bị sẵn. Đợi khi đức Phật đi khất thực từ các xóm làng trở lại, voi chúa đã đón sẵn ở bìa rừng, lại dành đội y bát trở lại cội cây Bhaddasāla hùng vĩ. Rồi nó dâng thêm trái cây cho đức Phật độ thực. Voi chúa quỳ một bên ra vẻ mừng vui, hoan hỷ lắm! Sau khi xong xuôi mọi sự, đức Phật lại rải tâm từ cho voi cùng nói lời phúc chúc: *"Cầu nguyện cho con được sanh làm người, làm trời, có trí tuệ, hạnh phúc và an lạc".* Tối đến, voi chúa lấy vòi nắm một khúc cây to để canh chừng thú dữ, trông như một viên đại tướng cận vệ đáng tin cậy. Ngày ngày, voi chúa hầu hạ đức Thế Tôn như vậy với sự chu đáo, tận tâm, thành kính không biểu lộ một chút mỏi mệt nào.

Không xa nơi này bao nhiêu có một con khỉ chúa, tình trạng cũng không khác voi chúa bao nhiêu, nó cũng trốn bầy đàn tìm ẩn cư ở đây. Hơn tháng trường, thấy voi chúa hầu hạ, phục dịch đức Phật như thế, khỉ chúa phát sanh tín tâm. Nó tự nghĩ: *"Ta cũng phải biết làm cái gì chứ? Cái con người này thật khác xa với những con người mà ta đã gặp. Những cái con người mà ta đã gặp luôn luôn rình rập, bắn tên, giăng lưới, gài bẫy để săn bắt giết hại bà con của ta một cách độc ác và tàn nhẫn. Người này, hiền, tốt lại tỏa ra cái gì đó rất mát mẻ, rất an lành nữa".* Trong khi nhảy nhót vui chơi đây đó, khỉ chúa phát giác một ổ mật ong trên cây mà bầy đàn đã bỏ đi hết. Sung sướng, khỉ chúa lấy ổ ong xuống, cẩn thận lấy lá chuối đùm lại rồi đem đến dâng đức Phật cùng lúc với voi chúa dâng trái cây. Đức Phật mỉm cười, làm thinh thọ nhận. Khỉ chúa đưa mắt lấm lét đảo qua đảo lại xem xét *"cái ông người"* kia có ăn cái vật mà nó tặng không? Nó thấy đức Phật cầm lên xem

rồi đặt trở xuống, chứ không dùng. Nó thầm nghĩ: *"Có cái gì đây, tại sao?"* Rồi khỉ chúa lấy cành cây nhỏ, khoèo khoèo ổ ong xem thử. Nó thấy trong đó còn sót rất nhiều cái gì đó khá bẩn. Hiểu ý, nó lựa lui, lựa tới một tấm sạch sẽ nhất, dâng ngài; lúc ấy đức Phật mới thọ dụng một chút cho nó hoan hỷ. Và quả vậy, khỉ chúa mừng quýnh, chí chóe liên hồi rồi nhảy vút lên cao, níu cành này bay vèo qua cành khác. Không may, trong lúc sung sướng thái quá thiếu sự cẩn thận, hai tay hai chân khỉ chúa bíu nhầm mấy nhành cây khô, nó bị rơi từ trên cao xuống, trúng nhằm một phiến đá, vỡ đầu, chết liền tại chỗ. Nhờ tâm trong sạch, nhờ tín, hỷ khỉ chúa tức khắc hóa sanh vào cung trời Đao Lợi làm một vị thiên tử cao sang, mỹ tướng. Thế là đức Phật an cư mùa mưa ở đây, có chú khỉ chúa đã sanh thiên và voi chúa tận tụy cung phụng, hầu hạ rất cẩn mật và chu đáo đâu có thua loài người bao nhiêu!

Thà sống một mình

Hôm kia, lâu quá không thấy đức Phật trở lại, đại đức Ānanda cùng tỳ-khưu Nāgita hội ý với nhau là đi tìm ngài. Tuy nhiên, đợi đến lúc đúng thời, tôn giả Mahā Moggallāna mới gặp đại đức Ānanda, nói rằng: *"Tại thị trấn Kuru, chếch về hướng Đông nam khoảng vài Do-tuần, có một ngôi rừng có tên là Rakkhitavanasaṇḍa, đức Thế Tôn đang độc cư ở đấy, an cư ở đấy! Có lão voi chúa vừa làm thị giả, vừa làm hộ pháp, hầu hạ, cung phụng thật là chu đáo. Hiền hữu cùng với năm trăm tỳ-khưu hãy đi nghinh đón đức Tôn Sư về!"* Tôn giả Mahā Moggallāna còn dặn dò: *"Khi đến bìa rừng, đại chúng ở ngoài, hiền hữu một mình vào trước. Phải để ý đến lão voi, hắn sẽ ngáng đường làm khó dễ đấy. Tuy nhiên, chỉ cần đưa y bát lên rồi chỉ vào khu rừng, lão voi sẽ để cho hiền hữu đi. Đức Thế Tôn ngự ở một cội cây Sāla hùng vĩ nhất".* Thế rồi, đại đức Ānanda cùng với đại chúng lên đường, đến nơi nhìn khu rừng già hoang quạnh, ngài chảy nước mắt. Ghi nhớ lời của Mahā Moggallāna, đại

chúng chờ rải rác ngoài rừng cây, đại đức Ānanda đi vào rừng một mình. Vào khoảng cây thưa, có một ông voi trắng to lớn đưa mắt gườm gườm nhìn đại đức. Biết ý, đại đức nâng bát và y lên cho voi thấy, rồi mỉm cười, đưa tay chỉ vào trong ra dấu hiệu. Tuy nhiên, voi chưa nhường đường ngay mà đưa mắt quan sát *"người lạ"*, và có lẽ nó trông thấy *"giông giống"* đức Phật nên đủng đỉnh bước đi như dẫn lối. Lúc ấy đức Phật vừa xả thiền đã thấy đại đức Ānanda đang quỳ phía trước... Đức Phật nói: *"Hãy gọi chúng tỳ-khưu vào đây, Ānanda!"* Khi chư Tăng vào đầy đặc cả khu rừng, voi chúa có vẻ bối rối, bất an; tức khắc, cái vòi của nó nắm chặt một khúc cây to, dựng đứng lên như ra dấu hiệu sẵn sàng bảo vệ đức Phật. Đức Phật đưa mắt nhìn voi rồi nói: *"Hãy bỏ gậy đi, này Pārileyyaka! Họ là đệ tử của Như Lai đấy!"* Đại chúng ngạc nhiên khi thấy voi như hiểu tiếng người, nhẹ nhàng dựng khúc cây vào sau hốc đá rồi nằm xuống, tế nhị cuộn giấu cái vòi vào bên trong. Sau đó, đức Phật kể chuyện về hai vị thí chủ Voi và Khỉ: *"Thí chủ Khỉ sau khi dâng một tấm mật ong, thấy Như Lai thọ dụng, nó hoan hỷ quá, chí chóe nhảy nhót, bay từ cây này, sang cây khác; và do bất cẩn, nó tuột tay, rơi nhằm một vật cứng nên bể đầu, mạng chung, tức khắc hóa sanh làm một vị thiên nam ở cung trời Đao Lợi. Còn vị thí chủ Voi này, ngoài chuyện dâng cúng trái quả quý hiếm, ngon ngọt, nó còn biết quét dọn sạch sẽ xung quanh gốc đại thụ này nữa!"*

Đức Phật nói tiếp: *"Giờ cũng là giờ phải lẽ, chúng ta từ giã khu rừng Rakkhitavanasaṇḍa, từ giã cội cây Sāla, từ giã chú Voi Pārikaleyyaka hiền thiện, lên đường thôi!"* Rồi ngài nói với voi chúa: *"Này Pārikaleyyaka! Hôm nay Như Lai phải rời đi vì rất nhiều người đang mong đợi. Đây được xem như là duyên hạnh ngộ, may mắn cho ngươi lắm đó! Hãy cố gắng giữ gìn những thiện pháp có được và những trạng thái tâm hỷ, tâm an trong tháng ngày ngươi đã cung phụng, hầu hạ, hộ độ cho Như Lai. Rồi ngươi sẽ sớm thoát khỏi kiếp thú này để tái sanh vào các cảnh giới cao hơn!"*

Voi chúa nghe được những lời ấy, nó đút vòi vào miệng, thụt lùi lại phía sau rồi rống lên những tiếng bi ai, sầu thảm. Tuy nhiên, nó cũng lủi thủi tiễn đức Phật ra tới tận bìa rừng. Đức Phật dừng lại: *"Này Pārikaleyyaka! Hãy dừng lại ở đây. Ngoài kia không phải là khu vực an toàn cho ngươi nữa đâu".* Voi chúa nghe lời. Rồi nó giương mắt nhìn chiếc bóng của đức Thế Tôn như chìm khuất giữa rừng Tăng chúng. Nó lại rống lên từng tràng não nuột, bi thiết rồi vỡ tim mà chết. Rồi cũng tương tợ như chúa Khỉ, nó tức khắc hóa sanh vào cung trời Đao Lợi làm một vị thiên nam sáng ngời sắc tướng, có tên là Pārikaleyyaka! Đức Phật biết tức khắc, nên ngài nói với đại đức Ānanda và một số tỳ-khưu xung quanh sự thực ấy.

11 - Mùa an cư thứ 11 (578 t.tl.): Tại Trúc Lâm tịnh xá

Ngón tay thắp đèn

Tại quốc độ Mallā, Dabba Mallaputta đắc thánh quả A-la-hán, các thắng trí và cũng là người duy nhất, dù mới 7 tuổi lại được đặc cách thọ đại giới không qua giai đoạn sa-di. Sau đó, vâng mệnh đức Phật trở về Veḷuvana để theo con đường hạnh nguyện xưa của mình. Được chư vị trưởng lão giao cho hai nhiệm vụ quan trọng: Một là chăm sóc, thu xếp, lên lịch trình đặt bát hằng ngày, tại tịnh xá hay tại tư gia thỉnh mời; bảo quản, coi sóc các kho lẫm gồm ngũ cốc, vải vóc, dầu đèn, hương liệu... Hai là phân phối chỗ ngủ nghỉ cho chư khách tăng với đầy đủ những nhu dụng cần yếu. Quả là cả hằng đống núi công việc, phi bậc thánh không thể làm được. Tuy nhiên, nhân nào duyên nấy, bên cạnh đại đức Dabba Mallaputta có cả hằng trăm vị sa-di phụ việc. Mấy năm nay, đại đức Dabba Mallaputta chu toàn mọi bổn phận, mọi trách nhiệm không chê vào đâu được. Do nhờ thắng trí nên khi một nhóm tỳ-khưu đến, biết họ chuyên trì kinh, đại đức thu xếp cho họ ở cùng chung với nhau. Các nhóm chung về luật, các nhóm chuyên về Abhidhamma, các

nhóm chuyên thảo luận giáo pháp, các nhóm chuyên thiền định cũng tương tợ vậy. Ai cũng hài lòng. Vì như vậy là không ai quấy rầy ai. Riêng có những nhóm tỳ-khưu thích nói chuyện thế tục, sinh hoạt tay chân, ăn nói còn thiếu kiểm soát, thiếu sự thu thúc cũng được đại đức thu xếp cho họ ở chung nhau với nụ cười bậc thánh: *"Ồ! Các vị này chắc cũng sẽ được vừa ý vì những sở thích ưa cười nói ồn ào, huyên náo của họ".* Đấy là ban ngày, còn ban đêm khi có khách Tăng đến, đại đức Dabba nhanh chóng nhập đề mục ánh sáng, dùng thần thông thắp ánh sáng nơi ngón tay trỏ của mình để dẫn mọi người đến trú xứ như đã chỉ định. Chính vì lý do này mà khách Tăng truyền miệng với nhau nên ngày càng có nhiều nhóm ở xa tìm đến. Rất nhiều khi, Trúc Lâm không còn đủ chỗ, họ lại yêu cầu được thu xếp chỗ ở bên ngoài, ngày càng xa hơn để làm khó, thử tài bậc thánh trẻ tuổi: *"Này đại đức quý mến ơi! Hãy cho chúng tôi chỗ trú ngụ bên ngoài cũng được".* Đại đức Dabba: *"Chư vị thích ở chỗ nào? Thích chỗ nào tôi phân bố chỗ ấy".* Có vị muốn thử tài, làm khó chơi: *"Thưa, tôi muốn ở đỉnh núi Gijjhakūṭa có được không?"* Đại đức mỉm cười: *"Được, không sao! Chư vị hãy bước theo tôi".* Thế rồi, với ngón tay trỏ được thắp sáng, đưa lên cao, soi tỏ con đường, đại đức dẫn khách Tăng rẽ đêm tối bước đi. Lạ lùng làm sao, chỉ chừng vài chục hơi thở họ đã đến đỉnh Linh Thứu với những hang, những động, những chỗ ngủ nghỉ trên những giường gỗ, giường tre, giường đá đủ kiểu, đủ loại. Một đồn mười, mười đồn trăm. Thế rồi, từng đêm, từng đêm, khách Tăng xin trú ngụ tại Hang Núi Kẻ Cướp, sườn núi Isigili, sườn núi Vebhāra, hang Sattapaṇṇa (Thất Diệp), tại rừng Sīta, động Sappasoṇḍika, hẻm núi Gomaṭa, hẻm núi Kapota, vườn xoài Jīvaka, vườn nai Maddakucchi... Ai muốn ở đâu thì đại đức đáp ứng cho họ chỗ ấy, chu đáo, thích nghi. Như vậy, chư vị trưởng lão, chư khách Tăng gần xa đều tán thán ca ngợi cái *"ngón tay thắp đèn"* của đại đức Dabba Mallaputta. Tôn giả Mahā Kassapa mỉm cười, tự nhủ: *"Dùng thần thông 'ngón tay thắp đèn' để sắp xếp*

trú xứ cho Tăng chúng trong những đêm trời tối tăm hay mưa gió như thế ấy, chắc Tôn Sư cũng không rầy la đâu! Ông sa-di 7 tuổi mà được Tôn Sư đặc cách cho thọ đại giới thì cả triệu năm mới có một!"

Tôn giả Aññā-koṇḍañña niết-bàn

Sau mùa an cư, chiều hôm đó, đột ngột tôn giả Koṇḍañña từ hồ Mandākinī[1] tại Himālaya tìm về đảnh lễ đức Thế Tôn, phủ phục tâu rằng: *"Bạch Thế Tôn! Đệ tử là Aññā-koṇḍañña! Đệ tử thọ phần đã mãn, xin Thế Tôn cho phép đệ tử được Nhập diệt".* Đức Phật yên lặng một lát rồi hỏi: *"Vậy thì ông sẽ xả bỏ Ngũ uẩn ở đâu, này Aññā-koṇḍañña? "Ở hồ Mandākinī, Himālaya, bạch Tôn Sư!"* Sau khi đắc thánh quả A-la-hán đầu tiên ở Lộc uyển, tôn giả Koṇḍañña thường ẩn cư ở Himālaya, tại hồ Mandākinī, lâu lâu mới về thăm đức Phật một lần, lâu lâu nhận một trách nhiệm nào đó do đức Phật giao phó; xong bổn phận, ngài lại về rừng. Đức hạnh sáng rỡ như mặt trăng. Tôn giả sống ở đây được chư Thiên trong vùng vô cùng kính trọng, ngưỡng mộ. Có con voi chúa Chaddantā luôn ở bên cạnh phục dịch, hầu hạ, cúng dường trái quả. Lại có thiên tử Nāgadatta hết lòng hộ độ các nhu yếu khác...

Chiều tối hôm đó, đức Phật thuyết một thời pháp trước một hội chúng đông người chưa từng có, nói về công hạnh thù thắng của tôn giả, nói về nhân duyên nhiệm mầu, nói về sự xả bỏ Ngũ uẩn không còn dư tàn... nói về hạnh phúc vẹn toàn của bậc đã diệt tận khổ đau... Cuối thời pháp, bất ngờ nhất, tỳ-khưu Vaṅgīsa bước ra đảnh lễ đức Phật để xin đọc một bài thơ để tán thán công hạnh của tôn giả Aññā-koṇḍañña. Đọc xong bài thơ, đi liền với cảm xúc của mình, nước mắt tỳ-khưu Vaṅgīsa tuôn chảy lặng lẽ. Rất đông người trong hội chúng còn phàm cũng nức nở khóc theo. Đức Phật xóa tan không khí bi thương ấy, ngài nói: *"Thôi vừa rồi! Thôi đủ rồi! Để còn thời gian cho Aññā-Koṇḍañña trở về trú xứ".*

---

[1] Tại Himālaya có 6 hồ lớn: Anotattā, Sīhapapātā, Rathakārā, Kaṇṇa-muṇḍā, Kunālā, Chanddantā.

Hôm ấy, khi tôn giả Koṇḍañña trở lại Himālaya thì tôn giả Anuruddha cũng xin phép đức Phật, dẫn năm trăm vị tỳ-khưu đệ tử có thần thông, như đàn chim ưng vàng, vút qua hư không có mặt ngay tức khắc tại hồ Mandākinī. Trên một tảng đá cạnh bờ hồ, tôn giả Koṇḍañña tọa thiền, chấm dứt thọ hành, đi vào vĩnh cửu. Khi nhục thân đến giờ hỏa táng, ai ai cũng lạ lùng, trông thấy một đàn voi quỳ xung quanh lặng lẽ, con nào cũng đội hoa, trái quả hoặc cây lá lên đầu. Thiên tử Nāgadatta hóa hiện thành thân người, dẫn đầu một đoàn thiên chúng đến bên nhục thân, ai cũng cung kính chấp tay vái chào, sau đó, đặt vào giàn hỏa một lõi trầm hương của cõi trời, thơm đến tận mây xanh! Năm trăm vị tỳ-khưu âm giọng như sóng biển tụng đọc kệ vô thường, vô ngã. Trong lúc ấy thì tại Vương Xá, đức vua Bimbisāra cùng các phú hộ, gia chủ cư sĩ hay tin hùn nhau, cấp tốc làm một ngôi bảo tháp bằng bạc ở bên sau Trúc Lâm tịnh xá. Khi xá-lợi của tôn giả Koṇḍañña được tôn giả Anuruddha gói trong tấm vải lọc nước mang về, đức vua Bimbisāra dâng cúng một bình đựng bằng vàng. Đến ngày, chính đức Phật tận tay đặt bình vàng xá-lợi vào trong bảo tháp[1], tôn trí ở đấy để hai hàng cư sĩ trầm hoa lễ lạy, chiêm bái, phụng thờ...

12 - Mùa an cư thứ 12 (577 t.tl.): Tại Verañjā

Nạn đói tại Verañjā

Hôm ấy, tại thị trấn Verañjā, cạnh khu rừng Naḷeru; đức Phật yên lặng ngắm nhìn toàn cảnh rồi nói: *"Giáo pháp của Như Lai có nhân, có duyên ở đây, sẽ an cư tại đây. Vậy, này Mahā Moggallāna! Ông hãy thông báo cho toàn thể Tăng chúng biết ý định ấy của Như Lai".* Vì đức Phật thấy biết một chuyện xưa: *"Thuở ấy, ta là một chàng trai thanh niên thường hay giao du với bạn bè xấu ác; khi thấy đức Phật Phussa được các giới cấp quyền quý dâng cúng vật thực thượng vị, đã khởi tâm nhiếc mắng rằng: 'Mấy ông thầy*

[1] Thế kỷ thứ VI t.l., ngài Buddhaghosa có đến đây, ngài bảo là cái tháp bạc ấy vẫn còn.

tu này chỉ nên ăn gạo có vỏ, hạt thóc lép, không xứng đáng ăn gạo Sāli trong ngần quý báu như thế!' Ôi! Chỉ với cái ác kiến ấy thôi mà ta đã phải nhận chịu biết bao khổ nghiệp. Nay ta đã chấm dứt lậu hoặc, kiết sử rồi, nhưng xem chừng phải ăn gạo có vỏ, hạt thóc lép trong thời gian ở khu rừng này do nghiệp còn dư sót đó!" Và quả đúng như vậy. Chỉ mới được một tháng thì vật thực bắt đầu khó khăn do dịch bệnh và đói kém hoành hành. Bình bát của ai trở về cũng chỉ có vài củ sắn khoai đã mốc, teo tóp, cơm tấm siu, chua, gạo lứt còn lẫn vỏ, đôi khi chỉ là những hạt lúa lép. Trận đói lớn xảy ra cả một vùng lớn rộng. Chính quyền phải mở kho, cứu đói cho dân nhưng cũng không thấm vào đâu. Đến lúc, họ phải phát cho dân những tấm thẻ để phân phối vật thực một cách chừng mực thì đức Phật và chư Tăng năm trăm vị lâm vào tình cảnh tồi tệ chưa từng có. Một số chư sư tuy chưa ta thán gì nhưng đã có tiếng thở vô thở ra, thở dài, thở ngắn. Những bước chân đi và về dường như đã không còn hơi sức. Ai cũng ốm, gầy trông thấy. Mấy hôm sau nữa thì ai cũng đói vàng mắt. Nhiều vị gan lì chỉ uống nước và hít thở khí trời, đặt hết thì giờ vào thiền định để qua cơn đói. Bữa nào, hai vị Đại đệ tử, Ānanda, Nanda, Rāhula, thị giả Meghiya cũng tìm cách chăm lo bữa ăn cho đức Phật. Mà nào có gì? Một chiếc bánh Chapati cũng không. Một vá cơm hẩm cũng khó được. Nếu là gạo lứt lẫn với thóc lép, họ để vào bát đá, đâm nhuyễn, thật nhuyễn, trộn nước rồi lọc nước ấy dâng cho đức Phật uống. Cũng qua được mấy ngày. Sau đó, hình như là pháp bắt đầu đến thử thách thêm nữa, vì chư Tăng không những bị đói mà còn bị lạnh! Mưa dầm dề, mưa sụt sùi. Cốc liêu không có, giường không có, những tấm che thì đã lùng bùng, rách nát. Ai cũng chịu ướt, ướt rồi khô. Ngồi thiền phải tránh mưa góc này, góc khác... Tuy vậy, khi nhìn vào sắc mặt an nhiên, bình lặng của đức Phật, chư tỳ-khưu như được tiếp thêm sức mạnh để chịu đựng... Nạn đói rồi cũng tạm qua khi đức Phật và chư Tăng được chủ trại ngựa dâng cúng thức ăn của ngựa gồm có gạo, lúa mạch, các loại đậu, đường

cục… Ai cũng học được bài học quý báu về nhẫn nại và chịu đựng, dù thân đói, khổ vẫn không ảnh hưởng đến tâm tuệ của bậc xuất gia phạm hạnh.

Thỉnh thị một bộ luật hoàn hảo

Tôn giả Sāriputta, sau khi suy nghĩ về sự tồn tại của giáo pháp nên ngài đã tìm đến đức Phật, thưa rằng: *"Bạch Tôn Sư! Giáo pháp thoát khổ quả là có những công năng nhiệm mầu. Giáo pháp ấy mà tồn tại trên cuộc đời lâu xa chừng nào thì lợi lạc và an vui cho chúng sanh từng ấy. Vậy thì cho đệ tử được hỏi, giáo pháp đức Chánh Đẳng Giác nào tồn tại lâu dài, và giáo pháp đức Chánh Đẳng Giác nào không tồn tại lâu dài?"* Với câu hỏi ấy, đức Phật cho biết là giáo pháp chư Phật Vipassī, Sikhī và Vessabhū không tồn tại lâu dài, còn giáo pháp của chư Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa thì tồn tại lâu dài. Rồi đức Phật xác định là vị Chánh Đẳng Giác nào ban hành những giới luật căn bản chi tiết và nghiêm minh để ràng buộc chư đệ tử trong một nếp sống kỷ cương và thanh tịnh thì giáo pháp tồn tại lâu dài. Tôn giả Sāriputta cúi đầu ngẫm nghĩ một lát rồi thưa tiếp rằng: *"Đệ tử đã hiểu, vậy xin đức Thế Tôn hãy ban hành giới luật căn bản để giáo pháp được tồn tại lâu dài"*. Đức Phật nói: *"Ông nói đúng, này Sāriputta! Nhưng mà từ từ đã. Ông có thấy là trong những năm đầu tiên chúng ta có giới luật nào đâu? Ai cũng tự biết là việc này nên làm và việc kia không nên làm. Ai cũng có sẵn giới luật ở trong tâm và họ tự điều chỉnh lấy, chẳng cần phải ai nhắc nhở ai. Và cho chí sau này, những chuyện xảy ra tại Kosambī, Jetavana, Veḷuvana do có trường hợp cụ thể phát sanh, chúng ta mới đưa ra những học giới có tính cách đối trị chứ chưa thiết lập những giới luật căn bản (pāṭimokkha). Giới luật căn bản và đầy đủ (cụ túc) không thể hình thành trong một hai ngày mà phải trải qua năm tháng khi có những trọng tội, những ô uế phát sanh ảnh hưởng đến đời sống thiêng liêng phạm hạnh. Có giết người mới thiết chế tội để trục xuất kẻ giết người. Có*

trộm cắp mới thiết chế tội để trục xuất kẻ trộm cắp...” Sau đó, đức Phật còn nói thêm: *“Lúc nào chư phàm Tăng quá đông, lại không được giáo dục, tu tập một cách căn bản có hiệu quả thì lúc ấy, hoen ố sẽ phát sanh... Lúc nào Chư Tăng chưa đặt đúng trọng tâm, chưa hướng đến giác ngộ, giải thoát mà chỉ cố gắng tu tập thiền định với mục đích đạt các thắng trí thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh... Lúc nào, chư Tăng chưa đặt được bàn chân đầu tiên trên lộ trình Bất Tử mà mãi lo trau dồi kinh pháp cho làu thông, cho uyên bác để hy vọng được làm luật sư, kinh sư, giảng sư, pháp sư có uy tín thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh... Lúc nào đời sống vật chất thịnh mãn thì danh vọng và lợi dưỡng lại trở thành ước mơ hoặc mục đích của một số tỳ-khưu Tăng Ni thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh... Lúc nào mà của cải, tài sản, y phục, vải vóc, giường nệm, tấm đắp... đa phần đều là vật trân quý nằm đầy các kho lẫm đại tịnh xá, tu viện... thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh...”* Để kết luận, đức Phật dạy: *“Hiện tại, chư Tăng các nơi khá đông đúc, phàm Tăng cũng rất nhiều, những hiện tượng mà Như Lai vừa kể, theo đó, có nẩy mầm, đang nẩy mầm, có phát sanh nhưng chưa trầm trọng lắm. Có thể vài ba năm tới, từng bước, từng bước, chúng ta sẽ hình thành bộ luật căn bản này. Cứ hễ một người vi phạm cụ thể chúng ta chế định một học giới. Hai người vi phạm cụ thể chúng ta chế định hai học giới... Ví như ông thầy thuốc, tùy bệnh cho thuốc. Có bệnh mới có thuốc, không bệnh thì bốc thuốc làm gì. Pháp cũng y như vậy mà luật cũng phải y như vậy. Cứ thế, một trăm bệnh có một trăm toa thuốc, hai trăm bệnh có hai trăm toa thuốc, dần dần nó sẽ toàn mãn, cụ túc - cụ túc giới là như thế đó, này con trai trưởng!”*

13 - Mùa an cư thứ 13 (576 t.tl.): Tại Mahāvana

Tỳ-khưu Sudinna

Tại ngôi làng Kalanda gần Vesālī có con trai của một nhà đại phú tên là Sudinna, vừa mới lập gia đình. Hôm nọ, chàng và một số bạn hữu ghé kinh thành Vesālī vì công việc làm ăn, thấy mọi

người đổ xô đến Đại Lâm (Mahāvana), Trùng Các giảng đường (Kūṭāgāra – còn được gọi là sảnh đường Nóc Nhọn) ông và bạn hữu cũng tò mò đi theo. Thanh niên Sudinna sau khi nghe pháp, chàng quyết định xuất gia. Thế là vô cùng khó khăn, thanh niên Sudinna mới bứt nổi sợi dây ràng buộc của gia đình, trở lại Đại Lâm, Trùng Các giảng đường để xin đức Phật được xuất gia sống đời phạm hạnh. Đức Phật sở dĩ ở nán lại thêm mấy hôm ở đây cũng chỉ để chờ đợi chàng trai này, vì hơn ai hết, ngài biết ông ta có duyên với giáo pháp. Và sau khi thấy rõ tâm ý, sở nguyện của thanh niên Sudinna, đức Phật chứng minh và chư vị trưởng lão cho ông ta thọ đại giới với những lời giáo giới căn bản và cần thiết nhất. Tỳ-khưu Sudinna sau đó, nguyện sống hạnh đầu-đà, mặc y phấn tảo, noi gương tôn giả Mahā Kassapa, tam y nhất bát, tu hành rất mực tinh tấn. Ai cũng kính trọng. Chỉ riêng đức Phật, các vị thánh lậu tận có thắng trí thì chỉ mỉm cười, không bình luận vì họ biết, câu chuyện của vị tỳ-khưu này sẽ mở đầu cho tạng Luật.

14 - Mùa an cư thứ 14 (575 t.tl.): Tịnh xá Kỳ Viên

Trao gia tài cho Rāhula

Ngày đi, đêm nghỉ, lần hồi đức Phật và đại chúng đã về đến Sāvatthī, tịnh xá Kỳ Viên. Vậy là mùa an cư thứ 14, đức Phật nhập hạ ở đây.

Hôm nọ, tôn giả Sāriputta đến gặp đức Phật, trình bày là sa-di Rāhula nếu tính từ trong bụng mẹ thì năm nay đã hai mươi tuổi rồi. Sau đó, đức Phật hỏi tôn giả về trình độ tâm của Rāhula đã vững chãi chưa? Đã có giới hạnh khiêm cung, lễ độ chưa? Đã có trình độ trí để tiếp nhận pháp cao hơn không? Tôn giả Sāriputta trả lời là tất cả đã sẵn sàng thì đức Phật bảo tôn giả hãy làm những gì thấy hợp thời và đúng lúc. Thế rồi, sau đó, tôn giả Sāriputta làm thầy tế độ (upajjhāya), tôn giả Mahā Moggallāna làm thầy đọc tuyên ngôn (ācariya) cùng một số vị trưởng lão cho sa-di Rāhula thọ đại giới.

Cuối nửa canh ba đêm ấy, đức Thế Tôn khởi lên tư niệm: *"Tâm và trí của Rāhula đã thuần thục, đã sẵn sàng, vậy ta hãy trao cho nó cái gia tài mà thuở xưa nó đã xin ở nơi ta!"* Và rồi, sáng hôm sau, khi đức Phật và vị tân tỳ-khưu đi khất thực, vừa đủ dùng, ngài dẫn Rāhula đi thẳng vào rừng Andhavana. Tại một cội cây mát mẻ, sau khi độ thực, uống nước, rửa tay xong, đức Phật nói chuyện với Rāhula, giảng dạy giáo pháp cho Rāhula, từ đi đứng nằm ngồi thiết thực và đơn giản, cho đến chỗ thâm sâu, tế vi nhất. Rāhula lãnh hội được, thức ngộ được. Cuối buổi giảng, đức Phật biết rõ đóa hoa giác ngộ trong lòng của Rāhula, trải qua thời gian, nắng mưa sẽ sắp sửa mãn khai nên ngài tiếp thêm một chút duyên, một tia nắng ấm của giáo pháp nữa: *"Do biết vậy, thấy vậy nên các vị đa văn Thánh đệ tử của Như Lai đã yểm ly tất thảy, xả ly tất thảy, không còn chấp thủ, dính mắc bên trong, không còn chấp thủ dính mắc bên ngoài. Nhờ xả ly, nhờ ly tham, vị ấy lìa tất thảy mọi nội ngoại triền, hữu kiết sử nên được giải thoát. Khi giải thoát vị ấy biết mình đã giải thoát: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, mọi việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui các trạng thái tâm trầm luân, hệ lụy, hệ phược đời này nữa. Này Rāhula! Đấy là gia tài trân bảo mà Như Lai không chỉ trao cho con, mà còn trao cho tất cả những ai cần cầu tu tập trên cuộc đời, là rốt ráo phạm hạnh, là viên mãn sang bờ kia vậy!"* Đức Phật kết luận tối hậu như thế, tân tỳ-khưu Rāhula, ngay sát-na ấy, giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ. Quả vị A-la-hán tối thượng đã đến với con trai đức Thế Tôn. Toàn bích và viên dung.

Hóa độ Phạm thiên Baka

Có vị Phạm thiên tên là Baka đang sống đời vinh quang, xán lạn, thọ hưởng hạnh phúc an lạc bằng tuổi thọ mấy đại kiếp quả địa cầu ở cõi Quang Âm thiên. Do vậy, ý nghĩ đầy tự phụ và tự mãn sau đây khởi lên trong tâm của ông ta: *"Quả thật là ta đang sống*

trong cõi vinh quang thường tồn, vĩnh hằng, kiên cố, bền vững, không có sự hủy hoại; không sanh, không già, không chết, không chuyển kiếp, không hóa kiếp, bất sanh, bất diệt... Ngoài cảnh giới của ta ra, không một nơi nào khác có được những tính chất thù thắng như vậy".

Đức Thế Tôn dùng tha tâm thông, biết rõ chấp kiến mê muội của Phạm thiên Baka, biết rõ ông ta sẵn có duyên lành có thể hóa độ được; bèn với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay, ngài biến thân từ Jetavana, có mặt ở cõi Phạm thiên Abhassarā (Quang Âm thiên) trong chớp mắt. Và tại đây, qua cuộc đối thoại, cuối cùng, Phạm thiên Baka đã giác ngộ, quỳ xuống và tỏ lộ rằng: *"Con hiểu! Con biết! Bây giờ con mới thấy rõ sự hưởng thụ tại cảnh giới như thế này là ích kỷ, hẹp hòi. Quả thật, ngài chính là Phật toàn giác, là đức Chánh Biến Tri. Không những ngài đem niềm vinh quang, xán lạn đến đây cho con, cho cả tương lai mai hậu trong lộ trình tu tập hướng thượng của con nữa!"* Phạm thiên Baka hết lời tán dương đức Phật, khi ngẩng đầu lên thì đức Phật không còn ở đấy nữa, ngài đã trở về Kỳ Viên tịnh xá.

Vu oan, giá họa Phật

Lúc mà uy tín của đức Phật và Giáo hội ngày càng tăng thì uy tín của các giáo phái ngoại đạo ngày càng giảm. Tất cả miếu, viện của họ hương tàn khói lạnh, chư vị đạo sĩ vật thực bữa có bữa không. Họ sinh tâm căm ghét, hận thù đức Phật và Tăng chúng đến tận xương tủy. Kinh sử còn ghi nhận hai vụ trả thù bằng cách vu oan giá họa đức Phật, và đều xảy ra tại Kỳ Viên tịnh xá.

Vụ đầu tiên là họ sử dụng một nữ tu sĩ rất xinh đẹp, tên là Sundarī, giả một kịch bản là hay đến chùa Kỳ Viên vào những giờ giấc *"khả nghi".* Sau đó cô ta nói xa nói gần, ỡm ờ nửa kín, nửa hở như là có liên hệ *"gì đó"* với đức Phật. Bước thứ hai của mưu kế này là cho người trà trộn vào những buổi thuyết pháp đông đúc,

có mặt hai hàng cư sĩ để tung tin, rỉ tai, rồi loan truyền khắp nơi về chuyện *"mờ ám"* của đức Phật. Dù bọn ngoại đạo và nữ tu Sundarī đã rêu rao nói xấu, vu khống nhiều cách nhưng vẫn không làm giảm uy tín đức Phật được, nên họ đã dùng đến thủ đoạn độc ác là bỏ bạc tiền thuê mướn nhóm côn đồ nghiện rượu chè, mê cờ bạc giết cô Sundarī rồi giấu xác chết trong đống rác trước cổng tịnh xá Kỳ Viên. Sau đó, đức vua cử thám tử đi điều tra và tìm ra kẻ chủ mưu là mấy trưởng lão ngoại giáo cùng mấy tên côn đồ nghiện rượu đều bị hành hình, xử trảm. Trong thời gian ấy, tịnh xá Kỳ Viên vẫn yên lặng như tờ, vì đức Phật và chư vị trưởng lão đã dặn bảo đại chúng rằng: *"Nhân sanh ra ở đâu là nó sẽ diệt ở đó! Hãy giữ sự yên lặng và thanh bình của bậc thánh đệ tử!"*

Và đây là chuyện thứ hai. Do sụt giảm danh vọng, lợi dưỡng và mất danh vọng lợi dưỡng trước uy tín của đức Phật, các trưởng lão ngoại giáo bày mưu cho cô nàng Ciñcā-māṇavikā rất xinh đẹp, giả độn bụng mang thai rồi vu oan giá họa cho đức Phật chính là tác giả thủ phạm... Sự việc diễn ra như sau: Chiều hôm ấy, khi đức Phật đang ngự trên pháp tòa của giảng đường, tứ chúng đoanh vây chờ đợi thánh pháp như thường lệ thì nàng Ciñcā-māṇavikā từ ngoài xồng xộc đi vào đứng trước đức Phật, chỉ tay, buông lời nhiếc mắng: *"Này ông Sa-môn Gotama! Ông thuyết pháp thật là hay, thật là giỏi! Ông cứu độ biết bao nhiêu người cũng rất hay, cũng rất giỏi! Còn tôi? Ông cứu độ tôi thế nào đây? Tôi bụng mang dạ chửa là vì ông. Cho đến nỗi hôm nay, đã đến ngày sinh nở, ông cũng không thèm giúp tôi than củi, cháo rau! Trên đời này có ai bạc tình đến như thế không?"*

Khi nàng Ciñcā-māṇavikā xuất hiện với cái bụng vượt mặt, tay chân sưng vù, ngang nhiên đi thẳng vào chỗ pháp tòa trang nghiêm, tứ chúng đều như đồng loạt đứng cả dậy. Rồi khi nàng chưởi rủa, mắng nhiếc đức Phật, mọi người thảng thốt, bàng hoàng; từng lời, từng tiếng như những mũi kim châm chích tê điếng vào tai, vào óc họ. Nhưng lạ lùng làm sao, họ thấy đức Phật khuôn mặt vẫn bình hòa, an nhiên, tự tại. Dáng dấp đức Phật

ngồi trên pháp tòa vẫn như tư thế Sư tử chúa, uy nghiêm, định tĩnh trong động báu của mình! Đợi đến khi nàng Ciñcā-māṇavikā ngưng lời, đức Phật mỉm nụ hoa sen, dịu dàng và từ ái nói: *"Này Ciñcā-māṇavikā! Chuyện này thì chỉ có riêng nàng và Như Lai biết rõ mà thôi, phải không?"* Nàng Ciñcā-māṇavikā đáp: *"Đúng vậy! Này ông đại Sa-môn! Chỉ có ông và tôi biết rõ mà thôi!"* Ngay giây phút ấy, tại Đao Lợi thiên cung, bảo tọa bằng vàng ròng của Đế Thích thiên chủ chợt nóng rực lên, làm cho ngài phải rời khỏi chỗ ngồi[1]. Biết thế gian đang có chuyện bất thường, Đế Thích thiên chủ dùng thiên nhãn quan sát thì thấy rõ nàng Ciñcā-māṇavikā đang mắng nhiếc đức Phật trước hàng tứ chúng bởi những chuyện không thật. Đế Thích thiên chủ quyết định phải làm sáng tỏ việc này, một là *"giải vây"* cho đức Phật, hai là nhờ vậy, bảo tọa nguội lại mới ngồi yên vị được![2] Thế rồi, với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay, Đế Thích cùng với Tứ Đại thiên vương tức khắc có mặt tại đại giảng đường Kỳ Viên tịnh xá. Tứ Đại thiên vương theo lệnh của Đế Thích biến làm bốn con chuột, cùng một lúc bò lên cắn đứt bốn sợi dây cột tấm gỗ tròn. Đồng thời, Đế Thích hóa một luồng gió thổi cho tấm gỗ rơi xuống trúng nhắm bàn chân của nàng Ciñcā-māṇavikā, làm cho nàng phải bầm máu! Sự việc kể trên xảy ra trong thời gian vài cái chớp mắt, và tất cả được diễn tiến trong vô hình, chỉ có đức Phật và một số vị thánh Tăng có thiên nhãn là thấy rõ mà thôi! Còn tất cả cận sự nam nữ hai hàng, sau khi nghe đức Phật mỉm cười hỏi và nàng Ciñcā-māṇavikā xác nhận: *"Đúng vậy! Này ông đại Sa-môn! Chỉ có ông và tôi biết rõ mà thôi!"* thì tự dưng có một luồng gió lạ thổi tới, tấm gỗ tròn rơi xuống và mưu kế của cô kỹ nữ bị lộ rõ trước mắt mọi người! Nàng

---

[1] Bảo tọa nóng lên chỉ có hai trường hợp: Một là lúc chư Phật, các vị thánh nhân bị oan ức, phỉ báng, vu khống... nhưng các ngài vẫn nhẫn nại và từ bi. Hai là thế gian có vị Bồ-tát nào đó tu tập các Ba-la-mật quá tinh cần mà năng lực tỏa ra phước báu cao thượng, vượt trội phước báu của Đế Thích.

[2] Đức Phật có thể sử dụng thần thông để hóa giải sự vu oan này rất dễ dàng; nhưng ngài thấy không cần thiết, vì trước sau gì thì trời Đế Thích – là đệ tử của ngài cũng sẽ làm việc ấy.

Ciñcā-māṇavikā quá hổ thẹn, không biết giấu mặt vào đâu, thất tha thất thểu bước đi. Khi bóng nàng vừa khuất khỏi tầm mắt mọi người, mặt đất liền nứt ra làm hai, một tia lửa xanh phọt lên thiêu cháy nàng rồi rút nàng sâu xuống dưới lòng đất. Ciñcā-māṇavikā chết, sa vào Địa ngục Avīci (A-tỳ).

(Hai chuyện này đều xảy ra ở Kỳ Viên nhưng không rõ là vào các mùa an cư nào, do nội dung đều vu oan giá họa cả nên soạn giả tạm thời gộp thành một cho tiện).

Căn nhà năm lỗ hổng

Có vợ chồng gia đình Bà-la-môn giàu sang, sau khi nghe pháp từ đức Đạo Sư, hiểu công đức của sự bố thí, nhất là gieo hạt giống phước báu trên những đám ruộng tốt. Theo như sự hiểu biết của hai người, đám ruộng tốt nhất ấy nhất định là đức Phật rồi. Thứ nữa phải là hai vị đại đệ tử. Tiếp theo, chắc chắn là các vị Đại trưởng lão đạo cao đức trọng. Do hiểu vậy nên bà bảo ông đi thỉnh đức Phật, nhưng được biết là ngài đã có người mời thỉnh rồi. Ông bèn thỉnh hai vị đại đệ tử, hai ngài cũng cho biết là đã hứa trước với người khác. Cuối cùng, ông đến gặp đại đức Dabba Mallā, người phụ trách điều hành, phân phối công việc của tăng để xin thỉnh bốn vị trưởng lão đặt bát cúng dường tại tư gia. Đại đức Dabba Mallā, do khả năng thắng trí, thấy biết tâm ý của vợ chồng người Bà-la-môn, và vì muốn dạy cho họ một bài học nên mỉm cười thầm lặng rồi đáp: *"Được rồi! Tôi sẽ thỉnh đến tư gia bốn vị trưởng lão thanh tịnh!"* Đúng ngày, đại đức Dabba Mallā sắp xếp bốn vị sa-di bảy tuổi: Đó là Revata, Saṅkicca, Paṇḍita và Sopāka họ đều là thánh Tăng, đều là những bậc *"trưởng lão"* đến nhà của thí chủ. Nữ gia chủ Bà-la-môn đã suốt đêm chăm lo vật thực thượng vị để mong đặt bát cúng dường đến những bậc *"trưởng lão đạo cao đức trọng",* nhưng sớm ngày, đến tư gia là bốn *"chú nhóc, con nít"* nên họ vô cùng buồn phiền, sầu khổ. Từ

buồn phiền, sầu khổ họ đâm ra tức giận, tỏ ra khinh miệt bốn vị sa-di. Nữ gia chủ lấy một tấm thảm cũ mèm, trải xuống một góc nền nhà rồi nói: *"Mời các vị hãy ngồi tại chỗ này!"* Rồi lui nhà sau, bà bảo ông: *"Hãy đi gấp, đi nhanh đến Kỳ Viên, thỉnh ngay cho tôi bốn vị trưởng lão kìa!"* Ông Bà-la-môn gia chủ chịu khó đến Kỳ Viên nhưng đức Phật và Tăng chúng đều đã đi vắng. Tại tư gia vợ chồng Bà-la-môn, bốn vị sa-di thấy trời đã trưa mà trong nhà không chịu đặt bát, họ vừa khát nước vừa cồn cào cái bụng. Tuy nhiên, vì là bậc thánh, họ dùng tâm nhẫn, tâm xả, im lặng như không có gì xảy ra. Trong lúc bốn vị sa-di tự tại, thản nhiên chờ đợi nhưng ngai vàng của thiên chủ Đế Thích lại nóng rực lên. Thiên chủ dùng thiên nhãn quan sát thế gian thì biết chuyện xảy ra tại gia đình vợ chồng người Bà-la-môn. Thiên chủ cau mày: *"Quả thật là ngốc nghếch! Bốn vị 'trưởng lão đạo cao đức trọng' như vậy lại để cho người ta nhịn đói, trong lúc đó lại đi mời thỉnh mấy ông lão coi đền, bọn tu sĩ thừa hưởng tài vật tàn dư! Phải cho hai vợ chồng ngu si này một bài học mới được! Ta sẽ làm cho chói rạng uy đức của những bậc thánh tí hon!"* Nghĩ thế xong, thiên chủ tức khắc có mặt tại ngôi đền tế, biến thành một lão Bà-la-môn quắc thước, ngồi trên một bảo tọa sang trọng tại chính điện. Khi người Bà-la-môn gia chủ đến đền tế, thấy vóc dáng, tướng mạo của *"trưởng lão tư tế"* mừng quá nên thỉnh về tư gia thọ thực cho có phước. *"Lão"* này đến nhà, trông thấy bốn vị sa-di, tức khắc tỏ vẻ kính trọng liền nằm dài xuống đất, đảnh lễ rất mực cung kính. Thấy vậy, nữ gia chủ đay nghiến chồng: *"Khổ thật! Ông lại thỉnh về đây một ông già điên! Ai đời ông ta lại nằm bẹp trên đất đảnh lễ bốn đứa con nít chỉ đáng tuổi con cháu mình? Tâm thần rồi! Thần kinh rồi ông ơi! Hãy tẩn xuất tức khắc ông lão kia ra khỏi nhà ngay cho tôi nhờ!"* Tuân lời *"nữ chủ"*, người đàn ông kéo lão điên khùng ra khỏi cửa, khi quay vào thì thấy ông ta vẫn quỳ lạy ngay chỗ cũ. Bà lại hét lên. Ông lại hồng hộc kéo đi! Cả ba lần đều không

ăn thua! Ông cũng xanh mặt: *"Đúng là tà ma, quỷ mị rồi bà mày ơi!"* Nói thế xong, cả hai kinh hoàng bỏ chạy. Lúc ấy, thiên chủ Đế Thích mới hiện ngay thân tướng trang nghiêm, cao sang, rạng rỡ dung sắc, chói ngời thiên bào, mũ miện bảy báu ngồi giữa hư không, nói vang vang rằng: *"Ta là thiên chủ Đế Thích đây! Hãy bình tĩnh!"* Ngước nhìn lên, cả hai vô cùng sợ hãi. Đế Thích nói tiếp: *"Bốn vị sa-di mà quý vị đang bỏ đói trong nhà, chính là bốn vị thánh Tăng A-la-hán mà chư Thiên, loài người đều phải cung kính, tán dương và trân trọng. Dẫu ta là vị thiên chủ tối cao, với oai lực tối thắng khắp bốn châu thiên hạ; nhưng đối với quý ngài, ta chỉ là hạt bụi bám dính nơi gót chân của các bậc lậu tận này mà thôi! Khá thương cho các người, bốn vị thánh đến nhà là ân đức vô lượng, là phước điền tối thượng lại không cúng dường, lại ngu ngốc đến nơi cái đền tế kia để thỉnh mời cái bọn tu sĩ tàn thực, ăn hại!"* Thấy tận mắt oai lực của Đế Thích rồi, vợ chồng gia chủ không dám không tin, lấy vật thực đặt bát cho bốn vị sa-di. Đế Thích cũng hiện lại thân tướng con người bình thường, phụ một tay, cung kính sớt bát, lui tới phục dịch, hầu hạ. Chuyện xảy ra trước mặt, bốn vị sa-di vẫn điềm nhiên không nói, không rằng. Thọ dụng xong, uống nước, xỉa răng xong, bốn vị tâm ý tương thông, muốn làm cho gia chủ hoan hỷ, cũng để chứng thực phần nào cho lời nói của Đế Thích, cả bốn vị thánh sa-di tí hon đồng trổ oai lực, quăng bát xuyên qua bốn hướng vách tường rồi bay đi mất. Đế Thích cũng khoái trò chơi đó nên ông cũng trổ nóc nhà, bay vút lên tận thiên giới. Vợ chồng gia chủ tận mắt chứng kiến phép lạ của bốn vị sa-di và trời Đế Thích, sung sướng quá, há hốc miệng không ngậm lại được, phỉ lạc bốc lên rần rần làm cho họ cảm giác một niềm hạnh phúc cực kỳ! Ngôi nhà của gia chủ hiện ra *5 lỗ trống hoác,* mọi người nghe chuyện tới tận nơi để xem, họ gọi là Pañca-chiddageha. Nghe rằng, lâu sau, vợ chồng gia chủ bỏ tiền ra xây dựng một căn nhà khác để ở, còn ngôi nhà

5 lỗ hổng kia là một kỷ niệm phước báu, họ quyết bảo lưu, gìn giữ. Sau này, mỗi lần ngắm nhìn *5 lỗ hổng* thì họ phát sanh niềm hoan hỷ; và quả thật là hy hữu, phước báu một lần đó như đi theo suốt cuộc đời của họ vậy.

Nữ đại thí chủ Visākhā

Cô bé Visākhā, cháu ngoại của triệu phú Meṇḍaka, 7 tuổi đã đắc quả Nhập lưu, nay đã là thiếu nữ 16 tuổi. Kinh điển và chú giải nói rằng, cô Visākhā có sức mạnh thể chất như một nam nhi lực sĩ cùng vẻ đẹp mỹ miều, duyên dáng thế gian không ai sánh được. Cô hội đủ hoàn hảo năm vẻ đẹp của mỹ nhân. Là tóc, da, thịt, xương vóc và tuổi trẻ. Tóc nàng đen mướt như nhung, trông tựa đuôi công, khi xỏa xuống thì dài tận gót chân rồi uốn lượn lên, được gọi là tóc mỹ lệ (kesākaḷyāna). Da cô tuy không phấn sáp vẫn thắm nhuận, mịn màng và tươi tắn như cánh sen màu trắng hồng, được gọi da mỹ lệ (chavikakaḷyāna). Môi nàng đỏ hồng một cách tự nhiên như trái *"bimba"*, lại còn tươi nhuận, mềm mại và gợi cảm, được gọi là thịt mỹ lệ (maṃsakaḷyāna). Răng trắng như ngà, khít khao, đều đặn và sáng ngời như chuỗi kim cương khéo kết, khi cười thì long lanh như xà cừ, đó là xương mỹ lệ (aṭṭhikaḷyāna). Và thứ năm, vẻ đẹp tươi trẻ, thanh xuân ấy còn giữ nguyên vẹn cho đến tuổi già!

Tại kinh đô Sāvatthī lúc bấy giờ, có nhà triệu phú Migāra, có quý tử Puṇṇakavaḍḍhana đã đến tuổi lập gia đình. Nhưng ở đâu, cậu quý tử cũng từ chối, chỉ khi nào cha mẹ tìm được một cô gái hội đủ năm vẻ đẹp của mỹ nhân mới đồng ý. Tưởng cha mẹ sẽ nản chí, ai ngờ ông triệu phú Migāra thuê mướn tám thầy Bà-la-môn tài giỏi nhân tướng học đi khắp nơi kiếm tìm mỹ nhân đạt yêu cầu cho tiểu chủ. Chuyện kể rằng, hôm kia nhân một ngày lễ hội, tiểu thư Visākhā cùng với những thị nữ dạo chơi, sau đó đến tắm ở hồ nước công cộng xinh đẹp tại một công viên do phụ thân của cô kiến tạo. Đột ngột, một đám mưa to đổ xuống. Tất cả mọi người, ai

ai cũng hối hả chạy tìm một nơi nào đó để trú mưa, những thị nữ của cô cũng vậy. Riêng tiểu thư Visākhā thì không hấp tấp, không vội vã mà cứ chậm rãi, khoan thai từng bước một đi vào một chái lương đình. Hình ảnh ấy đập ngay vào mắt mấy người trong đoàn Bà-la-môn sứ giả đang đi tìm *"ý trung nhân"* cho con trai ông triệu phú. Họ kín đáo, lặng lẽ quan sát cô gái vừa tạo cho họ một ấn tượng tốt. Phải nói là cô ta quá xinh xắn, không những đẹp từ sắc diện đến dáng vẻ đoan trang, nho nhã mà còn cái gì đó nơi nết hạnh, nơi tư cách cao quý nữa mà họ chưa nắm bắt hết. Quan sát kỹ thì họ thấy cô tiểu thư này có được một số vẻ đẹp của mỹ nhân nhưng họ chưa thấy toàn diện. Và đoạn đối thoại thú vị sau đây xảy ra. Một vị lịch sự hỏi: *"Thưa tiểu thư! Sao tiểu thư không nhanh chân chạy đi trú mưa như mọi người mà lại bước đi chậm rãi, khoan thai như thế? Không ngại mưa ướt xiêm áo hay sao?"* Cô Visākhā mỉm cười, dịu dàng nói: *"Thưa ông! Xiêm áo 'ướt' thì ta có thể thay đổi cái khác được, nhưng khi tư cách, nết na và phẩm hạnh của người nữ khi đã bị 'ướt' rồi thì biết lấy 'cái khác nào, ở đâu' để thay đổi?"* Vị sứ giả ngơ ngác, chưa hiểu. Cô lại phải giải thích một cách rộng rãi hơn: *"Thưa ông! Nếu muốn, tôi có thể chạy nhanh hơn cả lực sĩ điền kinh nhưng tôi đã không làm vậy! Tại sao? Ví như có một vị vua đang mặc sắc phục triều đình, đội vương miện quyền quý, bỗng nhiên, quấn bào, xăn áo hối hả chạy vào cung điện thì đâu còn ra thể thống gì nữa! Một thớt ngự tượng đĩnh đạc, bệ vệ, mình mang đầy trang sức châu báu, thường thì uy nghi, chững chạc từng bước một, nay bỗng dưng đâm đầu hớt hãi bỏ chạy tạo nên một cảnh tượng gì đó giống như giặc đuổi sau lưng! Một vị tỳ-khưu với từng bước chân chậm rãi, ổn định, thảnh thơi trông rất thanh thoát, khả kính cũng bị thế gian chê cười khi ông ta xốc xếch y bát chạy nhanh trên đường! Cuối cùng, một người nữ nếu xăng xái bước vội, đi nhanh như đàn ông thì còn đâu nữa cái dáng vẻ yểu điệu, khoan thai của một tiểu thư khuê các? Đấy là bốn nhân*

và vật trên thế gian này, bất cứ trường hợp nào cũng không được hối hả đi nhanh, bước nhanh hay chạy nhanh, thưa ông!"[1] Khi cô Visākhā trả lời, do giọng nói thanh tao, dịu dàng; do lý luận, ví dụ sắc bén, cụ thể đã cuốn hút mọi người xung quanh đến nghe cô *"diễn thuyết".* Các vị trong đoàn Bà-la-môn sứ giả vốn là những bậc đa văn, học thức, nhưng họ cũng chỉ biết lặng người, không ai dám có ý kiến gì nữa. Mọi kiến thức, hiểu biết của họ đã hoàn toàn bị *"hạ phong"* trước cô gái chỉ bằng tuổi cháu con. Qua cuộc nói chuyện, mấy vị Bà-la-môn đã thấy rõ cô ta có đủ năm vẻ đẹp của mỹ nhân. Sau, họ càng ngạc nhiên hơn nữa khi biết rằng, cô bé kia là ái nữ của triệu phú Dhanañjaya trưởng trấn thành Sāketa, rất được mọi người tôn kính và ngưỡng mộ…

Rồi đám cưới diễn ra và gia đình triệu phú Dhanañjaya không tiếc tiền của cho con gái. Chuyện kể đầy ấn tượng: Năm trăm thầy thợ vàng, bạc khéo tay đã được mời đến, bao nhiêu kim cương, ngọc quý đều được lấy ra cho họ chọn lựa, để họ trổ hết tài nghệ chế tạo những đồ trang sức, trang điểm quý giá (Mahālatāpasādhana), tinh vi, có giá trị nghệ thuật cho cô dâu, suốt bốn tháng trường mới xong![2] Chuyện ăn, chuyện uống phục vụ cho đức vua, các quan đại thần, triệu phú, công nương...đâu phải là dễ dàng gì. Hằng chục trưởng bếp giỏi được thuê mời từ các tiểu quốc, phải tài giỏi, kinh nghiệm, cao tay nghề mới chế biến được những món ăn hợp với khẩu vị của cung đình, hoàng gia, quý tộc, đại phú gia, tiểu phú gia! Thế là ròng rã bốn tháng trường, ông triệu phú hào sảng đãi khách, một lần cho con gái về nhà chồng mà sau đó nổi tiếng khắp châu Diêm-phù-đề! Thế mà

---

[1] Có tham khảo Đức Phật và Phật Pháp của ngài Nārada - Phạm Kim Khánh dịch.

[2] Chú giải có ghi rằng: Món trang sức đặc biệt này, người ta sử dụng hết 4 gáo kim cương, mười một gáo trân châu, hai mươi hai gáo san hô, ba mươi ba gáo ngọc quý. Dùng chỉ bằng bạc để kết. Nút, khuy đều bằng vàng và bạc. Mũ đội đầu có hình dáng một con khổng tước. Hai cánh, mỗi cánh có 500 chiếc lông bằng vàng. Mỏ bằng san hô. Mắt bằng ngọc mani. Chân bằng bạc. Đuôi có 500 hình mặt trời được dát bởi các loại châu ngọc khác nhau (Chỉ để tham khảo thêm).

đã hết đâu. Riêng của hồi môn, ông triệu phú cho con gái cưng yêu tài sản, của cải thật không kể xiết được...

...Chuyện kể tiếp là sau khi về nhà chồng, nhờ tính nết, đức hạnh lẫn cả tâm nhẫn, tâm xả và trí tuệ, cô Visākhā đã đưa cả gia đình nhà chồng vốn theo đạo ngoại giáo Lõa thể về với đạo Phật...

Sau mùa an cư hạ thứ mười bốn của đức Phật ở Kỳ Viên tịnh xá. Ai cũng chưa hiểu lý do, là tại sao đức Phật cứ ở nán lại mãi, hết Hạ, qua Thu, sang Đông rồi mà đức Phật vẫn chưa rời chân đi nơi khác. Hóa ra là ngài đang chờ đợi, chờ đợi sự xuất hiện một nữ đại thí chủ khác, sau ông Cấp Cô Độc, và nếu không có đủ hai vị đại hộ pháp này thì giáo pháp đâu có được toàn mãn?!

Buổi đặt bát cúng dường đức Phật và năm trăm vị tỳ-khưu tại nhà ông triệu phú Migāra diễn ra vô cùng trọng thể. Cô Visākhā muốn cho bên nhà chồng thấy hảo tướng quang sắc tôn nghiêm của đức Phật và Chư Tăng với tóc râu sạch sẽ, y bát trang nghiêm, thanh tịnh đáng cho thế gian cung kính, lễ bái, thật khác xa với hình ảnh lõa lồ, kệch cỡm, thô tục của thầy trò Ni-kiền-tử. Và rồi, hiệu quả đúng như cô mong đợi. Chư Tăng hàng lớp đều đặn, chậm rãi bước qua sân thọ nhận vật thực một cách từ tốn, lặng lẽ không một tiếng động. Mấy trăm gia nhân, thị nữ đã được cô tiểu chủ hướng dẫn chu đáo nên họ bước lui, bước tới, đặt bát cúng dường, lễ lạy đều biết giữ nền nếp, phong cách. Đức Phật mỉm cười hài lòng.

Thời pháp hôm đó, cốt ý là cho cô Visākhā và cả gia đình ngoại đạo này, nên đức Phật kể nhiều câu chuyện nói về tà, về chánh, về cái gì là thuận hợp thế gian, cái gì là không thuận hợp thế gian; người có con mắt nhiều bụi, ít bụi và không lấm bụi là như thế nào. Tiếp theo, đức Phật giảng thêm pháp thuận thứ, trình bày những khổ cảnh, nhân và quả của khổ cảnh; cõi người, cõi trời, nhân và quả của nó. Như giữa chỗ tối tăm, hôn ám, đức Phật treo lên đấy một ngọn đèn, một vầng trăng! Lối

đến, lối đi đều sáng rỡ, thường chỉ để dành cho người có trí... Lúc đức Phật giảng pháp, vì tò mò hơn là tọc mạch, ông triệu phú ngồi sau bức rèm lén nghe trộm xem thử cái ông Cù Đàm kia giảng pháp ra làm sao? Ông không biết nhưng đức Phật biết! Bài pháp không chỉ hướng đến Visākhā mà còn cả cho ông nữa! Ông còn cảm nhận được làn khí mát mẻ, dễ chịu bao phủ cả thân tâm mình mà không biết tại sao! Bài pháp chấm dứt thì ông đắc quả Tu-đà-hoàn với sự hân hoan, phỉ lạc chưa từng có. Để bày tỏ lòng tri ân vô hạn đối với đức Phật và đối với cả cô dâu Visākhā, triệu phú Migāra đã làm một lúc mấy công việc kỳ thú và rất ấn tượng. Thứ nhất, ông vạch màn bước ra, nằm bẹp xuống và ôm hôn chân bụi của đức Đạo Sư với dòng nước mắt tuôn trào, sụt sùi, lặng lẽ... Sau đó, ông quỳ xuống vái lạy cô con dâu; rồi lắp bắp nói rất cảm động rằng, cô chính là bà mẹ của ông, đã sinh ra ông, đã tạo duyên, mở mắt cho ông thấy được giáo pháp Bất Tử. Từ đây, ông xem Visākhā như bà mẹ thứ hai của mình và đã đối xử, kính trọng cô cũng y như thế, nên mọi người thường gọi cô là Migāramātā (mẹ của Migāra).

Chuyện kể cũng có nói là hôm sau, cô Visākhā triệu thỉnh đức Phật và Tăng chúng để đặt bát, cúng dường nữa. Lần này thì sau khi nghe pháp, bà mẹ chồng đắc Pháp nhãn. Và như vậy là do nhờ có trí tuệ, thông minh, khôn khéo, có tâm từ, biết nhẫn xả, cô Visākhā đã dần dần cảm hóa tất thảy mọi người trong gia đình tà kiến này, biến họ thành những đệ tử thuần thành của Giáo hội đức Đạo Sư; và cả đại gia đình đều được sống trong an vui, hạnh phúc (Xem thêm: Visākhā - Trang 900 - 904 trong quyển II - Dictionary of Palī Proper Names; hoặc MCĐMVNN cùng soạn giả).

15 - Mùa an cư thứ 15 (574 t.tl.)

Tỳ-khưu Rāhula niết-bàn

Đêm hôm kia, đức Phật trú chân trong một khu rừng thì đột ngột tỳ-khưu Rāhula bước vào, đảnh lễ ngài rồi lặng lẽ quỳ xuống một bên. Đức Phật ân cần hỏi: *"Có việc gì không, Rāhula?" "Đệ tử muốn xin phép để xả bỏ giả thân này!"* Đức Phật im lặng, đưa mắt nhìn Rāhula một hồi lâu rồi nói: *"Ừ, Như Lai biết! Nhưng con nên duy trì thọ hành về đến tịnh xá Kỳ Viên hẵng hay!"* Về đến Kỳ Viên mấy hôm, tỳ-khưu Rāhula lần lượt đi đảnh lễ tất thảy chư tôn trưởng lão như Sāriputta Moggallāna, Ānanda... sang Ni viện thăm trưởng lão Ni Gotamī... để xin xả bỏ báo thân. Với trưởng lão Ni Yasodharā thì bà trầm ngâm một hồi: *"Từ khi ta là một cô thôn nữ mười sáu tuổi cầm tám đóa sen chia cho đạo sĩ Sumedha ba đóa, rồi sau đó cả hai người cùng kết lời nguyền phu thê sinh tử dưới chân đức Phật Dīpaṅkara, tính đến nay trải qua 24 đức Chánh Đẳng Giác; hiện tại mọi ước nguyện thuở xưa giờ đã tựu thành viên mãn. Ta đã thỏa nguyện và nay con cũng đã thỏa nguyện rồi, có phải như vậy không, Rāhula? Vậy thì con cứ đi trước, ta còn một số nhân duyên với hội chúng tỳ-khưu ni, sẽ đi sau!"* Thế rồi, ngày đi, đêm nghỉ, đức Phật và đại chúng về đến tịnh xá Kỳ Viên. Và hôm sau, trong ngoài đại giảng đường đều chật cứng, ngoài đại chúng Tăng Ni, cư sĩ, còn có sự tham dự của hai vị đại thí chủ Cấp Cô Độc, bà Visākhā, cả phái đoàn của đức vua Pasenadi và hoàng hậu Mallikā nữa. Đức Phật thuyết một bài pháp không dài lắm, nói về sự tu tập các công hạnh Ba-la-mật; nó có khác nhau giữa ba loại căn cơ trí tuệ, đức tin và tinh tấn. Và cũng trong thời gian dài đằng đẵng trong vô lượng kiếp luân hồi sinh tử tu tập Ba-la-mật ấy, chính ngài và tất cả đại chúng có mặt hôm nay đều có nhân, có duyên với nhau. Cho chí sự liên hệ giữa thầy trò, cha mẹ, vợ chồng, con cái cũng nằm trong sự duyên hệ ấy. Rồi đức Thế Tôn kết luận: *"Trong rất nhiều kiếp sống, Rāhula đã từng là con trai*

của Như Lai, gieo duyên với Như Lai; thì nay, kiếp sống cuối cùng, trong Giáo hội của Như Lai, Rāhula đã đặt được bàn chân trên mảnh đất Bất Tử! Ngày hôm nay, biết được thọ hành đã mãn, tỳ-khưu Rāhula, con trai của Như Lai xin an nghỉ Niết-bàn vô dư tại cung trời Đao Lợi".

Thế là tỳ-khưu Rāhula bước ra, đảnh lễ đức Phật và chư tôn trưởng lão rất mực cung kính. Sau đó ngài nhìn quanh một vòng, tầm mắt hướng về đại chúng, dừng lại một khắc nơi trưởng lão Ni Gotamī và Yasodharā rồi cất giọng sang sảng, trầm hùng, ca lên, hát lên bài kệ thơ chứng ngộ... Đại giảng đường im lặng như tờ. Nhiều trái tim xúc cảm. Nhiều gương mặt hỷ, lạc, ái, mộ, thương, trọng... khác nhau. Bài kệ thơ chấm dứt cũng trong mênh mông yên lặng. Tỳ-khưu Rāhula quỳ xuống đảnh lễ đức Phật và chư vị trưởng lão một lượt nữa rồi nói: *"Giờ đã đến thời, đệ tử xin được Niết-bàn!"* Tôn giả Sāriputta bước ra, cầm tay tỳ-khưu Rāhula đứng dậy. Khi bốn bàn tay vừa từ từ rời nhau thì Rāhula chợt biến mất, vô hình, vô ảnh... Chư vị thánh lậu tận, có thắng trí thì khuôn mặt an nhiên, trầm lặng; nhưng chư phàm Tăng không có thắng trí thì bàng hoàng, ngơ ngác... Tôn giả Moggallāna chợt nói lớn: *"Một bảo tháp lộng lẫy, trang nghiêm, huy hoàng tại cung trời Ba mươi ba, Đế Thích thiên chủ đã chuẩn bị đâu đó cho Rāhula rồi!"*

16 - Mùa an cư thứ 16 (573 t.tl.)

Hóa độ Dạ-xoa Āḷavaka

Tiểu quốc Āḷavī có một Dạ-xoa tên là Āḷavaka rất hung dữ, độc ác và kiêu căng. Nó ăn thịt người. Nó bảo: *"Tao coi thường Tứ Đại thiên vương, tao coi thường cả ông Đế Thích".* Có lần, nó thò chân đạp vào đỉnh núi Himālaya đến rung rinh, chao đảo rồi cười vang vang cả gầm trời rồi ngạo mạn bảo: *"Bọn địa tiên, sơn thần, thọ thần ở đây, oai lực không bằng cái ngón chân của ta!"* Tính nó nóng nảy như quỷ thiên lôi. Nó chẳng biết gì ân đức của

cha của mẹ, chẳng biết tôn kính một Sa-môn, Bà-la-môn nào! Đối với nó thì đạo đức, thiện pháp, tình thương gì gì, nó bảo *"là tao sẽ nhai tuốt luốt!"* Hôm nọ trong lúc mải cuộc săn bắn, đức vua xứ Āḷavī, đi lạc vào lãnh địa của Dạ-xoa Āḷavaka (Āḷavakayakkha) ngồi nghỉ mệt dưới cội cây đa, bên dưới tòa lâu đài, thuộc phạm vi quyền lực của nó nên nó định bắt ăn thịt. Đức vua Āḷavaka năn nỉ xin nó tha cho tội chết và ông hứa mỗi ngày sẽ đem nộp một mạng người. Các quan chức triều đình sợ hãi quá, bèn hiến kế đem dâng cho Āḷavakayakkha những kẻ tội đồ mang án tử hình, những tù binh phạm tội chung thân trong ngục tối. Sau khi số tù binh đã hết, các vị thị trưởng (Nagaraguttika) cho người bắt trẻ con để giúp vua dâng nộp. Cứ tình thế này là đã họa lây đến dân chúng. Nhiều bà mẹ đã ôm con trốn sang phương khác. Tôn giả Mahā Moggallāna biết tình hình như vậy nên xin đức Phật để đến trị tội Dạ-xoa Āḷavaka, nhưng đức Phật bảo, nó có duyên với ngài, có căn cơ đắc Pháp nhãn. Sáng hôm sau, đức Phật lặng lẽ ôm bát đi thẳng đến trú xứ của Āḷavaka. Đó là một cụm cây đa tàn cao, bóng cả che phủ cả một vùng đất rộng lớn; ở tại đấy, cả một tòa lâu đài lộng lẫy, nguy nga, tráng lệ của Dạ-xoa Āḷavaka. Khi bàn chân đức Phật vừa bước lên, hai cánh cửa pha lê trân bửu chạm khắc tinh vi từ từ kéo nhẹ sang hai bên: Một cung điện nguy nga sang trọng của cõi trời lung linh trong tầm mắt! Đức Phật đến ngồi trên bảo tọa bằng ngọc báu (ratanapallaṅka) ánh sáng chói ngời rực rỡ như chùm dạ quang pha lê túa hắt ra xung quanh. Một lát sau, không biết từ phương xứ nào, một đoàn nữ Dạ-xoa (yakkhinī) lả lướt giữa hư không đồng xuất hiện, quỳ dưới chân đức Phật và họ muốn nghe pháp. Khi Dạ-xoa Āḷavaka trở về trông thấy đức Phật đang ngồi trên bảo tọa trong lâu đài, tức giận quá, quyết đập chết ngài cho bằng được. Thế rồi, từ vũ khí quái dị này chuyển sang vũ khí kinh khiếp khác, Āḷavaka không đụng được đến chéo y Phật. Đến gần nửa đêm, sau khi đã sử dụng hết chín loại vũ khí *"thần sầu quỷ khốc"* y hoàn toàn thất vọng. Đức Phật từ

đầu chí cuối vẫn ngồi yên lặng mỉm nụ *"tiếu sanh tâm",* hào quang sáu màu lung linh diễm ảo như tự tại bất động trước những loại vũ khí mưa cuồng, sấm giật của Dạ-xoa Āḷavaka! Sau đó, vũ khí kinh khiếp cuối cùng có tên là Dussāvudha đến nằm yên dưới bàn chân của đức Phật như miếng giẻ chùi chân! Nói tóm lại, đêm đó, đức Phật đã nhiếp phục được Dạ-xoa, cho nó quy y Tam Bảo, thọ trì 5 giới. Lúc ấy, trời vừa rạng sáng, những tia nắng mặt trời đầu tiên đã tỏa ấm áp khắp khu rừng. Khi Dạ-xoa đi sau đức Phật vừa bước xuống đất thì một toán quân binh, triều thần và đức vua xứ Āḷavī dẫn hoàng tử Āḷavakakumāra đến *"nạp mạng"* cho Dạ-xoa ăn thịt cũng vừa tới nơi. Đích thân đức vua Āḷavaka bồng hoàng tử Āḷavaka đến trao cho Dạ-xoa với nước mắt ràn rụa, giọng nói như bị hụt hơi: *"Thưa ngài! Giữ đúng lời hứa, nhưng tôi không đành lòng nạp mạng con cháu của lương dân vô tội, hôm nay, tôi đành hy sinh con trai, như là bứt lìa trái tim của tôi. Mong ngài thọ nhận và để cho nhân dân được yên ổn!"* Dạ-xoa đưa mắt nhìn đức Phật, có ý hổ thẹn trong lòng, chậm rãi bế đứa bé lên hai tay rồi quỳ xuống bên chân ngài, nói rằng: *"Bạch đức Thế Tôn! Người ta cống nạp hoàng tử Āḷavakakumāra này cho đệ tử, đệ tử thọ nhận rồi; bây giờ đệ tử xin dâng lại cho đức Thế Tôn! Mong đức Thế Tôn tiếp nhận Āḷavakakumāra vì hạnh phúc, vì an vui, vì tấn hóa lâu dài cho vị hoàng tử xinh đẹp này!"* Đức Phật mỉm cười, bế hoàng tử lên hai tay, ngài xoa đầu đứa bé, đọc một câu kệ phúc chúc rồi nói rằng: *"Như Lai cũng chúc phúc cho ngươi được như thế!"* Đức vua xứ Āḷavī mừng vui đến nhỏ lệ, đưa hai tay bồng hoàng tử ấu nhi mà cảm giác như mình đã chết đi, bây giờ được sống lại. Đức Phật quay sang nói với mọi người: *"Dạ-xoa Āḷavaka bây giờ đã là đệ tử của Như Lai rồi, sẽ sống đời trong sạch và hiền thiện. Cả thành phố này không có lý do gì mà lo lắng, sợ hãi nữa. Với thần lực, với uy lực siêu nhiên của mình, Āḷavaka sẽ như là một bậc đại hộ pháp, bảo vệ sự an toàn cho tiểu quốc và muôn dân một*

cách rất đắc lực đấy!" Mọi người mừng vui hò hét, cười nói, âm vang *"sādhu, sādhu, lành thay, lành thay"* như chấn động cả góc trời. Còn đứa bé duyên phúc lạ lùng ấy, lại được từ tay này trao qua tay khác nên mọi người thường gọi với cái tên là Hatthaka Āḷavaka! Nhiều năm về sau, khi lớn lên, thái tử Hatthaka Āḷavaka nghe pháp, đắc quả A-na-hàm và nổi tiếng trong hàng thánh đệ tử do nhờ bốn pháp tế độ: Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

Tu tập niệm chết

Hôm ấy, có một vị tỳ-khưu còn trẻ nhưng bị bệnh mất, thi hài được Chư Tăng hỏa táng. Một vài người thắc mắc sao còn quá trẻ mà đã hết tuổi thọ? Vài ngày sau, trong thành phố Āḷavī có người chết bệnh, có người chết nước, có người chết lửa, có người chết do sét đánh, có người chết do đao kiếm... được bàn tán chỗ này, nơi kia. Đức Phật biết là đúng thời nên ngài thuyết một thời pháp nói về sự chết của các loài hữu tình. Và sau đây là bài kệ cảm hứng ngữ bất hủ của đức Phật nói về sự chết:

"Ôi! Từ khi nẩy mầm li ti một sự sống. Nó rất nhỏ nằm trên đầu cây kim. Tượng hình trong thai bào. Là nó, là một chúng sanh. Cứ thế lớn lên. Cứ thế nó tiến dần về phía trước. Không thể trở lại. Chẳng thể quay lui, dù chỉ một lần. Trong khi nó chảy trôi như vậy, nó tiến dần đến cõi của sự chết. Giống như dòng sông, nó nhỏ dần, hẹp dần rồi cạn dần. Dưới sức nóng thiêu đốt của hỏa đại, như trái cây xanh kia, chín dần rồi rơi rụng. Như chiếc bình đất nung kia, búa thời gian đập vỡ. Như giọt sương ban mai kia, chợt tan biến dưới ánh nắng mặt trời. Thế là ngày và đêm, lặng lẽ trôi qua. Mạng sống của các loài hữu tình tàn dần, lụn dần cho đến khi diệt mất. Nó mong manh, nó hư ảo, như bọt bể, như bóng nước, tụ rồi tan ngay! Hiện rồi mất ngay! Ôi! Ai có biết chăng. Khi vừa sinh ra. Cái sống đi kèm với cái chết. Trên sinh mệnh của các loài hữu tình. Có một tên bạo chúa. Có một tên sát nhân. Chực sẵn với cây

kiếm sắc. Chờ sẵn với lưỡi gươm bén. Nó kề bên cổ. Không biết sẽ tước đoạt mạng sống lúc nào. Như đức vua kia. Oanh oanh liệt liệt. Chinh phục cả quả đất. Nhưng thời khắc cuối cùng của đời người. Mọi thành tựu và mọi vinh quang. Giá trị xem ra không bằng nửa hạt dẻ. Xác thân và hơi thở héo tàn. Thần chết lạnh lùng cười khẩy mang đi! Ôi! Loài người có biết chăng. Sức khỏe bị chấm dứt bằng tật bệnh. Tuổi trẻ bị tấn công bằng già nua. Sự sống bị xâm lăng bởi sự chết. Đấy là định luật tất yếu. Tất cả mạng sống có được từ 'sinh'. Rồi bị ám ảnh bởi 'già'. Rồi bị đoanh vây bởi 'bệnh'. Và cuối cùng là cái 'chết' đánh gục. Ví như núi đá khổng lồ kia. Lớn rộng tận trời cao. Nó tiến đến từ mọi phía. Nghiền nát mọi sinh loài. Cũng tương tự như thế. Già chết nó nghiền nát. Sinh mệnh Bà-la-môn. Sinh mệnh Sát-đế-lỵ. Sinh mệnh các chiến sĩ. Sinh mệnh những thương gia. Sinh mệnh các thợ thuyền. Sinh mệnh những tiện dân. Sinh mệnh các nô lệ. Người hốt phân, kẻ nạo ống cống. Nó không chừa một ai. Và cho dẫu tượng quân, mã quân hùng mạnh. Và cho dẫu bộ quân lớp lớp hàng hàng. Và cho dẫu đại ảo gia, chú thuật gia. Hay dẫu đem tất cả tài sản thế gian gộp lại. Vẫn bất lực trước tử thần. Trong các loại phá sản. Sự chết là đệ nhất phá sản. Phá sản mọi sự nghiệp. Phá sản tất thảy mọi thành công ở trên đời. Phá sản mọi ước mơ và mọi ảo tưởng. Phá sản cho đến tận cùng hư vô và hủy diệt. Ôi! Loài người có biết chăng. Cho dẫu những người có danh vọng lớn. Có công đức lớn. Có sức mạnh lớn. Có thần thông lớn. Có trí tuệ lớn. Có đồ chúng lớn. Có tài sản lớn. Có uy lực lớn. Thế mà, cuối cùng. Cái chết nó tóm lấy hết. Nó quẳng tất thảy vào vực thẳm Rāhu. Cái chết nó gặm vào hàm. Như nai tơ non trong hàm Sư tử. Như chú ếch con nằm trong miệng rắn. Cho dẫu như Moggallāna. Là đệ nhất thần thông. Cho dẫu như Sāriputta. Có trí tuệ siêu quần. Cũng đầu hàng, bất lực. Trước sức mạnh tử thần! Và cho dẫu là Như Lai. Với sắc thân ba hai quý tướng. Và tám mươi vẻ đẹp. Được trang bị viên mãn giới uẩn. Viên mãn định uẩn. Viên

mãn tuệ uẩn. Viên mãn giải thoát uẩn. Viên mãn giải thoát tri kiến uẩn. Viên mãn về danh xưng. Viên mãn về công đức. Viên mãn về hùng lực. Viên mãn về thần thông. Chẳng có ai sánh bằng. Nhưng chẳng thể nào né tránh. Trận mưa lũ thình lình. Của sự chết ập đến. Như một đống lửa lớn. Bị dập tắt bởi một trận dông. Chẳng một ai trốn được! Chẳng một ai thoát được!"

Bài kệ thơ trầm hùng như sóng biển, như âm vọng đại ngàn rì rào lướt qua không gian điện thờ Aggāḷava làm cho hội chúng tỳ-khưu cùng nam nữ cư sĩ như nín thở. Sự chết như hiển hiện trước tầm mắt mọi người bằng lưỡi hái sắc bén, rực lửa của tử thần đang chực sẵn, đang hờm sẵn ở đâu đó trong bóng tối, bên ngưỡng cửa, bên chiếc giường của già bệnh và ngay cả ở nơi tuổi thanh xuân! Đức Phật lại tiếp tục bài giảng: *"Như vậy, mỗi người phải biết suy niệm, quán tưởng về sự chết. Cái thân của chúng sanh nó già, nó bệnh, nó chết trong từng khoảnh khắc. Hãy xem đây, và hãy nhìn cho ra: Hiện nó là nơi cộng cư, đồng trú của "tám mươi" gia đình vi trùng. Nó bám vào da, lấy da làm thức ăn. Nó trú vào thịt, rúc thịt làm món ngon. Nó dính vào gân, moi gân làm bữa nhậu. Nó bám vào xương, rỉa xương làm thức nhắm. Nó bám vào tủy, mút tủy làm thực phẩm. Chúng ăn rồi chúng ỉa, chúng đái. Chúng bài tiết dơ uế. Rồi chúng làm tình. Rồi chúng sinh con đẻ cái. Rồi chúng bệnh, chúng già và chúng chết. Vậy, cái thân này là nhà bảo sanh. Là viện dưỡng thương. Đồng thời là chỗ tiểu tiện, đại tiện. Mà cũng là nghĩa địa của chúng. Và khi chúng bất hòa, nổi loạn. Khi chúng chiến tranh, dịch bệnh. Thì cái thân này là bãi chiến trường. Là cái hầm xác thối. Làm cho cơ thể này. Hoặc xanh xao, hư mòn, tiều tụy. Hoặc suy kiệt và đi đến cái chết!"* Và còn nữa: *"Cái thân này không những san sẻ, cộng cư với tám mươi gia đình vi trùng mà còn chia nhau gánh chịu trăm ngàn thứ bệnh nội thương từ tim, từ phổi, từ gan, từ não, từ tim, từ lá lách, từ mật, từ bao tử, từ máu, từ ruột non, ruột già nữa. Nó lại còn bị mọi sự chết*

chóc từ bên ngoài đem đến như bởi rắn, bởi hổ, bởi báo, bởi bò cạp, bởi nước, bởi lửa, bởi mũi tên, bởi đao và bởi kiếm nữa".

Bài pháp hiên ngang, hào hùng của đức Phật hôm ấy như tuyến chiến với hư vô, bước ra khỏi hư vô đã giúp cho không biết bao nhiêu người thấy rõ bộ mặt thật của sự chết; đồng thời biết đâu là sanh tử trong một niệm, biết đâu là Vô Sanh Bất Tử cũng trong một niệm; một số trong họ đi vào vài quả thánh đầu tiên. Đặc biệt, trong hội chúng hôm ấy có một cô gái mười sáu tuổi con người thợ dệt đã bừng bừng hỷ hoan trên khuôn mặt; và cô tự hứa với lòng là sẽ tu tập Niệm Chết này từ khoảnh khắc này, sẽ không dám biếng lười, dể duôi, giải đãi...

17 - Mùa an cư thứ 17 (572 t.tl.)

Ai mua mỹ nhân?

Kỹ nữ Surimā là em ruột của thần y Jīvaka sau nhiều năm mới tìm kiếm được nhau. Tài sắc của cô nổi tiếng không thua gì kỹ nữ Ambapālī thuở trước. Tuy nhiên, sau duyên gặp anh là thần y Jīvaka và nhất là đức Phật, nghe một thời pháp, cô đắc quả Tu-đà-hoàn, từ đấy, cô hoàn lương, sống đời thuần thành của một cận sự nữ. Mỗi ngày Surimā trích mười sáu đồng tiền vàng sắm sanh vật thực rất chu đáo, đặt bát cúng dường tám vị tỳ-khưu tại tư gia. Sau khi chư tỳ-khưu thọ thực tại chỗ xong, nàng còn tận tay, khi thì sữa chua, khi thì sữa tươi sớt đầy bát cho các vị nữa, nhiều đến nỗi ba bốn người dùng phi thời có lẽ cũng không hết. Hôm nọ, có một vị đại đức, sau khi độ thực xong ở nhà Surimā ông du hành đi đến một nơi xa, ngụ tại một tịnh xá trong làng. Trong lúc tâm sự, vị đại đức này tiết lộ là do có một nữ thí chủ trẻ quá xinh đẹp, cúng dường vật thực mỹ vị chu đáo quá, do sợ hãi bị dính mắc nên trốn chạy đến đây! Có vị tỳ-khưu trẻ mới nghe qua chuyện cô nữ chủ, tuy chưa biết mặt mũi ra sao, trong tâm mình đã cảm nghe xao xuyến, trái tim mình đã đập rộn trong

lồng ngực. Không nói với ai, ông lặng lẽ thu dọn chỗ ở, ôm y bát bộ hành ngay về Trúc Lâm tịnh xá trong đêm ấy. Sớm hôm sau, trời vừa rạng sáng thì vị tỳ-khưu kia đã có mặt nên ông được đi bát tại tư gia kỹ nữ Surimā. Tuy nhiên, rủi ro cho vị tỳ-khưu trẻ muốn thấy dung nhan của cô Surimā, vì nữ chủ đã bị bệnh từ chiều hôm trước. Tuy nhiên, cô cũng dặn bảo gia nhân chăm lo chu đáo vật thực y như mọi ngày. Khi được báo chư Tăng tám vị đã đến, Surimā bảo: *"Hãy thỉnh các ngài vào nhà an tọa, dâng nước uống, khăn thơm lau mặt. Sau đó, kiểm soát lần cuối cùng vật thực chuẩn bị sẵn, thỉnh bát, sớt đầy bát rồi dâng cúng đến quý ngài. Nhớ nói rằng, chủ của con, đệ tử Surimā, hôm nay bị bệnh, không tận tay sớt bát cúng dường được, xin quý ngài cho nữ chủ con được sám hối!"* Hầu nữ đáp: *"Thưa chủ, vâng!"* Lát sau vào thưa công việc đã xong. Surimā: *"Tốt lắm! Giỏi lắm!"* Nàng thều thào, trông có vẻ đã quá mệt. *"Hãy dìu ta ra bên ngoài để đảnh lễ quý ngài, nằm như thế này là không được, là thất lễ!"* Cô Surimā gắng gượng đi từng bước, đến phòng khách, nàng lảo đảo quỳ xuống đảnh lễ chư Tăng. Vị tỳ-khưu cao hạ nhất, ái ngại nói với cô: *"Được rồi! Chúng tôi ghi nhận tấm lòng rồi! Cô hãy vào nghỉ ngơi đi".* Vị tỳ-khưu trẻ *"phải lòng"* cô, âm thầm quan sát mỹ nữ một hồi rồi nhủ thầm trong tâm rằng: *"Trời đất ơi! Cô ta bị bệnh mà còn đẹp như thế kia, huống hồ khi vô bệnh? Huống hồ có thêm xiêm áo, son phấn, điểm trang? Chắc chắn cô ta đã cắt đứt hằng trăm, hằng ngàn trái tim của vương tôn, công tử kinh thành Rājagaha này rồi!"* Vị tỳ-khưu càng nhìn thì lòng ông như càng bị lửa nóng nung đốt. Trong khi các vị kia ngồi độ thực tại chỗ, còn ông thì lật đật ôm bát đứng dậy, rồi như người vô hồn, đi thẳng về Trúc Lâm. Vội vàng kiếm một chỗ nghỉ, vị tỳ-khưu đặt nguyên bát vật thực còn nguyên trên kệ; rồi đến giường nằm vùi, cứ tơ, cứ tưởng hình bóng của nàng Surimā trong tâm. Vậy là vị tỳ-khưu trẻ ôm cả mối tình si khó phân, khó giải suốt nhiều ngày không ăn, không uống...

Hôm kia, cả Trúc Lâm tịnh xá đều hay tin, cô Surimā, cận sự thánh đệ tử đã qua đời. Thần y Jīvaka cũng không cứu kịp em mình! Đức vua Bimbisāra cũng bàng hoàng, thương xót. Một số đông chư Tăng đã từng biết cô kỹ nữ, họ bàn tán xôn xao chuyện *"hồng nhan bạc mệnh".* Có một số vị cảm thương cô vừa trở về đời sống của một cận sự nữ thuần thành đã vội lìa đời quá sớm. Có vị chứng kiến sự si tình của tỳ-khưu trẻ, ông đẩy cửa phòng đến báo cho bạn hay: *"Cô Surimā đã mất rồi!"* Đang nằm mê man trên giường, nhưng mới nghe nhắc đến tên Surimā, ông đã vội nhỏm dậy, ngồi thừ, đôi mắt vô hồn. Đức Phật biết chuyện vị tỳ-khưu si tình nên cho người đến báo cho thần y Jīvaka là đừng vội hỏa táng thi hài Surimā; Hôm sau, đức vua Bimbisāra với nghi vệ thiên tử và tùy tùng cũng vừa xuống ngựa. Rồi còn rất nhiều quan khách, đa phần là những vương tôn, công tử có kỷ niệm với cô kỹ nữ nên họ đến đây như thầm lặng từ giã giai nhân mà họ đã từng thầm yêu, trộm nhớ một thời. Surimā nằm nhắm mắt an lành trên giàn hỏa phủ đầy hoa, nhưng vẫn toát ra sự gợi cảm nhục dục một cách mãnh liệt, không khác gì lúc còn sống, làm cho không biết bao trái tim xung quanh phải xốn xang. Trong đó, *tỳ-khưu trẻ si tình* núp trốn sau lưng vị khác, nhưng đôi mắt thì đắm đuối, mê man bị cuốn hút vào thân xác vô tri... Chợt đức Phật bước đến sát bên giàn hỏa, tụng một bài kệ ngắn rồi nói lớn tiếng rằng: *"Như Lai đã tiễn biệt "con gái út" của Như Lai!"* Rồi ngài lại nói với thần y Jīvaka: *"Ông hãy cho che một mái rạp và hãy cho người giữ gìn để nguyên thi hài cô mỹ nữ như vậy trong vòng bảy ngày. Như Lai sẽ có đề tài giáo hóa chúng sanh".* Đức Phật lại quay sang đức vua Bimbisāra và cuộc đối thoại giữa họ, người thứ ba không nghe được: *"Bắt đầu ngày mai, phiền đại vương cho người rao khắp kinh thành: "Ai muốn mua đệ nhất mỹ nhân Surīma, nhà vua sẽ bán với giá một ngàn đồng tiền vàng!"* Đức vua chưa hiểu ý, cũng hỏi nhỏ: *"Ai họ sẽ mua, bạch đức Đạo Sư?"* Đức Phật mỉm cười: *"Nếu ngày thứ nhất không ai mua thì cho rao hạ giá xuống là năm trăm đồng tiền vàng!"* Đức vua: *"Thưa,*

nếu cũng không ai mua?" Thì hạ giá xuống còn một trăm, hai mươi đồng, một đồng, một cắc, một xu... cuối cùng là biếu tặng không! Đại vương hiểu ý chứ?" Đức vua mỉm cười, gật đầu: *"Đệ tử hiểu tôn ý rồi!"* Xong, đức Phật và đại chúng tỳ-khưu trở lại Trúc Lâm tịnh xá. Mọi người lần lượt giải tán. Hôm sau, quân lính đi khắp các ngả đường rao bán mỹ nữ Surimā với giá như đức Phật đã dặn. Vậy là từ một ngàn đồng tiền vàng, xuống còn năm trăm, ba trăm, hai trăm, một trăm,... rồi tuần tự hạ giá xuống một đồng, một xu cũng không ai mua. Đến ngày thứ bảy, tặng không, biếu không cô mỹ nữ nhưng chẳng có ai ừ hử! Đến ngày thứ tám, đức Phật và hội chúng tỳ-khưu đến nghĩa địa - thì đức vua, tùy tùng, hoàng gia và quan khách rất đông cũng đã có mặt. Và cũng chính ngay lúc ấy, chỉ có đức Phật và chư thánh lậu tận có thắng trí mới thấy rõ Surimā đã hóa sanh làm bà hoàng hậu của vua trời Suyāma ở cõi Yāma; và cô đã cùng với năm trăm thiên nữ ngự trên năm trăm cỗ thiên xa đồng ngự xuống đảnh lễ đức Phật và đại chúng tỳ-khưu. Đức Phật chỉ tay vào thi hài, nói rằng: *"Quý vị hãy nhìn kìa! Lúc còn sống, kỹ nữ Surimā được xem là đệ nhất mỹ nhân của kinh thành Rājagaha! Biết bao nhiêu thanh niên vương giả, quý tộc, đại phú gia, tiểu phú gia tranh giành nhau được cận kề mỹ nữ một đêm, phải trả đúng một ngàn đồng tiền vàng. Nhiều hơn, cô ta không cần, thiếu chút ít, kẻ tình si sẽ bị gia nhân tống ra khỏi cửa cho dù là một ông vua con! Cô ta làm vậy không phải vì tham vàng, ham bạc mà chỉ để biểu tỏ đẳng cấp và quyền lực của cái đẹp mà thôi! Này chư vị! Thuở sanh tiền, thức ăn vật uống tẩm bổ xác thân của nàng phải nói là ăn tinh, uống tủy. Việc giữ gìn nhan sắc, các vòng eo, vòng thắt phải nói là đã học hết "bí quyết" chân truyền của cổ xưa! Châu báu, kim ngân trang điểm của nàng có giá trị có thể mua đứt một tiểu quốc! Xiêm áo, lụa là, phấn son... phải nói là có sẵn ở những cửa hiệu trứ danh của kinh đô Bārāṇasī hoa lệ. Như vậy đó! Giá trị thân xác mỹ miều gợi cảm và sắc đẹp của nàng đã được thế gian tôn vinh, quý trọng*

quả thật là đã hết ngôn ngữ diễn đạt. Nhưng bây giờ thì sao? Trong bảy ngày qua, quân lính của đức vua hiền thiện đã khổ công rao bán nhưng chẳng ai thèm mua! Một xu, một cắc cũng không ai mua. Cho đến đỗi cho không, biếu không, tặng không cũng chẳng ai đoái hoài! Tại sao vậy? Tại vì cái thể xác mê hồn kia, cái sắc đẹp quyến rũ ong bướm kia, bây giờ chỉ còn là một đống thịt thối cho giòi bọ tranh nhau, chỉ còn là một bọc máu mủ tanh tưởi cho ruồi lằn họp chợ! Rồi ngày qua tháng lại, nó chỉ còn như một trái bầu khô người ta quăng bỏ bên đường, chỉ còn là một đống xương trắng, chẳng có ai thích thú đứng ngắm nhìn cả:

"Nhìn kia, thể xác mê hồn,

Đống phân, hầm bệnh lại còn đớn đau;

Bận tâm lo trước, tính sau,

Có chi bền vững mà cầu trường sanh?"

Đức Phật nhấn mạnh sự bất tịnh của thân, nó chứa đầy ô trược và dơ dáy; thường bài tiết, rỉ chảy ra chín cửa như đại tiện, tiểu tiện, ghèn mắt, nước mũi, cứt mũi, đàm, nước bọt, nước miếng, ráy tai... Và ngay cả cái đầu của con người mà ai cũng quý trọng, nó cũng đáng nhờm gớm chẳng khác gì. Kẻ si mê không thấy rõ sự thật như vậy nên bị ngã ái, ngã kiến chi phối, sống bít bùng trong ái dục, ngã mạn và dối lừa. Như câu kinh Lời vàng:

"Thành trì dựng cốt, bó xương,

Đắp thêm máu thịt, tô hường, quét son;

Mang thêm tật bệnh, tử vong,

Chứa đầy ngã mạn lại gom dối lừa!"

Được biết rằng, sau buổi thuyết pháp ấy, rất đông chư Tăng và quan khách uống được hương vị pháp bảo nhiệm mầu. Hoàng

hậu của đức vua Suyāma (tiền thân cô kỹ nữ) đắc quả Bất Lai. Riêng vị tỳ-khưu si tình thì đã có cuộc chuyển hóa vĩ đại, ông đã đắc Pháp nhãn, bước vào dòng giải thoát.

18 - Mùa an cư thứ 18 (571 t.tl.)

Cô gái con người thợ dệt

Thấy ở tại tịnh xá Trúc Lâm vậy là vừa đủ, hôm kia đức Phật sử dụng thần thông đi một khoảng đường khá xa, ngài trở lại thành phố Āḷavī, ngụ tại điện thờ Aggāḷava để gieo duyên thêm với cư dân ở đây. Và thật ra, đức Phật cố ý hóa độ cô gái con người thợ dệt. Hơn hai năm về trước, khi đức Phật giảng dạy *"tùy niệm về sự chết"* (Maraṇānussati) thì cô ta rất tâm đắc và hoan hỷ. Và từ đấy đến nay cô ta rất tinh cần, ngày đêm không buông lơi đề mục bao giờ.

Tin đức Phật đang ngụ tại điện thờ Aggāḷava, thành phố Āḷavī không mấy chốc lan truyền đi khắp nơi. Việc đức Phật hóa độ Dạ-xoa Āḷavaka đem lại thanh bình cho quốc độ là một ân đức quá lớn nên từ đức vua, triều đình cho đến dân chúng ai ai cũng háo hức tìm đến đảnh lễ, nghe pháp, cúng dường. Khác với mọi lần, khi hai hàng cận sự đặt bát cho đức Phật, thọ thực xong nhưng hôm nay, ngài chưa giảng pháp thoại như cố chờ đợi một người; và đại chúng tỳ-khưu cũng yên lặng như vậy... Và quả đúng như thế, lúc ấy, *cô gái thợ dệt* trong lòng nôn nao, muốn làm mọi việc đâu đó cho xong để còn thì giờ đến điện thờ Aggāḷava, chiêm ngưỡng dung nhan của đức Phật và nghe pháp. Nhưng đột ngột sáng nay, khi đến xưởng dệt, cha cô quay lại căn dặn: *"Tại khung cửi, cha còn một cái áo của khách hàng chưa dệt xong vì thiếu chỉ. Vậy ở nhà, con phải nhanh tay quấn chỉ vào suốt rồi mang gấp đến xưởng dệt cho cha!"* Khi quấn chỉ vào suốt xong thì trời đã khá trưa, cô gái đặt suốt chỉ trong rá, kẹp vào nách rồi hối hả ra đi. Đường đến xưởng dệt phải đi qua điện thờ Aggāḷava,

không cưỡng được ước muốn vào thăm Phật nên cô gái lẹ làng bước nhanh, qua vườn, len đám đông, đưa mắt nhìn qua cửa sổ. Thấy được đức Phật với tướng hảo quang minh, xán lạn, cô gái rất hoan hỷ, nói nhỏ trong lòng: *"Đây là cha ta, đã dạy ta 'tùy niệm về sự chết'. Từ đó đến nay, tâm ta như mặt nước hồ thu vắng lặng, đồng thời, ta không còn ganh ghét, hung dữ với một ai. Ta không còn sợ hãi bất cứ một cái gì, kể cả sự chết".* Trong lúc ấy thì đức Phật đã thấy cô gái nên ngài nói: *"Cái cô bé bên ngoài cửa sổ kia, nách kẹp cái rá suốt chỉ, hãy vào đây, Như Lai hỏi chuyện".* Mọi người ngạc nhiên quay lại nhìn. Cô bé vâng lời, bước vào, để cái rá bên chân rồi đảnh lễ đức Phật rất phải phép. Đức Phật mỉm cười hỏi: "Này con! *"Con từ đâu đến?"* Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử *"không biết".* Vậy thì "đi", rồi con sẽ đi đâu? Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử *"cũng không biết".* Con *"không biết"* thật sao? Bạch đức Thế Tôn! Không, đệ tử *"biết".* Phải con *"biết"* thật không? Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử *"không biết"".*

Như vậy, đức Phật hỏi cô gái bốn câu. Dân chúng nghe cô trả lời với đức Phật như vậy thì lấy làm bất mãn. Họ nói với nhau: *"Coi kìa! Với bậc Toàn Giác mà con gái người thợ dệt dám nói như kiểu đùa giỡn vậy! Thật là vô lễ, vô phép, vô tắc..."* Đức Phật mỉm cười cho mọi người an lòng, đưa tay ra dấu hiệu bảo đám đông giữ im lặng; và rồi ngài hỏi tiếp cô gái: *"Này con! Khi Như Lai hỏi con 'từ đâu đến', tại sao con trả lời là 'không biết'?* Cô gái: *"Bạch Thế Tôn! Chính Tôn Sư biết rõ là đệ tử đi từ nhà người thợ dệt mà đến đây. Vậy khi Tôn Sư hỏi 'từ đâu con đến đây' thì đệ tử nghĩ, ý Tôn Sư muốn hỏi: 'Từ cảnh giới nào con tái sanh đến đây? Và như vậy thì quả thật con trả lời 'không biết' là đúng với sự thật!"* Đức Phật tán thán: *"Lành thay! Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai".* Rồi đức Phật hỏi tiếp: 'Khi Như Lai hỏi *"từ đây con sẽ đi đâu",* tại sao con trả lời là *"không biết"*? Cô gái: *"Bạch Thế Tôn! Chính*

Tôn Sư biết rõ là đệ tử sẽ đem suốt chỉ đựng trong rá đến xưởng dệt cho cha của đệ tử, thế nhưng Tôn Sư còn hỏi đệ tử sẽ đi đâu, thì đệ tử biết chắc ý Tôn Sư chỉ muốn hỏi: 'Khi ra đi từ kiếp này, con sẽ tái sanh đi đâu?' Và như vậy thì đệ tử trả lời 'không biết' là đúng với sự thật!" Đức Phật nói: *"Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai".* Đức Thế Tôn khen cô gái lần thứ nhì, rồi ngài hỏi tiếp nữa: Khi Như Lai hỏi *'con không biết thật sao?'* Thì tại sao con lại trả lời *'dạ con biết!' Cô gái: "Bạch đức Thế Tôn! Điều này đệ tử 'biết'." Đệ tử biết chắc là 'đệ tử phải chết'.* Vì lẽ ấy đệ tử trả lời như vậy. Đức Phật nói*: "Con lại một lần nữa đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai".* Như vậy đức Thế Tôn ngợi khen cô gái lần thứ ba. Rồi ngài lại hỏi tiếp: Khi Như Lai hỏi con *'biết'* phải vậy không? Tại sao con nói con *'không biết'.* Cô gái: *"Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử chỉ biết một điều là thế nào đệ tử cũng chết, nhưng không biết cái chết sẽ đến lúc nào. Chết ban ngày hay ban đêm? Chết vào buổi sáng hay vào buổi chiều? Điều ấy đệ tử không biết, vì lẽ ấy đệ tử trả lời 'không biết' là đúng với sự thật".* Đức Phật nói: *"Con đã giải đáp đúng những câu hỏi của Như Lai!"* Rồi đức Phật nói tiếp: *"Trên thế gian này, người ngu si, người không có trí tuệ, dù có mắt cũng như bị mù; còn người sáng suốt, người có trí tuệ, dẫu bị mù mắt nhưng cũng thấy rõ được mọi sự, mọi chuyện; họ thoát khỏi lưới bủa của thợ săn để đến nơi an toàn"* . Rồi đức Phật đọc câu kinh Lời vàng:

"Thế gian loáng quáng mù manh,
Hiếm thay, ít kẻ mắt lành sáng trong;
Lưới trùm, chim khó thoát lồng,
Bay lên nhàn cảnh quả không mấy người!"

Câu kệ ngôn chấm dứt, cô gái con người thợ dệt chứng đắc đạo quả Nhập lưu. Còn mọi người xung quanh thì thở phào, nhẹ nhõm; họ không dám trách mắng cô bé thợ dệt kia nữa, mà lại tỏ lòng kính trọng, vì rõ ràng là chiều sâu của giáo pháp, cô ta thông hiểu hơn mọi người. Sau đấy, cô gái đảnh lễ đức Phật với tâm an

lạc không kể xiết rồi bưng cái rá đựng suốt chỉ đến xưởng dệt cho cha. Lúc ấy cha cô đang ngồi trên khung dệt mà ngủ. Cô không để ý rằng cha cô đang ngủ nên với tay đưa rổ cho ông. Không may, cái rá đụng vào đầu khung cửi và rơi xuống, gây một tiếng động lớn. Cha cô giựt mình thức dậy, tình cờ chụp cây cần ở đầu khung kéo mạnh xuống. Cái đầu khung quây vòng trúng ngay vào ngực cô gái. Tức thì cô chết, và tái sanh vào cảnh trời Đâu Suất... Tại điện thờ Aggāḷava, sau buổi pháp thoại, đức Phật vẫn còn ngồi yên lặng chớ chưa chịu rời chân. Đại chúng không hiểu. Hai hàng cận sự không hiểu. Nhưng khi cô gái bị tai nạn, chấm dứt hơi thở thì đức Phật mới mở mắt ra, nói rằng: *"Cô gái thợ dệt sau mấy câu hỏi, cô ta đã đắc Pháp nhãn, là "con gái nhỏ" của Như Lai đó! Vừa rồi, cô ta bị tai nạn đột ngột, cái đầu khung cửi rơi xuống, đập mạnh vào ngực, cô ta đã chết và tức khắc hóa sanh vào cung trời Đẩu Suất".* Đưa mắt một vòng nhìn đại chúng, đức Phật nói tiếp: *"Từ thị trấn Cālikā, Như Lai đến đây ngoài nhân duyên với mọi người, còn việc khác rất quan trọng là cứu độ cô gái con người thợ dệt. Vì Như Lai biết trước là cô ta sẽ bị chết như vậy, nếu không đưa cô ta an trú vào thánh pháp thì nghiệp bất đắc kỳ tử kia sẽ đưa cô ta xuống những cảnh giới đau khổ. Còn nữa, cha cô con gái sẽ rất sầu buồn có thể đi đến điên loạn. Nhưng không sao, Như Lai sẽ hóa độ cho ông ta".*

Và quả đúng như vậy. Cha cô con gái, sau đó được đức Phật giảng giải về Tứ diệu đế, ông thấy rõ sự thật nên xin xuất gia tỳ-khưu, về sau ông đắc quả A-la-hán.

19 - Mùa an cư thứ 19 (570 t.tl.): Tại Trúc Lâm

"Hớt" phước của người nghèo!

Mùa an cư này không có biến cố, sự kiện gì đặc biệt – chỉ xảy ra một việc là Đế Thích thiên chủ *"hớt"* phước của người nghèo. Chuyện là tôn giả Mahā Kassapa sau thời gian 7 ngày

Diệt thọ tưởng định... ngài thường đi đến những xóm nhà nghèo khổ như Thủ-đà-la hay Chiên-đà-la để trì bình khất thực. Ai được đặt bát cúng dường cho ngài thì có phước báu rất lớn và có thể được trả quả ngay trong hiện tại. Đế Thích thiên chủ biết chuyện ấy nên cùng với thiên hậu cưng quý của mình, cả hai tức khắc hóa trang thành ông bà già xấu xí, đói khổ hiện xuống trần gian. Ngay lối nhỏ tôn giả Mahā Kassapa đang bước tới, Đế Thích sử dụng thần thông tạo một căn nhà xiêu lệch, tồi tàn mà ông là một ông lão già khọm trên trăm tuổi, tóc bạc phơ, áo vá trăm mảnh, thân tợ bộ xương khô, teo tóp da và xương đang lẩy bẩy kéo chỉ. Còn bà cũng già nua như ông vậy, tóc bạc lưa thưa, răng rụng, móm mém... cũng đang tẩn mẩn, cặm cụi làm việc nơi khung dệt.

Dừng chân trước cửa, nhìn vào bên trong, thấy rõ sinh hoạt của một gia đình già cả neo đơn, tôn giả Mahā Kassapa tự nghĩ: *"Đúng là gia đình thợ dệt chăm chỉ! Cơ khổ! Chẳng có ai mà lại nghèo khó đến như hai ông bà già lão này. Dẫu không có cơm, có bánh đi nữa, dầu chỉ còn canh thừa, nước cháo chua hay cám rau... ta cũng hoan hỷ thọ nhận, độ thực để cho họ thoát kiếp khốn khổ này!"* Đế Thích biết chuyện ấy bèn dùng thiên âm rót vào tai nàng thiên hậu: *"Ngài đang đứng trước cửa. Nàng cứ giả vờ không thấy, không biết, không nghe gì hết. Và ta cũng vậy. Cứ chăm chỉ, cần mẫn công việc của mình".* Tôn giả đứng hồi lâu, thấy hai ông bà vẫn không hay biết, bèn cất tiếng *"tằng hắng".* Vẫn không ai nghe. *"Có lẽ họ điếc",* tôn giả tự nghĩ rồi *"tằng hắng"* lần thứ hai, lần thứ ba, lớn hơn. Đế Thích bây giờ mới nói vừa đủ nghe: *"Bà nó ạ! Hình như có ai đang đứng trước cửa, bà nó xem thử là có chuyện gì vậy?" "Tui mắt mờ hơn ông, ông hãy nhìn xem thế nào?"* Đế Thích bỏ khung cửi, bước ra, che mắt, hom hem nhìn. Như thử đã thấy biết rồi, ông già quỳ mọp xuống, lạy sát đất rồi than thở: *"Thần thánh ôi! Nghiệt dữ ha! Không mấy thuở có vị Sa-môn của đức Phật Cù Đàm ghé nhà, cái tệ xá rách nát này đúng là được*

hưởng phước trời rồi! Nhưng bà nó ơi! Nhờ coi xem mình có thứ vật thực nào thượng hảo hạng, quý giá nhất không vậy bà?" Thiên hậu cũng phụ họa theo, đóng cho trọn vẹn màn kịch hay, lẩm ca lẩm cẩm nói: *"Ông nó nói cái gì vậy cà? Cái gì mà thượng hạng, cái gì là đệ nhất vậy cà? À... nhà ta có đấy! Hôm qua, tôi đã âm thầm bỏ tiền mua một món ăn đặc biệt, định bất ngờ tặng ông để kỷ niệm "một trăm lẻ mười mùa xuân" của ông đó!" "Tốt quá! Tốt quá! Vậy bà hãy làm ngay cái món đặc biệt ấy đi! Chúng ta cúng dường cái món "một trăm lẻ mười mùa xuân" thì chúng ta sẽ được hưởng hằng ngàn cái mùa xuân kia lận!"* Tuân lời, bà lão bước vào trong một lát, bước ra, trên tay đã có một món ăn đặt trong cái bát lớn, sứt mẻ nhưng hương thơm lại tỏa ra ngào ngạt, như thơm lan cả kinh thành Rājagaha... Tôn giả Mahā Kassapa sau khi thọ nhận vật thực tự tay hai ông bà run rẩy thay nhau sớt vào bát, tự nghĩ: *"Gia đình thợ dệt này quả thật là rất nghèo khổ, nhưng bát vật thực, tại sao hương thơm lại tỏa ngát lên cả bốn cõi trời Thiên vương như thế? Ai đây hả?"* Hướng tâm, và khi biết đấy chính là Đế Thích cùng với thiên hậu, tôn giả Mahā Kassapa la rầy: *"Thiệt là hết nói! Hiện hình ra đi thôi, Đế Thích thiên chủ và thiên hậu nương nương! Tại sao hai vị lại chơi cái trò này, lại đang tâm "hớt" mất phần phước của người nghèo khổ vậy?"* Biết không còn giấu giếm bậc đại thánh Tăng được nữa, họ trở lại nguyên dạng. Đế Thích trong thân tướng mũ miện chói ngời, quỳ mọp bên chân: *"Xin tôn giả xá tội cho"...* Câu chuyện như vậy đó, tôn giả Mahā Kassapa khiển trách la rầy một hồi, nhưng nhân đã gieo thì quả sẽ trổ. Đế Thích hoan hỷ quá, thốt lên ba lần: *"Ôi! Ta đã cúng dường vi diệu, thù thắng và ta sẽ được quả phước vi diệu, thù thắng!"*

Đức Phật lúc ấy đang ở tại Trúc Lâm, theo dõi diễn tiến câu chuyện từ đầu, đến khi thấy Đế Thích cảm hứng ngữ thốt lên sung sướng như vậy, ngài kể lại cho đại chúng tỳ-khưu nghe, sau đó thuyết giáo thêm rằng: *"Với phước báu cao sang như vậy rồi mà cái*

ông thiên chủ Đế Thích kia còn muốn đi "bòn" phước nữa! Cho hay, bất cứ chúng sanh nào cũng phải nương tựa phước, nhờ phước sanh, nhờ phước thành. Cho chí Như Lai cũng vậy, trong suốt bốn a-tăng-kỳ, trăm ngàn kiếp, Như Lai gần như toàn mãn Ba-la-mật, mà những kiếp cuối cùng, như tích truyện thái tử Vessantara, vẫn còn tích lũy thêm năng lực của năm đại thí. Vậy, câu chuyện này các vị phải thuyết lại nơi này, nơi khác cho hai hàng cận sự nam nữ được nghe, để họ noi theo, để họ làm gương..."

20 - Mùa an cư thứ 20 (569 t.tl.)

Tôn giả Ānanda làm thị giả

Thấy đức Phật quá nhiều công việc như đi đây, đi đó, tiếp đoàn này đoàn kia, thuyết pháp quá nhiều thời ở trong ngày; hôm kia, hai vị đại đệ tử cùng đến hầu đức Phật và xin một thỉnh nguyện, là ngài nên có một thị giả chính thức, có tuệ, có tâm, biết phụ giúp, đỡ đần mọi công việc chu đáo trong ngoài. Im lặng một lúc rồi đức Phật nói: *"Việc ấy cũng đúng lúc, đúng thời lắm! Qua những ông thị giả trước đây đã có nhiều bất cập xảy ra. Ví như Như Lai bảo đi hướng này thì ông ta lại đi hướng kia. Ví như, ông ta không biết rõ, đối tượng này Như Lai nên tiếp, đối tượng kia thì chư vị trưởng lão tiếp cũng được. Ví như Như Lai bảo rửa bát rồi đổ nước nơi không có cỏ xanh thì ông ta lại đổ xuống suối. Ví như Như Lai bảo gấp y làm bốn rồi trải nơi phải lẽ, ông ta lại trải phía dưới các tổ chim, một lát thì phân chim rơi đầy. Ví như Như Lai bảo tụ họp chư vị trưởng lão để bàn việc Tăng, ông ta lại để cho rất nhiều tỳ-khưu sơ tu vào làm huyên náo cả giảng đường. Ví như Như Lai bảo, canh khuya tại hương phòng, Như Lai chỉ tiếp chư Thiên, Phạm thiên, ông ta đôi khi tùy tiện gõ cửa để một vài vị trưởng lão ở xa nào đó đi vào không đúng thời... Cuối cùng, có lẽ là điều quan trọng nhất: Người bên cạnh Như Lai, gần gũi Như Lai ngoài các đức tánh như chăm chuyên, cần mẫn, chu đáo, chịu khó, tế nhị... người ấy còn phải*

có trí nhớ tốt, vì như vậy, pháp và luật của Như Lai giảng khỏi phải rơi rớt dọc đường, trên các lộ trình hoằng hóa... Vậy, Như Lai đồng ý để các ông triệu tập một cuộc họp giới hạn, chỉ gồm chư vị trưởng lão uy tín để đề cử người thích hợp nhất làm thị giả".

Tuân lời đức Phật, từ hương phòng ngài đi ra, tôn giả Mahā Moggallāna nói tôn giả Sāriputta: *"Nếu có người thích hợp, đáp ứng những đức tánh đủ tiêu chuẩn làm thị giả như đức Tôn Sư yêu cầu thì trong Giáo hội của chúng ta chỉ có hai vị mà thôi". "Là ai vậy?" "Là chính tôn huynh hoặc là hiền giả Ānanda!"* Suy nghĩ một lát, tôn giả Sāriputta nói: *"Đúng thì tạm đúng nhưng không chỉ có vậy. Mà pháp đệ, Upāli, Bhaddiya... cũng có đủ tiêu chuẩn đấy". "Không! Đệ có nhiều nhiệm vụ khác, phải đi ngao du các cảnh giới chư Thiên, Phạm thiên, Ngạ quỷ, Dạ-xoa... nên thường hay vắng mặt. Tôn huynh Upāli nhớ luật thì giỏi, nhớ kinh không giỏi đâu. Tôn huynh Bhaddiya xử án thì được nhưng biết việc, quán xuyến mọi việc trong ngoài không bằng hiền giả Ānanda đâu".* Sự trao đổi của hai vị, như vậy, tuy được xem như là cuộc họp sơ bộ; nhưng sau đó, khi đầy đủ chư vị trưởng lão thì tôn giả Ānanda được bầu chọn với lá phiếu tuyệt đối. Biết không thể từ chối được, tôn giả Ānanda nêu ra 8 điều kiện, nếu đức Tôn Sư và hội đồng trưởng lão đồng thuận, chấp nhận thì ngài sẽ làm thị giả. Tôn giả Ānanda nói: *"Thứ nhất là đức Tôn Sư đừng ban cho tôi y bát mà người ta đã dâng cúng đến cho ngài. Thứ hai là đức Tôn Sư đừng ban cho tôi vật thực cứng mềm mà thí chủ dâng riêng cho ngài. Thứ ba là đức Tôn Sư đừng đặc biệt cho tôi ở chung hương phòng dù ở nơi thất liêu không đủ chỗ. Thứ tư là đức Tôn Sư đừng cho tôi đi theo trong trường hợp thí chủ thỉnh ngài đặt bát hay ngọ trai. Thứ năm là xin đức Tôn Sư sẽ hoan hỷ cùng đi với tôi khi tôi được một thí chủ nào đó đặc biệt thỉnh mời. Thứ sáu là đức Tôn Sư cho tôi được quyền tiến dẫn hoặc từ chối những người khách muốn diện kiến ngài. Thứ bảy là xin đức Tôn Sư cho tôi được hỏi những điều hoài nghi*

hoặc những pháp nào mà tôi chưa lãnh hội được. Thứ tám là xin đức Tôn Sư hãy lặp lại những giáo ngôn, những pháp thoại trong trường hợp tôi không có mặt để nghe tại chỗ".

Tôn giả Bhaddiya nói: *"Cả tám điều đều chính đáng! Có lẽ đức Tôn Sư sẽ chấp thuận thôi. Bốn điều đầu là tránh những ưu tiên cho cá nhân mình, cũng tốt. Ba điều sau liên hệ đến pháp, rất tốt. Duy có điều thứ năm, không rõ nghĩa, tại sao người ta thỉnh mời tôn huynh lại phải cần đức Tôn Sư đi theo?"*

Tôn giả Upāli góp ý: *"Đúng vậy, tại sao? Có phải là tôn huynh muốn cho thí chủ đặc biệt kia có phước? Có phải tôn huynh muốn cho thí chủ nghe một bài pháp đặc biệt nào đó?"* Tôn giả Ānanda gật đầu: *"Đúng vậy! Tôi chỉ là kẻ hữu học. Cúng dường và nghe pháp bậc Chánh Đẳng Giác bao giờ quả phước cũng vi diệu hơn. Ngoài ra, tôi cố tránh trường hợp cá nhân thí, muốn tránh cả trường hợp cúng dường do tình cảm cá nhân – thưa chư vị trưởng lão!"* Tôn giả Mahā Kassapa khen ngợi: *"Tốt lắm! Hiền giả Ānanda tốt lắm! Chu đáo và cẩn thận từng chi tiết một, không có chỗ nào cho cá nhân mình xen vào đấy cả..."* Cả tám điều Ānanda đưa ra, sau đó đã được đức Phật chấp thuận. Và kể từ hạ này, tôn giả Ānanda đã trở thành thị giả chính thức trong suốt hai mươi lăm năm còn lại. Kinh sách kể rằng, như hình với bóng, tôn giả Ānanda đi theo chân đức Phật khắp mọi nơi, không nề hà nắng mưa, đường xa dặm thẳm. Tôn giả phục vụ đức Phật, chăm sóc mọi nhu cầu cho ngài với tâm quý trọng và tôn kính đúng mực. Đêm cũng như ngày, tôn giả hầu như luôn sẵn sàng để đức Phật sai bảo bất cứ việc gì. Cứ mỗi khi đêm xuống, tôn giả như chiếc đồng hồ cát chính xác nhất, tay cầm gậy, tay cầm đuốc, rảo quanh hương phòng, vòng gần, vòng xa tất thảy chín lần để giữ mình khỏi ngủ quên và đừng để người, vật quấy rầy đức Phật để ngài còn giảng pháp cho phi nhân, thọ thần, Dạ-xoa, chư Thiên, đôi khi cả Phạm thiên nữa.

II – Từ Hạ 21 Đến Hạ 44 (568-545 T.tl.)

(Từ khi tôn giả Ānanda chính thức làm thị giả, không tìm thấy bất cứ một tư liệu lịch sử nào nói đến từng năm một, sau hạ thứ 21 cho đến khi đức Phật Niết-bàn. Vậy, từ thời điểm này, người biên soạn không đi theo từng mùa an cư nữa, mà chỉ ghi lại những câu chuyện, những sự kiện, những chi tiết lịch sử xét ra là quan trọng trải dài trong suốt hai mươi bốn năm còn lại của đức Phật. Dù đã khổ công tìm nhiều nguồn tư liệu để so sánh, đối chiếu, chọn lọc; và dù làm việc nghiêm túc, cố gắng thế nào cũng không tránh khỏi trường hợp nhầm lẫn về không gian và thời gian; đôi nơi còn phải giả định hoặc hư cấu cho câu chuyện được liền lạc, xin chư thiện hữu trí thức độc giả thông cảm. Trân trọng).

1 - Đông Phương Lộc Mẫu tu viện

Khi hay tin đức Phật về an cư ở Jetavanārāma, gia đình bà Visākhā cùng với gia đình trưởng giả Anāthapiṇḍika đồng đến đảnh lễ và thăm hỏi sức khỏe của ngài. Họ đã xin phép đức Phật được thay phiên nhau đặt bát mỗi ngày; lo đầy đủ tứ sự cho cả Tăng Ni khách các nơi đến và đi, kể cả những vị đau ốm. Công việc bề bộn trôi qua rất nhanh mà cô Visākhā chưa có thì giờ ngồi bên chân đức Phật hoặc nghe pháp của ngài. Hôm nọ, khi mọi việc đã trôi chảy đâu ra đấy, thấy mình có chút rảnh rỗi, cô chuẩn bị đi nghe pháp. Bỗng dưng, cô lại muốn mình ăn vận thật đẹp nên đã khoác bên ngoài chiếc áo ngày cưới mà ông thân của cô đã thuê mấy trăm thợ thầy kim hoàn ra tay thiện xảo trong bốn tháng ròng. Bộ áo khoác cùng với châu báu trang sức này có tên là Mahālatāpasādhana như ta đã biết, là cả một đống kim ngân! Dĩ nhiên, lúc này cô còn rất trẻ, mới hai mươi, hai mốt tuổi; và con gái ai mà không thích chưng diện xiêm áo cùng trang sức cao sang, lộng lẫy?

Khi Visākhā và thị nữ mới bước đến cổng tịnh xá thì không ai là không liếc trông cô gái có phục sức như tiên nữ nhà trời! Nó như là cả một quầng châu báu rực rỡ di động. Đưa mắt nhìn những ngôi liêu thất thấp thoáng trong rừng cây và nhiều vị tỳ-khưu đang nhàn nhã, chánh niệm lui tới, cô Visākhā cảm giác có cái gì đó không ổn. Cô ngoảnh nhìn lại bộ áo khoác của mình và trực thức thấy rõ là nó chẳng thích hợp chút nào trong khung cảnh dị giản và yên bình của tịnh xá. Nép vào một lùm cây rậm, cô Visākhā vội cởi chiếc bào trân quý giao cho thị nữ, còn mình trở lại *"diện mạo"* của bộ xiêm áo bình thường như sinh hoạt tại tư gia. Nhìn lại mình một lượt nữa, cô tự mỉm cười và tự chế nhạo: *"Con gái hư! Cái sở thích trang điểm, chưng diện nó đã ăn sâu ngủ kỹ trong dòng nghiệp, đã trở thành thói quen bền lâu như cố tật không chừa! Ai đời, đến tịnh xá rồi mới thấy mình là quá đỗi vô duyên!"*

Thời pháp hôm ấy do đức Thế Tôn thuyết giảng. Đề tài nói đến sự *"ái luyến tự ngã"*, tức là ái luyến bản thân sẽ đưa đến những nguy hại khôn lường. Biểu hiện thô tháo của ái luyến tự ngã là thích ăn ngon, mặc đẹp, thích trau chuốt, điểm trang, thích nằm giường êm, gối mịn, thích đánh phấn, thoa son... Biểu hiện vi tế, thâm sâu và nguy hiểm nhất của ái luyến tự ngã là thích tên tuổi mình được vang dội, thích địa vị mình được trên trước, thích quyền lực của mình được bao trùm thiên hạ, thích ý tưởng, quan điểm của mình được người khác chấp nhận, thích chủ thuyết, triết lý của mình được mọi người thực hành. Tất cả đấy nó xoay quanh bản ngã, thể hiện bản ngã, phóng đại bản ngã, củng cố bản ngã, xây tòa lâu đài cho bản ngã. Hệ quả tất yếu của nó là tham lam, dục vọng Tăng trưởng; sân hận, hung dữ Tăng trưởng; si mê, u tối Tăng trưởng; chúng sẽ kéo theo không biết bao nhiêu là sầu bi, ưu não cho mình và cho cuộc đời... Tuy nhiên, cái bản ngã ấy, trên lộ trình tu tập nó sẽ bị tước dần dần đi, đến quả vị A-la-hán nó mới cắt đứt trọn vẹn cái *"ngã mạn"* và cái *"vô minh"* ấy! Vì vậy,

ngay từ bây giờ, hai hàng cư sĩ phải thấy rõ sự nguy hại của nó để lìa xa từng chút một; sự lìa xa ấy giúp ta bỏ bớt những nhỏ mọn, ích kỷ, mưu toan thủ lợi, đặc quyền riêng tư để quan tâm chút ít đến người khác, đến chúng sanh, đến xã hội trong tương quan hoàn cảnh...

Chấm dứt thời pháp mà cô Visākhā còn rùng mình, lạnh gáy. Đức Phật biết hết nên ngài đã thuyết cho nàng nghe đó! Ra ngoài cổng tịnh xá một đỗi đường đã khá xa, cô thị nữ chợt hốt hoảng la lên: *"Chết rồi! Thưa chủ! Cái áo khoác Mahālatāpasādhana, cái đống kim ngân của cô chủ, em bỏ quên trong đại giảng đường rồi!"* Đầu óc, tâm trí của Visākhā lúc ấy vẫn đang còn chìm trong tư duy về ý nghĩa của bài pháp nên cô rất bình tĩnh, chậm rãi nói: *"Không sao đâu em! Hãy đi vào giảng đường xem lại chớ có sao đâu! Đừng lo! Đừng sợ hãi gì cả! Nó chỉ là vật ngoại thân!"* Cô thị nữ an tâm. Khi cô mới bước đi được năm bảy bước, cô Visākhā gọi giật lại: *"Mà này em! Khi vào tới nơi, có thể có hai trường hợp xảy ra, hãy nhớ cho kỹ. Nếu chiếc áo ấy chưa có ai cầm nắm thì em cứ tự nhiên xin phép mang về. Nếu chiếc áo ấy đã có vị tỳ-khưu nào sờ đụng rồi thì em không được lấy, mà ra đây trình lại cho chị. Nghe rõ không? Chị ngồi đợi ở đây!"* Lát sau, cô thị nữ *"tay không"* trở ra, thưa lại rằng: *"Tôn giả Ānanda cùng chư sa-di sau khi đi thu dọn đây đó, thấy cái áo quý, ngài đã tự tay đem cất kỹ vào kho rồi. Ngài bảo, ai để quên, họ sẽ tới lấy sau!"* Chợt, cô Visākhā mỉm nụ cười nhẹ: *"Ừ, vậy là tốt! Thôi về em!"* Cô thị nữ không hiểu được *"ý nghĩa"* nụ cười ấy!

Chiều hôm sau, sau khi nghe pháp, cô Visākhā nán lại thưa trình với đức Phật một chuyện. Cô kể lại cho đức Phật nghe sự kiện bỏ quên cái áo khoác ngày hôm qua. Và cái áo khoác ấy, tôn giả Ānanda đã sờ đụng nên được coi như là Tăng đã thọ nhận rồi. Bây giờ cô chính là thí chủ khởi tâm cúng dường, nói lời thưa

bạch cúng dường, và nghiêng thân năm vóc sát đất cúng dường. Vậy xin đức Tôn Sư hoan hỷ thọ nhận vật cúng dường ấy để cho đệ tử được an lạc và hạnh phúc lâu dài. Đức Phật mỉm cười*: "Ừ, vậy là Như Lai đã thọ nhận đầy đủ thân, khẩu, ý cúng dường của con rồi đó!"* Cô Visākhā vui mừng thưa tiếp: *"Cái áo ấy, bây giờ là tài sản của Tam Bảo đúng pháp và luật rồi! Nó có thể bán đi để kiến tạo một ngôi tịnh xá khang trang, cúng dường đến đức Tôn Sư và thập phương Tăng có chỗ tĩnh cư để giáo hóa chúng sanh".*

Đức Phật biết giá trị cái áo Mahālatāpasādhana nên ngài nói: *"Như Lai tùy hỷ hảo sự ấy! Vậy con cứ tùy nghi!"* Thế rồi, cô Visākhā đã cùng với mấy thị nữ đi khắp kinh thành, đến tất thảy các tiệm kim hoàn hữu danh để dạm bán chiếc áo châu báu. Chủ tiệm nào cũng *"kinh hoàng"* về giá trị của nó, ai cũng muốn mua nhưng không có đủ tiền vàng để chi trả. Hai ba tiệm hợp lại cũng không đủ sức mua. Cô Visākhā hỏi: *"Giá thị trường hiện tại, nó là bao nhiêu?"* Ông chủ già tiệm kim hoàn, săm soi từng món, tính đếm từng món một. Nghĩa là bao nhiêu viên kim cương, bao nhiêu viên trân châu, bao nhiêu viên san hô, bao nhiêu viên ngọc quý, bao nhiêu vàng, bao nhiêu bạc... rồi thở dài nói: *"Thật ra thì nó vô giá. Không tính lụa kasī thượng hạng, gấm kambala thượng hạng, không tính sợi chỉ vàng chỉ bạc, không tính công phu nghệ thuật tinh xảo, chỉ tính châu báu thôi thì giá trị của nó đã lên đến mười triệu chín trăm ngàn đồng tiền vàng*[1] *rồi!"* Cô Visākhā cảm ơn người chủ tiệm có lòng. Cô tính sẵn, không ai mua nổi thì chính cô sẽ mua lại chiếc áo ấy để kiến tạo tịnh xá.

Đến ngày, cô Visākhā xin đức Phật chỉ địa điểm xây dựng, ngài nói nên tìm kiếm mặt bằng trong các khu rừng về hướng Đông kinh thành Sāvatthī, vì đấy có nhiều không gian rộng thoáng, lại thuận tiện cho chư Tăng từ hướng Nam, Đông nam

[1] Theo Pāḷi Proper Names tập 2 của GP. Malalasekera - trang 628.

lui tới Kỳ Đà vanārāma. Vui mừng khôn xiết, cô Visākhā lạy tạ đức Phật rồi trở về chăm lo công việc thiêng liêng của mình. Trong khi tìm kiếm đất đai và bắt đầu thiết kế, xây dựng thì đức Phật đang chuẩn bị vân du đâu đó. Nhưng do sự thỉnh mời, nhờ cậy của cô Visākhā nên đức Phật đã chỉ định tôn giả Moggallāna đứng ra giám sát công trình cùng với năm trăm vị tỳ-khưu giúp sức. Thế mà vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu công việc, đôi khi tôn giả phải sử dụng thần thông để xử lý những công đoạn phức tạp. Trải qua chín tháng ròng rã, công trình mới xong, vừa kịp an cư mùa mưa mà cô Visākhā dự định khánh thành để dâng cúng lên đức Phật và chư Tăng. Công trình vĩ đại quá. Nó là cả một tòa lâu đài gồm hai tầng rất cao và dài đến mút mắt, mỗi tầng có năm trăm phòng với mọi tiện nghi đầy đủ. Cấu trúc vòm mái rất đặc biệt, nó nổi vọt lên những tháp nhọn bằng vàng rực rỡ, lại còn thiết kế sáu mươi vòi nước chảy xuống sáu mươi chậu gốm sứ ở nơi thích hợp. Buổi lễ khánh thành được tổ chức cũng thật trang nghiêm và hoành tráng. Đại diện chư Tăng, đức Phật thọ nhận khi đại gia đình bà Visākhā dùng bình vàng đổ nước lên tay ngài. Sau khi đọc lời phúc chúc, đức Phật mỉm cười nói: *"Tịnh xá Jetavanārāma là do trưởng giả Anāthapiṇḍika và hoàng tử Kỳ Đà làm đại thí chủ, có con trai thứ nhất của Như Lai là Sāriputta chăm sóc công trình. Tòa lâu đài vĩ đại này là do Visākhā, mẹ của Migāra đại thí chủ, lại có con trai thứ hai của Như Lai là Moggallāna giám sát, cả thần thông và cả năm trăm tỳ-khưu giúp sức nữa. Nếu đặt tên cho đầy đủ thì trước phải gọi là 'Kỳ thọ, Cấp Cô Độc viên', gọi tắt là Kỳ Viên; và sau phải đặt tên là 'Lâu đài của mẹ Migāra'* (Migāramātupāsāda) hoặc gọi là *'Đông Phương Lộc Mẫu tu viện'* (Migāramātā-pubbārāma). Bà Visākhā mỉm cười, lòng hân hoan không kể xiết khi nghĩ rằng, phước báu của mình dĩ nhiên là đáng kể, nhưng hoan hỷ hơn nữa là chư

Tăng ngày càng đông, khi đức Tôn Sư an cư ở đây, có lẽ không còn phải lo thiếu thốn chỗ tiện nghi ăn ở nữa. Bắt đầu thời điểm này, Kỳ Viên tịnh xá và Đông Phương Lộc Mẫu tu viện là hai tòng lâm tại Sāvatthī mà đức Phật thường hay trú cư, an cư để giảng giáo pháp cho Tứ chúng, sau này tính ra là 21 hạ.

2 - Chính thức ban bố giới luật Căn bản thanh tịnh (Pāṭimokkha)

Trong mùa an cư lần đầu tiên tại *"Lâu đài của mẹ Migāra"* (Migāramātupāsāda) hoặc *"Đông Phương Lộc Mẫu tu viện"* (Migāramātā-pubbārāma), đột ngột đức Phật bảo tôn giả Ānanda cho triệu tập tất thảy chư vị thánh Tăng từ bậc hữu học đến bậc vô học, nhất là chư Đại trưởng lão đang ngụ tại kinh thành Sāvatthī để chính thức ban bố giới luật căn bản thanh tịnh (Pāṭimokkha) làm y chỉ cho Tăng Ni từ đây về sau.

Như chúng ta đã biết, sau nạn đói tại Verañjā, hạ thứ mười hai, tôn giả Sāriputta thưa thỉnh đức Phật ban bố một bộ luật hoàn chỉnh, cụ thể là những giới luật căn bản thanh tịnh để giữ gìn Tăng Ni trong đời sống phạm hạnh, nhưng đức Phật chưa chuẩn, ngài nói chưa đúng lúc, đúng thời. Hồi đó, đức Phật đã nói là: *"Giới luật căn bản và đầy đủ (cụ túc) không thể hình thành trong một hai ngày, mà phải trải qua năm tháng, thời gian khi có những trọng tội, những ô uế phát sanh ảnh hưởng đến đời sống thiêng liêng phạm hạnh. Ví dụ, cụ thể có giết người mới chế định tội để trục xuất kẻ giết người. Ví dụ, cụ thể có trộm cắp mới thiết chế tội để trục xuất kẻ trộm cắp. Khi nào Tăng Ni chúng quá đông và những hiện tượng sau đây phát sanh, lúc ấy Như Lai mới chính thức ban bố giới luật căn bản (Pāṭimokkha):*

- Lúc nào chư Tăng Ni không được giáo dục chu đáo, chẳng chịu tu tập một cách căn bản có hiệu quả thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào chư Tăng Ni chưa đặt đúng trọng tâm, chưa hướng chơn chánh đến mục đích giác ngộ, giải thoát; chỉ mong chứng đắc các định, tu tập các thắng trí, các năng lực thần thông thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào chư Tăng Ni chưa đặt được bàn chân vào mảnh đất Bất Tử - mà chỉ mãi lo trau dồi kinh pháp cho làu thông, uyên bác để hy vọng làm giảng sư, pháp sư thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào đời sống vật chất thịnh mãn, do đó, danh vọng và lợi dưỡng lại trở thành mơ ước hoặc mục đích của một số tỳ-khưu Tăng Ni thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào mà của cải, tài sản, y phục vải vóc, giường nệm, tấm đắp... đa phần đều là vật trân quý nằm đầy kho lẫm các đại tịnh xá, các tu viện thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

Hiện tại, chư Tăng các nơi đã đông đúc, phàm Tăng cũng rất nhiều, những hiện tượng mà Như Lai vừa kể, theo đó, có nẩy mầm, đang nẩy mầm, có phát sanh nhưng chưa trầm trọng lắm. Có thể vài ba năm tới, từng bước, từng bước, chúng ta sẽ hình thành bộ luật căn bản này. Cứ hễ một người vi phạm cụ thể chúng ta chế định một học giới. Hai người vi phạm cụ thể chúng ta chế định hai học giới...

Ví như ông thầy thuốc, khi thấy một người bị bệnh, ông ta phải nghiên cứu, phải nhìn, quan sát, hỏi, nghe rồi xem mạch, sau đó mới bốc thuốc chẩn trị được. Bệnh này, phương này, bệnh khác, phương khác. Tùy bệnh cho thuốc. Có vết thương mới mổ xẻ, không vết thương mổ xẻ làm gì. Có bệnh mới có thuốc, không bệnh thì bốc thuốc làm gì. Pháp cũng y như vậy mà luật cũng phải y như vậy. Cứ thế, một trăm bệnh có một trăm toa thuốc, hai trăm bệnh hai trăm toa thuốc, dần dần nó sẽ toàn mãn, cụ túc - cụ túc giới là như thế đó, này con trai trưởng!"

Biết đức Chánh Đẳng Giác bao giờ cũng có cái thấy toàn diện, lúc tuyên bố điều gì cũng đúng lúc, đúng thời nên mở đầu buổi họp hôm ấy, tôn giả Sāriputta thưa: *"Bạch đức Thế Tôn! Kể từ hạ thứ mười hai tại Verañjā đến nay đã gần mười năm. Bây giờ Tăng Ni hai chúng quá đông, và những tệ nạn, những hoen ố phát sanh nơi này nơi kia cũng đã đến lúc phải được chấn chỉnh, ngăn ngừa hầu giữ gìn nếp sống phạm hạnh. Đây đúng là lúc xin đức Tôn Sư chính thức ban bố giới luật căn bản thanh tịnh (pāṭimokkha) làm y chỉ cho mai sau".* Tôn giả Upāli thưa tiếp: *"Thật ra, trước mùa an cư tại Verañjā hai năm, tại Kỳ Viên, vào hạ thứ mười, nhân vụ xử phạt hai nhóm tỳ-khưu ở Kosambī, đức Thế Tôn cũng đã thiết chế một số giới luật tuy chưa phải là những tội lớn nhưng đã có tội danh, tội chứng rõ ràng. Bạch đức Thế Tôn! Hôm ấy, nếu đệ tử nhớ không lầm, thì đệ tử đã đúc kết được tất thảy 87 điều cho Tăng và 117 điều cho Ni rồi. Trải qua mười năm, những giới điều này đã có con số khá lớn. Nếu hôm nay, bổ túc thêm thì bộ luật cho cả Tăng và Ni càng hoàn chỉnh".*

Đức Phật gật đầu: *"Đúng là vậy, này Sāriputta, này Upāli! Bao nhiêu năm qua có lẽ đã có nhiều học giới cho mỗi bên Tăng, Ni; nhưng đa phần là những học giới liên hệ đến cách ăn nói, đi đứng, cách mặc y, mang bát, cách ở trong tịnh thất, ra ngoài xóm, cách thu thúc, giữ gìn phẩm mạo, tăng tướng...*[1] *mà thôi".* Đưa mắt nhìn khắp đại giảng đường, thấy có mặt khá đầy đủ chư thánh Tăng từ hữu học đến vô học, nhất là chư vị Đại trưởng lão các tịnh xá, tu viện kinh thành Sāvatthī - đức Phật nói tiếp: *"Thật ra, các tệ trạng hoen ố, xấu xa đã xảy ra rồi. Cách đây nhiều năm, tại Vesālī, tại Rājagaha, tại Sāvatthī hoặc tại Kosambī... có nhiều tỳ-khưu đã phạm những tội lớn, nhưng do phạm lần đầu, khi chưa có luật định nên Như Lai hoặc chư vị trưởng lão chỉ răn đe, cảnh cáo hay khuyến giáo chứ chưa trừng phạt đúng tội. Nay đã đúng thời nên*

[1] Được gọi chung trong nhóm *"thu thúc lục căn", "chánh mạng thanh tịnh"* và *"quán tưởng vật dụng".*

phải đúc kết toàn bộ để đưa vào luật định, từ tội lớn đến tội nhỏ để làm giềng mối, kỷ cương từ rày về sau".

Hội chúng đồng đáp: *"Đúng vậy, thưa đức Tôn Sư".* Đức Phật nói tiếp: *"Bây giờ Như Lai yêu cầu chư vị trưởng lão lần lượt nhớ lại, kể lại từng trường hợp, kể từ chuyện đầu tiên xảy ra tại Vesālī, về tỳ-khưu Sudinna Kalandakaputta. Cụ thể là, như mấy hôm nay, chư Tăng đang bàn tán xôn xao, chê cười ông tỳ-khưu ấy; chuyện ấy ra sao, Upāli có nghe biết rõ không? Là bổn phận và trách nhiệm của ông đó!"* Tôn giả Upāli *"thưa vâng"* rồi kể chuyện: *"Tỳ-khưu Sudinna Kalandakaputta vốn là con trai của một gia đình phú hộ tại Vajjī, nhân chuyến đi công việc ở Vesālī, được nghe pháp của đức Tôn Sư ở Đại Lâm vào hạ thứ mười ba, tại sảnh đường Nóc Nhọn bèn xin xuất gia. Sau rất nhiều khó khăn, do ông ta phát nguyện, một là xuất gia hai là chết nên gia đình cha mẹ phải miễn cưỡng bằng lòng. Sau khi thọ đại giới, tỳ-khưu Sudinna mặc y phấn tảo*[1]*, tu hành rất tinh tấn. Từ Vesālī, bộ hành xuống Trúc Lâm, sau này lại lên Kỳ Viên, suốt tám năm trường, ông ta noi gương tôn giả Mahā Kassapa sống đầu-đà khổ hạnh được mọi người kính trọng, nể phục. Năm vừa rồi, tỳ-khưu Sudinna về thăm gia đình ở Vesālī, cha mẹ tha thiết khẩn cầu Sudinna để lại hạt giống (bījaka) để nối dõi tông đường. Do lúc ấy chưa có chế định giới luật căn bản thanh tịnh nên Sudinna nghĩ là vô hại, chẳng có tội chi nên đã ba lần làm việc 'đôi lứa' với người vợ cũ..."* Tôn giả Sāriputta chợt hỏi: *"Sao tôn huynh lại biết rõ là ba lần?"* Tôn giả Upāli đáp: *"Thưa, chính tỳ-khưu Sudinna đã tình thật kể lại".* Có một số tiếng cười nhẹ. Tôn giả Upāli kể tiếp: *"Sau kết quả ấy, một đứa trẻ ra đời, và cũng chính do Sudinna thuật lại và đã bị mọi người cười nhạo gọi tên bà vợ cũ của Sudinna là 'mẹ của chủng tử'. Chuyện xôn xao bàn tán mấy ngày hôm nay là vì vậy, bạch đức Thế Tôn!"*

---

[1] Paṃsukūla: Vải bó tử thi hoặc vải lượm từng tấm, từng mảnh nơi này và nơi kia, giặt sạch, nhuộm rồi may mặc - không thọ nhận vải mới, vải lành nguyên.

Đức Phật nói: *"Xuất gia là ra khỏi căn nhà ái dục, phiền não. Tỳ-khưu Sudinna do si mê không thấy, không biết nên làm cái việc để lại hạt giống, tưởng là vô hại. Từ rày về sau, phải chế định rõ, đấy là tội, tội trục xuất ra khỏi Tăng-già, gọi là bất cộng trụ (pārājikā). Chư vị hãy cùng thảo luận với nhau về các chi tiết liên hệ".* Tôn giả Sāriputta thưa hỏi: *"Thiết định, chế định một điều luật thì phải đi tuần tự từng bước một như thế nào, bạch đức Tôn Sư?"*

Đức Phật nói: *"Trong trường hợp này, có thể nó có thứ tự như sau: Tội thứ nhất là tội bị trục xuất khỏi Tăng-già, không cho sống chung với Tăng-già (pārājikā - bất cộng trụ) được chế định hôm nay tại Đông Phương Lộc Mẫu tu viện*[1]*, liên quan đến tỳ-khưu Sudinna trong hành động làm việc "đôi lứa" với người vợ cũ, phạm cả ba nghiệp thân, khẩu và ý. Trường hợp tỳ-khưu Sudinna do không biết, do vi phạm lần đầu nên chỉ răn đe, khuyến giáo mà thôi. Nhưng sau này, khi xét tội, nó có thể có thêm nhiều chi tiết. Ví dụ, tội nào liên quan cả thân khẩu ý; tội nào chỉ có thân khẩu chứ không có ý; tội nào chỉ có ý chứ không có thân khẩu; tội nào chỉ có ý và thân không có khẩu; tội nào chỉ có ý và khẩu, không có thân; sáu trường hợp ấy cũng phải được minh định rõ ràng. Còn nữa, ví dụ điều luật này được quy định cho ai? Cho tất cả? Cho cả sa-di và sa-di ni? Hay chỉ riêng cho Tăng Ni tỳ-khưu thuộc Giáo hội, cả hiện tại và tương lai? Điều ấy phải nói trong luật định, phần chi tiết. Và ví dụ, cái gì đã kết thành tội, và có yếu tố nào chưa kết thành tội? Ai là người làm chứng? Ai thấy tận mắt, nghe nói lại hoặc đương sự tự thú tội? Và sau khi đã thành luật, lúc các vị luật sư đại diện tăng cật vấn người phạm tội phải nắm bắt cho chính xác, rõ ràng để phân biệt cái chánh, cái phụ, cái cốt yếu, cái không cốt yếu, cái quy kết thành tội trọng, cái có thể được gia giảm hoặc giảm khinh. Yêu cầu tối quan trọng là vị luật sư xử luật phải khách quan, trung thực, nghiêm minh còn hơn cả những ông quan tòa thế gian nữa... Chư vị hãy nên nhớ như vậy".*

---

[1] Trong Tạng Luật, tập yếu I, bản Việt dịch của tỳ-khưu Indacanda - nói rằng điều này đã được quy định tại Vesāli. Đó là tư liệu đáng tin cậy, tuy nhiên, có một tư liệu khác, nói là tỳ-khưu Sudinna tám năm sau mới về thăm gia đình, chuyện *"hạt giống"* mới xảy ra.

Ai cũng lạnh người. Ai cũng cảm thấy sự nghiêm trọng của vấn đề. Để bảo tồn giáo pháp, để giữ gìn quy củ phạm hạnh quả thật không đơn giản. Do nhờ chư vị thánh đa phần là thành phần trí thức tinh hoa của xã hội thời bấy giờ; do trước đây nhiều vị từng là quan tổng trấn, quan tòa, nhiều vị từng đảm trách các công việc triều chính; và còn do sự làm việc tinh minh, mẫn cán - nên từ nền tảng ban đầu đó, họ đi từng bước tiếp theo... Tôn giả Upāli sau đó, xin thưa tiếp một số trường hợp đã xảy ra liên hệ đến nhóm tội thứ nhất, cũng ở Đại Lâm, tại Vesālī, có vị tỳ-khưu dụ dỗ con khỉ cái để làm việc *"lứa đôi"*; có vị làm việc ấy với con nai cái, với xác chết nữ nhân ở nghĩa địa, với hàng chục trường hợp khác nữa. Đức Phật xác nhận, chúng cùng thuộc một nhóm tội danh là bất cộng trụ.

Tôn giả Ānanda kể tiếp: *"Có chuyện xảy ra tại Vương Xá, liên quan đến tỳ-khưu Dhaniya, con trai người thợ gốm, ông ta đã tự ý, ngang nhiên lấy gỗ của đức vua Bimbisāra để xây cất tịnh thất cho mình. Hành động ấy đã cấu thành tội lớn, tội trộm cắp gỗ như vậy là thuộc bất cộng trụ, bạch đức Thế Tôn".* Đức Phật xác nhận là đúng. Tôn giả lại thưa: *"Cũng thuộc tội danh này, có nhóm tỳ-khưu Lục Sư lấy trộm màu nhuộm, vị tỳ-khưu lấy trộm vải choàng, lấy y của tử thi đang có Ngạ quỷ gìn giữ, lấy trộm cơm trong cửa hàng, lấy trộm bánh nướng, táo, xoài..."* Đức Phật lại xác nhận và nói tiếp: *"Từ rày về sau, ai phạm tội tương tự, đại diện tăng, từ bốn vị tỳ-khưu trở lên, sẽ xử phạt nghiêm minh, trục xuất khỏi Tăng-già. Tuy nhiên, phải để ý, là vật trộm cắp ấy có giá trị hay không có giá trị? Vật ấy người ta đã quăng bỏ hay đang được giữ gìn? Nó khá phức tạp, đa dạng, rất nhiều hình thức khác nhau nên các vị luật sư cần thận trọng, xét hỏi chi ly, cặn kẽ khi định tội..."* Tôn giả Upāli hỏi: *"Cặn kẽ, chi ly như thế nào, bạch đức Tôn Sư?"* Đức Phật đáp: *"Thứ nhất là phải xác định vật ấy là vật chưa được cho; và lấy đi nghĩa là đã di chuyển ra khỏi vị trí ấy. Thứ hai là phải xác định vật ấy là vật ở trên đất, trong đất, trên không, giữa khoảng không, ở*

vườn, ở rừng, ở ruộng, trong trú xá, trong làng, khe núi, bến đò, vật ký gởi... Thứ ba là giá trị vật ấy chừng năm xu (māsaka)[1]*; nếu sờ vào thì phạm tội tác ác (dukkaṭa), làm lay động vậy ấy thì phạm trọng tội (thullaccaya), dời khỏi vị trí thì phạm bất cộng trụ".*

Cả đại giảng đường yên lặng, chú tâm lắng nghe không bỏ sót một chữ, một câu nào. Tôn giả Mahā Moggallāna kể tiếp: *"Chuyện xảy ra tại Vesālī, cũng tại Đại Lâm, sảnh đường Nóc Nhọn (Kūṭāgāra) liên quan đến nhiều vị tỳ-khưu đã đoạt mạng sống của nhau. Nguyên do là sau khi nghe thời pháp của đức Đạo Sư, nói về sự ô trược của thân, lửa của Ngũ uẩn, tội của Ngũ uẩn*[2]*; có một số tỳ-khưu thiểu trí lại tưởng nhầm cái thân này tạo nên tội nên đã hỗ trợ cho nhau để giết nhau, dứt lìa mạng sống của nhau - có phải là thuộc tội bất cộng trụ thứ ba, bạch đức Tôn Sư?"*

- *"Phải rồi!"* Đức Phật nói tiếp - *Nói rộng ra về nhóm tội này, là một vị tỳ-khưu cố ý giết người bằng bất kỳ lý do nào, trường hợp nào, hoàn cảnh nào đều được quy kết về tội danh bất cộng trụ. Ví dụ như bào chế thuốc cho người khác uống chết. Ví dụ chỉ cách cho người ta giết nhau. Ví dụ, đặt sẵn khí giới để người khác thuận tay giết nhau. Ví dụ, ca tụng sự chết, nói rằng sống có ích chi, sự sống là xấu xa, là đê hèn, là tội lỗi, vậy chết là tốt nhất... Tất cả đấy đều thuộc nhóm tội bất cộng trụ, nhưng còn tùy thuộc tội thân, tội khẩu, tội ý thế nào đó để gia giảm hay tăng trọng..."*

Tôn giả Sāriputta thưa tiếp:

- *"Sự việc cũng xảy ra cũng tại Vesālī, nhiều vị tỳ-khưu ở bờ sông Vaggumudā đã khoe pháp bậc thượng nhân đến các cận sự nam nữ. Các vị tỳ-khưu ấy nói rằng, mình không còn tham, sân, si, mình đắc thiền Sắc giới, đắc thiền Vô Sắc giới, mình có thần thông, mình có được ba cái giác, có tám cái giác, mình đã Nhập*

---

(1) Năm xu vàng māsaka tuy nhỏ nhưng cũng mua được gì đó ăn tạm no.

(2) Có nơi nói là đức Phật giảng về niệm đề mục tử thi, khen ngợi đề mục này...nên một số vị hiểu lầm là đức Phật ca ngợi sự chết.

lưu hoặc mình đã có mấy đạo, mấy quả... Rồi vị ấy cố ý nói cho cận sự nam nữ nghe và tin điều ấy để người ta kính trọng mình, cúng dường cho mình - trong lúc, sự thật các vị ấy chẳng đắc được gì cả dù là một thiền chứng nhỏ nhoi! Tất cả hình thức ấy, trường hợp ấy có phải thuộc nhóm tội thứ tư không, bạch đức Tôn Sư?"

- "Đúng vậy!" Đức Phật lại gật đầu: *"Tuy nhiên, có trường hợp khác, khi vị ấy có đắc pháp cao nhân thật, có đắc thiền, đắc quả thật; và vị ấy nói ra sự thật ấy nhằm giáo huấn môn đệ, đồ chúng để họ noi gương thì không phạm tội".*

Tôn giả Sāriputta đúc kết: *"Vậy, như đức Tôn Sư đã dạy và chư trưởng lão đã lắng nghe, đã tiếp thu - thì, cả nhóm bốn tội ấy, nói rõ là hành dâm với nhiều hình thức khác nhau, trộm cắp với nhiều đồ vật khác nhau, giết người với nhiều phương cách khác nhau, khoe pháp bậc thượng nhân bằng nhiều cách nói, gợi ý khác nhau - chúng đều thuộc về nhóm tội bất cộng trụ (pārājikā) thì bị trục xuất khỏi Tăng đoàn..."*

Tôn giả Upāli thắc mắc: *"Nếu luật sư sau khi xét tội, thấy có một vài chi tiết phạm tội 'chưa trọn vẹn', có nghĩa là chưa cấu thành trọn vẹn ba nghiệp thân, khẩu, ý thì tội ấy phải trở thành tội danh khác, ở trong điều luật khác hay sao, bạch đức Thế Tôn?"*

- *"Đúng vậy!"* Đấy là điều mà Như Lai sắp nói đây: *"Trong bốn tội lớn ở trên, cả ba nghiệp thân, khẩu và ý đều có xen dự vào đấy, đều phạm tội, sẽ cấu thành tội danh pārājikā. Nhưng nếu cả bốn tội lớn ở trên, không phạm ba nghiệp, mà chỉ phạm hai, ví dụ chỉ thân và khẩu, không có ý; hoặc chỉ ý và khẩu, không có thân... thì Như Lai quy định vào một nhóm tội khác, được gọi là Saṅghādisesa, tức là tội danh 'Tăng tàn'. Những tội Tăng tàn tức là tội mà làm cho đời sống phạm hạnh bị hư mục, tan nát, hủy hoại, làm cho Tăng phải hoen ố, tàn mạt. Vậy chư vị hãy thảo luận, đưa ra từng trường hợp cụ thể, đã xảy ra, để mọi người cùng quyết nghị, thiết định nên tội danh này..."*

Đến đây, tôn giả Sāriputta thưa: *"Đã có xảy ra rồi, bạch đức Tôn Sư. Chính đệ tử, chư vị trưởng lão Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Upāli đã xử lý nhưng chỉ có tính cách răn đe, khuyến giáo... hôm nay mới chế định luật".* Rồi tôn giả nói tiếp: *"Đầu tiên, việc xảy ra ở Kỳ Viên mấy năm về trước, tỳ-khưu Seyyasaka phạm tội trọng thứ nhất nhưng chưa phạm trọn vẹn cả thân, khẩu và ý - nên bây giờ được ghi vào tội danh Tăng tàn (saṅghādisesa) này!"* Tôn giả Mahā Moggallāna gật đầu: *"Đúng vậy! Hôm đó chúng ta cũng chỉ mới răn đe".* Tôn giả Upāli thưa tiếp: *"Cũng xảy ra tại Kỳ Viên, tỳ-khưu Udāyi, xảy ra trong nhiều thời gian khác nhau, ông ta phạm tội danh này liên tiếp bốn lần. Một lần, phạm tội bằng thân, ví dụ như rờ rẫm người khác giới. Lần khác, phạm tội bằng khẩu, tức là nói lời sàm sỡ, trăng hoa hay hoa tình với nữ giới. Lần khác nữa, cũng phạm tội bằng khẩu, nói rằng, người nữ phục dịch, hầu hạ nhục dục cho mình là có phước. Lần thứ tư, cũng ông tỳ-khưu này làm 'mai dong' cho nam nữ thành vợ chồng... Vậy, bạch đức Thế Tôn! Cả bốn trường hợp này có được xác nhận trong nhóm tội danh "Tăng tàn" chăng?"* Đức Phật gật đầu: *"Như Lai xác nhận! Kể cả chuyện tự ý xây cất tịnh thất cho mình cũng không được. Năm nọ tại Vương Xá, Như Lai đã khiển trách nhóm tỳ-khưu Āḷavi đã tự ý xây cất tịnh thất cho mình mà chưa được sự chấp thuận của Tăng, nó cũng rơi vào nhóm tội danh này".*

Tôn giả Mahā Kassapa thưa: *"Tương tự vậy là chuyện tỳ-khưu Channa đã tự ý làm một tịnh thất rất lớn, quá quy định của Tăng, tại Kosambī có lẽ cũng nằm trong mục tội danh saṅghādisesa".* Tôn giả Ānanda trình bày thêm: *"Kể cả tội cáo gian nữa. Tại Vương Xá, nhóm tỳ-khưu Mettiya, Kummajaka đã hai lần cáo gian vị thánh sa-di Dabba-Mallaputta phạm tội bất cộng trụ - như vậy cả hai trường hợp đều rơi xuống tội danh 'Tăng tàn' rồi...*

Thế là suốt cả bảy ngày, chư thánh Tăng đã đưa ra từng trường hợp một rồi đúc kết lại, trong đó có bốn nhóm tội thuộc

bất cộng trụ, chín nhóm tội thuộc Tăng tàn[1] cùng một số nhóm tội khác nữa. Tôn giả Upāli đã công phu, chịu khó tuyên đọc lại tất cả những học giới trải qua hai mươi năm qua rồi nhờ chư vị trưởng lão cùng sắp xếp thành từng nhóm tội. Sau đó, tất cả đã chia thành bảy nhóm tội sau đây: Bất cộng trụ (pārājikā), Tăng tàn (saṅghādisesa), trọng tội (thullaccaya), ưng đối trị (pācIttiya), ưng phát lộ (pāṭidesanīya), tác ác (dukkaṭa), ác ngữ (dubbhāsita). Nếu phạm tội bất cộng trụ thì không còn Tăng tướng tỳ-khưu nữa, phải xả giới hoàn tục. Phạm tội Tăng tàn thì bị phạt cấm phòng, sau đó phải có buổi sám hối có mặt từ bốn vị đến hai mươi mốt vị tỳ-khưu mới hết tội được. Còn năm tội sau, phải sám hối trước Tăng, hoặc hai, ba vị tỳ-khưu. Tất cả học giới suốt hai mươi năm qua, đa phần nằm trong hai nhóm ác ngữ và tác ác cũng đã được sắp xếp lại và thông qua.

Đức Phật, chư Đại trưởng lão cũng phải để mất thêm ba ngày nữa, cho triệu tập chư trưởng lão thánh Ni, dựa theo bộ luật căn bản của tăng (dẫu chưa đầy đủ), thêm, bớt cho hợp lý, cho tương thích để chính thức ban bố thêm bộ luật cho tỳ-khưu ni nữa. Vậy là bắt đầu từ hạ này trở về sau, trong các buổi sám hối, tháng hai lần, chư Tăng Ni bắt đầu có lễ tụng giới Pāṭimokkha, và từ từ đi vào nền nếp, kỷ cương.

3 - Cảm hóa Aṅgulimāla

Aṅgulimāla xuất thân từ dòng dõi Bà-la-môn, trong một gia đình quý tộc nhiều đời. Mẹ ngài là Mantānī, thân phụ là Gagga, vốn là vị quân sư tài đức, khả kính của đức vua Pasenadi xứ Kosala. Trong đêm ngài sinh ra đời, một hiện tượng lạ thường

[1] Các vị kết tập sư, các nhà nghiên cứu thường không để ý đến sự diễn tiến thời gian nên nói các buổi sám hối, chư Tăng thường tụng đọc Pāṭimokkha! Hãy lưu ý cho, ngay chính vào thời điểm này, 13 tội Tăng tàn cũng chưa hình thành đầy đủ. Ví như tội thứ 10, Devadatta chia rẽ Tăng! Xin thưa, tối thiểu vào khoảng sau hạ thứ 40 của đức Phật, khi A-xà-thế giết vua cha, tiếm ngôi thì mới xảy ra chuyện Devadatta âm mưu chia rẽ Tăng.

chưa từng có xảy ra, là tất cả vũ khí ở trong thành phát ra ánh sáng chói lòa; ngay cả thanh gươm báu của đức vua Pasenadi xứ Kosala nằm trong bao, đặt ở căn phòng ngủ cũng sáng lên ánh thép lấp lóa, lạnh buốt, làm cho đức vua kinh hoàng. Ông Bà-la-môn Gagga, thân phụ của ngài Aṅgulimāla nhìn thấy hiện tượng như vậy liền bước ra hiên nhìn lên trời xem thiên văn. Giữa hư không vời vợi, một ngôi sao *"kẻ cướp sát nhân"* vừa xuất hiện. Lẩm nhẩm tính một hồi, mặt ông Bà-la-môn thoáng đổi sắc, rùng mình, sợ hãi! Ngôi sao ấy chính là biểu hiện số mạng con trai vừa mới hạ sanh của ông, sau này nó sẽ trở thành *"tên cướp sát nhân khét tiếng"* hay sao?

Là quân sư của đức vua, người nắm cán cân công lý và sự an nguy cho xã tắc, ông Bà-la-môn không cho phép mình vì tình riêng mà giấu kín mầm mống họa hại, nên trời vừa rạng sáng, ông đã vào hầu chầu đức vua Pasenadi xứ Kosala, tâu rằng: *"Đêm qua bệ hạ ngủ có được yên giấc hay không?"* Vua đáp: *"Thưa quân sư khả kính! Ta có ngủ yên được đâu! Không biết có điềm triệu gì mà thanh gươm báu của ta đặt ở trong bao lại phát ra ánh sáng chói lòa rất là khủng khiếp. Ta lo sợ có điều gì đó họa hại đến tính mạng của ta hoặc chuyện gì đó bất trắc xảy ra cho ngai vàng của ta chăng?"*

Sau đó, quân sư Gagga tình thật kể lại, chính con ông, sắp sinh ứng vào *"ngôi sao kẻ cướp"* ấy; và xin vua yên lòng, ông sẽ giết nó để trừ hậu hoạn. Đức vua cũng ái ngại, khuyên lơn rằng, nếu nó chỉ là kẻ cướp thôi, không thể họa hại cho cả đất nước được, vậy nên đừng giết mà hãy có một sự giáo dục cho thật tốt. Và đức vua đặt tên cho trẻ là Ahiṃsaka (Vô Hại). Bà-la-môn Gagga cúi đầu tuân phục, ông cảm kích và tri ân đức vua hiền minh không kể xiết.

Cậu bé Ahiṃsaka lớn lên, tư chất thông minh đĩnh ngộ lại có sức mạnh phi thường. Ông Bà-la-môn Gagga luôn luôn bị ám

ảnh bởi hung tinh *"Kẻ cướp sát nhân"* nên ông giữ gìn, chăm sóc và giáo dưỡng trẻ rất cẩn thận, chu đáo. Tất cả các loại vũ khí trong nhà đều được cất giấu, không cho trẻ nhìn thấy. Ngôn ngữ đàm thoại từ trên xuống dưới cấm không được nói đến gươm, đao, giáo, mác, cung, nỏ... Ngay chính những từ, những chữ liên hệ trộm cắp, giết người, cướp của, ác độc, hung dữ... cũng không được dùng đến. Một môi trường sống tốt đẹp, hiền thiện bao bọc xung quanh trẻ, tạo nhân, tạo duyên cho những phẩm chất cao cả nẩy lộc, đâm chồi; đồng thời, một hạt mầm nhỏ nhoi của ác nghiệp cũng không có cơ hội duyên cảnh mà ló đầu ra! Khi trẻ vừa lớn, tuổi đủ hai mươi, ông Bà-la-môn Gagga cho Ahiṃsaka du học ở thành phố Takkasilā, là nơi có những ngôi trường Đại học, đào tạo nên những vị quốc vương hiền minh, những nhà lãnh đạo tài ba, những hiền triết uyên thâm và cả những nhà ngôn ngữ, bác học, văn chương, nghệ thuật trác tuyệt! Thanh niên Ahiṃsaka có thiên tư tuyệt vời nên bất cứ môn học nào, chàng cũng đều xuất sắc hơn người, vượt trội hơn người. Ngoài ra, Ahiṃsaka là người học trò luôn làm tròn tất cả phận sự đối với thầy, mà mọi lễ nghi, phép tắc không ai có thể chê chàng ở một điểm nhỏ nào. Tài năng và đức hạnh của Ahiṃsaka đều vẹn toàn. Người thầy già Bà-la-môn chủ nhiệm rất hài lòng, luôn đem lòng thương yêu Ahiṃsaka và xem chàng như đứa con ruột của mình.

Sự việc ấy làm cho bạn đồng học ganh tỵ. Họ bàn bạc với nhau và tìm cách ám hại Ahiṃsaka. Do chúng bày mưu tính kế thâm độc, chuyện này chuyện kia nghe tràn tai nên ông thầy già tin và nghe theo. Trước thì thương nhưng bây giờ thì ông thầy già sợ Ahiṃsaka hãm hại. Ông thầy bèn ra tay trước. Thế rồi, giữa đêm khuya thanh vắng, vị thầy bí mật cho gọi riêng Ahiṃsaka, dạy rằng: *"Này con! Trong lớp học chỉ có con là người tài trí phi thường, nên ta muốn truyền cho con một môn học tối cao, tuyệt*

đỉnh. Môn học này từ xưa đến nay, thầy chưa tìm ra người xứng đáng. Tất cả học trò của thầy không có ai đủ tư chất, bản lãnh để theo đuổi môn học bí truyền này. Nhưng có điều... muốn ứng dụng vào môn học bí truyền này con phải làm một việc 'phi nhân', là con phải cải trang thành một tên cướp hung dữ, đến những chỗ khuất vắng, lần lượt tìm giết cho đủ số ngàn người, thiếu một không được. Khi ấy ta sẽ truyền thụ bí kíp tuyệt đỉnh cho con!"

Ahiṃsaka chưa hề giết con sâu cái kiến, nên khi nghe chuyện giết người thì rất sợ hãi. Sau nhiều lần thuyết phục, Ahiṃsaka đành phải xuôi tai. Ông thầy dạy cho Ahiṃsaka sử dụng thuần thục năm loại vũ khí, rồi trong đêm khuya, chàng lên đường, không cho ai hay biết. Khi vào địa giới nước Kosala, gần kinh thành Sāvatthī, có một khu rừng rậm có nhiều cây trái, Ahiṃsaka dừng chân. Tìm được một hang động khuất tịch để ở, Ahiṃsaka bắt đầu một đời sống hoang dã, giết người để thành tựu môn học tối thượng, xuất phàm!

Ahiṃsaka không còn nhớ rõ thời gian mình đã sống trong rừng là bao lâu, và cũng không nhớ rõ là mình đã giết được bao nhiêu người! Ban đầu, quả thật, chàng không dám giết, chàng sợ máu và sợ cả đôi mắt người đối diện. Thật là khổ sở khi phải giết người mà lòng không mảy may thù oán và tâm không hề khởi lên ác niệm! Lần đầu tiên khi kẻ bị giết run lẩy bẩy, thì mặt chàng xanh mét, cắt không có một hột máu! Đêm về, chàng sợ hãi đến độ không dám ngủ, vì hễ cứ chợp mắt là hình ảnh người bị giết hiện ra! Nhưng khi nghĩ đến niềm hy vọng của cha mẹ, sự lợi ích cho toàn thể châu Diêm-phù-đề, chàng lại lấy hết dũng khí để giết mạng người thứ hai. Ám ảnh lại tái diễn và chàng lại phải nhắc nhở mình, tự trấn an mình. Thời gian sau, khi giết người đã thành thói quen, Ahiṃsaka thấy mình như một cỗ máy, giết người mà không khởi lên một ý nghĩ nào cả. Nhát dao đưa lên, thế là bóng người gục xuống. Chẳng kể đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ, bình dân hay quý tộc. Những kẻ vào rừng kiếm

củi, măng giang, mộc nhĩ, tìm trầm... hoặc bộ hành lang thang là nạn nhân của chàng. Cứ hễ giết một người thì Ahiṃsaka cắt lấy ngón tay, phơi khô rồi xâu những ngón tay này rồi đeo vào cổ. Từ đó chàng có biệt danh là Aṅgulimāla, có nghĩa là kẻ cướp giết người, cắt đầu ngón tay xâu thành vòng đeo ở cổ.

Việc giết người này, thời gian sau đã kinh động từ làng này sang làng khác ven khu rừng. Không ai dám đi một mình vào rừng vì việc này hay việc nọ. Nhưng vì sinh kế, họ phải rủ nhau từng toán, từng đoàn từ ba, bốn người đến năm, bảy người; nhưng rồi cũng bị tên cướp sát hại. Đến nỗi, đôi khi có những đoàn đông từ ba mươi đến bốn mươi người, nhưng cũng không thoát khỏi lưỡi đao thiện xảo của Aṅgulimāla. Võ nghệ và cách giết người của Aṅgulimāla càng ngày càng tinh luyện. Chưa ai thoát khỏi bàn tay của Aṅgulimāla nếu gặp mặt hắn! Khắp cả mấy cánh rừng và ven rừng, nơi Aṅgulimāla ở, một đồn mười, mười đồn trăm, thời gian sau chẳng còn ai dám lai vãng nữa. Chuyện náo động đến kinh thành Sāvatthī. Một nhóm các vị bô lão đại diện dân chúng xin được bệ kiến đức vua Pasenadi, tâu rằng: *"Xin bệ hạ hãy cứu nhân dân vô tội! Tên cướp giết người Aṅgulimāla đã ra tay giết hằng trăm mạng người, không coi pháp luật nước Kosala của bệ hạ ra cái gì nữa!"* Đức vua Pasenadi nước Kosala nghe chuyện hệ trọng, tức tốc cho hội triều hỏi ý kiến của bá quan. Ai cũng đồng ý mang quân diệt cướp. Tuy nhiên không có viên đại tướng nào tình nguyện dẫn đầu đoàn quân! Cái uy danh và tin đồn về võ nghệ siêu quần bạt tụy của Aṅgulimāla làm cho những viên đại tướng của đức vua sợ xanh mặt. Đức vua Pasenadi nổi giận: *"Giết một tên cướp mà chẳng có đại tướng nào dám ra tay, quả là khiếp nhược. Vậy thì chính ta sẽ mang đại quân đi tảo thanh!"*

Vị Bà-la-môn quân sư, là thân phụ của Aṅgulimāla, có trực giác mơ hồ: Tên cướp Aṅgulimāla ấy chính là con trai của ông, chính là Ahiṃsaka thân yêu của ông. Bãi triều, về nhà, ông âu sầu

nói chuyện với vợ: *"Này phu nhân! Ngôi sao 'kẻ cướp sát nhân' thuở xưa đã ứng điềm triệu nơi con trai của chúng ta rồi đấy!"* Nghe vậy, bà Mantānī quỳ lạy, xổ tóc, thổn thức, khóc lóc thảm thương, cầu xin chồng tìm biện pháp cứu con trước khi bị đức vua vây bắt. Ông Bà-la-môn quân sư đứng lặng, ruột đau như cắt nhưng lý trí rất vững mạnh, ông nói: *"Tôi cũng đau xót lắm, nhưng việc cứu con, tôi không thể, xin phu nhân tha thứ cho tôi".* Bà Mantānī gào lên: *"Phu quân là thầy của vua, quyền lực nghiêng trời lệch đất! Phu quân lựa lời khôn khéo nói một tiếng còn ai dám không nghe?"* Bà-la-môn quân sư nghiêm sắc mặt: *"Phu nhân không nên nói vậy! Còn có luật vua, phép nước; con trai ta giết người thì nó phải đền tội, đấy là điều công bằng. Chúng ta đừng vì tình riêng mà che mờ đức lý cũng như lương năng xã hội!"* Bà Mantānī im lặng. Đối với bà, Aṅgulimāla dù là kẻ cướp giết người, nhưng trong trái tim người mẹ, nó chỉ là đứa bé nhỏ dại, đáng mến, đáng yêu, đáng tha thứ xiết bao! Thế là chẳng quản gian lao, vất vả, nguy hiểm, bà Mantānī trốn lánh Bà-la-môn quốc sư, bươn bả, lặn lội ra phía ngoại ô, dò hỏi đường, đi tìm con!

Cuối canh chót đêm ấy, đức Phật quán xét chúng sanh nào hữu duyên nên tế độ thì ngài nhìn thấy Aṅgulimāla. Và tên cướp sát nhân, sau khi trải qua gian truân của nghiệp, duyên lành sẽ trổ sanh. Đức Phật đến sớm một bước, nếu chậm trễ, Aṅgulimāla sẽ giết mẹ, phạm ngũ nghịch đại tội thì vô phương cứu thoát! Thế rồi, sáng hôm sau, đức Phật đi vào thành Sāvatthī để khất thực như lệ thường. Sau khi độ ngọ, dọn dẹp cất đặt sạch sẽ xung quanh cội cây, ngài khoác y, ôm bát men theo con đường mòn nhỏ, nhắm hướng khu rừng, nơi Aṅgulimāla trú ngụ mà đi thẳng. Dọc đường không biết là bao nhiêu người can gián, vì đấy là lối dẫn đến Rừng Sát Nhân mà ai cũng kinh sợ, hãi hùng.

Hôm ấy, như thường lệ, Aṅgulimāla trang bị 5 loại vũ khí và giết người! Cũng như mấy ngày trước, từ rừng trên đến rừng

dưới, không thấy một ai, chạy sang các làng kế cận, cũng không thấy một bóng người; rảo thêm mấy vùng phụ cận nữa, vô ích! Khi men theo con đường nhỏ thì mặt trời đã ngả sau đọt cây, chợt Aṅgulimāla thấy một bóng người. Người ấy đang đi về phía chàng. Ngạc nhiên, chàng tò mò nhìn ngắm. Kẻ ấy không sợ chết hay sao? Người ấy là bà Mantānī, đã bất chấp mọi hiểm nguy để đi tìm con. Thấy hình bóng của một người rừng hoang dã, bà linh tính đấy là con trai của mình, bà vô cùng mừng rỡ. Còn khi Aṅgulimāla thấy người đó đúng là mẹ mình, tự nghĩ: *"Mẹ ta thương ta lắm! Mẹ ta sẵn sàng hy sinh mạng sống để cho ta thành tựu ước nguyện. Vậy thì ta chỉ cần giết mẹ là đủ số một ngàn người để lấy một ngàn ngón tay rồi!"* Nghĩ thế xong, Aṅgulimāla rút đao ra, chạy nhanh tới. Bất chợt lúc ấy một bóng người khác sau hẻm núi bước ra, xen vào khoảng cách giữa Aṅgulimāla và mẹ của chàng! Aṅgulimāla liền thay đổi ý định, cầm đao rượt theo người kia, một Sa-môn, là con mồi vô phước từ đâu đến nạp mạng!

Vị *"Sa-môn vô phước"* ấy là đức Phật, ngài đã xuất hiện kịp thời để cứu Aṅgulimāla khỏi tội giết mẹ. Hơn ai hết, ngài hiểu rằng, khi cầm đao để rượt giết người, cậu con trai Ahiṃsaka này không còn là con người *"vô hại"* nữa, mà nó chính là kẻ cướp sát nhân hiện thân! Chính sức mạnh của ác nghiệp đã chi phối toàn bộ sinh hoạt thân và tâm của y! Khi Aṅgulimāla bỏ bà Mantānī để đuổi theo đức Phật, ngài liền rẽ sang một con đường khác, rồi sử dụng thần thông. Đấy là một loại thần thông rất lạ lùng: Vẫn những bước chân chậm rãi, khoan thai, thung dung như một kẻ nhàn du, nhưng đằng sau, Aṅgulimāla đã cố chạy đuổi theo hết sức lực vẫn không bắt kịp. Thế rồi, chạy đuổi theo một Do-tuần, hai Do-tuần, ba Do-tuần... Aṅgulimāla đã huy động toàn bộ sức lực, toàn bộ sức mạnh phi thường, nên bước chân của hắn dường như bay trên đầu cỏ mà bóng vị Sa-môn vẫn luôn trước mặt hắn một khoảng cách cố định.

Mồ hôi mồ kê nhễ nhại, đầu váng mắt hoa, hơi thở dồn dập, tim đập như trống trận, Aṅgulimāla đã đuối sức, dừng chân lại, cất tiếng gọi lớn rằng: *"Này ông Sa-môn kia, dừng lại! Hãy dừng lại!"* Đức Phật biết cơ duyên điểm hóa đã đến, nên chân ngài vẫn khoan thai bước đi, cất giọng phạm âm, nói vọng lại: *"Này Aṅgulimāla! Như Lai đã dừng lại lâu rồi! Chính con! Chính con mới là người chưa chịu dừng lại!"* Nghe vậy, Aṅgulimāla rất ngạc nhiên: *"Này ông Sa-môn! Tại sao rõ ràng ông đang đi mà ông lại nói 'Như Lai đã dừng lại rồi'; còn tôi thì đang dừng lại, nhưng ông lại nói 'chưa chịu dừng'?"* Đức Phật hiện ra thân sắc rực rỡ quang minh, hào quang sáu màu chập chờn di động, rải từ bi tâm bao phủ trọn vẹn con người của Aṅgulimāla, rồi ngài cất giọng nói với tám tuyệt hảo: *"Này Aṅgulimāla! Quả vậy, Như Lai là người đã dừng lại lâu rồi. Như Lai đã dừng lại đao, trượng, dừng lại và từ bỏ tất cả mọi sự giết hại đối với chúng sanh, dừng lại con đường tội ác! Còn con, chính con mới là người chưa chịu dừng đao, trượng, chưa chịu dừng lại sự sát hại chúng sanh, chưa chịu dừng lại con đường tội ác!"* Lời nói dịu ngọt với âm điệu trong vắt của đức Phật như giọt sương mai trên đầu núi; và ý nghĩa của nó như xoáy sâu vào tâm trí Aṅgulimāla, làm lay động, thức tỉnh giấc ngủ mê man của vô minh và vọng nghiệp, trả lại cho Aṅgulimāla khoảng trời bình minh tươi sáng đầu đời. Chàng mở lớn đôi mắt, đứng sững lại, bàng hoàng... *"Này Aṅgulimāla! Hãy dừng lại đi con!"* Bây giờ thì Aṅgulimāla đã hoàn toàn thức tỉnh; chàng biết rõ rằng, vị Sa-môn này chính là đức Phật, bậc đại bi đang gióng lên tiếng trống Bất Tử vang dội khắp đó đây, chứ không thể là ai khác nữa, liền quỳ mọp xuống: *"Kính lạy đức Thế Tôn! Con biết tội rồi! Ngài đã đích thân ngự đến khu rừng này là vì hạnh phúc an vui lâu dài cho chính con. Ngài đã từ bi giúp con bước ra khỏi chỗ tối tăm, mê lầm của ngu si và ác nghiệp. Từ đây, con xin nguyện từ bỏ vĩnh viễn đao, trượng; từ bỏ vĩnh viễn bàn*

tay vấy máu tàn hại chúng sanh! Mong ngài minh chứng cho sự sám hối thành khẩn và thiết tha này!" Xong, Aṅgulimāla đứng dậy, bẻ cung tên, giáo, ném đao, kiếm xuống vực sâu, quăng vòng hoa ngón tay người qua bên kia sườn núi, thành kính đảnh lễ bàn chân bụi của đức Phật rồi xin xuất gia. Với tâm từ bi quảng đại, đức Phật đưa bàn tay ra, nói rằng: "*Này tỳ-khưu! Hãy đến đây!"* Tự dưng, tóc râu Aṅgulimāla được cạo sạch nhẵn, y áo lấm lem bụi đất và máu người biến mất, thay vào đó là y áo Sa-môn tề chỉnh, nghiêm trang với đầy đủ tám món vật dụng của một thầy tỳ-khưu thuộc Giáo hội Tăng đoàn. Tiếng nói bằng phạm âm của đức Thế Tôn tiếp tục mồn một bên tai Aṅgulimāla: *"Bây giờ con đã là một thầy tỳ-khưu phạm hạnh. Điều mà con xin, Như Lai đã cho con. Sau này, con hãy y chỉ, thực hành theo pháp và luật của Như Lai thì đấy mới đích thực là lộ trình dừng lại, chấm dứt mọi khổ ách, khổ nạn nơi trần thế!"* Truyền dạy cho Aṅgulimāla xong, đức Thế Tôn dẫn vị tân tỳ-khưu theo con đường khác, không qua kinh thành Sāvatthī mà trở về Jetavanārāma tịnh xá.

Cũng trong khoảng thời gian ấy, đức vua Pasenadi nước Kosala thân chinh dẫn một đoàn quân gồm năm trăm binh mã thiện chiến ra khỏi thành, tìm diệt Aṅgulimāla. Khi đi đến gần Kỳ Đà vanārāma, đức vua nghĩ là nên vào hầu thăm đức Phật cho phải phép, trước khi sang ranh giới bên kia để vào rừng, bèn hạ lệnh dừng quân. Thấy đức vua Pasenadi cùng với đoàn quân trang bị vũ khí sáng ngời, với ngựa thiện chiến nai nịt oai phong, đức Phật bước ra khỏi hương phòng, ân cần thăm hỏi. Đức vua xứ Kosala bỏ ngựa từ xa, đến bên đức Phật, khấu đầu đảnh lễ ngài rồi kể nguyên do đích thân ông phải cầm quân tảo phạt. Đó là tên cướp sát nhân Aṅgulimāla. Đã có hằng trăm, hằng ngàn người bị chết về tay hắn. Kinh hãi nhất là nó giết người không phải để ăn thịt, để uống máu! Nó giết người chỉ để mà *"chơi"* thôi! Nó giết người,

nó cắt ngón tay, nó lấy những ngón tay ấy, phơi khô, xâu thành vòng hoa mà đeo ở cổ! Thế nên, hôm nay ông phải đích thân dẫn hùng binh đi diệt tên giết người dã man ấy.

Nghe xong, đức Phật nói: *"Này đại vương! Kẻ tàn hại, xấu xa, ác độc, hung dữ thì đại vương giết, điều ấy là theo pháp luật của nhà nước, Như Lai không xen dự vào đấy được. Nhưng nếu bây giờ kẻ ấy đã trở nên hiền thiện, vô hại... thì đại vương nhất định cứu giúp, nâng đỡ, có phải thế chăng?"* Đức vua Pasenadi mơ hồ cảm thấy bị bậc thượng trí đưa vào một cái bẫy vô hình nào đó, trong một lúc không đoán được, nhưng cũng mạnh mẽ gật đầu: *"Bạch, đúng vậy!"* Đức Phật bèn mỉm cười: *"Này đại vương! Bây giờ Như Lai đi vào chính đề đây! Nếu đại vương nhìn thấy Aṅgulimāla cạo bỏ râu tóc, mặc y cà-sa, xuất gia làm thầy tỳ-khưu, từ bỏ ác độc, hung dữ, sống đời phạm hạnh thiêng liêng, giới đức trong sạch thì đại vương đối xử với vị tỳ-khưu ấy như thế nào?"* Đức vua Pasenadi đáp: *"Bạch Thế Tôn! Đối với tỳ-khưu ấy, con sẽ cung kính đón tiếp, đảnh lễ, thỉnh mời vào chỗ ngồi cao quý và xin hộ độ bốn món vật dụng thường xuyên cho vị ấy bất cứ lúc nào! Nhưng bạch Thế Tôn! Chuyện ấy không thể nào xảy ra cho trường hợp của Aṅgulimāla. Vì sao vậy? Vì Aṅgulimāla là kẻ cướp sát nhân, không còn nhân tính; ác tâm, ác tánh đã thành nề; hung dữ, tàn bạo đã thành thói quen thì làm sao có thể trở thành vị tỳ-khưu sống theo phạm hạnh, giới đức trong sạch cho được!"* Lúc ấy, tỳ-khưu Aṅgulimāla đang ngồi không xa chỗ đức Phật và đức vua Pasenadi; đức Phật bèn đưa tay chỉ, rồi nói: *"Sự thật đúng là như vậy, thưa đại vương! Tỳ-khưu Aṅgulimāla đang ngồi kia, đang sống đời hướng thiện và hướng thượng vô cùng cao đẹp!"* Đức vua Pasenadi nghe đến tên Aṅgulimāla, chợt đứng phắt dậy, tóc trên đầu dựng ngược, vẻ mặt vô cùng hoảng sợ! Đức Phật lên giọng trấn an: *"Đại vương hãy bình tĩnh! Sẽ không có, sẽ không còn một tai họa nào từ Aṅgulimāla*

xảy đến cho đại vương đâu!" Đức vua Pasenadi liếc mắt nhìn về chỗ đức Phật chỉ, thấy một tỳ-khưu tướng mạo trang nghiêm, đẹp đẽ, choàng chiếc y vàng sáng như có hào quang, đang tĩnh tại ngồi thiền trên một tảng đá, tự nghĩ: Đâu có nét nào là ác độc, hung dữ nơi vị tỳ-khưu này? Đã hết sợ hãi, đức vua Pasenadi bước gần lại. Lúc ấy, tỳ-khưu Aṅgulimāla cũng vừa xả thiền. *"Thưa đại đức! Ngài chính là Aṅgulimāla phải chăng?" "Phải, tâu đại vương!"* Vua vẫn chưa hết ngờ vực, hỏi tiếp: *"Thế thân phụ, thân mẫu ngài tên gì?" "Tâu đại vương! Thân phụ của bần tăng tên là Gagga, hiện làm quốc sư của đại vương, mẫu thân của bần tăng là Mantānī!"* Đến đây, đức vua Pasenadi thở ra một hơi dài như trút hết gánh nặng; một niềm hoan hỷ dâng lên ngập tràn cả tâm tư; bèn cung kính đảnh lễ tỳ-khưu Aṅgulimāla, rồi nói: *"Mừng cho người con thân yêu của quân sư Gagga và bà Mantānī* được an vui!*"* Đức vua đảnh lễ một lượt nữa, chấp tay bạch: *"Xin đại đức cho phép con được hộ độ bốn món tứ vật dụng: Y áo, vật thực, chỗ ở, thuốc men cho đến trọn đời!"* Tỳ-khưu Aṅgulimāla sau khi xuất gia với đức Phật đã nguyện thực hành theo pháp đầu-đà, tri túc trong vật dụng; nên cất giọng điềm đạm nói: *"Tâu đại vương! Xin đại vương đừng bận tâm! Người Sa-môn khất sĩ sống hạnh đầu-đà bao giờ tứ sự cũng vừa đủ dùng, không thừa mà cũng không thiếu vậy!"* Đức vua Pasenadi thấy đức Phật hóa độ một tên sát nhân nguy hiểm, trở thành một vị tỳ-khưu hiền hòa, thanh tịnh như thế thì xiết bao cảm phục. Rõ ràng là đức Phật không cần đến bất cứ một thứ vũ khí nào, bất cứ loại quyền lực gì, ngoài trí tuệ vô thượng và lòng đại bi vô biên của ngài! Một niềm kính ngưỡng bao la khởi lên, đức vua Pasenadi quỳ năm vóc sát đất, rồi tán dương: *"Thật là một điều phi thường chưa từng có, bạch Thế Tôn! Chính ngài, chỉ có ngài mới có thể tế độ được người mà thế gian này không ai có thể tế độ được! Việc làm phi thường của Thế Tôn khiến cho tự con phải suy nghĩ: Với quyền lực, với vũ khí, có thể nào ta bắt buộc người khác cải tà quy chánh được chăng? Câu hỏi ấy trước đây đã*

kết dính trong đầu con, treo lơ lửng trong giấc ngủ của con, nay thì con được Thế Tôn tháo gỡ; và cũng tự nơi con, con đã tìm được câu trả lời. Xin tri ân vô thượng Thế Tôn!" Đức vua Pasenadi quỳ lạy bái biệt đức Phật và Aṅgulimāla rồi dẫn quân trở lại kinh thành! Ông cũng cho người truyền báo tin lành ấy cho quốc sư Gagga và bà Mantānī, người mẹ tội nghiệp!...

4 - Cây bồ đề Ānanda

Từ khi kinh thành Sāvatthī có hai tu viện lớn là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên và Đông Phương Lộc Mẫu, nơi nào cũng có sức chứa hằng ngàn vị tỳ-khưu thì đức Phật thường lui tới cả hai nơi trong những lúc họp tăng hay thuyết giảng những bài pháp quan trọng. Tuy nhiên, chỗ đức Phật hằng lưu trú nhất vẫn là Kỳ Viên tịnh xá. Cứ mỗi độ sau mùa an cư, đức Phật lại ra đi. Chư vị Đại trưởng lão đôi lúc cũng cùng với hội chúng đệ tử làm những cánh hạc du phương, thong dong vô trụ xứ.

Hôm kia, vào khoảng mùa an cư thứ 24 của đức Phật tại Kỳ Viên tịnh xá; và có lẽ cũng đã suy nghĩ cặn kẽ, trưởng giả Cấp Cô Độc tìm gặp tôn giả Ānanda, rồi thưa: *"Thường thường, sau mỗi mùa an cư, tịnh xá Kỳ Viên trông đìu hiu và hoang vắng lắm, tôn giả có biết thế không?"* Tôn giả Ānanda nhè nhẹ gật đầu: *"Đức Tôn Sư ra đi, chư vị Đại trưởng lão và Chư Tăng cũng ra đi, thì nơi này trống vắng là dĩ nhiên, thưa trưởng giả!"* Giọng trưởng giả Cấp Cô Độc có vẻ bùi ngùi: *"Cứ mỗi buổi sáng, cứ mỗi buổi chiều, cận sự nam nữ hai hàng đến Kỳ Viên tịnh xá với hoa, với đèn, với trầm, với những vòng hoa, tràng hoa - họ đi quanh một vòng, không biết đặt vào đâu - thế là họ để tất cả vật cúng dường ấy ngoài hương phòng của đức Thế Tôn, đảnh lễ hương phòng rồi ra về. Chúng chất thành từng đống, từng đống, ngày này sang ngày khác, đến hư mục và thối rữa. Dường như ai cũng mang một nỗi buồn khó tả!"* Tôn giả Ānanda nhè nhẹ gật đầu: *"Đúng là vậy rồi, thưa trưởng*

giả!" Ngần ngại một lát, trưởng giả thưa tiếp: *"Những mong tôn giả thưa thỉnh với đức Phật, rằng là, xem có nơi nào khác để hai hàng cận sự có thể đến lễ bái, cúng dường trong lúc ngài bận đi du hóa phương xa, không có mặt ở Kỳ Viên, nhưng vẫn được xem như là đang có sự hiện diện của ngài".* Tôn giả Ānanda đồng ý với thỉnh nguyện ấy nên vào dịp thuận lợi nhất, ngài vào hầu Phật: *"Bạch Thế Tôn! Có bao nhiêu vật biểu tượng được xem như là có sự hiện diện của ngài để chúng sanh có thể đến đấy để lễ bái, cúng dường (cetiyāni)"* Đức Phật giảng giải: *"Tất thảy có ba, này Ānanda! Thứ nhất, những vật có liên hệ đến thân thể (sārīrika), như ngọc xá-lợi sau khi Như Lai Nhập diệt. Thứ hai, những vật có liên quan đến những đồ dùng riêng (pāribhogika) của Như Lai, ví như y và bát... Thứ ba, những vật biểu tượng nhằm để tưởng nhớ (uddesika), ví như cây Bồ-đề, kỷ niệm nơi chốn Như Lai chứng ngộ đạo quả vô thượng!"* Tôn giả thưa tiếp: *"Đệ tử hiểu rồi! Về việc thứ nhất, khi đức Tôn Sư còn tại tiền thì đâu có xá-lợi để tôn thờ? Tuy nhiên, có thể xây dựng ngôi bảo tháp tượng trưng được không, bạch Tôn Sư?"* Đức Phật nói: *"Không thể được! Bảo tháp ấy chỉ được kiến tạo khi Như Lai Nhập diệt rồi; và khi ấy, tất thảy thịt, xương, gân, da, tim, não, máu, mồ hôi, lông, tóc của Như Lai sau khi thiêu đốt, chúng biến thành ngọc thì sự lễ bái cúng dường ngọc xá-lợi ấy mới có ý nghĩa, mới có phước báu, này Ānanda!"* Tôn giả hỏi tiếp về đồ dùng, đức Phật cũng bảo ví dụ như bát và y cũng chỉ có ý nghĩa khi ngài đã Niết-bàn. Cuối cùng, chỉ còn cây Bồ-đề, kỷ niệm nơi Thành đạo của đức Đạo Sư, là có thể thiết lập ngay hiện tại này để mọi người có thể chiêm bái, cúng dường.

Sau cuộc hội kiến ấy, tôn giả thuật lại câu chuyện cây Bồ-đề với trưởng giả Cấp Cô Độc, với bà Visākhā, với đức vua Pasenadi... Tôn giả Mahā Moggallāna tinh minh ngàn dặm, biết chuyện ấy, đã sử dụng thần thông, nhanh mắt, nhanh tay vươn chụp một hạt Bồ-đề chín muồi đang rơi từ cây xuống rồi trao ngay cho tôn giả Ānanda, mỉm cười nói: *"Hãy tìm một chỗ tương thích trong*

khuôn viên tịnh xá để gieo ươm liền tay đi, hiền giả!" Biết được sự hệ trọng của vấn đề cùng ý nghĩa biểu tượng thiêng liêng của nó, tôn giả Ānanda lắc đầu: *"Không! Công đức này hãy để dành cho bậc nhân chủ Kosala!"* Tức tốc, tôn giả Ānanda bộ hành vào cung, mang hạt Bồ-đề ấy trao cho đức vua Pāsenada rồi nói: *"Chính bệ hạ mới là người xứng đáng gieo ươm hạt Bồ-đề này như ngọn cờ chiến thắng tâm linh".* Đức vua Pāsenada: *"Không! Không! Tôi không dám nhận cái vinh dự ấy đâu!"* Nói thế xong, suy nghĩ một lát, đức vua Pasenadi mặc đồ đại lễ, cùng với quần thần lên những cỗ xe bốn ngựa đến trao hạt Bồ-đề ấy cho trưởng giả Cấp Cô Độc, nói rằng: *"Chính trưởng giả là người khởi tâm lấy đất đổi vàng và kiến tạo Kỳ Viên đại tịnh xá. Vậy công đức và phước báu này không ai có thể giành phần của trưởng giả được".* Khi mọi người có mặt đầy đủ, tôn giả Ānanda chỉ chỗ gieo ươm rồi, nhưng trưởng giả Cấp Cô Độc vẫn có vẻ chần chừ thì một giọng phạm âm từ đâu đó vẳng lại: *"Hãy đặt hạt xuống lỗ đi, này Sudatta! Mọi người nhường nhau, cuối cùng, hạt Bồ-đề nằm trong tay ông! Vậy, về tình, về lý, về đạo, về đời đều trọn hảo cả!"* Ai cũng biết đấy là ngôn lời động viên chính đáng của đức Thế Tôn. Trưởng giả Cấp Cô Độc không dám không nghe theo, bèn chấp tay thành kính vái giữa hư không, rồi đặt hạt xuống, khỏa đất lại, tưới nước lên trước sự chứng kiến của hai vị đại đệ tử, tôn giả Ānanda, đức vua Pasenadi và bà Visākhā. Từ đó, hạt Bồ-đề nẩy mầm, phát triển xanh tốt. Cận sự hai hàng biết chuyện, ai cũng để tâm chăm bón. Có người còn mang sữa bò, sữa dê cho cây uống nữa nên nó lớn nhanh như thổi. Trưởng giả Cấp Cô Độc nghĩ đến người tạo thuận duyên cho ước mơ của ông được thành tựu, chính là vị thị giả của đức Tôn Sư nên ông đặt tên là cây Bồ-đề Ānanda![1]

[1] Đây là cây bồ-đề lịch sử có tuổi thọ lớn nhất, hiện nay vẫn còn sống tại Sahet Mahet - Jetavana cũ. Ai cũng có thể đến đảnh lễ cây Bồ Đề này.

Ghi chú đặc biệt ở hạ thứ 24:

Trong soạn phẩm *"Đường Xưa Mây Trắng"* của thiền sư Nhất Hạnh, và soạn phẩm *"Sự tích đức Phật Sākya Mâu-Ni"* của Minh Thiện - Trần Hữu Danh, ở hạ thứ 24 này có đề cập đến kinh *"Bát đại nhân giác".* Đây là kinh của hệ phái phát triển, không có trong thời Phật. Lý do, bảy điều trước là tinh thần phổ quát của giáo pháp, nhưng điều thứ tám, nguyên bổn chữ Hán, có đoạn: *"Phát đại thừa tâm. Phổ tế nhất thiết. Nguyện đại chúng sanh. Thọ vô lượng khổ".* Lưu ý cho: Thời Phật, không hề có từ *"đại thừa"*; và cũng không có tinh thần *"nguyện thay chúng sanh, thọ vô lượng khổ"!*

Nếu so sánh với Pāḷi văn thì Theravāda cũng có *"8 pháp của bậc chân nhân",* tôi ghi ra đây để chúng ta cùng tham khảo, như sau:

1 - Có đủ bảy diệu pháp: tín, tàm, quý, đa văn, tấn, niệm, tuệ.

2 - Thân cận bậc chân nhân.

3 - Tư duy hướng thiện và hướng thượng, bất hại cho mình và tha nhân.

4 - Lý luận, thảo luận chân chánh không gây hại cho mình và tha nhân.

5 - Mỹ toàn bốn khẩu thiện hạnh: không vọng ngữ, không ly gián, không ác độc, không vô ích.

6 - Mỹ toàn bốn thân thiện hạnh: không sát, đạo, dâm, tửu.

7 - Có chánh kiến (kiến, văn, giác, tri như thật).

8 - Biết 8 cách bố thí của bậc chân nhân: Vật trong sạch, vật thượng hạng, đúng thời, phù hợp, có suy nghĩ, làm thường xuyên, tâm thanh tịnh, ba thời (trước, trong và sau) đều hoan hỷ.

5 - Ni trưởng Mahā Pajāpatī Gotamī niết-bàn

Mấy năm nay, sức khỏe của đức Phật không còn như xưa, nên ngài ít bộ hành phương xa, chỉ ở Kỳ Viên hay Đông Phương Lộc Mẫu để giáo hóa tứ chúng. Tuy nhiên, sau hạ thứ 33, đức Phật đã 68 tuổi, đột ngột, ngài cho triệu tập chư vị Đại trưởng lão cùng chư Tăng trên một ngàn vị đồng khởi hành về Vesālī, và sau đó, trú tại Đại Lâm, ở sảnh đường Nóc Nhọn. Hóa ra, đức Phật biết rõ nhân và duyên: Ni trưởng Mahā Pajāpatī Gotamī đang chuẩn bị Niết-bàn lúc bà đã 120 tuổi. Chúng ta đều biết rằng, bà Mahāmāyā hiếm muộn con cái, đến tuổi 54 mới hạ sanh thái tử Siddhattha; và lúc ấy, bà Mahā Pajāpatī Gotamī, người em ruột, tuổi đã 52. Thái tử lúc thành Phật là 35 tuổi thì bà Mahā Pajāpatī Gotamī đã 87 tuổi. Hai năm sau nữa, bà Gotamī cùng với năm trăm công nương Sākya bộ hành từ Kapilavatthu xuống Vesālī xin Phật xuất gia thì bà đã 89 tuổi. Từ bấy đến nay, trải qua 31 năm lãnh đạo Ni chúng, bà biết tuổi thọ và nghiệp đều đã mãn nên gởi tâm đến đức Phật xin Niết-bàn. Lúc đức Phật, chư Đại trưởng lão và một ngàn vị tỳ-khưu ghé Đại Lâm thì Ni trưởng Gotamī đã biết, bà và Ni chúng đang ở trong một khu rừng ngoại thành Vesālī. *"Giờ là giờ đã phải lẽ, ta sẽ Niết-bàn trước đấng Đại Hùng. Ta sẽ đi trước hai vị tối thượng Thanh Văn, trước Yasodharā, trước Ānanda và cả trước Nanda nữa. Đức Tôn Sư đã thân hành vân du về đây là đại hạnh rồi!"* Có cái gì lao xao trong gió. Đồng một lúc mấy trăm vị thánh Ni trong khu rừng đều đọc được ý nghĩ ấy. Họ đều muốn đi theo Ni trưởng để an nghỉ Niết-bàn vô dư. Thế rồi, Ni trưởng dẫn đầu chư Ni thánh đệ tử đến sảnh đường Nóc Nhọn tại Mahāvana; tại đây, lúc này Chư Tăng Ni và hai hàng cận sự nam nữ rất đông, bà quỳ năm vóc sát đất đảnh lễ đức Thế Tôn rồi nói: *"Thưa đức Đại Giác! Con là mẹ của ngài, người-mẹ-của-thế-gian-luân-thường-quy-ước. Và bạch đức Tôn Sư vô thượng! Ngài lại là cha của con, người-cha-ở-ngoài-và-ở-trên-mọi-quy-ước-dung-thường; và con*

là đứa con được sanh ra trong giáo pháp vô tỷ. Rồi ngài lại còn ban cho con niềm vui siêu thế, tức là hạnh phúc vô tạo tác ở ngoài mọi hạn lượng và mọi hạn định nữa. Từ thuở nhỏ, cái-thân-thể-xác-vật-chất của ngài được trưởng dưỡng khôn lớn là bởi con, là do con bế bồng, chăm sóc, nuôi dưỡng. Cũng tương tợ như vậy, cái-thân-tinh-thần-tâm-linh của con lại được giáo pháp chăm sóc, nuôi dưỡng là bởi ngài, do ngài mà có. Nhờ con, ngài uống giọt sữa trắng được tinh lọc từ huyết đỏ để tẩm bổ hình hài sinh diệt vắn vỏi. Nhờ ngài, con uống được giọt sữa thanh tịnh được tinh lọc từ giáo pháp để nuôi dưỡng tuệ mạng dài lâu, vô sinh Bất Tử. Thưa đức Thiên nhơn sư! Đối với phụ nữ trên thế gian, danh xưng hoàng thái hậu, mẹ-của-đức-vua, dù cao quý, dù họa hiếm nhưng không phải không dễ dàng có được; nhưng danh xưng mẹ-của-đức Phật thì triệu triệu, tỷ tỷ a-tăng-kỳ mới có được một người! Vậy mà con lại là người phụ nữ ấy! Đấy là diễm phúc vô khả tỷ, vô khả đối, cùng tuyệt, tối hậu vậy. Và nhờ ngài, con đã vinh hạnh đạt danh xưng tối thượng như thế đó. Thưa đức Chánh Biến Tri! Mọi ước nguyện, hạnh nguyện, đại nguyện giờ con đã tựu thành. Mọi hy cầu, sở cầu, pháp cầu dù nhỏ bé hay lớn lao, con đều đã tròn đủ, phú túc, viên mãn. Bởi vậy, hôm nay, ngài hãy cho con được từ bỏ xác thân bất tịnh, tế toái và nhiễm ô này để thị tịch Niết-bàn, an nghỉ vắng lặng vô dư!"

Đức Phật trầm tịnh lắng nghe từ đầu chí cuối lời thưa bạch của *người-mẹ-thế-gian* không bỏ sót một lời một chữ nào. Sau đó, đức Đại Giác trú định kim cương, trở lại cận hành, thân tỏa hào quang sáu màu chập chờn từng đôi một, với màu sắc sáng dịu như vầng dương non trẻ hiện ra trong đám mây chiều; rồi như tiếng chim Ca-lăng-tần-già cất giọng với thang âm vi diệu trên đỉnh Tuyết sơn: *"Này Người-mẹ-thế-gian vĩ đại! Này vị đại Ni trưởng đức hạnh như tấm gương trong! Bà đã lê bước bằng bàn chân trần rớm máu từ cõi hữu hạn sinh diệt để đi đến cõi vô cùng vô sinh Bất Tử thì có gì đáng nói nữa đâu. Bà đã tự trang bị cho mình những vật trang sức, trang điểm thù thắng như hổ thẹn*

tội lỗi, ghê sợ tội lỗi, đức tin, tinh cần, nhẫn nại, quyết tâm, từ, xả. Bà đã bỏ xa bụi trần và ác uế ở dưới chân núi để bước lên đỉnh đồi cao vô úy của giải thoát và tự do thì bận rộn làm chi mọi ngôn ngữ quy ước thế tục kia nữa. Không những bà, không những hội chúng tỳ-khưu ni mà cả hội chúng tỳ-khưu-tăng thì cũng vậy. Nếu tất cả đều thanh tịnh không một chút nhiễm ô thì ai cũng đang đi ra khỏi thế gian này, ví như vầng trăng ra đi lúc rạng đông sau khi nhìn thấy sự biến mất dần dần của các vì thiên thể. Bà và Ni chúng hãy ra đi như vậy. Hãy an nhiên tự tại như vậy mà đi vào Niết-bàn vắng lặng toàn diện, không có dư y!"

Ni trưởng và hội chúng thánh Ni sau đó trở về Ni viện, bỏ ngoài tai mọi sự than khóc sầu muộn của những cận sự nữ, họ yên lặng tìm chỗ tịch diệt Niết-bàn. Lúc ấy, trái đất rung động. Tiếng trống trời vang lên và mưa hoa rơi xuống. Thọ thần, chư Thiên, Long vương, Atula và cả cõi Phạm thiên đều rúng động, bồi hồi... Đức Phật nói với Ānanda và Nanda: *"Hãy thông báo rộng rãi đến hai hội chúng Tăng Ni, hai hàng cận sự nam nữ trong kinh thành Vesālī và vùng phụ cận về sự Niết-bàn của mẹ và các công nương thánh Ni".* Thế rồi, lễ hỏa táng thi hài của Ni trưởng Gotamī và hội chúng thánh Ni diễn ra vô cùng huy hoàng và trân trọng. Những viên xá-lợi đã được thu nhặt và những bảo tháp thờ cũng được dựng lên để ngàn sau chư Thiên và nhân loại chiêm bái, cung kính, cúng dường.

6 - Đức hạnh khiêm nhường của tôn giả Sāriputta

Sau mùa an cư năm ấy tại Kỳ Viên, một số rất đông tỳ-khưu đến chào từ giã tôn giả Sāriputta để lên đường. Theo thông lệ, tôn giả hay ưu ái gọi các vị tỳ-khưu bằng tên của gia đình họ đặt, gọi tên theo giới hạnh hoặc pháp hạnh của vị ấy. Ví dụ: *"Này hiền giả Maṅgala! Hiền giả an vui chứ? Này con của bà Dhanī, có khỏe không? Vị Đại hoan hỷ đây rồi! Đại đức tinh thông tạng*

Luật đây rồi! Thượng tọa Độc cư khổ hạnh đây rồi!...” Thấy bậc Tướng quân Chánh pháp niềm nở, vui vẻ, thân tình với tất cả mọi người, ai cũng hoan hỷ, ai cũng cảm thấy mình được biết đến, vinh hạnh được tôn giả quan tâm. Và họ hãnh diện về điều đó. Có một vị tỳ-khưu trẻ, mà hoàn toàn tôn giả Sāriputta thấy lạ hoắc, không biết gọi tên sao, nên ngài đành phải bỏ qua. Nhưng vị tỳ-khưu ấy không bỏ qua, cảm thấy buồn, cảm thấy bực tức, bất mãn, tự nghĩ: *“Tôn giả ấy khinh thường ta, ngài đã thiên vị, đã không đối xử thân thiện với ta như những vị khác”.* Bất đồ, lúc ấy tôn giả Sāriputta đứng dậy, bước qua, chéo y của ngài phất đụng vị tỳ-khưu trẻ nọ. Lòng bất mãn càng tăng, vị tỳ-khưu trẻ qua đại giảng đường: *“Bạch Thế Tôn! Tôn giả Sāriputta khi không ngài lại đánh con! Chắc hẳn tôn giả ấy nghĩ rằng mình là một Đại Đệ Tử oai phong lẫm liệt nên muốn làm gì thì làm sao! Xin đức Thế Tôn hãy phân xử cho công minh. Tôn giả Sāriputta đã đánh con một bạt tai, đến nỗi tai con như bị bỏng, bị điếc! Sau khi làm vậy rồi, ngài chẳng tỏ vẻ gì là hối lỗi, thản nhiên bước đi không thèm đếm xỉa gì con cả! Xin Thế Tôn hãy phân xử, oan con lắm!”* Tăng chúng được tôn giả Ānanda thông báo triệu tập đại giảng đường. Trước cả hàng ngàn tỳ-khưu có mặt, đức Phật mỉm nụ cười trong tâm: *“Ừ, đây là phải thời để con trai trưởng của ta giáo giới đến chư tỳ-khưu, nhất là ông sư phàm tục nọ!”,* ngài bèn hỏi: *“Này Sāriputta! Có phải như vậy chăng, ông đã đánh vị tỳ-khưu này một bạt tai rồi bỏ đi không thèm đếm xỉa đến?”* Mọi người hồi hộp trước lời chất vấn của đức Đạo Sư. Tôn giả Sāriputta tâm ý linh thông, biết ý của đức Đạo Sư nên ngài chẳng chấp nhận cũng chẳng chối từ tội, cất giọng trầm hùng vang vang như chuông ngân: *“Bạch Thế Tôn! Khi một thiện gia nam tử xuất ly cần cầu an ổn mọi khổ ách, đã từ bỏ gia sản, vinh hoa phú quý thì đối với vị ấy chỉ có một mục đích duy nhất là giải thoát mọi phiền não, khổ đau trên trần thế. Khi một Sa-môn tấn tu phạm hạnh, đã đặt chân đứng vững chắc trong đạo quả,*

người ấy hoàn toàn làm chủ được chính mình, hoàn toàn với tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả. Những người như vậy có thể nào làm đau đớn cho đồng đạo của mình rồi bỏ đi thản nhiên không một lời xin lỗi? Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà trong tâm không còn sân hận, ác độc, hiềm hại ai; vị ấy bao giờ cũng có được đức tính trầm lặng, khiêm nhu, nhẫn nại; tâm người ấy như mặt đất, mặc cho ai chà, ai đạp, ai bước tới, bước lui, quăng lên đấy tất cả mọi dơ uế bất tịnh; ai đại tiện, tiểu tiện lên đấy cũng không sao hết! Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà tự coi tâm mình như nước, thì nước ấy mặc tình ai uống, ai tắm, ai rửa đồ dơ dáy; nước ấy cũng không vui, không buồn, vẫn bình lặng và an nhiên! Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà tự coi tâm mình như lửa, thì lửa ấy mặc tình người ta thắp để cúng, để thờ; mặc tình người ta lấy để đốt tử thi, nấu ăn, đốt cỏ rác, đốt đồ dơ uế; lửa ấy cũng chẳng vui, chẳng buồn, vẫn bình lặng và an nhiên! Bạch Thế Tôn! Một người, khi mà tự coi tâm mình như gió, thì gió ấy đâu phải vì qua tha ma, mộ địa mà chồn chân; gió ấy đâu phải vì qua chỗ phú quý, cao sang mà dừng lại? Dơ, sạch gió ấy không phân biệt; buồn, vui gió ấy có biết đâu. Muôn đời nó vẫn bình lặng và an nhiên như thế! Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự coi mình như miếng giẻ chùi chân, thì ai chùi chân cũng được cả; nó chẳng bao giờ phàn nàn sao lau vật này mà không lau vật kia! Miếng giẻ chùi chân là cái thân của vị ấy, cái tâm của vị ấy, ở chỗ dơ uế nhất, nào dám khinh khi ai, ác ý với ai, sân hận với ai? Không! Bao giờ nó vẫn như vậy, bình lặng và an nhiên! Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự coi mình như một hạng người thấp kém nhất, như một gã Chiên-đà-la cùng đinh, hạ liệt, thì ai muốn đánh, muốn chửi; cho chí họ có giết chết cũng vô tội, người đó luôn luôn ý thức giá trị thấp hèn của mình dầu có bị đối xử thế nào, vẫn không than van bao giờ! Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự ví mình như một con bò rụng sừng, thì nó rất sợ đụng chạm đến vật cứng, nó không bao giờ dám gây hấn với ai, báng húc ai. Sống, nó muốn thu rút cái sừng của mình lại, đó là cái thân của vị ấy, cái tâm của vị ấy!

Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự ví mình như con rắn mang cái xác nặng nề, trườn tới trườn lui không ra khỏi cái xác. Cũng vậy, người ấy đã tự thấy rõ cái thân này gồm ba mươi hai thể trược bất tịnh, lại chứa sẵn bao nhiêu bệnh tật ở trong, lại còn ốm đau, già chết; vị ấy chỉ mong cầu tu tập để sớm quẳng bỏ cái xác nặng nề, hôi hám ấy, có đâu còn rảnh thì giờ để cho khi mạn, ác ý phát sanh lên đem đến phiền não cho người! Bạch Thế Tôn! Một người, khi đã tự ví tâm mình như chén mỡ đặc thì chén ấy còn đựng được gì? Có thể nào chén mỡ đặc lại đựng thêm được tham, nộ, si, ganh ghét và thù oán? Bạch Thế Tôn! Chín điều ấy là đệ tử, đệ tử chính là chín điều ấy. Tất cả mọi phẩm hạnh, mọi đức tính của một Sa-môn mà đức Tôn Sư hằng giáo giới, dẫu đệ tử chưa thành tựu vẹn toàn nhưng đệ tử vẫn đang đi từng bước một, vững chắc và ổn định. Từ khi thấy đạo, thấy quả đến nay, đệ tử chưa hề hổ thẹn một điểm nào về giới luật để đến nỗi phải tự khiển trách chính mình. Xin Thế Tôn, đại giảng đường và cả đại địa vô tình này minh chứng cho đệ tử sự thật ấy". Khi tôn giả Sāriputta nói xong, địa cầu rung chuyển như chấn động. Đại giảng đường lặng ngắt như tờ. Có rất nhiều vị tỳ-khưu cảm động quá đến chảy nước mắt. Người mà khiêm tốn đến cùng tận như vậy thì thế gian không có người thứ hai. Chợt nhiên, vị tỳ-khưu trẻ sợ hãi, bước tới, quỳ mọp xuống dưới chân đức Đạo Sư: *"Bạch Thế Tôn! Chính con là kẻ nói dối! Chính con đã tự dựng nên câu chuyện để nói xấu đến bậc Tướng quân Chánh pháp. Oai đức của tôn giả ấy lớn quá, con sợ hãi đến tê điếng, lạnh ngắt cả người. Đấy là lỗi lầm quá nghiêm trọng, không thể tha thứ của con"* Đức Phật nói: *"Này Sāriputta! Ông hãy bi mẫn tha lỗi cho ông tỳ-khưu ngu si này, nếu không, cái đầu của ông ta sẽ vỡ tan thành bảy mảnh".* Tôn giả Sāriputta trả lời: *"Bạch Thế Tôn! Dĩ nhiên là đệ tử đã tha thứ cho y rồi!"* Với hai bàn tay chấp lại, ngài hướng đến vị tỳ-khưu trẻ: *"Ngoài ra, cũng xin hiền giả hoan hỷ xá lỗi cho tôi nếu tôi vô tình có làm điều gì đó mếch lòng hiền giả".*

Tiếng rống của con Sư tử và những hành động sau đó của tôn giả Sāriputta làm cho Tăng chúng ai nấy cũng đều cảm phục, kính ngưỡng vô song. Đức Thế Tôn nói với đại chúng: *"Này các thầy! Dĩ nhiên con trai trưởng của Như Lai đã chấm dứt trọn vẹn lòng sân hận, bực tức, bất mãn; chấm dứt trọn vẹn mọi luyến ái trên cuộc đời này. Tâm hồn con trai trưởng của Như Lai ổn định như quả đất vĩ đại, vững chắc như những trụ cột của một tòa cổ thành và yên lặng như một hồ nước trong không gợn sóng. Với một con người như vậy, giới đức thanh tịnh như vậy, định tĩnh tựa Tu-Di sơn như vậy thì Ma vương không còn tìm thấy dấu vết và vòng luân hồi tử sanh chẳng còn mảy may hiệu lực gì đối với vị ấy".*

7 - Đổi chiếc xe mới

Hoàng hậu Mallikā vừa băng hà, đức vua Pasenadi một mình một ngựa đến Kỳ Viên tịnh xá tìm gặp đức Phật với dáng vẻ thiểu não, sầu buồn. Đức Phật đã sớm biết chuyện gì, nên đón đức vua ngay tại ngưỡng cửa, nắm tay ông, dìu vào bên trong, chỉ cho ông ngồi trên một chiếc ghế. Đức Phật ân cần: *"Bệ hạ hãy cứ ngồi tự nhiên!"* Đức vua than thở: *"Hoàng hậu đã vĩnh viễn bỏ trẫm mà đi rồi! Đức Thế Tôn ơi! Trẫm buồn quá!"* Đức vua cúi gục đầu ra chiều thương tâm không làm chủ được cảm xúc. Đức Phật trao cho vua một chiếc gối: *"Bệ hạ cứ nằm nghỉ một lát, khóc được thì cứ khóc. Như Lai sẽ đi kinh hành bên ngoài. Rồi chúng ta sẽ nói chuyện sau".* Trong hương phòng, đức vua sụt sùi, nước mắt ngắn dài nhớ thương hoàng hậu rồi chìm trong hồi tưởng, suy tưởng của mình... Còn đức Phật thì ngài biết rõ về tâm tánh của hoàng hậu, biết cả những *'bí mật'* của bà mà cho chí đức vua cũng không biết. Và câu chuyện như sau: Số là lần ấy hoàng hậu vào phòng tắm, lúc cởi xiêm không để ý con chó cưng của bà cũng vào theo. Khi khom mình cúi xuống, không ngờ, con chó thấy vậy đã làm cái

chuyện *"bất tịnh"* với bà. Và bà lại để yên! Từ tầng trên cung điện, qua lớp cửa kính, tình cờ đức vua nhìn thấy hết. Ông đi xuống và lần đầu tiên, đã mắng nhiếc bà một cách thậm tệ. Bà vốn lanh trí nên tìm cách chối quanh, chống chế: *"Đại vương đừng nghĩ oan cho thiếp. Cái phòng ấy kỳ lạ lắm. Ai ở trong đó, người khác nhìn vào đều thấy những hình ảnh quái gở!"* Đức vua vốn thật thà nên hỏi lại: *"Quả có thế sao?"* Bà nói: *"Thì đại vương cứ vào đấy thử xem?"* Đức vua đi vào trong, vừa khép cửa lại thì ngoài này, bà đã la lên: *"Đại vương làm cái gì xấu hổ với con dê cái như vậy?"* Đức vua lại cãi: *"Ta có làm gì đâu!"* Bà bèn nói dối: *"Chính mắt thiếp trông thấy rõ ràng mà!"* Tin chuyện ấy, đức vua bỏ qua không cật vấn lại nữa. Tuy nhiên, hoàng hậu Mallikā luôn cảm thấy bất an. Dầu đã dối gạt được nhà vua, nhưng bà đã phạm một tội trọng. Chuyện ấy đức Phật biết, chư vị trưởng lão Tăng Ni có thắng trí đều biết, do vậy bà luôn hổ thẹn ở trong lòng. Từ độ ấy, bà thầm nguyện trong lòng, phải tu tập cho tốt hơn, làm việc lành cho nhiều hơn. Trọng lượng tội lỗi dù chỉ bằng một hạt cát, nó sẽ chìm, rơi xuống bốn đường ác. Nhưng trọng lượng tội lỗi của một viên đá to, nằm trong lòng chiếc ghe thiện pháp lớn, nó không bị chìm, sẽ được nổi. Bà còn nhớ mãi nội dung một thời pháp về thiện, về ác mà đức Phật đã đưa ra hình ảnh ấn tượng ấy. Do vậy, bà đã đặt bát và cúng dường tứ sự rất nhiều đến đức Phật và Tăng chúng, ngân khoản lên đến một trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng. Riêng đức Phật thì bà đã cúng dường đến ngài bốn món bảo vật vô giá, đó là: Một chiếc lọng trắng, một chiếc giường, một ghế ngồi và một vật đỡ chân. Tất cả chúng đều bằng châu báu, và chỉ để trưng bày chứ đức Phật không bao giờ sử dụng. Đức Phật còn biết rõ, hoàng hậu Mallikā lúc hấp hối, bao nhiêu việc làm tốt đẹp ở trong đời, bà lại quên hết, nhưng cái hình ảnh xấu xa kia nó lại hiện ra, chi phối trọn vẹn tâm thức cuối cùng, lập trình cận tử nghiệp, đưa bà đọa sanh Địa ngục A-tỳ. Đức vua Pasenadi rất yêu thương Mallikā nên đau khổ vô cùng. Bà vừa mới mất,

chưa làm lễ gì cả mà ông đã tìm đến đức Phật, là nóng lòng muốn hỏi ngài xem sanh thú của hoàng hậu đi về đâu! Biết đức vua rất sủng ái hoàng hậu, nếu cho biết cảnh giới hiện tại của bà thì ông ta càng đau khổ hơn. Lại nữa, nếu biết bà, một người có đức tin kiên cố, bố thí cúng dường rất nhiều và rất chí thành mà rơi vào Địa ngục, thì mọi đức tin trong ông sẽ tiêu tùng hết. Vì nghĩ vậy nên sau khi đức vua tỉnh dậy, vào hương phòng, đức Phật đã khôn khéo dùng thần lực siêu nhiên làm cho đức vua quên hẳn lý do đi đến tịnh xá. Đức Phật lại còn thân tình nắm tay vua đi dạo vài vòng ngoài vườn, rồi nói chuyện như bình thường: *"Đại vương dự định hôm nào sẽ làm lễ hỏa táng cho lệnh bà?"* Đức vua đáp: *"Có lẽ quàn kim quan bảy ngày, và có lẽ phải cử quốc tang cho trân trọng, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật khuyên: *"Song song với lễ cử quốc táng, đại vương nên đặt bát cúng dường chư Tăng Ni, một trăm vị, hai trăm vị để muôn dân bá tánh thấy rõ là triều đình biết tin nhân quả, thiện ác, luân hồi tử sanh?"* Đức vua cúi đầu: *"Trẫm xin vâng lời Thế Tôn như hoàng hậu sinh thời. Cho trẫm thỉnh đức Thế Tôn và Tăng Ni hai nghìn vị, ngay ngày mai!"* Đức Phật nhắc nhở thêm: *"Muốn tăng thêm ý nghĩa, sao đại vương không tha bớt tội tù, miễn bớt thuế má cho dân thì phước đức cao thượng lắm đó!"* Đức vua đáp: *"Tâu vâng! Trẫm sẽ làm đúng như Thế Tôn dạy bảo để tưởng nhớ tâm nhân đức của hoàng hậu".* Sau đó, đức vua cúi lạy rồi ra về. Và ngày thứ nhất, hoàng cung như sáng rạng hẳn lên do hai ngàn Tăng Ni có đức Phật dẫn đầu ôm bát đến thọ thực. Bên kim quan bằng gỗ trầm hương được phủ đầy hoa thơm của lệnh bà, đức Phật lặng lẽ chú nguyện. Sau đó ngài thuyết một thời pháp nói về vấn đề tử sinh của đời người. Ngày thứ hai đến ngày thứ bảy là phiên hai vị đại đệ tử và chư Đại trưởng lão dẫn đầu, cũng ôm bát đến hoàng cung thọ thực, rồi cũng chú nguyện lặng lẽ và thuyết những thời pháp khác nhau. Đức vua nhớ lời dạy bảo của đức Phật, ra lệnh tha bớt tội tù; đồng thời, xá miễn tất cả các loại thuế trong suốt bảy ngày cử hành tang lễ. Muôn dân cả nước

hoan hỷ vui mừng ca tụng đức nhân ái của đức vua; và họ cũng thầm hiểu rằng, họ đã hưởng dư phước của hoàng hậu Mallikā. Cuối ngày thứ bảy, lễ hỏa táng diễn ra vô cùng trang trọng. Sực nghĩ lại, đức vua chỉ có việc tự trách mình, tại sao trí nhớ càng lúc càng tệ mạt, kém cỏi như thế! Sao lại không nhớ để hỏi đức Phật hoặc chư đại thánh Tăng cảnh giới lai sinh của hoàng hậu? Còn hoàng hậu Mallikā, sau bảy ngày thống khổ trong Địa ngục để trả quả, do năng lực phước thiện quá lớn nâng đỡ, bà hóa sanh vào cung trời Tusita. Vào ngày thứ tám, đức Phật một mình ôm bát thong dong đi đến hoàng cung. Đức vua nghe tin, thỉnh đức Phật vào thượng điện, nhưng ngài chỉ muốn đến nhà để xe. Sau khi cúng dường đầy bát các thức ăn cứng mềm cho đức Phật, nhà vua chấp tay xá ngài rồi hỏi chỗ tái sanh của hoàng hậu. Đức Phật dịu dàng nói: *"Bà đang thọ hưởng thiên lạc tại cung trời Tusita, tâu bệ hạ!"* Nghe vậy, đức vua cảm thấy được an ủi phần nào, nhưng nỗi nhớ thương hoàng hậu vẫn không nguôi: *"Bạch Thế Tôn! Từ khi nàng đi về cõi khác, trẫm cảm giác như mất hẳn sự sống".* Đức Phật an ủi: *"Bệ hạ chớ nên quá đau lòng. Đó là quy luật bất biến cho mọi chúng sanh, không ai có thể tránh được. Nhưng trường hợp hoàng hậu thì bệ hạ nên mừng vui cho lệnh bà mới phải!"* Đức vua ngạc nhiên: *"Tại sao?"* Đức Phật đáp: *"Vì do công hạnh, phước báu của lệnh bà, lệnh bà mất đi giống như đổi mới chiếc xe khác trân quý hơn vậy thôi!"* Đức vua: *"Trẫm chưa được hiểu".* Đức Phật đưa tay chỉ vào một chiếc xe: *"Bệ hạ! Xe này của ai?"* Đức vua: *"Bạch Thế Tôn! Của nội phụ trẫm".* Đức Phật hỏi tiếp: "*Còn xe này?"* Đức vua đáp: *"Của phụ vương trẫm. Còn xe này: Của trẫm".* Đức Phật mỉm cười: *"Hóa ra xe của cha lại mới hơn xe của ông nội, xe của con lại mới hơn xe của cha. Hoàng hậu vừa tậu được một chiếc xe mới nhất, đẹp nhất ở cung trời Tusita đấy, tâu bệ hạ!"* Thấy ông đã hiểu sự thật, đức Phật lại giảng sâu hơn về pháp: *"Nhưng những chiếc xe được trang hoàng lộng lẫy, đẹp đẽ, trân quý thế kia rồi cũng đến lúc cũ hư, tàn tạ, hoại mục. Thân của Như Lai, thân của đức vua rồi*

cũng vậy; đã gần bảy mươi tuổi rồi, nó đang già yếu và đang lão suy! Định luật hữu vi là vậy. Chỉ có giáo pháp trong tâm của bậc thiện trí mới không bị chi phối bởi hư mục, già lão. Thấy biết được vậy, bậc thiện trí trên đời này phải biết làm cho sáng tỏ giáo pháp ở trong tâm trí mình, này đại vương!" Những lời giảng ấy của đức Phật được cô đọng trong bài kệ:

"Xe vua đẹp đẽ dường bao,

Trang hoàng lộng lẫy, hư hao đến kỳ;

Thân này đến lúc lão suy,

Pháp bậc thiện trí vô vi chẳng già;

Pháp của đức Gotama,

Sáng tỏ chân lý, chan hòa thiện nhân!"

Đức vua tín thọ lời dạy của đức Phật, đã đỡ buồn khổ và đã bắt đầu xem pháp là chỗ nương tựa tinh thần vững chắc nhất. Kết quả ấy, một phần công lao là nhờ vào hoàng hậu yêu quý của ông. Hoàng hậu Mallikā được biết đến là một trong những đệ tử thuần thành, nhiệt tình và xuất sắc nhất trong hàng nữ cận sự của đức Phật.

8 - Devadatta muốn chưởng quản Tăng đoàn

Sau mùa an cư thứ ba mươi bảy tại Đông Phương Lộc Mẫu, đức Phật đột ngột ôm bát cùng với Ānanda, hai vị đại đệ tử và một số vị trưởng lão khác, chừng mươi vị, lên đường, xuôi hướng Đông nam. Lúc này đức Phật đã 72 sương tuyết, sức khỏe có yếu đi nhưng trông vẫn còn dẻo dai như cỗi lão mai. Tôn giả Ānanda đi hầu bên, trông thấy bước chân thong dong khỏe khoắn của đức Phật, ngài cảm thấy rất an lòng. Chư vị trưởng lão khác, ai đầu tóc cũng đã muối tiêu nhưng vẫn còn rắn rỏi, phương phi, xương kính như tòng, như bách. Lần này, đức Phật lại lên núi Linh Thứu. Lúc đi ngang qua vườn xoài của thánh y Jīvaka, đức Phật và chư

vị trưởng lão ghé vào bên trong và dừng chân giây lát. Chư Tăng nơi này du phương vắng cả. Cũng là nhân duyên lạ lùng, vị thánh y đang có mặt ở đây. Gặp đức Phật và chư đại thánh Tăng, ông mừng quá, loay hoay tìm nước rửa chân, dâng nước uống và sắp xếp chỗ ngồi. Khi đâu đó đã xong xuôi, Jīvaka ngồi bên chân, hầu Phật: *"Mấy năm Thế Tôn vắng mặt nơi này, tình trạng giáo đoàn tại Rājagaha rất lộn xộn; và tại hoàng cung của đức vua Bimbisāra cũng không được yên ổn. Nơi nào lửa và khói cũng đang âm ỉ với dấu hiệu bất an..."* Đức Phật gật đầu và bảo nói tiếp đi thì Jīvaka thưa tiếp: *"Sau lần mới đây, khi hai vị tôn túc Sāriputta và Mahā Moggallāna vừa rời khỏi Trúc Lâm thì đại đức Devadatta đã lộ rõ ý đồ lãnh đạo giáo đoàn thay đức Tôn Sư. Hiện tại, vị ấy đã hình thành được một vây cánh rất lớn rộng. Có ba lực lượng được xem là khá mạnh mẽ đang ủng hộ và tiếp sức thêm tham vọng cho vị ấy. Thứ nhất là thái tử Ajātasattu, không biết làm sao mà lại có đức tin rất mãnh liệt đối với Devadatta. Nếu đức vua Bimbisāra tôn kính tuyệt đối đức Thế Tôn như thế nào thì thái tử cũng tôn kính Devadatta tuyệt đối như vậy. Vừa mới rồi, thái tử đã xây dựng cho Devadatta một tu viện lớn rộng bên kia dãy núi Gayāsīsa (Tượng Đầu sơn); và năm ba hôm lại cung cấp cả chục xe lương thực và đồ dùng đủ loại cho Tăng chúng ở đấy chừng trên dưới ba trăm vị. Thứ hai, vị ấy kéo theo một số tỳ-khưu có trình độ pháp học nhưng cả tin, nhẹ dạ để tham mưu và làm tai mắt cho mình, đó là các vị tỳ-khưu Kaṭamoraka-tissa, Khaṇḍade-viyāputta, Samudadatta và Kokālika. Thứ ba, vị ấy thông minh, có tài hùng biện nên đã quyến dụ rất đông tín đồ, lại còn lôi cuốn về phía 'Giáo hội' của mình khá nhiều phú hộ, gia chủ hữu danh cung cấp tứ sự cho mình nữa..."*

Tôn giả Sāriputta nói với vị thánh y: *"Đúng như vậy đó, này Jīvaka! Ông đã trình bày vấn đề rất chính xác. Tôi đã thấy rõ một vài sự kiện liên hệ và đã thưa bạch lên đức Tôn Sư rồi. Lúc ở Trúc Lâm, có một số đệ tử của tôi đã bị nhóm của Devadatta dụ dỗ.*

Chúng nói rằng, cách giáo huấn của đức Thế Tôn đã cũ kỹ, lạc hậu rồi, không còn thích ứng với thời đại mới nữa. Giáo pháp gì mà đã trên ba mươi năm rồi mà chỉ nói lui, nói tới Tứ niệm xứ, Ngũ uẩn, Thập nhị nhân duyên...! Đã trên ba mươi năm rồi mà chỉ nói Tứ đế, Bát chánh đạo... nghe mãi cũng nhàm tai! Quốc độ này, quốc độ kia càng ngày càng thịnh mãn về vật chất, nó đem đến những hạnh phúc cần thiết nhất định cho con người. Vậy thì giáo lý mới phải dạy cho con người cách thức tìm ra của cải xã hội, phải đi sâu vào các lãnh vực như kinh tế, nghề nghiệp đa dạng, cả hôn nhân gia đình và cả chính trị nữa... Devadatta rất khôn ngoan, biết rõ tâm lý của quần chúng ham giàu, chạy theo tư lợi, danh vọng nên ông ta phát triển các giá trị tại thế để đáp ứng mơ ước cho phần đông. Đấy là tà đạo biện minh cho chánh đạo! Đấy là đạo thế gian chứ không còn là xuất thế gian! Lại nữa, mấy vị tỳ-khưu thuộc nhóm Devadatta còn nói rằng: Ở Gayāsīsa, chư Tăng khỏi phải lang thang buổi đói, buổi no đi trì bình khất thực; đã có thái tử Ajātasattu cúng dường đầy đủ mọi nhu cầu, nhu dụng hằng ngày rồi. Chư Tăng nhàn hạ, thảnh thơi, chỉ còn lo pháp học, pháp hành mà thôi! Còn nữa, Devadatta biết, Ajātasattu trước sau cũng làm vua nên đã tìm cách 'nắm đầu' thái tử trước. Khi mà thái tử ủng hộ Devadatta thì các giới thương buôn đánh hơi giỏi nhất, cũng sẽ ủng hộ cho Devadatta để lấy lòng thái tử, sẽ có lợi cho việc kinh doanh, buôn bán làm ăn sau này!"

Đức Phật nhè nhẹ gật đầu: *"Sự việc xảy ra đúng là như vậy".* Tôn giả Sāriputta lại thưa với đức Phật: *"Và có điều cuối cùng, quan trọn nhất, chúng đệ tử vừa cho biết, là Devadatta đã cố ý chia rẽ Tăng khi tổ chức tụng giới riêng trong hai kỳ Uposatha, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật nói: *"Ừ, Như Lai cũng đã biết như vậy".* Thánh y Jīvaka tỏ vẻ lo lắng: *"Đức Thế Tôn biết, nhị vị thượng thủ của Giáo hội biết, nhưng con vẫn bất an. Những gì xảy ra, con biết dù có động trời đi chăng nữa cũng không thể làm cho đức Tôn Sư*

e ngại. Ngọn núi chúa Suneru không dao động như thế nào thì đức Tôn Sư cũng an nhiên y như vậy. Do con thường hay vào trong cung chăm lo sức khỏe cho đức vua và hoàng gia nên mới đây, con biết phong phanh một đôi điều bí mật. Đấy là thái tử Ajātasattu muốn sớm làm vua để thực thi mộng bá chủ, bá quyền của mình. Hiện Ajātasattu rất nôn nóng, thấy vua cha tại vị quá lâu, không biết thái tử có âm mưu soán đoạt ngôi vua không nữa! Devadatta cũng vậy, tâm ý là muốn lãnh đạo giáo đoàn thay thế đức Tôn Sư nên sớm hôm hay ra vào tư dinh của thái tử, bàn bạc thầm lén gì đó có vẻ rất ám muội. Có lẽ những ý tưởng, kế hoạch gì đó ở trong đầu thái tử là do Devadatta phác thảo, chỉ bày. Con cảm thấy sợ hãi, có cái gì đó xảy ra liên luỵ đến Tôn Sư và phương hại đến Tăng đoàn. Xin đức Thế Tôn lưu ý". Đức Phật lại gật đầu nữa: *"Ừ, đúng vậy! Như Lai biết nên Như Lai và chư Đại trưởng lão đột ngột về đây. Cảm ơn ông đã quan tâm đến Giáo hội nên đã cho Như Lai biết rõ tình hình. Tuy nhiên, chuyện có hung dữ thế nào chăng nữa thì nó cũng xảy ra đúng nhân duyên và quả của nó!"*

Thánh y Jīvaka cảm thấy an tâm, từ giã về hoàng cung còn đức Phật và chư trưởng lão lại bộ hành lên núi. Mặc dù bao năm nay, đường lên Linh Thứu đã được đức vua cho sửa sang nhưng hễ sau mùa mưa lũ lại bị xói mòn thành khe thành rãnh. Tuy leo núi khó khăn nhưng đức Phật cứ từ từ, chậm rãi, hơi thở điều hòa vẫn có vẻ thung dung. Chư vị trưởng lão cũng vậy, dốc núi thì cao mà ai cũng có vẻ thảnh thơi. Tại đỉnh Linh Thứu, đức vua có xây cất cho đức Phật một hương thất, nhỏ nhắn thôi nhưng xinh xắn, hài hòa vẫn còn vững chãi. Chư Đại trưởng lão thì ai cũng có những hang đá cho riêng mình. Họ nghỉ ngơi ít hôm. Tại đây, vào dịp thuận tiện, đức Phật nói chuyện với chư vị trưởng lão, và câu kết là như sau: *"Giáo pháp của Như Lai trên thế gian này đã sắp hoàn thành giai đoạn cuối cùng. Rồi Như Lai và chư vị cũng sẽ ra đi theo định luật tự nhiên của thế giới hữu vi sinh diệt,*

chẳng có gì phải cưỡng cầu, phải trầm tư. Pháp và luật của Như Lai giảng thuyết suốt ba mươi bảy năm qua đã gần đủ cho mọi căn cơ và trình độ học chúng, chỉ cần một thời gian bổ túc nữa là nó sẽ toàn mãn, khả dĩ so sánh với giáo pháp của chư Phật quá khứ!" Đưa đôi mắt bi từ nhìn chư vị *"lão tăng"*, đức Phật lại sách tấn: *"Hãy cùng đi với Như Lai để vượt qua một vài gian nan, trở ngại nữa, là chúng ta đã làm hết công việc phải làm trên cuộc đời này, hỡi những "chú ngựa già" uy mãnh và kiêu hùng của Như Lai!"* Ai cũng mỉm nụ tiếu sanh tâm. Rồi phái đoàn lại xuống núi, về Trúc Lâm tịnh xá. Chợt đâu, nườm nượp mấy hôm sau, Tăng chúng đệ tử của chư tôn giả Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Upāli, Ānanda... từ các nơi như Sāvatthī, Kapilavatthu, Koliya, Kosambī, Vesālī... không biết do ai thông tin mà cuồn cuộn như sông suối đổ về Trúc Lâm hơn hai ngàn vị; họ âm thầm hậu thuẫn cho đức Tôn Sư và Giáo hội đó chăng?

Hôm kia, có lẽ đã chuẩn bị đâu đó sẵn sàng, Devadatta dẫn một hội chúng chừng ba bốn trăm vị tỳ-khưu từ tu viện Gayāsīsa về Trúc Lâm tìm gặp đức Phật, ông ta cất giọng vừa có vẻ cao ngạo, vừa khiêm tốn: *"Bạch Thế Tôn! Lúc này Thế Tôn niên trưởng đã cao, sức đã yếu*[1]*, đệ tử thấy đức Thế Tôn nên nghỉ ngơi, tịnh dưỡng là phải lẽ. Còn công việc của Giáo hội, hãy để cho đệ tử làm chưởng quản, chăm sóc và lãnh đạo Chư Tăng"*. Đức Phật biết rõ tâm địa cùng mưu đồ bất chánh của ông, cất giọng khuyến cáo: *"Này Devadatta! Như Lai cũng chưa hề nghĩ là Như Lai sáng lập ra một Giáo hội rồi làm giáo chủ Giáo hội ấy. Như Lai là một đạo sư, chỉ là một người dẫn đường, thế thôi. Còn trách nhiệm về việc chăm sóc Tăng-già ư? Ngay chính hai vị đại đệ tử của Như Lai; về trí tuệ, tư cách, phẩm hạnh của họ đều ưu việt, được coi là gần như*

[1] Ở tư liệu nào cũng nói như vậy, nhưng, chúng ta lưu ý: Đức Phật và Yasodharā cùng tuổi; Devadatta là anh ruột của Yasodhrā, vậy thì ông ta tối thiểu cũng lớn hơn đức Phật một hoặc hai tuổi? Thế thì câu nói, đức Thế Tôn đã già yếu thì Devadatta lại càng già yếu hơn!

ngang hàng với Như Lai, nhưng Như Lai cũng chưa hề nghĩ là sẽ giao phó Giáo hội cho hai ông ấy chưởng quản. Tất cả mọi việc làm của ông, ngoài ánh sáng hay trong bóng tối, Như Lai đều thấy rất rõ ràng! Chẳng có gì che giấu được Như Lai, ông nên biết như vậy!" Sau nhiều lần biện bạch, biết không thể thuyết phục được đức Phật, Devadattta tức giận bỏ đi.

Khi Devadatta đi rồi, đức Phật bảo tôn giả Sāriputta cùng với chư đệ tử, hãy đi khắp thành Rājagaha công bố về tất cả những hành động bất chánh, cố ý chia rẽ Tăng của Devadatta. Và xác định cho mọi người hay rằng, Devadatta đã ở ngoài Giáo hội; việc làm của ông ta sau này là trách nhiệm của chính ông ta, chứ không còn liên hệ gì đến Như Lai, liên hệ đến Tăng chúng cũng như giáo pháp của Như Lai nữa!

9 - Thái tử Ajātasattu đăng quang vương vị

Khi nghe tin đức Phật cho hai vị thượng thủ Giáo hội cùng chư đệ tử đi công bố trong thành Rājagaha về hành động chia rẽ tăng của mình, dù không chính thức dùng thuật ngữ trục xuất, cũng nổi bật sự việc là Devadatta bị đuổi khỏi Giáo hội Tăng đoàn; hay được tin này, ông ta tức giận như điên, như cuồng...

Trước đây đã hơn một năm rồi, Devadatta đến bệ kiến thái tử Ajātasattu để tìm người có quyền lực hậu thuẫn ý đồ mờ ám của mình. Devadatta đã lòe bịp vị thái tử nhiều dã tâm, nhiều tham vọng nhưng ngây thơ này, bằng cách hóa phép một con rắn độc to lớn, dữ tợn quành quanh cổ ông ta với cái lưỡi độc thò ra, làm cho thái tử vô cùng kinh sợ[1]. Quả nhiên, Ajātasattu hoàn toàn khiếp phục bởi pháp thuật của Devadatta nên thái tử đã tình nguyện hỗ trợ đắc lực trong khả năng quyền hạn có sẵn. Đại khái, Devadatta mở lời thuyết phục thái tử: *"Người có chí lớn không*

[1] Devadatta có thắng trí thần thông.

câu nệ tiểu tiết cùng những đạo đức nhân nghĩa tầm thường trên thế gian. Trong tương lai, quyền lãnh đạo châu Diêm-phù-đề này ở trong tay thái tử và bần đạo. Chỉ có hai chúng ta thôi! Vậy thì thái tử hãy mau mau giết vua cha mà lên ngôi, sau đó, tranh đoạt thiên hạ. Còn bần đạo, nếu cần, sẽ giết ông Sa-môn Gotama để nắm trong tay quyền lãnh đạo Tăng-già. Như thái tử biết đấy, bần đạo có chút phép mọn thần thông biến hóa, biết việc quá khứ, vị lai; vậy chuyện thành công và vinh quang sau này của chúng ta là sự thật đương nhiên không cần bàn tới nữa".

Hôm kia, đội quân cấm vệ của đức vua phát giác thái tử lén lút vào cung trong đêm khuya, họ chận lại để lục soát thì tìm thấy một thanh gươm giấu trong áo bào. Quân cấm vệ dẫn thái tử đến gặp vua ở phòng ngủ, cùng với thanh gươm và kể lại tự sự. Đức vua nghiêm khắc hỏi: *"Con có biết mang gươm vào cung là bị tội chém đầu không?"* Thái tử: *"Tâu phụ vương, con biết".* Đức vua: *"Hóa ra con muốn giết phụ vương sao?"* Thái tử: *"Đúng vậy! Con muốn hành thích phụ vương, vì con muốn làm vua. Con đã lớn tuổi rồi"*. Đức vua Bimbisāra lặng người giây lát: *"Muốn làm vua thì ta sẽ để cho con làm vua, cớ sao lại phải giết ta? Chỉ cần con nói ngay một tiếng thì ta sẽ thoái vị, nhường ngôi cho con liền ngay mà!"* Thái tử Ajātasattu cúi đầu. Quan sát nét mặt của thái tử, vua biết việc này có cái gì khuất tất ở đằng sau nên hỏi tiếp: *"Ai xúi giục con làm việc đại nghịch bất đạo này?"* Thái tử nín lặng. Đức vua bảo quân cấm vệ ra ngoài rồi tra xét thái tử một cách gắt gao, cuối cùng, thái tử mới tiết lộ đấy là Devadatta. Đức vua cho thái tử hồi cung.

Sau đó, thấy việc hệ trọng nên ngay trong đêm, đức vua cho triệu tập các vị quan lão thần thân tín rồi kể lại cho họ nghe việc soán nghịch của thái tử. Ai cũng nghiêm khắc lên án và đề nghị tử hình thái tử và cả Devadatta. Đức vua trầm ngâm, lát sau, ông nói:

"Trẫm không thể xuống tay hay ra lệnh giết con mình dù nó phạm tội không thể dung tha. Còn về Devadatta thì tôn giả Sāriputta đã công bố khắp kinh thành là Giáo hội không còn chịu trách nhiệm gì trước những hành động của ông ta nữa. Dù Devadatta ác độc, đã xúi giục thái tử làm điều vô luân, vô đạo nhưng ông ta cũng đang quàng chiếc y vàng, biểu tượng cho ngọn cờ của bậc thánh hạnh, trẫm không dám đụng đến đâu". Cuối cùng, vua nói như ra lệnh: *"Chuyện này mà được đồn đãi ra ngoài cũng không hay ho gì. Thôi, trẫm và các khanh giấu kín chuyện này đi, coi như không có gì xảy ra. Ngay ngày mai, trẫm sẽ xuống chiếu cho trăm họ hay biết rằng, trẫm sẽ thoái vị và truyền ngôi cho thái tử, thế là yên! Các khanh về đi!"* Thế rồi, tin truyền đức vua nhường ngôi được loan tin đi khắp nơi. Và cũng có tin đồn từ nội cung đưa ra là thái tử cô lập vua cha ở trong một biệt điện với mấy lớp khóa; và bắt bỏ ngục một số quan lão thần khác. Trước ngày lễ đăng quang, phái đoàn sứ giả của thái tử đến Trúc Lâm mời thỉnh đức Phật, chư Đại trưởng lão tham dự nhưng ngài từ chối, còn nghiêm khắc nói rằng: *"Ở nơi nào có cái gì đó ám muội, ác đức và bất minh thì ở đó, Như Lai và chư Đại trưởng lão sẽ không bao giờ bước chân tới, chư vị hãy về nói lại với thái tử như vậy"*. Sau đó, đức Phật triệu tập chư vị Đại trưởng lão, nói rằng: *"Các vị hãy cho thông tri khắp tất cả mười tám đại tu viện, tịnh xá trong và ngoài kinh đô Rājagaha, rằng là, trong ngày lễ đăng quang của thái tử, không một vị tăng vị ni nào trong Giáo hội của Như Lai được phép vào hoàng cung dự lễ. Chúng ta là người xuất gia phạm hạnh, không nên tham dự những công việc triều chính phức tạp với nhiều ý đồ, nhiều tham vọng bất chánh của thế gian"*.

Ngày đại lễ diễn ra huy hoàng và trọng thể. Đèn đuốc, cờ xí, bàn hoa được treo và bày biện khắp nơi, từ thành phố đến cung điện. Devadatta và chúng đệ tử của ông chừng ba bốn trăm vị tỳ-khưu đã phụ giúp việc này việc kia cho thái tử rất nhiệt tình.

Nghiễm nhiên, Devadatta bây giờ chưa tự xưng là giáo chủ nhưng rõ ràng là đang đóng vai giáo chủ để hộ pháp cho vương triều! Cả trăm vị quan đương triều, hằng ngàn gia chủ hữu danh, phú hộ, triệu phú; và đại diện cả hằng trăm nhân sĩ, trí thức, đạo sĩ, giáo chủ và các tôn giáo, họ không thấy đức vua cùng các vị lão thần uy tín thì bóng tối hoài nghi chợt phủ mờ trong mắt họ. Lại nữa, tại sao cuộc lễ quan trọng, lớn lao như thế này mà lại vắng mặt đại Sa-môn Gotama và chư đệ tử của ngài? Họ đặt câu hỏi và quần chúng cũng đặt câu hỏi? Ngoại trừ một số người muốn ủng hộ tân quốc vương để tìm kiếm danh lợi thì ở lại tham dự, còn đa phần họ tuần tự, lặng lẽ rút lui. Họ bất phục và họ âm thầm chống đối. Và sau khi biết rõ, đức Phật và Giáo hội của ngài đã tỏ thái độ bất hợp tác, tẩy chay triều đình mới thì quần chúng, cả trí thức và bình dân đều tỏ ra hả dạ. Từ đây, họ lại còn phân biệt được đâu là giáo đoàn của Devadatta sống trong tà mạng bất chính và đâu là giáo đoàn của đức Phật cùng Tăng Ni thánh hạnh của ngài. Sau lễ đăng quang, đức vua Ajātasattu được tay chân báo cáo về sự âm thầm chống đối của dân chúng, họ *"hùa theo"* đức Phật thì ông ta rất giận dữ. Tuy nhiên, ông ta còn bình tĩnh để suy nghĩ rằng, tuyệt đối cái ông Phật kia không thể đụng đến được! Đụng đến đức Phật và Giáo hội là đụng đến vua Kosala hùng mạnh và cả trăm tiểu quốc châu Diêm-phù-đề này nữa. Chưa nói đến binh lực tất cả các nước hợp quần trừng phạt, mà chỉ cần một lệnh cô lập ngoại giao, cô lập giao thương, kinh tế là Magadha đã sống dở, chết dở rồi! Cho đến lúc này thì quân sư Devadatta cũng bó tay, không còn mưu kế. Ông nghĩ, tất cả đều do đức Phật mà ra cả. Chỉ có kế thượng sách là giết ông ta mà thôi!

10 - Giết Phật bằng cung nỏ và lăn đá

Sau khi cho người theo dõi, biết đức Phật vào khoảng buổi chiều thường hay tọa thiền nơi khu rừng yên vắng bên sau Trúc Lâm; Devadatta bèn nhờ tân quốc vương Ajātasattu tuyển chọn

một số tay thiện xạ về cung nỏ rồi bí mật chia làm ba toán. Ông ra lệnh cho toán thứ nhất chuẩn bị cung nỏ tốt, vẽ bản đồ, lối đi, lối về, chỗ ẩn nấp, nơi đức Phật tọa thiền... rất tỉ mỉ, chu đáo; nghiêm lệnh là mỗi người một phát tên là phải trúng đích; được thì trọng thưởng, thất bại là bị chém đầu! Toán thứ hai ông cũng triệu tập bí mật, không cho toán thứ nhất biết rồi ông dặn bảo cách khác. Toán thứ ba cũng dặn riêng, không cho toán thứ hai biết. Thế rồi, sau khi đã sắp xếp chu đáo, không còn một sơ hở nào, tuần tự ba toán thiện xạ tuân lệnh lên đường, theo bản đồ chỉ dẫn. Toán thứ nhất, đến nơi, họ hờm sẵn cung nỏ núp sau những lùm cây rậm. Sau khi đám lá được vẹt ra, họ nhìn thấy một Sa-môn tướng hảo quang minh, đang ngồi tĩnh tại và uy nghiêm như một vị thần linh, khuôn mặt trong sáng, mát mẻ và từ hòa hết mực. Họ sợ hãi, nghĩ thầm: *"Người này là đức Phật kia mà! Làm sao chúng ta có đủ can đảm để giết ngài được?"* Đức Phật biết chuyện, từ xa, ngài cất giọng dịu dàng: *"Các con đừng sợ, hãy đến đây với Như Lai, rồi Như Lai sẽ nói chuyện cho mà nghe!"* Sau đó, quán căn cơ, đức Phật thuyết một thời pháp ngắn, nhóm cung thủ quả Nhập lưu. Ngài còn dặn là đi về phải tránh lối cũ vì sẽ bị toán cung thủ thứ hai giết để diệt khẩu. Toán thiện xạ thứ hai, được lệnh rình giết toán cung thủ thứ nhất mà Devadatta bảo là tội phạm nguy hiểm của triều đình. Nhưng đợi chờ quá lâu chẳng thấy tăm hơi, nóng lòng, toán thiện xạ này bỏ chỗ đi tìm. Đức Phật biết chuyện, ngài độ họ giữa đường, nói rõ cho họ nghe mưu kế của Devadatta và vua Ajātasattu; và những kẻ mà toán này chờ giết đều là kẻ vô tội thuộc toán cung thủ thứ nhất như thế nào. Sau đó, đức Phật thuyết một thời pháp, đặt họ vào Dự Lưu quả, cho thọ trì quy giới rồi bảo đi theo lối khác mà trở về. Toán thứ ba cũng tương tợ vậy, nhưng sau khi mở con mắt pháp cho họ, cho quy y, đức Phật lại nói: *"Riêng các con thì trở về chỗ cũ y như lời dặn. Các con cứ nói thật tất cả cho tên tỳ-khưu Devadatta xấu ác ấy biết.*

Các con vẫn an toàn tánh mạng". Khi những tay thiện xạ về kể lại cho Devadatta nghe về tình hình của ba toán cung nỏ, theo lời kể của đức Phật thì y biết rằng, kế hoạch đã hoàn toàn thất bại rồi. Tuy đã cố gắng làm chủ cơn bực bội, nóng giận của mình nhưng sóng lòng của Devadatta trào lên dữ dội, y gầm một tiếng như thú dữ, rồi hét: *"Sa-môn Gotama! Sẽ biết tay ta!"* Sau nhiều ngày cho người theo dõi, Devadatta đã biết đức Phật đã rời Trúc Lâm và chỉ một mình ôm bát để đến vườn xoài của thánh y Jīvaka. Và nhiều lần, đức Phật lại đi kinh hành gần sát chân núi Gijjhakūṭa. Trên núi ấy có rất nhiều tảng đá cao to chớn chở, nằm vào những thế rất dễ lăn xuống sườn. Nghĩ đây là cơ hội tốt nhất để giết Phật, Devadatta lần mò leo lên núi. Từ điểm cao, sau khi xác định vị trí, Devadatta sai một số tỳ-khưu trẻ dùng cây làm đòn bẫy, hì hục bật một tảng đá rất lớn xuống chỗ đức Phật đang đi kinh hành lui tới... Tảng đá lớn lìa gốc, xuôi đà, đập vào những tảng đá nhỏ tạo nên tiếng va động dữ dội. Lực rơi rất mạnh, trượt nát những vật cản rồi băng băng lao đi không đổi hướng. Devadatta bước ra mé núi trông xuống, phủi tay, mỉm cười thỏa nguyện. Bất ngờ, phía cuối sườn dốc, có hai tảng đá lớn hơn, như có mắt hoặc bị một năng lực vô hình, đồng nghiêng đầu chụm lại, ngăn chặn và kẹp cứng tảng đá của Devadatta vào giữa. Một tiếng động như trời long đất lở, tảng đá lớn bị vỡ hằng trăm mảnh, rào rào bắn đi tứ phía. Thế là có một mảnh rất nhỏ trúng nhằm bàn chân phải của đức Thế Tôn làm cho chân ngài bầm máu và sưng tấy lên. Devadatta tức giận quá, mắt trợn lên, răng nghiến trèo trẹo, nguyền rủa trời nguyền rủa đất rồi bỏ đi. Còn vết thương nơi chân của được Phật được thánh y Jīvaka tới nơi kịp lúc, chăm sóc cẩn thận và chu đáo. Ngay tối hôm ấy, chư Đại trưởng lão như Sāriputta, Mahā Kassapa, Upāli, Ānanda... tức khắc có mặt tại vườn xoài để thăm hỏi về vết thương của đức Phật. Và ai cũng ngán ngẩm về tâm địa độc ác của Devadatta.

11 - An tịnh trong ngục tối

Trong thời gian đức Phật nghỉ dưỡng thương, thánh y Jīvaka dâng cúng vật thực hằng ngày. Ông còn cho đức Phật biết tin là đức vua Bimbisāra đã bị ông vua con giam vào ngục tối; và một số lão thần thân tín của đức vua đều bị thủ tiêu một cách bí mật. Thế là tội ác của Devadatta và Ajātasattu đã không còn thuốc chữa, càng ngày càng lún sâu vào Địa ngục! Do nhờ sự chỉ dẫn và mưu kế của thánh y Jīvaka, thái hậu Videhī đã hóa trang, ngồi trong chiếc xe bít bùng đến vườn xoài hội kiến đức Phật. Đôi mắt bà sưng húp do khóc nhiều và khuôn mặt xanh xao vàng võ chứng tỏ thiếu ăn, thiếu ngủ. Vừa thấy đức Phật, thái hậu quỳ sụp xuống đất và khóc ròng rã. Đức Phật cứ để yên cho thái hậu khóc, một hồi, bà mới kể lể: *"Bạch Thế Tôn! Tình trạng ngày càng tệ. Hắn đã nghe lời xúi giục của tên ác tăng Devadatta bắt vua cha giam vào ngục tối, lại còn cho quân ngục canh gác rất cẩn thận. Ba bốn hôm đầu, đệ tử còn được phép vào thăm và mang theo vật thực cho đức vua dùng, nhưng sau đó, hắn đã táng tận lương tâm, chỉ cho đệ tử vào thăm nhưng không được mang theo thức ăn nữa. Đệ tử bèn nghĩ cách là giấu thức ăn trong búi tóc rồi cột khăn quàng đầu lại trông rất tự nhiên nên chúng chẳng nghi ngờ gì. Được sáu bảy ngày, chúng thấy đức vua đói lâu ngày mà thần sắc vẫn tươi tỉnh nên chúng nghi ngờ, lục soát rất kỹ, bắt xõa tóc thì vắt cơm rơi ra. Và chúng còn bảo, đó là lệnh trên, chúng không dám không tuân, xin lệnh bà thứ tội!"* Lấy khăn lau ráo lệ, bà tiếp: *"Sau đó, đệ tử nghĩ kế khác. Đệ tử đã nấu cơm, tẩm thêm sữa, đề hồ, mật ong rồi nghiền chúng thật nhuyễn. Sau khi tắm rửa, kỳ cọ thân thể sạch sẽ, đệ tử phết chất nhuyễn hỗn hợp thức ăn ấy lên người rồi mặc xiêm bào mới vào rồi tự nhiên đi đến ngục. Bọn quân ngục lại lục soát rất kỹ cũng không tìm thấy. Thế là với phương cách ấy, đệ tử cạo lột chất nhuyễn ấy cho đức vua dùng, và cũng chỉ mới được ba hôm thôi, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật dịu dàng nói: *"Quan trọng nhất*

là tinh thần! Tình trạng tinh thần của bệ hạ ra sao, thưa thái hậu?" Bà đáp: *"Tinh thần của đức vua thì rất tốt. Khi đệ tử khóc vì không còn mang được thức ăn vào nữa thì đức vua mỉm cười, nói với đệ tử rằng: Không sao đâu bà, không ăn cũng có cái tốt của không ăn. Bây giờ, nhờ không ăn, thân tâm rỗng rang, ta đã hành thiền rất tốt đấy! Đức vua trấn an đệ tử như thế đó, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật nói: *"Điều đó là đáng mừng nhất, thưa thái hậu. Mỗi người ai cũng có nghiệp của mình, phải bị trả quả. Nhưng cái quả dữ bị giam vào ngục tối, bị bỏ đói mà tâm trí đức vua vẫn sáng suốt và an tịnh. Như vậy, cái quả dữ kia đã được đức vua vô hiệu hóa rồi, thái hậu đừng quá sầu não nữa"*. Thái hậu như đã bình tĩnh trở lại: *"Có điều kỳ lạ là đức vua không tỏ vẻ một chút nào là thù hận Devadatta cũng như đứa con bất hiếu, ông còn thương cảm sự vô minh và si mê của chúng nữa, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật nói: *"Sādhu lành thay"* rồi nói: *"Vâng, đấy là tâm đức của bậc thánh giả!"* Thái hậu thưa tiếp: *"Đức vua còn nói rằng, ta có thể nhịn đói, an tịnh như thế này mà ra đi, bà đừng lo lắng và thương cảm cho ta. Nhờ ngục tối, nhờ cô đơn, ta chiêm nghiệm sâu xa về giáo pháp của Tôn Sư; và bây giờ ta mới thực sự hiểu thế nào là vô thường, Vô ngã và rỗng không của thế gian pháp! Ông ta đã nói như thế đó, bạch Thế Tôn!"* Nghỉ hơi một chút, bà tiếp: *"Ngoài ra, đức vua nói, ta chỉ lo lắng một điều, là đứa con ngu si lại gây ra nạn chiến tranh can qua với nước này, nước nọ sinh ra cảnh đầu rơi, máu chảy của muôn dân vô tội mà thôi!"* Đức Phật gật đầu: *"Đúng vậy, đấy là sự lo lắng chính đáng! Nhưng tất cả hãy để cho nhân duyên và quả nó làm việc"*. Chợt thái hậu có vẻ hốt hoảng: *"Nguy rồi, bạch Thế Tôn! Đệ tử đã mật truyền cho một vị quan trẻ thân tín về Sāvatthī, tâu trình sự việc lên đức vua Kosala, là nhờ ông vua anh trừng phạt thằng cháu bất hiếu! Ôi! Nguy rồi! Lệnh đi rồi làm sao rút lại được?"* Đức Phật mỉm cười: *"Thái hậu an tâm! Vị quan trẻ ấy không thể có thần lực đi đến Sāvatthī nhanh hơn đệ tử của*

Như Lai đâu! Như Lai đã bảo Mahā Moggallāna nói với vua Kosala hãy cố gắng kềm chế cơn tức giận trong trường hợp như dầu sôi, lửa bỏng này!" Thái hậu Videhī quỳ sụp xuống: *"Vô vàn tri ân Thế Tôn!"* Sau hôm đó, đức Phật và chư vị trưởng lão trở lại Trúc Lâm được mấy hôm thì thánh y Jīvaka đến cho biết tin là đức vua Bimbisāra đã qua đời, trong tình trạng rất thanh thản và an bình. Đức Phật hướng tâm một lát rồi tuyên bố với đại chúng: *"Đức vua Bimbisāra đã ra đi! Thế là ông hưởng thọ được sáu mươi bảy tuổi, trị vì quốc độ thanh bình và thịnh vượng năm mươi hai năm, là một vị minh quân hiếm có trên cuộc đời, là ân nhân của bá tánh và cũng là bậc hộ pháp cho Giáo hội. Hiện giờ, ông đã hóa sanh lên cõi trời Tứ Đại thiên vương, là một vị thiện Yakkha nhiều thần lực, có tên là Janavasabha, làm người tùy tùng thân cận đức vua Vessavaṇa (Tỳ-sa-môn thiên vương)*. Chuyện đức vua hiền thiện Seniya Bimbisāra qua đời trong ngục tối, khi chư Tăng biết thì toàn thể kinh đô đều biết. Muôn dân phẫn nộ và âm thầm nguyền rủa đứa con bất hiếu. Lại nữa, chuyện ác tăng Devadatta cho cung nỏ giết Phật, lăn đá hại Phật cũng đã được loan truyền đi khắp nơi. Như vậy, sự bất mãn, sự chống đối, sự căm ghét Ajātasattu và Devadatta như những cơn sóng ngầm lan tỏa trong lòng mọi người, nếu không có ai kiềm chế thì có thể biến thành trận lửa cháy nội loạn chăng?

12 - Giết Phật bằng voi dữ Nālāgiri

Đã hai lần hại Phật không được, Devadatta tìm cách nghĩ ra mưu kế khác mà không hề biết rằng, muôn dân đang căm hận, nguyền rủa ông.

Hôm kia Devadatta vào gặp đức vua Ajātasattu, nói rằng: *"Nay thái tử đã lên ngôi vua chí tôn, vậy là an ổn do vua cha đã chầu trời rồi, còn bần đạo thì chưa tìm ra cách nào để giết ông Sa-môn Gotama cả. Như vậy thì kế hoạch của chúng ta chỉ thành*

công được một nửa. Vì khi mà bần đạo chưa chưởng quản được Giáo hội Tăng-già thì bần đạo chưa thể cung hiến thần kế giúp tân vương tranh đoạt thiên hạ được".

Đức vua Ajātasattu cũng đồng ý giúp đỡ. Devadatta trình bày: *"Nghe nói rằng, đại vương có một con voi báu, rất hung dữ, có sức mạnh khủng khiếp. Nếu dùng voi ấy để giết Sa-môn Gotama quả là thượng sách. Con người thì sợ năng lực của ông ta, còn loài súc sanh thì chúng đâu có biết gì!"* Tân vương ca ngợi: *"Đúng lắm! Kế ấy thật là chu đáo!"* Nói xong, vua bèn cho gọi người quản tượng, dặn là phải tuyệt đối nghe theo lệnh của Devadatta. Khi đến chuồng voi, Devadatta thấy một con voi rất to lớn, đen đúa, tướng mạo rất dữ dằn, đang bị khóa bằng mấy vòng xích sắt kiên cố; bèn hỏi: *"Con voi này có phải tên là Nālāgiri nổi danh đây chăng?"* Viên quản tượng đáp, thưa phải – rồi y giải thích: *"Cứ cách ba ngày là phải cho nó ăn một thúng cơm và uống một hũ rượu, bằng không nó sẽ phá chuồng mà đi! Được cơm và rượu xong, nó sẽ dễ bảo. Còn đúng kỳ hạn mà không bày cơm rượu, nó sẽ nổi tính điên cuồng chẳng có ai kềm giữ được!"* Devadatta cười nói: *"Thế ra, xích sắt này chỉ để phòng hờ những khi quên cung cấp khẩu phần cơm rượu cho nó đây chăng?"* Viên quản tượng gật đầu rồi rành rẽ nói: *"Nuôi quân ngàn ngày đôi khi chỉ dùng có một lần. Cũng vậy, con voi này chỉ để dành những khi xung trận. Chỉ cần trước khi giáp lá cà, cho nó ăn vài thúng cơm, cho nó uống tám hũ rượu gạo là nó hung mãnh lao đi giết giặc còn lợi hại hơn cả một ngàn quân, lợi hại hơn sức của một trăm con voi khác cộng lại".* Nghe vậy, Devadatta hớn hở nói: *"Vậy thì ngươi cứ chuẩn bị ba thúng cơm và mười sáu hũ rượu gạo thật ngon, khi có lệnh là sử dụng ngay, không được chậm trễ!"* Người quản tượng thất kinh, chăm chăm nhìn vị Sa-môn, y trố mắt ngạc nhiên nhưng không dám hỏi, trong bụng nghĩ thầm rằng: Bậc tu hành sao lại có tâm địa ác độc, coi rẻ mạng sống của người khác đến thế? Mười sáu hũ

rượu gạo mà voi uống vào thì cả hàng chục ngôi làng cũng bị nó san thành bình địa! Hay là đức vua sắp có một cuộc chiến tranh lớn? Cũng không đúng! Vì kẻ tu hành sao lại kích động chuyện giết nhau? Riêng Devadatta thì khoan khoái trong lòng, tự nghĩ rằng, giết hại Sa-môn Gotama bằng con voi Nālāgiri này, hẳn là thân xác ông ta sẽ bị dập nát như quả cà chua đỏ! Và ngôi vị bá chủ Tăng chúng còn ai dám tranh đoạt với ta nữa!

Mờ sương hôm ấy, ở Trúc Lâm, tại hương phòng, theo lệ thường, đức Phật dùng thiên nhãn quán xét thế gian, xem thử ai có hữu duyên nên tế độ. Sau khi thấy rõ, biết rõ chuyện gì xảy ra, đức Thế Tôn chợt mỉm cười, xả định, đi kinh hành lui tới với tâm thái hoàn toàn an nhiên, buông xả. Trong không khí mát mẻ và vắng lặng của khu rừng tre, bỗng nhiên, rất nhiều bước chân và tiếng người xôn xao trước cổng của tịnh xá. Lát sau, tôn giả Ānanda vào quỳ bạch Phật: *"Không biết có chuyện gì mà cận sự nam nữ hai hàng lũ lượt từng đoàn, từng đoàn muốn vào gặp mặt đức Thế Tôn?"* Đức Phật dịu dàng nói: *"Này Ānanda, có chuyện đấy! Hãy cho họ vào gặp Như Lai!"* Đoàn người được đức Thế Tôn tiếp kiến. Họ đồng quỳ đảnh lễ cả khoảng sân lớn rồi vị bô lão đại diện tâu: *"Chúng con thỉnh nguyện Thế Tôn sáng nay không nên đi vào thành để khất thực. Tất cả chúng con đồng đến đây để đặt bát cúng dường Thế Tôn và toàn thể Tăng chúng Trúc Lâm. Vì lòng bi mẫn xin Thế Tôn hoan hỷ nhận lời".* Đức Phật đưa mắt hiền hòa nhìn mọi người rồi hỏi: *"Có chuyện gì chư vị cứ nói, Như Lai đang nghe đây!"* Một tín nữ thưa: *"Sáng nay, từ rất sớm, bạch Thế Tôn! Vị tân quốc vương ác đức vừa mới giết cha hiền để chiếm ngôi, có ra thông báo khắp các hang cùng ngõ hẻm, rằng là toàn thể dân chúng trong thành không ai được đi ra đường, vì quản tượng sẽ cho thả voi dữ Nālāgiri uống rượu say!"* Đức Phật gật đầu: *"Ừ! Thì chuyện đó Như Lai có biết!"* Lời vị khác chen vào: *"Bạch! Thiên hạ đồn ầm lên rằng, Devadatta âm mưu với vua Ajātasattu thả voi say là muốn giết hại Thế Tôn đấy!"* Đức Phật gật đầu một lần nữa:

"Ừ! Thì chuyện âm mưu giữa họ với nhau như thế, Như Lai cũng biết mà!" Họ đáp: *"Nhưng mà con voi hung dữ ấy sẽ giết ngài cùng với Tăng chúng đi theo. Voi Nālāgiri nổi tiếng vô địch vang danh khắp các tiểu quốc, khi say rượu rồi thì chẳng kể trời đất gì nữa!"* Đức Phật hỏi: *"Vì chuyện ấy mà chư vị thỉnh Như Lai cùng với Chư Tăng thọ thực tại tịnh xá?"* Khi họ thưa phải thì đức Phật nói tiếp: *"Chư vị nghĩ như thế nào thì cứ như vậy mà làm. Còn sáng nay, Như Lai và Tăng chúng sẽ vào thành khất thực là chuyện của Như Lai. Tại sao lại như thế? Vì Như Lai thấy rõ, biết chắc rằng trên đời này, không một Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên nào lại có khả năng làm hại Như Lai cả. Ngoài ra, chư vị biết sao không? Con voi hung dữ Nālāgiri ấy, sẽ được Như Lai cảm hóa. Và do duyên ấy, một nhóm ngoại đạo được cải tà quy chánh và vô lượng chúng sanh người, trời, Phạm thiên chứng đắc thánh đạo và thánh quả. Vì lợi ích cho phần đông như thế, chư vị nghĩ là Như Lai nên đi khất thực bình thường hay ở lại chùa vì sợ hãi voi dữ?"*

Toàn thể cận sự nam, cận sự nữ vốn có đức tin vững chắc nơi đức Phật nên khi nghe ngài trình bày nguyên nhân và kết quả của sự việc, họ hoan hỷ vô cùng, đồng thanh đáp: *"Vậy thì nên đi! Đức Thế Tôn và chư Tăng nên vào thành khất thực như lệ thường. Và chúng con cũng sẽ đặt bát cho đức Thế Tôn và chư Tăng vào trưa nay, ở Trúc Lâm này!"* Với niềm tin tưởng mãnh liệt là voi dữ sẽ được đức Thế Tôn cảm hóa, họ không lo sợ nữa, đảnh lễ ngài rồi ra về. Khi họ vừa mới đi khuất, đức Phật dặn bảo tôn giả Ānanda: *"Ông hãy thông báo gấp, là sáng nay, toàn thể Tăng chúng ở khắp mười tám đại tự viện hãy cùng vào thành Rājagaha khất thực với Như Lai".* Chỉ một lát sau là tin truyền đã rì rào như gió lan đi khắp thành Rājagaha. Cận sự nam và nữ bảo nhau rằng: *"Hôm nay chúng ta sẽ tận mắt nhìn thấy đức Phật cảm hóa voi dữ Nālāgiri, và như vậy thì mưu kế ác độc của tên ác tăng Devadatta và thằng vua con bất hiếu Ajātasattu sẽ thất bại một cách thảm hại".* Thế

rồi, họ ùa nhau leo lên đọt cây cao, trên mái nhà hoặc sườn núi kế cận để quán sát cho rõ. Dân chúng thuộc nhiều giáo phái ngoại đạo, thì được giáo chủ của họ truyền miệng với nhau rằng: *"Voi Nālāgiri có sức mạnh phi thường, lại uống rượu say nữa thì phải biết! Chúng ta sẽ được mãn nhãn nhìn ngắm hung tượng chà đạp, dẫm nát Sa-môn Gotama!"* Không bao lâu sau, trên đường chính dẫn vào kinh thành, đức Thế Tôn mặc y màu mặt trời dẫn đầu đoàn Sa-môn dài dằng dặc như con Rồng vàng uốn lượn, thanh thản, uy nghiêm từng bước một. Đường sá vắng tanh, nhà nhà đóng cửa im ỉm như một thành phố chết. Tuy nhiên, nếu để mắt một chút, rất nhiều dân chúng tụ tập lố nhố trên những điểm cao, mà ở đó có thể quan sát trọn con đường sắp xảy ra một trận kinh hoàng. Lúc ấy, ở cuối đường ngược chiều, người quản tượng theo lệnh của Devadatta, đã cho voi Nālāgiri ăn ba thúng cơm và uống hết mười sáu hũ rượu gạo ngon nhất. Voi gầm một tiếng, người quản tượng chưa kịp xua đi thì nó đã giở vòi, quạt hai lỗ tai, cong đuôi chạy thẳng về phía trước. Bóng voi sắc lông màu hung xám, cao to lừng lững như quả núi càng lúc càng nghiêng đổ về phía đức Phật. Chư tỳ-khưu phàm thấy vậy, e ngại nói: *"Bạch Thế Tôn! Con voi hung ác kia say như điên đang chạy đến đây. Xin ngài hãy quay trở lại!"* Đức Phật trấn an: *"Các ông đừng lo ngại. Con voi điên kia, Như Lai cảm hóa nó được mà!"* Hai vị Đại đệ tử[1] bước ra xin nhận trách nhiệm hàng phục voi dữ. Rồi lần lượt một số chư vị trưởng lão đều xin phép được gánh phần trách nhiệm, nhưng đức Phật thảy đều từ chối. Tôn giả Ānanda biết rõ mình chẳng có khả năng, uy lực gì, nhưng vì quá kính yêu đức Phật, không thể đứng yên nhìn sự nguy hiểm đang xảy ra uy hiếp đến tính mạng của ngài; với ý nghĩ: *"Này voi Nālāgiri! Hãy giết chết ta trước, ta quyết hy sinh mạng sống để bảo vệ cho Thế Tôn!"*; rồi bước ra đứng chắn trước mặt đức Phật. Đức Phật bảo: *"Này Ānanda! Hãy tránh sang*

[1] Trong giáo hội của đức Phật có 4 vị có đại thần thông: 2 vị Đại đệ tử, thánh Ni Yasodharā và tôn giả Bakkula.

nơi khác, không được đứng trước Như Lai!" Tôn giả Ānanda không chịu tránh, thưa: *"Voi Nālāgiri hung dữ và bạo tợn kia, trước khi đụng đến Thế Tôn, nó phải bước qua xác đệ tử!"* Thế rồi, đã ba lần bảo tránh, tôn giả Ānanda cũng cương quyết chỉ muốn chết thay; bất đắc dĩ đức Phật phải sử dụng thần thông, Ānanda mới chịu lùi bước. Lúc ấy, voi Nālāgiri đang lao tới với một tốc độ khủng khiếp. Đột ngột, từ sau ngõ hẻm, một người đàn bà bồng con xuất hiện giữa đường. Chợt thấy voi điên, bà sợ hãi quá, bỏ con dưới đất rồi bỏ chạy. Voi Nālāgiri lùi lũi xông tới, thoáng thấy bóng người, nó quặt vòi, lao theo, nhưng người đàn bà đã lẩn khuất sau bức tường. Voi quay lại đến bên đứa trẻ. Thấy voi dữ, nó khóc thét lên. Sự việc trên xảy ra trước tầm mắt của đức Phật. Khi thấy Nālāgiri với đôi mắt đỏ ngầu như sắp chà nát một hài nhi vô tội, đức Phật liền rải tâm từ. Một luồng khí mát mẻ, an lành tuôn chảy ra không gian, bao bọc thân thể của voi Nālāgiri rồi thâm nhập vào tận tim gan, máu huyết và cả tâm trí nó. Rồi đức Phật cất giọng phạm âm dịu dàng, ngọt ngào, trìu mến như lời ru của mẹ rót vào tai của voi Nālāgiri: *"Này Nālāgiri! Này con yêu quý! Người ta đã cho con uống mười sáu hũ rượu làm cho con điên đảo, đã biến thành thú tính hung dữ. Người ta đã cố ý lợi dụng con để giết Như Lai, chớ không phải giết hại ai khác. Vậy hãy tha cho đứa trẻ kia mà đến đây với Như Lai! Hãy đến với Như Lai, này Nālāgiri yêu quý!"* Nhiệm mầu thay! Như được uống một liều thuốc an thần, như vừa được tắm trong dòng suối trời, voi Nālāgiri chợt tỉnh lại. Ngẩng đầu lên, voi cảm nhận một sự mát mẻ và bình an lạ thường toát ra từ vùng ánh sáng phía trước. Một tiếng gọi sâu thẳm từ vô thức mơ hồ đánh thức nó, voi như tìm lại được hình bóng và âm điệu ru êm của đấng mẹ hiền; và nó chỉ là đứa con nhỏ cần được vuốt ve, che chở. Cơn say điên đảo tan biến, voi Nālāgiri hạ vòi xuống, hai tai buông rủ, ngoan ngoãn quỳ mọp cả bốn chân rồi lết tới, nằm phủ phục dưới chân đức Phật ra chiều quy thuận. Giọng đức Phật cứ tiếp tục dịu dàng tuôn chảy vào tai nó: *"Này Nālāgiri!*

Này con yêu quý! Thân phận con là loài voi, thuộc hàng Súc sanh vô phước và tội nghiệp. Như Lai là đức Phật cao thượng giữa muôn loài. Từ nay, con phải thay tâm đổi tánh, đừng nên giết hại bất kỳ một ai khác nữa. Điều ấy con phải làm vì lợi ích và an vui cho chính con!" Đức Phật vừa nói vừa tiếp tục rải tâm từ, làm cho làn khí mát mẻ, an lành càng lúc càng đầy ắp, sung mãn; rồi ngài đưa bàn tay búp sen dịu dàng như tơ trời *"đâu-la-miên"* (tơ trời cung Đẩu Suất) vuốt trên đầu voi: *"Này Nālāgiri! Chớ nên si mê, quên mình tạo nên ác nghiệp tội lỗi, phải sa đọa vào những cảnh giới tối tăm, thống khổ. Hãy nên làm việc lành, này Nālāgiri! Ai tạo thiện nghiệp, người ấy sẽ tái sanh vào những cảnh giới hạnh phúc, huy hoàng và xán lạn!"* Thế là đức Phật đã thuyết pháp tế độ cho voi Nālāgiri. Nghe xong, toàn thân tâm của voi phát sanh hỷ lạc chưa từng có. Nếu không phải là loài Súc sanh, sau thời pháp ấy, chắc chắn nó đã chứng đắc thánh đạo quả. Dân chúng từ các điểm cao trong thành Rājagaha tận mắt nhìn thấy từ đầu chí cuối đức Phật cảm thắng hung tượng Nālāgiri một cách phi thường, kỳ diệu; họ hoan hỷ vỗ tay reo mừng vang dội. Rồi họ lũ lượt leo xuống, chạy đến tận nơi, ném tất cả những đồ trang sức, vòng vàng, châu báu xuống thân mình voi, phủ cao thành đống. Voi bây giờ nằm yên, ngoan ngoãn hiền lành. Từ thời khắc này, voi dữ Nālāgiri được dân chúng gọi tên là voi Dhanapālaka (voi giữ gìn của cải). Trước tất cả Tăng chúng và mọi người, đức Phật đặt tay lên đầu hiền tượng Dhanapālaka cho nó thọ quy giới. Voi nằm mọp xuống, lấy vòi hút bụi ở hai bàn chân đức Phật rồi phun lên đầu mình để tỏ lòng tôn kính. Xong, nó lùi xa một khoảng, rung mình, rũ ngọc ngà, châu báu lả tả rơi xuống đất, quỳ xuống, cúc cung đảnh lễ đức Phật ba lần rồi quay đầu, chậm rãi, bỏ thành phố đi thẳng vào non sâu. Đức Phật sử dụng năng lực thù thắng rồi chú nguyện: *"Vàng ngọc, của cải nằm rơi đầy trên đất kia, vốn là của ai, hãy hoàn về chủ cũ!"* Lạ lùng làm sao, lời nguyện vừa dứt, ngọc ngà châu báu đang nằm vô tri, bất động trên đất; chợt như có chân, có mắt,

đồng loạt vọt lên, bay về nơi tay, nơi cổ, trong túi, trong xách của những người chủ cũ, không hề sai trật!

Vừa chứng kiến chuyện cảm hóa voi dữ của ngài, bây giờ lại thấy năng lực phi thường này nữa của đức Thế Tôn, toàn thể dân chúng thành Rājagaha xiết bao kỉnh mộ. Cận sự nam nữ hai hàng lại được củng cố thêm đức tin và dào dạt niềm tự hào. Ngay chính nhóm ngoại đạo thù ghét đức Phật luôn manh tâm phá hoại, khuấy rối ngài, cũng bắt đầu thay đổi cách nhìn, chuyển tâm hóa tánh. Có một số trong họ, chẳng ngại ngùng gì, đến khấu đầu đảnh lễ đức Phật rồi xin cải giáo. Dịp này, vô số người, chư Thiên, Phạm thiên chứng đắc Nhập lưu thánh đạo quả. Công việc đã xong, nhân duyên sáng nay thế là đã thành tựu, đức Phật ra dấu hiệu bảo đức Ānanda cùng với Tăng chúng quay trở về Trúc Lâm. Thế là cận sự nam nữ cùng với dân chúng thành Rājagaha lũ lượt đi theo, mang rất nhiều vật thực để cúng dường đến chư Tăng, có đức Phật là chủ trì. Ai ai sắc mặt cũng hân hoan, vui sướng; tán dương năng lực thuần hóa voi dữ của đức Phật, sau này được ghi trong kinh Lời vàng:

"Người ta dạy ngựa hay voi,

Sử dụng móc sắt, mây roi bện thừng;

Thế Tôn – khéo, lạ quá chừng,

Chẳng roi, chẳng móc, chẳng trừng phạt ai;

Từ bi, năng lượng thiện tài,

Nhiếp hóa voi dữ, Như Lai phép mầu!"

13 - Chiêu bài cuối cùng của Devadatta

Ngày hoàng cung làm lễ hỏa táng nhục thân đức vua Bimbisāra, không ai mời mà đức Phật vẫn tìm đến quảng trường để chú nguyện cùng cả một lực lượng Tăng đoàn hùng hậu ba bốn nghìn vị tỳ-khưu, vô cùng trang nghiêm và thanh tịnh. Và dân chúng cũng vòng trong, vòng ngoài nhiều lớp, ken chân

không lọt; họ quý kính, tiếc thương và ngưỡng mộ vị vua hiền đức, nhân ái bị kẻ gian ác hãm hại. Vị vua trẻ Ajātasattu vừa thấy cái bóng của đức Phật liền cảm thấy bất an, sợ hãi nên ông trốn trong cung. Devadatta cũng cùng tâm trạng như đức vua nên ông và chúng đệ tử tìm cách tránh né khi thấy uy lực của đức Phật như phủ trùm thiên hạ, che mờ luôn cái *"uy tín hư giả và ti tiểu"* của ông.

Trước khi trở lại Trúc Lâm, đức Phật nói với đại chúng rằng: *"Ai là ánh sáng thì sẽ đi theo với ánh sáng, hòa với ánh sáng; ai là bóng tối thì sẽ đi theo với bóng tối, chìm trong bóng tối. Đức vua Bimbisāra của chúng ta, suốt một đời anh minh và hiền đức nên đã hóa sanh làm một vị thiên, kề cận Tỳ-sa-môn Thiên vương để hộ trì giáo pháp. Đức vua của chúng ta đã có một đời sống mới, hạnh phúc, an vui và có nhiều oai lực hơn kiếp sống cũ. Đấy là điều mà chúng ta nên mừng vui mới phải! Chư vị hãy về đi! Chẳng có gì phải bận bịu và tiếc thương nữa!"*

Riêng về Devadattta. Sự việc mấy lần hãm hại đức Phật của ông đã được lan truyền khắp hang cùng ngõ hẻm dường như không còn ai là không biết. Những hành động tệ hại ấy làm cho Devadatta biến thành cái bóng của quỷ dữ; và dư luận quần chúng cũng như hai hàng cận sự đều lên án ông một cách nghiêm khắc và xa lánh ông như xa lánh cùi hủi. Chính vua Ajātasattu cũng chán nản ông, bỏ rơi ông, không nâng đỡ ông nữa. Mọi ân huệ của vua thế là mất hết. Khi lòng sân độc muốn hại Phật và lòng tham vọng đẩy ông đến chỗ xấu xa như thế thì mọi khả năng thần thông phép lạ của ông cũng tiêu tan luôn! Thế nhưng ông chưa chịu ngừng lại. Với trí thông minh sẵn có, ông quay qua chiêu bài khác. Ông giả vờ có vẻ ăn năn, hối lỗi đến sám hối đức Phật và sau đó, xin ngài ban hành thêm 5 điều vào quy chế cho hàng xuất gia:

1 - Thầy tỳ-khưu phải sống trọn đời trong rừng, vườn hoang, động vắng, núi sâu; không được ở trong thành phố, làng mạc, tu viện hay tịnh xá.

2 - Thầy tỳ-khưu phải trọn đời ôm bát xin ăn, không được dự lễ trai Tăng hay nhận lời mời đến tư gia đặt bát hay thọ thực của hai hàng cận sự.

3 - Thầy tỳ-khưu phải lượm vải rách, vải người ta quăng bỏ bên đường, vải bó xác tử thi để cắt may làm y mặc; không được phép thọ nhận vải đẹp, vải tốt, vải lành nguyên của thí chủ dâng cúng.

4 - Thầy tỳ-khưu trọn đời phải ngủ nghỉ chỗ không có mái che, nơi khoảng trống, dưới cội cây, giữa nghĩa địa, không được ngủ nghỉ trong phòng ốc, liêu cốc.

5 - Thầy tỳ-khưu trọn đời phải ăn ngũ cốc, rau trái, không được dùng các loại thịt, dù là thịt động vật đã chết!

Đức Phật thấy rõ dã tâm của ông, nhưng ngài chỉ nói:

"Hôm nay mà ông còn đến đây để giả vờ xin những điều có vẻ rất đúng đắn như vậy nữa hay sao? Ông biết Như Lai sẽ từ chối, và rồi ông sẽ đi rêu rao đây đó rằng, những điều ông đệ đạt, yêu cầu là chân chính hơn cho giáo pháp, là tốt đẹp hơn cho hàng xuất gia. Thế là một số tỳ-khưu nông nổi và quần chúng nhẹ dạ lại bị ông mê hoặc bởi chiêu bài cao thượng ấy! Còn đệ tử của Như Lai thì năm điều kia có người thực hành là tốt hay chỉ thực hành Trung Đạo năm điều ấy cũng tốt không khác gì; cứ để họ tùy nghi lựa chọn theo sở thích, khả năng sức khỏe và sở hành của mình. Ông nên nhớ rằng với ăn, mặc, ngủ... bao giờ Như Lai cũng hằng khuyên là nên thiểu dục và tri túc! Ăn, mặc, ngủ... chừng mực, vừa đủ, dị giản là điều cần yếu; và quan trọng nhất là phải có một tri kiến chơn chánh như thế nào, phải tu tập một giáo pháp như thế nào con người mới trở nên hiền thiện được! Này Devadatta! Chiêu bài của

ông chỉ có thể lừa dối được kẻ ngu, cả tin, nhẹ dạ; không bao giờ qua mặt được người có trí, mắt sáng, có đức tin vững chắc đâu! Thôi, ông hãy đi đi, đừng bao giờ trở lại nơi này, trở lại Tăng đoàn của Như Lai nữa. Hôm nay Như Lai đã nói quá nhiều. Quả Địa ngục đang chờ đón ông đấy. Hãy ghi nhớ lời ấy, và chỉ cần ghi nhớ một lời ấy mà thôi!"

Đức Phật đã ân cần giải thích, đã tận tình nhắc nhở, đã từ bi cảnh tỉnh Devadatta và hội chúng như vậy rồi, nhưng cũng có chừng năm trăm tỳ-khưu bị Devadatta dụ dỗ bởi chiêu bài cao thượng đã theo chân ông ta đến tu viện ở dãy núi Gayāsīsa, chính thức hình thành một giáo đoàn riêng. Sự chia rẽ Tăng-già (Saṅgha) đã đến hồi trầm trọng. Tuy nhiên, đức Thế Tôn lại bảo hai vị đại đệ tử: *"Bây giờ, Như Lai lại làm phiền đến Sāriputta và Mahā Moggallāna một lần nữa. Cả hai ông hãy đi mau, theo chân Devadatta đến Gayāsīsa, thuyết pháp cho năm trăm tỳ-khưu nhẹ dạ. Như Lai biết rằng, khi trở về, năm trăm tỳ-khưu kia sẽ tháp tùng theo hai ông. Và từ đây cho đến cuối đời, Devadatta sẽ không còn làm gì được nữa đâu".* Và đúng như vậy thật, tôn giả Sāriputta và Mahā Moggallāna đến tu viện trên dãy núi Gayāsīsa khi Devadatta đang nghỉ ngơi, hai vị đã thuyết pháp đến cho năm trăm thầy tỳ-khưu. Sau thời pháp, cả năm trăm thầy tỳ-khưu đều đắc quả Tu-đà-hoàn! Và họ đồng theo chân hai vị trưởng lão về Trúc Lâm yết kiến đức Phật và xin sám hối cái tội dại khờ và nông nổi của mình. Devadatta biết ra thì đã muộn, nhìn khung cảnh quạnh quẽ xung quanh, ông ta gục xuống, thổ ra một bụm máu tươi! Không ai làm hại ông cả, chính tâm cuồng vọng của ông đã đẩy ông đến tuyệt lộ!

14 - Trưởng giả Cấp Cô Độc ra đi

Hôm ấy, tại Sāvatthī, đột ngột người quản gia của trưởng giả Cấp Cô Độc vừa đến báo tin là ông ấy bệnh rất nặng, sợ rằng không qua khỏi và trưởng giả khẩn cầu tôn giả Sāriputta đến thăm

ông ta lần cuối cùng. Đức Phật quán nhân duyên và bảo tôn giả Ānanda cùng đi. Đến nơi, bên giường bệnh, tôn giả Sāriputta ân cần nắm tay Cấp Cô Độc rồi cất tiếng hỏi: *"Ông có kham nhẫn cơn đau được không, Sudatta?"* Trưởng giả mở mắt ra, định gượng ngồi dậy. Tôn giả Ānanda mỉm cười, ngăn lại: *"Ông cứ nằm yên vậy! Có chịu đựng nổi cơn đau không kìa, tôn giả Sāriputta hỏi đó!"* Ông thều thào: *"Dạ thưa! Nó đau đớn lắm! Đôi khi như lửa đốt từ trong xương. Đôi khi nó xoay, nó vặn, nó đâm, nó chích khắp lục phủ ngũ tạng. Có lẽ đệ tử không chịu đựng được nữa rồi".* Tôn giả Sāriputta kéo chiếc ghế ngồi xuống bên cạnh, dịu dàng đặt tay lên trán ông rồi nói: *"Già, rồi bệnh, rồi chết là định luật tất yếu, không ai thoát khỏi được, này Sudatta! Bây giờ ông đau đớn khốc liệt là do đất đang tan rã dần, do lửa đang nguội lạnh dần, do nước đang cạn khô dần; rồi đến khi gió ngưng hoạt động nữa, tức là hơi thở chấm dứt chính là lúc thần chết đang đứng một bên rồi đó! Ông có sợ không?"* Cấp Cô Độc đáp: *"Không, không có sợ thần chết, tôn giả! Bây giờ đệ tử đang sợ cái đau đây!"* Tôn giả Sāriputta cười: *"Vậy thì cái đau ấy cũng không đáng sợ!"* Cấp Cô Độc nhăn nhó: *"Đau kinh khủng thế này làm sao mà không đáng sợ được, thưa tôn giả?"* Tôn giả đáp: *"Có chứ! Có một bài kinh của đức Tôn Sư. Nghe bài kinh này, nhập tâm vào kinh này, theo dõi từng lời, từng câu, từng đoạn bài kinh này, rồi an trú vào đó thì cái gọi là đau đớn kia tiêu tan tức thì!"* Sau đó, tôn giả Sāriputta liền thuyết cho ông nghe một bài pháp cao siêu, nói về lục căn, lục trần; và những cảm thọ vô thường, trống không của nó như thế nào; rồi kết luận: *"Này trưởng giả kính mến! Hãy ghi nhận theo lời ta mà niệm như thế này: Này hỡi người thợ sinh diệt! Ta không còn dính mắc với đôi mắt, với lỗ tai, với cái lưỡi, với lỗ mũi và cả với làn da xúc cảm nữa! Ngươi cứ không ngưng nghỉ tạo ra những cảm thọ trống không vô vị, vô tích sự vậy sao? Ngươi không làm gì được ta đâu! Này hỡi người thợ sinh diệt! Những ảo ảnh, mộng mị do ngươi tạo ra, ta đã*

nhìn thấy rõ rồi, đừng có mất công mê hoặc, ta không thấy lầm, trông lầm nữa đâu! Những cái gọi là vừa lòng, êm ái, khoái lạc, ngon ngọt, thỏa thích, khả hỷ, khả ý từ lâu đã quyến dụ ta; bây giờ ta không còn dính mồi câu của ngươi nữa đâu! Tất cả, đến một lúc nào đó, chúng đều phân ly, tan rã dẫu thân này hay thân khác, dẫu thế giới này hay thế giới khác, không bao giờ có việc thường còn và bất hoại đâu. Tất cả đều là đau khổ và phiền não. Này hỡi người thợ sinh diệt! Ta đã tu tập như vậy, ta đang tu tập như vậy, ta đã an trú như vậy thì ngươi làm gì nổi ta?" Nghe xong thời pháp, trưởng giả Cấp Cô Độc ràn rụa nước mắt. Tôn giả Ānanda thấy vậy bèn hỏi: *"Có phải trưởng giả lo sợ tử thần nên tinh thần trở nên suy nhược chăng?"* Cấp Cô Độc đáp: *"Thật không phải vậy, tôn giả kính mến! Nghe xong bài pháp ấy, đệ tử không còn sợ đau, không còn sợ chết nữa. Nói rõ là, khi an trú tâm vào bài pháp ấy thì tinh thần đệ tử không chút giảm suy, mà ngược lại, đang phấn chấn, đang hoan hỷ là khác. Ấy chỉ vì mặc dầu đã nghe rất nhiều bài pháp do đức Tôn Sư giảng dạy, đệ tử chưa hề được nghe một thời pháp nào cao siêu như thế này!"* Tôn giả Sāriputta giải thích: *"Trưởng giả quả thật là đặc biệt, ta mới thuyết cho nghe bài pháp cao siêu ấy. Ngay chính trong Tăng chúng, đức Thế Tôn cũng chỉ thuyết đến cho những tỳ-khưu tiến bộ mà thôi. Thuyết cho hàng cư sĩ, họ sẽ không thấu hiểu".* Trưởng giả Cấp Cô Độc cảm xúc rơi nước mắt, tri ân xiết bao về sự đối xử đặc biệt đó. Nhưng nhân cơ hội ấy, ông cũng thỉnh cầu tôn giả Sāriputta cứ truyền bá giáo pháp cao siêu kia cho hàng tại gia. Vì cũng có những cư sĩ có ít bụi cát trong mắt, có tư duy chơn chánh, có căn trí sâu dày sẽ lãnh hội được. Tôn giả Sāriputta gật đầu hứa khả thỉnh nguyện ấy. Tôn giả Ānanda kéo lại tấm chăn đắp cho ông, nói nhỏ bên tai ông như cơn gió thoảng: *"Không còn gì hết, không còn Sudatta, không còn cơn đau mà chỉ còn là hơi thở thôi, này ông bạn già! Nhớ nhé"* trưởng giả Cấp Cô Độc nhè nhẹ gật đầu, mỉm cười, hoan hỷ... Khi hai vị đệ tử của đức Phật ra về chừng nửa khắc, ông Cấp

Cô Độc nghe lời tôn giả Ānanda, trú tâm miên mật vào hơi thở, chỉ còn là hơi thở thôi, rồi ra đi một cách nhẹ nhàng. Và tức khắc, tái sanh vào cung trời Tusita. Đêm ấy, vị trời Cấp Cô Độc từ cung trời Tusita trở về tịnh xá Kỳ Viên, hào quang của ông chiếu ngời, sáng cả khu vườn. Vị trời ấy đảnh lễ đức Phật, tán dương phẩm hạnh và tuệ đức của tôn giả Sāriputta, tấm lòng nhân ái dịu dàng của tôn giả Ānanda. Sau đó, vị trời Cấp Cô Độc bày tỏ niềm hân hoan được gặp lại đức Phật và chư Tăng trong tịnh xá do ông ta kiến tạo. Cũng trong dịp này, vị trời Cấp Cô Độc xác nhận sự thực chứng của mình: *"Thiện ý và trí tuệ, cùng với tâm được rèn luyện đúng đắn làm ta trở nên cao thượng, trong sạch chớ không phải do giai cấp hay tài sản".*

Hôm sau, thông tin trưởng giả Cấp Cô Độc ra đi đã được mọi người loan báo khắp các tu viện, tịnh xá trong và ngoài kinh thành. Cả chư Tăng và hai hàng cận sự ai cũng quý kính và tiếc thương một nhân cách lớn, một nhà đại thí vĩ đại. Là một mất mát lớn lao, một thiếu hụt trống vắng trong hàng cư sĩ, không ai có thể thay thế được. Ông tiểu Cấp Cô Độc đại gia đình cung thỉnh đức Phật và chư Tăng hai ngàn vị đặt bát cúng dường bảy ngày vô cùng trọng thể, trang trọng và thiêng liêng không thua gì sự ra đi của hoàng hậu Mallikā tại kinh đô này. Sau lễ hỏa táng, chư Tăng và nam nữ cận sự tụ hội đầy đặc đại giảng đường Kỳ Viên, ai cũng tò mò muốn biết sanh thú của bậc vĩ nhân hiền thiện ấy, giờ đã lạc cư phương nào? Nhân dịp này, đức Phật cũng muốn tuyên dương công đức của vị đại thí chủ ấy, nên ngài cho biết sanh thú của ông là cảnh trời Tusita. Và vị trời Cấp Cô Độc kia với hào quang sáng rực cả Kỳ Viên xuống đảnh lễ thăm ngài và câu chuyện hôm đó ra sao! Đức Phật cũng kể cho đại chúng nghe một số hành trạng của vị ấy trong khoảng thời gian gần bốn mươi năm phục vụ Tam Bảo không mệt mỏi, không thối thất, với đức tin kiên cố bất động tâm như thế nào.

Đức Phật kể: Tại tịnh xá do trưởng giả Cấp Cô Độc xây dựng này - ông hết lòng hộ trì đức Phật và Tăng chúng. Sự bố thí, cúng dường của ông là vô giới hạn vậy. Cấp Cô Độc nếu không có gì bận việc thì mỗi ngày ông đến Kỳ Viên với ba lần cúng dường lớn: Buổi sớm, buổi trưa và chiều tối. Còn ở nhà, bao giờ cũng có phần vật thực sẵn cho 500 vị tỳ-khưu để đặt bát cúng dường. Quả thật, tất cả gia tài, ông đều muốn chi dùng cho giáo pháp. Cái ngôi nhà hữu phước đó, chư Tăng thường gọi là *'giống như cái hồ đào lên ở ngã tư đường cho chúng tỳ-khưu, giống như là nhà cha mẹ của tất cả tỳ-khưu'*.

Do bố thí không dừng nghỉ, do nguội lạnh việc kinh doanh làm ăn, cả gia tài năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng của ông đều đã chi dùng vào việc kiến tạo tịnh xá và hộ trì, hộ độ tứ sự cho Tăng chúng. Dần dần ông rơi vào khánh tận và nghèo thiếu. Mặc dầu vậy, ông vẫn không ngừng bố thí, cúng dường. Và đức tin đối với Tam Bảo vẫn không hề suy giảm, mà trái lại, càng được củng cố vững bền thêm. Chuyện kể rằng, một hôm, Cấp Cô Độc đến hầu thăm đức Phật, và vì ngài đã biết rõ ông đã khánh kiệt, bèn hỏi: *"Này gia chủ! Hôm nay, tại nhà ông, ông còn có vật gì để cúng dường nữa không?"* Cấp Cô Độc thưa: *"Con còn có vật để bố thí, cúng dường, bạch Thế Tôn! Ở nhà, con còn cháo tấm với bột chua!"* Nghe vậy, đức Phật dạy: *"Này gia chủ! Đừng bao giờ nghĩ rằng, cháo tấm và bột chua kia là ít công đức, ít phước báu. Vật bố thí, cúng dường dẫu tầm thường, thô xấu thế nào, nhưng trạng thái tâm tốt đẹp thì quả sẽ tốt đẹp, sẽ được quả dị thục to lớn!"*

Nhà đại triệu phú có bảy tầng lầu, bảy cửa gác. Tại cửa gác thứ tư có vị thiên nữ ngụ ở đấy. Từ trước đến nay vị thiên nữ ấy không được an lạc. Vì khi đức Phật vào nhà thì vị thiên nữ kia phải di chuyển chỗ ở xuống tầng trệt cuối cùng. Không những chỉ có mình đức Phật mà chư vị Đại trưởng lão, chư tỳ-khưu có uy

đức, khi các ngài đến, nếu thiên nữ vẫn ngự yên ở trên cửa tầng lầu thứ tư, sẽ bị lửa nung đốt. Hôm kia, thấy tình cảnh gia đình ông Cấp Cô Độc đã sa sút, nghĩ rằng đây là cơ hội hiếm có để làm cho đức Phật và Tăng chúng không còn đến ngôi nhà này nữa; vị thiên nữ chói sáng hào quang đến gặp viên quản lý, đứng giữa hư không. Viên quản lý ngạc nhiên hỏi: *"Ai đó? Ngươi là ai?"* Thiên nữ nói: *"Ta là thiên nữ ở nơi cửa gác căn lầu thứ tư. Ta đến đây vì lợi ích của ngươi, của gia chủ ngươi".* Viên quản lý nói: *"Có việc gì, ngươi cứ nói đi! tôi nghe!"* Thiên nữ tiếp: *"Ngươi làm quản lý mà ngươi không biết việc nào là lợi ích và việc nào không lợi ích. Ngươi lại càng không thấy được mối nguy cơ phát xuất từ việc làm của ông triệu phú. Ông quản lý có rõ không? Năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng đã được chi dùng vào việc vô ích. Các kho đụn tài sản, châu báu và lương thực, thực phẩm của ngôi nhà này, bây giờ chỉ còn là cháo tấm và bột chua. Vậy thì ngươi hãy khuyên gia chủ của ngươi lo làm ăn, kinh doanh buôn bán để gia tài được phát sanh, tăng bội, chứ đừng để Sa-môn Gotama cùng đệ tử của ông ấy đến ăn hại tại ngôi nhà này nữa. Hãy đuổi cổ chúng đi!"* Viên quản lý nghe những lời phỉ báng kia, đùng đùng nổi giận, hét toáng lên: *"Này, này! Bà thiên nữ ngu si kia! Ông triệu phú, chủ của ta, là người hiền thiện, là bậc có lòng từ quảng đại, vô song. Trọn vẹn cả gia tài này ông ta đã chi dùng đầy công đức và trí tuệ cho giáo pháp của đức Thế Tôn. Một sự chi dùng đúng đắn đem đến lợi lạc tối thượng cho nhân, thiên ba cõi. Đừng nói đến chuyện khánh tận gia sản, chỉ còn cháo tấm và bột chua; nếu ông triệu phú, chủ của ta, nắm búi tóc của ta lôi đi, đem ra giữa chợ bán như một tên nô lệ, để lấy tiền bố thí cúng dường, thì ta cũng sẵn lòng hoan hỷ! Đã nghe rõ chưa, vị thiên nữ đầy tà kiến, tối tăm và ngu ngốc! Hãy bước đi!"* Thấy không lay động được viên quản lý, thiên nữ hiện thân gặp người con trai cả, cũng nói như trên, nhưng cũng bị người con trưởng nam mắng cho xối xả. Tuy thế, vẫn không thối chí, vì thiên nữ nửa đêm hiện ra trong phòng ông Cấp Cô Độc với

hào quang chiếu sáng. *"Này, đại triệu phú! Ta là thiên nữ ở cửa tầng lầu thứ tư, ta đến đây vì lợi ích của ông và gia đình ông".* Cấp Cô Độc: *"Hãy nói đi, ta nghe đây".* Thiên nữ nói: *"Từ lâu, ngươi đã không nghĩ đến tương lai, không nghĩ đến con cái, bỏ bê công việc làm ăn, phung phí tài sản cho Sa-môn Gotama và Tăng chúng của ông ta. Cho đến hôm nay, gia sản ngươi đã khánh tận mà các Sa-môn ấy vẫn đi vào nhà. Những gì chúng lấy đi từ ngươi thì không bao giờ có thể đem về lại được. Hãy nắm chắc, biết chắc là như vậy. Bắt đầu từ nay trở đi, ngươi chớ tự mình đi đến Sa-môn Gotama! Chớ cho phép những đệ tử của ông ta đi vào ngôi nhà này nữa. Hãy xoay lưng, không có nhìn Sa-môn Gotama. Hãy lo kinh doanh buôn bán và xây dựng lại sản nghiệp".* Triệu phú Cấp Cô Độc nghe những lời không hợp với lỗ tai chánh giáo của mình, nhưng vẫn trầm tĩnh, hỏi: *"Vậy ra đấy là những lời khuyến giáo thiện ý của ngươi?"* Thiên nữ đáp: *"Phải vậy, đúng vậy!"* Ông đại triệu phú cất giọng cứng rắn, đanh thép: *"Bậc Mười Lực đã làm cho ta không bị dao động bởi trăm, bởi ngàn, bởi trăm ngàn lời nói của thiên nữ ngươi. Lòng tin của ta đối với đức Phật và Tăng chúng như núi Tu Di vững chắc, kiên định. Đức tin ấy ta đã khéo an trú lâu rồi. Thật uổng thay cho công sức và miệng lưỡi của ngươi. Tài sản được ta tiêu dùng cho chánh pháp, đem đến lợi lạc cho nhân thiên và đưa đến giác ngộ, giải thoát cho người hữu trí. Như vậy, những lời ngươi nói thật là không thích hợp, là phi pháp, là phản động, là đòn đánh mạnh vào giáo pháp của đức Tôn Sư".* Nói đến đây, ông triệu phú chợt xúc động chánh pháp, nói như lưỡi búa phủ xuống đầu thiên nữ: *"Hãy bước đi, này con quỷ đen (kāla-kaṇṇī), kẻ thiếu lễ độ và đầy ác giới kia! Không có vấn đề ngươi sống chung ở đây nữa. Hãy ra khỏi ngôi nhà này mau. Hãy cút đi! Hãy xéo đi!"*

Lời nói của vị thánh đệ tử đã chứng quả Dự Lưu, không phải là không có oai lực nên thiên nữ không thể ở chỗ cũ được nữa,

phải ra đi. Nhưng thiên nữ nghĩ rằng: *"Nếu không tìm được chỗ ở khác, ta trở về xin lỗi ông là xong. Có lẽ nào một kẻ tu hành lại thiếu lòng từ, để tâm hờn giận dài lâu!"* Trước tiên, thiên nữ đến vị thiên tử hộ trì thành phố, đảnh lễ vị này, đứng một bên rồi trình bày tự sự trước sau. Lại còn nói rằng đấy chỉ là lời vô ý (anupadhāretvā), không có chủ tâm, xin ngài, với oai đức của mình, dẫn tôi về nhà đại triệu phú, xin lỗi ông ta cho tôi được ở lại. Vị thiên tử hộ trì thành phố đứng dậy, quát như sấm nổ: *"Ngươi cũng bước đi khỏi đây, bước ra khỏi đây cùng với những lời nói dơ uế lỗ tai và ngu si ấy! Những lời ấy là gì? Là lời không thích đáng, phi pháp, phản động; là đòn đánh mạnh vào giáo pháp của đức Tôn Sư. Ở đây không có chỗ cho ngươi!"*

Không nản chí, thiên nữ tìm đến các vị thiên có oai lực lớn hơn, tức là Tứ Đại thiên vương. Các vị này sau khi nghe xong, không quát mắng, không xua đuổi, chỉ nói về lý, tình cho vị thiên nữ tội nghiệp kia hiểu. *"Ta cũng thương ngươi ngược xuôi vất vả mà không có chỗ an cư. Nhưng biết làm thế nào được. Khi mà oai lực của ta không bằng oai lực của ông đại triệu phú. Bằng sao được khi đấy là lời nói của một thánh thiện nam, kẻ thành tựu khá hoàn hảo về tín, giới, văn, thí, tuệ? Vậy ta khuyên ngươi lên tìm gặp đức Đế Thích thiên chủ, may ra ngài ấy có biện pháp giúp đỡ ngươi"*. Chẳng biết sao hơn, vì thiên nữ thất tha thất thểu đến cõi trời Đao Lợi, quỳ lạy Đế Thích và khẩn thiết yêu cầu sự giúp đỡ. Sau khi nghe xong, ái ngại và xót thương nhìn người thiên nữ dại dột, thiên chủ nói: *"Đáng lý ra ta cũng phất tay mà đuổi ngươi đi như các vị thiên kia. Và nếu vậy, ngươi sẽ lang thang suốt đời mà không có chỗ an cư. Ta do nhờ nghe pháp của đức Đạo Sư mà thấy rõ đâu tội, đâu phước, đâu nhân, đâu quả. Ta tri ân ngài quá lớn. Thế mà ngươi, một hạt bụi, một mảy lông mà dám đánh đổ núi Tu Di? Ân đức của bậc Tôn Sư, của giáo pháp, của chư Tăng thật vô lượng cho chúng sanh ba cõi vậy. Ngươi vì vô minh, vì si mê nên*

không thấy, không biết ân đức ấy, mới dại dột đụng chạm đến giáo pháp của bậc Đại Chiến Thắng. Tội của ngươi quá lớn. Nhưng cũng vì sự hỷ xả, vì lòng từ mẫn, ta sẽ chỉ cho ngươi một phương pháp, trước là để chuộc tội với ông đại triệu phú, sau nữa là sám hối với đức Phật". Thiên nữ mừng rỡ nói: *"Lành thay, thưa thiên chủ! Xin ngài từ bi chỉ dạy cho con!"* Rồi thiên chủ Đế Thích chậm rãi trình bày như sau: *"Ông đại triệu phú có một gia sản kim ngân lớn bị thất thoát. Thất thoát do người ta vay nợ, do nước trôi và do chôn của để dành bị mất dấu. Hiện giờ, ở khắp nơi trong thành Sāvatthī, các gia chủ lớn, các thương gia, do nhờ vay tiền của ông đại triệu phú mà trở thành giàu có cả. Những giấy nợ, những biên nhận kia hiện nằm trong tủ phía đầu giường của ông. Từ khi gặp Phật và thấy được giáo pháp, con đường đi của giáo pháp, ông không hề để tâm đến những món nợ ấy nữa. Bây giờ ông đại triệu phú đang lúc nghèo túng. Ngươi hãy lấy tất cả giấy nợ và biên nhận kia, với oai lực của ngươi cùng với oai lực của một số Dạ-xoa trẻ ta cho đi theo để tháp tùng; đến các con nợ mà hăm doạ, nạt nộ thế nào đó để người ta phải trả lại. Số tiền này có thể lên đến một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng; ngươi đem đến đổ vào kho bạc trống không của ông ta. Đấy là món kim ngân thứ nhất. Ngươi có nghe rõ không?"* Thiên nữ đáp: *"Dạ, con nghe rõ!"* Đế Thích nói tiếp: *"Còn món kim ngân thứ hai, trị giá cũng chừng khoảng một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng, bỏ trong những cái ghè bằng đất nung, chôn giấu ở bờ sông Aciravatī. Khi lũ lụt đến, đất lở, nước đã cuốn trôi tất thảy về đại dương. Với oai lực của ngươi, và của một số Dạ-xoa tháp tùng, ngươi có thể tìm thấy tài sản ấy và mang về một cách dễ dàng. Ngươi có làm được thế không?"* Thiên nữ cúi đầu nhũn nhặn: *"Dạ, con làm được!"* Đế Thích tiếp: *"Còn tài sản khác, chính ông đại triệu phú cũng không nhớ là đã chôn giấu ở đâu. Ngươi có thể nhờ bằng hữu, các vị thiên quản nhiệm các ngôi rừng, làng mạc, nghĩa địa, vườn tược, thung lũng, khe suối, gò đống, ao hồ... quanh kinh thành Sāvatthī tìm hộ giúp. Số kim ngân*

này cũng không ít hơn hai loại tài sản kia đâu. Và như vậy, với chừng năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng, ngươi làm đầy lại kho gia sản của ông triệu phú để đền tội, để chuộc tội, để sám hối. Ông triệu phú thấy ngươi có lòng thành, biết ăn năn hối lỗi, sẽ tha thứ cho ngươi. Và ngươi lại có chỗ tịnh cư an lạc, khỏi phải lang thang nữa!"

Với phương pháp chỉ bày của thiên chủ Đế Thích, trong thời gian ngắn, thiên nữ đã tìm ra đủ ba loại tài sản. Nửa đêm, rực rỡ với hào quang, đứng giữa hư không, thiên nữ nói: *"Thưa ông trưởng giả! Tôi vì ngu si, lầm lạc, mù quáng, không biết đến công đức của Phật, của giáo pháp, của Tăng chúng đã có những lời nói lỗi lầm ngày trước. Ông hãy vì lòng từ ái mà tha thứ cho tôi. Theo lời chỉ giáo của thiên chủ Đế Thích, tôi đã đòi lại số nợ một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng ở rải rác trong thành phố cho ngài; đã lấy lại số tài sản một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng bị nước trôi ra biển; và tôi cũng đã tìm ra tài sản một trăm tám mươi triệu đồng tiền vàng chôn giấu giữa những bãi đất vô chủ. Với năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng, tôi đã đổ đầy kho kim ngân trống không của trưởng giả để chuộc tội. Như vậy, số kim ngân ngài tiêu dùng cho việc kiến tạo tịnh xá cùng hộ trì đức Phật và Tăng chúng trong gần bốn mươi năm qua, tất cả đã thâu lại đủ. Từ khi mất chỗ trú xứ, tôi phải lang thang, buồn phiền và mệt mỏi. Tôi rất hối hận. Xin ngài miễn chấp cho việc làm vô trí của tôi. Hãy tha thứ cho tôi vì lòng bi mẫn, thưa trưởng giả!"* Trưởng giả Cấp Cô Độc nghe vậy, suy nghĩ như sau: *"Thiên nữ này bảo là đã lấy công chuộc tội, nghĩa là đã thấy tội của mình. Muốn cho nó thấy rõ công đức của ta cùng việc làm trước sau của nó, ta nên dẫn nó đến gặp bậc Đạo Sư. Chỉ có ngài mới biết rõ là nên giáo giới vì thiên nữ này như thế nào".* Rồi nói: *"Này thiên nữ! Sự hối lỗi của ngươi là rất tốt. Nếu muốn xin lỗi ta thì hãy xin lỗi trước*

mặt bậc Đạo Sư!" Sáng ngày, khi đêm đã tàn, trưởng giả không cần phải xem lại số tài sản đem về hư thực thế nào, dẫn thiên nữ đến hầu đức Phật. Sau khi nghe xong câu chuyện, đức Phật nói cho thiên nữ nghe với ý rằng: *"Một người làm việc xấu ác, khi việc xấu ác ấy chưa trả quả thì nghĩ rằng, việc xấu ác ấy là lành tốt. Nhưng đến khi quả báo xảy ra, người ấy mới thật sự biết đấy là xấu ác. Ngược lại, một người làm việc lành tốt, khi việc lành tốt ấy chưa trả quả thì nghĩ rằng, việc lành tốt ấy là xấu ác. Đến khi quả báo xảy ra, người ấy mới thật sự biết đấy là lành tốt".* Rồi đức Phật cô đọng ý ấy trong mấy bài kệ sau đây, nằm trong kinh Lời vàng:

- *"Ác hạnh như mật, như đường!*
  Người ngu nghĩ vậy, quả thường chưa sanh;
  Đến khi ác báo rành rành,
  Than trời, trách Phật, khổ thành khổ hơn!"
- *"Ác nghiệp là nghiệp chẳng lành,*
  Ăn năn, hối quá phát sanh lòng người;
  Đến khi quả dữ chín muồi,
  Lệ tuôn đầy mặt, lạy trời khóc mưa!"
- *"Thiện nghiệp là nghiệp tốt lành,*
  Thỏa thích, mát mẻ phát sanh lòng người;
  Đến khi lạc báo chín muồi,
  Thọ hưởng phước quả, nói cười hân hoan!"

Sau mấy bài kệ, thiên nữ chứng Dự-lưu quả. Nàng sung sướng đảnh lễ đôi bàn chân có tô điểm bánh xe ngàn căm của đức Chánh Đẳng Giác rồi nói: *"Bạch Thế Tôn! Vì bị tham ái nhiễm, bị sân kích động, bị si mờ ám, bị vô minh che phủ, con không biết*

những công đức của ngài, đã nói những lời ác ngữ, hãy tha thứ cho con". Vì thiên nữ lại quay sang xin hối lỗi với trưởng giả Cấp Cô Độc. Trước mặt đức Phật, trưởng giả hoan hỷ công đức của mình: *"Mặc dầu bị thiên nữ này ngăn chặn, bạch Thế Tôn! Ngăn chặn chớ có phục vụ đức Phật, ngăn chặn chớ có bố thí, cúng dường. Nhưng giống như những ngọn gió Đông gió Tây không lay chuyển đỉnh núi Sineru như thế nào, tâm của đệ tử vẫn kiên trì, vững chắc vào đức Thế Tôn, giáo pháp cùng Tăng chúng cũng y như thế đó! Đệ tử đã an trú ở đấy với đức tin bất thối chuyển".* Mỉm nụ cười hoa sen tựa vàng ròng và hào quang sáu vòng từng đôi một, đức Phật tán thán công đức của trưởng giả và nói rằng, đấy là do nhờ sự thấy biết thanh tịnh của một thánh đệ tử, trạng thái tâm đã ổn định, đã xuôi vào dòng đưa đến cõi Bất Tử.

Cả gia đình của ông: Bà vợ, người em út, con trai, ba con gái và con dâu đều thâm tín Tam Bảo. Chuyện kể về lời nói của vị thiên nữ không lay động được tâm của người con trai và viên quản lý chứng tỏ điều đó. Có rất nhiều bài pháp đã được đức Phật đặc biệt thuyết riêng cho từng người một trong gia đình hiền thiện này.

Ngoài ra, ông còn có công dẫn rất nhiều bà con quyến thuộc, kẻ quen biết thân, sơ đến quy y với đức Phật rồi sống an lạc trong giáo pháp này. Cây Bồ-đề được tôn giả Mahā Moggallāna lấy hạt từ cây mẹ bên sông Nerañjarā, được ươm trồng giữa lối vào tịnh xá, mười mấy năm về trước, bây giờ đã cao lớn, xanh um chính là do công đức của ông bạch với tôn giả Ānanda xin đức Phật cho phép để cho hai hàng cận sự nam nữ có nơi để đảnh lễ, cúng dường những khi ngài đi hoằng hóa phương xa.

Trưởng giả Cấp Cô Độc thường được đức Phật, Tăng chúng và hàng cư sĩ tin cậy nên ông thường tỏ ra làm đại diện cư sĩ một cách xứng đáng, góp ý xây dựng Giáo hội và giải quyết những vấn

đề thuộc lãnh vực cư sĩ. Ông và đại nữ thí chủ Visākhā là hai cánh tay đắc lực, trọng yếu trong việc làm cho toàn hảo căn nhà giáo pháp của đức Phật vậy.

15 - Đức vua Pasenadi dạy dỗ Ajātasattu

Chuyện là đức vua Pasenadi, trước đây có cử một phái đoàn sứ giả đến kinh đô Rājagaha, nghiêm khắc yêu cầu tân vương Ajātasattu giải thích hành vi của mình trong việc đức vua Bimbisāra bị nhốt trong ngục, nhưng họ đi mà không thấy trở về. Đợi tin suốt ba tháng trường, sau mới biết là Ajātasattu không những không trả lời rõ ràng theo lời yêu cầu của đức vua Kosala mà còn bắt giam cả phái đoàn sứ giả của ngài nữa. *"Thật là quá đáng. Nó không coi ông cậu của nó ra gì!"* Bừng bừng lửa giận, quên cả lời dặn của đức Phật, đức vua Pasenadi cử ngay một đội quân hùng mạnh ngày đêm xuôi Nam, bờ Bắc sông Gaṅgā, đến ngay thủ phủ xứ Kāsī, đánh đuổi tướng lãnh, quan quân của Ajātasattu đang đồn trú ở đây về lại Magadha! Đây là hành động quyết liệt để dằn mặt đứa cháu bất trị! Nguyên ủy xứ Kāsī, thành phố Bārāṇasī, hơn năm mươi năm về trước vốn là vùng đất thuộc lãnh thổ Kosala; nhưng khi gả em gái của mình, Kosaladevī (Videhī) cho quốc vương Bimbisāra, đức vua Mahā Kosala tặng luôn thực ấp này làm của hồi môn. Bây giờ do giận đứa cháu vô đạo, đức vua Pasenadi cho quân đánh chiếm, đòi lại thực ấp được xem như là tối hậu cảnh cáo. Về phía Rājagaha, tân vương Ajātasattu khi thấy quan quân của mình tơi tả chạy về, dù không ai bỏ mạng nhưng trông vô cùng thê thảm. Có kẻ thất lạc vợ con, có kẻ phải bỏ lại toàn bộ cơ ngơi, gia sản nơi xứ người. Lại nữa, mất Kāsī là mỗi năm đức vua Ajātasattu mất nhiều ngàn đồng tiền vàng lợi tức thuế khóa, chưa kể bổng lộc phát sanh từ đó nữa. Thế là nổi giận đùng đùng, Ajātasattu huy động binh hùng tướng mạnh đầy đủ xe ngựa voi pháo rầm rộ vượt sông Gaṅgā, qua bờ Bắc,

tiến mãi theo con đường thương buôn lên phía thượng nguồn quyết đòi lại thực ấp Kāsī cho bằng được. Nghe thám tử hồi báo khẩn cấp, đức vua sai vị thống soái quân đội, tức là thống tướng Bandhula, bạn rất thân với đức vua, cả hai cùng học tại trường Đại học Takkasilā - lập ngay phương án phòng vệ thủ đô; và ông tin ông bạn của mình sẽ giữ vững hoàng thành, cung điện cũng như muôn dân bá tánh được yên ổn. Đức vua nói: *"Trao kinh đô cho bạn đó! Còn trẫm phải đích thân xuất quân để trừng trị thằng cháu ngỗ nghịch".* Thống tướng Bandhula có vẻ lo lắng, tâu: *"Hay là ngược lại! Bệ hạ sẽ giữ thành, còn để hạ thần xuất chinh? Hạ thần đã quen ngồi ngựa, lại quen mùi binh lửa".* Đức vua chẳng đồng ý: *"Không! Có bạn oai trấn ở đây thì trẫm sẽ không lo lắng về hậu phương!"*

Thái tử Viḍūḍabha[1] nai nịt giáp bào, kiếm cung đầy mình cũng xin vua cha được xuất trận. Đức vua từ chối: *"Con cũng phải ở nhà mà giữ thành cùng với đại tướng quân!"* Tất cả ba mươi hai trung niên và thanh niên, là con là cháu của thống soái Bandhula, tuổi từ hai mươi đến bốn mươi lăm, đều là tướng giỏi, cũng đồng quỳ bên chân đức vua, xin được ra trận. Thấy khí thế oai phong lẫm lẫm của chư tướng trẻ, đức vua cười ha hả: *"Con và cháu của ông không giống lông thì cũng giống cánh, mai này đều là đại tướng vô địch cả đây! Nhưng các ngươi cũng phải ở lại giữ thành với thân phụ của mình cho chắc ăn, nghe!"*

Thế là bỏ ngoài tai mọi lời thuyết phục, đức vua Pasenadi đích thân mang theo một đội quân lớn, đầy đủ ngựa xe voi pháo rầm rộ nhắm hướng Kāsī xuất phát... Một tháng sau, tin đức vua

[1] Đức vua Mahānāma tộc Sākya yêu một cô gái nô lệ, sau sinh một cô gái có tên là Vāsabha-Khattiya được phong làm công chúa. Khi vua Pāsenadi muốn cưới một công chúa nước Sākya để kết thân, đức vua Mahānāma bèn gả cô này. Chính đức vua Pāsenadi cũng không biết thái tử Viḍūḍabha có mang dòng máu nô lệ của mẹ trong huyết quản. Sau này, vì mối hận thù sắc tộc này mà Viḍūḍabha mang quân tiêu diệt tộc Sākya (chỉ giết quý tộc, chiến sĩ thôi).

Pasenadi bại trận lan về kinh đô làm cho nhà nhà đóng cửa, chợ không đông; ai ai cũng sợ quân binh của Ajātasattu tràn vào giết người cướp của. Tuy nhiên, hệ thống phòng thủ kinh đô của thống tướng Bandhula thật không dễ gì mà quân đội của Ajātasattu có thể phá vỡ được. Thái tử Viḍūḍabha với đội quân tuyển chọn thiện chiến của mình đứng ở tuyến đầu, bẻ gãy từng đợt tấn công. Ba mươi hai viên hổ tướng, con và cháu của thống tướng Bandhula, xuất hiện Đông, Tây, Nam, Bắc như những toán binh ma, chặt đứt bất cứ một mũi nhọn xung kích nào. Qua ngày thứ ba, thứ tư thì đội quân oai hùng của các tổng trấn gần xa, theo lệnh phi mã cấp báo của thống tướng Bandhula, đi ngày đi đêm đã về kịp kinh đô, bao vây quân đội của Ajātasattu ở giữa, không có chỗ nào có thể thoát thân được. Thế là họ đành buông vũ khí đầu hàng. Tân vương Ajātasattu bị bắt trói cùng với vài chục tướng lãnh và hơn một vạn tù binh. Số chết, số bị thương, số bỏ chạy tán loạn đông không kể xiết. Bao nhiêu voi, ngựa, xe, pháo, vũ khí, giáp bào ngổn ngang trên chiến trường đều bị tịch thu. Một lần bại trận như thế, xem ra, Ajātasattu không còn gì nữa cả, sạch nghiệp, trắng tay khốn cùng!

Đức vua tổ chức ăn mừng để khao thưởng tướng sĩ và ba quân. Thống tướng Bandhula đã lập được đại công. Thái tử Viḍūḍabha được đức vua đặc biệt khen ngợi về vũ dũng và tài cầm quân. Riêng ba mươi hai vị tướng, con trai và cháu của thống tướng Bandhula được đức vua tuyên dương trước ba quân vì họ có bản lãnh võ học, điều động binh mã nhanh, gọn, thần tốc, đồng thời biết phối hợp tác chiến nhịp nhàng và đồng bộ với nhau. Chợt dưng, đức vua rùng mình, tự nghĩ: *"Nếu lực lượng hùng hậu và tinh nhuệ của cả đại gia đình này mà mưu phản thì ta sẽ không có đất để quăng thây!"*

Đức vua bại trận Ajātasattu và hai mươi tướng lãnh bị cột trói, bắt quỳ giữa pháp trường, đứng sau lưng là mấy chục

dũng sĩ lặng lẽ đứng ôm đao tuốt trần toát ra cái khí uy trấn chết người. Ngồi trên bảo tọa cao, sau lưng là bá quan văn võ, đức vua Pasenadi cất giọng nghiêm lạnh: *"Này Ajātasattu! Tại sao ngươi lại đang tâm bỏ chết đói phụ vương trong ngục tối?"* Ajātasattu cúi đầu, im lặng, không trả lời. *"Hãy nói đi, Ajātasattu! Ta hỏi ngươi với tư cách là một ông cậu, chứ không phải với tư cách của một ông vua chiến thắng, hãy nói thật đi?"* Ajātasattu đáp: *"Thưa cậu, cháu bị tên ác tăng Devadatta xúi giục, khi ấy, vì tham vọng quyền lực, cháu không còn lý trí nữa".* Đức vua im lặng một lát: *"Thế tại sao ngươi bắt giam luôn đoàn sứ giả của ta?"* Ajātasattu đáp: *"Cháu phóng lao thì phải theo lao luôn, thưa cậu".* Đức vua Pasenadi chợt thở dài rồi nhìn tả hữu: *"Hãy cởi trói cho cháu của ta. Còn hai mươi vị tướng quân kia tạm giam vào ngục rồi sẽ xử lý sau".* Khi Ajātasattu đã được cởi trói và có chỗ ngồi, có nước uống, đức vua Pasenadi mới mở lời dạy dỗ đứa cháu vô đạo của mình. Đức vua dạy rằng, phàm một đấng minh quân thì phải sáng suốt, biết lựa chọn tôi thần lương đống, những người trí tài và hiền đức; phải biết xa lánh, loại bỏ những ông quan tham lam, độc ác, dua nịnh. Việc tên ác tăng Devadatta, ở đây, trẫm không bàn tới, vì ông ta có liên hệ đến Giáo hội của đức Tôn Sư, phải do đức Tôn Sư xử lý. Trẫm chỉ muốn nói đến các mưu thần đang đoanh vây xung quanh quyền lực của ông. Coi chừng đó! Phượng thì đi theo phượng, gà thì thường đi theo gà! Việc thứ hai nữa, đức vua nói tiếp, những thần tử trung kiên và những người bạn tốt, bao giờ cũng giúp ta thành tựu những việc làm hữu ích, cao cả trên cuộc đời này. Ngược lại sẽ rơi vào hố thẳm đại nạn. Còn nữa, kiêu ngạo và ngông cuồng là hai viên bạo tướng sớm đưa ta vào nơi hủy diệt. Hãy nhớ lấy! Đức vua Ajātasattu có vẻ biết lỗi, ràn rụa nước mắt quỳ lạy đức vua Pasenadi và xin được tha tội. Đức vua Kosala cất giọng dịu dàng: *"Thôi được rồi! Biết là tội thì phải biết cải sửa, tu chỉnh ngay từ bây giờ. Cái tội bất hiếu lớn lắm đó. Phải làm việc thiện, việc tốt hữu ích cho muôn dân. Phải có hiếu với mẹ,*

chăm sóc mẹ, phụng dưỡng mẹ để chuộc lại lỗi lầm ngày trước, nghe không?" Đức vua Ajātasattu cúi đầu vâng dạ rất nhu thuận. Sau đó, đức vua Pasenadi còn làm một nghĩa cử cao đẹp là trả lại vương bào, sắc phục, mũ miện cho Ajātasattu; làm một buổi tiệc tiễn đưa như một quốc vương đối xử với một quốc vương. Bao nhiêu tướng lãnh, tù binh, xe, ngựa, voi, pháo, binh khí, giáp bào đều được trả lại. Đức vua còn cẩn thận, chu đáo chu cấp lương thực đi đường; rộng tay giúp một ngân khoản lớn cho ông vua bại trận trở về ổn định vương quốc của mình do bị tổn phí, hao hụt kho lẫm sau chiến tranh. Thực ấp Kāsī, vua cũng trao trả lại. Cô công chúa Vajirī cưng chiều của mình, đức vua cũng gả cho Ajātasattu làm sự kết nối thân tộc lâu dài. Ajātasattu trước đây là cháu, bây giờ lại trở thành con rể của đức vua nữa. Là đệ tử của đức Phật, ông vua hiền thiện này đã biết áp dụng giáo pháp *"dùng từ bi xóa bỏ hận thù"* nên đã cảm hóa được đứa cháu ngông cuồng, vô đạo. Sau khi xử lý tốt đẹp mọi việc hậu chiến tranh, đức vua Pasenadi cảm thấy hoan hỷ, mát mẻ trong lòng, ông một mình một ngựa đến Kỳ Viên tịnh xá thăm viếng đức Phật vì nghe ngài từ miền Tây bắc vừa mới trở về. Và ông đã kể lại mọi sự với đức Đạo Sư vẻ hài lòng, hỷ mãn. Đức Phật gật đầu, mỉm cười, dịu dàng nói: *"Có chiến tranh là có chém giết, máu đổ, thịt rơi. Có chiến tranh là có thắng có bại. Người chiến thắng thì huênh hoang, tự đắc, hể hả, sung sướng; còn kẻ chiến bại thì sầu khổ, luôn luôn tìm cách để phục thù rửa hận. Đứng trên vị thế, tư cách của người chiến thắng mà đại vương xử sự như thế là đã xóa tan mọi hận thù; đã vượt lên, vượt qua chuyện thắng bại thường phàm ở trên đời. Chỉ có bậc trí mới làm được như thế".* Lời và ý ấy được cô đọng bằng bài kệ sau: *"Chiến thắng, nuôi dưỡng hận thù. Còn kẻ thua, bại - khổ sầu chẳng nguôi. Phủi tay thắng bại trên đời. An nhiên, mát mẻ ai ngoài trí nhân!"*

16 - Tôn giả Mahā Moggallāna báo hiếu mẹ

Hôm kia, vào sớm tinh sương, tại Kỳ Viên tịnh xá, tôn giả Mahā Moggallāna đến đảnh lễ đức Phật khi ngài đang đi kinh hành giữa vườn cây. Tôn giả đã rất ưu tư, trăn trở khi trình bày với đức Phật về việc mẹ của ngài không có đức tin chân chánh, hay nóng giận, không có tấm lòng thương yêu người và vật, không biết giúp đỡ kẻ ăn, người ở, bà con, quyến thuộc... Với tâm như vậy, nghiệp như vậy nên chắc chắn bà đã sa vào bốn đường khổ rồi... Khi đức Phật hỏi, cụ thể bà thường tạo những nghiệp xấu ác như thế nào thì tôn giả Moggallāna trả lời: *"Bạch Tôn Sư! Thật là quá nhiều, không kể xiết đâu! Thân khẩu ý gì cũng bất chánh, bất thiện cả. Trong những ngày lễ của đạo Bà-la-môn, toàn thể gia đình chỉ ăn ngũ cốc, rau trái nhưng các ngày khác thì bà thẳng tay giết vật, lựa tìm cái gì ngon mà ăn thôi, còn lại bà quăng bỏ. Lại còn cho vay nặng lãi. Lại còn buôn một bán mười. Lại còn bòn rút của thiên hạ không từ nan bất cứ thủ đoạn lường gạt nào. Lại còn rít róng, keo kiệt với kẻ ăn, người ở. Lại còn đâm thọc, chanh chua miệng lưỡi. Suốt đời chỉ biết thâu vào, không chịu cho đi dù một vá cơm, một muỗng cháo, một tấm áo, một xu, một cắc cho người cùng khổ, đói nghèo! Nói tóm lại, cả mười nghiệp ác bà đều dính cả, lại không làm được một nghiệp thiện nào. Tâm xấu ác của bà đã trở thành cố tật, nhưng nổi bật nhất vẫn là tâm tham lam vô tận, vô độ!"* Đức Phật bảo: *"Trong trường hợp của bà thì không ai có thể cứu được đâu, này con trai!"* Tôn giả Moggallāna cúi đầu: *"Vâng, đệ tử biết vậy. Nhưng bên lòng vẫn canh cánh hình ảnh của mẹ đang chịu cực hình thống khổ, không phải Địa ngục thì cũng là Ngạ quỷ thôi".* Đức Phật hỏi: *"Thế ông có tìm ra sanh thú của mẹ ông chưa?"* Tôn giả đáp: *"Hồi đêm, đệ tử đã sử dụng năng lực thần thông, tìm kiếm chỗ tái sanh của mẹ. Đệ tử đã tìm kiếm khắp các cõi người, Atula, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục nhưng không thấy. Gần sáng, khi rà soát chỗ gần biên ranh các đại Địa ngục thì đệ tử chợt thấy mẹ ở trong một chỗ ẩm thấp, tối tăm, lạnh lẽo nhưng không rõ thuộc*

cảnh giới nào. Tuy nhiên, quan sát cho kỹ thì đấy không phải là Địa ngục băng giá hay Địa ngục viêm hỏa, vì băng giá hay viêm hỏa thì sẽ chịu cực hình kinh khiếp hơn nhiều. Ở đây, tại chỗ đấy, thân xác của mẹ là một bộ xương khô, xanh xao, trông như đã bị nhịn đói cả trăm năm, cả ngàn năm vậy đó". Đức Phật bảo: *"Chỗ của mẹ ông được gọi là cận biên Địa ngục, nó không nằm trong bát đại hàn băng*[1]*, không nằm trong bát đại viêm hỏa*[2]*. Mẹ ông không thuộc Địa ngục, không thuộc Ngạ quỷ nên ông không biết cảnh giới nào cũng phải. Thân mẹ ông gầy ốm như bộ xương thì giống Ngạ quỷ, nhưng ở chỗ ẩm thấp, tối tăm gần Địa ngục hàn băng nên lạnh lẽo, rét buốt".* Tôn giả gật đầu, thưa tiếp*: "Vâng, đúng là vậy, bạch Thế Tôn! Tuy đệ tử biết cảnh Địa ngục thường chịu quả nghiệp đau khổ, thống khổ, bị thiêu, bị đốt, bị chặt, bị chém chẳng ăn uống gì được. Cõi Ngạ quỷ cũng vậy, đói khát cả trăm năm, đói khát cả ngàn năm để chịu quả báo, có muốn ăn, muốn uống cũng tợ như nuốt kim, nuốt lửa, nuốt mủ, nuốt máu mà thôi! Thế nhưng, thấy mẹ đói quá chịu không được, đệ tử sử dụng thần thông giúp mẹ chút cơm, chút bánh; nhưng lần thứ nhất cơm bánh ấy biến thành than lửa, lần thứ hai thì cơm bánh ấy biến thành cục băng!"* Cuộc nói chuyện sau đó còn tiếp tục. Đức Phật xác nhận: *"Đúng là vậy rồi, này con trai! Sức mạnh của nghiệp ấy, năng lực thần thông của ông cũng bất lực thôi! Ông không có gì phải canh cánh bên lòng nữa. Ông đã làm hết bổn phận và trách nhiệm của một người con hiếu rồi. Khi bà còn sống, ông đã tìm cách năm lần bảy lượt khuyến giáo mẹ trở về đường ngay nẻo chánh, làm lành lánh dữ rồi. Khi bà mất đi, ông cũng chú nguyện, lo hỏa táng chu đáo, và cũng đã tìm cách cứu mẹ ra khỏi khổ đồ, tuy bất lực. Ngoài ra, suốt gần bốn mươi năm sống đời phạm hạnh thiêng liêng và gương mẫu, ông đã cứu độ cho không biết bao nhiêu Dạ-xoa, Rồng, trời, người các cõi.*

---

[1] Tức là 8 đại địa ngục băng giá, mỗi đại địa ngục có 16 tiểu địa ngục; vậy có tất thảy 128 tiểu địa ngục băng giá.

[2] Tương tự như trên, có 128 tiểu địa ngục viêm hỏa.

Chính công đức ấy, sức mạnh thắng trí, thắng hạnh ấy đã gánh một phần nghiệp cho mẹ ông, đã nâng đỡ bà đến bảy đời tiếp theo nữa đó, này con trai!" Nghe đức Phật nói vậy, tôn giả nói: *"Điều này đệ tử chưa hiểu tới".* Đức Phật bảo: *"Đấy thuộc về trí của bậc Toàn Giác. Nhờ trí của bậc Toàn Giác, Như Lai còn biết rằng, mẹ của ông cũng có cách cứu độ được".* Tôn giả nói: *"Đệ tử xin lắng nghe!"* Đức Phật thong thả nói: *"Như Lai còn nhớ, đệ tử của ông, tỳ-khưu Piṇḍolabhāradvāja đã hút dính tảng đá lớn, to cao hơn cả cái nhà bay quanh thành Vương Xá ba vòng để lấy cái bát gỗ đàn hương đỏ rực của ông triệu phú chứ, con trai? Còn năng lực của ông thì thế nào?"* Tôn giả đáp: *"Đệ tử chỉ cần nhiếp tâm khởi tưởng, trú tưởng, làm kiên cố tưởng thì có thể nhấc bổng cả núi Tu Di! Nhưng năng lực thần thông ấy, đệ tử cũng không thể cứu mẹ được, bạch Thế Tôn".* Đức Phật hỏi: *"Tại sao? Tại sao không cứu được, ông có biết không?"* Tôn giả đáp: *"Thưa, năng lực ấy có thể chuyển hóa được vật chất nhưng không thể chuyển hóa được nghiệp!"* Đức Phật đồng ý như vậy nhưng ngài hỏi tiếp: *"Thế thì cái gì có thể chuyển hóa được nghiệp?"* Tôn giả trả lời*: "Ví như đức Thế Tôn bảo, công đức tu trì thanh tịnh của đệ tử có thể gánh một phần nghiệp của mẹ?"* Đức Phật gật đầu rồi nói tiếp: *"Nếu như dồn tụ, huân tụ năng lực tu trì thanh tịnh của ngàn vị, hai ngàn vị... để chú nguyện, thì với sức mạnh ấy có thể giúp mẹ ông thoát khỏi khổ đồ đấy! Nay mùa an cư cũng sắp mãn, Tăng chúng hiện nay ở Kỳ Viên và ở Lộc Mẫu có đến ba ngàn vị. Nếu gia đình ông, bà con quyến thuộc của ông, có khả năng đặt bát cúng dường đến ba ngàn vị trong ngày lễ Kaṭhina; sau khi chư Tăng thọ nhận rồi, họ sẽ chú nguyện quả phước thanh tịnh đến cho bà. Do nhờ vật thí thanh tịnh, do nhờ thân khẩu ý thanh tịnh của ông và bà con quyến thuộc, do nhờ công đức tu trì thanh tịnh của ba ngàn tỳ-khưu thánh phàm Tăng sau ba tháng an cư, nhất định ước nguyện cứu mẹ của ông sẽ được thành tựu, này con trai!"*

Nghe đến đây, tôn giả Mahā Moggallāna hoan hỷ đến tận chân tơ kẽ tóc, quỳ sụp xuống bên chân đức Đạo Sư. Thế rồi, tôn giả trình bày sự việc với bà con quyến thuộc, nội ngoại hai bên gia tộc; và họ đã hùn góp ngân khoản, mua sắm mấy trăm xe lương thực, thực phẩm các loại, tổ chức một cuộc cúng dường lớn đến chư Tăng hai ngôi đại tự trong ngày mãn hạ. Đại thí chủ Visākhā, ông trưởng giả tiểu Cấp Cô Độc, đức vua Pasenadi, cư sĩ Citta cùng một số đại phú gia, thương gia khác trong kinh thành, nghe vậy, họ hoan hỷ hùn góp mấy ngàn tấm y và bát cùng vật dụng phụ tùy cho cuộc lễ thêm phần trang trọng, hỷ mãn. Và đúng như sự thấy biết của bậc Toàn Giác, nhờ công năng thanh tịnh của Tăng, nhờ uy lực phước báu nâng đỡ, mẹ tôn giả được sanh thiên, làm thuộc hạ tùy tùng của Tứ Đại thiên vương. Vị trưởng lão nào có thắng trí đều thấy biết rõ biết như vậy.

Nguyên do tôn giả Mahā Moggallāna là người đầu tiên nhờ đức Phật chỉ bày cách tổ chức đặt bát cúng dường tứ sự đến Tăng để chú nguyện cho mẹ trong ngày lễ Kaṭhina mãn mùa an cư nên sau này, khi nhắc đến tôn giả, ai cũng bảo ngài là bậc Đại Hiếu[1].

17 - Tội ác cuối đời của đức vua Pasenadi

Từ khi hoàng hậu Mallikā mất, đức vua Pasenadi cảm thấy cô đơn, hiu quạnh. Bà hậu Ubbirī, tuy hiếm muộn cũng cho vua cô con gái Vajirī (Vajirakumārī) rồi bà cũng xuất gia theo Ni đoàn đã lâu. Hai bà hậu Somā, Sakulā, vốn là hai chị em, đều là chị của đức vua Bimbisāra, cũng tu theo Phật cả, sống đời giới hạnh rất nghiêm túc. Chỉ còn bà Vāsabha-khattiyā, công chúa dòng dõi Sākya còn ấm áp chăn gối nhưng không phải là mẫu người để đức vua tâm sự hoặc chia vui, sẻ buồn. Điều đó cũng dễ hiểu vì chỉ có

[1] Theo truyền thống Đại thừa, tôn giả Moggallāna (Mục-kiền-liên) là bậc Đại Hiếu. Truyền thống Nguyên thủy cũng thừa nhận vậy. Tuy nhiên nếu bảo là Đệ nhất Đại Hiếu thì phải được tôn xưng cho tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất) vì ngài báo hiếu mẹ, đưa mẹ đến cõi Thánh – còn tôn giả Moggallāna (Mục-kiền-liên) chỉ đưa mẹ lên cõi trời thấp nhất nên gọi là Đệ nhị Đại Hiếu.

hoàng hậu Mallikā là người luôn làm cho tâm hồn ông bình an và mát mẻ. Trong quá khứ, bà còn là ngọn đèn sáng những khi ông tối tăm, si ám. Thiếu vắng bà, tâm tánh của đức vua chợt trở nên hỷ nộ thất thường, đôi khi đánh mất luôn sự định tĩnh và sáng suốt thường ngày. Và cái sai lầm, ác độc nhất trong cuộc đời của ông mà không ai có thể thông cảm, tha thứ được, đấy là mật lệnh giết đại nguyên soái Bandhula cùng với ba mươi hai vị tướng trẻ là con và cháu của ông ta!

Tướng quân đại nguyên soái Bandhula là ai kia chứ? Là người bạn thân của đức vua từ hồi còn học ở Đại học Takkasilā. Là người đã từ bỏ quê hương bản quán của mình, từ bỏ cả ngôi vua ở quốc độ Mallā, kinh thành Kusinārā, cùng vợ và con đến ở với ông, làm thuộc hạ của ông. Từ khi có tay thanh gươm hộ quốc của vị tướng quân này, đức vua gối cao nằm ngủ. Lãnh thổ của đế quốc Kosala từ kinh thành đến ngàn dặm biên cương luôn được vị tướng quân Bandhula chu đáo bảo vệ an ninh, an toàn... Thế mà... thế mà!... Đức vua nhớ lại. Trong trận chiến với đứa cháu Ajātasattu ngỗ nghịch bất trị của mình, ông đã thất bại thê thảm! Nhưng sau nhờ kinh đô Kosala với chiến lược phòng thủ như tường đồng, vách sắt cùng với những đội quân thiện chiến của tướng quân Bandhula mà ông vua cháu phải cởi giáo quy hàng. Quả thật, ba mươi hai con và cháu của vị tướng quân này đều là những viên hổ tướng, xuất hiện thần tốc và đúng lúc, vô hiệu hóa tất thảy mũi nhọn xung kích nào của quân đội Ajātasattu. Cuộc chiến thắng này rõ ràng là nhờ vào đại gia đình của tướng quân Bandhula! Thế nếu họ *"làm phản"* thì sao? Câu hỏi ấy, hằng đêm đi sâu vào giấc ngủ của đức vua và biến thành những cơn mộng dữ. Ông thấy mình bị chặt đầu, bị róc thây, bị bốn con ngựa kéo, xác đứt thành bốn mảnh, bị lột áo mão trần truồng, bị quăng vào đống lửa, bị thảy vào chảo dầu sôi. Sự ám ảnh này làm cho đức vua bất an, lo lắng. Thêm một nguyên nhân nữa như giọt nước cuối cùng làm

tràn ly. Một số quan võ tướng bất tài, có dòng máu hoàng gia, thấy mọi quyền thế, quyền lực binh bị trong và ngoài triều đều nằm ở trong tay gia đình tướng quân Bandhula; vì mất quyền lợi và địa vị nên họ sanh tâm ganh ghét, đố kỵ, cho người phao tin đây đó là *"tướng quân Bandhula làm phản".* Chuyện rồi cũng đến tai đức vua. Còn nữa, đêm này và đêm khác, ỷ mình cùng huyết thống hoàng tộc nên người này, người kia thay nhau vào cung thì thào to nhỏ với đức vua *"bí mật động trời"ấy. "Không có lửa thì làm sao có khói?"* Đức vua vô cùng sợ hãi. Phải ra tay trước thôi! Vậy là ông bèn cho năm trăm quân cấm vệ ngày đêm đi đến những vùng đất giáp ranh biên cương phía Bắc, giả vờ làm loạn, đánh chiếm một vài thị trấn rồi cho phi mã, từng toán, từng toán cấp báo về triều đình. Thế là trong buổi lâm triều hôm ấy, đức vua nói về tình hình nội loạn nguy kịch ở biên cương, sau đó cử đại nguyên soái Bandhula mang đại binh đi dẹp loạn. Tướng quân Bandhula mỉm cười: *"Xin bệ hạ an tâm! Không cần thiết phải mang theo đại quân đâu. Chỉ mình hạ thần, ba mươi hai tướng trẻ cùng vài trăm quân là đủ dẹp yên lũ giặc cỏ ấy rồi".* Đến biên cương, thấy một vài căn nhà bị đốt cháy, đâu đó bị cướp phá sơ sài; và do nghe tin quân triều đình của vị tướng quân bách chiến, bách thắng đến nên *"bọn giặc"* đã chạy trốn như chuột, không còn tăm bóng. Một dấu hỏi lớn khởi lên trong tâm trí của vị lão tướng: *"Chỉ là giặc cỏ thôi mà, đâu cần phải đích thân ông dẫn đại binh? Chỉ cần một đứa con trai út của ông và một trăm quân là có thể đánh thắng một ngàn quân chính quy kia mà?"* Tuy thế, ông chỉ thở dài, lệnh cho đội quân ở lại năm bảy hôm, sửa sang, ủy lạo nơi này nơi kia rồi dẫn quân trở về. Qua một hẽm núi hiểm trở, đội quân mấy trăm người bị phục kích bởi một ngàn tay cung nỏ có tẩm thuốc độc, đồng thời một trận mưa lửa bởi hằng ngàn, hằng ngàn mũi tên lửa có tẩm dầu, thiêu cháy người, ngựa và cả rừng cây. Trong một hốc đá chỉ bị lửa nung bên ngoài, tướng quân Bandhula biết rõ đức vua giết mình, không còn là nghi vấn nữa. Trong khi thuốc độc chưa ngấm

sâu, ông thảo vội vài hàng chữ, với đại ý khuyên vợ và những con dâu trở lại quê nhà. Còn ông, mười sáu con trai lớn và mười sáu đứa cháu thanh niên đã đền nợ nước rồi. Lá thư viết bằng máu trên mảnh chiến bào, sau đó được một mã binh chưa bị tên độc, quyết tử vượt vòng vây, bất kể ngày đêm, lao về kinh thành. Ba mươi hai con và cháu của lão tướng quân, ai cũng bị dính độc và lửa đốt - nguyền cùng chết với cha cùng ông nội…

Tâm và tuệ của bà Mallikā

Tên mã binh quyết tử về đến kinh thành Sāvatthī, vào biệt phủ của tướng quân Bandhula thì nơi đây, bà Mallikā (trùng tên với hoàng hậu Mallikā) phu nhân của lão tướng quân đang chuẩn bị vật thực để cúng dường năm trăm vị tỳ-khưu có trưởng lão Sāriputta là người dẫn đầu. Nhận được thư khi đang xào nấu một món ăn bên bếp lửa, đọc xong hung tin trăn trối của chồng, bà Mallikā đứng sững giây lát, sau đó, cất thư vào túi rồi tiếp tục công việc của mình như không có gì xảy ra. Sau đó, khi bà bưng một bình sanh tô đi sớt vào bát cho trưởng lão Sāriputta, vì vấp một chướng ngại dưới chân nên bình sanh tô vốn bằng gốm sứ rơi xuống nền bị vỡ nát. Một vị tỳ-khưu thấy vậy nên thuận miệng giáo giới: *"Vật vốn vô thường, có sinh có diệt, mong thí chủ đừng buồn, đừng tiếc nữa".* Đứng dậy, xá chào trưởng lão Sāriputta rồi bà đưa *"lá thư máu"* cho ngài xem xong rồi nói: *"Trưởng lão thấy đó, phu quân cùng ba mươi hai đứa con trai và cháu của tôi đều đã bị chết thảm. Tuy nhiên, nghe xong hung tin, tôi vẫn bình tĩnh xào nấu món ăn như thường. Cái bình gốm sứ quý báu kia, dù quý báu thế nào cũng không thể quý bằng sinh mạng phu quân và con và cháu của tôi được. Nó chỉ là hạt bụi so với núi Tu Di. Núi Tu Di mất đi, tôi chưa buồn, chưa tiếc huống hồ là cái bình gốm sứ là vật ngoại thân, vô tri vô giác kia!"* Đọc xong lá thư máu, trưởng lão Sāriputta cất tiếng hỏi nhỏ nhẹ: *"Có lý do gì, có sự thấy biết nào mà phu nhân không buồn, không tiếc trước*

một thảm nạn kinh hoàng của người thân như vậy?" Bà Mallikā đáp: *"Thưa trưởng lão! Nhờ học được giáo pháp của đức Tôn Sư và chư vị trưởng lão, nhờ chiêm nghiệm khổ và nguyên nhân khổ, nhờ thấy biết chút ít về sự rỗng không của ngã và ngã sở hữu, nhờ quán sự chết không chừa một chúng hữu tình nào nên tôi mới có được sự định tĩnh, an nhiên như vậy".* Trưởng lão nhè nhẹ gật đầu: *"Sādhu, lành thay!"* Sau khi độ thực, buổi pháp thoại đặc biệt, trưởng lão nói về sự bất định của sự chết; tuổi thọ của đời người ở trong đám sương mù hỗn mang, gió nghiệp thổi qua là tắt, không biết lúc nào. Xúc động chánh pháp, tôn giả đã tóm tắt điều ấy bằng một câu kệ ngôn:

"Tử sinh không có hạn kỳ,

Tuổi thọ ai biết ra đi lúc nào;

Cuộc trần bất trắc xiết bao,

Đau thương, hoạn nạn, khổ lao nghìn trùng"

Sau lễ đặt bát cúng dường, bà Mallikā cho họp mặt toàn thể đại gia đình, đưa lá thư máu ra cho mọi người cùng xem, rồi đưa mắt nhìn mười sáu bà con dâu, mười sáu cô cháu dâu đang còn xuân sắc, giáo giới rằng: *"Phu quân của các con, các cháu đã tử trận vì nước. Các con các cháu không nên đặt câu hỏi là chết do ai và vì ai? Tại sao vậy? Vì cái chết của tất cả chúng sanh không do lỗi của ai cả mà chúng là thừa tự của nghiệp, con sanh của nghiệp! Trong vòng nhân quả trả vay, định luật ấy rất lạnh lùng, nó không thiên vị một ai cả. Phu quân của các con các cháu bị trả quả do một ác nghiệp nào đó trong quá khứ, vậy là công bằng, vậy là phù hợp với chân lý, với nhân quả. Do vậy, các con, các cháu không nên sầu buồn khóc lóc mà làm gì, cũng không nên trách trời trách đất, oán hận người này người kia. Sự việc đã xảy ra rồi, hãy xả buông nó đi, đừng tự làm tổn thương mình nữa!"* Nạn nhân bị hại thì xả buông, rỗng không do trí tuệ học hỏi giáo pháp như thực của đức Đạo Sư,

nhưng kẻ hại người - đức vua Psenadi - do si mê hôn ám, do sợ hãi bị phản nghịch, do đám vô tài bất tướng xung quanh nịnh hót: Ngày thì ruột nóng như lửa đốt, đi tới đi lui bất an, đêm thì trăn trở, thao thức, nằm thấy mộng dữ. Câu chuyện bà Mallikā nhận được hung tin từ lá thư máu của lão tướng quân khi đang xào nấu thức ăn, sau đó vẫn an nhiên định tĩnh đặt bát cúng dường một cách chu đáo đến tôn giả Sāriputta cùng năm trăm vị tỳ-khưu không mấy chốc, được lan truyền khắp mọi nơi, mọi chỗ. Cả kinh thành rúng động. Cả triều đình nhỏ to bàn tán xì xào. Rồi chuyện bà xử lý việc gia đình, nội dung bà nói chuyện với dâu, cháu làm cho ai ai cũng cung kính, ngưỡng mộ... Đức vua Pasenadi được tả hữu tâu trình mọi chuyện, ông lặng người rồi chìm đắm trong nỗi đau, trái tim tê buốt. *"Ôi! Đấy là cả một đại gia đình hiền thiện được tẩm mát, nuôi dưỡng bởi giáo pháp hiền thiện của đức Tôn Sư. Không biết giờ này đức Đạo Sư đang vân du hành hóa ở đâu mà bỏ lại ta trong kinh đô vắng lạnh này!*[1] *Nếu có (giá như) ngài có mặt ở Kỳ Viên thì có lẽ ta không đến nỗi si ám, ác độc và ngu ngốc tạo nên ác nghiệp tày trời! Cả đại gia đình bị ta ám hại, họ đã không oán hận ta, lại cùng âm thầm tha thứ cho ta do có một bà mẹ đại hiền được sinh ra trong giáo pháp. Còn ta, ta có thể nào tha thứ cho mình được không? Thật không thể vậy!"* Nghĩ đến đức Phật, đức vua yên ổn được chút ít, như có một năng lượng mát mẻ thoảng qua tâm hồn, ông suy nghĩ tiếp: *"Bậc trí nhân ở đời, mình làm mình chịu, không đổ lỗi cho ai. Ta phải đích thân đến đại gia đình ấy, nhận tội về mình rồi sau đó hãy để cho nhân duyên nó làm việc. Hãy can đảm lên nhé!".* Cả đại gia đình đang phát lễ tang thì đức vua ngự giá đến. Bên trong đại sảnh đường đã thiết lập Ba mươi ba bài vị, có trầm, có hoa, có cờ rủ, có khăn tang... nhưng lại rất yên bình, lặng lẽ, không nghe *"mùi"* tang tóc! Cả nhà cung đón đức vua rất phải phép. Ông kinh cảm trong lòng, bước đến trước

[1] Chuyện xảy ra khoảng chừng hạ 40, 41 của đức Phật; lúc này có lẽ ngài đang vân du hành hóa ở Vesāli và Rājagaha.

Ba mươi ba bài vị, cung kính cúi đầu, mặc niệm. Thật ra là ông đang thú tội trước những vong linh mà ông đã sát hại một cách rất tàn độc. *"Sám hối"* xong, đức vua nói với cả nhà: *"Suốt bao đêm bao ngày, ta hối hận, ăn năn, ray rứt không yên. Lòng ta như bị lửa Địa ngục thiêu đốt sau khi ám hại vị lão thần lương đống cùng những dũng tướng oai hùng. Ta là tên thủ phạm hèn hạ và bỉ ổi nhất! Ta không thể tha thứ cho ta được, nhưng than ôi! Cả đại gia đình hiền thiện này lại tha thứ cho ta! Đúng là tâm địa của những bậc thánh!"* Đức vua rưng rưng nước mắt. Phu nhân Mallikā lấy khăn lau lệ rồi nói: *"Xin bệ hạ hãy bình tâm. Bệ hạ không có lỗi mà chỉ có nghiệp là có lỗi mà thôi!"* Đức vua nói: *"Cảm ơn phu nhân với tâm đại lượng. Ta được xin tạ tội một cách chân tình nhất, là hãy cho ta đáp trả một đặc ân. Phu nhân có ước nguyện gì thì ta sẽ hoàn thành ước nguyện ấy cho phu nhân, ngay từ hôm nay!"* Phu nhân Mallikā không nói gì.

Suốt bảy ngày sau đó, phu nhân Mallikā, ba mươi hai góa phụ cùng gia nhân tổ chức đặt bát cúng dường cho chư Tăng năm trăm vị mỗi ngày ở tư gia có tôn giả Sāriputta và một số vị trưởng lão khác. Tôn giả Sāriputta biết rõ nhân quả câu chuyện thương tâm và biết rõ nỗi đau lặng lẽ bên trong của lão phu nhân cũng như tất cả góa phụ nên ngài đã thuyết những thời pháp thích hợp. Ngài nói về nỗi đau bi thống của kiếp người. Ngài nói về nỗi đau kinh khiếp hơn nữa là ở trong các cảnh giới Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Atula. Ngài nói trong ba cõi sáu đường, nước mắt của chúng sanh khóc chồng, khóc cha, khóc vợ, khóc con, khóc khi tử biệt sinh ly, khóc khi xa rời người mình thương, khóc khi bị hành hạ, trấn bức xác thân, khóc khi bị nghịch cảnh, tội tù, khóc khi bị vu oan, giá họa có thể đổ đầy bốn đại dương. Vậy thì hãy thấy rõ *"sự thật khổ"* của đời người, kiếp người. Nó là sự thật, là chân lý hiển nhiên. Hãy mở con mắt pháp mà thấy, đừng nên sống bởi ám thị, ảo tưởng, vọng tưởng mơ hồ nữa. Có thấy khổ mới tìm ra nguyên nhân khổ, căn nguyên khổ. Đức Tôn Sư

là bậc Toàn Giác, ngài cũng chỉ là người thấy rõ sự khổ nên thóat khổ đó thôi! Bài pháp của tôn giả quả là liều thần dược làm cho tất thảy các cô con dâu như chạm tay được vào ly nước cam lồ Bất Tử. Những nỗi đau lặng lẽ của họ, quả thật là đã được xoa dịu một phần nào!

Hôm kia, cả đại gia đình vào triều yết kiến đức vua và xin nhận đặc ân của hoàng triều. Bà Mallikā nói: *"Tâu đại vương! Danh vọng, địa vị, tài sản cho chí chồng con, tất thảy chúng đều tạm bợ, duyên sanh duyên diệt. Chẳng có gì chắc thật, vững bền trên thế gian này! Đại vương đã mở rộng tấm lòng cho những góa phụ chúng tôi thỏa nguyện một đặc ân thì đặc ân ấy là được trở về quê hương xứ sở để sống những ngày còn lại!"* Đức vua nhíu mày: *"Đấy đâu phải là đặc ân!"* Bà Mallikā: *"Đấy đúng là đặc ân, tâu đại vương! Vì đấy cũng chính là ước nguyện cuối cùng của tệ phu quân trong lá thư viết bằng máu trên mảnh chiến bào!"* Thẫn thờ giây lâu, đức vua thở dài: *"Châu báu, của cải, tài sản phu nhân muốn bao nhiêu ta cũng đáp ứng được kia mà! Hay là tự ta làm vậy!"* Nói thế xong, đức vua quát gọi quan thủ khố, nhưng phu nhân Mallikā đã từ chối: *"Cảm ơn tấm lòng của đại vương! Nhưng chúng tôi chỉ xin được về quê thôi!"* Chẳng biết sao hơn, đức vua đành phải gật đầu ưng thuận. Về lại biệt phủ, bà Mallikā cho mở kho vàng bạc, châu báu, tư trang làm ba mươi hai phần rồi chia đều cho con dâu và cháu dâu rồi khuyên họ trở về gia đình cha mẹ mà sinh sống và được tự do lấy chồng, lập gia thất mới. Riêng bà thì trở về quốc độ Mallā, kinh thành Kusinārā để di dưỡng tuổi già, tinh cần tu tập để tìm chỗ nương tựa thực sự cho đời mình. Câu chuyện của gia đình bất hạnh này, khắp cả kinh thành Kosala cùng miền phụ cận không ai là không biết; và mọi người ai cũng tán dương, tôn trọng và quý mến cái tuệ sáng và cái tâm đại lượng của bà quả phụ Mallikā.

18 - Cảnh giới cho thái hậu Videhī

Trong lúc tại kinh thành Sāvatthī xảy ra biến cố bi thương cho gia đình đại nguyên soái Bandhula như vậy thì đức Phật và hội chúng tỳ-khưu đang ngự tại vườn xoài của thần y Jīvaka, ở đây ngài chờ đợi nhân duyên để tế độ thái hậu Videhī. Số là sau khi đức vua Bimbisāra bị đứa con nghịch tặc giết hại, bà Videhī vô cùng sầu não, không thiết đến việc ăn uống, hình dong ngày càng tiều tụy. Đêm nằm vắt tay lên trán, trăn trở, nghĩ suy: *"Tại sao cái thế gian này lại phát sanh những con người tàn độc đến như vậy? Vì danh vọng, địa vị và quyền lực, người ta đã không từ nan những hành động xấu ác, sái quấy nhất. Devadatta mù quáng vì muốn lãnh đạo Giáo hội, đã ba lần tìm cách giết hại đức Đạo Sư. Ajātasattu, con ta, với tham vọng đế vương đã đành tâm bắt bỏ ngục cha mình, rồi còn ngăn cấm ta mang vật thực nữa. Cuối cùng, vua cha bị chết đói trong ngục tối! Ôi! Con người thật là xấu xa! Không biết có một cảnh giới nào mát mẻ an lành, người và người đối xử với nhau nhu thuận, từ hòa, hướng thiện và hướng thượng chăng? Ta đã chán ngán cái cõi trần thế này rồi!"* Trong lúc bà Videhī than thở như vậy xong thì đâu giữa hư không, tiếng nói của đức Phật vọng mồn một vào tai bà: *"Có đấy! Còn có rất nhiều cảnh giới an lành, mát mẻ, không đao, không trượng, không chém giết hận thù; họ thọ hưởng hạnh phúc vật chất và tinh thần, từ thấp lên cao, từ cạn vào sâu, rất thanh lương và rất yên bình, này thái hậu!"* Bà Videhī phủ phục xuống thảm, ngước mắt lên, nói rằng: *"Bạch Thế Tôn! Xin cho đệ tử thấy rõ những cảnh giới ấy!"* Đức Phật sử dụng thần thông cho thái hậu thấy rõ cảnh trời Đao Lợi với Ba mươi ba tòa bảo tháp bằng bảy báu, thấy đời sống của Đế Thích, của chư Thiên nam và nữ. Họ bay giữa không gian, thân tỏa hào quang nhiều màu, múa hát, tiệc tùng, đàn ca, sáo vũ... với phục sức muôn màu, muôn vẻ. Họ dùng những vật thực vi tế, ngon thơm hơn triệu triệu lần cõi người. Họ suốt đời không làm việc tay chân hoặc đầu óc để tạo ra của cải. Tất cả lâu đài, sàng

tọa, y phục, nhu cầu, phương tiện đời sống đều do phước báu hóa sanh... Giọng đức Phật lại rót vào tai bà: *"Đấy là cảnh trời Đao Lợi, một trong sáu cảnh trời Dục giới; ở đó không thể nào có những con người xấu ác như Devadatta hoặc Ajātasattu đâu!"* Thái hậu Videhī ngắm cảnh, ngắm người, ngắm đời sống với lạc thú thanh cao, nhẹ nhàng, vi tế như thế, tâm bà như mê mẩn. Tiếng nói của đức Phật đưa bà trở về với hiện thực. Bà nói: *"Đệ tử có thể nguyện sanh về đấy được không, bạch Đạo Sư?"* Đức Phật đáp: *"Không thể nguyện sanh về đấy là được sanh về đấy đâu. Phải tu tập! Phải phát triển những hạnh lành. Cụ thể hơn là phải có đức tin vững chắc với thiện pháp, có năm giới, có mười lành, có tâm từ ái biết san sẻ vật chất, của cải đến cho bao người đói khổ, biết phục vụ những công ích từ thiện xã hội. Cái tâm ấy, cái công đức ấy là nhân, và quả của nó, là sẽ được hóa sanh vào cảnh trời Đao Lợi ấy!"* Thái hậu thưa: *"Đệ tử hiểu rồi! Và việc ấy, đệ tử làm được! Thế có cảnh giới nào cao sang, tốt đẹp hơn thế chăng, bạch Tôn Sư?"* Đức Phật đáp: *"Có chứ, có nhiều lắm, này thái hậu!"* Nói thế xong, đức Phật sử dụng thần thông cho thái hậu thấy rõ cõi trời Đẩu Suất. Lâu đài, người, cảnh ở đấy còn cao sang, hoàng tráng gấp bội cảnh trời Đao Lợi. Lại còn những biển châu báu, núi châu báu, sông suối châu báu, rừng cây châu báu rực rỡ muôn màu ngoài tầm tưởng tượng của thế gian. Đặc biệt nhất ở cảnh giới này là bất kỳ bậc đại Bồ-tát nào hoàn thành viên mãn Ba mươi Ba-la-mật đều ngự ở đây trước khi hạ sanh xuống cõi trần để thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Cảnh giới này thanh tịnh hơn cõi trời Đao Lợi vì chư Thiên ở đây ai cũng tu tập, cho đến nỗi tiếng gió thổi, nhạc reo, chim ca cũng vọng lên âm thanh nói về Ngũ căn, Ngũ lực, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Tứ niệm xứ, Thất giác chi, Bát chánh đạo... Sau này, thời vị lai, khi Bồ-tát Metteyya (Di Lặc) tròn đủ công hạnh Ba-la-mật cũng ngự ở cảnh trời này, đợi chờ nhân duyên xuống nhân gian để thành tựu quả vị Chánh Đảng Giác đấy! Thái hậu thưa: *"Cảnh trời Đao Lợi hưởng thụ ngũ dục vi tế, vi diệu thật, nhưng có vẻ họ*

còn du hí nhiều quá; cõi trời Đẩu Suất thanh tịnh hơn, cao sáng hơn! Nếu đệ tử muốn sanh về đấy thì phải làm thế nào, bạch Đạo Sư?" Đức Phật đáp: *"Phải tu tập khá hơn một chút nữa, thưa thái hậu! Muốn tròn đủ thì phải có đức tin vững chắc, năm giới mười lành vững chắc, nghe pháp và học pháp một cách vững chắc; bố thí, cúng dường với tâm quảng đại, rộng lượng và trí thấy rõ tà chánh, xấu tốt, đúng sai cũng một cách vững chắc như thế, thưa thái hậu!"* Rồi đức Phật giảng tiếp: *"Khi cúng dường tứ sự đến Như Lai, đến Tăng-già, tâm vị ấy luôn luôn biết cung kính, trân trọng, ước mong quý ngài đầy đủ nhu cầu, phương tiện nuôi thân để độ sinh, ước mong hệ hệ Tăng-già kế thừa giáo pháp mai hậu vì lợi ích cho chư Thiên và loài người - chứ vị ấy không nghĩ đến quả báo gì cho riêng mình cả! Đấy được gọi là cúng dường vững chắc! Còn nữa, đối với chúng sanh nghèo đói, cơ cực, bất hạnh vị ấy san sẻ của cải, giúp đỡ áo cơm chỉ với tâm quảng đại, bao dung, tế độ họ với tâm bi mẫn xót thương, không vì danh, vì lợi, không vì quảng cáo tên tuổi, hoặc bất kỳ sự lợi lạc nào cho cá nhân mình cả. Đây chính là nhân, là duyên, hỗ trợ cho tín, cho giới, cho văn, cho tuệ tròn đủ để hóa sanh vào cảnh trời Đẩu Suất đấy!"* Thái hậu nói: *"Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Đệ tử đã được mở tâm, mở trí. Đệ tử không dám biết đến những cảnh giới thanh lương, vi tế nào khác nữa. Chỉ riêng hai cảnh giới mà đức Tôn Sư vừa diễn giải về nhân, về quả ấy, đệ tử đã cảm thấy khó tu tập cho vẹn toàn rồi. Đệ tử tuổi tác đã cao, thân thể đã suy kiệt vì sầu buồn, sợ không còn kham nổi những pháp môn cao hơn. Được về sống nơi hai cõi trời ấy thôi cũng cần quá nhiều nỗ lực và tinh cần rồi. Đệ tử sẽ cố gắng, bạch Thế Tôn..."* Đức Phật nói: *"Phải vậy! Thái hậu đã biết tự lượng sức mình! Đấy là một suy nghĩ chơn chánh, đúng đắn! Không nói đến những cảnh giới tinh thần sáng láng của Sắc giới và Vô Sắc giới thì hai cõi trời mà thái hậu vừa trông thấy nhân và quả ấy, chính là hai cảnh giới tốt đẹp nhất trong sáu cảnh trời Dục giới đấy, này thái hậu!"* Cảm thấy thế là đã an trú cho bà Videhī một nơi chốn khả dĩ tốt đẹp

rồi, đức Phật thâu thần thông, trả không gian trở về với yên lặng. Bà Videhī quỳ lạy như tế sao, nỗi sầu khổ đã lắng xuống!

Ghi chú đặc biệt:

Cảnh giới Tịnh độ của A-di-đà được xây dựng cũng từ tích bà thái hậu Videhī như sau – chúng ta cùng tham khảo: Quán Vô Lượng Thọ kinh (觀無量壽經, Amitāyurdhyāna Sūtra) là một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của Tịnh độ tông. Kinh miêu tả thế giới phương Tây của Phật A-di-đà và dạy cách hành trì: sống thanh tịnh, giữ giới luật và niệm danh hiệu Phật A-di-đà, hành giả thoát khỏi các nghiệp bất thiện và được tái sinh nơi Tịnh độ của A-di-đà. Kinh này chỉ rõ quá trình phát sinh giáo pháp của Tịnh độ tông và thật ra đã được đức Phật lịch sử Sākya trình bày. Tương truyền rằng, hoàng hậu Vi-đề-hi, mẹ của vua A-xà-thế bị con mình bắt hạ ngục cùng với chồng là vua Tần-bà-sa-la (sa., pi. bimbisāra). Bà nhất tâm cầu nguyện Phật và khi Phật hiện đến, bà xin tái sinh nơi một cõi yên lành hạnh phúc. Phật dùng thần lực cho bà thấy mọi thế giới tịnh độ, cuối cùng bà chọn cõi Cực Lạc của A-di-đà. Phật dạy cho bà phép thiền định để được tái sinh nơi cõi đó. Phép thiền định này gồm 16 phép quán tưởng, và tùy theo nghiệp lực của chúng sinh, các phép này có thể giúp tái sinh vào một trong chín cấp bậc của Tịnh độ. Mười sáu phép quán tưởng đó là: quán mặt trời lặn; quán nước; quán đáy sông; quán cây cối; quán nước cam lộ; quán thế giới thực vật; quán nước và đáy nước; quán tòa sen; quán ba báo thân của ba vị thánh A-di-đà, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí; quán ba ứng thân của Phật A-di-đà; của Quán Thế Âm; của Đại Thế Chí; quán A-di-đà trong Tịnh độ; quán ba vị thánh trong Tịnh độ; quán cấp thượng căn trong Tịnh độ; quán cấp trung căn và hạ căn trong Tịnh độ. Các phép quán này giúp hành giả có thể thấy được A-di-đà và hai vị bồ-bát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí ngay trong đời này và đó là dấu hiệu chắc chắn hành giả sẽ được tái sinh về Tịnh độ. Lưu ý: Chúng ta thấy 16

phép quán tưởng ở trên rất lạ lùng, chưa hề biết đến trong Tam tạng Pāḷi văn, kể cả những học phái thuộc Đại chúng bộ. Và cũng dễ dàng cho chúng ta thấy rằng, kinh A-di-đà và cảnh giới Cực Lạc được người đời sau dựng lên như thế nào!

19 - Chư đại trưởng lão Tăng Ni lần lượt mất bóng

Sau khi đã *"cứu độ"* thái hậu Videhī, đặt bà vào miền an ổn, đức Phật và đại chúng tỳ-khưu rời vườn xoài của Jīvaka, xuôi Bắc, ghé Trúc Lâm tịnh xá. Đây là thời gian vào khoảng hạ 42 của Thế Tôn. Lúc này, tại Veḷuvana chỉ còn có hai vị trưởng lão là tôn giả Bhaddiya và Anuruddha được xem như thường trú để hướng dẫn đồ chúng. Vài hôm sau thì từ các vùng ngoại ô, chư tỳ-khưu Tăng Ni tìm đến để đảnh lễ và vấn an sức khỏe đức Phật. Nhìn nhóm hội chúng nào cũng thấy thành phần trung niên và thanh niên do một số cội đại thụ đã thay nhau bật rễ, lìa khỏi rừng tòng mà tịch tịnh Niết-bàn. Hơn mười hôm ở đây, có hai vị Sa-môn tướng mạo uy nghiêm, xương kính, ấy là tôn giả Vappa và Assaji, do đã quá già lão, đã hơn trăm tuổi; họ chống chiếc gậy lê, bước đi đã run chân viếng thăm đức Đạo Sư. Đức Phật đứng dậy, dìu họ vào ngồi trên nệm cỏ rồi nói: "*Chắc hai vị lại muốn an nghỉ đây mà!"* Đại trưởng lão Vappa nói: *"Xin phép Thế Tôn! Đúng vậy! Cái thân tứ đại này nó đã hư mục, không còn dùng được nữa".* Đại trưởng lão Assaji nói: *"Các hàng hậu học đã như tùng, như bách cả rồi".* Lát sau, đức Phật không đưa tiễn nhưng họ đã xá chào ngài rồi mất bóng. Họ đã sử dụng thần thông để lên Himālaya trong chớp mắt. Ai cũng biết là tôn giả Koṇḍañña Nhập diệt đã lâu, gần hồ Mandākinī trên Tuyết sơn, vậy thì trong nhóm năm vị hiền triết ở Isipatana, Vườn nai thuở nọ chỉ còn có hai tôn giả Bhaddiya và Mahānāma[1] thuộc vào hàng Đại trưởng lão. Rồi họ cũng sắp từ giã bổn phận của mình. Hôm kia, đức Phật lại lên

[1] Bhaddiya trùng tên người trong nhóm 5 ông hoàng xuất gia; Mahānāma trùng tên với đức vua Sākya.

đường, có chư tôn giả Mahā Mogallāna, Ānanda, Upāli và chừng năm trăm vị tỳ-khưu tháp tùng. Đức Thế Tôn bây giờ đã 77 tuổi, sang Xuân thì ngài đã 78, do sức khỏe đã giảm sút nên đại chúng bộ hành rất chậm. Đến bờ nam sông Gaṅgā, đức Phật dừng chân tại Pāṭaligāma mấy hôm rồi mới vượt sông. Thế là hơn một tháng trường, đức Phật và hội chúng mới tới Vesālī, rừng Mahāvana. Quang cảnh nơi đây cũng có khác xưa vì rừng cây dường như cao dày hơn, rậm rịt hơn. Cũng giống như Trúc Lâm tịnh xá, ở Mahāvana này, nói chung là Vesālī, các bậc lão trượng Tăng Ni lần hồi thưa bóng. Tre già thì măng mọc, nên nhìn đâu cũng thấy sinh lực trẻ trung cuồn cuộn trong những vóc dáng, những bước đi của hội chúng Tăng Ni. Nghe tin đức Phật về, suốt cả bảy ngày, rừng Mahāvana như lễ hội. Hết vua chúa, tướng quân dòng dõi Licchavī đặt bát cúng dường, lại đến phiên các trưởng giả, các gia chủ. Đức Phật thường tịnh cốc, nghỉ ngơi, việc thuyết pháp cho đại chúng là bổn phận của tôn giả Upāli và Ānanda. Tôn giả Upāli hằng thuyết về luật cho đại chúng tỳ-khưu. Tôn giả Ānanda thì thuyết về kinh pháp cho chư Tăng Ni trẻ cùng hai hàng cư sĩ áo trắng. Riêng tôn giả Mahā Moggallāna thì có việc của riêng của mình, nên trong ba cõi sáu đường, khi cần thiết, có ai đó hữu duyên là ngài có mặt.

Tại hương phòng, đức Phật lại tiếp một vị già nua, gầy guộc, nước da sậm nâu phong trần, ấy là tôn giả Gayā-kassapa, thờ thần lửa thuở trước tại Uruvelā. Sau khi vấn an sức khỏe Thế Tôn, vị Đại trưởng lão này cũng xin được Niết-bàn, vì hai vị huynh đệ Uruvela-kassapa và Nadī-kassapa của ngài Nhập diệt cũng đã lâu. Đức Phật nói: *"Ở Veḷuvana là hai vị lão Tăng trượng Vappa và Assaji. Ở Mahāvana này là ông, ai cũng muốn đi trước Như Lai, nhưng Như Lai cũng không còn bao lâu. Chúng ta sắp hết việc làm trên cuộc đời này rồi".* Khi tôn giả Gayā-kassapa vừa khuất bóng thì tôn giả Ānanda bạch Phật là có chư vị trưởng lão Ni Khemā,

Uppalavaṇṇā, Dhammadinnā... cùng với chư tỳ-khưu ni tìm đến. Thấy hội chúng khá đông, ngài tiếp họ giữa rừng cây. Đức Phật nhìn chư vị lão Ni, mỉm cười nói: *"Một vị thì Đệ nhất Trí tuệ, một vị thì Đệ nhất Thần thông, một vị thì Đệ nhất Thuyết pháp, không biết Như Lai còn có gì để giáo giới nữa đây?"* Một vị nói: *"Mong đức Thế Tôn khang kiện".* Một vị nói: *"Mong đức Thế Tôn vô bệnh vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài người"*. Đức Phật trầm ngâm một lát: *"Từ khi trưởng lão Ni Gotamī và hội chúng công nương Sākya Niết-bàn, tại Vesālī này dường như cũng còn khá đông chư vị lão Ni đó chứ?"* Trưởng lão Ni Khemā đáp: *"Bạch Thế Tôn! Riêng trưởng lão Ni Yasodharā thường ẩn cư trên núi cao, trong động vắng, ít khi lui tới nơi này, nơi kia nhưng chư vị Paṭācārā, bậc Đệ nhất Thông luật, Kisā-gotamī, bậc Đệ nhất mặc y thô tháo, Bhaddā Kuṇḍalakesā, bậc Đệ nhất Thắng trí nhạy bén thì ở loanh quanh tại các tiểu bang cộng hòa quanh đây mà thôi!"* Trưởng lão Ni Uppalavaṇṇā chợt nói: *"Lão Ni Kisā-gotamī đã Niết-bàn hôm qua rồi, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật gật đầu: *"Đúng vậy! Vị ấy, qua không gian, đã xin phép Như Lai rồi, cũng như trước đây, tỳ-khưu ni Ambapālī vậy!"* Dường như sau câu nói của đức Phật thì có tiếng gió lạ xạc xào giữa không gian, hay là những hơi thở nhẹ, sự tiếc thương mơ hồ của chư Thiên, thọ thần quanh núi rừng Mahāvana vì càng lúc họ càng thấy thiếu vắng những bóng mát chở che, nương tựa? Hôm kia, nhân một buổi chiều vắng lặng, có một vị lão Ni rất già, dẫn theo chừng mươi vị Ni đã lớn tuổi đến hầu thăm đức Phật khi ngài đang ngồi trước hương phòng. Sau khi đảnh lễ, vị lão Ni nở nụ cười như đóa tuyết sương rồi cất giọng dịu dàng: *"Trông Thế Tôn cũng còn vững chắc như đỉnh núi!" "Lão Ni trông cũng rắn rỏi đâu có thua gì!" "Lão Ni lại muốn Niết-bàn à?" "Thưa vâng, bạch Thế Tôn!"* Vị ấy là ai? Là ai mà đối thoại với đức Tôn Sư không sử dụng ngôn ngữ khách sáo thường phàm? Mấy hôm trước, một vị lão Ni đã chớm già trông

mỏng manh như cành liễu nhưng thần sắc tinh anh, dáng dấp sang trọng, dung nghi cao quý như mệnh phụ với những bước chân vững chãi, thảnh thơi đang từ từ theo con đường mòn ruột dê đi dần xuống núi... Đấy là trưởng lão Ni Yasodharā, năm ấy bà đã bảy mươi bảy tuổi[1]. Mấy năm nay, bà trú ngụ nơi một hang đá yên tĩnh, chỉ có trăng, sương mù, chim chóc, khỉ vượn là bạn. Thật là viên mãn thanh tịnh, viên mãn độc cư và viên mãn niềm vui siêu thế. Trong không khí, trong cây rừng và cả trong từng tâm niệm, ý nghĩ đều thanh trong, vô nhiễm, không dính một hạt bụi phiền lao vi tế! Tuy nhiên, sáng nay, bà thấy rõ ngọn đèn sinh mệnh sắp cạn dầu, lụn bấc. Giờ Niết-bàn đã đến rồi. *"Thọ hành"* đã báo động trong từng tế bào, trong từng vi thể tủy xương. Mặc dầu tử thần không dám ngông nghênh cầm lưỡi hái đến gõ cửa để dọa nạt, khủng bố ai, nhưng bà tự biết là bà sẽ ra đi và tự làm chủ hơi thở cuối cùng, thông tỏ sát-na tâm niệm cuối cùng. Và khi mà thần thức đã tìm chỗ *"chẳng bị sanh, chẳng bị diệt"* thì Ma vương, cả năm loại Ma vương kia chẳng thể làm gì được[2], chẳng lần ra manh mối của cây đèn tắt, ngọn lửa sẽ đi về đâu!? Trưởng lão Ni Yasodharā nở nụ cười tiêu sái, vô sự rồi tự nghĩ: *"Ai rồi cũng vậy thôi. Ta ra đi rồi đức Đạo Sư cũng ra đi. Như Ni trưởng Gotamī đã ra đi hơn mười năm về trước. Giáo hội càng ngày càng trống không. Mang cái thân cát bụi phải trả về cho cát bụi. Ta phải đi xin phép đức Thế Tôn để cho cái thân này được vĩnh viễn yên nghỉ. Ta đã liễu tri trọn vẹn cái trò chơi ảo ảnh, ảo giác của các định luật hữu vi kia rồi. Và cả cái căn nhà bản ngã thường bày đặt nhiều lời, lắm chuyện này nữa!"* Thế rồi, tại Vesālī, sau khi từ giã đức Phật, từ giã tôn giả Moggallāna, tôn giả Ānanda, tôn giả Upāli, từ giã sảnh đường Nóc Nhọn tại rừng Mahāvana, trưởng lão Ni Yasodharā

[1] Cũng có thể là 78 tuổi.

[2] Năm loại ma: Phiền não ma vương, pháp hành ma vương, ngũ uẩn ma vương, tử thần ma vương, chư thiên ma vương.

trở lại Ni viện để an nghỉ Niết-bàn. Bà là vị trưởng lão Ni thầm lặng, thành đạt trọn vẹn tuệ phân tích, vô ngại giải nhưng ít khi muốn giảng thuyết đó đây. Lại là một trong 4 vị có Đại thần thông mà chẳng lúc nào hiển thần ra oai để giáo hóa đồ chúng. Đúng là bà chỉ muốn là chiếc bóng như lời nguyện thuở xưa. Bà là người vợ hiền mẫu mực theo thế gian quy ước, nhưng lại được sinh ra trong giáo pháp Bất Tử... Sau khi thánh Ni Yasodharā xin phép Niết-bàn, chiếc bóng của bà đã mất hút; biết những việc cần làm ở đây đã xong, đức Phật và hội chúng lại lên đường. Cũng theo lộ trình hướng Bắc, đức Phật ghé Videha, Moriyā, Mallā... và nơi nào cũng dừng nghỉ năm bảy hôm. Rời Mallā, đức Phật lại lên Koliya, sau đó đi lần về Sākya, ở tại thị trấn Medataḷumpa rồi ngài tuyên bố: *"Như Lai ở lại nơi phong cảnh xinh tươi này một thời gian. Nó có duyên sự. Các vị Moggallāna, Ānanda, Upāli hãy tùy nghi công việc của mình!"*

20 - Đức vua Pasenadi bị trả quả

Mặc dầu đã *"sám hối",* mặc dầu cả đại gia đình người ta đã tha thứ nhưng tâm của đức vua Pasenadi cũng không được yên ổn do tội ác mà ông đã làm. Giá như có mặt đức Phật ở Kỳ Viên? Giá như hoàng hậu Mallikā còn ở bên ông? Ôi! Dẫu có bao nhiêu *"giá như"* ấy thì sự việc cũng đã rồi, những sát-na tâm bất thiện ấy đã chảy trong dòng nghiệp thì ăn năn, hối hận cũng không ích gì! Chỉ mang đến sầu muộn làm vẩn đục tâm thức mà thôi! Mấy ngày hôm sau, cho các quan đi tra xét dòng họ bà con thân quyến của lão tướng quân Bandhula, biết vị nguyên soái này còn có một đứa cháu kêu ông ta bằng cậu đang làm quan ở một thị trấn cách kinh thành không bao xa, có tên là Dīgha-kārāyaṇa. Tức tốc, đức vua cho gọi Dīgha-kārāyaṇa đến rồi phong cho ông ta chức Đô thống đại nguyên soái nắm tất thảy binh quyền. Được cất đặt vào vị trí quá cao, ngoài cả mong ước, ngoài mặt Dīgha-kārāyaṇa vui mừng, lạy tạ đức vua nhưng trong lòng ông ta thì ngược lại. Từ khi cậu mình bị ám hạ một

cách tàn độc, Dīgha-kārāyaṇa vô cùng căm hận, ý nghĩ trả thù vua luôn lởn vởn trong đầu óc của ông. Bây giờ có binh quyền trong tay, Dīgha-kārāyaṇa nghĩ là trước sau mình cũng có cơ hội để báo oán, rửa thù.

Hôm kia, đức vua Pasenadi nghe tin đức Phật và hội chúng tỳ-khưu sau nhiều tháng hoằng hóa ở Rājagaha, Vesālī... đã theo lộ trình thương mãi ghé Koliya và bây giờ đang ngụ đâu đó ở vương quốc Sākya, ông tự nghĩ: *"Chuyện xảy ra ở đây, có lẽ đức Thế Tôn cũng đã biết rồi. Vả lại, tâm hồn ta bây giờ cũng đã yên lắng lại. Đây là lúc ta nên từ bỏ kinh thành một thời gian, xa rời cung đình, là nơi quá nhiều kỷ niệm với hoàng hậu, dẫn một đội quân lớn đi kinh lý nơi này nơi kia để lắng nghe dân tình cũng là phải lẽ vậy".* Xong, đức vua cho gọi thái tử Viḍūḍabha và tân đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa rồi ra lệnh: *"Ông Viḍūḍabha hãy dẫn một đội quân cấm vệ, ông Dīgha-kārāyaṇa hãy dẫn một đội quân hùng hậu đi sau hộ giá, sớm mai ta sẽ lên đường".* Thế rồi đức vua rời kinh thành đi thăm những thắng cảnh, khi đến vùng Naṅgaraka, thấy cảnh trí xinh đẹp lạ thường, đức vua cho dừng ngựa lại, cảm khái trong lòng: *"Chà! Khung cảnh thanh bình, tĩnh lặng, thiên nhiên trong lành này đâu phải là nơi cho phàm phu thưởng ngoạn một cách vô ích và rỗng không! Đây phải là nơi thích hợp để học đạo, luận đạo hoặc để trầm tư, quán tưởng".* Rồi chợt nhớ đến đức Đạo Sư, vua bèn quay lại hỏi thuộc hạ: *"Đức Thế Tôn sau bao tháng vân du phương xa, nghe đâu đã về đến Sākya! Các ngươi có ai biết, ngài hiện đang ngự ở đâu không?"* Nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa mau mắn đáp rằng: *"Tâu đại vương! Có một thị trấn tên là Medataḷumpa, thuộc vương quốc Sākya, ngài và hội chúng tỳ-khưu đang dừng chân ở đấy".* Khi biết chỉ còn cách ba Do-tuần, đức vua ra lệnh đoàn quân đi tiếp. Đến Medataḷumpa lúc mặt trời vừa gác núi, khói và sương như những dải lụa vắt ngang những sườn cây xanh biếc. Đâu cũng

thanh u và tịch lặng. Đến chỗ xe không còn đi được, đức vua rảo bộ, cho người hỏi thăm thì biết đức Phật và hội chúng đang ẩn cư trong những cốc lá trong rừng đại thụ, sát bên một con suối xanh trong. Để tỏ lòng tôn kính hết mực, đức vua cởi đế bào, mũ miện, hốt, ấn, kiếm, hia... giao tất cả chúng cho Dīgha-kārāyaṇa rồi nói: *"Các ngươi hãy đi ra ngoài bìa rừng! Ta cần yên tĩnh một mình để 'đàm đạo' với đức Chánh Đẳng Giác!"* Bằng đôi bàn chân trần, đức vua Pasenadi đến nơi, đức Phật mở cửa đón tiếp. Ông quỳ sụp xuống, rất mực tôn kính, cúi đầu ôm đôi chân bụi của đức Đạo Sư, rờ rẫm và xoa xoa vào cổ chân, gót chân ngài rồi thốt lên: *"Bạch Thế Tôn! Đệ tử là Pasenadi, nước Kosala! Đệ tử là Pasenadi, nước Kosala! Đệ tử là Pasenadi, nước Kosala!"* Đức Phật khởi từ bi tâm, nắm tay đức vua dẫn đến một tấm nệm cỏ, mời ông ngồi ở đấy rồi nói: *"Không biết vì duyên sự gì, nguyên do gì mà đấng chí tôn của Kosala lại hạ mình tột bực và biểu lộ sự quý kính tột bực đối với Như Lai như vậy?"* Thế rồi, đức vua oai hùng bắt đầu tâm sự. Ông chỉ nói một mình, còn đức Phật chỉ lắng nghe. Ông tán thán ca tụng đức Phật và hội chúng của ngài bằng nhiều đoản ngôn, ví dụ khác nhau... Thời gian trôi qua, đức vua kết luận: *"Thế Tôn thuộc dòng Sát-đế-lỵ, đệ tử cũng thuộc dòng Sát-đế-lỵ. Thế Tôn là người nước Kosala, đệ tử cũng thuộc người nước Kosala. Thế Tôn được tám mươi tuổi*[1]*, đệ tử cũng được tám mươi tuổi. Cho dù Thế Tôn và đệ tử có ba điểm giống nhau như vậy, nhưng Thế Tôn lại*

[1] Đây là theo kinh Dhammacetiya – Trung bộ. Nhưng theo tôi, thời điểm này, với số tuổi tám mươi e không đúng. Vì rằng, sau đó, đức vua bị tiếm quyền rồi mất ngoài cổng thành kinh đô Rājagaha. Quan nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa tôn Vidūḍabha lên làm vua. Sau khi làm vua Kosala, Vidūḍabha ba lần dẫn binh muốn tiêu diệt dòng Sākya nhưng đều bị đức Phật ngăn cản. Cho đến lần thứ tư, đức Phật mới để tự nhiên cho nhân quả làm việc. Diệt xong dòng Sākya, trên đường dẫn quân về, Vidūḍabha, chư tướng, binh lính bị dòng nước lũ cuốn chết. Thời gian trải qua những biến cố này, tối thiểu cũng trải qua hơn một năm đến một năm rưỡi. Còn nữa, còn thời gian hai vị thượng thủ giáo hội Niết-bàn, thời gian diễn tiến cả bộ kinh Đại-bát-niết-bàn nữa...Do vậy, theo người biên soạn, số tuổi lúc này của đức Phật và đức vua Kosala chỉ mới 77, 78 - chừng hạ thứ 42 – 43 là hợp lý hơn chăng?

là bậc Chánh Đẳng Giác, còn đệ tử chỉ là một con người phàm còn rất nhiều lầm lỗi, còn rất nhiều bụi cát trong mắt nên đệ tử sẵn sàng hạ mình tột bực và biểu lộ sự quý kính tột bực đối với Thế Tôn. Nay đệ tử phải đi, đệ tử có nhiều công việc, có nhiều bổn phận phải làm!" Đưa đôi mắt bi mẫn nhìn đức vua, đức Phật nói: *"Đại vương hãy làm những gì mà đại vương nghĩ là hợp thời".* Rồi vua Pasenadi nước Kosala từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Đạo Sư, thân phía hữu hướng về ngài rồi ra đi. Nhìn vị cao sang vương giả đầu trần, chân đất, đến một thị trấn xa xôi, tâm sự một hồi, sau đó nhẹ nhàng từ giã, không hề thỉnh cầu điều gì cho riêng mình cả, đức Phật do biết rất nhiều việc nên ngài nghĩ thầm: *"Cái tâm rất tốt của vị đại vương này sẽ gánh đỡ một phần nghiệp ác sát hại đã gieo!"* Hai vị tôn giả Mahā Moggallāna và Upāli ở bên cạnh, do có nhiều thắng trí nên họ cũng có đồng một ý nghĩ như đức Thế Tôn. Chuyện xảy ra sẽ phải xảy ra…

Khi đức vua Pasenadi vừa khuất vào bên trong, quan tân đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa nhìn vào đế bào, mũ miện, hốt, hia... cùng ấn kiếm quốc bảo đế quyền trên tay mình, ông chợt động tâm: *"Đây quả là trời, đất, thánh, thần muốn bàn giao đế quyền lại cho ta đây? Hay là do uy linh hiển hách của hương hồn bá phụ Bandhula xui khiến mà nên? Ta đâu cần phải âm mưu chiếm đoạt? Cờ đến tay là ta phất thôi!"* Niềm vui vừa thoáng qua, một ý nghĩ khác lại nẩy sanh: *"Không được! Không được! Dầu sao, nếu ta làm vua thì danh bất chánh, ngôn bất thuận, ta gặp phải cả một thế lực hoàng gia chống đối. Ta đang thân đơn, thế cô. Phải nên khôn ngoan, sáng suốt hơn một tí mới được! Hãy để cho thằng ranh con Viḍūḍabha làm vua và ta sẽ nắm toàn bộ binh quyền, binh lực, ta sẽ sai khiến tên này như một con rối!"* Nói là làm, đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa cho thỉnh mời Viḍūḍabha ra xa ngoài rừng cây, trao toàn bộ ấn kiếm đế quyền cho thái tử, rồi đột ngột, ông quỳ xuống, hô lớn: *"Đại vương vạn tuế! Đại vương vạn vạn tuế…"* Thế

là quân lính hộ giá tháp tùng đành phải hô theo! Đối với Viḍūḍabha lại bất ngờ hơn nữa, tự dưng lại được đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa tấn phong làm vua, ngoài cả mơ ước, ông ta cũng chẳng cần khách sáo đưa đẩy làm gì nữa. Lễ đăng quang vương vị được thực hiện ngay tại chỗ, chỉ đơn giản là bá cáo trời đất cùng với lời nguyện mang đến vinh quang, giàu mạnh và hùng cường cho đất nước Kosala! Chỉ để lại hai con ngựa già yếu và một thị nữ trung niên cho đức vua Pasenadi, tân vương Viḍūḍabha và đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa dẫn toàn bộ quân lính tùy tùng tức tốc trở lại kinh đô Sāvatthī. Họ bàn với nhau là sẽ tổ chức một lễ đăng quang cho hoành tráng, phải mời tất cả vị vua chư hầu, bố cáo cho tất cả thiên hạ cùng được biết. Trong thâm tâm, đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa nghĩ rằng: *"Phải làm vậy để trả thù, nhưng dẫu sao, đây là cuộc trả thù không đổ máu! Ta đã trả được mối đại thù rồi!"* Trong lúc đó, khi đức vua Pasenadi bước ra rừng thì xung quanh đều quạnh vắng, chỉ còn một thị nữ và hai con ngựa. Không hỏi lý do, đức vua cũng đã biết chuyện gì xảy ra, ông cất giọng trầm tĩnh: *"Là việc làm của ai?"* Thị nữ thưa: *"Đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa, tâu đại vương! Ông ta trao ấn kiếm cho thái tử Viḍūḍabha rồi tôn phong lên ngôi vương ngay tại chỗ!"* Ngẫm nghĩ một lát, đức vua suy nghĩ: *"Dīgha-kārāyaṇa trả mối đại thù đây mà! Bây giờ ta không còn gì nữa cả. Chỉ có cách duy nhất là đến Rājagaha, mượn quân binh của Ajātasattu, về Sāvatthī để lấy lại quốc độ mà thôi!"* Thế rồi, họ lên đường, không hành lý, không lương thực, không cả nước uống. Từ thị trấn Medataḷumpa của vương quốc Sākya, đức vua cho ngựa đến Koliya, sang Mallā, qua lãnh thổ các nước liên bang cộng hòa Videha, Moriyā... rồi xuống Vesālī, vượt sông Gaṅgā... Là một đấng quân vương uy danh hiển hách, thọ hưởng ngũ dục tối thượng, thế mà trong thoáng chốc trở thành kẻ lữ hành mình trần thân trụi, ngủ đường, ngủ rừng, không màn che trên đầu, không một tấm lót dưới thân. May nhờ người thị nữ có chút tư trang nên cô đã bán dần để mua thức ăn

trên dặm đường thiên lý. Đức vua bây giờ đã bảy mươi bảy tuổi, thân thể suy kiệt già lão, đã mòn khô sinh lực, không chịu đựng được nắng mưa, sương gió nên khi đến cổng thành ngoài kinh thành Rājagaha, người ông lên cơn sốt, chợt nóng như lò lửa, chợt lạnh như giá băng. Nhìn dãy tường đá cao, dày, kiên cố bao quanh triền núi, ông thở dài: *"Ta sức cùng lực kiệt rồi!"* Người thị nữ trấn an: *"Còn có thị nữ đây, tâu đại vương!"* Nói thế xong, cô xuống ngựa, dẫn ngựa của mình cùng ngựa của đức vua từng bước một tiến vào cổng thành trong. Nhưng đến đây trời đã quá khuya, nhìn các vọng gác, đuốc thì sáng nhưng không thấy quân canh, cửa thành đóng chặt, ông biết, giờ này là *"nội bất xuất, ngoại bất nhập".* Đêm ấy, đức vua và thị nữ nằm nghỉ tạm trên nền đất của một lưu xá dành cho khách bộ hành, đợi sáng ngày vào cung. Nhưng mặt trời lên đã lâu, thấy vua không động tịnh, rời chỗ nằm đến xem thì hóa ra ông đã qua đời! Nghĩ đến thân thế của một đấng quân vương, chúa thiên hạ, oai trùm thiên hạ, mà bỗng chốc, lại nằm chết trên nền đất bụi, cô quạnh, lạnh lùng – cô thị nữ khóc thương, vật vã, đấm ngực, vò đầu, than trời, trách đất... rất là thê lương. Một vài người đi ngang nghe thấy, rồi thị vệ trên cổng thành biết được cái chết thê thảm của đức vua Pasenadi, không mấy chốc đến tai đức vua Ajātasattu. Tức tốc cùng một vài thị vệ lên ngựa đến nơi, thấy thảm trạng của người quá cố, đức vua Ajātasattu chạy tới, ôm cái xác lạnh mà khóc ròng. Chưa nói đến sự liên hệ bên mẹ, chưa nói đến sự liên hệ bên vợ mà thái độ đối xử đại lượng trong lần đức vua thất trận, khiến ông vô cùng quý kính, thương cảm và nuối tiếc. Về triều, đức vua Ajātasattu cho tổ chức đại tang trọng thể như là *"đại tang của một quốc vương"*, rồi mới hỏi cặn kẽ người thị nữ chuyện xảy ra tại thị trấn Medataḷumpa. Cô ta kể lại mọi chi tiết. Biết được thủ phạm chính là đại nguyên soái Dīgha-kārāyaṇa và kẻ tòng phạm vui mừng nhận ấn kiếm, mặc nhiên tiếm đế vị là thái tử Viḍūḍabha - đức vua họp triều thần, tuyến bố cử đại hùng binh trừng phạt kẻ phản nghịch! Nghĩ

đến ân đức của đức vua Kosala đối với Magadha trong lần bại trận năm trước, các quan đại thần ai ai cũng bừng bừng tức giận, đồng ý cử binh với khí thế như trời nghiêng, đất sập để hỏi tội kẻ đã gây ra cái chết bi thương... Trong đám đại thần có một người im lặng, thần sắc an bình như mặt nước, không bị xao động bởi cái lao xao ở xung quanh, đấy là thần y Jīvaka. Cũng như mọi lần, đức vua trông thấy, bèn hỏi: *"Này Jīvaka! Ý kiến ông thế nào, hãy cho ta biết!"* Jīvaka đáp: *"Thần 'không có ý kiến', tâu đại vương!"* Ajātasattu nhíu mày: *"Vậy thái độ, hành động? Ta nên có thái độ, hành động ra sao?"* Jīvaka đáp: *"Thần cũng 'không có thái độ, hành động' mà chỉ 'thấy sự việc như thật'. Còn thái độ, hành động là ở nơi đại vương, tùy thuộc nơi đại vương".* Biết vị thần y này tâm bình, hạnh trực, thấy biết giáo pháp rất sâu xa nên đức vua Ajātasattu thở một vài hơi thở cho khí huyết an bình rồi ôn tồn cất tiếng hỏi: *"Cái 'thấy sự việc như thực' ấy là như thế nào, này Jīvaka?"* Mấy câu đối thoại *"lạ lùng"* của hai vị lôi cuốn mọi người lắng nghe, không gian triều đường đột ngột rất yên lặng. Sau đó, Jīvaka chậm rãi trình bày: *"Cái sự thật thứ nhất, tâu đại vương! Là sự thật về nhân, về quả. Nếu đức vua Kosala không giết oan đại nguyên soái Bandhula cùng ba mươi hai viên tướng con cháu của ông ta thì sẽ không xảy ra cái quả báo oán thù hôm nay!"* Đức vua chau mày, nhưng lại gật đầu: *"Đúng vậy! Đó là một sự thực".* Jīvaka tiếp tục: *"Cái sự thật thứ hai, tâu đại vương! Là sự thật về can qua, về chém giết... chắc hẳn sẽ có hằng trăm, hằng ngàn kẻ vô tội phải bị đầu rơi, máu chảy, đứt lìa mạng sống. Rồi gia đình, rồi cha mẹ, rồi vợ, rồi con những người bị chết trận ấy sẽ ra sao? Tất thảy những giọt nước mắt đau thương ấy có thể đổ đầy một lu nước, hai lu nước, một hồ nước, tâu đại vương!"* Đức vua thở dài: *"Cái đau thương và nước mắt ấy cũng là sự thực liên hệ".* Giọng Jīvaka vẫn đều đều: *"Cái sự thật thứ ba, tâu đại vương! Là sự thật cạn kiệt các kho lẫm lương thực, thực phẩm của vương triều. Tuy nhiên, vẫn phải nuôi binh, vẫn phải mua lại thóc lúa của dân, rồi thuế má các*

loại lại lên cao để bù vào ngân sách thiếu hụt, rồi dân lại thêm một lần nghèo đói, rồi đại vương lại phải thao thức, trăn trở kế sách làm sao cho dân được ăn no, mặc ấm, tâu đại vương!" Đức vua gật đầu: *"Phải! Phải! Không sai được!"* Jīvaka nói như nhấn mạnh: *"Cái sự thực thứ tư, tâu đại vương! Là sự thực, dẫu xuất thân mẹ là nô lệ, nhưng Viḍūḍabha là cháu ngoại của đức vua Mahānāma, cùng dòng dõi Sākya với đức Thế Tôn! Cái sự thực thứ năm, tâu đại vương! Là đại vương quyết định sự việc bởi cảm tính sân nộ nhất thời chứ không phải là bởi tâm bình, khí hòa! Bậc trí với tâm bình, khí hòa sẽ có chiến lược, kế sách dài lâu: Ấy là đem lại an bình, thịnh vượng không chỉ cho một nước, mà cả cho châu Diêm-phù-đề như chư Chuyển luân Thánh vương xưa thường thực hiện..."* Đến ngang đây, đức vua chợt xua xua tay: *"Thôi, ông đừng nói nữa! Chỉ một sự thực trong năm sự thực mà ông vừa nêu, ta đã biết là ta phải làm gì rồi".* Jīvaka hoan hỷ nói: *"Vì đại vương là bậc trí! Cảm ơn đại vương!"* Đức vua Ajātasattu sắc mặt đã khoan hòa: *"Chỉ có trí tuệ và trái tim từ ái, cảm thông mới hóa giải được oán thù! Này Jīvaka! Thay vì cử quân chinh phạt, nay ta cử một phái đoàn sứ giả sang Kosala với lễ phẩm chúc mừng tân vương, bang giao hòa hiếu giữa hai quốc độ, ông thấy có được không? Đấy có phải là 'sự thực' tốt đẹp chăng?"* Cả triều phòng vang rền như sấm dậy: *"Đấy là sự thực tuyệt vời!"* Rồi những tiếng hô vang: *"Tuyệt vời! Đại đại tuyệt vời! Minh quân vạn tuế! Minh quân vạn vạn tuế!"* Riêng đức vua Ajātasattu thì thì thầm trong lòng: *"Đệ tử tri ân đức Thế Tôn đã ban cho sự sáng suốt qua vị thần y cư sĩ thầm lặng, minh triết này!"* Riêng thần y Jīvaka thì suy nghĩ: *"Ta an tâm rồi. Thứ nhất là y đã biết nghe lời phải. Thứ hai là y đã cải hối tùng thiện thật sự rồi. Việc hộ trì Tam Bảo trong mai hậu, xem ra y sẽ biết noi gương tiên đế đấy!"*

21 - Âm ỉ ngọn lửa thù

Đăng quang tức vị chưa được bao lâu, vua Viḍūḍabha, con bà Vāsabhakhattiyā chợt nghĩ đến mối hận xưa nên khí huyết như sôi trào trong huyết quản. Ông uất hận dòng tộc Sākya đã khinh khi, sỉ nhục mình hồi còn nhỏ. Thuở ấy, lúc bảy tám tuổi, nô đùa vui chơi với lũ trẻ hoàng gia trong nội cung, có lần Viḍūḍabha trông thấy đứa nào cũng có những đồ chơi xinh xinh như con voi đi, con ngựa nhảy, con vụ quay, con rối múa... Khi Viḍūḍabha hỏi những thứ đó ở đâu vậy thì chúng trả lời, là ông ngoại cho, bà ngoại cho... Về đến nội cung, Viḍūḍabha buồn bã chẳng thiết ăn uống. Thương con, bà Vāsabhakhattiyā vặn hỏi lý do mới biết là vì không có quà như chúng bạn. Nó hỏi: *"Mẹ! Ông ngoại, bà ngoại của con ở đâu?"* Bà đáp: *"Ông ngoại của con là vua nước Sākya, dòng dõi Sākya kinh thành Kapilavatthu đó con!"* Nó thưa: *"Hãy cho con đi thăm ông vua ngoại nghe mẹ!"* Bà viện cớ: *"Xa lắm con à! Con đi không nổi đâu!"* Dầu Viḍūḍabha năn nỉ thế nào, bà cũng không thể cho trẻ đi được. Dẫu là công chúa, hơn ai hết, bà biết thân phận có dòng máu nô lệ của mình. Bà nghĩ: *"Nếu Viḍūḍabha sang bên đó, một sơ suất nhỏ, những viên tùy tướng đi theo mà biết rõ gốc gác nô lệ ấy thì nguy hại như thế nào! Dòng dõi Sākya vốn kiêu ngạo với tập cấp Sát-đế-lỵ cao sang, nên thuở xưa, họ cũng đã chẳng từng khinh miệt mẹ ta đó sao! Họ không coi ta ra gì thì con ta họ cũng chỉ xem như là miếng giẻ chùi chân! Bao nhiêu năm ta giấu biệt tung tích gốc gác, mà cha ta, đức vua Mahānāma cũng vậy. Đại vương Kosala mà biết chuyện ấy thì ông sẽ phẫn nộ lôi đình, giáng đại họa cho Kapilavatthu không sai!"* Tuy nhiên, thấy con khóc ngày, khóc đêm, đòi hoài, đòi hủy, chẳng biết sao hơn, bà Vāsabhakhattiyā biên một lá thư mật, cho vị quan thân tín, cấp tốc phi mã mang sang trình lên đức vua Mahānāma, với nội dung: *"Thưa phụ hoàng! Con vẫn khỏe, an bình và vô sự. Chúc cha mẹ sống lâu muôn tuổi. Bé Viḍūḍabha cứ đòi thăm quê ngoại, ngăn cản mãi không được. Mong phụ hoàng quan tâm thu xếp yên ổn*

việc này. Bé Viḍūḍabha hoặc tùy tướng theo hầu mà biết gốc gác của con và mẹ con – thì đại họa cho cả đất nước Sākya. Lạy cha mẹ trăm lạy với nước mắt tuôn rơi". Đọc thư xong, đức vua Mahānāma rưng lệ, ông thương con, thương cả thân phận nô lệ của con. *"Ôi! Nó rất thầm lặng, và nó rất hiền thục. Đức Thế Tôn từng dạy rằng, người tốt, kẻ xấu là do hành nghiệp của họ, không liên hệ gì đến dòng máu và giai cấp"*. Ông thở dài, lắc đầu ngao ngán cho cái cổ lệ truyền thống cay nghiệt. Và bây giờ, ông chờ đợi chuyện gì sẽ xảy ra. Cái gốc của vấn đề là sự cao ngạo quá đáng của dòng dõi hoàng gia Sākya này, nhưng ông là kẻ gánh chịu. Sự việc nó nhỏ mà không phải nhỏ nên ông phải họp kín với một số vị trưởng lão trong thân tộc, xin mọi người phải giấu kín chuyện xưa, chuyện đã rồi! Họ hiểu. Tuy nhiên, *"chuyện kín"* kia cả hoàng tộc đều biết, và họ đã âm thầm cho tất cả những người có *"vai vế nhỏ hơn đều vắng mặt"* trong ngày đón tiếp trẻ Viḍūḍabha cùng tùy tướng và thuộc hạ theo hầu.

Tiểu hoàng tử Viḍūḍabha được ông bà ngoại đón tiếp rất nồng ấm, sự thương yêu và trìu mến ấy làm ấm áp trái tim của trẻ không biết bao nhiêu. Khi tiểu hoàng tử được người dẫn đi thăm chư vị trưởng thượng và bà con thân quyến trong hoàng tộc thì mọi người ai cũng rất trân trọng, niềm nở; ở đâu cũng được đãi đằng trân tu, mỹ vị và rất nhiều quà tặng. Tuy nhiên, bên ngoài thì vui mà trong lòng trẻ rất hậm hực. Vì gặp ai, già cả, trung niên, thanh niên, thiếu niên, thậm chí dù bé lên ba, lên bốn thì *"vai vế"* của họ cũng đều lớn hơn tiểu hoàng tử cả, nên Viḍūḍabha phải cúi đầu thưa chào, mỏi cả miệng, mỏi cả tay, mỏi cả cổ! Chuyện ấy, tiểu hoàng tử giấu kín trong lòng, về trở lại cố cung, Viḍūḍabha mới thắc mắc hỏi mẹ. Bà Vāsabhakhattiyā hiểu cái gì xảy ra, hiểu cái cao ngạo, trịch thượng đã thâm căn cố đế trong dòng máu của họ nhưng chỉ cười xòa và đáp cho qua chuyện: *"Vì con còn nhỏ thật mà!"* Nhỏ vốn chóng quên nên cũng yên. Khi hoàng tử Viḍūḍabha được mười sáu tuổi, do trẻ thông minh, trí tài, và cũng

do sự đòi hỏi của tập tục vương triều, nên Viḍūḍabha được vua cha tấn phong thái tử. Và bà Vāsabhakhattiyā nghiễm nhiên được lên ngôi hoàng hậu. Một năm sau, thái tử lại xin phép về thăm quê ngoại. Lần này, do vai vế là một thái tử của một đại cường nên vua chư hầu phải cung đón trọng thị hơn. Cả triều đình Sākya nghinh rước với nghi vệ rất phải phép. Nhưng khi về cung với ông bà ngoại, thái tử mới thật sự thấy được sự thân thuộc và yên bình. Hôm sau, khi ghé thăm quyến thuộc hoàng gia, thái tử lại phải thưa chào tất cả mọi người y như hồi còn trẻ. Lần này, do đã hiểu biết, có nhận thức nên thái tử đọc được trong tiếng cười của họ, ánh mắt của họ, thái độ của họ có cái gì đó gượng gạo không thật. Thái tử biết nhưng chỉ để bụng mà thôi, tạo sự bất hòa trong lúc này không tốt. Buổi tiệc tiễn đưa rất trọng hậu, không có gì đáng phàn nàn, chê trách, thái tử chào mọi người từ biệt. Xe ngựa đi một đỗi đường, có viên tùy tướng quên thanh kiếm báu, trở lại phòng khánh tiết. Các thị nữ của hoàng gia đang quét dọn đó đây. Vừa đứng nơi ngưỡng cửa, viên tùy tướng thấy một thị nữ đang lấy sữa tươi để rửa cẩm đôn, chỗ thái tử Viḍūḍabha ngồi; cô ta vừa rửa vừa mắng to lên rằng: *"Đây là chỗ ngồi của con trai bà nô lệ đây! Quả thật là gớm ghiếc!"* Viên tùy tướng bình tĩnh, bước vào lấy thanh kiếm của mình xong, ôn tồn cất tiếng hỏi: *"Cô nương lầm chăng? Đây là chỗ ngồi của thái tử Viḍūḍabha cao quý của chúng tôi mà!"* Cô thị nữ tên là Kapilā - bèn nhỏ giọng, nói như thầm thì: *"Tướng quân không biết cũng phải, bà Vāsabhakhattiyā quả thật là công chúa ở đây, được hầu khăn áo cho đại vương Kosala, nhưng bà ta vốn là con một nữ nô lệ, vợ lẽ của đức vua Mahānāma của chúng tôi đấy!"* Viên tùy tướng nghe chuyện động trời, y lại không kín miệng, nên câu chuyện sau đó lan tràn, sinh ra bàn tán xầm xì trong giới cấp tướng sĩ cũng như binh lính. Thái tử nghe được, máu sôi trào trong cổ họng, đôi mắt long lên như lửa cháy, ông nghiến răng ken két: *"Được rồi! Được rồi! Chúng nó dám lấy sữa tươi để rửa chỗ ngồi của ta – thì sau này, ta sẽ lấy máu*

của chúng để rửa chân vậy!" Trong lúc ấy, đức vua Pasenadi nghe được cũng nổi trận lôi đình, quát lớn: *"Giỏi thay cái dòng Sākya ngạo mạn, dám đánh tráo con một nữ nô lệ làm công chúa để bán gả cho ta. Vậy chúng có coi ta ra cái thá gì đâu!"* Hôm sau, việc đầu tiên, đức vua xuống chiếu phế truất ngôi vị hoàng hậu của bà Vāsabhakhattiyā và phế truất luôn ngôi vị thái tử của Viḍūḍabha. Việc thứ hai, là do không dằn được khí tức của mình, ông ra lệnh chuẩn bị binh mã để hỏi tội đức vua Mahānāma và triều đình Sākya. Tuy nhiên, khi vừa ngồi lên con vương tượng, chợt dưng, đức vua nghĩ đến đức Phật. Rồi sau một hồi đăm chiêu, thay vì xuất quân, đức vua lại ghé Kỳ Viên tịnh xá. Đức Phật đã biết chuyện gì, ngài tiếp đức vua một cách thân tình tại hương phòng. Đức vua Pasenadi bình tĩnh kể lại mọi chuyện cho đức Phật nghe rồi xin ngài một lời khuyên! Đức Phật nhập đề: *"Khá khen cho đại vương đã rất trầm tĩnh khi ghé thăm Như Lai. Sự sáng suốt của một bậc minh quân rất cần thiết trước bất kỳ một tình huống khó xử nào, trước bất kỳ một quyết định trọng đại nào, vì nó liên hệ đến mạng sống con người!"* Đức vua cúi đầu: *"Tri ân Thế Tôn!"* Rồi đức Phật ôn tồn nói: *"Việc này rất oan uổng cho họ, tâu đại vương! Cô gái Vāsabhakhattiyā trước khi bán gả cho đại vương đã được triều đình Sākya chuẩn phong là công chúa, chứ không phải mạo danh công chúa đâu. Như Lai xác nhận sự thực này!"* Đức vua nhè nhẹ gật đầu: *"Thế Tôn đã xác nhận sự thực thì việc kia đúng là sự thực rồi. Nhưng còn việc khác, việc thứ hai, Vāsabhakhattiyā vẫn là con gái của Mahānāma với nữ nô lệ Nāgamuṇḍā, giai cấp hạ tiện thì sao, thưa Thế Tôn! Họ đã coi thường trẫm một cách quá đáng!"* Đức Phật không trả lời câu hỏi, mà lại đặt câu hỏi: *"Một nữ nô lệ lấy một nam Sát-đế-lỵ, sau đó, con trai, con gái được sinh ra, theo pháp luật của đại vương thì chúng là Sát-đế-lỵ hay là nô lệ, tâu đại vương?"* Vua đáp: *"Là Sát-đế-lỵ, vì bao giờ cũng lấy họ trai!"* Đức Phật nói tiếp: *"Vậy là đại vương đã tự trả lời. Đã tự trả lời rằng, công chúa Vāsabhakhattiyā trước khi về hầu đại vương*

thì cô ta đã là một nữ Sát-đế-lỵ rồi, do từ dòng máu Sát-đế-lỵ của đức vua Mahānāma, dù bà mẹ Nāgamuṇḍā là nữ nô lệ". Đức vua Pasenadi nín họng, không mở miệng được trước lý luận chặt chẽ của đức Phật. Ngài lại còn nói tiếp: *"Nếu Vāsabhakhattiyā là một nữ Sát-đế-lỵ, đại vương là chúa của Sát-đế-lỵ, một hoàng nam được sanh ra thì rõ ràng Viḍūḍabha là một Sát-đế-lỵ chính thống rồi!"* Đức vua lại phải nín lặng nữa. Đức Phật mỉm cười: *"Còn nữa, tâu đại vương! Người đại vương thương yêu nhất, nể trọng nhất hiện nay, thuộc giai cấp Thủ-đà-la; vậy nếu một tiểu hoàng tử, một tiểu công chúa được sinh ra, chẳng lẽ lại không mang dòng máu của đại vương? Đại vương giả vờ quên hay sao đó chứ?"* Thật không còn lời nào để nói nữa, đức vua nghĩ: *"Ồ, hậu của ta, Mallikā, con của người làm tràng hoa, là giai cấp Thủ-đà-la mà! Tại sao ta lại tối tăm đến vậy!"* Lạy tạ đức Phật với cái tâm vô cùng tôn kính, đức vua Pasenadi về triều, xóa bỏ lệnh phế truất, phục lại ngôi vị cho hoàng hậu Vāsabhakhattiyā và thái tử Viḍūḍabha. Ôi! Quả thật là lời của bậc đại trí tuệ có thể giải tan được cả một trận binh đao máu lửa hung tàn!

22 - Quả báo của Devadatta

Bao tháng bao ngày sống trong cô độc, cô quạnh, nhất là bị sự ruồng bỏ, sỉ nhục âm thầm của nhiều người, Devadatta cảm nhận thấm thía ác báo như lò lửa đang âm ỉ đốt cháy thân thể và tâm trí mình. Quả thật, Devadatta đang hối hận, ăn năn, ray rứt không yên. Tu viện tại sườn núi Gayāsīsa một thời huy hoàng, thạnh mậu, với sự cúng dường hào sảng hàng ngàn xe lương thực, thực phẩm của đức vua Ajātasattu như là giấc mộng đêm qua! Những vị tỳ-khưu có trí tài như Kokālika, Kaṭamoraka-tissa, Khaṇḍade-viyāputta, Samuddadatta... từ thuở chung tay thành lập Giáo hội mới đều đã lần lượt bỏ ông mà đi! Chuyện nghe mà Devadatta cảm động nhất là giờ phút cuối cùng của Kokālika, lúc bệnh hoạn ghẻ lở, người bên cạnh giúp đỡ tận tình, lau rửa mình mẩy hôi

hám của ông ta lúc lâm tử, lại là hai vị đại đệ tử của đức Tôn Sư! Giờ đây, tại tu viện hoành tráng, mênh mông, đầy đủ tiện nghi này chỉ còn sót lại năm bảy ông tỳ-khưu thiểu trí, thiểu tài, thiểu hạnh là còn nương tựa ông, như muốn bòn rút chút mật nhụy cuối cùng của đóa hoa đang rữa tàn phước báu, bởi ông, nhờ ông mà có! Ngày nào cũng vậy, trên giường bệnh, câu đầu tiên mà Devadatta cất tiếng hỏi các vị tỳ-khưu còn sót lại quanh ông: *"Đức Thế Tôn giờ ở đâu, ta muốn đến ôm bàn chân bụi của ngài mà sám hối, các ngươi hãy giúp ta!"* Thế rồi, câu trả lời thường là: *"Ồ, thưa tôn giả! Đức Phật đang ở xa lắm! Chúng ta không thể đến đó được khi ngài nằm trên cái cáng, cái võng như thế này!"* Lần khác, thì Devadatta, nghe họ nói: *"Tôn giả còn mơ ngủ ư? Tôn giả đã mưu sâu, kế độc hãm hại đức Thế Tôn, mà bây giờ còn mong đức Thế Tôn xá tội cho, có hão huyền không chứ?"* Devadatta đáp: *"Các ông mà biết gì! Thế Tôn không phải là con người nhỏ mọn như vậy! Tâm của một bậc Chánh Đẳng Giác, các ông làm sao có thể lấy hạt bụi mà so sánh với ngọn núi Sineru?"* Khi được bọn họ hỏi: *"Cái tâm ư? Cái tâm ấy như thế nào?"* Thì Devadatta đáp: *"Cái tâm ấy là mênh mông, là vô lượng, các ông với trí óc hạt cải, không hiểu nổi hư không và biển cả là gì đâu!"* Họ nói: *"Có thể ví dụ cụ thể được chứ?"* Devadatta đáp: *"Ừ! Thế Tôn với tâm đại bi vô lượng. Các ngươi chắc đã biết rồi! Và ta cũng biết rằng: Với ta là tên xấu ác, âm mưu sát hại Phật, với tên cướp sát nhân Aṅgulimāla cầm đao rượt Phật, với con voi dữ Dhanapāla, với con trai của mình là Rāhula, tâm đại bi của đức Thế Tôn đều bình đẳng ngang nhau, đều tìm cách giúp họ đến nơi an vui hoặc giải thoát khổ đau cả thảy!"* Nói thế xong, Devadatta tóm tắt câu nói trên bằng bài kệ: *"Vadhake Devadattaṃhi. Core aṅgulimālake. Dhanapāle rāhule ca Sabbattha samamānato".* Năn nỉ cả hằng chục lần dìu đến gặp đức Phật để sám hối đều bị họ từ chối, nhưng đến khi Devadatta đọc

xong câu kệ thì họ liền động tâm, đặt ông ta lên chiếc giường tre rồi khiêng ông lên đường. Nghe đức Phật đang ở Đông Phương Lộc Mẫu hoặc Kỳ Viên tịnh xá gì đó, thế là họ nhắm hướng Tây bắc, nước Kosala, kinh thành Sāvatthī ngày đêm đội nắng dầm sương, lầm lũi như những bóng ma giữa nghĩa địa. Cuối cùng, trải qua bao núi bao sông, họ cũng gần đến nơi. Devadatta chưa đến mà chư tỳ-khưu bộ hành đây đó đã biết, họ bạch Phật tâu trình tự sự. Yên lặng một lát, đức Thế Tôn nói: *"Các ông biết không? Kiếp này, trong đời sống hiện tại này, Devadatta không thể gặp Như Lai được"*. Cho đến khi được báo là Devadatta đến gần cổng Kỳ Viên rồi, đức Phật vẫn nói: *"Dầu vậy, Devadatta cũng không có cơ hội diện kiến Như Lai!"* Bây giờ thì Devadatta đã vào đến Kỳ Viên, ông ta yêu cầu cho nghỉ ngơi bên hồ nước, ông muốn tắm rửa sạch sẽ trước khi vào lạy đức Phật để sám hối tội lỗi của mình. Khi biết tâm ý tốt của Devadatta thì đức Phật bảo: *"Nơi đó, nơi chỗ bờ hồ ấy, quả báo ác nghiệp sẽ làm việc với ông ta! Như Lai không cứu được! May ra thì ông ta tự cứu!"* Và quả đúng như thế. Khi chiếc giường chạm đất, Devadatta ngồi dậy, thò hai chân xuống đất thì đất tự động lún xuống. Thế là trong lòng đất như có lực hút, nó hút từ từ, nuốt hai chân đến đầu gối, đến thân bụng, đến cằm... Lạ lùng làm sao, là cho đến lúc ấy, Devadatta rất tỉnh táo, ông huy động toàn bộ sức lực, đưa hai cánh tay lên cao, chắp lên trán rồi nói to lên rằng: *"Thế Tôn là bậc Đại Phước. Thế Tôn là bậc Điều Ngự Trượng Phu. Thế Tôn là bậc Thiên Nhân Sư. Thế Tôn là bậc Cao Thượng nhất trong ba giới, bốn loài. Đệ tử còn chút xương cốt và hơi thở cuối cùng, xin được nương tựa nơi đức Thế Tôn ấy!"* Sau khi tán dương đức Phật xong, Devadatta bị rút vào lòng đất sâu thẳm, không còn một dấu vết nào, các bậc có thắng trí cho biết, là ông ta đã tức khắc bị đọa vào Địa ngục A-tỳ (Acivī). Cả Kỳ Viên, cả Tăng chúng đều kinh hoàng. Sau đó, đức Phật dạy: *"Do ông ta đã biết tự cứu. Trong hơi thở cuối cùng, ông ta đã tự sám, đã tự biết*

nương nhờ, lại có đức tin trong sạch nên sau khi ở Địa ngục một trăm ngàn kiếp, cuối cùng, ông ta cũng thành tựu quả vị Phật Độc Giác với tên hiệu là Aṭṭhisara!"

23 - Dòng Sākya tiêu vong

Sau khi đã chuẩn bị xong lương thực, tướng tráng, binh hùng, voi ngựa sung sức, đức vua Viḍūḍabha thân chinh dẫn đại quân rầm rộ nhắm hướng kinh thành Kapilavatthu trực chỉ. Voi ngựa đi rung rinh như địa chấn. Quân lính đi phăng phăng như gió bão. Bao nhiêu năm với mối hận trong lòng, và lời thề *"lấy máu của dòng tộc Sākya để rửa chân"* như mãi còn văng vẳng bên tai của mình, Viḍūḍabha thúc hối đại quân tiến nhanh cho bọn địch không kịp trở tay. Ông lẩm bẩm: *"Phải đánh mạnh như chẻ tre. Phải đột ngột tập kích như trên trời rơi xuống!"*

Đức Phật cứ nấn ná mãi tại thị trấn Medataḷumpa, thuộc quốc độ Sākya mà chưa rời chân đi, nhiều vị tỳ-khưu không hiểu lý do. Riêng chư tôn giả có thắng trí thì tường tận nguồn cơn sự việc hơn. Mấy hôm sau, trời đang nắng nóng, đại quân của Viḍūḍabha đã đến biên giới hai nước, ông chậm rãi xuống voi nghỉ ngơi giây lát dưới một cội đa to, tàn nhánh rậm rạp, xanh um mát mẻ. Một vị tướng từ xa bước lại, tâu báo với Viḍūḍabha là có đức Phật ngồi bên kia biên giới, dưới một cội cây cành lá thưa thớt. Viḍūḍabha vốn rất tôn kính đức Phật, nhất là sau khi nghe vài lời của ngài, đức vua Pasenadi đã vội cho phục chức ngôi vị của hoàng hậu và của thái tử. Vội vã bước sang biên giới thuộc địa phận Kapilavatthu, đức vua Viḍūḍabha thành kính đảnh lễ đức Phật rồi thưa rằng: *"Trời nắng to như thế này, sao Thế Tôn không qua bên kia biên giới, ngồi dưới bóng cây râm mát, mà lại ngồi ở chỗ trơ trọi, trống không trên đầu như thế này?"* Đức Phật trang nghiêm đáp: *"Bóng râm của cây lá, không mát mẻ đâu, tâu đại vương!"* Vua đáp: *"Trẫm không hiểu!"* Đức Phật gật đầu: *"Phải! Đại*

vương phải suy nghĩ mới hiểu được! 'Bóng râm của thân tộc' mới thật sự là mát mẻ, tâu đại vương!" Nghe câu *"bóng râm của thân tộc",* đức vua hiểu ngay: *"Đức Thế Tôn là dòng dõi Sākya, ngay chúa của Sākya anh hùng, ông ngoại ta, cũng phải ôm hôn chân bụi của ngài!"* Nghĩ thế xong, Viḍūḍabha thẫn thờ giây lát rồi tức khắc ra lệnh lui quân. Quả vậy, ông là ai mà lại dám tiến quân sang Kapilavatthu khi Thế Tôn đã ngồi ở đấy trong *"bóng râm của thân tộc, bảo vệ dòng dõi Sākya"?* Về triều chỉ hơn tháng là đức vua lại hậm hực không yên. Do sợ đức Phật nên ông cho quân thám báo dò la để biết ngài đang ở đâu. Hôm nọ, khi hay tin đức Phật đã trở về Kỳ Viên tịnh xá rồi, mừng quá, Viḍūḍabha lại dẫn đại quân đi. Đến biên giới, quân tiền trạm báo là đức Phật vẫn ngồi ở cội cây cũ, thế là Viḍūḍabha lại lủi thủi dẫn quân về. Rồi mấy tháng sau, lần thứ ba, cũng vậy. Kiên nhẫn đến lần thứ tư thì không còn thấy đức Phật dưới cội cây ngáng đường nữa, Viḍūḍabha vui mừng, tiến quân như vũ bão. Sở dĩ đức Phật không bảo vệ cho Sākya nữa, là vì ngài biết, cộng nghiệp của dòng tộc Sākya sắp tận tuyệt rồi. Mọi hỗ trợ của thiện nghiệp, duy trì đời sống của họ bây giờ đã đến hồi yếu ớt, không còn phát huy năng lực, dẫu là chút ít. Họ gây nhân, bây giờ cái quả đã chín muồi: Thuở xưa, một kiếp nọ, cả dòng tộc Sākya sinh sống tại một ngôi làng chài, do tham lam thu nhập, họ đã đồng tâm hiệp sức cả già trẻ nam nữ cùng bỏ thuốc độc cả một dòng sông, thế là cá mẹ, cá con, cá to, cá nhỏ chết nổi lềnh bềnh trắng hếu cả mặt nước. Do ác nghiệp ấy nên mối hận thù của Viḍūḍabha chỉ như là sứ giả của quả báo đến đòi lại sinh mệnh mà thôi! Đức vua Viḍūḍabha không gặp một lực cản nào, từ biên giới cũng như đến gần kinh thành. Hoàng tộc Sākya đã biết tin từ lâu, và họ cũng đang cố ý chờ đợi sự diệt vong này! Chuyện cô thị nữ Kapilā lấy sữa rửa chỗ ngồi của Viḍūḍabha là một sự sỉ nhục thái tử quá đáng, cô đã bị đức vua Mahānāma cho cạo đầu và bắt sống đời nô lệ. Tuy nhiên, đức vua Sākya còn suy nghĩ sâu xa hơn. Tại sao những năm tháng trở lại đây, đức Thế Tôn không

giảng cho hội chúng con em hoàng gia những pháp cao hơn, lui tới chỉ là những pháp sơ cơ nhân thiên mà thôi? Và tại sao, đức Thế Tôn giảng nói cặn kẽ cả bề rộng, bề sâu về Ngũ giới, mà tôn giả Ānanda cũng vậy? Phải chăng, đức Thế Tôn biết cái gì đó sắp xảy ra, và Ngũ giới chính là chiếc phao sinh mệnh và phước báu mai hậu cho họ? Và nhờ vậy mà dòng Sākya ai cũng giữ giới rất tốt, tướng sĩ, quân lính, thị vệ đều thế cả. Đại quân của Viḍūḍabha quả thật là hùng hậu, họ bao vây kinh thành mấy lớp, một con chuột cũng không thoát ra ngoài được. Do quyết tâm tận diệt Sākya để lấy máu rửa chân mình nên Viḍūḍabha cho bắn mấy trăm tên thư vào thành: *"Không cho bỏ chạy, không cho đầu hàng; giỏi thì cứ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Ta sẽ tru diệt Sākya để trả mối hận xưa!"* Viḍūḍabha chờ đợi. Buổi chiều, mấy chục mũi tên thư hồi âm: *"Bà ngoại cháu mất rồi, còn ông ngoại đây, ngoại thương cháu vô cùng, cháu muốn giết cả ngoại nữa ư?"* Viḍūḍabha cho tên thư hồi đáp: *"Ngoại thì được tha! Nhưng tất thảy Sākya thì diệt hết!"* Đợi thêm một ngày nữa không thấy tin tức gì, Viḍūḍabha phất cờ lệnh tấn công. Thế là voi, ngựa đạp rào, đạp chông gai, bắc thang qua hầm chông, quân lính dậy đất vang trời hô xung phong, tiến đến gần thành. Tuy nhiên, một trận mưa tên kinh hoàng phủ chụp xuống, đội quân tiên phong chững lại. Quyết không lùi bước, Viḍūḍabha cho tiến quân đợt hai, đợt ba, nhưng đều bị bật ngược ra phía sau vì hằng ngàn mũi thần tiễn bắn chính xác mục tiêu nơi thân người, nơi voi, nơi ngựa không hề sai trật. Viḍūḍabha thật không ngờ sự chống trả mãnh liệt của Sākya, và cái tài thần tiễn bách phát bách trúng của họ. Bây giờ ông mới nhớ đến cái dòng dõi vốn nức tiếng anh hùng từ thời lập quốc, đúng là danh bất hư truyền! Thấy sự *"tổn thất"* quá lớn, Viḍūḍabha sợ hãi ra lệnh tạm lui quân. Một viên tướng từ mé gần thành chạy ra, thưa: *"Tại sao đại vương lại cho lui quân?"* Viḍūḍabha đáp: *"Vì ta tổn thất quá lớn!"* Viên tướng nói: *"Không phải vậy! Tướng lãnh, binh lính không ai bị thương cả".* Viḍūḍabha ngạc nhiên: *"Tại sao?"* Viên

tướng đáp: *"Vì tất cả tên đều không có tẩm độc, lại được lấy đi mũi sắc nhọn, ai cũng chỉ bị đau chút ít, sưng tấy đỏ lên mà thôi".* Do giữ Ngũ giới tốt, thà mình bị giết chứ không thể giết người, đấy là cái lệnh nhân đức của đức vua Mahānāma. Tuy nhiên, cái tâm nhân đức ấy không làm cho Viḍūḍabha rung động, mà ngược lại, ông càng cho quân tiến lên, vì biết tiến lên cũng không chết. Thế rồi, cổng thành bị phá, quân của Viḍūḍabha tràn vào như nước vỡ bờ, không còn đội quân nào, mũi tên nào ngăn chặn bước tiến của họ nữa. Không phải ai trong thành này cũng là Sākya Sát-đế-lỵ nên Viḍūḍabha ra lệnh chỉ tìm giết tộc Sākya mà thôi. Thế là một cuộc tàn sát kinh hoàng xảy ra trong lịch sử châu Diêm-phù-đề. Không kể già trẻ lớn bé, hễ xác định qua khí giới, qua trang phục, qua diện mạo, sắc tướng quý tộc là họ giết, chỉ chừa lại các giai cấp khác. Có một số người thuộc dòng dõi Sākya không cam tâm chịu chết một cách oan uổng nên họ đã dùng mưu, người thì cầm một cọng cỏ, người thì cầm một cành lau.

Biết kinh đô này ai ai cũng có Ngũ giới nên không giết người như vừa rồi, quân của Viḍūḍabha khi gặp một người nghi ngờ là họ hỏi, do họ biết chiến sĩ Sākya không nói dối: *"Ngươi có phải là Sākya không?"* Kinh sử kể rằng, có một số người Sākya không muốn chịu chết một cách oan uổng nên họ đã dùng *"mẹo ngôn ngữ"* để thoát. Do từ Sākya (lõi cây sồi) đồng âm với từ sāka (rau cải), nên khi được hỏi vậy, một nhóm người cầm cọng cỏ đưa lên rồi nói: *"Không, tôi không phải sāko (rau cải), tôi là tiṇa* (cọng cỏ)*".* Còn nhóm khác thì đưa cành lau lên rồi đáp: *"Không, tôi không phải sāko, tôi là naḷa (lau, sậy)".* Câu thứ nhất, nguyên văn pāḷi là *"No sāko, tiṇanti";* câu thứ hai là *"No sāko, naḷoti".* Do âm *"sāko"* na ná như *"Sākya"* nên quân lính Viḍūḍabha dù sao cũng là người nước ngoài, phát âm hơi khác, tưởng kẻ kia phủ nhận mình là Sākya nên họ không giết. Thế là có hai nhóm người bảo toàn được mạng sống. Nhóm thứ nhất, nhóm cọng cỏ, sau này được gọi là Cỏ Sākya (Tiṇa-Sākya); nhóm thứ hai, sau này được gọi là

Lau Sākya (Naḷa-Sākya)[1]. Ngoài hai nhóm người này được sống, còn nhóm thứ ba cũng không bị giết đấy là đức vua Mahānāma, gia đình con cháu cùng thuộc hạ tùy tùng. Trận tru diệt ấy, máu đổ khắp nơi, Viḍūḍabha đắc thắng, hể hả dẫm chân lên từng vũng máu; và coi như là đã lấy máu Sākya để rửa chân mình; sau đó, đem theo cả đại gia đình, tùy tùng của đức vua Mahānāma rồi rút quân về. Đại quân dừng chân nghỉ ngơi nơi một vùng sông nước. Viḍūḍabha quát bảo thị nữ và tùy tùng chuẩn bị một buổi tiệc để ông đãi đằng ông ngoại. Đức vua Mahānāma tự nghĩ: *"Cháu ta vì hận thù mà trở thành kẻ đại ác, nói với nó về đạo lý, về lẽ phải thì chỉ như nước đổ đầu vịt! Ta không cùng chết với những chiến sĩ giữ giới 'thà bị người giết chứ không thể giết người' là ta đã có lỗi với họ. Bữa tiệc mà cháu ta đãi, chỉ như một món 'vinh quang thừa', có lẫn lộn máu của dòng dõi Sākya, nuốt nó thì có khác gì nuốt cục sắt nóng ở Địa ngục?"* Như đã có lời giải, ông ôn tồn nói với Viḍūḍabha: *"Hãy để cho ta tắm rửa một chút, người lấm láp khó chịu quá!"* Thế rồi, ông ra xa ngoài triền sông, lấy tảng đá cột vào búi tóc rồi từ từ đi xuống nước cho đến ngập đầu: Đức vua đã tự xử mình để cho tâm hồn được thanh thản. Tuy nhiên, đức vua lại được Long vương mời xuống sống ở Thủy cung.

Đợi hoài cả canh giờ không thấy đức vua Mahānām trở lại, Viḍūḍabha nghi là ông ngoại đã tìm cách tẩu thoát rồi, tuy nhiên, ông cũng không bận tâm lắm, ăn vội qua quýt, ra lệnh lên đường. Tối hôm sau, đại quân lại hạ trại bên bờ sông Aciravatī, chia làm hai đội, một đội nghỉ giữa bờ cát, một đội ở trên sườn núi để khi có biến, ứng cứu lẫn nhau. Những người không bị quả báo ác nghiệp, do kiến, do côn trùng, hoặc do khó ngủ, xui khiến họ

[1] Chỗ này phỏng theo Chú giải kinh Pháp cú (q.2, trang 128) của Trưởng lão Pháp Minh, có thêm dấu phẩy. Thay vì *"Na sāko tiṇanti"* thành *"Na sāko, tiṇanti"*, và *"Na sāko naḷoti"* thành *"Na sāko, naḷoti"* cho rõ. Theo Sử Phật giáo Ấn Độ, dòng Sākya không tuyệt hẳn. Những người Sākya sống sót, sau quy tụ tại vùng đất có nhiều chim công, nên họ lấy tên là Khổng Tước (Moriyā). Đại đế Asoka chính là hậu duệ của Moriyā, cũng chính là cháu con nhiều đời của Sākya vậy.

bỏ bãi cát lên ngủ trên cao. Những người bị quả báo ác nghiệp, cũng do kiến, côn trùng hoặc khó ngủ, xui khiến họ bỏ sườn núi, xuống ngủ giữa bãi cát. Thế rồi, chừng nửa đêm, mây đen mù mịt, mưa tuôn như thác đổ, cộng với dòng nước cuồn cuộn từ thượng nguồn đổ về. Cả đội quân trong đó có Viḍūḍabha chưa kịp hiểu chuyện gì, chưa kịp chạy thì dòng lũ như những con thuồng luồng hung hãn, cuốn phăng tất cả lều trại, người vật, khí giới, vật dụng băng băng về hạ lưu. Chỉ còn những người ở bờ cao, sườn núi thì được sống sót. Sau này, khi kể lại tích truyện này, cô đọng thành bài kệ được chép lại trong kinh Lời vàng:

"Ai còn thu nhặt hoa hương,

Đắm si, tham nhiễm bên đường, biết hay?

Tử Thần mang kẻ ấy ngay.

Như cơn lũ cuốn ngủ say cả làng!"

Rồi đức Phật còn giảng rộng rằng: Cũng tương tự như vậy, tử thần chính là những dòng nước lũ, nó cuốn phăng tất cả chúng sanh dầu là Phạm thiên, chư Thiên, Ma quân, Vua chúa, Người vật... không sót một ai. Tử thần cũng đang cất tiếng gọi báo động cho những ai đang mê ngủ, đang với tham vọng quyền lực, công danh, địa vị, tài sản, đang khát khao say đắm ngũ trần, mê luyến hoa hương, phải mau mau tỉnh thức, nếu không, nó sẽ cuốn phăng kẻ ấy đi, nhấn chìm họ xuống biển tứ ác đạo, ngàn đời tối tăm, thống khổ không lối thoát.

24 - Tôn giả Sāriputta viên tịch

Sau hạ thứ 43 của tôn giả Sāriputta, tại làng Beḷuva gần Vesālī, ngài và đại chúng tỳ-khưu về Kỳ Viên tịnh xá để đảnh lễ đức Đạo Sư. Trải qua bốn mươi lăm Do-tuần, tôn giả Sāriputta cảm thấy cơ thể rã rời, dường như không còn chút hơi sức nào. Ngài biết rằng, tấm thân này đã như một cỗ xe quá cũ, các trục

đã hao mòn, các căm đã lỏng lẻo hoặc hư mục. Rõ ràng đây là lúc phải thời để ra đi...! Sau đó, hướng tâm, tôn giả biết thêm: *"Vị Đại đệ tử bao giờ cũng Niết-bàn trước đức Phật. Thọ hành của tôn giả chỉ còn hai mươi mốt ngày. Tôn giả Moggallāna sẽ Nhập diệt sau ngài nửa tháng. Mẹ ngài, bà Sārī sẵn đủ căn duyên bước vào thánh đạo, ở nơi căn phòng ngài chào đời, tại ngôi làng Nālaka. Và người tạo nhân, chính là ngài chứ không ai khác".*

Sáng ngày, tôn giả Sāriputta đi khất thực. Ngài muốn đi một vòng quanh kinh thành Sāvatthī thăm viếng một lần cuối cùng nơi mà ngài đã từng sống với chư Tăng và mọi người trong bao nhiêu năm, nơi mà ngài được bao người kỉnh mộ dâng cúng vật thực đầy đủ để nuôi thân và hành đạo. Ngài phải biết tri ân điều đó. Về lại tịnh xá Kỳ Viên, tôn giả cũng đi thăm một vòng như thế. Độ ngọ xong, tôn giả cho gọi trưởng lão Mahā Cunda, là em của ngài đến bên, kể chuyện mà ngài cảm biết rồi nhờ em thông báo cho Upasena, Revata, các vị tỳ-khưu ni Cālā, Upacālā, Sīsupacālā; triệu tập năm trăm tỳ-khưu môn đệ của ngài cùng về Nālaka luôn thể.

Hôm sau, tại đại giảng đường, sau khi đảnh lễ đức Phật, tôn giả quỳ xuống bên chân ngài: *"Hôm nay, đệ tử đến đây để chào đức Tôn Sư lần cuối cùng. Đệ tử sắp từ bỏ huyễn thân và từ bỏ cõi đời trần tục này. Thọ hành của đệ tử như ngọn đèn leo lét. Xin đức Tôn Sư cho phép đệ tử được Nhập diệt".* Đức Thế Tôn im lặng. Tôn giả lại cất giọng khẩn thiết: *"Ôi! Chính nhờ hồng ân của đức Đạo Sư mà đệ tử bước ra khỏi bể khổ trầm luân để đi theo dấu chân giải thoát của ngài. Từ đây, đệ tử sẽ không còn lang thang vô định, tới lui giữa sáu cõi khổ vui sinh diệt nữa. Đây là lời phụng bái thứ nhất của đệ tử!"* Tôn giả cung kính đảnh lễ: *"Chỉ vài mươi hôm nữa, thọ hành của đệ tử sẽ chấm dứt vĩnh viễn, kể cả Ngũ uẩn này cũng không còn tiếp tục chồng chất, rối loạn, lòe bịp ai được nữa. Thế là gánh nặng muôn đời đã được buông bỏ xuống. Ân đức ấy*

thuộc về đức Tôn Sư, triệu triệu năm không đền đáp được. Hãy cho đệ tử thêm một phụng bái thứ hai này!" Tôn giả cung kính đảnh lễ: *"Ôi! Hồng ân của đức Tôn Sư là đời đời bất diệt. Từ khi bước chân vào giáo pháp Bất Tử, đệ tử đã biết sống một cuộc đời có lợi ích thiết thực, biết phục vụ và biết phát huy, Tăng trưởng sung mãn những phẩm chất cao đẹp của con người. Thế nên biết bao chúng sinh đã được lìa xa khổ não? Biết bao chư Thiên và nhân loại đã được nếm hương vị của pháp mầu? Giờ đây, đệ tử đi vào Niết-bàn với tâm tư hoàn toàn thanh thản và mãn nguyện. Xin đức Thế Tôn cho phép đệ tử được phụng bái đôi chân này một lần nữa, lần thứ ba, thay mặt chúng sinh, tri ân bậc Vô Thượng Giác!"* Cả hội trường im lặng như tờ. Đâu đó dường như có tiếng khóc. Rất nhiều vị tỳ-khưu không ngăn được giọt lệ. Đức Thế Tôn cất giọng an nhiên, điềm đạm: *"Này Sāriputta! Ông sẽ Nhập diệt ở đâu?"* Tôn giả thưa: *"Tại quê nhà, làng Nālaka, tại chỗ mà đệ tử được chào đời!"* Đức Phật nói: *"Vậy thì đây là việc cần thiết, sau lần từ giã này, Chư Tăng và huynh đệ sẽ không còn cơ hội được gặp mặt ông nữa; ông hãy ưu ái đến hội chúng, thuyết cho họ nghe thời pháp cuối cùng".* Vâng lời đức Phật, tôn giả bước lên một bảo tọa thấp hơn, ngồi ngay ngắn, đoan nghiêm, nhiếp tâm thanh tịnh rồi ban một thời pháp chưa từng được nghe... Thời pháp như tiếng gió rì rào bất tận, như hải triều âm xa mù đại dương, từng đợt sóng cuộn trào va đập vào ghềnh đá. Liên miên. Bất tuyệt. Gió lại lặng, sóng lại tan... Cử tọa thính chúng chợt như thấy trước mắt mình một bình minh tươi sáng, một mùa xuân mát mẻ an lành hiện ra sau đêm đông lạnh lẽo. Tuyết tan, tiếng chim reo vui, muôn hoa đua nở, hương trời bàng bạc, dịu dàng như xoa dịu tất cả những tâm hồn khổ đau... Vốn làu thông cả pháp và luật, tôn giả Sāriputta đã đi từ những pháp cao siêu nhất xuống những pháp gần gũi và giản dị nhất. Rộng thì rộng đến vô biên, mà nhỏ thì có thể đựng đầu hạt cải. Và cuối cùng, lộ trình hướng thượng ấy, cánh cửa Bất Tử ấy chỉ còn là đứng đi

nằm ngồi, mặc áo, ăn cơm, quét tịnh thất, tôn kính bậc trưởng thượng, giác tỉnh, nhu thuận, lặng lẽ, ôn hòa, thuần tịnh, nội tâm trong sạch không có cáu bợn phiền não...! Cả đại giảng đường mênh mông như vừa được tắm mát bởi thời pháp của tôn giả. Chư Thiên, Phạm thiên, Rồng, Dạ-xoa, Cưu-bàn-trà, Càn-thát-bà... ngự đầy đặc cả không gian rải hoa ca ngợi.

Tôn giả bước xuống pháp tòa, quỳ ôm đôi chân của đức Thế Tôn rồi nói lời lễ bái đôi chân chư Chánh Đẳng Giác quá khứ, hiện tại; và cũng từ đôi bàn chân ấy mà ngài bước vào cõi Vô Sanh Bất Tử như thế nào. Đảnh lễ đôi chân một ngàn căm bánh xe của đức Phật xong, tôn giả đứng lên rồi quỳ xuống lại, xin sám hối những lỗi lầm do trí tuệ non kém của mình. Đức Phật cất giọng chậm rãi, ôn nhu, từ hòa: *"Này Sāriputta! Ông là một tỳ-khưu uyên bác, thông minh, có đạo hạnh cao cả, khiêm nhu, một trí tuệ vượt bậc, sắc bén và sáng chói, lẽ nào ông có thể có hành vi hay cử chỉ tạo ra lỗi lầm với Như Lai? Ông đúng là một Sa-môn ưu tú, mẫu mực, giềng mối cho Giáo hội; gia dĩ có sự quở trách nào đó cũng chỉ vì muốn viên toàn bổn phận cho ông, hoặc ông sẽ tăng trưởng phương tiện thiện xảo để dẫn dắt chư Tăng thay mặt Như Lai mà thôi".* Đức Phật đứng dậy, rời đại giảng đường, bước về hương phòng, ngài đứng trên tấm thảm nhìn ra. Lúc ấy họ đang đứng yên lặng đầy đặc cả Kỳ Viên tịnh xá. Đức Phật nói: *"Các ông có thấy con trai trưởng của Như Lai đã để lại bài học huy hoàng, cao cả và xán lạn cho muôn đời sau hay chưa? Thôi, bây giờ các ông hãy đi đi ! Hãy đi đi! Hãy đi tiễn ông anh cả của các ông đi!"* Nói xong, đức Thế Tôn quay lưng, khép cửa hương phòng lại. Chư Tăng cả hàng ngàn vị, hàng chục Đại trưởng lão đồng theo chân đưa tiễn bậc Tướng quân Chánh pháp về nơi an nghỉ cuối cùng. Dân chúng thành Sāvatthī hay tin, họ khóc lóc kéo nhau thành từng đoàn, lũ lượt như từng dòng suối chảy cuồn cuộn, đổ ra từ các hang cùng ngõ hẻm. Chợ không đông, nhà nhà đóng cửa lại. Họ tỏ dấu chịu tang

bằng cách tẩm ướt nước lên tóc, tay cầm tràng hoa, vật thơm đặt lên tất cả các lối đi. Trong giờ phút tiễn đưa này, tôn giả Sāriputta được gặp hầu hết các vị trưởng lão. Chỉ có một số tôn giả tránh gặp mặt, rút vào rừng sâu. Tôn giả Mahā Moggallāna viện cớ đi xa. Tôn giả Ānanda được đức Phật sai đi công việc ở nơi khác. Tôn giả Anuruddha xin được đưa tiễn đến nơi đến chốn. Thế rồi, ngài, tôn giả Anuruddha, sáu vị A-la-hán em ngài cùng với năm trăm vị tỳ-khưu môn đệ nhắm hướng Nālaka cất bước. Thế rồi, ngày đi đêm nghỉ, bộ hành vất vả suốt mười chín ngày đường, họ mới về được đầu làng Nālaka. Trời gần tối, tôn giả và chư Tăng bước qua sân gạch rộng thênh thang. Gia nhân đứng lố nhố, thắp đèn sáng rực như ban ngày. Ai cũng muốn nhìn mặt những người con trai, con gái của chủ sau mấy chục năm xa cách. Tôn giả bước đến bên bà Sārī, cúi đầu xuống: *"Thưa mẹ! Con, Sāriputta đã về!"* Các con trai đều vòng tay, khép nép: *"Thưa mẹ! chúng con là Cunda, Upasena, Revata - các con trai của mẹ cũng đã có đủ mặt ở đây rồi!"* Các vị tỳ-khưu ni liến thoắng, cười vui cùng đến ôm vai bà: *"Còn chúng con là con gái của mẹ, là Cālā, Upacālā, Sīsupacālā cũng đồng có mặt".* Bà Sārī hom hem căng mắt nhìn. Tim bà đập như trống làng. Mừng quá, bà muốn khóc, nhưng cố trấn tĩnh, chống gậy lui vào phòng, sau khi cắt đặt, dặn dò công việc cho tất cả gia nhân.

Trưởng lão Mahā Cunda, tìm chỗ nghỉ ngơi cho tôn giả Anuruddha[1]. Còn Upasena, Revata thì hướng dẫn Chư Tăng tìm các chỗ ở, phòng ngủ, nước uống, chỉ cầu tiêu, phòng tắm... Quả đúng là một cơ ngơi vĩ đại, không thiếu bất cứ một tiện nghi gì. Chư Tăng rất thán phục anh chị em của tôn giả, dám khẳng khái từ bỏ một cơ ngơi như cung điện của vua chúa thế này. Nếu chư Tăng còn biết rõ gia sản hiện kim của gia đình ngài lên đến chín trăm triệu đồng tiền vàng thì họ còn phải ngạc nhiên, kính phục đến chừng nào!

[1] Lúc này ngài cũng đã 75 tuổi.

Tôn giả Sāriputta bước vào căn phòng xưa, vừa ngồi vào giường là một căn bệnh trầm trọng phát sanh. Trưởng lão Mahā Cunda thấy huynh trưởng có vẻ đau đớn, ái ngại hỏi: *"Đệ có giúp gì được cho pháp huynh không?"* Tôn giả nói: *"Có lẽ đêm nay phải làm phiền các em đây! Ta bị bệnh tả lỵ đấy các em ạ! Hãy chuẩn bị giúp mấy cái chậu sành đựng chất uế".* Thế rồi, sau đó tôn giả đi tả liên hồi. Trưởng lão Mahā Cunda đi vào đi ra hoài với cái chậu sành nhỏ trên tay. Lát sau, trưởng lão Upasena và Tôn giả Revata sắp đặt chỗ ở cho chư Tăng xong xuôi, tìm đến, họ thay công việc cho anh. Bà Sārī thấy phòng con trai trưởng còn thắp sáng, lịch kịch có tiếng động, bà hé cửa nhìn sang. Thấy Cunda rồi sau đó là Upasena, Revata tất tả vào ra, bà biết chuyện. Cho đến gần nửa khuya, bệnh mới giảm bớt. Bà nghĩ: *"Con trai của ta đi tả liên tục, chắc là đau đớn lắm, nhưng nó không hề rên la lấy một tiếng. Thiệt lạ đời! Cả các ông Cunda, Upasena, Revata cũng vậy, cũng lặng lẽ! Ồ! Mà cả năm trăm con người ta cũng đều lặng lẽ như thế, không một tiếng ho, tiếng khạc nhổ, không cả tiếng nói chuyện rầm rì! Sao họ giống nhau đến thế? Ôi! Người mẹ này lo lắng cho ông con trai trưởng mà dường như không dính líu gì đến chúng nó cả".* Bà không thể ngủ được, ngoài thì có vẻ lạnh lùng mà trong lại bồn chồn không yên; bà cứ dỏng tai lắng nghe, dóng mắt để nhìn. Lúc ấy, Tứ Đại thiên vương gặp nhau, nghĩ rằng họ phải có bổn phận đi thăm lần chót bậc thượng thủ A-la-hán trưởng lão nên đã với thời gian như viên lực sĩ duỗi cánh tay, hào quang sáng rực, họ hiện trong phòng ngài, cung kính lễ bái rồi đứng hầu một bên. Tôn giả biết chuyện này nên dùng thần thông để cho bà Sārī nghe thấy quang cảnh và cuộc đàm thoại. Tôn giả hỏi lớn: *"Các vị là ai?"* Tiếng đáp: *"Bạch tôn giả, chúng đệ tử là Tứ Đại thiên vương cai quản bốn châu thiên hạ".* Tiếng tôn giả: *"Các vị đến đây có việc gì?"* Tiếng đáp: *"Thưa, thứ nhất là để chiêm ngưỡng, thăm viếng tôn giả lần cuối cùng, thứ hai là đến đây để tôn giả tùy nghi sai bảo".*

Bây giờ tôn giả lại nói bằng một loại âm thanh mà Phạm thiên, chư Thiên, loài người đều nghe rõ: *"Vậy thì cảm ơn các vị trời đầy oai đức đã bỏ công thăm viếng. Bệnh tình tôi đã thuyên giảm, lại có các trưởng lão ở đây, khỏi phiền đến các vị. Thời cũng đã phải lẽ, các vị hãy về đi thôi!"* Họ vâng lời, đảnh lễ tôn giả, rồi như vầng trăng sáng, họ mất hút giữa hư không. Thiên chủ Đế Thích nghĩ mình phải có bổn phận đưa tiễn bậc Đại Chưởng Pháp nên với hào quang, thần lực hiện bên giường tôn giả trong chớp mắt. Cũng qua một hồi đối thoại ngắn, trời Đế Thích cung kính đảnh lễ rồi xin rút lui. Trời đã khuya, không những trong vườn bà Sārī mà dường như cả làng Nālaka đồng trở nên sáng rực. Đó là các vị Phạm thiên, đại Phạm thiên Sahampati xuống hầu tôn giả Sāriputta, cũng cung kính nghiêng lưng thi lễ và muốn săn sóc bệnh tình cho ngài. Tôn giả cảm ơn và rồi họ cũng cáo biệt. Bà Sārī chứng kiến từ đầu, thấy rõ quang cảnh và nghe không sót một lời nào, bà nghĩ rằng: *"Không biết những vị nào như các đấng Thiên Thần oai lực và cao sang như thế lại đến thăm con ta, đảnh lễ con ta rồi nói gì rằng là... hầu hạ... sai bảo nữa? Mà cũng kỳ lạ, là con trai ta có vẻ lớn hơn họ, là bậc thầy của họ?"* Bà Sārī rời phòng, rón rén đến tận cửa phòng của tôn giả, muốn gặp các ông con trai để thăm hỏi bệnh tình. Tôn giả đã biết chuyện này nên bảo các em mở cửa để bà Sārī vào. Tôn giả Sāriputta dựa lưng trên chiếc gối, ngồi dậy: *"Đã khuya rồi mẹ chưa đi ngủ sao?"* Bà đáp: *"Mẹ ngủ sao được khi tả lỵ nó hành hạ con như thế!"* Tôn giả nói: *"Con đã khỏe rồi mẹ ạ!"* Bà Sārī lặng lẽ quan sát thần sắc của tôn giả, thấy có hư hao nhưng vẫn toát ra cái an nhiên, thanh thản đến lạ kỳ! Các ông con trai kia cũng thế, đứa nào cũng rất trầm tĩnh và dường như đối với chúng, chẳng có gì xảy ra? Rồi căn phòng bệnh của tả lỵ, mà sao lại thanh sạch và lại còn tỏa hương thơm kỳ diệu như thế - một loại hương thơm không có trên trần gian! Bà đâu có biết rằng đấy là các vị trời đã âm thầm bỏ lại hương trời để tẩy xú khí! Bà Sārī chợt hỏi: *"Này con! Tại sao đã khuya rồi mà có những*

người đến thăm con như vậy? Các vị đầu tiên là ai mà oai phong lẫm liệt, oai gấp trăm lần vua loài người, mà chung quanh họ lại sáng rực như có hào quang? Họ là những ai vậy con?" Chưa trả lời vội, tôn giả bảo trưởng lão Cunda lấy cho mẹ một cái ghế, còn tôn giả ngồi lại thế kiết-già rồi mới nói chuyện: *"Thưa mẹ! Đấy là bốn vị vua trời, còn gọi là Tứ Đại thiên vương oai trấn bốn châu thiên hạ đấy mẹ ạ!"* Bà Sārī rùng mình, nổi gai ốc: *"Hèn gì!"* Rồi bồn chồn hỏi tiếp: *"Họ oai đức như vậy, cao sang như vậy, sao họ lại đến thăm con, cung kính đảnh lễ con? Có lẽ nào con lại cao hơn họ sao?"* Tôn giả mỉm cười, cất giọng ôn nhu, dịu dàng: *"Thưa mẹ! Những vị trời ấy có tâm rất cao thượng, họ hằng hộ trì Phật Pháp. Khi đức Đạo Sư Đản sanh, chính họ tiếp bồng hoàng tử bằng tấm da mịn. Họ luôn luôn bảo vệ đức Đạo Sư, như bốn vì thiên tướng cặp kè với gươm giáo sáng lòe làm người hầu cận vậy. Con cũng hay giảng đạo, dạy đạo cho họ nên họ cung kính con, coi con như bậc thầy! Các em con đây cũng thế, đều là vai vế bậc thầy Tứ Đại thiên vương oai vệ ấy cả!"* Bà Sārī nghe vậy, hoan hỷ đến tận chân tơ kẽ tóc. Móm mém cười, bà hỏi tiếp: *"Còn vị đến sau? Vị đó ngó bộ oai sang hơn bốn vị trước! Cái thân như tạc bằng ngọc ngà châu báu, hào quang đã sáng mà lại còn rất đẹp nữa. Ôi, lại đẹp một cách lạ lùng! Vị ấy là ai?"* Tôn giả đáp: *"Thưa mẹ! Vị đó là vua cõi trời Ba mươi ba, là vua cõi trời Đao Lợi mà người ta hay gọi ngài là Đế Thích thiên vương. Vị này còn là vua của bốn vị đến trước nữa. Thế gian hay gọi vị này là Ngọc Hoàng Thượng Đế, vì ngài có rất nhiều oai lực, nhiều thần lực kinh khiếp lắm!"* Bà ngạc nhiên: *"Vị ấy oai đức như vậy mà còn thua cả con sao?"* Tôn giả mỉm cười: *"Thưa mẹ! Đối với tỳ-khưu, đối với chúng con thì vị trời ấy cũng như một chú sa-di, một người hầu để sai bảo việc vặt thế thôi! Để con gọi ông Đế Thích ấy xuống đây, sai bảo cho mẹ xem nhé?"* Bà Sārī chối đây đẩy, xua tay lia lịa: *"Thôi! Thôi! Mẹ tin rồi! Thấy oai tướng của ông trời ấy mẹ đã khiếp rồi! Mẹ đã run rồi!"* Tuy nhiên, bà Sārī hoan hỷ đến nỗi da gà cả toàn thân. Trấn tĩnh một lát, bà

tiếp: *"Rồi còn mấy vị đến sau, hào quang sáng cả vùng trông rõ mồn một như ban ngày? Ôi! Các vị này thân thể như ánh sáng, nhẹ nhàng, thanh cao và tinh khiết làm sao! Mới thấy họ thôi mà tâm hồn mẹ đã lâng lâng, mát mẻ vô cùng. Họ là những ai vậy con?"* Tôn giả đáp: *"Thưa mẹ! Đấy chính là những vị Phạm thiên, đại Phạm thiên là những bậc Thần Linh Cao Cả mà cha mẹ cũng như dòng họ chúng ta hằng tôn thờ từ đời này sang đời kia đấy!"* Bà Sārī tròn xoe đôi mắt, ngạc nhiên quá, miệng dường như không còn ngậm lại được. Biết mẹ đã khởi tâm tịnh tín, tôn giả nói tiếp: *"Không những họ coi Thế Tôn là bậc thầy vô thượng mà họ cũng hằng ngưỡng mộ, tôn sùng chúng con!"* Bà Sārī tâm tư đã hoàn toàn đổi khác, bà nghĩ: *"Ôi! Ai ngờ rằng con trai ta mà cao siêu, cao cả đến thế, cho đến các vị Phạm thiên, đại Phạm thiên mà dòng tộc ta tôn thờ, lễ lạy, cúng kiếng từ đời này sang kiếp nọ cũng ở dưới con ta không biết bao nhiêu bực? Còn nói là đến đây để con trai ta tùy nghi sai bảo nữa? Ồ! Nếu vậy, con ta đã là bậc Đại Thánh trên đời sao?! Và dường như mấy ông con kia, oai lực cũng không kém gì! Ôi! Nếu con trai trưởng của ta, các ông con kia đã là vậy thì oai đức của đức Thế Tôn kia cao lớn biết dường nào?"* Một sự thỏa thích, hoan hỷ tràn ngập tâm tư bà; một niềm mát mẻ, trong lành tỏa khắp cả châu thân bà. Tôn giả Sāriputta ghi nhận được sự diễn biến ấy; và đây là thời tốt đẹp nhất để thuyết cho bà rõ về ân đức của Tam Bảo. Tôn giả bèn nói: *"Thưa mẹ! Ân đức của một vị Phật thì chính ngay hư không hay biển cả kia cũng không thể so sánh được. Mẹ biết không? Dễ gì có một đức Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên đời này? Phải kể đến hằng trăm đại kiếp mới tượng ra được một nhân cách chí thiện, chí mỹ và đại toàn như thế..."* Rồi tuần tự, từ từ, chậm rãi, tôn giả nói cho bà Sārī nghe về ân đức của Phật, ân đức của Pháp, ân đức của Tăng... làm cho bà Sārī như rơi vào vùng biển trời bao la, lạ lùng, choáng ngợp, hùng vĩ, huy hoàng... Thời pháp chưa chấm dứt mà bà đã đắc quả Tu-đà-hoàn, nhập vào dòng thánh. Bà Sārī hoan hỷ quá, hân hoan quá, bà thốt

ra lời trong những giọt lệ mừng vui, lần thứ nhất và cuối cùng ở trong đời: *"Này Upatissa! Này các con! Các con đã có ân đức vô lượng vô biên, đã cho mẹ uống được những giọt nước ngọt ngào, đã cho mẹ thấy rõ đường đi nước bước, biết đặt đức tin đâu là đúng, đâu là sai. Ôi! Quý hóa thay! Này Sa-môn Upatissa! Này các con trai yêu quý của mẹ! Sao từ trước đến nay các vị không chịu dẫn dắt mẹ? Tại sao trong suốt những năm tháng qua, các người đã không cho mẹ một sự hiểu biết Chơn Chánh và Bất Tử này?"* Tôn giả Sāriputta hân hoan, tự nghĩ: *"Thế là ta đã báo đáp được trong muôn một ân sinh thành dưỡng dục cho mẹ. Và đấy chính là điều phải làm duy nhất còn lại đối với ta. Vậy mọi bổn phận trên đời này ta đã hoàn tất, đã chu toàn, ta ra đi là phải lẽ, đúng thời".* Khi bà Sārī rời khỏi phòng, trời đã rạng sáng, biết đã đến giờ ra đi nên tôn giả nhờ các em triệu tập chư Tăng ở nhà hội, rồi với giọng rất ân cần, ngài nói: *"Tất cả mọi điều đáng nói, ta đã nói hết rồi. Hãy lấy Phật làm ngọn đèn, hãy lấy Pháp làm chân lý lên đường, hãy lấy Tăng làm áo giáp ngăn che. Hãy tinh tấn, gia công chuyên niệm, kiên trì chăm chú, giác niệm đừng có xao lãng, đấy là lời dạy cuối cùng của ta"*. Tôn giả ngước nhìn tất cả mọi người rồi nói nho nhỏ: *"Giờ là phải thời, cho phép tôi ra đi trước chư hiền!"* Chư Tăng lặng lẽ chấp tay, cúi đầu. Tôn giả xoay người nằm nghiêng về bên phải, chân phải duỗi thẳng, chân trái co lên, đầu gối lên cánh tay phải, tay trái bỏ dọc theo thân mình. Trưởng lão Mahā Cunda kéo y ngoại phủ chân, phủ đầu ngài. Lát sau, nhiếp tâm, trú sâu viên mãn vào đại định rồi hoàn toàn đi vào Đại Bát Niết-bàn Tịch Diệt. Lúc ấy, vầng thái dương cũng bắt đầu ló dạng ở chân trời như chào đón một bậc Vĩ Nhân, một ngôi Sao Sáng đã đi vào vĩnh cửu. Hôm đó là ngày trăng tròn tháng Kattikā ở Ấn Độ, vào khoảng giữa tháng 10 và 11 dl.

Bà Sārī nằm nghỉ một lát thì trời đã sáng bừng, bà vội vã trở dậy với ý nghĩ: *"Không biết bệnh tình của ông con của ta giờ ra sao?"* Bà bước sang phòng, vắng tanh. Các phòng khác cũng thế.

Thấy mọi người trang nghiêm đứng trong Nhà Hội, bà bước vào. Tới nơi chỗ nằm, bà lần lượt sờ chân, sờ mũi, sờ đầu mới biết rằng tôn giả đã tịch! Bà liền quỳ dưới sàn phòng, than khóc, nước mắt, nước mũi nghẹn ngào. *"Ôi! Ông con trai cao quý của mẹ đã đi rồi! Ôi! Ông con trai suốt đời hiền lành, dịu dàng, nết na, mẫu mực, giờ không còn nữa! Trước khi mất, mẹ mới biết rằng ông là người cao cả, oai đức lớn còn hơn cả đại Phạm thiên! Thế nhưng đã muộn rồi, ông con ơi! Gần suốt một trăm năm, mẹ đã không tạo được, không tích lũy được một công đức nào cả trong cái tòa trang viện đồ sộ này! Mẹ đã không xây cất được một tịnh xá, không dâng được một mảnh đất, chưa thật sự phát tâm hoan hỷ dâng một chút ít vật thực cho đức Phật cao cả và Tăng chúng thánh hạnh! Ôi! Than ôi! Của cải chất đầy rương hòm mà mẹ chưa có chút phước báu nào cả ông con ơi!"* Bà Sārī kể lể cho đến khi mặt trời lên cao. Bảy vị A-la-hán ngồi đại định ở xung quanh nhục thể của tôn giả, an nhiên, bất động như bảy bức tượng đồng! Nhìn sự yên tĩnh ấy, yên tĩnh một cách lạ lùng, một hồi, tâm bà thanh thản hơn. Chư Tăng lần lượt bước vào đảnh lễ. Tôn giả Anuruddha xuất thiền, khẽ nói nhỏ vào tai bà Sārī: *"Không nên khóc nữa, thưa mẹ! Con trai của mẹ đã nhập Niết-bàn, nghĩa là đã đi vào chốn an vui Bất Tử, từ rày không còn dính một tí đau khổ nào nữa, dầu chỉ là đầu ngọn cỏ Kusa! Mẹ hãy tỉnh táo, lau ráo nước mắt, lo hậu sự cho con trai mẹ, với tất cả tấm lòng của mẹ, rồi mẹ sẽ cảm thấy yên vui và mát mẻ lạ lùng! Thưa mẹ! Mẹ chỉ mất đi một người con đức hạnh, nhưng chúng con lại mất đi cả một Kho Tàng Pháp Bảo, mất đi một ngôi Sao Sáng bên cạnh đức Tôn Sư; mất đi một người cha, một người mẹ, một người anh cả trong Giáo hội Tăng đoàn. Chúng con mất mát lớn hơn cả mẹ nữa đấy! Còn vấn đề tạo công quả thì không có gì phải muộn màng! Chư Tăng còn nhiều lắm, đức Phật còn tại thế, Giáo hội còn trường tồn. Mẹ hãy chứng tỏ cho các thôn làng Bà-la-môn kỳ cựu quanh đây biết rằng mẹ là mẹ của bảy vị*

A-la-hán cao cả, đã đứng vững trong Chánh Pháp, có Đức Tin Bất Động với Tam Bảo, đã nếm được hương vị của Đạo Bất Diệt. Thưa mẹ! Những lời con đã mạo muội nói ra như vậy, mẹ nghĩ có đúng không?" Bà Sārī gật đầu mạnh mẽ: *"Rất đúng, hoàn toàn đúng, thưa tôn giả! Các ngài và ông con trai của tôi nói lời nào là đúng lời ấy! Hãy cho tôi được sám hối đức Phật, đức Pháp và đức Tăng".* Bà quỳ xuống đảnh lễ, cả bảy vị A-la-hán đều lặng lẽ chứng minh cho lời sám tội ấy. Sau đó, bà Sārī rộng tay mở kho tàng, lấy ra những rương to, rương nhỏ vàng ngọc, nữ trang trông đến chóa mắt. Thế rồi hằng trăm gia nhân xuôi ngược tới lui. Hằng chục trưởng lão trong thân quyến ăn vận nghiêm trang đến nhà theo lời mời của bà Sārī. Hằng trăm thợ thầy danh tiếng, hằng trăm người phụ việc tuân lệnh răm rắp theo lời chỉ dẫn của bà. Từng núi lương thực được chở đến. Vật liệu, hương liệu, tràng hoa, vật thơm, vải vóc, ngựa xe nườm nượp. Gỗ chiên đàn, gỗ thơm hương vàng theo thuyền trên nguồn tải về. Thế là chỉ trong ba ngày, một ngôi nhà Hội Tế được dựng ngay chính trung tâm làng Nālaka. Thật là tài tổ chức, sự khéo léo sắp đặt, chỉ huy của bà Sārī vẫn còn đắc dụng như thuở nào! Cả mấy làng trầm trồ thán phục một bà lão trên trăm tuổi. Chưa thôi, hằng ngày, gia nhân chăm lo vật thực đầy đủ, thượng vị cúng dường cho năm trăm thầy tỳ-khưu. Hằng ngày, số người ăn, cả quan khách, thầy thợ và gia nhân bao giờ cũng trên ngàn người. Một mình bà Sārī quán xuyến tất cả. Đến ngày thứ tư, quan khách đông hơn, và tôn giả Anuruddha nói với bà Sārī là rất nhiều vị thiên, địa tiên, thọ thần, rồng, dạ-xoa cũng trà trộn xen lẫn để cùng tham dự. Có điều hay là mặc dầu đã ở trong hàng ngũ chánh đạo, bà Sārī vẫn để cho các trưởng giáo Bà-la-môn tổ chức hội tế theo truyền thống, tập tục của dân làng. Khi số người đông đảo ấy đã hành lễ theo nghi thức tang lễ cổ truyền đã xong, bà cho dựng ngay một dàn hỏa thiêu bằng tất cả các loại gỗ quý, củi đốt bằng gỗ trầm hương. Nhục thể của tôn giả Sāriputta được quấn bằng hằng trăm mét lụa Kāsī quý báu, tẩm

dầu hương rồi được phủ bằng hàng chục loại hoa tươi, hương liệu thơm như đinh hương, hồi hương, nước hoa ngát ngào và được tôn trí trên cao... Thế rồi, chư Tăng đứng quanh mấy vòng quanh, tụng những biến kệ về vô thường, khổ không, Vô ngã. Ba vị tỳ-khưu ni A-la-hán, em của ngài, ngồi quỳ lặng lẽ bên linh cữu. Bốn vị A-la-hán, dẫn đầu là tôn giả Anuruddha, cầm những bó mồi bằng rễ cây usīva thơm hương, châm lửa đốt. Lửa bốc cháy, thơm ngào ngạt, lan xa cả mấy ngôi làng... Trong đêm hỏa thiêu ấy, có mấy ngàn người tham dự cùng vô số chư Thiên, Phạm thiên chứng kiến. Tôn giả Anuruddha và ba vị thánh Tăng em trai ngài thay nhau thuyết pháp không nghỉ. Khi lửa tàn chỉ mới cuối canh hai, tôn giả Anuruddha và Mahā Cunda lấy những thùng nước hoa rưới tắt những cục than âm ỉ khói. Trưởng lão Mahā Cunda đến góp nhặt xá-lợi vào vuông vải lọc. Bà Sārī đưa ra một cái hộp bằng vàng để đựng di cốt nhưng trưởng lão Mahā Cunda nói: *"Không, thưa mẹ! Chỉ vuông vải lọc của thầy tỳ-khưu như thế này là đẹp lắm rồi. Con sẽ đi ngay, kịp thời về trình báo với Thế Tôn. Con không thể lưu lại một giây khắc nào nữa cả".* Nói xong, trưởng lão Mahā Cunda chào mẹ, chào tôn giả Anuruddha, chào các em, sửa lại y bát, buộc vuông vải lọc chứa đầy xá-lợi, đồng thời cầm luôn y Tăng-già-lê và bình bát, là di vật tùy thân của tôn giả Sāriputta, vận thần thông tức tốc về Kỳ Viên tịnh xá, tìm gặp tôn giả Ānanda, đảnh lễ, rồi ngồi xuống một bên: *"Thưa tôn giả! Sa-môn Sāriputta, anh trai trưởng của con đã Nhập diệt rồi. Đây là di cốt, là bình bát và y Tăng-già-lê của vị ấy".* Thế rồi cả hai vị đến đảnh lễ đức Đạo Sư. Tôn giả Ānanda lắp bắp: *"Bạch đức Thế Tôn! Hiền giả Mahā Cunda vừa từ Nālaka đến đây, có đưa tin rằng, đại huynh trưởng của tất cả chúng con, là tôn giả Sāriputta đã Niết-bàn rồi. Và đây là xá-lợi và di vật của Con Người Cao Cả ấy!"* Nói thế xong, Ānanda đôi mắt ứa ra hai hàng lệ, nghẹn ngào: *"Khi đệ tử nghe tin ấy, tâm tư đệ tử trở nên bàng hoàng và cơ thể cảm nghe như yếu ớt, suy nhược đi. Mọi vật chung quanh như quay cuồng, mờ nhạt. Và tâm*

trí của đệ tử như rơi vào trạng thái mơ hồ, mông lung, không còn phân biệt cái gì ra cái gì nữa cả. Ôi! Đệ tử rất đau đớn!" Đức Phật biết tâm tư của người đệ tử giàu xúc cảm, ngài cất giọng từ hòa: *"Này Ānanda! Đừng sầu thương thái quá! Như Lai biết rõ tình cảm của ông đối với Sāriputta, nên trong buổi tiễn đưa, Như Lai đã cố ý không cho ông gặp mặt là vì vậy. Như Lai chỉ nhắc nhở ông một điều thôi: Hãy tự tạo cho mình một hòn đảo để nương tựa, một hòn đảo không sinh diệt, Bất Tử, một hòn đảo thoát ra ngoài mọi định luật vô thường, một hòn đảo ở trên mọi trạng thái và các điều kiện. Ông là bậc bác học, đa văn, quảng tuệ, Như Lai nói ít nhưng ông hiểu nhiều!"*

Buổi chiều, đức Phật ngồi lên pháp tòa, phóng hào quang sáu màu trộn lẫn từng đôi một, duỗi thẳng cánh tay phải nhận vuông vải lọc đựng di cốt của tôn giả Sāriputta, mở ra, đưa lên cao rồi đặt vào tay trái, nhìn hội chúng chư Tăng đầy cả đại giảng đường rồi nói: *"Này các thầy tỳ-khưu! Đây là di cốt có màu sắc sáng trắng như ngọc trai của một vị tỳ-khưu có phẩm hạnh trinh bạch tựa vỏ ốc. Đấy là Anh Cả của các ngươi! Ông ấy đã Nhập diệt rồi. Và đây là xá-lợi còn lại!"* Đức Thế Tôn đưa tay chỉ y, bát nằm bên cạnh pháp tòa, mở lời tán dương công đức: *"Này các thầy tỳ-khưu! Sāriputta đã tu tập rất lâu, kể từ khi phát nguyện dưới chân đức Phật Anomadassi đến nay với thời gian không thể tính được. Ông ta đã tích lũy Ba-la-mật như cát của con sông Gaṅgā, như lá cây trên đại ngàn Himālaya! Quả vị mà ông ta đạt được rất gần với Như Lai. Trí tuệ của ông ta không ai bì kịp. Trí tuệ ấy quảng bác, rực chói như hàng triệu ngôi sao tụ lại. Là người bạn khả kính, khả ái của mọi người. Là một thiện trí thức vĩ đại! Các thầy có biết không? Trải qua vô lượng kiếp huân tu và tích lũy công hạnh, ông ấy là người luôn luôn thân cận với Như Lai. Ông ấy kiên định như đá tảng, khiêm nhu tựa lụa mềm, kham nhẫn giống đại địa, tĩnh lặng tợ bể sâu! Ông ấy đã từng tự ví mình như miếng giẻ chùi chân, như chén mỡ đặc, như một người Chiên-đà-la tôi tớ, nô lệ, thấp kém,*

thấp hèn nhất trong xã hội; thế nhưng ông ta lại là một Con Người Cao Cả, Vĩ Đại Nhất trên đời này!" Đức Phật một lượt nữa lại đưa di cốt lên: *"Này các thầy tỳ-khưu! Đây là xá-lợi của vị tỳ-khưu ấy, có sắc trong sáng, trắng sáng như ngọc trai, là vị thánh Tăng duy nhất khi ra đi có cuộc tiễn đưa vĩ đại, quả đất phải rung động và sấm gióng đầy uy vũ giữa trời cao! Ông ta là người xứng đáng nhất để xây dựng một bảo tháp để chư Thiên, Phạm thiên và nhân loại cung kính, lễ bái, chiêm ngưỡng, tôn kính, thờ phụng đến ngàn sau".* Sau khi xá-lợi, y, bát của tôn giả Sāriputta được chính đức Thế Tôn ca ngợi như vậy, tán thán như vậy; hai hàng cận sự nam nữ, vua chúa, đại thần, phú hộ, dân chúng quanh thành Sāvatthī hùn góp tiền bạc, của cải, công sức; kiến tạo một bảo tháp quý trọng để tôn trí xá-lợi, y bát của ngài, được chọn địa điểm trên một ngọn đồi cao, sâu trong rừng cây của hoàng tử Kỳ Đà.

25 - Tôn giả Mahā Moggallāna Niết-bàn

Số là trước đây, do có năng lực siêu nhiên, tôn giả Mahā Moggallāna thường vân du hành hóa khắp ba cõi, sáu đường, trong đó các cảnh trời, Địa ngục, Ngạ quỷ ngài thường ghé thăm nhất. Điều tôn giả thấy rõ sự thực là Tăng sĩ hay tục gia đệ tử của đức Phật đa phần hóa sanh lên các cảnh trời, còn môn đệ của ngoại đạo, xuất gia hay tại gia đa phần thác sanh vào các cảnh khổ như Địa ngục hay Ngạ quỷ. Sau khi truy cứu tìm biết người tiết lộ sự thực về chuyện *"ngoại đạo đa phần thác sanh vào cõi Địa ngục"* ấy là tôn giả Mahā Moggallāna thì ngoại đạo rất căm ghét ngài. Một số ngoại đạo họp bàn với nhau, chủ chốt là nhóm đạo sĩ thuộc phái Niganṭha Natāputta (Ni-kiền-tử) đã bỏ ra ngàn đồng tiền vàng thuê mướn một toán côn đồ, cầm đầu là Samaṇaguttā tìm cách giết ngài. Khi biết được tôn giả đang ở tại Kāḷasīlavihāra, núi Isigili, chúng mang đao kiếm vây quanh liêu thất của ngài. Cả sáu lần, sáu ngày như vậy, chúng xông vào bên trong nhưng đều không tìm thấy tôn giả. Hóa ra, do biết ý đồ của chúng nên tôn

giả đã sử dụng thần thông, bay đi mất. Ngày thứ bảy, biết chắc là tôn giả đang ở bên trong thất, chúng xông vào thì ngài ngồi yên vì ngài biết ác nghiệp quá khứ giết cha mẹ còn dư sót đã đến hồi trổ quả. Khi đang định ngồi yên cho chúng giết thì tôn giả suy nghĩ: *"Đức Thế Tôn đang ở tại Kỳ Viên tịnh xá, tôn huynh của ta cũng vừa Niết-bàn, hiện tại ở đấy đang xây dựng bảo tháp. Ta chưa xin phép đức Thế Tôn để Nhập diệt, vậy thì ta cần phải duy trì ý căn (sắc ý vật), cho dù năm căn mắt tai mũi lưỡi thân có bị hủy diệt nhưng ý căn vẫn còn thì ta cũng có thể hoàn nguyên lại thân xác như thường".* Nghĩ thế xong, tôn giả huy động thần lực, đưa ý căn ra ngoài thân xác, ví như người ta rút đi tim của cọng bấc, chỉ còn vỏ bấc, rồi ngài trú vào *"tim của ý căn"* ấy[1] Thế là bọn côn đồ tha hồ đánh đập, đâm chém tôn giả. Chúng còn chặt đầu, tay, chân, lấy xương bể, thịt vụn lẫn lộn máu quăng khắp nơi!

Đợi chúng đi khỏi, tôn giả dùng thần thông từ *"tim của ý căn",* thu gom lại thân xác y như cũ rồi bay về Kỳ Viên tịnh xá, ngài đảnh lễ đức Phật tại hương phòng: *"Hôm nay, đệ tử sẽ từ bỏ thọ hành (āyusaṅkhāra), kính mong đức Đạo Sư cho phép đệ tử an nghỉ Niết-bàn".* Đức Phật hỏi: *"Ông muốn Nhập diệt ở đâu?"* Tôn giả đáp: *"Xá-lợi tôn huynh của đệ tử được Thế Tôn tuyên dương ở Kỳ Viên tịnh xá, kinh thành Sāvatthī thì đệ tử nên an nghỉ tại núi Isigili gần Trúc Lâm tịnh xá, kinh thành Rājagaha!"* Đức Phật bảo: *"Ông thật là chu đáo! Thôi, hãy làm những gì mà ông nghĩ là phải thời!"* Đảnh lễ từ tạ đức Phật xong, tôn giả vận thần thông lực bay qua không gian về Kāḷasīlavihāra, núi Isigili để Nhập diệt. Isigili là một trong năm ngọn núi bao quanh kinh thành Rājagaha, bốn núi kia là Vebhāra, Paṇḍava, Vepulla và Gijjhakūṭa. Sở dĩ tôn giả chọn ngọn núi này là vì không những nó nổi tiếng là đẹp mà còn là ngọn núi thiêng nữa. Trong quá khứ, ở đây đã có năm vị Độc Giác Phật ngụ cư. Còn nữa, tôn giả còn biết rằng chư Thiên, Phạm

[1] Được lấy ý từ "Đức Phật và 45 năm" của Tt. Chánh Minh.

thiên, Long vương... vốn rất có duyên với ngài, sẽ làm hỏa đài, sẽ làm lễ thiêu nhục thân ngài chứ không phải vua chúa, các gia chủ hay cư sĩ kinh thành Rājagaha. Bởi vậy, khi tôn giả đi lên đi xuống các tầng thiền, dừng lại ở Tứ thiền rồi chấm dứt nghiệp và thọ hành thì ngay lúc ấy, quả địa cầu rung chuyển dữ dội như một hiện tượng phi thường ở ngoài các định luật tự nhiên. Trong lòng đất chợt khởi lên những tiếng động ì ầm, ì ầm không ngớt. Trong rừng cây như có những âm thanh lạ lùng xé gió bay vút vào không gian vô tận. Phạm thiên, Thiên vương Đế Thích, chư Thiên như nhận được tín hiệu của đất trời báo tin sự ra đi của vị đại đệ tử nên họ đã cùng nhau tụ hội tại núi Isigili. Họ mang theo hương chiên đàn, hoa trời cùng những hương liệu của cõi trời đến cúng dường lên nhục thân của tôn giả. Sau đó, một hỏa đài bằng gỗ trầm hương cao chín mươi chín *"cubit"* được chư Thiên mau chóng dựng lên, đặt nhục thân ngài rồi phủ đầy hoa. Lúc đức Đế Thích vừa đặt viên ngọc lửa, lửa thơm vừa bốc cháy thì đức Phật cùng chư vị trưởng lão có thắng trí sử dụng thần thông đã có mặt ngay tại chỗ ấy để chứng kiến lễ trà tì! Lửa cháy thì cứ cháy, và một trận mưa hoa từ trời cao rơi xuống phủ rộng cả một Do-tuần thì vẫn cứ rơi; đồng thời khắp bốn phương tám hướng xuất hiện vô số Phạm thiên, thiên nhân, Rồng, nhân điểu, Dạ-xoa, càn-thát-bà... đến cúng dường hỏa đài. Ngọn lửa hỏa thiêu kéo dài đến cả ngày mới tàn rụi. Chư vị trưởng lão thu gom xá-lợi các loại, bay về Trúc Lâm tịnh xá.

Buổi chiều, đức Phật triệu tập riêng chư vị thánh Tăng trưởng lão, ngài dạy: *"Chư vị nên bố cáo rộng rãi chuyện này đến với các hội chúng tăng, ni nơi này và nơi khác; đến cho hai hàng cư sĩ áo trắng trong hàng vua chúa, tướng lãnh, đại phú gia, thương gia cùng các giới khác. Mahā Moggallāna là một Sāriputta thứ hai, muôn triệu năm mới tượng hình được một nhân cách kỳ vĩ như thế. Này, chư vị trưởng lão! Hai vị đại đệ tử, hai ngôi sao sáng của*

Giáo hội cần phải có hai bảo tháp tương đương, cần phải tổ chức nghi lễ như nhau, có Như Lai đi đầu và đích thân Như Lai sẽ tôn trí y, bát, xá-lợi của Mahā Moggallāna lên bảo tháp".

Công việc xong xuôi, và cũng để giải tan sự sầu muộn của tôn giả Ānanda, đức Thế Tôn lại rời Trúc Lâm tịnh xá cùng với đại chúng lên đường. Ngài lại đi ngược phía Bắc, qua bờ bên kia sông Gaṅgā, đến xứ Vajjī, tại Ukkācelā. Ở đây, tại một bãi cỏ trống, với đại chúng vây quanh, đức Thế Tôn nhìn ra sông Gaṅgā sóng vỗ cuồn cuộn, rồi nói: *"Này các thầy tỳ-khưu! Các thầy có thấy không? Con sông Gaṅgā nước lũ cuồn cuộn, nó sẽ cuốn theo trong lòng mình bao nhiêu rác bèo, đất cát về với biển cả. Dòng sông Sinh Tử cũng vậy, nó cuốn đi tất thảy chúng hữu tình, dẫu là chư Thiên, phạm vương, ma quân hay vua chúa, chúng sanh vạn loài. Giờ đây nó đã cuốn đi hai vị đại đệ tử ưu tú của Như Lai! Các ông có biết không? Các bậc Thế Tôn, các đấng Toàn Giác từ ngàn xưa, ai cũng có hai ngôi sao xuất chúng bên cạnh mình, và bao giờ họ cũng ra đi trước đấng Đạo Sư. Hai vị đại đệ tử ấy bao giờ cũng được tứ chúng kính yêu, nể phục do trí tuệ, do phẩm chất, do công hạnh cùng phước báu Ba-la-mật của họ. Hai vị đại đệ tử ấy là những người hoàn toàn về mọi phương diện. Sāriputta và Mahā Moggallāna là hai nhân cách ưu việt khó tìm thấy trên thế gian này hay thế gian khác. Không những các ông thương tiếc, Ānanda thương tiếc mà Như Lai cũng thương tiếc. Nhưng Như Lai và rất đông chư vị Đại trưởng lão đã thấy rõ, đã an trú vững chắc vào Tâm Bất Động, vào Tuệ Bất Động khi nhìn ngắm các pháp hữu vi vốn chịu tác động bởi những định luật tất yếu. Nhờ thế mới nói đến giải thoát, nhờ thế mới nói đến chấm dứt Tử Sinh. Này các thầy tỳ-khưu! Các ông hãy nỗ lực tinh cần, kiên định không mệt mỏi để bước lên Con Đường. Người bước lên trước dẫn người bước lên sau, phải lên đến đỉnh đồi cao Bất Tử ấy để ca bài ca Chiến Thắng và Tự Do!"* Đưa mắt lặng lẽ nhìn đại chúng, đức Thế Tôn nói thầm trong tâm rằng: *"Khi Sāriputta và Mahā Moggallāna đi rồi thì đối với Như Lai, hội chúng này hoàn toàn trống rỗng!"*

III – Mùa An Cư Thứ 45 (544 T.tl.) Của Đức Phật

1 - Bảy pháp tránh khỏi bại vong

Mùa an cư năm thứ bốn mươi lăm, đức Phật an cư tại Trúc Lâm, nhưng thỉnh thoảng, ngài lại ghé vườn xoài của Jīvaka hoặc lên đỉnh núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa), tại đây ngài thường ở lại lâu hơn.

Hôm kia, tại triều đình đức vua Ajātasattu xảy ra một buổi họp bàn về quốc phòng khá nghiêm trọng. Số là tại Vesālī, các nước cộng hòa Videha, Moriyā, Vajjī đã liên minh quân sự với nhau rất hùng mạnh. Các tướng quân và chiến sĩ Licchavī, vốn nổi tiếng kỷ luật nghiêm minh, bây giờ họ lại cùng liên kết với nhau sẽ tạo nên một sức mạnh đáng sợ. Triều đình lại vừa được nghe thám mã báo tin là bên kia sông Gaṅgā, quân đội Vajjī đã rục rịch triển khai lực lượng, kế hoạch quân sự gì đấy! Triều đình họp bàn đã ba hôm, đến hôm nay họ đều nhất trí là phải huy động toàn bộ sức mạnh quân sự để tấn công trước khi Vajjī chưa kịp trở tay. Tuy nhiên, đức vua Ajātasattu cẩn thận hơn nên nói với viên đại thần Vassakāra đến đảnh lễ đức Phật lắng nghe xem ngài có chỉ dạy gì không. Viên đại thần Vassakāra tuân mệnh.

Tại núi Linh Thứu, ở hương phòng, đức Phật tiếp phái bộ sứ giả và lắng nghe viên đại thần nói rõ ý định của đức vua là quyết tâm trừng phạt đất nước Vajjī. Khi ấy, sau lưng đức Phật chỉ có tôn giả Ānanda đang đứng quạt hầu nên ngài chỉ nói chuyện với vị thị giả. Từng câu một, đức Phật hỏi về tình hình đất nước Vajjī và tôn giả do có kiến văn rộng rãi nên trả lời rất rõ ràng, chính xác. Cuối cùng, đức Phật khen ngợi: *"Lành thay! Nếu vậy thì đấy là một đất nước hùng cường, giàu mạnh đang noi gương và sống đúng theo những vương pháp của đức Chuyển luân vương đấy!*

Và này Ānanda! Khi nào dân chúng Vajjī thường hay hội họp, và hội họp đông đảo khi có việc gì liên hệ đến công ích, liên hệ đến ý kiến của phần đông; khi nào dân chúng Vajjī hội họp trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ, làm việc trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ và giải tán trong tinh thần đoàn kết, vui vẻ; khi nào chính quyền Vajjī không ban hành những luật lệ mới mà chưa được dân đồng thuận, không hủy bỏ những luật lệ đã tạo nên sự chuẩn mực an lành, an toàn cho xã hội, và chính quyền tôn trọng truyền thống của người Vajjī như là những giá trị tinh thần tốt đẹp từ ngàn xưa để lại; khi nào dân chúng Vajjī tôn trọng, kính trọng các bậc già lão, trưởng thượng, và họ biết nghe theo lời dạy bảo của những vị ấy; khi nào dân chúng Vajjī không có bắt cóc và không cưỡng ép những phụ nữ phải sống với mình, cũng không trấn bức, hãm hiếp hay có những hành động vũ phu hay kỳ thị quá đáng đối với nữ giới; khi nào dân chúng Vajjī còn biết giữ gìn tông miếu, dòng họ, tổ tiên và không bỏ phế việc cúng lễ hương đăng tại những nơi thờ cúng như một nghĩa cử đạo lý đối với những người đã khuất mà họ mang ơn; khi nào dân chúng Vajjī bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến đều được tự do cư trú, tự do trì bình khất thực, tự do hành đạo và giảng pháp. Này Ānanda! Đầy đủ cả bảy pháp ấy, bảy điều kiện tất yếu ấy thì đất nước ấy, quốc độ ấy sẽ hùng cường và giàu mạnh, không một thế lực, một dũng lực hữu vi nào có thể làm cho nó suy yếu, bại vong, tiêu hoại được!" Nói thế xong, đức Phật quay qua nhìn viên đại thần sứ giả: *"Này Vassakāra! Một thời, tại Vesālī, ở tự miếu Sārandada, Như Lai đã giảng dạy cho tướng quân, chiến sĩ và dân chúng Vajjī bảy pháp bất thối này. Và khi nào bảy pháp bất thối này còn được duy trì, thực hành, y chỉ thì đất nước ấy sẽ được hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu, bại vong, tiêu hoại được".* Nghe đến đây, Vassakāra, viên đại thần nước Magadha cúi gập người xuống: *"Thưa tôn giả Gotama! Nếu dân chúng Vajjī chỉ hội đủ một pháp*

bất thối này, thì họ nhất định được hùng cường, giàu mạnh, không thể suy yếu, bại vong được - huống nữa là bảy pháp. Và nếu sự tình là như vậy, sự thực là như vậy thì đức vua nước Magadha không thể đánh bại dân Vajjī ở chiến trận trừ phi dùng ngoại giao hay kế ly gián. Thưa tôn giả Gotama! Nay chúng tôi phải đi, chúng tôi còn có nhiều việc và nhiều bổn phận phải làm!" Vậy là đức Phật đã dập tắt cuộc chiến tranh kinh khiếp giữa hai nước Magadha và Vajjī một cách khôn khéo đầy trí tuệ.

2 - Bảy pháp không thối thất

Khi viên đại thần Vassakāra đi chưa bao lâu, đức Phật nói với tôn giả Ānanda: *"Hãy tập họp tại núi Gijjhakūṭa tất cả những vị tỳ-khưu sống trong kinh thành Rājagaha cùng vùng phụ cận, Như Lai cần nói một bài pháp quan trọng".* Thế rồi, hôm ấy và mấy hôm sau, chư vị tỳ-khưu cả hằng ngàn người như từng đám mây vàng quy tụ tại đỉnh núi Gijjhakūṭa; và họ đảnh lễ đức Phật từ xa rồi ngồi rải rác đầy khắp khoảng đất trống, sườn núi, triền khe, bờ đá. Họ im lặng như rừng cây đại định để chờ đợi lắng nghe thời pháp của đức Phật: *"Này các thầy tỳ-khưu! Như Lai sẽ sẽ giảng bảy pháp bất thối, như là yếu quyết để gìn giữ giáo pháp và Tăng đoàn. Hãy nghe và suy nghiệm cho thật kỹ".* Cả rừng người thưa vâng đáp lại xong, đức Phật giảng nói trực tiếp, đi thẳng ngay vào chủ đề: *"Khi nào chúng tỳ-khưu thường hoan hỷ hội họp việc Tăng và hội họp đông đủ để học hỏi, luận bàn giáo pháp thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái. Khi nào chúng tỳ-khưu đến với nhau trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết, chia tay nhau trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái. Khi nào chúng tỳ-khưu cùng chấp hành, tôn trọng những học giới, những pháp quy đã được ban hành; và không tự ý đặt ra những giới luật mới khi chưa được sự đồng thuận của Tăng thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được*

tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái. Khi nào chúng tỳ-khưu còn biết tôn trọng, kính trọng, đảnh lễ, và biết nghe lời dạy bảo của các bậc trưởng lão đạo hạnh, những bậc thượng tôn Tăng đoàn nhiều kinh nghiệm thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái. Khi nào chúng tỳ-khưu không bị chi phối bởi dục vọng, tham ái, và bởi do tham ái và dục vọng này họ biến mình thành con người khác, đời sống khác, lăng xăng với bụi bặm của thế tục thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái. Khi nào chúng tỳ-khưu thích sống những nơi như núi rừng, làng mạc xa vắng, tĩnh lặng thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái. Khi nào chúng tỳ-khưu tự thân an trú chánh niệm, sống đời an lạc, giải thoát làm chỗ nương tựa cho bạn đồng phạm hạnh thì chúng tỳ-khưu ấy sẽ được tăng thịnh, không bị tổn giảm, suy thoái" giảng đến ngang đây, đức Phật nhấn mạnh, kết luận: *"Này các thầy tỳ-khưu! Chừng nào mà bảy pháp bất thối này còn được các vị xem trọng, biết thực hành theo, lại còn biết phổ cập rộng rãi trong các hội chúng Tăng đoàn quốc độ này và quốc độ khác thì chắc chắn giáo pháp sẽ được hưng thịnh và Giáo hội Tăng đoàn không thể nào bị suy thoái được".* Sau đó, đức Phật còn nhấn mạnh: *Chính trùng Sư tử mới ăn thịt được Sư tử. Cũng vậy, kẻ làm cho giáo pháp suy tàn và Giáo hội tiêu vong là chính các vị, chính là những tỳ-khưu Tăng Ni sống trong Giáo hội, Tăng đoàn chớ không ai khác. Vậy hãy gìn giữ, phụng hành bảy pháp bất thối, đừng bao giờ biến mình thành những con trùng ăn thịt Sư tử, ăn thịt Giáo hội và Tăng đoàn! Hãy nhớ lấy!"* Rồi suốt ba buổi chiều kế tiếp, đức Phật nhắc nhở chư vị tỳ-khưu hãy xa lánh việc đời, chuyện đời, đừng để chuyện đời, việc đời lôi cuốn. Đừng nên tán gẫu vô ích, không nên say sưa chuyện phiếm. Đừng giải đãi, biếng nhác, ưa thích ăn uống, ngủ nghỉ. Phải biết xa lánh đám đông, đừng quần tụ, la cà với đám đông. Đừng để những dục vọng tầm thường chi phối để làm những việc mà người đời

cười chê. Hãy xa lánh bạn bè xấu ác, đừng thân cận với họ và cũng đừng cộng hành với họ. Và cũng để củng cố thêm tư cách, phẩm hạnh, lộ trình tu tập cho chúng tỳ-khưu sơ tu, đức Phật giảng thêm bảy pháp căn bản nữa là: Tín, tàm, quý, đa văn, tấn, niệm, tuệ. Ngài cũng nhắc lại bảy yếu tố trên lộ trình giác ngộ, giải thoát ấy là niệm, trạch pháp, tấn, hỷ, an, định và xả. Bảy pháp quán tưởng là vô thường tưởng, vô ngã tưởng, bất tịnh tưởng, nguy hiểm tưởng, xả ly tưởng, vô tham tưởng, diệt tưởng - đức Phật cũng giảng dạy rất chi ly, cặn kẽ. Cuối buổi còn lại ở trên núi Gijjhakūṭa, đức Phật lại nhắc nhở chư tỳ-khưu thực hành sáu phép hòa kỉnh là căn bản để các hội chúng nơi này nơi kia đưa đến thuận hòa, yên ấm khi chung sống với nhau, không đưa đến ly tan, đổ vỡ. Hôm ấy, cả hơn hai ngàn vị tỳ-khưu Tăng Ni, đa phần là thành phần thanh niên và trung niên xuất gia mươi năm trở lại; họ rợn ngợp, rùng mình, lạnh gáy vì thời pháp. Một làn gió vô hình buốt lạnh thổi qua tâm não họ, nhất là câu: Đừng bao giờ biến mình thành những con trùng ăn thịt Sư tử, ăn thịt Giáo hội và Tăng đoàn! Rõ ràng là thời pháp này dành cho họ chứ không phải với chư vị trưởng lão và Đại trưởng lão. Trời đã gần tối, mây mù bàng bạc. Đức Phật khẽ đưa mắt nhìn trời rồi nói với tôn giả Ānanda bên cạnh: *"Sớm mai, chúng ta rời núi, về Trúc Lâm. Trời sắp mưa lớn và mưa nhiều ngày".*

3 - Đi chỉ là đi thôi!

Ở tại Trúc Lâm, thấy trời quang, mây tạnh, đức Phật lại ôm bát lên đường, với đại chúng chừng năm trăm vị trong đó chỉ có chư tôn giả Ānanda, Upāli, Anuruddha... là đi theo, còn tất cả ở lại tịnh xá. Lúc này đức Phật đã 80 tuổi, sức khỏe đã giảm sút nhưng ngài muốn đi, đi khá chậm rãi, lộ trình lên phía Bắc. Đầu tiên, đức Phật ghé vườn Ambalaṭṭhikā, vốn là nơi nghỉ mát của đức vua Bimbisāra trước đây đã dâng cúng cho Giáo hội. Rời

Ambalaṭṭhikā, đức Phật ghé Nālandā rồi đi thẳng lên Pāṭaligāma, là một thị trấn bên bờ sông Gaṅgā. Hướng tâm, ngài biết một việc: Số là sau khi viên đại thần Vassakāra về nói lại bảy pháp bất thối mà ngài đã giảng, đức vua Ajātasattu biết là ngài đã tinh tế khuyên vua không nên gây can qua với Vajjī vì họ rất hùng mạnh. Bây giờ chỉ có một cách là phòng thủ, nên đức vua cử viên hai viên đại thần là Vassakāra và Sunidha đến tại thị trấn Pāṭaligāma nghiên cứu công trình phòng thủ. Đức Phật còn biết, trong nay mai, thị trấn Pāṭaligāma này sẽ trở thành một thành phố lớn quan trọng, là nơi phát triển kinh tế, thương mãi phồn thịnh nhất trong khu vực vì ngài thấy rất nhiều thiên thần có oai lực đang trấn ngự ở đây. Hôm sau, đức Phật nhận lời mời buổi đặt bát cúng dường của hai viên đại thần. Tại trú xứ của hai vị, đức Phật nói một thời pháp rồi kết luận bằng một bài kệ với ý nghĩa như sau: *"Chỗ nào mà người sáng suốt, có trí tuệ chọn làm trú xứ của mình thì chỗ ấy phải biết nuôi dưỡng, chăm sóc người có giới và bậc phạm hạnh. Ngoài ra, khi làm được công đức, phước báu gì thì phải biết hồi hướng, chia sẻ với chư Thiên, thọ thần. Nếu được tôn kính đúng mức thì họ sẽ tôn kính lại. Nếu được trọng vọng, họ sẽ trọng vọng lại. Nếu được mến thương, họ sẽ mến thương lại. Ai được thọ thần, chư Thiên tôn kính, trọng vọng, mến thương thì người ấy luôn được mọi sự hanh thông, an vui và nhiều may mắn!"* Lúc đức Phật và đại chúng từ giã, hai vị đại thần đi sau cùng, nói với nhau rằng: *"Hôm nay Sa-môn Gotama đi ra cửa nào thì cửa ấy sẽ được đặt tên là cửa Gotama; Sa-môn Gotama lội qua sông từ bến nào thì bến ấy sẽ được đặt tên là bến Gotama".* Cũng ngay chiều hôm ấy, đức Phật và đại chúng đi đến bến sông. Lúc bấy giờ, sông Gaṅgā tràn ngập nước đến bờ đến nỗi con quạ có thể uống được. Có người đang đi tìm thuyền, có người đang đi tìm phao, có người cột bè để qua bờ bên kia. Đức Phật mau lẹ như viên lực sĩ co hay duỗi cánh tay, biến mất từ bờ bên này và hiện ra bờ bên kia với chúng tỳ-khưu. Nhìn lại cái cảnh người thì tìm thuyền, kẻ tìm phao, người cột bè,

cảm khái, đức Phật thốt lên: *"Ai dễ dàng vượt qua biển ngàn trùng dương sinh tử, bỏ lại đất sũng đầm ao đau khổ, trong khi chúng phàm phu đang loay hoay tìm thuyền, cột bè... Người ấy là bậc trí tuệ, giải thoát".* Đức Phật lại bộ hành, lại ra đi. Đến Kotigāma ngài lại giảng Tứ thánh đế cho chúng tỳ-khưu. Đến Nādikā rồi Vesālī, tại đây, đức Phật dạy đại chúng tỳ-khưu thế nào là chánh niệm, tỉnh giác đối với thân, thọ, tâm, pháp rồi ngài lên đường, ghé làng Beḷuva và trú trong một ngôi nhà bằng gạch được gọi là Giñjakāvasatha. Thấy trời mưa tầm tã, đức Phật ở tạm Beḷuva và một cơn bệnh trầm trọng phát sanh, đau đớn vô cùng. Đức Phật đã sử dụng thiền định để làm lắng dịu cơn đau. Ngài nghĩ: *"Cái cỗ máy thân xác này đã đến hồi rã mục rồi. Nhưng thật là không phải lẽ khi ta Nhập diệt ở đây mà chưa có những giáo giới cuối cùng đến đệ tử các hàng. Vậy ta phải duy trì thọ hành, duy trì mạng căn đến lúc đúng thời, phải lẽ nhất!"* Thấy đức Phật khỏe trở lại, tôn giả Ānanda rất vui mừng. Đức Phật dạy: *"Này Ānanda! Chư Tăng còn mong mỏi gì ở Như Lai nữa? Chánh pháp, Như Lai đã cặn kẽ giảng nói hết rồi. Trong bàn tay của Như Lai không còn nắm giữ hay giấu giếm bất kỳ một pháp nào. Chẳng còn gì mà Như Lai chưa hề giảng dạy. Này Ānanda! Nay Như Lai đã tám mươi tuổi, đã già, đúng lúc phải ra đi rồi. Này Ānanda! Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình. Hãy nương tựa nơi chính mình, chớ nương tựa bất kỳ một nơi nào khác. Này Ānanda! Những ai sau khi Như Lai diệt độ, biết tự mình là hòn đảo của chính mình, biết tự nương nhờ chính mình; nói cách khác, biết dùng chánh pháp làm ngọn đèn, biết lấy chánh pháp làm chỗ nương tựa thì họ đều là những bậc tối thượng trong hàng tỳ-khưu chánh hạnh".*

4 - Phật hứa Ma vương

Hôm ấy, sau khi đi khất thực quanh thành Vesālī, độ ngọ xong, trên đường trở về, đức Phật nói với tôn giả Ānanda là đến điện thờ Cāpāla để nghỉ trưa. Đến đây, tôn giả Ānanda lựa tìm

một chỗ sạch sẽ, mát mẻ trải tấm tọa cụ cho đức Phật an ngự, còn mình thì ngồi xuống một nơi phải lẽ. Chợt đức Phật đưa mắt nhìn quanh, cảm hứng ngữ thốt lên: *"Khả ái thay Vesālī! Khả ái thay điện thờ Udena! Khả ái thay điện thờ Gotamaka! Khả ái thay điện thờ Sattamba! Khả ái thay điện thờ Bahuputta! Khả ái thay điện thờ Sārandada! Khả ái thay điện thờ Cāpāla!"* Vào đề thế xong, đức Phật nói tiếp: *"Này Ānanda! Những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điêu luyện, thiện xảo thì nếu người ấy muốn, có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại. Nay Như Lai đã tu bốn thần túc đã đến độ toàn diện, viên mãn, nếu muốn Như Lai có thể duy trì mạng căn, thọ hành sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại".* Mặc dầu đức Phật đã nói ba lần về khả năng Tứ thần túc của ngài nhưng tôn giả Ānanda không hề hiểu sự gợi ý ấy. Nếu hiểu thì chắc tôn giả phải quỳ bạch rồi thỉnh cầu rằng: *"Xin đức Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp. Xin đức Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên vì loài người!"* Sau này, kinh sử thuật lại rằng, lúc ấy tôn giả Ānanda đang mơ mơ màng màng, nửa như cái tâm đang ngủ, nửa như bị ma ám nên không nghe không biết lời gợi ý của đức Thế Tôn. Khi đức Phật bảo ngài Ānanda tìm chỗ nghỉ ngơi, tôn giả đi chưa được bao lâu thì Ma vương tìm đến, nó nói: *"Trước đây, tại Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, tại cội cây giác ngộ, khi Sa-môn Gotama vừa thành đạo, đã quyết định chuyển bánh xe Pháp, tôi mời thỉnh Sa-môn Gotama hãy diệt độ thì Sa-môn* đã có nói với tôi rằng: Như Lai sẽ không diệt độ khi nào chúng đệ tử *chưa trở thành những con người chân chánh, sáng suốt, có kỷ luật, nghe nhiều học rộng, biết duy trì chánh pháp, thành tựu pháp học, pháp hành, sống theo chánh pháp, có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tích, và giải thích rõ ràng chánh pháp, khi có tà đạo khởi lên có thể giải minh và hàng phục một cách khéo léo, truyền*

bá chánh pháp một cách mỹ toàn và thần diệu. Thì nay đệ tử của Sa-môn Gotama thành tựu đã còn hơn thế nhiều. Cả hai Giáo hội Tăng Ni cả hàng ngàn tỳ-khưu bác học, đa văn, thành tựu trí tuệ, thiền định, giới luật, thuyết pháp, cụ túc pháp học, pháp hành và đang thiện xảo xiển dương giáo pháp khắp cả châu Diêm-phù-đề rồi! Vậy nay tôi yêu cầu Sa-môn Gotama thực hiện lời hứa thuở trước!" Yên lặng một lát, sau khi xác nhận điều mà Ma vương nói là hoàn toàn đúng với sự thực, đức Phật nói: *"Thôi được rồi, này Ma vương! Như Lai sẽ thực hiện lời hứa. Đúng ba tháng kể từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ!"*[1] Rồi ngay tại thời khắc ấy, đức Phật chánh niệm, tỉnh giác, nguyện từ bỏ thọ hành (āyusaṅkhāra), chỉ duy trì mạng căn trong ba tháng nữa thôi, thì cũng chính ngay lúc đó, địa đại chấn động kinh hoàng, sấm trời vang dậy, những âm thanh ghê rợn nổi lên, ai lông tóc cũng dựng ngược, sợ hãi, không hiểu là chuyện gì! Tôn giả Ānanda nghe thấy trời đất như vậy cũng rất kinh sợ, đến bên Phật muốn hiểu căn do; nhân dịp ấy ngài đã giảng giải là có tám nhân, có tám duyên khiến địa đại chấn động. Thứ nhất là đến thời phong đại thịnh khởi lên, gió lớn khi thổi làm nổi sóng nước, và khi nước nổi sóng thì quả đất rung động. Thứ hai là có vị Sa-môn hay Bà-la-môn có thần thông, tâm được chế ngự, hay hàng chư Thiên có đại thần thông, có đại uy lực có thể khiến quả đất này rung động, chuyển động mạnh. Thứ ba là khi vị Bồ-tát ở cõi Tusita từ bỏ báo thân, chánh niệm, tỉnh giác nhập vào mẫu thai, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh. Thứ tư là khi vị Bồ-tát ra khỏi mẫu thai. Thứ năm là khi Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Giác. Thứ sáu là khi Như Lai chuyển bánh xe pháp. Thứ bảy là khi Như Lai chánh niệm, tỉnh giác từ bỏ, không duy trì mạng sống. Thứ tám là khi Như Lai nhập vô dư y Niết-bàn.

---

[1] Hôm ấy đúng ngày rằm tháng giêng ta. Do vậy, ngày 15 tháng Giêng, Phật giáo Nam tông có cuộc lễ *"Phật hứa Ma Vương"*.

Vậy là khi đức Phật tuyên bố là đã từ bỏ thọ hành, đã hứa với Ma vương là chỉ duy trì mạng căn ba tháng nữa thôi thì tôn giả Ānanda vô cùng sầu não. Thế Tôn lại phải ân cần nhắc nhở: *"Phải chăng Như Lai đã từng tuyên bố rằng: Mọi vật mình ưu ái, luyến thương, thân sắc và hình dong này đều phải bị thay đổi, biến dịch, đều phải trả về cho hư không, cho cát bụi? Này Ānanda! Những gì Như Lai đã từ bỏ, xả ly, khước từ, chính là thọ hành. Vậy cầu mong Như Lai muốn sống, duy trì thọ hành thì chẳng khác gì phản lại lời tuyên bố của Như Lai? Đừng khóc thương, sầu muộn một cách vô ích nữa. Hãy chuẩn bị để cùng Như Lai ghé Kūṭagāra, rừng Mahāvana".*

Hôm sau, muốn đưa Ānanda vào công việc, đức Phật bảo tôn giả mời thỉnh tất cả chư Tăng Ni tại Vesālī và vùng phụ cận đến tại giảng đường Đại Lâm. Và rồi tại đây, trước vài ngàn thính chúng Tăng Ni, đức Phật giảng tới giảng lui cặn kẽ, chi li về ba mươi bảy trợ đạo phẩm, như là tóm gọn toàn bộ giáo pháp mà đức Phật chứng ngộ và giảng nói suốt bốn mươi lăm năm qua. Đó là là Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ-đề, Bát chánh đạo. Đưa mắt nhìn khắp hội chúng Tăng Ni, đức Phật khởi tâm đại bi tạo một năng lượng đổ tràn ra không gian rồi lớn giọng, chẳng khác gì là lời di giáo: *"Này đại chúng! Đây là lời nhắn nhủ quan trọng nhất của Như Lai để các vị làm kim chỉ nam tu tập: Các hành là vô thường. Hãy tinh tấn lên để tự giải thoát".*

5 - Bữa ăn cuối cùng

Hôm sau, đức Phật lại ôm y bát vào thành để khất thực, trên đường trở về, ngài đưa mắt nhìn bao quát Vesālī bằng cái nhìn của con voi chúa rồi nói với tôn giả Ānanda: *"Đây là cái nhìn Vesālī lần cuối cùng của Như Lai, không còn một lần nào khác nữa".* Và rồi, ngài tiếp: *"Chúng ta hãy cùng đi đến ngôi làng Bhandagāma. Sau khi rời Bhandagāma là đến Hatthigāma; rời ngôi làng Ambagāma*

đến Jambugāma... Bhoganagara...” Và cứ thế, từng bước đi, đức Phật với từng bước đi như đi chỉ để mà đi, trọn vẹn trong mỗi bước đi, chứ không phải đi là để tìm kiếm cái gì phía trước, nhân và quả đủ đầy trong mỗi bước đi, trong mỗi hơi thở! Không biết tôn giả Ānanda và chư tỳ-khưu đi theo đức Phật, họ có học được bài học đó không? Hay chỉ có chư trưởng lão như Upāli, Anuruddha, Mahā Cunda, Upavāna... là họ cũng đang thực hiện điều ấy trong mỗi bước đi của mình? Gần suốt ba tháng như vậy, mỗi địa danh đức Phật dừng lại năm bảy hôm, mỗi nơi, đức Phật giảng một bài pháp khác nhau, nhưng quan trọng nhất, được lặp đi lặp lại nhiều lần nhất là nói về thánh giới, thánh định, thánh tuệ và thánh giải thoát. Rời Bhoganagara, đức Phật đến Pāvā. Tại đây, đức Phật ngự tại vườn xoài của người thợ rèn Cunda. Người thợ rèn rất hạnh phúc, tìm đến để nghe pháp. Ông hoan hỷ quá. Hôm sau, ông xin thỉnh đức Phật và Tăng chúng đến cúng dường đặt bát tại tư gia. Ông đã công phu chuẩn bị những món ăn thượng vị cứng mềm rất chu đáo, đặc biệt là có món được gọi là Sūkara-maddava[1] là chỉ để dâng riêng cho đức Phật. Độ xong, đức Phật nói với Cunda: *“Món ăn Sūkara-maddava còn lại, ngươi hãy đem chôn vào một hố nào đấy. Này Cunda! Như Lai không thấy một ai ở cõi trời, cõi người, ma giới, trong chúng Sa-môn, Bà-la-môn hoặc bất kỳ một ai khác, ăn món ăn này mà có thể tiêu hóa được, trừ Như Lai”.* Người thợ rèn Cunda vâng lời đức Phật. Chừng nửa canh giờ sau khi độ thực món ăn ấy, đức Phật bị bệnh nặng, có triệu chứng lỵ huyết, đau đớn khốc liệt. Tuy nhiên, lát sau, trấn tĩnh cơn đau, đức Phật nói: *“Này Ānanda! Chúng ta hãy đi đến Kusinārā”.* Tuy vâng lời nhưng tôn giả áy náy không yên. Và người áy náy không yên, đau khổ, dằn vặt nhất lại chính là Cunda! Người

[1] Từ Pāḷi này, hòa thượng Minh Châu dịch là *“một loại mộc nhĩ”*. Thiền sư Nhất Hạnh dịch là *“nấm chiên đàn”*. Người biên soạn tra trong Pāḷi-English Dictionary, thì ghi là *“Soft (tender) boar’s flesh”* – nghĩa là *“thịt heo rừng non mềm”*. Tôi ghi ra đây tất cả để độc giả cùng tham khảo.

thợ rèn này cảm thấy mình có tội, mình là thủ phạm dâng cúng món ăn Sūkara-maddava nên đức Phật bị đau tả ly, có lẽ là có máu bị rỉ ra từ dạ dày, từ đường ruột! Ông gục đầu xuống, khóc nức nở: *"Con chỉ có thành ý, tâm niệm trong sáng và tốt lành khi dâng cúng món ăn ấy, nó non mềm, thơm ngon... con cũng không ngờ..."* Đức Phật mỉm cười: *"Không phải tội là do ông đâu. Trong quá khứ, thuở còn là Bồ-tát, trong các kiếp sống sinh tử, Như Lai có gây một ác nghiệp nên quả báo dư sót hôm nay nó đến đúng thời, đúng lúc, mà món ăn chỉ là duyên cuối cùng cho giọt nước tràn ly vậy thôi".* Người thợ rèn lắng nghe. Đức Phật tiếp: *"Đây là bữa ăn cuối cùng của Như Lai, và sẽ không còn một bữa ăn nào khác nữa. Ông phải phát tâm hoan hỷ khi biết rằng: Hiện thân của một đức Phật trên đời này, có hai bữa ăn phước báu nhiều nhất, thù thắng nhất là bữa ăn trước khi đắc quả vị Phật và bữa ăn trước khi Niết-bàn. Bữa ăn trước, phước báu tối thượng để dành nữ thí chủ Sujātā ở rừng khổ hạnh, bữa ăn cuối là phần của thí chủ Cunda tại thị trấn Pāvā, vườn xoài này. Cả hai bữa ăn ấy, phước giống nhau, quả báo thù thắng giống hệt nhau, bằng nhau".* Cunda cúi đầu lắng nghe. Đức Phật tiếp: *"Như Lai lặp lại, là cả hai bữa ăn ấy đồng một quả báo, đồng một dị thục quả, phước báu lớn hơn, lợi ích lớn hơn những sự cúng dường ăn uống khác. Và này Cunda! Tuổi thọ, sắc đẹp, sống lâu, an lạc, danh tiếng, quyền uy, ngũ dục công đức cõi trời đang chờ đợi ông trong mai hậu đó!"* Rồi đức Phật quay sang vị thị giả: *"Này Ānanda! Sau này, có ai thắc mắc về bữa ăn 'có vấn đề' này của Cunda, ông phải cặn kẽ giải thích như Như Lai vừa nói ở trên để giải tỏa 'mối oan' cho Cunda và mối nghi cho tứ chúng!"* Khi thấy người thợ rèn an tâm rồi, đức Phật mới từ giã.

6 - Tỉnh thức mà không nghe biết

Lên đường, cơn đau tái hiện, âm ỉ, đức Phật lại điều hòa hơi thở, bước đi trong chánh niệm, tỉnh giác. Được mấy đỗi đường, cơn đau đã giảm nhưng đức Phật thấy khát và mệt. Đến một gốc

cây, ngài ngồi nghỉ, bảo tôn giả Ānanda đi kiếm nước uống. Lát sau, tôn giả về thưa: *"Người ta nói là vừa có khoảng năm trăm cỗ xe chạy qua, con suối đã bị bánh xe khuấy đục ngầu, nước không thể uống được. Cách đây không bao xa, có con sông Kakutthā nước trong xanh, mát mẻ. Chúng ta có thể đến đấy uống để dịu cơn khát, đồng thời, rửa mặt, rửa tay chân cho dễ chịu, bạch Thế Tôn!"* Tuy nhiên, lần thứ hai, lần thứ ba, đức Phật vẫn bảo tôn giả Ānanda đi kiếm nước. Thế rồi, lần thứ ba, tôn giả Ānanda mang bát trở lại con suối cũ ấy thì thấy nước lại trong trẻo, không vẩn đục nữa. Mang nước về, tôn giả reo lên với đức Phật: *"Thật là kỳ diệu quá sức! Thật là lạ lùng quá sức! Nước suối bị bánh xe khuấy động, đục ngầu, thế nhưng Thế Tôn lại cứ bảo lấy nước, lấy nước! Quả nhiên, lần thứ ba, nước đục ngầu ấy đã thay tên đổi họ, đã biến thành khuôn mặt trắng trẻo, trong xanh, mát lịm, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật không nói gì, im lặng uống nước. Lúc bấy giờ, Pukkusa, dòng họ Mallā, đệ tử của đạo sư Ālāra Kālāma mang hàng trên những cỗ xe, cùng với tùy tùng, đang trên con đường từ Kusinārā đến Pāvā, thấy đức Phật đang ngồi tĩnh tại, trầm lặng dưới gốc cây, ông cảm nhận được cái gì đó nên đã đến gần bên, tán thán: *"Ôi! Thật kỳ diệu xiết bao là trạng thái trầm tĩnh, ổn định của bậc xuất gia! Nó định tĩnh như ngọn núi".* Rồi ông ta bắt đầu kể về tôn giả Ālāra Kālāma. Một lần, cũng ngồi nghỉ trưa ở một gốc cây với trạng thái trầm tĩnh, ổn định như ngọn núi. Ngồi như vậy mà năm trăm cỗ xe vừa đi qua cũng không biết. Cả một đoàn ngựa chuyển động, bánh xe sắt trì nghiến trên đất cũng không hay. Ngạc nhiên, người ta hỏi đạo sư là đang ngủ à? Đạo sư đáp, ta không ngủ. Hỏi tiếp, thế tôn giả có thức không? Đạo sư đáp, có, ta đang thức, ta luôn luôn tỉnh thức! Quả thật là người ta quá ngạc nhiên, nghĩ rằng: Vị tôn giả này đang tỉnh thức nhưng không thấy khoảng năm trăm cỗ xe vừa đi ngang qua gần một bên, cũng không nghe một tiếng động nào... Người thương buôn Pukkusa kể chuyện lại

là cốt ý ca tụng đạo sư Ālāra Kālāma của mình; và bây giờ thấy đức Phật ngồi trầm tĩnh như đỉnh núi y như thầy của y nên y rất cung kính, tôn trọng...

Đức Phật chợt hỏi: *"Này Pukkusa! Nhà ngươi nghĩ thế nào? Cái gì khó làm hơn, cái gì khó thực hiện hơn? Một người trong khi giác tỉnh, còn thức mà không thấy năm trăm cỗ xe vừa đi ngang qua gần một bên, cũng không nghe một tiếng động nào. Và một người đang giác tỉnh, còn thức, trong khi trời đang mưa, mưa tầm tã ào ào; trong khi điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, mà không thấy, cũng không nghe tiếng?"* Pukkusa đáp với ý là dẫu mấy ngàn cỗ xe cũng không thể so sánh được. Thật khó làm hơn, khó thực hiện hơn, trong trường hợp một người đang giác tỉnh, còn thức, trong khi trời đang mưa, mưa tầm tã ào ào, trong khi điện quang chớp lòa, sấm sét vang động mà không thấy cũng không nghe tiếng. Sau đó, đức Phật kể thêm, thuở ngài ở tại Atumā, tại nhà đập lúa. Lúc bấy giờ trời mưa, mưa tầm tã ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết mà ngài dù không ngủ, đang thức, vẫn không biết, không hay! Nghe xong, Pukkusa tự nghĩ: *"*Đạo sư Ālāra Kālāma *của ta, đạo hạnh và trí tuệ nổi tiếng một thời, nhưng mà ngài tạ thế rồi. Sa-môn Gotama này, ta nghe tên từ hồi ở tu viện của thầy ta. Hôm nay, nghe câu chuyện này, ta biết 'nội lực tịnh tu'của ông ta còn là bậc thầy đạo sư của ta nữa!"* Nghĩ thế xong, ông quỳ sụp xuống, trổ miệng văn chương: *"Ôi! Trước đây, đạo sư của con, Ālāra Kālāma, là bậc thầy mà con tin tưởng, giao phó sinh mạng. Thì nay, bạch Thế Tôn! Con đem 'sự tin tưởng và việc giao phó sinh mạng ấy' về đạo sư của con đem rải rắc trước luồng gió mạnh, đem thả trôi vào dòng nước cuồn cuộn ngàn trùng! Xin cho con được quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y Tăng. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, trọn đời quy ngưỡng"*. Nói thế xong, Pukkusa quát bảo viên quản lý

thuộc hạ: *"Hãy tức khắc vào thùng xe của ta, lấy ngay một cặp áo màu kim sắc, vàng chói để ta dâng cúng đến đức đại Đạo Sư của ta!"* Sau đó, nâng cặp y quý giá lên ngang đầu, Pukkusa tác bạch: *"Mong đức Thế Tôn bi mẫn thọ dụng cặp áo này, là vật quý trọng nhất hiện thời của con. Vật quý trọng được dâng cho người quý trọng là hạnh phúc nhất đời của con vậy".* Đức Phật im lặng nhận lời, rồi bảo: *"Này Pukkusa! Hãy đắp cho Như Lai một tấm và đắp cho vị thị giả đặc biệt này một tấm".* Pukkusa làm theo lời của đức Phật. Sau đó, Pukkusa được đức Phật giáo giới ít lời làm cho tăng trưởng đức tin, ông hoan hỷ, và thấy cũng đã phải thời nên xin từ giã. Sau khi Pukkusa đi rồi, tôn giả Ānanda ngắm nhìn đức Phật mãi, lát sau ông thốt lên: *"Thật là lạ lùng quá sức. Chiếc y kim sắc, vàng chói như mặt trời hừng đông của Pukkusa lại chợt như lu mờ trước nước da của Thế Tôn, có hy hữu không chứ!"* Đức Phật gật đầu: *"Thật vậy, này Ānanda! Có hai trường hợp màu da của Như Lai hết sức thanh tịnh và hết sức sáng chói. Ấy là trong lần Như Lai chứng vô thượng Chánh Đẳng Giác và trong lần Như Lai sắp diệt độ Niết-bàn... Và khắc ấy cũng cận kề, nội trong đêm nay đó thôi!"* Nghe vậy, tôn giả Ānanda rơm rớm nước mắt. Đức Phật lại bảo: *"Thôi, hãy đi! Hãy lên đường! Trời đã chiều rồi, chúng ta còn lội qua vài con sông nhỏ nữa".* Lúc dừng chân nơi con sông Kakutthā nước trong vắt, đức Phật xuống tắm, xong, ngài từ từ, chậm rãi lội bộ sang bờ bên kia. Đại chúng có người tắm rửa, uống nước, có người không. Đức Phật trao lại y tắm cho tôn giả Ānanda giặt phơi, mặc lại tấm y khô ráo, khoác thêm tấm kim sắc, ngài đi vào một khu rừng xoài. Tại đây, đức Phật bảo tôn giả Mahā Cunda trải tấm y Tăng-già-lê làm bốn rồi ngài ngồi nghỉ. Lúc tôn giả Ānanda xong công việc, đến nơi, đức Phật bảo: *"Hãy đi! Chúng ta còn* đi qua sông Hiraññavatī mới *tới Upavattana, thành phố Kusinnārā, rừng Sāla của dòng họ Mallā".*

7 - Cả đêm, rừng Sāla không ngủ

Đến nơi, đức Phật bảo tôn giả Ānanda gấp tấm Tăng-già-lê làm hai, sắp xếp chỗ nằm trên tảng đá giữa hai cội cây Bhaddasāla hùng vĩ. Đức Thế Tôn nằm xuống trong tư thế nghiêng về bên vai phải, đầu hướng về Bắc, mặt hướng về Tây, lưng ở phía Đông và chân thì duỗi về Nam. Chư tỳ-khưu chừng mấy trăm vị thì ngồi rải rác cả rừng cây, bao quanh đức Thế Tôn. Gần đức Phật nhất là chư tôn giả Ānanda, Upāli, Anuruddha, Mahā Cunda, Upavāna... Và chư vị trưởng lão thánh Tăng ai cũng biết là ngay đêm nay, đức Chánh Đẳng Giác sẽ Niết-bàn.

Cả rừng cây Sāla cũng trở nên trầm mặc, dường như chúng cũng cảm nhận được thời khắc linh thiêng, trọng đại. Rồi đột nhiên, có cái gì rùng rùng chuyển động và có cái gì siêu nhiên tác động mà cả rừng cây Sāla bỗng trổ hoa trái mùa, từng chồi, từng nhánh vươn dài ra, đầy gốc, đầy thân, hoa bung nở, ngào ngạt hương. Lát sau, cánh hoa rơi rụng trên y áo của đức Phật và phủ nhẹ lên thân ngài. Cả mấy trăm vị tỳ-khưu ngơ ngác ngắm nhìn hoa rơi, đầy người, đầy rừng. Lát sau nữa, nhạc trời réo rắt, bay bổng như hằng ngàn giai điệu cùng hợp tấu từ hư không đổ tràn xuống. Lại có một loại hoa lạ lùng nhiều sắc màu, lấp lánh sắc màu, từng đợt, từng đợt, nhẹ nhàng chao lượn giữa rừng cây rồi như đồng loạt phủ quanh chỗ nằm của đức Tôn Sư. Và rồi, bột hương không biết từ đâu, lấp lánh bụi vàng thơm nồng nàn cũng đồng rơi xuống, rải vàng khắp nơi... Dường như người, trời, thiên nhiên, ai cũng muốn cúng dường đức Phật trong giờ khắc linh thiêng này... Tôn giả Anuruddha chợt cất tiếng nói: *"Tiếng nhạc kia là của chúng Càn-thát-bà muốn cúng dường đức Phật. Hoa trời kia tên là Mandārava[1], là chúng thiên nữ của thiên chủ Đế Thích cúng dường; bột hương chiên đàn kia là của chúng Dạ-xoa nữ của*

[1] Kinh điển dịch âm là hoa Mạn-thù hay hoa Mạn-đà-la.

Tứ trấn thiên vương cúng dường... Thế là Phạm thiên, Đế Thích, Thiên vương, Tứ Đại thiên vương, chúng chư Thiên, càn-thát-bà, Dạ-xoa... đồng vân tập đến rừng cây này rồi - bạch đức Tôn Sư!" Đức Phật nói: *"Ừ, Như Lai thấy rồi!"* Tôn giả Ānanda cảm khái: *"Ôi! Hoa vi diệu, hương vi diệu, nhạc trời vi diệu đều muốn cúng dường đức Thế Tôn cả!"* Đức Phật bảo: *"Này Ānanda! Họ cúng dường tùy theo tâm ý của họ, sở thích của họ; nhưng như vậy cũng chưa thật sự biết cách cúng dường đâu!"* Tôn giả thưa: *"Xin đức Đạo Sư hãy cho đệ tử hiểu sâu về tôn ý? Thế nào là biết cách cúng dường, bạch Thế Tôn?"* Đức Phật đáp: *"Nếu có tỳ-khưu, tỳ-khưu ni nào, cận sự nam, cận sự nữ nào biết thành tựu chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh trong chánh pháp và hành trì đúng chánh pháp; làm được như vậy mới thật sự biết kính trọng, kính lễ, biết cúng dường Như Lai. Ông phải học tập như vậy, hành trì như vậy và sau này cũng phổ cập rộng rãi cho tứ chúng hiểu cách cúng dường chơn chánh, đúng Pháp và Luật như vậy, này Ānanda!"* Tôn giả Ānanda khẽ cúi đầu, ghi nhận. Lúc ấy, tôn giả Upavāna đang đứng hướng phía trước mặt đức Phật nên ngài khẽ bảo*: "Này Upavāna! Ông hãy đứng sang một bên!"* Đức Phật mỉm cười rồi giải thích: *"Rất đông chư vị thiên thần ở mười phương thế giới tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai. Cho đến mười hai Do-tuần xung quanh Kusinārā, Upavattana, rừng Sāla thuộc dòng họ Mallā, không có một chỗ nào, nhỏ cho đến đầu một sợi tóc, một hạt cải mà không đứng đầy những thiên thần có uy lực. Một số chư vị thiên thần ở hướng mà tỳ-khưu Upavāna đang đứng, họ than phiền rằng: Chúng ta từ rất xa đến chiêm ngưỡng Thế Tôn. Thật là hy hữu, chư vị Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời; và tối hôm nay, trong canh cuối cùng, Thế Tôn sẽ Nhập diệt. Nhưng nay, vị tỳ-khưu có oai lực (vì ngài đã đắc Tứ thánh quả) này lại đứng ngang trước Thế Tôn, khiến chúng ta không thể chiêm ngưỡng ngài trong giờ phút cuối cùng. Đấy là nhân, đấy là duyên, này Ānanda!"* Tôn giả hỏi:

"Thế thì hạng chư Thiên nào tâm còn phàm tục mà 'than phiền' như vậy, thưa Tôn Sư?" Đức Phật đáp: *"Đấy đúng là hạng chư Thiên có tâm tư phàm tục. Và còn có hạng chư Thiên ở giữa hư không, ở trên đất còn nhiều phàm tâm hơn thế nữa. Những vị này khóc than, với đầu bù tóc rối, với cánh tay duỗi cao, thân bổ nhoài, lăn lộn qua lại: Thế Tôn Nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ Nhập diệt quá sớm, vậy là con mắt pháp biến mất giữa thế gian tối tăm này rồi!"* Ngạc nhiên, tôn giả hỏi tiếp: *"Có hạng chư Thiên nào không than phiền, không khóc than sầu muộn không, thưa Tôn Sư!"* Đức Phật đáp: *"Có chứ, và có rất nhiều! Do những vị này đã làm nhẹ đi, rỗng đi, diệt ba phần, diệt bốn phần vô minh và ái dục thì họ biết quán như thực tướng: Các hành là vô thường, làm sao sự kết hợp hữu vi lại có thể khác được! Họ tự hỏi vậy, và họ thấy thực như vậy".* Tôn giả tán thán: *"Thật là kỳ diệu, bạch đức Tôn Sư!"* Ngẫm nghĩ một lát, tôn giả lại thưa: *"Khi Thế Tôn diệt độ rồi, chẳng còn đâu là nơi chốn để chư Thiên, nhân loại, tứ chúng cung kính, đảnh lễ, chiêm ngưỡng và cúng dường nữa, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật đáp*: "Cũng còn đấy, cũng có đấy, này Ānanda! Là bốn thánh tích còn lại. Chỗ 'Như Lai Đản sanh' là một thánh tích. Chỗ 'Như Lai chứng ngộ dưới cội Bồ-đề' là một thánh tích. Chỗ 'Như Lai chuyển pháp tại vườn nai' là một thánh tích. Chỗ 'Như Lai diệt độ giữa hai gốc cây Sāla' này là một thánh tích. Sau này, những ai trong thời gian đi hành hương chiêm bái bốn thánh tích ấy với tâm thâm tín, với tâm hoan hỷ mà từ trần, mà trút hơi thở thì người ấy, vị ấy sẽ được hóa sanh vào cõi thiện thú, cảnh giới chư Thiên ngay tức khắc. Đấy không là lợi lạc tối thượng cho chúng sanh hay sao, này Ānanda!"* Ngại rằng không còn cơ hội nào nữa, tôn giả lại thưa tiếp: *"Chúng đệ tử sẽ xử lý thân xá-lợi của đức Tôn Sư như thế nào?"* Đức Phật bảo: *"Các ông đừng có lo lắng, để tâm về xá-lợi của Như Lai! Là một tỳ-khưu, một Sa-môn hữu học, mỗi người hãy tự nỗ lực, tinh tấn để tự cứu độ mình, sống không phóng dật, cần mẫn trên con đường giác ngộ, giải thoát, đấy là mục đích cần yếu và tối thượng. Có*

những học giả Sát-đế-ly, những học giả Bà-la-môn, những học giả gia chủ thâm tín Tam Bảo, những vị này họ sẽ lo chu đáo về thân xá-lợi của Như Lai". Tôn giả thưa vâng rồi hỏi tiếp: *"Thế còn cái kim thân của Thế Tôn hiện giờ đây, chúng đệ tử phải làm sao?"* Đức Phật lại phải ân cần giải thích: *"Pháp táng thân của đức Chuyển Luân Thánh Vương như thế nào thì pháp táng thân của Như Lai cũng y như vậy".* Khi tôn giả không hiểu về cách thức táng thân ấy, đức Phật giải thích: *"Theo cổ lệ từ ngàn xưa, thân của Chuyển Luân Thánh Vương được vấn tròn bằng năm trăm lớp vải quý, vải thơm các loại. Rồi được đặt trong một hòm dầu bằng sắt, hòm sắt này được một hòm sắt khác đậy kín. Một giàn hỏa gồm mọi loại trầm hương được xây dựng lên, thân của đức Chuyển Luân được đem thiêu. Và tại ngã tư đường, bảo tháp của vị ấy được xây dựng lên để tôn trí xá-lợi cho dân chúng lễ bái, cung kính, cúng dường. Đấy là cách 'pháp táng thân' của vị Chuyển luân Thánh vương còn lưu lại trong cổ sử. Vậy, thân của Như Lai cũng nên thực hiện như thế. Và sau này, những ai đem hoa, vòng hoa, trầm hương, các loại hương liệu đến cúng dường, đảnh lễ bảo tháp với tâm thâm tín và hoan hỷ thì những người ấy sẽ được lợi ích, hạnh phúc dài lâu, này Ānanda!"* Tôn giả còn hỏi tiếp: *"Thế những ai trên đời này được vinh hạnh xây dựng bảo tháp để cho thế gian cung kính, lễ bái, cúng dường, bạch Thế Tôn!"* Đức Phật đáp: *"Chỉ có bốn hạng người là được phép xây dựng bảo tháp. Phật Chánh Đẳng Giác là một. Phật Độc Giác là hai. Phật Thanh Văn Giác là ba. Đức Chuyển luân vương là bốn, này Ānanda!"* Tôn giả hỏi: *"Vì lý do gì, nhân gì, duyên gì mà bốn vị ấy được xây dựng bảo tháp còn những vị khác thì không, bạch Thế Tôn?"* Đức Phật đáp: *"Vì họ có công đức lớn với thế gian. Và vì những ai, sau này, cung kính, lễ bái, cúng dường bảo tháp với tâm thâm tín, hoan hỷ thì họ sẽ được an vui, lợi lạc lâu dài. Đấy là nhân, đấy là duyên, này Ānanda!"*

Hỏi xong những câu hỏi quan trọng về hậu sự của đức Phật, tôn giả Ānanda đi khuất ra phía xa, lặng lẽ khóc, tự nghĩ mà tủi

thân: *"Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tự lo tu tập. Nay bậc Đạo Sư sắp diệt độ rồi, còn ai trên đời này thương tưởng ta nữa!"* Thấy Ānanda vắng mặt lâu, đức Phật hỏi: *"Ông Ānanda đi đâu, không thấy?"*. Tôn giả Anuruddha trả lời: *"Vị ấy tủi thân, đang đứng khóc, bạch Tôn Sư".* Đức Phật lại gọi vào rồi dạy: *"Như Lai đã nói tại đền miếu Cāpāla rồi, rằng là 'không thể có một sự kiện, một hiện tồn sanh, trú, hữu vi, biến hoại nào mà không diệt mất'. Vậy, buồn rầu, khóc than, bi lụy thì có ích gì đâu, có đi ngược lại được với định luật hữu vi không, hãy nói cho Như Lai xem với nào?"* Ānanda lau nước mắt: *"Đệ tử biết nhưng vẫn sầu não!"* Đức Phật khuyên lớn: *"Trước sau ông cũng vào dòng Bất Tử, vì công đức của ông nó sẽ huân tụ một năng lực vĩ đại để chuyển ông vào dòng mà!"* Ānanda bạch: *"Đệ tử tự xét có công đức nào đâu, nội tâm vẫn cứ trào vọt cảm xúc, không tự chủ được".* Đức Phật cất giọng trầm ấm: *"Đã lâu ngày, ông đối với Như Lai, với thân nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai; vô lượng với khẩu nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai; vô lượng với ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai. Tác thành được ba công đức lớn lao ấy, sao lại gọi là không có công đức? Thôi đừng tự khiêm nữa! Đừng tủi thân nữa! Hãy cố gắng tinh tấn lên, ông sẽ chứng bậc vô lậu, một thời gian ngắn nữa thôi!"* Rồi Thế Tôn lại nói với đại chúng: *"Chư vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác quá khứ hay vị lai, những bậc Thế Tôn ấy đều có những thị giả tối thắng như Ānanda của Như Lai hiện nay vậy. Sao được gọi là thị giả tối thắng? Vị tỳ-khưu thị giả tối thắng là người có trí và hiểu rõ: Lúc này là đúng thời để vị tỳ-khưu, vị tỳ-khưu ni, vị cận sự nam, vị cận sự nữ, vua chúa, quan đại thần, gia chủ, giáo chủ ngoại đạo này yết kiến Như Lai! Và ngoài ra, vị tỳ-khưu thị giả như Ānanda còn thu hút tứ chúng bởi khả năng kỳ lạ của mình. Ấy là khi một tỳ-khưu, một tỳ-khưu ni, một cận sự nam, một cận sự nữ... được diện kiến Ānanda, được nghe Ānanda thuyết pháp, họ đều hết sức mừng vui, hoan hỷ, tươi rạng nét mặt. Nếu gặp được Ānanda, diện kiến Ānanda nhưng*

Ānanda lặng thinh, không nói gì, và pháp cũng không thuyết thì họ vô cùng buồn bã, nét thất vọng hiện rõ trên từng khuôn mặt. Đấy không là điều kỳ diệu, hy hữu của vị thị giả tối thắng này hay sao?" Có rất nhiều tiếng cười vui lan nhẹ giữa rừng cây. Và tôn giả Ānanda của chúng ta, nhờ năng lượng mát mẻ, vô phiền xung quanh tác động, nên đã cảm thấy thân tâm thư thái. Tôn giả Ānanda lại quay sang một yêu cầu: *"Thế Tôn chớ có diệt độ tại đô thị nhỏ bé, hoang vu và vắng lạnh này. Có những nơi khác to lớn hơn như Campā (Chiêm-bà), Rājagaha (Vương Xá), Sāvatthī (Xá-vệ), Sāketa (Sa-kỳ), Kosambī (Kiều-thưởng-di), Bārāṇasī (Ba-la-nại) là những kinh đô, những thành phố đông đúc, phú cường, thạnh mậu. Tại chỗ ấy, có đại chúng Sát-đế-lỵ, có đại chúng Bà-la-môn, có đại chúng gia chủ rất thâm tín Tam Bảo, các vị này sẽ cúng dường thân xá-lợi Như Lai tinh tế và chu đáo hơn".* Đức Phật bảo: *"Chớ có nói như vậy, này Ānanda! Chớ nói rằng đô thị này nhỏ bé, hoang vu, vắng lạnh. Thuở xưa có vị vua tên là Mahā Sudassana (Đại Thiện Kiến), là một đức Chuyển luân vương, là vị pháp vương, trị vì như pháp, thống lãnh bốn thiên hạ, chinh phục, hộ trì quốc dân, đầy đủ bảy báu. Cũng tại đây, tại Kusinārā này là kinh đô của vua Mahā Sudassana, với tên gọi là Kusāvatī (Câu-xá-bà-đề); phía Đông và phía Tây rộng đến mười hai Do-tuần, phía Bắc và phía Nam rộng đến bảy Do-tuần. Kinh đô Kusāvatī này rất phồn thịnh, phú cường, dân cư đông đúc, dân chúng sung mãn, thực phẩm phong phú không thua gì thành phố Āḷakamandā của chư Thiên đâu. Suốt ngày, suốt đêm, kinh đô Kusāvatī này, vang dậy chín loại tiếng: Là tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng trống lớn, tiếng trống nhỏ, tiếng tỳ bà, tiếng hát, tiếng xập xõa, tiếng chuông. Và tiếng thứ mười là lời mời gọi mọi người, bạn hữu xung quanh: 'Hãy uống đi, hãy ăn đi' do ai cũng hào sảng, cũng sung mãn tài lộc,vật thực!"* Nói đến đây, đức Phật thấp giọng xuống: *"Các ông có biết vị vua tên là Mahā Sudassana (Đại Thiện Kiến) là ai không?*

Chính ông ta là một tiền thân của Như Lai vậy. Sở dĩ Như Lai chọn diệt độ ở đây, còn để lại một bài học về tồn vong, thịnh suy của hữu vi pháp, của thế gian pháp nữa đó. Một bậc giác ngộ, xuất trần, rốt lại phải kinh qua tất cả, chiêm nghiệm tất cả, và cuối cùng, xả ly tất cả!" Đại chúng yên lặng, có vẻ lãnh hội bài học. Lát sau, đức Phật nhìn trời rồi: *"Này Ānanda! Trời đang sáng trăng, ông và thêm vài vị tỳ-khưu hãy đi vào Kusinārā, thông báo với dân chúng dòng Mallā, nói rằng, đêm nay, vào canh ba, Như Lai sẽ diệt độ tại rừng cây Sāla, phía Đông, giáp ranh thành phố. Ông chỉ nói thế thôi. Còn mọi việc khác, hãy để dành cho các Vāseṭṭhā!"*[1] Tôn giả Ānanda y lời. Không lâu sau, từng đoàn người, từng toán người, với đèn đuốc kéo dài trên những con đường đi về rừng cây Sāla. Một số trong họ khóc lóc sầu muộn, tiếc thương với những cảm xúc khó nói nên lời. Một số thì lặng lẽ, trầm mặc nhưng dáng bước đi có vẻ không được tự chủ cảm xúc. Và ai ai cũng muốn đảnh lễ đức Tôn Sư lần cuối. Tôn giả Ānanda tự nghĩ: *"Nếu ta để dân Mallā ở Kusinārā đảnh lễ Thế Tôn từng người một, thì suốt đêm cũng không xong. Ta nên để cho họ đảnh lễ theo từng gia tộc".* Và quả vậy, theo cách sắp xếp ấy, chừng đầu canh hai, mọi người đã thỏa nguyện. Sau đó, lác đác có ít người về còn đa phần thì ở lại, họ ngồi đầy những nơi có thể ngồi được. Tuy nhiên, đêm ấy vẫn có một du sĩ ngoại đạo từ xa, tên là Subhadda cứ khăng khăng muốn gặp đức Phật cho bằng được. Sợ đức Phật mệt, tôn giả Ānanda nói nhỏ mọi người tìm cách ngăn cản. Đọc thấy tâm ý của Subhadda là thành khẩn, đức Phật bảo cho ông ta vào. Và câu hỏi của Subhadda là như sau: *"Bạch Thế Tôn! Hiện tại trên toàn cõi châu Diêm-phù-đề này, có sáu giáo phái, sáu vị giáo chủ nổi danh cùng đệ tử của họ đang hoằng hóa, giảng nói khắp nơi. Họ là những vị hội chủ, giáo trưởng, sư trưởng Giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, ngưỡng mộ*

[1] Tên gọi chung của tộc người Mallā của Kusinārā, cũng gọi Mallā của Pāvā.

như các ngài Pūraṇa Kassapa, Makkhali GoSāla, Ajita Kesakambalī, Pakudha Kaccāyana, Nigaṇṭha Nātaputta và Sañjaya Belaṭṭhiputta. Tôi muốn hỏi Thế Tôn, là trong các vị ấy, ai là người đạt đạo, ai là người đã giác ngộ như các vị đã tự cho như vậy; hay một số họ đã giác ngộ, đạt A-la-hán quả còn số khác thì chưa?" Đức Phật nói: *"Thôi này Subhadda! Hãy để vấn đề ấy sang một bên vì chúng thật vô ích và phù phiếm. Nếu ông có biết rõ điều ấy, thì phiền não, khổ đau ở trong ông vẫn không giải quyết được, có phải vậy không?"* Sau đó, khi biết ông du sĩ đã sẵn sàng, đức Phật nói đến những pháp căn bản nhất mà cũng rốt ráo nhất. Ngài không thuyết giảng cao xa, dài dòng mà chỉ nói vắn tắt, giản đơn. Ngài không nhắc đến khổ đế, tập đế, diệt đế mà chỉ nói đạo đế là con đường diệt tận khổ đau phiền não - đấy là Bát chánh đạo. Ngài nói rằng, trong Pháp và Luật nào không có Bát chánh đạo là không có đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn. Ngược lại, pháp và luật nào có Bát chánh đạo, có người thực hành Bát chánh đạo, có người thành tựu Bát chánh đạo thì bốn loại Sa-môn kia thật không kể xiết, không thể đếm hết được. Và ông nên lưu ý rằng, sáu giáo phái, sáu giáo chủ mà ông vừa kể tên, trong hệ thống tư tưởng của họ, pháp và luật của họ, không hề có Bát chánh đạo, không biết gì về Bát chánh đạo. Vậy thì chứng đắc, giác ngộ, giải thoát, quả vị A-la-hán có hay không thì ông có thể tự trả lời được rồi đấy! Như một tấm vải trắng dễ nhuộm màu, thời pháp ngắn gọn của đức Phật đã thấm nhuận tức khắc vào tâm trí Subhadda. Vui mừng xiết bao, hoan hỷ xiết bao khi ông đã thấy được con đường, ông bèn quỳ gập xuống xin nhận đức Phật làm Đạo Sư. Và ông lại còn muốn xuất gia nữa. Đức Phật nói: *"Trước kia, ông sống và tu với ngoại đạo. Theo pháp và luật của Như Lai, nếu ông muốn xuất gia, muốn thọ đại giới thì phải sống biệt trú bốn tháng, sau đó mới được Tăng-già xem xét".* Sau đó, Subhadda nguyện biệt trú bốn năm. Du sĩ Subhadda này là đệ tử cuối cùng của đức Phật vậy.

Trong không gian và cả núi rừng đều yên lặng, sau câu chuyện của Subhadda, đức Phật nhìn trời nói: *"Bây giờ đã sang canh ba, Như Lai sắp ra đi rồi đấy. Vậy trong chúng tỳ-khưu có ai muốn hỏi gì không? Có thắc mắc gì, có vấn nghi gì về pháp và luật thì đây là lúc nên đem ra hỏi nhất".* Thấy ai ai cũng im lặng, ngài nói tiếp: *"Nếu ai đó ngại ngùng không dám hỏi thẳng Như Lai thì có thể nhờ bạn đồng phạm hạnh hỏi hộ? Nếu không hỏi thì sau này đừng có hối hận. Và nếu không hỏi, sau này đừng than vãn: Ôi, ta không còn đạo sư, ta không còn được nghe lời giáo huấn của đạo sư nữa!"* Cả rừng người thảy đều yên lặng. Đức Phật lại nói: *"Pháp và luật, Như Lai đã trăm phương ngàn cách khéo giảng, khéo thuyết. Như Lai cũng đã vận dụng thiện xảo thuyết ngôn, trình bày, phân tích chi ly, cặn kẽ. Mai này, pháp và luật ấy là thầy của các ông, là đạo sư của các ông đó!"* Thấy sự yên lặng kỳ lạ của đại chúng, tôn giả Ānanda thốt lên: *"Thật kỳ diệu và hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Đệ tử tin rằng trong chúng tỳ-khưu này, không có ai nghi ngờ, phân vân, thắc mắc gì về pháp và luật; cũng không có ai nghi ngờ, phân vân, thắc mắc gì về đức Phật, đức Pháp, đức Tăng cả".* Đức Phật gật đầu, mỉm cười: *"Ông nói đúng! Ông và cả đại chúng có niềm tin như vậy là đúng. Ông và đại chúng không phân vân, nghi ngờ, thắc mắc gì là đúng. Tại sao vậy? Vì Như Lai vừa hướng tâm, và vừa thấy biết rõ ràng, cả mấy trăm vị tỳ-khưu hôm nay, tại rừng Sāla hoa nở ngạt ngào hương này, người thấp nhất thì cũng đã đi vào dòng, chắc chắn không còn rơi vào bốn đường khổ, và trong mai hậu, năm bảy kiếp sau, sẽ đặt bàn chân trên đỉnh đồi cao của giải thoát và tự do".* Nói đến ngang đây, đức Phật sửa lại dáng nằm Sư tử, tay phải làm gối kê cao hơn một chút, thoảng giọng lời rất nhẹ: *"Này Ānanda! Ông còn sống bốn mươi năm nữa trong Giáo hội, vậy sau này, nếu xét thấy có những giới điều nào xem ra là quá tiểu tiết, nhỏ nhặt thì Tăng-già có thể bỏ bớt đi, không ảnh hưởng đến định và tuệ giải thoát đâu. Và còn nữa, hãy ghi nhớ cho kỹ, đây là lời nhắn gởi, khuyên nhủ đến hàng*

hậu học Sa-môn: "Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật!". Đó là lời cuối cùng của đức Đạo Sư.

Rồi Thế Tôn lặng lẽ, nhẹ nhàng đi vào các định...Tôn giả Ānanda chăm chú quan sát, đến ngang đây, ngài hỏi tôn giả Anuruddha: *"Thế Tôn có phải đã diệt độ rồi, thưa tôn giả".* Anuruddha đáp: *"Chưa! Thế Tôn chưa diệt độ. Ngài mới đi vào Diệt thọ tưởng định thôi, này hiền giả!"* Rồi đức Phật xuất Diệt thọ tưởng định... xuống lên các định rồi từ trong thâm sâu tịch mặc, không thấy một dấu hiệu gì, như một làn gió nhẹ đi qua, biệt tăm, ngài đi vào vô dư y, tịch diệt Niết-bàn. Ngay giây khắc ấy, đại địa chấn động, rung động, sấm trời chớp giật điện quang, hoa Sāla bỗng dưng rơi rụng đầy đất, đầy rừng. Chư vị tỳ-khưu đa văn đã được nghe giảng nói, rằng là, đây là điềm báo triệu khi một đức Phật ra đi, là một trong tám nhân, tám duyên, là hiện tượng tự nhiên liên hệ với định luật tâm, định luật pháp. Thấy biết như thế nào thì mặc dầu, nhưng khi bậc Đại Giác chợt nhiên vắng bóng trên thế gian, có người bàng hoàng, ngơ ngác, có người an tĩnh, điềm nhiên cũng là lẽ thường. Đại Phạm thiên Sahampati vì đã là bậc thánh nên thốt lên bài kệ như thật:

"Chúng sanh ở trên đời,
Từ bỏ thân Ngũ uẩn;
Bậc Đạo Sư cũng vậy,
Đấng Tuyệt Luân trên đời;
Bậc Đại Hùng Giác Ngộ,
Như Lai đã diệt độ".

Còn thiên chủ Sakka, cũng là một thánh đệ tử nên bài kệ thấy rõ sự sanh diệt:

"Các hành là vô thường,
Có sanh phải có diệt;
Đã sanh, chúng phải diệt.
Nhiếp chúng là an lạc".

Tôn giả Anuruddha là bậc thánh vô lậu nên bài kệ tịch tịnh, bất động và giải thoát:

"Không phải thở ra vào,
Chính tâm trú chánh định;
Không tham ái tịch tịnh,
Sa-môn hướng diệt độ;
Chính tâm tịnh bất động,
Nhẫn chịu mọi cảm thọ;
Như đèn sáng bị tắt,
Tâm giải thoát hoàn toàn".

Tôn giả Ānanda do chỉ mới vào dòng nên bàng hoàng, sợ hãi và bi thương:

"Thật kinh khủng bàng hoàng,
Thật râu tóc dựng ngược;
Khi bậc Thiện Toàn Năng,
Bậc Giác Ngộ Nhập diệt".

Thế là cả rừng cây Sāla, người, gió, cành lá... chợt trở nên lao xao không còn yên tĩnh nữa. Dù nhiều vị tỳ-khưu đã Nhập lưu rồi nhưng vẫn tuôn trào cảm xúc, không làm chủ được mình. Có vị la to lên, hét to lên ai cũng nghe: *"Mặt trời mặt trăng tắt rồi. Con mắt thế gian tối đen rồi!"* Có vị lặng lẽ sụt sùi, lẩm bẩm: *"Hai vị thượng thủ ra đi, bây giờ lại thêm Tôn Sư ra đi nữa, có sự trống vắng thê lương nào hơn hoàn cảnh hiện nay chứ! Ôi! buồn quá!"* Tôn giả Anuruddha thấy khu rừng như nhuốm màu tang tóc, ngài đứng lên, nói giọng lớn, khuyên nhủ mọi người: *"Thôi, chư hiền giả cùng cận sự hai hàng! Chư vị chớ có sầu não, chớ có khóc than nữa. Phải chăng chư vị không biết, nghe lời dạy bảo của đức Thế Tôn? Và câu nói cuối cùng của đức Đạo Sư là gì? Là 'các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật'. Chư hiền giả có còn nhớ không?"* Đại chúng nghe lời, quan cảnh yên lặng và trang

nghiêm trở lại. Tôn giả Anuruddha đã quen với công việc trong cuộc ra đi vĩ đại của tôn giả Sāriputta nên cắt đặt ngay phận sự cho các vị trưởng lão: *"Tôn giả Upāli và tôi sẽ thay nhau thuyết pháp cho đại chúng để giữ sự thanh tịnh và trang nghiêm bên kim thân của đức Đạo Sư. Chư tôn giả Ānanda, Upavāna, Mahā Cunda thì hãy đi vào thành Kusinārā, thông báo rộng rãi cho các tộc Mallā là đức Thế Tôn đã tịch diệt Niết-bàn. Cứ thông báo vậy thôi là các Vāseṭṭhā họ tự biết phải làm những gì".* Rồi sự việc diễn tiến, thời gian như ngưng lại. Trời đã sáng. Trong không gian tĩnh lắng và rừng cây Sāla trầm mặc chỉ còn nghe vọng pháp âm của nhị vị tôn giả như những hồi chuông tỉnh thức cho kẻ ở lại thấy rõ định luật như thực của lẽ sống chết, tụ tan, sinh diệt của hữu vi pháp. Ngàn xưa cũng vậy và ngàn sau cũng vậy. Và đấng Siêu Việt ra đi, đã khéo xuất ly, như làn khói ngang trời mất tích giữa không gian vô tận; như cánh gió qua rừng cây, tan vào non xanh, không hề lưu dấu. Vô hành, vô trú, vô vi, vô tạo tác chính là chỗ về, là nơi an nghỉ tuyệt đối của các bậc xuất trần đã làm xong mọi bổn phận tại thế. Vô ngôn, vô đối, vô khả tỷ.



Kushinagar ngày nay

8 - Bụi tan thành ngọc

Các vị tộc trưởng Mallā do đã có cuộc hội kiến với chư tôn trưởng lão nên họ biết sẽ mang theo những gì từ thành phố. Thế là nhiều chiếc xe ngựa kéo chở đủ mọi thứ vật dụng, vật liệu, hòm chiên đàn, gỗ trầm hương, vải quý, lụa quý các loại, bông gòn, bột hương, dầu hương, dầu đốt, đuốc, hương, tràng hoa, nhạc khí, nhạc cụ... kể cả vũ công và nhạc công nữa. Tuy nhiên, các vị tộc trưởng còn cho người tức tốc đến gặp đức vua Mallā và triều đình, sợ rằng tài lực không đủ để làm lễ pháp táng kim thân đức Phật như là pháp táng một đức Chuyển luân vương. Thế là sự yêu cầu giúp đỡ trên được triều đình hoan hỷ đáp ứng.

Khi mặt trời vừa lên ngang ngọn cây thì các tộc dân Mallā, nam nữ, già trẻ đã từng đoàn, từng đoàn, trước sau quy tụ về rừng cây Sāla, người đông như hội. Xế trưa và chiều thì từng chiếc xe ngựa, voi tải chở thêm vật liệu, dụng cụ lại tiếp tục đổ về. Giờ thì xe chen xe, người chen người có vẻ ồn ào, hỗn loạn. Tuy nhiên, khi những lều trại to rộng đây đó, xa phía ngoài rừng cây được dựng lên thì xung quanh hai cội cây Sāla đã thưa giãn người. Chư Tăng mấy trăm vị được sự sắp xếp của tôn giả Anuruddha, ngồi thiền định thành năm bảy vòng lớn nhỏ bao quanh chỗ Niết-bàn của đức Đạo Sư. Chúng chư Thiên, thiên thần cũng đã hội tụ đầy đặc cả không gian. Nhạc trời vẫn vọng xuống cúng dường. Bột chiên đàn như phấn vàng vẫn rải xuống cúng dường. Hoa Mandārava cũng rơi xuống cúng dường. Cả rừng cây đều đã được lót thảm hoa và hương. Khoảng chiều tối, khi đã mang đến đầy đủ tất thảy những vật dụng cần thiết, các vị tộc trưởng đến trình chư trưởng lão chương trình làm việc của họ. Ngày thứ nhất và thứ hai, bó kim thân Thế Tôn và dựng hỏa đài tại điện thờ Makuṭabandhana của tộc người Mallā, một ngọn đồi thật đẹp trong thành phố. Ngày thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu thì cận sự hai hàng cúng dường lễ phẩm, hương hoa; cúng dường ca, vũ, nhạc. Ngày thứ bảy, khiêng

kim quan đức Đạo Sư từ rừng Sāla đến nơi hỏa táng. Họ còn chu đáo đến nỗi thỉnh đặt bát cúng dường cho chư trưởng lão cùng Chư Tăng ba bốn trăm vị hoặc cả ngàn vị trong thời gian pháp táng Thế Tôn.

Chư tôn trưởng lão chấp thuận mọi khoản, cả công đức đặt bát nhưng các ngài nói thêm ý kiến rằng: Ban đêm, vào canh giữa, là chương trình thuyết pháp đến cho đại chúng, trong suốt sáu ngày là phần của chúng tôi. Mọi người ai cũng hoan hỷ. Thế rồi công việc được tuần tự tiến hành trôi chảy. Chư Tăng bây giờ phải dạt ra ngoài rừng cây để các vị tộc trưởng hướng dẫn đoàn lễ táng của hoàng gia làm việc. Đèn đuốc sáng trưng cả khu rừng. Họ quấn quanh kim thân đức Đạo Sư hằng chục loại vải quý tẩm hương, bông gòn tẩm hương và lụa quý tẩm hương, với tuần tự từng lớp, từng lớp như thế. Rồi bốn lực sĩ nâng toàn bộ giá thể ấy đặt vào hòm chiên đàn, loại hòm thường chỉ để dùng cho vua chúa. Khoảng hở, khoảng trống còn lại trong hòm đều được phủ đầy xác hương và bột hương. Xong đâu đấy, chiếc hòm trân quý này lại được đặt vào hòm chiên đàn khác, lớn hơn đã được dát vàng, dát bạc, dát châu báu; và các khoảng trống xung quanh, trên dưới đều được lót bằng, phủ đầy xác hương và bột hương như thế. Chưa thôi! Những dây cột kim quan đều bằng những sợi chỉ vàng, chỉ bạc được bện dày, đan xoắn lại. Xung quanh kim quan, mười sáu trụ đầy dầu lạc được thắp sáng suốt bảy ngày bảy đêm không cạn bấc. Và khắp cả khu rừng và rừng kế cận, đèn đuốc cũng sáng rực cả vùng trời. Quan sát cách làm, cách chọn lựa và sử dụng vật liệu của họ, tôn giả Ānanda nói khẽ với tôn giả Anuruddha: *"Xem ra, cách bó tẩm và vật liệu bó tẩm kia thì nó còn quý trọng, trân trọng hơn cả đức vua Chuyển Luân đấy".* Tôn giả Anuruddha khẽ mỉm cười: *"Đúng vậy! Nhưng nếu hiền giả biết thêm, là chư Thiên cũng đang làm, họ hòa trộn vào các vật liệu kia không biết bao nhiêu là hương, là phấn hương và xác hương của*

cõi trời nữa đấy. Nó thơm đến tận cung trời Đao Lợi". Mỗi ngày, từ sáng đến trưa là chương trình lễ bái, cung kính, cúng dường của các tộc trong kinh thành. Từng đoàn, từng toán, một gia đình, hai gia đình, nam nữ trẻ già họ vận xiêm áo lễ hội, đẹp đẽ và lịch sự nhất, đi quanh kim quan ba vòng về phía hữu, vừa đi họ vừa tung hoa vừa tỏ cảm xúc của mình. Người thì khóc, người thì ca hát, người thì cung kính đọc tụng câu *"Đảnh lễ đức A-la-hán, Chánh Đẳng Giác".* Bên cạnh kim quan cách xa chừng hai mươi đòn gánh, tộc Mallā cho dựng một khán đài lộ thiên và buổi chiều nào cũng có phụng diễn ca, vũ, nhạc. Những đoàn nhạc công, ca nhi, vũ công nam nữ với hằng chục nhạc khí, nhạc cụ với những tiết mục đặc sắc nhất, nội dung tôn giáo tín ngưỡng thiêng liêng nhất để cúng dường Thế Tôn. Họ là những nghệ nhân, nghệ sĩ cung đình, dân gian, các đền tế được thỉnh mời trân trọng với lễ phẩm hậu hĩ nên họ đã biểu diễn hết lòng, hết tài nghệ của mình. Các tiểu gia chủ, các đại gia chủ đã hoan hỷ mở rộng hầu bao không tiếc tiền của, công sức để cúng dường trong dịp triệu năm hy hữu. Tôn giả Anuruddha khẽ nói vào tai tôn giả Ānanda: *"Tráng lệ và huy hoàng lắm, nhưng xem ra, những nghệ sĩ này cùng với nhạc khí của họ, so với chúng nghệ sĩ càn-thát-bà ở cung trời Đao Lợi thì tương tự như hai nắp sắt gõ vào nhau và bên kia là cây đàn ngàn dây, hợp tấu giọng chim trong rừng Himālaya!"* Mỗi đêm, vào canh giữa, tôn giả Anuruddha, Upāli, Ānanda thay nhau thuyết pháp cho đại chúng, đặc biệt dành cho cận sự nam nữ hai hàng. Suốt hai đêm, hai thời, tôn giả Upāli nói về đạo hạnh, giới hạnh, đức hạnh tròn đầy, viên dung của đức Toàn Giác. Cuối cùng, tôn giả nhấn mạnh, là trong cõi người, ai lấy giới hạnh làm chiếc gậy đi đường, ai lấy giới hạnh làm kim chỉ nam dẫn lối, ai lấy giới hạnh làm chiếc áo giáp ngăn che, ai lấy giới hạnh làm chiếc thuyền qua sông, ai lấy giới hạnh làm đôi mắt sáng thì chắc chắn người ấy, khó rơi vào bốn con đường khổ, luôn làm bạn với cõi người sang quý, hạnh phúc và chúng chư Thiên an lạc, thanh nhàn.

Và cũng hai thời, hai đêm, tôn giả Anuruddha chọn đề tài về thiền định. Tôn giả nói, thiền định có rất nhiều lợi ích, nhưng đây là năm lợi ích quan trọng nhất, từ cạn vào sâu mà người cư sĩ tại gia có thể tu tập được. Người có tu thiền định sẽ luôn luôn trầm tĩnh, bình tỉnh trước mọi công việc, trước mọi tình huống bất ngờ của cuộc đời. Thứ hai là thiền định giúp mình làm chủ được những cảm xúc nhất thời, nông nổi, sẽ không có những giận dữ, nóng nảy dễ gây ra lầm lỗi. Thứ ba, người có thiền định thường ổn định được không khí gia đình, khó xảy ra bất hòa với vợ chồng, con cái. Thứ tư, người có thiền định luôn điều hòa được hơi thở, khí huyết nên sẽ trường thọ. Thứ năm, nếu tu tập được cận hành định thôi thì sẽ hóa sanh cõi trời, đôi khi là trời Đao Lợi hay trời Đẩu Suất nữa. Hai đêm, hai thời của tôn giả Ānanda nói về kinh pháp. Đặc biệt, là bậc đa văn, bác học mà tôn giả lại nói là nên học ít mà thực hành nhiều, nói ít, làm nhiều; đôi khi chỉ cần thuộc một câu kinh văn, một kệ pháp cú cũng thể tu tập đến nơi giác ngộ, giải thoát được. Tôn giả cũng lặp đi lặp lại, ngoài việc có tịnh tín Tam Bảo, có giới, có thí là tốt đẹp nhất rồi, đừng nên lập tâm lập nguyện quá cao xa. Để kết luận, tôn giả nói, mọi người chỉ cần học thuộc câu kệ ngôn này của đức Đạo Sư thôi, là có thể làm bản đồ tâm linh tu tập cho đời mình: *"Vui thay, điều ác không làm. Vui thay, việc thiện lại chăm làm hoài. Tự tâm trong sạch trong ngoài. Đấy là giáo pháp trọn đời Tôn Sư!"* Thời pháp nào cũng ngắn gọn, giản dị, tinh lọc. Thời pháp nào cũng như giọt mật ngọt ngào, giọt trăng lấp lánh và giọt nước trong lành. Thời pháp nào cũng dễ hiểu, dễ thuộc, dễ hành và dễ thành tựu. Như vậy là suốt sáu đêm, cận sự nam nữ hai hàng như chìm ngập trong niềm vui tinh thần thanh cao, xán lạn. Ai ai cũng tỉnh thức. Và núi rừng cũng tỉnh thức. Sáng ngày thứ bảy, theo chương trình, là khiêng gánh kim quan đến lễ đài hỏa táng. Theo dự định thì họ sẽ đi về phía Nam, qua thành phố rồi quành về phía Đông để đến đài hỏa táng. Để chuẩn bị, tám vị tộc trưởng đại diện tám tộc của Mallā

gội đầu bằng nước thơm, tắm rửa sạch sẽ cũng bằng nước thơm, mặc áo mới có tẩm dầu thơm, có thêm tám lực sĩ triều đình phụ giúp để khiêng kim quan. Nhưng cả ba lần đặt tay nâng đòn kim quan thì họ nhấc không nổi, có cảm giác nó nặng như một ngọn núi. Vị tộc trưởng hỏi tôn giả Ānanda: *"Không biết do nhân gì, duyên gì mà chúng tôi, có cả tám lực sĩ phụ giúp vẫn không nhấc nổi kim quan!"* Tôn giả Anuruddha đáp: *"Này các Vāseṭṭhā! Vì ý muốn của chư vị khác mà ý muốn của chư Thiên khác".* Họ hỏi: *"Vậy ý chư Thiên làm sao, thưa tôn giả!"* Tôn giả đáp: *"Này các Vāseṭṭhā! Họ muốn rải hoa hương cúng dường, ca nhạc vũ cúng dường kim quan Phật suốt trên một lộ trình dài hơn".* Họ hỏi lộ trình dài, tôn giả đáp: *"Này các Vāseṭṭhā! Theo chư vị sẽ đi về phía Nam, qua thành phố rồi quành về phía Đông để đến đài hỏa táng. Còn chư Thiên thì muốn bắt đầu đi thẳng về phía Bắc. Đến cửa Bắc thì đi vào trung tâm thành phố. Từ trung tâm thành phố mới đi đến phía Đông. Từ cửa Đông thành phố mới đi tới ngọn đồi có điện thờ Makuṭabandhana của tộc người Mallā, sau đó mới tôn trí kim quan lên giàn hỏa thiêu".* Chư lão trượng gật đầu: *"Ý chư Thiên thế nào, ý chúng tôi là vậy, thưa chư tôn giả!"* Quả nhiên, sau đó họ khiêng nhẹ hẫng như khiêng một khối bông gòn. Trên lộ trình, người người đầy đặc hai bên kim quan và phía sau kim quan kéo dài cả Do-tuần. Lúc này chư Tăng các vùng phụ cận, cận sự nam nữ hai hàng ở xa nghe tin nên cùng vân tập về. Và theo đó, hoa rơi đầy trước kim quan, trên kim quan và sau kim quan. Đặc biệt là hoa trời Mandārava rơi ngập các lối đi, ngập cả bàn chân người. Do đường xa, đi chậm, gần trưa, kim quan mới đến nơi hỏa đài. Chư Tăng, bây giờ đã trên năm trăm vị cùng chư vị trưởng lão, họ tụng đọc những bài kệ nói về vô thường, khổ không, Vô ngã vang lên âm thanh trầm hùng, ùn ùn chao động cả không gian. Sau thời kinh, do oai lực của thời kinh mà cả một vùng xa rộng đều trở nên yên lặng, thanh tịnh. Chư trưởng lão ra dấu hiệu có thể châm lửa được rồi. Và chư tôn giả muốn giao việc trân trọng và vinh

dự ấy cho tám vị tộc trưởng Mallā. Thế rồi, tám bó đuốc hương đều đồng loạt châm vào nhưng không thấy bốc cháy. Lần thứ hai cũng vậy mà lần thứ ba cũng vậy. Lửa đều không bén được vào giàn hỏa. Họ thưa với tôn giả Anuruddha: "*Do nhân gì, do duyên gì mà lửa châm vào dầu lại không cháy, thưa tôn giả!"* Ngài đáp: *"Này các Vāseṭṭhā! Vì có một ý muốn khác của chư Thiên nên lửa không bén được"*. Họ hỏi: *"Ý chư Thiên thế nào, thưa tôn giả?"* Ngài đáp: "*Này các Vāseṭṭhā! Ý định của chư Thiên như sau: "Tôn giả Mahā Kassapa nay đang đi trên đường, khoảng giữa Pāvā và Kusinārā cùng với đại chúng tỳ-khưu khoảng năm trăm vị. Giàn hỏa chỉ được đốt cháy khi tôn giả Mahā Kassapa cúi đầu đảnh lễ bàn chân Thế Tôn".* Và quả đúng như vậy, lúc bấy giờ, tôn giả Mahā Kassapa cùng với đại chúng tỳ-khưu năm trăm vị đang đi trên đường, khoảng giữa thị trấn Pāvā và thành phố Kusinārā. Chuyện là, hôm kia, tôn giả từ rừng về, ghé Vesālī, biết rằng đức Phật và chừng mấy trăm vị tỳ-khưu đi lên phương Bắc, và Thế Tôn sẽ Nhập diệt, sau ba tháng kể từ hôm hứa với Ma vương ở điện thờ Cāpāla. Do dẫn theo một hội chúng đông đúc nên tôn giả bộ hành chậm, vả lại, ngài cũng đã quá già yếu, mỗi đi, mỗi nghỉ[1]. Rời thị trấn Pāvā, đang trên đường đến thành phố Kusinārā thì tôn giả thấy một tà mạng ngoại đạo trên đường ngược chiều đang cầm đóa hoa Mandārava lạ lùng trên tay. Tôn giả nghĩ: *"Đây là hoa trời, và hoa trời thù thắng, kỳ diệu này thế gian không có, thường chư Thiên chỉ cúng dường đức Đạo Sư mà thôi, vậy sao ông đạo sĩ tầm thường này lại có được?"* Bèn hỏi: *"Sao ông lại có được đóa hoa Mandārava này, hở đạo sĩ?"* Ông ta mau mắn đáp: *"Ối trời, tha hồ, nó rơi đầy đất tại rừng cây Sāla tại Kusinārā đó. Tôi chỉ nhặt một đóa kỷ niệm thôi!"* Tôn giả hỏi: *"Kỷ niệm gì vậy, này*

[1] Ngài có thần thông, nhưng không hướng tâm thì không biết. Lại nữa, thần thông của ngài chưa đủ năng lực dẫn theo cả 500 tỳ-khưu bay qua hư không Một điều cần nói nữa, là tôn giả Mahā Kassapa tuy già nhưng nhỏ thua tôn giả Ānanda 5 tuổi, nhỏ hơn tôn giả Anuruddha 3 tuổi...

đạo sĩ?" Ông ta đáp: *"Tôn giả không biết sao? Là kỷ niệm ngày đại Sa-môn Gotama tịch diệt mà! Đã sáu bảy hôm rồi đấy!"* Khi nghe tin đức Phật đã Niết-bàn, một số tỳ-khưu còn phàm thì khóc than, bi lụy, cũng vật vã, cũng sầu buồn như những nơi khác. Một số vị đã vững chắc trên đạo lộ thì trầm lặng và an nhiên hơn, cũng có buồn nhưng nỗi buồn ấy như lao xao gợn sóng rồi yên tĩnh trở lại. Trong hội chúng đệ tử của tôn giả Mahā Kassapa có một vị tỳ-khưu đã già, xuất gia khi đã lớn tuổi, tên là Subhadda, lại tỏ ra vui mừng, ông lớn giọng rằng: *"Thôi các hiền giả, tôn giả! Khóc than, sầu buồn như vậy thì được tích sự gì. Chuyện nên vui mừng là khác. Từ rày, chúng ta đã thoát khỏi sự phiền nhiễu của Đại Sa-môn ấy rồi. Chúng ta không còn bị quấy rầy bởi những lời giáo giới như: 'Không được làm như thế này, như thế kia! Nên làm như thế này, như thế kia'. Đại Sa-môn Gotama Niết-bàn thì từ nay chúng ta muốn làm gì thì làm, hoàn toàn tự do, phải vậy không, thưa các ngài?"* Nghe những lời quấy quá của tỳ-khưu Subhadda, tôn giả Mahā Kassapa thoáng chau mày nhưng rồi lại nghĩ: *"Đây không phải thời để rầy trách ông ta, nghiêm dạy ông ta! Chuyện này ta sẽ tính sau, sẽ có biện pháp xử lý thích đáng đối với những tỳ-khưu phát ngôn bừa bãi, coi thường giới luật, có nguy hại cho Giáo hội trong mai hậu! Đây là thời nên trấn an chư tỳ-khưu trước sự ra đi mất mát lớn lao của Tôn Sư mà ai cũng cảm thấy hụt hẫng, trống vắng"*[1]

Thế rồi, hướng tâm một lát, tôn giả biết mọi người đang chờ đợi ngài tại điện thờ Makuṭabandhana mà chư Thiên chưa cho phép họ châm lửa hỏa đài. Dù đi khá nhanh nhưng đến nơi mặt trời cũng đã ngã xế. Từng đám đông, từng đám đông vẹt chỗ cho

[1] Vì lý do này nên ba tháng sau khi đức Phật Niết-bàn, tôn giả Mahā Kassapa vận động tổ chức đại hội kết tập Phật ngôn lần thứ nhất, tuyên đọc lại toàn bộ pháp và luật, có năm trăm vị A-la-hán tham dự. Tôn giả Mahā Kassapa chủ trì. Tôn giả Upāli phụ trách luật. Tôn giả Ānanda phụ trách kinh (Chưa có Abhidhamma, vì nó lẫn trong kinh và luật; sau này, đến kỳ kết tập thứ ba, thời vua Asoka mới phân ra ba tạng).

tôn giả và chúng tỳ-khưu bước vào. Chư vị Đại trưởng lão, trưởng lão chào nhau theo giới phẩm, hạ lạp rất ấm cúng, thâm tình và đạo vị. Không để mất thì giờ, tôn giả Mahā Kassapa trật y vai phải, chúng tỳ-khưu cũng vậy rồi họ nhiễu quanh kim quan đức Phật ba vòng. Dừng lại phía bàn chân Phật, tôn giả nhắm mắt, định thần một lát, đột nhiên, từ trong hàng chục lớp vải bó, hai bàn chân đức Phật thò ra. Sau khi tôn giả Mahā Kassapa cúi xuống ba lần hôn bàn chân Thế Tôn xong, hai bàn chân thụt vào thì hỏa đài tự động bốc cháy. Người phàm thì không hiểu nhưng tôn giả Anuruddha và những bậc có thiên nhãn thì biết đấy là do viên hỏa ngọc của trời Đế Thích. Lửa cháy rần rần, bốc ngọn lên cao, tỏa hương thơm ngào ngạt giữa không gian. Cả rừng người yên lặng như tờ. Đôi nơi là những bài kinh Pháp cú hoặc những kệ ngôn vọng lại nói về vô thường, khổ không, Vô ngã. Nơi khác thì một nhóm người ngước mắt về hỏa đài tỏ vẻ trang nghiêm, thành kính hết mực. Tôn giả Anuruddha đứng nhập định, vào Tứ thiền, xuống cận hành, sử dụng nhãn lực quan sát ngọn lửa và kim quan từ khi lửa cháy đến lúc lửa tàn; sau đó, ngài cho biết rằng: Nó cháy từng lớp, từng lớp vải bó, bông gòn bó, lụa bó... tạo ra sức nóng kinh khiếp. Hai hòm chiên đàn lớn nhỏ, bốc cháy với thời gian nhanh hơn, sau đó mới đến những lớp y và nhục thân của Thế Tôn, và nó cũng cháy nhanh da, thịt rồi xương. Như sanh tô hay dầu bị cháy, tất cả đều bị cháy sạch không có tro than. Cũng vậy, cái gì nơi thân Thế Tôn, tất cả bị cháy tiêu hết mà không có một hạt bụi tro, bụi than nào. Cái còn lại là xương xá-lợi lấp lánh như kim cương, như bảo châu. Lúc lửa tàn, một dòng nước thơm hương từ hư không tuôn đổ xuống tưới tắt giàn hỏa Thế Tôn. Những người có phận sự của tộc người Mallā lấy thêm nước thơm để làm nguội nơi này và nơi khác. Họ đã chuẩn bị sẵn những tháp nhỏ, hòm nhỏ bằng vàng, bằng bạc rồi thu gom hết tất cả xá-lợi không để cho bất cứ ai lấy đi cái gì. Sau đó, tất cả tháp, hòm đựng xá-lợi được tộc người Mallā tôn trí tại chỗ quý trọng nhất trong một hội trường bên

cạnh núi, cho người canh giữ cẩn thận. Rồi suốt cả bảy ngày sau đó, tám tộc trưởng của tám dòng họ ở Mallā cho cận sự nam nữ và cả dân chúng, cả ngoại đạo đến chiêm bái, cúng dường xá-lợi của đức Tôn Sư. Và ngày cũng như đêm, hội trường ấy đèn đuốc được thắp sáng trong ngoài và những toán, đoàn nghệ nhân, nghệ sĩ lại cúng dường ca, vũ, nhạc...

Tin đức Phật Niết-bàn tại rừng cây Sāla, thành phố Kusinārā bay nhanh hơn gió thổi, tràn qua các quốc độ, lên phía Bắc, xuống phía Đông, phía Nam cùng hai bên thung lũng sông Gaṅgā. Sứ giả các nước leo lên những con ngựa thuần chủng, phi nhanh như gió cuốn đến kinh thành Kusinārā, kẻ trước người sau đều đòi chia phần xá-lợi. Nhanh nhất, sớm nhất không phải là tộc Mallā ở thị trấn Pāvā bên cạnh mà chính là đoàn sứ giả của đức vua Ajātasattu nước Magadha cách xa hơn bốn mươi lăm Do-tuần. Tiếp đến là đoàn sứ giả của vua và tướng quân Licchavī tại Vesālī. Sau đó, lần lượt là tộc người Sākya ở Kapilavatthu, tộc người Bulī ở thành phố Allakappa; tộc người Koliya ở Rāmagāma, Bà-la-môn Vethadīpaka tại Vethadīpa, tộc người Moriyā ở tại Pipphalivana, tộc người Mallā ở thị trấn Pāvā. Tất cả tám phái đoàn sứ giả nói trên đều tuyên bố trước tám tộc trưởng của tám tộc Mallā ở Kusinārā rằng: *"Đức Thế Tôn là giai cấp Sát-đế-lỵ, chúng tôi cũng giai cấp Sát-đế-lỵ nên hãy chia cho chúng tôi một phần. Chúng tôi sẽ xây dựng bảo tháp tôn nghiêm thờ xá-lợi Thế Tôn để cho dân chúng chiêm bái, hương đăng lễ phẩm cúng dường".* Một vị tộc trưởng đại diện đáp lời: *"Không, chúng tôi không thể chia cho ai được cả. Đức Thế Tôn Nhập diệt trên đất chúng tôi, rừng chúng tôi, thành phố chúng tôi. Lại nữa, cả hàng ngàn người của chúng tôi đã khổ công, đã rất nhiều tài vật, đã rất nhiều công sức từ khi đức Tôn Sư an nghỉ giữa hai cội cây Sāla đến khi hỏa thiêu tại điện thờ Makuṭabandhana này. Các vị không công, không sức, không tài, không vật, tự dưng đâu đó lại đến đòi chia phần hay sao, có hữu lý không chứ?"* Bị từ chối. Lý lẽ các tộc trưởng đưa ra không ai phản bác được. Có nhiều tiếng lời thảo

luận lao xao, sự bất bình đâu đó đã hiện ra trên một số khuôn mặt. Một vị sứ giả trong phái đoàn nước Vesālī, có vẻ là một tướng quân Licchavī, vốn nóng nảy, cất giọng xẵng: *"Coi chừng sẽ có chiến tranh, thưa ngài tộc trưởng!"* Một giọng khác thốt lên: *"Phải! Có thể xảy ra tranh giành hay sao?"* Chợt một vị Bà-la-môn tóc trắng như cước, thần sắc trang nghiêm, từ hòa, xin được nói vài lời. Mọi người yên lặng, đưa mắt chờ đợi. Vị Bà-la-môn ấy tên là Doṇa, ban đầu ông nói hơi dài, sau đó, tóm tắt như sau: *Thế Tôn là bậc vô thượng trên đời này ai cũng muốn có xá-lợi của ngài để đảnh lễ, chiêm bái, cúng dường. Muôn triệu lần đừng nên để xảy ra việc tranh giành, tranh chấp xá-lợi. Thế Tôn là hiện thân của hòa bình, an lành, an toàn, an lạc. Vậy tôi rất tri ân, nếu chư vị tộc trưởng, lấy cái đức, cái hạnh, cái tâm, cái tuệ trong muôn một của Thế Tôn để xử lý, để chia phần đồng đều cho chư vị sứ giả thì may mắn, hạnh phúc cho thế gian này lắm!* Lời *"hùng biện"* của Bà-la-môn Doṇa như một làn gió rì rào mát mẻ thổi qua tâm trí mọi người. Tám vị tộc trưởng hoàn toàn bị thuyết phục, không những là thuyết phục mà nói là bị nhiếp phục. Họ như cùng nói: *"Xin vâng! Xin vâng! Vậy xin tôn giả hãy chủ trì để phân chia đồng đều xá-lợi cho các phái đoàn".* Bà-la-môn Doṇa hoan hỷ đảm nhận công việc chia phần xá-lợi một cách phân minh, không ai than phiền được cả. Thế là gió yên, sóng lặng. Chư Thiên cũng vô cùng hoan hỷ. Sau này khi xá-lợi được mang về bổn xứ, họ đều xây dựng bảo tháp để cho không những nam nữ cận sự mà cả dân chúng cũng được đảnh lễ, chiêm bái, cúng dường xá-lợi. Chư vị trưởng lão, chúng tỳ-khưu cũng giải tán, bộ hành đi các nơi. Tôn giả Anuruddha, tôn giả Ānanda ôm y Tăng-già-lê và bát cùng chừng vài trăm vị tỳ-khưu trở lại Trúc Lâm tịnh xá.

Vậy là chư trưởng lão, chúng tỳ-khưu không ai được chia cho một ngôi xá-lợi nào! Cũng phải. Vậy là đúng. Và do các ngài đã có xá-lợi *"vô vi"* của Phật trong tâm mình rồi. Việc xây dựng bảo tháp thờ xá-lợi, cúng dường xá-lợi *"hữu vi"* kia là việc của cư sĩ áo trắng như đức Tôn Sư đã từng giảng dạy. Vả lại, tất cả xương cốt

Thế Tôn chỉ còn bụi tro, và triệu triệu li ti bụi tro ấy đã tan thành ngọc, nó lấp lánh trên mọi lộ trình đi về của thế gian chư hành giả, lấp lánh trên mọi ngõ ngách của đời sống nhân sinh, của ai đó biết tầm cầu và hướng thiện, hướng thượng; và nó còn huy hoàng và tráng lệ hơn nữa khi ngọc ấy được trang điểm nơi công, nơi hạnh, nơi nguyện, nơi tâm, nơi trí, nơi tuệ của vô lượng con người khắp năm châu bốn biển học Phật và tu Phật vậy.



Xá-lợi răng đức Phật

THIÊN THỨ BA

Chương A
SAU KHI ĐỨC PHẬT DIỆT ĐỘ

Sau 45 năm hoằng hóa, tuyên thuyết một giáo pháp độc sáng chưa từng có; vô lượng chư Thiên, Phạm thiên, loài người... đã giải thoát được khổ đau, phiền não. Giáo hội của đức Tôn Sư lúc ấy đã có đầy đủ các vị trưởng lão, mà, trí tuệ, thuyết pháp, thiền định, trì luật... gì gì cũng đã thâm uyên, tinh nghiêm, mãn túc. Các hàng cư sĩ áo trắng cũng thế. Nếu như chư cổ Phật quá khứ thường có trong Giáo hội của mình: Hai vị thánh Tăng Đại đệ tử, hai vị thánh Ni Đại đệ tử, một thị giả trung tín, nghiêm cẩn, là Kho tàng Pháp bảo, hai vị thánh nam, nữ cư sĩ đại thí chủ... thì đức Phật Sākya Gotama lại có đầy đủ, rất toàn mãn, như sau:

Về chư Thánh Tăng

1 - Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất): Đệ nhất trí tuệ.

2 - Tôn giả Mahā Moggallāna (Mục-kiền-liên): Đệ nhất thần thông.

3 - Tôn giả Mahā Kassapa (Đại Ca-diếp): Đệ nhất đầu-đà.

4 - Tôn giả Upāli (Ưu-bà-ly): Đệ nhất trì luật.

5 - Tôn giả Ānanda (A-nan): Đệ nhất đa văn.

6 - Tôn giả Anuruddha (A-nậu-lâu-đà hoặc A-na-luật-đà): Đệ nhất thiên nhãn.

7 - Tôn giả Mahā Kaccāyana (Đại Ca-chiên-diên): Đệ nhất biện giải.

8 - Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta (Phú-lâu-na Mạn-đà-ni-tử): Đệ nhất thuyết pháp.

9 - Tôn giả Puṇṇa (Phú-lâu-na): Đệ nhất nhẫn nhục.

10 - Tôn giả Subbhūti (Tu-bồ-đề): Đệ nhất không trú.

Về chư Thánh Ni

1 - Trưởng lão Ni Mahā Pajāpatī Gotamī: Ni trưởng gương mẫu.

2 - Trưởng lão Ni Yasodharā: Đệ nhất đại thần thông.

3 - Trưởng lão Ni Khemā: Đệ nhất trí tuệ.

4 - Trưởng lão Ni Uppalavaṇṇā: Đệ nhất thần thông.

5 - Trưởng lão Ni Dhammadinnā: Đệ nhất thuyết pháp.

6 - Trưởng lão Ni Paṭācārā: Đệ nhất thông luật.

7 - Trưởng lão Ni Kisā-gotamī: Đệ nhất mặc y phấn tảo.

8 - Bhaddā Kuṇḍalakesā: Đệ nhất thắng trí.

9 - Trưởng lão Ni Ambapālī: Hoàng hậu kỹ nữ phục thiện.

Về chư Thánh nam cư sĩ

1 - Trưởng giả Cấp Cô Độc: Đại thí chủ.

2 - Thánh y Jīvaka.

3 - Đế Thích thiên chủ.

4 - Cư sĩ Citta.

5 - Cư sĩ Hatthaka.

6 - Cư sĩ Visākha.

7 - Đức vua Bimbisāra.

8 - Đức vua Suddhodana.

9 - Cư sĩ Nakulapitā-Nakulamātā.

10 - Đức vua Pukkusāti.

11 - Tướng quân Sīha…

Về chư Thánh nữ cư sĩ

1 - Bà Visākhā: Đại thí chủ.

2 - Hoàng hậu Mallikā: Nữ cận sự xuất sắc.

3 - Hoàng hậu Sāmāvatī: Từ ái dịu dàng.

4 - Thị nữ lưng gù Khujjuttarā: Đệ nhất thuyết pháp.

5 - Cô Uttarā: Năng lực tâm từ.

6 - Cô Sirimā: Kỹ nữ phục thiện.

7 - Bà Mẹ Mātikamātā: Người hộ độ tuyệt vời.

Ngoài ra, có những cư sĩ chưa phải bậc thánh nhưng có những cúng dường đặc biệt, ấn tượng:

1 - Nữ thí chủ Suppiyā: Cúng dường thịt đùi.

2 - Cô bé Puṇṇā và nàng Sujātā: Cúng dường món cơm sữa vi diệu lấy lại sinh lực và sự sống cho đại Bồ-tát sau sáu năm khổ hạnh.

Nói tóm lại, với một lực lượng hùng hậu như vậy, con thuyền Giáo hội đã sẵn sàng có những viên thuyền trưởng cũng như những thủy thủ dõng lực và tài ba lướt ra giữa biển sinh tử để cứu vớt chúng sanh. Và rõ ràng, hiển nhiên, có đức Phật và chư Đại trưởng lão Tăng Ni là thời hoàng kim cực thịnh của giáo pháp. Và khi đức Phật vừa Diệt độ cũng là lúc Giáo hội đang còn trưởng thành, có thể bước đi bằng đôi chân của chính mình cũng là phải lẽ. Tuy nhiên, tiếp theo buổi bình minh thời Phật thì mặt trời sang ngọ là đã báo hiệu xế chiều. Cùng rồi biến, thịnh rồi suy là định luật vô thường tự nhiên của thế gian pháp. Đạo Phật cũng thế thôi. Chắc chắn sẽ có những dấu hiệu của sự suy tàn. Và chính tôn giả Mahā Kassapa là người đọc được *"dấu hiệu"* ấy.

I - Cuộc Kết Tập Phật Ngôn Lần Đầu



Trước đây, các bậc đại Thanh Văn như ngài Sāriputta, Moggallāna... ra đi đã là niềm tiếc thương khôn nguôi và cả sự thiếu vắng sâu xa trong lòng tứ chúng. Bây giờ, sự viên tịch của đức Đạo Sư lại càng làm cho Giáo hội bơ vơ, chông chênh dường như mất hẳn điểm tựa vững chắc. Chư thánh Tăng thì vẫn điềm nhiên an tịnh nhưng chư phàm Tăng thì vật vã, khóc than. Tuy nhiên, bên cạnh đó, có vị tỳ-khưu tên là Subhadda[1], xuất gia lúc đã lớn tuổi, chưa có niềm tịnh tín thiêng liêng với đức Đạo Sư, lại tỏ vẻ vui mừng, thốt lên những lời bất kính: *"Chư hiền giả khóc thương ngài đại Sa-môn ấy mà làm gì! Ông ta mất rồi, vậy là tốt. Thế là từ nay, chúng ta hoàn toàn được tự do, thoải mái, không còn nghe những lời giáo giới, răn đe... hãy làm như thế này, không làm như thế kia... một cách quá nghiêm khắc".* Đức Mahā Kassapa nghe những lời ấy, lấy làm lo ngại, tự nghĩ: *"Rồi đây, những gì là phi Pháp, phi Luật sẽ ngoan cố nảy tược, đâm chồi; những gì là chân*

[1] Vị này khác với Subhadda, 120 tuổi, xuất gia cuối cùng tại Kusinārā trước khi đức Phật Nhập diệt.

chính Pháp, chân chính Luật của đức Đạo Sư sẽ bị suy đồi, tàn tạ" (Đoạn này đã được thuật ở phần trước khi tôn giả Mahā Kassapa về đảnh Phật Niết-bàn). Do vậy, sau khi tang lễ đức Phật hoàn tất, ba tháng sau, trưởng lão Mahā Kassapa triệu tập 500 vị thánh Tăng A-la-hán rành thông Phật ngôn tại thạch động Sattapaṇṇa Vebhāra, ở thành Rājagaha để kết tập Pháp và Luật[1]. Chư vị Đại trưởng lão cố ý tuyển chọn giữa Tăng-già một số lượng nhất định như vậy, sau đó, ngăn cấm bất kỳ vị tỳ-khưu nào khác đến an cư tại Rājagaha là có lý do: Một là tránh bớt sự khó khăn trong tứ sự, hai là ngăn chặn một số vị thuộc thành phần bất hảo như vị tỳ-khưu Subhadda nói trên. Đức vua A-xà-thế phát tâm hộ trì bằng cách nới rộng 18 Tăng đường cho đại chúng kết tập có chỗ nghỉ ngơi; chịu đứng ra gánh vác toàn bộ mọi yêu cầu khác liên hệ đến tứ sự, Tăng sự và Phật sự. Tuy nhiên dự định là vậy, tuyển chọn là vậy, nhưng 499 vị vẫn chưa đủ túc số 500 thì đại hội sẽ không thành tựu. Tất cả kinh sử đều biết là nếu không có tôn giả Ānanda – cả một bụng kinh văn, cả một kho Pháp và Luật – tham dự thì đại hội sẽ bất thành, và hiện tại, chúng ta cũng sẽ không có Tam tạng để y cứ mà tu tập đâu. Không rõ khi trưởng lão Mahā Kassapa triệu tập đại hội ấy thì tôn giả Ānanda ở đâu, làm gì?

Có một tư liệu từ *Nhất thiết hữu bộ* (Thầy Thích Phước Sơn ghi lại thấy đề *nguồn Tuvien.com.* kể lại chuyện liên hệ tôn giả Ānanda, tôi xin ghi lại để độc giả cùng tham khảo – nguyên văn): Hôm ấy, tôn giả Ca-diếp nói với đại chúng: *"Ngày nay, tuy Phật đã Niết-bàn, nhưng giới luật vẫn còn đó, chúng ta phải hợp sức kết tập lại giới luật chớ để cho Bạt-nan-đà cấu kết cùng bè đảng phá hoại chánh pháp".* Các tỳ-khưu đều tán đồng lời nói của tôn giả Đại Ca-diếp, và thưa rằng: *"Thưa trưởng lão, A-nan thường hầu cận Thế Tôn, Thầy ấy thông minh, nghe nhiều, gìn giữ kho tàng chánh*

[1] Ban đầu chỉ có 499 vị. Lúc ấy, đại đức Ānanda chưa đắc quả A-la-hán; sáng hôm kết tập, ngài Ānanda đắc quả rồi mới đủ túc số 500. Tư liệu Cullavagga và Dīpavaṃsa còn chú thích rằng: 499 vị này đã được tuyển chọn (qua một cuộc bỏ phiếu bằng hình thức nào đó).

pháp đầy đủ, nay ta nên mời Thầy vào trong số những người kết tập Luật tạng". Tôn giả Ca-diếp liền bảo: *"A-nan còn ở địa vị cần phải học (hữu học), còn bị tham ái, sân hận, si mê và sợ hãi chi phối, không nên cho tham dự"*. Thế nhưng, lúc này tôn giả A-nan đang ở tại thành Tỳ-xá-ly, ngày đêm thường thuyết pháp cho 4 chúng. Mọi người nghe pháp đông đúc chẳng kém gì khi Phật tại thế. Tại đây, có một tỳ-khưu người xứ Bạt Kỳ đang ngồi thiền trên lầu, vì không khí ồn ào không thể du hí trong tam muội giải thoát, bèn quán chiếu xem A-nan đã giác ngộ hay chưa, thì thấy rằng A-nan còn ở bậc hữu học, liền đến chỗ A-nan, đọc lên bài kệ: *"Ngồi dưới chỗ cây vắng. Tâm hướng đến Niết-bàn. Thiền định chớ phóng dật. Nói nhiều có ích chi?"* A-nan nghe vị tỳ-khưu ấy đọc kệ như vậy, lại biết việc Ca-diếp không cho mình tham dự kết tập Luật tạng nên đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm đều siêng năng đi kinh hành, mong cầu được giải thoát, nhưng vẫn chưa đạt được. Đến lúc nửa đêm, thân thể mỏi mệt cực độ, thầy định nằm nghỉ một chút, liền nghiêng đầu xuống gối, khi đầu vừa chấm gối, thì bỗng dưng dứt hết lậu hoặc. Các tỳ-khưu biết thế bèn thưa với Ca-diếp: *"Đêm qua A-nan đã được giải thoát, giờ đây nên cho thầy vào trong số người kết tập Luật tạng".* Ca-diếp liền chấp nhận đề nghị ấy.

Lưu ý: Là tư liệu của Nhất thiết hữu bộ, ghi lại bằng tiếng Sanskrit, sau do Hán dịch nên có những điểm cần chỉnh lại. Thứ nhất là sửa lại từ Pāḷi: Đại Ca-diếp (Mahā Kassapa), Bạt-nan-đà (Subhadda), A-nan (Ānanda), Tỳ-xá-ly (Vesālī). Thứ hai, ngài Ca-diếp nói *"kết tập lại giới luật",* chỉ có giới luật là không chính xác. Thứ ba, khi ngài Ca-diếp nhận xét về ngài A-nan: *"A-nan còn ở địa vị cần phải học (hữu học), còn bị tham ái, sân hận, si mê và sợ hãi chi phối, không nên cho tham dự".* Nói vậy là quá miệt thị xem tôn giả Ānanda còn thua kẻ phàm phu. Bậc thánh Nhập lưu cắt đứt 3 kiết sử, tham sân vẫn còn nhưng lưu ý: *"tham"* chứ không phải *"tham ái", "sân"* chứ không phải *"sân hận"*– chúng có cường độ khác nhau.

Còn *"si mê"* và *"sợ hãi"* thì tìm đâu ra trong tâm bậc Nhập lưu? Ghi tất cả như vậy để độc giả, người học Phật dè dặt các nguồn có từ Trung Quốc. Lưu ý khác nữa: Tôn giả Ānanda lớn hơn tôn giả Mahā Kassapa 5 tuổi.

1 - Điều kiện kết tập

Từ Vesālī, tôn giả Ānanda tức tốc bộ hành về Vương Xá (Rājagaha), đến Trúc Lâm rồi qua thạch động Sattapaṇṇa Vebhāra mới gặp được tôn giả Mahā Kassapa đang ở đây để chuẩn bị chủ trì kết tập Pháp và Luật. Lúc ấy, bên trong thạch động rất đông đúc chư thánh lậu tận. Và, có thể có cuộc đối thoại sau đây giữa hai vị:

Tôn giả Ānanda: *"Nghe nói pháp huynh đã tuyển chọn được 499 vị A-la-hán tinh thông Phật ngôn*[1] *cho cuộc kết tập này?"* Tôn giả Mahā Kassapa: *"Đúng vậy! Nhưng chưa đủ túc số 500"*. Tôn giả Ānanda: *"Pháp huynh hãy 'đặc cách' cho pháp đệ tham dự đi – vì dù sao, pháp đệ ở bên cạnh Tôn Sư 25 năm nên cũng thuộc lòng tất thảy Phật ngôn".* Tôn giả Mahā Kassapa: *"Pháp đệ nói đúng, đúng sự thực là vậy, nhưng không thể 'đặc cách' được đâu. Xin pháp đệ thông cảm".* Nói thế xong, tôn giả bước vào bên trong, khóa chốt cửa lại, nói vọng ra, rõ mồn một: *"Cái chốt cửa tí tẹo này, chẳng lẽ nào lại có thể làm khó dễ được bậc đệ nhất Đa Văn của Giáo hội đức Tôn Sư!"* Tôn giả Ānanda ngẩn ngơ một hồi rồi tự nghĩ: *"Pháp huynh của ta có đủ 5 thắng trí tối thượng, ngài có biết cái gì đó rất huyền diệu nhưng không tiện nói với với ta. Vậy ta hãy tự thành tựu chính mình đi thôi!"*

Thế là đêm ấy, trong đầu óc thông thái tuyệt đỉnh của mình, tôn giả Ānanda lướt qua hết Phật ngôn, đọng lại nơi 37 phẩm trợ đạo, rút tinh hoa từ đó, đi lại một lượt 10 kiết sử, minh sát chi li, tinh tế, tế vi từng kiết sử, để tâm và tuệ khắng khít miên mật để cắt

[1] Ban đầu chỉ có 499 vị. Lúc ấy, đại đức Ānanda chưa đắc quả A-la-hán; sáng hôm kết tập, ngài Ānanda đắc quả rồi mới đủ túc số 500. Tư liệu Cullavagga và Dīpavaṃsa còn chú thích rằng: 499 vị này đã được tuyển chọn (qua một cuộc bỏ phiếu bằng hình thức nào đó).

những kiết thừng còn lại. Tuy nhiên, suốt đêm, trọn đêm… dù tinh cần đã đến độ chót, như dây đàn đã căng thẳng gần đứt tung… mà *"chẳng được gì cả".* Đêm đã canh ba, hết canh ba, rạng sáng rồi… tôn giả đã mệt quá rồi, rã rời quá rồi, chút năng lượng cuối cùng cũng đã sử dụng hết… chán nản quá, tôn giả ngả người xuống… Kỳ diệu làm sao, khi vừa nghiêng lưng… đầu chưa chạm gối, tôn giả liền đắc A-la-hán đạo quả, luôn cả 5 thắng trí, luôn cả 4 tuệ phân tích. Cũng kỳ diệu như thế, chẳng còn mệt mỏi, mà khí lực từ đâu phát sanh cuồn cuộn, không bỏ sát-na nào, từ Trúc Lâm, tôn giả bay vèo qua thạch động, đưa tay gõ cửa, nói vọng vào: *"Pháp huynh ơi, đệ là Ānanda đây!"* Bên trong liền vọng ra: *"Đúng vậy mà! Cái chốt cửa vô tri kia, không thể nào làm khó dễ bậc Đa Văn được!"* Hiểu ý, mỉm nụ tiếu sanh tâm, tôn giả Ānanda *thu mình luồn qua lỗ chốt khóa* bước vào góp mặt với đại hội cho đủ túc số 500 (Tôn giả Mahā Kassapa biết trước rồi). Đại hội bắt đầu.

2 - Nội dung kết tập

Tôn giả Mahā Kassapa chủ trì đại hội. Đầu tiên, tôn giả giới thiệu tôn giả Ānanda vốn được xem là Kho tàng Pháp bảo, tinh thông Phật ngôn nên là người có thẩm quyền về tất thảy pháp học. Tiếp theo, tôn giả Mahā Kassapa giới thiệu tôn giả Upāli, người đã theo chân đức Phật và Tăng đoàn gần suốt 45 năm – đã từng được đức Phật và chư Đại trưởng lão khen ngợi là bậc trì Luật, rành thông Luật là bậc đệ nhất Trì Luật – có đủ thẩm quyền về Luật, sẽ tuyên tụng Luật trước đại hội. Toàn thể cử tọa tán đồng.

Trong cuộc kết tập này, trưởng lão Mahā Kassapa đưa ra từng câu hỏi tỉ mỉ về từng bài kinh một, từ 2 bài kinh Chuyển pháp luân và Vô ngã tướng đầu tiên tại vườn Lộc giả... Tôn giả Ānanda xin trình bày khái quát với đại hội, rằng là không chỉ 2 bài kinh này tôn giả không tận tai nghe mà rất nhiều kinh khác nữa

tôn giả cũng không tận tai nghe mà nhờ Tôn Sư, 2 vị Đại đệ tử, chư vị tôn giả Mahā Kassapa, Upāli, Anuruddha, Bhaddiya... thuật lại. Chỉ đến khi chính thức làm thị giả, vào hạ thứ 20, và suốt 25 năm bên cạnh Tôn Sư, tôn giả mới thật sự tận tai nghe nhưng vẫn còn một số kinh lại nhờ Tôn Sư, 2 vị Đại đệ tử... cho nghe lại. Sau khi đại hội nhất trí về sự giới hạn ấy, tôn giả Mahā Kassapa lần lượt đi theo từng hạ lạp và đặt câu hỏi về tất cả kinh suốt 45 năm. Thật là kinh khiếp, tôn giả Mahā Kassapa không những hỏi nội dung kinh mà còn hỏi kinh ấy thuyết ở đâu, địa danh nào, quốc độ nào, nhân duyên thuyết kinh ấy nữa, thuyết cho ai, cho hội chúng nào, duyên sự nào? Mỗi mỗi đều được tôn giả Ānanda đáp ứng đúng yêu cầu của câu hỏi mà còn tụng đọc thông suốt như nước chảy mây trôi, mà từng ví dụ, đoản ngôn, dụ ngôn, kệ ngôn… cũng rành thông như vậy. Do thế sau này, ai cũng quen nghe: *"Evaṃ me Suttaṃ... Như thị ngã văn, một thời..."* Tất thảy đều nhờ cái bụng đa văn của tôn giả. Cuộc chất vấn về Pháp này diễn ra suốt mấy tháng trường; vậy là tôn giả Mahā Kassapa chủ trì quả là kiên nhẫn, kiên trì; tôn giả Ānanda cũng kiên trì, kiên nhẫn không kém; và cả chư vị đại biểu Thánh lậu tận cũng đều như vậy.

Còn về Luật. Tôn giả Mahā Kassapa cũng đưa những câu hỏi rất tỉ mỉ từ 4 tội bất cộng trụ, 13 tội Tăng tàn rồi đi hết cả 227 giới. Bây giờ chúng ta có một tạng Luật 9 bộ đồ sộ của Tăng Ni[1] cũng nhờ vào trí nhớ kỳ đặc của ông *"thợ cạo"* Upāli này.

Tôn giả Mahā Kassapa hỏi: *"Lý do tại sao đức Phật chế định giới bất cộng trụ đầu tiên, nghĩa là nhân và duyên của nó ra sao?"* Tôn giả Upāli đáp: *"Xin thưa với đại hội, có vị tỳ-khưu tên là Sudinna hành dâm với vợ cũ mà không biết sự hành dâm ấy là có tội, vì vào thời điểm ấy, hạ thứ 13, đức Phật chưa chế định Tứ thanh tịnh giới. Do vậy, vào hạ thứ 21 đức Phật mới chế định Giới luật căn*

[1] Tt. Chánh Thân (Indacanda) đã Việt dịch, có tặng cho tất thảy các chùa PGNT.

bản tại Đông Phương Lộc Mẫu tu viện (Migāramātā-pubbārāma)". Tôn giả Mahā Kassapa nói: *"Điều ấy thì tất thảy chư Tăng đều rõ, nhưng cụ thể từng chi tiết nội vụ ra sao, tôn giả phải kể ra hết để ghi vào tạng Luật sau này".* Tôn giả Upāli đáp: *"Thưa tôn giả, không cần thiết phải tuyên đọc tại đây – vì hạ 21 có mặt của tôn giả và hằng chục trưởng lão cao túc hôm ấy cũng đang hiện diện ở đây. Nhưng nếu tôn giả cần nghe lại, tôi sẽ trùng tuyên!"* Tôn giả Mahā Kassapa đồng ý như vậy nhưng do trong số 500 đại biểu đại hội có nhiều vị ở xa, không có mặt hạ 21 tại Đông Phương Lộc Mẫu và Kỳ Viên tịnh xá nên đại hội yêu cầu Tôn giả Upāli tuyên đọc lại (Chuyện tỳ-khưu Sudinna, hãy xem kỹ và đầy đủ ở hạ 21 của đức Phật). Vậy là suốt mấy tháng trường chất vấn Luật cũng phong phú, gay cấn và kinh khiếp có lẽ còn hơn cả chất vấn Pháp. Cả hai vị tôn giả Ānanda và tôn giả Upāli đều xứng danh tôn xưng đệ nhất Đa Văn và đệ nhất Thông Luật vậy.

Sau buổi kết tập Pháp và Luật rồi, ngài Ānanda trình Tăng, đại ý rằng, trước khi viên tịch, đức Đạo Sư có dạy: *"Sau khi Như Lai Niết-bàn, chư Tăng có thể tùy nghi bỏ bớt những học giới xem ra quá nhỏ nhặt, xét là không cần thiết".* Trưởng lão Mahā Kassapa nghiêm nghị hỏi: *"Ví dụ những điều nào là nhỏ nhặt? Hiền giả có hỏi Tôn Sư không?"* Ngài Ānanda thú nhận *"là lúc ấy tại thánh địa Cāpāla vì Tôn Sư hứa với Ma vương 3 tháng sau ngài sẽ diệt độ nên bi lụy, sầu não quá mà quên hỏi".* Trưởng lão Mahā Kassapa nhè nhẹ gật đầu và sau đó, vì kính trọng đức Đạo Sư nên xin Tăng-già đừng bỏ bất cứ một học giới nào, mà cũng đừng chế định, thêm thắt bất kỳ một học giới nào. Đại hội tán đồng quan điểm chính đáng ấy. Thế là tôn giả Mahā Kassapa hỏi sang chuyện khác: *"Nghe chư Tăng thuật lại, lần nọ, khi vá Tăng-già-lê cho Tôn Sư, hiền giả lại lấy chân đạp lên y. Việc ấy là bất kính với đức Đạo Sư, tội Dukkaṭa (tác ác) đấy! "*Tôn giả Ānanda mỉm cười: *"Thưa, ví như tôn huynh đang vá y mà gió to quá, 2 tay lại bận*

kim chỉ thì lấy cái gì để giữ y lại? Tuy nhiên nếu chư trưởng lão bảo đấy là bất kính với đức Đạo Sư, tội Dukkaṭa thì Ānanda tôi xin được sám hối". Tôn giả Mahā Kassapa lại chất vấn tiếp: *"Cũng tại thánh địa Cāpāla, khi Tôn Sư gợi ý là ngài đã viên mãn Tứ thần túc, có thể sống trọn kiếp, tại sao pháp đệ không cung thỉnh Tôn Sư ở lại cho hết trăm năm? Đây cũng là tội Dukkaṭa đấy!"* Tôn giả Ānanda: *"Tôn huynh đã biết rõ lý do rồi mà còn hỏi! Có một số chư trưởng lão chưa rõ, thì Ānanda tôi xin thưa: Hôm ấy tôi bị Ma vương Tha Hóa Tự Tại dùng thần lực che ám tâm trí tôi. Chư vị biết đấy, đức Tôn Sư mà còn bị Ma vương ấy quậy phá 3 lần huống là tôi lúc ấy còn là Hữu học. Tuy nhiên nếu chư trưởng lão bảo đấy là tội Dukkaṭa thì Ānanda tôi cũng xin được sám hối".* Chất vấn tội tôn giả Ānanda thế mà đã xong đâu. Chuyện đức Phật khát nước lại bị hỏi, tại sao không lấy nước cho đức Phật dù rằng ngài đã 3 lần yêu cầu, đấy cũng là tội Dukkaṭa. Tôn giả đáp: *"Lúc ấy 500 cỗ xe vừa mới đi qua, nước đục ngầu, chẳng lẽ Ānanda tôi múc nước ấy cho Tôn Sư uống à? Tuy nhiên tôi cũng xin sám hối".* Tóm lại, câu chất vấn luận tội nào cũng được tôn giả Ānanda trình bày minh bạch, không có chỗ cho bất cứ dị luận nào. Tuy nhiên, sau rốt, tôn giả Ānanda nói như kết luận: *"Tất cả những tội Dukkaṭa ấy, tôi đã sám hối rồi, dẫu biết rằng mình vô tội".* Có ai ngờ rằng sau cuộc luận tội ấy, cái đức sáng của tôn giả Ānanda càng ngời ngời, vằng vặc!

Cuộc kết tập Phật ngôn, Pháp và Luật này diễn ra trong 7 tháng, thành công mỹ mãn.

3 - Mối bất đồng của ngài Purāṇa về 8 điều biệt lệ: Dấu hiệu tiên khởi của sự phân phái

Trưởng lão Purāṇa[1] ở tại Dakkhiṇāgiri phương Nam xa xôi cùng 500 vị tỳ-khưu tùy tùng đến thành Rājagaha (Vương Xá) thì

[1] Vị này là bạn của trưởng lão Yasa - có nhiều tư liệu nói là ngài mới đắc quả Tu-đà-hoàn.

nghe đại hội kết tập đã xong. Ngài nói với chư vị trưởng lão: *"Đại hội kết tập Phật ngôn hoàn thành rồi, vậy là tốt, nhưng rất tiếc là tôi không được tham dự. Chẳng hay chư tôn giả có thể cho tôi biết Pháp và Luật ấy như thế nào?"*

Sau khi đàm đạo, đối chiếu tri kiến thì thấy giữa trưởng lão Purāṇa và nội dung Pháp và Luật trong cuộc kết tập không có gì sai khác, dị biệt. Duy có 8 điều sau đây, ngài Purāṇa xác nhận là được thọ trì từ đức Đạo Sư - mà không được đại hội nhắc đến:

1 - Được cất giữ thực phẩm qua đêm.

2 - Được có bếp núc trong chỗ ngụ cư.

3 - Được tự mình nấu nướng.

4 - Được thọ dụng thực phẩm mà thí chủ chưa dâng tận tay.

5 - Được mang về chỗ ngụ cư những thực phẩm lấy từ bàn ăn.

6 - Được dùng món nọ món kia tại nơi này nơi kia trước khi thọ thực bữa chính.

7 - Được tự do ăn trái cây hoặc các vật thực kiếm được trong rừng.

8 - Được tùy nghi dùng củ sen, củ súng giữa ao hồ thiên nhiên.

Trưởng lão Mahā Kassapa và chư thánh Tăng đã cố gắng phân tích, giãi bày cặn kẽ, rằng là 8 điều biệt lệ ấy đức Phật chỉ cho phép trong hai lần xảy ra nạn đói tại thành Vesālī và Rājagaha mà thôi. Sau nạn đói, bậc Đạo Sư đã nghiêm cấm Tăng chúng không được tùy tiện y chỉ 8 điều ấy nữa, ai phạm sẽ bị tội *"tác ác"* hay *"ưng đối trị"*. Tuy nhiên, đáng tiếc làm sao, trưởng lão Purāṇa đã không chịu nghe lời phải, còn thốt lời bất kính với đức Tôn Sư: *"Chẳng lẽ nào đức Chánh Đẳng Giác, là bậc Nhất Thiết Trí lại muốn cấm chế thế nào cũng được, lúc vầy lúc khác một cách bất nhất như vậy"*. Trưởng lão Mahā Kassapa nghiêm khắc chỉnh lại: *"Này hiền giả! Chính vì Đại Tôn Sư là bậc Nhất Thiết Trí nên ngài biết rõ lúc nào*

nên cấm và lúc nào nên cho phép tạm thời". Cố chấp, trưởng lão Purāṇa vẫn không chịu phục thiện, khư khư bám giữ quan điểm của mình; dẫn 500 tùy tùng ra đi, còn lôi kéo thêm một số tỳ-khưu trẻ khác nữa, đều là phàm Tăng xốc nổi, ưa phóng túng, tự do.

Thế là khi đức Đạo Sư viên tịch chưa được bao lâu, dấu hiệu tiên khởi của sự phân phái đã manh nha. Điều cần đặc biệt lưu ý ở đây là, sự bất đồng giữa ngài Purāṇa và đại hội chỉ nằm trong phạm vi *"bỏ bớt hoặc không bỏ bớt những học giới nhỏ nhặt"* chứ chưa đến mức dị biệt tri kiến để đến nỗi phải kết tập Phật ngôn một lần nữa như một vài phái thuộc Đại chúng bộ sau này đã nói[1].

[1] Có một số tư liệu Đại chúng bộ nói rằng:
- Trưởng lão Phú-lâu-na (Purāṇa) bất đồng quan điểm, sau đó mở đại hội kết tập khác, có 700 vị (?) A-la-hán tham dự, đa phần là thành phần trẻ, có học thức.
- Đại Ca-diếp là người bảo thủ nhất trong các vị bảo thủ, ông ta củng cố địa vị và phe nhóm của mình, cố gạt trưởng lão Phú-lâu-na ra ngoài cùng những nhóm người khác nữa.

II – Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ II: Sự Phân Phái Lại Nẩy Mầm Thêm

Một thế kỷ sau khi đức Thế Tôn Nhập diệt, chánh pháp đang được duy trì, bảo lưu - thì tại Vesālī, hội chúng tỳ-khưu Vajjī (Bạt-kỳ), thuộc nhóm của ngài Purāṇa trong lần kết tập trước, đã đề xướng 10 điều sai lầm về giới luật:

1 - Kappati siṅgiloṇakappo: Tỳ-khưu cất giữ muối trong ống bằng sừng với tác ý rằng: để làm đồ gia vị thức ăn ngày hôm sau, cũng được.

2 - Kappati dvaṅgulakappo: Tỳ-khưu thọ thực quá ngọ, mặt trời ngả qua hai lóng tay, cũng được.

3 - Kappati gāmantarakappo: Tỳ-khưu đã ngăn cản vật thực rồi tự nghĩ rằng: bây giờ ta đi vào xóm để dùng vật thực nữa, mà không cần làm đúng theo Luật, cũng được.

4 - Kappati āvāsakappa: Trong cùng Mahāsīmā, có nhiều nhóm riêng rẽ hành Uposathakamma, cũng được.

5 - Kappati anumatikappa: Chư Tăng trong nhóm hành tăng sự nghĩ rằng: Sẽ cho phép tỳ-khưu đến sau, cũng được.

6 - Kappati āciṇṇakappa: Tỳ-khưu hành theo pháp mà Thầy Tổ của mình thường thực hành, cũng được.

7 - Kappati amathitakappa: Tỳ-khưu đã ngăn cản vật thực rồi, dùng sữa tươi đã biến chất, chưa biến thành sữa chua, cũng được.

8 - Kappati jaḷogiṃ pātuṃ: Tỳ-khưu uống rượu nhẹ chưa thành chất say, cũng được.

9 - Kappati adasakaṃ nisīdanaṃ: Tỳ-khưu dùng tọa cụ không có đường lai, cũng được.

10 - Kappati jātarūparajataṃ: Tỳ-khưu thọ nhận vàng bạc, cũng được.[1]

[1] 10 điều phi pháp này được lấy nguồn từ trang Theravāda – tuy nhiên nhiều tư liệu, nhiều nguồn khi giải thích có sai khác chút ít - như Luật thiện kiến, Cullavagga, Ngũ phần luật...

Hôm kia, có công việc, ngài thánh Tăng Đại trưởng lão Yassa Kākaṇḍakaputta (Mahā Yassa) từ Kosambī đến Vesālī, ngài rất ngạc nhiên khi thấy chư Tăng ngôi chùa Vālukārāma ở đây kêu gọi dân chúng dâng cúng vàng bạc bỏ vào chậu bằng vàng. Trưởng lão Yassa đã la rầy, khiển trách chư vị nhưng họ không nghe. Còn thiện tín thì xem như cúng dường vàng bạc là việc bình thường.

Vàng bạc nhận xong, theo thứ tự hạ lạp họ chia nhau, trưởng lão Yassa Kākaṇḍakaputta cũng được chia một phần nhưng ngài từ chối. Nhóm tỳ-khưu Vajjī tức giận, họp nhau tụng tuyên ngôn xử phạt trục xuất ngài và buộc ngài phải đi xin lỗi hàng cư sĩ. Trước áp lực ấy, trưởng lão Yassa phải đến từng nhà, thay vì xin lỗi, ngài giảng giải, phân tích cho hàng cư sĩ thế nào là chơn chánh Luật của đức Thế Tôn. Để kết luận, ngài đọc câu Phật ngôn:

"- Mặt trăng, mặt trời không tỏa sáng được là do bụi bặm, mây mù, khói sương và Atula vương Rāhu che khuất. Cũng vậy, vị tỳ-khưu trong giáo pháp của đức Tôn Sư không tỏa sáng được là do: Uống rượu, hành dâm, thọ lãnh và cất giữ vàng bạc, sống tà mạng như muốn làm thầy này thầy nọ... lợi dụng lòng tin của hàng cư sĩ nhẹ dạ"[1]

Trưởng lão Yassa, sau đó, quyết tâm ngăn chặn không để cho sự việc phi pháp đi đến chỗ tồi tệ hơn. Ngài cùng với đệ tử thân tín tùy tùng, chia thành từng nhóm lẻ, lần lượt đi đến các thành phố Pāṭhā, Avantī, Dakkhiṇāpatha để thông báo cho chư Tăng các nơi ấy biết sự việc phi pháp, phi luật xảy ra ở Vesālī của nhóm tỳ-khưu Vajjī. Riêng trưởng lão Yassa, ngài lặn lội lên tận núi Ahogaṅgā thưa chuyện với trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsi rồi xin ý kiến. Bậc thánh Tăng này nhất trí với trưởng lão Yassa trên mọi điểm.

Ít hôm sau, 60 vị A-la-hán ở thành Pāṭhā, 80 vị A-la-hán ở thành Avantī và Dakkhiṇāpatha đồng vân tập đến đây - núi Ahogaṅgā để cùng với hai vị trưởng lão giải quyết sự vụ. Ai cũng

---

[1] Theo Phật giáo sử của tác giả Thitaññāṇathera - sư Giác Nguyên dịch, trang 138.

biết sự nghiêm trọng của vấn đề, cần phải xử lý khéo léo và tế nhị. Họ quyết định cùng nhau đến tận thành Soreyya thỉnh mời thêm ngài Revata. Đấy là một vị thánh Tứ quả thông suốt Phật ngôn, nhiều từ tâm, có uy tín lớn lao trong Tăng chúng. Sau khi lắng nghe diễn tiến sự việc - dĩ nhiên là ngài biết trước rồi - Trưởng lão Revata đồng ý tham gia tăng sự, ngài nói: *"Chư hiền giả hãy thông báo rộng rãi chuyện này với Tăng chúng thập phương. Mười điều sai trái phát sanh tại Vesālī, chùa Vālukārāma thì hội nghị chấn chỉnh Pháp và Luật cũng nên tổ chức tại chỗ ấy".*

Nhóm tỳ-khưu Vajjī thấy sự việc có vẻ bắt đầu nghiêm trọng, mang lễ vật hậu hĩ, đi ngõ sau, đến dâng trưởng lão Revata, những mong được sự chiếu cố, ủng hộ, ngài lắc đầu từ chối. Uttara - đệ tử của trưởng lão - cũng bị mua chuộc, thoái thác không được, phải nhận tạm bộ y, lên xin thầy mình đứng về phe Vajjī, cũng bị ngài khiển trách. Hết đường chạy chọt, nhóm ác tỳ-khưu vội vã đến hoàng cung, tâu dối với vua Kālāsoka - dòng dõi vua A-xà-thế - rằng là họ đang yên tĩnh tu hành thì một số đông khách Tăng không biết từ đâu đến, ngang nhiên chiếm chùa. Vì thiểu trí, chẳng điều tra sau trước, đức vua ra thông báo cấm tất cả thập phương Tăng lai vãng đến khuôn viên chùa Vālukārāma.

Đêm ấy, đức vua Kālāsoka nằm mộng thấy mình bị quỷ sứ Địa ngục bắt dìm trong chảo đồng. Vua bàng hoàng lo sợ. Em gái vua là tỳ-khưu ni Nandā, một vị thánh Tứ quả, biết chuyện, giải thích trắng đen cho vua nghe và yêu cầu vua giúp đỡ chư thánh Tăng chấn hưng Phật giáo. Y lời, vua triệu thỉnh chư Tăng họp lại, lắng nghe toàn bộ câu chuyện, sau đó, xác định quan điểm, việc làm của chư thánh Tăng là đúng. Vua sẵn sàng giúp đỡ quý ngài chấn chỉnh giáo pháp, hết lòng hộ trì cho cuộc kết tập - theo yêu cầu của đại hội.

Ở Vesālī, chùa Vālukārāma hôm ấy, số Tăng hội bỗng tăng lên đột ngột là có 700 vị A-la-hán tham dự. Trưởng lão Revata làm chủ tọa hội đồng, và ngài đã tuyên ngôn bầu một ban Giám luật gồm có:

- Bốn vị trưởng lão Sabbakāmi, Sāḷha, Khujjasobhita và Vāsabhagāmika đóng vai trò đại diện cho phe bị cáo, ở đây tức là nhóm tỳ-khưu phạm giới.

- Bốn vị trưởng lão Yassa, Sumana, Sambhūta Sāṇavāsi và Kākaṇḍaputta đóng vai trò tuyên cáo; nghĩa là các ngài đại diện phần chấp pháp để đối chất và giải quyết những người phạm luật.

Điều đáng ghi nhận đặc biệt ở đây là hai vị trưởng lão Vāsabhagāmika và Sumana là đệ tử của cố Đại trưởng lão Anuruddha, còn sáu vị còn lại là đệ tử của cố Đại trưởng lão Ānanda. Nêu dẫn như vậy để chúng ta biết rằng cả 8 vị trưởng lão đều là bậc uy tín đủ thẩm quyền trong cả hai ban bệ đã được trưởng lão chủ tọa tôn trọng và hoàn toàn tin cậy.

Sau đó, trưởng lão Revata nêu ra từng điều một trong 10 điều chủ trương sai trái của nhóm tỳ-khưu Vajjī và đã được 4 vị trưởng lão đại diện nhóm tỳ-khưu phạm giới xác nhận sự thực. Sau đó, bốn vị trưởng lão chấp pháp y cứ từng điều sai trái rồi xác định tội trạng. Cuối cùng được đúc kết như sau:

Điều 01 - Siṅgiloṇakappa: Tỳ-khưu nào giữ muối riêng trong ống sừng để dùng như vậy thì phạm tội Ưng đối trị (PācIttiya).

Điều 02 - Dvaṅgulakappa: Tỳ-khưu nào ăn sái giờ là phạm tội, bất luận lúc đó là mặt trời chênh xế qua bao nhiêu chăng nữa cũng bị phạm tội Ưng đối trị (PācIttiya).

Điều 03 - Gāmantarakappa: Tỳ-khưu nào sau bữa ăn chính rồi mà còn vào làng hay đi đâu dùng thêm một lần nữa thì cũng phạm Ưng đối trị.

Điều 04 - Āvāsakappa: Trong khu vực Sīmā, chư Tăng không được chia ra làm nhiều nhóm để làm lễ phát-lồ.

Điều 05 - Anumatikappa: Khi hành Tăng sự, chư tỳ-khưu phải vào một lượt, không được vào xen kẽ hoặc kẻ trước người sau.

Điều 06 - Āciṇṇakappa: Không nên căn cứ nghe theo thầy tế độ hoặc thầy giáo thọ mà mọi việc phải nên y cứ theo Pháp và Luật làm tiêu chuẩn để tu tập.

Điều 07 - Amathitakappa: Nếu vị tỳ-khưu nào không có bịnh hoạn, đau ốm mà sau giờ ngọ còn dùng sữa chua đặc thì phạm tội Ưng đối trị.

Điều 08 - Jalogikappa: Một vị tỳ-khưu hành phạm hạnh thì tuyệt đối không được uống rượu dù thốt nốt chưa lên men hoặc bất kỳ loại rượu có nồng độ nhẹ chăng nữa cũng phạm tội Ưng đối trị.

Điều 09 - Adasakaṃ nisīdanaṃ: Chư tỳ-khưu không được dùng tọa cụ không có viền, vị nào dùng thì phạm Ưng đối trị.

Điều 10 - Jātarūparajataṃ: Tỳ-khưu nào nhận và cất giữ vàng bạc cho cá nhân thì phạm tội Ưng xả đối trị; nếu phạm thì phải xả bỏ tất cả rồi sám hối mới hết tội.

Mỗi câu hỏi, mỗi câu trả lời của hai ban được chư Tăng đại hội xác nhận là đúng, là nghiêm túc theo Luật chế định của đức Phật. Sau đó, hội đồng tuyên bố rằng chủ trương của nhóm tỳ-khưu sai trái phá giới đã hành động theo 10 điều phi pháp như trên hoàn toàn sai lầm để cho đại chúng hiểu biết và am tường.

Kết quả Tăng sự này không những chấn chỉnh lại 10 điều sai trái của nhóm tỳ-khưu Vajjī; mà sau đó, còn tổ chức luôn đại hội kết tập Phật ngôn, theo cách thức, như lần thứ nhất, kéo dài 8 tháng mới xong.

Sự việc tưởng thế là yên ổn. Theo tư liệu của Dīpavaṃsa (Đảo Sử) nói rằng, nhóm tỳ-khưu Vajjī, sau đó, bất mãn, tổ chức một

đại hội khác để kết tập Phật ngôn, có 10.000 vị tỳ-khưu tham dự, gọi là Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika). Sách *"Lịch sử Phật giáo thế giới"*[1] lại có quan điểm khác: *"Thật ra, nếu căn cứ vào tư tưởng Phật-đà để đánh giá thì 10 việc này nằm trong phạm vi những giới điều nhỏ nhặt... Các Thượng tọa đã cứng nhắc khuôn mình trong tính chất tôn nghiêm của Phật chế mà đứng về phe Da-xá, và trong lời văn luật đã bổ sung điều này thành pháp luật thành văn. Điều đó chứng tỏ rằng, lần kết tập thứ hai gọi là kết tập, nhưng chỉ có 10 điều phi pháp mà thôi".*

Tuy vậy, các tỳ-khưu Bạt-kỳ (Vajjī), mặc dù ý đồ thất bại, nhưng trong lòng vẫn bất bình. Có một số tư liệu nói rằng: *"Đại chúng bộ của Đông phương làm một cuộc kết tập khác, thế là phái Thượng tọa phân chia làm hai. Đáng chú ý hơn là quốc vương Tỳ-xá-ly cũng bất mãn với một số ít Thượng tọa, đã ra lệnh trục xuất các vị. Thế là Đại chúng bộ của hệ Đông phương và Thượng tọa bộ của hệ Tây phương đã ngấm ngầm xuất hiện".*

Rõ ràng, sự kiện lịch sử là một nẻo nhưng kiến giải sự kiện lại phân ra nhiều đường. Học sử Phật cần có trí tuệ để phân định đúng sai. Ở đây, vào thời điểm này, 100 năm sau Phật Niết-bàn, tất cả mọi sử liệu đều đi đến kết luận giống nhau: Đã có manh nha sự phân phái, chia biệt giữa Thượng tọa bộ (Theravāda) và Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika).

[1] Của pháp sư Thánh Nghiêm - nhóm Thanh Minh biên dịch, NXB Hà Nội, năm 1995.

III - Sự Xuất Hiện Của Mahādeva (Đại Thiên): Tạo Thêm Hố Sâu Giữa Thượng Tọa Bộ Và Đại Chúng Bộ (140 Phật Niết-Bàn)

Trong *Dị bộ tông luận* (Samayabhedoparacanacakra) của ngài Vasumitra (Thế Hữu), quyển *9 Đại Tì-bà-sa luận* của Hữu bộ[1], cùng một số tư liệu khác nữa[2], kể chuyện về vị Mahādeva (Đại Thiên) này như sau: *"Mahādeva quê ở Mathurā, thông minh, đẹp trai, tư thông với mẹ rồi giết cha, trốn đến Pāṭaliputta. Tại đây, hai mẹ con gặp lại vị A-la-hán mà họ từng cúng dường ở quê nhà, sợ bị lộ, bèn âm mưu giết hại. Mẹ Mahādeva sinh chứng tư thông với thanh niên khác, y giết luôn cả mẹ. Thấy mình tội ác quá nhiều, ăn năn, hối hận, y đến xin xuất gia tại chùa Kukku-ṭārāma. Bẩm chất mẫn tuệ, học hỏi giáo pháp rất nhanh, sớm trở nên uyên bác, thành một pháp sư nổi tiếng, đệ tử và đồ chúng rất đông. Để củng cố địa vị và lợi danh, Mahādeva tự xưng mình là A-la-hán. Và rồi để lấy lòng đệ tử, y chứng nhận cho tỳ-khưu này là thánh Hữu học, tỳ-khưu kia là thánh Vô học".*

Tiểu sử *"kinh khiếp"* như vậy nhưng Mahādeva vẫn làm đạo sư thiên hạ. Rồi chuyện kể về năm điều mà kinh sách của nhiều bộ phái thường gọi là *"Đại Thiên ngũ sự"*, nguyên do có chuyện xảy ra như sau: Hôm kia nằm ngủ, Mahādeva bị xuất tinh. Đệ tử giặt y thấy, bèn hỏi: *Thầy đã là bậc A-la-hán sao lại còn bị xuất tinh?* Mahādeva thản nhiên đáp: *"Các vị A-la-hán đều có thể bị ác ma khuấy phá làm cho xuất tinh trong lúc ngủ".* Có một đệ tử khác được Mahādeva xác chứng cho là đã đắc thánh Tứ quả, nhưng tự cảm thấy mình không biết gì cả, đến hỏi thầy. Mahādeva ân cần giải thích: *"Có một hạng Tứ quả được gọi là Aññāṇa-arahant (bất tri A-la-hán), tức là A-la-hán mà không biết gì cả".* Đệ tử hỏi tiếp:

---

[1] Tức là Nhất thiết hữu bộ, cũng tách ra từ Thượng tọa bộ, rất gần với Thượng tọa bộ về Phật ngôn.

[2] Như *"Phật giáo sử"* của Tt. Giác Nguyên - dịch từ Thái ngữ của tác giả Thitaññāṇathera.

"Thầy đã chứng nhận cho con là A-la-hán nhưng sao con thấy con còn nhiều hoài nghi quá, cái đấy có phải là phàm phu tánh không? Mahādeva tiếp tục sự gian dối của mình: *"Có một số vấn đề, vị A-la-hán vẫn còn thắc mắc và hoài nghi. Ấy là sự thường".* Người học trò lại càng nghi ngờ: *"Thường thì ai chứng ngộ đạo quả cũng đều do mình tự biết lấy. Ở đây, thầy xác nhận con là A-la-hán, mà quả thật, con không biết mình đã chứng quả hay chưa? Hóa ra, sự chứng quả của mình phải cần có người khác xác nhận hay sao?"* Mahādeva gật đầu: *"Đúng vậy, tự mình không thể biết, phải do người khác xác chứng cho mình, mình mới biết được mình đã đắc".*

Một đêm kia, khi thấy cơ thể mình mệt mỏi, khó chịu, Mahādeva buột miệng than thở: *"Aho! Aho! Duk -khaṃ!" (khổ quá, thật là khổ).* Có người đệ tử nghe như vậy, ngạc nhiên hỏi: *"Thầy đã là bậc A-la-hán rồi, sao lại còn than khổ như thế?"* Mahādeva lại càng lún sâu vào trò gian dối, ngụy biện của mình: *"Không đâu con ạ! Khi phát xuất than khổ như vậy là lúc thánh quả hiển lộ".*

Thế rồi, Mahādeva ngông nghênh, ngạo mạn, trí cuồng đem 5 điều ấy viết thành bài kệ rồi tuyên bố rộng rãi trong đệ tử, đồ chúng của mình. Tôi không tìm ra nguồn Pāḷi hay Sanskrit về bài kệ này, chỉ thấy trên mạng có bổn tiếng Hán, như sau: *"Dư sở dụ vô tri, Do dự tha linh nhập; Đạo nhân thanh cố khởi, Thị danh chân Phật giáo".* Tạm dịch nghĩa: *"Cái dơ bẩn dụ dỗ mà ta không biết. Nghi ngờ (do dự, băn khoăn) chưa hiểu, chỉ có người khác xác chứng cho ta thành thánh quả. Chân thành kêu khổ, nhờ vậy làm cho thánh đạo hiện lên. Gồm tất cả điều ấy mới thực là đạo Phật chơn chánh"* (5 điều: 1, Dư sở dụ (kẻ khác dụ dỗ); 2, Vô tri; 3, Hoài nghi; 4, Tha linh nhập (người khác xác chứng); 5, Chân thành kêu khổ).

"Đại Thiên ngũ sự"[1] thế là không mấy chốc mà được lan truyền rộng rãi. Những bậc có chánh tri kiến phản bác, xem như đấy là sự

[1] Những tư liệu thuộc các bộ phái chính thống như Theravāda hoặc gần chính thống như Nhất thiết hữu bộ thì phản bác Đại Thiên ngũ sự; nhưng có nhiều tư liệu của Đại chúng bộ lại bênh vực, nói những điều Đại Thiên đưa ra là đúng - nhằm ý đồ chứng minh lý tưởng A-la-hán là đần độn, thấp thỏi để ngầm xiển dương lý tưởng Bồ-tát cao cả hơn.

mạ lỵ, phỉ báng Phật giáo cùng chư vị A-la-hán. Các bậc thánh Tăng thì đau lòng cho tâm địa con người, vì lợi danh mà không từ nan cả những hành động và kiến giải ngông cuồng nhất. Nhóm Tăng chúng chùa Kukkuṭārāma thì hưởng ứng, đồng tình; chúng còn thêm mắm, thêm muối cho câu chuyện thêm đậm đà mùi vị để lôi kéo chư Tăng trẻ nhẹ dạ, thiểu trí vào cùng phe cùng phái với mình nữa.

Ông Mahādeva thấy khí thế lên cao, quyết định tụng tuyên ngôn để trưng cầu ý kiến của đại đa số. Dĩ nhiên, y lại giở trò ranh ma, quỷ quyệt là huy động đệ tử thân tín len lỏi khắp nơi để mua chuộc phàm Tăng hầu chiếm đa số tăng hội. Chư thánh Tăng, các vị có chánh kiến, các bậc chấp trì luật biết mình bị cô lập, không làm gì được giữa đám chợ búa ồn ào ấy, lặng lẽ, lục tục bỏ Pāṭali-putta sang xứ khác.

Vua Kālāsoka lại một lần nữa phạm sai lầm[1], nghe lời xu nịnh của nhóm ác tỳ-khưu, cho người giữ chân các trưởng lão đạo đức, uy tín, nhưng các ngài vẫn kiên quyết ra đi. Thấy không khuất phục được, chạm tự ái, vua Kālāsoka lệnh đem dìm chết tất cả các ngài dưới sông Gaṅgā. Bất đắc dĩ, chư trưởng lão hiện thần lực, phất phới bay lên giữa hư không và vân du về thành Kashimir. Đức vua bây giờ mới hối hận, biết mình si mê suýt nữa làm hại các vị thánh Tăng nên cử người đến xin sám hối và thỉnh quý ngài nên trở lại Pāṭaliputta. Chư vị thánh Tăng lắc đầu bảo là không bao giờ trở lại chỗ bẩn thỉu, dơ uế ấy nữa. Vua Kālāsoka bèn cho xây cất tại Kashimir một ngôi tịnh xá để các ngài có chỗ ngụ cư. Từ đó, kể từ thời này, Tăng chúng đã rõ rệt phân thành hai phái Theravāda (Thượng tọa bộ) và Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ). Cũng từ hai phái này, đã lác đác thấy tách rời thành nhiều bộ phái khác nữa.

[1] Sai lầm thứ nhất, là nghe lời tâu dối của nhóm ác tỳ-khưu nên nghiêm cấm chư Tăng đến chùa Vāḷukārāma ở phần trước.

Chương 8
PHẬT GIÁO THỜI ĐẠI ĐẾ ASOKA

I – Đại Đế Caṇḍa Asoka (S. Candra Aśoka)

(Đây là một đoạn sử, soạn giả đã tóm lược, viết lại phỏng theo Bách khoa Toàn thư Phật giáo, chính phủ Tích Lan xuất bản, bổn tiếng Anh: Encyclopaedia of Buddhism Published by the Government of Ceylon. Printed at the Government Press, Ceylon – 1966 (V. II, p. 178)).

 heo Plutarch - một triết gia và cũng là nhà sử học Hy Lạp - có viết rằng: Vào năm 326 t.tl., đại đế Alexander mang đại quân tinh nhuệ xâm chiếm vùng Punjab, xứ sở có 5 con sông (Ngũ hà), phía Bắc Ấn rồi lập nên đế chế Darius hùng mạnh, văn minh một thời. Nhưng chỉ ba năm sau ông mất, đế chế Darius cũng diệt vong theo. Một thanh niên, cũng là một tướng quân với sức mạnh vũ bị, từ miền Trung Ấn xua quân đánh chiếm Punjab cùng tất cả các thành lũy kiên cố khắp xứ: Ấy là Candragupta, người sáng lập nên triều đại Maurya anh hùng. Trong vòng 24 năm cai trị, Candragupta đã mở rộng vương quốc Magadha của mình, trải dài từ bờ biển này sang bờ biển khác. Candragupta chỉ huy cả một đội quân hùng hậu, gồm 600.000 lính bộ binh, 30.000 lính kỵ binh và 9.000 thớt tượng. Với binh lực như vậy, thời gian sau, Candragupta còn nới rộng biên cương xa rộng hơn nữa mà không có một sự đề kháng nào đáng kể. Con

trai và người kế vị của đức vua Candragupta được biết trong biên niên sử Phật giáo là Bindusāra, với tên gọi Hy Lạp là Amitrokhates, (p. Amittaghāta - có nghĩa là nỗi kinh hoàng của kẻ thù). Ông vua Bindusāra này, hùng tài thao lược không thua kém tiên đế, đã mở rộng thêm những lãnh thổ bằng các cuộc chinh phạt xa hơn, đặc biệt là ở phía Nam Ấn Độ cho đến tận biển Đông.

Bindusāra được cho là đã có 16 bà vợ và 101 người con. Một trong những bà vợ được ông thương yêu nhất được đề cập trong Aśokāvadāna (Przykuski, La Legende de l'Empereur Asoka, p. 320) là nàng Subhadrāṅgī xinh đẹp, con gái của một Bà-la-môn ở Campā. Khi có đứa con đầu lòng với đức vua, nàng đã nói thầm trong tâm rằng: *"Bây giờ, ta không còn buồn phiền (Asoka) nữa".* Và đó chính là tên được đặt cho đứa bé Asoka. Tuy nhiên, đức vua Bindusāra không thích Asoka vì làn da sần sùi, xấu xí; nàng Subhadrāṅgī đã phải tìm cách mang giấu Asoka để cứu mạng nó. Sau đó, nàng cũng sinh thêm một trai khác nữa, đó là Tissa, tên được ghi trong Mahāvaṃsa hoặc là Vītāśoka được chép trong Aśokāvadāna.

Con trai cả của Bindusāra là Sumana được đức vua tin cậy, bổ nhiệm làm Phó nhiếp chính, trong khi Asoka vẫn còn bé. Khi Asoka trưởng thành thì được Bindusāra cử đến Takkasilā (s. Takṣaśilā) để dập tắt một cuộc nổi loạn. Asoka đã rất thành công trong việc trị an, thu xếp ổn định tình hình mà không gây ra sự bất bình nào từ cư dân bản địa. Nhờ trí tài và cách làm việc cương nhu hòa hiếu của mình, Asoka chiếm được cảm tình của người dân; và nền hòa bình được thiết lập ổn định mà không cần sử dụng một mũi tên, một ngọn giáo. Sau này, có một dòng chữ khắc Aramaic được phát hiện vào năm 1915 bởi John Marahall tại Taksila đề cập tên của vị thống đốc thị trấn là Priyadarsi. Bây giờ, chúng ta mới biết được rằng, tên Priyadarsi này là chỉ cho Asoka; và dòng chữ khắc này đề cập việc Asoka dàn xếp tình hình chính trị êm đẹp ở Taksila[1] thuở xưa.

[1] Tên gọi sau này – tên xưa là Takkasilā (s.Takṣaśilā).

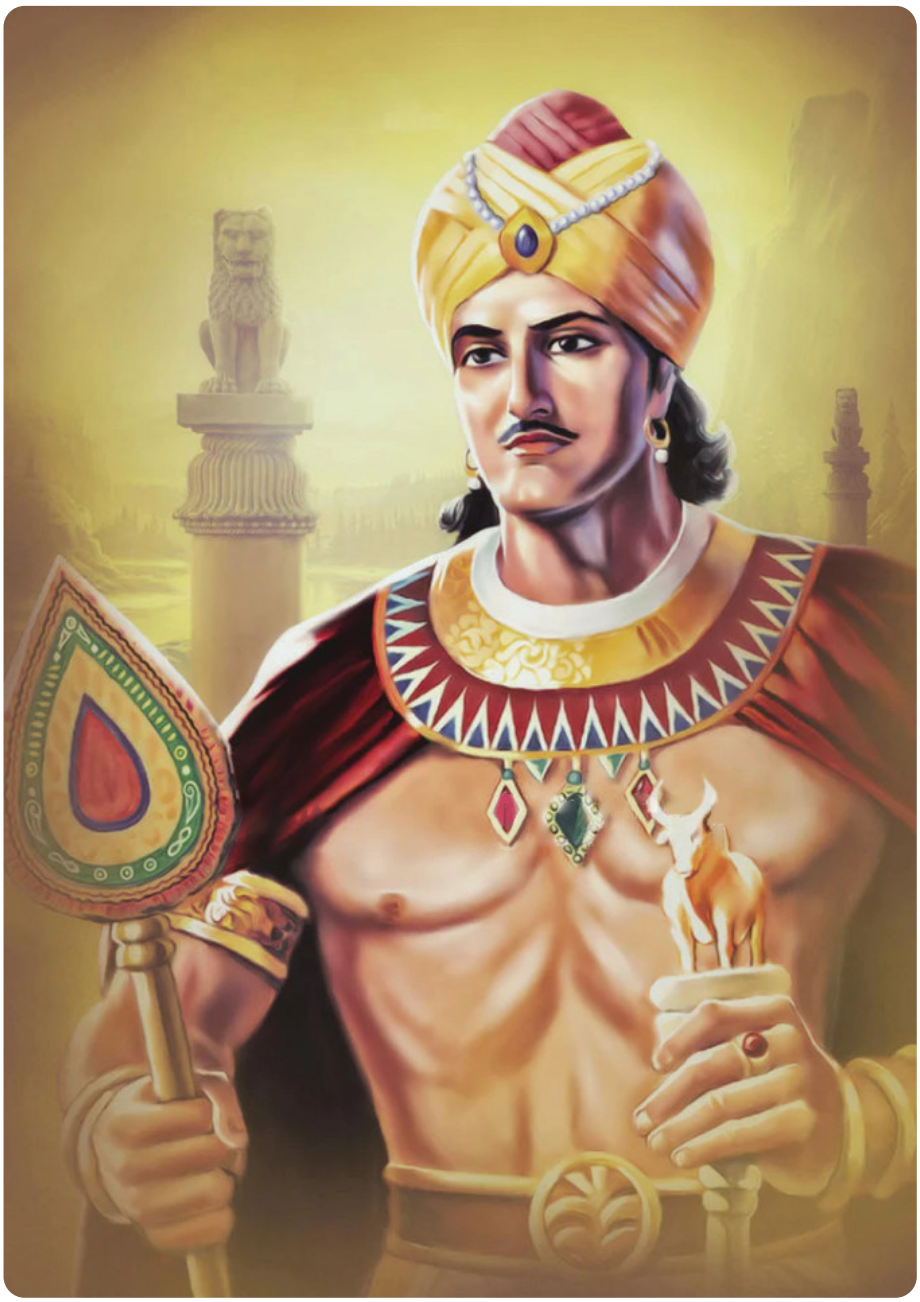
Sau khi hoàn thành công việc dập tắt cuộc nổi dậy ở đó, và có lẽ để ghi nhận thành tích của Asoka, đức vua Bindusāra đã bổ nhiệm ông làm Thống đốc, hay Phó vương của Avanti, nơi có thủ đô là Ujjenī. Trong quãng thời gian trấn nhậm ở đây, Asoka đã yêu cô con gái diễm lệ của thương gia Vidisā (Przyluaki, op.cit. p. 106). Đại Sử gọi cô ấy là Devī, đôi khi lại gọi là Vedisadevī theo tên của xứ sở Vedisagiri. Sự kết duyên của Asoka với hoàng phi Devī diễm phúc đã xuất sinh hai nhân vật quan trọng là hoàng tử Mahinda và công chúa Saṅghamittā; cả hai có sứ mệnh lớn lao trong việc hoằng dương giáo pháp đến Đảo quốc sau này.

Khi Bindusāra thăng hà, theo lệ thường thì thái tử Sumana sẽ lên ngôi. Nhưng Asoka là hoàng tử thứ đệ, lúc ấy đang làm Thống đốc hay Phó vương trấn nhậm Avanti, nơi có thủ đô Ujjenī; ông kéo quân về kinh đô Pāṭaliputta, ra tay rất tàn bạo đã giết chết cả 99 huynh đệ[1], chỉ giữ lại một người em ruột là Tissa rồi lên nối ngôi vua.

Bản chất Asoka rất hung tàn, bạo ngược nên ai cũng gọi ông là Caṇḍa Asoka (A-dục hung bạo – caṇḍa là hung dữ, bạo tàn). Caṇḍa Asoka sùng mộ Bà-la-môn như cha mình lại háo chiến háo thắng. Ông xua quân lên phía Bắc, Tây bắc, xuống phía Nam, phía Đông lần lượt chinh phục hết cả lãnh thổ Ấn Độ. Nơi nào có ý hung hăng chống trả là ông tàn sát hết sau khi chiếm thành. Đế quốc thời Caṇḍa Asoka mênh mông, rộng lớn, kéo dài lên đến tận Pakistan, Afghanistan, Iraq, Ba Tư (tên gọi cũ của Iran), Syria... ngày nay. Các sử liệu nói rằng, ông đã có một cuộc tàn sát đẫm máu, không chừa một ai tại xứ Kalinga (s. Kaliṅga). Đây là cứ điểm sau rốt, họ quyết định kháng cự đến hơi thở cuối cùng nên Caṇḍa Asoka đã trút cơn phẫn nộ của Địa ngục. Sau cuộc chiến thắng hung tàn, đâu đâu cũng tanh mùi máu, đâu đâu cũng xác người không còn nguyên vẹn, đứt lìa, sình thối... Tại đây, 100.000 người bị giết, 150.000 người là tù binh. Caṇḍa Asoka chống gươm lặng ngắm thảm cảnh

[1] Theo Sử PG Tích Lan của Gs. Trần Quang Thuận, NXB Tôn Giáo, 2008.

kinh hoàng. Trái tim của vị đại đế bỗng dưng chùng xuống, ông cảm thấy hối hận, bẻ lưỡi gươm thề, quyết định từ nay không sử dụng vũ lực để gây nên một cuộc can qua nào nữa.



Bức chân dung duy nhất còn sót lại của vua Asoka có khắc tên ông này nằm gần Sannati. Hoàng đế đội khăn xếp và đeo khuyên tai lớn đi cùng với hoàng hậu. Hai người phía sau được xác định là hoàng tử Mahinda và công chúa Saṅghamittā.

II – Đại Đế Asoka (S. Aśoka) & Phật Giáo

Theo Đảo Sử (Dīpavaṃsa), duyên lành đã đến, đức vua Caṇḍa Asoka gặp được thánh sa-di Nigrodha là con của hoàng tử Sumana. Và hoàng tử này là anh trai của Asoka đã bị Asoka giết chết khi tranh ngôi. Vợ của hoàng tử Sumana đang mang thai, trốn được. Sau đó bà sinh ra Nigrodha. Năm lên 7 tuổi, Nigrodha được vị A-la-hán Mahāvaruṇa độ cho xuất gia làm sa-di. Chuyện kể rằng, lúc bổn sư thế phát, tóc rơi chưa tới đất thì Nigrodha đã đắc quả A-la-hán. Vị sa-di này, trong một tiền kiếp xa xưa, vốn là anh của Asoka. Hai anh em cùng mộ đạo tu hành, tạo nhiều công đức. Do nhân duyên ấy nên khi vừa thấy Nigrodha, vua Asoka đã có thiện cảm ngay tức khắc. Tuy là sa-di, nhưng là một vị thánh, ngài còn toát ra phong cách và tăng tướng khác phàm nên đã tạo đức tin ban đầu cho đức Asoka. Và chính Nigrodha đã cảm hóa và hướng dẫn ông ta vào đạo Phật bằng một bài giảng rất ngắn nhưng vô cùng sáng tỏ, với chủ đề là *"cẩn thận và chú niệm"* (Appamāda). Vị thánh sa-di Nigrodha trẻ tuổi còn nói về một giáo lý hàn gắn vết thương, xóa bỏ hận thù và sống với nhau bằng lòng nhân ái. Caṇḍa Asoka bừng tỉnh, nguyện trở thành một Phật tử để cai trị toàn dân theo giáo pháp trí tuệ và từ bi của đức Thế Tôn.

Trong nhiều bi ký bằng tiếng Pāḷi hoặc rất gần với Pāḷi như ngôn ngữ Prākṛit, Paiśāci, rải rác khắp xứ Ấn Độ, các nhà khảo cổ đã đọc nhiều tư liệu, theo đó, biết được hành trạng và công đức của vị vua này với Phật giáo.

- Theo bi ký R.E.XIII thì đây là khúc quanh của đức vua Asoka: *"Đức vua tin tưởng Phật đạo, hành trì Phật đạo, hoằng truyền Phật đạo. Vua treo kiếm, nguyện không bao giờ sử dụng nó nữa, không bành trướng lãnh thổ bằng vũ lực mà là đem đạo lý,*

giáo pháp truyền bá khắp nơi; dùng đạo đức tâm linh để chuyển hóa nhân tâm, và vua xem việc này mới là cuộc chiến thắng cao cả nhất, đó là Pháp thắng (Dhammavijaya).”

Giáo pháp của đức Phật đã hoàn toàn thay đổi cá tính và cuộc đời của đại đế Asoka. Theo đó, phong tục, tập quán, mọi sinh hoạt của vương triều cũng như nhân sinh, xã hội… nếu thấy không phù hợp với giáo pháp của đức Phật đều phải bị bãi bỏ hoặc thay thế. Nếp sống *“đạo đức mới”* theo Phật giáo không những thay đổi cuộc đời ông, còn thay đổi cả phương cách cai trị.

Trong rất nhiều bi ký bằng tiếng Pāḷi, Prākṛit hay Paiśāci rải rác khắp xứ Ấn Độ, các nhà khảo cổ đã đọc nhiều tư liệu, biết được hành trạng và công đức của vị vua này với Phật giáo. Sau khi theo Phật, Asoka tuyên bố trong bi ký số IV: *“Vì hành trì Phật đạo, tiếng trống trận thay bằng tiếng trống Pháp bảo”.* Nhà vua tôn kính Phật, Kinh, Luật và Tăng đoàn. Ngài tìm cách phổ cập giáo pháp của đức Phật khắp dân gian để mọi người cùng đọc, hiểu, thấm nhuần mà sống với nhau cho tốt hơn. Như bi ký Bhābru-bairāṭ gởi cho hàng Tăng-già, Asoka đề nghị: *“Tăng, Ni* và *Phật tử nam nữ phải chuyên cần nghe kinh, chuyên cần hành trì theo 7 bộ kinh trong tạng Pāḷi”.* Bi ký tại Sārnāth, Kosambī (s. Kauśambī), Sanchi (Sāñcī), vua Asoka có sắc lệnh bảo vệ Tăng-già: *“Ra lệnh cho bắt bất kỳ vị tỳ-khưu, tỳ-khưu ni nào phá hòa hợp tăng phải cởi áo hoàn tục, không được sống trong chùa”.*

Asoka tin tưởng Phật pháp nhưng không chống báng các tôn giáo khác; luôn luôn kính trọng tất cả các đạo sĩ thuộc các tín ngưỡng, hằng bảo trợ và giúp đỡ họ. Tinh thần khoan dung này là của đức Phật mà vua Asoka đã tuân hành theo khi ông đọc được bài kinh Upāli-Sutta. Kinh này kể lại chuyện cư sĩ Upāli, một phú hộ nổi tiếng tại thành Nālandā; ông vốn là đệ tử của phái Ni-kiền-tử, do nghe Pháp của Phật ông muốn bỏ phái ngoại

đạo kia để quy y theo Phật. Quy y thì đức Phật cho quy y nhưng ngài khuyên cư sĩ Upāli hãy trở lại giáo chủ cũ và tiếp tục hộ độ cúng dường cho họ.

Asoka rất cảm động trước tâm khoan dung đại lượng của đức Đạo Sư nên ông đã cho khắc vào bi ký VI: *"Quả nhân tôn kính mọi giáo phái, cúng dường tất cả các đạo sĩ".* Còn nữa, bi ký R.E.VII: *"Quả nhân mong muốn các giáo phái cùng hòa thuận khi cư trú chung một chỗ! Quả nhân chú tâm đến tất cả các tôn giáo, muốn mọi tôn giáo cùng phát triển!"*

Về lãnh vực tư tưởng các tín ngưỡng thì nhà vua khuyên thần dân của ngài phải dung nạp tất cả mọi hệ phái, giáo phái; phải biết kính trọng, tôn trọng tất thảy mọi tu sĩ, Sa-môn, Bà-la-môn. Nhà vua cũng thành thật khuyên các giáo phái hãy thôi tự khen mình và chê người, đừng chỉ trích giáo phái khác nữa. Như trong bi ký XII vua đã cho khắc ghi rất rõ ràng: *"Không nên tự tôn sùng giáo phái mình mà phỉ báng giáo phái khác. Phải biết tôn trọng lẫn nhau. Nhờ vậy, giáo phái mình phát triển mà giáo phái khác cũng được phát triển. Ngược lại là tự hại mình và hại người!"*

Nhà vua tôn trọng sự sống thiêng liêng nên kết tội việc giết mổ súc vật dù để cúng tế, tiệc tùng hay làm gì khác. Ngay tại nhà trù của hoàng gia cũng cấm tuyệt, chỉ được phép dùng tam tịnh nhục. Điều luật này còn được áp dụng *"bất sát"* với chim bồ câu và lợn nái, còn kết tội việc thiến hoạn hoặc đóng dấu sắt lên súc vật nữa. Như bi ký số I, vua ra sắc lệnh: *"Không được giết hại súc vật làm vật hy sinh để tế thần".* Như bi ký số V, vua ra lệnh: *"Cấm không được giết hại súc vật bất kể lý do nào, không được thiến hoạn hay đóng dấu sắt; không được câu cá, đánh cá vào những ngày bố-tát (uposatha). Không được đốt trấu có nhiều sâu kiến. Không được đốt rừng làm hại sinh vật; không được dùng sinh vật này nuôi sinh vật khác"*. Bi ký số VII: *"Dọc hai bên đường cái quan, quả nhân cho trồng cây xanh để che bóng mát cho người và súc vật; cho làm*

vườn xoài, đào giếng, làm nhà nghỉ chân, xây trạm nước để cho dân chúng và súc vật hưởng dụng". Bi ký số II: *"Vua cho thiết lập bệnh xá để chữa trị cho người và thú vật. Ra lệnh nhập cảng thuốc và trồng cây làm thuốc để chữa bệnh cho người và súc vật"*.

Những việc lợi ích có tính nhân văn, nhân đạo, công ích xã hội, phục vụ cộng đồng ấy lan truyền xa rộng sang các nước láng giềng, đến tận cả Sri Lanka.

Nhà vua còn khuyến khích nhân dân trau dồi đạo đức, phẩm hạnh: *"Sống chân thật, có từ bi tâm, nuôi mạng chân chánh, trong sạch, hòa nhã... Biết vâng lời các bậc trưởng thượng, thầy dạy học, rộng rãi với bạn bè, thân quyến. Với người làm công, kẻ nô lệ cũng phải được đối xử tốt, bằng tình thương cao cả".* Có hai bài kinh là Maṅgalasutta (Hạnh phúc kinh) và Sigālovāda hay Siṅgālo-vāda (Thi-ca-la-việt) mà đức vua ban chỉ dụ là không một Phật tử nào được phép không biết đến. Những thói hư tật xấu hoặc những tâm địa, ý tưởng bất thiện cần phải được ngăn chặn, như: Ác, độc, giận dữ, hung hăng, kênh kiệu, tự đắc, ganh tỵ, ngang bướng...

Nhà vua đối xử với thần dân bằng thứ tình cảm cha con và chân tình mưu cầu cho hạnh phúc của họ. Tội tù được ân xá từng đợt; và ông mong ước rằng, trong tương lai, quốc độ của ông sẽ không còn nhà tù; thay vào đấy là những trường học, những tịnh xá có chư Tăng tu tập để hoàn thiện nhân cách con người.

Với lòng độ lượng, trí tuệ cao minh, Asoka (s. Aśoka) cai trị một đế quốc rộng lớn gồm nhiều sắc dân, nhiều tín ngưỡng khác nhau; đức vua biết tìm ra cách thế để mọi người có thể chấp nhận tinh thần đạo đức, công chính, liêm minh theo giáo pháp của đức Phật. Đức vua đã sử dụng từ Dharma (p. Dhamma) trong các bi ký để nói về những đức tính cao đẹp nêu trên – mà mọi người, mọi giáo phái, mọi Bà-la-môn, đạo sĩ; mọi thành phần dân chúng trong nước cũng như ngoài nước; với các sắc dân bán khai, các

quốc độ văn minh, người Ấn hoặc không phải Ấn đều chấp nhận, tôn trọng. Và như vậy, theo tinh thần ấy, vua Asoka không những quan tâm đến an sinh của dân chúng mình mà còn để tâm đến các nước vùng ranh giới. Vua Asoka đề cập các nước trong khu vực gần biên cương như các xứ Coḷa (Coḍa) Paṇḍu (s. Pāṇḍya), Satiyaputta (s. Satiyaputra), Keralaputta (s. Keraḷaputra) và Tambapaṇṇi (tại Tích Lan)… trong bi ký số II: *"Quả nhân mong các người đừng sợ hãi, phải tin tưởng ở quả nhân. Quả nhân không gieo khổ đau, tai họa mà chỉ muốn đem lại an vui hạnh phúc cho mọi người".* Đức vua còn nói trong bi ký số XIII: *"Nếu có kẻ nào cố tình làm hại quả nhân, quả nhân vẫn tha thứ được nếu có cách tha thứ!"*

Cả một chính sách quy mô về an sinh và xã hội trong nước, tại biên cương cũng như nước ngoài như vậy nhưng Asoka vẫn chưa hài lòng. Ông nghĩ: Phải thành lập thêm một bộ Tôn giáo chuyên trách về Dharma mới mong phổ cập giáo pháp của đức Phật đi khắp thế gian. Bộ ấy có tên là Dharma Mahāmātra có nói trong bi ký V: *"Sử dụng mọi thành phần tôn giáo để thiết lập và phát triển đạo pháp, đem lợi lạc và hạnh phúc thật sự đến cho mọi người".* Sau đó, bộ Tôn giáo hay bộ Dharma Mahāmātra này đã sử dụng tộc người Yona (Hy Lạp), Kamboja, Gandhāra và cả dân chúng khác ở biên giới miền Tây. Bộ này còn quan tâm sâu rộng hơn đến các giới quân nhân, cấp chỉ huy, các giáo phái khác, hạng bình dân, người khốn khổ, kẻ tật nguyền, người già cả… làm sao để họ được hưởng pháp lạc khỏi bị khốn cùng cả tinh thần lẫn vật chất… Bộ chuyên trách này sẽ sử dụng những biện pháp cần thiết để nhân dân tránh ngục tù, giúp cho cả những gia đình đông con, những người cô đơn, cô quả, cô quạnh lúc tuổi già…

Chiến dịch được gọi là Dhamma-Vijaya (Pháp thắng) này đã thành công như trong bi ký số XIII còn nói thêm, được xem là chiến thắng tối thượng ở trong nước: *"Khắp nơi dân chúng tuân*

theo quy luật tôn giáo của vua. Ngay cả nơi sứ thần không đến được, dân chúng sau khi nghe hay biết phương thức hành trì của vua qua đạo dụ, sắc lệnh họ đều hoan hỷ thực hành đạo pháp. Với lòng từ bi, cưu mang, săn sóc, đức vua đã nhiếp phục lòng dân, chiến thắng tất cả!"

Chính nhờ sự sáng suốt và tấm lòng nhân hậu của đấng minh quân ấy mà tất cả mọi lân bang đều mến phục, quy thuận, giao hảo một cách chân thành. Cảm mộ ngài đến nỗi, người ta đã khắc viết lên bia đá lời tán thán ngài như tán thán một vị thần linh:

"- Hãy đến với triều đại huy hoàng này, triều đại của vị minh quân sống theo giáo pháp. Nơi đây không có tiếng trống trận, chỉ có âm thanh trầm hùng của tiếng trống chánh pháp. Đã lâu xưa quá rồi, người dân Ấn đã không còn gần gũi với thiên thần, bây giờ lại khác hẳn, người ta đã diện kiến với thiên thần thật sự ở đây rồi!"

1 - Đại đế Asoka (s. Aśoka) với việc chấn chỉnh giáo pháp: Cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ III

Tiền duyên: Theo ký sự của chư vị thánh Tăng để lại thì trưởng lão Moggaliputta Tissa vốn là một vị Phạm thiên có đầy đủ Ba-la-mật đang trú ở cõi trời Sắc giới. Hai vị thánh Tăng Siggava và Candavajjī thấy biết như vậy nên đã thỉnh cầu ngài xuống châu Diêm-phù-đề đúng thời, đúng lúc để tìm cách chấn hưng Phật giáo. Nguyên nhân là vì hai vị thánh Tăng này không có mặt trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất nên chư vị đại thánh Tăng giao nhiệm vụ trên như là một *"hình phạt cao đẹp!"* để lợi lạc dài lâu cho giáo pháp.

Khi Tissa sinh xuống cõi người mới vừa được 7 tuổi thì trưởng lão thứ nhất là Siggava tế độ cho xuất gia sa-di và chỉ dạy luật nghi thường thức cùng những giáo pháp cơ yếu. Lúc Tissa hai mươi tuổi, vị trưởng lão thứ hai là Candavajjī cho thọ

cụ túc giới rồi bắt đầu trang bị cho ông một kiến thức Phật học vững chắc đủ để đảm nhận vai trò trọng yếu đối với Tăng lữ cũng như cho Giáo hội sau này. Chừng mười năm sau, Tissa đã làu thông Tam tạng, đắc quả A-la-hán, có 5 thắng trí cùng 4 tuệ phân tích. Vậy là mọi nhiệm vụ và bổn phận của trưởng lão Moggalipputa-tissa đã sẵn sàng.

Theo Mahāvaṃsa (Đại Sử) cho biết với đại ý: Nhà vua rất sùng mộ Phật giáo nên đã cho xây dựng nhiều chùa chiền, tịnh xá, bảo tháp thờ xá-lợi rải rác khắp Ấn Độ. Đối với tứ sự cúng dường, nhà vua rất rộng rãi vì mong cho Tăng-già đầy đủ, chỉ còn để tâm vào việc tu học mà thôi. Cũng vì đời sống của Tăng chúng quá sung túc nên hấp dẫn nhiều tu sĩ ngoại giáo len lỏi gia nhập vào Tăng đoàn. Hơn nữa, nhờ đã gieo trồng phước đức trong quá khứ, nên nhà vua dễ dàng kính tín Tam Bảo, và phát tâm cúng dường Tăng chúng một cách nhiệt thành. Số người nhận được sự cúng dường của vua lên đến 6 vạn người trong mỗi ngày. Đồng thời, vua cho xây cất 84.000 ngôi già lam, và kiến tạo 84.000 ngôi bảo tháp trong khắp quốc độ, cũng như tại các nước chư hầu xung quanh. Khi các ngôi bảo tháp và tự viện hoàn thành, nhà vua mở tiệc khánh hạ, cúng dường rộng rãi chư Tăng. Nhân thấy oai nghi tề chỉnh và đạo hạnh thanh cao của thánh chúng, nhà vua càng thêm tin tưởng Phật pháp nhiệm mầu. Do đó, vua cho một người con trai là hoàng tử Mahinda và một người con gái là công chúa Saṅgha-mittā cùng xuất gia một lúc. Mahinda bấy giờ đúng 20 tuổi. Hòa thượng Bổn sư của Mahinda là trưởng lão Moggalipputa-tissa. Saṅghamittā vừa 18 tuổi, hòa thượng Bổn sư của cô là Dhammapāli.

Khi nhà vua càng ngày càng nhiệt thành ủng hộ Phật pháp, cúng dường Tăng chúng một cách trọng hậu, thì ngoại đạo đi khất thực mỗi ngày mỗi trở nên khó khăn. Do đó, họ gia nhập vào hàng ngũ Tăng chúng càng lúc càng đông. Trong số đó, có người xuất

thân từ đạo thờ lửa, có người theo đạo lõa thể, và có người theo đạo dầm nước lạnh. Do tiêm nhiễm lối sống ngoại đạo, nên mặc dù đã vào trong Tăng chúng, các tỳ-khưu tân tòng này vẫn hành xử như ngoại đạo. Thậm chí, họ còn đem giáo luật ngoại đạo ra giảng dạy cho tín chúng, khiến cho Phật pháp trở nên hỗn loạn. Vì thế, các tỳ-khưu chân chính không thể hòa hợp bố-tát, tự tứ và làm phật sự chung với họ. Thời gian sau, chính vì sự lẫn lộn ô hợp, phức tạp này mà đời sống Tăng-già mất sự an bình và thanh tịnh, đến nỗi không phân biệt được ai chánh ai tà, không ai còn biết tin tưởng vào ai, nói gì đến lục hòa, tứ nhiếp? Chư Tăng kết phe, kết nhóm, mạnh ai muốn làm gì thì làm. Suốt 7 năm trường, tại một ngôi chùa lớn trong kinh đô, chư Tăng chưa một lần họp nhau lại để làm lễ phát-lồ. Biết được chuyện đó, đức vua cử một vị đại thần đến nhắc nhở, Tăng chúng cứng đầu không nghe theo lệnh vua. Tức giận, vị đại thần đem chặt đầu rất nhiều vị sư. Sau đó nhờ có vị tỳ-khưu tên là Tissa, vốn là em ruột của vua Asoka (s. Aśoka) đích thân đến ngăn cản. Vị đại thần không dám giết ngài Tissa, về tâu báo lại mọi việc cho vua hay. Nghe đầu đuôi tự sự, nhà vua vô cùng kinh sợ, nghĩ rằng mình đã mang trọng nghiệp thảm sát Tăng chúng. Hối hận, bứt rứt nên đức vua đi tham vấn nhiều vị trưởng lão, những mong các ngài giải tỏa cho nỗi lo sợ, nhưng câu trả lời nào cũng không làm cho vua được an tâm. Sau rốt, theo ý kiến của chư trưởng lão, đức vua nên thỉnh thị tư vấn nơi đức đại thánh Tăng Moggalipputa-tissa, một vị trưởng lão khả kính, trí tuệ thông bác, đạo hạnh đoan nghiêm; vốn là thầy tế độ hoàng tử Mahinda, con trai trưởng của ngài. Như bừng tỉnh, đức vua cấp tốc cử một đoàn đại thần sứ giả lên tận núi Ahogaṅgā, cung thỉnh ngài về triều. Lặng nghe phái đoàn trình bày xong, trưởng lão Moggallīputta Tissa từ chối, nói rằng, lý do của đức vua đưa ra chưa chính đáng để ngài phải rời núi. Phái đoàn về trình tấu lại, đức vua chợt như sáng dạ, tăng gấp đôi số đại thần sứ giả lên lại núi Ahogaṅgā, thỉnh nguyện ngài với lý do chính đáng hơn: *"Phật*

giáo đang có nguy cơ suy tàn vì phi Tăng lẫn lộn với chơn Tăng, bởi tà giáo lẫn lộn trong chánh giáo. Xin ngài hãy trở về chấn chỉnh lại". Biết lời yêu cầu của đức vua đúng với tâm nguyện của mình, trưởng lão đắp y, mang bát trực chỉ kinh thành. Về việc hối hận, bứt rứt, ăn năn của nhà vua, trưởng lão chỉ thuyết một cách ngắn gọn. Nói rằng, đức Phật dạy *"tư tác là nghiệp, đức vua không có tư tác giết hại nên sẽ không mang nghiệp giết hại. Ngoài ra, đức vua còn có ý tốt là nhắc nhở chư Tăng làm lễ phát-lồ. Vậy, đức vua đã không có tội gì mà ngược lại, đã tạo nên nghiệp tốt, rất tốt Giáo hội và Tăng đoàn"*. Đại đế Asoka (s. Aśoka) thở phào, nhẹ nhõm. Sau đó, ông tỉ mỉ hỏi trưởng lão một số điểm về giáo pháp để tự mình có thể tu tập, đồng thời, đem đến hạnh phúc cho muôn dân. Là bậc thánh Tứ quả làu thông Phật ngôn, trí tuệ thiện xảo, ưu việt, với vài lời giáo giới ngắn gọn, súc tích, trưởng lão đưa thẳng vào tâm đức vua những điểm giáo pháp cốt lõi nhất, cần yếu nhất. Nhân dịp này, trưởng lão còn trình bày thêm một số phương pháp để điều chỉnh, Pháp và Luật cũng như chấn chỉnh Tăng đoàn. Vô cùng hoan hỷ, đức vua hứa ủng hộ trưởng lão hết mình hầu đem lại sự trong sáng, thanh tịnh cho đất Phật. Vì tất cả duyên sự ấy, cuộc thanh lọc vĩ đại trong Tăng chúng đã xảy ra. Sử liệu không ở đâu nói đến rõ ràng, làm thế nào để phát hiện số tà sư do ngoại đạo trà trộn vào. Nhưng theo Mahāvaṃsa và Samantapāsā-dikā thì có đến 60.000 vị sư bị trục xuất khỏi Giáo hội trong cuộc thanh trừng này. Khi nội bộ Tăng chúng được yên bình, trưởng lão cho mời thỉnh khắp núi non, thành phố, thị trấn... những vị trưởng lão cao đức, rành rẽ Phật ngôn; lại tuyển chọn trong Tăng-già các vị sư uyên bác, đạo hạnh - tất thảy là 1.000 vị - để tổ chức đại hội kết tập Phật ngôn lần thứ III. Đại đế Asoka hân hoan cúng dường tất cả mọi phí tổn. Đại hội diễn ra tại chùa Asokārāma, sát hoàng cung, kinh đô Pāṭaliputta (Hoa Thị thành) vào năm 236 sau khi Phật Niết-bàn.

Cách thức kết tập tuy giống như hai lần trước nhưng nội dung có một số điểm hơi khác:

- Về Pháp, Luật: Trong lần kết tập I, và II đại hội chỉ loại bớt một số giới điều xét ra là nhỏ nhặt, chi tiết, nhưng lần này chính Theravāda phải đứng ra so sánh, đối chiếu toàn bộ nội dung cả Pháp và Luật của tất thảy 21 bộ phái được tách rời từ Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Sau đó mới thiết định và phân ra thành tạng Kinh và tạng Luật.

- Về Abhidhamma: Trước đây nằm rải rác trong Phật ngôn, nhưng suốt hơn 236 năm lưu truyền, đến thời điểm này, đã tách thành một tạng riêng.

Sau đại hội, các vị kết tập sư đúc kết lại thành Tam tạng, và trưởng lão Moggallīputta Tissa đã viết một luận thư điều chỉnh 216 điểm sai lầm của các bộ phái. May mắn thay, tập sách này, Kathāvatthu (Dị bộ luận, luận sự), 01 trong 7 bộ Abhidhamma đến nay vẫn còn, để người học Phật có cơ hội tham cứu. Cuộc kết tập 10 tháng mới xong (Tất cả được ghi đầy đủ nơi phần Tam tạng thánh điển, khỏi chép lại ở đây).

2 - Những phái đoàn truyền giáo

Mặc dầu Tam tạng đã được điều chỉnh, nội bộ Tăng lữ cũng đã được ổn định, đi vào nề nếp; nhưng các bộ phái với những tri kiến dị biệt vẫn phát triển tự nhiên như cỏ hôi xen lẫn với cỏ thơm trong một khu vườn. Có giữ cỏ thơm, nhổ cỏ hôi thì sau này cỏ hôi kia chúng vẫn mọc lại. Ở cái đất mà tư tưởng Bà-la-môn Vệ Đà, Áo Nghĩa Thư đã len thấm trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa, tập quán sinh hoạt xã hội và nhân sinh - thì sự trong sáng của Phật giáo, một thời gian nào đó cũng bị lây nhiễm, xen tạp. Đại hội kết tập vừa chứng minh điều đó qua những câu hỏi về Atman, về thực ngã... là một ví dụ. Phải đem cỏ thơm ươm trồng vào một nơi khác, khác thổ nhưỡng, khác phong thủy. Sau khi suy nghĩ

như vậy, trưởng lão Moggallīputta Tissa cùng với các bậc cao đức khác, thỉnh thị ý kiến của đại đế Asoka; và nhờ vua hỗ trợ, cho họp Tăng chúng rồi đề cử 9 phái đoàn truyền giáo đi đến các xứ, các nước, các vùng đất xa xôi.

Sau lần kết tập Tam tạng lần thứ III theo cách thức khẩu thuyết bằng ngôn ngữ Magadha (tức Pāḷi) nhằm vào năm 236 pl.; có tất thảy 9 phái đoàn truyền giáo do đại đế Asoka và trưởng lão Moggaliputta Tissa cử đi.

2.1 - Phái đoàn thứ I

Trưởng lão Mahinda làm trưởng đoàn, tháp tùng là các vị tỳ-khưu Ittiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sa-di Sumana cùng với cận sự nam Bhaṇḍuka; và phái đoàn đã đến Tích Lan (Sri Lanka) vào thời của đức vua Devānampiyatissa.

Vua Tích Lan và vua Asoka vốn có tình thân nên phái đoàn đến được nhà vua đón tiếp rất long trọng, vì biết Mahinda là hoàng tử con vua Asoka. Sau khi chào hỏi thân thiện, trưởng lão Mahinda bắt đầu giảng đạo, thuyết pháp cho vua và các vị hoàng gia nghe về bài Tiểu kinh tượng tích dụ, (Cūlahatthipādāpama Suttanta). Khi chấm dứt thời pháp, vua và nhiều tùy tùng xin được quy y Tam Bảo. Vua hứa từ nay về sau sẽ tận lòng ủng hộ công việc phát huy Phật giáo tại Đảo quốc xinh đẹp này. Và quả thật như vậy, phái đoàn thứ I của trưởng lão Mahinda đã thiết lập nền tảng vững chắc giáo pháp Theravāda tại Tích Lan rồi sau đó lan tỏa sang các nước Nam truyền… (Xem *Sử Phật giáo Tích Lan* – cùng soạn giả).

2.2 - Phái đoàn thứ II

Trưởng lão Majjhantika cùng 5 vị tỳ-khưu đảm nhận trọng trách hoằng hóa ở Gandhāra và Kasmīra. Khi phái đoàn đến xứ sở này thì dân chúng của nước Gandhāra đang bị nạn thiên tai

như bão lụt, hạn hán, thất mùa. Các thiên tai này là do Long vương Aravāla gây ra. Trưởng lão biết được chuyện nên ngài đã sử dụng thần thông để hóa giải. Qua cuộc hiển lộng thần oai của trưởng lão, vua Rồng biết thần thông của mình không thể nào sánh bằng vị Sa-môn này, và cơn giận dữ và lòng ngã mạn bắt đầu từ từ lắng dịu, hướng tâm về vị Sa-môn khả kính. Trưởng lão Majjhantika bắt đầu thuyết pháp cho vua Rồng và tùy tùng của ông ta, qua bài kinh Xà dụ (Alagaddupama Suttanta). Sau đó, trưởng lão giảng dạy thêm 2 bài kinh ở trong Tương ưng bộ. Bài một là kinh Āsivisūpama nhấn mạnh sự xấu ác của con người là rất nguy hiểm. Bài thứ hai là kinh Āsīvisa nói về sự nguy hiểm của tâm sân hận, thuyết riêng cho Rồng dữ Aravāla. Sau thời pháp, Rồng dữ cùng với tùy tùng, Dạ-xoa Paṇḍaka và vợ của Dạ-xoa là Hāritā, xin quy y Tam Bảo; và hứa với trưởng lão Majjhantika sẽ trọn đời hộ trì Tam Bảo. Thế rồi, trưởng lão Majjhantika và chư Tăng bắt đầu hoằng pháp nhiều nơi trong 2 vương quốc Gandhāra và Kasmīra. Chẳng bao lâu, rất nhiều thanh, thiếu nữ xin xuất gia theo Tăng đoàn. Theo Mahāvaṃsa thì có đến 100.000 người. Từ đó, xứ Kashimir và Gandhāra có một đội ngũ Tăng-già đông đảo và vững mạnh để xiển dương chánh pháp.

2.3 - Phái đoàn thứ III

Trưởng lão Mahādeva và một phái bộ tỳ-khưu (tối thiểu là 4 vị để đủ số Tăng hội) đi đến truyền giáo tại xứ Mahisamaṇḍala, hạ lưu sông Godāvāri (Mysor ngày nay). Trong bộ Đại Sử (Mahāvaṃsa) có đề cập đến việc truyền bá giáo pháp khá thành công của trưởng lão Mahādeva tại xứ Mahisamaṇḍala này. Bài pháp đầu tiên mà ngài thuyết tại đây là kinh Thiên xứ (Devadūta Suttanta). Sau khi giảng xong, hội chúng đông đúc hơn 40 ngàn người đã xin quy y Tam Bảo, xuất gia, sống đời phạm hạnh.

2.4 - Phái đoàn thứ IV

Trưởng lão Rakkhita cùng một số tỳ-khưu đi đến xứ Vanavāsī, tức miền Bắc Kanarā ở phía Tây nam Ấn Độ. Theo Mahāvaṃsa (Đại vương thống sử do Tt. Minh Huệ dịch) thì trưởng lão Rakkhita đến xứ này bằng thần thông; ngài đứng giữa không trung thuyết pháp cho người dân xứ này nghe bài kinh Anamatagga-saṃyutta nhằm chuyển hóa tâm vô minh và lòng tham ái của con người. Sau bài pháp, có 60 ngàn người quy y Tam Bảo. Và sau đó có 500 ngôi chùa được xây dựng cho Tăng chúng cư ngụ. Thế là giáo hội Tăng-già vững mạnh được thành lập trên xứ sở này.

2.5 - Phái đoàn thứ V

Trưởng lão Mahā Rakkhita cùng một phái bộ tỳ-khưu đến vùng Yonaloka trong đất nước Thổ Nhĩ Kỳ, giảng giải kinh Kālāma-Sutta, nhấn mạnh đức tin phải dựa theo lý trí, phải biết suy xét kỹ càng, thấu đáo, đừng nên tin tưởng mù quáng. Sau thời pháp, có 170.000 người chứng đắc đạo quả và 10.000 người xin xuất gia, nguyện sống đời phạm hạnh.

2.6 - Phái đoàn thứ VI

Trưởng lão Dhamma Rakkhita cùng tháp tùng một số tỳ-khưu đi sang các xứ miền Trung Á, Bắc Iran – tức là vùng Aparantaka bờ biển phía Tây tiểu lục địa Ấn Độ. Hiện nay, Aparantaka được xác định là bao gồm tất cả Bắc Gujarat, Kathiawar, Kachch và Sindh. Khu vực này là nơi cộng đồng người Hy Lạp thiên di và trú cư ở đây rất đông nên thành phố Gujarat được mọi người gọi tên là Junagadh (thành phố của người Hy Lạp). Buổi thuyết pháp đầu tiên tại Junagadh, trưởng lão giảng kinh Aggikkhandhopama nói về nhân và quả hành vi đạo đức của con người. Theo Đại Sử, lần thuyết giáo này có hơn 37 ngàn người trở về với Phật giáo và hơn 1000 người xuất gia. Trong đó phải nói đến là ngài Nāgasena, một vị tỳ-khưu,

một vị A-la-hán, một nhân vật nổi tiếng trong bộ kinh Mi-lin-đà sở vấn (Milindapañha) cũng nghe pháp và là đệ tử của trưởng lão.

2.7 - Phái đoàn thứ VII

Trưởng lão Majjhima làm trưởng phái đoàn, cùng đi với 4 vị trưởng lão khác là Kassapagotta, Mūlakadeva, Dundubhissara, Sahadeva để đảm trách hoằng hóa các xứ thuộc khu vực Himālaya. Địa danh Himālaya có nhiều tên gọi khác nhau: Himavā, Himācala, Himavanta... nhưng tên gọi phổ thông là Himālaya. Theo Mahāvaṃsa thì thời pháp đầu tiên được thuyết ở xứ sở này là bài kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakkappavattana-Suttanta). Thuyết giảng xong, có 80 ngàn người phát khởi tịnh tín. Sau đó 5 vị trưởng lão này thay phiên nhau thuyết giảng tại 5 vương quốc chung quanh vùng Himavā, và trong mỗi vương quốc có khoảng 100 ngàn người xin xuất gia.

2.8 - Phái đoàn thứ VIII

Hai vị trưởng lão Soṇa và Uttara cùng chư tỳ-khưu đến các nước thuộc vùng Kim Địa (Suvaṇṇabhūmi) mà cho đến nay, các học giả vẫn chưa nhất quán về nơi chốn của địa danh này. Sử liệu Thailand, Campuchia, Myanmar... cho rằng phái đoàn thứ 8 của đức vua Asoka có truyền giáo đến đất nước họ. Có thuyết cho rằng Suvaṇṇabhūmi là tiền thân của xứ Phù Nam (Funan). Nhưng Phù Nam ở đâu thì có cả chục giải thích khác nhau, không có sự đồng nhất về sử liệu, có thể có địa vức thuộc Đông dương cũ gồm các nước Thailand, Campuchia, Myanmar, Lào, Việt Nam, Malaysia, Indonesia…

Tuy nhiên, soạn giả đã tìm ra địa danh được gọi là Kim Địa (Suvaṇṇa bhūmi) ấy là tại Giao Chỉ, Việt Nam, có chứng liệu lịch sử:

Chứng liệu 1: Phật giáo Việt Nam các thế kỷ t.tl. là nhằm vào thời đại Hùng Vương, từ trước đến nay được coi như là khuyết sử. Hoặc không khuyết sử thì cũng chỉ nêu ra từng mảng, từng phần

hay nhấn mạnh những biến cố, những dữ kiện lịch sử quan trọng, đa phần dựa vào lịch sử Trung Quốc. Trong thời gian gần đây, nhiều nhà sử học tân học đã nỗ lực truy tìm chứng liệu; và với những lý luận rất có cơ sở đã dẫn Phật giáo thời kỳ du nhập đến những niên đại xa hơn, là điều mà trước đây chưa từng có. Theo với sự tìm tòi, khám phá ấy, chúng ta tìm thấy một số dấu tích như sau:

Theo LSPGVN của giáo sư Lê Mạnh Thát: Về Thành Nê-lê Và Phái Đoàn Truyền Giáo: Trong *"Giao Châu ký"* của Lưu Hân Kỳ có nói rằng: *"Thành Nê-lê ở phía Đông nam thành Định An, cách sông 7 dặm, tháp và giảng đường do vua A-Dục xây dựng vẫn còn. Những người đốn hái củi gọi là Kim Tượng".* Huyện Định An hay An Định là một vùng đất, là một huyện của Giao Chỉ; địa danh này ở núi Tam Đảo; và hiện nay có ngôi chùa tên là Tây Thiên, có một bản ngọc phả về vua Hùng thờ tại đây (Là Hùng Nghị Vương chừng khoảng thế kỷ thứ II-III trước Dương lịch). Trước đây, sử gia Claude Madrolle căn cứ thành Nê-lê nghĩa là *"bùn đen",* đã giả thuyết thành Nê-lê chính là vùng Đồ Sơn ở Hải Phòng. Nhưng Nê-lê với nghĩa bùn đen thì không đúng với văn phạm Hán ("*Nê"* là bùn, *"lê"* là đen. Vậy nếu đúng văn phạm Hán thì phải viết là lê nê); vậy cho nên nó chính là phiên âm của chữ Pāḷi: Naraka (cảnh khổ Địa ngục) hoặc Niraya (Địa ngục). Điểm thú vị là chùa Tây Thiên hiện nay có tên Nôm là chùa Địa ngục (chùa Địa ngục, chùa Nê-lê, chùa Naraka hoặc Niraya). Huyện An Định ở quanh vùng núi Tam Đảo và là một huyện của Giao Chỉ. Qua sự phát kiến này thì chùa Tây Thiên là ngôi chùa đầu tiên vào thời vua Hùng đã được phái đoàn truyền giáo của vua A-dục do hai ngài Uttara và Soṇa đặt nền móng. Còn nữa, tên chùa được ghi bằng Pāḷi (Niraya, Naraka) dẫn đến cho ta một suy luận chẳng bất ngờ chút nào: Phật giáo Theravāda truyền đến nước ta vào thời vua Hùng, thế kỷ thứ III t.tl.! Đáp án chứng liệu này như vậy là có sử liệu rất rõ ràng, không ai có thể phản bác được.

Chứng liệu 2: Năm 43 t.l. sau cuộc khởi nghĩa thất bại, các tướng tá của Hai Bà Trưng, số bị hy sinh, số bị bắt lưu đày; nhưng còn một số khác trốn về các làng quê, ở ẩn tu hành trong các ngôi chùa. Cụ thể là Bát Nàn phu nhân, nữ tướng của Hai Bà Trưng, vào tu trong một ngôi chùa quê, hiện còn đền thờ ở xã Tiên La, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Điều này chứng tỏ *"Phật giáo ở Giao Chỉ, năm 43 t.l. đã vững mạnh, đã lan truyền đến các làng mạc xa xôi, đã trở thành tín ngưỡng thiêng liêng của mọi người. Sức mạnh tâm linh ấy không thể là kết quả của một sớm một chiều; nó phải được chuyển hóa, thâm nhập từ từ, ít ra là cả hằng trăm năm"* (theo LSPGVN của Gs. Lê Mạnh Thát). Vậy Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam thế kỷ thứ III t.tl. thời vua A Dục bỗng trở thành dễ hiểu, thêm một chứng lý có cơ sở vậy.

2.9 - Phái đoàn thứ IX

Một phái bộ tỳ-khưu có trưởng lão Mahā-Dhamma-Rakkhita là một vị cao Tăng đức hạnh có thần lực phi phàm; chính vì thế nên khi ngài đến truyền giáo tại Mahāraṭṭha (Đông bắc Bom Bay), này dân chúng vô cùng ái mộ, theo ngài học hỏi giáo lý của đức Phật. Thời pháp đầu tiên ngài thuyết ở đây là kinh Bổn sanh (Jātaka) là những câu chuyện tiền thân của đức Phật, kể lại tiền kiếp khi ngài còn là vị Bồ-tát thực hành các hạnh Ba-la-mật (thuộc Tiểu bộ kinh - Khuddaka Nikāya). Nó có giá trị luân lý, đạo đức và tấm gương mật hạnh rất cao dày của Bồ-tát. Sau thời giảng, dân chúng hoan hỷ tín thọ lời dạy của trưởng lão, có hằng ngàn người chứng đắc đạo quả; trong đó có 30.000 người xin xuất gia nhập Tăng đoàn.

Tóm lại, trong 9 phái đoàn này, đa phần phái đoàn nào nhiều người thì được phát triển xa rộng, thịnh đạt; trái lại, nếu chỉ có một mình thì khó phát triển; ban đầu có lập được căn cứ địa thì sau đó, một thì lụi tàn, hai là biến đổi hẳn sang một bộ phái khác. Có sử liệu nói rằng, ngài Mahādeva phái đoàn 3, sau này là tổ sư phái Cetiyavāda (Chế đa sơn bộ); ngài Kassapagotta sau này làm tổ sư phái Kassapikavāda (Ẩm quang bộ), và còn nữa...

Chương C
CÁC BỘ PHÁI ĐƯƠNG THỜI

Như chúng ta đã biết, sự phân phái manh nha từ lần kết tập thứ I, qua lần thứ II thì đã đâm rễ, mọc mầm; và qua lần thứ III thì đã đâm cành, mọc nhánh...

Truy nguyên về sự phân phái được lưu giữ trong văn học Phật giáo là từ hai sự kiện lịch sử: Một là sự sai khác từ những giới điều nhỏ nhặt và hai là Đại thiên ngũ sự. Vậy là có hai truyền thống. Truyền thống thứ nhất cho rằng sự phân phái phát xuất từ 10 điều về giới luật được tìm thấy trong Mahāvaṃsa (Đại Sử) của Tích Lan cùng nhiều phiên bản trong Luật tạng của phái này. Truyền thống thứ hai về Đại thiên ngũ sự thì nằm trong các bản Hoa dịch và Tạng dịch nhưng không còn như nguyên gốc nữa. Một con người tư thông với mẹ, giết mẹ, giết vị A-la-hán phạm ngũ nghịch đại tội hoàn toàn chưa đủ tư cách làm người, đã tuyên bố cuồng ngông như vậy. Nhưng mà sau này, các ngài như Thanh Biện (Bhavya), Thế Hữu, Điều Phục Thiên (Vinītadeva) và Đa-la-na-tha (Tārānātha) lại cô đọng 5 điều ấy như sau:

1 - Một vị A-la-hán có thể phạm lỗi do ái nhiễm vô thức.

2 - Một người có thể đã tự tu chứng A-la-hán mà không biết điều đó.

3 - Một vị A-la-hán có thể còn nghi ngờ về các vấn đề thuộc giáo lý.

4 - Một người không thể đạt quả vị A-la-hán nếu không có sự dìu dắt của thầy.

5 - Một vị A-la-hán cũng có thể ngộ đạo nhờ một lần nghe pháp âm.

Nếu so sánh 5 điều do Đại Thiên tự biên tự diễn ở trên và 5 điều tóm tắt vừa dẫn, chúng ta thấy độ nghiêng lệch cả một trời một vực. Do vậy, không lạ gì là có 2 nhánh của Đại chúng bộ ủng hộ, đó là Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ. Giáo sư Poussion sau khi nghiên cứu các tác phẩm của Thanh Biện và Thế Hữu và những nguồn khác liên hệ 5 việc của Đại Thiên đã đúc kết: *"Nhiều truyền thống cho rằng có một kỳ hội nghị liên quan đến 5 điểm. Vấn đề tranh cãi này chính là nguồn gốc ra đời của Đại chúng bộ".* Ngài Huyền Trang thuật lại cũng nói rằng đấy là chủ đề tranh luận giữa các tỳ-khưu. Chư vị chứng quả A-la-hán hay chưa đều được triệu tập. Các bậc A-la-hán thì bỏ phiếu chống lại, trong khi các huynh đệ có vị thế thấp hơn đứng về phía Đại Thiên và khởi đầu cho phái Đại chúng ở Hoa Thị thành.

Từ hai truyền thống lý do phân phái ấy, sau này, lạ lùng là chỉ có một số ít tác phẩm nói về sự khác biệt về giới luật, số còn lại thì nói lên sự khác biệt liên hệ đến *"giáo lý, triết học"* và họ cắt bỏ những gì dính dáng đến giới luật. Còn nữa, những phiên bản Luật tạng khác nhau, người ta cũng nêu ra sự khác biệt về giới luật. Đại Sử Tích Lan cũng chủ yếu quan tâm về giới luật mà bỏ qua phần quan điểm học thuyết. Trong khi đó, các nhà biên soạn hoặc sáng tác văn học Sanskrit sau này lại chỉ tự giới hạn mình trong phạm trù triết học. Riêng ngài Huyền Trang là người đầu tiên chú ý đến tính đa chiều của thư tịch về cả giáo pháp và giới luật. Tuy nhiên, cũng rất có thể việc phân phái của Đại chúng bộ ban đầu là về giới luật, trải qua thời gian dần dần lấn sang các vấn đề về học thuyết.

Bây giờ, sau hơn hai thiên niên kỷ, chúng ta muốn tìm hiểu về lịch sử, tư tưởng của từng bộ phái quả thật là khó khăn, phức

tạp. Tư liệu lịch sử thì Tích Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng... chẳng ai giống ai. Lần dò theo truyền thuyết của từng bộ phái thì phái nào cũng muốn suy tôn mình lên, kể cả phần sắp xếp hệ thống cũng như kiến giải tư tưởng. Sau đây là những nguồn tư liệu khác nhau về sự phân chia và sắp xếp các bộ phái:

- Truyền thống Tích Lan.

- Truyền thống Kashimir.

- Truyền thống Chánh lượng bộ (Sammatīyavāda).

- Truyền thống Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

- Truyền thống của Trưởng lão bộ (Sthaviravāda).

Theo truyền thống Tích Lan thì chỉ có hai phái chính là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Các bộ phái khác khởi từ hai bộ phái chính này mà tách ra. Các tư liệu khác, dù Ấn Độ, Trung Quốc hay Tây Tạng đều không tìm thấy Thượng tọa bộ, mà dường như một phái gần như chính thống lại được đề cập, đó là Trưởng lão bộ. Nói cách khác, ở đây cũng có hai bộ phái chính là Trưởng lão bộ và Đại chúng bộ; các bộ phái khác được tách từ hai phái này. Từ những chứng lý ấy, ta có thể đưa ra kết luận:

- Hệ phái Theravāda là một dòng đi riêng biệt, không liên hệ gì đến 18, 20, 21 bộ phái được tách ra từ Trưởng lão bộ và Đại chúng bộ của Ấn Độ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng. Vậy thì các Kinh, Luật và Luận xuất xứ từ Ấn Độ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng có nhắc đến những bộ phái Tiểu thừa hoặc Đại chúng cũng không liên hệ gì đến Theravāda - mà do người ta nhầm lẫn Thượng tọa bộ với Trưởng lão bộ.

- Phái Theravāda phát xuất từ Tích Lan, có nguồn gốc từ phái đoàn truyền giáo của trưởng lão Mahinda và trưởng lão Ni Saṅghamittā (con trai và con gái vua A-dục), lập cơ sở ở Mahāvihāra (Đại tự hay Đại tịnh xá), rồi sau đó đi sang Myanmar,

Thailand, Campuchia và Lào. Các sử gia cũng ghi nhận rằng, nguồn tư liệu có từ kinh điển Pāḷi, các biên niên sử được tìm thấy ở Tích Lan thời đại đế Asoka là nguồn tư liệu phong phú, đáng tin cậy hơn cả.

I - Phật Giáo Theravāda (Thượng Tọa Bộ)

Phái Thượng tọa bộ (Theravāda) và phái Đại chúng bộ (Mahāsaṅghikā) là hai truyền thống lớn của Phật giáo Ấn Độ. Theo tư liệu Hán tạng, thuật ngữ *"thượng tọa bộ"* là phiên âm của Shàngzuò-Bù trong *tiếng Trung* (上座部), bắt nguồn từ những ghi chép của Huyền Trang và Nghĩa Tịnh khi đến Ấn Độ để nghiên cứu về Phật giáo vào thế kỷ thứ VI-VII t.l. Tuy nhiên, *"thera"* có nghĩa là *"cũ", "cổ xưa", "lâu năm"* đồng thời được dùng để chỉ một tỳ-khưu tu hành lâu năm, có hạ lạp cao như thượng tọa, trưởng lão. Còn *"vāda"* có nghĩa là *"giáo lý", "quan điểm"* về sau còn có thêm nghĩa *"bộ"* hay "*phái"* nữa. Vậy, Theravāda chỉ để gọi tên của một bộ phái (vāda) của chư vị trưởng lão (thera) có nguồn gốc lâu đời và bảo tồn nguyên vẹn giáo lý nguyên thủy của đức Phật Sākya Gotama.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu sử Phật giáo, họ đang còn tranh luận về các cụm từ Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo sơ kỳ, Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Thượng tọa bộ; và họ cũng chưa thống nhất cụm từ nào là chính xác. Theo trang Wikipedia về Phật giáo Nguyên thủy:

Phật giáo Nguyên thủy còn gọi là Phật giáo sơ khai, Phật giáo nguyên khởi, Phật giáo tiền bộ phái, là một khái niệm học thuật để chỉ giai đoạn Phật giáo hình thành ở Ấn Độ, bắt đầu từ khi Sākya Muni giác ngộ và truyền bá giáo pháp, cho đến thời kỳ Tăng đoàn bị phân chia thành những bộ phái riêng rẽ bởi những bất đồng về giới luật. Khác với truyền thống Phật giáo hầu như quy rằng các tư tưởng Phật giáo được hình thành trong khoảng hơn 40 năm cuối đời của Sākya Muni. Các nhà nghiên cứu lại cho rằng đã có sự phát triển nhất định hệ tư tưởng Phật giáo kể từ khi mới hình thành đến khi nó được hệ thống và được ghi lại thành các kinh văn trong thời kỳ bộ phái mấy trăm năm sau. Vì vậy, đối với giới

học thuật, việc xác định thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy không chỉ là xác định một giai đoạn lịch sử ngắn ngủi mà còn là đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu về những lời giảng nguyên gốc của người sáng lập ra hệ tư tưởng này.

Các truyền thống Phật giáo đều tin mình là được truyền thừa từ những lời dạy nguyên thủy của đức Phật. Đặc biệt là hệ phái Theravāda, luôn cố gắng kết nối hệ phái của mình với những giáo pháp và giới luật của Tăng đoàn nguyên thủy. Từng có một thời gian dài, thuật ngữ *"Phật giáo Nguyên thủy"* được gán một cách chính xác cho hệ phái này?

Trong phạm vi học thuật, để tìm hiểu về giai đoạn lịch sử Phật giáo sơ khai, các học giả hiện đại gặp rất nhiều khó khăn trong việc phỏng dựng lại những dữ kiện của thời kỳ này, dựa trên những tài liệu văn bản, đối chiếu với những nghiên cứu về ngữ văn, ngôn ngữ học và khảo cổ học. Các tài liệu chính dùng để khảo cứu, là những kinh văn Phật giáo sơ kỳ, lại được lập văn tự ở giai đoạn khá muộn. Bản thân trong quá trình hình thành, các kinh văn Phật giáo sơ kỳ cũng chịu ít nhiều ảnh hưởng từ các truyền thống tôn giáo khác nhau, cũng như môi trường địa lý và tư tưởng bộ phái. Những điều này đã tác động rất nhiều dẫn đến sự sai khác đáng kể ngay trong các tài liệu này, ảnh hưởng đến các khảo cứu về thời kỳ Phật giáo sơ khai.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, các học giả nghiên cứu Phật giáo hiện đại không thống nhất các giai đoạn phân chia lịch sử Phật giáo cũng như việc định danh chúng. Điều này gây nhiều khó khăn và nhầm lẫn trong việc đối chiếu thời kỳ giữa các tài liệu khảo cứu của các học giả khác nhau. Học giả Phật giáo người Anh Thomas William Rhys Davids là người đầu tiên đưa định nghĩa khái niệm *"Phật giáo sơ kỳ"* trong tác phẩm *"Early Buddhism",* theo đó xác định giai đoạn sơ kỳ Phật giáo từ sau khi Sākya Muni nhập Niết-bàn cho đến cuối triều đại A-dục. Giới nghiên cứu Phật giáo

Nhật Bản tiếp tục sử dụng khái niệm này để so sánh với các tác phẩm kinh điển Phật giáo Hán văn. Năm 1910, học giả Anesaki Masaharu (姉崎正治) đã sử dụng thuật ngữ *"Phật giáo căn bản"* để chỉ giai đoạn từ Phật tại thế đến sơ kỳ phân chia bộ phái. Năm 1924, Kimura Taiken (木村泰賢) giới thiệu thuật ngữ *"Phật giáo nguyên thủy",* theo đó *"nguyên thủy"* theo nghĩa rộng, chỉ thời Phật tại thế đến khoảng 100 năm sau khi diệt độ, trước khi phân chia các bộ phái. Ông xác định, nghiên cứu thời kỳ Phật giáo nguyên thủy là để tìm ra những lời giảng thực sự của đức Phật, chủ trương khảo cứu các thông tin từ bộ kinh văn A-hàm và Luật tạng.

Các học giả nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản sau đó như Matsumoto Shiro (松本史朗), Ui Hakuju (宇井伯壽)... cũng sử dụng thuật ngữ *"Phật giáo nguyên thủy"* và trở thành một thuật ngữ trong cộng đồng nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản. Nói một cách tổng quát, thuật ngữ này chủ yếu được dùng để chỉ thời kỳ trước khi Tăng đoàn phân chia. Một số khái niệm tương đương được sử dụng:

- Phật giáo nguyên thủy (Primitive Buddhism)
- Phật giáo sơ khai (Early Buddhism)
- Phật giáo nguyên khởi (Original Buddhism)
- Phật giáo sơ thủy (The earliest Buddhism)
- Phật giáo tiền bộ phái (Pre-sectarian Buddhism)
- Phật giáo tiền kinh văn (Precanonical Buddhism)
- Thời kỳ Phật tại thế (The Buddhism of the Buddha himself).

Các học giả Nhật Bản thường gọi Phật giáo giai đoạn tiếp theo giai đoạn này là Thời kỳ bộ phái.

Dù cụm từ tên gọi gì đi nữa thì Theravāda (Thượng tọa bộ) theo truyền thống Tích Lan, nói chung là các nước Nam truyền đều có chung Tam tạng thánh điển tương tợ nhau. Sau lần kết

tập Tam tạng lần thứ sáu, vào năm 1956, tại Rangon, Myanmar; sau đó, Tam tạng này được khắc lên bia đá và in thành sách (Năm 1856, tại Mandalay, kinh đô cũ của Myanmar, Tam tạng được khắc lên 770 bia đá).

Toàn bộ Tam tạng Myanmar và Tích Lan đã được Hội Pāḷi Text Society, London Vihāra phiên dịch ra tiếng Anh. Và các nước Thailand, Lào, Campuchia, Nhật Bản đều có dịch ra ngôn ngữ của họ.

Truy tìm Phật ngôn nguyên thủy qua giáo pháp

Mục tiêu của các học giả nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy là tìm cách truy tầm nội dung thực sự những lời dạy của đức Phật Sākya. Vì vậy, về niên đại, thời kỳ Phật giáo nguyên thủy được xác định từ thời Phật tại thế cho đến khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn và Tăng đoàn bắt đầu phân chia bộ phái. Theo hầu hết các học giả, sự phân chia bộ phái được ghi nhận đầu tiên đã xảy ra trong giai đoạn khoảng giữa Đại hội kết tập lần thứ hai và Đại hội kết tập lần thứ ba. Sự phân chia đầu tiên được cho là đã hình thành hai bộ phái là Trưởng lão bộ (Sthaviravāda) và Đại chúng bộ (Mahāsāṅghika). Sự phân chia bộ phái vẫn tiếp diễn sau đó, từ 2 bộ phái đầu tiên đã hình thành ra nhiều bộ phái nhỏ, mà theo truyền thống có tất cả 18 bộ phái.

Theo các học giả, Phật giáo nguyên thủy ban đầu xuất hiện như là một trong những phong trào Śramaṇa. Thời Phật tại thế, Ấn Độ bước vào giai đoạn thành thị hóa, cũng là giai đoạn phát triển của các phong trào Śra-maṇa (Sa-môn), xuất hiện nhiều du sĩ bác bỏ thẩm quyền của kinh Vệ Đà và giới tu sĩ Bà-la-môn, chủ trương giải thoát luân hồi thông qua các phương tiện khác nhau, chủ yếu là thực hành khổ hạnh và tu tập theo Pháp. Chính từ những phong trào Śramaṇa này đã dẫn đến sự hình thành của nhiều trường phái tôn giáo và triết học khác nhau. Trong đó, trước tiên chính là Phật giáo, kế tiếp là Yoga và một số nhánh của

Ấn Độ giáo, Kỳ-na, Ājīvika, Ajñana và Cārvāka... Những khái niệm được xem là đặc trưng của Phật giáo như luân hồi (saṃsāra) và giải thoát (s. mokṣa) cũng đều xuất hiện trong các nhánh tôn giáo này.

Trái ngược với tuyên bố sau này về sự ổn định về mặt giáo lý, Phật giáo sơ kỳ là một phong trào tôn giáo mới năng động. Phật giáo nguyên thủy khi hình thành có thể đã bao gồm hoặc kết hợp tư tưởng từ các trường phái Śramaṇa khác nhau, cũng như các ý tưởng và một số phương pháp thực hành của Vệ Đà và Kỳ-na. Một số khái niệm từ phong trào Śramaṇa đã bị các Tăng sĩ *"bảo thủ"* lược bỏ, ví dụ như Tam thân (s. त्रिकाय, trikāya), Thức (s. विज्ञान,vijñāna), Pháp cúng (s. पूजा, pūjā),... nhưng được phái cấp tiến bảo tồn.

Về nghiệp, tái sinh và luân hồi

Cái chết là một chủ đề quan trọng của mọi tôn giáo trên thế giới. Theo Tilmann Vetter, mục đích ban đầu của vị tu sĩ trẻ Tất-đạt-đa Cồ Đàm là kiếm tìm *"sự vô tử"* (s. अमृत, amṛta). Theo Edward Conze, đức Phật xem cái chết như là một *"sự bất ổn trong cuộc sống chúng ta",* một lỗi có thể khắc phục được. Đức Phật nhìn thấy cái chết do một thế lực tà ác mang đến bởi Ma vương - Māra (s. मार), *"Kẻ đã cám dỗ chúng ta rời khỏi bản thể Bất Tử thực sự của chúng ta và khiến chúng ta lạc hướng khỏi con đường có thể đưa chúng ta trở lại tự do".* Ngài cũng mô tả *"Cảm giác thèm ăn khiến chúng ta bị ràng buộc với vương quốc của Māra. Bằng cách giải thoát những chấp trước của mình, chúng ta vượt ra khỏi cảnh giới của nó, và đạt được giải thoát khỏi saṃsāra, vòng lặp bất tận của cái chết và sự tái sinh".*

Các phong trào Śramaṇa đều xem nghiệp (s. कर्म, karma) là những tư niệm (s. चेतना, cetanā) khiến con người bị ràng buộc vào saṃsāra. Từ đó, nảy sinh hai quan điểm về sự giải thoát trong các

phong trào Śramaṇa. Một là hạn chế bất kỳ tư niệm nào để không sinh ra nghiệp. Hai là xem bản thân thực sự không tham gia vào những hành động dẫn đến đấy. Theo học giả Bruce Matthews, không có sự trình bày thống nhất về nghiệp trong Kinh tạng, cho thấy rất có thể nó ngẫu nhiên giữ một vai trò chính trong tư tưởng sơ khởi của Phật giáo nguyên thủy. Với Lambert Schmithausen, *"quan điểm về nghiệp có thể có nguồn gốc ngẫu nhiên trong tư tưởng Phật giáo nguyên thủy".* Theo Tilmann Vetter, đức Phật chỉ khai triển những ý tưởng về nghiệp sau khi ngài chứng đắc về khái niệm amṛta. Johannes Bronkhorst không đồng ý với những quan điểm trên. Ông cho rằng đức Phật đã *"đưa ra một khái niệm về nghiệp khác biệt đáng kể so với những quan điểm phổ biến vào thời của ngài".* Theo đó, không phải nghiệp là nguyên nhân dẫn đến sự tái sinh, mà chính là từ những tư niệm. Từ đó, ngài bác bỏ cả hai cách tiếp cận phổ biến trong các phong trào Śramaṇa. Tuy nhiên, những cách tiếp cận này về sau cũng có thể được tìm thấy trong truyền thống Phật giáo, chẳng hạn như là trong phương pháp Tứ thiền (s. रूपध्यान, rūpadhyāna).

Về khái niệm linh hồn trong Phật giáo nguyên thủy, theo Bronkhorst, dẫn theo Frauwallner, Schmithausen và Bhattacharya, có thể là Phật giáo nguyên thủy đã không phủ nhận sự tồn tại của linh hồn.

Về Tứ diệu đế và Bát chánh đạo

Các truyền thống Phật giáo đều thống nhất xem kinh Chuyển pháp luân là bài giảng đầu tiên của đức Phật. Nội dung bài kinh đề cập rất rõ ràng những tư tưởng cơ bản của đức Phật về con đường Trung Đạo, giác ngộ được thông qua Thiền định. Từ những tư tưởng cơ bản này, ngài đã mở rộng khái niệm về Tứ diệu đế và Bát chánh đạo, mà về bản chất, nó là sự cô đọng của cả một sự phát triển lâu dài sau đó. Một số học giả tin rằng, những tư tưởng của đức Phật đã bổ sung những nét đặc sắc cho phong trào phát

triển của tôn giáo Ấn Độ bấy giờ, vốn xem thiền quán (s. वपिश्यना, vipaśyanā) như bản chất của giải thoát.

Tuy nhiên, nhiều học giả hiện đại cho rằng mệnh đề về *"Tứ diệu đế"* thực ra được phát triển muộn hơn so với quan điểm truyền thống. Theo KR Norman, ban đầu chúng thì đơn giản là *"Tứ đế"*. Từ *"diệu"* hay *"thánh"* (s. आर्य, ārya, nghĩa là *"cao quý"*) chỉ được thêm vào sau này. Carol Anderson, dẫn theo theo Lambert Schmithausen và KR Norman, lưu ý Tứ diệu đế thực sự không được mô tả trong các đoạn quan trọng trong kinh điển. Bà cho rằng Tứ diệu đế ban đầu có lẽ không phải là một phần sớm nhất của Phật giáo nguyên thủy, nhưng chúng đã nổi lên như một giáo lý trung tâm trong một thời kỳ hơi muộn hơn, còn trước những lần sửa đổi cuối cùng của các giáo luật bộ phái Phật giáo. Chúng có lẽ đã được đưa từ Luật tạng vào Kinh tạng, ban đầu được thêm vào những phần kinh văn nói về Tứ thiền nhằm thay thế cho thuật ngữ Bát-nhã, rồi từ đó được bổ sung vào trong tiểu sử của đức Phật.

Theo cả Bronkhorst và Anderson, Tứ diệu đế đã trở thành sự thay thế cho Bát-nhã trong các bài kinh, vốn được nêu trước đó cùng với Tứ thiền. Theo Bronkhorst, Tứ diệu đế có thể đã không được hình thành trong thời kỳ Phật giáo nguyên thủy, và không được sử dụng trong Phật giáo nguyên thủy như một mô tả về Bát-nhã. Tư tưởng của đức Phật vốn có thể mang tính cá nhân, *"được điều chỉnh theo nhu cầu của mỗi người"*. Từ đó, rất có thể sự thay thế của Tứ diệu đế đối với khái niệm Bát-nhã được gây ra bởi ảnh hưởng và áp lực của bối cảnh tôn giáo Ấn Độ rộng lớn hơn, *"nơi đã tuyên bố rằng người ta chỉ có thể được giải thoát bằng một số chân lý hoặc kiến thức cao hơn".*

Theo học giả Tilmann Vetter, mô tả về tư tưởng Phật giáo ban đầu có thể chỉ đơn giản như thuật ngữ *"con đường Trung Đạo".*

Theo thời gian, mô tả ngắn này đã được phát triển, trau chuốt, trở thành những mô tả về Bát chính đạo. Cả Vetter và Bucknell đều lưu ý rằng có thể tìm thấy những mô tả dài hơn về *"đạo"*, được cô đọng trong Bát chánh đạo. Một ví dụ cụ thể cho trường hợp này được dẫn từ Tiểu kinh *"Ví dụ dấu chân voi"* (p. Cūḷahatthi -padopama Sutta).

Dhammasaddhāpabbajita: Một cư sĩ nghe đức Phật dạy giáo pháp, phát tâm tin tưởng, và quyết định thọ giới xuất gia. Sīla: Vị ấy thực hành các giới luật đạo đức. Indri-yasaṃvara: Vị ấy thực hành thu thúc lục căn. Satisampa-jañña: Vị ấy thực hành chánh niệm và quán niệm thân (kā-yānupassanā). Jhāna 1: Vị ấy tìm nơi yên tĩnh để thiền định, thanh lọc tâm trí về các triền cái (nīvaraṇā), và đắc Sơ thiền. Jhāna 2: Vị ấy đắc Nhị thiền. Jhāna 3: Vị ấy đắc Tam thiền. Jhāna 4: Vị ấy đắc Tứ thiền. Pubbenivāsānus satiñāṇa: Vị ấy nhớ lại nhiều tiền kiếp của mình trong luân hồi. Sattanaṃ cutupapata-ñāṇa: Vị ấy đã nhìn thấu được sự sinh diệt của chúng sanh. Āsavakkhaya-ñāṇa: Vị ấy đi đến đoạn tuyệt các lậu hoặc (āsava) và ngộ được Tứ đế. Vimutti: Vị ấy tự thân giải thoát, rằng *"Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không có trở lui đời sống này nữa".*

Về Tứ niệm xứ

Theo Grzegorz Polak, Bốn niệm xứ (Upaṭṭhāna) đã bị truyền thống Phật giáo phát triển về sau, kể cả Theravāda hiểu thành Bốn nền tảng khác nhau. Theo Polak, Bốn Upaṭ-ṭhāna không đề cập đến bốn nền tảng khác nhau, mà là nhận thức về Bốn khía cạnh khác nhau của việc nâng cao chánh niệm (s. सम्यक्स्मृति, samyaksmṛti'): Kāyānupassanā: Quán thân, nhận thức được lục nhập. Vedanānupassanā: Quán thọ, suy niệm về cảm giác (s. वेदना, Vedanā), mà hiểu được mối liên hệ giữa các cặp Nội ngoại xứ. Cittānu-passanā: Quán tâm, nhận ra các trạng thái tâm thay đổi

mà thực hành này dẫn đến. Dhammānupassanā: Quán pháp, hiểu được sự phát triển từ Ngũ triền cái đến Thất giác chi.

Về Thiền trong Phật giáo

Thiền là một phương pháp thực hành quan trọng trong Phật giáo. Theo Bronkhorst, Thiền là một phát kiến của Phật giáo, trong khi Alexander Wynne lập luận rằng phương pháp Thiền trong Phật giáo vốn được kết hợp từ các phương pháp thực hành của đạo Bà-la-môn, mà trong bộ kinh, nó được gán cho Āḷāra-kālāma và Uddaka-rāmaputta. Những phương pháp thực hành này đã được ghép nối với chánh niệm (s. सम्यक्स्मृति, samyaksmṛti) và minh sát tuệ (s. वपिश्यना, vipaśyanā), đã đưa ra một cách giải thích mới [36]. Kalupahana cho rằng đức Phật đã *"hoàn nguyên các thực hành thiền định"* mà ngài đã học được từ Ālāra Kālāma và Uddaka-rāmaputta. Học giả Norman lưu ý rằng *"phương cách của đức Phật để giải thoát [...] là bằng các phương pháp thực hành thiền định"*. Học giả Gombrich cũng cho rằng một sự phát triển đã diễn ra trong thời kỳ đầu của Phật giáo dẫn đến sự thay đổi trong học thuyết, vốn coi Trí tuệ (s. प्रज्ञा, prajñā) là phương tiện thay thế cho Giác ngộ (s. बोधि, bodhi).

Một vấn đề cốt lõi trong việc nghiên cứu Phật giáo sơ kỳ là mối quan hệ giữa Thiền (s. ध्यान, Dhyāna) và Tuệ (s. वपिश्यना, Vipaśyanā). Truyền thống Phật giáo đã kết hợp hai truyền thống liên quan đến việc thực hành Thiền. Một truyền thống nhấn mạnh việc đạt được Tuệ giác (gồm cả giác ngộ, trí huệ và kiến tính) là phương tiện để thức tỉnh và giải thoát. Nhưng nó cũng kết hợp các truyền thống Yoga, như được phản ánh trong việc sử dụng Thiền, vốn bị các kinh văn phủ nhận là không đạt được kết quả cuối cùng của sự giải thoát, đạt đến Niết-bàn. Vấn đề này đã được tác giả Louis de La Vallee Poussin nêu ra vào năm 1936, trong tài liệu *"Musila et Narada: Le Chemin de Nirvana".*

Schmithausen cho rằng việc đề cập đến Tứ điệu đế như thành phần cấu thành cốt lõi của *"tuệ quán giải thoát",* đạt được sau khi thành thạo Thiền hữu sắc (p. रूपझान, rūpa-jhāna; s. रूपध्यान, rūpa-dhyāna), là một bổ sung sau này cho các kinh văn như trong Đại kinh Saccaka. Schmithausen cũng ghi nhận ba con đường có thể dẫn đến giải thoát được mô tả trong các kinh văn, được Vetter bổ sung thêm cách thực hành duy nhất của bản thân dhyāna, mà ông xem là *"thực hành giải thoát"* ban đầu: Bản thân Tứ thiền hữu sắc đã tạo thành phương pháp thực hành giải thoát cốt lõi của Phật giáo nguyên thủy, được xác nhận bởi chính đức Phật: Nắm vững Tứ thiền hữu sắc, sau đó đạt được *"tuệ giác giải thoát".* Nắm vững Tứ thiền hữu sắc và Tứ thiền vô sắc (p. अरूपझान, arūpa-jhā-na; s. अरूपध्यान, arūpa-dhyāna), sau khi đạt được *"Tuệ giác giải thoát";* Tuệ giác sẽ tự mình minh tuệ. Vấn đề này cũng được giải thích bởi một số học giả nổi tiếng như Tilman Vetter, Johannes Bronkhorst, và Richard Gombrich.

Theo truyền thống, Thiền thường được mô tả trong các hình thái định, nhất tâm, và vì vậy, các khái niệm Dhyāna và Samādhi (s. समाधि) thường được gọi thay thế cho nhau, hoặc chung với nhau là *"Thiền định"*. Tuy nhiên, Schmithausen, Vetter và Bronkhorst cho rằng việc đạt được minh tuệ và chánh niệm, vốn là một hoạt động nhận thức, không thể thực hiện được trong tình trạng mọi hoạt động nhận thức đã dừng lại. Theo Richard Gombrich, trình tự của Tứ thiền hữu sắc mô tả hai trạng thái nhận thức khác nhau, đó là sự tập trung theo sau là sự chú ý sắc bén (quán sát). Theo Alexander Wynne, các khái niệm thể hiện sự khắc sâu của nhận thức, như niệm (p. sati), tỉnh giác (p. sampajāno), và xả (p. upekkhā), được dịch sai hoặc được hiểu là các yếu tố cụ thể của trạng thái thiền định, trong khi chúng chỉ một cách cụ thể để nhận thức các đối tượng cảm giác. Theo Gombrich, truyền thống sau này đã làm sai lệch ý nghĩa

của samādhi bằng cách phân loại chúng như là tinh hoa của loại Thiền tập trung, tĩnh lặng, mà bỏ qua yếu tố khác - và thực sự là cao hơn. Theo Vetter và Bronkhorst, bản thân dhyāna đã cấu thành *"thực hành giải thoát"* ban đầu. Vetter lập luận thêm rằng Bát chánh đạo tạo thành một hệ thống các thực hành chuẩn bị và dẫn đến thực hành dhyāna.

Theo các nhà nghiên cứu, khái niệm Vipassanā (s. वपिश्यना) như là một con đường riêng biệt để giải thoát (Tuệ quán giải thoát) là một sự phát triển sau này. Theo Johannes Bronkhorst, Tillman Vetter, và KR Norman, khái niệm Bồ-đề (bodhi) ban đầu không được chỉ rõ. Theo KR Norman, *"Chúng ta đã quen với cách dịch 'giác ngộ' cho khái niệm Bồ-đề, nhưng điều này gây hiểu lầm [...] Không rõ là vị Phật được tỉnh thức vì điều gì, hoặc sự tỉnh thức đến vào thời điểm cụ thể nào".* Cũng theo ông, về cơ bản, Bồ-đề có thể mang nghĩa là kiến thức đã đạt đến Niết-bàn (Nibbāna), thông qua thực hành dhyāna. Bronk-horst lưu ý rằng khái niệm Vipassanā đã được phát triển qua thời gian. Ban đầu, nó có thể mơ hồ, thậm chí có những mô tả khác về Vipassanā trong kinh điển Phật giáo. Tầm quan trọng ngày càng tăng của Vipassanā có thể là do các học giả sau này giải thích quá nhiều về thuật ngữ mà đức Phật sử dụng, hoặc đối với các vấn đề liên quan đến việc thực hành dhyāna, và sự cần thiết phải phát triển một phương pháp dễ dàng hơn. Theo Vetter, nó có thể không hiệu quả bằng dhyāna, và các phương pháp đã được phát triển để làm sâu sắc thêm tác dụng của khái niệm Tuệ quán. Tuệ quán cũng được ghép nối với thiền dhyāna, dẫn đến pháp môn Giới (sīla) - Định (samādhi) - Tuệ (paññā) nổi tiếng. Theo Vetter, loại dhyāna dự bị này hẳn phải khác với phương pháp thực hành do đức Phật giới thiệu, sử dụng các pháp biến xứ (p. कसणि, Kasiṇa) để tạo ra một loại *"dhyāna nhân tạo hơn",* dẫn đến đoạn tuyệt nhận thức và cảm giác. Nó cũng dẫn đến một sự hiểu biết khác về con

đường tám nhánh, vì con đường này không kết thúc bằng tuệ quán, mà bắt đầu bằng tuệ quán. Tám nhánh không còn được coi là một sự phát triển tuần tự dẫn đến dhyāna, mà là một tập hợp các pháp thực hành phải được phát triển đồng thời để đạt được tuệ quán.

Theo Alexander Wynne, mục đích cuối cùng của dhyāna là đạt được minh tuệ, và áp dụng trạng thái thiền định vào việc thực hành chánh niệm. Theo Frauwallner, chánh niệm là một phương tiện để ngăn chặn sự phát sinh của tham ái, là kết quả đơn giản từ sự tiếp xúc giữa các giác quan và đối tượng của chúng. Ông cho rằng, đây có thể là ý tưởng ban đầu của đức Phật. Theo Wynne, sự đặt nặng về chánh niệm này có thể đã dẫn đến sự ủng hộ gia tăng Tuệ quán trong việc thực hành dhyāna.

Học giả Rupert Gethin đưa ra quan điểm bác bỏ khái niệm về hai con đường đối lập. Thông qua một nghiên cứu về 37 phẩm Bồ-đề (p. Bodhipakkhiyādhammā), đặc biệt là qua Thất giác chi (p. satta bojjhaṅgā), ông cho rằng không có sự mâu thuẫn giữa hai khái niệm dhyāna và vipassanā trong Phật giáo nguyên thủy, *"trên thực tế hóa ra đó là điều đặc biệt sớm. Quan niệm của Phật giáo về con đường dẫn đến sự chấm dứt đau khổ là nó bao gồm chính xác sự kết hợp của dhyāna và vipassanā".* Tỳ-khưu Analayo, một học giả chuyên nghiên cứu kinh văn Phật giáo sơ kỳ, cũng đã phê bình quan điểm rằng có hai quan điểm trái ngược nhau về sự giải thoát trong các nguồn sơ khai (tức dhyāna và vipassanā). Theo Analayo, dhyāna và vipassanā thực sự là hai khía cạnh bổ sung cho nhau của con đường giải thoát. Analayo đề cập đến Damien Keown, người đã viết rằng, đối với đức Phật, *"tồn tại hai kỹ thuật thiền chính xác bởi vì những trở ngại đối với sự giác ngộ là hai mặt, cả đạo đức và trí tuệ".* Analayo cũng đề cập đến Collett Cox, người lưu ý rằng có thể mục tiêu của Phật giáo là diệt trừ các lậu hoặc (s. आस्रव, āśrava), *"coi kiến thức và sự tập*

trung như những phương tiện hợp tác bình đẳng hơn là những mục đích loại trừ lẫn nhau", và quan điểm này cũng được phản ánh trong A-tì-đạt-ma.

Về Duyên khởi

Theo truyền thống Phật giáo, Duyên khởi (s. प्रतीत्यसमुत्पाद, pratītyasamutpāda) và những liên kết của nó, Thập nhị nhân duyên (s. द्वादशनिदानानि, dvādaśa nidānāni) được hiểu là những mô tả về sự phát sinh có điều kiện của tái sinh trong saṃsāra, và kết quả duḥkha (s. दुःख). Nhiều học giả nghiên cứu Phật giáo đã đặt câu hỏi về tính xác thực của cách giải thích này. Họ cho rằng các *"nhân duyên"* (s. निदान, nidāna) chính là mô tả về sự phát sinh của các trạng thái hình thành tinh thần và chính những khái niệm *"tôi"* và *"của tôi"* mới là nguồn gốc của khổ đau. Các học giả cũng đã ghi nhận sự mâu thuẫn trong danh sách các nhân duyên và xem đó là sự tổng hợp sau này của một số danh sách cũ hơn tồn tại trước đó. Bốn nhân duyên đầu tiên có thể được xem là một sự phủ nhận về vũ trụ quan của Vệ Đà - Bà-la-môn. Chúng được lồng ghép với một danh sách phân nhánh mô tả sự điều hòa của các quá trình tinh thần, tương tự như Ngũ uẩn. Cuối cùng, danh sách phân nhánh này được phát triển thành chuỗi 12 nhân duyên nối kết tuyến tính như ngày nay. Trong khi các nhân duyên có thể được hiểu là mô tả các quá trình dẫn đến tái sinh, về bản chất, nó mô tả sự phát sinh của khái niệm duḥkha như một quá trình tâm lý, không có sự tham gia của bản ngã (s. आत्मन्, ātman).

Về Tam thập thất đạo phẩm

Theo AK Warder, 37 phẩm Bồ-đề (p. bodhipakkhiyā dhammā; s. bodhipakṣa dharma) là bản tóm tắt những giáo lý cốt lõi, phổ biến cho tất cả các trường phái Phật giáo. Những yếu tố này được tóm tắt trong Kinh Đại-bát Niết-bàn, kể lại những ngày cuối cùng của đức Phật, trong bài giảng cuối cùng của đức Phật với đệ tử của

ngài: *"Này các tỳ-khưu, nay những pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho các ngươi, các ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người. Này các tỳ-khưu, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người? Chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Thần túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám thánh đạo phần. Này các tỳ-khưu, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các Ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".*

Học giả Alex Wayman đã chỉ trích AK Warder vì đã không trình bày được một bức tranh tổng hợp về Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, theo Gethin, các phẩm Bồ-đề đã cung cấp chìa khóa để hiểu mối quan hệ giữa các khái niệm Định và Tuệ trong lý thuyết thiền định đầu tiên của Phật giáo, kết hợp việc thực hành Thiền với sự phát triển của Trí tuệ.

Về Niết-bàn

Các học giả nghiên cứu Phật giáo hiện đại xem khái niệm Niết-bàn (s. निर्वाण, nirvāṇa; p. nibbāna) thuộc một trong hai định nghĩa riêng biệt. Theo đó, Niết-bàn được xem như sự chấm dứt và kết thúc của sự tái sinh (s. प्रतिसंधि, pratisaṃdhi; p. paṭisandhi); hoặc được xem là một trạng thái ý thức hoặc địa điểm siêu việt được hướng đến.

Hầu hết các học giả hiện đại như Rupert Gethin, Richard Gombrich và Paul Williams đều cho rằng mục tiêu của Phật giáo nguyên thủy, Niết-bàn có ý nghĩa như là *'thổi bay'* hoặc *'dập tắt'* Tam độc: Tham (s. राग, rāga) - Sân (s. द्वेष, dveṣa) - Si (s. मोह, moha). Điều này biểu thị sự chấm dứt vĩnh viễn của luân hồi và tái sinh. Gethin lưu ý rằng, *"đây không phải là một 'sự vật' mà là một sự kiện hoặc trải nghiệm"* giúp giải thoát một người khỏi sự tái sinh trong luân hồi. Học giả Gombrich cho rằng phép ẩn dụ *'thổi tắt'* có thể là ám chỉ những ngọn lửa đã được giữ bởi các tu sĩ Bà-la-môn, tượng trưng cho sự sống.

Theo Donald Swearer, hành trình đến Niết-bàn không phải là một hành trình đến một *"thực tại riêng biệt",* mà là một hành trình hướng tới sự bình tĩnh, tự tại, không vướng mắc và Vô ngã. Thomas Kasulis lưu ý rằng trong các kinh văn sơ kỳ sớm nhất, Niết-bàn thường được mô tả bằng những thuật ngữ tiêu cực, bao gồm *"đoạn diệt"* (s. निरोध, nirodha), *"diệt ái"* (s. तृष्णाक्षय, tṛṣṇākṣaya), *"xuất ly"* (s. नैष्काम्य, naiṣkramya), *"vô si"* (s. अमोह, amoha), và *"vô vi"* (s. असंस्कृत, asaṃskṛta). Ông cũng lưu ý rằng có rất ít cuộc thảo luận trong các kinh văn Phật giáo sơ kỳ về bản chất siêu hình của Niết-bàn, vì họ dường như cho rằng suy đoán siêu hình là một trở ngại cho mục tiêu. Kasulis còn đề cập đến bài kinh Malunkyaputta, vốn phủ nhận bất kỳ quan điểm nào về sự tồn tại của đức Phật sau khi ngài Nhập diệt, tất cả các trạng thái (đức Phật tồn tại sau khi chết, không tồn tại, cả hai hoặc không) đều bị bác bỏ.

...Này Malunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc quan điểm *"Như Lai có tồn tại sau khi chết".* Này Malunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc quan điểm *"Như Lai không có tồn tại sau khi chết".* Này Malunkyaputta, dầu cho có quan điểm *"Như Lai có tồn tại sau khi chết"* hay dầu cho có quan điểm *"Như Lai không có tồn tại sau khi*

chết," thời vẫn có sanh, có già, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại.

Này Malunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc vào quan điểm *"Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết".* Này Malunkyaputta, đời sống Phạm hạnh không thể nói là tùy thuộc với quan điểm *"Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết".* Này Malunkyaputta, dầu cho có quan điểm *"Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết",* hay dầu cho có quan điểm: *"Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết",* thời vẫn có sanh, có già, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại. *"...Như Lai có tồn tại sau khi chết"* là điều Ta không trả lời. *"Như Lai không có tồn tại sau khi chết"* là điều Ta không trả lời. *"Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết"* là điều Ta không trả lời. *"Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết"* là điều Ta không trả lời. Và này Malunkyaputta, vì sao điều ấy Ta không trả lời? Này Malunkyaputta, vì điều ấy không liên hệ đến mục đích, điều ấy không phải là căn bản Phạm hạnh, điều ấy không đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, cho nên điều ấy Ta không trả lời.

Và này Malunkyaputta, điều gì Ta trả lời? *"Đây là khổ"*, này Malunkyaputta là điều Ta trả lời. *"Đây là khổ tập"* là điều Ta trả lời. *"Đây là khổ diệt"* là điều Ta trả lời. *"Đây là con đường đưa đến khổ diệt"* là điều Ta trả lời. Và này Malunkyaputta, vì sao điều ấy Ta trả lời? Này Malunkya-putta, vì điều ấy có liên hệ đến mục đích, điều ấy là căn bản Phạm hạnh, điều ấy đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, vì vậy điều ấy Ta trả lời. Do vậy, này Malunkyaputta, hãy thọ trì là không trả lời những điều Ta không trả lời. Hãy thọ trì là trả lời những điều Ta có trả lời.

Tôn giả Sāriputta và Mahākoṭṭhita

Một dẫn chứng khác là đoạn đối đáp giữa Sāriputta với Mahākoṭṭhita về câu hỏi điều gì sẽ xảy ra sau cái chết thể xác của một người đã đạt được Niết-bàn. Qua đó, Sāriputta trình bày quan điểm hý luận (p. papañca) về một vấn đề bất hý luận (p. appapañcaṃ), mà theo ông, đó là một loại tư duy méo mó bị ràng buộc với cái bản ngã.

"Thưa Hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, còn có một cái gì khác nữa!", nói vậy là khiến trở thành hý luận một vấn đề không phải hý luận. *"Thưa Hiền giả, sau khi đoạn diệt,... không có dư tàn, không có cái gì khác nữa!",* nói vậy là khiến trở thành hý luận một vấn đề không phải hý luận. *"Thưa Hiền giả, sau khi đoạn diệt,... không có dư tàn, còn có và không còn có một cái gì khác nữa!",* nói vậy là khiến trở thành hý luận một vấn đề không phải hý luận. "*Thưa Hiền giả, sau khi đoạn diệt,... không có dư tàn, không còn có và không không còn có một cái gì khác nữa!",* nói vậy là khiến trở thành hý luận một vấn đề không phải hý luận. Thưa Hiền giả, cho đến khi nào có sự đi đến sáu xúc xứ, cho đến khi ấy có sự đi đến hý luận. Cho đến khi nào có sự đi đến hý luận, cho đến khi ấy có sự đi đến sáu xúc xứ. Thưa Hiền giả, do sự đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, hý luận được đoạn diệt, hý luận được chỉ tịnh.

Trú xứ Niết-bàn?

Học giả Edward Conze thì cho rằng Niết-bàn là một khái niệm Tuyệt đối (s. परमार्थ, paramārtha) và đưa ra những dẫn chứng trích từ kinh Lục giới và từ Trường bộ kinh. Chịu ảnh hưởng bởi Schayer, M. Falk lập luận rằng quan điểm của Phật giáo ban đầu về Niết-bàn như là một *"trú xứ"* của prajña, cái mà đấng Giác ngộ đạt được. Học giả C. Lindtner cũng đưa ra một quan điểm về *"trú xứ"* tương tự.

Theo Lindtner, kinh điển Phật giáo thực ra phản đối với quan điểm này, nhưng cũng đồng thời chống lại khuynh hướng chuyên chế trong Kỳ-na giáo và Áo Nghĩa Thư. Niết-bàn nên được xem như một trạng thái của tâm trí, thay vì một nơi cụ thể. Yếu tố này có thể từng tồn tại trong thời Phật giáo tiền kinh văn cho đến khi lập văn tự, sau đó nó bị lọc ra khỏi các kinh sách bộ phái, và tái xuất hiện trong những tư tưởng của Đại thừa. Cũng theo Lindtner, sự tồn tại của nhiều ý tưởng trái ngược nhau, cũng được phản ánh trong các tác phẩm của Nāgārjuna, người đã cố gắng hài hòa những ý tưởng khác nhau này. Điều này khiến Nāgārjuna có lập trường *"nghịch lý",* chẳng hạn liên quan đến Niết-bàn, từ chối bất kỳ mô tả tích cực nào. Đề cập đến quan điểm này, Alexander Wyn-ne cho rằng không có bằng chứng nào trong Kinh tạng cho thấy đức Phật giữ quan điểm này, tốt nhất nó chỉ cho thấy rằng *"một số Phật tử ban đầu đã bị ảnh hưởng bởi những người đồng cấp Bà-la-môn của họ".* Wynne kết luận rằng đức Phật đã bác bỏ quan điểm của kinh Vệ Đà và rằng những lời dạy của ngài thể hiện một sự khác biệt hoàn toàn khỏi những niềm tin Bà-la-môn này.

Nghiên cứu kinh văn

Các đoạn kinh văn trên vỏ cây bạch dương ở Gandhāra (khoảng thế kỷ I). Hầu hết các phỏng dựng thời kỳ Phật giáo nguyên thủy chủ yếu dựa vào các phân tích từ các kinh văn Phật giáo khác nhau hiện còn tồn tại, mà tất cả chúng đều thuộc về những bộ kinh tuyển của các bộ phái. Do đó chúng chỉ có tính chất tương đối. Phương pháp nghiên cứu kinh văn phổ biến nhất là so sánh các phiên bản kinh văn cổ nhất còn tồn tại trong hệ kinh điển Pāḷi của Thượng tọa bộ, những phần kinh văn Phạn ngữ còn sót lại của các bộ phái Nhất thiết hữu bộ, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, Hóa địa bộ, Pháp tạng bộ và Đại chúng bộ, các

bản kinh A-hàm Hán ngữ và các phần còn sót lại của các kinh điển sơ kỳ khác như các bản kinh rải rác trong Đại tạng kinh Tạng ngữ, các kinh văn Phạn ngữ được phát hiện ở Nepal, các bản kinh văn bằng tiếng Tokhari phát hiện được ở động Đôn Hoàng, các sắc chỉ của Asoka và các bản kinh chép tay Gandhāra phát hiện qua khảo cổ ở Afghanistan...

Phương pháp nghiên cứu so sánh này được khởi đầu vào thế kỷ XIX, khi Samuel Beal xuất bản bản dịch so sánh của phần Giới bổn (p. pāṭimokkha; s. prātimokṣa) trong văn hệ Pāḷi của Thượng tọa bộ đối chiếu với bản Hán văn của Pháp tạng bộ (1859), cho thấy chúng hầu như giống hệt nhau. Ông tiếp tục mở rộng sự so sánh các kinh văn hệ Pāḷi và Hán văn vào năm 1882, và đưa ra dự đoán chính xác rằng *"khi các bộ Luật tạng và A-hàm được kiểm tra kỹ lưỡng, tôi có thể nghi ngờ rằng chúng ta sẽ tìm thấy hầu hết nếu không phải là tất cả các bài kinh Pāḷi trong Hán văn".* Trong những thập kỷ tiếp theo, nhiều học giả khác nhau tiếp tục đưa ra một loạt các nghiên cứu so sánh, như Anesaki Masaharu, Akanuma Chizen, Ấn Thuận và Thích Minh Châu. Những nghiên cứu này, cũng như công trình gần đây của tỳ-khưu Analayo, Marcus Bingen-heimer và Mun-keat Choong, đã chỉ ra rằng nội dung giáo lý cốt yếu của các kinh văn trong Trung bộ kinh và Tương ưng bộ kinh (kinh điển Pāḷi) đối chiếu với Trung A-hàm kinh và Tạp A-hàm kinh (kinh văn Hán ngữ), hầu hết đều giống nhau, dù *"thỉnh thoảng có sự khác biệt về chi tiết".*

Tuy nhiên, độ tin cậy về nguồn tài liệu và khả năng rút ra cốt lõi của những giáo lý lâu đời nhất, là một vấn đề tranh cãi. Các kinh văn Phật giáo sơ kỳ xuất hiện khá muộn, lại bị biến đổi nhiều do các ảnh hưởng của khác biệt môi trường địa phương, tôn giáo bản địa và tư tưởng bộ phái. Theo Tillman Vetter, việc so sánh các kinh văn cổ nhất còn tồn tại *"không chỉ dễ dàng dẫn đến cốt lõi của giáo lý nguyên thủy".* Lý tưởng nhất, chúng dẫn đến nội dung của

kinh văn Trưởng lão bộ có niên đại vào khoảng năm 270 t.tl. khi các hoạt động truyền giáo diễn ra dưới sự bảo hộ của triều đại Asoka cũng như những tranh chấp về giáo điều vẫn chưa tạo ra sự chia rẽ trong Tăng-già nguyên thủy.

Theo các nhà nghiên cứu, điều này cũng có thể dẫn đến một số nội dung nguyên thủy đã bị lược bỏ trong các bộ kinh văn của bộ phái hình thành về sau. Cũng theo Vetter, khi những mâu thuẫn vẫn còn tồn tại, các phương pháp khác phải được áp dụng để giải quyết những mâu thuẫn đó. Dựa trên điều này, các học giả như Edward Conze và AK Warder đã lập luận rằng chỉ có những nội dung trong các kinh văn của Trưởng lão bộ và Đại chúng bộ có thể được coi là đáng tin cậy nhất, vì đây là những cộng đoàn riêng biệt đầu tiên khi Tăng đoàn phân chia thành các bộ phái. Vấn đề là có rất ít tài liệu còn sót lại từ Đại chúng bộ. May mắn thay, những phần tài liệu còn sót lại của Đại chúng bộ, chẳng hạn như Giới luật (s. prātimokṣa) và Luật tạng (p. vinaya), hầu hết phù hợp với các nội dung trong kinh văn của Trưởng lão bộ. Các tài liệu nguồn Đại chúng bộ khác là Đại Sự (p. Mahāvastu) và (có thể) là Đạo cán kinh (s. Śālistamba Śūtra). Cả hai đều hàm chứa các nội dung được tìm thấy trong kinh điển Thượng tọa bộ.

Một quan điểm gây chấn động giới nghiên cứu Phật giáo truyền thống do các học giả Nhật Bản đưa ra, cho rằng kinh văn Đại thừa không phải lời giảng của Phật Sākya (Đại thừa phi Phật thuyết) cũng như nhiều kinh văn Phật giáo Hán ngữ bị xem là ngụy tác. Quan điểm này đã làm giới nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc bắt đầu xem xét nghiên cứu lại các kinh điển Hán văn. Theo Lã Trừng (呂澂), Ấn Thuận (印順), kinh văn Pāḷi thực chất là của Phân biệt thuyết bộ, không thể xem là nguồn cung cấp tư liệu tối cổ nhất. Theo Lã Trừng, Tạp A-hàm là căn bản nhất trong 4 bộ A-hàm, cách phân chia sự kiện trong Du-già sư địa luận chính là dựa trên Tạp A-hàm. Đại sư Ấn Thuận cũng đồng ý quan điểm

này, đồng thời xác định bổ sung 3 kinh văn trong Cửu bộ kinh là Tu-đa-la (s. सूत्र, sūtra, Khế kinh), Kỳ-dạ (s. गेय, geya, Trùng tụng), Hoa-già-la-na (s. व्याकरण, vyākaraṇa, Ký thuyết) là cổ điển nhất. Sư cũng thừa nhận nội dung của Tạp A-hàm Hán ngữ tương đương với Tương ưng bộ Pāḷi, cùng là những tài liệu cơ bản nhất trong việc nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, tuy nhiên, chúng không thể nói là chứa đựng những lời dạy nguyên thủy của đức Phật. Sư cho rằng, bộ Tạp A-hàm Phạn ngữ của Đại chúng bộ là gần với nguyên thủy nhất, nhưng đáng tiếc là nó đã bị thất truyền.

Nghiên cứu ngôn ngữ học

Một số học giả nghiên cứu Phật giáo chỉ trích phương pháp nghiên cứu kinh văn vì cho rằng phương pháp này quá phụ thuộc vào nguồn kinh văn trong bản thân nguồn này *"trong hầu hết các trường hợp thực sự không thể xác định được niên đại và chỉ tồn tại trong các truyền thống kinh văn gần hơn".* Tất cả nguồn kinh văn ấy, chúng đã được *"chỉnh sửa rất nhiều"* và chỉ nên được xem là tài liệu quy chuẩn chứ không phải tài liệu lịch sử. Họ chủ trương nghiên cứu bằng phương pháp ngôn ngữ học lịch sử, thông qua các bằng chứng của khảo cổ học và minh khắc học để phục dựng lại diện mạo thời kỳ Phật giáo nguyên thủy.

Truyền thống Phật giáo Nam truyền cho rằng tiếng Pāḷi là loại ngôn ngữ đức Phật đã sử dụng để truyền bá giáo pháp, trong khi truyền thống Phật giáo Bắc truyền lại tin đó là Phạn ngữ. Theo Ui Hakuju, đức Phật rất có thể đã sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau để giao tiếp tùy theo tình huống. Khi nói chuyện với người xứ Ma-kiệt-đà, ngài sử dụng ngôn ngữ Ma-kiệt-đà; đối với những người Bà-la-môn, ngài sử dụng tiếng Sanskrit (tiếng Phạn cổ). Trong những buổi giảng pháp có đông người tham dự, Ngài sẽ sử dụng loại ngôn ngữ *"được đa số sử dụng"*, và ngôn ngữ này rất có thể là *"ngôn ngữ lai"* tích hợp nhiều phương ngữ khác nhau. Thông

qua việc nghiên cứu các sắc chỉ của Asoka, các nhà ngôn ngữ học cho rằng ngôn ngữ lai này có thể là một loại tiếng Magadha cổ đã thô tục hóa, không hoàn toàn là tiếng Magadha cổ, và là sự pha trộn của nhiều phương ngữ và các đặc điểm tiếng Phạn cổ. Nó khác với ngôn ngữ hiện nay và cũng khác loại ngôn ngữ sử dụng trong các kinh điển Phật giáo hiện bảo tồn. Ngôn ngữ Magadha ngày nay là sự kế thừa của ngôn ngữ Magadha cổ, nhưng đã có nhiều thay đổi; tiếng Pāḷi và ngôn ngữ Magadha cổ đại có nhiều điểm tương đồng, nhưng nguồn gốc của chúng có thể khác nhau. Theo Quý Tiễn Lâm (季羡林), dựa vào đặc điểm ngôn ngữ học, tiếng Pāḷi nên thuộc về phương ngữ của Tây Ấn cổ đại, khác với tiếng Magadha phổ biến ở phương Đông. Tuy vậy, nhiều đặc điểm của ngôn ngữ Magadha cổ được lưu giữ trong ngữ pháp Pāḷi, nên tuyên bố của Quý Tiễn Lâm vẫn chưa trở thành quan điểm chung của giới học thuật. Nỗ lực xây dựng lại ngôn ngữ Magadha thời Phật tại thế đã đạt được kết quả sơ bộ, nhưng vẫn còn một chặng đường dài trước khi tái thiết hoàn chỉnh.

Đi tìm nguồn gốc văn học Pāḷi

Đầu tiên, ta thử tìm hiểu ngôn ngữ Pāḷi của Theravāda là ngôn ngữ gì? Tiến sĩ Oldenberg sau khi so sánh danh sách những bộ phái Phật giáo theo các nguồn Nam truyền và Bắc truyền, ông phát hiện Phân biệt thuyết bộ (Vibhajjavādin) là một tên gọi khác của Thượng tọa bộ. Và chính Mahāvaṃsa (Đại Sử) của Tích Lan cũng xác định như vậy. Một vài nơi trong Majjhimā-nikāya (Trung bộ kinh), đức Phật cũng từng nói: *"Như Lai là một nhà Phân biệt thuyết (Vibhajjavādin) chứ không phải là nhà Nhất định thuyết (Ekāṃsavādin)"*. Tại sao vậy? Vì phương pháp giảng dạy của đức Phật sau khi trình bày sự thật là ngài phân tích mạch lạc, chi tiết rõ ràng bằng tuệ trạch pháp (Ngài có 4 tuệ phân tích toàn mãn và tôn giả Sāriputta cũng có 4 tuệ phân tích này). Do vậy, các nhà nghiên cứu cho rằng, thể thức đặc thù trong việc giảng

dạy của đức Phật và các học phái Thượng tọa bộ hay Phân biệt thuyết sử dụng văn học Pāḷi để chuyển tải giáo pháp là điều dễ hiểu. Chư vị giáo sư Kern, Rhys David và rất nhiều học giả khác cũng đồng quan điểm cho rằng, toàn bộ văn học Pāḷi là đại diện chính thống cho Thượng tọa bộ. Một số học giả nói rằng, Phân biệt thuyết bộ là tên gọi cho học thuyết và kinh văn Thượng tọa bộ nhưng họ lại không bàn rõ vị trí của ngôn ngữ Pāḷi trong văn học Phật giáo. Việc nghiên cứu lịch sử các bộ phái có thể cho ta biết một phần nào vấn đề khó khăn như *"ngôn ngữ gốc"* của Tam tạng kinh điển, thời gian, xuất xứ của ngôn ngữ Pāḷi? Trong Luật tạng của nhiều bộ phái có một đoạn kinh văn: *"Như Lai cho phép, này các tỳ-khưu! Chư vị có thể học những bài dạy của Như Lai bằng ngôn ngữ địa phương của mỗi người!"* Đại lược như vậy. Tuy nhiên, thông tin trên mang một giá trị đặc thù và lớn lao liên quan chủ đề mà chúng ta đang bàn. Chư vị học giả Wassiljew và Csoma Korosi có nói đến thế mạnh của nguồn tư liệu Tây Tạng mà bản *"Giải thoát kinh"* của họ được những người theo phái Nhất thiết hữu đọc thuộc lòng bằng tiếng Sanskrit. Chính lượng bộ đọc bằng tiếng Apabhaṃśa. Đại chúng bộ đọc bằng một loại phương ngữ Prākṛit và Thượng tọa bộ đọc bằng tiếng Paiśāci. Bộ *"Phiên dịch danh nghĩa đại tập"* (Mahāvyutpatti) khi liệt kê các chủ điểm ngữ pháp đã có nhắc đến bốn phương ngữ này. Ngoài ra, bản thảo tiếng Sanskrit của *"Sớ giải vô cấu quang"* (Vimalaprabhā) ở thời Trung cổ có một nhận xét rằng: *"Tam tạng kinh điển được ghi chép ở 96 quốc gia bằng 96 ngôn ngữ khác nhau".* Văn bản này còn cung cấp chi tiết tên các quốc gia và ngôn ngữ hiện hành của họ. Đồng thời, trong đó cũng ghi lại sự kiện ngay sau khi đức Phật Niết-bàn, chư vị trưởng lão kết tập đã viết một quyển sách về học thuyết Tam thừa. Tư liệu ấy bảo rằng, theo chỉ dẫn của đức Như Lai (Tathāgata-niyamena), họ bảo tồn được Tam tạng kinh điển trong thổ ngữ Ma-kiệt-đà (Magadha-bhāṣa), phần Kinh (Sūtrānta) trong thổ ngữ của Sindhu (Sindhu-bhāṣa), Ba-la-mật

(Pāramitā) trong tiếng Sanskrit, Thần chú (Mantra) và Mật điển (Tantra) trong tiếng Sanskrit, tiếng Prākṛit, tiếng Apabhaṃśa và ngôn ngữ Śabarādimclecchabhāṣā... Văn bản đó trình bày thêm rằng, những người theo đạo Phật đã không quan tâm đến vần luật và các quy tắc ngữ pháp tiếng Sanskrit nên đã sử dụng một tiếng Sanskrit hỗn chủng để biên soạn một số kinh sách Phật giáo như kinh Phổ Diệu, bộ Đại Sự... Những mô tả như trên từ các tác phẩm Ấn Độ cổ xưa có giá trị chứng cứ những gì chúng ta thấy hiện nay. Nhiều học giả như Stein, Grunwedel, Le Coq, Leumann, Hoernle, Sylvain Levi nỗ lực miệt mài tìm kiếm các bản thảo ở Trung Á đã làm sáng tỏ nhiều điều, xác chứng cho nhận định của các soạn giả thời Trung cổ. Những học giả này đã phục hồi dấu vết bị lãng quên từ lâu của các bản thảo bằng nhiều ngôn ngữ như tiếng Sanskrit, tiếng Prākṛit, tiếng Kucha, tiếng Khotan, tiếng Tây Tạng trước đây và tiếng Đông Iran. Một số văn bản rời rạc tiếng Sanskrit, tiếng Prākṛit cũng như một vài phát hiện tại Nepal có nội dung tương ứng với nội dung thuộc tạng Pāḷi[1]. Trong số đó, những phần gần như hoàn toàn khớp với Đại tạng được tìm thấy là: Các phiên bản tiếng Sanskrit của *"Pháp tập yếu tụng"* (Udānavarga) và *"Giới kinh"* (Prātimokṣa Sūtra); phiên bản Prākṛit của kinh Pháp cú (Dharmapada). Giáo sư Kern trong bài giới thiệu về bản dịch kinh Pháp Hoa (Saddharma-puṇḍarīka Sūtra) đã chỉ ra cùng một đoạn kinh có các bản dịch khác nhau trong tiếng Sanskrit, tiếng Pāḷi, tiếng Prākṛit chứng tỏ các bản dịch này không được tra cứu đối chiếu với nhau mà dựa vào cùng một văn bản gốc hiện đã mất. Tiến sĩ Hoernle khi chỉnh sửa bản thảo kinh Pháp Hoa nhận xét, văn bản tiếng Sanskrit được tìm thấy ở Nepal nhiều điểm tương đồng với trước đây nhưng có đôi chút đổi khác. Từ đó, chúng ta

[1] Chẳng hạn như các kinh Āṭamāṭiya Sūtra, Saṅgīti Sūtra, Pravāraṇā Sūtra, Candra upama Sūtra, Śakti Sūtra, Śuka Sūtra...A.F.R. Hoernle; Thảo bản văn học Phật giáo còn bảo tồn ở Đông Thổ Nhĩ Kỳ (Manuscript Remains of Buddhist Literature in Eastern Turkestan) (Oxford, NXB Claredon Press, 1916) trang 18, 36, 41, 46...

hoàn toàn có thể kết luận rằng *"Các bản thảo kinh Pháp Hoa chép lại ở Trung Á và Nepal được viết bằng một ngôn ngữ gần với tiếng Prākṛit hơn ngôn ngữ bản địa của cả hai bản chép lại này"*. Do vậy, chúng tôi thấy rằng hai phiên bản đều dựa trên một tác phẩm gốc bằng tiếng Prākṛit. Ông cũng so sánh bản rời rạc chép tay bằng tiếng Sanskrit với các đoạn Kinh tạng và Luật tạng Pāḷi rồi kết luận quả quyết rằng, có một tạng Kinh bằng tiếng Sanskrit hoàn chỉnh độc lập với tạng Kinh tiếng Pāḷi nhưng với điểm chung cả hai đều được dựa trên một bản gốc. Rất có thể bản gốc này có từ thời đức Phật và chính là bản đọc tụng trong kỳ kết tập đầu tiên (thật ra là lần thứ III). Và bản gốc này, Pāḷi chính là ngôn ngữ Ma-kiệt-đà? Ta hãy tìm hiểu có tính khoa học xem thử ra sao?

Trong bản thảo *"Sớ giải vô cấu quang"* cho biết, sau khi đức Phật Niết-bàn, chư vị trưởng lão đã trải qua 3 kỳ kết tập Phật ngôn, thấy rõ là các ngài đã trùng tuyên bằng thổ ngữ Ma-kiệt-đà, vì rằng đức Phật thường thuyết giảng theo tiếng của từng địa phương để cho quần chúng nơi đó dễ dàng lãnh hội giáo pháp. Có thể nói rằng, quê quán của đức Phật là ở Kapilavatthu, thì suốt 29 năm, ngài nói phương ngữ của địa phương mình; nhưng tại Ma-kiệt-đà thì ngài nói phương ngữ của Ma-kiệt-đà – vì ngài vốn thông thạo nhiều cổ ngữ, nhiều địa phương ngữ từ tấm bé. Do vậy, nhiều thể loại từ ngữ, các câu văn cổ xưa mà chúng ta bắt gặp trong văn tạng Pāḷi rất có thể được xem là tiếng Ma-kiệt-đà, khác với các từ ngữ và các câu văn tiếng Pāḷi đích thực?

Tiến sĩ Oldenberg cho rằng phiên bản tiếng Pāḷi của Tam tạng thánh điển không phải là phiên bản gốc mà là một bản rút gọn. Từ đó, ông đặt câu hỏi: Pāḷi ban đầu thuộc về vùng nào của Ấn Độ, và cũng từ đâu mà nó đã truyền sang Tích Lan? Sau đó, ông đã có câu trả lời: Pāḷi có gốc tích từ ngôn ngữ Kalinga (s. Kaliṅga) thuộc các nước phía Nam dãy núi Vindhya. Kết quả

này dựa trên sự giống nhau giữa dòng chữ khắc Khaṇḍagiri với ngôn ngữ Pāḷi. Sau đó, ông khẳng định: Tam tạng Pāḷi được truyền sang Tích Lan từ miền Nam Ấn Độ, có lẽ chính xác là từ Kalinga (s. Kaliṅga) hoặc Andhra. Tuy nhiên, Franke, bằng sự nghiên cứu của mình, sau khi so sánh chữ khắc Prākṛit với Pāḷi đã đưa đến kết luận: Quê hương của văn học Pāḷi là ở Ujjayiṇī. Vùng này gồm các địa phương có phương ngữ của những bảng khắc chữ giống Pāḷi hơn so với những nơi khác (Sự khảo cứu của Franke là có cơ sở: Tôn giả Ca-chiên-diên (Kaccayāna), một Đại đệ tử của đức Phật là người gốc Ujjayiṇī nổi danh đệ nhất biện tài. Sau khi gặp Phật đắc quả A-la-hán, ngài cử ông trở lại quê hương Avanti để hoằng pháp – nên sau này, tại đây trở thành một trung tâm nổi tiếng sau Magadha). Csoma Korosi và Wassiljew cho biết thêm thông tin rằng, Thượng tọa bộ đã bảo tồn kinh điển của họ trong phương ngữ Paiśāci. Theo giáo sư Konow, xuất xứ tiếng Paiśāci là Ujjayiṇī hoặc chính xác hơn là quanh ngọn núi Vindhya và ông cho biết ngôn ngữ Pāḷi rất khớp với tiếng Paiśāci. G.Grierson cũng nghĩ Pāḷi là một hình thức văn học của Paiśāci nhưng không đồng ý với giáo sư Konow về nguồn gốc của phương ngữ này, theo ông, nơi xuất phát của nó là ở phía Tây bắc, tại Takṣaśilā và xung quanh đó. Ông lý giải rằng, phương ngữ Paiśāci này rất có thể được truyền từ Tây bắc đến Rajputana thẳng qua bờ biển Konkan. Các nhà văn Somadeva, Daṇḍin và Subandhu đều thừa nhận quan điểm cho rằng, Guṇāḍhya đã viết bộ Bṛhatkathā bằng tiếng Paiśāci. Và Guṇāḍhya cũng là cư dân trong vùng lân cận Ujjayiṇī. Điều này rõ thêm quan điểm Paiśāci là phương ngữ phổ thông của xứ Ujjayiṇī vào thời kỳ nào đó. Như vậy, rõ là giáo sư Konow đã giải quyết triệt để vấn đề gốc nguồn của phương ngữ Paiśāci và Pāḷi trong sự tương đồng mật thiết của chúng.

Mối liên hệ giữa Mahinda với nơi xuất xứ của ngôn ngữ Paiśāci và hành trình sang Tích Lan

Tiến sĩ Oldenberg không tin Mahinda học giáo điển tại Ujjayiṇī, vì bộ Đại Sử cho biết là 20 tuổi Mahinda mới về kinh đô Pāṭaliputra rồi mới xuất gia tỳ-khưu và học Tam tạng, nhưng không ai biết là Tam tạng truyền khẩu bằng ngôn ngữ gì. Bộ Đại Sử không nói mà những nguồn khác cũng không biết. Tiến sĩ Oldenberg đã bổ sung điều đó dựa vào sự giống nhau giữa ngôn ngữ của bản khắc Khaṇḍagiri với tiếng Pāḷi. Nhưng nếu vậy thì đó không phải là kết quả sự phát triển Tam tạng bằng tiếng Pāḷi từ phương ngữ được nói ở Kalinga (s. Kaliṅga), cũng không phải Mahinda học ở Pāṭaliputra vì từ nhỏ Mahinda học tập tại Ujjayiṇī. Tam tạng giáo điển Pāḷi dễ hiểu đối với Mahinda hơn bất kỳ ngôn ngữ nào khác vì ông trưởng thành ở một nơi mà Paiśāci là ngôn ngữ giao tiếp thông thường, còn Pāḷi là ngôn ngữ viết trong Tam tạng thay cho tiếng Paiśāci thời đó. Cả hai rất giống nhau. Ta có thể so sánh hai ngôn ngữ Paiśāci và Pāḷi:

Trong tiếng Paiśāci (Kumarpāla-carita): Paññāṇa racchivā guṇa-nithimā raññā anañña-puññena. Cintebba matanādi verino kiha viditabba.

Trong tiếng Pāḷi: Paññāṇa rājivā guṇa-nithimā raññā anañña-puññena. Cintebba madanādi verino kehi viditabba.

Từ những gì tìm thấy ở trên về việc, từ thuở nhỏ Mahinda đã gắn bó với nơi sinh Ujjayiṇī của mình mà ngôn ngữ Paiśāci đã phổ thông ở đây. Do vậy, thật hợp lý để suy luận Tam tạng tiếng Pāḷi chính là sự lựa chọn của Mahinda vì Pāḷi là văn học viết của Paiśāci. Thế rồi, Tam tạng tiếng Pāḷi dần dần thay thế phiên bản Paiśāci đã có trước đó.

Tóm lại, việc tổng hợp các lập luận của G. Grierson, các giáo sư Sten Konow và Franke, tiếng Paiśāci được sử dụng giao tiếp

trong khu vực lân cận Ujjayiṇī, còn Pāḷi là văn học viết của nó. Theo giải thích của Csoma Korosi và Wassailjew về thẩm quyền các nguồn tư liệu Tây Tạng cho biết, có một phiên bản Tam tạng giáo điển chuyển tải trong tiếng Paiśāci, vậy thì cũng hợp lý để suy ra là Tam tạng giáo điển bằng ngôn ngữ Pāḷi đã dựa trên phiên bản tiếng Paiśāci. Các lập luận của Csoma Korosi và Wassailjew cũng chứng tỏ Thượng tọa bộ có kinh văn bằng tiếng Paiśāci. Các vị học giả kết luận rằng, Mahinda đã mang phiên bản văn học tiếng Pāḷi tới Tích Lan vì lúc đó Pāḷi đã phổ biến rộng rãi, đã mờ nhạt dần phiên bản tiếng Paiśāci!

Trên đây là toàn bộ nghiên cứu của tác giả Nalinaksha Dutt trong *"Lịch sử truyền bá chánh pháp và các bộ phái Phật giáo thời kỳ đầu"* do người dịch: Thích Đổng Lực, Thích nữ Huệ Đắc, Thích nữ Huệ Vân – Nxb. Lao Động 2021. *Chúng tôi đã trích dẫn, có chỉnh sửa và cắt bớt vài nơi do đi xa nội dung.* Tất cả những tư liệu về Mahinda sống ở quê nhà Ujjayiṇī là chính xác, 20 tuổi mới về kinh đô để xuất gia là đúng trong tư liệu chúng tôi viết về Sử Phật giáo Tích Lan, xin chép ra đoạn ấy để đồng thuận với sự nghiên cứu công phu ở trên: Vào thời đức vua Bindusāra còn tại vị thì Asoka là Phó vương của thành phố Takkasilā (s. Takṣaśilā, Taxila ngày nay) thủ đô Ujjenī (s. Ujjayinī, Ujjain ngày nay). Được biết rằng một lần nọ, trên đường đến Ujjenī, Asoka lưu lại một thời gian tại Vedisagiri, và nơi đây ông đem lòng thương yêu Devī, cô con gái xuân sắc của trưởng giả Deva. Sau khi được cha mẹ ưng thuận, Asoka cưới nàng và đưa về Ujjenī sinh sống. Nơi đây nàng hạ sanh hai con. Chính hai hạt giống Bồ-đề này, về sau trở thành hai thành viên của Giáo hội, hai vị A-la-hán nổi tiếng Mahinda và Saṅghamittā, có sứ mạng hoằng truyền giáo pháp đến đất nước Sri Lanka xinh đẹp. Sau đó, 20 tuổi, hoàng tử Mahinda xuất gia được trưởng lão Moggaliputta Tissa làm thầy tế độ; hai vị luật sư tụng tuyên ngôn là đại đức Mahādeva và

đại đức Majjhanta. Thế rồi, trưởng lão Moggaliputta Tissa đã tận tình chỉ dạy cho tỳ-khưu Mahinda học thuộc lòng cả Tam tạng và ý nghĩa uyên áo của toàn bộ giáo pháp. Do trưởng lão là bậc có tam minh, sáu thắng trí, bốn tuệ phân tích nên tỳ-khưu Mahinda được tiếp thu đầy đủ; đã học hỏi và thông thuộc toàn bộ giáo pháp đã được nghe, đã được khéo thuyết giảng, đã được khéo phân tích. Ngoài ra, về cuộc đời đức Phật, những công hạnh, trí và minh ra sao trưởng lão cũng cặn kẽ giảng dạy cho tỳ-khưu Mahinda. Rồi hai kỳ kết tập Phật ngôn, nguyên nhân, kết quả ra sao, tỳ-khưu Mahinda cũng phải thông suốt, tinh minh. Vậy là mãi cho đến năm tỳ-khưu Mahinda được 32 tuổi thì trưởng lão Moggaliputta Tissa cũng đã trao hết sở học cũng như sở hành cho người đệ tử sẽ mang sứ mạng lớn lao sau này ở bên kia Đảo quốc. Và chính Mahinda và cả Saṅghamittā sẽ thành lập được một giáo pháp vững chắc ở Tích Lan làm sở y cho muôn đời sau. Công chúa Saṅghamittā xuất gia sau rồi cũng được học và hành tương tự Mahinda. Và, sau này, các thế hệ Ni chúng tồn tại và phát triển cũng nhờ vào trí tuệ, đức hạnh, thắng trí cùng Bốn tuệ phân tích biện tài của vị thánh Ni Saṅghamittā.

Theravāda luôn giữ vững lập trường về quan điểm giáo lý chính thống của mình. Họ phản đối 8 chi tiết giới điều trong lần kết tập thứ I. Họ tiếp tục phản đối 10 điều sai lầm về giới luật trong lần kết tập thứ II. Họ phản đối Đại Thiên ngũ sự. Họ kết tập lần thứ III, sau đó Tam tạng Kinh, Luật và Abhidhamma hình thành rồi được lưu hành thống nhất ở các nước Sri Lanka, Myanmar, Thailand, Campuchia và Lào... Cũng nhờ bộ Kathāvatthu (Dị bộ luận hay Luận sự trong 7 bộ Abhidhamma) của phái này, cho chúng ta biết được tình trạng giáo pháp rối ren của các bộ phái thời bấy giờ. Chính Theravāda đã đứng ra phủ bác một số tư tưởng lệch lạc nằm trong 21 bộ phái để giữ gìn sự chân xác và trong sáng cho giáo pháp. Hiện nay, kinh điển Pāḷi văn của phái này được phổ

biến khắp nơi trên thế giới do giá trị văn học, lịch sử, tư tưởng chính thống so với lời dạy nguyên thủy của đức Phật.

Nói tóm lại, ở một số quốc gia ở Đông Nam Á và Sri Lanka, nơi mà truyền thống Theravāda giữ địa vị như quốc giáo, cộng đồng Tăng chúng cũng hình thành những dòng tự viện truyền thừa khác nhau. Chúng có thể được hình thành từ các nhóm tự viện được hoàng gia hoặc chính phủ bảo trợ như phái Dhammayuttika Nikāya của Thailand và Campuchia hoặc từ nguồn gốc của dòng truyền thừa (phái Siam Nikāya của Sri Lanka có nguồn gốc từ Thailand), phân hóa do sự khác biệt trong cách giải thích kinh luận, hoặc do các yếu tố khác (như phái Amarapura Nikāya ở Sri Lanka, nổi lên như một phản ứng đối với những hạn chế đẳng cấp trong Siam Nikāya). Tuy nhiên, những phân hóa này không phát triển đến mức hình thành các nhánh Theravāda riêng biệt như các tông phái trong Phật giáo Hán truyền, do các hệ phái này vẫn tuân thủ cùng một nền tảng Tam tạng giống nhau, và sự phân hóa này cũng không mở rộng đến cộng đồng cư sĩ.

Các hệ phái Theravāda:

- Bangladesh: Có hai hệ phái:

1 **-** Saṅgharāja Nikāya. 2 - Mahāsthabir Nikāya.

- Campuchia: Có hai hệ phái.

1 - Mahā Nikaya. 2 - Dhammayuttika Nikāya.

- **Myanmar**: Có 10 hệ phái:

1 - Sudhamma Nikāya. 2 - Shwegyin Nikāya.

3 - Mahādvāra Nikāya. 4 - Catubhum-mika Mahāsatipaṭṭhāna.

5 - Ngettwin Nikāya. 6 - Mūla-dvāra Nikāya.

7 - Anaukchaung Dvāra Nikāya. 8 - Weluwun Nikāya.

9 - GaṇaVimuttika Nikāya. 10 - Dhammayutti Nikāya (Mahāyin).

- Sri Lanka: Có 4 hệ phái:

1 - Amarapura–Rāmañña Nikāya.

2 - Śrī Kalyāṇī Yogāśrama Saṁsthā.

3 - Siam Nikāya,

4 - Truyền thống Rừng Sri Lanka.

- Thailand: Có 5 hệ phái.

1 - Mahā Nikāya. 2 - Dham-mayuttika Nikāya.

3 - Santi Asoke. 4 - Truyền thống Dham-makāya.

5 - Truyền thống Rừng Thái.

Theravāda đã phát triển vững chắc ở Đảo quốc và rõ ràng là không còn liên hệ gì với Trưởng lão bộ (Sthaviravāda) hoặc Thượng tọa bộ ở Ấn Độ cả. Như vậy, trải qua hơn hai ngàn năm bảo lưu và phát triển, hệ phái Theravāda hầu như giữ nguyên Ba tạng Kinh, Luật và Abhidhamma. Nhưng sau này, các nhà nghiên cứu còn đưa thêm *Thanh tịnh đạo* (Visuddhimagga) của ngài Buddhaghosa thế kỷ V t.l., và *Thắng pháp tập yếu luận* do Ht. Minh Châu dịch tác phẩm Abhidhammattha-saṅgaha của ngài Anuruddha viết vào thế kỷ VIII t.l.: Đây là bộ sách ngắn gọn toát yếu nội dung Abhidhamma rất có giá trị mà các nước Nam truyền đều nghiên cứu, học hỏi.

Bây giờ chúng ta tìm hiểu các bộ phái Phật giáo được tách ra từ Thượng tọa bộ, cũng chừng mực nào đó khá tương đối thôi. Nó cung cấp cho chúng ta một cái nhìn khái quát hơn là một tư liệu chính xác. Có một điều mà các sử gia đều thừa nhận là những bộ phái này còn giữ được ít nhiều căn bản của giáo pháp truyền thống. Lại nữa, có phái thì chấp nhận 5 điều của Mahādeva (Đại Thiên ngũ sự), có phái thì phản bác. Phái nào có giới luật nghiêm minh, có người thông bác, biện tài, phân tích ngữ nghĩa sâu sắc

thì được truyền bá rộng rãi, có uy tín trong quảng đại quần chúng, nhiều đệ tử, lắm tín đồ, phát triển mạnh. Trái lại thì co cụm dần, suy tàn rồi mất hẳn.

1 - Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda)

Thuyết nhất thiết hữu bộ (zh. 一切有部, s. Sarvāsti vādin), còn gọi là Nhất thiết hữu bộ (一切有部) hay Hữu bộ (有部) được tách ra từ Thượng tọa bộ (Theravāda) manh nha từ kỳ kết tập thứ I và hình thành trong kỳ kết tập lần thứ II. Và sau kỳ kết tập lần thứ III, theo lịch sử phát triển của Phật giáo thì Thượng tọa bộ (Theravāda) truyền bá về phương Nam rồi phát triển và hưng thịnh ở Tích Lan; trong khi đó Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) ngày càng lớn mạnh ở phương Bắc, chủ yếu là vùng Gandhāra. Suốt gần một ngàn năm phát triển, từ thời đại đế Asoka thế kỷ thứ III t.tl. mãi cho đến lúc Nghĩa Tịnh du hành sang Ấn (671 -695 t.l.), tư tưởng của Hữu bộ đã được hệ thống hóa, đã được hoàn thiện bộ Tam tạng của mình. Nó có chỗ đồng, chỗ dị so với Tam tạng Thượng tọa bộ - nhưng nếu tính những biên soạn, trước tác luận thư về A-tì-đàm thì Hữu bộ phong phú hơn cả Abhidhamma của Thượng tọa bộ. Chúng ta sẽ thống kê: Tạng Kinh có 4 bộ:

1 - Trường A-hàm (s. Dīrghāgama).

2 - Trung A-hàm (s. Madhyamāgama).

3 - Tăng nhất A-hàm (s. Ekottarāgama).

4 - Tạp A-hàm (s. Saṃyuktāgama).

Có nhiều bổn Hán dịch dựa theo Sanskrit tuy có sai khác về số lượng và cách sắp xếp so với bổn Pāḷi nhưng nội dung cũng tương đồng với 4 Nikāya.

Tạng Luật có 5 bộ:

1 - Luật bổn sự (s. Vinaya-vastu) – tương ứng với Đại phẩm (p. Mahāvagga) của Luật tạng Pāḷi.

2 - Kinh biệt giải thoát (s. Prātimokṣa Sūtra) – tương ứng với Kinh phân biệt (p. Sutta-vibhaṅga) của Luật tạng Pāḷi (bao gồm Pāṭimokkha).

3 - Luật phân biệt (Vinaya-vibhaṅga) tương tự mục 2.

4 - Tỳ-nại-da tạp sự (s. Vinaya-kṣudraka-vastu) – tương ứng với Tiểu phẩm (p. Cullavagga) của Pāḷi.

5 - Vô thượng giới luật khoa (Vinaya-uttara-grantha) – tương ứng với phần Phụ tùy (p. Pārivāra) của Pāḷi.

Tạng Abhidhamma có 7 bộ:

1 - Pháp uẩn túc luận (s. Dharmaskāndhapāda-śāstra): 12 cuốn, tương truyền do tôn giả Xá-lợi-phất (Sāriputta) giảng nói thời Phật tại tiền.

2 - Tập dị môn túc luận (s. Saṅgīti-paryāyapāda-śāstra): 20 cuốn, do tôn giả Xá-lợi-phất (Sāriputta) giảng nói thời Phật tại tiền. Tư liệu khác thì nói là ngài Đại Câu-hi-la (Mahākauṣṭhila)?

3 - Thi thiết túc luận (s. Prajñāpti-śāstra): Do tôn giả Ca-chiên-diên (Kaccayāna) giảng nói thời Phật tại tiền. Có tư liệu nói là do tôn giả Mục-kiền-Liên (Mahā Moggallāna - Maudgalyāyana) soạn thảo.

4 - Thức thân túc luận (s. Vijñānakāyapāda-śāstra): 16 cuốn do luận sư Đề-bà-thiết-ma (Devaśarman) biên soạn sau Phật Niết-bàn 100 năm.

5 - Phẩm loại túc luận (s. Prakaraṇapāda-śāstra): 18 cuốn, do luận sư Thế Hữu (Vasumitra) biên soạn sau Phật Niết-bàn 300 năm.

6 - Giới thân túc luận (s. Dhātukāyapāda-śāstra): 03 cuốn, luận sư Thế Hữu (Vasumitra) biên soạn sau Phật Niết-bàn 300 năm. Có tư liệu nói là do tôn giả Phú-lâu-na (Pūrṇa) soạn.

7 - A-tì-đạt-ma phát trí luận (s. Abhidharma Jñāna-prasthāna-śāstra): Do luận sư Kātyāyanīputra (Ca-đa-diễn-ni tử) biên soạn sau Phật Niết-bàn chừng 300 năm. Ngài xuất thân từ đạo Bà-la-môn, sau xuất gia theo Thượng tọa bộ, và trở thành vị đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, có ảnh hưởng lớn ở khắp vùng Tây bắc Ấn. Với chủ trương lấy Abhidharma làm cơ sở nền tảng tư tưởng chủ yếu nên ngài đã dày công biên soạn bộ này sau khi nghiên cứu 6 bộ luận cùng thời.

Trong 7 bộ luận trên, các nhà nghiên cứu cho rằng, bộ thứ 7 Phát trí luận là quan trọng nhất, còn sáu bộ trước chỉ là chỗ dựa cho Phát trí luận hình thành. Ngay chính đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ IV của Hữu bộ - Đại tì-bà-sa luận (s. Mahāvibhāṣā-śāstra) trình bày quan điểm tư tưởng chính thức của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì chư vị kết tập sư đã quảng diễn giáo nghĩa A-tì-đạt-ma phát trí luận (s. Abhidharma Jñānaprasthāna-śāstra) của luận sư Kātyāya-nīputra (Ca-đa-diễn-ni tử). Có nghĩa là Hữu bộ chỉ dựa vào A-tì-đạt-ma Phát trí luận để lập thuyết cho mình.

Ngoài 7 bộ luận cơ bản làm nền tảng tư tưởng cho Hữu bộ nêu trên, phái này còn có các luận thư để quảng diễn nghĩa lý các bộ trên nữa:

1 - Luận A-tì-đạt-ma Đại tì-bà-sa (s. Abhidharma Mahāvibhāṣā-śāstra): 200 cuốn, là kết quả của Đại hội kết tập Tam tạng lần thứ IV của Hữu bộ vào giữa thế kỷ II t.tl. tại Kaśmīra (Ca-thấp-di-la), do Thế Hữu (Vasumitra), Hiếp tôn giả (Par'sva) và Mã Minh (Aśvaghoṣa) chủ trì với sự ủng hộ nhiệt tình của đức vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniṣka II).

2 - A-tì-đàm tâm luận (s. Abhidharmahṛdaya-śāstra): Do luận sư Pháp Thắng (Đạt-ma-thi-la) luận tạo vào thế kỷ VI sau Phật Niết-bàn (đầu thế kỷ III t.l.). Luận này cô đọng toát yếu của Đại Tì-bà-sa luận.

3 - A-tì-đàm tâm luận (s. Abhidharmahṛdayavyākhyā-śāstra): Do đệ tử của ngài Pháp Thắng là Pháp Cứu (Tăng-già bạt-ma) luận tạo vào thế kỷ VII sau khi Phật diệt độ (đầu thế kỷ IV t.l.) nhằm làm rõ yếu nghĩa trong A-tì-đàm tâm luận của thầy mình vì cho rằng là quá giản lược.

4 - A-tì-đạt-ma Câu-xá luận (s. Abhidharmakośa kāri-kā-śāstra): 30 cuốn, do Thế Thân (Vasubandhu) luận tạo vào 900 năm sau Phật diệt độ (đầu thế kỷ V t.l.).

5 - Thuận chính lý luận: 80 cuốn, do luận sư Chúng Hiền (Saṃghabhadra) sống đồng thời với Thế Thân luận tạo, nhằm *"bác"* lại A-tì-đạt-ma Câu-xá của Thế Thân (Thật ra, có nhà nghiên cứu nêu lý do: Vasubandhu viết Abhidharmakośa tại Anyodhā, nhưng cơ sở tư tưởng của ông lại dựa trên truyền thống Kaśmīra (Ca-thấp-di-la). Chúng Hiền (Saṃghabhadra) xuất thân ở Kaśmīra, phê phán lại Thế Thân bởi giáo lý thiên lệch ra khỏi truyền thống Kaśmīra).

6 - Hiển tông luận: 40 cuốn do luận sư Chúng Hiền (Saṃghabhadra) luận tạo, nhằm nêu bật tông nghĩa của Nhất thiết hữu bộ.

Phái Hữu bộ gần với Thượng tọa bộ nhất, có một đôi nơi người ta đã lầm tưởng các kinh A-hàm của Nhất thiết hữu bộ tương đồng với các Nikāya của Thượng tọa bộ. Tương đồng thì quả thật là có, nhưng nhiều kinh cũng có sự sai khác, vì Nhất thiết hữu bộ kết tập kinh điển bằng ngôn ngữ Sanskrit, sau này có Hán, Tạng dịch còn bổn gốc Sanskrit thì đã thất truyền. Còn Thượng tọa bộ thì các Nikāya còn nguyên bổn Pāḷi. Không chỉ có thế, đôi nơi, ví như André Bareau[1] xem Nhất thiết hữu bộ thuộc phái chính thống. Theo tư liệu này họ nói rằng Nhất thiết hữu bộ được tách ra từ Trưởng lão

[1] Xem *"Các bộ phái Phật giáo tiểu thừa"* của André Bareau - Pháp Hiển dịch – Nxb. Tôn giáo, năm 2003.

bộ, chỉ có khác là Trưởng lão bộ chú trọng Kinh còn Nhất thiết hữu bộ chú trọng Abhidharma. Nhận xét của André Bareau, khái quát là đúng nhưng chỉ như cỡi ngựa xem hoa! Thứ nhất, cả hai bộ đều có đủ Tam tạng, và người trong phái tùy theo căn, duyên, trình độ mà họ thọ trì Kinh, Luật hoặc Abhidhamma. Thứ hai, đúng là Nhất thiết hữu bộ chú trọng Abhidharma, nhưng không phải là tạng Abhidhamma chính truyền mà là một Abhidharma đã được giải thích, viết lại bởi Thế Thân (Vasubandhu) trong tác phẩm đồ sộ của mình đó là luận A-tì-đạt-ma Câu-xá (Abhidhar-makośa). Và chính Nhất thiết hữu bộ xây dựng tư tưởng *"nhất thiết hữu"* là y cứ vào bộ luận này. Thế Thân viết Câu-xá khi ông xuất gia theo Vaibhāṣika, một chi phái nhỏ của Hữu bộ. Ở đây, ông đọc và nghiên cứu hết 200 cuốn Đại tì-bà-sa luận của Hữu bộ. Ông còn nghiên cứu thêm A-tì-đạt-ma tâm luận của Pháp Thắng và A-tì-đạt-ma tâm luận của Pháp Cứu (đệ tử của Pháp Thắng) nữa. Và y cứ Đại tì-bà-sa, y cứ A-tì-đạt-ma tâm luận mà Thế Thân viết nên A-tì-đạt-ma Câu-xá luận (Abhidharmakośakārikā).

Chúng ta thấy rằng, sự nghiên cứu vào thời Thế Thân đã phức tạp như thế huống hồ ngày nay. Tuy nhiên nó sẽ rất hữu ích cho các nhà học Phật vì sẽ tiếp cận được nguồn tư tưởng phát sanh sau Phật Niết-bàn. Ngay cả việc nghiên cứu về Phật học Ấn Độ, nguồn tư liệu này cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tìm hiểu lịch sử phát triển tư tưởng giáo pháp qua các thời đại. Về mặt văn bản học, dẫu rằng Hán Tạng là dịch bản, nhưng vì nguyên bản nguồn Sanskrit không còn, do vậy các dịch bản này trong chừng mực nào cũng tin tưởng được mặc dầu có nhiều bổn Hán dịch khác nhau qua từng thời kỳ khác nhau. Tuy nhiên, lịch sử Phật giáo Ấn Độ, ở thời kỳ Phật giáo bộ phái, thuyết Nhất thiết hữu là phái phát triển mạnh nhất, uy tín nhất không những chỉ ở mặt hình thức, mà ngay cả mặt tư tưởng triết học cũng chiếm vị trí quan trọng; các luận sư của phái này có ảnh hưởng rất lớn đối

với giới tri thức Phật giáo. Chúng ta có thể xác định Hữu bộ là phái tiêu biểu đại diện cho thời kỳ Phật giáo bộ phái.

Về luận thuyết quan trọng nhất, chúng ta có thể nhận thấy ngay nơi tên gọi *"Nhất thiết hữu",* có nghĩa là *"tất cả đều có". "Tất cả" ở* đây, chỉ cho thế giới thực hữu, là pháp trần, là tất cả sự vật hiện tượng trong đời sống của con người. Trên bình diện triết học, Hữu bộ thừa nhận nhân *"Vô ngã",* nhưng pháp, pháp trần (thế giới thực tại khách quan) thì *"hữu ngã"*. Do đó, Hữu bộ lập thuyết *"ngã không pháp hữu"*. Các nhà Hữu bộ cho rằng, tất cả dữ kiện, hiện tượng của đời sống đều phải nương vào không gian và thời gian để vận hành và tồn tại. Và trong từng sát-na, những dữ kiện, hiện tượng vận hành ấy phải tuân theo định luật tự nhiên của vạn hữu; nghĩa là chúng có mặt (sinh) an trú (trụ) rồi phân ly, tan rã (diệt) theo định luật vô thường. Tuy nhiên, đấy chỉ là bề mặt của hiện tượng, nhưng thể tánh hay bản chất của nó thì vẫn thường tại, bất biến. Ta có thể đưa ví dụ để minh họa. Cái chậu kiểng, bình hoa, tách trà… bằng gốm sứ dù tan vỡ, diệt mất nhưng bản chất đất của chúng vẫn tồn tại – nghĩa là *"thực hữu".* Cũng *"thực hữu"* tương tự như vậy khi nói về thời gian. Ai cũng biết rõ ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Hãy tư duy, chiêm nghiệm và quan sát: Tác dụng của một dữ kiện, một hiện tượng đã vận hành từ quá khứ nó sẽ đi về hiện tại. Tác dụng của một dữ kiện, một hiện tượng đang vận hành trong hiện tại rồi nó sẽ đi về tương lai. Như vậy cả ba thời đều thực có, *"thực hữu".* Đây chính là cơ sở nền tảng để Hữu bộ lập thuyết *"Tam thế thực hữu, Pháp tánh hằng hữu"* (ba thời đều có, thể tính là vĩnh hằng).

Về mặt giáo lý, như Abhidhamma của Thượng tọa bộ thì đề cập 4 pháp đệ nhất nghĩa đế là tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn thì Hữu bộ dựa vào Abhidhamma lại trình bày thành 75 pháp (11 sắc, 01 tâm, 46 tâm sở, 14 không tương ưng với tâm

và 3 vô vi). 75 pháp này cũng tương tự Abhidhamma Thượng tọa bộ đều gọi là đệ nhất nghĩa đế, mỗi pháp có tính chất riêng, đặc tích riêng không thể chia cắt, phân rời – đều là pháp thật có. Pháp thực có, thực hữu này, nếu bàn về sắc thì ta cũng tìm thấy sự *"thực hữu"* tương tự. Sắc thực hữu là *"sắc bản chất của tứ đại"*, tức là *"sắc cực vi"* là đơn vị cực nhỏ của vật chất, không thể cắt xén, tách rời, phân chia được. Cũng không thể dùng mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi và thân xúc chạm được. Nó tương tự lý thuyết về nguyên tử là đơn vị nhỏ nhất không thể chia ra, phân rời được của triết gia Democritus thời Cổ đại Hy Lạp.[1] Vậy, sắc pháp này, nguyên tử này mới chính là cái thường tại, cái hằng hữu, *"pháp thể hằng hữu"* theo quan niệm của Hữu bộ. Tóm lại, chúng ta có thêm một luận chứng nữa về *"Ngã không, Pháp hữu"* của Nhất thiết hữu bộ đã có ảnh hưởng rất lớn không những vào các trào lưu triết học thời bấy giờ mà còn là một phần của Lịch sử Phật giáo Ấn Độ.

Ta có thể đặc biệt nói thêm về một nhân vật khác của phái Nhất thiết hữu bộ, ấy là Mã Minh (Aśvaghoṣa); ông đã trước tác những soạn phẩm nổi danh như: *"Đại thừa khởi tín luận"* (Mahāyāna-śraddhotpāda-śāstra), *"Phật sở hành tán"* (Buddha-cari ta-kāvya) và *"Đại trang nghiêm kinh luận"* (Mahālankāra-sūtra-śāstrā). Một vài bộ sách của ông, người đương thời đánh giá là ngang hàng với nhiều sử thi kiệt tác bất hủ của Ấn Độ như Rāmāyaṇa của Vālmīki và Meghadūta của Ragha-vaṃsa... Ông còn có công rất lớn trong việc nhuận sắc lại toàn bộ Tam tạng sau cuộc kết tập lần thứ IV của Hữu bộ. Có người nói, hầu như toàn bộ luận và luận thư của Hữu bộ đều phải qua tay của Mã Minh để ông thổi linh hồn vào từng câu chữ...

---

[1] (Δημόκριτος) là một triết gia người Hy Lạp, ông sinh vào khoảng 460 t.tl. ở thành phố Abdera, thuộc xứ Thrace. Theo thuyết nguyên tử của ông, mọi vật chất được tạo thành từ các dạng khác nhau của các phần tử không chia nhỏ được, không nhìn thấy được, là cái gọi là atoma (nguyên tử).

Thời cực thịnh của Nhất thiết hữu bộ là vào thời vua Kaniṣka II, nó chiếm ngự vùng Tây bắc Ấn, Punjab sang tới Java, Malayu... Trong du ký của Huyền Tráng, vào thế kỷ thứ 7 có ghi nhận vào khoảng 16.000 tu sĩ Hữu bộ sống trong 300 tu viện ở nhiều xứ, nhiều vùng. Trong số ấy, tại Ấn Độ chỉ có khoảng 5.000 tu sĩ sống trong 50 tu viện. Như vậy, là Hữu bộ phát triển rực rỡ ở các xứ Tiểu Á, Trung Á và các nước xứ Tây vực trên *"Con đường tơ lụa".* Lúc Nghĩa Tịnh sang đây, Hữu bộ vẫn còn phát triển rực rỡ ở Kashimir, Magadha, Bengal, Gujarat, Malva, Dekhan, đảo Sunda, Champa và toàn miền Nam Trung Quốc. Sau này, tại Ấn Độ còn xuất hiện phái Tân nhất thiết Hữu bộ (Mula-Sarvativāda) nữa và phát triển cũng mạnh. Cả Hữu bộ và Tân Hữu bộ đều sử dụng ngôn ngữ Sanskrit (có người nói ban đầu là ngôn ngữ Prākṛit).

Phụ Lục: Phần Nghiên Cứu

Bài I - Học thuyết Duyên khởi của Hữu bộ

Tư tưởng chủ đạo của Thuyết nhất thiết hữu bộ là: *"các pháp ba đời luôn thật có, bản thể luôn thường còn"*, điều này có trái ngược với thuyết Duyên khởi được đức Phật đã chứng ngộ dưới cội Bồ Đề hay không? Lại cũng có thuyết quan niệm rằng *"Tất cả pháp đều không"* thì có rơi vào thuyết *"đoạn diệt"* của ngoại đạo không? Tại sao lại có sự mâu thuẫn trong Phật giáo như thế?

Nguyên nhân chính tạo ra sự mâu thuẫn này, có nguồn gốc từ lúc đức Phật còn tại thế, khi Man Đồng Tử hỏi Phật về vấn đề vô ký *"Thế giới hữu thường hay vô thường, thế giới hữu biên hay vô biên, sinh mạng tức là thân hay sinh mạng khác thân, Như Lai tuyệt diệt hay Như Lai không tuyệt diệt, hay Như Lai vừa tuyệt diệt vừa không tuyệt diệt, hay Như Lai cũng không phải tuyệt diệt, cũng không phải không tuyệt diệt...?"* Đức Phật không trả lời, vì những vấn đề này không đem lại hạnh phúc thật sự cho người hỏi. Chính vì lẽ đó mà Phật giáo về sau gây sự tranh luận về những vấn đề này rất nhiều. Vì thế, các bộ phái đã cố gắng đưa ra những học thuyết của riêng mình, nhằm giải đáp những thắc mắc của xã hội về vấn đề này, nhưng chưa học thuyết rốt ráo nào có khả năng để chấm dứt mọi tranh cãi.

Duyên khởi trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy

Đức Thích Ca Mâu Ni giác ngộ dưới cội Bồ Đề với chân lý tối thượng. Ngài đã thấy rõ sự vận hành của các pháp là do Duyên sanh, cũng bởi duyên ấy nếu thiếu đi các pháp trở thành hoại diệt. Bên cạnh đó, đức Phật thấy rõ những khổ đau của chúng sanh là do *'chấp'* các pháp là thật, rồi bám víu cái thật đó

nên khổ đau, sự chấp thật có đó đức Phật gọi là Vô minh. Giáo lý Duyên khởi được đức Phật chứng ngộ là sự duyên sinh hòa hợp kết tụ mà thành, chúng nương tựa ảnh hưởng lẫn nhau. Bởi vì duyên sinh nên không có chủ thể nhất định, không Duyên nào là chính và duyên nào trợ phụ, mà các duyên ấy đều có vai trò quan trọng nhất định. Như trong kinh Trung A Hàm đã định nghĩa về Duyên khởi: *"Do cái này có nên cái kia có, vì cái này khởi nên cái kia khởi, duyên vô minh nên có hành,v.v... cho đến, duyên sanh nên có già chết và tụ tập thuần một khối khổ lớn và thuần một khối khổ lớn diệt".* Ở đây, *"cái này có"* chỉ cho pháp được thành tựu, *"cái kia có"* là chỉ cho pháp này trước khi thành tựu đã tồn tại một pháp trước nó, ý muốn nói là cái này thành tựu là do nhiều cái thành tựu trước nó hợp lại. *"Cái này khởi"* là do có cái kia cùng khởi đây là đứng về mặt *'vật chất'* mà trình bày. Còn đứng về *'tâm thức'* thì khổ đau của một con người là do vô minh vì vô minh có hành, vì hành mà có thức,v.v... Khi duyên không đủ hay kết thúc thì nó sẽ tan rã, cũng như; *"Có nhân, có duyên để thế gian tập khởi; có nhân, có duyên cho sự tập khởi của thế gian. Có nhân, có duyên để thế gian diệt; có nhân, có duyên cho sự diệt tận của thế gian"*. Qua đây khẳng định một điều, đức Phật đã tự chứng biết các pháp đều do nhân duyên sinh khởi và nhân duyên đoạn diệt, nó vận hành theo thể tự nhiên không ai áp đặt hay tạo ra. Cả thế gian và cho đến tâm thức của con người cũng đều theo định luật sanh diệt này mà vận hành. Tại sao lại như vậy? Là vì, nó không có tự tánh hay tự ngã thường hằng nên sự tồn tại của nó sẽ hiện hữu trong một thời gian nhất định.

Bởi lẽ, vì các pháp do Duyên sinh cho nên vô thường chi phối; *"Sắc là vô thường. Nhân và duyên sanh ra các sắc, chúng cũng vô thường. Vậy, các sắc được sanh ra từ nhân và duyên vô thường, làm sao có thể là thường được?"*. Vì vậy, các pháp vốn là

vô thường nên không có một thực thể hằng tồn bất biến, không có một thực ngã vĩnh hằng đó gọi là Vô ngã. Chúng ta cần nhận thức các pháp là như vậy, để xa rời vọng chấp đem đến sự an vui như đức Phật đã dạy.

Thuyết duyên khởi Hữu bộ

Tuy thuyết Duyên khởi được đức Phật dạy là *"Cái này có cho nên cái kia có, cái này không cho nên cái kia không,v.v..."*. Để áp dụng chung cho quy luật vận hành sanh diệt của các pháp, trong đó có pháp về tâm lý và pháp về vật lý. Những Pháp thuộc về tâm lý đức Phật dạy tiếp về thuyết 12 nhân duyên, *"duyên vô minh nên có hành, duyên hành nên có thức... đó gọi là vô minh"*. Đoạn kinh này đức Phật chỉ ra chiều thuận và chiều nghịch của 12 nhân duyên, giúp chúng sanh biết cách đối trị chuyển hóa khổ đau, đưa đến an lạc giải thoát.

Nhưng về pháp về vật lý, hiện tượng thì cần giải quyết như thế nào? Nếu chỉ nói *"Cái này có cho nên cái kia có, cái này không cho nên cái kia không,v.v..."* thì chung chung quá, nên Hữu bộ dựa trên nền tảng thuyết Duyên khởi của Phật nói mà hình thành học thuyết 6 nhân, 4 duyên, để giải quyết các vấn đề vật chất. Qua đó cho thấy các nhà Hữu bộ chú trọng vật chất hơn là tinh thần, bởi lẽ cũng do hoàn cảnh xã hội đương thời mà kiến lập học thuyết này. Luận Đại tì-bà-sa có đoạn chứng minh lý do thành lập luận thuyết này; "問：何故作此論？答： 為止愚 於因緣法執因緣性非實有 者意，顯因緣法體性 實有故作 斯論", dịch nghĩa: *"Hỏi: Lý do tại sao hình thành lý thuyết này? Đáp: Vì mục đích ngăn ngừa kẻ ngu muội cố chấp về luật nhân duyên và cho rằng tánh chất của nhân duyên là chẳng có thật, do vậy làm sáng tỏ thể tánh của nhân duyên là thật có, cho nên thành lập lý thuyết này"*. Thứ nhất là ngăn ngừa kẻ ngu muội cố chấp cho là nhân duyên thật có, thứ

hai là khẳng định thể tánh của nhân duyên là thật có nên thành lập thuyết này. Vì để làm rõ vấn đề cũng như cách nào để các pháp tác thành, thì Hữu bộ đưa ra học thuyết 6 nhân, 4 duyên, chúng ta sẽ làm rõ từng nhân duyên.

Thuyết 6 nhân được luận Đại tì-bà-sa đề cập là: "說六因義皆不盡故，若作盡理無餘說者，應作是說；云何相應因？謂：一切心、心所法；云何俱有因？謂：一切有為　法；云何同類因？謂：一切過去、現在法；云何遍行因？謂：一切過 去、現在遍行隨眠，及彼相應俱有法；云何異熟 因？謂：一切不善及善有漏法；云何能作因？謂：一切法", dịch nghĩa: *"Thuyết 6 nhân có ý nghĩa không cùng tận, khó có ai có thể lý giải được hết ý nghĩa của nó, do vậy chỉ đơn giản giải thích như thế này. Cái gì gọi là 'tương ưng nhân'? Là tất cả những pháp thuộc về tâm và tâm sở; Cái gì gọi là 'câu hữu nhân'? Là tất cả những pháp thuộc về hữu vi; Cái gì gọi là 'đồng loại nhân'? Là tất cả pháp thuộc về quá khứ cũng như hiện tại; Cái gì gọi là 'biến hành nhân'? Là tất cả pháp thuộc quá khứ và hiện tại biến hành với tùy miên, và nó có liên hệ đến 'tương ưng nhân'? và 'câu hữu nhân'?; Cái gì gọi là 'dị thục nhân'? Là những pháp thuộc về thiện bất thiện và hữu lậu; Cái gì gọi là 'năng tác nhân'? Là tất cả pháp".*

Rất rõ ràng và chi tiết, ở đây 6 nhân (1, Câu hữu nhân. 2, Đồng loại nhân. 3, Biến hành nhân. 4, Tương ưng nhân. 5, Dị thục nhân. 6, Năng tác nhân), từng loại nhân mà có sự phân chia từng pháp để phù hợp, chỉ riêng *"Năng tác nhân"* dùng cho tất cả thôi. Về đại thể:

1 - Năng tác nhân, có nghĩa *"Trừ tự (thể), dư năng tác"* tức là, trừ cái tự thể ra, còn đối với hết thảy các pháp khác đều gọi là năng tác. Tức là những điều kiện tư trợ về mặt tích cực để thành lập nhân này. Vì Hữu bộ cho tự mình không thể sanh ra mình, trừ mình ra còn tất cả pháp bên ngoài đều là duyên.

2 - Câu hữu nhân, ý nghĩa *"hỗ vi quả"*, tức là điều kiện hỗ tương để thành lập một pháp. Chẳng hạn, khi chủ quan và khách quan phát sinh quan hệ, thì chủ quan là nguyên nhân của khách quan, khách quan là nguyên nhân của chủ quan, cả hai dựa vào nhau mà thành lập mọi hiện tượng. Hữu bộ thì cho rằng *"nhân quả đồng thời"* cũng được coi là đặc trưng của nhân quả.

3 - Đồng loại nhân, có nghĩa *"tương tự"* tức là khi nhân và quả cùng một tính chất thì nhân ấy được gọi là đồng loại nhân. Hết thảy không những chỉ sát-na diệt, mà đồng thời cùng một trạng thái đó luôn luôn kế tục, đấy chính là sự tương tục của đồng loại nhân và quả của nó (đẳng lưu quả).

4 - Tương ứng nhân, có nghĩa *"quyết định tâm, tâm sở đồng y"*. Nhân này thuyết minh cái quy định liên tưởng của những hoạt động tâm lý của ta. Khi một tâm niệm sinh khởi, tất phải có những tác dụng tâm lý theo tâm đó mà phát khởi.

5 - Biến hành nhân, nghĩa là chỉ cái phiền não mạnh mẽ nhất, là nguyên nhân cho tất cả mọi phiền não của chúng ta sanh khởi. Như mọi chúng sanh đều có phiền não, và phiền não chính là yếu tố phổ biến của chúng sanh. Nhân này được đề cập đến ba thời, cùng biến hành với tùy miên, và nó có liên hệ đến *"tương ưng nhân và câu hữu nhân"*.

6 - Dị thục nhân (báo nhân), chính là tên gọi khác của thiện nghiệp, ác nghiệp tức là cái nhân dẫn đến kết quả sướng hay khổ trong tương lai. Theo nghĩa hẹp thì thiện nhân sinh thiện quả, ác nhân sinh ác quả, và Dị thục nhân này chỉ về luật nhân quả. Luận Câu-xá, quyển 6, các vị luận sư giải thích là *"khác loại mà chín - dị loại nhi thục"*.

Về 4 duyên: 「有四：一、因; 二、等無間; 三、所; 四、增上」 10, dịch nghĩa *"Có 4 duyên: 1, Nhân duyên; 2, Đẳng vô gián duyên;*

3, Sở duyên duyên; 4, Tăng thượng duyên". Phần này được trình bày chi tiết trong luận Câu Xá quyển 7, phẩm 2 Phân biệt Căn, được tóm tắt như sau:

1 - Nhân duyên, chỉ cho bản thân sự vật có khả năng sinh ra cái khác. Ví dụ như hạt giống có khả năng sinh ra mầm. Như vậy, hạt giống là nhân duyên của mầm cây.

2 - Vô gián duyên, ám chỉ cho những loại duyên liên tục, không bị gián đoạn. Cũng như tâm thức chúng ta luôn luôn sinh diệt, không một phút nào dừng nghỉ, không một khắc nào ở trạng thái của cùng một tâm. Ví dụ như hít thở, ăn uống là điều kiện trợ giúp cho sự sống con người. Như vậy, sự tương tục của tâm giữa khoảng tiền niệm và hậu niệm không thể không có cái tương tục.

3 - Sở duyên duyên (Cảnh giới duyên), chủ yếu chỉ cho ý nghĩa khách quan, tức là thâu tóm tất cả những đối tượng của tâm (12 xứ). Theo tâm lý học Phật giáo thì tâm sinh khởi tất phải nhờ vào cảnh, nếu không có cảnh thì tâm không sinh. Đứng ở điểm sinh khởi của tâm mà nói thì, cảnh giới duyên là duyên rất quan trọng.

4 - Tăng thượng duyên là chỉ cho tất cả các pháp, trừ tự thể ra, chỉ cần khiến cho một việc gì đó được thành tựu, bất luận là tích cực hay tiêu cực mà pháp đó được tăng trưởng gọi là duyên tăng thượng. Ví dụ như các loại phân bón, nước, ánh sáng… là trợ duyên cho sự trưởng thành của cây lúa, các trợ duyên này gọi là *"Tăng thượng duyên".* Thông thường, khi nói nhân là có ý chỉ cái nhân gần, và khi nói đến duyên là chỉ cho cái nhân xa (sơ nhân). Do đó, Phật giáo vì coi trọng luật nhân quả, nên không đặt nặng ở duyên mà lại đặt nặng ở nhân. Trái lại, trong A-tì-đạt-ma, Duyên được coi là trọng yếu hơn Nhân.

Qua nội dung cũng như ý nghĩa của thuyết 6 nhân, 4 duyên, cho chúng ta thấy rằng các nhà Hữu bộ thành lập học thuyết này

nhằm củng cố học thuyết *"Thật Hữu"* của mình và lý giải sự hình thành các pháp ở thế gian, tức là bằng những yếu tố *"cực vi"* mà có thể kết hợp lại thành những hiện tượng vật thể, chúng ta có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, và cảm xúc. Đây là một trong những lý thuyết cơ bản của các nhà Hữu bộ, các luận sư của phái này không chỉ có quan điểm: *"Thể tánh của các pháp là thật có"* mà còn cho rằng 6 nhân, 4 duyên này cũng thật có.

Tóm lại, sở dĩ đức Phật không trả lời là *'có hay không'* bởi sợ chúng sanh chấp mà tu tập sai lầm không có kết quả. Kỳ thật, ngài đã dạy rõ ràng trong kinh điển về duyên khởi từ khi chuyển bánh xe chánh pháp, *"Do cái này có nên cái kia có, vì cái này khởi nên cái kia khởi, duyên vô minh nên có hành... cho đến, duyên sanh nên có già chết và tụ tập thuần một khối khổ lớn và thuần một khối khổ lớn diệt"*, nhưng vì đời sau ngộ nhận mới cho là có và không. Kỳ thật, duyên sinh là không thật có, cũng chẳng trống rỗng như hư không.

Đứng về mặt logic thì Hữu bộ lý luận phân tích sắc bén, phá vỡ đi kiến chấp của Độc tử bộ và Hóa địa bộ. Học thuyết của Hữu bộ đưa ra đến tận bây giờ khoa học chứng minh là đúng ví như sắc tế vi nguyên tử. Do lý luận về mặt vật chất, Hữu bộ đóng vai trò rất quan trọng trong Phật giáo, những bộ luận cũng như tư tưởng của Hữu bộ vẫn là điểm để cho đời sau quan tâm nghiên cứu.

Đứng về mặt nhận thức chân lý đức Phật, Hữu bộ đã dựa theo đặc tính duyên khởi tuy máy móc nhưng đã chia chẻ các pháp duyên sinh tuy nhiều nhưng không ra khỏi 6 nhân, 4 duyên. Qua đó cho thấy sự nhận thức của các luận sư Hữu bộ trong chừng mực nào đó vẫn còn giá trị. Tuy nhiên, nếu Hữu bộ nghiên cứu bộ Paṭṭhāna (Vị trí, đại xứ hay nhân duyên thuyết) là bộ quan trọng nhất trong 7 bộ Abhidhamma của Theravāda, đề cập tới 24 duyên hệ thì luận chứng chắc sẽ được thuyết phục hơn.

2 - Tuyết sơn bộ (Hemavantavāda)

Tuyết sơn bộ (雪山部; s. Haimavata; p. Hemavatika, Hemavataka) hay Tuyết sơn trú bộ (雪山住部), còn được gọi là Thượng tọa đệ tử bộ (上座弟子部). Tuyết sơn bộ có nguồn gốc từ Trưởng lão bộ và ảnh hưởng chủ yếu ở vùng Tuyết sơn, Himālaya ngày nay.

Theo truyền thuyết của Phật giáo Hán truyền, khoảng hơn 200 năm sau khi Phật diệt độ, trong Tăng đoàn Trưởng lão bộ ở Kashimir đã xảy ra sự chia rẽ, khi các Tăng sĩ đến từ Magadha, nơi mà học thuyết Nhất thiết hữu bộ rất thịnh hành và họ chiếm đa số. Do đó, các Tăng sĩ muốn bảo tồn truyền thống Trưởng lão, vốn chỉ là thiểu số, đã di chuyển đến vùng Tuyết sơn, từ đó hình thành Tuyết sơn bộ. Tuy nhiên, theo những ghi chép trong Đại Sử thì Tuyết sơn bộ được xem là phát xuất từ Đại chúng bộ. Vậy, chúng ta chưa rõ tư liệu nào là chính xác! Còn nữa, trong bia ký của đại bảo tháp Sanchi có xác nhận là trưởng lão Majjhima đã đi đến núi Tuyết Himāvanta để hoằng pháp sau đại hội kết tập thứ III. Cũng tương tự như vậy, luật Thiện kiến chép: Tôn giả Mục kiền-liên tử đế tu (Mahā Moggallīputta Tissa) dùng thần lực quán sát, biết rằng Phật pháp về sau sẽ thịnh hành lâu dài ở các nước biên địa, cho nên đã tập hợp Tăng chúng, phái đi các nước biên địa để hoằng truyền chánh pháp. Tôn giả Mạt Thị Ma (Majjhima) cùng bốn vị tôn giả khác, đã đến vùng biên địa Tuyết sơn (Himavanta-padesa-bhāga) giảng kinh Chuyển pháp luân, độ cho tám ức người đắc đạo. Cả năm vị ấy, mỗi vị hoằng hóa tại một nước, độ cho cả thảy 5.000 người xuất gia, làm cho Phật pháp lưu truyền khắp vùng biên địa Tuyết sơn.

Dị bộ tông luân luận (s. Samayabhedoparacanacakra) có chép: Về tông nghĩa, Tuyết sơn bộ công nhận *"Năm việc của Đại*

Thiên", trong khi Đại tì-ba-sa luận và Dị bộ tông luân luận đều cho rằng điều này do Đại chúng bộ đề xuất và dẫn đến sự chia rẽ Tăng đoàn. Trên thực tế, tư liệu đầu tiên ghi nhận *"5 điều"* là Phát trí luận (s. Jñāna - prasthāna - śāstrā), còn lại tông nghĩa của Tuyết sơn bộ xem ra là khá tương đồng với Nhất thiết hữu bộ. Cũng có một tư liệu cho rằng, sau khi giáo đoàn phân rẽ thành hai bộ phái căn bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, thì đến đầu thế kỷ thứ III pl., trưởng lão Kātyāyanīputra (Ca-đa-diễn-ni tử) thuộc Thượng tọa bộ, vừa chống lại *"Năm thuyết mới"* của Đại chúng bộ, vừa không tán thành chủ trương thiên trọng kinh tạng của Thượng tọa bộ, đã tách ra khỏi Thượng tọa bộ và tự thành lập một bộ phái mới lấy tên là Thuyết nhất thiết hữu bộ (gọi tắt là Hữu bộ). Số đồ chúng còn lại của Thượng tọa bộ bị thế lực của bộ phái mới này lấn át quá mạnh, phải dời vào Tuyết sơn để lập cứ địa, và đổi tên từ Thượng tọa bộ thành Tuyết sơn bộ. Sở dĩ Thượng tọa bộ bị lép vế trước thế lực cường thịnh của Hữu bộ, một phần là vì, trải qua thời gian, chính nó đã bị ảnh hưởng của Đại chúng bộ, tin theo *"Năm thuyết mới"* của Đại chúng bộ mà bỏ mất lập trường cố hữu của Thượng tọa bộ. Dị bộ tông luân luận ghi như sau về chủ trương của Tuyết sơn bộ: Bồ-tát vẫn là chúng sinh; Bồ-tát nhập thai không tránh khỏi tham ái; A-la-hán vẫn còn bị *"dư sở dụ",* vẫn còn *"vô tri, do dự",* còn *"phải nhờ người khác bảo mới biết mình chứng ngộ",* và vẫn còn phải *"nhân âm thanh mới phát khởi thánh đạo".* Thập bát bộ luận và Bộ chấp dị luận cũng nói tương tợ như thế về quan điểm của Tuyết sơn bộ. Quả thật, Tuyết sơn bộ đã hấp thụ *"Năm thuyết mới",* vốn là tư tưởng của ông Đại Thiên phá đạo, diệt pháp bây giờ có kẻ cùng quan điểm lại là Đại chúng bộ!

Tuy nhiên, các học giả đi sau đều có vẻ lúng túng, không xác định rõ Tuyết sơn bộ có nền tảng giáo pháp gần với chính

thống, gần với Hữu bộ hay có điểm gần giống với Đại chúng bộ? Có người quả quyết rằng, Tam tạng của Tuyết sơn bộ không còn giống với Theravāda mà xem như gần giống với Pháp tạng bộ, nhất là tạng Luật. Còn tạng Kinh thì Thế Hữu (Vasumitra) cho là gần giống với Hữu bộ: *"Ngã không thật có, còn Pháp thì thật có!"* Họ cũng còn giống với Đại chúng bộ vì những quan điểm sau đây: Thứ nhất, *"có thân trung ấm"* (Antarabhava). Thứ hai, *"Vô dư Niết-bàn là thực hữu".* Thứ ba: *"Ý nghĩa của Niết-bàn là thực hữu".*

(Rút từ bài viết của thầy Thích Thường Tịnh)

3 - Hóa địa bộ (Mahisāsakavāda)

Hóa địa bộ (chữ Hán: 化地部; tiếng Phạn: महीशासक, Mahīśāsaka), phiên âm Hán Việt là Di-sa-tắc bộ (彌沙 塞 部), còn gọi là Chánh địa bộ (正地部), Giáo địa bộ (教地 部), Đại bất khả khí bộ (大不可棄部), là một trong những phái Phật giáo sơ khai theo một số tài liệu ghi chép.

Nguồn gốc của Hóa địa bộ có thể bắt nguồn từ tranh chấp trong Đại hội kết tập lần thứ II t.tl. Một bộ phái khác là Dharmaguptaka được cho là đã phân nhánh từ Hóa địa bộ (s. Mahīśāsaka) vào cuối thế kỷ thứ II t.l. Có hai tư liệu nói về nguồn gốc của Mahīśāsaka như trên. Tuy nhiên, tư liệu Đảo Sử (Dīpavaṃsa) của Theravāda thì nói rằng phái Mahīśāsaka phát sinh từ Sarvāstivāda (Nhất thiết hữu bộ). Ngoài ra còn có hai tư liệu khác trong Śāri-putraparipṛcchā (Xá-lợi-phất vấn kinh) và Samayabhedo paracanacakra (Dị bộ tông luân luận) ghi rằng Hóa địa bộ (Mahīśāsaka) đi ra từ Sarvāstivādin là một nhánh Phật giáo xem ra lâu đời hơn các bộ phái khác. Theo nghiên cứu của Buswell và Lopez cũng nói rằng Mahīśāsaka (Hóa địa bộ) là một chi nhánh của Sarvāstivādin (Nhất thiết hữu bộ), nhưng

nhóm của các bộ phái này được xếp sau Vibhajyavāda, được xem là *"một cách gọi chung cho các nhánh không thuộc Sarvāstivada của Sthaviranikaya",* bao gồm cả Kāśyapīya.

Còn có một tư liệu khác nói rằng, Mahīśāsaka có nguồn gốc ở Avanti của Ấn Độ. Người sáng lập phái Mahīśāsaka được cho là Purāṇa, một trưởng lão rất được tôn kính trong giáo phái Mahīśāsaka, có thể tìm thấy được qua các thông tin ghi chép rải rác trong Đại tạng Kinh.

Theo các tác phẩm của Huyền Trang, Mahīśāsaka được biết là đã hoạt động ở Kashimir vào thế kỷ thứ IV t.l. Và Huyền Trang có ghi lại rằng Asaṅga (Vô Trước - người sáng lập Duy thức), một đạo sư Du-già hành tông quan trọng và là anh trai của Thế Thân, đã thọ giới phái Mahīśā-saka. Các giới luật mà Asaṅga ghi chép trong các tác phẩm A-tì-đạt-ma đã giữ lại nhiều đặc điểm cơ bản của Mahīśāsaka. Do vậy, André Bareau viết rằng: [Rõ ràng là] Asaṅga đã từng ở trong học phái Mahīśāsaka khi ông còn là một tu sĩ trẻ, và ông đã kết hợp một phần lớn các quan điểm giáo lý của trường phái này vào tác phẩm của mình sau khi ông trở thành một bậc thầy vĩ đại của Mahāyāna, khi ông đã tạo nên những gì có thể được coi tân tiến và là một Abhidharma-piṭaka của Đại thừa.

Mahīśāsaka được cho là đã lan rộng từ Tây bắc xuống Nam Ấn Độ bao gồm cả Nāgārjunakoṇḍā và thậm chí đến tận đảo Sri Lanka. Theo AK Warder, giáo phái Mahīśāsaka từ Ấn Độ cũng thành lập ở Sri Lanka một nhóm cùng với Theravāda, sau này cũng hợp nhất vào Theravāda.

Vào thế kỷ thứ VII t.l., Nghĩa Tịnh đã xếp các nhóm Mahīśāsaka, Dharmaguptaka và Kāśyapīya lại với nhau mà thành các tiểu phái của Sarvāstivāda (Nhất thiết hữu bộ). Ông cũng

cho rằng ba bộ phái này không phổ biến ở *"Năm vùng của Ấn Độ"* (Ngũ hà) nhưng nằm ở một số vùng của Oḍḍiyāna, Khotan, và Kucha.

Theo quan điểm của Mahīśāsaka, Tứ diệu đế phải được thiền quán đồng thời. Các Tăng sĩ Mahīśāsaka cho rằng mọi thứ đều tồn tại, nhưng chỉ trong hiện tại. Họ xem việc cúng dường cho Saṅgha (Tăng) mang lại công đức hơn là cúng dường cho đức Phật, ngược lại hoàn toàn so với quan điểm của phái Dharmaguptaka. Các Tăng sĩ Mahīśāsaka thời kỳ đầu dường như không ủng hộ học thuyết về Trung hữu giữa cái chết và tái sinh (thân trung ấm), nhưng các Tăng sĩ Mahīśāsaka thời kỳ sau đã chấp nhận học thuyết này.

Như trên đã nêu, phái Mahīśāsaka Ấn Độ cũng thành lập một nhóm ở Sri Lanka cùng với Theravāda, rồi sau hòa nhập với phái này. Pháp Hiển đã từng sưu tập được một bản sao tiếng Phạn giới luật của Mahīśāsaka tại Abhayagiri-vihāra (chùa Vô Úy Sơn) ở Đảo quốc Sri Lanka, vào khoảng năm 406 t.l.. Sau đó, Mahīśāsaka Vinaya được dịch sang Hán văn vào năm 434 t.l. bởi Phật-đà-thập (Buddhajīva) và Trúc Đạo Sinh. Bản dịch tạng Luật của Hóa địa bộ (Mahīśāsaka Vinaya) này vẫn còn tồn tại trong Đại tạng Kinh Hán ngữ, phân loại trong Taishō Tripiṭaka 1421.

Người ta tin rằng sáng tác phẩm Đại Bổn Vô Lượng Thọ kinh (Sukhāvatī-vyūha-sūtra) của Đại thừa được biên soạn vào thời Đế chế Kushan, vào thế kỷ thứ I và thứ II t.l., bởi ảnh hưởng của các tỳ-khưu thuộc phái Mahīśāsaka, và vì phái này vốn đã phát triển mạnh mẽ ở vùng Gandhāra. Và có vẻ như bộ Sukhāvatīvyūha đại phẩm đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ phái Lokottaravāda trong quá trình biên soạn, và trong kinh này có nhiều yếu tố chung với tài liệu Mahāvastu (Đại Sự). Bản dịch sớm nhất trong số này

cho thấy dấu vết của việc đã được dịch từ ngôn ngữ Gāndhārī, một ngôn ngữ Prākṛit được sử dụng phổ biến ở vùng Tây bắc Ấn. Người ta cũng cho biết rằng các bản viết tay bằng chữ Kharoṣṭhī đã tồn tại ở Trung Quốc trong thời kỳ này.

Trong kinh NāgadattaSutta, chúng ta thấy quan điểm của Mahīśāsaka bị chỉ trích trong một câu chuyện kể về một tỳ-khưu ni tên là Nāgadatta. Tại đây, con quỷ Māra đội lốt cha cô, và cố gắng thuyết phục cô hướng tới quả vị A-la-hán thấp thỏi, hơn là quả vị Phật giác ngộ viên mãn. Phái Mahīśāsaka cho rằng một phụ nữ không thể trở thành một Chuyển luân vương (Chakravarti), một Ma vương (Māra), một Đế Thích thiên vương (Śakra), hay một vị Phật.

Tất cả những tư liệu trên về tên bộ phái, tên người, tên kinh và cả tư tưởng chưa có nguồn để xác minh, kiểm chứng. Tuy nhiên, chúng rất có giá trị cho giới nghiên cứu. Ngoài ra, chúng ta nên biết thêm: Học phái này được xem như tách ra từ Trưởng lão bộ gần như đồng thời với Hữu bộ, Tuyết sơn bộ và Độc tử bộ. Theo tên gọi của phái này thì có nhiều cách giải thích khác nhau: Người cai quản, dạy dỗ và tu chỉnh đất (Mahisāsaka). Người học tập nhiều (Mahāsāsaka). Người có thức ăn của trâu (Mahisāsaka)...

Có người thì cho rằng, giáo chủ phái này là một vị vua, ông ta cai trị một lãnh thổ nên được gọi là *"cai quản đất"* (Mahisasaka); sau đó, ông từ bỏ vương vị, xuất gia, đi khắp nơi truyền bá giáo pháp. Vì muốn cho lãnh thổ mình cai trị được thấm nhuần chánh pháp nên nhà vua được mọi người gọi là *"người chỉnh hóa đất"* (Hóa địa). Cũng theo một tư liệu khác thì bộ phái này đã từ Thượng tọa bộ tách ra; nhưng theo Dị bộ tông luân luận thì bộ phái này đã phân rẽ ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về tên của bộ phái, theo pháp sư Khuy Cơ thì sáng tổ của bộ phái này

vốn là một vị quốc vương, nhân ông dùng chánh pháp mà giáo hóa nhân dân trong toàn địa phận dưới quyền cai trị của ông, nên ông được gọi là Hóa Địa. Về sau ông từ bỏ vương vị đi xuất gia, hoằng dương Phật pháp, và đặt tên cho bộ phái do ông sáng lập là Hóa địa bộ. Nhưng theo pháp sư Chân Đế (Paramārtha, 499 -569), bộ phái này có tên là Chánh địa bộ; và, sáng tổ của bộ phái này nguyên là một đạo sĩ Bà-la-môn, thông suốt giáo điển Vệ Đà, từng làm quốc sư, giúp vua đem chánh đạo trị quốc. Về sau ông xuất gia theo Phật giáo, chứng quả A-la-hán, trong lúc giảng kinh, nếu chỗ nào thiếu sót thì đem giáo điển Vệ Đà vào bổ túc, coi như lời Phật nói. Sau khi ngài viên tịch, các đệ tử bèn lập nên bộ phái gọi là Chánh địa bộ. Phái này rất gần với Thượng tọa bộ. Dưới thời đại đế Asoka, Hóa địa bộ sống trong vùng đồng bằng Narbada cạnh người của Thượng tọa bộ (trước khi chưa có phân biệt). Ngoài ra, tại Tích Lan, Pháp Hiển lại tìm thấy tạng Luật của Hóa địa bộ.

Hiện tại, tạng Luật của Hóa địa bộ được dịch ra Hán tạng, rất gần giống với Luật Pāḷi của Theravāda. Về Kinh, họ cũng có 5 bộ A-hàm, nhưng lại không có tạng Abhidhamma. Thế Hữu có biết đến Hóa địa bộ miền Bắc, và Phật Âm (Buddhaghosa) thì biết đến Hóa địa bộ miền Nam. Và giáo thuyết của họ gần giống với Theravāda, lại còn có vẻ cổ xưa hơn. Người ta còn tìm thấy họ có những điểm tư tưởng giống với Hữu bộ: Quá khứ và vị lai đều thực hữu. Có thân trung ấm (trước họ không chấp nhận, sau chấp nhận). Chỉ có ý nghiệp (cetanā), không có thân nghiệp và ngữ nghiệp...

Phái này khá hưng thịnh tại các xứ Avantī, Vanavasī, Mahisamaṇḍala, Kerala và lan sang tận Tích Lan.

4 - Ẩm quang bộ (Kassapikavāda)

Ẩm quang bộ (chữ Hán: 飲光部; tiếng Phạn: काश्यपीय, Kāśyapīya; p. Kassapiya hoặc Kassapika), còn gọi là Ca-diếp-di bộ (迦葉遺部, 迦維部), Ẩm quang đệ tử bộ (飲光 弟子部), Thiện tuế bộ (善部; s. Su-varṣaka), là một trong những bộ phái Phật giáo đầu tiên.

Theo Đảo Sử (Dīpavaṃsa) và Đại Sử (Mahāvaṃsa), phái Ẩm quang bộ (p. Kassapikavāda, s. Kāśyapīya) được cho là bắt nguồn từ tên của trưởng lão Kassapagotta nằm trong danh sách: Trưởng lão Majjhima làm trưởng phái đoàn thứ 7, đã cùng đi với 4 vị trưởng lão khác là Kassapagotta, Mūlakadeva, Dundubhissara, Sahadeva để đảm trách hoằng hóa các xứ thuộc khu vực Himālaya. Theo tư liệu của Đại chúng bộ (Mahāsaṅg-hikavāda), thì cho rằng, phái Kāśyapīya (p. Kassapikavāda) có nguồn gốc từ Phân biệt thuyết bộ (Vibhajyavāda).

Những ghi chép của Huyền Trang và Nghĩa Tịnh có ghi chép chi tiết về những nhóm nhỏ của phái Kāśyapīya (p. Kassapikavāda) vẫn còn tồn tại vào khoảng thế kỷ thứ VII; cho thấy rằng phần lớn bộ phái có thể đã áp dụng giáo lý Đại thừa vào thời điểm này. Vì vậy cho nên Nghĩa Tịnh đã xếp các nhóm Mahīśāsaka, Dharmaguptaka và Kāśyapīya lại với nhau thành các nhánh phụ của Sarvāstivāda (Hữu bộ), và tuyên bố rằng ba nhóm này không phổ biến ở *"Năm vùng của Ấn Độ"*, (tức Ngũ hà), nhưng nằm ở những địa danh khác như Oḍḍi-yāna, Khotan, và Kucha.

Giữa những năm 148 và 170 t.l., nhà sư người Parthian (安息 - An Tức), An Thế Cao đã đến Trung Quốc và dịch một tác phẩm mô tả màu sắc của y phục cà-sa (s. kāṣāya) được sử dụng trong 5 bộ phái Phật giáo lớn của Ấn Độ, được gọi là *Đại tỳ-khưu tam thiên uy nghi* (大比丘三千 威 儀). Một văn bản khác được dịch

sau này, Xá-lợi-phất vấn kinh (Śāriputraparipṛcchā) có một đoạn văn khá tương đồng đã chứng thực thông tin này: *"Phái Kāśyapīya (p. Kassapikavāda) nhiệt tình và siêng năng trong việc hộ trì chúng sinh. Họ mặc Tăng y màu mộc lan".* Trong cả hai nguồn xác định cho ta biết rằng, các thành viên của bộ phái Kāśyapīya (p. Kassapikavāda) được mô tả là mặc Tăng y màu mộc lan.

Trong tài liệu Samayabhedoparacanacakra của Thế Hữu (Vasumitra), thì phái Kāśyapīya được mô tả như một trường phái chiết trung đề cao học thuyết của cả Sarvāsti-vāda (Hữu bộ) và Mahāsaṅghikavāda (Đại chúng bộ). Theo Kathāvatthu (Luận sự, Dị bộ luận), phái Kāśyapīya tin rằng các sự kiện trong quá khứ tồn tại ở hiện tại dưới một hình thức nào đó! Và theo AK Warder, phái Kāśyapīya chủ trương rằng các A-la-hán có thể mắc sai lầm và không hoàn hảo, tương tự như quan điểm của phái Sarvā -stivāda (Hữu bộ) và các phái Mahāsaṅghikavāda (Đại chúng bộ) khác. Họ cho rằng các vị A-la-hán chưa loại bỏ hoàn toàn dục vọng, và rằng, sự *"hoàn hảo"* của họ chưa hoàn thiện và họ có thể tái hồi - như vậy là các phái này đi theo Đại Thiên ngũ sự.

Trở lại vấn đề cái tên Kassapikavāda (Ẩm quang bộ). Ẩm quang là tên dòng họ vị Bà-la-môn sáng lập ra bộ phái này. Ẩm quang là dịch nghĩa. Nếu dịch âm là Ca-diếp (s. Kāśyapa - p. Kassapa). Theo truyền thuyết thì vị Tăng sĩ sáng lập bộ phái này, có thân hình phát hào quang rất sáng, che lấp mọi thứ ánh sáng khác, cho nên gọi là Ẩm quang (uống, nuốt ánh sáng). Đó là cách giải thích tên bộ phái, theo quyển *"Từ ân thuật ký"* của Khuy Cơ, học trò của Huyền Trang. Mà có lẽ cũng đúng vậy, vì nước da của tôn giả Mahā Kassapa thời Phật cũng có màu sắc sáng như mẹ vàng ròng.

Có một tư liệu khác nói rằng, trong thần thoại Ấn Độ thời cổ đại, có một vị tiên nhân, thân có ánh sáng vàng, có thể hút

những loại ánh sáng khác, cho nên được gọi là *"Ẩm Quang tiên nhân"*. Từ đó, *"Ẩm Quang"* (s. Kāśyapa – p. Kassapa) trở thành một họ, truyền nối mãi về sau. Vào khoảng cuối thế kỷ thứ III pl., trong Tăng đoàn Thuyết nhất thiết hữu bộ có ngài Ẩm Quang (thuộc dòng dõi vị tiên nhân xưa), chứng quả A-la-hán, đem lời Phật nói chia thành hai bộ phận: Một là để đả phá tà thuyết ngoại đạo, và một là để diệt trừ vô minh phiền não cho chúng sinh; vì vậy mà ngài đã chủ trương thuyết *"phá tà hiển chánh"*, và tách ra khỏi Hữu bộ, lập riêng một bộ phái, tức Ẩm quang bộ.

Về Tam tạng, thì Kinh và Abhidhamma của Ẩm quang bộ rất gần giống với Pháp tạng bộ, còn Luật thì rất gần với Tuyết sơn bộ. Phái này không phát triển được. Vào khoảng thế kỷ thứ VII, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh sang đây thấy họ đã suy tàn, một số hậu duệ của họ đã sáp nhập vào các chi phái của Đại thừa ở Oḍḍiyāna, Khotan, và Kucha...

5 - Kinh lượng bộ (Suttavāda, Suttantikavāda)

(Thầy Thích Trung Định dịch – chưa rõ nguồn).

Có bốn trường phái triết học Phật giáo lớn của Ấn Độ, đó là: Tì-bà-sa bộ (Vaibhāṣikavāda), Kinh lượng bộ (Suttavāda), Du-già hành tông (Yogācāra) Trung quán tông (Mādhyamika). Hai trường phái Vaibhāṣikavāda và Suttavāda thuộc Phật giáo *"Nguyên thủy"* (Hīnayāna), trong khi hai trường phái Yogācāra, Mādhyamika thuộc Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna). Thuật ngữ Hīnayāna hay Mahāyāna, không có nghĩa là Tiểu và Đại, mà nó có thể biểu thị giai đoạn ra đời, hay đại diện cho khu vực địa phương mà trường phái đó hình thành và phát triển. Về sau, hai thuật ngữ này được dịch là Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền, tức dựa trên khu vực địa lý của Ấn Độ để gọi tên. Sự phân biệt

này không có liên quan gì đến trí tuệ của đức Phật, vì tất cả bốn trường phái triết học này đều có mặt trong nó, sự hiểu biết về mỗi trường phái nhằm làm điều kiện để hiểu sâu hơn về trường phái khác. Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu về triết học của trường phái Kinh lượng bộ (Suttavāda).

Như tên gọi của nó, các tín đồ của Kinh lượng bộ chỉ chấp nhận và tin tưởng vào kinh điển, họ cho rằng kinh là lời dạy đích thực phát xuất từ kim khẩu của đức Phật. Trường phái này không chấp nhận những văn bản của văn học A-tì-đàm (Abhidharma), bao gồm bản luận chính thống do các luận sư Phật học nổi tiếng sáng tác, cũng như các luận thư khác. Theo học giả Yaśomitra, Kinh lượng bộ tự xác định danh tính của mình, bởi vì: *"Sao gọi là Kinh lượng bộ? Bởi vì trường phái này đơn thuần chỉ chấp nhận lời dạy trong kinh điển chứ không y cứ vào luật hay luận tạng nên gọi là Kinh lượng bộ".* Văn học Pāḷi cho rằng, lời dạy của đức Phật được sưu tập thành ba tạng: Kinh tạng (Sutta piṭaka), Luật tạng (Vinaya piṭaka) và Luận tạng (Abhidhamma piṭaka). Nhưng Suttavāda chỉ xem kinh (Sutta-sūtras) là những lời dạy chính thống của đức Phật và y cứ trên đó làm tâm tông cho quan điểm triết học của mình. Như tên gọi cho thấy, Suttavāda nhấn mạnh thẩm quyền của kinh điển trong Kinh tạng A-hàm (Āgamapiṭaka). Suttavāda còn được gọi là *'Người mô tả'* (Dārstāntika). Vì họ thường đưa ra những quan điểm triết học Phật giáo mới mẻ và độc đáo mà về sau Duy thức tông dựa vào đó để phát triển và bổ sung trong quan điểm triết học của mình, để trở thành một tông phái Phật giáo nổi tiếng và có sức ảnh hưởng cho đến ngày nay.

Triết học A-tỳ-đàm vẫn là một hệ thống tư duy hợp lệ dựa trên giáo lý của đức Phật, nhưng không có thẩm quyền như lời dạy của đức Phật được ghi lại trong Kinh tạng (Sūtras). Như vậy cái

tên Suttavāda, '*Trường phái y cứ vào Kinh tạng',* cho thấy một sự bác bỏ thẩm quyền mà các nhà Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) đang chủ trương dựa vào Luận tạng và thừa nhận tính hợp pháp của chúng.

Kinh (Sūtra-Sutta) là những lời dạy của đức Phật nhằm thực hiện vì lợi ích an lạc cho chúng sinh. Cũng giống như một chiếc vòng hoa có thể được làm bằng ngọc trai, hạt vàng, ngọc lục bảo và các loại đá quý khác, kinh (Sūtra) được thuyết giảng từ kim khẩu của bậc Giác ngộ, nên có công năng chuyển hóa chúng sinh từ mê đến ngộ, từ vô minh phiền não khổ đau đến an lạc giải thoát Niết-bàn.

Như vậy, từ những định nghĩa trên, rõ ràng trong các văn bản của Tam tạng (Tripiṭaka), Kinh lượng bộ (Sotratika-vāda) chỉ chấp nhận tính hợp pháp của Kinh tạng (Sūtra-piṭaka) họ cho rằng đó chính là lời dạy có giá trị pháp lý đích thực của đức Phật. Họ đi theo nguyên lý của Thanh Văn thừa (Śrāvakayāna), và khẳng định sự tồn tại thực sự của cả vật thể bên ngoài và tự ý thức.

Kinh lượng bộ (Suttavāda) là một trường phái triết học thuộc Phật giáo Nguyên thủy, được cho là xuất thân từ Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) hay nói cách khác nó là một nhánh đẻ ra từ đó và trở thành một trường phái mới. Một số học giả cho rằng triết học của Suttavāda bắt nguồn từ khoảng hai thế kỷ sau khi đức Phật Niết-bàn. Theo truyền thống Pāḷi, ngay sau khi kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai tổ chức tại Vesālī, một hội nghị kết tập kinh điển lớn khác đã được tổ chức tại Kiều-diệm-di (Kauśām-bhī), nơi giáo phái Đại chúng bộ (Mahāsāṅghikavāda) được thành lập. Điều này đã dẫn đến sự phân chia Tăng đoàn (Saṅgha) của Phật giáo thành hai phái: Thượng tọa bộ (Theravāda) hay Trưởng lão bộ (Sthavīravāda),

thuộc phái chính thống; và Đại chúng bộ (Mahāsāṅghikavāda, những người theo chủ nghĩa tự do.

Chúng ta thấy rằng, trường phái Hóa địa bộ (Mahī- ṣāsakavāda) và Độc tử bộ (Vṛjīputrakavāda) cũng xuất phát từ Trưởng lão bộ (Sthavīravāda). Chính trong cùng một thời kỳ mà các tông phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvā-stivāda) đã nảy sinh ra tông phái Mahīśāsaka, sau đó đã tách ra thành Ấm quang bộ (Kāśyapīyavāda) và Thuyết chuyển bộ (Saṅkrānti-vāda), từ đó cuối cùng đã nảy sinh ra phái Sūtravādī, còn được gọi là Kinh lượng bộ (Sutta- vāda). Nói theo thứ tự, tám tông phái Phật giáo có thể đã phát triển trong khoảng thời gian đó. Nhưng về cách tiếp cận của họ đối với thực tế, chỉ có bốn trường phái triết học đứng nổi bật. Đó là Tì-bà-sa bộ (Vaibhāṣikavāda), Kinh lượng bộ (Suttavāda), Du-già hành tông (Yogācāra) và Trung quán (Mādhyamika).

Cụ thể từ cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai khoảng 100 năm sau khi Phật diệt độ, Phật giáo phân chia thành hai bộ phái: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Sau đó, hai phái này tiếp tục phân biệt thành nhiều phái khác nhau.

Trong hệ thống Đại chúng bộ, đáng chú ý nhất là ba bộ phái: Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ và Thuyết giả bộ. Ba bộ phái này có nhiều giáo nghĩa đặc sắc hơn so với các bộ phái khác trong hệ thống. Nhất thuyết bộ chủ trương "*Tam thế chư pháp, giả danh vô thể*". Giống như Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ cũng kế thừa giáo lý *"Pháp không luận"* của Đại chúng bộ, nhưng Thuyết xuất thế bộ đứng trên lập trường phê phán thực tại luận để bàn luận về thực tướng của chư pháp, chủ trương *"Tục vọng, chân thực"*. Còn Thuyết giả bộ chủ trương các pháp đều có phần giả, phần thực. Đó là thuyết *"Chân giả tịnh hữu"* của bộ phái này.

Trong hệ thống Thượng tọa bộ, đáng chú ý nhất phải kể đến phái Hữu bộ. Hữu bộ do Ca-chiên-diên Tử sáng lập vào khoảng thời gian 300 năm sau khi đức Phật diệt độ. Bộ phái này chủ trương giáo nghĩa tùy vào sự tiến triển của giáo lý Phật giáo Nguyên thủy, lấy Luận tạng làm căn bản. Đó là thuyết *"Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu"*, đối lập với Thượng tọa bộ lấy Kinh tạng và giáo lý Phật giáo Nguyên thủy làm căn bản, không thiên trọng về Luật tạng và Luận tạng.

Một bộ phái quan trọng khác trong hệ thống Thượng tọa bộ, đó là Chính lượng bộ. Chính lượng bộ phát sinh từ Độc tử bộ cùng với Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ và Mật lâm sơn bộ. Các bộ phái này đều lấy Luận tạng làm bản vị, đều kế thừa giáo nghĩa của Độc tử bộ. Nhưng giáo nghĩa của Chính lượng bộ trở thành ưu thế. Cho nên Hữu bộ, Chính lượng bộ là hai bộ phái trọng yếu của Thượng tọa bộ.

Ở trên, chúng tôi chỉ sơ lược về sự hình thành và nội dung triết học của các trường phái Phật giáo thời kỳ bộ phái, vấn đề chủ yếu là chúng tôi muốn giới thiệu một cách chi tiết về Kinh lượng bộ. Một bộ phái thuộc Nguyên thủy nhưng có nhiều nội dung tư tưởng tiến bộ, làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Đại thừa sau này.

Theo Ācārya Baladeva Upādhyāya, học thuyết Sotra-tikavāda là một trong hai nhánh của Nhất thiết hữu bộ (Sarvāsti-vāda), nhánh kia là Tì-bà-sa bộ (Vaibhāṣikavāda). Một số học giả cho rằng sự nhấn mạnh của Vaibhāṣika-vāda đối với các văn học A-tì-đàm không được các học giả Sarvāstivāda chia sẻ phổ quát. Một số người quay lưng lại với tư tưởng của Vaibhāṣikavāda khi nó chủ yếu tập trung vào việc y cứ theo A-tì-đàm, trong khi họ chỉ thích dựa vào lời dạy trực tiếp của đức Phật như được bảo tồn trong Kinh tạng. Vì lý do này họ được gọi là Kinh lượng bộ. Đây

là lời giải thích thực tế nhất, bởi vì không giống như trường phái Sarvāstivāda chủ trương rằng sự tồn tại của sự vật có mặt trong ba thời (quá khứ, hiện tại và tương lai), những người theo Suttavāda không thừa nhận sự tồn tại của quá khứ và tương lai, mà chỉ chấp nhận thời điểm hiện tại là thật có. Do bất đồng từ quan điểm này, nên họ không thể gọi là Sarvāstivāda. Tuy nhiên có một số vấn đề không hoàn hảo, bởi vì bản gốc của văn bản về trường phái Kinh lượng bộ ngày nay đã bị thất lạc, và rất ít thông tin có sẵn về trường phái này. Tuy nhiên, quan điểm của những người theo Suttavāda đề cập khá rõ trong các văn bản của các trường khác, chẳng hạn như trong A-tì-đạt-ma Câu-xá (Abhidharmakośa) của ngài Thế Thân và một số bộ luận khác của Trần Na, Pháp Xứng sau này.

Tất cả các hệ thống nguyên tắc triết học của Phật giáo Nguyên thủy và Phát triển đều khẳng định hai chân lý, tức nhị đế (Tib: bden pa gnyis; Sanskrit: saty-advaya) đó là chân lý thông thường hay còn gọi là tục đế (s. saṃvṛti satya) và chân lý cuối cùng hay chơn đế (s. paramārtha satya). Về hai chân lý này, Alexander Berzin nhận xét: *"Trong hệ thống triết lý của bốn trường phái Phật giáo lớn, tức là Vaibhāṣikavāda, Suttavāda, Yogācāra và Mā-dhyamika* đều *định nghĩa về nhị đế, và tìm sự đồng nhất giữa chúng 'nhị đế dung thông'. Hai chân lý này không một mà cũng không khác. Tất cả các hiện tượng sự vật* đều *nằm trong nhị đế này, đó là hai mặt của một thực tại. Tức nó không gồm cả hai hay cũng không cả hai. Do đó, sự hiểu biết hai chân lý này tạo nên sự hiểu biết tất cả các sự vật hiện tượng mà con người có thể hiểu được".*

Chân lý tối thượng (chơn đế) là một hiện tượng có khả năng phân tích hợp lý từ quan điểm liệu nó có chế độ tồn tại độc lập mà

không phụ thuộc vào sự thừa nhận bởi tư duy hay ngôn ngữ - về sự tồn tại của nó. Một *"chức năng hoạt động"* (kṛtaka), *"chân lý tối thượng"* (para-mārtha satya), và *"một hiện tượng đặc trưng đặc biệt"* (viśeṣa lakṣaṇa) là những từ đồng nghĩa của chúng. Định nghĩa về chân lý của một cái gì đó bị che khuất (saṃvṛti satya) là một hiện tượng chỉ tồn tại thông qua sự kết hợp của tư tưởng [hay ngôn ngữ]. *"Hiện tượng không hoạt động"* (akṛtaka), *"sự thật đối với một cái gì đó bị che khuất"* (pratibhāsa satya), *"hiện tượng đặc trưng"* (sāmā-nya lakṣaṇa), *"hiện tượng vĩnh cửu"* (nitya), *"hiện tượng phi sản phẩm"* (asaṃskṛta). *"Sự tồn tại phi tồn tại"* (bhrā-maka sattā) cũng là những từ đồng nghĩa. Trong khi chân lý phổ thông (tục đế) là cái đang diễn ra mà con người có thể biết được thông qua tri giác thường tình. Nó là cái có thể mô tả bằng ngôn ngữ khái niệm và chúng đang bị chi phối bởi những thứ thuộc phạm trù thế gian[1].

Về phương diện tư tưởng, giống như hầu hết các bộ phái Phật giáo Ấn Độ khác, giáo lý của Suttavāda, được biết đến nhờ văn điển của một số bộ phái còn tồn tại ghi lại. Trong khi vẫn trung thành với giáo lý Vô ngã (anattā), nghĩa là không có một nhân tố vĩnh cửu trong luân hồi, bộ phái này chấp nhận sự di chuyển của skandhamātra (năm uẩn di trú) từ kiếp này sang kiếp khác. Tư tưởng ấy rõ ràng là trái ngược với giáo lý trọng tâm của Phật giáo: Sự hiện hữu nhất thời của các uẩn, nghĩa là năm uẩn phân hủy trong từng sát-na để cái khác nảy sinh. Nhằm giải thích vấn đề trên, vẫn trên nền tảng của giáo lý kṣaṇika (sát-na), các triết gia học phái này thêm rằng, các uẩn chuyển tiếp từ kiếp này sang kiếp khác không phải trong hình thức nguyên sơ mà trong hình thái tinh tế nhất của chúng, nghĩa là năm uẩn có chung một bản

[1] Thế giới Paramattha (chân đế) và thế giới Paññatti (khái niệm).

chất mà không phải khác biệt, và nó chuyển sinh trong nhiều kiếp sống. Có lẽ vì vậy mà trường phái này có tên gọi là Samkrantivāda (Thuyết chuyển chấp bộ).

Đặc điểm độc đáo của trường phái Suttavāda, là logic biện chứng triết học. Họ sử dụng phương pháp biện chứng để bảo vệ quan điểm lập trường của mình, đồng thời chống lại những lời chỉ trích của các trường phái Phật giáo khác cũng như các trường phái ngoại đạo. Logic này sau đó đã được phát triển và kết tinh bởi những người theo Du-già/Duy thức tông (Yogācāra). Ngài Trần Na (Ācārya Dignāga) đã đóng một vai trò rất lớn trong sự phát triển về biện chứng logic của Suttavāda. Sau đó, Pháp Xứng (Dharmakīrti) cũng đã tinh chỉnh nó thành đỉnh cao tuyệt vời. Sau khi Trần Na phát triển một hệ thống logic Phật giáo vững mạnh, thì có thể phân biệt được các thuật toán học Phật giáo từ những kinh nghiệm của Vedic. Victoria Lysenco, trong nghiên cứu logic của Phật giáo cho rằng Trần Na và Pháp Xứng chấp nhận quan điểm của Suttavāda, chấp nhận sự tồn tại của các đối tượng bên ngoài như một phần trong lý luận của mình. Họ thường thay đổi khuôn khổ về bản thể học, và dần dần đi đến sự thống nhất theo quan điểm của Duy thức tông trong việc từ chối các sự vật bên ngoài. Về vấn đề này, Giáo sư Tripathi nói: *"Mặc dù Pháp Xứng, trong những chương đầu tiên của Lượng thích luận (Pramāṇa-vārtika) đã thành lập 'Nhất thiết duy tâm' (Mind Only), trong phần còn lại của các chương khác, ông mô tả những điều từ quan điểm của Suttavāda. Vì vậy, ngay cả khi họ là những người ủng hộ biện chứng 'Nhất thiết duy tâm' (yuktyānuyāyī), thì không có một chút nghi ngờ nào để xác định họ là thuộc về Sotratika".*

Theo công trình tập luận chính của ngài Trần Na (Dignāga) là Tập lượng luận 'Pramāṇasamuccaya' (tác phẩm Nhân minh quan trọng nhất của Trần Na), chỉ có hai công cụ có tri thức hợp lệ (pramāṇa) tồn tại, Pratyakṣa, hoặc nhận thức, và

anumāṇa, hoặc suy luận, và mỗi công cụ của họ đều có một chủ đề riêng. Pratyakṣa đề cập đến những gì mà ngài Trần Na gọi là svalakṣaṇa, theo nghĩa đen, cái gì đặc trưng cho chính nó, một đặc tính đặc biệt hoặc đặc biệt thuần túy - cái gì đó hoàn toàn độc đáo, đơn nhất và quan trọng nhất, tạm thời (sát-na - kṣaṇika). Vì svalakṣaṇas thực sự là chân thực (paramārtha sat) và không thể diễn tả, để trải nghiệm chúng có nghĩa là *"trải nghiệm thực tại như nó là".* Đối tượng của pramāṇa khác, suy luận (anumāṇa), được hình thành bởi các khái niệm hóa, lời nói, sự phản chiếu và các sản phẩm khác của các cấu trúc tinh thần (kalpanā hoặc vikalpa) mà Trần Na gọi là sāmānyalakṣaṇa - một hành động tổng quát có thể áp dụng cho nhiều vật hoặc phân phối qua nhiều trường hợp. Sāmānyalakṣaṇa có khả năng chịu đựng và không thay đổi; vì lý do ấy chúng được coi là sự thực tương đối (saṃvṛtisat).

Suttavāda chủ trương các pháp thuộc thế giới hiện tượng không thể nhận thức được, vì sự tồn tại của chúng rất ngắn ngủi, chúng lập tức biến mất ngay khi vừa nhận biết. Do vậy, đối tượng của nhận thức chỉ để lại hình ảnh, chỉ là *"sự nhận thức tái tạo".* Trong khi hầu hết các bộ phái Phật giáo cho rằng chỉ có ai đạt được sự thăng tiến trên con đường thánh đạo mới có thể có năng lực giải thoát; bộ phái này không đồng ý như vậy, họ lập luận rằng, người bình thường cũng có tiềm năng giải thoát. Họ khẳng định ngoài Bát thánh đạo không có con đường nào khác có thể đoạn trừ năm thủ uẩn. Thiền định và các phương thức tu tập khác có thể đè nén dục vọng và lậu hoặc nhưng không thể trừ tiệt chúng một cách hoàn toàn, chỉ có trí tuệ thực hành minh sát tuệ mới cắt đứt tận gốc rễ của các lậu hoặc phiền não mà thôi. Suttavāda cũng quan niệm rằng, thân thể của một vị A-la-hán hoàn toàn thanh tịnh và sự thanh tịnh ấy có được nhờ trí tuệ (wisdom).

Suttavāda chấp nhận tính hợp pháp của Kinh (sūtra), điều đó không có nghĩa là họ hoàn toàn phủ nhận A-tì-đàm (Abhidharma). Họ chỉ nói các nội dung của Luận được bao gồm trong Kinh. Truyền thống Suttavāda không thể được gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ mặc dù nó là con đẻ, bởi vì không giống như Sarvāstivāda, Kinh lượng bộ khẳng định sự hiện hữu của thời điểm hiện tại. Đối với họ, mọi thứ trong quá khứ và tương lai chỉ là các khái niệm tưởng tượng (prajñaptisat), chỉ những điều tạm thời tinh tế trong hiện tại là có thật (Dravyasat) và rồi nó cũng sớm biến thành quá khứ. Vì vậy, giải thích của họ về sự tồn tại của tất cả các sự vật hiện tượng chỉ là hình ảnh chung của tâm. Lý thuyết này, được gọi là Tự nhận thức (svasaṃvedāna), và nhiều thứ khác là hạt nhân quan trọng mà Du-già hành tông (Yogācāra) tiếp tục phát triển sau đó. Các học thuyết của Suttavāda được trình bày trong hệ thống Duy thức tông theo một hình thức được tân trang và thống nhất hơn, tất cả những khiếm khuyết sai lệch đã được sửa chữa. Lý thuyết tiến bộ nhất của họ là Tự nhận thức (svasaṃvedāna), chúng hoạt động bởi vì có một sự hiện diện của ý thức trong Tàng thức (ālayavijñāṇa). Sutta-vāda chứng minh quan điểm lập trường của mình thông qua lời Phật dạy được ghi lại trong kinh điển (Buddhavacana), cụ thể là trong Kinh tạng A-hàm (āgamānuyāyī) hoặc thông qua logic và tri thức luận (yuktyānuyāyī). Logic học Phật giáo là một trong những đặc điểm chính của Suttavā-da. Trần Na và Pháp Xứng được biết đến như là nhà biện chứng logic Phật giáo nổi tiếng sắc sảo, mà không có lý thuyết phi-Phật giáo nào có thể đứng vững trong biện chứng triết học này. Nói chung, các trường Vaibhāṣika và Suttavāda được xem là thuộc Nguyên thủy Phật giáo; trong khi trường phái Du-già (Yogācāra) và Trung quán (Mādhyamika) thuộc Phật giáo Đại thừa. Nguyên thủy và Đại thừa không có gì khác biệt, nó giống như một cái cây có gốc rễ và thân, nhánh, hoa, lá. Nếu không có gốc rễ thì không có hoa lá. Do vậy, Phật giáo Phát triển hoàn toàn dựa trên nền tảng giáo

lý Phật giáo Nguyên thủy, nhưng giải thích theo một chiều hướng cao hơn, sâu hơn và mới mẻ hơn, nhằm thích ứng với sự tiến bộ của thời cuộc.

Muốn hiểu rõ Đại thừa thì phải bắt đầu từ Nguyên thủy, và muốn hiểu Nguyên thủy thì phải nghiên cứu Đại thừa. Cả hai cùng bổ sung hỗ trợ cho nhau, soi sáng nhau để làm cho triết học Phật giáo trở nên hoàn hảo và mang tính phổ cập, đa dạng hơn.

6 - Độc tử bộ (Vajjīputtavāda)

Độc tử bộ (犢子部) s. Vātsīputrīya - p. Vajjiputaka. Về sự phân phái của bộ này có nhiều thuyết khác nhau. Theo *"Dị bộ tông luân luận",* thì bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ mà chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật Nhập diệt. Kinh Xá-lợi-phất vấn và Đảo Sử Nam truyền thì nói từ Thượng tọa bộ chia ra. Còn Phật giáo Nam truyền cho biết thêm, niên đại phân phái ở vào khoảng 200 năm sau đức Phật Nhập diệt. Về tên gọi và bộ chủ cũng có các thuyết bất đồng. Theo thuyết của ngài Chân đế được nêu trong *"Tam luận huyền nghĩa"* thì đời xưa có một vị tiên tên là Khả Trụ, trong hàng con cháu vị tiên này có A-la-hán Khả Trụ tử, nay bộ phái này do đệ tử của ngài Khả Trụ tử đề xướng, nên gọi là *"Khả Trụ tử đệ tử bộ".* Theo *"Dị bộ tông luân luận thuật ký"* thì đời thượng cổ có một người tiên chưa hết tham dục, làm dâm với con bò cái và sinh con, từ đó về sau dòng họ của người tiên ấy được gọi là *"độc tử"* (bò con, con bê), là một trong các họ của Bà-la-môn. Thời Phật tại thế có ngoại đạo dòng Độc tử quy y theo Phật xuất gia, môn đồ của người này tiếp nối truyền thừa cho nhau không dứt; cho nên, đến đời Phật giáo Nguyên thủy bị chia ra thành các bộ phái, thì phái Độc tử cũng tách ra làm một bộ riêng gọi là Độc tử bộ. *"Câu-xá luận quang ký"* quyển 30 cũng cho rằng bộ chủ của bộ phái này là dòng dõi của ngoại đạo Độc tử thời Phật tại thế. Bởi vì sự khác nhau giữa hai dịch ngữ: Khả Trụ

tử và Độc tử là do sự bất đồng trong âm Phạm mà ra, âm dài của Phạm ngữ này là *"Khả trụ",* còn âm ngắn là *"Độc"*. Nếu căn cứ theo *"Câu-xá luận sớ"* bằng tiếng Phạm của ngài Xứng Hữu và "*Phiên dịch danh nghĩa đại tập";* nếu dịch tên Phạm Vatsī là *"Khả trụ"* thì sai mà phải dịch là *"Độc"* mới đúng. Ngoài ra, theo sự nghiên cứu của nhà học giả Nhật Bản là ông Xích Chiểu Trí Thiện, thì các sư thuộc bộ phái này là những vị tỳ-khưu của nước Phiệt Sa (Phạm: Vatsa, một trong 16 nước lớn thời bấy giờ), vì thế tên Phạm của bộ này mới là Vātsīputrīya (ý nói đệ tử ở nước Phiệt Sa). Còn tên Pāḷi của bộ phái này là Vajjiputtaka có lẽ đã do lẫn lộn Vatsa với Bạt-kỳ (p. Vajjī) trong lần kết tập kinh điển thứ II mà ra. Theo thuyết của ngài Chân Đế, bộ phái này thuộc pháp hệ của tôn giả Xá-lợi-phất, cho rằng ngài Xá-lợi-phất soạn luận A-tì-đàm, đệ tử của ngài là La-hầu-la truyền bá rộng rãi, Khả Trụ tử lại bàn rõ thêm về thuyết của ngài La-hầu-la. Về giáo nghĩa, bộ phái này chia tất cả sự vật làm năm tạng: Quá khứ, vị lai, hiện tại, vô vi và bất khả thuyết, thừa nhận 5 tạng này đều thật có, đặc biệt chủ trương có Bổ-đặc-già-la (Pudgala-ngã), là Bất khả thuyết; cho rằng Pudgala này và 5 uẩn là bất tức, bất li (phi tức phi li - chẳng phải uẩn cũng chẳng lìa uẩn). Tức là thừa nhận có chủ thể sinh tử luân hồi. Xưa nay có nhiều thuyết bác bỏ thuyết Pudgala (ngã) có thực và chê Độc tử bộ là ngoại đạo bám vào Phật pháp; nhưng về sau Phật giáo phát triển, giáo nghĩa Đại thừa lập thuyết *"Như Lai tạng"* chưa hẳn đã không dính dáng gì đến tư tưởng Pudgala này. Cứ theo *"Dị bộ tông luân luận"* thì về sau từ bộ này lại chia ra bốn bộ phái nữa là: Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn. Nguyên nhân là vì trong lúc giải thích một bài kệ, mọi người đã có những ý kiến khác nhau mà đưa đến sự phân phái. Bài kệ ấy là (Đại 49, 16 hạ): *"Dĩ giải thoát cánh đọa, Đọa do tham phục hoàn; Hoạch an hỉ sở lạc, Tùy lạc hành chí lạc".* [X. Phẩm Phân bộ trong kinh Văn Thù vấn q.hạ; luận Đại tì-bà-sa Q.2, Q.11; luận Đại

trí độ Q.2, Q10; luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; Trung luận Q.2; Xuất Tam tạng kí tập Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1] (xt. Tiểu thừa nhị thập bộ, Ấn Độ Phật giáo).

(Trên đây là tất cả tư liệu về Độc tử bộ trong hệ thống Tự điển Phật học online do Cổng thông tin PGVN cung cấp).

Theo tư liệu Tích Lan thì đúng như tên gọi, gốc tích của phái này rõ ràng là từ nhóm tỳ-khưu xứ Bạt-kỳ (Vajjī) tách ra trong lần kết tập Phật ngôn lần II do thọ trì 10 điều sai phạm về giới luật. Vì bất đồng quan điểm với chư vị Thượng tọa nên họ chủ trương chỉ kế thừa Abhidhamma của tôn giả Sāriputta rồi giải thích, bổ sung thêm một số tư tưởng phóng khoáng hơn.

Độc tử bộ tự sáng lập hệ thống giáo lý riêng, không thuộc vào Thượng tọa bộ, cũng không giống với Đại chúng bộ. Trước hết, bộ phái này đem vạn pháp chia thành 3 *"tụ"* (nhóm): Hữu vi tụ, Vô vi tụ và Phi nhị tụ (không phải cả hai); hoặc chia làm 5 *"tạng"* (kho chứa): Quá khứ tạng, Hiện tại tạng, Vị lai tạng, Vô vi tạng, và Bất khả thuyết tạng. Quá khứ, Hiện tại và Vị lai lại được gọi là Tam thế tạng, tương đương với Hữu vi tụ; Vô vi tạng tương đương với Vô vi tụ; và Bất khả thuyết tạng tương đương với Phi nhị tụ. Tất cả đều là thật có. Trong Bất khả thuyết tạng thì thành lập một thứ Ngã, gọi là Pudgala. Cái ngã này không phải là thứ linh hồn hay thần ngã theo chủ trương của ngoại đạo (có nguyên chất, chủ thể tồn tại ngoài năm uẩn). Nó không phải là 5 uẩn, mà cũng không nằm ngoài 5 uẩn (phi tức phi li uẩn). Nó là một thực thể tự do tự tại, thường trú không biến đổi, tiếp nối suốt cả ba đời để duy trì nghiệp nhân quá khứ, rồi dẫn đến sự hiện hữu trong hiện tại, và duy trì nghiệp nhân hiện tại để dẫn đến sự hiện hữu trong vị lai. Nó tiếp nối từ địa vị phàm phu cho đến sau khi thành Phật. Vì Pudgala không phải 5 uẩn, cũng không nằm ngoài 5 uẩn,

nên không thể nói nó thuộc về pháp hữu vi 5 uẩn, hay thuộc về pháp vô vi Niết-bàn; nó là *"bất khả thuyết"*, là *"phi nhị tụ".*

Theo tư liệu Sanskrit, Độc tử bộ là lấy tên vị Đạo Sư sáng lập môn phái, ông là một Bà-la-môn có tên là Vatsīputra (Vatsa: Độc tử) nên gọi phái này là Vatsīputiya; do vậy, tư tưởng của họ về *"thực ngã, tự ngã"* chính là quan điểm của Bà-la-môn giáo; một vài quan điểm khác lại tương tợ Kỳ-na và Ấn Độ giáo sau này. Họ quan niệm thực ngã, tự ngã là từ Pudgala, từ này có thể được dịch là nhân (người), chúng sinh; chỉ cho cái chủ thể chuyển sinh trong luân hồi. Nó là tên gọi khác của Ngã vốn là một trong những kiến chấp trọng yếu của ngoại đạo. Pháp sư Khuy Cơ có liệt kê 16 hệ phái ngoại đạo ở Ấn Độ thời cổ đại, trong đó có *"Kế ngã thật hữu tông",* vọng chấp có một cái Ngã chân thật, thường nhất; và giải thích rằng, cái Ngã đó vừa là 5 uẩn, vừa ở ngoài 5 uẩn (tức li uẩn ngã), vừa không phải 5 uẩn vừa không ở ngoài 5 uẩn (phi tức phi li uẩn ngã). *"Luận Thành Duy thức"* phân loại có ba thứ ngã:

1, Ngã chính là cái thân Ngũ uẩn này (tức uẩn ngã); đó là kiến chấp thông thường của mọi người thế gian.

2, Ngã ở ngoài cái thân 5 uẩn (li uẩn ngã); đó là quan điểm của các phái ngoại đạo như Số luận, Thắng luận…

3, Ngã không phải là thân Ngũ uẩn này, mà cũng không ở ngoài thân Ngũ uẩn này (phi tức phi li uẩn ngã); đó là chủ trương của các bộ phái Độc tử và Chánh lượng.

Độc tử bộ đã có một lập luận rõ ràng về Pudgala: Khi người ta tạo nghiệp lành dữ, tất phải có *"một năng lực"* liên hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả, mới dẫn đến sự hiện hữu trong tương lai. Cái năng lực đó chính là Pudgala**.** Nếu không có Pudgala, khi người ta chết rồi, 5 uẩn tan rã, thì cái gì dẫn đến sự hiện hữu trong tương

lai? Phải có Pudgala duy trì nghiệp, thì mới có luân hồi hay giải thoát. Nhưng, Pudgala không hẳn là 5 uẩn, cũng không nằm ngoài 5 uẩn. Pudgala cũng không phải tâm và tâm sở. Tâm và tâm sở biến diệt vô thường, không thể biết hết mọi pháp, hoặc hễ biết pháp này thì không thể cùng lúc biết pháp khác, cho nên không làm cho phàm phu thành bậc Nhất Thiết Trí; còn Pudgala thì trái lại, đó là thực thể thường trú bất biến, quán thông cả ba đời, biết tất cả mọi pháp, vì vậy mà chúng sinh từ địa vị phàm phu mới có thể tiến lên thành bậc Nhất Thiết Trí. Bởi vậy, không thể nói Pudgala thuộc 5 uẩn hữu vi, cũng không thể nói nó thuộc Niết-bàn vô vi; nó là *"bất khả thuyết".* Chánh lượng bộ và Kinh lượng bộ cũng đồng quan điểm của Độc tử bộ. Các bộ phái Phật giáo này cùng với ngoại đạo đều công nhận thật có Pudgala, vì vậy, để phân biệt chánh tà, các bộ phái Phật giáo trên lại gọi cái Pudgala do mình chủ trương là *"thắng nghĩa Pudgala",* tức là *"chân ngã"* cũng tức là *"thánh pháp" ở* trong chúng sinh; nhờ đó mà chúng sinh có thể thành Phật!

7 - Pháp tạng bộ (Dharmaguptakavāda)

Pháp tạng bộ: (法藏部) s. Dharmaguptaka. p. Dhammaguttika, là tên của 1 phái thuộc Thượng tọa bộ, 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Về nguồn gốc phát sinh ra bộ này, có nhiều thuyết khác nhau: Theo thuyết của *"Dị bộ tông luân luận"* thì trong khoảng 300 năm sau đức Phật Nhập diệt, Pháp tạng bộ đã từ Hóa địa bộ phân phái ra (khoảng 184 - 84 t.tl.), còn kinh Xá-lợi-phất vấn và Phật giáo sử Ấn Độ (Tāranātha) thì đều chủ trương bộ này phân phái ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ. Trong *"Giáo đoàn phân liệt tường thuyết"* do Luận sư Thanh Biện, người Nam Ấn Độ, biên soạn vào thế kỷ VI t.l., có nêu ra 3 thuyết, trong đó, thuyết thứ nhất cho rằng Pháp tạng bộ trực tiếp từ Thượng tọa bộ phân phái ra, còn thuyết thứ 2 và thứ 3

thì đều chủ trương từ Phân biệt thuyết bộ chia ra. Về nguồn gốc tên gọi của bộ này, theo chú thích trong kinh *Văn Thù Sư Lợi vấn* quyển hạ, *Bộ chấp dị luận sớ và Dị bộ tông luân luận thuật ký,* thì bộ chủ của bộ này tên là Pháp tạng, vả lại, chữ tạng hàm chứa ý nghĩa hộ trì chính pháp, vì thế đặt tên là Pháp tạng bộ. Nhưng, kinh *Xá-lợi-phất vấn* thì cho rằng ngài Mục-kiền-la-ưu-bà Đề-xá là tổ của phái này. Trên phương diện giáo nghĩa, Pháp tạng bộ lập thuyết 5 tạng và 4 tướng. Năm tạng: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Cấm chú tạng và Bồ-tát tạng. Bốn tướng: Sinh tướng, Trụ tướng, Dị tướng và Diệt tướng. Trong đó, Sinh, Trụ, Dị là hữu vi, còn Diệt thì thuộc Vô vi. Cứ theo *luận Dị bộ tông luân* thì tông nghĩa chủ yếu của bộ này gồm có:

1 - Sự giải thoát của Phật và Nhị thừa tuy giống nhau, nhưng thánh đạo thì có khác.

2 - Các ngoại đạo không có khả năng chứng được 5 thần thông.

3 - Thân của các bậc A-la-hán đều là vô lậu.

4 - Đức Phật chú trọng ở Tăng đoàn, bởi thế, xây dựng tháp Phật được quả báo rất lớn. Còn những chủ trương khác của bộ này đại khái cũng tương tự với các chủ trương của Đại chúng bộ. Luật điển của Pháp tạng bộ là luật Tứ phần, chư Tăng thuộc bộ này mặc ca sa màu đen, có thuyết cho rằng áo màu đỏ. Pháp tạng bộ đặc biệt xem trọng tạng Bồ-tát và tạng Cấm chú, đây chính là nguồn gốc của Mật giáo Đại thừa sau này.

Có một nguồn tư liệu nói rằng: Phái này tách ra khỏi Hóa địa bộ chỉ do một điểm khác biệt đơn giản thôi, đó là: *"Cúng dường Phật và Tăng, ở đâu có công đức, phước báu nhiều hơn?"* Pháp tạng bộ bảo là Phật, Hóa địa bộ nói là Tăng. Theo tư liệu Pāḷi và cả Sanskrit thì phái này vừa ảnh hưởng Hữu bộ vừa ảnh hưởng Hóa địa bộ.

Tổ sư của phái này, do bởi tên của bộ phái là *"Pháp tạng"*, người ta nghĩ chính là trưởng lão Dharmaguptaka (p. Dhammarakkhita). Theo học giả Suzuki thì nói rằng, vị trưởng lão này vốn gốc là người Hy Lạp nên người ta gọi ngài là Yonakadhammarakkhita (Yonaka là chỉ dân Hy Lạp), chính là đệ tử của trưởng lão Moggallīputta Tissa, cử đi hoằng pháp tại xứ Aparantaka.

Căn cứ địa của Pháp tạng bộ có thể là vùng Khương Cư (Sogdia), An Tức (Parthia) và Kế Tân (Kashimir). Theo *Dị bộ tông luân luận* thì bộ phái này đã tách ra từ Hóa địa bộ, vào khoảng giữa thế kỉ thứ III pl.; nhưng theo *Xá-lợi-phất vấn kinh* và một số sử liệu khác thì bộ phái này đã tách ra từ Thượng tọa bộ, hoặc Nhất thiết hữu bộ. Pháp Tạng là tên của vị bộ chủ, nguyên là đệ tử của ngài Moggallīputta Tissa, thường đi theo thầy và ghi nhớ tất cả những lời thầy dạy. Sau khi thầy viên tịch, Pháp Tạng đem kinh điển chia thành 5 tạng: Kinh tạng, Luật tạng, Abhidhamma tạng, Đà-la-ni tạng và Bồ-tát tạng. Sau này, Mật tông ảnh hưởng Đà-la-ni tạng và lý tưởng Bồ-tát của Đại thừa thì ảnh hưởng Bồ-tát tạng của phái này.

8 - Mật lâm sơn bộ (Chandāgārikavāda)

Nhiều học giả cho rằng Mật lâm sơn bộ được đi ra từ Độc tử bộ; phái này chuyên nghiên cứu Abhidhamma, cụ thể là Śāriputrabhidharma (Thắng pháp Xá-lợi-phất) hay Dharma - lakṣaṇābhidharma (Pháp tướng A-tì-đàm).

Dị bộ tông luân luận của Thế Hữu thì nói rằng, vì giải thích một câu kệ với lý nghĩa khác nhau mà từ Độc tử bộ họ phải phân chia thành 4 phái: Mật lâm sơn bộ, Chính lượng bộ, Hiền trụ bộ và Pháp thượng bộ.

Về tên của học phái, vì có chữ Ṣaṇṇa, Ṣaṇḍa (sâu, dày) và Giri (rừng, núi) nên người ta cho là họ ở ẩn trong rừng rậm nên y cứ trú xứ mà đặt tên cho bộ phái.

9 - Chính lượng bộ (Sammatīyavāda)

Chính lượng bộ (正量部) p. Sammatīyavāda, là học phái cùng với Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ và Mật lâm sơn bộ đều đi ra từ Thượng tọa bộ vào khoảng 300 năm sau đức Phật Nhập diệt. Cứ theo *Dị bộ tông luân luận thuật ký* chép, thì vì bộ này phán định phải trái, cho nên gọi là Lượng, phán định lầm lẫn sai trái, cho nên gọi là Chính, và theo pháp nghĩa ấy mà đặt tên bộ là Chính lượng. Về nguyên do tên gọi của bộ này, *Tam luận huyền nghĩa* còn nói rằng, bộ này là đệ tử của La-hán Đại chính lượng, cho nên gọi là *Chính lượng đệ tử bộ.* Căn cứ theo *Giáo đoàn phân biệt tường thuyết* (Sde-pa thadad-par-bzed-pa daí rnam-par-bzadpa = nói rõ về sự chia rẽ giáo đoàn) của ngài Thanh Biện do Tây tạng truyền, bảo vị tổ của bộ này là Sammata, cho nên gọi là Sammatīya. Về nguồn gốc của bộ này, các thuyết lưu truyền phần nhiều cho rằng đã phát xuất từ Độc tử bộ, kinh Văn Thù Sư Lợi thì bảo phát xuất từ Hiền bộ (Hiền trụ bộ). *"Xuất Tam Tạng ký tập"* q.3 *"Tân tập luật phân vi thập bát bộ ký lục",* thì bảo phát xuất từ Ca-diếp duy bộ. Cứ theo *Đại Đường Tây Vực ký* chép, thì vào cuối thế kỷ thứ VII, khi ngài Huyền Trang đến Ấn Độ, sự truyền bá của Chính lượng bộ chỉ kém có Thuyết nhất thiết hữu bộ, thịnh hành tại các vùng Trung, Nam và Tây Ấn Độ.

Giáo nghĩa chủ yếu được chép trong luận *"Tam di để bộ"* 3 quyển, chủ trương thuyết Nhân, Ngã thực có, cũng giống như Độc tử bộ. Ngoài ra, trong các luận Câu-xá quyển 3, quyển 5, quyển 13, *"Nhiếp đại thừa luận thích"* (bản dịch đời Lương) quyển 2 và luận *"Tùy tướng",* cũng có chép giáo thuyết của bộ này. Giáo lý của Chính lượng bộ và của Độc tử bộ không khác nhau bao nhiêu, duy có thuyết Sinh Diệt là đặc sắc của bộ này. Cho rằng phàm sự sinh diệt của sự vật đều có hai nguyên nhân: Chủ nhân và khách nhân. Chủ nhân là sự sinh và diệt trong bốn tướng

Sinh, Trụ, Dị, Diệt - còn Khách nhân tức là các loại nhân duyên. Khi Sinh, phải cần hai nhân chủ, khách. Khi Diệt, thì không giống nhau. Thí dụ như Tâm và Tâm sở thì chỉ có chủ nhân, còn bất tương ứng hành và sắc... thì phải đủ hai nhân chủ và khách. Diệt thì phải cần khách nhân, là vì chư hành có tạm trụ trong thời gian ngắn, hoặc Diệt trong sát-na. *(X. kinh Xá-lợi-phất vấn - Bộ chấp dị luận - Thập bát bộ luận - Thành duy thức luận thuật ký q.1 phần đầu - Câu-xá luận quang ký q.13 – Đa-na-la-tha Ấn Độ Phật giáo sử - Luận sự (Kathāvatthu bản Pāḷi).*

(Trên đây là tất cả tư liệu về Chính lượng bộ trong hệ thống Tự điển Phật học online do Cổng thông tin PGVN cung cấp - Chúng tôi có chỉnh sửa, cắt gọt).

Chúng ta còn biết thêm rằng Chính lượng bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ và Mật lâm sơn bộ cùng đi ra từ Độc tử bộ. Vì cùng có nguồn gốc từ Độc tử bộ, nên giáo nghĩa của bốn bộ phái này đều tương tợ nhau; nhưng vì trong khi giải thích một bài tụng trong A-tì-đàm luận của tôn giả Xá-lợi-phất, thấy ý tứ không rõ ràng, bèn đem ý nghĩa của kinh mà bổ túc, rồi do ý kiến bất đồng mà chia rẽ ra thành bốn bộ phái như trên. Bài kệ ấy là:

"Dĩ giải thoát cánh đọa,

Đọa do tham phục hoàn;

Hoạch an hỉ sở lạc,

Tùy lạc hành chí lạc".

Nghĩa: *"Đã giải thoát vẫn đọa. Đọa do vẫn còn tham. Được cái vui an hỷ. Từ hạnh vui đến vui".*

Theo Thế Hữu (Vasumitra) câu kệ ấy tương ưng 4 quả vị và 6 hạng người sau đây:

1 - Hạng Dự lưu: Đã giải thoát được các tham muốn liên hệ cõi dục.

2 - Hạng hướng đến quả vị thứ hai: Còn đi từ *"gia tộc"* này sang *"gia tộc"* khác tức là sau quả Dự lưu.

3 - Hạng thứ ba: Người đạt quả Nhất lai.

4 - Hạng thứ tư: Chỉ người còn ở giai đoạn trung gian giữa Nhất lai và Bất Lai.

5 - Hạng thứ năm: Không còn trở lại đời này nữa, gọi là Bất lai.

6 - Hạng thứ sáu: A-la-hán.

Do không đồng ý với nhau ở các hạng người và các cấp độ như trên nên họ phân thành 4 phái với 4 cách hiểu khác nhau.

Năm 423 t.l., lúc ngài Phật Âm (Buddhaghosa) sang Tích Lan để dịch Tam tạng chú giải ngôn ngữ Tích Lan sang Pāḷi thì tại Ấn Độ - Chính lượng bộ đang phát triển mạnh, đã lấn át tất cả các học phái khác kể cả Độc tử bộ (phái mẹ) và Hữu bộ (phái chiếm ưu thế nhiều thời đại).

Huyền Tráng bảo rằng, các thung lũng lớn nhỏ thuộc lưu vực sông Hằng, họ có 12.000 tu sĩ sống trong 80 tu viện. Ở hạ lưu sông Hằng, họ có 5.000 tu sĩ sống trong 15 tu viện. Ở vùng Malava, họ có 20.000 tu sĩ sống trong 100 tu viện. Ở vùng Valabhi, họ có 6.000 tu sĩ sống trong 100 tu viện. Và tại đồng bằng sông Indus, họ có 20.000 tu sĩ sống trong 100 tu viện. Theo đúc kết của nhà du ký thì nếu Tăng sĩ Ấn Độ có chừng 220.000 tu sĩ thì Chính lượng bộ đã chiếm hết 60.000.

Nghĩa Tịnh đến Ấn Độ sau đó cũng xác nhận là Chính lượng bộ rất mạnh, họ phát đạt nhất so với những học phái khác. Họ chiếm cứ Magadha, miền Đông Ấn, đông nhất là ở Lāṭa và Sindhu miền Tây Ấn. Ở Nam Ấn, họ có số lượng ít hơn; và không có mặt ở Tích Lan và Bắc Ấn. Họ còn chiếm ưu thế ở Champa. Cũng theo Nghĩa Tịnh, ba Tạng giáo điển của Chính lượng bộ có khoảng 200.000 bài tụng. Do giáo nghĩa sâu sắc nên từ vua chúa, quý

tộc, xứ nào, vùng nào cũng sùng mộ họ một cách đặc biệt. Chính lượng bộ có hai phái gọi tên theo địa danh. Một phái thì mất dạng ở cuối thế kỷ thứ VII; một phái thì còn tồn tại đến thế kỷ IX, X rồi dần dần bị ảnh hưởng bởi các học phái Đại thừa.

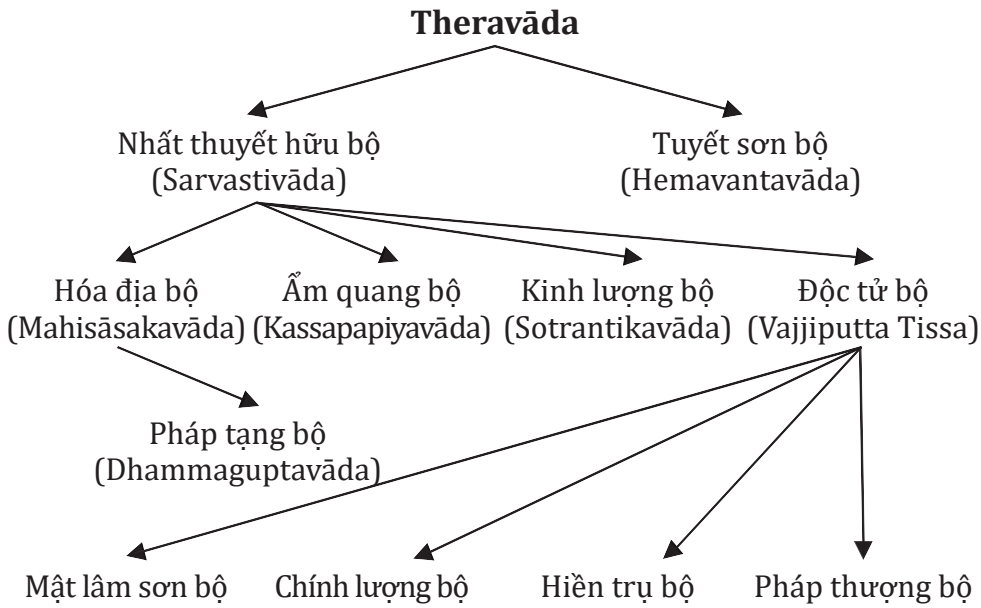
10 - Hiền trụ bộ (Bhadrayānikavāda)

Bhadrāyānika (p. Bhadrayaṇīya) là một trong 11 bộ phái đi ra từ Thượng tọa bộ. Có nguồn tư liệu thì bảo học phái này cũng đi ra từ Độc tử bộ. Họ cũng thọ trì Abhidhamma, thuộc nhóm trú xứ ở rừng sâu, có thể là vùng rừng núi Nashik và Kanheri ở Bombay. Rất ít tư liệu nhắc đến bộ phái này vì có lẽ họ không được phát triển. Họ cũng đã kiến giải 4 câu kệ có khác với những phái trên, ví dụ, hạng cuối họ cho là bậc Chánh Đẳng Giác (Xem thêm Chính lượng bộ và đầy đủ hơn tại Dị bộ tông luân luận của Thế Hữu).

11 - Pháp thượng bộ (Dharmottarīyavāda)

Pháp thượng bộ (Dharmottarīya): *"Pháp thượng"* nghĩa là pháp đáng được tôn kính, cũng có nghĩa, đối với chúng nhân trong thế gian, pháp là tối thượng; đó là tên của vị tổ sáng lập ra Pháp thượng bộ. Đây cũng là phái ẩn tu trong núi lớn, rừng rậm và cũng đi ra từ Độc tử bộ do bất đồng tri kiến từ một câu kệ (đã dẫn). Tên học phái lấy tên của vị trưởng lão sáng lập là Dharmottara, nguyên ngài là một vị luật sư uy tín. Các tư liệu biết rất ít về học phái này, người ta thấy họ có mặt ở Karle và Soparaka, gần Bombay.

Tóm lại, như vậy là có 11 học phái được đi ra từ Thượng tọa bộ trong cuộc kết tập Tam tạng lần thứ III do trưởng lão Moggallīputta Tissa chủ xướng.



Mật lâm sơn bộ Chính lượng bộ Hiền trụ bộ Pháp thượng bộ
(Ṣaṇṇagarikavāda Sammatīyavāda Bhadrayānīyavāda Dharmottarīyavāda)

II - Đại Chúng Bộ (Mahāsaṅghikavāda)

Phái Đại chúng bộ (chữ Hán: 大眾部, tiếng Phạn: महासांघिक Mahāsaṅghikavāda) còn gọi là Ma-ha-tăng-kỳ bộ (摩訶僧祇部), giản lược thì thành Tăng-kỳ bộ (僧祇部), hoặc Thánh đại chúng bộ (聖大眾部), là một trong hai bộ phái hình thành đầu tiên thời Phật giáo bộ phái. Danh xưng của phái này là *"đại chúng"*, nhằm để chỉ đến đặc điểm được hình thành bởi phái đa số, chủ yếu là các Tăng sĩ trẻ, cấp tiến, của Tăng-già Nguyên thủy, sau khi phái thiểu số, chủ yếu là các trưởng lão, tách ra để hình thành Trưởng lão bộ (p. sthaviravāda).

Một số nhà nghiên cứu có nhận xét rằng: Phái Thượng tọa bộ là của các ông sư già bảo thủ, nghiêm khắc và hẹp hòi; còn phái Đại chúng bộ là của những ông sư trẻ trung, hoạt bát và phóng khoáng. Họ chia thành 2 nhóm: *Nhóm thủ cựu và nhóm tự do hoặc nhóm thủ cựu theo chủ nghĩa phân cấp, và nhóm tự do theo trào lưu dân chủ.* Họ còn nói rằng, chính phái Đại chúng bộ mở đường cho học thuyết Đại thừa (Mahāyāna) xuất hiện để tạo nên một lịch sử Phật giáo vững mạnh làm lu mờ các bộ phái Tiểu thừa (Hinayāna - Đại thừa gọi Hữu bộ và Đại chúng bộ đều là Tiểu thừa). Ngoài ra, thông tin chi tiết về sự phân phái này được tìm thấy trong Đại Sử cũng như trong văn hệ Pāḷi và cả những tác phẩm văn học bằng tiếng Sanskrit – hiện còn lưu giữ trong những bản Hán dịch và Tạng dịch.

Chúng ta thấy rõ rằng, không còn hoài nghi hoặc biện minh gì nữa, là Đại chúng bộ không chịu gò bó trong các luật cấm hoặc những quy phạm đặt ra từ các vị trưởng lão nên họ tách khỏi Thượng tọa bộ. Nói dễ hiểu hơn, họ muốn có một phạm vi hoạt

động rộng rãi, tự do trong khi Thượng tọa bộ nghiêm khắc và hẹp hòi. Họ nói rằng, chúng tôi sẽ thiết lập một tổ chức quản lý chung theo tinh thần dân chủ; không phục tùng chư vị trưởng lão có quyền lực trong tu viện và giáo đoàn. Đại chúng bộ bảo rằng, các vị A-la-hán được hưởng mọi đặc quyền, đặc lợi trong khi chư vị tỳ-khưu thuộc *"giai cấp"* thấp thỏi bị thua thiệt mọi điều. Chư thượng tọa đã tái hiện lại tính độc chiếm như đạo Bà-la-môn thuở xưa mà đức Phật đã từng cách mạng xóa bỏ. Qua cả những dòng lập luận tương tự như trên, Đại chúng bộ vừa tìm ra lối thoát hợp lý cho mình vừa như là tuyên ngôn về một cuộc cải cách *"mới mẻ và tiến bộ"*. Nhờ vậy, họ có được sức mạnh để thu hút tỳ-khưu trẻ, đồng thời tạo tiền đề hình thành nên bộ phái. Khởi điểm cho cuộc vận động chống lại Thượng tọa bộ phát sinh từ các tỳ-khưu thuộc một bộ tộc luôn đề cao tinh thần dân chủ, đó là dân Bạt-kỳ (Vajjī) (Nhớ lại những tỳ-khưu Bạt-kỳ đã tự chế tác 10 điều sai trái về giới luật trong kỳ kết tập lần II). Một biểu hiện của tinh thần này được thể hiện rõ trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ I, khi tôn giả Mahā Kassapa cố ý tuyển chọn và chỉ triệu tập 500 vị A-la-hán, sau đó, nhờ đức vua Asoka ngăn cấm bất cứ vị tỳ-khưu nào đến ngụ cư hay an cư tại Vương Xá (Rājagaha). Sau cuộc kết tập, Phú-lâu-na (Purāṇa) mới đắc quả Tu-đà-hoàn - không đồng thuận đại hội kết tập ấy, sau đó Phú-lâu-na cùng 500 vị tỳ-khưu đệ tử ra đi, tổ chức một đại hội kết tập khác, được gọi là Mahāsaṅgīti[1], thành phần bao gồm các vị A-la-hán lẫn nhóm tỳ-khưu trẻ, chưa chứng đắc gì cả; tất cả chừng 700 vị và từ đó họ lấy tên là Đại chúng bộ.

[1] Theo Samuel Beal, Tây Vực ký, trang 164: Sở dĩ có tên gọi vậy là vì trong đại hội, cả thánh nhân và thường nhân trộn lẫn nên được gọi là đại hội của "hội chúng lớn".

Theo các biên niên sử, khi tách khỏi Thượng tọa bộ, họ đã vận dụng giáo pháp và giới luật theo cách riêng của họ. Đại chúng bộ đã kết tập kinh điển và được gọi là A-xà-lê bộ (Ācariyavāda) để phân biệt có sự khác nhau giữa họ so với Thượng tọa bộ (Theravāda). Họ còn tiến thêm một bước bằng cách đặt ra học thuyết trái ngược với giáo pháp nguyên thủy. Tại hội nghị Mahāsaṅgīti, họ đã học thuộc và tùy nghi sắp xếp Kinh Luật, thay đổi diện mạo văn bản và cả cách giải thích chúng nữa. Họ loại bỏ hẳn một số văn bản, tập chú đã được công nhận trong kỳ kết tập thứ I, đấy là Phụ yếu (Parivāra), A-tì-đàm phẩm loại túc luận (Abhidhammappakaraṇa), Vô ngại giải (Paṭi- sambhidā), Thích nghĩa (Niddesa) và Bổn sanh kinh (Jātaka) Cuối cùng, Đại chúng bộ đúc kết A-xà-lê bộ có 5 tạng: Kinh tạng, Luật tạng, Abhidharma tạng, Tạp tạng và Đà-la-ni tạng (Dhāraṇi). Trong danh mục liệt kê, ta tìm thấy một bộ A-hàm tên là Tăng nhất A-hàm (Ekottarā-gama) tương đương với Tăng chi bộ (Aṅguttara Nikāya). Hai bộ Luật, đó là Ma-ha-tăng-kỳ luật (Mahāsāṃghika Vinaya) và tỳ-khưu ni Ma-ha-tăng-kỳ luật (Mahāsāṃghika-Bhikṣuṇi-Vinaya). Người ta không tìm thấy tạng Abhidharma, nhưng Huyền Trang kể lại là đã học một số văn bản A-tì-đàm Đại chúng bộ từ hai vị Tăng sĩ tại Dhanaka-ṭaka, trụ xứ của Đông sơn trụ bộ (Pūrva-śaila) và Tây sơn trụ bộ (Apara-śaila). Tương tự, người ta tìm thấy Đại chúng bộ A-hàm tập (Mahāsaṅghika-nikāya-āgama) trong Nhiếp đại thừa luận.

Tác phẩm duy nhất hiện có của Đại chúng bộ là Đại Sự (Mahāvastu). Bộ này được công nhận là Luật tạng của phái Thuyết xuất thế bộ (Lokottaravāda) một chi nhánh của Đại chúng bộ. Nội dung cũng miêu tả cuộc đời đức Phật giống như kinh Phổ Diệu (Lalitavistara-Sūtra) và Phật bản hạnh tập kinh

(Abhiniṣkramaṇa-Sūtra) của các bộ phái khác. Người ta cho rằng ngôn ngữ Đại chúng bộ sử dụng có thể là phương ngữ của nhiều vùng khác nhau, là tiếng Prākṛit rất phổ thông thời bấy giờ.

Lịch sử của bộ phái này cho biết, họ đã chịu nhiều khó khăn trong buổi sơ kỳ lập giáo do sự kềm tỏa của Thượng tọa bộ. Trở ngại lớn nhất của phái này đối với việc truyền bá là không có bất kỳ một vị vua nào bảo trợ, vì thường là, đức vua chỉ nâng đỡ, bảo trợ tôn giáo nào đã có chân đứng vững chắc, thịnh hành, có ảnh hưởng nhất định với xã hội. Ngài Huyền Trang có chép lại một câu chuyện: 100 năm sau Phật Niết-bàn, trong Tăng đoàn diễn ra một cuộc tranh luận liên quan đến giáo pháp. Lúc ấy, đức vua Kālāsoka (s. Kālāśoka) đứng về phái *dị giáo* Đại chúng bộ. Các tỳ-khưu Thượng tọa bộ rời khỏi Hoa Thị thành (Pāṭaliputta) về đến Kashimir. Nhà vua sau đó đổi ý, hối hận vì đã ủng hộ phái dị giáo. Sự kiện này rõ ràng là âm hưởng của truyền thuyết trong bộ Đại Sự nói về câu chuyện vua Kālāsoka bị lầm lạc ủng hộ nhóm ly khai Vajjī. Nhưng sau đó, với lời cảnh báo của người chị là Nandatherī, vua đã thay đổi ý định, chuyển sang ủng hộ phái chính thống Thượng tọa bộ. Ngài Huyền Trang xác chứng rõ thêm câu chuyện trong bộ Đại Sự về việc Đại chúng bộ mất nguồn hỗ trợ mà họ đã từng có lúc đầu của đức vua Ma-kiệt-đà thời đó.

Câu chuyện trên do ngài Huyền Trang kể lại từ bộ Đại Sự (Mahāvastu) của phái này; và có lẽ cũng do sao chép trích đi trích lại từ nhiều nguồn mà dẫn đến sai lạc, lầm lẫn đáng phàn nàn. Một truyện kể mà người ta ghép hai chuyện xảy ra hai thời kỳ khác nhau gộp thành một. Hai chuyện ấy, theo Đại Sử (Mahāvaṃsa) thì như sau:

Chuyện thứ nhất xảy ra trong kỳ kết tập lần II. Nhóm tỳ-khưu Vajjī khi thấy chư tôn giả, trưởng lão và chư Tăng từ khắp các nơi đổ về chùa Vālukārāma để tổ chức đại hội xử lý 10 điều sai trái về giới luật, họ đâm ra sợ hãi. Họ đã mang lễ vật hậu hĩ, đi ngõ sau, đến dâng trưởng lão Revata – người chủ trì đại hội - những mong được sự chiếu cố, ủng hộ, ngài lắc đầu từ chối. Uttara - đệ tử của trưởng lão - cũng bị mua chuộc, thoái thoác không được, phải nhận tạm bộ y, lên xin thầy mình đứng về phe Vajjī, cũng bị ngài khiển trách. Hết đường chạy chọt, nhóm ác tỳ-khưu vội vã đến hoàng cung, tâu dối với vua Kālāsoka - dòng dõi vua A-xà-thế - rằng là họ đang yên tĩnh tu hành thì một số đông khách tăng không biết từ đâu đến, ngang nhiên chiếm chùa. Vì thiếu trí, chẳng điều tra sau trước, đức vua ra thông báo cấm tất cả thập phương Tăng lai vãng đến khuôn viên chùa Vālukārāma. Đêm ấy, đức vua Kālāsoka nằm mộng thấy mình bị quỷ sứ Địa ngục bắt dìm trong chảo đồng. Vua bàng hoàng lo sợ. Em gái vua là tỳ-khưu ni Nandā, một vị thánh Tứ quả, biết chuyện, giải thích trắng đen cho vua nghe và yêu cầu vua giúp đỡ chư thánh Tăng chấn hưng Phật giáo. Y lời, vua triệu thỉnh chư Tăng họp lại, lắng nghe toàn bộ câu chuyện, sau đó, xác định quan điểm, việc làm của chư thánh Tăng là đúng. Vua sẵn sàng giúp đỡ quý ngài chấn chỉnh giáo pháp, hết lòng hộ trì cuộc kết tập - theo yêu cầu của đại hội.

Chuyện thứ hai cũng xảy ra 140 năm sau Phật Niết-bàn về chuyện Đại Thiên ngũ sự: Khi Mahādeva tụng tuyên ngôn để trưng cầu ý kiến của đại đa số. Dĩ nhiên, y lại giở trò ranh ma, quỷ quyệt là huy động đệ tử thân tín len lỏi khắp nơi để mua chuộc phàm Tăng hầu chiếm đa số tăng hội. Chư thánh Tăng, các vị có chánh kiến, các bậc chấp trì luật biết mình bị cô lập, không làm gì được giữa đám chợ búa ồn ào ấy, lặng lẽ, lục tục bỏ Pāṭaliputta sang xứ khác.

Vua Kālāsoka lại một lần nữa phạm sai lầm, nghe lời xu nịnh của nhóm ác tỳ-khưu, cho người giữ chân các trưởng lão đạo đức, uy tín, nhưng các ngài vẫn kiên quyết ra đi. Thấy không khuất phục được, chạm tự ái, vua Kālāsoka lệnh đem dìm chết tất cả các ngài dưới sông Gaṅgā. Bất đắc dĩ, chư trưởng lão hiện thần lực, phất phới bay lên giữa hư không và vân du về thành Kashimir. Đức vua bây giờ mới hối hận, biết mình si mê suýt nữa làm hại các vị thánh Tăng nên cử người đến xin sám hối và thỉnh quý ngài nên trở lại Pāṭaliputta. Chư vị thánh Tăng lắc đầu bảo là không bao giờ trở lại chỗ bẩn thỉu, dơ uế ấy nữa. Vua Kālāsoka bèn cho xây cất tại Kashimir một ngôi tịnh xá để các ngài có chỗ ngụ cư. Từ đó, Tăng chúng đã rõ rệt phân thành hai phái Theravāda (Thượng tọa bộ) và Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ). Cũng từ hai phái này, đã lác đác thấy tách rời thành nhiều bộ phái khác nữa.

Từ câu chuyện kể sai trái của mình, ngài Huyền Trang đưa ra nhận xét: Rõ ràng là Đại chúng bộ ban đầu đặt trung tâm sinh hoạt tại Pāṭaliputta (Hoa Thị thành) và cư trú ở đây bên cạnh Thượng tọa bộ cũng các bộ phái khác sau này. Và Huyền Trang cũng cho biết, chính ngài chứng kiến nhiều đồ chúng của nhiều trường phái cùng sống chung trong một tu viện. Nói như vậy thì có lẽ tại thời điểm Huyền Trang đến Pāṭaliputta thì tình hình đối địch gay gắt ban đầu đã giảm đi và trở nên hòa thuận.

Đại chúng bộ tự cho mình chính thống hơn Thượng tọa bộ và họ tin rằng đã bảo tồn chính xác Phật ngôn của tôn giả Mahā Kassapa trong kết tập lần I. Tuy nhiên, từ bộ Luận Sự, Đại Sự cũng các tác phẩm của Thanh Biện, Điều Phục Thiên và Thế hữu, chúng ta có thể biết học thuyết của phái này.

Các nhà nghiên cứu hiện đại như André Bareau, Paul Demiéville, Nalinaksha Dutt... đều thiên về một trong các thuyết chính trên, nhưng tất cả đều thống nhất quan điểm bản chất sự chia rẽ liên quan đến giới luật (vinaya). Theo đó, sự chia rẽ là do phái đa số (Mahāsaṅgha) từ chối chấp nhận đề nghị bổ sung thêm các giới luật vào Luật tạng của phái thiểu số (Sthavira). Thông tin này được củng cố bởi chính các nguồn về giới luật, vì các giới luật liên quan đến Sthavira chứa đựng nhiều quy tắc hơn giới luật trong Luật tạng Mahāsaṅghikavāda. Ví dụ, Mahāsaṅghikavāda Prātimokṣa có 67 giới luật trong phần Chúng học pháp (s. śaikṣa-dharma), trong khi phiên bản Theravāda có đến 75 giới.

Còn về giáo pháp, Đại chúng bộ có quan điểm cho rằng, *hiện tại là có thực, quá khứ vị lai là không có thực.* Pháp vô vi có 9 loại. Bản tính của tâm vốn thanh tịnh, ban đầu bị ô nhiễm bởi phiền não, tu tập Phật pháp có thể loại bỏ ô nhiễm và trở về với thanh tịnh. Thật ra, Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ không khác nhau bao nhiêu về giáo lý. Đại chúng bộ cũng có những bài giảng về Tứ diệu đế. Cũng nói Bát chánh đạo đưa đến giải thoát. Họ giống Thượng tọa bộ về sự vắng mặt của *linh hồn* với chức năng là một cái ngã thể độc lập; và nghiệp chính là động lực thúc đẩy của luân hồi. Họ cũng nói về 12 nhân duyên. Họ cũng có một phương pháp truyền đạt những bài học cho cư sĩ đi dần từng bước về bố thí, trì giới, sau đó là cả 37 phẩm trợ đạo y như Kinh văn nguyên thủy. Chỉ có điều mà Đại chúng bộ đi xa là *"lý tưởng hóa"* đức Phật để quần chúng đặt để niềm tin! Phật tử phải tin rằng, đức Phật là đấng Siêu thế (Lokottara), một *hữu tình Bất Tử.* Họ tuyên ngôn rằng, vì lợi ích cho chư Thiên và loài người nên ngài mới *"thị hiện"* ở trần

gian (Lokānuvartana). Niềm tin này mang lại hệ quả tất yếu là đức Phật toàn năng, thuyết giảng chân lý và không có gì ngoài chân lý. Căn thân, thọ mạng, sức mạnh và quyền năng của đức Phật là vô hạn. Ngoài ra, theo các ghi chép của Dị bộ tông luận và Dị bộ tông luận thuật ký, còn nói thêm, đức Phật đã hoàn toàn ly tình tuyệt dục, uy lực vô biên, thọ lượng vô cùng. Đức Phật là con người siêu thế, với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, ngài sống vô tận, đã đạt Nhất Thiết Trí, toàn năng, thể nhập đại định vĩnh cửu. Như vậy, Đại chúng bộ đã nhiệt tình biến đức Phật Sākya lịch sử thành hiện thân của đấng Siêu Việt, oai lực vô biên, vô lượng gần với Thượng đế. Thời đó, quan điểm này đã đi ngược hẳn với giáo lý của Trưởng lão bộ và Thượng tọa bộ (s. sthaviravāda, p. theravāda). Đấy là những khái niệm đầu tiên dẫn đến quan điểm *"Phật siêu việt"* được xem là tiền thân của giáo pháp Đại thừa sau này.

Ngoài xiển dương quan điểm đức Phật thông linh trời đất như thượng đế ra, Đại chúng bộ còn có một học thuyết quan trọng nhất đấy là tu tập Bồ-tát hạnh (Bodhi-sattva). Để thần thánh và lý tưởng hóa đức Phật, Đại chúng bộ xây dựng hình ảnh một cấp loại chúng sanh được gọi là Bồ-tát. Chỉ là một con người, nhưng đã kinh qua vô lượng thử thách, hy sinh danh lợi để tiến lên một thứ bậc cao cả hơn để đạt quả vị Bồ-tát. Hạnh nghiệp của Bồ-tát được phân loại thành 4 thánh hạnh (Cariyā), 10 địa (Bhūmi) và 6 Ba-la-mật (Pāramī). Chính các vị Bồ-tát này qua thời gian có thể chứng đắc Phật quả. Các Bồ-tát từ kiếp này sang kiếp kia không phải sinh ra qua các giai đoạn thai bào. Họ không bao giờ nuôi dưỡng sự hận thù, ác tâm và luôn luôn vượt qua những ham muốn nhục dục. Chư vị Bồ-tát không bao giờ bị dục nhiễm chi phối.

Đại chúng bộ coi đức Phật Thích Ca là lý tưởng để mọi người con Phật làm gương để học tập. Theo họ, đó là sự giác ngộ mà đức Phật siêu thế đã hóa thân thị hiện nhằm làm biểu mẫu cho mọi người noi theo để cuối cùng thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Đây thêm một điểm nữa tạo nên sự phân nhánh giữa Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Theo Thượng tọa bộ, thánh quả cao nhất của một đệ tử Phật là bậc A-la-hán chứ không phải là thành Phật – bởi vì, thật là vô cùng hy hữu mới có bậc Như Lai xuất hiện trên thế gian. Số lượng A-la-hán thì nhiều nhưng đức Phật là duy nhất. Đại chúng bộ, từ câu đầu tiên trong Đại Sự (Mahāvastu) là tin vào số đông của chư Phật, do vậy, quả vị cao tột của người tu Phật là Phật quả chứ không phải là A-la-hán. Từ quan điểm này, về sau, Đại chúng bộ xem A-la-hán là thấp thỏi, là độn căn còn Bồ-tát thì cao cả hơn, thánh hạnh hơn.

1 - Nhất thuyết bộ (Ekavyāvahārikavāda)

Học phái này từ nội bộ Đại chúng mà đi ra, thời gian chừng cuối thế kỷ thứ II pl.. Nhất thuyết bộ đã có sự tranh cãi với Đại chúng bộ về tính chân thực của các pháp. Họ bảo rằng: *"Tuyệt đối cũng chỉ là khái niệm giả danh, không thực hữu".* Theo họ: *"Pháp thế gian (tại thế) và pháp xuất thế gian (siêu thế), chỉ khác nhau tên gọi; nhưng nó giống nhau vì cùng một tính chất bản thể; nói cách khác, chúng đều ở trong một 'thực tại nhất nguyên'".* Do vậy, tất cả pháp chỉ cần áp dụng một thi thiết chung, một giả thi thiết để *"duy nhất lập thuyết".* Từ kiến giải ấy họ lấy tên cho học phái là *"Nhất thuyết!"*

Có một số học giả cho rằng đây chính là nền tảng tư tưởng *"vô bản thể"* để các nhà Đại thừa sau này lập nên thuyết *"Tánh không!"* Đấy chỉ là quan điểm, kiến giải đúng, sai không biết,

nhưng rõ ràng, bắt đầu từ đây, họ lý luận, họ luận suy *"thực tại"* càng ngày càng xa tư tưởng chính thống thời nguyên thủy của đức Phật.

2 - Thuyết xuất thế bộ (Lokuttaravāda)

Thuyết xuất thế bộ (chữ Hán: 出世部; tiếng Phạn: लोकोत्तरवाद, Lokottaravāda - p. Lokuttaravāda), còn được gọi là Xuất thế bộ (出世部), Xuất thế thuyết bộ (出世說部), là một trong những bộ phái Phật giáo xuất hiện vào buổi sơ kỳ. Theo các nguồn tài liệu Phật giáo Đại thừa do Thanh Biện (Bhāvaviveka), Điều Phục Thiên (Vinītadeva) và những tác giả khác, thì học phái Lokottaravāda là một trong số các phân nhóm có nguồn gốc từ Mahāsaṅghikavāda.

Lokottaravāda có nghĩa là *"những người theo thuyết xuất thế"* (s. Lokottara). Mặc dù chỉ có một bộ phái mang tên này, nhưng dường như các bộ phái nhỏ của Mahā-saṅghikavāda đều đã chấp nhận các hình thức *"Thuyết xuất thế"* này. Học phái này cũng từ nội bộ Đại chúng mà đi ra do bất đồng một số quan điểm. Không những họ tranh cãi một số tư tưởng của Đại chúng bộ, mà còn có quan kiến sai khác với Nhất thuyết bộ. Họ nói: *"Đồng ý pháp thế gian (tại thế, tục đế) là hư ngụy, giả lập, rỗng không, phi thực tánh; nhưng các pháp xuất thế gian (siêu thế, chân đế) thì chúng là chân thể, là thực tánh".* Từ đó, họ phê phán Tứ đế: *"Hai đế Khổ, Tập là sai, là giả, không phải thực; chỉ có hai đế Diệt và Đạo là đúng và chân thực".* Từ luận điểm này, họ lấy tên học phái là *"Xuất thế".* Các tài liệu Xá-lợi-phất vấn kinh (Śāriputraparipṛcchā) và Dị bộ tông luân luận (Samayabhedoparacanacakra) đều có ý chỉ cho biết rằng phái Lokottaravāda có nguồn gốc từ phái Nhất thuyết bộ (Ekavyāvahārika) và Kê dận bộ (Kuk-kuṭika). Trong khi nhánh

Mahāsaṅghikavāda nguyên bản phát triển mạnh mẽ ở khu vực xung quanh Magadha, thì Lokottaravādin được biết là đã phát triển mạnh mẽ ở Tây bắc Ấn.

Chân Đế (Paramārtha) đã viết rằng, 200 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, phần lớn những người theo trường phái Mahāsaṅghikavāda đã di chuyển về phía Bắc kinh thành Rājagṛha (p. Rājagaha) và họ bị chia rẽ về việc liệu giáo lý Đại thừa có nên được chính thức đưa vào Tam tạng của họ hay không. Từ đó, ba nhóm riêng biệt được hình thành dựa trên cách thức và mức độ tương đối mà họ chấp nhận thẩm quyền của các kinh văn Đại thừa. Cũng theo Paramārtha, những người Lokottaravāda đã chấp nhận các kinh văn Đại thừa như những lời dạy chính thức của đức Phật (Buddhavacana).

Phái này cũng có quan điểm tương tợ các học phái của Đại chúng: Phật siêu việt trần thế. Phật nói đều là thực nghĩa, yếu nghĩa. Sắc thân, thọ mạng, quyền năng của Phật đều vô lượng. Phật là bản thể nền tảng... Những người theo bộ phái Lokottaravāda cho rằng có vô số cõi Tịnh độ của chư Phật và chư Bồ-tát. Quan điểm của Lokottaravādin được biết đến từ bộ Đại Sự (Mahāvastu), một văn bản của Mahāsaṅghikavāda hiếm hoi còn sót lại bằng tiếng Phạn. Theo Lokottaravāda, vāda, Mahāvastu là tiểu sử của đức Phật, và dường như nó là một phần mở rộng trong bản chỉnh lý Luật (Vinaya) của họ. Văn bản tiếng Phạn của Mahāvastu được lưu giữ trong các thư viện Phật giáo Đại thừa của Nepal.

Một số học giả tin chắc rằng kinh Đại thừa Vô lượng thọ (Sukhāvatīvyūha) được biên soạn vào thời đại của Đế quốc Kushan, thế kỷ thứ I và II t.l. do ảnh hưởng của các tu sĩ thuộc bộ phái Mahīśāsaka (Hóa địa bộ), vốn phát triển mạnh mẽ ở Gandhāra. Tuy

nhiên, có vẻ như kinh Vô lượng thọ đại bản cũng chịu ảnh hưởng rất lớn từ những vị cao Tăng thuộc phái Lokottaravādin: Trong kinh này, có nhiều yếu tố chung với Mahāvastu. Bản dịch sớm nhất trong số này cho thấy dấu vết của việc đã được dịch từ ngôn ngữ Gandhari Prākṛit.

Trên đường du hành, nhà sư Huyền Trang đã viếng thăm một tịnh xá Lokottaravāda vào thế kỷ thứ VII t.l. tại Bamyan (Afghanistan ngày nay); địa điểm này về sau đã được các nhà khảo cổ học khám phá ra. Các bản thảo viết tay bằng vỏ cây bạch dương và lá cọ trong bộ sưu tập của tu viện này, bao gồm các kinh điển Đại thừa, đã được phát hiện tại địa điểm này và hiện chúng nằm trong bộ sưu tập Schoyen. Một số bản thảo viết tay bằng tiếng Gandhari Prākṛit và tiếng Kharosthi, trong khi những bản khác bằng tiếng Phạn được viết bằng chữ thời đại Gupta. Các bản viết tay và các mảnh rời rạc còn sót lại từ những bộ sưu tập đồ sộ của tu viện này bao gồm các văn bản nguồn sau: Prātimokṣa Vibhaṅga của Mahāsaṅghikavāda-Lokottaravāda (MS 2382/269). Mahā-pari nirvāṇa Sūtra, một bài kinh từ kinh bộ A-hàm (MS 2179/44). Caṃgī Sūtra, một bài kinh từ kinh bộ A-hàm (MS 2376). Kim cương kinh, một kinh văn Đại thừa (MS 2385). Bhaiṣajyaguru Sūtra, một kinh Đại thừa (MS 2385). Śrīmālādevī Siṃhanāda Sūtra, một kinh Đại thừa (MS 2378). Pravāraṇa Sūtra, một kinh Đại thừa (MS 2378). Sarvadharmapravṛ Ttinirdeśa Sū- tra, một kinh Đại thừa (MS 2378). Ajātaśatrukaukṛtyavinodana Sūtra, một kinh Đại thừa (MS 2378). Śāriputrābhidh-arma Śāstra (MS 2375/08).

Có khả năng là những người Lokottaravādin không có sự khác biệt lớn về giáo lý để phân biệt họ khác với Đại chúng bộ (Mahāsaṅghikavāda), nhưng sự khác biệt đó chính là sự khác biệt

về mặt địa lý. Tāranātha xem phái Ekavyāvahārika, Lokottaravādin và Gokulika (Kê dận bộ) về cơ bản là giống nhau. Ông thậm chí còn xem Ekavyāvahā-rika là một thuật ngữ chỉ chung cho tất cả các học phái thuộc Mahāsāṃghika. Samayabhedoparacanacakra (Dị bộ tông luân luận) trước đó của Vasumitra (Thế Hữu) cũng coi Ekavyāvahārika, Gokulika, và Lokottaravādin là không thể phân biệt về mặt giáo lý.

Lokottaravādin khẳng định rằng không có sự vật thực sự nào trên thế giới ngoại trừ hai loại Tánh không (s. śūnyatā), đó là Tánh không của một bản ngã (s. pudga-laśūnyatā) và Tánh không của các hiện tượng (s. dharma-śūnyatā). Quan điểm hai mặt này về Tánh không cũng là một đặc điểm nổi bật của Phật giáo Đại thừa.

Theo Vasumitra, 48 luận điểm chung đã được chia sẻ giữa ba bộ phái Mahāsaṅghikavāda. Trong số 48 luận điểm do Samayabhedoparacanacakra gán cho các bộ phái này, 20 điểm liên quan đến bản chất siêu thế của chư Phật và Bồ-tát. Theo Samayabhedoparacanacakra, 4 nhóm này cho rằng đức Phật có thể biết tất cả các pháp chỉ trong một khoảnh khắc của tâm.

Đức Phật được xem là siêu việt (s. Lokottara) và cuộc đời cũng như biểu hiện vật chất của ngài chỉ là vẻ bề ngoài. Trường phái Lokottaravāda ủng hộ quan điểm của Đại chúng bộ về bản chất siêu thế của chư Phật và Bồ-tát, cũng như sự bất toàn và sai lầm của các vị A-la-hán.

Lokottaravādin trong Đại Sự (Mahāvastu) nói về Phật giáo bao gồm Tam thừa và tất cả những hướng dẫn cụ thể về Bồ-tát đạo và các thực hành của Bồ-tát. Từ Mahā-vastu, chúng ta biết

rằng những người Lokottaravādin có quan niệm về sự tiến bộ của một vị Bồ-tát hướng đến giác ngộ bao gồm mười nền tảng, hay bhūmi (thập địa) như yêu cầu đối với các vị Bồ-tát Đại thừa. Những bhūmi được mô tả trong Mahāvastu cũng tương tự như những bhūmi trong Đại thừa Thập địa kinh, nhưng tên của các giai đoạn này dường như hơi khác.

Theo Mahāvastu, các Lokottaravādin cũng cho rằng có vô số Tịnh độ (s. buddhakṣetra) trong đó có vô số chư Phật và vô số Bồ-tát sẽ thành Phật. Mỗi người được cho là dẫn dắt vô số chúng sinh đến nơi giải thoát, nhưng số lượng chúng sinh về cơ bản vẫn là vô hạn.

Trong Mahāvastu, có một số câu chuyện Lokottara-vādin về bản chất của chư Phật có sự tương đồng mạnh mẽ với những câu chuyện trong kinh điển Đại thừa. Trong một phần, hình tượng vô số chư Thiên được mô tả đang che nắng để tôn vinh đức Phật, đến lượt đức Phật lại cho thấy mình ngồi bên dưới mỗi vị đó. Mỗi vị thần tin rằng mình đặc biệt vinh dự, không biết gì về tính cách hư cấu của vị Phật của chính mình, người không khác gì những người khác mà anh ta nhìn thấy. Điều này tương đương với một câu chuyện trong Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội kinh (Śūraṅgama Samādhi Sūtra). Trong bản kinh này, đức Phật xuất hiện đồng thời trên một số lượng lớn các ngai tòa Sư tử do nhiều vị thần chuẩn bị, nhưng mỗi vị thần chỉ nhìn thấy một vị Phật đang ngồi trên ngai tòa của chính mình. Vào thời điểm thích hợp, tất cả chư Phật sẽ được tiết lộ cho chư Thiên, và người ta hỏi đâu là thật - vị Phật của chính mình, hay tất cả những vị khác. Trong Śūra-ṅgama Samādhi Sūtra, câu trả lời cuối cùng của đức Phật là tất cả đều bình đẳng, bởi vì bản chất của chư Phật không tách rời mọi hiện tượng.

Trong Mahāvastu, vị Phật tương lai Di-lặc được nhắc đến nhiều lần, và ngài chỉ là một trong một nghìn vị Phật sẽ xuất hiện trong tương lai sau đức Phật Gautama. Quan điểm của Mahāsaṅghikavāda-Lokottaravāda trái ngược với quan điểm của Theravāda, cho rằng sự xuất hiện một đức Chánh Đẳng Giác không hề đơn giản, phải trải qua vô lượng công hạnh Ba-la-mật mới thành tựu được.

3 - Kê dận bộ (Gokulikavāda)

Bộ phái này coi Kinh và Luật là pháp phương tiện, chỉ có Abhidhamma mới là chân Phật giáo. Các vị khai tổ và hậu duệ của phái này vốn xuất thân từ Bà-la-môn, sau khi tu theo Phật giáo, cảm thấy thích thú tạng Abhidhamma nên tự động tách riêng. Vì quan niệm thoải mái Kinh và Luật chỉ là phương tiện nên họ *"tùy nghi che thân",* mặc gì cũng được, *"tùy nghi ăn uống",* ăn uống lúc nào cũng được, *"tùy nghi trú ngụ",* ở đâu cũng được. Và, *"kết giới hay không kết giới cũng được".* Tất cả chúng đều là *"không tánh".* Vấn đề của họ là tu làm sao để mau thành Phật (tư tưởng đốn ngộ) chứ đừng để ý ba cái lăng nhăng những hình thức tiểu tiết...Họ sinh hoạt tự do, không nệ giáo điều. Ở Ấn Độ đương thời, phái này nổi tiếng nhờ tư tưởng mới, tự do, tiến bộ, cách mạng!

4 - Đa văn bộ (Bahussutivāda)

Bộ phái này được nhắc tới trong các bia ký ở Amara-vatī và Nāgārjunakoṇḍā và là một bộ phái nhánh xuất hiện sau này của Đại chúng bộ, và được sáng lập bởi một luận sư có kiến thức uyên bác về triết học Phật giáo, tên là Bahussutaka. Bộ phái này cho rằng các thuyết Vô thường, Khổ, Không, Niết-bàn của đạo Phật đều

có ý nghĩa xuất thế bởi vì chúng dẫn tới giải thoát. Còn những chủ thuyết khác chỉ có giá trị thế tục. Họ chủ trương Tăng-già không bị luật pháp thế tục hạn chế. Họ chấp nhận 5 điều của Đại Thiên (Mahādeva).

Theo Paramārtha (Chân Đế), bộ phái này cố gắng điều hòa Thanh Văn thừa (Sravakayana) và Đại thừa. Bộ luận chủ yếu của phái này là Thành thật luận (Satyasiddhi) của Harivarman (Ha-ly-bạt-ma), phát triển tư tưởng Nhân Vô ngã, Pháp Vô ngã - cũng là điểm lập cước của các nhà Đại thừa sau này. Harivarman cũng giải thích lại Abhidhamma, cũng dựa vào chân lý quy ước (sammuti-sacca) và chân lý tuyệt đối (paramattha-sacca); nhưng phần phân chia các yếu tố tâm, tâm sở, sắc pháp có khác với phái Thượng tọa bộ. Ông cũng tin vào thuyết Phật thân và Pháp thân (Buddhakāya và Dhammakāya) vì ở đấy có Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

5 - Thuyết giả bộ - Thi thiết bộ (Paññattivāda)

Theo ngữ nghĩa mà lập phái. Tương truyền bộ phái này được hình thành bởi một nhóm đệ tử của trưởng lão Mahākaccāyana (Đại Ca-chiên-diên) ở Mahāraṭṭha sáng lập. Ngay như tên gọi *"Paññatti-khái niệm"* nên bộ phái này còn có tên là *"Thi thiết luận bộ"*. Họ chủ trương rằng, khái niệm chỉ để gọi tên cái thực, chụp bắt cái thực; nên khái niệm là *"giả"*; cái thực mới là *"chân"*. Tư tưởng ban đầu đúng với truyền thống Thượng tọa bộ; nhưng sau này họ đi xa hơn khi chi li, miệt mài phân tích hai mặt *"giả và chân"* hoặc *"Chân, giả tịnh hữu"* mà sinh rối rắm. Tư tưởng này đến thời Mã Minh trong *"Khởi tín luận"* đã trở thành thế giới quan của Đại thừa với hai mặt chân, vọng.

Từ bộ phái này, sau đó phát sanh thêm 3 phái: Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ.

6 - Chế đa sơn bộ (Cetiyavāda)

Do Mahādeva (một Đại Thiên khác) sáng lập cuối thế kỷ thứ II, sau Phật Nhập diệt. Là một tu sĩ khổ hạnh, thông thái, xuất gia theo Đại chúng bộ, sau lập ra Chế đa sơn bộ. Vì sống trên một ngọn núi có bảo tháp thờ xá-lợi Phật - nên lấy Cetiya là tháp đặt tên phái. Chính bộ phái này sinh ra Tây sơn trụ bộ (Aparaseliya) và Bắc sơn trụ bộ (Uttaraseliya).

Tư tưởng chủ đạo đầu tiên của Cetiyavāda (Chế đa sơn bộ) là nghĩ đến phước sự cho tín đồ: Kiến thiết, xây dựng, trang hoàng, cúng dường hương hoa hoặc chỉ đi nhiễu xung quanh bảo tháp Phật đều có công đức rất lớn. Nhờ công đức ấy thí chủ có thể hồi hướng cho cha mẹ, thân bằng, quyến thuộc vì hạnh phúc cho họ. Quan niệm hồi hướng này rất phổ biến trong Phật giáo Đại thừa, và có sức hấp dẫn lớn đối với hàng Phật tử tại gia. Ngoài ra, Chế đa sơn bộ còn có những tuyên bố như sau: Chư Phật đều đã hoàn toàn từ bỏ tham, sân, si, và có được 10 quyền năng (thập lực) mà chư vị A-la-hán không có. Một người có chánh kiến, vẫn còn có sân, do đó vẫn có nguy cơ phạm tội sát. Niết-bàn là một trạng thái tích cực, không còn cấu nhiễm và khuyết điểm gì nữa.

Như chúng ta thấy trong Đại chúng bộ và các bộ phái đã tách khỏi Đại chúng bộ, họ đã sớm có những tư tưởng về sau được cụ thể hóa và phát triển bởi Phật giáo Đại thừa. Thí dụ, tư tưởng thần thánh hóa Phật và Bồ-tát, xem Phật và Bồ-tát là những đấng siêu nhiên. Có thể nói tư trào này làm thỏa mãn tình cảm tôn giáo của

đại chúng Ấn Độ. Thuyết *"tam thân"* của Phật manh nha từ thời Đại chúng bộ này, sau trở thành tư tưởng của triết học Đại thừa. Còn truyền thống cúng dường bảo tháp Phật và hồi hướng công đức đã tạo duyên, đã giúp nhiều trong việc phổ thông hóa và phổ cập hóa đạo Phật trong đại chúng.

Nói tóm lại, tư tưởng, quan điểm của họ xen tạp vào nhau rất phức tạp, chánh có, tà có... khó nêu ra những đặc thù, khu biệt, chỉ khái quát như cỡi ngựa xem hoa vì mấy ngàn năm chìm khuất trong mù sương ngôn ngữ và lịch sử. Đại chúng bộ cũng có những tư tưởng tiến bộ nhưng họ đã phát triển quá xa nguồn, lại có lợi ích cho Đại thừa lập cơ sở nền tảng. Thượng tọa bộ thì chỉ có chung một số quan điểm và hy vọng sợi chỉ đỏ xuyên suốt của giáo pháp cơ bản hoặc thấy Khổ và Diệt Khổ ở trong các bộ phái phát triển thì tốt đẹp lắm thay!

Trong đúc kết của Kathāvatthu (Luận sự) liệt kê danh sách 8 bộ phái: Rājagiriya, Siddhatthaka, Pubbaseliya, Vājiriya, Uttarāpathakavāda, Aparaseliya, Vetulyaka và Hetuvād-in. Sau người ta tìm thấy 4 bộ phái đầu (Rājagiriya, Siddh-atthaka, Pubbaseliya, Vājiriya) cùng có tên gọi chung là An-dhakavāda thứ 7 - vì họ hoạt động trong địa bàn vùng núi Andha phía Nam Ấn và đều là những phái chi nhánh của Chế đa sơn bộ. Bộ phái thứ 8 gộp chung Bắc sơn trụ bộ (Uttarāpathakavāda) và Tây sơn trụ bộ (Aparaseliya).

7 - Andhakāvāda (Rājagiriya, Pubbaseliya Siddhatthaka, Vājiriya)

Bốn phái này ở chung tại núi Andha nên gọi chung là Andhakāvāda.

8 - Tây sơn trụ bộ (Aparaseliya), Bắc sơn trụ bộ (Uttaraseliya)

Họ hưng thịnh ở một vùng rộng lớn Bắc và Tây bắc Ấn Độ, bao gồm cả Afghanistan. Hai bộ phái này đều cùng đề xướng thuyết Chân Như (Tathāgata) sau này lại trở thành một khái niệm quan trọng của Đại thừa giáo. Họ còn cho rằng chỉ có một thừa, thay vì bốn thừa như Phật giáo Đại thừa chủ trương vì Đại thừa phân cấp 4 thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa và Phật thừa. Cũng theo hai bộ phái này, cư sĩ cũng có thể tu tập để đắc quả A-la-hán.

9 - Vetulyakavāda

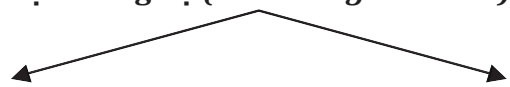
Cũng từ Chế đa sơn bộ, bộ phái này cho rằng đức Phật và Tăng-già chỉ là khái niệm trừu tượng, không có tồn tại thực tế. Vetulyakavāda đề ra chủ thuyết táo bạo có thể ảnh hưởng rất xấu cho Phật giáo, họ cho rằng là nam nữ tu sĩ có thể quan hệ tình dục mà không có vấn đề gì! Không biết chủ thuyết tà vạy này có ảnh hưởng gì đến Mật tông tả phái của Tây Tạng hay không? Đến nỗi Mật tông tả phái cho rằng hành động ấy là thăng hoa cho sự tu tập.

10 - Hetavadinavāda

Cũng từ Chế đa sơn bộ mà sinh ra, bộ phái này vốn được xem như là đồng nhất với phái Hữu bộ (Sarvāstivāda), nhưng theo Kathāvatthu (Luận sự) đây là một bộ phái riêng

biệt, Hetavadinavāda cho rằng người thế tục không thể có tuệ giác, và, sự an lạc có thể trao từ người này sang người kia.

Đại chúng bộ *(Mahāsanghikavāda)*



Nhất thuyết bộ (Ekavāyahārika)	Thuyết xuất thế bộ (Lokuttaravāda)
Kê dận bộ (Gokulikavāda)	Thuyết giả bộ (Paññattivāda)
Tây sơn trụ bộ (Aparaseliya)	Bắc sơn trụ bộ (Uttarāpathakavāda)
Andhakāvāda (Rājagiriya, PubbaseliyaSiddhatthaka, Vājiriya)	Tây sơn trụ bộ (Aparaseliya), Bắc sơn trụ bộ (Uttaraseliya)
Vetulyakavāda	Hetavadinavāda